NGUYỄN ĐẮC XUÂN

700 năm THUẬN HÓA PHÚ XUÂN HUẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

700 năm

THUẬN HÓA
PHÚ XUÂN
HUẾ

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Nguyễn Đắc Xuân

700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế / Nguyễn Đắc Xuân. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2009.

959tr. : minh họa ; 24cm.

1. Thuận Hóa (Việt Nam) -- Lịch sử. 2. Huế (Việt Nam) -- Lịch sử. 3. Phú Xuân (Huế, Việt Nam) -- Lịch sử.

959.74 -- dc 22
N573-X18

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

700 năm THUẬN HÓA PHÚ XUÂN HUẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39316289
Fax: 84.8.38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn

Lời nói đầu

Huế nằm ở trung độ nước Việt Nam, bên đôi bờ sông Hương đẹp nổi tiếng thế giới, kinh đô nước Việt Nam thời Nguyễn bao gồm ba miền Bắc, Trung, Nam và các vùng hải đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông. Với dòng tu "Liễu Quán" và hàng trăm ngôi chùa vua, quốc tự, chùa sắc tứ, chùa tổ, chùa quan, chùa làng, Huế được mệnh danh là Thủ đô của Phật giáo xứ Đàng Trong. Huế cũng là trung tâm giáo dục, bệ phóng nhân tài từ Quốc tử giám cũ, trường Quốc Học, trường nữ Đồng Khánh, Đại học Huế. Ngày nay Huế là trung tâm văn hóa - du lịch quốc gia và quốc tế hấp dẫn. Di tích lịch sử *và* Nhã nhạc *là hai trong nhiều di sản lịch sử, văn hóa dưới triều Nguyễn và Huế đã được UNESCO công nhận là di sản vật chất và phi vật chất của nhân loại. Bởi thế, sau ngày Việt Nam độc lập, thống nhất (1975), Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào thăm Huế đã mừng rỡ bảo rằng* "Giải phóng xong, Việt Nam may ra còn có Huế để đối ngoại về văn hóa".

Ngoài những giá trị văn hóa lịch sử, Huế còn là một vùng sinh hoạt tâm linh sâu thẳm không dễ hiểu hết. Từ đầu thế kỷ trước, linh mục L.Cadière - rất uyên thâm văn hóa, lịch sử Huế - cho rằng Huế là "Kinh đô kỳ quan" *(La Merveilleuse Capitale, BAVH 1916). Louis Chochod - một nhà nghiên cứu, thầy giáo dạy nhiều thế hệ học sinh trường Quốc Học - đã bỏ công viết một cuốn sách dày trên 300 trang về những bí ẩn của Huế mang tựa đề "**Huế bí ẩn**" (Hué, la mystérieuse, Paris, Mercvre de France, 1943). Càng nghiên cứu càng thấy Huế còn nhiều điều chưa hiểu. Bởi thế, Unesco đã đánh giá* "Hué toujours re-commencé" *(Luôn luôn phải bắt đầu trở lại). Có lẽ thú vị với những điều mới mẻ ấy nên nhiều "tua" du lịch Pháp đã tiếp thị du lịch Huế với chủ đề "khám phá" (découvrir) Huế.*

Đề cập đến thông tin về lịch sử văn hóa Huế, người ta thường nhắc đến các bộ sử của triều Nguyễn như Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam hội điển sự lệ, bộ Tập san Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế). *Nhưng trải qua các cuộc chiến tranh diễn ra trên đất Huế (1947, 1968), các cuộc di tản khỏi Huế (1972, 1975), lũ lụt (1953)... tất cả những sách sử quan trọng nêu trên, sau năm 1975 hầu như không còn được giữ ở Huế. Ngay cả những sách báo nghiên cứu của các học giả Thái Văn Kiểm, Bửu Kế, Phan Văn Dật, Nguyễn Thế Anh... cũng rất khó kiếm. Muốn làm người cầm bút xứ Huế, tác giả phải đi hỏi chuyện từ các bậc thầy của mình đến những người lớn tuổi biết chuyện cũ ghi chép lại. Có dịp vào Nam, ra Bắc, tác giả đã sục vào các tiệm sách cũ, tìm mua những sách báo có liên quan đến Huế. Từ sau ngày đất nước mở cửa, ông có dịp sang Pháp, sang Mỹ "tìm Huế xưa". Đến nay, như ông nói, đã có được những tư liệu cần thiết để hình thành ngành Huế học ở Huế.*

Để phục vụ những người yêu Huế và cũng để đền đáp công ơn những người buổi đầu đã giúp ông nghiên cứu Huế, ông đã giải đáp nhiều thắc mắc của bạn đọc gần xa, những sinh viên làm luận văn lịch sử văn hóa Huế. Một số những giải đáp đó đã in thành 6 tập Hỏi đáp về triều Nguyễn và Huế xưa *do Nxb Trẻ ấn hành. Nay theo yêu cầu của độc giả, nội dung 6 tập đã xuất bản được biên tập lại, bổ sung thêm nhiều hình ảnh, giải đáp mới nữa (tương đương một tập) và tái bản với tựa đề* 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế. *Tập sách được chia làm 5 chương:* 1. Địa danh; 2. Lịch sử; 3.Triều Nguyễn; 4.Văn hóa văn nghệ; 5. Danh nhân. *Thứ tự các bài được sắp xếp theo diễn tiến thời gian lịch sử.*

Và, để được như ý, như trước đây chúng tôi đã trình bày, tác giả và Nhà xuất bản Trẻ rất mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng bộ sách của độc giả. Rất mong được ủng hộ!

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

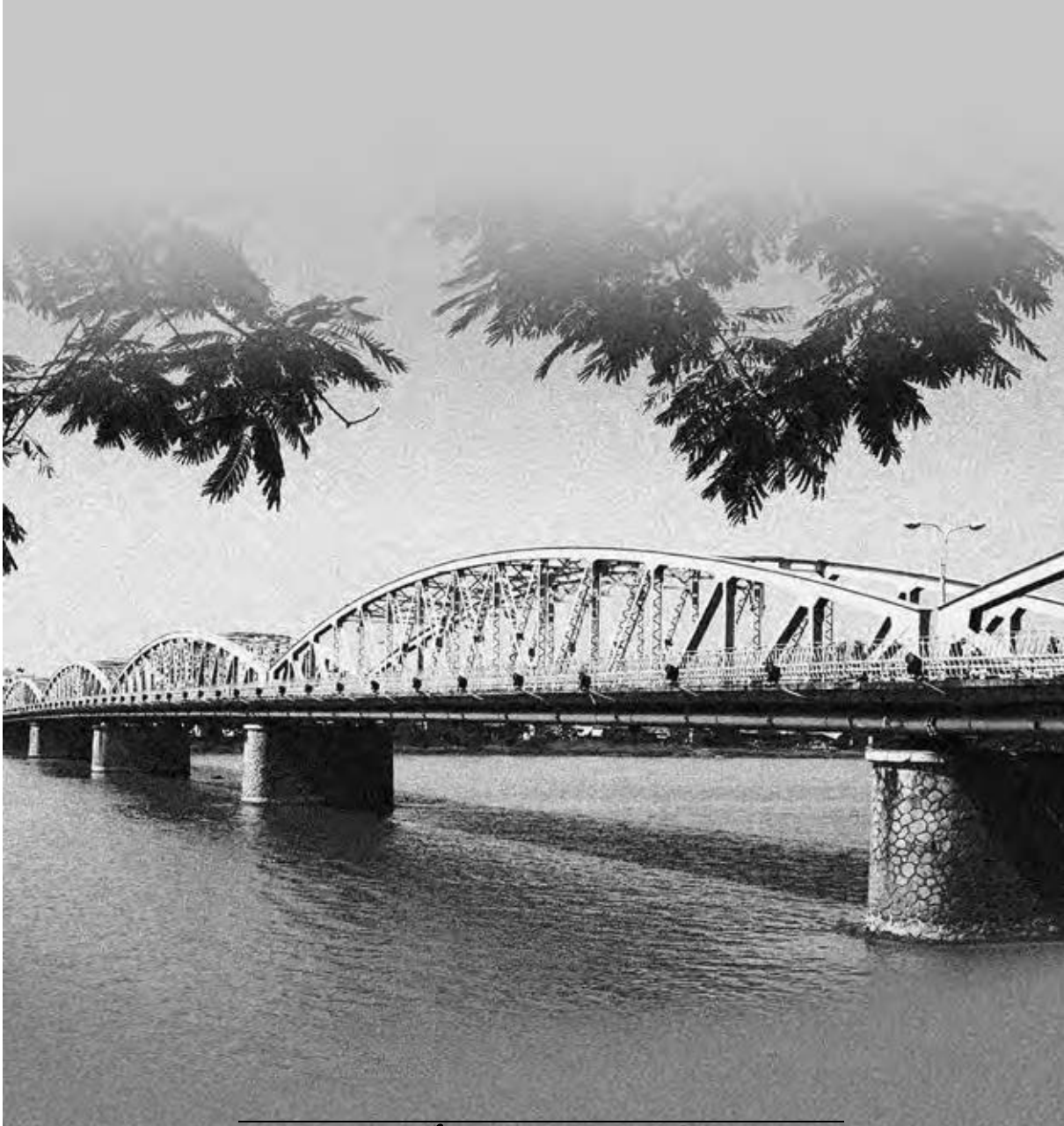

ĐỊA LÝ - ĐỊA DANH

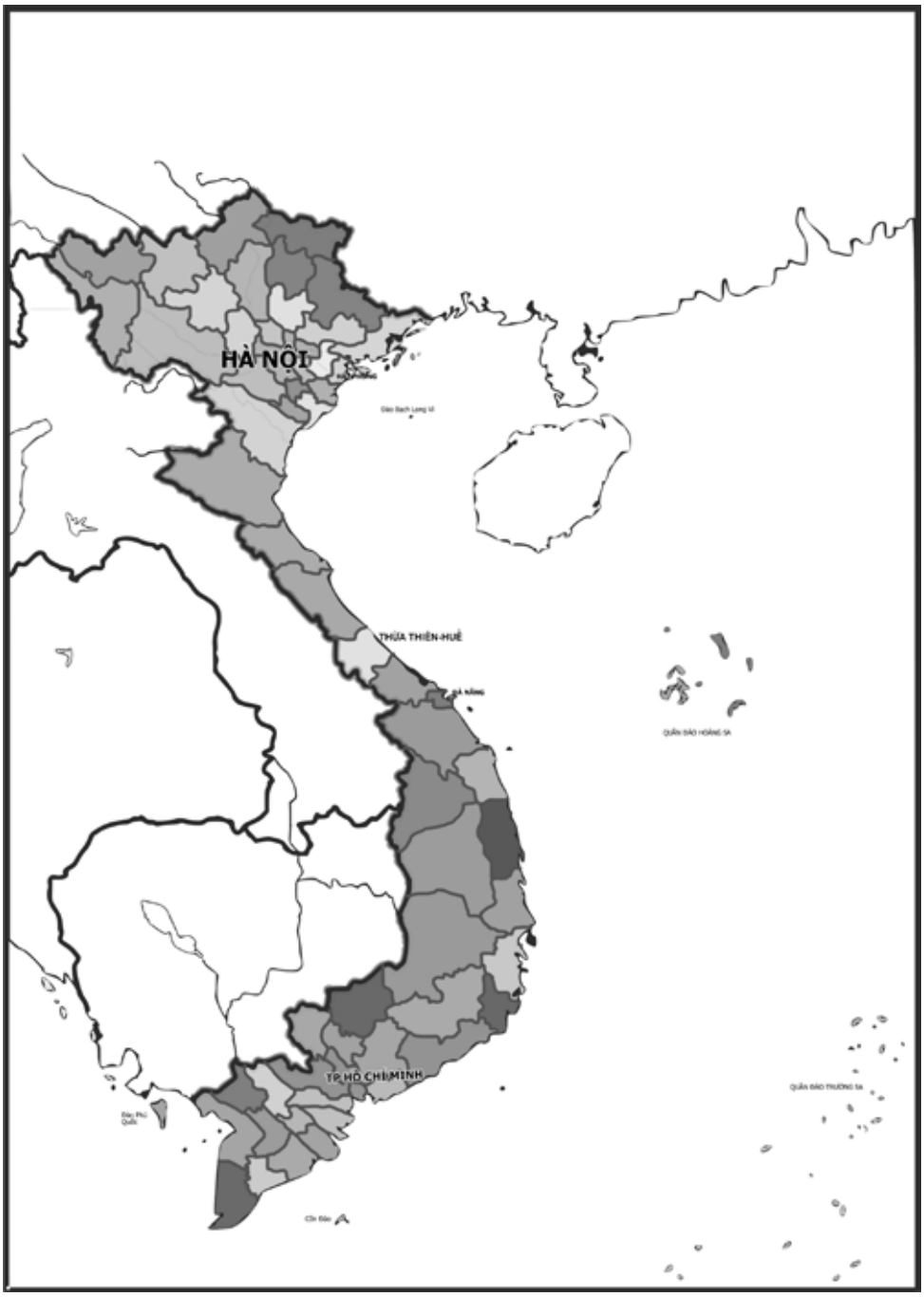

Vị trí địa lý tỉnh Thừa Thiên – Huế trong bản đồ Việt Nam

Thành phố Huế có từ bao giờ?

Thành phố Huế nằm trên đôi bờ sông Hương, giữa miền Trung nước Việt, lưng dựa vào dãy Trường Sơn hùng vĩ, mặt hướng ra biển Đông cách xa chừng 12km. Huế nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa với hai mùa mưa nắng rõ rệt.

Đầu triều Nguyễn, thành phố Huế ngày nay là đất kinh sư của triều đình. Đến đời Pháp thuộc, vào ngày 20-10-1898, vua Thành Thái ra dụ thành lập thị xã Huế và đến ngày 12-12-1929, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuyển thị xã Huế lên thành phố Huế.

Hiện nay Huế là thành phố loại 1 trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, với dân số 323.808 người (theo niêm giám thống kê của Tp Huế năm 2006), phân bố không đều trên diện tích 67,77km^2 gồm 24 phường nội thành (Phú Thuận, Phú Bình, Tây Lộc, Thuận Lộc, Phú Hiệp, Phú Hậu, Thuận Hòa, Thuận Thành, Phú Hòa, Phú Cát, Kim Long, Vĩ Dạ, Phường Đúc, Vĩnh Ninh, Phú Hội, Phú Nhuận, Xuân Phú, Trường An, Phước Vĩnh, An Cựu, An Đông, An Tây, Hương Sơ, An Hòa) và 3 xã ngoại thành (Thủy Biểu, Hương Xuân, Thủy Xuân). Thành phố Huế nằm cách Hà Nội 675km về phía bắc và cách Thành phố Hồ Chí Minh 1.060km về phía Nam.

Phần thành phố bên bờ bắc sông Hương có Kinh thành Huế của nhà Nguyễn (1802-1945) xây dựng từ năm 1805, đến năm 1993 được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa của nhân loại. Đối diện với Kinh thành về phía bờ nam, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, được xem là một khu Tây (quartier européen) với các cơ quan hành chính, khu buôn bán, trường học của chính quyền Bảo hộ mà tiêu biểu là tòa Khâm sứ Huế (đặt cơ sở từ năm 1876), hãng buôn và khách sạn Morin (1901), trường Quốc Học (1896) và trường nữ sinh Trung học Đồng Khánh (1917).

Trong Kinh thành, nửa trước gồm hai phường Thuận Thành và Thuận Hòa, nửa sau là phường Thuận Lộc và phường Tây Lộc. Bên

ngoài Kinh thành, mặt trước thuộc phường Phú Hòa, mặt phía tây vòng qua phía bắc và phía đông bắc thuộc phường Phú Thuận và Phú Bình. Phía đông bắc Kinh thành là vùng Gia Hội - Bãi Dâu gồm các phường Phú Cát, Phú Hiệp và Phú Hậu. Phía tây Kinh thành là vùng Kim Long có phường Kim Long và xã Hương Long (có chùa Thiên Mụ và Văn Thánh), phía cực bắc có xã Hương Sơ (có di tích Cống chém An Hòa). Trên bờ nam sông Hương, khu vực hành chánh, trường học, khách sạn quốc tế nằm trên ba phường Vĩnh Ninh, Phú Hội, Phú Nhuận. Về phía thượng lưu có Phường Đúc (có Hổ quyền) và xã Thủy Biểu, phía hạ lưu có phường Vỹ Dạ. Vùng đồi chập chùng ở phía tây nam có các phường Trường An (có chùa Từ Đàm, lăng mộ nhà yêu nước Phan Bội Châu) và phường Phước Vĩnh (có nhà thờ Phú Cam) và xã Thủy Xuân (có lăng Tự Đức). Tiếp giáp với huyện Hương Thủy ở phía Nam có phường An Cựu và xã Thủy An (có núi Ngự Bình).

Huế là một trong những trung tâm văn hóa du lịch quan trọng của Việt Nam, ngoài các di tích của nhà Nguyễn, các chùa chiền, các danh lam thắng cảnh, Huế còn là nơi hình thành tư tưởng yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của các vị lãnh đạo cách mạng nổi tiếng thế kỷ XX như Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, nhà thơ Tố Hữu...

Năm 2000, Huế được chọn làm thành phố Festival của quốc gia và quốc tế.

Thừa Thiên Huế có thành phố Huế là trung tâm văn hóa du lịch quốc gia, cho biết những "cái đặc biệt nhất" trong lịch sử, con người và thiên nhiên ở đây.

Không phải vì Huế từng là Kinh đô của thịnh thời nước Việt Nam quân chủ nên Huế đã có những cái mà các thành phố Việt Nam khác không thể có mà sự thật Huế - Thừa Thiên còn có những quà tặng của tạo hóa thuộc loại kỷ lục quốc gia rất đặc biệt.

I. Những kỷ lục do Huế từng là Kinh đô của nước Việt Nam thời quân chủ:

1. Huế có Kinh thành Huế xây dựng từ đầu triều Nguyễn (1804), lớn nhất: chu vi vòng của Kinh thành trên 10,5km, diện tích khoảng 6,76km^2 (theo Kinh thành Huế của Phan Thuận An);

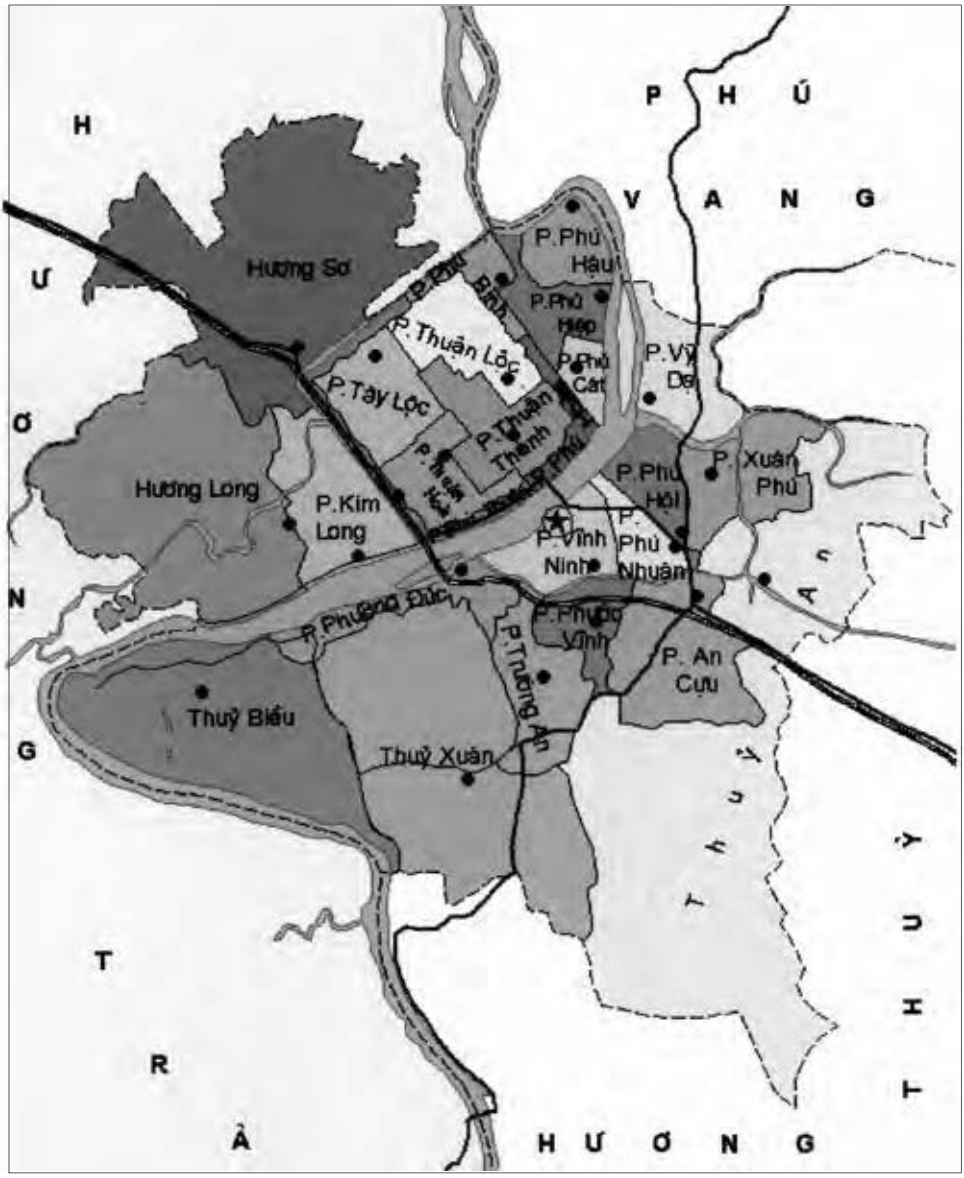

Bản đồ hành chính thành phố Huế

2. Có nhiều cung điện, lăng tẩm hùng tráng, uy nghi, thơ mộng, lộng lẫy nhất: Điện Thái Hòa, điện Cần Chánh (đã bị đốt), điện Long An... Có bảy lăng vua (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (bao gồm cả Kiến Phước), Dục Đức (bao gồm cả lăng Thành Thái và Duy Tân), Đồng Khánh, Khải Định và hàng trăm lăng mộ chín đời chúa, lăng các bà hoàng hậu (như lăng bà Từ Dũ), các hoàng tử (như Định Viễn vương, Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương...), vua Hiệp Hòa (mới được hậu duệ cải táng và xây dựng mới).

3. Có Kỳ đài cao nhất: 50,065m (theo Phan Thuận An);

4. Có lầu Tàng thơ để lưu giữ công văn giấy tờ sách vở xưa nhất; xây dựng từ năm 1825;

5. Có Bảo tàng cổ vật lưu giữ được nhiều cổ vật triều Nguyễn nhất;

6. Có hồ Tịnh Tâm đẹp nhất;

7. Có Trấn Bình đài (thành Mang Cá) - một pháo đài quân sự cổ hoàn chỉnh nhất và kiên cố nhất (nay là doanh trại của tỉnh đội Thừa Thiên - Huế);

Kỳ đài. (Ảnh: Hoài Hương)

Hồ Tịnh Tâm. (Ảnh: Hoài Hương)

8. Có nhà hát Duyệt Thị cổ nhất, ra đời từ năm 1826;
9. Có nhà thờ Lão Tử độc nhất - Linh Hựu quán, nay là nơi tọa lạc của nhà thờ Tây Linh (1829);
10. Có nhiều phủ phòng của các ông hoàng, bà chúa nhất;
11. Chung quanh Kinh thành và Hoàng thành có nhiều hồ có tên tuổi được ghi vào bản đồ địa chính nhất: Theo L.Cadiere (BAVH 1913), riêng trong Kinh thành có đến 32 hồ, những hồ nổi tiếng nhất là hồ Tịnh Tâm, hồ Học Hải, hồ Xã Tắc, hồ Khám Đường;
12. Kinh thành và vùng chung quanh có nhiều sông nhất: sông Ngự Hà, sông Hương, sông Đông Ba, sông Bạch Yến (sông An Hòa), sông Cái Vạn, sông Thọ Lộc, sông Lợi Nông (còn có tên sông Phủ Cam, sông An Cựu), sông Phổ Lợi, tổng cộng 7 con sông;
13. Do nhiều hồ, nhiều sông nên Huế cũng có nhiều cầu cổ nổi tiếng nhất: trong Hoàng thành có 2 cầu, 6 cầu đi vào Hoàng thành (trước 3 cầu, sau 1 cầu, bên phải và bên trái 2 cầu), khu vực hồ Tịnh Tâm trong Kinh thành có 5 cầu có mái che (Cầu Bồng Do-

anh, cầu Hồng Cừ, cầu Bích Tảo, cầu Lục Liễu, cầu Bạch Tần), Ngự Hà xuyên qua Kinh thành, nối sông Cái Vạn với sông Đông Ba có 10 cầu (cầu xe lửa, cầu Hoằng Tế, cầu Tây Thành Thủy Quan, cầu Vĩnh Lợi, cầu Bình Kiều, cầu Khánh Ninh, cầu Ngự Hà, cầu Đông Thành Thủy Quan, cầu Thanh Long, cầu Bác Tế), 10 cầu đi vào Kinh thành (10 cửa vào Kinh thành có 10 cầu), 3 cầu bắc qua sông Hương (cầu Trường Tiền, cầu Phú Xuân, cầu Dã Viễn); 6 cầu bắc qua sông Lợi Nông (cầu Ga, cầu Nam Giao, cầu Bến Ngự, cầu Kho Rèn, cầu An Cựu), 3 cầu bắc qua sông Thọ Lộc (Đập Đá, cầu Vỹ Dạ, cầu Vân Dương), 3 cầu bắc qua sông Đông Ba (cầu Gia Hội, cầu Đông Ba, cầu Bãi Dâu), 2 cầu bắc qua sông Cái Vạn (cầu Bạch Hổ, cầu Cái Vạn), 1 cầu bắc qua sông Kim Long (sông đã cạn nhưng vẫn có cầu Kim Long), 7 cầu bắc qua sông Bạch Yến (cầu Xước Dũ, cầu Huyền Không, cầu An Ninh Hạ, cầu An Hòa, cầu Huyền Yến, cầu Cửa Hậu, cầu Bao Vinh)... mới thống kê sơ bộ đã có đến trên 58 cầu, chưa kể cầu Chợ Dinh bắc qua sông Hương.

Cửa Thượng Tứ. (Ảnh: Hoài Hương)

II. Do ảnh hưởng của Kinh đô Huế:

1. Huế là nơi có nhiều chùa nhất: Theo lịch sử Phật giáo xứ Huế, tại Thừa Thiên Huế có 124 ngôi chùa chính, chưa kể 318 khuôn hội (Niệm Phật đường);
2. Huế có Thiền sư Liễu Quán có ảnh hưởng lớn nhất (đặc biệt đối với Phật giáo xứ Đàng Trong);
3. Có chuông chùa Thiên Mụ lớn nhất: 3.285 cân (2.021 kg), cao 2,6m, rộng 1,2m;
4. Có chiếc trống cổ chùa Đông Thuyền lớn nhất: Đường kính khoảng 2m, chiều dài có đến 3m. Bên trong lòng trống có những móc thép kéo chéo với nhau. Do đó ở Huế có câu: *"Trống Đông Thuyền, chiêng (chuông) Thiên Mụ"*
5. Có nhiều nhà vườn nổi tiếng nhất: nhà vườn An Hiên, vườn nhà bà Công chúa Ngọc Sơn, nhà vườn Lạc Tịnh viên;

Cầu Tràng Tiền. (Ảnh: Hoài Hương)

Trường Quốc học Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

6. Có Sở Nhà thương (nay là bệnh viện Trung ương Huế) để chữa trị bệnh cho dân theo Tây y, do triều đình Huế thành lập sớm nhất (1894);

7. Có trường Quốc Học do triều đình Huế mở để dạy cho người Việt Nam học văn minh văn hóa phương Tây sớm nhất (1896);

8. Quốc Học cũng là ngôi trường xuất thân của nhiều lãnh tụ cách mạng nhất: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng bí thư Trần Phú, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhà thơ Tố Hữu, Bí thư Sài Gòn Gia Định Nguyễn Chí Diểu, nhà lý luận Mác-xít Hải Triều v.v... và v.v... (chưa kể những lĩnh vực khác);

9. Có trường nữ Trung học Đồng Khánh (nay là Hai Bà Trưng) được ca ngợi nhiều nhất;

10. Có cầu Trường Tiền bắc qua sông Hương đẹp nhất và được thơ văn ca ngợi nhiều nhất;

11. Có sân vận động Bảo Long (nay là sân vận động Huế) có lòng chảo để đua xe đạp sớm nhất (1936).

Hải Vân quan

III. Do thiên nhiên ban tặng cho Thừa Thiên Huế:

1. Đèo Hải Vân hiểm trở và cao nhất: 490m (Đệ nhất hùng quan);
2. Vùng núi Bạch Mã cao 1.450m, có khí hậu ôn đới ở gần biển nhất (từ chân núi Bạch Mã ra bờ phá Cầu Hai chỉ 3km);
3. Có sông Hương đẹp nhất;
4. Có lượng mưa hàng năm lớn nhất và các trận mưa kéo dài nhất.

Nguyễn Bính đã từng than:

Trời mưa ở Huế sao buồn thế,
Cứ kéo dài ra mãi mấy ngày

Đến Tố Hữu cũng phải kêu lên:

Nỗi niềm chi rứa Huế ơi,
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên.

IV. Do người dân Huế tạo nên:

1. Có nhiều món ăn nấu theo lối Huế nhất (theo nhà địa lý Trần Đình Gián, Việt Nam có 3.000 món ăn thì Huế đã có gần 1.700 món, chiếm trên phân nửa món ăn Việt Nam).
2. Có quần hai ống và chiếc áo dài ra đời sớm nhất (đầu thế kỷ XVIII, thời chúa Nguyễn Phúc Khoát);
3. Kho tàng ca nhạc truyền thống và dân ca có nhiều làn điệu nhất (35 làn điệu chính), trong đó ca Huế (23 làn điệu chính): Thuộc cung Bắc (hơi Khách): Lưu thủy, Kim tiền, Long ngâm, Cổ bản, Lộng điệp, Phú lục. Chín bản Tàu: Phẩm tuyết, Nguyên tiêu, Hồ quảng, Bình bán, Tây mai, Liên hườn, Xuân phong, Long hổ, Tẩu mã; Thuộc cung Nam (hơi Ai): Nam ai, Nam bình, Quả phụ, Tương tư khúc; Thuộc cung Nam hơi Dựng: Hành Vân, Nam Xuân, Cổ bản dựng, Tứ đại cảnh. Dân ca: Hò (5 điệu chính): Hò

Bún bò Huế

Mái nhì, hò Mái đẩy, hò Giã gạo, hò Hụi (hò Nện), hò Ô. Lý (7 làn điệu chính): lý Giao duyên (cũng gọi là Huê tình), lý Hoài xuân, lý Con sáo, lý Qua đèo, lý Tử vi, Lý Mười thương, lý Tình tang...

Trên đây là những kỷ lục dễ thấy. Còn biết bao lĩnh vực khác chưa có điều kiện để điều tra thống kê, so sánh nên chưa dám đề cập đến như: Phá Tam Giang - vùng phá nước lợ rộng nhất vùng Đông Nam Á (trên 56km^2), phụ nữ Huế viết văn bạo nhất, Huế có nhiều người làm công tác ngoại giao nhất, những người đi xa có máu đồng hương đậm đà nhất v.v...

Dù chưa thống kê và so sánh hết nhưng với những kỷ lục nêu trên thì đã thấy không một thành phố trực thuộc tỉnh – và vùng chung quanh nào lại có những kỷ lục quốc gia như Huế.

Làm sao phân biệt Thuận Hóa, Huế, Phú Xuân?

Ba địa danh này đều nằm trên một vùng đất có tên gọi là Huế. Tùy theo thời gian mà từng tên gọi có ý nghĩa rộng hẹp khác nhau.

Trước khi công chúa nhà Trần - Trần Huyền Trân - về làm dâu nước Chăm-pa, mảnh đất Thuận Hóa thuộc hai châu Ô và châu Ry (Lý). Năm 1306, vua Chế Mân lấy đất hai châu Ô, Ry làm sính lễ để cưới công chúa Huyền Trân. Năm 1307, nhà Trần đổi tên hai châu này thành châu Thuận (bằng lòng) và châu Hóa (thay đổi) và sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt (tên nước ta lúc đó). Sang đầu triều Lê, sáp nhập hai châu Thuận và Hóa lại thành lộ rồi trấn, rồi xứ Thuận Hóa. Xứ Thuận Hóa lúc ấy rất rộng, gồm cả lãnh thổ tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên, phần phía bắc thành phố Đà Nẵng và một phần đất tỉnh Savanakhét (Lào) ngày nay. Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vua Lê, chúa Trịnh cho vào trấn đất Thuận Hóa và ông đã dựng nghiệp "vạn đại dung thân" cho con cháu nhà Nguyễn sau này.

Từ Thuận Hóa đọc gọn lại và trại ra thành từ Huế. Đầu thế kỷ XVII, A. De Rhodes đến Thuận Hóa và ghi tên địa danh này trong sách của ông là *Kẻ Huế* (trong lúc đó ông ghi vùng Thăng Long - Hà Nội là Kẻ Chợ).

Chùa Thiên Mụ (tranh thêu)

Phú Xuân là một ngôi làng cổ thuộc huyện Hương Trà nằm trên bờ bắc sông Hương, được chúa Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) chọn làm nơi đặt thủ phủ của xứ Đàng Trong; từ năm 1687, chúa Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát) (1738-1765) chọn làm Đô thành Phú Xuân và vua Quang Trung (1788-1792) chọn làm Kinh đô của nước Việt dưới thời Tây Sơn (1788-1801). Đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long xây dựng Kinh đô mở rộng trên đất của 8 làng nhưng vẫn lấy tên là Phú Xuân kinh. Sau này Phú Xuân kinh chỉ là khu vực phía bắc của thành phố Huế.

Ngày nay, người ta hiểu Thuận Hóa là đất cũ của hai châu Ô và Ry xưa, Thuận Hóa đọc gọn lại và trại ra thành Huế. Nói đến Huế là ám chỉ vùng văn hóa trong phạm vi hai tỉnh Trị Thiên và một phần phía bắc Đà Nẵng, khác với thành phố Huế chỉ là một đơn vị (tỉnh lỵ) thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay. Còn Phú Xuân là nơi đặt Kinh đô của vua Quang Trung và nhà Nguyễn nằm trong thành phố Huế bây giờ. Trong lịch sử cận đại, khi nhà Nguyễn đã suy sụp, người Pháp thắng thế không gọi triều đình nước Đại Nam mà gọi là triều đình Huế. Chữ Huế được dùng ở đây có nghĩa rộng đến cả Trung kỳ.

Tên sông Hương có tự bao giờ? Vì sao đặt tên là sông Hương?

Không rõ hồi còn nằm trong vương quốc Chăm-pa, con sông Hương hiện nay mang tên gì. Theo *Ô châu cận lục* - ra đời năm 1553[1] - và *Phủ biên tạp lục*, viết năm 1776 đều gọi là sông Linh Giang. Nhiều tài liệu khác cho biết sông Hương đã từng mang tên sông Lô Dung, sông Dinh, Yên Lục, sông Huế v.v...

Chưa tìm được tài liệu để biết đích xác năm khai sinh cái tên sông Hương. Thơ văn đề cập đến sông Hương sớm nhất có lẽ là của Nguyễn Du - nhà thơ, làm quan đầu triều Nguyễn. Trong một bài thơ chữ Hán,

Sông Hương nhìn từ đồi Vọng Cảnh

1 Ô châu cận lục - Dương Văn An nhuận sắc, Bùi Lượng phiên dịch, Văn hóa Á Châu, SG 1961; tr. 17

Hoàng hôn trên dòng Hương Giang. (Ảnh: Hoài Hương)

Nguyễn Du viết:

"Hương Giang nhất phiến nguyệt, kim cổ hứa đa sầu"

Tạm dịch: Sông Hương là một mảnh trăng, xưa nay đã gợi lên bao mối sầu.

Đến Huế sau Nguyễn Du mấy chục năm, Đào Tấn - nhà soạn tuồng vĩ đại thời Tự Đức - cũng trong một bài thơ chữ Hán đã viết về sông Hương.

"Cộng ẩm Hương Giang thủy
Vô nhân thức thủy hương"

Tạm dịch:

Cùng uống nước sông Hương
Không có (mấy) người cảm được cái mùi thơm của nước.

Mùi thơm của nước sông Hương không phải là mùi hương tưởng tượng của các nhà thơ. Mùi hương của nước sông Hương là có thật.

Cụ Vân Bình Tôn Thất Lương (1887-1951) - một vị hoàng tộc, uyên thâm sử học và văn học cổ điển Việt Nam, tác giả bài *Hương Giang hành*[1] - đã cho biết nguồn gốc của mùi thơm đó khi nói về con sông xinh đẹp này. Vân Bình viết: "Hương Giang phát nguyên từ hai nguồn tả, hữu trạch nguyên ở miền thượng lưu tỉnh Thừa - Thiên, quanh co gành bãi ruộng vườn, chảy lần qua Kinh thành, đến cửa Thuận An rồi ra Đông Hải. Hai bên bờ tả hữu trạch có giống Thạch xương bồ là một vị thuốc trường sanh, có mùi thơm, mọc hai bên bờ khe, nước khe lần hóa ra thơm. Hương giang (sông Thơm) bởi đó mà có danh vậy.

Cỏ thơm có giống Thạch xương bồ,
Sanh ở hai nguồn tả, hữu trạch;
Hơi thơm dầm nước, nước trong veo;
Hợp thành sông thơm chảy róc rách.

Con sông nhỏ chảy qua hai huyện Hương Thủy và Phú Vang là sông Thọ Lộc hay sông Như Ý?

Từ bờ nam sông Hương về thôn Vỹ Dạ nổi tiếng ở phía Đông thành phố Huế, người ta phải đi qua Đập Đá. Cái đập bằng xi măng này chắn ngang cửa nhánh sông Hương chảy về hướng đông nam giữa hai huyện Hương Thủy và Phú Vang. Sau năm 1975, một số bản đồ và văn thơ đăng trên báo chí ở Thừa Thiên Huế gọi con sông nhỏ này là sông Như Ý.

Được biết tất cả sông núi, làng xã, di tích ở phủ Thừa Thiên trước kia đều đã được Quốc sử quán triều Nguyễn đưa vào sách Đại Nam nhất thống chí. Tìm trong bộ sách quan trọng này không thấy có con sông nào có tên là Như Ý cả. Trong lúc đó con sông mà ngày nay gọi là Như Ý thì Đại Nam nhất thống chí gọi là sông Thọ Lộc[2]. Sông Thọ Lộc chảy qua 26 dặm rồi hiệp với sông Lợi Nông chảy vào vùng phá Hà Trung.

1 Hoàng Trọng Thược - Hương Bình thị phẩm; Huế; 1962; tr. 125
2 Tập Thượng, bản dịch của Nguyễn Tao

Sông Bồ bắt nguồn từ đâu? (Ông Phan Hữu D. CLB Văn hóa Huế tại Hà Nội hỏi)?

Bồ là tên dân gian có từ thời Ô, Ry của Chiêm Thành. Tên chính thức ghi trong trong Đại Nam nhất thống chí gọi là sông Phú Ốc.

Sông Bồ ở phía bắc huyện Hương Trà 20 dặm (theo Huỳnh Tịnh Của, một dặm = 135 trượng, mỗi trượng = 10 thước mộc. So với thước Tây (metre), mỗi thước mộc tương đương 0, 4 thước Tây. Vậy một dặm: 135 × 10 × 0, 4 tức khoảng 540m bây giờ); bờ phía nam của sông thuộc huyện Hương Trà, bờ phía bắc (thượng lưu) thuộc huyện Phong Điền và (hạ lưu) thuộc huyện Quảng Điền.

Phần mở đầu bài Phú Ốc Giang (tức sông Bồ) trong sách Đại Nam nhất thống chí, đời Duy Tân, tập Thừa Thiên phủ (thượng) tr.29b

Một khúc sông Bồ đoạn chảy qua thị trấn Sịa

Sông Bồ có bốn nguồn:

Nguồn thứ nhất: từ phía đông thác Lỗ Mộ núi Sơn Hồ chảy đi 6 dặm đến khe Trái.

Nguồn thứ hai: từ núi Bồng Trượng (hay Bồng Bạt) chảy qua phía bắc 7 dặm rồi hiệp với khe Trái, lại chảy qua đông 25 dặm đến ngã ba Hiền Sĩ.

Nguồn thứ ba: từ phía đông khe Để ở núi Sơn Quả chảy quanh co chừng 1 dặm đến Bến Than, lại chảy 12 dặm hiệp với sông Hiền Sĩ.

Nguồn thứ tư: từ phía nam núi Thị Toại qua ấp Xuân Lộc 19 dặm đến sông Cổ Bi, 12 dặm hiệp với sông Hiền Sĩ rồi chảy về phía đông 8 dặm đến con sông có tục danh là sông Phú Ốc. Đến đây sông Phú Ốc chia làm hai nhánh. Nhánh thứ nhất, qua phía bắc chợ Thanh Lương, lại chảy 9 dặm qua khe Hương Cần, rồi 7 dặm đến khe Vân Cù, chảy thêm một dặm qua xã Thanh Hà và chảy thêm 3 dặm nữa đến ngã ba Thanh Phước mà vào sông Hương. Nhánh thứ hai: qua phía đông xã Bác Vọng đến đầm An Xuân mà vào phá Tam Giang.

Tên núi Ngự có tự bao giờ, vì sao gọi là núi Ngự?

Trong *Ô châu cận lục* (1553) - cuốn địa chí đầu tiên của vùng Thuận Hóa - Phú Xuân - không viết gì về núi Ngự Bình ngày nay. Khi viết về sự kiện chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái dời dinh phủ từ Kim Long về làng Phú Xuân (1687), Lê Quí Đôn trong *Phủ biên tạp lục* (1776) mới cho biết: "Người ta lấy hòn núi tròn Mạc Sơn cao chính làm tiền án (bình phong ở phía trước) ngôi phủ mới"[1]. Các sử thần triều Nguyễn viết *Đại Nam thực lục Tiền biên*, khi thuật lại chuyện năm 1687, chúa Nghĩa dời dinh phủ về Phú Xuân ở Quyển VI, tr.51 chỉ cho biết: "... dời dựng phủ mới sang Phú Xuân, lấy núi đằng trước (tức núi Ngự Bình) làm án..."[2] mà không cho biết tên cũ của hòn núi làm án (sau này có tên là Ngự Bình) là tên gì. Như vậy, theo Lê Quý Đôn, núi Ngự xưa có tên là *Mạc Sơn*.

Núi Ngự Bình

1 Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, Quyển I, tr. 35a, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Phủ QVKDDTVH xuất bản, Sài Gòn 1972, tr. 97

2 Đại Nam thực lục tiền biên, Tập I, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr. 134

Hình ảnh sông Hương, núi Ngự qua nét cọ của họa sĩ Tôn Thất Đào (1956)

Núi Ngự Bình bằng thẳng, vuông vức, đột khởi lên như một chiếc bình phong nằm ở bờ nam sông Hương. Cho nên trước thế kỷ XIX, dân gian gọi nó là *Bằng Sơn*. Khi thiết kế Kinh thành Huế (1803-1804) ở bờ bắc sông Hương, vua Gia Long chọn hòn núi này (Mạc Sơn hay Bằng Sơn) làm tiền án giữ trước kinh thành và đặt cho tên mới là Ngự Bình Sơn (núi Ngự Bình).

Suốt hai thế kỷ qua, núi Ngự Bình nằm bên bờ nam sông Hương là biểu tượng văn hóa sang trọng nhất của vùng Thuận Hóa xưa. Núi Ngự sông Hương đã gợi hứng cho biết bao bài thơ, bản nhạc, tranh vẽ tuyệt vời dành cho thành phố Huế đẹp và thơ.

Núi Bạch Mã được phát hiện từ năm nào, có gì đặc biệt?

Bạch Mã ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên, cách Huế 55km, do một kỹ sư người Pháp tên là Gérard tìm thấy ngày 28-7-1932, Bạch Mã là một vùng rừng núi diện tích khoảng 15km^2, chỗ cao nhất là 1.450m tại

đình Lâm Viên và chỗ thấp nhất là Thác Bạc 1.050m, có khí hậu mát mẻ, ôn hòa, nhờ ảnh hưởng của gió bể và độ cao, về mùa nắng nhiệt độ lên xuống từ 19°C đến 20°C như Đà Lạt. Bạch Mã là một nơi nghỉ mát lý tưởng ở Việt Nam. Vì thế, ở đây đã có 139[1] biệt thự xinh xắn được xây cất theo những lối kiến trúc đặc biệt (như khách sạn Morin, các biệt thự của các viên chức cao cấp họ Thân, họ Hồ Đắc...) tạo cho Bạch Mã một bộ mặt rất mỹ lệ trên núi đồi phóng khóang, giữa cây cao rừng rậm. Những thắng cảnh nổi tiếng của Bạch Mã có thác Đỗ Quyên, đồi Bảo An, suối Hoàng Yến, Ngũ Hồ v.v... Tuy nhiên, vì chiến tranh, nhà cửa ở đây hầu hết đã đổ nát, các thắng cảnh bị hoang phế. Bạch Mã, ngoài giá trị là một khu nghỉ mát, còn là một khu rừng nguyên sinh với nhiều thảo mộc, chim thú quí hiếm. Năm 1986, núi Bạch Mã đã được công nhận là vườn quốc gia, đường nhựa đã lên đến đỉnh. Một số kiến trúc cũ đã được trùng tu làm nơi ăn ở cho khách tham quan.

Đường lên khu nghỉ dưỡng trên núi Bạch Mã

1 Theo Tỉnh Thừa Thiên, Địa phương chí in năm 1973, tr. 15 cho biết có đến 300 biệt thự

Thác Đỗ Quyên

Xin nói cụ thể hơn về di tích trên đèo Hải Vân để có sự thống nhất khi hướng dẫn du lịch?

Một số tư liệu của các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo cho rằng: Hải Vân quan chỉ là một cái cửa trên đèo Hải Vân, con đường Cái quan (đường xuyên Việt) ngày xưa đã đi qua cửa đó. Nhiều người lại viết phía trên cái vòm cửa Hải Vân, mặt phía Nam có biển đá đề ba chữ Hán lớn Hải Vân quan, mặt phía Bắc vòm cửa đề 6 chữ Thiên hạ đệ nhất hùng quan.

Nhiều tài liệu khác viết ngược lại cho rằng ba chữ Hải Vân quan ở mặt Bắc (nhìn về phía Huế) và Thiên hạ đệ nhất hùng quan nằm ở mặt Nam (nhìn về Đà Nẵng)

Có người viết 6 chữ Thiên hạ đệ nhất hùng quan ở mặt Bắc vòm cửa đã mất từ lâu; có người cải chính rằng 6 chữ ấy vẫn còn nằm ở

chỗ cũ, phải lên trên cao một chút mới thấy. Vậy nên hiểu như thế nào cho chính xác? Để trả lời vấn đề này xin trích dẫn ở đây một số tư liệu như sau:

"Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), triều Nguyễn cho xây đắp cửa Hải Vân, ở đỉnh núi Hải Vân, phía trước phía sau đều đặt một cửa quan, (ngạch trước viết 3 chữ Hải Vân quan, ngạch sau viết 6 chữ "Thiên hạ đệ nhất hùng quan" (cửa ải hùng mạnh nhất thiên hạ). Cửa trước bề cao và bề dài đều 15 thước, bề ngang 17 thước 1 tấc, cửa sau cao 15 thước, dài 11 thước, ngang 18 thước 1 tấc, cửa tò vò đều cao 10 thước 8 tấc, bề ngang 8 thước 1 tấc, hai bên là tả hữu cửa quan xếp đá làm tường, trước sau liền nhau. Sai Thừa Thiên và Quảng Nam thuê dân làm, vài tháng làm xong"

Tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn, công trình nghiên cứu của ông H, Cossarat (BAVH, 1921) cùng với tài liệu điền dã cho biết di tích tại đỉnh đèo Hải Vân là đồn ải kiên cố gồm có một hệ thống phòng thành, các ụ đặt súng thần công, doanh trại dành cho sĩ quan và lính giữ ải, kho thuốc súng... đặc biệt là đoạn đường giao thông nối hai cửa ải chạy giữa hai bức thành đá kiên cố hình vòng cung dài trên 60m. Cửa trước (hướng Nam Bắc, nhìn về phía Đà Nẵng, hiện còn gần như nguyên vẹn), chiều cao và bề dài đều 15 thước. Bề ngang 17 thước[1] 1 tấc. Cửa sau cao 15 thước, dài 11 thước, ngang 18 thước 1 tấc. Cửa tò

Toàn cảnh đèo Hải Vân

1 1 thước ta = 0,425m

Gập ghềnh uốn khúc đường lên đèo Hải Vân (phía Bắc)

vò (cũng gọi là cửa vòm) của hai cửa trước và sau đều cao 10 thước 8 tấc, bề ngang 8 thước 1 tấc.

Phía trên cửa vòm mặt trước cửa trước có gắn một phiến đá hình chữ nhật chạm nổi theo chiều ngang 3 chữ Hải Vân quan, Phía trái phiến đá chạm theo chiều dọc 7 chữ nhỏ Minh Mạng thất niên cát nhật tạo (xây dựng vào một ngày tốt năm Minh Mạng thứ 7). Phía trên cửa vòm mặt trước cửa sau (hướng về Huế) có gắn một phiến đá cũng có hình chữ nhật chạm nổi theo chiều ngang 6 chữ: "Thiên hạ đệ nhất hùng quan" (cửa ải hùng mạnh nhất thiên hạ). Di tích cửa sau mang 6 chữ Hán này vẫn còn.

Phế tích đồn ải Hải Vân thuộc quyền quản lý của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và đang được nghiên cứu để trùng tu. Sau khi được trùng tu tôn tạo chắc chắn di tích đồn ải Hải Vân sẽ được giới thiệu chính thức cho khách tham quan.

Cửa nhìn về phía Huế có gắn biển "Thiên hạ đệ nhất hùng quan"
(chụp năm 1918, tư liệu của H. Cossarat).

Tấm biển chạm nổi sáu chữ "Thiên hạ đệ nhất hùng quan" vẫn còn nguyên vẹn trên phế tích cửa ải nhìn về phía Huế.

Gọi là đèo Ải Vân hay Hải Vân? Tên đó có từ bao giờ? Vì sao người ta nói Ải (hay Hải) Vân là "Đệ nhất hùng quan"?

Trên đỉnh đèo Hải Vân còn có di tích cửa Hải Vân với biển đề năm Minh Mạng thứ 7 (1826) với 3 chữ Hải Vân quan rõ ràng. Như vậy tên của cái đèo cao nhất Việt Nam nầy là Hải Vân chứ không phải là Ải Vân.

Không rõ thời còn thuộc vương quốc Chăm-pa núi Hải Vân được mang tên gì? [1]. Và từ sau ngày về với đất Đại Việt (1306) tên Hải Vân do ai đặt và đã xuất hiện từ bao giờ thì chúng tôi chưa tra cứu được. Chúng tôi chỉ mới biết được năm Nhâm Dần (1602), mùa thu tháng 7, chúa Tiên Nguyễn Hoàng: "Đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao dăng mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: *"Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng"*. Liền vượt qua núi xem xét hình thể, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (Duy Xuyên) xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ"[2]

Mặt Nam cửa ải Hải Vân ngày nay

1 Ngay cả hai ông Dohamide và Dohamie đồng tác giả Dân tộc Chàm lược sử in lần thứ nhất 1965 cũng không biết tên cũ là gì nên dùng tên đèo Hải Vân, xem tr. 75

2 ĐNNTC (Tiền biên), bản dịch, T1, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr. 42

Hoàng tử thứ sáu trấn giữ Quảng Nam của chúa Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên. Hơn mười năm trấn giữ Quảng Nam (1602 - 1613), Nguyễn Phúc Nguyên đã giúp chúa Tiên mở mang bờ cõi về phía nam và tổ chức Hội An thành một đô thị cửa biển quan trọng. Người có công đầu mở mang phố Hội An để hôm nay được công nhận là Di sản thế giới có thể nói chính là Nguyễn Phúc Nguyên. Đèo Hải Vân và phố Hội An có một quan hệ lịch sử bắt đầu từ thời điểm ấy (1602).

Thời quân Trịnh chiếm đóng Phú Xuân (1774 - 1786), Lê Quí Đôn viết sách *Phủ biên tạp lục* đã cho biết trên tại đỉnh đèo Hải Vân có một "đồn tuần quán Ải"(1) và quân Trịnh "đã cho làm đỉnh đèo Hải Vân một dẫy lũy kiên cố, để chống giữ với những bất trắc ở phía nam"(2). Khoảng trung tuần tháng năm năm Bính Ngọ (1786), đạo quân chủ lực của Tây Sơn không đánh lũy Hải Vân từ phía đông nam lên (bờ biển Đà Nẵng) mà đi đường thượng đạo phía tây nam Phú Lộc leo lên đỉnh núi Hải Vân rồi từ trong mây mù trên cao tấn công xuống. Bị đánh bất ngờ, quân Trịnh phải bỏ lũy tháo chạy nhưng cũng bị bắt và bị giết gần hết. Chủ tướng Trịnh là Hoàng Nghĩa Hồ phải bỏ mạng chốn sa trường (3)

Thời Tây Sơn không rõ có xây dựng lại lũy Hải Vân hay không vì cho đến nay chưa tìm được một tư liệu nào để khẳng định việc này. Thời Gia Long (1802 - 1819), theo Đại úy Rey, trên đỉnh Hải Vân không có sự phòng thủ nào quan trọng. Chỉ có một cơ quan thu thuế nhỏ, vài quán ăn, nơi ở bình dân.(4) Việc phòng thủ lớn tại đèo Hải Vân chủ yếu thực hiện dưới thời Minh Mạng.

Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), triều Nguyễn cho "Xây đắp cửa Hải Vân, ở đỉnh núi Hải Vân, phía trước phía sau đều đặt một cửa quan (ngạch trước viết ba chữ *"Hải Vân quan",* ngạch sau viết sáu chữ *"Thiên hạ đệ nhất hùng quan"*.(Cửa ải hùng mạnh nhất thiên hạ). Cửa trước bề cao và bề dài đều 15 thước, (5) bề ngang 17 thước 1 tấc,

1 Phủ biên tập lục tập 1 - bản dịch Lê Xuân Giáo, phủ QVKĐTVH xb, SG, 1972, tr. 204

2 Nguyễn Lương Bích - Phạm Ngọc Phụng; Tìm hiểu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, Nxb QDND, Hà Nội 1977 - tr. 114

3 Nguyễn Lương Bích... Sđd, tr. 116

4 Theo H. Cossarat, Le Fortin du col des nuages, BAVH 1921, tr. 72

5 1 thước ta = 0,425m

cửa tò vò đều cao 10 thước 8 tấc, bề ngang 8 thước 1 tấc, hai bên tả hữu cửa quan xếp đá làm tường, trước sau liền nhau. Sai Thừa Thiên và Quảng Nam thuê dân làm, vài tháng làm xong. Phái biền binh 4 đội Hữu sai và 2 đội Ứng sai chở súng ống đến để đấy (súng *quá sơn* bằng đồng 5 cổ, *ống phun lửa* 200 ống, pháo thăng thiên 100 cây và thuốc đạn theo súng) theo viên tấn thủ đóng giữ. Chuẩn định từ Hải Vân trở ra Bắc thuộc hạt Thừa Thiên, từ ngoài Hải Vân trở vào Nam thuộc quản hạt Quảng Nam".[1]

Đoạn tư liệu chính thức vừa trích trên lấy trong sách *Đại Nam thực lục chính biên*. So với thực tế do người Pháp khảo sát hồi đầu thế kỷ X thì hệ thống phòng thủ ở ải Hải Vân quan có thêm một vài chi tiết nữa. Hệ thống ải Hải Vân có mục đích bảo vệ cho Kinh đô Huế được xây dựng từ đỉnh đèo Hải Vân xuống tận làng biển An Cư (người Pháp đọc trại *L'An Cư* ra thành *Lăng Cô*). Ngoài Hải Vân quan là đồn nhất, còn có *Đồn nhì* ở lưng chừng đèo (theo H. Cosserat ở gần km71) và

Bia đá bên trong cửa ải Hải Vân ngày nay

1 ĐNTLCB, tập VIII, Nxb KHXH, Hà Nội 1964, tr. 22 và 23

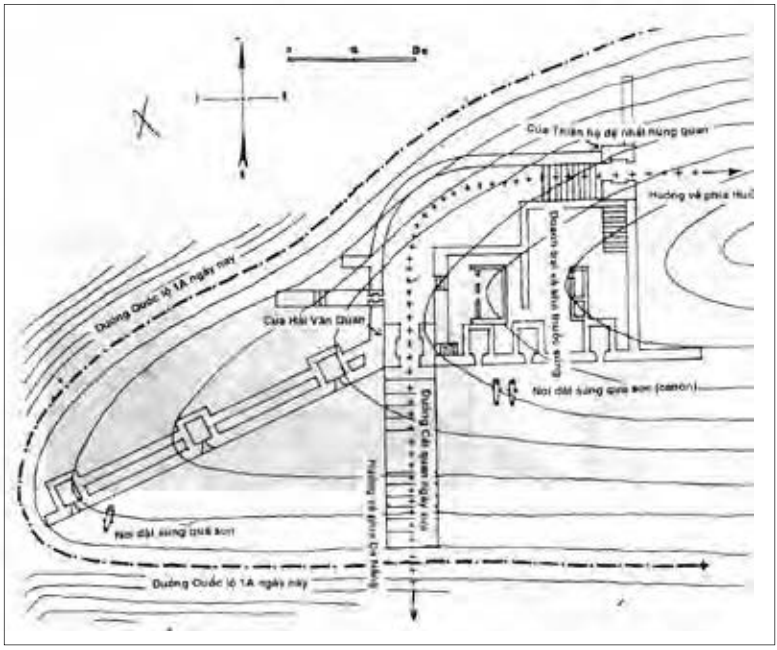

Sơ đồ tổng thể ải Hải Vân do H. Cassarat thực hiện năm 1918 và HVV sao lại

Đồn ba tại một trái đồi ở Lăng Cô - nơi sau nầy vua Khải Định xây nhà nghỉ mát [1]. Tên gọi *Đồn nhì* ngày nay vẫn còn được giới tài xế Huế - Đà Nẵng dùng. Tài liệu của triều Nguyễn cho biết có 5 khẩu súng quá sơn (canon), nhưng theo C.Paris thì có đến 6 khẩu bằng đồng (bronze) và bằng gang (fonte), được đặt mỗi bên 3 khẩu, chế tạo từ năm Minh Mạng thứ 7 (1826). C.Paris đã cho biết kích thước của 2 khẩu tiêu biểu: Khẩu thứ nhất dài 1m77, lòng súng có đường kính 0m11, khẩu thứ hai dài 1m89, lòng súng cũng có đường kính 0m11.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), vua "Sai các quân Thị nội Thần sách đều cử một suất đội và 50 biền binh đi thú Hải Vân quan mỗi tháng thay phiên nhau một lần".[2] Năm Minh Mạng thứ 11 (1930) "Đặt thêm một phòng thủ úy ở Hải Vân (trước đặt một viên). Lệ trước: Biền binh trú phòng mỗi tháng một lần thay phiên, còn phòng thủ úy đóng giữ mãi. Vua cho rằng nơi ấy lam chướng hơi nặng, đổi lại: biền binh 15 ngày một lần thay phiên, phòng thủ úy một tháng một lần thay phiên".[3] Cũng vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836), tháng 10, ải Hải

1 Theo H. Cossarat, Le Fortin du col des nuages, BAVH 1921, tr. 75
2 ĐNTLCB, tập IX, Nxb KHXH, HN 1964, tr. 330
3 ĐNTLCB, tập XVII, Nxb KHXH, HN (?), tr. 252

Vân được phát "Bản vẽ các hiệu cờ các nước ngoại dương"[1] để tiện theo dõi tàu nước ngoài vào vùng biển Hải Vân. Năm Minh Mạng thứ 18 (1937) mùa thu, sức dân đến ở hai bên đường đèo Hải Vân để "cho từ đỉnh núi đến chân núi, đoạn nào cũng có nhà ở nối liền nhau, cho người đi đường có nơi dừng chân tạm trú, đói có chỗ ăn, khát có chỗ uống..."[2] Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua dụ bộ Công rằng: "Núi Hải Vân là núi rất có tiếng ở nơi kỳ điện, thực là đất thiêng, chuẩn bị cho xây dựng đền thờ thần núi ấy về giới phận phủ Thừa Thiên, do kinh doãn thuê dân làm, hàng năm đến tế vào tháng trọng xuân (tháng 2) (sau tế Nam Hải Long Vương 1 ngày) [3]. Năm Minh Mạng thứ 21 (1839), tháng 5, vua dụ: "Hải Vân là chỗ hiểm trở thiên nhiên. Trước đây trẫm ngự chơi Quảng Nam, thấy đường sá gập ghềnh, đi lại không tiện, đã sức sai mở rộng sửa sang. Nay nghĩ trải qua năm tháng đã lâu, tất gai góc đã um tùm. Vậy đều phải chiểu theo địa phận từng hạt liệu thuê dân phu phụ cận, phàm chỗ nào bậc đá đổ khuyết thì xây vá lại, chỗ nào cây cỏ mọc xen vào thì phát bỏ đi. Cần trong

Cửa nhìn về phía Đà Nẵng gắn biển "Hải Vân quan" (chụp năm 1918, tư liệu của H.Cassarat).

1 ĐNTLCB, tập XVIII, Nxb KHXH; HN (?), tr. 297
2 ĐNTLCB, tập XIX, Nxb KHXH, HN 1968, tr. 246
3 ĐNTLCB, tập XXI, Nxb KHXH; HN 1969, tr. 31

hàng tuần hàng tháng phải sửa xong hoàn chỉnh để tiện cho người đi lại". [1] Tháng 6 năm Minh Mạng thứ 21 (1840), đồn Hải Vân quan được phát một ống kính thiên lý (ống dòm).[2] Hai tháng sau, lại được cấp kính "vạn lý" cùng một lúc với Kỳ đài ở Huế.[3]

Năm Thiệu Trị thứ hai (1842) nhận thấy: "Ở Hải Vân quan, dọc núi chạy dài, đường nhỏ nhiều ngả, những kẻ trốn tránh phần nhiều do đó lẻn đi. Bèn sai Kinh doãn và quan tỉnh Quảng Nam khám lại ở những chỗ giáp giới, đều sai lấp bằng đất đá, mỗi chỗ rộng một hai trăm trượng[4] trồng chặn ngang những thứ cây gai góc để lấp lối kẻ gian lẩn lút. Người nào lẻn qua chỗ ấy sẽ bị bắt tội" [5] Tuy vua Thiệu Trị tổ chức phòng thủ kiểm soát chặt chẽ đến thế nhưng "kẻ gian" vẫn trốn qua được. Ví dụ vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), "Hai người con cháu nhà Lê an sáp ở tỉnh Quảng Nam, vì nghèo trốn về nguyên quán". Hai người nầy về được nguyên quán ở miền Bắc vì sự sơ suất của "người coi giữ đèo Hải Vân và cửa biển Quảng Bình". Những người có trách nhiệm ở hai nơi nầy đã phải bị tội.[6]

Tô sứ hiệu Thanh Ngoạn vẽ cảnh đèo Hải Vân có ghi bài thơ Ngãi Linh xuân văn của Minh vương Nguyễn Phúc Chu. (Tư liệu của TĐS).

1 ĐNTLCB, tập XXII, Nxb KHXH; HN 1969, tr. 168
2 ĐNTLCB, tập XXI, Nxb KHXH; HN 1969, tr. 168
3 ĐNTLCB, tập XXI, Nxb KHXH; HN 1969, tr. 209
4 1 trượng = 1,70m
5 ĐNTLCB, bản dịch tập XXIV, Nxb KHXH, HN 1971, tr. 101
6 ĐNTLCB, bản dịch tập XXVI, Nxb KHXH, HN 1972, tr. 254

Qua sử sách được trích dẫn trên chúng ta có thể khẳng định: Hệ thống phòng thủ cho Kinh đô Huế tại đèo, núi và ải Hải Vân là một công trình quân sự tiêu biểu của vua Minh Mạng.

Cửa Hải Vân ở vị trí cao nhất, hiểm trở nhất và được vua Minh Mạng cho phòng thủ qui mô nhất (so với các cửa ải khác) vì thế mà nó được mệnh danh là "Đệ nhất hùng quan" chăng?

Cửa Thuận An qua các thời kỳ thay đổi như thế nào?

Cửa Thuận An là cửa biển chính của Thừa Thiên Huế dẫn nước hệ đầm phá Tam Giang ra biển Đông.

Theo tài liệu, ngày nay được biết, cửa biển cũ nhất dẫn nước phá Tam Giang ra biển Đông là cửa Tư Hiền ở vùng cực nam của phá (thuộc huyện Phú Lộc). Vào năm Giáp Thân (1404), một trận lũ đột phát, nước sông Yên Lục (cũng gọi là Lô Giang, sau là Hương Giang) chảy mạnh xói ngang lưng lưỡi cát nằm giữa phá Tam Giang và biển Đông tạo thành một cửa biển thứ hai. Cửa biển mới này cắt rời làng Thai Dương và làng Hòa Duân (thuộc huyện Phú Vang ngày nay). Vì cắt ngang lưng một lưỡi cát nên cửa biển mới này mang tên *Yêu Hải môn* (yêu là cái lưng), cũng có tên *Noãn Hải môn, Nhuyễn Hải môn*. Dân gian thường gọi là cửa Eo, cửa Bạt Thác, cửa Thai Dương. Cửa Eo cắt ngang lưỡi cát gây trở ngại cho việc lưu thông, đời nhà Hồ, đời nhà Lê đã bắt dân Thuận Hóa gánh đất lấp. Nhưng sức người lúc đó không chọi nổi với trời đất nên việc lấp biển không thành. Cửa Eo đã tồn tại song song với cửa Tư Hiền cho đến cuối thế kỷ XIX. Tháng 6-1801, Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Văn Tạ cho quân triệt ngang cửa Eo không cho quân Nguyễn ở Gia Định tiến vào phá Tam Giang để lên chiếm lại Phú Xuân. Tướng Nguyễn Văn Trương phải khó nhọc lắm mới phá được hệ thống phòng ngự tại cửa biển của quân Tây Sơn. Do đó, sau ngày chiến thắng hoàn toàn quân Tây Sơn, vua Gia Long đã đổi tên cửa Eo thành cửa Thuận An (1813). Từ cửa Thuận An này, nhà Nguyễn đã làm chủ được Phú Xuân mở ra thời kỳ độc lập hùng cường cho nước Việt Nam (từ 1838 gọi là Đại Nam). Nhưng

Cửa biển Thuận An ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

cũng chính qua cửa biển này, vào cuối đời người cháu gọi vua Gia Long bằng cố là Tự Đức, quân Pháp cũng vào cửa biển Thuận An để hoàn thành việc chiếm đóng Việt Nam, mở ra thời kỳ thuộc Pháp hơn 80 năm. Đến cuối thế kỷ XIX, vào ngày 15-10-1897, một trận sóng thần nổi dậy, thu hẹp cửa Eo cũ và mở thêm một cửa mới với cái tên dân gian là cửa Sứt. Rồi chẳng bao lâu sau, với trận bão năm Thìn (11-9-1904), cửa Eo cũ (mang tên Thuận An từ năm 1813) hoàn toàn bị bồi lấp, cửa Sứt được đào sâu thành cửa Thuận An của thế kỷ XX. Nhưng thật không ngờ, với trận đại hồng thủy vừa diễn ra vào đầu tháng 11-1999, cửa Thuận An cũ ở làng Hòa Duân lại xuất hiện trở lại. Đồng thời cửa biển Tư Hiền đã cạn từ lâu lại được mở rộng và đào sâu cùng tồn tại với Hòa Duân và Thuận An.

Quê tôi ở gần chùa Túy Vân (huyện Phi Lộc, tỉnh Thừa Thiên) có cửa biển Tư Hiền nổi tiếng. Nhưng trong một số sách báo tôi được đọc gần đây thì có người viết cửa biển ấy đã từng có tên Tư Dung, Tư Khách. Tôi hỏi vì sao vậy thì được giải thích là vì húy kỵ nên phải đổi như thế. Xin cho biết húy kỵ là gì và ngoài tên cửa Tư Hiền, còn có tên người tên đất nào của Việt Nam vì húy kỵ mà phải đổi nữa không? Bây giờ không còn sợ húy kỵ nữa có nên đổi lại để gọi cho đúng tên cũ không? (Hồ Minh Túy, Tân Bình, TP.HCM)

Trước tiên xin nói về húy kỵ là gì?

Húy là kiêng không nói đến tên của người đã chết.

Húy ky nghĩa là kiêng tránh.

Thời quân chủ, *húy ky* là một vấn đề hết sức khắc nghiệt. Chỉ cần hiểu một cách đơn giản: húy ky là tránh nói, tránh viết tên vua, tên cha mẹ, ông bà... nhà vua. Các sĩ tử đi thi phải nhớ hết những tên cần

Của biển Tư Hiên ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

phải tránh để khỏi phạm trường quy (luật lệ ở trong trường thi). Nếu phạm nhẹ bị đánh rớt, bị đánh đòn, phạm nặng có thể bị tù.

Chuyện phạm trường quy là chuyện lịch sử dành cho các nhà nghiên cứu. Ở đây chỉ đề cập đến những gì còn tồn tại trong đời sống dân chúng, trong sử sách đang lưu hành mà thôi.

Chẳng hạn vì tránh tên Cam của ông triệu tổ dòng họ Nguyễn nên phải đọc tên ông Nguyễn Cam là Nguyễn Kim.

Vì tránh tên Hoàng của chúa Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) mà họ Hoàng phải đổi thành họ Huỳnh. Tránh tên Nguyên (tên chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên) nên phải đổi là Ngươn.

Tránh đọc chữ Anh hay Ánh, tên vua Gia Long, nên phải đọc thành yên (yên em thay vì anh em) hay yến. Vì kỵ chữ Đảm tên vua Minh Mạng phải đọc là Đởm; hoặc chữ Hoa (bà Hồ Thị Hoa mẹ vua Thiệu Trị) thành Huê, Ba, hay Bông (cửa Đông Hoa thành cửa Đông Ba, cầu Hoa thành cầu Bông); cũng như vậy thì chữ Thật thành Thực, Miên thành Mân, Tự thành Tợ, Hương thành Nhang, Hồng thành Hường, Nhậm thành Nhiệm, Hoàn thành Hườn, Mạng thành Mệnh...

Tên niên hiệu các vua dùng để viết, để đọc nhưng dân chúng vì sợ húy ky cũng kiêng luôn như chữ Kim Long (tránh âm Long của niên hiệu Gia Long) đọc thành Kim Luông, sông Hàm Long thành sông Hàm Luông.

Cửa Tư Hiền ngày nay, thời Lý có tên Ô Long, đời Trần thấy Ô Long còn hơi hám Chăm nên đổi lại thành Tư Dung. Qua đời Mạc, tránh tên Mạc Đăng Dung nên đổi thành Tư Khách. Đời Lê trung hưng lấy lại Tư Dung. Dân gian lại đặt thêm tên riêng là Cửa Ông, Cửa Bạn. Thời nhà Nguyễn, chữ Dung là tên húy của vua Thiệu Trị nên đổi một lần nữa thành Tư Hiền. Tên Tư Hiền đã được dân chúng chấp nhận hơn một thế kỷ rưỡi qua, thiển nghĩ không nên lấy lại tên cũ. Mà có lấy thì lấy tên gì? Lấy tên Ô Long chăng? Chắc chắn không ai chấp nhận như thế cả.

Chuyện tránh nói, viết tên vua đã ăn sâu vào nếp nghĩ của dân chúng. Ngày xưa người Việt Nam còn tránh tên của cha mẹ, tránh

tên của cả những người mình kính trọng, thậm chí tên hàng xóm láng giềng chứ không riêng gì những tên có liên quan đến các đời vua. Người miền Nam thời Nguyễn không nói duyệt võ, duyệt binh mà nói là *dợt binh, dợt võ* vì tránh tên ông Tả quân Lê Văn Duyệt, không nói cây cảnh mà nói cây kiểng vì tránh tên ông Nguyễn Hữu Cảnh, không nói Cần Đức mà nói Cần Đước vì tránh tên ông Nguyễn Huỳnh Đức. Trên đây chỉ là phần trả lời hết sức sơ lược, có tính khái niệm thôi. Bạn muốn biết kỹ hơn về húy ky các địa danh ở Thừa Thiên Huế và trên toàn quốc phải thay đổi như thế nào xin đọc bài *Quốc húy của triều Nguyễn* của Tạ Quang Phát đăng trong Việt Nam khảo cổ học tập 4, (SG.1966) và các sách *Esquisse sur les Interdits chez les Vietnamiens* của Nguyễn Thẩm (Bộ QGGD SG 1965), *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại* của Ngô Đức Thọ (Nxb Văn hóa, 1997).

Những cung điện nào nổi tiếng từ thời các chúa Nguyễn?

Chùa Thiên Mụ là di tích cổ nhất còn lại ở Huế ra đời vào năm 1601. Xuôi theo sông Hương, phía dưới chùa Thiên Mụ có dinh phủ Kim Long được chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan xây dựng vào năm 1635, và trải qua 2 đời chúa Thượng và Hiền vương (1635-1687). Không thấy sử sách nói đến những dinh thự cung điện đã ra đời ở Kim Long. Đến khi chúa Ngãi Nguyễn Phúc Thái (Trăn) dời dinh phủ về làng Phú Xuân lấy núi Ngự Bình ngày nay làm tiền án thì cung vàng gác ngọc mới bắt đầu được xây dựng và lưu danh vào sử sách.

Sau ngày chúa Ngãi về Phú Xuân 90 năm (1687-1776), Lê Quý Đôn vào làm trấn thủ Thuận Hóa vẫn còn thấy: "... Trên thì có phủ từ (đền của phủ Kim Hoa và Quang Hoa) ở giữa thì có nhà hành lang phủ trạch (nhà của phủ), ở dưới thì có những ngôi đường vũ phủ ửu (những ngôi nhà của phủ được tráng men như đồ sứ)"[1].

Đến thời Nguyễn Phúc Chu, đền phủ *Kim Hoa* và *Quang Hoa* đổi thành hai điện, lại có những ngôi nhà *Tựu Nhạc*, nhà *Chánh Quan*,

1 Hán Việt tự điển của Đào Duy Anh giải thích tên các kiến trúc cổ như sau: am là cái nhà tranh nhỏ để thờ Phật; các là cái gác hay lầu; đài là cái nền cao; điện là cái nhà cao lớn; đình là cái nhà nhỏ và có từ đồng âm đình là cái sân; hiên là mái tre hiên của ngôi nhà, phủ: ngôi nhà to; trạch là nhà ở

nhà *Trung Hòa*, nhà *Di Nhiên*. Có đài *Sướng Xuân*, gác *Diêu Trì*, gác *Triều Dương*, gác *Quang Thiên*, đình *Thụy Vân*, hiên *Đồng Lạc*, am *Nội Viện*, đình *Giáng Hương*. Ở bờ nam sông Hương có phủ Cam, phủ Dương Xuân, lên phía trên nữa có điện Trường Lạc, phủ Tập Tượng, hiên Duyệt Võ... Lê Quý Đôn nhận xét: "Đâu đâu cũng đều là nhà lớn nguy nga, đài cao rực rỡ".

Trong tất cả những kiến trúc trên, chúng tôi quan tâm nhất 3 kiến trúc sau đây:

1. *Phủ Dương Xuân*: Qua nghiên cứu của chúng tôi được biết phủ tọa lạc trong khu vực chùa Thiền Lâm - chùa Vạn Phước và suối Tiên chảy thẳng góc với đường Điện Biên Phủ (Huế) ngày nay. Phủ Dương Xuân được vua Quang Trung sửa chữa thành cung điện Đan Dương và cuối cùng là lăng Đan Dương của vua Quang Trung.
2. *Điện Trường Lạc*: Hiện còn nền cũ và nhiều hiện vật kiến trúc bằng đá tại cánh đồng Bầu Vá thuộc Phường Đúc - Huế.

Chùa Thiên Mụ - di tích cổ nhất còn lại ở Huế ra đời vào năm 1601. Ảnh: Hải Vân

Chùa Vạn Phước nằm trong khuôn viên của cung điện Đan Dương xưa. (Ảnh: Hoài Hương)

3. *Gác Triều Dương*: Không rõ nằm ở vị trí nào nhưng chính đó là nơi Lê Quý Đôn ở và viết cuốn *Phủ biên tạp lục* vào năm 1776 và cũng cuối năm đó, Phan Huy Ích đã được vua Lê cử vào Thuận Hóa phong cho "Trưởng hiệu Tây Sơn là Nguyễn Nhạc làm Lưu thủ Quảng Nam, tước Cung quận công", cũng lưu lại ở đây mươi ngày.

Phủ Dương Xuân hay cung điện mùa đông của các chúa Nguyễn ở đâu?

Đại Nam nhất thống chí, tập Thừa Thiên phủ (thượng) khi viết về gò Dương Xuân cho biết hai thông tin:

- Phía nam gò có đàn Nam Giao.

- Trên gò có dựng phủ Dương Xuân.

Ta có thể hiểu rằng: phía nam phủ Dương Xuân có đàn Nam Giao, hay ngược lại, phủ Dương Xuân nằm ở phía bắc đàn Nam Giao. Trong thực tế và trên bản đồ giải thửa ấp Bình An lập cuối thế kỷ XIX, ta

thấy chùa Thiền Lâm cũng tọa lạc ở phía bắc đàn Nam Giao. Như vậy phủ Dương Xuân nằm cùng một hướng với chùa Thiền Lâm so với đàn Nam Giao.

Theo Lê Quý Đôn, tác giả sách *Phủ biên tạp lục* cho biết, phủ Dương Xuân được xây dựng từ "năm Canh Thân (1680)". Theo thông tin đó thì phủ Dương Xuân đã được xây dựng từ thời Hiền vương Nguyễn Phúc Tần. Không rõ lúc ấy chúa đang ở phủ Kim Long vì yêu cầu gì mà đi xây thêm phủ Dương Xuân. Phải chăng vì tháng 8 năm đó "gió bão, nước lụt ngập, mặt đất sâu hơn trượng, người và súc vật bị thương và chết nhiều" mà Hiền vong phải dựng thêm phủ mới ở nơi đất cao để tránh lụt?

Trải qua thời gian trị vì ngắn ngủi của chúa Nguyễn Phúc Thái (cũng có sách viết là Trăn) từ 1687 đến 1691, đến đời Nguyễn Phúc Chu, năm Canh Thìn (1700), phủ Dương Xuân được trùng tu.

Lý do trùng tu phủ Dương Xuân năm Canh Thìn (1700), L. Cadière giải thích: "Năm 1698 ngày thứ hai trong tháng 11, một cơn bão lớn đã xảy ra, kèm theo mưa lớn và lụt. Minh vương (tức Nguyễn Phúc

Chùa Kim Tiên. (Ảnh: Hoài Hương)

Chu) cảm thấy nguy nan khi đang ngự trong cung, đã tìm đến chỗ an toàn trên một ngọn núi nhỏ. Ngọn núi này phải chăng là nơi ở cũ tại Dương Xuân, nơi Võ vương sau đó đã ở trong những tháng mùa đông, trong một cung điện, mà theo lời của Poivre, được xây dựng trên một cái gò. Phải chăng vì sự báo động (lũ lụt) trong năm 1698 đã khiến Minh vương có ý định xây dựng lại phủ Dương Xuân vào năm 1700".

Sách Đại Nam nhất thống chí lại viết: "Lúc đầu bản triều khai quốc thì có dựng phủ ở gò Dương Xuân này. Đời vua Hiển Tông năm Canh Thìn thứ 9 (1700) thì trùng tu. Cơ Tả thủy đào đất được một cái ấn đồng có khắc chữ: "Trấn Lỗ tướng quân chi ấn", là ấn của Trấn Lỗ tướng quân. Nhân đó đặt tên là Ấn phủ. Từ sau khi bị binh hỏa đến nay, chỗ ấy mất tích, không biết ở vào chỗ nào"[1].

Qua nghiên cứu của chúng tôi, phủ cũ Dương Xuân (cũng có tên là phủ Ấn) tọa lạc trong khu vực chùa Thiền Lâm - chùa Vạn Phước và suối Tiên thuộc phường Trường An ngày nay.

Công chúa Ngọc Hân sáng tác "Ai tư vãn" ở đâu?

Ai tư vãn là tiếng khóc chồng. Bắc cung hoàng hậu Ngọc Hân khóc hoàng đế Quang Trung. Tác phẩm này được sáng tác trong khoảng thời gian từ 1792 (năm vua Quang Trung qua đời) đến 1799 (năm Ngọc Hân quy tiên). Xác định được nơi bà đã ở và sáng tác nên tác phẩm này sẽ góp phần nâng cao tính hiện thực của tác phẩm *Ai tư vãn*.

Sử sách đã viết nhiều về sự kiện sau khi vua Quang Trung mất (1792), Quang Toản mới trên 10 tuổi lên nối ngôi, mời ông cậu là Bùi Đắc Tuyên làm Thái sư. Bùi Đắc Tuyên chiếm chùa Thiền Lâm trên gò Dương Xuân để ở, "nha thuộc" của triều đình cũng phải dọn lên ở trong các chùa chung quanh dinh của ông ta (khu vực chùa Từ Đàm - chùa Vạn Phước ngày nay). Phan Huy Ích lúc ấy cũng ở trong một cái chùa dùng làm nhà trọ ở Kinh đô, có ghi lại câu ca dao: *"Thiền Lâm có đá cheo leo / Ai thương sư phụ thì trèo Thiền Lâm"*. Vua Quang Toản lúc

1 Đại Nam nhất thống chí. Bản dịch của Nguyễn Tạo, do Nha Văn hóa bộ Quốc gia giáo dục, SG, 1960, tr. 56. Lý cho vì sao mất tích xin đọc thêm Dấu tích nhà Tây Sơn ở Huế (số 35).

Tiến sĩ Sử học Thu Trang trước ngôi lăng bà thân mẫu của cụ Phạm Liệu xây dựng bằng đá tận dụng liên quan đến phủ Dương Xuân và lăng Đan Dương của Hoàng đế Quang Trung. Ảnh: NĐX

này ngự ở Kinh thành Huế phía bắc sông Hương. Bà Ngọc Hân theo nguyên tắc phải ở tại lăng Quang Trung để hàng ngày hương khói cho chồng. Qua nghiên cứu của chúng tôi, vua Quang Trung không có ý định đóng đô ở Huế nên chỉ tạm dùng Kinh thành Huế. Ngoài ra ông còn sử dụng thêm phủ Dương Xuân để làm một hành cung ở gần núi. Nhà vua cho sửa sang phủ Dương Xuân làm cung điện Đan Dương. Khi Quang Trung đột ngột băng hà, triều Quang Toản muốn giữ bí mật với các lực lượng thù địch nên đã chôn nhà vua ngay trong điện Đan Dương. Vì thế, theo Ngô Thì Nhậm thì từ ấy điện Đan Dương trở thành Đan Dương lăng hay Đan lăng (lăng Đỏ). Đan lăng qua nghiên cứu của chúng tôi nằm ở bờ bắc suối Tiên trước mặt chùa Thiền Lâm ngày nay (số 150 Điện Biên Phủ, Huế). Như thế, bà Ngọc Hân phải ở gần chùa Thiền Lâm, gần Đan lăng, vậy bà ở chỗ nào?

Như trên đã nói qua, từ Bùi Đắc Tuyên xuống đến quan đại thần Phan Huy Ích, các nha thuộc trong bộ máy cai trị của Bùi Đắc Tuyên đều ở trong các chùa; đặt giả thuyết bà Ngọc Hân cũng ở trong một ngôi chùa là phù hợp với thông tin đã đưa trong tiểu sử của bà. Nhờ đã xác định được khu vực của chùa Thiền Lâm - Đan lăng nên chúng

tôi đã khảo sát các chùa ở chung quanh tọa độ ấy và thấy rằng di tích chùa Kim Tiên với những biểu hiện còn ghi trong Đại Nam nhất thống chí đời Duy Tân là đáng lưu ý nhất. Sách viết:

"Ở ấp Bình An, tương truyền chùa này do hòa thượng Bích Phong làm ra, đời vua Thế Tôn (Nguyễn Phúc Hoạt, 1738-1765) bản triều trùng tu sơn thiếp vàng xanh rực rỡ, trước dựng lầu vọng tiên, quy chế tráng lệ. Sau gặp binh hỏa bỏ hoang phế, nay (tức thời Thành Thái - Duy Tân) người trong ấp ấy nhân theo nền cũ làm lại. Trước chùa có giếng xưa, sâu hơn 30 thước, nước rất trong sạch (nay vẫn còn). Tương truyền xưa có tiên nữ ban đêm tắm ở giếng ấy nên cũng có tên là giếng Tiên"[1]. Công chúa Ngọc Hân đã ở tại chùa Kim Tiên nên bà từng có mỹ hiệu là bà chúa Tiên. Sau khi bà mất (1799), ít người lui tới chùa Kim Tiên nữa. Các nhà sư chùa Kim Tiên ngày nay còn nhớ câu ca dao chỉ sự kiện lịch sử này:

Chùa Kim Tiên ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Đại Nam nhất thống chí; Quốc sử quán triều Nguyễn, bản dịch Nguyễn Tọa - Sử - 1961 - tr. 86

Chùa Thiền Lâm ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

"Vì ai nên nỗi sầu này
Chùa Tiên vắng khách,tớ thầy xa nhau"

Sau ngày vua Quang Trung mất, những người thân xuất thân nông dân của vua Quang Toản chung quanh Thái sư Bùi Đắc Tuyên nắm hết quyền hành. Hoàng hậu Ngọc Hân con vua Lê, có ăn học, lại có con trai với vua Quang Trung là một đối tượng dễ dàng bị phe Bùi Đắc Tuyên tiêu diệt để trừ hậu họa tranh giành chiếc ngai vàng của Quang Toản - cháu gọi Bùi bằng cậu. Biết thế nên bà Ngọc Hân xa lánh hết các thế lực chính trị thời đó để tu hành và gởi gắm nỗi lòng thương nhớ của mình vào tác phẩm *Ai tư vãn*.

Ai tư vãn là tiếng than khóc chồng của tác giả Ngọc Hân. Khóc trong hoàn cảnh bi đát của mình. Đây là một nỗi đau có thực; trong hoàn cảnh cụ thể, tính ước lệ sáo ngữ giả tạo không bao giờ có thể gây được cảm xúc mạnh như chúng ta đã cảm nhận qua *Ai tư vãn*.

Ta có thể tìm thấy những địa danh có thực, những hoàn cảnh có thực của công chúa Ngọc Hân trong *Ai tư vãn*:

"Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa héo ron ron
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non
Xe rồng thăm thẳm bóng loan rầu rầu"

"Cầu Tiên" là chiếc cầu bắc qua suối Tiên nối liền con đường đi từ điện Đan Dương - chùa Thiền Lâm qua chùa Kim Tiên. Đó cũng là cây cầu trên con đường Thiên lý đi từ bến đò Trường Súng vào các tỉnh phía Nam. Sử nhà Nguyễn gọi là cầu ván Dương Xuân Hạ, dài 51 thước 5 tấc, rộng 6 thước 4 tấc (dài 12 mét, rộng 1,5 mét)[(1)].

"Đỉnh non" là đỉnh gò Dương Xuân phía sau điện Đan Dương và chùa Thiền Lâm.

Trong một đoạn khác, Ngọc Hân viết:

"Trông mong luống những mơ màng,
Mơ hồ bằng mộng bàng hoàng như say
Khi trận gió lung lay thấp thoáng,
Ngỡ hương trời bảng lảng còn đâu.
Vội vàng sửa áo lên chầu,
Thương ôi quạnh quẽ trước lầu nhện giăng.
Khi bóng trăng lá in lấp lánh,
Ngỡ tàng vàng nhớ cảnh dạo chơi.
Vội vàng dạo bước tới nơi,
Thân ôi vắng vẻ, giữa trời sương sa"

Đoạn trích trên cho những thông tin:

- Bà và Quang Trung ở xa nhau, thỉnh thoảng nhà vua (cung điện Đan Dương) mới đến thăm bà (chùa Kim Tiên).
- Chỗ bà ở có lầu (lầu Vọng Tiên chùa Kim Tiên).
- Chỗ bà ở có sân vườn rộng rãi để cho hai người đi dạo (Chùa Kim Tiên sân vườn rất rộng vẫn giữ đến ngày nay).

1 Đại Nam nhất thống chí; Quốc sử quán triều Nguyễn, t. Thừa Thiên Phủ (thượng), tr.118-119

Trong bài Văn tế nhà vua, bà Ngọc Hân cũng từng nhắc đến điện Đan Dương (cung Đỏ). "Sương pha cung Đỏ phấn mờ gương".

Mặc dù tài liệu lịch sử, văn thơ, văn học dân gian và thực tế ở địa phương có nhiều điểm trùng khớp có thể tin được chùa Kim Tiên là nơi công chúa Ngọc Hân đã ở và sáng tác *Ai tư vãn* nhưng dù sao đây cũng chỉ là một kiến giải ban đầu. Để được xác nhận chính thức, chúng tôi đang tiếp tục nghiên cứu.

Trước điện Cần Chánh có hai dãy hoa đại và hai dãy tượng đá không?

Đọc sách Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc của cụ Phạm Khắc Hòe (Nxb Thuận Hóa, 1987, tr. 33) thấy có đoạn viết: "Giữa sân điện Cần Chánh rất rộng, đôi bên có những tượng đình thần bằng đá đứng cúi đầu dưới bóng những cây đại, da sù sì, cành cong queo, hoa lác đác..." nhưng nhiều lần đi tham quan đến trước sân điện Cần Chánh trong Đại nội Huế chúng tôi không thấy hai dãy quan tượng bằng đá và hai dãy hoa đại như cụ Phạm viết. Phải chăng do chiến tranh các thứ ấy đã bị triệt hạ, nếu có thì những quan tượng bằng đá đó đã di chuyển đi đâu? *(Một giáo viên Văn tại Hà Nội hỏi)*

Sân điện Cần Chánh trước tháng 5 năm 1945 hoàn toàn không có dấu tích gì chứng tỏ đã từng có hai dãy hoa đại và hai dãy quan tượng bằng đá cả. (Ảnh:BAVH)

Câu hỏi nầy đã có người nêu lên trên báo Đại đoàn kết và đã được cụ Phạm Khắc Hòe trả lời cũng trên báo Đại đoàn kết (số ngày 10.4.1985) rằng: "Những tượng đình thần bằng đá vốn có ở sân điện Cần Chánh từ lâu. Nhưng cùng với cả điện nầy những tượng đá ấy đã bị chiến tranh tàn phá, hủy hoại, chỉ còn lại hai pho đã được đưa ra đặt ở Viện Bảo tàng Khải Định cũ và hiện nay vẫn còn ở sân Viện Bảo tàng ấy...".

Thực ra, trước sân Viện Bảo tàng (số 3 đường Lê Trực) hiện nay còn giữ không những hai mà đến năm pho tượng đá (ba tượng quan văn võ và hai lính thị vệ). Ngôi nhà chính của Viện Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế trước kia là điện Long An trong khu vực cung Bảo Định (tức khu vực sân bay Tây Lộc thời tạm chiếm) xây dựng năm 1845 và sau đó (1847) vua Tự Đức dùng làm đền thờ vua cha. Trong Bảo Định cung còn có Minh Trưng các (gác Minh Trưng) rất nguy nga. Năm 1885, giặc Pháp chiếm khu vực nầy, đền thờ trên phải dẹp bỏ, những cơ sở bằng gỗ ngói dỡ ra cất ở nơi khác. Đến năm 1908, vua Duy Tân cho đem vật liệu của điện Long An và gác Minh Trưng ra dựng lại trên khu đất của Phong cảnh Ba Viên (vườn chơi của các ông Hoàng bà Chúa), phía bên tay phải bên trong cửa Thượng Tứ ngày nay. Điện Long An dùng làm thư viện Hoàng gia, từ năm 1923, dùng làm Bảo tàng Khải Định. Còn Minh Trưng các trở thành nhà Di Luân của trường Quốc Tử giám[1]. Theo Thạc sĩ Phan Thuận An - cán bộ nghiên cứu của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô - và đồng chí giới thiệu Bảo tàng thì những tượng đá để trước viện Bảo tàng ngày nay mới đưa từ trường Hàm Nghi cũ qua (tức là của Trưng Minh các trước đây) chứ không phải ở chỗ khác đem tới. Đặc biệt là không thể đem từ điện Cần Chánh ra. Bởi vì từ xưa đến nay việc di chuyển các di tích trong Đại nội ra đều bị cấm kỵ. Còn cuộc binh lửa tàn phá điện Cần Chánh xẩy ra từ đầu năm 1947 (lúc nầy cụ Hòe đã đi xa Huế). Vật liệu chính của điện Cần Chánh là gỗ cho nên đã bị ngọn lửa xóa sạch. Tuy nhiên, ngay trong năm 1947, trường Viễn Đông Bác Cổ một cơ sở nghiên cứu về văn hóa Đông Dương của Pháp ở Hà Nội đã cử một cán bộ là Hoàng Bá Chí vào Trung Bộ xem

1 Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn dùng cơ sở của Quốc Tử giám làm trường Trung học Hàm Nghi.

xét tình hình các cung điện nhà Nguyễn ở Huế. Trong phúc trình ngày 14.9.1947 về tình trạng Hoàng cung Huế (đăng trong Le Peuple Việtnamien - Dân Việt Nam) số 1, tháng 5, 1948, ông Chí có cho biết:

"Cần Chánh điện - Ngôi nhà nầy, nơi mà xưa kia các quan đại thần, mỗi tháng hai kỳ vào họp hội đồng do vua chủ tọa thì nay đã bị phá hủy hoàn toàn; bây giờ chỉ là một đống gạch vụn và các đồ quý báu đều thiêu ra tro cả. Trước sân chỉ còn có hai cái đỉnh đại bằng đồng, mỗi cái nặng trên 1.500 ký - lô" (tr.78).

Sau Tết Mậu Thân, kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng thuộc viện Khảo cổ Sài Gòn ra điều tra về thiệt hại trong Đại nội ra sao, trong bài đăng trên Văn Hóa tập san số 1 (9.1968) đoạn nói về sân điện Cần Chánh (tr.15) cũng không hề đề cập đến cái gì khác ngoài hai cái vạc đồng. Trong cuốn Cố đô Huế của Thái Văn Kiểm đoạn nói về sân điện Cần Chánh (tr.64) cũng không hề nhắc đến một cái gì khác ngoài hai cái vạc đồng. Ngay cả những tài liệu có thời gian khá xưa, viết vào thời kỳ các vua nhà Nguyễn còn tại vị, chẳng hạn thầy của vua Duy Tân là Ph.Eberhardt, tác giả cuốn Guide de L'Annam, xuất bản ở Paris năm 1914, đoạn nói về điện Cần Chánh (từ tr. 139 đến tr.142) cũng không hề đề cập đến một cái gì khác ngoài hai cái vạc đồng. Hoặc nhà Huế học Cardière trong bài La Porte Dorée du Palais de Hué et les Palais adjacents (Đại cung môn trong Hoàng thành và những cung điện kế cận), B.A.V.H. năm 1914, tr. 315 - 335 chi chép rất rõ những gì có trên sân điện Cần Chánh song cũng không hề đề cập một cái gì có thể tưởng đó là hai dãy tượng đình thần bằng đá. Đó là những sách người Tây phương viết, còn Đại Nam nhất thống chí (tập Kinh sư) do Cao Xuân Dục soạn từ thời Duy Tân, được Tu Trai Nguyễn Tạo dịch và xuất bản năm 1960 tại Sài Gòn, đoạn nói về sân điện Cần Chánh (tr.21) cũng chỉ đề cập đến Đại cung môn và hai cái vạc đồng, ngoài ra không còn một vật gì nữa.

Vậy có thể cụ Phạm Khắc Hòe đã nhớ nhầm chăng? Thực sự trước điện Cần Chánh chưa bao giờ có hai dãy hoa đại và hai dãy tượng đá cả.

Điện Càn Thành trước thời Khải Định không được sơn son thếp vàng. Tôi nghĩ rằng không hẳn các vua đầu triều Nguyễn không có khả năng tài chính làm việc đó. Có lẽ các ông vua nầy bản thân là Nho sĩ nên chuộng sự trang nhã ở nơi làm việc hay nơi ăn ở của mình. Khác với miếu thờ hay điện Thái Hòa nơi tổ chức các đại lễ của triều đình, cần sự trang trọng uy nghi có đúng không? (Nguyễn Mai:mike01@yahoo.com)

Chưa có tài liệu nào bảo rằng các vua Nguyễn chọn sự trang nhã nên không sơn son thếp vàng chỗ ở của mình. Theo nhân chứng và tài liệu cho biết: Điện Càn Thành được vua Khải Định giao cho ông Nguyễn Văn Khả sửa chữa lần cuối cùng vào đầu năm 1924 để chuẩn bị tổ chức lễ Tứ tuần đại khánh. Công việc sửa chữa sắp xong thì do mấy anh thợ nấu dầu rái trét trên xối thượng đã vô ý làm đổ dầu, lửa phựt cháy thiêu rụi cả công trình. Thật là chuyện xưa nay chưa từng có. Triều đình nghị tội ông Khả, nhưng vua Khải Định đã xin tha để

Nền cũ điện Càn Thành còn lưu lại đến ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

cho ông Khả có cơ hội "đái công chuộc tội". Ông Khả được tha về nhà dồn hết vốn liếng, vật liệu thợ giỏi làm trong ba tháng ngôi điện mới ra đời, kịp đưa vào sử dụng theo yêu cầu của nhà vua. Vì quá gấp, nếu muốn sơn thếp cũng không kịp. Sau lễ Tứ tuần đại khánh, vua Khải Định không được khỏe và cuối năm sau (1925), ông qua đời, điện Càn Thành không còn cơ hội sơn thếp nữa. Do đó Càn Thành vẫn là một ngôi điện gỗ trần tồn tại cho đến ngày bị hủy diệt bởi ngọn lửa chiến tranh vào đầu năm 1947.

Long sàng (giường ngủ) của vua đặt ở đâu trong điện Càn Thành? (Nguyễn Mai: mike01@yahoo.com)

Theo thông tin mà tôi biết được qua ông Nguyễn Đắc Vọng – Ngũ đẳng thị vệ đời Khải Định – Bảo Đại và gia đình ông Nguyễn Văn Khả – "Công trình sư" xây dựng điện Càn Thành vào cuối đời Khải Định thì việc thờ tự tổ thiết lập ở các miếu và điện Phụng Tiên, còn điện Càn Thành dành riêng làm nơi ở của vua. Long sàng của nhà vua đặt ngay gian chính giữa của điện Càn Thành gồm 7 gian hai chái.

Long sàng của vua Khải Định (Ảnh: ĐHN)

Duyệt Thị đường là một nhà hát quốc gia tiêu biểu của thế kỷ XIX, vì sao sử sách ít khi đề cập đến?

Hát tuồng (cũng có tên là hát bội) là môn nghệ thuật sân khấu được các vua chúa ngày xưa rất ưa thích. Vào thế kỷ XVII, XVIII các quốc khách đến thăm Việt Nam, sau những buổi yến tiệc họ đều được xem hát tuồng. Nhưng mãi đến năm 1826, vua Minh Mạng mới chính thức xây dựng một nhà hát tuồng của quốc gia ngay trong khuôn viên Đại nội Huế, với tên gọi là Duyệt Thị đường.

Sách Đại Nam nhất thống Chí cho biết "Duyệt Thị đường ở ngoài tường phía đông điện Quang Minh, xây mặt hướng đông, quy chế vuông vức rất cao rộng". Ngày xưa các bậc vua quan vừa xem hát vừa ẩm thực, vừa chữa bệnh cho nên ở hai bên phía sân trước có xây thêm sở Thượng thiện (nhà bếp nấu cho vua ăn) và viện Ngự y (lo chữa bệnh cho vua).

Khi còn chế độ quân chủ, các nhà sử học không được mô tả các cung điện đài các trong Tử cấm thành. Vì thế sách Đại Nam nhất thống chí

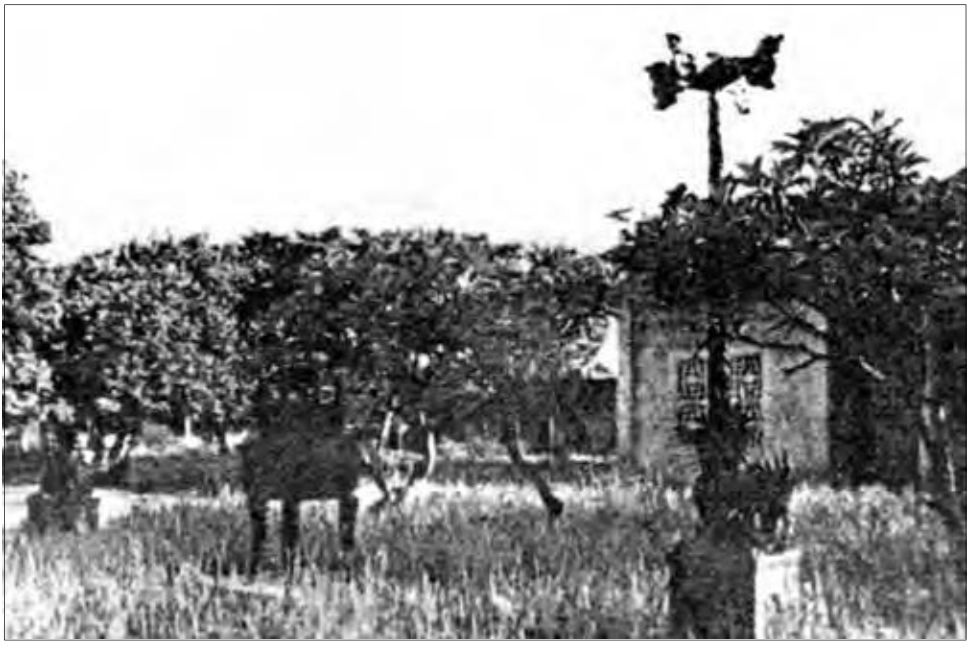

Duyệt Thị đường xưa

Duyệt Thị đường ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

(tập Kinh sư) chỉ viết sơ lược mấy dòng như trên. Cho đến cuối thế kỷ XIX, nhân lễ sinh nhật thứ 17 của vua Thành Thái, ông Marcel Monnier được vua Thành Thái mời xem hát tuồng trong Duyệt Thị đường. Sau đó Marcel Monnier đã ghi lại những điều mắt thấy tai nghe buổi xem hát ấy trong cuốn Le tour d'Asie (Plon, Paris 1898). Xin trích đoạn ông mô tả sân khấu Duyệt Thị đường như sau:

"Sân khấu hình chữ nhật, mái cong như mái đình chùa được chống đỡ bởi mấy hàng cột gỗ to lớn, sơn son. Nhà hát được xây dựa lưng vào Hoàng cung - ở đó có cung điện dành cho nhà vua và các bà. Các bà này xem hát ngồi trên một khán đài cao chiếm gần hết phần cuối của nhà hát. Phía trước khán đài của các bà có treo một tấm màn trúc. Xuyên qua cái "bình phong" mềm mại di động đó, các bà thu mình trong một thứ ánh sáng nhờ nhờ, từ đó các bà nhìn ra và không sợ ai nhìn thấy dung nhan các bà. Họ nói chuyện huyên thuyên nhè nhẹ. Xen vào tiếng thỏ thẻ như trong lồng chim ấy là tiếng quạt phành phạch giống như tiếng chim vỗ cánh. Tiếng xào xạc của quần áo lụa, tiếng kim khí của đồ nữ trang chạm nhau, tiếng lanh canh

của những sợi dây chuyền vàng, thỉnh thoảng một tiếng cười lại phá lên, tiếng cười của trẻ thơ, tiếng cười sớm được hãm lại và theo sau là một sự im lặng kéo dài.

Cách trang trí nhà hát thật hài hòa: con rồng Việt Nam được thể hiện khắp nơi trên những khung gỗ hoặc bám quanh những thân cột. Trần nhà sơn màu xanh lơ (couleur azur), tinh tú với những dấu hiệu của hoàng cung nổi lên.

Đồ gỗ sắp đặt rất tương xứng. Ở chân đài dành cho các bà hoàng thái hậu và các bà ở hậu cung, ngai vàng đặt trên một cái bệ đứng riêng một mình. Ở bên phải và bên trái đặt hai hàng ghế dành cho các vị quốc khách, cho các vị chức sắc ở tòa Khâm, cho các tướng lãnh quân đội và bộ tham mưu của họ. Xa hơn một chút nữa, ở hai bên sân khấu đặt hai dãy ghế dài trải vải điều sẫm dành cho các quan trong triều, các vị trong hội đồng Nhiếp chính và hội đồng Cơ mật. Tọa vị tại đó là người cuối cùng và đáng kính đại diện cho triều Gia Long, ông hoàng Tuy Lý - con thứ 11 của vua Minh Mạng. Ngồi bên cạnh ông là cụ Nguyễn Trọng Hợp - đệ tam phụ chánh, người thực sự nắm quyền hành pháp. Tất cả những người có chức tước đều đeo thẻ bài

Bên trong nhà hát Duyệt Thị đường ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Sân khấu nhà hát Duyệt Thị đường ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

trước ngực. Đó là một loại kim khánh đeo với một sợi dây bằng lụa màu đỏ. Y phục bằng gấm được thêu hoa với đủ màu sắc sặc sỡ. Cảnh quan được tô điểm thêm bằng bữa cơm chiều dọn trên một cái bàn dài. Có nhiều thứ bánh rất ngon do chính tay các bà làm để dành cho vua và các vị khách quý.

Người phục dịch mặc áo ngắn màu đỏ, đi qua đi lại rất nhẹ nhàng, dáng đi uyển chuyển với đôi bàn chân không. Họ rót rượu mời khách thận trọng như các em giúp rót rượu lễ trong nhà thờ.

Sân khấu thật sự không có, không có gì ngăn cách giữa thế giới hiện thực với các diễn viên. Diễn viên di động đồng bộ với khán giả trong khung hình vuông rộng được tổ chức ngay phía trước ngai vàng và chỗ dành cho các quan lại. Trang trí theo lối cổ: một bức tường có trổ hai cửa, đi ra bên trái, đi vào bên phải.

Sân khấu như thế, người xem được dự vào cái thế giới của nghệ thuật" (tr.186 - 189)

Đời Gia Long có dựng nhà hát gọi là đài Thông Minh trong cung Ninh Thọ dành cho vua và các hoàng hậu, thời Tự Đức có lập nhà hát ngay trong lăng Tự Đức với tên gọi là Minh Khiêm đường, đời Khải Định dựng Cửu Tư đài trong cung An Định. Tất cả những nhà hát ấy nhỏ và chỉ phục vụ cho hoàng gia mà thôi. Riêng Duyệt Thị đường là nhà hát quốc gia lớn nhất. Theo học giả Lelièvre trong bài Le Théatre annamite (France Asie 1931, pp. 228) cho rằng Duyệt Thị đường là nhà hát đầu tiên ở nước ta.

Sau năm 1945, Duyệt Thị đường bỏ trống. Sau năm 1954, được chính quyền miền Nam cải tạo làm cơ sở chính của trường quốc gia Âm nhạc Huế. Trường Âm nhạc từ đó tồn tại cho đến những năm gần đây. Hiện nay, bộ Thông tin và truyền thông đã dời trường Âm nhạc qua một vị trí khác ở bên ngoài Hoàng thành, cơ sở Duyệt Thị đường đang được trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô sửa sang để phục hồi lại vai trò của Duyệt Thị đường - một di tích văn hóa trong quần thể di tích Huế.

Chúng tôi đọc những quyển dịch của bộ BAVH: những ngày đản kỵ của các vua và hoàng hậu đều tổ chức ở điện Phụng Tiên và các bà hoàng thái hậu, hoàng thái phi có thể đến bái tạ. Không thấy tổ chức ở Thế Miếu. Mong được nói rõ hơn về chức năng của hai ngôi điện nầy?

Thế Miếu là nơi thờ tự các vua Nguyễn kể từ vua Gia Long trở về sau. Đây là ngôi quốc miếu thờ các vua – những người đứng đầu nhà nước thời quân chủ.Việc tế lễ ở các quốc miếu do triều đình lo liệu. Gia đình vợ con của các vua không được đến quốc miếu. Vì thế nhà Nguyễn đã phải làm một biệt miếu gọi là điện Phụng Tiên (điện thờ phụng tổ tiên tức là thờ các vua Nguyễn) để mọi người trong gia đình, đặc biệt là các bà nội, mẹ, các con của đấng kim thượng đến thi lễ trong những ngày cúng giỗ. Còn một lý do khác nữa, các bà trong cung cấm không được tiếp xúc với người ngoài, do đó các bà chỉ đến điện Phụng Tiên để khỏi gặp bá quan trong các ngày sóc vọng ở quốc miếu.

Thế Miếu. (Ảnh: Hoài Hương)

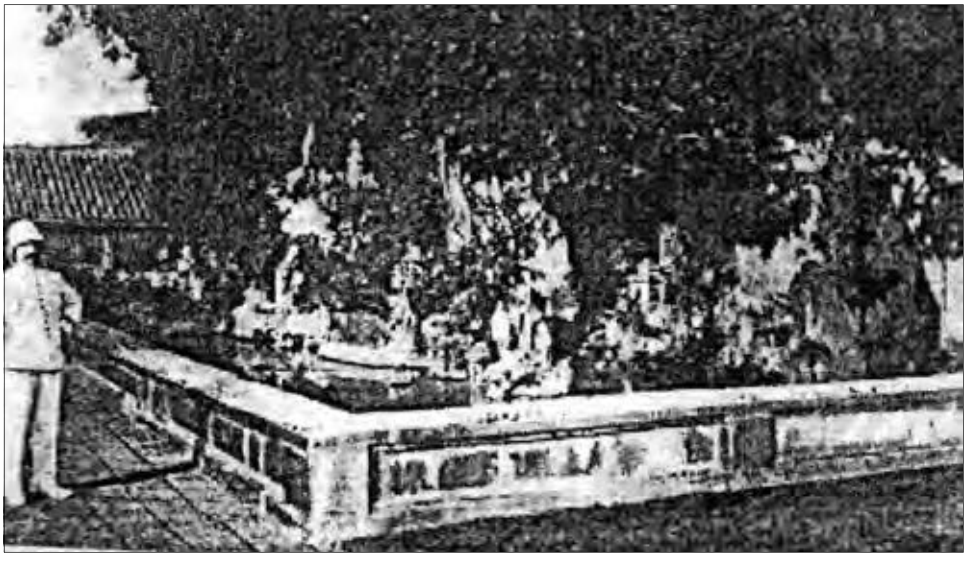

Điện Phụng Tiên ngày xưa.

Vừa qua các báo Tuổi Trẻ, Thương Mại, Lao Động Thừa Thiên Huế và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế tranh luận về vấn đề quảng trường Ngọ môn Kỳ đài vốn là thảm cỏ xanh hay được lát đá Thanh và gạch Bát Tràng, rất sôi nổi nhưng chưa có kết luận. Vậy sự thực lịch sử như thế nào, thảm cỏ hay đá Thanh và gạch Bát Tràng? (Một nhóm hưu trí ở phường Thuận Hóa Huế)

Để làm rõ vấn đề, tôi đặt lại thành hai câu hỏi kèm theo hai câu trả lời:

1. Dựa trên cơ sở tư liệu nào để TTBTDTCĐ Huế chủ trương "quảng trường Ngọ môn – Kỳ đài vốn được lát đá Thanh và gạch Bát Tràng"?

2. Sự thật lịch sử: Quảng trường Ngọ môn - Kỳ đài là thảm cỏ hay được lát đá Thanh và gạch Bát Tràng?

Dựa trên cơ sở tư liệu nào? Ông Phùng Phu (Phó giám đốc Trung tâm BTDTCĐ Huế) cho phóng viên báo Tuổi Trẻ biết ông đã dựa trên các ảnh tư liệu mà cụ thể là bức ảnh chụp lễ Tứ tuần đại khánh của vua Khải Định năm 1924 và kết quả thám sát khảo cổ học. Ông Phùng Phu trưng cho phóng viên báo Tuổi Trẻ xem bức ảnh (trắng đen) được chụp từ lầu Ngũ Phụng, thấy có ba đường trắng kéo dài từ ba lối đi bắc qua cầu KimThủy nối đến chân Kỳ đài. Cùng với những mảnh vỡ của đá Thanh và gạch Bát Tràng phát hiện dưới những hố thám sát. Ông Phu giải thích thêm: "Có thể do ngày xưa đá chỉ lát trên cát không có vôi vữa qua thời gian dài việc mất mát các vật liệu rời đã xảy ra". (Báo TT, 5.7.2001).

Để có lời bình luận xác đáng tôi đã lục tìm tấm ảnh "chụp lễ Tứ tuần đại khánh của vua Khải Định năm 1924" trong bài *Tình tiết lễ Tứ tuần đại khánh của vua Khải Định* do H.Délétie viết và đăng trong BAVH số tháng Tư – Sáu/1925. Theo tấm ảnh thì ba đường trắng nối với nhau thành hình chữ Công (I), đường thứ nhất rộng nối ba đầu phía nam của cầu Kim Thủy, đường thứ hai song song với đường thứ nhất chạy sát chân Kỳ đài, đường thứ ba chạy từ cửa chính Ngọ môn nối hai

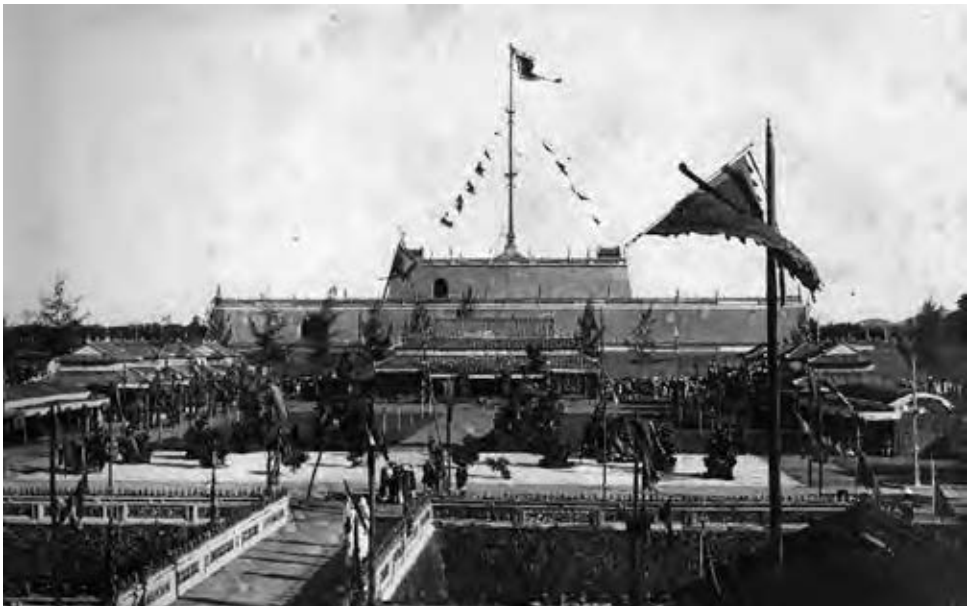

Rút trong bài Tình tiết lễ Tứ tuần đại khánh vua Khải Định của H. Délétie (BAVH số tháng 4-6 năm 1925). Theo tìm hiểu, ba đường trắng nối với nhau thành hình chữ Công tạo bằng gót.

đường thứ nhất và thứ hai ở đoạn giữa. Dọc theo chân Kỳ đài và hai bên phải trái của quảng trường người ta dựng nhiều đình thất để đón tiếp chiêu đãi quan khách ngoại quốc và đại diện các địa phương về dự lễ. Nếu căn cứ vào ba cái vạch trắng đó trên tấm hình và mấy hiện vật đá Thanh, gạch Bát Tràng dưới hố thám sát mà xây dựng phục hồi QTNM-KĐ bằng đá Thanh và gạch Bát Tràng thì thật quá dễ dãi. Nếu như thế thì phải xây dựng lại luôn ba dãy đình, thất có trong ảnh sao? Nếu QTNM-KĐ rộng 3,2 ha (3.000m^2) được lát gạch Bát Tràng và đá Thanh thì phải sử dụng đến hàng vạn viên đá Thanh và gạch Bát Tràng. Với một số lượng như thế nếu có bị lấy cắp thì cũng không thể lấy hết được? Mà ví như dân có lấy hết thì số gạch Bát Tràng và đá Thanh ấy cũng không thể biến hóa đi đâu được? Hẳn phải còn sót lại ở đâu đó? Nhưng có một điều mà nay ít người biết rằng ngày xưa luật lệ của triều Nguyễn rất nghiêm ngặt. Lấy trộm vật hạng của nhà vua có thể bị chém đầu. Hơn nữa, trong dân gian tồn tại một quan niệm, lấy vật hạng của nhà vua đem về để trong nhà là gia đình ấy tàn mạt cho nên không ai dám cất dấu của ăn cắp của nhà vua. Trong khi đó, vào Xuân 1968, không lực Hoa Kỳ đã dội xuống khu vực Kỳ đài hàng tấn bom để triệt hạ lá cờ của Mặt trận Liên Minh trên đỉnh cột cờ,

tạo nên hàng trăm cái hố sâu. Sau đó người ta đã lấp nay bằng hàng trăm xe ben chở những giải hạ của cung điện Huế bị sụp đổ trong Tết Mậu Thân. Số giải hạ ấy chắc chắn có đá Thanh và gạch Bát Tràng. Sự thật những vệt trắng trên tấm ảnh lờ mờ rút ra từ BAVH mà trung tâm BTDTCĐ Huế dùng làm cơ sở khoa học để kết luận bề mặt QTNM – KĐ được lát đá Thanh và gạch Bát Tràng đó chính là gót Dã Lê. Người phụ trách đặt đan số gót Dã Lê ấy là Tiến sĩ, Tham tri bộ Hộ Nguyễn Viết Song (người Dã Lê, bạn đồng khoa của cụ Nguyễn Sinh Huy và Phan Châu Trinh). Những dẫn chứng vừa nêu để chứng minh những suy diễn của ông Phùng Phu là không có cơ sở.

Vậy sự thật lịch sử về bề mặt QTNM – KĐ là cỏ xanh hay được lát đá Thanh và gạch Bát Tràng?

Tôi xin dẫn chứng một số ảnh lịch sử chụp trước và sau thời điểm vua Khải Định tổ chức lễ Tứ tuần đại khánh (1924) sau đây để xem thử sự thật lịch sử như thế nào.

Trong *Đại Nam sử lược* bằng chữ Quốc ngữ, Quốc sử quán triều Khải Định ghi rõ ở cuối sách "Sách nầy chỉ in một bản để dâng đức Đông cung hoàng thái tử". Tức là cuốn sách được in trong thời gian Vĩnh Thụy làm hoàng thái tử từ năm 1922 đến đầu 1926. Tấm ảnh

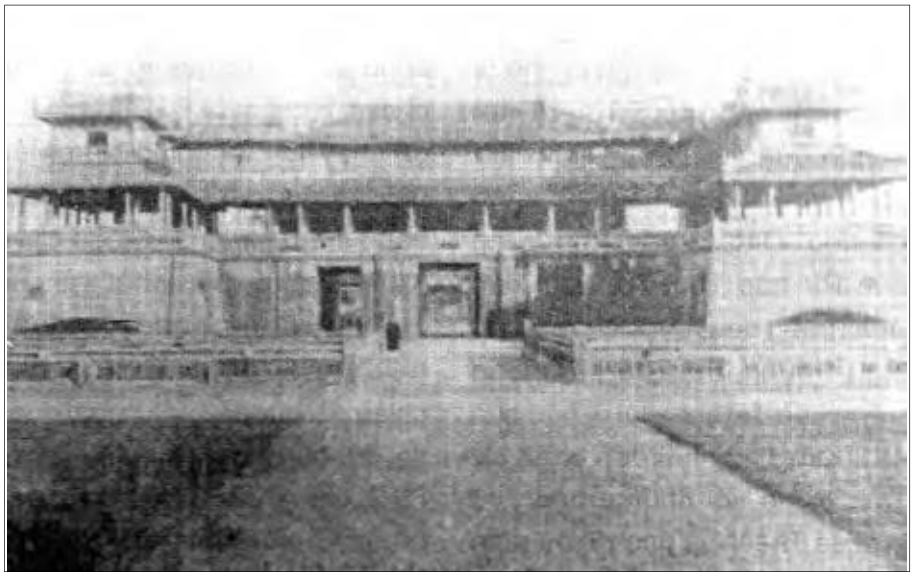

(B) Trong Đại Nam sử lược ra đời vào năm 1922, QTNM-KĐ được phủ ba mảng cỏ xanh.

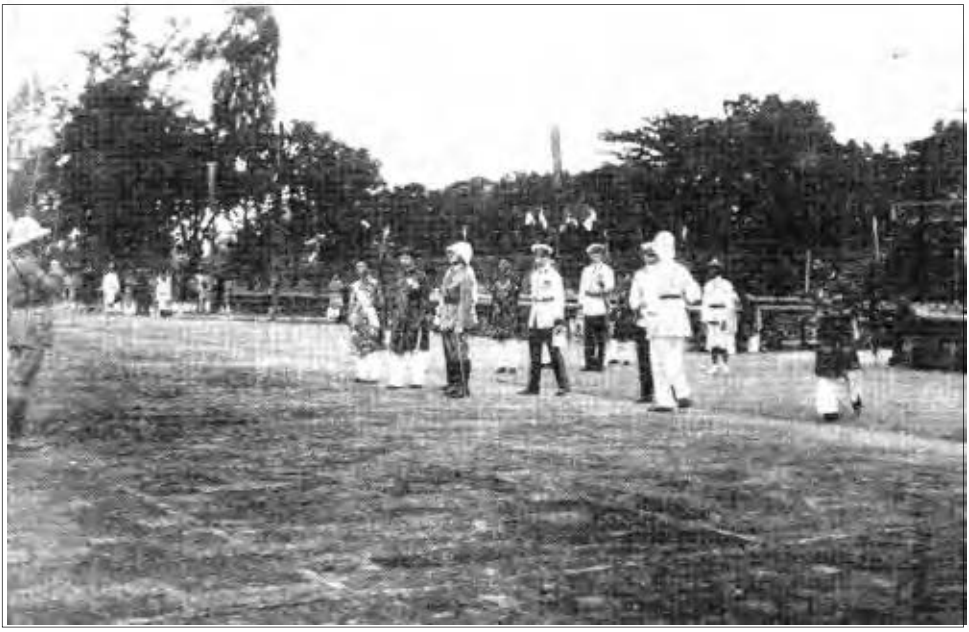

(C1) Tháng 5 năm 1933, vua Bảo Đại, Thượng thư bộ Lại Nguyễn Hữu Bài và các sĩ quan hộ giá người Pháp đứng "duyệt binh" trên sân cỏ Ngọ Môn – Kỳ Đài. (Sân được phân ô bằng những viên gạch thẻ sắp trên cỏ).

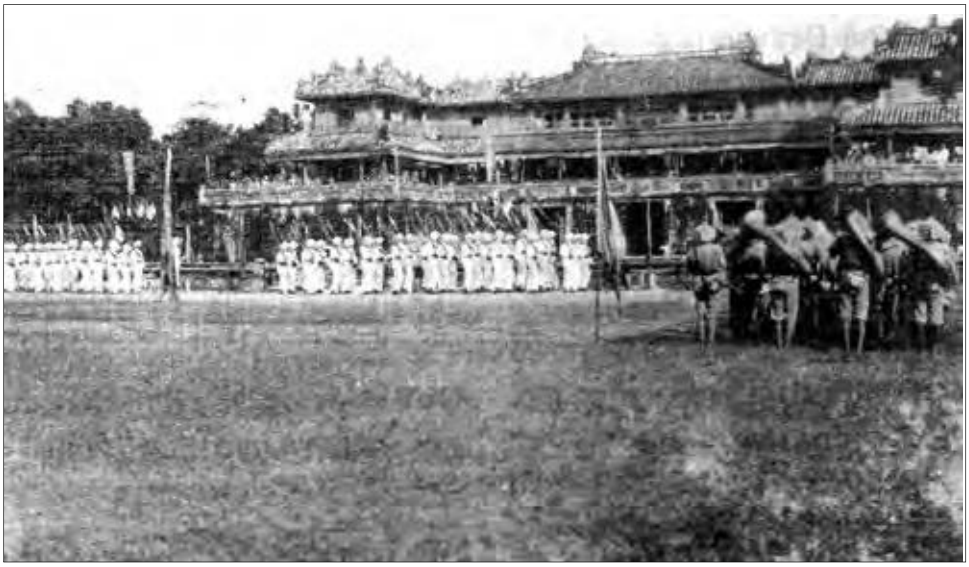

Các đơn vị lính Pháp-Nam tham dự "duyệt binh". Ảnh chụp từ giữa QTNM-KĐ tuyền một màu cỏ xanh (5-1933).

Ngọ môn và phần nửa QTNM – KĐ phủ ba mảng cỏ xanh. Mảng cỏ ở giữa cắt ngắn, thưa, thấp, hai mảng hai bên rậm, cao hơn. Không có bất cứ một biểu hiện nào chứng tỏ là đá và gạch Bát Tràng cả.

Hai ảnh C1 và ảnh C2 rút trong bộ ảnh vua Bảo Đại và triều Nguyễn đón tiếp phái đoàn Toàn quyền Pasquier diễn ra vào tháng 5.1933 tại QTNM – KĐ[1].

Ảnh C1 chụp từ giữa QTNM – KĐ, vua Bảo Đại, Thượng thư bộ Lại Nguyễn Hữu Bài và các sĩ quan hộ giá người Pháp đứng "duyệt binh" trên sân cỏ được phân ô bằng những viên gạch thẻ sắp trên sân cỏ.

Ảnh C2, các đơn vị lính Pháp – Nam tham dự "duyệt binh" chụp từ giữa QTNM – KĐ tuyển một màu cỏ xanh.

Ảnh C1 và C2 chứng tỏ QTNM – KĐ chỉ phủ bằng cỏ xanh.

Ba tấm ảnh (B, C1 và C2) chụp trong thời gian từ 1922 đến năm 1933 chứng tỏ quảng trường Ngọ môn - Kỳ đài được phủ một lớp cỏ xanh. Thế thì năm1924, năm có lễ Tứ tuần đại khánh, quảng trường Ngọ môn - Kỳ đài không thể được lót bằng đá Thanh và gạch Bát Tràng.

Hãy kể tên lăng mộ các vua Nguyễn và địa phương nơi các lăng ấy tọa lạc! (Nguyễn Phúc Ái Huy, Tp. Hồ Chí Minh hỏi)

Đa số lăng mộ các vua Nguyễn đều ở Thừa Thiên Huế với tên gọi Thiện Thọ (lăng Gia Long), Hiếu lăng (lăng Minh Mạng), Xương lăng (lăng Thiệu Trị), Khiêm lăng (lăng Tự Đức), An lăng (lăng Dục Đức), Bồi lăng (lăng Kiến Phúc), Tư lăng (lăng Đồng Khánh), Ứng lăng (lăng Khải Định). Vua Hiệp Hòa (vị hoàng đế thứ 6), vua Thành Thái (hoàng đế thứ 10), vua Duy Tân (vị hoàng đế thứ 11) bị truất và bị đày nên lăng mộ các ông do gia đình xây ở Thừa Thiên Huế và lấy niên hiệu các ông đặt tên cho lăng: lăng Hiệp Hòa, lăng Thành Thái, lăng Duy Tân. Vua Hàm Nghi (vị hoàng đế thứ 8) bị đày (1889) và mất (1944) ở Alger (Algérie), lăng mộ ngài táng ở Alger, về sau (1965) dời qua làng Thonac tỉnh Dordogne (Pháp). Riêng vua Bảo Đại (hoàng đế cuối

1 Bộ ảnh tư liệu gốc gồm 20 tấm của Nguyễn Đắc Xuân, chưa công bố trên bất cứ phương tiện truyền thông nào.

Khiêm Cung tạ bên trong lăng Tự Đức. (Ảnh: Hoài Hương)

Lăng vua Hiệp Hòa. (Ảnh: Hoài Hương)

Đường lên lăng vua Khải Định. (Ảnh: Hoài Hương)

Lăng mộ Cựu hoàng Bảo Đại tại Paris do Hoàng nam Bảo Ân xây dựng lại vào năm 2008. Ảnh tư liệu của NĐX

Bản đồ lăng mộ vua chúa Nguyễn ở Huế (Trích Nguyễn Phúc tộc thế phả)

cùng của triều Nguyễn) sống lưu vong ở Pháp (từ 1956), mất tại Paris (1997), mộ táng trong nghĩa địa Passy (Quận 16, Thủ đô Paris - Pháp), mộ không có tên riêng.

Địa phương các lăng vua Nguyễn tọa lạc:

1. Lăng Gia Long, làng Định (hay Đình) Môn, huyện Hương Thủy (xưa thuộc huyện Hương Trà, TTH);
2. Lăng Minh Mạng tại làng Hải Cát, huyện Hương Trà, TTH;
3. Lăng Thiệu Trị, làng Cư Chánh, xã Thủy Bằng TP Huế (xưa thuộc huyện Hương Thủy, TTH);
4. Lăng Tự Đức, Dương Xuân, xã Thủy Xuân, TP Huế (xưa thuộc huyện Hương Thủy, TTH);
5. Lăng Dục Đức, Thôn Tứ Tây, xã An Cựu, TT Huế (xưa thuộc huyện Hương Thủy, TTH);
6. Lăng Hiệp Hòa, vùng núi Ngũ Phong, thôn Ngũ Tây, phường An Tây, TP. Huế (xưa thuộc huyện Hương Thủy, TTH)
7. Lăng Kiên Phúc, Dương Xuân, Hương Thủy TTH (trong khuôn viên lăng Tự Đức);
8. Lăng vua Hàm Nghi, táng trên đồi El Biar Thủ đô Alger nước Algérie (1944), sau đó (1962) cải táng sang làng Thonac, Dordogne, Pháp quốc;
9. Lăng Đồng Khánh, Dương Xuân, Hương Thủy TTH;
10. Lăng vua Thành Thái, thôn Tứ Tây, xã An Cựu, TT Huế (trong khu vực lăng Dục Đức);
11. Lăng Duy Tân, táng tại Cộng hòa Trung Phi, năm 1987 cải táng về thôn Tứ Tây, xã An Cựu, TT Huế (trong khu vực lăng Dục Đức);
12. Lăng Khải Định (Ứng Lăng), làng Châu Chữ, xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy (nay thuộc TP Huế);
13. Lăng Bảo Đại táng trong Nghĩa địa Passy, Quận 16, Thủ đô Paris.

Vì sao gọi là lăng Sọ?

Bên con đường dọc bờ nam sông Hương thuộc làng Cư Chánh, xã Thủy Bằng, cách cầu Trường Tiền hơn 8km về phía tây nam có một ngôi lăng mà người dân thường gọi là lăng Sọ. Vì sao có tên là lăng Sọ?

Lăng Sọ có tên chữ là lăng Cơ Thánh táng cái sọ dừa của ông Nguyễn Phúc Luân (1733-1765) thân sinh của vua Gia Long.

Nói đến sự tích lăng Sọ là nhắc đến một trang sử buồn cuối thế kỷ XVIII. Ông Nguyễn Phúc Luân là con trai thứ của chúa Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (1714-1765), được Võ vương đào tạo để nối nghiệp chúa. Nhưng sau khi Võ vương qua đời, Trương Phúc Loan chuyên quyền, tống Nguyễn Phúc Luân vào ngục và đưa cậu bé 12 tuổi Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi làm bù nhìn để y dễ dàng thâu tóm hoàn toàn quyền bính vào tay mình. Nguyễn Phúc Luân nằm trong ngục đau buồn mà chết, mộ táng tại triền núi Cư Chánh, mặt trước nhìn ra sông Hương. Năm 1790, theo chỉ dẫn của thuật phong thủy, trong đợt

Toàn cảnh lăng Sọ - lăng Cơ Thánh. (Ảnh: Hoài Hương)

La thành lăng Sọ. (Ảnh: Hoài Hương)

triệt phá trù yểm mồ mả dòng họ Nguyễn, quân Tây Sơn đã quật mồ Nguyễn Phúc Luân, lấy xương cốt ném xuống sông Hương. Nguyễn Ngọc Huyến - một người dân địa phương thấy thế đêm đến lén vớt sọ dừa của Nguyễn Phúc Luân chôn vào một nơi bí mật. Đến năm 1802, Nguyễn Ánh - con của Nguyễn Phúc Luân - khôi phục lại Phú Xuân, lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long, Nguyễn Ngọc Huyến đến bái yết và chỉ chỗ đã chôn cái sọ dừa của thân sinh nhà vua. Vua Gia Long mừng rỡ, cho người đào lên xem và cắt máu ở tay mình nhỏ vào sọ, thì thấy sọ hút hết máu. Vua Gia Long tin đó là sọ dừa của cha mình bèn ban thưởng cho Nguyễn Ngọc Huyến và cho xây lăng Cơ Thánh ở chỗ huyệt mộ cũ để táng cái sọ dừa. Vì thế nhân dân thường gọi lăng Cơ Thánh là lăng Sọ.

Lăng Cơ Thánh gồm ba hình gần vuông, mỗi cạnh dài khoảng trên 30m, xếp theo thứ tự từ bờ sông Hương vào đến triền núi Cư Chánh. Hình vuông thứ nhất là sân cỏ, hình vuông thứ hai là bái đình cao hơn sân cỏ bảy bậc cấp, hình vuông thứ ba lấn sâu vào triền núi, có thành bao bọc, chính giữa sân là mộ táng di cốt của Nguyễn Phúc Luân gồm

có 3 bậc dưới bóng một bức bình phong lớn. Bức thành phía trước trổ cửa lớn hình vòm, với hai cánh cửa bằng đồng rất vững chắc. Như thường lệ, bên trong cửa là một bức bình phong đắp nổi hình rồng. Lăng Cơ Thánh không có tả hữu tùng viện và không có điện thờ như các lăng khác.

So với các lăng vua Nguyễn, lăng Cơ Thánh có kích thước nhỏ nhất, không có mấy giá trị về nghệ thuật nhưng sự hiện hữu của ngôi lăng này nhắc nhở một trang sử ảm đạm của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII mà nhiều sử gia chưa động bút.

Trong sách Huế Cité Impériale du Viet Nam xuất bản năm 1995 tại Pháp, có đăng tấm ảnh phế tích bi đình lăng Gia Long. Trên phế tích còn lưu lại được tấm bia cao viết tiểu sử của vua Gia Long. Năm 2002, tròn 200 năm (1802-2002) Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Nhân sự kiện này xin cho biết đôi nét về cái bi đình ấy.

Theo L.Cadière, BAVH năm 1923, thì nhà bia (Bi đình) lăng Gia Long xây trên hòn Thanh Sơn ở nửa phía bên trái Bửu thành lăng Gia Long. Đây là một ngôi nhà thanh nhã, mái kiểu trùng thiềm, xây trên nền cao. Muốn lên nhà bia phải trèo lên 14 bậc tam cấp rộng 6m, hai bên có tạc hình rồng, dáng điệu uy nghi dũng mãnh. Tiếp đến là một cái sân rộng 36m, sâu 7m, rồi lại một cái sân thứ hai hẹp hơn nhưng sâu hơn (24m × 30m), cuối cùng là đàn bia rộng 42m, sâu 30m. Đàn và sân đều có tường thấp bao quanh. Các bức tường nối liền nhau bằng các tầng cấp có bao lơn trổ hình rồng nằm uốn khúc. Giữa đình có một cái bệ đá rộng 1m95, sâu 1m65 dựng tấm bia Thánh đức thần công cao 2m96, rộng 1m05. Bia và bệ đều bằng đá Thanh chạm trổ rất tinh vi. Lòng bia từ trên xuống chia làm 4 khoản, khắc 879 chữ Hán, chữ đều thiếp vàng. Đây là tấm bia lăng vua Nguyễn nhỏ nhất so với các tấm bia lăng vua Nguyễn các đời sau. Tuy nhiên, giá trị về nghệ thuật của tấm bia không nhỏ. Nhà Huế học Phan Thuận An cho rằng: "Nghệ thuật và kỹ thuật thể hiện những tấm bia đá này vượt

hẳn bia Vĩnh lăng của thế kỷ XV ở Lam Sơn (Thanh Hóa) và những bia tiến sĩ của thế kỷ XVII ở Văn Miếu Hà Nội (Kiến trúc Cố Đô Huế, CT QLDTLS và VH Huế, 1990, tr.65).

Ngày nay nhà bia đã đổ nát vì chiến tranh, bệ đá dựng tấm bia bị sứt bên góc trái, lòng bia bị rạn nứt nhiều nơi nhưng nội dung bia vẫn còn đọc được. Sau đây là bản dịch nghĩa và chú thích tấm bia lăng Gia Long:

Bia Thánh đức thần công trong lăng Gia Long – Thiên Thọ lăng.
(Ảnh: Hoài Hương)

Ngự chế Thánh đức thần công bi ký

Bài văn bia (do vua Minh Mạng) ngự chế [1] ghi đức thánh công thần (của vua Gia Long) [2]

Năm thứ 13 niên hiệu Gia Long, năm Giáp Tuất (1814), có sức ban cho xây dựng sơn – lăng [3] Thiên Thọ[4], bên phía hữu cất di - hài[5] Hoàng – tỷ[6], Cao hoàng hậu[7], bên phía tả để Thọ - lăng[8]. Hai mộ dù khác nhau, nhưng cùng chung một lăng, vì lấy nghĩa kiền khôn hợp đức[9].

Qua ngày Đinh Tị tháng 12 năm thứ 18, năm Kỷ Mão (3-2-1820), Hoàng – khảo[10], thăng hà[11], hưởng thọ năm mươi tám tuổi, để di - chiếu[12] cho thần[13] lên nối ngôi hoàng đế. Thần ẩn náu trong nhà dực thất[14], chịu tang – chế, mặc tang phục. Về tang lễ, theo đúng lời dạy bảo của hoàng khảo, dùng những gấm thêu rất tốt đẹp, nhưng không trang sức bằng châu ngọc. Để xếp đặt việc lớn ấy, dù thần phải dùng hết của cải trong tứ hải[15], cũng chưa dám cho là quá đáng vậy.

---

1 Ngự chế: do vua làm ra.

2 Bài văn bia làm xong ngày Bính Thìn tháng 7 năm thứ nhất niên hiệu Minh Mệnh (ngày 10 tháng 8 năm 1820) nhưng đến ngày Ất Tỵ, tháng 8 năm ấy (18 tháng 9 năm 1820) mới dựng bia tại lăng vua Gia Long (mệnh danh là lăng Thiên Thọ) ở làng Đình Môn, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3 Sơn lăng: phần mộ của vua chúa.

4 Chính âm chữ Hán là Thiên Thụ, nhưng có nhiều người đọc là Thiên Thọ, cũng như đọc niên hiệu Minh Mệnh là Minh Mạng.

5 Di hài: Hài cốt người chết.

6 Hoàng tỷ: Mẹ vua đã chết.

7 Cao Hoàng hậu (tức là Thừa Thiên Cao hoàng hậu): Người làng Bùi Xá, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh hóa, theo cha làm quan Tả chưởng dinh Tống Phúc Khuông vào ở đất Gia Định. Năm Mậu Tuất (1778) chúa Nguyễn Phúc Ánh nạp làm nguyên phi. Ngày tháng ba năm canh tý (1870) bà sinh Hoàng trưởng tử Cảnh. (Trích dịch sách Đại Nam thực lục chính biên, quyển I, tờ 6). Thừa Thiên Cao hoàng hậu là vợ thứ nhất của vua Gia Long, đích mẫu của vua Minh Mệnh. Thuận Thiên Cao hoàng hậu là vợ thứ hai của vua Gia Long, sinh mẫu của vua Minh Mệnh, về sau cũng hợp táng tại lăng Thiên Thọ, (trích dịch sách Constitution de la famille impériale, trang 23).

8 Thọ lăng: Sinh phần của vua Gia Long.

9 Kiền: Hai quẻ trong kinh Dịch, biểu hiện cho trời và đất, cha và mẹ, vợ và chồng. Kiền khôn hợp đức: Kiền khôn cùng hợp chung một đức.

10 Hoàng khảo: Vua cha đã chết.

11 Thăng hà, nghĩa như băng hà: Vua chết.

12 Di chiếu: Tờ chiếu chỉ của vua đã chết.

13 Thần: Tiếng vua Minh Mệnh tự xưng đối với vua Gia Long, cũng như các quan tự xưng "bầy tôi" đối với vua.

14 Dực thất: Nhà làm bên trái hoàng cung để vua ở trong khi có tang cha mẹ.

15 Tứ hải: Bốn bể, nghĩa bóng là khắp trong nước.

Ngày Tân Sửu tháng tư năm Canh Thìn (27-5-1820), xong lễ sơn lăng[1], thần nhìn thấy những cây tùng, cây thông rậm rạp, đoái trông sông núi quây quần, lại tưởng nhớ đến đức thánh công thần của hoàng khảo, từng làm vẻ vang tổ tiên, mở mang bờ cõi, công nghiệp cao dày đã cùng cực, thật đáng sánh cùng Trời Đất. Nhưng giống như vua Hoàng[2], vua Chuyên[3], không bền bỉ như chất vàng đá, với ông Hoa[4], ông Huân[5] không sống lâu như cây kiều tùng[6]; hoàng khảo đã xa chơi tiên cảnh, khiến thần kêu khóc, níu lấy nhưng không thể kịp. Vậy chỉ còn cách là thần kể lại những việc thiện mỹ, bày tỏ những công nghiệp vĩ đại của hoàng khảo, để chỉ bảo người đời sau nhớ đến muôn thuở, ngõ hầu làm giảm bớt lòng bi thương vô cùng và bày tỏ được đạo hiếu thảo vô tận của thần.

Nay nhớ đến Thái Tổ hoàng đế ta[7], xây dựng nền móng công nghiệp đế vương, các liệt thánh kế tiếp nối nghiệp được hai trăm năm, chẳng khác gì cái nhà mới xây tường mà chưa lợp mái, gỗ mới đẽo mà chưa quét sơn. Vậy nên trời xét đến các người có đức, sinh ra hoàng khảo ta, Thế tổ Cao hoàng đế[8], bẩm thụ thư chất thông minh, chí khí anh hùng. Từ hồi tuổi trẻ, hoàng khảo đã gặp nhiều điều lo lắng, mưu sự sống còn trong cảnh nguy vong.

1 Xong lễ an táng vua Gia Long tại Sơn lăng Thiên Thọ.

2 Hoàng: Hoàng đế họ Hiên Viên đã làm vua nước Trung Hoa trong 100 năm (2697-2596 trước công nguyên).

3 Chuyên: Chuyên Húc, cháu vua Hoàng Đế, đã làm vua nước Trung Hoa 78 năm (từ năm 2513 trước công nguyên).

4 Hoa: Trùng Hoa, tên vua Ngu Thuấn đã làm vua nước Trung Hoa trong 48 năm (từ năm 2255 trước công nguyên), do vua Nghiêu truyền ngôi cho.

5 Huân: Phóng Huân, tên vua Đường Nghiêu, đã làm vua nước Trung Hoa trong 100 năm (từ năm 2356 trước công nguyên). Bốn vua trên đây đều được người Trung Hoa coi là những bậc thánh quân.

6 Kiều tùng: Cây tùng cao lớn sống rất lâu. Trong sách Sự loại phú (do ông Ngô Thục đời nhà Tống soạn, gồm 30 quyển, mỗi bài phú có một đề riêng như trời, đất, cây, cỏ, cầm, thú...) có câu: "Mỹ bỉ kiều tùng, mạo tư sương tuyết: Cây kiều tùng tốt đẹp kia, dãi dầu sương – tuyết ấy".

7 Đoan Quận công Nguyễn Hoàng tức Chúa Tiên (1600-1613), về sau vua GiaLong truy tôn miếu hiệu: Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế.

8 Thế tổ Cao Hoàng Đế: Miếu hiệu của vua Gia Long (1802-1820). Miếu hiệu: Cái hiệu truy tôn cho ông vua khi chết rồi, để đem thờ tại Thái Miếu.

Dùng ba mũi tên, thề diệt quân thù; dấy một đạo binh, quyết dẹp loạn nước. Trong khi cờ thúy hoa[1] nam tiến, cơ đồ gặp nhiều lúc ngửa nghiêng. Dù thuận mệnh trời khác hẳn kẻ nghịch nhưng quân ít không địch nổi giặc đông. Lao đao, trăm trận, chợt thắng chợt bại; xoay sở một phương, vụt được vụt mất. Liền gửi con tin đến nước Lăng-xa[2], sau qua tạm trú ở thành Vọng Các[3]; khác gì báo đen ẩn trong mưa mù, rồng thần nấp dưới vực thẳm. Cầm cương ngựa, bày tôi thường nhớ đến xã tắc Tấn triều[4]; trông nghi vệ[5], phụ lão ngày mong thấy quan quân Hán-thất[6]. Lại tập hợp trung lương, dẫn quân về nước.

Đổ rượu xuống sông[7], quân sĩ đều hưởng phần ơn huệ; đội đá vá trời[8], hoàng khảo từng gặp cảnh gian lao. Làm bài thơ áo cừu rách nát, ba quân cùng y phục tả tơi; nuốt cơm ngô nhiều lúc vội vàng, trăm lần bại không hề nao núng.

Chính vì đức nhân đủ phổ cập vạn vật, đức hiếu đủ cảm thông thần thánh, tài văn đủ để cho dân chúng quy phục, tài võ đủ để khiến hung đồ sợ hãi. Mưu người tính đã hay, lòng trời giúp càng thuận: sông Tân

1 Thúy hoa: Cờ của vua có cắm lông chim trả màu xanh.

2 Năm 1784, chúa Nguyễn Phúc Ánh ủy Giám mục Bá-Đa-Lộc (Pierre Pigeau de Béhaine (1741-1799), Evêque d'Adran) đem Hoàng tử Cảnh qua nước Pháp cầu viện.

3 Năm 1785, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đánh tan quân Xiêm ở Mỹ Tho, chúa Nguyễn Phúc Ánh phải sang tạm trú ở thành Vọng Các (Bangkok).

4 Trong đời nhà Tấn, nước Trung Hoa thường bị nội loạn, ngoại xâm. Năm 312, vua Tấn Hoài Đế (307-312) bị giặc Hung Nô bắt, những người trung thần như Lưu Côn, Tổ Địch thường nhớ đến xã tắc nhà Tấn, quyết tâm phục quốc.

5 Nghi vệ: những đồ nghi trượng (binh khí) và vệ binh của các vua quan.

6 Vua Hán Quang Vũ (25-57) tức Lưu Tú, khi còn làm nguyên soái, đem quân đánh giặc Vương Mãng được nhân dân tin phục. Những người phụ lão, ngày đêm mong được thấy nghi vệ của vua quan nhà Hán.

7 Trong sách Văn tuyển, Hoàng Thạch Công chép rằng: "Lưu Hoằng đời nhà Tấn đổ rượu xuống sông để quân sĩ múc cùng uống. Ôi! Đổ rượu xuống sông chẳng có mùi gì nhưng quân sĩ cảm động vì đều được hưởng phần ơn huệ nên đã liều chết đánh giặc".

8 Sách Từ nguyên chép rằng: Bà Nữ Oa (em gái vua Phục Hy nước Trung Hoa, năm 4480 trước công nguyên luyện đá năm sắc để vá trời. Về sau người nào làm những việc rất to lớn, khó khăn, như muốn vãn hồi thế vận đều ví như muốn luyện đá (hoặc đội đá) để vá trời.

Bình[1] nước trong suốt cả tuần, bể Cần Giờ[2] buổi sáng dâng nước ngọt. Tài thần vũ không những chỉ có riêng điềm hay mà tam linh[3] lại giúp sức để san bằng những hố sâu vực thẳm. Vậy nên (rồng) vượt mây mù, (cá) qua sông cả; (ngựa) xăm xăm tiến tới, thế mạnh nào ai dám đương. Tiếng vang đến đâu, sét ran gió cuốn. Phá tan tổ cú, bắt hết chim non. Diệt kẻ thù chẳng đội trời chung, cứu nước nhà thoát cơn bối rối. Đã đem lại vinh quang cho nước cũ, khôi phục toàn thể bờ cõi Việt Nam. Thành công rồi dựng nền bình trị, gương ngàn xưa rạng vẻ sáng ngời. Kể từ năm Giáp Ngọ (1774)[4] đến Nhâm Tuất(1802)[5] trải việc binh trong hai mươi chín năm. Bắc từ Lạng Sơn, nam đến Hà Tiên, mở đất rộng gồm hai mươi bảy hạt. Kịp tới khi dựng nên cơ nghiệp đế vương, đem lại cảnh thái bình, đặt ra lễ nhạc hình chánh, có đủ điển chương pháp độ[6].

Cung Trường Thọ[7] thuận theo ý mẹ, đem đạo hiếu dạy bảo thần dân; cung Khôn Nguyên[8] giáo hóa vợ con, từ việc nhà suy ra việc nước. Giao hiếu với phương Tây, phương Bắc[9], khiến tình thân thiện được bền vững giữa các lân bang. Thương xót con cháu họ Lê họ Trịnh, để việc phụng thờ hai họ kia không bỏ mất. Nói đến những việc dùng binh khá lâu dài, thu được hiệu quả rất to lớn, thành công rất tốt đẹp, thật không sách nào ghi chép cho hết được.

---

1 Trong tập tài liệu chép tay của Trương Vĩnh Ký, nhan đề là Renseignements divers sur les noms géographiques de la Basse – Cochinchine có câu: sông Bến-nghé (riviere de Saigon, en caracteres chinois: Tân-bình giang, nom du phủ qu'ell traverse), nghĩa là: Sông Bến-nghé (sông Saigon, chữ Hán là Tân-bình giang, tên phủ mà sông ấy chảy qua). Đại Nam thực lục chính biên quyển thứ 1, trang 35 chép rằng: "Bát nguyệt Kỷ-dậu, khắc phục Gia Định... Ngưu chử hà thanh tam nhật: Tháng tám năm Kỷ dậu (1789), (Chúa Nguyễn Phúc Ánh) khôi phục thành Gia Định... nước sông Bến-nghé trong ba ngày.

2 Xét trong địa đồ Việt Nam: Bể Cần Giờ là vũng Gành Rái, phía tây có bến Cần Giờ, phía đông có bến Vũng Tàu ngày nay. Sách Đại Nam thực lục chính biên, quyển 1, trang 18, chép rằng: "ngự chu trương phàm vọng đông nhi khứ... vọng kiến thủy diện hắc bạch phân lưu, thanh thủy dũng xuất. Chu trung nhất nhân thường nhi cam yên... Đế hỷ, lệnh cấp tứ ngũ đàm nhi hãi hàm như cố hỷ... (Năm Quý mão, 1783), thuyền ngự (của chúa Nguyễn Phúc Ánh) giương buồm đi về hướng đông, thấy mặt nước chảy chia ra trắng đen, dòng nước trong vọt lên. Trong thuyền có người nếm thấy nước ngọt. Vua mừng, sai múc bốn năm chum. Nước bể lại mặn như cũ".

3 Tam linh: Trời, đất, người.

4 Năm Giáp Ngọ (1774), tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc đánh lấy thành Phú xuân (Huế), chúa Nguyễn Định Vương cùng cháu là chúa Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Gia Định mưu đồ khôi phục.

5 Năm Nhâm Tuất (1802), chúa Nguyễn Phúc Ánh trở về Kinh đô Phú Xuân, đem vua tôi nhà Tây Sơn làm lễ hiến phù ở đền Thái Miếu, rồi đem xử tử tại pháp trường. Cũng trong năm ấy, ngài đặt niên hiệu là Gia Long và đến năm Giáp tý (1804) đặt quốc hiệu là Việt Nam.

6 Điển chương pháp độ: Phép tắc, hiến chương, pháp luật và chế độ.

7 Cung Trường Thọ: Nhà ở của bà Quốc Mẫu Vương Thái phi (mẹ vua Gia Long).

8 Cung Khôn Nguyên: Nhà ở của bà vợ vua Gia Long.

9 Cử sứ thần sang nước Pháp và nước Trung Hoa.

Than ôi! Công đức cao dày của hoàng khảo ta, rõ rệt trong nhân quần như mặt trời mặt trăng, không ai có thể che lấp.

Thần, tiểu tử[1], biên tập đại lược những công đức ấy, khắc thành bia Đức thánh công thần, khiến cho con cháu đời này qua đời khác được chiêm ngưỡng[2], hết thảy việc xây dựng cơ nghiệp không phải dễ dàng, nghĩ đến việc gánh vác trách nhiệm rất khó nhọc; sẽ nhờ cậy cùng tuân theo đó, mở mang di nghiệp không bờ bến trong ức muôn năm của tông miếu[3] xã tắc[4], để đáp lại lời dạy bảo của hoàng khảo ta.

Làm văn bia ngày Bính Thìn tháng bảy năm thứ nhất niên hiệu Minh Mạng (10-8-1820), thần kính lạy, cúi đầu, làm bài minh[5] rằng:

Ôi! Chỉ có trời cao vời vợi
Giúp dân lành khắp cõi trần gian
Công lớn thay! Đức Thánh hoàng
Cứu người đắm đuối, phá tan hiểm nghèo.
Tía thắng đỏ, ếch kêu inh ỏi[6]

Khác gì quân quấy rối gặp thời.
Thánh nhân vâng chịu mệnh trời,
Diệt trừ hung bạo, mới nguôi căm hờn.
Vương sư[7] *đến, như cơn sấm sét,*
Trên dưới đều lẫm liệt oai phong.
Tội nhân nay đã dẹp xong,
Gần xa nức tiếng vũ công đại thành.[8]
Mười tám năm trị bình toàn quốc,
Định dư đồ, giữ nước yên dân.

1 Tiểu tử: Con nhỏ, (tiếng khiêm tốn của vua Minh Mệnh để tự xưng đối với vua cha là Gia Long).

2 Chiêm ngưỡng: ở dưới ngẩng trông lên.

3 Tông miếu: Đền thờ tổ tiên nhà vua.

4 Xã tắc: đời xưa dựng nước đã biết quý trọng nhân dân. Dân cần có đất lập nền Xã để tế thần hậu thổ. Dân cần có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần nông. Hễ mất nước tức là mất xã tắc, nên xã tắc cũng có nghĩa là quốc gia.

5 Minh: Ghi vào, khắc vào. Bài minh là bài viết theo một thể văn vần, thường khắc vào một thứ đồ dùng hhoặc chuông đồng, bia đá, để tự răn mình hoặc để ghi nhớ công đức người khác.

6 Tử sắc oa thanh: Sắc tía cướp sắc đỏ, tiếng loài ếch nhái ồn ào át cả tiếng khác: cũng như trong thời loạn, quân tà ngụy thắng người trung chính; (trong bài tán truyện Vương Mãng đời nhà Hán, có bốn chữ: tử sắc oa thanh).

7 Vương sư: Quân của vua Chu Vũ Vương đi đánh vua Trụ tàn bạo, gọi là Vương sư. Về đời sau, người ta gọi quân đội của nhà vua là Vương sư.

8 Vũ công đại thành: Việc dùng vũ lực đã thành công lớn.

Sáng ngời công đức thánh nhân,
Trước sau tốt đẹp muôn phần vẹn thay!
Ối! Hoàng khảo sau ngày vi thế[1]
Phép tắc còn lưu để làm gương.
Giống vua Ngu Thuấn nhớ thương,
Thất vua Nghiêu ở bên tường, trong canh[2]
Tôi trông thấy những hình quân thạch[3]
Lòng càng thêm kích thích đau thương.
Cảnh Sơn[4] *nêu đức vua Thang,*

Bi đình bên trong lăng Gia Long – Thiên Thọ lăng. (Ảnh: Hoài Hương)

Dòng phong[5] *quyến luyến Văn Vương lâu dài.*

1 Vi thế: Lìa cõi đời.

2 Bên tường, trong canh: Vua Thuấn họ Ngu được vua Nghiêu truyền ngôi cho. Sau khi vua Nghiêu mất vua Thuấn rất nhớ thương, khi ngồi tưởng tượng thấy vua Nghiêu ở bên bức tường, khi ăn thấy bóng vua Nghiêu ở trong bát canh.

3 Quân thạch: Những đồ dùng để cân, 30 cân là một quân, bốn quân là một thạch. Quân thạch là những đố khuôn mẫu để lập đức tin trong dân chúng.

4 Cảnh sơn: Ngọn núi cao ở phía Đông Nam huyện Văn Lũy, tỉnh Sơn Tây (Trung Hoa), còn gọi là Thang Vương sơn, trên có miếu thờ vua Thang là vị thánh quân, thủy tổ nhà Thương (1766-1122 trước công nguyên).

5 Phong thủy: Con sông chảy qua Kinh đô cũ (Phong Đô) của Văn Vương là vị thánh quân, thủy tổ nhà Chu

Trong bài "Angie - nơi vua Hàm Nghi lưu đày biệt xứ" của Trân Châu đăng trên báo Tiền Phong xuân Nhâm Ngọ 2002 tr.24 cho biết "mộ của vua Hàm Nghi đã dời sang Pháp và sau đó được đưa về quê nhà năm 1984". Có đúng như thế không?

Chỉ đúng 50%. Vua Hàm Nghi qua đời năm 1944, mộ táng tại Alger, sau "Thời kỳ chiến tranh Pháp-Algérie (1954-1962), theo chủ trương của chính phủ Pháp, hài cốt cựu hoàng được chuyển qua Pháp táng trong nghĩa địa riêng tại làng Thonac tỉnh Dordogne". Mộ của vua Hàm Nghi cho đến nay vẫn còn an táng ở làng Thonac tỉnh Dordogne (Pháp), chưa bao giờ đưa về quê nhà (tức thành phố Huế - Việt Nam) cả.

(1122-247 trước công nguyên).

Di ảnh vua Hàm Nghi

Cũng cần nhắc lại: Trong số mười ba đời vua Nguyễn có 4 vị bị đày và lưu vong ở nước ngoài. Hai vua Thành Thái, Duy Tân bị đày sang Réunion năm 1916. Năm 1945, vua Duy Tân tử nạn máy bay và táng tại Cộng hòa Trung Phi, mãi đến năm 1987 mới được nhà nước Việt Nam và gia đình đưa hài cốt về Huế. Vua Thành Thái được Pháp cho về Việt Nam năm 1947, đến năm 1954 nhà vua qua đời tại Sài Gòn và được đưa về an táng ở Huế. Vua Hàm Nghi bị đày ở Algérie, qua đời năm 1944, táng ở Alger sau chuyển qua Pháp như vừa nói trên. Vua Bảo Đại lưu vong năm 1956, qua đời năm 1997, mộ táng tại nghĩa địa Passy (Quận 16, Paris).

Cho đến nay, lăng mộ của vua Hàm Nghi và Bảo Đại vẫn còn táng tại Pháp. Đầu năm 2002, bà con Nguyễn Phúc tộc ở Huế cùng các nhà nghiên cứu Huế bắt đầu công việc liên hệ với công chúa Như Lý ở Corrèze đặt vấn đề đưa hài cốt vua Hàm Nghi về táng tại Huế nhưng không thành công. Năm 2008, nhà nước Việt Nam vận động một lần nữa nhưng chưa được gia đình cháu chắt của vua Hàm Nghi đồng ý.

Tấm đan trên mộ vua Hàm Nghi

Thời gian gần đây khi nói đến nhà vườn Huế người ta chú ý đến phủ bà Chúa Nhất ở khu phố cổ Gia Hội. Xin cho biết cụ thể về cái phủ từng nổi tiếng một thời nầy?

Phủ của bà Chúa Nhất tọa lạc ở kiệt 1 đường Võ Tánh (nay là đường Nguyễn Chí Thanh), đầu phía bắc cầu Đông Ba, thuộc khu vực phố cổ Gia Hội. Cách phía tây một bức tường có phủ Vĩnh Tường quận vương (nay ở số 42 đường Nguyễn Chí Thanh) – con trai vua Minh Mạng, cháu ngoại của danh tướng Ngô Văn Sở thời Tây Sơn. Ở mặt xế về phía đông có phủ Nghi quốc công – nhạc phụ của vua Khải Định. Ở phía sau, xế về phía tây chừng dăm chục mét có nhà thờ của công chúa Ngọc Sơn – con gái vua Đồng Khánh. Hồi nửa đầu thế kỷ XX, mỗi khi cần giới thiệu một địa chỉ về đời sống văn hóa của ông hoàng bà chúa, của giới thượng lưu Huế, người ta thường đề cập đến phủ bà Chúa Nhất.

Bà Chúa Nhất tên thật là Nguyễn Phúc Tốn Tùy, sinh năm 1872 trong cung nhà Nguyễn, hoàng trưởng nữ của vua Dục Đức (Cung Tôn Huệ hoàng đế), chị cả của vua Thành Thái. Vì bà vừa là con gái vua (dù chỉ làm vua có ba ngày) vừa là chị cả của vua nên dân chúng đã gọi bà là bà Chúa Nhất. Năm 1897, bà được vua Thành Thái phong là Mỹ Lương công chúa. Bà có hai đời chồng. Con gái của đời chồng trước gả cho ông Thượng thư Nguyễn Hy (con ông Nguyễn Thân – Cần Chánh điện đại học sĩ triều Thành Thái) thường gọi là bà Thượng Hy. Chồng sau của bà là ông Nguyễn Kế - anh ruột của con rể Nguyễn Hy. Bà và ông Nguyễn Kế sinh ra cô Nguyễn Thị Cẩm Hà - thường gọi là Mệ Bông.

Bà tham gia sáng lập hội đồng Tôn tương tế và hội từ thiện mang tên Lạc Thiện để giúp đỡ người nghèo khi bị thiên tai hỏa hoạn. Bà nổi tiếng là người yêu thích và am hiểu sâu sắc ca múa cung đình và hát bội. Trong phủ bà có dựng một sân khấu nhỏ và nuôi một ban con hát chừng ba bốn chục người. Con hát của bà được những nghệ nhân giỏi ở Huế dạy nghề và được mời vào cung biểu diễn suốt các triều Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại. Nhiều lần bà được thưởng Kim tiền (1935) và Kim khánh (1937).

Phủ Bà chúa Nhất – một địa chỉ văn hóa Huế đầu thế kỷ XX. (Ảnh BAVH do NĐX sưu tầm)

Đầu thập niên ba mươi, tờ tạp chí in màu nổi tiếng nhất của Mỹ - The National Geographic Magazine (NGM), số tháng 8 /1931, trong bài *Dọc theo con đường Cái quan ở Đông Dương* (Along the Old Mandarin Road of Indo - China), W. Robert Moore đã ghi được nhiều hình ảnh sinh hoạt văn hóa trong phủ của bà. Sau đó mấy năm, hội Đô thành hiếu cổ làm tập san đặc biệt về lễ cưới ngày xưa của các bà công chúa Huế (Cérémonic d'Autrefois pour le Mariage des Princesses d'Annam, Juil – Sept.1934), cũng chụp nhiều hình ảnh trong phủ bà Chúa Nhất để minh họa cho bài nghiên cứu ký tên L.Sogny. Đoạn trích bài báo viết năm 1931 của W.Robert Moore:

"Những kỷ niệm hấp dẫn nhất trong chuyến viếng thăm Huế của tôi là cuộc đón tiếp tại nhà của bà công chúa - người có cha và anh từng ngồi trên ngai vàng. Một hôm tôi chụp cho bà mấy tấm ảnh màu với trang phục công chúa. Ngay ngày hôm sau tôi mang đến cho bà xem (sau đăng tạp chí NGM số tháng 8/1931, ảnh màu số IX và số X, NĐX). Khi việc chụp ảnh trong sân xong xuôi tôi được bà mời uống nước trà và ăn những thứ bánh ngọt rất lạ. Theo đề nghị của chúng tôi, người con gái trẻ đẹp khoảng mười lăm tuổi của bà công chúa đồng ý đánh

cho chúng tôi nghe một bản đàn bằng cây đàn dây Việt Nam. Sau đó người thầy dạy nhạc lớn tuổi và khiếm thị cùng nhiều nhạc công đàn dây khác cùng đàn với cô để đệm cho các ca sĩ trẻ khác ca Huế. Suốt buổi chiều biểu diễn âm nhạc, bà công chúa ngồi trên chiếc ghế nệm khảm ngọc quý, theo dõi sự chăm chú của chúng tôi. Sau lưng bà, các cô gái phục vụ phe phẩy mấy chiếc quạt lông to tướng. Tôi không thể không nhắc đến sự có mặt của đôi vợ chồng vị hoàng tử trẻ ở đây. Qua sự nỗ lực của họ, tôi có thể thoáng thấy sự quyến rũ và sắc màu của Huế xưa".

Vợ chồng vị hoàng tử trẻ ở đây có lẽ là vợ chồng ông Hoàng Mười. Ông Hoàng Mười tên thật là Bửu Liêm, con thứ mười của vua Dục Đức (Ưng Chân), em ruột bà Chúa Nhất, tức cũng là em ruột vua Thành Thái (Bửu Lân). Ông được phong tước là Hoài Ân vương. Ông Hoàng Mười nổi tiếng phong lưu với "lầu Ông Hoàng Mười". Địa điểm lầu Ông Hoàng Mười cũ nay là nơi tọa lạc trường Trung học Gia Hội, số 80 đường Nguyễn Chí Thanh, Huế.

Các "con hát" bên trong phủ bà Chúa Nhất. Hàng sau từ trái qua phải: Cô Phan Thị Yến, cô Tôn Nữ Thị Huệ, cô Nhung và Mệ bông Nguyễn Thị Cẩm Hà. Hàng trước: Hai con hát "đồng ấu". (Ảnh: National Geographic Magazine 8-1931, NĐX sưu tầm)

Do hoạt động xã hội và nghệ thuật nổi tiếng, tiểu sử và ảnh của bà Chúa Nhất được Toàn quyền Đông Dương đưa vào sách Souvrains et Notabilités d'Indochine (IDEO, 1943). Có thể nói, cho đến thời điểm những năm ba mươi, không một nơi nào trên đất Huế nổi tiếng (về văn hóa) bằng phủ của bà Chúa Nhất.

Khoảng năm 1955, bà Chúa Nhất qua đời và được thờ ở An lăng (nay là lăng các vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân).

Phủ bà Chúa Nhất đã được bán và trao qua nhiều chủ, nay là khu tập thể của một công ty ăn uống nên đã hoàn toàn thay đổi.

Bà Chúa Nhất là một bà chúa có cá tính, thể hiện đúng phong cách riêng của giới quý tộc xứ Huế xưa. Bà thường ăn cơm một mình và ăn rất ít. Để tạo cảm giác ăn uống ngon miệng bà hay gọi đám con nhà nghèo vào phủ ăn cơm. Bà nhìn đám con trẻ ăn uống mạnh mẽ cảm thấy thích thú như chính bà ăn vậy. Hàng ngày sống trong nhà cũng như ngồi trên xe tay ra ngoài, lúc nào bà cũng ăn mặc trang điểm như khi phủ có khách. Và, bà có những động tác mà người đời nay không thể hiểu được: Thay vì ngồi lần tràng hạt thiền định cho qua

Bà chúa Nhất – chị cả vua Thành Thái. (Ảnh: National Geographic Magazine 8-1931, NĐX sưu tầm)

thời gian như các nhà sư hay các Phật tử lớn tuổi, bà ngồi tước luôn tay lá chuối và thả xuống đất quanh mình. Mỗi lần nghe các nghệ nhân hát sai, đàn lạc bà gọi đến bắt vòng tay trước mặt dạy bảo. Nếu lần sau người ấy vẫn còn sai, còn lạc nữa thì sẽ bị đánh roi. Vì thế ai cũng sợ bà và chăm lo việc luyện tập giọng hát và tiếng đàn của mình cho thật chuẩn xác. Dân chúng ở chung quanh phủ và chính quyền Thừa Thiên Huế lúc ấy rất nể sợ bà. Người ta kể rằng: có một lần bà bị kẻ trộm lấy hết vàng bạc, cảnh sát đến điều tra mãi mà không tìm ra thủ phạm, cuối cùng họ sợ bà quá nên phải ra lệnh bắt hết dân cả xóm ấy vào nhà lao. Mãi đến khi tìm được người ăn cắp vàng rồi, dân trong xóm ấy mới được thả về làm ăn.

Nhiều nghệ nhân xuất thân trong phủ bà Chúa Nhất về sau trở thành những người hát múa, biểu diễn tuồng, nấu ăn, thêu thùa giỏi ở Huế. Và không chỉ đời họ mà nhiều đời sau này vẫn còn tác dụng trong đời sống văn hóa mới. Trong đám "con hát" được W. Robert Moore chụp ảnh năm 1931 có cô Phan Thị Yến sau nầy là bà Trần Thanh Mại (sinh ra nhà chế biến thực phẩm – nhà văn nữ Trần Thị Linh Chi, nhà nghiên cứu Phật học Trần Tuấn Mẫn hiện nay), có cô Tôn Nữ Thị Huệ (sau nầy là bà bác sĩ Kỉnh Chỉ Phan Văn Hy) và đặc biệt là Mệ Bông Nguyễn Thị Cẩm Hà – ái nữ của bà Chúa Nhất và phò mã Nguyễn Kế. Ngoài tài nghệ đàn, ca, múa, hát bội, Mệ Bông còn có tài vấn khăn (khăn mỏ rìu và khăn vành) cho các bà mệnh phụ, có tài nấu nướng theo khẩu vị của các bà trong cung Nguyễn. Hoàng hậu Nam Phương thường mặc đồ Âu, mỗi lần cần mặc triều phục áo rộng khăn vành thì Mệ Bông lại được triệu vào Đại nội để phục vụ hoàng hậu. Cựu hoàng Thành Thái, năm 1953 – sau 46 năm bị đày vào Vũng Tàu và Réunion – được về thăm Cố đô Huế. Cựu hoàng không dùng khách sạn Morin mà về ở phủ bà Chúa Nhất để được dùng cơm Huế do chính tay Mệ Bông nấu. Và, đó là những bữa cơm Huế đậm đà mùi vị quê hương cuối cùng của cựu hoàng. Thăm Huế xong, trở lại Sài Gòn được ít lâu cựu hoàng qua đời. Ngày ông Ngô Đình Diệm được người Mỹ đưa về làm tổng thống, nghe Mệ Bông nấu cơm ngon, ông Diệm đã cho người mời Mệ Bông vào Sài Gòn cố vấn cho việc ăn uống, tiệc tùng trong dinh Độc lập.

Mệ Bông và chồng trong ngày cưới ở phủ Bà chúa Nhất. (Ảnh tư liệu của TB Heritage 1-2/2002)

Từ thuở mới lập gia đình cho đến những năm cuối đời, Mệ Bông đã lặng lẽ truyền nghề cho nhiều người. Hiện nay "học trò" của Mệ Bông đang rất thành công trong nghề làm khăn vành cho các cô dâu, nấu nướng cho các buổi tiệc, chế biến thực phẩm... Mệ Bông có người cháu ngoại là ca sĩ Minh Trang ở thành phố Hồ Chí Minh khá nổi tiếng. Cô Võ Thị Ngọc Lan – con nuôi Mệ Bông, là chủ nhà hàng Ngọc Lan đường Ngô Gia Tự, Q.5 TP HCM – nơi có những món ăn tiêu biểu của Huế. Cũng vì thế mà hội đồng hương Huế thường có những sinh hoạt văn hóa Huế ở đây.

Mệ Bông – nhân chứng sống cuối cùng trong cung Nguyễn - đã qua đời vào ngày 10-9-2001 tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi chưa có cơ hội để điều tra, thống kê cho hết những gì đã từng chịu ảnh hưởng văn hóa Huế xuất phát từ "cái nôi" phủ bà Chúa Nhất và Mệ Bông nhưng có thể nói là rất lớn và rất rộng. Do đó, trong quá trình "đi khám phá" văn hóa Huế chúng ta vẫn còn gặp được những cái mới bất ngờ.

Người ta nói phủ Ngự Viên ở khu phố cổ Gia Hội trước đây có quan hệ với các quan người Nam bộ, vậy phủ Ngự Viên ở đâu và các quan người Nam Bộ ấy là ai?

Phủ Ngự Viên tọa lạc tại ngã ba đường Nguyễn Du và đường Nguyễn Chí Thanh gần đầu phía bắc cầu Đông Ba nhằm vào số 34 Nguyễn Du ngày nay. Phủ nầy thường gọi là phủ Ngự Viên nhưng biển đề là phủ Nghi quốc công thờ họ Hoàng-họ ngoại của cựu hoàng Bảo Đại nên cũng thường được gọi thân mật là Ngoại từ[1]. Cụ Vương Hồng Sển cho biết hồi ra Huế làm phiên dịch và dạy vua Đồng Khánh, ông Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký đã lưu trú tại đây. Sau đó ông Trương vào Nam nhường vai sư phó cho một người gốc Nam Bộ là ông Diệp Văn Cương. Ông Diệp người An Nhơn (Gia Định) vốn hàn vi xuất thân, học lực vững chắc về Hán học. Nhờ học hành xuất chúng nên ông được Tây gởi qua Alger học và đỗ bằng tú tài đôi (double bachelier). Về nước ông thay ông Trương Vĩnh Ký làm thầy dạy vua Đồng Khánh. Hiện nay bức trấn phong còn sót lại trước phủ Nghi quốc công của nhạc trượng

Cổng phủ Ngự Viên. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Đối lại với Ngoại từ là Tôn từ - Phủ thờ Kiên Thái Vương (cụ cố của Cựu hoàng Bảo Đại) ở bên phải cung An Định trên bờ sông An Cựu.

Bên trong phủ Ngự Viên. (Ảnh: Hoài Hương)

vua Khải Định là di tích xưa của ngôi nhà ông Diệp Văn Cương[1] hồi cuối thế kỷ XIX. Ông Diệp Văn Cương về sau cưới bà Tôn Nữ Thiện Niệm – con gái Thoại Thái vương, em ruột vua Dục Đức. Nhờ ông Diệp Văn Cương mà Bửu Lân con vua Dục Đức được lên ngôi.

Phần phủ thờ họ Hoàng phía trong đang được các hậu duệ của họ Hoàng tôn tạo để sẵn sàng đón tiếp những khách tham quan còn muốn biết chuyện xưa[2].

Một hôm, xem website: www. Chuavietnam.com trên Internet thấy ở Huế có chùa Ba Đồn nhưng trong các sách viết về chùa Huế và về di tích lịch sử văn hóa Huế lại không hề thấy có tên chùa này. Xin cho biết lịch sử và mối quan hệ của chùa Ba Đồn với người dân Huế?

Đúng như thế, trong các sách viết về chùa Huế và các sách di tích lịch sử văn hóa Huế chưa có cuốn nào giới thiệu chùa Ba Đồn. Nhưng

1 Xem thêm Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân của NĐX.

2 Hơn nửa đời hư của Vương Hồng Sển – Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 1992, tr.272.

thực sự chùa Ba Đồn là một di tích văn hóa lịch sử và có mối quan hệ với người dân Huế hết sức đặc biệt.

Dọc theo đường Tam Thai về phía đài Liệt sĩ và nghĩa trang thành phố, cách phía đông đàn Nam Giao chừng 170m, có ba bãi cỏ chỉ xanh rờn bằng phẳng giống như ba cái sân bóng. Ở giữa nổi lên một ngôi chùa nhỏ mang tên Ba Đồn và nhiều lăng mộ của bá tánh (trăm họ) chen vào giữa các bãi cỏ rộng. Hàng chục thập niên qua, không biết bao nhiêu người lui tới thăm đài Liệt sĩ, thăm mồ mả, đi viếng cảnh phía sau núi Bân - nơi Nguyễn Huệ lên ngôi lấy niên hiệu Quang Trung (1788), nhưng ít người để ý tìm hiểu gốc tích chùa Ba Đồn, tìm hiểu lý do vì sao ba bãi cỏ chỉ xanh rờn ấy là vườn tược nhà ai mà không thấy có nhà cửa mồ mả hay bất cứ một loại cây bụi gì mọc lên trên ấy cả(?) Cuối năm 2002, họa sĩ Bửu Chỉ (1948-2002) qua đời và táng ở cuối một bãi cỏ lớn ngay sau lưng chùa Ba Đồn. Chuyện xưa nay ít người để ý bỗng cộm lên, nhiều nhà văn, nhà báo, độc giả ở các nơi qua nhiều phương tiện liên lạc cũng đã hỏi tôi về sự tích chùa Ba Đồn và hiện tượng lạ của những bãi cỏ xanh trước và sau chùa.

1. Lich sử chùa Ba Đồn

Năm 1803, để xây dựng Kinh thành Phú Xuân, vua Gia Long (1802-1819) cho giải tỏa 8 ngôi làng ở bờ bắc sông Hương. Nhà cửa và mồ mả phải dời đi nơi khác. Những mồ mả không có người chịu trách nhiệm thì nhà nước cho dời lên hợp táng tại vùng rừng mà ngày nay gọi là Xóm Hành thuộc thôn Tứ Tây xã Thủy An, thành phố Huế. Cồn mồ (ossuaires) 8 làng ra đời. Năm Quí Hợi (1803), tại Cồn mồ 8 làng (sau nầy có tên là Đồn 1), vua Gia Long cho dựng bia đá (cao 1.5m, rộng 1.110m) với nội dung "Ân tứ hiệp táng vô tự chi mộ" (Vua cho hợp táng những người không người thờ tự). Dòng lạc khoản bên phải đề: "Vị dĩ bách cận thành trì thiên táng tại thử" (Vì lẽ bức cận thành trì nên dời chôn tại đây). Lạc khoản bên trái ghi: Tuế thứ Quý Hợi niên tam nguyệt sơ thất nhật phụng khắc (Kính vâng mệnh khắc ngày 7 tháng 3 năm Quý Hợi, tức là ngày 27.4.1803).

Tiếp sau, khi xây dựng đàn Nam Giao và lăng Gia Long, các mồ vô chủ lại được dời đến tiếp tạo thành hai cồn mồ lớn nữa nằm về phía

nam của cồn mồ 8 làng. Cồn mồ 8 làng (sau thường gọi là Đồn 1) có diện tích 50m×150m. Ở mỗi cồn mồ đều có dựng bia và có nội dung tựa tựa như bia Cồn mồ 8 làng. Riêng bia Cồn mồ thứ hai có lạc khoản bên trái cho biết có 3.700 người (con số hàng chục và hàng đơn vị bị đục bỏ từ trước năm 1915) an nghỉ ở đây, lạc khoản bên trái bia Cồn mồ thứ ba cho biết có 2250 (con số chỉ đơn vị bị đục bỏ).

Đến năm 1835, vua Minh Mạng cho lập một bàn thờ ở giữa trời (gọi là đàn[1] tại cồn mồ 8 làng để hàng năm nhà nước tổ chức cúng tế những cô hồn của 8 làng. Về sau nhà vua lại cho dựng thêm cồn mồ thứ hai và thứ ba. Dân chúng gọi ba cồn mồ có ba cái đàn hàng năm tế lễ đó là cồn mồ Ba Đàn (Ba Đồn). Sau ngày thất thủ Kinh đô (23 tháng 5 Ất Dậu), thực dân Pháp đánh chiếm Huế, dân chúng và binh lính trong thành đạp nhau chạy theo vua ra các cửa Nhà Đồ, cửa Hữu làm chết hàng ngàn người. Lúc đầu người chết được lấp sơ sài xuống hai bên lề đường và ngay trong các vườn nhà chung quanh. Về sau người Pháp "giăng giây thép họa địa đồ nước Nam" bắt dân chúng phải

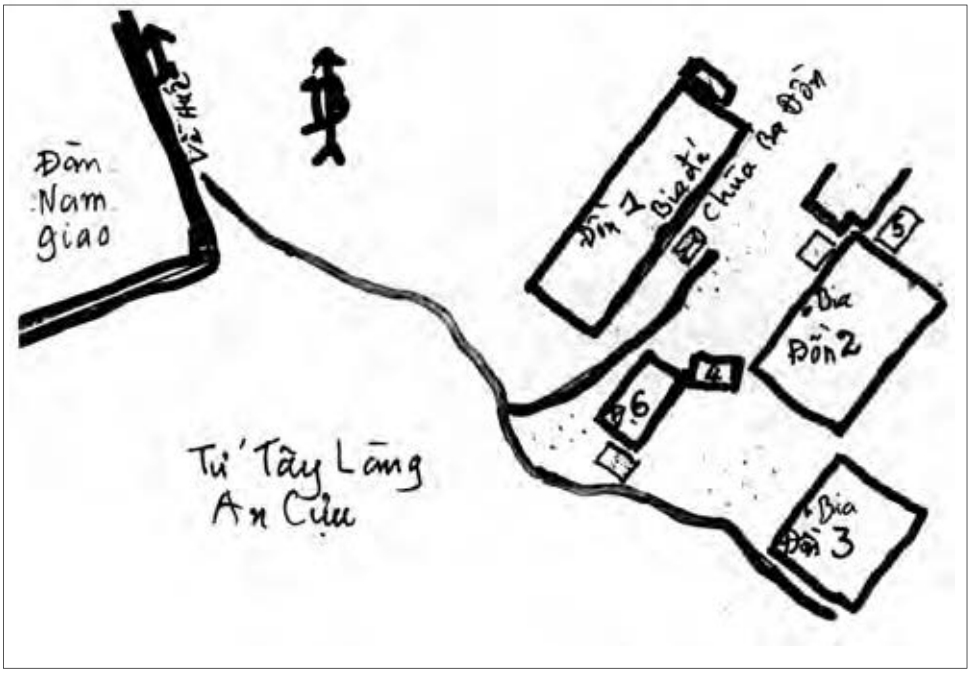

Sơ đồ khu vực chùa Ba Đồn (mô phỏng theo sơ đồ của Sogny lập năm 1915, NĐX thực hiện)

1 Đàn là cái đàn bằng đất và gỗ để tế lễ hoặc làm hội hè. (Theo Hán Việt tự điển của Đào Duy Anh)

Đường vào chùa Ba Đồn. (Ảnh: Hoài Hương)

cất bốc hết các mồ mả chôn trong và ngoài Kinh thành. Những mồ vô chủ lại được đưa lên Ba Đồn "hợp táng" hình thành thêm một số cồn mồ nữa. Theo L.Sogny (BAVH.1915) số cồn mồ mới đó là:

- Cồn mồ thứ tư, nơi an nghỉ của quân lính hy sinh trong Kinh thành Huế ngày 23.5 Ất Dậu (5.7.1885), số lượng không rõ.
- Cồn mồ thứ năm, nơi an nghỉ của sĩ quan hy sinh trong Kinh thành Huế ngày 23.5 Ất Dậu (5.7.1885), số lượng không rõ.
- Cồn mồ thứ sáu, nơi an nghỉ của thường dân hy sinh trong Kinh thành Huế ngày 23.5 Ất Dậu (5.7.1885), số lượng không rõ.

(Ngoài ra còn 4 cồn mồ dành cho các đợt di dời khác).

Các cồn mồ mới cũng đều có bia đá nhưng nay không còn tấm nào.

Các đàn do nhà nước lập chỉ tế lễ mỗi năm một lần. Từ thời Gia Long, một cái miếu nhỏ được dựng lên ngay phía nam Đồn 1 để hương khói quanh năm. Cuối thế kỷ XIX, cái miếu đổ nát, bà Nguyễn Thị Lựu - bà ngoại của vua Thành Thái[1], bỏ tiền trùng tu. Để biết rõ hơn

1 Tức phu nhân của đại thần Phan Đình Bình

về lòng người đối với những cồn mồ nầy, theo L.Sogny, trên một bia đá dựng ở Tứ Tây An Cựu [1] có đoạn viết:

"Ông Trần Hữu Tạo nguyên giữ chức Tư vụ bộ Hình quê ở làng Tuy Phước tỉnh Quảng Bình và vợ là Lê Thị Điếu quê ở làng Thanh Phước, tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, xây dựng ngôi chùa nhỏ nầy để thờ cúng các vong linh đang an nghỉ ở Ba Đồn [....] Ở cồn mồ Ba Đồn có nhiều nghĩa địa, có nhiều mộ không biết nguồn gốc. Trong số người quá cố có những người hy sinh cho danh dự, có người chết vì trung nghĩa. Người ta không biết lai lịch, ngày mất. Làm sao phân biệt người trẻ, kẻ già, người có uy quyền hay kẻ hèn mọn. Khi mà chúng tôi nhìn thấy vong linh của cô hồn lượn trên các nghĩa địa ấy như những con đom đóm, chúng tôi thấy vô cùng đau xót khi nghĩ đến các linh hồn ấy không nơi nương tựa. Khi chúng tôi nghe tiếng ríu rít chim sẻ hay tiếng quạ kêu trên các ngôi mộ ấy, chúng tôi rất cảm kích vì hoàn cảnh khổ sở của người quá cố. Cho nên chúng tôi đã

Cổng chùa Ba Đồn. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Bia đá đã mất nhưng am vẫn còn và đổi tên là Hàn Lâm phước trủng, sát phía Tây Đồn, cách phía đông nam đàn Nam Giao chừng 50m.

xây dựng với của riêng của chúng tôi một am nhỏ (Pagodon) đặt tên Phổ Thế am (Am cho mọi người) để chúng tôi thờ các kẻ quá cố..." (Bia khắc ngày 12.8.1897 tức 5.10.1897).

Sau khi miếu Ba Đồn được nhiều người bỏ tiền trùng tu, các đợt cúng tế cầu xin thần linh bảo hộ cho Ba Đồn và cầu các cô hồn phù hộ cho bá tánh đều được tổ chức tại miếu Ba Đồn. Đến nửa đầu thế kỷ XX, để cầu cho mua may bán đắt, các phổ thợ vàng (kim hoàn), phổ thợ may, phổ chén bát, phổ nón lá, phổ Phú Nhơn (trong Kinh Thành)... tự nguyện làm "tín đồ" của miếu và xem miếu Ba Đồn là miếu thờ của các phổ. (Phổ là sổ ghi chép. Ở đây là sổ ghi chép những người cùng ở trong một địa phương, cùng làm một nghề hay cùng buôn bán một mặt hàng). Miếu Ba Đồn trở thành miếu của công chúng.

2. Thờ cúng tại miếu Ba Đồn

Việc tế lễ cúng bái tại Ba Đồn được các vua từ Minh Mạng đến Duy Tân rất chú trọng. Ví dụ như thời Thành Thái rất thiếu thốn thế mà lễ vật hàng năm dùng cho việc tế ở Ba Đồn gồm có ba con lợn, 15 đấu nếp, 45 chén gạo, 15 chén muối và các thứ khác như hương đèn, rượu, cau trầu, đồ vàng bạc bằng giấy. Từ đời Thành Thái - Duy Tân mỗi năm chỉ tế lễ vào ngày Thất thủ Kinh đô - 23.5 Âm lịch. Đối với dân chúng, hàng năm các Phổ tổ chức cúng tế vào ngày 16 tháng Giêng (Minh niên) và ngày 16 tháng Chạp (Tất niên). Từ sau ngày thành lập thêm các Đồn 4, 5, 6, ngoài việc thờ Thánh, miếu Ba Đồn thờ thêm các cô hồn đã mất trong biến cố 23 tháng 5 Ất Dậu, các phổ lại tổ chức lễ cúng âm hồn nữa. Lễ cúng âm hồn kéo dài cả tuần lễ, bắt đầu từ ngày 23 tháng 5 cho đến cuối tháng 5. Các phổ tự chọn ngày tế riêng hoặc hợp tế tùy theo năm. So với các miếu tại Huế và trên toàn quốc, không nơi nào thờ cúng một số lượng cô hồn đông đảo như miếu Ba Đồn. Do đó dân chúng nghĩ miếu Ba Đồn rất linh thiêng. Miếu Ba Đồn trở thành nơi bói xăm của bá tánh. Người đoán xăm là người có ăn học, phần lớn là các nhà sư bán thế. Do yêu cầu của thực tế, hàng ngày tại miếu có một nhà sư đoán xăm. Rồi, vì sự có mặt của các nhà sư, miếu Ba Đồn rước thêm Phật về thờ. Miếu Ba Đồn có Phật, có sư

Một góc chùa Ba Đồn. (Ảnh: Hoài Hương)

dần dần trở thành chùa Ba Đồn. Vì thế cho nên dù chùa Ba Đồn ra đời khá lâu nhưng chùa chưa bao giờ được Giáo hội Phật giáo công nhận. Chưa được công nhận là chùa Phật nên chùa Ba Đồn không có trụ trì. Vị sư bán thế đoán xăm nổi tiếng của chùa Ba Đồn là ông Mật Giải - em ruột Hòa thượng Bích Phong (1900-1968), trụ trì chùa Quy Thiện (ở gần chùa Ba Đồn). Ông Mật Giải qua đời năm 1986 sau 45 năm gắn bó với chùa Ba Đồn. Đồng thời với ông Mật Giải có ông Triệu Bân (?) chủ tiệm vàng Vĩnh Hòa ở Huế có nhiều công đức trong việc xây dựng chùa Ba Đồn như còn thấy ngày nay.

3. Những bí ẩn ở chùa Ba Đồn.

Chùa Ba Đồn - nơi nương tựa của hàng vạn cô hồn. Vì thế chung quanh chùa Ba Đồn có nhiều điều bí ẩn rất khó giải thích. Một người xuất thân trong gia đình ba đời giữ chùa Ba Đồn kể rằng: Trước đây có một cặp rắn già sống quanh quẩn ở tấm bia Ân tứ sau chùa. Về sau tín đồ khấn vái mãi cặp rắn mới biến đi. Thân sinh ông kể với con cháu rằng: Nhiều đêm ông thấy trước bàn thờ Phật, thờ Thánh trong chùa sáng rực lên như có quan quân hiện về lễ bái. Ông phải

quỳ xuống lạy khấn vái hiện tượng ấy mới dứt. Ông Phan Bốn - hậu duệ của một dòng họ khai sinh ra Xóm Hành từ thời Gia Long, rất am hiểu về tình hình ở chùa Ba Đồn kể rằng: "Sau ngày giải phóng vài năm, ông Châu Sơn làm Trưởng ban thủy lợi, tập trung dân về chùa Ba Đồn để đi đào công trình thủy lợi Nam sông Hương. Một số thanh niên cắm trại ngay trên bãi cỏ Đồn 1, nửa đêm họ thấy có người đến đuổi. Các thanh niên nầy không đi, hôm sau đi đào thủy lợi, người thì gãy tay, người gãy chân, người bị sốt phải nghỉ việc. Đêm sau ngủ họ lại thấy có người đến đuổi. Các bạn thanh niên sợ quá bèn chạy vào chùa xin bà mẹ của ông Đinh (người giữ chùa, đời thứ hai) cho vào chùa ngủ không thôi "ngủ trên đồn người ta đến đuổi dữ quá". Các thanh niên vào chùa ngủ thì không có việc gì. Sáng mai không thanh niên nào còn dám ở chùa Ba Đồn nữa, họ nhổ trại đi tìm nơi khác cắm. Những thanh niên cứng đầu trong xóm, người lớn dạy không nghe, cứ lên Đồn đá banh đều bị gãy chân, gãy tay phải đi bệnh viện. Vì thế mà nhiều đời nay không một người địa phương nào dám đùa trên các đồn. Trước năm 1975, có một chiếc trực thăng thấy cồn mồ rộng rãi đáp xuống, sau đó bay lên không được phải nhờ xe cần cẩu đến cẩu về Phú Bài. Chuyện ông Phan Bốn kể nhiều người ở địa phương đều

Ban thờ Phật bên trong chùa Ba Đồn. (Ảnh: Hoài Hương)

biết và có cùng một lời giải thích là các vong linh ở Ba Đồn trừng phạt những người dám khuấy động nơi an nghỉ của họ.

Vùng chùa Ba Đồn là một vùng đồi, tại sao các cồn mồ (tức các đồn) lại bằng phẳng như vậy? Tôi tham khảo tài liệu của L. Sogny và tài liệu điền dã thì được biết: Sau khi thành lập các cồn mồ, triều Nguyễn giao cho làng Bình An - làng thành lập bởi dân chúng 8 làng di dời từ bắc sông Hương lên, cúng lễ hàng năm và chăm sóc mồ mả. Dân làng Bình An được giao nhiệm vụ nầy vì hai lẽ: Một: Người nằm dưới Ba Đồn là dân tám làng tổ tiên của dân làng Bình An. Hai: Đất lập Ba Đồn là đất của làng Bình An mới được thành lập sau năm 1803. Để tránh xương cốt người chết bị lòi ra (do trâu bò dẫm đạp lên làm trụt đất hoặc do cuốc đất dẫy cỏ chạp mộ hàng năm), làng Bình An sức dân gánh đất đắp lên các cồn mồ tạo thành một cái đàn rộng rãi như còn đến ngày nay.

Về hiện tượng vì sao các đồn chỉ có độc nhất một loài cỏ chỉ có thể mọc trên ấy, có nhiều cách giải thích. Một nhà sư bán thế làm Phật sự ở vùng nầy lâu năm giải thích rằng: Các vong linh ở dưới đất chỉ cho loại cỏ chỉ mọc lên để giữ đất chứ không cho bất cứ một loại cây

Ban thờ vong linh những người đã thiệt mạng trong ngày Thất thủ Kinh đô. (Ảnh: Hoài Hương)

Đồn 1. (Ảnh: Hoài Hương)

gì mọc lên cả. Đồng thời người ta cũng giải thích rằng: hàng ngàn xác chết nằm dưới đó, xác chết phân hủy sinh ra khí phốt pho, khí nầy rất nóng không một loại cây gì có thể mọc lên được. Hồi đầu thế kỷ, một người giữ các cồn mồ lại giải thích với L.Sogny rằng: "... le sel avait été autrefois répandu en de si grandes quantités qu'acuone végétaion n'y pousse plus, même l'herbe ordinaire" (ngày xưa người ta vãi muối lên cồn mồ nhiều đến nỗi chẳng còn một cây nào sống được, ngay cả cỏ cũng vậy).

4. Hiện vật văn hóa chùa Ba Đồn

Chùa Ba Đồn là hậu thân của miếu Ba Đồn, ra đời đã ngót 200 năm. Nhưng trải qua nhiều cuộc chiến tranh và không có người trách nhiệm chủ chốt nên hầu hết các hiện vật cổ của chùa không còn gì. Căn cứ trên tài liệu của L.Sogny (BAVH, 1915), chùa Ba Đồn từng có một Đại hồng chung và một trống lớn. Đặc biệt trên lưng hồng chung ngoài việc khắc tên người cúng và số tiền cúng, có một đoạn ghi bằng tiếng Pháp: "Offerte à la pagode de Ba Đồn par un groupe de marchands de porcelaine antique pour être affectée au culte des "Esprits" (Một

nhóm thương nhân đồ sành sứ cổ cúng các vong linh thờ tại chùa Ba Đồn). Ở gian giữa có treo một bức hoành sơn son thếp vàng khắc bốn chữ: (Vạn tải linh hồn), do một thương nhân Trung Quốc tên là Hoàng Châu Nguyên cúng vào năm Thành Thái thứ 17 (1905). Hiện nay tất cả những "cổ vật" trên không biết lưu lạc phương nào.

5. Chùa Ba Đồn một di tích văn hóa lịch sử

Dọc theo chiều thẳng đứng hai "trụ biểu" ở cửa ngõ chùa Ba Đồn hiện nay có đôi câu đối:

Phiên âm:

> *"Chinh chiến kỷ năng hồi, linh tích thiên thu bằng thử địa*
> *Thân sơ vô dị trí, tâm hương nhất triện vấn thùy nhân"*

NTĐ dịch:

> (Chinh chiến mấy người về, dấu linh ngàn thu nương đất nầy
> Thân sơ không đến lạ, tâm hương một nén, hỏi ai người?)

Bia đá "Ân tứ hiệp táng vô tự chi mộ" khắc năm 1803 đựng tại Đồn 1 chùa Ba Đồn. (Ảnh: NĐX).

Đồn 2. (Ảnh: Hoài Hương)

Không rõ đôi câu đối nầy làm từ thời nào nhưng ý nghĩa của nó gắn với di tích chùa và vùng cồn mồ Ba Đồn. Câu đối gợi nhớ đến câu thơ "Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?" Họ không trở lại nhà, họ bỏ xác ở chiến trường và được lưu giữ ở đây đến ngàn sau. Không nghĩ đến chuyện thân sơ, ai là người đã có một nén hương lòng ở chốn nầy? Ai đó chính là những người đã xây dựng nên ngôi chùa Ba Đồn nầy và kể cả những người đã đến viếng chùa nầy.

Trước sân chùa và trong điện thờ còn có những câu đối khác cũng nói lên sự gắn bó của di tích nầy với những cô hồn xứ Huế.

Năm 1897, thời Pháp thuộc khắc nghiệt nhất mà một nhà Nho nào đó trong lúc giúp ông bà Nguyễn Hữu Tạo - Lê Thị Điếu viết hộ văn bia ở am Thế Phổ đã tế nhị nhắc đến công lao của những người đã hy sinh trong biến cố đánh Tây năm 1885: *"Trong số người quá cố có những người hy sinh cho danh dự, có người chết vì trung nghĩa"*. Hy sinh vì danh dự gì? Đó là danh dự của đất nước. Trung nghĩa với ai? Chỉ có trung với ông vua nào yêu nước và nghĩa đồng bào. Chính ông trùm mật thám Pháp L. Sogny cũng phải công nhận: Ba đồn 4, 5, 6 là

Đồn 3. (Ảnh: Hoài Hương)

nơi hợp táng của các sĩ quan, binh lính, dân chúng đã chết trong biến cố 23 tháng 5 Ất Dậu. Theo tiêu chí lịch sử dân tộc hiện nay: Chùa và nghĩa trủng Ba Đồn là một nghĩa trang liệt sĩ mở đầu thời chống xâm lược Pháp.

Biết được hai ý nghĩa trên nên ngành văn hóa ở Thừa Thiên Huế đang nghiên cứu tôn tạo chùa Ba Đồn. Thiết nghĩ không còn bao lâu nữa chùa Ba Đồn sẽ được giới thiệu như một di tích lịch sử văn hóa quan trọng của Thừa Thiên Huế.

Trong mục Tự quán (chùa quán), sách Đại Nam nhất thống chí (tập Kinh sư) có viết về Linh Hựu quán ở Kinh đô, nhưng từ lâu không được nghe giới thiệu về di tích ấy. Linh Hựu quán là di tích gì, nó bị triệt giải rồi hay sao mà không thấy ngành du lịch giới thiệu? Xin cho biết sơ lược về Linh Hựu quán được không?

Mặc dù nhà Nguyễn chỉ quan tâm đến đạo Nho của Khổng Tử nhưng các vua Nguyễn cũng không thể phủ nhận được thực tế là xã

hội Việt Nam đầu thế kỷ XIX vẫn còn giữ tinh thần Tam giáo đồng nguyên (Phật, Lão, Nho). Do đó, ngoài Văn Thánh thờ Khổng Tử, nhà Nguyễn còn cho sửa sang nhiều ngôi quốc tự để thờ Phật, xây dựng Linh Hựu quán để thờ Lão Tử. Văn Thánh được dựng ở Kinh đô và nhiều địa phương trong cả nước, các chùa thờ Phật thì có khắp nơi, riêng Linh Hựu quán thờ Lão Tử thì chỉ có ở Kinh đô Huế và chỉ có một mà thôi.

Sách Đại Nam nhất thống chí viết thời Tự Đức (Bản dịch Nxb KHXH, HN 1969. t.1,tr.71) và soạn lại dưới thời Duy Tân (Bản dịch, tập Kinh sư, Bộ QGGD, SG.1960, tr.87) đều có chép di tích Linh Hựu quán đứng đầu trong mục Tự quán (chùa quán). Vua Thiệu Trị – ông vua thứ ba của triều Nguyễn, cho rằng: "*Nước ta vốn có tiếng là văn hiến*" và "*văn vật ở nước ta không kém gì Trung Quốc*" (ĐNTL, tập XXIV, tr.137và 409). Tiêu biểu cho văn hiến Việt Nam ở chốn kinh kỳ

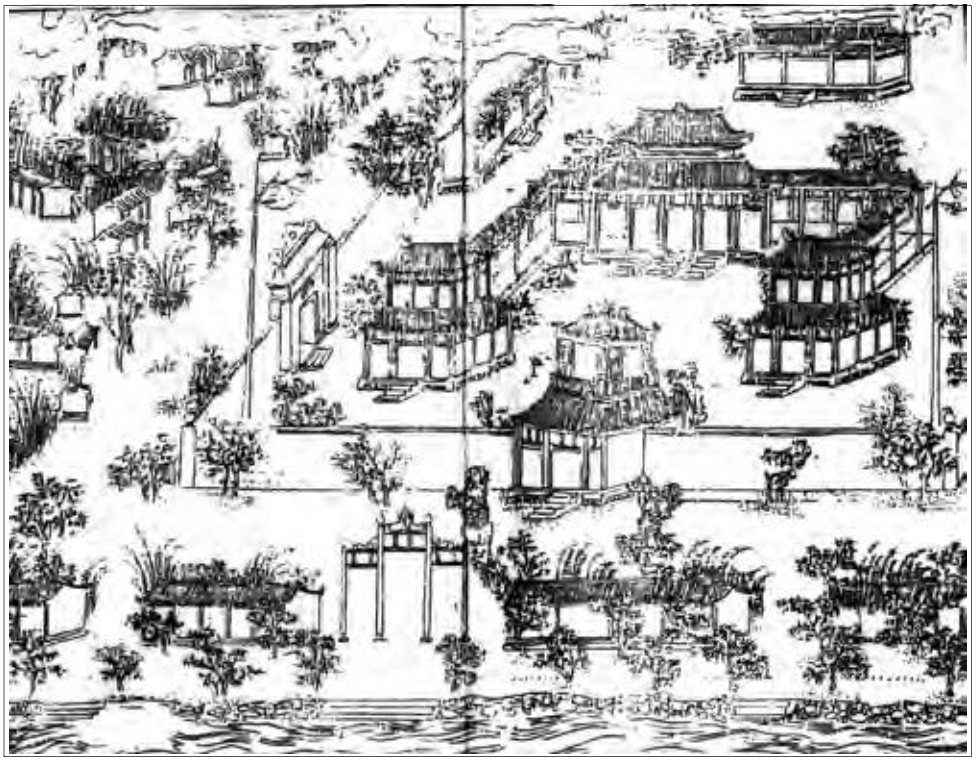

Linh Hựu quán – cảnh thứ 13 trong Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập của vua Thiệu Trị.
Trích lại Thần kinh nhị thập cảnh của TTBTDTCĐ Huế và Nxb Thuận Hóa (1997)

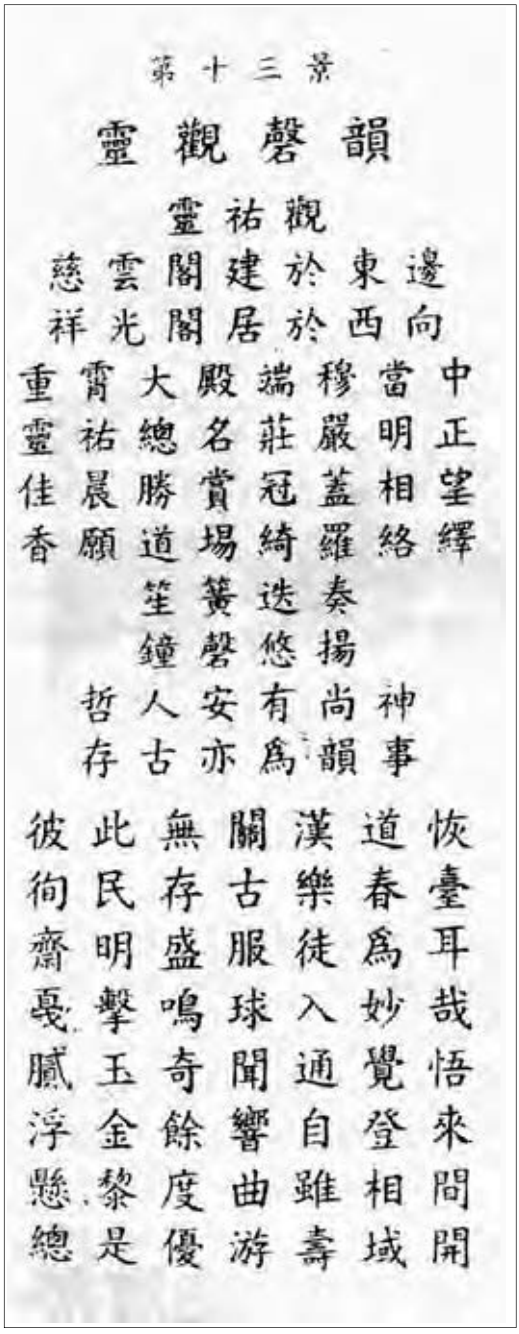

第十三景

靈觀磬韻

靈祐觀
慈雲閣建於東邊
祥光閣居於西向
重霄大殿端穆當中
靈祐總名莊嚴明正
佳晨勝賞冠蓋相望
香願道場綺羅絡繹
笙簧迭奏
鐘磬悠揚
哲人安有尚神
存古亦爲韻事
彼此無關漢道恢
徇民存古樂春臺
齋明盛服徒爲耳
戛擊鳴球入妙哉
膩玉奇聞通覺悟
浮金餘響自登來
懸黎度曲雖相間
總是優游壽域開

Nguyên văn chữ Hán bài Linh Quán khánh vận của vua Thiệu Trị.

là 20 thắng cảnh mà nhà vua đã làm thơ "tức cảnh" và cho minh họa rồi tập hợp lại trong *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập*. Đồng thời cho khắc bia dựng ở từng thắng cảnh để lưu truyền hậu thế. Trong 20 bài thơ tức cảnh ấy, có bài Linh quán khánh vận (Tiếng khánh ở quán Linh Hựu) viết về Linh Hựu quán với số thứ tự thứ 13. Điều đó chứng tỏ Linh Hựu quán nổi tiếng giống như hồ Tịnh Tâm (bài số 3), sông Hương (bài số 11), núi Ngự Bình (bài số 12), chùa Thiên Mụ (bài số 14)... Nhưng rất tiếc từ rất lâu, di tích Linh Hựu quán đã biến mất, chỉ còn một số rất ít người biết Linh Hựu quán qua thư tịch mà thôi.

Quán là nhà thờ của đạo sĩ. Triều Nguyễn xây dựng Linh Hựu quán như đã nói trên là để thờ Lão Tử. Các pháp sư, đạo sĩ làm việc ở quán đều do triều đình bổ nhiệm và cấp bổng lộc. Quán tọa lạc tại phường Ân Thạnh (sau đổi thành Tây Linh), phía bắc sông Ngự Hà, phía tây Trấn Bình đài (Mang Cá) trong kinh thành (Xem sơ đồ do L. Cadière thực hiện). Quán được xây dựng vào năm

thứ 10 triều Minh Mạng (1829) trên một khu đất khá rộng. Công trình gồm có điện Trùng Tiêu 5 gian nằm ở chính giữa, bên trái có gác Từ Vân, bên phải có gác Tường Quang. Hai gác này có kiến trúc giống nhau, tầng dưới một gian hai chái, tầng trên một gian. Hai bên điện Trùng Tiêu có hai dãy hành lang, mỗi bên dài 5 gian nối với hai gác Từ Vân và Tường Quang. Trước quán dựng tam quan ba gian, có vọng lâu xinh xắn. Cuối con đường dẫn từ quán ra sông Ngự Hà có phường môn Linh Tinh. (Xem tranh khắc minh họa trong Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập).

Đầu thế kỷ 19, khi xây dựng Kinh thành Huế, nhà Nguyễn lập Trấn Bình đài để bảo vệ Kinh đô từ phía đông bắc. Do đó, trong quá trình đánh Huế, thực dân Pháp tìm mọi cách chiếm hữu Trấn Bình đài. Điều 5, hiệp ước Giáp Thân (6.1884), thực dân Pháp ép triều đình Huế phải

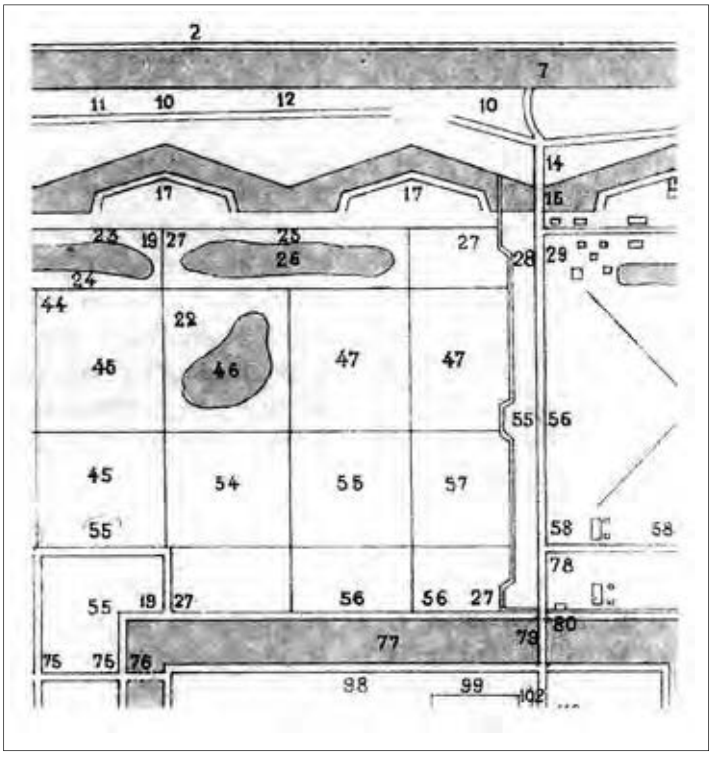

Trích bản đồ phía bắc Kinh thành Huế và chú thích do L. Cadière thực hiện (BAVH 1-6-1933). Số 22: Nơi ở của quan chức; số 27: Lãnh thổ của phường Tây Linh; số 46: Tự hồ hay hồ Chùa; số 47: Một thời là Trường thi; số 54: Linh Hựu quán (nơi tọa lạc giáo xứ Tây Linh ngày nay); số 56: Lại Bái thượng (thờ bịt đồng, bịt bạc) – làng Đại Bái từ miền Bắc vào Huế làm vật dụng cho cung đình nhà Nguyễn; số 77: Sông Ngự Hà; số 79: Ngự Hà kiều hay Cầu Kho...

Giáo xứ Tây Linh ngày nay là nơi tọa lạc của Linh Hựu quán xưa. (Ảnh:NĐX)

nhượng Trấn Bình đài cho Pháp đóng quân. Từ đó dân Huế gọi Trấn Bình đài là đồn Mang Cá. Trong biến cố Thất thủ Kinh đô năm1885, quân đội Pháp đánh chiếm khu vực Linh Hựu quán và một số công trình khác của triều đình (như cung Bảo Định). Qua năm 1886, Toàn quyền Paul Bert với sự tham mưu của Trương Vĩnh Ký lại ép triều Đồng Khánh nhượng tiếp khu đất nằm giữa Trấn Bình đài và Linh Hựu quán để Pháp xây dựng thêm doanh trại, đồn bót, nhà thương, kho hậu cần... Linh Hựu quán bị triệt giải. Dân Huế gọi khu nhượng địa mới nầy là *Mang Cá Lớn*, khu Trấn Bình đài cũ là *Mang Cá Nhỏ*. Lúc bấy giờ có một số dân theo đạo Thiên chúa ở thôn Cự Lại (vùng Thuận An) lên sinh sống chung quanh doanh trại Pháp ở khu Mang Cá, họ làm bồi bếp, nấu ăn, buôn bán... Lấy lý do giúp đỡ những giáo dân nầy về mặt tôn giáo, linh mục Eugène Marie – Joseph Allys (1852 – 1936) xin cất một nhà thờ trên đất Linh Hựu quán để giáo dân "có nơi đọc kinh sớm tối, lễ lạc Chúa nhật". Nhưng vì luật lệ của triều đình cấm xây dựng nhà thờ Thiên chúa giáo trong kinh thành nên chuyện không thành. Sau đó dưới triều Thành Thái - Duy Tân, do sự

vận động của Thượng Thị vệ Ngô Đình Khả (1857 – 1923), một nhà thờ Thiên chúa giáo được xây dựng trên đất của Linh Hựu quán, lấy tên là Họ Cầu Kho. Theo sách *Nhân vật giáo phận Huế*(tập I, tr.241, chú thích 15) của Lê Ngọc Bích, thì nhà thờ ấy "chỉ được lợp tranh tre" mà thôi... Dưới thời Ngô Đình Diệm (1954 – 1963), chính quyền cho phép triệt hạ nhà thờ cũ để làm trường *Tín Đức* (ngày nay là trường PTCS Thuận Lộc). Nhà thờ mới được xây dựng khang trang vào đúng vị trí Linh Hựu quán ngày xưa [1]. Đó là nhà thờ Giáo xứ Tây Linh trên đường Thái Phiên phường Thuận Lộc ngày nay. Theo L.Cadière, địa danh Tây Linh có chữ Linh gốc từ Linh Hựu quán. Tấm bia khắc bài Linh quán khánh vận không rõ biến mất từ thời nào. Trước năm 1933, L.Cadière cố công đi tìm vẫn không thấy. Hiện nay tại số 57 Nguyễn Chí Thanh thuộc phường Phú Hiệp có một kiến trúc gỗ, chính đường ba gian hai chái, tiền đường dài 7m, rộng 3m, mang tên quán Linh Hựu, ra đời vào khoảng đầu thế kỷ XX, bên trong thờ Phật, thờ Mẫu... Phải chăng sau khi Linh Hựu quán bị dẹp bỏ người ta xây dựng địa điểm mới nầy để lưu danh? Và để tranh thủ được nhiều tín đồ, thay vì thờ Lão Tử dần dần người ta thờ Phật và thờ Mẫu?

Ngày nay, đạo Lão không còn được ai theo, trong lúc nhiều di tích lịch sử quan trọng chưa có ngân sách để trùng tu tôn tạo, đặt vấn đề phục hồi lại Linh Hựu quán là một chuyện xa vời. Với tư cách là một người nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tôi nghĩ tất cả những di tích của Kinh đô Huế cũ cần phải sưu tập tư liệu, hình ảnh, phải nghiên cứu giới thiệu một cách khoa học để chống lại sự lãng quên. Riêng Linh Hựu quán không những là một công trình kiến trúc đẹp quan trọng ở Kinh đô, được vua Thiệu Trị làm thơ ca ngợi mà nó còn là một di tích minh chứng cho thời kỳ Tam giáo đồng nguyên của xã hội Việt Nam xưa. Không có tư liệu về Linh Hựu quán thì lấy gì để chứng minh điều ấy? Nếu chưa đủ khả năng phục hồi lại di tích cũ thì ít ra cũng cần có đủ tư liệu để dựng lại một mô hình Linh Hựu quán phục vụ khách du lịch và con cháu sau nầy!

1 Sau lưng nhà thờ còn lưu lại một cái hồ mà người trong vùng gọi là Hồ Chùa (Linh Hựu). Đó là dấu tích độc nhất của Linh Hựu quán còn sót lại cho đến ngày nay.

Cho biết lịch sử từ đường Thiên lý đến con đường Cái quan dưới triều Nguyễn như thế nào? (Đoạn quản lý đường bộ 1 và 2)

Việt Nam xưa là một nước nông nghiệp, nhân dân chỉ sống trong vòng kinh tế tự cấp tự túc, nếu cần giao lưu từ vùng nay sang vùng khác người ta thường sử dụng đường thủy. Vì thế vấn đề giao thông đường bộ không quan trọng. Nhưng về mặt quản lý lãnh thổ, nhà nước vẫn phải có đường để nối liền các địa phương. Cho nên từ buổi đầu mới dựng nền độc lập, do yêu cầu quân sự, đường bộ Việt Nam đã ra đời.

Đường bộ Bắc Nam hay là đường Thiên lý chính thức được xây dựng vào năm 1375, dưới thời Trần, nối liền Thăng Long với Tây Đô (Thanh Hóa). Qua thời Hồ, vào năm1402, con đường được đắp tiếp vào đến Châu Hóa (Huế). Dưới thời các chúa Nguyễn, đường Thiên lý được nối dài theo sự nghiệp mở nước về phương Nam của dân tộc (Nam tiến). Con đường vào đất Hà Tiên vào khoảng 1757 dưới thời của Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát).

Quán bên Con đường cái quan hồi cuối thế kỷ XIX (trích Le Tour d'Asie của Marcel Monnier, Nxb Pion Paris, 1899).

Sau thời kỳ Nam Bắc phân tranh hàng mấy trăm năm, vua Gia Long thống nhất đất nước (1802), ông thấy đường sá giao thông là vấn đề khẩn yếu cho việc chính trị nên sai quan trấn nhậm các doanh trấn phải sửa chữa, bắc cầu ván qua sông suối và uốn thẳng lại con đường Thiên lý. Cụ thể là vào năm 1809, vua sai Nguyễn Hoàng Đức và Lê Chất đi trông coi công việc sửa đắp đường quan từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên vào đến Bình Hòa (Bình Thuận, Khánh Hòa). Biện pháp và chính sách rất cụ thể: "Lấy dây dóng nắn lại, phát dân sửa đắp. Muốn thế phải hoãn việc bắt lính, đình chỉ việc kêu kiện vặt. Hễ chỗ nào mở vào nhà dân và phần mộ thì chi tiền cấp cho. Ven đường thì trồng cây thích hợp". Đến đầu năm 1810, vua Gia Long lại sai Giám thành Nguyễn Văn Học lo việc sửa cầu cống đường sá ở các địa phương Quảng Đức (Thừa Thiên Huế), Quảng Trị, Quảng Bình. Công việc gồm có "đo xem thế đất, lấy dân sửa đắp, cấp cho (dân) lương ăn hàng ngày". Vua dặn thêm Nguyễn Văn Học rằng: "... trời mùa hè nóng nực, không nên đốc thúc (dân) làm quá, để nới sức dân". Cũng trong năm 1810, vua Gia Long sai Quản cơ Cao Công Giang xem xét sửa cầu Lý Hòa ở Quảng Bình. Cầu cũ 138 nhịp, đến nay do bờ sông bồi lấp, chỉ còn rộng 71 trượng, cho bớt đi 82 nhịp chỉ còn sửa chữa 56 nhịp.

Chính sách của nhà Nguyễn đối với dân phu làm đường lúc nào cũng rõ ràng. Tiếp tục sự nghiệp của vua cha, mới lên ngôi được hai năm (1821), vua Minh Mạng cho phép Bình Thuận huy động dân chúng đi phát chặt những rừng cây rậm rạp ở hai bên đường cái mở rộng thêm mỗi bên 10 tầm (có lẽ là tân hay ngũ, mỗi ngũ tương đương 2m). Có 500 dân phu, từ lúc khởi công cho đến lúc hoành thành trong vòng 20 ngày. Mỗi người được phát 20 bát gạo và 6 tiền 40 đồng.

Để tiện việc đón đưa quan lại trú thêm tên đường Thiên lý, từ thời vua Gia Long, đường Thiên lý đã được chia thành nhiều cung, mỗi cung trung bình dài khoảng 15km, ở giữa hai cung có một nhà trạm lợp ngói, có hào và tường bao boc chung quanh, lại có chòi gác bốn phía. Ở mỗi trạm có nhiều phu trạm lo chuyển tải công văn giấy tờ, khiêng cáng và đồ dùng của quan lại qua đường. Từ cửa Nam Quan

Con đường cái quan từ Sài Gòn đi Biên Hòa hồi đầu thế kỷ XX.

vào đến tỉnh Bình Thuận có tất cả 98 nhà trạm. Từ Bình Thuận vào Hà Tiên đi đường thủy không cần nhà trạm. Đường Thiên lý chủ yếu dành cho quan lại sử dụng cho nên nó cũng có tên là Con đường Cái quan (La route mandarine)[1]

Con đường Cái quan phải băng qua ruộng đồng, rừng núi, sông suối hiểm trở. Vì thế hàng năm sau mùa mưa lũ bão giông, đường sá hư hại nhiều. Đó là chưa đề cập đến trộm cướp, thú dữ luôn luôn rình rập phu trạm và khách bộ hành. Do đó, công việc duy tu bảo dưỡng con đường Cái quan hết sức khó khăn phức tạp. Tuy thế nhà Nguyễn vẫn giữ cho con đường luôn luôn được thông suốt.

Sau ngày Thất thủ Kinh đô (7.1885), thực dân Pháp tiến hành mở rộng con đường đi qua đèo Hải Vân để nối liền cửa biển Đà Nẵng – nơi các chiến hạm của Pháp đậu – với Kinh đô Huế. Công trình do Đại úy ông binh Besson đảm trách. Thực dân Pháp đã cưỡng bức nhân dân các làng xã lân cận đi làm đường mà không được trả công. Cho đến lúc nào làm xong phần đường của địa phương mình thì dân phu mới được trả về quê quán. Vì quá công phẫn cho nên vào cuối tháng

1 Cái quan theo tiếng Trung Quốc cũng có nghĩa là đường cái.

2.1886, dân chúng đã nổi dậy giết chết tên Đại úy Besson và tiêu hủy toàn bộ các bản thiết kế cùng phương tiện làm việc làm đường. Sau đó họ đồng lòng bỏ việc tập thể kéo nhau về lại quê hương. Bởi thế để hoàn thành đoạn đường Huế - Đà Nẵng thực dân Pháp đã gặp nhiều thử thách hết sức khó khăn.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp chú tâm vào việc xây dựng và khai thác các tuyến đường sắt, còn đường bộ chúng bỏ lửng. Mãi cho đến sau năm 1912, Toàn quyền Sarraut mới chú ý trở lại. Năm 1918, thực dân Pháp ký nghị định chia đường bộ Việt Nam thành hai loại: đường thuộc địa (routes colonials) và đường địa phương (routes régionales). Đường thuộc địa (21 đường) do tổng ngân sách Đông Dương đài thọ, đường địa phương do các ngân sách kỳ phụ trách.

Đường thuộc địa số 1 được vạch theo con đường Cái quan của nhà Nguyễn nối Hà Nội với Sài Gòn. Con đường Cái quan lại được điều

Con đường cái quan xưa kia là tiền thân của Quốc lộ 1A ngày nay.
Ảnh chụp Quốc lộ 1A đoạn phía Bắc Đèo Cả (Phú Yên)

chỉnh lại và mở rộng, lát đá, rải nhựa, xây cầu cống và bến phà, trở thành đường Quốc lộ I.

Nối đường thuộc địa số 1 với các địa phương, ở Bắc Kỳ có đường số 2, số 3, số 4 nối Hà Nội với miền thượng du, đường số 5 nối Hà Nội với Hải Phòng. Ở Trung kỳ có 6 hoành lộ chính xuyên dãy Trường Sơn băng qua Lào và Campuchia. Ở Nam kỳ có 3 đường thuộc địa nối Sài Gòn với Đà Lạt, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Cà Mau.

Mặc dù thực dân Pháp đã cố tình chia nước Việt Nam thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau nhưng nhờ con đường Cái quan nối liền ba kỳ mà lòng người Việt Nam ở ba kỳ vẫn thống nhất. Vào những năm nửa thế kỷ XX, nhạc sĩ Phạm Duy đã lấy tên con đường Cái quan đặt tên cho một trường ca của mình. Trường ca Con Đường Cái quan kể lại lịch sử cuộc Nam Tiến của đất nước. Nội dung tình cảm ước vọng thống nhất đất nước được lồng trong các làn điệu dân ca các vùng mà con đường đi qua hết sức xúc động. Roland Dorgelès – một nhà văn lớn của Pháp cũng lấy con đường Cái quan đặt tên cho cuốn du ký Sur La Route Mandarine (Paris 1925) rất nổi tiếng của ông.

Ngày nay không những chúng ta có Quốc lộ số 1A – hậu thân của đường Thiên lý/ con đường Cái quan / đường Quốc lộ số 1 - mà còn có Quốc lộ 1B nối hai miền Nam Bắc. Nhưng không có con đường nào mang trên mình bao nhiêu hào hùng và đau thương của dân tộc bằng con đường Cái quan/ Quốc lộ 1A. Đó là con đường lịch sử mà dân tộc đã đi qua để giữ vững sự thống nhất của đất nước.

Có phải đã có một ngôi làng Nam Bộ tại Huế?

Từ đầu thế kỷ XIX, nhiều đợt nhân tài của Nam bộ đã ra miền Trung giúp các nhà vua Nguyễn, hình thành ở Phú Xuân một bộ phận cư dân quê ở miền Nam. Để giúp cho bộ phận cư dân nầy có điều kiện gặp gỡ giúp đỡ nhau, cúng tế vào các ngày lễ tết, triều đình Huế đã cho thành lập một ngôi làng dành riêng cho bộ phận cư dân nầy. Làng có tên là làng Nam Trung (người miền Trung gốc ở miền Nam).

Theo tài liệu hiện có, người Nam bộ ra định cư ở Phú Xuân có 3 đợt chính. Đợt "Trung tiến" đầu tiên là những công thần đã theo giúp chúa Nguyễn Phúc Ánh, trong thời gian kháng chiến (khởi binh từ Long Xuyên, năm 1778) người nổi tiếng trong đợt nầy là Phạm Đăng Hưng (1765 - 1825); đợt thứ hai kế tiếp trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1862, nổi bật nhất là Phan Thanh Giản (1796 - 1867) quê quán trấn Vĩnh Thanh (Kiến Hòa sau này). Phan Thanh Giản là người Nam bộ đầu tiên thi đỗ tiến sĩ (khoa Bính Tuất - 1826).

Đợt "Trung tiến" thứ ba diễn ra vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một số người Nam bộ giỏi tiếng Pháp ra Huế giúp việc, lượng người Huế gốc Nam bộ đông đúc hơn.

Những người gốc Nam bộ này đã hình thành *hội Nam châu tương tế* để gặp gỡ, đoàn kết và tương trợ lẫn nhau giữa những người miền Nam ra lập nghiệp ở Thừa Thiên. Trụ sở của hội *Nam Châu hội quán* là một ngôi nhà lớn trên sở đất rộng 2 mẫu 3 sào - quà tặng của hoàng thái hậu Từ Dũ (con gái cụ Phạm Đăng Hưng, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức) ngay sau phủ Đức Quốc công từ (thờ cụ Phạm Đăng Hưng)

Đức quốc công từ thờ cụ Phạm Đăng Hưng – một trong những người Nam Bộ đầu tiên ra làm quan dưới triều nhà Nguyễn.

và vườn Vĩnh Ấm của công chúa Diên Phước (chị vua Tự Đức, cháu ngoại cụ Phạm Đăng Hưng) cách đầu phía tây cầu Bạch Hổ ngày nay chưa đầy 100m. Ngoài những kỳ đại hội, các ngày lễ tết cũng được tổ chức tại *Nam Châu hội quán* cho nên trụ sở hội được xem như một cái đình làng.

Từ đó phạm vi sinh hoạt của *hội Nam châu tương tế* trở nên bé nhỏ, năm 1904, vua Thành Thái ban cấp thêm cho những người Huế gốc miền Nam 9 mẫu đất để làm Tế điền, 7 sào đất làm Từ đường cửu tộc tại huyện Phú Vang. Làng Nam Trung ra đời từ đó.

Làng Nam Trung thuộc xã Phú Đa, tổng Sư Lỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Làng còn được đặc cách khẩn thêm đất hoang cần thiết để mở rộng làng. Người có công khai phá hoàn chỉnh làng Nam Trung đầu tiên là cụ Phạm Năng Tuấn (1857-1932), tước vị Hàn Lâm viện thị độc, Phụng Thành đại phu. Sau ngày thành lập (1904), cụ Trần Trạm (1857 - 1938) - phủ doãn Thừa Thiên - là một trong những người đầu tiên nhập tịch sổ bộ làng Nam Trung.

Từ Huế về làng Nam Trung rất thuận tiện. Trên đường Huế - sân bay Phú Bài, khi đến quá huyện sở Hương Thủy thấy có một con đường đất đỏ bên trái dẫn về hướng đông đó là ngã rẽ về làng Nam Trung. Con đường đất đỏ chạy qua thôn Thần Phù đến chợ Lương Văn và vượt qua cầu Phú Thứ đến làng Hòa Đa Đông. Từ đó đi thêm khoảng hơn hai cây số nữa thì đến làng Nam Trung. Nếu đi đò, có thể khởi hành từ bến An Cựu, xuôi dòng sông Lợi Nông, qua khỏi chợ Lương Văn, cặp bến Hòa Đa Đông và theo đường bộ cũng đến được làng Nam Trung.

Làng Nam Trung không có hàng rào tre bao bọc chung quanh. "Dân làng" đều là quan lại khá giả ở Huế, người ở tại làng rất ít. Đó đây lác đác mấy nhóm nhà nằm cạnh các mảnh ruộng nhị đẳng hay mấy thửa đất khô trồng khoai sắn cằn cỗi trông có vẻ nghèo nàn. Phía trước làng là con đường chạy về Phú Thứ và phía sau làng nối tiếp với một độn cát bạt ngàn từ Nam Trung đến Quảng Xuyên.

Từ buổi đầu tiên, làng Nam Trung hội tụ được 9 họ tộc, chánh quán miền Nam. Chín họ đó là họ Phạm Hữu (1), họ Phan (2), họ Trần (3), họ Nguyễn Trọng (4), họ Nguyễn Trung (5), họ Đoàn (6), họ Lê (7), họ

Ông Phạm Hữu Văn (1882-1946). Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1913), người làng Nam Trung gốc Nam Bộ, tên làng Nam Trung của ông được khắc vào bia tiến sĩ tại Văn Thánh miếu ở Huế.

Đặng Ngọc (8), họ Đinh (9). Về sau có thêm họ Hoàng Trọng. Nhưng không hiểu vì lý do gì nhà thờ Nam Trung tại huyện Phú Vang chỉ thờ sáu linh vị.

Nam Trung là một làng ngụ cư tỉnh Thừa Thiên nhưng đã sản sinh ra khá nhiều khoa bảng, văn nghệ sĩ nổi tiếng.

Những người dân danh dự của Nam châu tương tế và làng Nam Trung nổi tiếng thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX như các cụ Phạm Đăng Hưng, Phan Thanh Giản, Trần Đạo Tế, Trần Trạm (cử nhân, 1879, phủ doãn), Đặng Ngọc Oánh (Tuần vũ), Phạm Hữu Văn (tiến sĩ 1913), Nguyễn Trọng Tịnh (phó bảng 1916...)

Hậu duệ của các cụ có nhiều người có tên tuổi, đặc biệt về văn học nghệ thuật.

Về họ Phạm Đăng có họa sĩ Phạm Đăng Trí - cháu hoàng thái hậu

Từ Dũ - tốt nghiệp trường Mỹ thuật Đông Dương, một trong các họa sĩ nổi tiếng nhất của Huế.

Họ Phan Thanh có nhiều người rất nổi tiếng, như thầy Phan Thanh Hy dạy trường Quốc Học và con thầy là nhà thơ Phan Thanh Phước có tên trong Thi nhân Việt Nam.

Họ Đoàn có cụ Đoàn Nẫm - một Mạnh Thường Quân của ngành hát tuồng Huế, trong nhà cụ ở An Cựu có rạp hát tuồng riêng; cụ Đoàn Nồng là giáo sư trường Quốc Học, người đầu tiên biên soạn sách *Sự tích và nghệ thuật Hát bộ* (Mai Lĩnh, 12.1942), đây là cuốn sách quý trong tủ sách lịch sử hát tuồng Việt Nam; cụ Đoàn Tư Thành là giám thị trường Quốc Học được nhiều thế hệ học sinh yêu nước kính mến.

Họ Nguyễn Trung có Nguyễn Trung Nghệ, thầy dạy âm nhạc đầu tiên trong các trường Đồng Khánh và Khải Định - Huế đầu thế kỷ XX.

Họ Trần có Trần Ngọc Châu và Trần Ngọc Hiền hoạt động tình báo cho cách mạng trước năm 1975 tại Sài Gòn - Gia Định; có nhà văn nữ Trần Thị Diệu Tâm chủ quán An Hiên tại Paris (Pháp) cách đây (2008) mươi năm.

Họ Đặng Ngọc có rạp hát bội *Đồng Xuân lâu* nổi tiếng ở Huế (thường gọi là rạp hát Bà Tuần - bà vợ ông Tuần vũ Bình Định Đặng Ngọc Oánh). Ngoài rạp hát Bà Tuần, giới nghệ sĩ Huế còn nhắc đến người con trai của cụ là Đặng Ngọc Hùng hay cậu Năm Hùng. Cậu Năm Hùng đã cùng với Vũ Đức Duy khai sáng ra ngành kịch nói ở Huế.

Họ Đinh có nhà kinh doanh Đinh Văn Sum chủ nhà in tại đường Gia Hội trước và sau năm 1945; có họa sĩ Đinh Cường - họa sĩ vẽ tranh trừu tượng nổi tiếng ở Huế trước và sau năm 1975.

Ngoài những dòng họ gốc miền Nam đã nhập tịch làng Nam Trung cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX còn có nhiều người miền Nam ra Huế làm việc, tuy không nhập tịch làng Nam Trung nhưng đã có nhiều sinh hoạt với hội Nam châu tương tế và làng Nam Trung. Đó là các ông Trương Vĩnh Ký (1837-1894) thầy dạy chữ Pháp và là cố vấn tham nghị của vua Đồng Khánh. Với tình đồng hương Nam bộ, ông Trương nhiều lần được yết kiến hoàng thái hậu Từ Dũ. Ông Diệp Văn Cương - người

Lăng Hoàng gia thờ cụ Phạm Đăng Hưng ở Gò Công – Tiền Giang. (Ảnh: Hoài Hương)

Mộ cụ Phạm Đăng Hưng bên trong lăng Hoàng gia ở Gò Công – Tiền Giang. (Ảnh: Hoài Hương)

Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

xã An Nhơn (Gia Định) em rể vua Dục Đức. Sau khi vua Đồng Khánh qua đời, ông Diệp đã giao thiệp với phía Pháp giúp đưa Bửu Lân - con vua Dục Đức - lên ngôi lấy niên hiệu là Thành Thái. Con trai cụ Diệp Văn Cương, luật sư Diệp Văn Kỳ (1895 - 1945) là một nhà báo nổi tiếng hồi đầu thế kỷ. Ông là tác giả bài *Chuyện cũ triều đình Huế; Nhân vật mới, nhân vật cũ*[1] rất được độc giả ưa thích. Thời gian gia đình cụ Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau nầy - vào học hành và làm việc ở Huế, có quan hệ với gia đình họ Diệp. Nhờ thế, khi Nguyễn Tất Thành xuất dương tìm đường cứu nước (1911), "anh Thành" có được sự giúp đỡ của nhà báo Diệp Văn Kỳ.

Cũng từ Nam bộ ra Huế làm việc với chế độ bảo hộ trước năm 1930 có cụ Hồ Phú Viên. Cụ làm việc thâm niên được thăng hàm hiệp tá, tương đương với chức tuần vũ theo phẩm hàm văn giai Nam Triều. Vì thế người Huế thường gọi là cụ Tuần Viên. Cụ Tuần Viên rất gần gũi với sông Hương núi Ngự và làng Nam Trung.

Những người dân sáng lập làng Nam Trung đều làm quan to, có nhà cửa ở khắp thành phố Huế và vùng ngoại ô như Đông Ba, Gia Hội, Kim Long, Vĩ Dạ, An Cựu, Nam Giao, Nguyệt Biều. Tuy sống rải rác như thế nhưng đến ngày tế lễ, con cháu các tộc họ đều về làng đông đủ. Do đặc điểm quan nhiều hơn dân, vì thế khi có việc làng, việc họ, làng họ phải đi thuê mướn dân các làng chung quanh

1 Tạp chí Nam Phong, số 188

đến làm công việc tạp dịch như mổ heo, hạ bò, mang vác cờ lọng nghi vệ cúng tế.

Trên bản đồ Huế, trước năm 1975, địa danh "thôn Nam Trung" ở huyện Phú Vang vẫn còn ghi rõ. Đến nay làng Nam Trung đã nhập vào làng Phú Đa nên không mấy người Huế còn nhớ đến tên làng Nam Trung. Tuy nhiên, địa danh "làng Nam Trung" mãi mãi vẫn được lưu danh cùng với tên ông Phạm Hữu Văn (1882-1946), bút hiệu là Mai Nam (một cành mai miền Nam), trúng cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) và đậu tiến sĩ khoa Quý Sửu (1913) trên bia tiến sĩ ở Văn Thánh ở Huế và trong các sách *Quốc triều hương khoa lục, Quốc triều đăng khoa lục* của cụ Cao Xuân Dục.

Làng Nam Trung là một trong những biểu hiện cho mối quan hệ sắt son giữa Nam bộ và Cố đô Huế.

Đến thăm Cố đô Huế, người ta thường ngạc nhiên trước những hiện vật đồng cổ đồ sộ hiếm thấy ở Việt Nam như các vạc đồng để trước sân điện Cần Chánh, Cửu đỉnh dưới bóng Hiển Lâm các, các phường môn bằng đồng trên cầu Trung Đạo nối liền sân điện Thái Hòa với cửa Ngọ môn, Cửu vị thần công đặt phía trong cửa Quảng Đức và cửa Thể Nhân, chuông chùa Thiên Mụ và tượng bán thân nhà yêu nước Phan Bội Châu trên đỉnh dốc Bến Ngự... Xin cho biết sơ lược lịch sử nơi đúc những hiện vật đồng quý giá ấy và hiện nay nơi ấy có còn tồn tại không?

Từ sau ngày dựng phủ ở Kim Long (1635), chúa Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) cho hình thành ở bờ nam sông Hương - đối diện với phủ - những trại đúc để chế tạo vũ khí và đồ ngự dụng bằng đồng (lư, đèn, chuông, tượng, khánh, đỉnh). Về sau, con cháu những người lính trong trại đúc truyền nghề cho nhau và lập thành xóm ấp tồn tại cho đến ngày nay. Năm xóm thợ đúc nổi tiếng là Giang Dinh, Giang Tiền, Kinh Nhơn, Bản Bộ, Trường Đồng. Dân Kinh Nhơn phần đông thuộc họ Nguyễn gốc ở Bắc Ninh (đến nay đã đến đời thứ 10) và họ Tống (gốc

Thanh Hóa) làm rể họ Nguyễn. Cũng có một số thợ đúc họ Nguyễn gốc miền Bắc sau vào lập nghiệp tại làng Phước Kiều thuộc phủ Điện Bàn (Quảng Nam) rồi ra làm thợ đúc cho Huế từ thời Cảnh Thịnh (1792 - 1801). Qua nghiên cứu được biết, khi cần đúc những công trình lớn như còn thấy ngày nay, ngoài những thợ đúc giỏi của Huế, nhà nước thời quân chủ còn trưng tập những thợ đúc có tay nghề cao trên toàn cõi về giúp. Thợ đúc hai thôn Phan Xá, Hoàng Giang thuộc huyện Khang Lộc (Quảng Bình) thường được sử dụng vào việc đúc súng. Để nâng cao tay nghề cho thợ Việt Nam, Hiền vương (1648-1687) đã mời kỹ sư Joao da Crus (người Bồ Đào Nha lai Ấn Độ) dạy kỹ thuật pha chế kim loại và đúc súng đại bác. Đổi lại, Hiền vương đã cho Joao da Crus làm một cái nhà nguyện mà sau nầy phát triển thành nhà thờ phường Đúc còn tồn tại cho đến ngày nay. Có lẽ nhờ được tiếp thu sớm kỹ thuật của phương Tây nên nghề đúc của Huế hơn hẳn nghề đúc ở các địa phương khác chăng?

Trong nghề đúc, nhiên liệu và nguyên liệu đóng vai trò then chốt. Nhiên liệu thì có sẵn gỗ rừng Vạn Niên ngay phía sau phường Đúc, còn nguyên liệu dưới thời quân chủ, trên toàn cõi Việt Nam việc khai thác kim loại - đặc biệt là đồng - không có bao nhiêu. Để có đủ đồng phục vụ cho việc chế tạo đồ ngự dụng và đúc vũ khí, các chúa Nguyễn

Cửu vị thần công – một trong những thành quả đáng khâm phục của nghệ thuật đúc đồng Huế

Cửu đỉnh – một trong những tác phẩm lớn của nghệ thuật đúc đồng Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

phải đặt hàng cho các tàu buôn của Phúc Kiến, Quảng Đông và Nhật Bản đem tới. Để có thể mua được nhiều đồng, các chúa đã gả một người con gái cho thương gia Nhật tên là Araki Sôtarô. Và ông phò mã người Nhật nầy đã giúp cho các chúa mua được nhiều nguyên liệu đồng để đúc súng. Quân Nguyễn đủ sức đương đầu với quân Trịnh ở miền Bắc và chiến thắng được quân Chăm-pa, quân Chân Lạp ở miền Nam một phần nhờ súng đồng đúc trong thời kỳ nầy. Bà quận chúa lấy thương gia Nhật có tên Nhật là Amô. Bà mất tại Trường Kỳ, mộ táng tại chùa Dainonji (Nhật Bản) đến nay vẫn còn hương khói và được xem như một bằng chứng về mối quan hệ hữu nghị Nhật Việt.

Thời Pháp thuộc, các vua Nguyễn không còn quản lý các trại đúc nữa, thợ đúc được tự do, chuyên tâm sản xuất các mặt hàng dân dụng như ống nhổ, cơi trầu, bình vôi, nồi, xanh, vạc, chảo và những đồ mỹ nghệ trang trí khác. Thời kháng chiến chống Pháp, thợ phường Đúc đã góp sức đúc và sửa chữa vũ khí, chế tác lựu đạn, in bạc tài chính phục vụ kháng chiến. Trước năm 1975, theo yêu cầu của phong trào yêu nước ở Huế, thợ phường Đúc đã đúc công trình tượng nhà yêu

nước Phan Bội Châu. Đây là một tượng bán thân lớn nhất nước, chu vi 11m, từ chóp râu đến đỉnh đầu cao 4m. Sau ngày thống nhất đất nước, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân, thợ phường Đúc đã sử dụng phế liệu chiến tranh sản xuất các mặt hàng nồi, mâm, thau, chậu và được khách hàng miền Trung rất ưa thích. Đến khi ngành du lịch Huế phát triển tốt, phường Đúc tập trung sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ như lư, đỉnh, tượng, phù điêu, tiền giả cổ... Sau năm 1975 chỉ có 2 lò sản xuất mặt hàng nầy, đến nay có đến 50 lò. Cách đây mấy năm, họ Nguyễn ở Kinh Nhơn đã phục chế thành công trống đồng Đông Sơn được ngành văn hóa đánh giá rất cao. Ngôi mộ tổ và nhà thờ của dòng họ Nguyễn (Kinh Nhơn) đã được công nhận là di tích văn hóa lịch sử quốc gia.

Tượng bán thân Phan Bội Châu bên trong nghĩa trang Phan Bội Châu ở thành phố Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Người thợ phường Đúc và truyền thống đúc đồng Huế là một bộ phận quan trọng của di sản vật thể và phi vật thể thuộc di sản thế giới tại Huế hiện nay.

Nơi nào ở Huế nổi tiếng về truyền thống vật võ?

Đường thủy từ Huế về Thuận An đi ngang qua một ngã ba sông nước bao la, những người vô tình nhất đến đó cũng phải kêu lên "đẹp quá". Ngôi làng hiện ra trước mắt khách là làng Thanh Phước. Dân làng rất tự hào về truyền thống lịch sử và vị trí đẹp của làng mình. Họ đã dựng ngay ở vị trí trang trọng đó một ngôi đình, trước đình khắc đôi câu đối mới đọc qua nghe đã sướng tai:

"Tây Sơn cao viễn chiếu
Đông Hải thủy triều lai"

Từ thuở thịnh thời của thành Hóa Châu (sau năm 1307) cho đến lúc trở thành phủ Kim Long (1639) rồi Đô thành Phú Xuân (1687) và cuối cùng là Kinh đô Huế (1788), với những hoạt động náo nhiệt, cái ngã ba sông này luôn luôn là một yết hầu quan trọng. Tướng nhà Minh là Trương Phụ đã từng thề sống thề chết rằng: "Phụ này sống là đất Hóa Châu mà làm cho Phụ này chết cũng là đất Hóa Châu", "Hóa Châu mà không lấy được thì không còn mặt mũi nào về trông thấy chúa thượng" (tức vua Minh). Nhưng Phụ đã không thực hiện được lời thề ấy bởi vì từ sau ngày hai châu Thuận Hóa được thành lập (1307), người Việt Nam khi đó đã đưa những lực lượng tinh nhuệ nhất của mình đến trấn giữ cái ngã ba yết hầu của xứ Thuận Hóa này.

Người xưa đã xây dựng những trại đóng thuyền, những trường luyện thủy binh ở đây. Phục vụ cho những trường, trại nầy cần tuyển chọn những người có mưu trí và sức khỏe tốt. Trước yêu cầu ấy, người xưa đã đưa môn vật võ dân tộc thịnh hành ở các tỉnh phía Bắc vào. Qua các cuộc thi tài hàng năm, người ta đã chọn được những thanh niên theo ý muốn.

Một trong những khâu quan trọng của việc đóng thuyền là lên rừng lấy gỗ. Gỗ đóng thuyền thường là gỗ lim, chiều dài đến bảy tám thước,

có khi đến mười thước. Muốn lấy được gỗ ấy phải vào rừng sâu. Lấy gỗ phải có sức mạnh đã đành, lại còn phải có mưu trí nữa mới đưa được những thanh gỗ dài như thế về đến nơi đóng thuyền. Trong việc luyện thủy binh cần phải chọn những người có đôi tay khỏe. Khi di chuyển cần có đôi tay khỏe để chèo thuyền. Lúc đánh giáp lá cà phải có ngón vật mới hạ được đối phương.

Có thể nói từ sau ngày hai châu Ô, Lý trở về với đại gia đình dân tộc Việt Nam thì ở cái ngã ba sông Hương và sông Bồ này đã có truyền thống vật võ. Vật võ với mục đích quân sự.

Thế rồi trải qua hàng năm bảy thế kỷ sau, cảng Thanh Hà và vùng đô hội Bao Vinh - Phố Lữ phát triển, vùng dân cư chung quanh ngã ba Thanh Phước (thường gọi là ngã ba Sình) hình thành các nghề thủ công như nghề làm giấy ngũ sắc, làm hoa giấy, in tranh thờ. Các nghề thủ công này cũng cần những người có đủ sức khỏe và mưu trí để lên rừng lấy cây hòe, lá đung, cây vang về làm màu vàng màu đỏ, xuống biển lấy vỏ sò, hến lên làm màu trắng (thường gọi là điệp). Cái mục đích quân sự dần dần chuyển qua kinh tế. Và chính những ngành nghề kinh tế này đã khiến cho truyền thống vật võ được gìn

Vật võ làng Sình (Ảnh: NĐX)

giữ mãi. Cũng vì vậy mà trung tâm vật võ rời khỏi khu vực quân sự Thanh Phước và chuyển qua làng Sình ở đối diện ngay bên bờ Nam sông Hương.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng từ "Sình" là dấu tích của người Chăm-pa xưa giống như từ Sịa, Sòng, Sãi... mà ta thường nghe ở Trị Thiên. Tên chữ của ngôi làng gìn giữ được truyền thống vật này là Lại Ân (trông ơn).

Hằng năm cứ tết xong, bà con dân làng Sình ra nhà thờ tổ vật võ "chặt lấy gỗ, xẻ cây làm giàn" ngay bên trái chợ Lại Ân. Đến mùng 10 tháng giêng tổ chức đấu. Ngày hội vật võ ở làng Sình đông vui, nhộn nhịp hơn ba ngày Tết rất nhiều. Ngoài trai tráng dân làng còn có hàng ngàn thanh niên nam nữ ở các huyện và thành phố Huế kéo về.

Võ đài là một cái nền đất bột cao hơn 1m, mỗi bề rộng chừng bốn sải tay đặt ngay trước sân đình thờ tổ. Chỉ huy các trận đấu có hai người. Một trai trẻ làm trọng tài đứng ngay trên võ đài; người thứ hai là một vị cao niên có uy tín trong làng, khăn đen áo dài theo lối cổ cầm chầu ngồi ngay trước hiên nhà thờ tổ.

Mở đầu ngày thi đấu:

"Ba hồi trống giục ầm ầm
Chấp lịnh tay cầm dùi trống bước ra
Vật vờn vài dải qua loa
Mở đầu hội vật gần xa cùng về"

Các em thiếu niên nhảy lên trước vật vài keo dạo đầu và mời thanh niên các nơi đăng ký thi tài.

Các võ sĩ đến thi đấu không báo trước. Họ đến với tư cách cá nhân hoặc địa phương nơi mình cư ngụ nhưng khi lên võ đài thì đấu với tính cách địa phương của mình. Các địa phương tham gia tích cực hằng năm là Phú Thanh (Vĩnh Lại, Qui Lai), Phú Mậu (Mậu Tài, Lại Ân), Thuận An - Hải Dương, Phú Dương (Dương Nỗ), Hương Phong (Thanh Phước, An Khốt), Quảng An, Quảng Thành v.v. Nhiều võ sĩ của Phú Mậu, Phú Thanh đã đi dự các cuộc thi đấu ở tỉnh và toàn quốc.

Phần lớn những người cùng một địa phương đi dự hội thường đặt mình vào tổ chức, tham gia đấu cũng như khi đứng xem đều phải tỏ cho người địa phương khác biết bản lĩnh của địa phương mình.

Các võ sĩ, trước khi nhảy lên võ đài phải đến trước mặt ông chấp lệnh tiếp nhận một đôi lời căn dặn được xem như bản nội qui, kỷ luật thi đấu, đại khái như:

"Phát huy truyền thống của cha anh, hôm nay mình tổ chức thi đấu cho nên không được chơi xấu. Khi nghe trống đánh một tiếng thì quỳ xuống chào nhau, trống đánh hai tiếng thì đứng dậy ôm nhau vật. Trống đánh ba tiếng thì phải thả nhau ra lựa thế khác vật lại".

Những người hâm mộ môn vật chỉ cần nhìn qua là biết các đô vật đứng trên võ đài xuất thân từ địa phương nào. Dân làng Sình vừa làm nông nghiệp vừa làm tiểu thủ công nghiệp nên thân hình phát triển cân đối. Dân Huế về thì trắng trẻo thư sinh, dân miền biển Thuận An thì:

"Đô vật miền biển mới lên
Mình trông bóng láng đồng đen không bằng"

Trong lúc đó, đô vật các làng làm nông nghiệp thì:

"Tay chai nắng rám nâu sồng
Đôi chân như thử đôi chầm thuyền khơi".

Thực tế cho thấy dân đầm phá sông biển thì tay to chân nhỏ, dân nông nghiệp thì tay nhỏ chân to. Một đô vật lý tưởng là tay chân phải cân đối. Đôi chân mạnh để trụ, tấn, đôi tay mạnh để vật ngã đối phương. Một người to chưa chắc đã mạnh, một người mạnh chưa chắc đã thắng. Những người vô địch thường có những ưu điểm như sau: chân tay khỏe, vật nhanh, khai thác triệt để được sơ hở của đối phương, gan lì, kiên trì trong suốt cuộc đấu.

Một cuộc đấu có hai buổi, buổi sáng đấu vòng loại, ai thắng liên tiếp được ba người thì được xếp hàng chiều vào bán kết; buổi chiều ai thắng được ba người được vào chung kết. Người nào vô địch ít nhất phải thắng tám keo vật. Người nào bị vật lấm hình (lấm lưng, trắng

Trao giải vật võ làng Sình. (Ảnh: NĐX)

bụng) là thua. Vì thế mà có tên là vật hình, những người tuy không lấm hình nhưng bị bồng nổi lên cũng thua.

"Trông anh đô vật làng mình
Mặt mũi hiền lành chỉ tội lấm lưng"

Một người chỉ được vật một lần, nhỡ ra bị lấm lưng thì phải đợi 365 ngày sau mới trở lại võ đài. Vì thế mà vấn đề đồng đội của địa phương rất quan trọng. Một người của địa phương mình bị lấm lưng, người khác phải nhảy lên cứu vãn danh dự. Sức tiếp sức cho đến lúc cùng kiệt mới chịu thua. Ai bị sơ hở, thua đau rất khó chịu nhưng không được chơi xấu trả thù. Nếu có một địa phương nào chơi xấu sẽ bị phản đối kịch liệt. Nhờ thế mà cuộc thi đấu hào hứng suốt ngày nhưng không hề xảy ra xô xát, ẩu đả gì.

Để có thể nhảy lên võ đài thi đấu, thanh niên phải xa lánh các thú vui *tứ đổ tường*, phải luyện tập cần mẫn, phải rèn luyện đạo đức. Một người có sức khỏe mà thiếu đạo đức không thể nào giấu được những hành vi thô bạo khi bị người khác chạm đến thân thể và danh dự của mình.

Vật võ làng Sình là một truyền thống thượng võ đẹp của người dân Huế gần sáu thế kỷ qua. Nó là một di sản văn hóa do người Việt Nam đem từ miền đất tổ từ phía Bắc vào. Làng Sình là bước chân cuối cùng của ngành vật võ này. Đi vào các tỉnh phía Nam chỉ thấy võ chứ không còn vật. Nhưng hơn ai hết, người dân làng Sình rất được ưa thích môn vật. Không những ngày 10 tháng giêng là ngày hội ở làng Sình mà những ngày lễ lớn của dân tộc hay của Huế nó cũng được tổ chức. Và bao giờ chung quanh võ đài cũng có đông người xem.

Đọc các sách địa chí một số làng ở Thừa Thiên Huế có nói đến một đơn vị làng xã có tên là kỉnh. Kỉnh là gì? Ở những làng nào có đơn vị là kỉnh?

Theo cụ Đào Duy Anh - tác giả Việt Nam văn hóa sử cương - cho biết, ngày xưa ở các làng hay ở thành phố, những thợ thuyền theo từng nghề nghiệp mà họp thành những hội bách nghệ gọi là phường hay ty. Các phường hay ty mỗi năm họp một vài kỳ, cử một người làm trưởng phường hay cai ty và làm lễ cúng tổ sư. Mục đích những hội ấy là để giữ vững tình đồng nghiệp, để giúp đỡ nhau khi các thành viên trong phường hay ty có chuyện vui hay buồn.

Theo các nhà nghiên cứu về địa chí làng Hiền Lương, riêng thợ rèn gốc làng Hiền Lương (Phong Hiền, Phong Điền, Thừa Thiên Huế) đi làm ăn sinh sống các nơi đã hình thành các tổ chức nghề nghiệp gọi là *hàng kỉnh* (hay kỉnh [1] có chức năng như phường hay ty nói trên. Các thành viên trong kỉnh không phân biệt quê quán, chỉ căn cứ trên các tiêu chí: cùng nghề, cùng một đơn vị tổ sư và làm nghề trên cùng một địa bàn. Thợ rèn hàng kỉnh cùng một tổ sư ở Hiền Lương hiện nay có mặt ở nhiều nơi: kỉnh Đồng Hới (tỉnh Quảng Bình), kỉnh Đông Hà (tỉnh Quảng Trị), kỉnh Quảng Trị (thị xã Quảng Trị), kỉnh Tây Lộc (thành phố Huế), kỉnh Bao Vinh (Huế), kỉnh An Cựu (Huế), kỉnh Cầu Vực (huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế)... Ở Đà Nẵng có hai kỉnh và nhiều nơi khác chưa có điều kiện khảo sát. Tất cả các kỉnh đều giỗ tổ vào ngày 18 tháng 2 (âm lịch) hằng năm. Đa số thợ rèn xưa

1 Kỉnh hay hàng kỉnh có người nói là kính hay hàng kính? Chúng tôi chưa biết được ý nghĩa đích thực của từ này. Trong các từ điển Hán Việt, từ điển Tiếng Việt không có từ kỉnh nào có nghĩa là một tổ chức nghề nghiệp cả.

trong các kỉnh, ngày nay đã phát triển thành thợ gò hàn, thợ cơ khí, thợ sửa chữa ô tô nổi tiếng ở các nơi.

Cũng được biết ở làng Mỹ Lợi (xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế) có ba bốn kỉnh trực thuộc làng nhưng chưa rõ nghề gì và có còn hoạt động nữa hay không.

Nghiên cứu địa chí các làng nghề ở Thừa Thiên Huế chúng tôi chỉ thấy làng Hiền Lương nói trên có tổ chức hàng kỉnh (hay kỉnh) còn các làng nghề khác như Kế Môn (nghề kim hoàn), Mỹ Xuyên (nghề chạm khắc gỗ), phường Đúc (nghề đúc đồng) không thấy có tổ chức hàng kỉnh (hay kỉnh).

Kinh thành Huế có nhiều cửa ra vào, tên chữ của các cửa là gì? Vì sao lại có thêm các tên dân gian như Đông Ba, Thượng Tứ... nữa? Các tên dân gian có ý nghĩa gì? (Đặng Ngọc Tường Tâm, đường Phan Đăng Lưu, Huế hỏi)?

Kinh thành Huế có hình gần vuông, với bốn trục đường chính trong thành nối với bốn cặp cửa như sau:

Từ cửa Đông Nam (cửa Thượng Tứ) ở mặt trước (phía nam) chạy thẳng ra cửa Chánh Bắc (cửa Hậu) ở mặt sau (phía bắc).

Đối xứng qua Hoàng thành, từ cửa Chánh Nam (cửa Nhà Đồ) ở mặt trước (phía nam) chạy thẳng ra cửa Tây Bắc (cửa An Hòa) ở phía sau (phía bắc);

Từ cửa Chánh Đông (cửa Đông Ba) ở bên trái (phía đông) chạy thẳng qua cửa Tây Bắc (cửa Hữu) ở bên phải (phía tây);

Và cửa Đông Bắc (cửa Kẻ Trài) ở bên trái (phía đông) chạy thẳng qua cửa Chánh Tây ở phía phải (phía tây). (Vì vua Đồng Khánh nhượng cho thực dân Pháp phần đất phía đông bắc Kinh thành để làm đồn Mang Cá Lớn nên con đường chạy từ Đông Bắc sang Chánh Tây bị gián đoạn).

Trước Kinh thành (phía nam), ở hai bên Kỳ đài có hai cửa dành cho hoàng gia. Cửa bên trái có tên Thể Nhân (cửa Ngăn) và cửa bên phải Quảng Đức (cửa Sập).

Qua trình bày trên, ta thấy 10 cửa ra vào Kinh thành với tên chữ ứng với phương hướng và vị trí của chúng, đồng thời có thêm các tên dân gian rất thông dụng. Trừ cửa Chánh Tây, còn 9 cửa khác đều có tên dân gian.

Chín tên dân gian của 9 cửa ra vào Kinh Thành có nguồn gốc như sau:

Cửa Thượng Tứ (cửa Đông Nam), vì ở gần viện Thượng Tứ (ở khu đất xây trường Trần Quốc Toản hiện nay) chuyên môn trông coi việc nuôi ngựa để kéo xa (xe) cho vua. Thượng là trên, cao cả, chỉ vua. Tứ là xe có bốn ngựa kéo (xe tứ mã).

Cửa Hậu (cửa Chánh Bắc) vì nó tọa lạc ở mặt sau của Kinh thành.

Cửa Nhà Đồ (cửa Chánh Nam), thời Gia Long ở phía ngoài có một kho chứa binh khí, có thợ làm đồ dùng cho nhà vua gọi là Đồ Gia (La maison des objets), dịch sang tiếng Việt là nhà đồ. Cửa Chánh Nam tọa lạc gần Nhà Đồ của vua nên được dân gian gọi là cửa Nhà Đồ.

Cửa Thượng Tứ. (Ảnh: Hoài Hương)

Cửa Quảng Đức. (Ảnh: Hoài Hương)

Cửa An Hòa (cửa Tây Bắc) vì trước mặt cửa nầy có làng An Hòa và chợ An Hòa.

Cửa Đông Ba (cửa Chánh Đông) vì ở phía ngoài cửa nầy có xóm Đông Hoa nên thời Gia Long xây dựng pháo đài trên Kinh thành ở phía nầy lấy tên là Đông Hoa. Sau vì kiêng tên Hoa - vợ vua Minh Mạng, mẹ vua Thiệu Trị - nên tất cả chữ Hoa thành chữ Bông, Huê hay Ba. Tên đất Đông Hoa thành Đông Ba. Sau ngày thất thủ Kinh đô (7.1885), vua Đồng Khánh cho đổi tên chợ Qui Giả trên đất xóm Đông Ba thành chợ Đông Ba. Tên cửa Chánh Đông có tên Đông Ba có nguồn gốc từ đó.

Cửa Hữu (cửa Tây Nam) vì nó nằm ở mặt hữu (bên phải) của Kinh thành, đồng thời nằm phía hữu của Hoàng thành. Dân gian có câu "Vô Đông Ba, ra cửa Hữu".

Cửa Kẻ Trài (cửa Đông Bắc), phía trước cửa thành nầy, bên kia sông đào Đông Ba có một xóm mang tên Kẻ Trài nên cửa nầy có tên dân gian là cửa Kẻ Trài.

Cửa Ngăn (cửa Thể Nhân) dành cho vua và hoàng gia ra vào, mỗi lần vua và hoàng gia ra sông Hương, triều đình cho lính ra đóng cửa ở con đường chạy ngang trước mặt Kinh thành, ngăn không cho ai qua lại. Sau khi vua và hoàng gia trở lại Hoàng thành, cửa mới được mở để cho dân chúng qua lại như thường.

Cửa Sập (cửa Quảng Đức), trước khi bị sập vì trận lụt năm 1953, cửa nầy cũng có tên là cửa Ngăn (trên) vì trước năm 1945, cửa cũng dành cho vua và hoàng gia ra vào và cũng bị ngăn. Sau khi bị lụt dân gian gọi cửa Ngăn (trên) là cửa Sập. Lúc cửa nầy còn mang tên Ngăn trên thì cửa Ngăn hiện nay, có tên dân gian là Ngăn dưới. Năm 1998, cửa Sập đã được trùng tu phục hồi như cũ nhưng dân gian vẫn chưa quen gọi lại tên Quảng Đức mà vẫn cứ gọi là cửa Sập.

Tên chính thức của các cửa đều bằng Hán Việt nên khó nhớ. Để dễ nhớ, khỏi nhầm lẫn và tiện việc giao dịch, dân gian đã sử dụng những địa danh phổ thông ở gần các cửa ấy để đặt tên cho các cửa và được chấp nhận cho đến ngày nay.

Cửa Đông Ba. (Ảnh: Hoài Hương)

Vào những tháng cuối năm 2003, Bộ Quốc phòng đã cho phép tỉnh Thừa Thiên Huế được mở lại cửa Chính Bắc (Cửa Hậu) của Kinh thành Huế để cho dân đi lại. Cho biết vì lý di gì cửa Chính Bắc là một cửa của Kinh thành Huế vì sao lại bị cấm và bị cấm từ khi nào?

Sau Hiệp định Harmand (1883) rồi Patenôtre (1884), thực dân Pháp ép triều đình Huế phải giao nhượng khu Trấn Bình đài (thành Mang Cá) cho Pháp để Pháp đề phòng các cuộc tấn công của các lực lượng chống Pháp từ phía đông bắc lên Huế. Triều đình Huế khi đó đã buộc phải đồng ý. Trong trận tập kích đánh thực dân Pháp ở Mang Cá và Tòa Khâm sứ đêm 23 tháng 5 Ất Dậu (5.7.1885) không thành, vua quan nhà Nguyễn phải rời bỏ Kinh thành, hạ chiếu Cần Vương kêu gọi toàn dân đứng lên kháng chiến chống Pháp. Ở Huế, Pháp đưa Ưng Thị (cũng có tên là Đường) lên ngồi trên ngai vàng đang bỏ trống, lấy niên hiệu là Đồng Khánh để giúp Pháp ổn định tình hình và từng bước thiết lập chế độ bảo hộ phần đất còn lại của nước Đại Nam. Lúc nầy lực lượng chiếm đóng của chúng được tăng cường khiến khu nhượng địa được giao cho Pháp trước đây trở nên chật hẹp, nhỏ bé. Thực dân Pháp với sự trợ giúp của Trương Vĩnh Ký ngồi bên cạnh vua Đồng Khánh, yêu cầu triều Đồng Khánh cho mở rộng khu Mang Cá. Sau nhiều lần thương lượng, cuối cùng bằng một văn thư đề ngày 2 tháng 7 năm Đồng Khánh nguyên niên (29.7.1886) của viện Cơ Mật, triều Nguyễn cắt thêm đất làm nhượng địa cho Pháp. Khu nhượng địa Mang Cá (nhỏ) nới rộng ra đến đoạn đường Lục bộ nối liền Cầu Kho với cửa Chính Bắc (cửa Hậu). Cửa Chính Bắc cũng nằm trong giới hạn của nhượng địa. Khu nhượng địa mới nầy bao gồm đất của đơn vị quân đội Nam triều có tên Hậu Bảo, Lao Cấm Cố, Tượng Cuộc (nơi ở và xưởng sản xuất của thợ thủ công), Tượng Lại Bái (thợ chuyên bịt đồng, bịt bạc cho nhà vua)...Đặc biệt là đất đặt dinh Quảng Đức cũ sau là Phủ doãn Thừa Thiên. Có lẽ sau khi giao cho Pháp cơ sở cũ của tỉnh Thừa Thiên, triều đình Huế mới chuyển cho phủ Thừa Thiên qua xây dựng tại địa điểm 14 Lê Lợi - UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, ngày nay. Lấy được khu nhượng địa Mang Cá (lớn) là thành tích cuối cùng của Toàn quyền Pháp Paul Bert trước khi qua đời đột ngột vào ngày 11.11.1886.

Sau khi khu nhượng địa được nới rộng một cách đáng kể, thực dân Pháp dự định đào một đoạn sông dọc theo đường ranh giới mới nối liền sông Ngự Hà với Hộ Thành hà phía sau Kinh thành. Trong lúc triều đình Đồng Khánh chần chừ chưa quyết định cho đào sông hay không thì mưu sĩ Trương Vĩnh Ký, trong thư đề ngày 27.9.1886, giục vua Đồng Khánh: "Hễ đó ra mà đào cái kinh nhỏ biệt sở Mang-cá ra, thì xin cho dân đào cho đông mà làm cho mau..." Nhưng việc đào sông nầy quá hệ trọng cho nên triều đình Huế đã can vua Đồng Khánh không thực hiện. Không cho đào sông, triều đình Huế đồng ý cho thực dân Pháp xây một bức tường ngăn. Sử triều Nguyễn viết sự kiện nầy như sau:

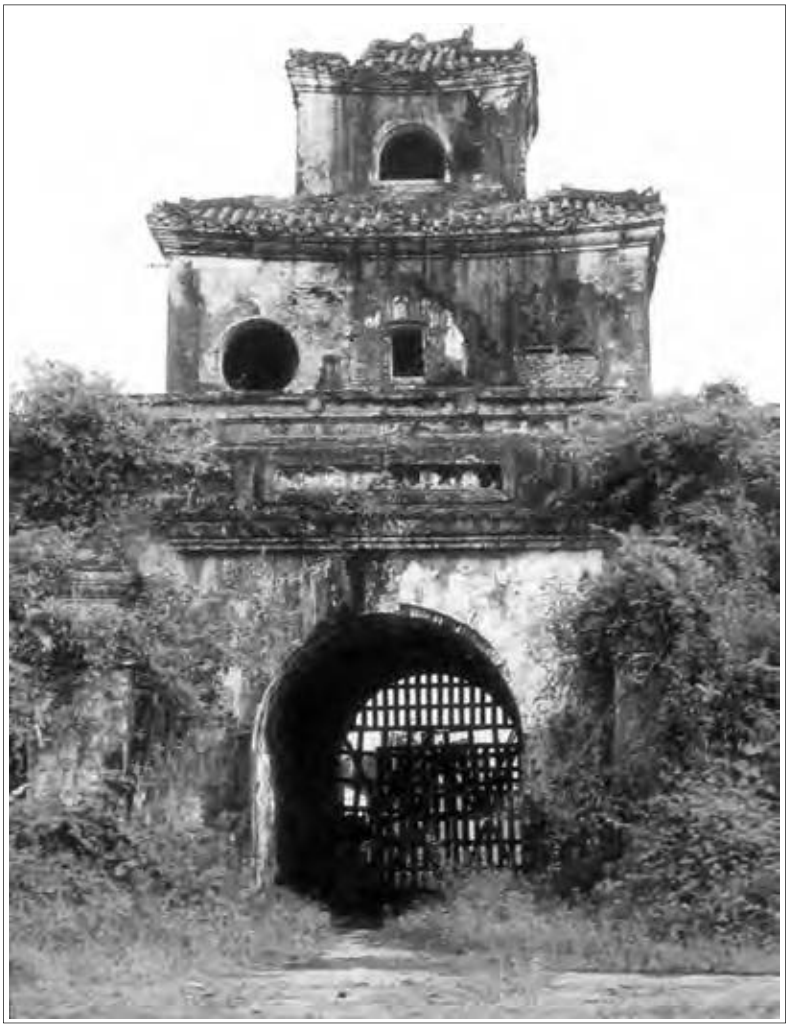

Cửa Hậu những ngày bị cấm sử dụng.
Ảnh: PTA

"... mở rộng đất nhượng (thành Mang Cá), theo đường thủy từ Mộc Kiều (tục gọi cầu Son) thẳng đến Thạch Kiều (tục gọi Cầu Khố); lại tự Thạch Kiều xây đắp tường ngăn thẳng đến cửa Chính Bắc, cửa nầy thuộc về trong giới hạn đất nhượng... Về xây đắp tường ngăn, toàn quyền trước định khởi đào sông ngòi. Vua bảo việc ấy rất không hợp ý, sai viện Cơ Mật lấy cớ đứt long mạch" không cho. (Đại Nam TLCB, t.37, tr. 208).

Không đào được sông dọc theo đoạn đường Lục Bộ nối liền Cầu Kho với cửa Chính Bắc, Trung tướng Roques của thực dân Pháp quyết định cho xây một bức tường cao 4 mét, dài 600m, thẳng góc và tiếp giáp với mặt trong bắc Kinh thành và phía trong có chỗ để đặt súng bắn. Việc xây tường hoàn tất vào cuối năm 1888. Điều đáng nói ở đây, bức tường được dựng lên không theo đường ranh mà triều Đồng Khánh đã nhượng mà người Pháp lại dùng quyền bảo hộ lấn về phía tây thêm gần 50 mét nữa như ta còn thấy ngày nay. Đây là bức tường ô nhục sau thời Kinh đô thất thủ (7.1885).

Khu vực từ thành Mang Cá cũ chạy lên đến bức tường ô nhục (dọc đường Mang Cá ngày nay) tạo thành khu nhượng địa Pháp ở Huế (La Concession Francaise de Huế) mà người dân thường gọi là đồn Mang Cá lớn. Năm 1954, thực dân Pháp bại trận phải rút về Pháp, khu nhượng địa Mang Cá lại lọt vào tay những thế lực thân Mỹ chống lại công cuộc đấu tranh giải phóng phần đất còn lại ở miền Nam Việt Nam. Mãi cho đến sau ngày 26 tháng 3 năm 1975, Thừa Thiên Huế hoàn toàn được giải phóng, cái tên đồn Mang Cá (lớn) mới được thay thế bằng cụm từ Doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam. Nhờ thế mà chính quyền Thừa Thiên Huế ngày nay mới có thể mở lại được cửa Chính Bắc nằm trong khu nhượng địa cũ.

Để sử dụng cửa Chính Bắc vào việc giao thông, Bộ Quốc phòng cho phép tỉnh Thừa Thiên cắt bớt 15m đoạn tường tiếp giáp với mặt trong bắc Kinh thành để làm đường ô-tô (dài chừng 50m) nối cửa Chính Bắc (Cửa Hậu) với đường Mang Cá chạy bên ngòai bức tường "lịch sử" hướng ra sông Ngự Hà. Hai đoạn tường mới thẳng góc được dựng lên để ngăn cách khu vực quân sự (Mang Cá lớn) ở góc Tây Bắc với đoạn

Cửa Hậu ngày nay

đường cái quan qua lại cửa Hậu. Hai đoạn tường mới nầy trổ hai cửa, một hướng ra cửa Hậu (cửa nầy nằm ngay trên đường Lục Bộ chạy từ Cửa Hậu (Chính Bắc)) vào đến cửa Thượng Tứ (Đông Nam), một cửa hướng ra đường Lương Ngọc Quyến ở cuối đoạn đường mới đắp nối cửa Hậu với đường Mang Cá ngày nay. Hai cửa nầy chỉ dành riêng cho quân sự. Mặc dầu còn phải tránh khu vực quân sự, phải chạy vòng lên phía tây 50m nhưng người dân Huế đã được đi qua cửa thành bị đóng hơn 125 năm nay.

Ở phía tay phải Phu Văn lâu có một phế tích ẩn mình trong một lùm cây, xin cho biết đó là di tích gì mà không thấy được giới thiệu trong các sách hướng dẫn du lịch Cố đô Huế? (KTS Lê Cường, Công ty Palisades hỏi)?

Ngày xưa, dọc sông Hương ở hai bên nhà Nghinh Lương trước Phu Văn lâu là doanh trại 10 đội lính Tả Hữu vệ tuyển mộ tại Thừa Thiên để chèo thuyền cho vua, thường gọi là Dinh Thuyền.

Trong dân gian Huế có câu ca dao:

Xa Hiên rồi đến Dinh Thuyền,
Bên ni Trường Súng, Trường Tiền bên tê.

(Xa Hiên là nhà để xe của vua tại Nghinh Lương đình.

Đò Trường Súng nối liền bến đò trước cửa Nhà Đồ (cửa Chính Nam) thẳng qua nơi đúc súng và tập bắn ở bên bờ nam sông Hương.

Trường Tiền là nơi đúc tiền của nhà vua ở khu vực đầu phía bắc cầu Trường Tiền ngày nay).

Dinh Thuyền có hai đội ngư hộ dành riêng phục vụ cho các vị hoàng đế.

Vua Tự Đức có một chiếc Tế Thông dài 30m, rộng 4m, kéo bởi 4 hay 8 chiếc thuyền nhỏ do 28 hoặc 32 người chèo (rameurs). Ngoài ra, nhà vua còn có các chiếc Tường Long (Dragon voltigeant), Bình Định (Bateau Plat), Tương Đắc (Favori) và thân mẫu của nhà vua (bà Từ Dũ) có chiếc Yến Dư (Char du repos). Tất cả 4 chiếc nầy đều do các cung nữ (Femmes du palais) chèo. Lính chèo thuyền mặc đồng phục lụa đỏ có vẽ nhiều hình với những đường viền xanh.

Am Long Thuyền. (Ảnh: Hoài Hương)

Việc phục vụ cho vua những lúc ngự thuyền rất quan trọng. Vì thế các quan theo hầu và các đội lính chèo thuyền thường cầu nguyện các bậc thủy thần, ngư hộ, các tay chèo đã bỏ mạng vì công việc chèo thuyền cho vua phù hộ cho họ để cho việc phục vụ của họ được may mắn. Nơi thờ các bậc thánh thần ấy là ngôi đền (temple) bên phía phải Phu Văn lâu, đến nay vẫn còn. Dân chúng gọi ngôi đền ấy là am Long Thuyền. Dân chúng còn kể rằng: Do sự kiện một chiếc long thuyền nào đó của nhà vua bị cháy, lính Dinh Thuyền đã làm ngôi am nầy để thờ chiếc long Thuyền bị cháy ấy.

Đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, các thuyền rồng của vua không còn hoạt động nữa và tiêu hủy dần. Những người theo đạo Tiên thiên thánh giáo - đa số là ngư dân trên các vạn đò - tự ý đưa tượng mẫu và nhiều vị thánh thần khác thờ ghé vào am Long Thuyền rồi từ từ biến nơi đây thành một nơi thờ cúng của các tín đồ Tiên thiên thánh giáo và đặt tên cho am Long Thuyền thành Hòa Nam tự (chùa Hòa Nam). Bức hoành Hòa Nam tự hiện nay vẫn còn treo trên xà phế tích am Long Thuyền. Sau năm 1975, việc thờ cúng nầy đã bị dẹp bỏ. Từ đó đến nay sinh hoạt ở am trở nên hoang vắng và không rõ hiện nay am đang thuộc quyền quản lý của cơ quan nào.

Ai đến Huế cũng đi qua đình Thương Bạc soi mình trên sông Hương ngay trước cửa Thượng Tứ, nhưng Thương Bạc là gì và ý nghĩa những câu đối chữ Hán khảm trên bốn cột trụ cao vút trước đình Thương Bạc ra sao?

Thương là bàn luận, bạc là nơi đò đậu. Thương Bạc là cơ quan của triều Nguyễn dựng ở phía đông nam cửa Thượng Tứ trước Kinh thành có nhiệm vụ bàn luận ngoại giao với người ngoại quốc.

Thời Gia Long, Minh Mạng, ở góc đông bắc trong Kinh thành (gần Mang Cá – cơ quan Tỉnh đội ngày nay) có một cơ quan gọi là cung quán để đón tiếp sứ thần các nước Xiêm, Campuchia, Lào và các tiểu vương các dân tộc thiểu số ở dọc Trường Sơn. Sau khi ta mất Lục tỉnh (Nam bộ), các sĩ quan đại diện cho thực dân Pháp cũng hay ra đây.

Trụ biểu đình Thương Bạc. (Ảnh: Hoài Hương)

Đề phòng các sĩ quan này dò thám tình hình trong Kinh thành, năm 1875, vua Tự Đức đã cho dời cung quán ra trước Kinh thành (cách con đường vô cửa Thượng Tứ chừng 50m) và đổi tên thành tòa Thương Bạc (nghĩa đen là cơ quan liên lạc việc buôn bán)

Tòa Thương Bạc ngày nay không còn dấu vết gì, mảnh đất cũ dùng vào việc xây dựng nhà hát Hưng Đạo.

Trước cửa Thượng Tứ, ngay bên bờ sông Hương có dựng đình Thương Bạc. Đây là bến đò qua lại sông Hương của các quan chức lúc chưa bắc cầu Trường Tiền. Đình này là một bộ phận trực thuộc tòa Thương Bạc, ngày nay vẫn còn. Trước đình Thương Bạc dựng 4 trụ biểu cao vút gắn 4 câu đối do cụ Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm - Phủ doãn Thừa Thiên - soạn năm 1937 như sau:

1) Câu đối trên hai cột ngoài (mặt phía cửa Thượng Tứ):

Vương hội đồ kha, chu xa bức tấu
Thần kinh thắng cảnh, sơn thủy cao thanh

Tạm dịch:

Tranh vương hội mở màn, thuyền xe tấp nập
Cảnh Thần kinh đẹp đẽ, non nước thanh cao

2) Câu đối trên hai cột ngoài (mặt phía nhìn ra sông Hương)

Cận thủy lâu đài, hướng dương hoa thảo
Mê tân khả hạm, phốc địa lư diêm

Tạm dịch:

Thuyền nốc bến sông mê, xóm làng bủa đầy mặt đất
Lâu đài ven mép nước, hoa cỏ ngóng ánh xuân tươi

3) Câu đối trên hai cột giữa (mặt phía cửa Thượng Tứ)

Vũ trụ thái hòa thiên, ngọc bạch y thường thử hội
Kinh sư thủ thiện địa, thanh danh văn vật sở đô

Tạm dịch:

Trời vũ trụ thái hòa, ngọc lụa áo xiêm hội ấy
Đất kinh sư đẹp đẽ, tiếng tăm văn vật đô nầy.

Đình Thương Bạc. (Ảnh: Hoài Hương)

4) Câu đối trên hai cột giữa (Mặt phía nhìn ra sông Hương)

Trụ đối Ngự Bình cao, vạn cổ cương thường đặc lập
Môn y kinh khuyết cận, tứ phương thị thính nhất tân

Tạm dịch:

Trụ sánh Ngự Bình cao, muôn thuở cương thường vững chãi
Cổng nương kinh khuyết cận, bốn phương nghe thấy thêm tươi.

Nói đến bãi tắm Thuận An, cửa biển Hòa Duân, người ta hay nhắc đến thành Trấn Hải, xin cho biết lịch sử của di tích ấy?

Thành Trấn Hải là hệ thống phòng canh giữ mặt biển của Cố đô Huế, nằm ở phía bắc cửa Thuận An (cũ), cách phía đông huyện Hương Trà (cũ) 30 dặm (tương đương 16,2km). Thời Gia Long (1812), thành Trấn Hải có tên là đài Trấn Hải, hình tròn, chu vi đo được gần 29m, cao khoảng 4,5m, hào chung quanh rộng 4m, có một cửa và 99 ụ đất đặt súng. Thời vua Minh Mệnh được trùng tu lại nhiều lần, trên đài xây thêm lầu *Quan Hải* và đổi tên là thành Trấn Hải lưu lại cho đến ngày nay. Cũng dưới thời Minh Mệnh, phía bên phải thành nầy xây dựng *hành cung* (nhà nghỉ của vua) và trồng hàng vạn cây dừa để chế ngự bớt cái nắng gió của một vùng biển cát. Thời tự chủ, mùa hè, các vua Nguyễn cùng gia đình hay về đây nghỉ mát. Các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã nhiều lần về đây xem thủy sư thao diễn và sáng tác nhiều thơ văn.

Với nhiệm vụ trấn giữ mặt biển cho Kinh đô Huế, thành Trấn Hải đã nhiều lần chiến đấu anh dũng trước sự tấn công của quân viễn chinh Pháp từ sau ngày vua Tự Đức băng hà (1883). Tuy không chận đứng được âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp nhưng thành Trấn Hải vẫn là một chứng tích của lòng dũng cảm của quân binh nước ta trong buổi đầu chống Pháp và là nơi ghi dấu tội ác của quân xâm lược Pháp. Xem *Giấc mộng con*, lúc sinh thời, khi vào thăm Huế, nhà thơ Tản Đà đã không quên về thăm thành Trấn Hải và thắp một nén hương tưởng nhớ những người lính đã bỏ mình vì sự nghiệp bảo

Một góc Trấn Hải thành ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Am thờ bên trong Trấn Hải thành ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

vệ Kinh đô Huế. Tản Đà cho rằng thành Trấn Hải là một địa điểm du lịch có nhiều ý nghĩa của Huế.

Di tích thành Trấn Hải hiện nay được sử dụng làm đồn Biên phòng 220. Nhiều kiến trúc mới đã được xây dựng thêm ở trong vòng thành nhưng cổng chính, một số ụ súng và đài trung tâm vẫn được bảo vệ. Năm 1997, thành Trấn Hải được công nhận là Di tích lịch sử Quốc gia (QĐ số 87/QĐ - BVHTT, ký ngày 12-5-1197). Sau trận lũ lịch sử hồi tháng 11-1999 và đặc biệt sau ngày tỉnh Thừa Thiên Huế đắp đập Hòa Duân, thành Trấn Hải có nguy cơ bị sóng biển xâm thực cuốn trôi hoặc con đường dẫn đến đập Hòa Duân xâm phạm.

Xin cho biết các từ sau: Phu Văn lâu hay Phú Văn lâu? Phủ Cam hay Phú Cam? Chùa Thiên Mụ hay chùa Linh Mụ? (Ông Nguyễn Đức H. - UBND tỉnh Quảng Trị hỏi)

Phu Văn lâu hay Phú Văn lâu, Phủ Cam hay Phú Cam, chùa Thiên Mụ hay chùa Linh Mụ... Ở Huế những địa danh nầy rất phổ biến và

Nhà thờ Phủ Cam. (Ảnh: Hoài Hương)

Chùa Thiên Mụ. (Ảnh: Hoài Hương)

Phu Văn lâu. (Ảnh: Hoài Hương)

khó phân biệt đúng sai. Không những người ta sử dụng không thống nhất trong lúc giao tiếp mà còn viết cả vào công văn giấy tờ, ghi chép trong sử sách, ghi chú trên các bản đồ du lịch và bản đồ địa chính.

Nhiều người cho rằng cái lầu trước Kỳ đài Kinh thành Huế là cái lầu để ngâm thơ phú cho nên có tên gọi là Phú Văn lâu. Sự thật sách Đại Nam nhất thống chí (tập Kinh sư) ghi rõ Phu Văn lâu. Phu là bày ra, đăng ra, ban ra. Phu Văn lâu là cái lầu niêm yết những chiếu thư của nhà vua hay bảng kết quả các cuộc thi Hội, thi Đình và không dính gì đến chuyện thơ phú cả.

Theo Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn, địa danh Phủ Cam ra đời cùng thời với phủ Dương Xuân dưới thời các chúa Nguyễn. Cho nên phải gọi là Phủ Cam mới đúng với tên địa danh gốc. Phủ là nha môn, nhà to, không phải phú là giàu có.

Tuy nhiên, tên gọi là chùa Thiên Mụ hay chùa Linh Mụ đều đúng. Sử nhà Nguyễn cho biết: Lên ngôi được một thời gian, vua Tự Đức cảm thấy mình không được may mắn. Nỗi bất hạnh nhất của ông là không có con nối nghiệp. Nhà vua tự cho mình là có tội với Trời. Để sám hối với Trời, nhà vua phải triệt để kiêng tên Thiên (Trời). Vì thế ông đã cho đổi tất cả những tên riêng có chữ Trời ra một chữ khác. Năm 1862, vua Tự Đức chính thức cho đổi tên Thiên Mụ tự thành Linh Mụ tự. Nhưng không hiểu lý do nào, đến năm 1879 nhà vua lại cho phục hồi tên cũ (Thiên Mụ). Tuy vậy nhà chùa vẫn không dám làm bức hoành khác nên bức hoành ghi ba từ Linh Mụ tự treo trước chùa vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Vì thế mà nhiều sách viết chùa Linh Mụ, nhiều sách khác lại viết chùa Thiên Mụ. Nhưng đa số dân chúng thường dùng tên Thiên Mụ hơn - Thiên Mụ là tên cũ và đã được vua Tự Đức cho sử dụng sau 17 năm (1879 - 1862) bị đổi thành Linh Mụ.

Nhà thờ tổ ngành hát bội ở đâu?

Tại kiệt 5 (giữa hai số nhà 189 - 191 đường Chi Lăng, Huế) là di tích văn hóa quan trọng nhất ở khu vực Gia Hội, đó là nhà thờ tổ của ngành hát bội Việt Nam.

Nhà thờ được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 5 (1825). Đây là một ngôi nhà thờ tổ ngành sân khấu lớn nhất và quan trọng nhất ở Việt Nam.

Từ đường khang trang này thờ các thần thánh được tôn là thánh sư, tiên sư, tổ sư của ngành hát bội cùng những người có công tích với nghề nghiệp sân khấu trên cả nước (thời Nguyễn). Bàn thờ chính giữa thờ ông làng, hai hồi nhà hai bên thờ tất cả những nghệ nhân hát bội đã qua đời. Nơi đây còn tiếp nhận tất cả những ông làng của các đoàn tuồng hát bội đã nghỉ hoạt động.

Từ đường Thanh Bình cũng còn là nơi hàng năm, những người làm nghề sân khấu tụ hội, trao đổi những sáng tạo nghề nghiệp nhân dịp các nghệ nhân trên cả nước về tế tổ. Cụ Đào Tấn làm việc ở đây nhiều năm. Ông Tuần hưu trí Nguyễn Hiển Dĩnh - người Quảng Nam - thời vua Khải Định cũng đã đến đây trao đổi nghệ thuật hát bội.

Các nghệ sĩ hát Bội ở Huế xưa.

Nghi môn nhà thờ tổ ngành hát Bội ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Nhà thờ tổ ngành hát Bội ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Thời xưa, bao quanh từ đường là thự Thanh Bình, cơ quan quản lý công việc múa hát cung đình. Đây là trụ sở của các đội Võ can - tổ chức văn công chuyên nghiệp của triều đình và những lớp đồng ấu, trường đào tạo nghệ nhân múa hát.

Từ đường trông ra sông Hương, gồm ba gian hai chái cột gỗ, tường gạch, mái ngói, phía trước có hiên rộng. Sân từ đường nền đất, có tường thấp bao quanh và có tấm bình phong xây che ở phía trước.

Phần sân giữa, sát hiên, có dựng sẵn một khung nhà bằng bê tông cốt thép để mỗi khi có tế lễ tiện căng vải lợp mái làm rạp.

Trên cửa hiên giữa Từ đường treo bức hoành sơn đỏ, chữ vàng: "*Thanh Bình từ đường*" làm năm Tự Đức thứ 6 (1853).

Ngoài sân, bên phải, có tấm bia đá khắc dựng năm 1825, nói về nghệ thuật hát bội thời vua Minh Mạng, bên trái dựng tấm bia xi măng ghi việc sửa chữa lại từ đường năm 1958.

Thanh Bình từ đường đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa ngày 23-6-1992 theo quyết định số 776/VHQD của Bộ Văn hóa thông tin và thể thao.

Gọi là phố chợ Dinh hay phố Dinh Ông?

Con đường mà dân gian thường gọi là đường Gia Hội (Chi Lăng ngày nay) ngày xưa là *phố Chợ Dinh* (Dinh Thị phố), bắt đầu từ cầu Gia Hội. Phố Chợ Dinh gồm có 8 hàng: Gia Thái, Hòa Mỹ, Phong Lạc, Dinh Ninh, Hội Hòa, Mỹ Hưng, Thụy Lạc và Tam Đăng, gọi chung là 8 hàng ở ven sông (Duyên giang bát hàng) đứng đối diện nhau qua một con đường lớn. Tên tám hàng là tên chữ cũng đã chứng tỏ đây là khu vực của người Hán Thanh. So với các phố Gia Hội, Đông Gia, Đông Hội thì phố Chợ Dinh tấp nập hơn cả.

Trước lúc phát triển thành *tám hàng ven sông,* khu vực này dành riêng cho các phủ phòng dinh thự của các ông hoàng, bà chúa nên có lẽ vì thế người ta nhầm chữ Dinh ở đây là dinh của những con vua cháu chúa đó. Sự thật chữ "Dinh" có sớm hơn. Khu vực này dưới thời các

chúa Nguyễn là doanh trại của quân đội. Người Hán Thanh ở Thanh Hà, Minh Hương, Bao Vinh gọi khu vực đóng quân đó là Dinh. Theo cách tổ chức binh lính cũ của Trung Quốc, đơn vị có 500 quân gọi là một dinh. Ở phía dưới ngày xưa có một cái chợ phục vụ cho binh lính trong dinh gọi là *Dinh thị hạ ấp* (chợ Dinh ở ấp dưới). Vì cái tên chợ Dinh xưa đó mà có tên phố chợ Dinh. Trong khu vực này còn có một địa danh khác nữa là Dinh Ông. Theo một nguồn tư liệu mà tôi có được, địa danh *Dinh Ông* mới xuất hiện vào nửa sau thế kỷ XIX.

Khu vực Gia Hội có nhiều dinh thất của các ông hoàng, bà chúa, quan chức cao cấp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông quan to nhất có nhà ở đó là ngài Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành (1813-1883) thời vua Tự Đức. Ngôi nhà đó - theo gia đình họ Trần - đó là *Dinh Ông*. Sau khi vua Tự Đức mất, ngoài ông Trần còn có ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cũng được cử làm phụ chính đại thần để giúp đỡ cho các vua nối nghiệp Tự Đức. Sau vì mâu thuẫn nội bộ, ông Trần xin về nghỉ ở Dinh Ông đường Chợ Dinh (nơi tọa lạc của xóm nhà từ số 127 đến 129 Chi Lăng ngày nay) và ông Trần đã bị thủ hạ của ông Tôn Thất Thuyết ám hại vào một đêm cuối tháng 10 năm Tự

Chợ Dinh ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Cầu Gia Hội ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Đức thứ 36 (1883). Sự kiện này được cụ Đào Duy Anh viết trong tập san Đô thành hiếu cổ số 4-6/1944 như sau: "Đó là một đêm cuối tháng, trời tối đen như mực. Cũng như các đường phố khác lúc bấy giờ, đường phố Chợ Dinh không có đèn đường. Quân Phấn Nghĩa cầm gươm giáo, do Hường Hàng, Hường Chức và Hường Tế (cả ba đều là người trong hoàng tộc và là cháu nội Minh Mạng) chỉ huy. Họ đến trước nhà quan Đệ nhất phụ chính vào khoảng canh ba (quá nửa đêm). Đó là một căn nhà như những ngôi nhà đến nay vẫn còn thấy trên đường Gia Hội. Nó gồm một căn nhà trệt ba gian nằm ngoài mặt đường, trước đây có thể dùng làm cửa hàng. Giữa gian có cửa hai cánh, mỗi cánh xây trên một loại trụ cột trát vữa. Một hàng hiên bên cánh trái sân nối liền căn nhà ấy với một căn nhà tầng kiến trúc xoàng xĩnh. Quân Phấn Nghĩa đứng trước nhà và ngoài đường, khoảng mươi tên đến đập cửa đùng đùng bằng chuôi vũ khí của họ. Sự ồn ào làm cả khu phố tỉnh giấc, mấy hàng xóm tưởng là quân cướp. Có người còn mở cửa để thét bảo bọn người ngỡ là trộm cướp ấy rằng ấy là nhà quan đệ nhất phụ chính, họ chớ dại mà đụng vào. Nhưng quan phụ chính đang nghỉ trên tầng gác căn nhà bên trong thì không lầm lẫn. Gia nhân không

dám mở và trong phút chốc, bọn lính đã phá cửa, vì chỉ cần dùng lưỡi kiếm đẩy chốt lên là cửa mở toang. Vài tên lính xông vào nhà, đèn trong nhà leo lét, đi đầu bọn lính là một người cầm trong tay một cái tráp đỏ thường đựng sớ tấu. Bọn chỉ huy thét lên là hội đồng phụ chính mời đại nhân xuống có việc khẩn cấp. Vị lão thần khoác chiếc áo đen do người thiếp yêu trao cho và bước xuống, bà thiếp đỡ bên trái. Đến giữa cầu thang, khi tay phải ông còn giơ lên để cài cúc áo, nhiều tên lính xông vào đâm ông bằng giáo. Người thiếp có phản ứng đáng khâm phục là lao về phía trước, cố gắng bảo vệ cho "phu quân và phu tướng" của mình bằng cánh tay mảnh mai và vì vậy, bị thương ở tay phải. Nhưng vị lão thần đã gục xuống thở hắt trong tay người thiếp được ông yêu quý nhất trong số các người thiếp của ông và ông đã cố tình giữ lại bên mình để bà có mặt trong những giây phút cuối đời"[1].

Một điểm du lịch mà Festival Huế 2002 đưa vào phục vụ được khách tham quan rất thú vị là chợ quê ở cầu ngói Thanh Toàn. Đề nghị giới thiệu lịch sử cây cầu lợp ngói ấy.

Trong kho tàng văn học dân gian vùng Huế có câu:

"Ai về cầu ngói Thanh Toàn,
Cho em về với một đoàn cho vui".

Câu ca dao ấy chứng tỏ con đường về cầu ngói Thanh Toàn ngày xưa rất khó đi. Phải đi có đoàn, có người hướng dẫn mới khỏi lạc.

Về cầu ngói Thanh Toàn có thể đi bằng ba đường khác nhau. Hồi đầu thế kỷ XX, các ông R.Orband, H. Lebreton trong hội Đô thành hiếu cổ (BAVH) đi xe kéo xuất phát từ tòa Khâm (Đại học Sư phạm ngày nay) qua Đập Đá đi về phía Thuận An, đến chợ Vỹ Dạ thì rẽ phải, vượt qua cầu Ông Thượng đến làng Lại Thế rồi ra bến đò Mộc Hàn, men theo sông đi qua các làng Ngọc Anh, Chiết Bi, Dưỡng Mong, Vinh Vệ, Phúc Linh, Thanh Lam, chợ Sam đến làng Sư Lỗ. Từ đây không theo sông nữa mà vượt qua một cánh đồng chừng 1,5km rồi bỏ xe kéo

1 Bùi Trần Phương dịch, Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành của Nguyễn Đắc Xuân, Thuận Hóa, 1992, tr.77 - 78.c

đi bộ thêm 100m nữa ra đến bờ sông. Cầu ngói Thanh Toàn bắc qua đầu một con hói hiện ra ở bên kia sông.

Ngày nay, ít người đi theo con đường ấy. Người ta có thể đến chợ Vỹ Dạ rồi rẽ phải vào đường Tùng Thiện Vương, vượt qua cầu xã Thủy Văn, rẽ trái, men theo sông đi qua các làng Xuân Hòa, Công Lương, Dã Lê đến phủ Quốc ân thế nghiệp thờ ông Nguyễn Phúc Hiệp - một vị tướng tài thời Trịnh Nguyễn phân tranh (cũng là phủ thờ cụ Tôn Thất Thuyết – một võ tướng cuối triều Tự Đức) ở giữa làng Vân Thê. Một con đường bê tông sát phủ thờ băng qua giữa làng dẫn khách chạy thẳng về cầu ngói Thanh Toàn. Nhưng như thế vẫn còn rắc rối. Bây giờ, người ta về cầu ngói bằng con đường qua chợ An Cựu đến cống Phát Lát rồi rẽ trái đi thẳng một mạch bằng con đường tráng nhựa êm ru. Từ trung tâm thành phố về đến cầu ngói khoảng 8km.

Cầu ngói nằm trên làng Thanh Toàn, thuộc huyện Phú Vang. Đời Minh Mạng cắt đất hai huyện Phú Vang – Phú Lộc lập huyện Hương Thủy, cầu thuộc huyện Hương Thủy. Rồi chữ Thanh Toàn phạm húy một vị vua triều Nguyễn nên tên làng Thanh Toàn phải đổi thành Thanh Thủy, tên cầu cũng phải đổi theo. Tuy nhiên dân gian vẫn quen gọi là cầu ngói Thanh Toàn.

Cầu ngói Thanh Toàn đầu thế kỷ XX.

Cầu ngói Thanh Toàn thuộc loại "thượng gia, hạ kiều" – trên là nhà, dưới là cầu. Nguyên gốc cầu dài 18.5m, rộng 5.82m dựng trên 6 hàng cột gỗ lim, chia làm ba gian. Gian giữa cao để cho thuyền bè qua lại, hai gian hai đầu chạy xuống thoai thoải gối lên hai bờ. Gian giữa bằng, mặt phía tây gian giữa có thưng gỗ kín đặt khám thờ bà Trần Thị Đạo – người đã bỏ tiền của xây dựng cầu hồi nửa sau thế kỷ XVIII. Lan can hai bên cầu để trống, đặt ghế dài cho khách bộ hành và dân làng ngồi hóng mát vào những ngày nóng nực, các nhà thơ ngồi tìm tứ thơ. Mái cầu lợp ngói cho nên người ta gọi là cầu ngói. Tập san Đô thành hiếu cổ dịch là "Le Pont couvert en tuilles" hay "Le Pont couvert de Thanh Thủy". Trên nóc mái và cửa vào hai đầu cầu xây gạch, trát vôi, đắp rồng phụng, khảm câu đối màu sắc rực rỡ.

Người sáng lập ra cầu ngói Thanh Toàn là bà Trần Thị Đạo – cháu sáu đời của một trong 12 vị khai canh làng Thanh Thủy (Thanh Toàn)[1]. Bà Đạo là vợ của một vị quan đứng đầu ba huyện Hương Trà, Phú Vinh và Quảng Điền do vua Lê cử từ sau ngày quân Trịnh chiếm được Phú Xuân vào đầu năm 1775. Không hiểu vì lý do gì tài liệu cũ không ghi tên chồng bà. Nhờ chức vị của chồng mà bà được phong tước: Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân cẩm y vệ, phó quản lĩnh[2]. Căn cứ vào tờ sắc của vua Lê, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37 (tức năm 1776, thời gian quân Trịnh đang chiếm Phú Xuân) thì cầu ngói Thanh Toàn được làm vào năm 1776. Tờ sắc có đoạn viết:

"Bà Trần Thị Đạo, quán làng Thanh Toàn, là người có đức hạnh. Cuộc sống của bà làm cho mọi người ngưỡng mộ đủ mọi điều. Bà là người đáng ca ngợi hơn ai hết. Bà làm cho làng được ban ơn huệ (nhờ bà mà vua tha thuế sưu dịch cho dân làng) và người ta sẽ ghi nhớ hoài. Sắc chỉ này là để chứng tỏ điều triều đình khen ngợi đối với người xây dựng chiếc cầu ngói ấy và để khuyến khích những người khác hào hiệp như bà". (Theo Địa chí Hương Thủy, NXB Thuận Hóa, 1998, tr.324-325).

1 Mười hai họ khai canh làng Thanh Toàn xưa có 4 họ Lê, 3 họ Nguyễn, 1 họ Trần, 1 họ Phan, 1 họ Đặng, 1 họ Ngô và 1 họ Phùng (họ của nhà thơ Phùng Quán).

2 Chồng bà Trần Thị Đạo là ai? Ông là người miền Bắc được cử vào từ đầu năm 1775 hay là quan lại của chúa Nguyễn đầu hàng quân Trịnh Lê? Ông vào Thuận Hóa rồi mới gặp bà Đạo hay ông đã gặp bà từ ngày còn ở Bắc Hà? Nếu thế thì bà Trần Thị Đạo ra Bắc Hà bằng cách nào? Đây là một bí ẩn lý thú mà từ trước đến nay các nhà nghiên cứu về cầu ngói Thanh Toàn chưa hề đặt ra.

Cầu ngói Thanh Toàn ra đời cách đây hơn 230 năm. Trải qua biết bao thiên tai dịch họa, cây cầu vẫn giữ được hình dáng gốc. Theo tài liệu lịch sử và tài liệu dân gian thì cầu ngói Thanh Toàn đã được tu sửa nhiều lần. Lần thứ nhất vào năm Thiệu Trị thứ tư (1844), cầu bị mưa lụt làm hư hỏng nặng, dân làng góp tiền của sửa chữa, đến tháng 2 năm Thiệu Trị thứ bảy (1847) cầu sửa xong (công việc được ghi khắc vào trụ cầu). Lần thứ hai, cầu lại bị bão năm Thìn (ngày 11-9-1904) giật sập, được dân làng sửa lại. Lần tu sửa nầy có một vài điểm đáng chú ý: 1. Kích thước cầu bị thu hẹp chút ít, bề dài là 16.85m so với trước sửa là 18.75m; bề ngang là 4.63m, so với trước khi sửa là 5.82m. Kinh phí tu sửa hết 950 đồng (dân làng đóng 700 đồng, nhà nước tài trợ 250 đồng). Điều đó chứng tỏ cầu ngói Thanh Toàn đã được xem như một di tích quốc gia. Lần tu sửa thứ ba diễn ra vào năm 1956, lần thứ tư vào năm 1971 và lần tu sửa mới nhất vào năm 1991.

Cầu ngói Thanh Toàn nhỏ hơn và ra đời sau Lai Viễn kiều (cầu chùa Hội An) nhiều năm nhưng nó là một thắng tích hiếm hoi, ra đời dưới sự cai trị của vua Lê nên nó cũng được lịch sử quan tâm. Tập san Đô thành hiếu cổ (BAVH) viết về cầu ngói Thanh Toàn đến hai lần vào các năm 1917 và 1933.

Nhà thơ hoàng tộc nổi tiếng thời Nguyễn là Miên Thẩm (1819-1870) khi về thăm cầu ngói Thanh Toàn (1860), đã viết bài thơ Đường Ngõa kiều, trong đó có hai câu:

Thanh phong tiêu sái giang thiên chuyển
Quả phụ chưng thường miếu bán gian

Cụ Ưng Trình dịch:

Gió trong thanh thoát sông ngàn khúc
Bà góa kính thờ miếu nửa gian

Cầu ngói Thanh Toàn không chỉ là một phương tiện giúp dân đi lại, làm nơi hóng mát nghỉ ngơi của người dân quê mà còn là một di tích cổ truyền lại cho con cháu mai sau. Từ chợ quê Thanh Thủy bước vào cầu người ta thấy một đôi câu đối khảm sành sứ, nét chữ không đẹp nhưng ý nghĩa rất thâm thúy.

Cầu ngói Thanh Toàn đã đi vào ca dao...

... và tâm thức không chỉ của người dân Huế.

Phiên âm:

Kiệt cấu thiên thu truyền thắng tích
Ngõa kiều mỹ cảnh cựu qui mô

Dịch nghĩa: Cầu ngói là một kiệt tác kiến trúc cổ, một di tích thắng cảnh truyền lại nghìn sau.

Cầu ngói Thanh Toàn được nhà nước công nhận là một di tích kiến trúc nghệ thuật (Quyết định công nhận do Bộ trưởng Bộ Văn hóa thông tin thể thao và du lịch ký ngày 14-7-1990).

Chợ Đông Ba có tự bao giờ?

Năm 1999, thành phố Huế tổ chức kỷ niệm 100 năm "chợ Đông Ba đem ra ngoài giại" (1899-1999). Nhưng theo lịch sử, cái tên chợ Đông Ba đã xuất hiện trước đó khá lâu, lúc chợ còn tọa lạc ở bên ngoài cửa Chánh Đông (tức cửa Đông Ba theo cách gọi dân gian).

Chợ Đông Ba sau ngày đem ra ngoài giại. Ảnh tư liệu do NĐX sưu tầm

Chợ Đông Ba ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Đầu thời Gia Long (1802), ngoài Kinh thành Huế có một cái chợ lớn mang tên là Qui Giả thị (le Marché de ceux qui reviennent). Tên cái chợ này đánh dấu sự kiện trở lại Phú Xuân của quan quân nhà Nguyễn. Thời Quang Toản loạn lạc, dân chúng ly tán, đến đầu triều Nguyễn thái bình, họ mới trở về. *Qui Giả* là ngôi chợ của những người trở về. Gần một thế kỷ sau, vào mùa hè năm 1885, Kinh đô thất thủ, chợ Qui Giả bị giặc Pháp đốt sạch. Đến năm 1887, vua Đồng Khánh cho xây lại gồm có "đình chợ" và "quán chợ" lấy tên là chợ Đông Ba. Suất đội Nguyễn Đình Nên bỏ tiền ra làm một đình ngói giữa chợ, hai bên phải, trái có hai dãy quán ngói. Nguyễn Đình Nên được phép thu thuế 6 năm, mỗi năm 1300 quan. Đến năm 1899, trong công cuộc chỉnh trang đô thị theo phong cách phương Tây, vua Thành Thái cho đem chợ *"Đông Ba đem ra ngoài giại"*[1] (chỗ bây giờ), đình chợ cũ sửa lại làm thành trường Pháp Việt Đông Ba.

1 Chỗ đất trồng lài lài là giại. Chỗ này trước đó là nơi sửa chữa thuyền ngự, gọi là trại. Vì thế có người cho rằng giại là đọc lệch đi là trại

Chợ Đông Ba thời Thành Thái gồm có 4 dãy quán: trước, sau, phải, trái. Mặt trước một dãy 8 gian, mặt sau một dãy 12 gian, dãy phía tay phải 13 gian... đều lợp ngói, giữa chợ có một tòa lầu vuông, 3 tầng, tầng dưới có 4 vách tường, mỗi phía có 2 cửa, tầng trên bốn mặt đều có cửa, đều có mặt đồng hồ để điểm giờ khắc. Trong chợ xây một giếng đá, có hệ thống máy giúp cho việc múc nước. Khi lấy nước dùng tay quay máy, tự nhiên nước trong giếng tràn lên, phun ra. Đầu thế kỷ XX, đây là một công cụ của phương Tây phục vụ con người lần đầu tiên xuất hiện ở Huế.

Chợ Đông Ba là một trong ba chợ lớn nổi tiếng ở ba vùng Bắc - Trung - Nam của đất nước. Sau chợ Đồng Xuân ở Hà Nội và chợ Bến Thành ở thành phố Hồ Chí Minh là chợ Đông Ba. Chợ Đồng Xuân ra đời từ năm 1890 (Từ điển Văn hóa Cổ truyền Việt Nam). Chợ Bến Thành có từ năm 1870, nhưng mãi đến năm 1912 mới dời đến chỗ hiện nay và khánh thành vào năm 1914 (Sơn Nam, Bến Nghé xưa, NXB Trẻ, tr.205)

Cho biết những đàn Âm hồn trong Kinh thành Huế?

Ngày nay, người ta hay nói Huế là thành phố vườn, thành phố thơ hay gọi như UNESCO là *Bài thơ đô thị tuyệt tác.* Cách đây gần một thế kỷ, khi bắt đầu nghiên cứu sâu lịch sử văn hóa Huế, nhiều nhà học giả Pháp, gọi *Huế thần bí* (Hué la mystérieuse của Louis Chochod, 1943). Một trong những yếu tố tạo nên sự thần bí ấy là vì Huế có quá nhiều am miếu, đàn Âm hồn. Hàng năm vào ngày 23 tháng 5 âm lịch trở đi, không những ở các đàn Âm hồn cố định ở các phường, nhiều phường xã khác và tư nhân cũng đặt bàn thờ cúng bái những người đã chết trong ngày Thất thủ Kinh đô 23 tháng năm âm lịch Ất Dậu (5.7.1885). Năm 1933, L.Cadière thực hiện một công trình nghiên cứu về địa danh (Onomastique) Kinh thành Huế (đăng trong Bullentin des Amis du Vieux Hué-BAVH, số 1-2 tháng Giêng-Sáu/1933), ông đã khảo sát thống kê và ghi lên bản đồ 6 cái đàn Âm hồn của phường và một đàn Âm hồn của Kinh thành Huế.

Từ tây sang đông, từ bắc vào nam Kinh thành Huế, L.Cadière ghi rõ số hiệu trên bản đồ và lời chú sau đây:

1. Số 69 là đàn Âm hồn của làng Phú Xuân, nằm phía bên phải chùa Tây Lộc gần đình Phú Xuân (69 Thái Phiên) thuộc phường Tây Lộc ngày nay;

2. Số 138 là đàn Âm hồn của *phường Tri Vụ* cũ (BAVH đã dẫn tr.101), nhằm vào số 30 đường Yết Kiêu, gần Cửa Hữu, thuộc phường Thuận Hòa ngày nay. Di tích của đàn Âm hồn vẫn còn tương đối nguyên vẹn; bên cạnh khu vực đàn Âm hồn Tri Vụ có thêm đình Tri Vụ cũng còn tương đối nguyên vẹn. Dân địa phương cho biết từ xưa cho đến năm 1975, xuân thu nhị kỳ và ngày Thất thủ Kinh đô 23 tháng 5 có tổ chức tế lễ ở đây. Sau năm 1975, phường Thuận Hòa cho 5 hộ dân chia nhau ở.

3. Số 146 *miếu Ngũ hành và đàn Âm hồn của phường Huệ An* (BAVH đd. tr.103) cũ, nay nằm ở ngã ba Lê Huân-Yết Kiêu, có diện tích khoảng 100m^2, phường Thuận Hòa đã cho phá hết am đình cũ và xây dựng cơ sở sản xuất, nhà kho, trạm dân phòng. Bàn thờ chính bị xây bít chung quanh, muốn đi vào thắp hương phải chui qua một cái cửa hẹp phía sau.

4. Số 170, *đàn Âm hồn của phường Phú Nhơn* (BAVH đd.tr.170), nằm ở ngã tư Mai Thúc Loan và Lê Thánh Tôn (trước kia có tên là đường Âm Hồn), nay thuộc phường Thuận Lộc. Đất cũ của đàn bị lấn chiếm từ trước năm 1975 nhưng địa điểm xây miếu trên đàn vẫn giữ nguyên như cũ. Đàn miếu nầy được phổ Âm hồn (phổ = danh sách tên người) với khoảng 50 gia đình tự nguyện đóng góp tiền bạc để hàng năm cúng tế và chạp mộ những người chết tại đây vào hồi Thất thủ Kinh đô và đã được cải táng lên vùng núi. Thời niên thiếu ở Huế, Bác Hồ đã từng đến đây xem tế lễ và khóc khi nghe người ta hô vè Thất thủ Kinh đô lên án giặc Pháp đã giết dân Huế vô tội.

5. Số 175, *đàn Âm hồn của phường Vĩnh An cũ (BAVH đd.tr.108), theo bản đồ nằm ở góc đường Nhật Lệ và đường Xuân Sáu Tám thuộc phường Thuận Lộc ngày nay, không còn dấu vết.*

6. *Số 201 đàn Âm hồn, miếu thổ thần thuộc phường Thuận Cát cũ nay ở góc đường Nguyễn Trãi và Ngô Thời Nhậm thuộc phường Thuận Hòa, không còn dấu vết.*

7. Số 270 *đàn Âm hồn tại phường Huệ An cũ (BAVH đd. tr.124), nhằm vào số 24 đường Ông Ích Khiêm thuộc phường Thuận Hòa ngày nay (khác với đàn Âm hồn của phường Huệ An* mang số 146 nêu trên). Trước tháng 7.1885, nơi đây là trại lính Thần Cơ. Ngay bên trái đàn Âm hồn tại phường Huệ An có *Kho Mắm* (mang số 271) và sở Lý Thiện - nhà bếp phục vụ các cuộc tế lễ trong triều ngoại nội của nhà vua (mang số 272).

Những thông tin lịch sử có liên quan đến đàn Âm hồn của Kinh thành đặt tại phường Huệ An được ông R. Orband viết trong bài *Les Fêtes à Huế* (Lễ hội ở Huế) đăng trong tập san Đô thành hiếu cổ (BAVH) số 2 tháng 4-6/1916, tr.188, rằng:

"Vào ngày 24 tháng 5 âm lịch trong Kinh thành diễn ra lễ cúng cô hồn đơn giản nhưng rất cảm động. Sau các trận đánh ở Huế vào năm 1885, tức ngày 5 tháng 7, theo dân chúng trong thành kể lại, vong linh những người chết trở thành ma quỷ gây nên nhiều trận hỏa hoạn vì lẽ

Đàn Âm hồn tọa lạc tại ngã tư Mai Thúc Loan – Lê Thánh Tôn. (Ảnh: Hoài Hương)

Đàn Âm hồn tọa lạc tại số 30 phố Yết Kiêu. (Ảnh: Hoài Hương)

không ai thờ cúng họ cả. Do đó, vào năm 1894, (đời vua Thành Thái) bộ Lễ đã cho xây dựng gần (proximité) cửa Quảng Đức một cái đàn nhỏ (petite esplanade), để hàng năm vào ngày lễ, người ta có chỗ đặt bàn thờ cúng tế các vong hồn bị chết trong lúc chiến tranh. Vị Đề đốc hộ thành đến làm chủ tế. Trong buổi lễ người ta đọc một văn tế ngắn (courte invocation)".

Tôi đã đọc đoạn sử của R.Orband nêu trên cho nhiều nhân sĩ địa phương và phổ Phước Lợi (tổ chức chăm lo việc tế âm hồn ở khu vực phường Thuận Hòa từ 1947 đến nay) am hiểu cặn kẽ lịch sử của phường Thuận Hòa nghe. Các vị giải thích thêm rằng:

Sau ngày Thất thủ Kinh đô (23.5 Ất Dậu) chuyện dân chúng các phường tự động cúng âm hồn trong Kinh thành nổi lên rất rầm rộ nhưng triều Đồng Khánh rồi qua triều Thành Thái vẫn không dám tế vì sợ thực dân Pháp vu cho tội gây căm thù chống Pháp. Sau đó, có chuyện một số nhà dân nhà quan trong phường Huệ An bị hỏa hoạn, bộ Lễ nhân đó bảo rằng: Vì triều đình không tổ chức tế âm hồn cho nên âm hồn nổi giận gây ra hỏa hoạn. Nếu không cúng tế thì sẽ còn

hỏa hoạn nữa. Nhờ lý do đó mà năm 1894, dưới triều Thành Thái, bộ Lễ lách được sự chú ý của thực dân Pháp cho thiết lập một đàn Âm hồn cho Kinh thành tại phường Huệ An.

Tôi cũng hỏi:

- Vì sao đàn Âm hồn của triều đình đặt gần cửa Nhà Đồ mà R. Orband lại viết là gần cửa Quảng Đức?

Tôi được trả lời rằng:

- Ngày xưa người ta lấy Hoàng thành làm gốc, mọi công trình chung quanh Hoành thành được nhìn từ trong ra. Cửa Quảng Đức ở gần Hoàng thành hơn cửa Nhà Đồ (cửa Chánh Nam) cho nên người ta nói đàn Âm hồn gần cửa Quảng Đức chứ không nói gần cửa Nhà Đồ.

Tôi lại hỏi:

- Đàn Âm hồn của Kinh thành và đàn Âm hồn của các phường khác nhau như thế nào?

Các vị giải thích:

- Có sự khác biệt rất lớn. Trước nhất là về diện tích: Khuôn đất đặt đàn Âm hồn của Kinh thành tại phường Huệ An (nay là khuôn đất 24 Ông Ích Khiêm) rộng đến cả ngàn m^2, trong lúc đó đàn Âm hồn của các phường chỉ rộng khoảng $100m^2$; thứ hai, đàn Âm hồn của triều đình thì có thủ từ canh giữ (cho mãi đến năm 1987 vẫn còn hai hộ lo việc canh giữ là Cao Thị Nga và Nguyễn Yến), còn đàn Âm hồn của các phường thì đóng cửa quanh năm, chỉ vào những ngày có cúng tế mới có dân đến sửa soạn; thứ ba vào những ngày tế lễ đàn Âm hồn của triều đình có quan đề đốc hộ thành đến chủ lễ, còn ở các phường thì chỉ có người trong phường làm chủ lễ mà thôi; thứ tư đàn Âm hồn của nhà nước (triều Nguyễn) không ai dám nhân danh nhà nước cho phép dân lấn chiếm, còn đàn Âm hồn ở các phường, các ông đứng đầu trong phường có quyền quyết định chuyện ấy. Nhờ thế mà hàng ngàn m^2 đất đàn Âm hồn của triều Nguyễn vẫn còn tồn tại cho đến sau năm 1975, còn một số đàn Âm hồn ở các phường thì đã bị xóa tên.

Trong thời gian 15 năm bị giam lỏng ở Bến Ngự (1925-1940), cụ Phan Bội Châu từng đến dự lễ tế âm hồn 23 tháng 5 tại đàn Âm hồn của Kinh thành và cụ đã làm một bài "Văn tế cô hồn 23-5 ở Kinh thành Huế" rất thống thiết. Nhiều người Huế còn thuộc bài văn tế nầy và bài văn đã được ghi lại đưa vào *Phan Bội Châu toàn tập* (t.6, Nxb Thuận Hóa, 1990, tr.358). Kết thúc bài văn tế cụ Phan viết:

"Cùng cha chú bác thím mợ cô dì ta cả thảy, đau đoạn sau càng đau đoạn trước, tình nhất sinh nhất tử sơ khác gì thân.

Nầy hương hoa vàng giấy xôi rượu chuối chè, chút gọi rằng nếm lấy hơi xin nếm lấy lòng, nghĩa đồng chủng đồng bào thác xem như sống.

Hỡi tinh linh các đấng, phù trì cho tổ quốc trường tồn.

Nay quốc ngữ vài hàng, ao ước những chí thành năng động."

Dưới thời ngoại thuộc Pháp, Mỹ người dân xứ Huế mượn lễ tế âm hồn để nhắc nhở dân chúng tội ác của giặc ngoại xâm, phát động căm thù để vùng lên tranh đấu chống giặc. Năm 1974, với sự lãnh đạo bí mật của Thành ủy Huế, trí thức Huế dưới danh nghĩa nhóm tìm hiểu

Đàn Âm hồn tọa lạc ở ngã ba Lê Huân – Yết Kiêu. (Ảnh: Hoài Hương)

Đàn Âm hồn tọa lạc ở số 59 Thái Phiên. (Ảnh: Hoài Hương)

trung tâm Liễu Quán tổ chức lễ tế âm hồn và cho xuất bản tập san Văn sử số đặc biệt kỷ niệm ngày Thất thủ Kinh thành Huế 23 tháng 5 năm Ất dậu để phát động phong trào yêu nước.

Đàn Âm hồn của Kinh thành Huế đặt tại phường Huệ An là một di tích độc nhất của nhà Nguyễn liên quan đến ý thức căm thù giặc ngoại xâm. Rất tiếc những người lãnh đạo phường Thuận Hòa sau ngày thống nhất đất nước (1975) đã phớt lờ giá trị lịch sử ấy nên cho chuyển đổi những người thủ từ đi nơi khác, đập phá đàn am thờ âm hồn của Kinh thành, trao qua đổi lại, dần dần biến phần đất chính của đàn Âm hồn của Kinh thành thành đất của tư nhân. Hiện nay ngành văn hóa ở Thừa Thiên Huế đang nghiên cứu để phục hồi.

Đập Đá được xây dựng từ năm nào?

Đập Đá chắn ngang dòng nước sông Hương chảy vào sông Thọ Lộc, nối hai phường Phú Hội và phường Vỹ Dạ ngày nay.

Sông Thọ Lộc là một nhánh sông Hương dẫn nước về cho ruộng đồng hai huyện Hương Thủy và Phú Vang. Hằng năm, vào những tháng nắng hạn, nước mặn thường tràn lên sông Hương và chảy về sông Thọ Lộc gây tác hại cho ruộng đồng hai huyện. Đầu thế kỷ XX, dân hai huyện sống dọc theo hạ lưu sông Thọ Lộc lấy lý do nước mặn gây mất mùa, đưa đơn yêu cầu chính quyền thực dân Pháp giảm thuế. Thực dân Pháp phủ dụ dân chúng phải nạp thuế rồi chính phủ Bảo hộ sẽ đắp Đập Đá để ngăn nước mặn. Không thể hứa hão với dân, thực dân Pháp đã cho xây Đập Đá và hoàn thành vào trước năm 1907. Lúc đó phong trào Duy Tân đang có tác động mạnh ở miền Trung cho nên, tháng 4 năm 1908, dù nước mặn đã được Đập Đá ngăn, dân Thừa Thiên Huế ở dọc sông Thọ Lộc, dưới sự chỉ huy của ông Lê Đình Mộng, vẫn tụ họp đi chống thuế. Ý đồ chính trị của việc xây dựng Đập Đá của

Đập Đá ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

thực dân Pháp hoàn toàn thất bại. Tuy nhiên, ngày nay, khi nghiên cứu lịch sử cuộc chống thuế ở miền Trung và phủ Thừa Thiên tháng 4-1908, không thể không nói đến sự ra đời của con đập quen thuộc với mỗi người dân Huế này.

Vì sao kiến trúc nhà máy nước Vạn Niên giống như một cái lăng?

Ngay trên bờ sông Hương phía sau lăng Tự Đức có một ngôi đình tứ giác với các trụ biểu rất đẹp. Khách ở xa đến tham quan Huế cứ ngỡ đó là một cái lăng mộ của một ông hoàng bà chúa nào đó. Nhưng sự thực, không phải lăng mộ của ai cả, cái đình ấy là kiến trúc chính của nhà máy nước Vạn Niên do kiến trúc sư Bossard thiết kế năm 1909 và nhà thầu Francois Lyard thi công, hoàn thành công trình vào năm 1911. Tổng cộng số tiền xây cất được quyết toán vào tháng 6 năm 1912 là 116.571,65 frăng do Khâm sứ Trung kỳ Mahé duyệt.

Và, theo tác giả *Guide de l'Annam*, ông Ph. Eberhardt - cho biết người ta lấy nước sông Hương dẫn vào chứa trong một cái phòng đào sâu dưới đất gần một hệ thống máy bơm. Rồi giống như cách mà lúc

Nhà máy nước Vạn Niên.

ấy người ta vừa làm ở ngoại ô Paris, nước sẽ được lọc sạch bằng cát. Diện tích bề mặt của bộ lọc cát ước khoảng 1400m^2. Mỗi giờ một m^2 lọc được 100 lít. Mỗi ngày nhà máy nước cung cấp cho Huế chừng 2.500m^3 nước sạch. Số nước nầy dành cho các máy nước công cộng và các cơ sở đặc biệt được ưu tiên dùng nước. Hệ thống máy bơm được thiết kế thành ba nhóm độc lập với nhau, hai trong ba cái đó cùng vận hành một lúc. Với công suất bình thường mỗi phút bơm được 40 lít nước từ cốt 0 lên cốt 44 - nơi có hồ chứa.

Con số công suất lúc ban đầu là 2500m^3 nước thô/ngày, so với hôm nay, nhà máy nước Huế mỗi ngày sản xuất được 65.000m^3, thật là nhỏ nhoi. Xưa chỉ bằng 1/30 nay. Tuy nhiên, sự ra đời của nhà máy nước Huế cách đây hơn 98 năm thật có ý nghĩa. Ý nghĩa trước hết là lần đầu tiên người dân Cố đô (dù chỉ một bộ phận nhỏ) được dùng nước máy, được hưởng cái văn minh của Tây phương. Nhưng dù sao chuyện đó cũng nằm trong tình hình chung của Huế hồi đầu thế kỷ: người Huế bắt đầu hút thuốc Tây, uống thuốc Tây, uống rượu Tây, đọc sách Tây, mặc đồ Tây v.v... Tuy nhiên chuyện mà các nhà thiết kế xây dựng trong khu phố cổ quan tâm trong nhiều năm qua không phải chuyện đó. Trong tình hình xây dựng với những kiến trúc thô bạo phá vỡ cảnh quan, vi phạm di tích hiện nay, người ta rất quý trọng cái mô hình kiến trúc nhà máy nước Huế do kiến trúc sư Bossard thiết kế cách đây cả trăm năm. (Xem bài *Kiến trúc mới trong khu di tích cổ* của Nguyễn Đắc Xuân - Văn hóa Cố Đô, Thuận Hóa 1997, tr 11-13).

Sở dĩ kiến trúc sư Bossard phải thiết kế kiến trúc nhà máy nước giống như một cái lăng cổ hoặc một cái chùa như thế là để cái nhà máy của phương Tây nầy hài hòa với cảnh quan khu vực lăng Tự Đức - đồi Vọng Cảnh của phương Đông. Kiến trúc nhà máy nước Huế là niềm tự hào của trí thức Pháp có mặt ở Việt Nam lúc ấy. Bởi thế thầy Ph. Eberhardt mới viết chuyện xây dựng nhà máy nước Huế vào cuốn sách *Hướng dẫn du lịch Việt Nam* (*Guide de l'Annam*) xuất bản năm 1914 dưới thời vua Duy Tân. Khách đến thăm lăng vua Tự Đức và lăng vua Đồng Khánh xong không thể quên thăm nhà máy nước. Khách du lịch phương Tây phải khó nhọc đi tàu biển hàng tháng trời để du

Toàn cảnh nhà máy nước Vạn Niên

lịch Việt Nam lại đi xem một cơ sở của chính người Tây làm tại Việt Nam. Quả là một chuyện lạ! Một trong những người khách đó là nhà văn lớn của Pháp - ông Roland Dorgeles. Sau chuyến đi du lịch dọc đường Thiên lý Việt Nam, Roland Dorgeles viết cuốn ký sự nổi tiếng trong văn học Pháp *Sur La Route Mandarine (Con đường Cái quan*). Tuyển tập những bài và hình ảnh lưu trữ lớn (Les Grands Dossiers de l'Illustration) về Đông Dương vừa in ở Ý, có đăng lại một bài dài của Roland Dorgeles khi ông đến Huế (tháng 3.1925) và in hai tấm ảnh nhà máy nước Huế. Lời chú thích tấm ảnh trên có cái trụ biểu cao ngất rằng: "*Cái ống khói của nhà máy được ngụy trang giống như cây bút lông của nhà Nho*". Ảnh dưới được chú thích: "*Cổng chùa là cổng của nhà máy*". Chú thích chung cho hai ảnh: "*Tại Huế: Nhà máy nước bên bờ sông Hương*".

Nhà máy nước Huế không lớn hơn bệnh viện Huế xây dựng trước đó mười mấy năm, không lớn bằng Kho bạc, nhà Bưu điện... nhưng được quan tâm bởi sự độc đáo và cũng bởi một kiểu kiến trúc biết tôn trọng cảnh quan, tôn trọng văn hóa bản địa của một kiến trúc sư người Pháp.

Tòa Khâm sứ Huế ra đời từ bao giờ, ai làm khâm sứ đầu tiên và ai là khâm sứ cuối cùng? (Một hội viên Hội người yêu Huế tại Pháp hỏi)?

Trong hiệp ước Giáp Tuất ký ngày 15.3.1874 giữa Thiếu tướng Duprés và các ông Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường, có điều 20 qui định tổng thống Pháp được cử một viên khâm sứ (résident) hàng bộ trưởng tại Huế để giao thiệp với triều đình Huế.

Người đại diện nước Pháp đầu tiên (chưa gọi là résident - khâm sứ mà còn gọi là légation - trú sứ) được cử đến Huế là ông Rheinart des Essarts thường gọi là Rheinart, sinh ngày 1.1.1840 tại Charleville (Ardennes). Rheinart xuất thân là đại úy lính thủy đánh bộ, đã trải qua một thời kỳ làm tham biện (inspecteur) tại Soái phủ ở Sài Gòn và công sứ tại Hà Nội.

Rheinart đến Huế vào cuối tháng 7 năm 1875. Lúc nầy ở Huế chưa có một cơ sở nào của Pháp, Rheinart được triều đình đón tiếp và đưa

Rheinart – người đại diện đầu tiên của Pháp bên cạnh triều đình Huế. Ảnh: BAVH.

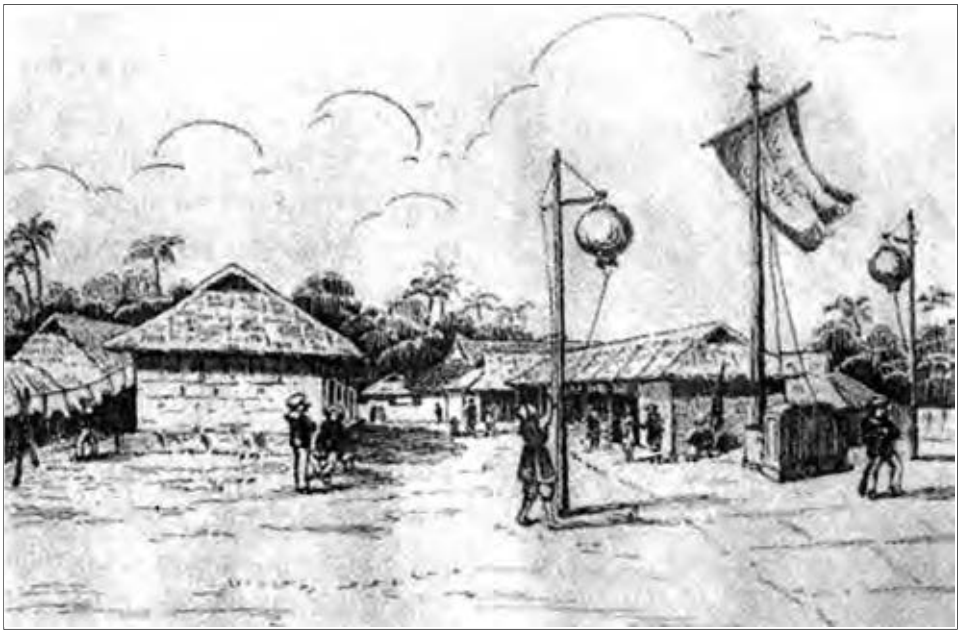

Cơ sở công quán của triều đình Huế được sử dụng làm cơ quan đại diện đầu tiên của Pháp tại Huế. Ảnh: BAVH.

về ở tại công quán (tọa lạc trên khu vực sở Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đường Trần Cao Vân ngày nay). Công quán tuy bằng tranh nhưng cũng khá đẹp, trước mặt có cột cờ, chung quanh có tường bao bọc. Cùng ở với Rheinart có Prieux (quan cai trị hạng nhất), Dauphin (thư ký), Suliers (bác sĩ), Fleury (thợ làm bánh mì), Dhomps (quản gia) và một kỹ sư có trách nhiệm chuẩn bị xây dựng tòa Trú sứ (sau nầy là tòa Khâm sứ). Ngoài ra còn một viên thông ngôn và một số lính phục dịch người Việt.

Công việc đầu tiên của Rheinart là tìm đất để xây tòa Trú sứ. Nhà Nguyễn định cho Pháp xây tòa Trú sứ ở một vùng sình lầy thuộc làng Vân Dương. Rheinart không chấp nhận và tự động lên đồi Lịch Đợi vỡ đất làm theo ý mình. Vua Tự Đức cho rằng người Pháp vi phạm nơi thờ phụng các tiền triều nên cho người lên chận lại. Do đó, sau gần một năm thương thảo Rheinart được triều đình Huế cấp cho mảnh đất bên bờ nam sông Hương đối diện với khu đất sau nầy xây dựng chợ Đông Ba (bên bờ bắc).

Vật liệu xây dựng tòa Trú sứ (sau gọi là Khâm sứ) chuyển từ Sài Gòn ra, được một kíp thợ người Trung Hoa xây dựng, kinh phí tốn gần đến một triệu quan Pháp. Rheinart có óc thực dân nên sự hiện diện của y tại Huế ngày càng gây thêm mâu thuẫn giữa Pháp và triều đình Huế và y đã bị triệu hồi trước khi tòa Trú sứ được xây dựng xong. Sau khi Rheinart đi rồi, Philastre de Champeaux đến thay và viên trú sứ thứ hai nầy đã cắt băng khánh thành tòa Trú sứ vào tháng 7 năm 1878.

Viên khâm sứ Pháp cuối cùng là Émille Grandjean[1]. Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, E. Grandjean bị bắt, Đại sứ Nhật là Yokoyama tạm thời làm khâm sứ Huế thay thế Grandjean.

Cây cầu sắt bắc qua sông Hương dành cho xe lửa vừa được thay bằng một cây cầu mới có phải là cầu Bạch Hổ không? Nếu không phải thì cầu có tên gì và cầu Bạch Hổ ở đâu?

Cầu sắt bắc qua sông Hương dành cho xe lửa vừa được thay bằng một cây cầu mới không phải là cầu Bạch Hổ mà tên chính thức của nó là cầu sắt Dã Viên ra đời từ khi thiết lập đường sắt Huế - Đông Hà hồi đầu thế kỷ XX. Sở dĩ cầu mang tên Dã Viên vì nó bắc ngang

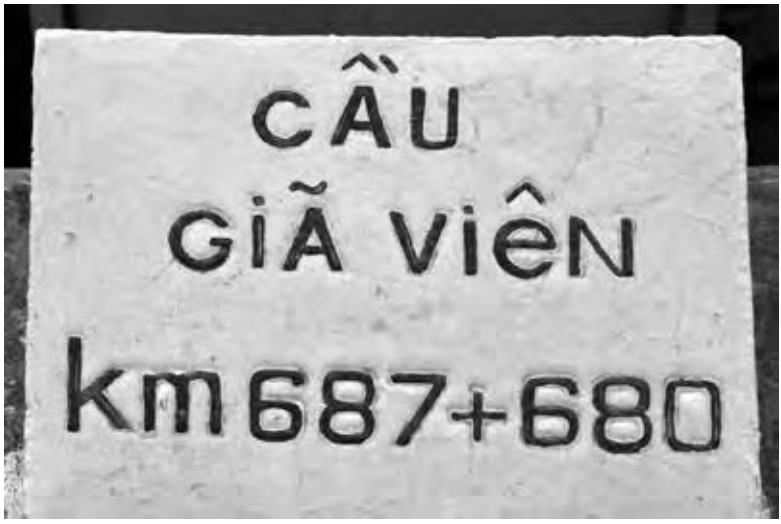

Tấm biển xác định vị trí cầu Dã Viên. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Chúng tôi chưa có tài liệu về cuộc đời và sự nghiệp làm quan thực dân của Êmille Grandjean

Cầu Giã Viên – đoạn đầu cầu phía Nam. (Ảnh: Hoài Hương)

Cầu Giã Viên – đoạn đầu cầu phía Bắc. (Ảnh: Hoài Hương)

qua cồn Dã Viên (nơi vui chơi, xem đua thuyền, đấu voi và hổ thời các chúa Nguyễn) trên sông Hương. Còn cầu Bạch Hổ (Bạch Hổ kiều) là một trong 7 cây cầu bắc qua hệ thống Hộ thành hà, ra đời từ thời Gia Long (1808). Tên Bạch Hổ (cọp trắng) ở phía tây Kinh thành đối xứng với tên Thanh Long (rồng xanh) của cây cầu bắc qua sông Ngự Hà ở phía đông Kinh thành. Trong lúc đó, những cây cầu ở phía bắc Kinh thành có tên Huyền Hạc (hạc đen), Huyền Yến (yến đen). Tên Bạch Hổ nằm trong hệ thống đặt tên theo ngũ hành (dịch lý) của triều Nguyễn. Đến năm Minh Mạng thứ 20, cầu Bạch Hổ đổi tên thành cầu Lợi Tế. Nhưng mãi cho đến ngày nay cây cầu bắc qua khúc sông Hộ thành với cái tên dân gian là sông Kẻ Vạn nối đầu phía bắc cầu Dã Viên với con đường dọc bờ sông Hương lên chùa Thiên Mụ là cầu Bạch Hổ.

Buổi đầu, cầu Bạch Hổ làm bằng gỗ, dài 68m, rộng 3,4m. Gần 90 năm sau, dưới triều Thành Thái (1897) cầu được làm lại bằng sắt. Năm 1990, một chiếc xe reo chở gỗ quá tải làm sụp cầu. Sau đó cầu được làm lại như ta còn thấy ngày nay.

Cho biết sự ra đời của nghĩa địa Phan Bội Châu ở Huế và người được táng đầu tiên trong nghĩa địa ấy?

Nhờ số tiền của đồng bào toàn quốc gửi về, cụ Phan Bội Châu mua được hai sở vườn: sở thứ nhất trên đỉnh dốc Bến Ngự gần chùa Từ Đàm, ngay trước mặt nhà cụ Võ Văn Liêm; sở thứ hai dưới chân đồi Quảng Tế; gần đàn Nam Giao. Ở sở vườn thứ hai này, cụ định mở một cô nhi viện để nuôi dưỡng các cháu mồ côi không nơi nương tựa. Nhưng bọn thực dân sợ cụ nuôi người cách mạng nên chúng không cho phép. Không nuôi được người sống thì cụ chuyển thành nghĩa trang làm nơi an nghỉ ngàn thu dành cho những người yêu nước. Cụ dựng một tấm bia giữa vườn khắc bài Ước qui để qui định những hạng người được đưa vào chôn ở nghĩa trang Phan Bội Châu. Đó là:

"Một là người đồng chí, đồng đội với Châu, đeo đuổi chí mình đến chết không thay đổi.

Hai là hàng tuy không cùng Châu đồng sự nhưng đã biết chắc là cùng Châu đồng chí đến chết không biến đổi.

Nghĩa trang mang tên Phan Bội Châu trước đàn Nam Giao (nay nằm trên đường Thanh Hải). Ảnh: NĐX

Ba là ảnh hưởng vì chủ nghĩa của Châu mà hy sinh thống khổ đến chết không biến đổi".

Nghĩa trang lập xong từ năm 1936 nhưng mãi đến năm 1939 vẫn chưa có ai đủ "tiêu chuẩn" để đưa vào chôn. Đến giữa tháng 9 năm 1939, ông Nguyễn Chí Diểu - ủy viên trung ương Đảng Cộng sản - mất tại Huế. Bọn mật thám Trung kỳ buộc gia đình và bạn bè của ông phải chôn ông tại nghĩa trang của Tây phía sau lưng nhà thờ Phủ Cam để cho chúng dễ bề theo dõi. Trong lúc đó thì Xứ ủy Trung kỳ cử hai ông Phan Đăng Lưu và Nguyễn Khoa Văn lên gặp cụ Phan Bội Châu ở đỉnh dốc Bến Ngự. Cụ Phan ủng hộ chủ trương của Xứ ủy và bảo hai người đại diện:

- Các anh cứ đưa ông Diểu lên chôn ở nghĩa trang của tôi! - Cụ xòe bàn tay chỉ vào giữa bàn, nói tiếp - Hãy chôn ông ấy vào chính giữa cho tôi!

Cụ Phan đã giúp cho Xứ ủy giải quyết được một việc nan giải.

Xứ ủy và đồng bào Huế chôn cất ông Nguyễn Chí Diểu theo sự chấp thuận của cụ Phan Bội Châu. Khi biết tin việc chôn cất ấy, Sogny - Chánh mật thám Trung kỳ - lái xe lên thẳng nhà cụ Phan, hỏi:

- Tại sao cụ lại cho chôn Nguyễn Chí Diểu ở nghĩa trang của cụ?

Cụ Phan đáp:

- Nghĩa trang của tôi, tôi muốn cho ai chôn là quyền của tôi. Vì sao nhà nước Bảo hộ lại hỏi như vậy?

Sogny đáp từng tiếng trong kẽ răng:

- Vì ông Diểu không thuộc ba hạng người theo chủ nghĩa Phan Bội Châu?

Ước qui do cụ Phan Bội Châu viết qui định những hạng người được đưa vào chôn ở nghĩa trang Phan Bội Châu. Ảnh: NĐX

Lăng mộ ông Nguyễn Chí Diểu được táng ở trung tâm nghĩa trang Phan Bội Châu. Ảnh: NĐX

Cụ Phan tỏ ra ngạc nhiên:

- Vì sao? Ông chánh mật thám hiểu chủ nghĩa Phan Bội Châu như thế nào mà ông nói ông Diểu không phải?

Sogny giải thích:

- Vì Phan Bội Châu theo chủ nghĩa quốc gia còn ông Nguyễn Chí Diểu theo chủ nghĩa cộng sản!

Cụ Phan cười:

- Như rứa là không phải rồi!

Nghe giọng cười của cụ Phan, Sogny rất ức. Không cần nói thêm lời nào nữa, y đứng dậy ra về và hạ lệnh cho tri huyện Hương Thủy phải đích thân lên Nam Giao đạp đổ tấm bia Ước quy dựng giữa khu nghĩa trang Phan Bội Châu.

Cho mãi đến sau ngày Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, tấm bia mới được dựng lại như ta còn thấy ngày nay.

Vào thăm lăng cụ Phan Bội Châu trên đỉnh dốc Bến Ngự thấy ở góc vườn phía bên tay phải có một ngôi miếu nhỏ, xin cho biết miếu đó của ai và vì sao miếu được dựng trong khu vực di tích nhà ở và lăng mộ của cụ Phan?

Đó là miếu thờ bà Ấu Triệu Lê Thị Đàn - một nữ đồng chí của cụ Phan Bội Châu.

Lê Thị Đàn người xã Thế Lại Thượng, tỉnh Thừa Thiên, vợ của một viên quan người họ Đinh nên người ta cũng hay gọi bà là Đinh phu nhân. Bà góa chồng rất sớm nhưng không tái giá.

Nhờ sinh trưởng trong một gia đình Nho giáo, thiếu thời bà có theo đòi đèn sách và biết thơ văn.

Bà gia nhập Việt Nam quang phục hội từ khi hội mới thành lập với nhiệm vụ hộ tống và giao thông tin tức từ Quảng Nam, Huế, Nghệ An, Hà Nội, Hải Phòng... cùng với ông Ngư Hải Đặng Thái Thân. Trong các phong trào Đông Du, kháng thuế ở các tỉnh miền Trung (1908), bà giữ vai trò liên lạc đưa và nhận các chỉ thị rất quan trọng.

Toàn cảnh mộ phần và nhà lưu niệm Phan Bội Châu. (Ảnh: Hoài Hương)

Năm 1910, bà bị mật thám Pháp bắt trên đường từ Hải Phòng về Quảng Nam với nhiều thư từ, tài liệu cách mạng trong người. Bà bị giải về nhà lao Thừa Thiên. Tên phủ doãn Thừa Thiên theo lệnh Tây dùng mọi cực hình tra tấn bà rất dã man nhưng y vẫn không moi được ở bà tên một đồng chí hay một cơ sở nào.

Rồi một hôm bà nhờ cai ngục báo với quan phủ doãn rằng:

- Các công việc, các tổ chức cơ quan của hội tôi đều biết. Song bấy lâu bị giam giữ tra tấn, mình mẩy dơ bẩn, nay "cụ lớn" cho nước tắm sạch sẽ và cho giấy bút, đêm nay tôi sẽ thức khai hết.

Nghe thế, phủ doãn Thừa Thiên mừng quá, bèn cho người thực hiện ngay theo ý bà. Đến sáng hôm sau, y xuống mở cửa nhà lao vào xem bà đã tự khai như thế nào thì hỡi ôi, một cảnh tượng diễn ra trước mắt y hết sức kinh khủng: Nữ tù nhân Lê Thị Đàn đã dùng dây lưng thắt cổ chết. Bên cạnh xác chết có ba bài thơ tuyệt mạng và một bức thư chửi bọn thực dân và bè lũ tay sai viết bằng máu trên xấp giấy mà hắn phát cho bà chiều hôm trước.

Thơ tuyệt mệnh

I- Lạnh lùng cảnh ngục lúc quyên sinh
Biển rộng đồng không mình biết mình
Chết với nước non em tốt số
Chạnh lòng tủi hổ lũ trâm anh

II- Suối vàng gạt lệ gặp Bà Trưng
Máu thắm hồng quyên khóc thảm thương
Lạy Phật: thân này còn hóa kiếp
Tay xin nghìn cánh, cánh nghìn thương.

III- Huyết lệ dầu khan, giận chửa sờn,
Chiều hôm tê tái nước sông Hương
Đảng ta khi quét xong quân giặc
Trước nấm mồ em đốt bó nhang

(Đặng Thai Mai dịch)

Miếu bà Ấu Triệu bên trong khu lăng mộ và nhà lưu niệm Phan Bội Châu. (Ảnh: Hoài Hương)

Năm 1927, cụ Phan dựng ngôi nhà tranh ở đỉnh dốc Bến Ngự. Cụ đã không quên dựng một nấm mộ tượng trưng làm miếu thờ bà và đặt cho bà cái tên là Ấu Triệu (Bà Triệu nhỏ). Hai trụ hai bên ngôi mộ khắc đôi câu đối quốc ngữ do cụ Phan đề tặng:

"Tấm thân trót gả giang san Việt;
Tấc dạ soi chung nhật nguyệt Trời"

"Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng
Dạ sắt lòng son nét má hồng"

Xin cho biết lăng mộ Kỳ Ngoại hầu Cường Để ở Huế?

(Bạch Tuyết đường Đồng Khởi, Q. 1, TP.HCM)

Kỳ Ngoại hầu Cường Để qua đời ngày 6.4.1951 tại Tokyo, thọ 69 tuổi, thi hài được thiêu ở Nhật Bản. Đài Phát thanh Pháp Á đưa tin ấy, tướng Tư lệnh Liên khu IV biết được và báo cho gia đình của "bà Hầu" và các con bà đang dạy học ở Thanh Hóa và Nghệ An biết. Sau đó gia đình "bà Hầu" gồm có ông con trai trưởng Tráng Liệt, ông con

trai thứ Tráng Cử được tướng Nguyễn Sơn bí mật cho về Hà Nội. Ông Bảo Đại đứng đầu "Chính phủ quốc gia" hay tin cho tàu bay ra Hà Nội rước gia đình "bà Hầu" về Huế.

Sau năm 1954, ông Ngô Đình Diệm – một đệ tử của Kỳ Ngoại hầu từ năm 1943, được làm thủ tướng ở Sài Gòn, can thiệp với chính phủ Nhật để ông Phạm Công Tắc và các ông Tráng Liệt, Tráng Cử sang Nhật rước di cốt và một số tài liệu về các hoạt động cách mạng của Kỳ Ngoại hầu Cường Để ở Nhật về Việt Nam. Những năm cuối đời Kỳ Ngoại hầu Cường Để có giao thiệp và nhân sự giúp đỡ của ông Phạm Công Tắc – người đứng đầu giáo phái Cao Đài ở Tây Ninh, có di chúc để di cốt còn lại cho đạo Cao Đài. Vì thế, khi đoàn rước di cốt của Kỳ Ngoại hầu từ Nhật về thi đi thẳng lên Thánh Thất Cao Đài ở Tây Ninh. Đạo Cao Đài rước di cốt Kỳ Ngoại hầu vào cửa chính của Tòa thánh cửa chỉ dành cho Giáo chủ Phạm Công Tắc. Sau đó họ xây một Báo Quốc từ để phụng thờ di cốt của Kỳ Ngoại hầu Cường Để.

Đến năm 1957, sau khi được Mỹ ủng hộ bày trò trưng cầu dân ý truất phế được Quốc trưởng Bảo Đại, thế lực của ông Ngô Đình Diệm và gia đình ông trở nên vững chắc. Mười bảy tướng lãnh do Pháp để lại thề trung thành với ông. Ông nghĩ đến việc triệt hạ các thế lực có xu hướng đối lập, triệt hạ các giáo phái, trong đó có giáo phái Cao Đài, để nắm trọn quyền cai trị miền Nam Việt Nam. Ông buộc hai người con của Kỳ Ngoại hầu Cường Để phải vào Tây Ninh yêu cầu Phạm Công Tắc trả lại di cốt của Kỳ Ngoại hầu để đem về Huế. Ông Phạm Công Tắc phải thực hiện yêu cầu của gia đình Kỳ Ngoại Hầu. Sau đó ông Phạm biết sẽ bị hại nên ông lánh qua sống lưu vong ở Campuchia.

Hôm làm lễ rước di cốt Kỳ Ngoại hầu về Huế, ông Ngô Đình Diệm đến viếng và nghiêng mình trước di ảnh và di cốt của người quá cố.

Di ảnh và di cốt Kỳ Ngoại hầu Cường Để rước về Huế và được thờ tại nhà ông con trưởng Tráng Liệt (gần cầu Kho Rèn). Thờ như thế mãi thấy không tiện, các con ông bèn rước vô gởi tại chùa Kim Quang ở Tân Lăng của gia đình vua Thành Thái do ông Bảo Hiền (cháu nội vua Thành Thái) quan lý trong vòng 3 năm. Gởi tại chùa cũng không

Bia mộ Kỳ Ngoại hầu Cường Để. Ảnh: NĐX

Lăng mộ Kỳ Ngoại hầu Cường Để tại ấp Ngũ Tây, xã Thủy An. Ảnh: NĐX

yên, các con cháu lại rước lên gởi tại khu nhà thờ và lăng mộ cụ Phan Bội Châu trên đỉnh dốc Bến Ngự. Năm 1965, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm cáo chung gia đình và họ hàng của Kỳ Ngoại hầu Cường Để xin chính quyền đưa bình tro cốt của Kỳ Ngoại hầu lên táng ở một ngọn đồi phía sau thuộc khu vực sinh phần Ngô Đình Cẩn cũ ở ấp Ngũ Tây xã Thủy An. Lúc bấy giờ con cháu của Kỳ Ngoại hầu rất khó khăn về kinh tế, nên mộ của ông chỉ là một nắm đất đơn sơ như nấm mộ của một kẻ vô danh qua đường. Trước và sau ngày thống nhất đất nước (1975), người ta ít có dịp nhắc đến tên Kỳ Ngoại hầu Cường Để. Cho mãi đến mươi năm gần đây, nhiều du khách Nhật Bản đến Huế tìm thăm những nơi Kỳ Ngoại hầu đã sống qua, tìm hiểu về dòng họ và mộ phần của ông, giới nghiên cứu và các hướng dẫn viên du lịch mới qua tâm nghiên cứu tìm hiểu về ông.

Số người Nhật tha thiết với Kỳ Ngoại hầu rất đông, có nhiều người già từng chung sống với Kỳ Ngoại hầu ở Tokyo, tôi không còn nhớ tên những người ấy. Riêng ông Võ Văn Oanh (cháu rể Kỳ Ngoại Hầu) cũng đã hướng dẫn cho nhiều người và ông còn nhớ các ông Nakamura Takumi, Fukunaga Hideo. Một người Nhật lớn tuổi, am hiểu lịch sử đấu tranh yêu nước Việt Nam, hiểu rõ mối quan hệ giữa Kỳ Ngoại hầu và ông Ngô Đình Diệm, đứng trước nấm mộ đất của Kỳ Ngoại Hầu, ông đã rưng rưng nước mắt và nói với giọng phẫn nộ:

- "Người của chế độ hiện nay, họ ít có quan hệ với Kỳ Ngoại Hầu. Họ không biết và không chú ý chăm sóc mộ phần của ông là chuyện dễ hiểu. Nhưng tại sao ông Ngô Đình Diệm trước đây là một đồ đệ của Kỳ Ngoại Hầu, ông làm tổng thống ở miền Nam, đích thân ông Diệm can thiệp với chính phủ Nhật để xin đưa tro cốt Kỳ Ngoại hầu còn giữ ở Nhật về Việt Nam. Tại sao ông Diệm lại không lo cho Kỳ Ngoại hầu được một cái lăng mà để mặc cho ông với một nắm đất như thế nầy?"

Nghe một người ngoại quốc phê phán như thế tôi thấy xót xa. Nhưng rất tiếc tôi không được tiếp người khách Nhật ấy. Nếu được nghe trực tiếp câu hỏi ấy tôi sẽ giải thích cho ông ta hiểu sự thực như thế nào. Ông Diệm là một người có nhiều âm mưu chính trị. Lúc đầu ông có tinh thần chống Pháp vì Pháp tin tưởng thượng thư Phạm Quỳnh hơn

ông. Ông muốn dựa vào Nhật để đương đầu Pháp. Chỗ dựa tốt nhất của ông là Kỳ Ngoại hầu Cường Để – một "lãnh tụ chống Pháp" đã ở bên Nhật từ đầu thế kỷ XX, có uy tín với chính giới Nhật thì có lẽ ông Ngô Đình Diệm đã được mời làm thủ tướng rồi. Nhưng không ngờ Kỳ Ngoại hầu Cường Để chỉ có uy tín với một số chính khách Nhật, còn đối với chính phủ quân phiệt Nhật thì vua Bảo Đại có giá hơn. Kỳ Ngoại hầu Cường Để không được Nhật dùng, ông Diệm trở thành "món hàng tồn kho". Không được cộng tác với Nhật, ông Diệm rất tiếc. Sau đó Nhật bại trận, ông Diệm được kẻ thủ của Nhật là Mỹ ủng hộ hết mình (1957), bấy giờ ông Diệm cần gì đến vai trò của Nhật nữa! Do đó tình nghĩa của ông Diệm đối với thầy Cường Để cũng chỉ đến thế thôi (1957). Không những đối với ông Cường Để như thế, đối với nhiều đồng chí đồng sự khác của ông Diệm "thời hàn vị", sau nầy ông cũng không có chính sách gì khác hơn.

Lại có một người Nhật khác, không rõ họ theo tín ngưỡng gì mà khi đến viếng nấm một đất của Kỳ Ngoại hầu lại có một cử chỉ khác thường. Ông ta thắp hương khấn vái hương hồn người quá vãng rồi đặt một cái máy gì đó bằng bàn tay lên nấm mộ, miệng niệm thần chú rồi bảo những người Nhật và Việt Nam có mặt hôm đó rằng:

- *"Ngài nói: Các con đến thăm quê hương của Ngài là tốt lắm rồi. Còn chuyện xây dựng lăng mộ của Ngài chưa cần thiết lắm! Hãy lo cho dân đủ ăn đủ mặc sung sướng đã!"*

Hành vi có vẽ mê tín nhưng tất cả những người chứng kiến hôm ấy đều tin một cách chân thành. Dù sao đó cũng là một vài trong những biểu hiện của lòng người Nhật đối với một hoàng thân yêu nước Việt Nam.

Mới đây các cháu nội ngoại ở trong và ngoài nước đóng góp tiền bạc xây lăng cho Kỳ Ngoại Hầu. Công trình vừa hoàn thành vào đầu năm 2005.

Tấm bia dựng trong khám bia trước mộ khắc dòng chữ Hán khiêm tốn "Kỳ Ngoại hầu Cường Để sơn mộ". Từ đó đến nay, nhiều đoàn khách Nhật đã đến viếng và họ xem đây là một trong những biểu tượng cụ thể về lịch sử giao lưu văn hóa giữa Huế – Việt Nam và Nhật Bản.

Cho biết về khu biệt giam Chín hầm thời "Ngô triều"?

Khu biệt giam Chín hầm được gắn với tên tuổi "lãnh chúa miền Trung" Ngô Đình Cẩn ở Huế trước năm 1963. Khu biệt giam Chín hầm cũ ở thôn Ngũ Tây xã Thủy An, cách đàn Nam Giao khoảng 5km về phía nam. Cách đó chừng 0,8km là khu sinh phần của Ngô Đình Cẩn xây trên sườn một ngọn đồi thoai thoải quay mặt về hướng đông bắc. Một hòn non bộ lớn được dựng lên trong một hồ bán nguyệt ngăn cách vùng đồi có nhiều chùa chiền tháp cổ với sinh phần. Trước kia khu vực sinh phần nầy rộng đến hàng mấy chục ha, trồng toàn cam, đường đi lối lại có hoa cỏ tươm tất. Kiến trúc chính là một cái lầu tứ giác tạo dựng bởi chất liệu xi măng cốt sắt giả gỗ cổ, phần còn lại đắp sành sứ theo kiểu lăng Khải Định, một tòa lầu rộng lớn với bộ cột kèo xuyên trến đều bằng xi măng cốt sắt giả gỗ.

Hầm số 1 trong khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Hầm số 2 trong khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Khu biệt giam Chín hầm là chín cái hầm mà thực dân Pháp xây dựng từ năm 1941, bao quanh một trái đồi để cất giấu vũ khí. Đến sau ngày 9.3.1945, phát xít Nhật đảo chính thực dân Pháp, chín cái hầm kiên cố nầy bỏ trống. Sau năm 1954, lật lọng được Bảo Đại lên nắm chính quyền, anh em nhà họ Ngô đã có "sáng kiến" cải tạo chín cái hầm cất giấu vũ khí của Pháp thành một khu biệt giam những người yêu nước và những người có tư tưởng chống đối chế độ độc tài gia đình trị họ Ngô. Mặt trước mỗi hầm trổ cửa to, cao, chắc chắn, trông ra khoảng trống thoai thoải xuống chân đồi, ba mặt kia là tường bê tông xây sát vào thành đất. Hầm có chiều sâu chừng 10m, chiều ngang chừng 6m, chiều cao chừng 4m, được ngăn thành hai dãy xà-lim chuồng cọp, có cửa gỗ mở ra lối đi ở giữa hầm. Mỗi chuồng cọp dài khoảng 2m, rộng 0,9m. Tường ngăn các chuồng cọp cao 2m, mỗi chuồng có một lưới sắt tạo bởi 16 song sắt ngang và hai thanh sắt dọc chặn trên đầu. Ban ngày ánh sáng vào mỗi xà lim nhờ nhờ, ban đêm tối om. Trời nắng, trong hầm nóng như nồi rang, trời mưa nước giọt trên đầu tù nhân, lạnh buốt xương da. Tù nhân không được ra ngoài đi vệ sinh, tất cả

đều đi trong thùng và một tuần mới có người vào đưa đi đổ. Các cựu tù nhân Chín hầm hiện còn đang sống ở Huế cho biết mỗi ngày tù chỉ được ăn hai bữa cơm hẩm với mắm thối hoặc rau muống già, giờ cho ăn tùy hứng, có thể cách nhau 3 tiếng đồng hồ và cũng có thể từ rạng sáng đến tối mịt mù. Có vô số chuyện về tội ác của gia đình họ Ngô thực hiện ở đây. Ông Võ Côn vốn là một tỉnh trưởng ở Bình Định, vì không ăn cánh với Cẩn nên bị vu là mật thám Pháp, ông Côn bị bắt và bị giam bí mật ở Chín hầm. Được tin chồng đang thoi thóp sắp chết, bà Côn bí mật lên Chín hầm đấu tranh, chưởi bới tưng bừng. Bọn Cẩn buộc lòng phải để bà đưa chồng về. Về nhà ông Côn mất. Ông Nguyễn Hữu Bích đi tập kết, vợ ông ở lại tiếp tục hoạt động, bị địch bắt, bị tra tấn vô cùng dã man nhưng bà Bích vẫn không khai. Cuối cùng bà bị đưa lên giam ở Chín hầm. Sau cuộc đảo chánh 11.11.1960 không thành, Nguyễn Chánh Thi phải chạy trốn sang Căмpuchia, nhiều nhà giàu ở Huế như Đức Sinh, Nguyễn Văn Yến, Bửu Bang (chủ hiệu Rồng Vàng) bị vu là "gián điệp miền Trung" bị bắt đưa vào giam ở Chín hầm. Các gia đình nầy phải cắt một phần lớn tài sản của mình nộp cho Ngô Đình Cẩn mới được thả ra. Thậm chí có cả chuyện các bà vợ của những người bị tù phải hiến thân cho bọn tay chân nhà họ Ngô thì chồng họ mới được can thiệp thả ra. Chồng về nhà hay tin vợ đã "thất thân", rất đau buồn. Vợ cảm thấy nhục nhã, có bà đã quyên sinh. Nhiều gia đình vì thế mà tan nát.

Người tù Chín hầm được cả thế giới biết đến là đại tá tình báo Nguyễn Minh Vân tức Nguyễn Đình Quảng - con trai ông phó bảng người Quảng Nam Nguyễn Đình Hiến. Ông Vân bị cực hình ở Chín hầm từ tháng 11.1961 đến tháng 11.1963. Trong thời gian ấy ông đã sáng tác và học thuộc lòng 3.000 câu thơ nói lên những ngày bị cực hình trong khu biệt giam Chín hầm. Sau ngày Diệm đổ, sinh viên học sinh Huế đã lên cứu thoát ông ra khỏi Chín hầm. 3000 câu thơ viết từ cõi chết đã được bí mật chuyển ra Hà Nội và in vào cuối năm 1973 với tựa đề Sống trong mồ với tên tác giả Nguyễn Dân Trung. Tập thơ đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và in trên các báo văn học của Âu Mỹ. Xin trích một số câu:

"Anh thu hình vào một góc co ro
Gió ngoài rừng không ngớt thổi vi vo
Và chốc chốc lại luồn vào trong động
Leo theo vách lách vào lưng vào bụng
Tay ma nào dạo trên khắp làn da?
Vuốt quỷ đâu móc vào tận ruột già?
Nước mưa dột vẫn đều đều rơi mạnh
Ngồi trên ván tưởng ngồi trên đá lạnh"...

Sau năm 1975, cụ Đào Duy Anh về thăm Huế, nơi cụ đi thăm đầu tiên là di tích khu vực biệt giam Chín hầm. Lúc ấy di tích tội ác Chín hầm còn như nguyên vẹn. Đứng trước một cửa hầm trơ trụi giữa một vùng đồi trọc nắng gắt, với chòm râu bạc ướt đẫm mồ hôi, nhà sử học lão thành đã không cầm được nước mắt, bảo rằng: "Tôi đã đọc kỹ tập thơ Sống trong mồ của Nguyễn Dân Trung, giờ đây được chứng kiến tận mắt cái địa ngục trần gian nầy, tôi không thể nào hiểu được. Không biết trên thế giới còn có nơi nào biệt giam con người tàn nhẫn đến như thế nầy không!".

Hầm số 3 trong khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Hầm số 5 trong khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Hầm số 6 trong khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Hầm số 7 trong khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Toàn cảnh khu tưởng niệm những nạn nhân của khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Tượng đài tưởng niệm những nạn nhân của khu biệt giam Chín Hầm. (Ảnh: Hoài Hương)

Hầm số 8 trong khu biệt giam Chín Hầm vừa được phục dựng

Mô hình một tù nhân bị biệt giam ở Chín Hầm. Ảnh: VK.

Mới đây những người đi tìm xác đồng đội đã tìm được trong khu vực sinh phần Ngô Đình Cẩn và Chín hầm hài cốt của các sĩ quan tình báo cách mạng gồm các ông Phan Trọng Tịnh, Lý Văn Tố, Phan Hữu Đà. Ông Lý Văn Tố đã bị cưỡng bức đi gánh nước tưới cam cho Ngô Đình Cẩn. Vì sức quá yếu, ông Tố đã chết giữa vườn cam và bị vùi xác dưới gốc cam.

Trong thời gian dậy lên phong trào thu nhặt sắt phế thải xuất khẩu, một số người hám lợi đã đập nát cả chín cái nhà giam chứng tích tội ác để lấy sắt.

Ngày 16.12.1993, khu vực Chín hầm được xếp hạng di tích (tội ác của chế độ cũ) cấp quốc gia, nhưng ngày nay lên đây chỉ còn thấy một vài tấm biển mới làm với độc nhất hai mố cửa hầm trên đỉnh đồi. Nếu không cố tình đi tìm thì khu vực Chín hầm cũ chỉ còn thấy là một khu đồi thông xanh mát do bàn tay các em học sinh Huế trồng từ sau ngày thống nhất mà thôi.

Cho biết Huế có sân vận động từ bao giờ? Những sự kiện lịch sử diễn ra trên sân cỏ ấy?

Đến đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của lớp bạn trẻ có học thức xuất thân từ trường Quốc Học, từ các trường Pháp trên đất Huế (như Pellerin, Providence) và của lớp thanh niên gốc Pháp sinh trưởng trên đất Huế... các hoạt động thể dục thể thao rèn luyện thân thể phương Tây - như bóng bàn, bóng rỗ, quần vợt, đua xe đạp, đá bóng - ra đời... Những nhóm bạn trẻ đó qui tụ nhau lại thành hội Thể dục Huế (Société d'Education Physique et de Sport Huế, viết tắt là SEPSH, đọc theo giọng Việt là Xép). Nơi hoạt động của hội Xép là sân vận động toạ lạc tại phía tây chợ Đông Ba trên bờ bắc sông Hương (nay là Siêu thị Co.op Mark). Vì thế tên sân vận động đầu tiên trên đất Huế là "sân Xép".

Năm 1932, vua Bảo Đại từ Pháp về Huế, chính thức lên ngôi. Ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn trưởng thành từ văn minh Tây phương nên rất thích chơi các môn thể thao như đi săn, đánh quần vợt, trượt nước (skinautique). Ở một mặt nào đó, Bảo Đại chính là luồng gió mới thổi vào phong trào chơi thể thao của Huế, làm cho phong trào lớn mạnh, khiến cái sân Xép trở nên quá tải. Năm 1936, để lấy lòng thanh niên "thời đại mới", vua Bảo Đại - với sự tài trợ của phủ Toàn quyền Đông Dương - cho xây dựng một sân vận động (stade olympique) trên vùng "Đất Mới" thuộc làng Phú Xuân để cho thanh niên Việt Nam và thanh niên Đông Dương chơi thể thao.

Sân vận động lớn nhất Đông Dương ra đời

Mùa hè năm 1936, việc xây dựng sân vận động hoàn thành. Năm 1936 là năm hoàng tử Bảo Long ra đời nên nhà vua đặt tên cho sân vận động nầy là sân Bảo Long. [Đến thời Ngô Đình Diệm (1954-1963) đổi thành sân vận động Tự do, sau năm 1975 đổi thành sân vận động Huế].

Sân Bảo Long là một sân vận động lớn nhất Đông Dương hồi đó, với lòng chảo để đua xe đạp (stade vélodrome) độc nhất ở Việt Nam tính đến trước năm 1975. Sân vận động Bảo Long tổ chức trận chung kết

giải bóng tròn Đông Dương ngay trong năm 1936. Trận này, đội tuyển Nam phần thắng đội tuyển Campuchia. Sau đó, nơi đây được chính quyền Nam triều và chính quyền Bảo hộ sử dụng làm nơi tổ chức giải túc cầu Đông Dương hàng năm.

Sân Bảo Long với phong trào thể dục thể thao Duycuroy

Theo Mường Giang, (Bình Thuận ngấn lệ, 2002), phong trào thể dục thể thao Ducuroy xuất hiện khoảng từ năm 1941 đến năm 1944 do viên Thiếu tá Ducuroy phát động theo lệnh của phủ Toàn quyền Đông Dương để ru ngủ thanh niên học sinh khắp nước, khiến lo luyện tập thể dục mà quên việc đòi hỏi chính trị, giành độc lập tự chủ cho dân tộc, tạo ra một lối thoát cho dân xứ thuộc địa trong hoàn cảnh nước Pháp đang thua trận trước quân Đức (bên Pháp lúc đó Thống chế Pétain phải đứng ra điều đình với quân Đức). Năm 1941, người Pháp lập ra trường Cao đẳng Thể dục thể thao (École Supérieure d'Éducation Physique de l'Indochine ESEPIC) và trường Cao đẳng Thanh niên Đông Dương (École Supérieure d'Éducation de Jeunesse de l'Indochine ESEJC) tại Phan Thiết. Học viên là sinh viên, học sinh, công chức trẻ. Khóa học dài 4 tháng do Đại tá hải quân Ducuroy làm giám đốc. Mở được 4 khóa (khóa Decoux, khóa Ducuroy, khóa Bảo Đại, khóa Sihanouk) đến 1944 thì đóng cửa. Tại Huế, trong các trường học đều có chương trình thể thao, thi đua thể dục, đua xe đạp (với các tay đua Lầu, Michon) v.v... Sân vận động Bảo Long mà dân Huế gọi tắt là "sân vận động" ở Đất Mới là nơi có lòng chảo tốt cho đua xe đạp, là chỗ tụ họp của học sinh mặc may-ô quần đùi và chào theo lối võ ngực rồi giăng tay ra trước ngực và hô "Jeunesse France - Annam" (tức Tuổi trẻ Pháp-Việt) rồi đồng thanh hát bài "Maréchal, Nous voilà! Devant toi, le sauveur de la France!" (Thống chế, chúng tôi đây! Chúng tôi đứng trước mặt Người Cứu tinh của nước Pháp!). Các học sinh hồi đó tập thể dục, múa tay múa chân, uốn qua uốn lại, chạy nhảy, leo dây. Khi tụ họp theo hát bài "Ecoutez tous, enfants de France! Ce que le Maréchal a dit. En vous je place ma confiance, Pour sauver l'honneur du pays. Aujourd'hui dans la peine, la gloire est pour demain, la France souveraine, surgira par Pétain" (Các con của nước Pháp, hãy nghe lời của Thống chế đã nói.

Ta tin vào các con để cứu vãn danh dự cho Tổ quốc. Ngày hôm nay đang hoạn nạn nhưng ngày mai sẽ vinh quang. Nước Pháp với toàn chủ quyền sẽ nổi lên với Pétain). Nước Pháp lúc đó bị Đức chiếm một nửa, nửa còn lại do Thống chế Pétain cai trị. Có thể coi những hoạt động thể dục thể thao đó như kỷ niệm cuối cùng của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam.

Sân vận động Tự Do đón đội bóng da trắng đầu tiên

Vào thập niên 1950, sân Bảo Long là nơi luyện tập và thi đấu của các đội bóng, phần lớn dựa vào thế và lực của các lực lượng võ trang của chính quyền Sài Gòn. Huế có hai đội mạnh hạng A là đội Cảnh Sát và đội Bảo An của Trần Nguyên An. Đội Cảnh Sát có nhiều cầu thủ mạnh với cặp hậu vệ Lợi Anh, Thảng - trung ứng, Lợi Em - công thủ đầu (cách gọi lúc ấy). Huế có dịp tiếp đội A.J.S (Ami de la Jeunese Saigonnaise), Quan Thuế và nhiều đội khác của Sài Gòn như các đội Nam Hoa, Happy Valley...của Hương Cảng, đội Trung Hoa quốc gia của cựu cầu thủ Lý Huệ Đường.

Cuộc tiếp đón hào hứng nhất trên sân vận động Tự Do là cuộc tiếp đón đội banh người da trắng đầu tiên đến Huế vào đầu năm 1956. Tại các giải bóng đá Đông Dương, bóng đá Trung kỳ với nòng cốt là các cầu thủ Huế từng có tới 3 lần vào các năm 41, 43, 44 đoạt ngôi vị á quân. Những người hâm mộ bóng đá cố cựu ở Huế vẫn thường hay nhắc đến những cầu thủ nổi tiếng của bóng đá Huế thời đó như: Bửu Phấn, Bửu Bàng, Tư Ếch, Minh, Hưởng, Tiền, Tốt...và hai danh thủ Nguyễn Hữu Tường, Nguyễn Hữu Hồ được thi đấu cho đội tuyển Đông Dương. Nguyên ông Phạm Hoàng - một cựu cầu thủ của đội Xép (SEPSH) kiêm nhà dìu dắt bóng đá Huế thời đó (nay định cư ở Springfield tiểu bang Virginia, Hoa Kỳ) - quen với ông Korndorfer - doanh gia Đức ở Sài Gòn, làm cố vấn bóng đá cho Sài Gòn. Ông Hoàng nhờ ông bạn Đức Korndorfer làm trung gian mời được đội CLB thể thao Vienne (Wiener Sport Klub) gồm 20 cầu thủ trẻ trong chuyến lưu đấu ở Đông Á ghé đấu ở Huế 2 trận vào hai ngày 4 và 5-2-1956. Trưởng đoàn bóng đá bạn là Bs. R. Hanuch.

Sân vận động Chi Lăng (Huế) ngày nay với sức chứa khoảng 25.000 chỗ ngồi.

Lúc ấy (1956), Huế chưa có khách sạn đủ tiện nghi tối thiểu cho một đội tuyển bóng tròn Âu Châu lưu trú. May nhờ có Bác sĩ Lê Khắc Quyến, giám đốc Bệnh viện Huế cho ở trong ngôi nhà của ông mới làm đang để trống. Cầu thủ ở trong nhà bác sĩ Quyến và ăn uống tại CLB Thể Thao Huế (Trung tâm Dịch vụ Festival - 11 Lê Lợi ngày nay). Trong lúc đó các ông bầu và cầu thủ Huế ăn uống tại quán cơm Âm Phủ.

Trận thứ nhất diễn ra vào chiều thứ bảy 4-2-1956 (ngày đưa ông Táo, 23 tháng chạp Ất Mùi), Đội Vienne đấu với đội Huế - gồm có cầu thủ đội Cảnh Sát và cầu thủ đội Bảo An. Trận thứ hai vào chiều Chủ nhật 5-2-1956, ngày Lập xuân tân niên Bính Thân. Đội Vienne đấu với đội Huế tăng cường Tư, Đức, Quới, Myo (tức Hồ), Rạng của Sài Gòn. Trọng tài trận đầu là ông Tuất, trọng tài trận thứ nhì là ông Lê Xuân Ba.

Sân vận động Bảo Long với sự kiện cách mạng Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 ở Huế

Mít-tinh mở đầu cuộc Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 đã diễn ra tại sân vận động Huế. Trong hồi ức Cách Mạng Tháng Tám 1945 ở Thừa Thiên-Huế - Những ngày không thể nào quên, Đồng chí Tố Hữu đã kể lại:

"Ngày 17,18/9 bỗng chúng tôi nhận được tin ngày 23/8, quân đội Nhật sẽ tổ chức lễ hội trọng thể trao quyền độc lập cho chính quyền Bảo Đại. Có thể đó là một âm mưu tráo trở của địch, cần hết sức cảnh giác. Ủy ban Khởi nghĩa Thừa Thiên-Huế do tôi làm chủ tịch liền quyết định lấy ngày 23/8 làm ngày khởi nghĩa, không để địch biến ngày ấy thành ngày hội trao quyền độc lập cho chính quyền Nam triều. Chúng tôi tổ chức lực lượng sẵn sàng khởi nghĩa không chỉ ở thành phố mà huy động cả các đội tự vệ và hàng vạn đồng bào các huyện trong tỉnh tập trung về Huế.

Khoảng 10 giờ sáng ngày 23/8, nhân danh Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa, tôi viết một tối hậu thư cho Bảo Đại với ba nội dung chính như sau:

1- Lực lượng cách mạng Việt Nam khắp cả nước và ở Thừa Thiên Huế đã sẵn sàng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Quân Nhật đã đầu hàng, không có quyền lực gì ở Việt Nam nữa và chính quyền Nam triều càng không thể tồn tại được.

2- Yêu cầu chính quyền Nam triều phải giải tán và vua Bảo Đại phải tuyên bố thoái vị ngay.

3- Chính quyền Cách mạng thuộc về nhân dân, tuyên bố bảo đảm tánh mạng và tài sản cho hoàng gia và toàn bộ nội các, kể cả gia đình họ. Đối với lăng tẩm của các vua ngày trước, cách mạng vẫn giữ nguyên, không làm gì hư hại.

Bức tối hậu thư ấy được đưa cho anh Phiệt để trao lại cho ông Phạm Khắc Hoè để ông Hòe giao ngay đến Bảo Đại. Chúng tôi không đợi trả lời, vẫn tiếp tục công việc phát động quần chúng toàn thành và các huyện xung quanh đến 10 vạn người lúc 14h tập trung về sân vận động Huế. Khắp các nẻo đường và cả sông Hương đều đỏ rực cờ. Có lẽ trong lịch sử ở Thừa Thiên Huế chưa có một ngày hội lớn và đẹp đến thế. Đợi đồng bào tề tựu đông đủ, tôi nhân danh Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa tuyên bố "xoá bỏ chính quyền Bảo Đại, lập chính quyền nhân dân toàn tỉnh, bảo đảm tính mạng và tài sản cho toàn thể đồng bào. Yêu cầu đồng bào tiếp tục sản xuất làm ăn và giữ vững trật tự an ninh. Từ nay nước ta đã hoàn toàn độc lập tự do. Nhân dân

ta được hoàn toàn làm chủ cuộc đời của mình". Tôi vừa nói đến đây thì thấy một ông đứng tuổi mặc áo gấm xanh được anh em tự vệ đưa đến. Không đợi tôi hỏi, ông ta nói:

- Thưa ông, tôi là Phạm Khắc Hoè - Đổng lý ngự tiền văn phòng, xin được thưa lại với ông rằng nhà vua hoàn toàn chấp nhận những điều kiện đã nói trong thư và sẵn sàng tuyên bố thoái vị ngay.

Tôi gật đầu tỏ ý vui lòng và nói:

- Ông có thể về nói với ông Bảo Đại là Cách mạng sẽ làm đúng như lời hứa.

Nói xong tôi tuyên bố to với đồng bào rằng vua Bảo Đại sẵn sàng tuyên bố thoái vị để chính quyền hoàn toàn về tay nhân dân. Hàng vạn người hô to như sấm:

- Việt Nam độc lập muôn năm, chính quyền nhân dân muôn năm.

Tôi giới thiệu với đồng bào, đồng chí Tôn Quan Phiệt từ nay là Chủ tịch UBND của tỉnh Thừa Thiên Huế. Đồng bào lại hò reo vang dậy, tỏ ý vui mừng. Buổi lễ thế là kết thúc. Đồng bào kéo nhau ra về, từng đoàn, đi qua các đường lớn trong thành phố Huế, hát vang những bài ca Cách mạng:

- Tiến lên, tiến lên theo cờ Việt Minh...

Cuộc khởi nghĩa ở Huế thành công hoàn toàn, không mất một viên đạn và một sinh mạng nào".

Ngày nay trên đất nước Việt Nam có nhiều sân vận động lớn mang tầm quốc gia và quốc tế ra đời nhưng không nơi nào có vai trò lịch sử có thể so sánh được với sân Bảo Long/Tự do/Huế được.

Ở gần bến phà Tân Mỹ cũ (Thuận An), trước kia có khu nhà nghỉ mát của Ngô Đình Cẩn, nhưng đến sau tháng 11-1963, chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, khu nhà nghỉ mát ấy bị đập phá hư hại nhiều. Đến nay có còn tài liệu gì liên quan đến khu nhà nghỉ mát đó nữa không?

Trong các anh em nhà họ Ngô, Ngô Đình Cẩn học hành kém nhất. Nhờ uy thế và quyền lực của các anh như Giám mục Ngô Đình Thục, Tổng thống chính quyền Sài Gòn Ngô Đình Diệm, Cố vấn chính phủ Sài Gòn Ngô Đình Nhu mà trở thành "lãnh chúa miền Trung" khiến bao nhiêu nhà khoa bảng, bao nhiêu viên chức cao cấp, bao nhiêu tướng tá đều phải cúi đầu sợ sệt. Do quyền lực như thế, Ngô Đình Cẩn ngoài dinh cơ ở trước nhà thờ Phủ Cam, còn có khu sinh phần ở thôn Ngũ Tây xã Thủy An, có nhà nghỉ mát ở Bạch Mã và nhà nghỉ ở Thuận An. Đúng như câu hỏi trên, sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các khu nhà của họ Ngô đã bị quần chúng nhân dân Huế đập phá tan tành.

Nhà nghỉ của Ngô Đình Cẩn xưa, ngày nay được cải tạo thành khu nghỉ ngơi phục vụ khách du lịch. (Ảnh: NĐX)

Phế tích sinh phần Ngô Đình Cẩn ở thôn Ngũ Tây, xã Thủy An. Ảnh: NĐX.

Nhà nghỉ mát của Ngô Đình Cẩn ở Thuận An là chỗ "thâm nghiêm", lúc thịnh thời của Ngô Đình Cẩn, không ai được bước chân vào nên không hề biết bên trong ra sao.

Sau này, theo hồi ký của các công bộc của Ngô Đình Cẩn cho biết, họ đã cho lính lấy đất đá trên núi về xây một vườn cây trên bờ đầm Thuận An. Quanh khu nhà có một dãy tường bằng đá bao bọc ngăn chặn các loại ghe thuyền của dân chúng đến gần. Trên dãy tường đó rải rác có chòi canh. Từ góc đường bộ rẽ vào khu nhà là một con đường tráng nhựa, hai bên đường có những hàng dừa rũ lá, phía tay mặt đường đi vào là bãi cát trắng, phía trái nước biển trong xanh ôm lấy con đường. Lác đác trong vùng nước trong xanh ấy có những tảng đá có trồng cây lá xanh tươi. Trước nhà, về phía tay mặt trên bãi cát trắng, Ngô Đình Cẩn cho xây một hồ bán nguyệt và cây cầu nhỏ thanh tú kết bằng những miếng tre chẻ nhỏ gắn sát vào nhau được đánh bóng rất đẹp. Chiếc cầu dẫn vào nhà hình thánh giá, hai bên cạnh thánh giá là hai ngôi nhà gỗ mái lợp tranh, một ngôi sơn màu vàng nhạt và một ngôi sơn màu xanh nhạt.

Đây không phải như những ngôi nhà tranh thường mà là một công trình rất công phu và mỹ thuật, đẹp mắt từ loại tranh tre, thanh tú từ sợi mây cột thắt hình con bọ. Quanh hai ngôi nhà sàn gỗ đều có hiên. Sau hai ngôi nhà sàn ấy nối dài bằng hai chiếc cầu tre có mái lợp chạy thẳng ra ngôi nhà chính bằng gạch xây cao trên mặt nước. Giữa hai cây cầu dài này người ta có thể băng qua lại bằng cách bước xuống những tảng đá uốn mình trên mặt nước đắp theo hình dáng những loại cá dị hình dưới nước ẩn hiện bên những ngọn núi giả cây lá xanh tươi. Để nước được luân lưu dễ dàng, thỉnh thoảng có cầu đúc, cầu ván, cầu tre nhỏ xinh xinh trên mình những con thuồng luồng bằng đá khổng lồ. Người không quan sát kỹ chỉ thấy nơi đây có hai ngôi nhà tranh vách ván nhỏ, ngôi nhà chính xây bằng đá và những tảng đá chồng chất lên nhau, có trồng cây rải rác quanh khu nhà, nhưng thực chất đây là cả một lối kiến trúc cầu kỳ tinh vi và vô cùng mỹ thuật của kẻ ăn chơi khét tiếng dầu nơi đây chỉ là một ngôi nhà dành cho Ngô Đình Cẩn ra nghỉ mát một tháng vài ba ngày thôi.[1]

Ngô Đình Cẩn thường đi về nhà nghỉ ở Thuận An vào ban đêm. Để cho dân chúng khỏi thấy mặt, xe chở Ngô Đình Cẩn chỉ bật đèn gầm. Vì thế những người lái xe chạy trên đường Thuận An thường vô ý "pha" đèn vào xe của Ngô Đình Cẩn và học đã bị "trừng phạt" rất nặng nề. Thời ấy con đường Thuận An trở nên "bất an" với biết bao người.

Cảng Chân Mây được biết đến từ bao giờ?

Theo đường chim bay, vùng vịnh Chân Mây chỉ cách phía nam Huế chưa đầy 50km, cách Đà Nẵng hơn 30km, cách thôn Lập Yên dưới chân đèo Phú Gia chỉ có 5km.

Cảng Chân Mây nằm bên bờ vịnh Chân Mây hình tam giác rộng chừng 20km^2. Đáy của tam giác là thềm cát trắng, cạnh phía tây là cửa sông Cù Dù và mũi Chân Mây tây (núi Cù Dù), cạnh phía đông là cửa sông Chu Mới và mũi Chân Mây đông (Hòn Dòn). Hai cái mũi

1 Trần Văn Đôn - Việt Nam nhân chứng - Hồi ký chính trị - Nxb Xuân Thu tháng 4-1989 tại California - Hoa Kỳ - trang 109-110

đông - tây cách nhau chừng 7km giống như hai cánh tay khổng lồ che chắn các luồng gió bão thổi vào vịnh. Mảnh đất nối liền với thềm cát trắng là đất của bốn làng Cảnh Dương, Đông An, Bình An và Phú Hải.

Đây là một cảng biển nước sâu rất xưa. Từ thế kỷ thứ tư, nó đã có tên là bến Ôn Công, nằm giữa ranh giới của nước Lâm Ấp (Chiêm Thành) và quận Nhật Nam. Sách Đại Nam nhất thống chí của triều Nguyễn gọi mũi Chân Mây ngày nay là núi Châu Mãi. Cuối thế kỷ XIX, Marcel Monnier đi du lịch Huế đã thấy được cái ưu điểm nước sâu của Chân Mây (Chou - May). Trong cuốn ký sự Le Tour d'Asie (xuất bản năm 1899) Marcel Monnier cho biết người ta có thể đến Chou May bất kỳ thời tiết nào trong lúc cửa Thuận An không thể qua được ngay khi chỉ có sóng nhỏ và cũng không hy vọng gì đi được khi người ta đào thêm một con kênh xuyên qua vùng cát lầy ấy. Marcel Monnier cũng cho biết lúc ấy đã có một số bài nghiên cứu và một vài sự thăm dò làm cái cảng nầy. Không rõ vì sao sau đó việc xây dựng không thành. Đầu thế kỷ XX, nhà kinh doanh Bogaert khai thác và

Xếp dỡ hàng ở cảng Chân Mây.

chế biến gỗ ở rừng Thừa Lưu, cho thuyền chở sản phẩm xuôi theo sông Chu Mới (nói trại ra từ chữ Châu Mãi) xuất khẩu ở cảng Chân Mây nầy. Năm 1947, tướng Pháp là Henry Le Bris đã cho quân viễn chinh đổ bộ vào Chân Mây để tái chiếm Huế. Mùa hè năm 1966, quân Thiệu - Kỳ cũng theo con đường Henry Le Bris đi trước đó 19 năm, đổ bộ vào Chân Mây để đàn áp phong trào đấu tranh yêu nước ở Huế. Việc cuối cùng liên quan đến vùng vịnh nầy là năm 1973, theo ông Bùi Ngọc Ga - Chủ tịch xã Lộc Vĩnh khi đó - chính quyền Sài Gòn cũ với sự trợ giúp của Mỹ đã đắp con đường đất đỏ nối Quốc lộ 1 với Chân Mây để sử dụng cảng nước sâu Chân Mây. Kế hoạch chưa hoàn thành thì những ông chủ công trình nầy phải rút chạy trước sự kiện giải phóng Huế hồi tháng 3.1975. Con đường đắp bằng đất đỏ tồn tại với cái tên đường Đỏ.

Xin cho biết khu di tích nhà Nguyễn ở Gia Miêu, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa?

Đất Gia Miêu sinh ra người con Nguyễn Công Duẩn, công thần khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427), được vua Lê Thái Tổ phong Thái bảo hoành công. Tiếp các đời con, cháu, chắt, chút (Nguyễn Đức Trung – Nguyên Văn Lang – Nguyễn Hoằng Dụ – Nguyễn Kim...) đều lần lượt làm đại thần trong triều.

Từ sau đời Lê Thánh Tông (1442 - 1497), nhà Hậu Lê suy yếu dần, đến đời Lê Chiêu Tông (khoảng 1516 - 1522) thì bị Mạc Đăng Dung tiếm quyền. An Thành hầu Nguyễn Kim (con Nguyễn Hoằng Dụ) dựng cờ phò Lê diệt Mạc, lập con vua Chiêu Tông là Lê Duy Ninh lên ngôi (Lê Trang Tông, 1533 - 1548) khởi đầu thời Lê Trung hưng. Nguyễn Kim (1467 - 1545) được phong làm Thượng phụ Thái sư, Hưng quốc công, mộ táng tại núi Thiên Tôn thuộc đất Gia Miêu.

Nguyễn Kim có ba người con. Người con gái tên Ngọc Bảo, lấy Dực quận công Trịnh Kiểm - tức chúa Trịnh sau này. Người con trai cả là Nguyễn Uông, bị Trịnh Kiểm sát hại. Người trai thứ là Đoan quận công Nguyễn Hoàng (1525 - 1613), tương truyền theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân",

xin đi trấn thủ xứ Thuận Hóa (1558). Từ đó, các chúa Nguyễn - hậu duệ của Nguyễn Kim - lập ra xứ Đàng trong mở mang đất nước từ Thuận Hóa xuống tận mũi Cà Mau. Năm 1802, người cháu đời thứ 11 của Nguyễn Kim là Nguyễn Phúc Ánh thống nhất hai xứ Đàng trong và Đàng ngoài thành nước Việt Nam như ngày nay. Sau khi lên ngôi, Phúc Ánh lấy niên hiệu là Gia Long, vua Gia Long và các vua Nguyễn sau đó xây dựng ở Gia Miêu một khu lăng miếu uy nghi để thờ phụng tổ tiên.

Ngày nay, muốn đến Gia Miêu, người ta đi qua thị xã Bỉm Sơn (phía bắc thành phố Thanh Hóa), dọc theo quốc lộ 1A rẽ vào phía bên phải theo đường 17 khoảng 4 km là tới làng Gia Miêu, xã Hà Long, huyện Hà Trung (Thanh Hóa). Ở đây có khu di tích Gia Miêu gồm: vùng núi lăng Triệu Tường là nơi táng ông tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim. Miếu Triệu Tường thờ Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng (con Nguyễn Kim) và Trừng quốc công Nguyễn Văn Lựu (thân sinh Nguyễn Kim) còn đình làng Gia Miêu thì thờ thành hoàng Nguyễn Công Duẩn.

Làng Gia Miêu trước kia thuộc huyện Tống Sơn (Hà Trung ngày nay) là quê gốc của hoàng tộc Nguyễn ở Thanh Hóa. Vì tính chất thiêng liêng đặc biệt ấy nên nhà Nguyễn gọi Gia Miêu là đất Quý Hương (tên Nôm gọi là Bái Đền), gọi huyện Tống Sơn là Quý Huyện. Khu di tích nầy có ba địa điểm nổi tiếng:

1. Lăng Triệu Tường:

Tên chính thức của lăng là Trường Nguyên. Lăng tọa lạc tại vùng núi Triệu Tường nên thường gọi là lăng Triệu Tường, là nơi hợp táng ông bà Nguyễn Kim (tức Triệu Tổ Tĩnh hoàng đế và hoàng hậu triều Nguyễn - thân sinh và thân mẫu của chúa Tiên Nguyễn Hoàng). Như lịch sử đã ghi: Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất dâng quả dưa có thuốc độc hại ông mất vào ngày 28-6-1545, thọ 78 tuổi. Để tránh bị các thế lực thù địch quật phá trừ diệt, họ hàng Nguyễn đã giữ bí mật nơi táng ông và bà chánh hậu Nguyễn Thị Mai (Triệu Tổ Tĩnh hoàng hậu). Hơn ba trăm năm sau, khi một hậu duệ của Nguyễn Kim là Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long (1802), thống nhất nước nhà, triệt hạ hết các thế lực thù

địch (họ Mạc, họ Trịnh, nhà Tây Sơn), nhà Nguyễn mới công khai lăng mộ của ông bà Nguyễn Kim ở vùng núi ấy (1805). Ở chân núi Triệu Tường (trước có tên là Thiên Tôn), nhà Nguyễn cho xây một sân gạch hình vuông và một nhà sắm lễ, thay quần áo để bái vọng mộ Triệu Tổ (Nguyễn Kim). Đến năm Minh Mạng thứ ba (1822), nhà vua cho dựng ở đây một tấm bia khắc nội dung (bản dịch) như sau:

Đất lớn chúa thiêng sinh ra Triệu Tổ
Vun đắp cương thường nên nên rạng thánh võ
Nghĩa động quỉ thần công truyền vũ trụ
Cõi trần rời bỏ lăng ở bái trang
Non nước bao bọc sấm mắt tùng xanh
Khí thiêng nhóm họp đời đời xưng vinh
Mệnh trời đã giúp con cháu tinh anh
Võ công dựng nước bèn tìm gốc nguồn
Tuy tôn dựng miếu lăng gọi Trường Nguyên
Tân tuy Bắc tuần đến đây dựng lại
Trông ngắm non sôngnhớ đến gốc cõi
Khắc chữ vào bia lưu ức vạn tài

(NPT Thế phả, Thuận Hóa 1995, tr.97-98).

Đến năm 1843, vua Thiệu Trị ngự chế một bài thơ và cho xây ở đây một bi đình (nhà bia).

Để giữ bí mật huyệt mộ của ông bà Nguyễn Kim, các sử thần triều Nguyễn đã dựng lên một huyền thoại: Ở vùng núi Triệu Tường vốn đã có một long khẩu (miệng rồng). Đến khi vừa đưa tử cung (quan tài vua) Triệu Tổ Nguyễn Kim vào thì bỗng nhiên trời đổ xuống một trận mưa gió sấm sét dữ dội. Người đi đưa tang hoảng sợ chạy tán loạn. Đến khi gió bão đi qua, cơn mưa cũng tạnh mọi người trở lại thì chỉ còn thấy núi đá chi chít, cây cỏ um tùm, không thể nào nhận ra được nơi có long khẩu chứa quan tài của Triệu Tổ ở đâu nữa cả. Về sau có ai hỏi lăng mộ Triệu Tổ Nguyễn Kim an táng nơi đâu, những người có trách nhiệm trả lời: "Ngài được hổ táng, thiên táng nên không thể biết". Khi có tế lễ, họ tộc và các chức sắc nhà Nguyễn cũng chỉ hướng vào vùng núi Triệu Tường mà vọng bái thôi.

Nhà bia và bia đá dưới chân núi Triệu Tường trong ngày hội kỷ niệm 450 năm (1558-2008) chúa Nguyễn Hoàng vào Nam mở cõi ngày 31 tháng 3 năm 2008.

Rất tiếc, từ sau ngày nhà Nguyễn cáo chung (1945) rồi chiến tranh liên miên, khu vực lăng Trường Nguyên không được chăm sóc, một bộ phận người dân được dồn về đây lập nghiệp, thiếu ý thức tôn trọng di tích nên các kiến trúc xưa bị vi phạm hầu như không còn gì. Mới đây, năm 2006-2007, dòng họ Nguyễn Phúc ở Huế đã về đây trùng tu khôi phục lại nơi thờ vọng, bia và nhà bia ở chân núi Triệu Tường.

2. Miếu Triệu Tường:

Với các vua nhà Nguyễn, có lăng (nơi chôn) luôn có miếu (nơi thờ) kèm theo. Đã có lăng Triệu Tường thì phải có miếu Triệu Tường. Lăng và miếu thường xây dựng gần nhau, cùng trong một khu vực. Nhưng không hiểu sao, lăng Trường Nguyên (lăng Triệu Tường) táng trong vùng núi Triệu Tường còn miếu Triệu Tường lại xây dựng ở cánh đồng tại thung lũng chân núi, cách khu vực lăng trên dưới 1km, sát con đường thành phố Thanh Hóa đi huyện miền núi Thạch Thành. Miếu Triệu Tường thờ gốc tổ triều Nguyễn, gồm nhiều kiến trúc bố trí trong một khu vực chu vi đo được182 trượng, bao quanh có hồ nước và cầu

gạch bắc qua, lại có hai lớp lũy bao bọc. Lũy phía trong được xây dựng năm 1834, có 3 cửa đông, tây, nam; đặc biệt phía nam có tam quan và phía sau có hồ bán nguyệt. Lũy bên ngòai xây năm 1835, có 4 cửa trổ theo 4 hướng. Riêng cửa phía nam có vọng lâu. Vì thế miếu Tường còn có tên thành Thiên Tôn hay thành Triệu Tường.

Không gian bên trong thành Triệu Tường chia làm 3 khu vực: Khu vực chính - ở giữa - xây Nguyên miếu thờ Nguyễn Kim và Nguyễn Hòang. Khu vực phía đông dựng miếu thờ Trừng quốc công (Nguyễn Văn Lựu - thân phụ của Nguyễn Kim), khu vực phía tây dành làm nơi trú ngụ của các quan và gia đình hộ lăng và trại lính canh lăng.

H. Bretain - một người Pháp có nhiều bài viết về Thanh Hóa, trong bài "Thanh Hóa đẹp như tranh" đăng trên Revue Indochinoise (số 3-4 tháng 3-1922) cho biết: "Gian chính giữa để thờ Nguyễn Kim. Trong một cái khám rất đẹp có để hai tấm bài vị: Một tấm ghi mọi chiến tích của Nguyễn Kim, một tấm ghi duệ hiệu (?) của vợ ông... Trước các bài vị có kê hai cái sập chạm rồng. Bên trái và bên phải là hai rương quần áo thờ. Mỗi lần vua về Nguyên miếu đều cúng tế theo đúng mọi nghi lễ qui định, người ta trải lên bức sập trong cùng miếu một chiếc chiếu hoa. Trên chiếu lại trải các thảm và gối, một bộ đũa ăn cơm, một

Không ảnh toàn cảnh miếu Triệu Tường trước năm 1945. Dịch vụ Không ảnh Đông Dương thực hiện

bộ đồ uống rượu, một bộ đồ chè và những cây đèn thiếc. Trên cái sập thứ hai cũng trải chiếu, trên có một cái kỷ thấp sơn son để bày các món ăn. Rồi tiếp đến là hai bàn thờ. Trên bàn thờ phía trong, những ngày có cúng kỵ, bày các mâm quả và các cây đèn bằng thiếc. Trên bàn thờ phía ngoài bày bộ ngũ sự bằng thiếc, những lọ hoa, hai con hạc gỗ sơn son thếp vàng, hai khay bằng giấy để sau khi lễ xong thì đem đốt. Khoảng giữa hai bàn thờ là những cái bàn để dâng bò, dê, lợn cúng tế. Khi nào vua đến cúng bái thì trải một chiếc chiếu trước bàn thờ ngoài."

Do chiến tranh cùng với sự thiếu ý thức của một số người, miếu Triệu Tường đã bị phá hủy hoàn toàn. Trong những năm gần đây, khu di tích lăng miếu Triệu Tường đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) ra quyết định xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, được khai quật, thám sát khảo cổ và được chính quyền tỉnh Thanh Hóa giao cho huyện Hà Trung, xã Hà Long phải quản lý bảo vệ, giữ gìn nguyên trạng khu vực di tích, chuẩn bị cho khai quật khảo cổ, lập dự án quy hoạch, bảo vệ để tiến hành lập dự án bảo tồn, tôn tạo, phục dựng lại di tích.

3. Đình Gia Miêu:

Thờ thành hoàng của làng là Nguyễn Công Duẩn – một công thần thời Bình Ngô vệ quốc, có nhiều công trạng được vua Lê Thái Tổ phong làm Thái bảo hoành công. Đình Gia Miêu là một công trình kiến trúc gỗ được vua Gia Long (1804) cho xây dựng. Bờ nóc của tiền đường được trang trí công phu, nổi cao chính giữa nóc là hình lưỡng long chầu nguyệt rất thanh thoát. Các bờ dải toả ra bốn góc cũng đều có hình rồng đắp nổi. Diện tích mặt mái lớn nhưng ngôi đình trông vẫn đẹp nhẹ nhàng và thanh thoát. Phía trong ngôi đình, kết cấu vi kèo chủ yếu là theo kiểu chồng rường, kẻ bẩy. Về nghệ thuật trang trí, đình Gia Miêu là một công trình kiến trúc – nghệ thuật to lớn, bề thế với nhiều mảng chạm khắc, trang trí cầu kỳ. Những mảng chạm khắc này được thể hiện ở vì nóc, đầu các xà đai, kẻ bẩy, đường diềm... Ngoài ra, còn có các linh vật như: rồng, lân, rùa, hươu... cũng được trang trí hết sức công phu và tinh tế. Nhìn chung, với quy mô kiến trúc và nghệ

Đình Gia Miêu ngày nay (10-2008)

thuật điêu khắc còn lại thì đình Gia Miêu được xem như là một công trình tiêu biểu của kiến trúc thời Nguyễn ở Thanh Hóa.

Trước khi lên ngôi (1802), vua Gia Long - thời kỳ trung hưng nhà Nguyễn - đã bôn tẩu ở Nam bộ suốt 24 năm. Ông có biết nơi nào ở Nam bộ còn ghi lại dấu tích và chuyện kể về vua Gia Long thời ấy không?

Theo các nhà nghiên cứu Nam Bộ như các ông Sơn Nam, Lý Việt Dũng, Vương Hồng Sển cho biết thì ở Nam bộ, miệt đồng bằng Sông Cửu Long còn rất nhiều địa điểm, nhiều chuyện kể dân gian về thời kỳ vua Gia Long bôn ba ở Nam bộ. Nhưng tôi chưa có dịp đi điền dã để ghi chép cho hết. Sau đây tôi chỉ đề cập đến một nơi mà sử sách của triều Nguyễn đã nhắc đến và tôi cũng đã đi đến tận nơi: Đó là địa điểm Nước Xoáy (Hồi Oa) thuộc huyện Lấp Vò (Đồng Tháp) - nơi còn giữ được nhiều di tích liên quan đến Nguyễn Ánh.

Địa điểm Nước Xoáy (Hồi Oa) đã được Đại Nam nhất thống chí, phần viết về Lục tỉnh Nam Việt của triều Nguyễn cho biết "[...] Lúc đầu trung hưng vào năm Định-Tị (1787) Thế tổ Cao hoàng đế có đồn trú nơi đây để hiệu lịnh các đạo quân và nhờ địa thế hiểm yếu thu được nhiều chiến công. Đây là một nơi hình thắng, đến nay dân còn ca tụng" (Sđd.,tr.53-54).

Dân am hiểu địa phương giải thích cái tên Nước Xoáy rằng: "Vì tại đây có hai nguồn nước Tiền Giang và Hậu Giang giáp nối, cùng các sông rạch khác chảy dồn vào khiến cho con nước chảy xoáy vòng lại, nên mới đặt tên là Nước Xoáy, tên chữ là Hồi Oa". Sách Đại Nam nhất thống chí đã dẫn trên (tr.53-54) cũng giải thích đại khái như thế.

Theo hướng dẫn của một người dân địa phương, chúng tôi đi ghe về phía trái chợ Nước Xoáy, theo con rạch nhỏ mang tên Nước Xoáy Bờ Rào. Cách chợ chừng sáu bảy chục mét đến một cây da cổ thụ, cành lá sum sê có tên là cây da Bến Ngự. Tương truyền lúc Nguyễn Ánh về ẩn trú nơi đây (mùa đông năm 1787), những lúc rỗi việc quân, ông hay ra ngồi câu cá. Nơi ấy về sau dân chúng lập miếu thờ đặt tên là Cao Hoàng thế miếu. Đến hồi nửa thế kỷ trước ở đây vẫn còn giữ được một cái lư cổ bằng đá ong, có từ thời Gia Long. Sau đó, có một ông đứng đầu tỉnh Sa Đéc (cũ) đã làm thơ vịnh cây da Bến Ngự, với 4 câu mở đầu rằng:

Anh hùng nguồn Nguyễn ứng Long Hưng.
Đế nghiệp trời Nam đã định chừng.
Đất trổ cây da làm Bến Ngự.
Người hô tung nhạc hạ trời xuân.

Rời cây da Bến Ngự, chúng tôi xuống ghe đi tiếp. Tôi thắc mắc về cái tên Bờ Rào. Và được giải thích: "Bờ Rào tức là cái hàng rào bao quanh doanh trại của ông Nguyễn Ánh lúc ấy mà chúng ta sắp bơi ghe qua." Sách ĐNNTC nêu trên cũng đã viết là: "Đồn cũ Hồi Oa: Năm Đinh-Tị (1787) khi đầu trung hưng, vua Thế tổ Cao hoàng đế (miếu hiệu của vua Gia Long) từ nước Xiêm về đóng binh ở đây, nay di chỉ vẫn còn. Năm Tự Đức thứ hai (1849), đốc thần là Doãn Uẩn phỏng tra việc cũ, có dựng bia chỗ nền đồn cũ ấy, để ghi thắng tích" (Sđd tr.64).

Cái bia ấy mất từ thuở nào nào nhưng theo ông Nguyễn Văn Dần tác giả Sa Đéc nhân vật chí thì "Nền đồn của đức Cao Hoàng giá ngự, vuông vức độ 6 công đất. Thuở ấy đắp đất rất cao, đến nay vì lâu đời quá nên cái nền ấy đã lỳ xuống nhưng cũng còn cao hơn mặt đất đôi chút, nước không ngập được.[...].Thành đắp bằng đất [...] hướng Tây cận cái xẻo nhỏ, xuồng ghe chống vô ra được. Hướng đông và hướng bắc đều cận ruộng tư điền. Hướng nam có cây da Bến Ngự và rạch Nước Xoáy".

Sách Đại Nam thực lục chính biên (Tập một, Nxb Giáo Dục, HN 2002, tr.227 -232) cho biết hai bên tả hữu thành thành đều có lập đồn phòng thủ. Phía tả giao cho hai vị tướng lãnh Huỳnh Văn Khánh và Tống Phúc Ngoạn coi giữ. Phía hữu do Nguyễn Văn Trương và Tô Văn Đoài canh chừng" [...] quân đối phương "vẫn thường đánh phá [...] nhiều trận giao phong dữ dội, đôi bên đều tổn thất nặng nề". Những người có thành tích chiến đấu bảo vệ Nguyễn Ánh lúc ấy là các tướng Tôn Thất Huy, Lê Văn Thược, Tôn Thất Hội và Nguyễn Duy Nhuận. Nhiều tướng lãnh, trong đó có Võ Tánh, ở Nam bộ nghe Nguyễn Ánh đã bỏ Vọng Các (Thái Lan) về đóng ở Nước Xoáy bèn theo về rất đông.

Đầu triều Tự Đức, ông Cao Hữu Bằng (còn có tên khác là Dục) - một người Huế vào làm Tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) - khi đi qua làng Long Hưng, thấy di tích nền đồn, thành cũ của Nguyễn Ánh, động lòng ông cảm khái một bài thơ bằng chữ Hán. Xin trích một đoạn theo bản dịch của ông Nguyễn Văn Dần:

Đời vua Thế tổ Cao Hoàng
Giá vào Sa Đéc tại làng Long Hưng.
Đến nơi trú tất nghỉ chưn
Xây thành lập trận canh tuần nghiêm trang.
Tuy là một cuộc đạn hoàng,
Một thành, một lũy trừ an giặc tà.
Đem về một mối sơn hà,
Cho nên chốn ấy hiệu là Long Hưng.

Tôi không ngắm được "đồn cũ Hồi Oa" vì chỗ ấy đã "bằng địa", nhà cửa cây cối mọc đầy không còn dấu tích gì để ngắm. Thay vào đó tôi

Các đầu trụ lăng ông Bỏ Hậu được thợ Bộ Công triều Nguyễn đắp hình búp sen. Ảnh NĐX

được nghe kể chuyện và tham quan lăng ông Bõ Hậu - cha nuôi của Nguyễn Ánh - ở cách "đồn cũ Hồi Oa" chừng nửa cây số.

Chuyện kể rằng, năm ấy (1787), Nguyễn Ánh sa cơ thất thế từ Thái Lan lần mò về "lập chiến khu" ở vùng hẻo lánh Nước Xoáy. Người đứng đầu ở địa phương là Trùm Cả Nguyễn Văn Mậu, cũng kêu là Hậu, làm Tri thâu (thâu các sắc thuế) trong vùng. Thoạt tiên trông thấy vị thiếu vương mặc y phục hoàng phái, dáng vẻ nho nhã, nét mặt cương nghị trầm hùng, ông Hậu đã cho đây là vị "chơn chúa đang lúc phong trần, mai sau thanh vân đắc lộ, quyết chẳng có ai hơn nổi!". Từ hôm ấy, ông Mậu xuất tài sản chu cấp cho binh sĩ của Nguyễn Ánh và vận động người làng theo về ủng hộ cho vị chơn chủ. Ròng rã ba tháng, mỗi ngày, tự nhà ông nấu sẵn cơm cháo, cho ghe chở nườm nượp ra đến vàm Nước Xoáy, cách nhà ông độ vài dặm, tiếp tế cho quan binh của Nguyễn Ánh. Nhờ đó, quan binh của Nguyễn Ánh yên tâm xây thành đắp lũy. Nguyễn Ánh xem ông Trùm Cả Hậu như một người cha nuôi của mình nên gọi ông là ông Bõ Hậu. Dân chúng trong vùng noi gương ông Bõ Hậu theo phò chúa Nguyễn Ánh rất đông. Chúa thu dụng cả và chia ra làm hai nửa: Một nửa giữ lại làm hương binh, một nửa mạnh khoẻ bổ sung cho cho các đội quân chiến đấu. Gần một năm sau (tháng

8 năm Mậu Thân - 1788), Nguyễn Ánh thấy đám hương binh quá khó nhọc bèn hạ lệnh cho họ về quê quán nghỉ ngơi. Cảm động trước tấm lòng nhân hậu ấy, dân chúng vùng Nước Xoáy càng dốc lòng phò tá Nguyễn Ánh, giúp chúa giữ vững được một vùng "chiến khu" trọng yếu làm căn bản cho việc tạo dựng nghiệp đế sau nầy.

Ông Bõ Hậu không những giúp tài lực cho Nguyễn Ánh mà còn có ý định xin dâng người con gái út của ông để hầu hạ chúa. Nguyễn Ánh rất cảm kích và xin nhận lời. Nhưng tiếc thay, người con gái út của ông lại có một quan niệm khác. Cô thưa với ông Bõ: "Bấy lâu con vẫn có lòng thương mến ngài như tình anh em mà thôi. Hơn nữa, ai cũng biết cha con ta đã hết lòng giúp đỡ ngài trong lúc bôn tẩu, đó là một nghĩa cử cao đẹp, cha con ta nên giữ cho trọn tình cao cả. Con xin không thực hiện theo ý định của cha!". Người con gái út của Bõ Hậu về sau giả điên để xa lánh nơi trú tất của Nguyễn Ánh, rồi cô đã qua đời như một người điên.

Nguyễn Ánh thấy Nước Xoáy (Hồi Oa) là một nơi nhân hoà, địa lợi, có thể trung hưng nghiệp lớn nên cho đổi tên Nước Xoáy thành Long

Lăng "bà Hoàng cô" giữa mùa nước nổi. Ảnh NĐX

Hưng và đặt tên cho các làng xã quanh đó đều có một chữ "Long" ở trước như: Long Ẩn, Long Thắng, Long Hậu...

Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất sơn hà, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Gia Long rồi sắc phong cho ông tước Đức hầu. Năm Gia Long thứ 8 (1809), ông Bõ Hậu qua đời. Được tin, vua Gia Long hết sức thương tiếc, truyền sai bộ Công lập một phái đoàn vào Long Hưng (nay thuộc ấp Hưng Mỹ Tây, xã Long Hưng A) xây lăng cho ông Bõ Hậu, cách cây da Bến Ngự độ gần hai cây số. Nhân tiện nhà vua cho xây một ngôi lăng nhỏ của cô con gái út của ông Bõ chết "vì điên" bên cạnh lăng thân sinh của bà.

Theo ông Huỳnh Minh tác giả Vĩnh Long xưa và nay, hồi những năm năm mươi, ở Chợ Lớn có bà Đốc phủ Phải chính là chắt gái của ông Bõ Hậu. Hôm chúng tôi về ấp Hưng Mỹ Tây được gặp vợ chồng anh Nguyễn Hữu Út - hậu duệ của ông và được biết dòng dõi của ông còn nhiều. Anh Út chèo ghe đưa chúng tôi tham quan lăng ông Bõ ở cánh đồng phía sau nhà anh Út tại số 36 Hưng Mỹ Tây. Ngôi lăng rất đồ sộ nhưng vào mùa nước nổi nên thành quách chung quanh đều ngập nước. Các trụ lăng thấp nhưng vạm vỡ, đầu trụ đắp hình búp sen nói lên tính cách cao khiết của người được chôn trong lăng. Nấm mộ lớn, đắp bằng. Ở đầu và cuối mộ xây hai bức bình phong, bức trước nhỏ bức sau lớn. Bên phía trái lăng ông Bõ Hậu là lăng con gái út của ông mà họ hàng và dân chúng gọi là "lăng bà Hoàng cô", cũng bị ngập trong nước.

Kiến trúc lăng ông Bõ Hậu không có gì hoa mỹ nhưng có thể xem đây là kiến trúc lăng mộ cổ nhất của các vua Nguyễn còn giữ tương đối nguyên vẹn ở Nam Bộ. Ngôi lăng ghi dấu vùng đất hưng nghiệp của nhà Nguyễn, nó ra đời đã gần 200 năm (1809-2004), thường năm lại bị ngập trong nước, chữ trên mộ bia, trên các câu đối khảm trên bình phong, trên các trụ lăng đều đã mất dạng từ lâu.

Ông Huỳnh Minh (sđd) có ghi được cảm tưởng của ông Đốc phủ sứ Nguyễn Đăng Khoa - chủ quận Lai Vung - một bài thơ vịnh lăng sau đây:

Vào lăng ông Bõ cảm tình ông
Thấy cảnh ai không động tấm lòng
Đất nghĩa tuyết dầm meo mốc đượm
Nền nhơn sương đắp cánh hoa vun
Vừng mây làm giúp cây tàng lọng
Ngọn gió đưa giùm tiếng đức phong
Thức nguyệt đánh đèn soi tỏ rạng
Cho lòng trời biết chút mỗ trung.

Địa điểm Nước Xoáy (Hồi Oa- Long Hưng) giới thiệu ở trên chỉ giữ chân Nguyễn Ánh trong vòng một năm (cuối 1787 đến cuối 1788). Nếu dõi theo bước chân của Nguyễn Ánh suốt 26 năm sẽ biết thêm hàng chục địa danh khác ở Nam bộ gắn liền với Nguyễn Ánh và qua những sự kiện xảy ra tại các địa điểm Nguyễn Ánh đã sống qua, ta sẽ thấy được lòng dân Nam Bộ khi đó đối với hậu duệ của các chúa Nguyễn đã khai phá xây dựng nên vùng đất phương Nam như thế nào.

Nơi nào trên Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có lịch sử gắn bó với đời tư các vua Nguyễn một cách sâu sắc?

Địa điểm có "lịch sử gắn bó với đời tư các vua Nguyễn một cách sâu sắc" nhất có lẽ là chùa Khải Tường - nơi vua Minh Mạng ra đời. Sự tích vua Minh Mạng với chùa Khải Tường như sau:

Như lịch sử triều Nguyễn đã ghi, sau nhiều năm nằm gai nếm mật, bôn tẩu khắp nơi để đương đầu với phong trào Tây Sơn, đến năm 1788, Nguyễn vương làm chủ được đất Gia Định. Ba năm sau - năm Tân Hợi (1791) - ông cùng người vợ thứ là Trần Thị Đang (sau này là Thuận Thiên Cao hoàng hậu) sinh người con trai thứ năm là Nguyễn Phúc Đảm tại làng Tân Lộc, nằm về phía phải thành Gia Định (có sách viết là làng Hoạt Lộc, thuộc huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định). Sau nầy hoàng tử Đảm được nối ngôi, lấy niên hiệu là Minh Mạng. Nhắc đến làng Tân Lộc, vua Minh Mạng bảo rằng:

"Năm Tân Hợi (1791), trẫm đản sinh nơi đây. Ấy là chỗ quý tướng, nên dựng chùa để kỷ niệm phước lớn".

Chùa Khải Tường ở Sài Gòn – Gia Định xưa, nay là Bảo tàng Chứng tích chiến tranh ở Thành phố Hồ Chí Minh. (Ảnh: Hoài Hương)

Thực hiện ý chỉ của vua Minh Mạng, năm 1832, triều Nguyễn cho xây ở "chỗ quý tướng" một ngôi chùa lấy tên là Khải Tường.

Khởi thủy chùa Khải Tường chỉ cất sơ sài, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) chùa được trùng tu khang trang hơn. Chùa được Thuận Thiên Cao hoàng hậu tặng một tượng Phật Thích Ca bằng gỗ mít. Phật ngồi xếp bằng tròn trên tòa sen, hai tay chắp lại, hai ngón tay dính vào nhau và trên ngực có chạm chữ Vạn. Người Gia Định xưa tin tượng Phật nầy rất linh thiêng.

Năm 1859, Nguyễn Tri Phương dựa vào chùa Khải Tường xây dựng phòng tuyến chống Pháp. Đêm 6-12-1860, quân ta phục kích giết chết tên quan ba Pháp Barbé. Sau ngày Pháp chiếm Gia Định, chùa Khải Tường bị phá hủy. Tượng Phật Thích Ca được chuyển đi nơi khác trước khi đưa về trưng bày ở viện Bảo tàng trong khu vực Thảo cầm viên. Từ đó, ngoài bức tượng Phật Thích Ca, chùa Khải Tường không còn một dấu tích nào khác. Tuy nhiên qua nghiên cứu, ta có thể biết được chùa Khải Tường xưa tọa lạc tại miếng đất rộng ở góc hai con đường

Testard (sau này tên là Trần Quý Cáp – nay là Võ Văn Tần) và đường Barbé (nay là Lê Quý Đôn), ngay phía sau trường Trung học Lê Quý Đôn. Đất xây chùa Khải Tường xưa nay là nơi tọa lạc của bảo tàng Chứng tích chiến tranh (28 Võ Văn Tần, Q.3).

Cũng cần nhắc lại: Trước năm 1963, khu đất cũ chùa Khải Tường được chế độ Ngô Đình Diệm dùng làm trường Đại học Y Dược. Khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các tướng lãnh Sài Gòn lấy khu nhà này dành cho các cố vấn quân sự Mỹ trú đóng.

Nhắc đến đất Gia Định, nhà Nguyễn luôn nhớ đến chùa Khải Tường.

Phải chăng vua Thành Thái từng có một dinh thự riêng ở Cap Saint-Jacque (Vũng Tàu ngày nay)?

Vua Thành Thái tên thật là Bửu Lân, sinh năm 1879, là con thứ 7 của vua Dục Đức và bà Từ Minh Phan Thị Điều. Lên ngôi ở tuổi vị thành niên (10 tuổi, năm 1889), vua Thành Thái cũng như nhiều ấu vương khác chỉ biết ăn chơi. Nhưng đến tuổi trưởng thành, nhà vua nhận thức được đất nước bị thực dân Pháp đô hộ và mình ngồi trên ngai vàng chỉ để làm bù nhìn cho Pháp bóc lột dân ta mà thôi. Nhiều lần nhà vua muốn liên lạc với phong trào Đông Du cầu viện Nhật Bản để canh tân đất nước đánh đuổi thực dân Pháp, cứu nguy dân tộc. Nhưng mọi liên lạc đều bị thực dân Pháp phát giác và ngăn chặn. Nhà vua trở thành một cái gai trước mắt thực dân, chúng chờ cơ hội để truất phế vua Thành Thái. Che giấu hành vi chống Pháp của mình, vua Thành Thái thường có một số biểu hiện "điên" như hành hạ những người thân trong gia đình, vô cớ quở trách các quan lại chung quanh. Tương kế tựu kế, thực dân Pháp vin vào những hành vi bất thường ấy mà tung dư luận rằng nhà vua bị tâm thần, có lẽ không thể ngồi trên ngai vàng được nữa. Đến năm 1907, với một số bằng cớ trong tay, Toàn quyền Đông Dương Broni và Khâm sứ Trung Kỳ Lévêque buộc vua Thành Thái phải "tốn vị" (abdiqué) và đưa hoàng tử thứ 5 là Vĩnh San - mới 8 tuổi, lên ngôi. Sau đó, thực dân Pháp đày vua Thành Thái vào Cap Saint-Jacque (Vũng Tàu) với danh nghĩa "đi nghỉ chữa bệnh".

Vua Thành Thái

Vua Thành Thái có nhiều vợ và rất đông con nhưng thực dân Pháp chỉ cho phép nhà vua đem theo 1 bà thứ phi, 2 hoàng tử, 1 công chúa và 3 cung nữ giúp việc. Để làm nhẹ bớt hành vi phế vua nước Nam, thực dân Pháp an trí vua Thành Thái tại Bạch Dinh (Villa Blanche) - một lâu đài cao 19m, có 3 tầng, vốn là nơi nghỉ mát của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, xây dựng từ năm 1898. Bạch Dinh nằm phía nam núi lớn, trên pháo đài Phước Thắng cổ xưa của triều Nguyễn, cách bờ biển không tới 50m, cao gần 28m so với mặt nước biển.

Hai bà thứ phi của vua Thành Thái: Giai Triệu (bà Nhàn) và Chí Lạc (bà Mừng) cùng ông Ưng Quang - em trai của hai bà. Ảnh TL của hoàng tử Vĩnh Giêu

Bạch Dinh rất xa lạ đối với vua Thành Thái vốn đã quen sống trong cung điện nhà rường ấm cúng từ bao đời nay. Sống trong dinh thự to lớn, rộng rãi mà chỉ có 7 người lui tới thì thật buồn tẻ, nhất là đối với những vị vua vốn quen có kẻ hầu người hạ. Thực dân Pháp cố ý đày vua Thành Thái vào hoàn cảnh như thế để vua không thể chịu đựng được sự "cô đơn", cuối cùng cũng phải chịu khuất phục. Quả đúng như thế, trước thủ đoạn thâm độc đó, vua Thành Thái đã phải hạ mình viết thư xin thực dân cho các bà thứ phi và các con nhỏ còn ở Huế vào Vũng Tàu. Đồng thời nhà vua bị phế truất này cũng xin tăng lương vì "một tháng một ngàn đồng thì tôi tiêu không đủ (sic)". Tất cả những thư từ, bút tích của vua Thành Thái gởi cho thực dân Pháp đều được lưu trữ bên chính quốc. Nhưng chính những thư từ của "người tù bị đày biệt xứ" Thành Thái đã chứng minh rằng ông là người rất tình cảm, minh mẫn, không có bất cứ một biểu hiện nào bất thường để có thể xem là 'điên" cả. Sự thực đó đã làm lộ dã tâm của thực dân Pháp: truất phế vua Thành Thái vì không chịu làm bù nhìn cho chúng.

Di tích Bạch Dinh tại thành phố Vũng Tàu ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Tương truyền, đây là nơi vua Thành Thái thường ngồi hóng mát trong những ngày ông bị giam lỏng ở Bạch Dinh. (Ảnh: Hoài Hương)

Vua Thành Thái là một người có cá tính nhưng cũng thật giản dị. Bởi thế trong thời gian bị đày ở Cap Saint-Jacque (Vùng Tàu), nhà vua đã để lại nhiều tình cảm sâu đậm trong lòng thần dân địa phương. Đến năm 1916, dù bị đưa qua giam lỏng ở đảo Réunion trên Ấn Độ dương nhưng tên tuổi của vua Thành Thía vẫn gắn liền với ngôi Bạch Dinh tồn tại gần trăm năm qua. Ngày nay không mấy người còn biết Bạch Dinh vốn là nhà nghỉ mát của Toàn quyền Paul Doumer mà đối với đa số người địa phương: Bạch Dinh là dinh thự của vua Thành Thái hồi đầu thế kỷ XX.

Cho biết sự ra đời của Dinh 1 và Dinh 3 của cựu hoàng Bảo Đại tại Đà Lạt và tên một số người phục vụ trong các dinh ấy?(Tường Vân, Đà Lạt, hỏi)

Xin đề cập đến sự ra đời của Dinh 3 trước.

Nói về nguồn gốc của Dinh 3 ngày nay, cựu hoàng Bảo Đại đã

viết trong hồi ký Con rồng An Nam như sau:

"Thường thường chúng tôi (vua Bảo Đại và hoàng hậu Nam Phương) lên Đà Lạt nghỉ. Ở đó, ông bà nhạc của tôi có một biệt thự sang trọng[1]. Lúc đầu chúng tôi ở với ông bà nhạc vì triều đình chưa có cung điện riêng. Triều đình mới đặt tại đây một vị đại diện cao nguyên và vị này cũng chưa có quan tước gì. Vì thế tôi liền cho xây một cung điện tại Đà Lạt".

Cung điện đầu tiên của triều Nguyễn xây tại Đà Lạt được gọi là Palais Impérial (P.I) trên đường Darles (nay là đường Triệu Việt Vương), làm trong vòng bốn năm mới hoàn tất (1934-1938). Cung điện mới này đứng trên một quả đồi ở phía tây nam thành phố Đà Lạt, có độ cao 1.530m so với mặt nước biển, rất hài hòa với quần thể rừng thông mang tên Bois d'amour (Rừng tình).

Trước năm 1945, hoàng đế Bảo Đại và gia đình thường lên nghỉ ở Palais Impérial và thỉnh thoảng nhà vua xách cần đi câu cá ở suối

Biệt thự Nguyễn Hữu Hào ở thành phố cao nguyên Đà Lạt - nay là trụ sở Bảo tàng Lâm Đồng

1 Ngày nay vẫn còn ở số 2 đường Hùng Vương (Graffeuille cũ) và được sửa chữa là Bảo tàng Lâm Đồng

Tía gần đó. (Người Thượng gọi là Tría). Đây nguyên là khu nhượng địa dùng làm trang trại của một người Pháp tên là Farraut.

Đến tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại thoái vị và ra Hà Nội làm cố vấn cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Palais Impérial đóng cửa một thời gian. Qua năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại trở lại cộng tác với Pháp, làm "Quốc trưởng" của "chính phủ quốc gia" và "Hoàng triều cương thổ". "Quốc trưởng" đã dùng Palais Impérial làm biệt điện để ở và tiếp khách trong và ngoài nước. Để phục vụ Bảo Đại, ở đây luôn có đội ngự lâm quân làm cận vệ. Còn văn phòng, võ phòng, văn phòng nội dịch, đội công xa... của "Quốc trưởng" đều được bố trí rải rác tại các dinh thự trong khu vực gần cung điện như khu đại lộ Roume (Lê Hồng Phong ngày nay), đại lộ Yersin (Trần Phú ngày nay) cho đến khi mua được trang trại Bourgery và dời hết về đấy (1951-1952). Sau năm 1975, cung điện này được gọi là Dinh 3

Sự ra đời của Dinh 1:

Dinh "Quốc trưởng" đặt ở Palais Impérial, tất cả các cơ quan phục vụ "Quốc trưởng" ở rải rác nhiều nơi gây ra lắm điều bất tiện. Trong lúc đó, chiến tranh ở Việt Nam ngày càng trở nên quyết liệt. Một số người Pháp lại tính đến chuyện bán tài sản để về Pháp. Một trong những người Pháp có ý định rút lui đó là ông Bourgeria (hay Bourgery)[1]. Ông Bourgerie kêu bán một khu (domain) rừng thông rộng khoảng 40-50 ha, trên ấy có một dinh thự lớn và một quần thể biệt thự nhỏ nằm về phía đông Đà Lạt, ở độ cao 1550m, gọi là Domain Bourgerie, vốn cũng thuộc khu nhượng địa (concession colonial). Con đường cụt từ ngã ba Trại Hầm Domain Bourgerie cũng mang tên Bourgerie (nay là đường Trần Quang Diệu).

Khoảng cuối năm 1951, "chính phủ quốc gia" của "Quốc trưởng Bảo Đại" đã mua lại Domain Bourgerie để dành cho các cơ quan phục vụ "Quốc trưởng" mà trước đây phải đặt rải rác ở nhiều nơi trên đại lộ Yersin. Từ đó Domain Bourgerie đổi thành Văn

1 Không rõ do nguồn tư liệu nào mà Trương Phúc Ân - tác giả cuốn sách bí mật thành phố hoa Đà Lạt (song ngữ Việt Anh), Nxb Văn nghệ Tp. HCM, năm 2000, tr.180 viết là ông Paul Dary (?)

Sau năm 1975, khu Văn Võ phòng "Quốc trưởng Bảo Đại" được gọi là Dinh 1.

Võ phòng Quốc trưởng. Lúc ấy, ông Nguyễn Đệ là đổng lý văn phòng, thiếu tá Nguyễn Tuyên làm chánh võ phòng. Ở gần Văn Võ phòng có doanh trại dành cho cận vệ, cho nhân viên Văn Võ phòng túc trực làm nhiệm vụ.

Theo ông Hà Giao làm việc ở Văn Võ phòng lúc ấy, năm 2000 còn sống ở Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: Ông Phan Văn V. là Trưởng đội công xa biệt điện và tài xế riêng của "Quốc trưởng" Bảo Đại. Ông V. - năm 2000, ông đã 91 tuổi - bị bệnh Parkinson, mắt mờ, ít tiếp xúc với người ngoài.

Ông Tôn Thất Đ. (người trong gia đình cụ Tôn Thất Hối, cháu cụ Phụ chánh thân thần Tôn Thất Hân) lúc bấy giờ là trưởng phòng Nội dịch thường tiếp xúc với các bà "thứ phi" của cựu hoàng Bảo Đại. Ông Đ - năm 2000 - đã nay gần 80 tuổi - ít tiếp xúc với người ngoài, trừ một số ít thân nhân và bạn thân.

Ông Nguyễn Đức Hòa, thị vệ của "Quốc trưởng Bảo Đại" hiện - thời điểm năm 2000 - còn làm việc tại Dinh 3.

Sau năm 1975, khu Văn Võ phòng "Quốc trưởng Bảo Đại" (Do-main Bourgerie) được gọi là Dinh 1.

LỊCH SỬ - SỰ KIỆN

Có phải đất Thuận Hóa là món quà cưới của công chúa Huyền Trân đời Trần?

Người ta nói Huế đẹp và thơ. Không những đất nước và con người xứ Huế là đẹp và thơ mà lịch sử ra đời của Huế cũng rất đẹp và rất thơ bởi Huế là món quà cưới của một người con gái họ Trần.

Như chúng ta biết, năm 1301, thượng hoàng Trần Nhân Tông nước Đại Việt sang thăm Chăm-pa. Vua nước Chăm-pa lúc ấy là Chế Mân đã tổ chức nghi lễ đón vua Trần vô cùng trọng thể. Sau chín tháng trò chuyện, thăm viếng, bàn bạc chuyện ngoại giao giữa hai nước, vua Trần đã quyết định gả công chúa Huyền Trân của nước Đại Việt cho Chế Mân - mặc dù vua nước Chăm-pa đã lớn tuổi và đã có nhiều vợ.

Khi cái tin vua Trần hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân đưa về đến Kinh đô Thăng Long, quần thần và dân trăm họ vô cùng xao xuyến. Công chúa Huyền Trân thì hoảng hốt, vật vã người một cách thảm thiết. Phần vì nghĩ đến Chăm-pa xa xôi, ra đi biết có ngày trở lại; phần vì công chúa đau đớn phải xa lìa người yêu Trần

Đền thờ Huyền Trân công chúa ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Khắc Chung - một vị tướng trẻ của nước Đại Việt. Bởi vậy, suốt mấy năm liền, công chúa cứ ẩn mình trong cung với nỗi khổ tâm da diết không thể nào diễn tả cho hết được. Trong lúc đó quần thần và dân trăm họ chưa hiểu hết dụng ý của thượng hoàng đã dùng thơ văn chế nhạo việc gả bán này. Ngay cả vua Trần Anh Tông (anh của công chúa Huyền Trân) cũng không đồng ý. Dư luận chống lại việc gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân đã vượt biên giới lan đến tận tai vua Chăm-pa. Vua Chăm-pa không ngạc nhiên và cũng không bỏ ý định cưới Huyền Trân.

Ban thờ Huyền Trân công chúa.
(Ảnh: Hoài Hương)

Năm 1306, vua Chăm-pa cho người sang Thăng Long xin vua Trần thực hiện lời hứa cũ và thông báo cho nước Đại Việt biết nếu cưới được công chúa Huyền Trân thì sẽ cắt hai châu Ô, Lý giao về cho nước Đại Việt làm quà sính lễ. Công chúa Huyền Trân vốn đã hiểu được nỗi thao thức của vua cha về đất nước. Vì vậy, dù đau khổ nhưng hiểu được dụng ý của vua cha muốn dùng tình nghĩa giao hảo giữa hai nước mà tiết kiệm được máu xương của trăm họ, bà chịu hy sinh tình riêng để nhận lời ra đi.

Khi bà sang đến Chăm-pa thì đồng bào ở hai châu Hoan, Ái (Thanh Hóa, Nghệ An ngày nay) cũng rầm rộ kéo nhau vào tiếp nhận hai châu Ô, Lý. Châu Ô đổi thành châu Thuận, châu Lý đổi thành châu Hóa. Thuận là bằng lòng, Hóa là thay đổi. Bằng lòng thay đổi văn hóa Chăm-pa sang văn hóa Việt.

Người đời sau biết ơn bà đã làm nhiều thơ văn ca ngợi sự hy sinh của bà.

Các làn điệu ca Huế nổi tiếng Nam bình, Nam ai ra đời cũng xuất phát từ cuộc ra đi của công chúa Huyền Trân. Mấy câu kết thúc bài Nam bình "Nước non ngàn dặm ra đi" thật thấm thía:

"Dặn một lời Mân quân
Nay chuyện mà như nguyện
Đặng vài phân
Vì lợi cho dân
Tình đem lại mà cân
Đắng cay muôn phần"

Các chúa Nguyễn bắt đầu mở nước về phía Nam như thế nào và khi nào kết thúc?

Năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng được vua Lê cử kiêm lãnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

Thuận Hóa có 2 phủ gồm 9 huyện và 3 châu; Quảng Nam có 3 phủ gồm 9 huyện:

Điện Thái Hòa. (Ảnh: Hoài Hương)

1. Phủ Thăng Hoa có 3 huyện: Lê Giang, Hà Đông và Hy Giang.
2. Phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hoa và Nghĩa Giang.
3. Phủ Hoài Nhân có huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn (phủ Hoài Nhân thuộc tỉnh Qui Nhơn sau đó và tỉnh Bình Định ngày nay).

Năm 1602, Nguyễn Hoàng lập phủ trấn dinh Quảng Nam tại làng Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên) và sai người con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Năm 1611, nhân quân Chiêm Thành lấn biên giới Quảng Nam, chúa Nguyễn ra quân đánh lui quân Chiêm và mở rộng biên giới đến chân Đèo Cả (Phú Yên ngày nay). Để cai trị vùng đất mới, chúa Nguyễn Hoàng cho đặt phủ Phú Yên gồm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Văn Phong được cử làm lưu thủ phủ Phú Yên[1]. Như vậy, có thể xem năm 1611 là năm mở đầu cho sự nghiệp *mở nước về phía Nam* của các chúa Nguyễn.

1 Đại Nam thực lực tân biên, bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, T1 - tr.43-44

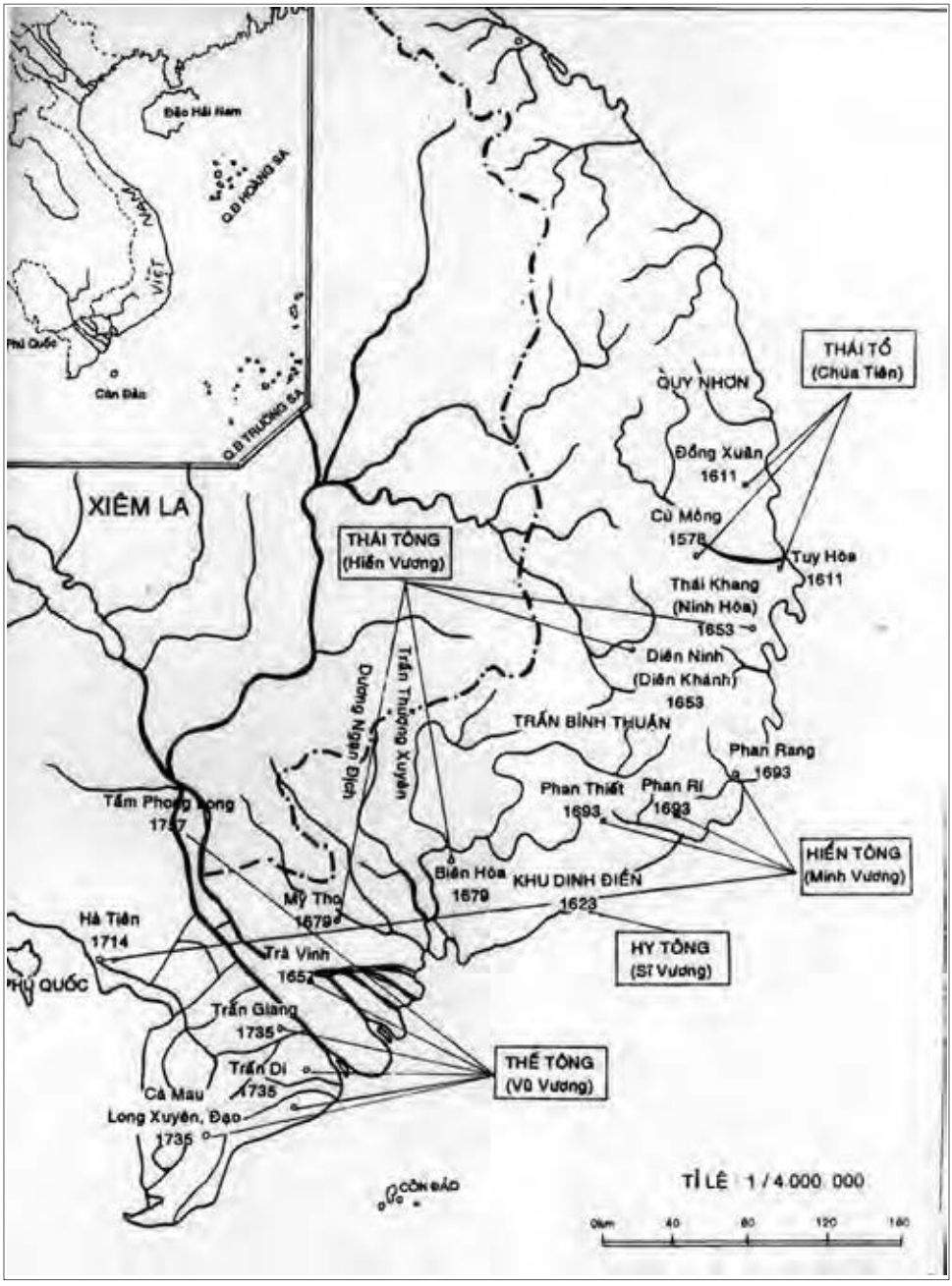

Bản đồ Tiến trình các đời chúa Nguyễn mở nước về phương Nam. (Trích Nguyễn Phúc tộc thế phả).

Năm 1653, Hiền vương Nguyễn Phúc Tần lập dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa) cho Hùng Lộc trấn giữ, cai trị từ Đèo Cả đến Phan Rang.

Cháu nội của Hiền vương là Minh vương Nguyễn Phúc Chu đặt phủ Bình Thuận (1697), phủ Gia Định (1698), trấn Hà Tiên (1708); và đo bãi cát Trường Sa (1711).

(...) Vua Outey II của Chân Lạp thần phục chúa Nguyễn, cắt nhường hai tỉnh Srok-Trang (Sóc Trăng) và Préah Trapeang (Trà Vinh). Toàn cõi Nam Bộ ngày nay thuộc về chúa Nguyễn vào thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1757).

Chúa Nguyễn Hoàng và con trai là Nguyễn Phúc Nguyên đã mở đầu sự nghiệp Nam tiến từ biên giới phía nam tỉnh Quảng Nam vào 1611 và Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát) hoàn thành sự nghiệp Nam tiến vào năm 1757, trong vòng 146 năm.

Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng, Quảng Nam là đất Thuận Quảng cũ dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558-1613). Đến nay, thời gian gắn bó giữa ba địa phương ít nhất cũng đã trên 540 năm (1558-2008), xin cho biết những di tích và sự kiện lịch sử nào còn ghi dấu cho sự gắn bó ấy?

Sau ngày Huyền Trân công chúa về Chiêm Quốc (1306), Thuận Hóa, Quảng Nam cùng chung nhau vùng đất châu Ri (châu Lý) ở phía nam đèo Hải Vân. Dưới quyền cai trị của Tổng trấn Nguyễn Hoàng (1570), Thuận Hóa, Quảng Nam hình thành một vùng văn hóa kinh tế, chính trị quan trọng của nước Đại Việt ở phía nam gọi chung là miền Thuận Quảng.

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn còn ghi: Năm Nhâm Dần (1602), mùa thu tháng 7, chúa Tiên Nguyễn Hoàng *"đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao giăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: "Chỗ nầy là đất yết hầu của miền Thuận Quảng"*. Liền vượt qua núi xem xét hình thể, dựng

trấn dinh ở xã Cần Húc (Duy Xuyên) xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ.[1] Hoàng tử thứ sáu đó là Nguyễn Phúc Nguyên. Hơn mười năm trấn thủ Quảng Nam (1602-1613), Nguyễn Phúc Nguyên đã giúp chúa Tiên mở mang bờ cõi về phía nam và tổ chức Hội An thành một đô thị cửa biển quan trọng vào bậc nhất của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Nặng nợ với đất Quảng Nam, khi bà vợ chính của ông là bà Mạc Thị Giai[2] qua đời (1630), Nguyễn Phúc Nguyên đã đưa táng bà tại núi Chiêm Sơn thuộc huyện Duy Xuyên, xây lăng Vĩnh Diễn. Người con trưởng của Nguyễn Phúc Nguyên với bà Mạc Thị Giai là Nguyễn Phúc Kỳ thay cha làm trấn thủ Quảng Nam từ năm 1614. Năm 1631, Phúc Kỳ chết đột ngột, mộ phần được táng tại xã Thanh Quít huyện Điện Bàn[3]. Em của Phúc Kỳ là Phúc Lan lấy con gái họ Đoàn ở huyện Diên Phước, thay anh làm trấn thủ Quảng Nam. Sau đó (1635), Phúc Lan lên ngôi chúa, gọi là chúa Thượng, bà con gái họ Đoàn theo chồng ra Kim Long (Thuận Hóa). Chăn gối với chồng thêm 13 năm nữa thì chồng mất (1648), con trai bà là Nguyễn Phúc Tần lên ngôi chúa. Danh vọng giàu sang vô cùng nhưng bà vẫn canh cánh bên lòng một nỗi nhớ quê. Bà bảo con trai đưa bà về Quảng Nam. Quảng Nam không những là quê hương của bà mà ở đó còn có mộ phần con trai trưởng của bà là hoàng tử Võ [4]- anh ruột của chúa Nguyễn Phúc Tần - và của con gái của bà là công chúa Ngọc Dung. Bà mất tại Quảng Nam vào năm 1661. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã táng mẹ ở gò Cốc Hùng núi Chiêm Sơn thuộc huyện Duy Xuyên[5]. Lăng của bà Đoàn Ngọc phi có tên Vĩnh Diên. Lăng Vĩnh Diễn và lăng Vĩnh Diên là hai ngôi lăng của hoàng tộc không nằm trên đất Thuận Hóa. Hai ngôi lăng nầy cũng là hai ngôi lăng cổ lớn nhất của người Việt còn lại ở đất Quảng Nam ngày nay.

1 Đại Nam thực lục (Tiền biên), bản dịch t.I, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr.42

2 Sau đổi thành họ Nguyễn

3 Ngày 26-3-2000, bà con Nguyễn Phước ở Đà Nẵng - Quảng Nam đã dời mộ Phúc Kỳ vô nghĩa trang xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam.

4 Theo tài liệu của Bảo Tiến - Ban LLNPT tại Đà Nẵng - Quảng Nam thì khu vực mộ phần của ông hiện nay thuộc xã Phú Chánh huyện Duy Xuyên. Dân làng thường gọi là lăng Đức Ông. Nhưng chưa tìm được dấu tích.

5 Tại triền núi làng Hòa An, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên. Hiện nay phần kim tĩnh bị rễ cây làm hư nát nhưng vẫn còn mộ bia, thành trong và thành ngoài. Dân làng thường gọi là lăng bà Bé. (Theo Bảo Tiến).

Do mối quan hệ với Quảng Nam thân thiết đến như vậy nên họ Nguyễn Phúc đã có một nhánh tại Duy Xuyên. Hơn ba trăm năm qua, nhánh Nguyễn Phúc ở Duy Xuyên đã âm thầm chăm sóc các ngôi lăng mộ của ông hoàng bà chúa họ Nguyễn Phúc tại Quảng Nam. Có thể nói ngoài huyện Tống Sơn (Thanh Hóa) và Thừa Thiên Huế, Quảng Nam là mảnh đất có sự gắn bó với dòng họ Nguyễn Phước sớm nhất và thân thiết nhất. Tuy nhiên, vì lý do thuộc về lịch sử nên không nhiều người biết ở đất Quảng lại có nhiều lăng mộ và dòng họ Nguyễn Phước từ đời thứ nhất, thứ nhì như vậy. Chỉ có sự kiện mà ai cũng biết là chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) vào năm 1719 đã đến Hội An và đặt tên cho chiếc cầu Nhật Bản là cầu Lai Viễn.

Đối với chín đời chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn, đất Quảng Nam có phố Hội An và núi Ngũ Hành luôn là một nơi du lịch kỳ thú. Trải từ vua Gia Long cho đến vua Tự Đức rồi Thành Thái, Khải Định, vị nào cũng đi Quảng Nam. Không những đi một lần cho biết mà có vị - như vua Minh Mạng- đi đến 3 lần. Lần nào đi các vua

Cầu Lai Viễn. Bưu ảnh đầu thế kỷ XX

cũng lưu lại nhiều kỷ niệm sâu sắc. Vào thăm núi Non Nước, vua Gia Long (1802-1819) cho xây dựng một ngôi chùa mới lấy tên Ngự Chế Ứng Chơn tự (năm 1891, vua Thành Thái đổi lại thành Linh Ứng tự vẫn tồn tại cho đến ngày nay). Vua Minh Mạng (1820-1840), thăm Ngũ Hành sơn 3 lần, nhà vua đã cho xây lại chùa Tam Thai (1825), đúc 9 tượng và 3 quả chuông lớn (1827), cho xây dựng và tu sửa nhiều chùa miếu khác nữa. Hai tên bia Vọng Giang đài (đài Ngắm sông) và Vọng Hải đài (đài Ngắm biển) đều do vua Minh Mạng đặt (1837). Chính vua Minh Mạng là người đã dựa vào thuyết Ngũ hành ban tên cho 5 hòn núi Non Nước: Kim (núi Đùng), Mộc (núi Mồng Gà), Thủy (núi Chùa), Hoả (núi Chài), Thổ (núi Đá Chồng) và gọi cụm núi 5 hòn nầy là Ngũ Hành sơn. Nhiều vua quan triều Nguyễn đã làm thơ ngợi ca cảnh sắc ở Ngũ Hành sơn. Năm 1836, đúc Cửu Đỉnh đặt dưới bóng Hiển Lâm Các trước Thế Miếu, vua Minh Mạng đã cho chạm nhiều cảnh vật và thổ sản Quảng Nam vào các đỉnh. Cụ thể là trên Dụ Đỉnh, có cảnh Hải Vân quan (nằm giữa địa giới tỉnh Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam), rồi đến Đà Nẵng hải khẩu (Cửa Hàn), Vĩnh Điện hà (sông Vĩnh Điện). Đặc biệt trên Nhân Đỉnh có chạm một loại trái cây rừng của Quảng Nam. Đó là trái lòn bon và được vua Gia Long ban tên chữ là Nam Trân. Lòn bon là một loại trái rừng tầm thường nhưng vì sao nó lại được khắc vào Cửu Đỉnh trang trọng đến như thế? Tìm hiểu sử nhà Nguyễn được biết lúc vua Gia Long còn là công tử Nguyễn Phúc Anh thì đã chạy theo chúa Nguyễn Phúc Thuần vào trốn ở Quảng Nam và bị quân Tây Sơn phát hiện khiến Phúc Anh phải chạy lên ẩn mình ở thượng nguồn sông Ô Gia. Nhiều ngày nhịn đói, tưởng chừng không thể sống được thì gặp giữa rừng Quảng Nam trái lòn bon có thể ăn được. Nhờ trái lòn bon mà Phúc Anh khi đó thoát chết để chạy tiếp vào miền Nam thực hiện ý chí "tẩu quốc" rồi "phục quốc" sau nầy. Trái lòn bon có công lớn nên được vua Gia Long ban cho nó tên Phùng Quân (gặp hoàng tử). Về sau, có lẽ thấy chữ Phùng Quân to tát quá nên đổi lại thành Nam Trân (trái quý phương Nam).

Trên phương diện địa giới hành chính, Quảng Nam là đất Tả trực kỳ tức là đất thuộc Kinh kỳ ở phía trái Kinh đô. Quảng Nam giữ phần phía nam của đèo Hải Vân để bảo vệ Kinh kỳ, có cửa biển Đà Nẵng

- cửa ngõ để tàu bè từ Huế ra ra bắc vào nam và thậm chí là đi ra thế giới. Cũng có thể xem Đà Nẵng là cái yết hầu của Kinh đô Huế nên các vua Nguyễn rất nhạy cảm về tình hình an ninh tại Đà Nẵng. Đầu tháng 9.1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tiến đánh vào Đà Nẵng với ý đồ lấy xong Đà Nẵng sẽ thần tốc vượt đèo Hải Vân tiến ra đánh chiếm Huế. Vua Tự Đức đã cử Nguyễn Tri Phương - một vị tướng tài của nước ta thế kỷ XIX, quê ở làng Chí Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - vào Đà Nẵng lo việc đánh giặc. Với chức Tổng thống quân thứ Quảng Nam, Nguyễn Tri Phương cùng với quân dân Quảng Nam - Đà Nẵng đắp một lũy dài (ven biển) từ Hải Châu vào tới Phước Ninh, Thạch Gián, đào hào, cắm chông trước lũy. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha ỷ thế quân đông, súng đạn tối tân tấn công từ ba mặt nhưng không hạ được lũy. Cuối cùng quân giặc phải rút khỏi Đà Nẵng. Việc tạm thời đẩy lui được quân Pháp cuối năm 1858 là một sự kiện lịch sử ý nghĩa minh chứng cho mối quan hệ thân tình, "môi hở răng lạnh" Thuận Hóa và Quảng Nam.

Với triều Nguyễn, Quảng Nam còn là một vùng đất học - nơi cung cấp nhân tài cho triều đình. Các vua Nguyễn đã chọn những người Quảng Nam có đủ đức, đủ tài để dạy cho các hoàng tử chuẩn bị nối ngôi. Đó là các ông Phạm Phú Thứ (1821-1882), Nguyễn Đình Tựu (1828-1888), Trần Văn Dư (1839-1885), Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), Nguyễn Thuật (1842-1911)...làm thầy dạy các vua Tự Đức, Dục Đức, Kiến Phước, Hàm Nghi... Phạm Phú Thứ là người có đầu óc duy tân sớm nhất trong triều Nguyễn. Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu dạy vua không những trên sách vở của thánh hiền mà còn dạy vua bằng chính cuộc đời các ông. Không những các ông làm gương với học trò mình mà còn làm gương cho muôn đời sau. Khi nước mất, người sĩ phu phải xả thân vì nước. Trong các năm 1885-1886, Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu đã hưởng ứng chiếu Cần Vương lập nghĩa hội chống Pháp. Khi bị phản bội rồi lọt vào tay giặc, Nguyễn Duy Hiệu thà chịu chết chứ nhất định không chịu đầu hàng giặc. Phạm Phú Thứ thấy vua Tự Đức mắc bệnh lười biếng dám dâng sớ khuyên vua bỏ bệnh lười biếng. Vua cả giận đày ông đi giữ Bưu trạm Thừa Lưu, ông vui vẻ ra đi. Hằng ngày, làm xong nhiệm vụ ông bơi thuyền trên sông Thừa Lưu câu cá

Lăng mộ bà Đoàn Quý Phi ở Duy Xuyên. Ảnh NĐX

làm thơ chơi. Thái độ của ông đã làm cho bà Từ Dũ phải kính phục và bà đã phê phán hành động thô bạo của vua Tự Đức. Cuối cùng vua Tự Đức phải nhận khuyết điểm và xuống dụ triệu Phạm Phú Thứ về triều. Phạm Phú Thứ đã thể hiện đúng cái tính thẳng thắn và không sợ cường quyền của người Quảng Nam.

Nhà Nguyễn biết khai thác tính cương nghị của người Quảng Nam. Dùng tiếng Quảng cứng cáp mạnh mẽ để tâu gửi giữa triều đình. Chọn bổ quan lại Quảng Nam vào các chức vụ cần đến tính cương nghị. Phan Văn Thuật (1807-1868) được phái ra Hà Nội phúc thẩm các án hình sự có nhiều bí ẩn (1860). Hoàng Diệu, Hồ Lệ được cử làm Đô ngự sử ở viện Đô sát. Chức Đô ngự sử có quyền đàn hạch quan lại và đàn hạch ngay cả nhà vua để giữ nghiêm phép nước. Nếu không can đảm, không cương nghị thì không dám đàn hạch những người quyền cao chức trọng hơn mình như thế. Khi mất 6 tỉnh miền Nam, vua Tự Đức phải vời hai người Quảng Nam là Phạm Như Xương (1844-?) và Nguyễn Thành Ý (1819-1897) vào Nam thương thuyết với Pháp. Chưa bao giờ học làm ngoại giao, nhưng với tài trí tuyệt vời, Nguyễn Thành

Ý đã làm cho bọn Pháp phải kính nể và ông trở thành Lãnh sự đầu tiên trong lịch sử ngoại giao nước ta.

Theo Quốc triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục, Quảng Nam có 253 Cử nhân, trong đó có 24 người đỗ Phó bảng và 15 người đỗ Hoàng giáp và Tiến sĩ. Trên 32 tấm bia tiến sĩ triều Nguyễn đặt tại Văn Thánh (Huế), tỉnh Quảng Nam có đến 15 người được khắc tên. Riêng tên ông Hoàng giáp Phạm Như Xương (khoa Ất Hợi,1875) bị đục mất, như thế vẫn còn đến 14 ông. Ông Tiến sĩ Quảng Nam đầu tiên là Lê Thiện Trị (Duy Xuyên, khoa Mậu Tuất, 1838), 2.Nguyễn Bá Tuệ (huyện Hà Đông, khoa Tân Sửu 1841); 3.Nguyễn Tường Phố (h.Diên Phước); 4.Phạm Phú Thứ (h.Diên Phước); 5.Đỗ Thúc Tĩnh (h.Hòa Vang); 6.Phạm Văn Khuê (h.Quế Sơn); 7.Trần Văn Dư (h.Hà Đông); 8.Nguyễn Thích (h.Hà Đông); 9.Hồ Trung Lượng (h.Duy Xuyên); 10.Phạm Liệu (h.Diên Phước); 11.Phan Quang (h.Quế Sơn) 12.Phạm Tuấn (Diên Phước); 13.Trần Quý Cáp (Diên Phước); 14. Huỳnh Thúc Kháng (h.Hà Đông, khoa Giáp Thìn, 1904) - ông tiến sĩ cuối cùng của Quảng Nam thời Nguyễn. Điều đáng suy nghĩ ở đây không phải là số lượng tiến sĩ nhiều hay ít mà là nhân cách các ông tiến sĩ ấy ra sao trong sử xanh. Trong 15 vị hoàng giáp và tiến sĩ ấy, người đậu cao nhất là Hoàng giáp Phạm Như Xương, vì yêu nước mà tên ông trên bia đá bị đục sạch. Tiến sĩ Trần Văn Dư lại đứng đầu Nghĩa hội cầm quân chống giặc; Tiến sĩ Trần Quý Cáp vì muốn canh tân đất nước để chống giặc thì bị thực dân và tay sai chém đầu; Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng không chịu làm quan mà phấn đấu làm dân để tiếng nói có trọng lượng trong viện Dân biểu, trên báo Tiếng Dân, làm trụ cột tinh thần cho dân chúng nung nấu lòng yêu nước chờ thời chống giặc. Nếu không tìm hiểu kỹ về con người Quảng Nam thời ấy thì không thể giải thích được vì sao giới tiến sĩ đất Quảng lại có nhiều người trở thành danh nhân dân tộc đến thế. Cùng thời với các ông tiến sĩ ấy, có biết bao ông phó bảng, cử nhân, tú tài, Nho sĩ Quảng Nam đã thành danh. Có thể kể thêm riêng tại đất thần kinh đã từng có mặt các nhà yêu nước Quảng Nam như Phan Châu Trinh, Châu Thơ Đồng (trong nhà lao Thừa Phủ), Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Đình Thám... Năm 1908, ông Châu Thơ Đồng tham gia đấu tranh chống thuế ở Quảng

Nam, bị bắt và bị đưa ra Huế. Bị tra tấn rất dã man nhưng ông không khai một lời về đồng chí, đồng sự của ông. Ông tuyệt thực cho đến chết trong nhà lao Thừa Phủ. Cái chết của Châu Thơ Đồng đã khuấy động cả nhân tâm "đất dưới xe vua". Đầu tháng 4.1908, dưới sự lãnh đạo của Lê Đình Mộng, đồng bào sáu huyện Thừa Thiên đã tụ tập về hai làng Dã Lê Chánh và Công Lương dọc con sông đào ngăn cách giữa hai huyện Hương Thủy và Phú Vang để nghe đọc tờ thông tri sau đây:

"Đáng yêu thay dân tỉnh Quảng Nam
Đáng kính thay dân tỉnh Quảng Nam[1]
Đáng học thay dân tỉnh Quảng Nam"
Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật đã quá.

Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế vẫn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được.

Nếu cứ ngồi mà đợi, chết. Chi bằng vùng dậy mà tìm lối sống".

Tờ thông tri đã kích động tinh thần dân chúng. Khí thế đấu tranh lan ra khắp nơi. Đến ngày 9.4.1908, học theo dân Quảng Nam, đồng bào Thừa Thiên nổi dậy làm cuộc chống thuế kéo dài hàng tuần lễ rúng động cả hai chính quyền Nam triều và Bảo hộ. Người thông ngôn với Pháp đi đầu trong cuộc đấu tranh kháng sưu năm 1908 tại Huế là cậu học sinh Quốc Học Nguyễn Sinh Cung (sau nầy là Chủ tịch Hồ Chí Minh). Đây là cuộc đấu tranh đầu tiên trong cuộc đời cách mạng của Bác và cũng là cuộc đấu tranh mở đầu thế kỷ tranh đấu ở các đô thị Việt Nam thời ngoại thuộc Pháp và Mỹ.

Lịch sử Việt Nam, lịch sử triều Nguyễn rất tự hào có ấu vương yêu nước Duy Tân. Nhưng người cầm ngọn cờ khởi nghĩa chống Pháp đặt vào tay Duy Tân là hai nhân sĩ Quảng Nam là Thái Phiên và Trần Cao Vân. Dù cuộc khởi nghĩa năm 1916 thất bại, cống chém An Hòa đã thắm đỏ máu của hai ông nhưng hai ông đã để lại trên đất Cố đô một

1 Sau cuộc chống thuế ở Thừa Thiên Huế, ông Khóa Nối (Nguyễn Hàng Chi) đem tờ thông tri nầy ra phổ biến ở Hà Tĩnh quê ông và ông đã bị bắt rồi bị giết.

tinh thần hy sinh bất khuất muôn thuở. Đến lúc sắp vĩnh biệt đồng bào, đồng chí, hai ông vẫn còn tìm cách bí mật gởi thư cho Thượng thư Hồ Đắc Trung nhận hết trách nhiệm của cuộc khởi nghĩa để bảo vệ sinh mạng của vua trẻ Duy Tân: "...Thà để cô thần tử biệt...Mong cho thánh thượng sinh toàn". Ông Hồ Đắc Trung đã thực hiện "di ngôn" của hai chí sĩ, lấy cái chết của hai ông cứu được vua Duy Tân thoát khỏi tội tử hình mà thực dân Pháp đã sắp sẵn. Noi gương yêu nước của hai ông, sau ngày Cách Mạng Tháng Tám 1945 thành công, tỉnh Thừa Thiên đã lấy tên Trần Cao Vân đặt cho Chi đội Giải phóng quân đầu tiên của tỉnh. Một thời gian sau Chi đội đổi thành Trung đoàn Trần Cao Vân, rồi Trung đoàn 101, đến năm 1952, nhập vào đội hình Sư đoàn chủ lực 325 của bộ Tổng tư lịnh quân đội Nhân Dân Việt Nam. Suốt 55 năm qua, tinh thần chiến đấu quyết chiến quyết thắng của Trung đoàn Trần Cao Vân không ngừng phát huy. Truyền thống của Trung đoàn Trần Cao Vân không những là niềm tự hào của lực lượng vũ trang Thừa Thiên Huế mà còn của Việt Nam. Lăng mộ hai ông Trần Cao Vân và Thái Phiên đã được đồng bào và chính quyền Thừa Thiên Huế chăm sóc rất chu đáo.

Cuộc khởi nghĩa Duy Tân thất bại, các nhà yêu nước nhận thấy dân ta chưa đủ bạo lực để đấu tranh lấy lại nước, các nhà yêu nước Quảng Nam, với sự nhạy bén của con người sinh trưởng bên cửa cảng lớn, chuyển qua các phương thức đấu tranh hợp pháp. Bác sĩ Lê Đình Thám - người con của Gò Nổi, Điện Bàn ra Huế vừa phụ trách bệnh viện Lao, vừa hoạt động yêu nước trong tổ chức Phật giáo. Nhờ sự giúp đỡ của bà Từ Cung (Đoan Huy hoàng thái hậu), năm 1932, Lê Đình Thám đã thành lập được tổ chức An Nam Phật học hội. Đây là một tổ chức xã hội mà không bị thực dân Pháp cài mật thám vào. Năm 1935, An Nam Phật học hội đã tổ chức một đại lễ Phật đản chưa từng có ở nơi mệnh danh là kinh đô Phật giáo Huế. Đây là cuộc biểu dương lực lượng đầu tiên của Phật giáo Trung kỳ. An Nam Phật học hội do Lê Đình Thám đứng đầu qui tụ được nhiều nhà tu hành uyên bác như Thiền sư Mật Khế, Đôn Hậu, Diệu Hương, Diệu Không... các cư sĩ như Tiến sĩ Đinh Văn Chấp, các ông Nguyễn Khoa Tân, Bửu Bác... An Nam Phật học hội ra báo Viên Âm, tổ chức các buổi thuyết pháp, dịch

kinh sách hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo có ảnh hưởng tốt cho đến ngày nay. Do đó mà trên sân ngôi chùa lịch sử Từ Đàm - trụ sở của An Nam Phật học hội ngày xưa, đúng vào chỗ Thượng tọa Thích Tiêu Diêu ngồi tự thiêu chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm hồi 1963 - nay là nơi đặt tượng bán thân của Bác sĩ Lê Đình Thám.

Cùng thời với Lê Đình Thám, nhà văn Phan Khôi tác giả Chương Dân thi thoại, cũng từng đến Huế làm báo Sông Hương, đặt trụ sở tại số 68 đường Julles Ferry. Đầu tháng 6.1937, trước yêu cầu của Xứ uỷ Trung kỳ (Đảng Cộng sản), nhà văn Phan Khôi đã nhượng lại manchette Sông Hương cho Xứ ủy (người đứng tên công khai là ông Nguyễn Cửu Thạnh). Tờ Sông Hương tục bản do Xứ ủy lãnh đạo đã ra được 14 số trong thời gian 4 tháng, góp phần đáng kể trong phong trào Mặt trận Dân chủ ở Trung Kỳ. Báo Sông Hương và Sông Hương tục bản rất được độc giả Huế ưa thích. Nhiều bài đăng trên Sông Hương đối với các nhà nghiên cứu nhân văn ngày nay là những tài liệu lịch sử rất quý như bài Phan Khôi viết về Trần Cao Vân và Thái Phiên, bài Phan Thị Nga phỏng vấn bà vương phi Mai Thị Vàng - vợ vua Duy Tân v.v.

Lăng mộ Trần Cao Vân và Thái Phiên ở Dương Xuân, TP Huế. Ảnh NĐX

Tượng cụ Lê Đình Thám ở chùa Từ Đàm Huế. Ảnh NĐX

Phát huy truyền thống đã có hàng mấy trăm năm trước, từ sau Cách Mạng Tháng Tám 1945 cho đến nay, mối quan hệ qua lại giữa hai địa phương Thuận Hóa và Quảng Nam nhiều vô số. Các đầu mối Quốc Học, Đồng Khánh, đại học Huế, phong trào đấu tranh trong các đô thị miền Nam... đã lưu giữ biết bao mối quan hệ qua lại giữa Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam. Trong một bài viết có tính phác thảo ngắn nầy, chúng tôi không tài nào điểm cho hết được. Nếu muốn biết hết thì phải chờ một công trình biên khảo do hai địa phương Quảng Nam và Thừa Thiên Huế phối hợp thực hiện. Mặc dù những di tích và sự kiện lịch sử được trình bày trên hiện nay dàn trải ra trên ba đơn vị hành chính: tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam nhưng rõ ràng xưa kia chỉ là hai đơn vị hành chính: Kinh đô Huế và tỉnh Quảng Nam. Hay xa hơn nữa chỉ là một vùng Thuận Quảng. Trên quá trình lịch sử ba địa phương trong vùng Thuận Quảng luôn gắn bó với nhau để cùng phát triển và cùng chiến đấu chống kẻ thù

chung. Phải có dinh Chiêm các chúa Nguyễn mới có chỗ đứng chân mở nước về phương Nam; phải có mi trường văn hóa Huế ông Huỳnh Thúc Kháng mới giữ được báo Tiếng Dân đến 17 năm. Kinh đô Huế phải có cửa cảng Đà Nẵng thì mới có lối ra nước ngoài; phải có Phật giáo Huế và ông Lê Đình Thám mới có cơ hội trở thành một cư sĩ Phật giáo nổi tiếng nhất ở Trung kỳ thế kỷ XX.

Trận người nước Nam đánh thắng người phương Tây đầu tiên ở Huế là trận nào?

Vì chúa Nguyễn không chịu quy phục, chúa Trịnh từ miền Bắc đem quân vào Nam đánh Nguyễn. Đánh ba lần hao binh tổn tướng mà không thắng. Biết thương gia Hòa Lan bất hòa với Nguyễn, Trịnh sai sứ mang nhiều lễ vật sang tận Nam Dương (Indonesia) cầu người Hòa Lan. Thương gia Hòa Lan nhận lời và phái ngay "ba chiếc tàu kiểu tròn, võ trang bằng nhiều trọng pháo" đi đánh chúa Nguyễn.

Tàu chiến Hà Lan thế kỷ 17

Năm 1644, tàu Hòa Lan đã thấp thoáng ngoài cửa Eo (Thuận An). Thám tử cho hay tàu đó sẽ đánh chúa Nguyễn để phục thù cho chúa Trịnh. Chúa Nguyễn Phúc Lan nổi giận. Ông hỏi tả, hữu có nên đưa chiến thuyền của mình ra đánh tàu Hòa Lan không? Tả hữu chưa bao giờ đánh nhau với giặc Tây dương nên không ai dám hứa chắc sẽ đánh thắng. Lúc ấy có một người Hòa Lan bị bão giạt vào Huế từ mấy năm trước và được chúa cho giúp việc quân sự, chúa gọi vào hỏi ý kiến. Người ấy trả lời với vẻ tự phụ rằng:

- Tàu của người Hòa Lan chỉ sợ mãnh lực quân đội của Trời mà thôi!

Nghe nói vậy, thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần cảm thấy bị xúc phạm, không chờ lệnh của chúa Thượng Phúc Lan, ông thân hành đến cửa Eo ra lệnh cho thủy quân bơi thuyền ra đánh thẳng vào tàu Hòa Lan.

Tàu Hòa Lan bắn đại bác ra như mưa. Tàu của thế tử nhỏ, cơ động né tránh và tấn công vào cả bốn mặt như vũ bão. Bốn chiếc tàu Hòa Lan bị đánh ngay bên sườn tàu. Chúng vô cùng kinh hoàng. Chiếc nhỏ nhất luồn lách chạy thoát thân. Chiếc thứ hai bị đuổi hoảng hốt chạy lạc đường đâm vào đá vỡ toang, cả tàu và thủy thủ chìm nghỉm xuống đáy bể. Chiếc thứ ba trang bị nhiều đại bác nhất cố chống cự nhưng không ngờ bị thủy quân gan dạ của Việt Nam bám vào tàu, bẻ bánh lái và chặt gãy cột buồm. Bọn chỉ huy bị dồn vào thế tuyệt vọng đành phải cho nổ kho thuốc súng. Thế là gần 200 thủy thủ Hòa Lan bị hỏa thiêu. Có bảy tên nhảy liều xuống biển thoát chết nhưng lại bị quân của chúa Nguyễn tóm cổ.

Đây là trận chiến thắng đầu tiên của thủy quân Việt Nam trước sự hăm dọa xâm lược của thủy quân Tây Phương.

Nguyên nhân của chuyện soán ngôi cuối đời Nguyễn Phúc Khoát là gì?

Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát) là người có công xây dựng Đô thành Phú Xuân vào giữa thế kỷ XVIII, đồng thời ông cũng là người đưa dần sự nghiệp của các chúa Nguyễn xuống vực thẳm. Một trong

Lăng mộ bà Ngọc Cầu – ái phi của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, thân mẫu của Định vương Nguyễn Phúc Thuần táng trong khuôn viên chùa Phước Thành theo kiểu hình tháp của nhà Phật.

những nguyên nhân dẫn đến thảm họa đó là vụ loạn luân giữa Nguyễn Phúc Khoát và một bà công nữ.

Sử chép: Võ vương có một người cậu ruột là ngoại tả Trương Phúc Loan. Được Võ vương tin cậy, trao cho rất nhiều quyền bính nhưng Loan vẫn chưa vừa lòng. Vốn là một tay gian hùng, tham lam, tàn nhẫn và thủ đoạn, Loan có thể làm bất cứ điều gian ác nào để có thêm quyền hành và của cải.

Hành vi thâm độc nhất của Loan là đẩy đứa cháu mình đang ở ngôi vương (Võ vương) vào vòng loạn luân. Cô em con chú của Võ vương là công nữ Ngọc Cầu (ái nữ của Nguyễn Phúc Điền - con thứ 12 của Nguyễn Phúc Chu), sinh năm 1734, có nhan sắc kiều diễm. Biết vương

là người hiếu sắc, Loan tìm cách tạo điều kiện cho Ngọc Cầu thường xuyên ra vào vương phủ và gần gũi với ông anh đồng đường Võ vương.

Và quả nhiên, công nữ Ngọc Cầu nghiễm nhiên trở thành một cung phi được sủng ái bậc nhất trong phạm vi tả hữu hành lang. Anh em của Ngọc Cầu đều được vương trọng dụng ban quyền cao, lộc hậu: Nguyễn Phúc Viêm (anh bà) làm Chưởng thủy cơ, Nguyễn Phúc Nghiêm (em Viên) giữ chức Nội hữu, Chưởng dinh quản bộ Lại, bộ Binh, lãnh Tả phủ Chưởng phủ sự dinh Quảng Nam. Hai anh em Viêm, Nghiêm là hạng người tầm thường. Viêm lười biếng, chỉ biết rượu chè, Nghiêm xa hoa, hiếu sắc, hậu phòng có tới trăm người, quanh năm chỉ biết rượu và gái đẹp.

Mặc dù được cậu Trương Phúc Loan che chở nhưng Võ vương không thoát khỏi mặc cảm loạn luân. Con của Võ vương với Ngọc Cầu là công tử Nguyễn Phúc Diệu mất sớm, còn công tử Nguyễn Phúc Thuần được Võ vương cho nuôi nấng một cách lén lút ở hậu cung. Dĩ nhiên Thuần không được lập làm kế tử như mong muốn của Ngọc Cầu vì theo qui định của vương phủ việc lập kế tử đã được chọn lựa và quyết định từ trước rồi.

Theo nguyên tắc, công tử Chương (con cả Võ vương) là kế tử. Chẳng may, Chương thọ bệnh đã thất lộc, con của Chương còn quá nhỏ nên Võ vương chọn người con thứ hai là Nguyễn Phúc Luân (tức là hoàng khảo của vua Gia Long sau này) làm kế tử.

Để Luân có thể kế nghiệp chúa một cách vẻ vang, Võ vương đã mời hai vị có tài năng và đức độ đến dạy dỗ. Đó là Nội Hữu cai cơ Trương Văn Hạnh (được phong làm Thái phó) và Thị giảng Lê Cao Kỷ. Việc mời hai ông Trương và Lê lo vấn đề giáo huấn cho kế tử được các triều thần vui mừng nhưng lại làm cho ngoại tả Trương Phúc Loan lo ngại.

Hai vị huấn đạo Trương - Lê càng cố công trong việc đào tạo Nguyễn Phúc Luân bao nhiêu thì càng làm trở ngại cho việc "phò ấu chúa" trong tay bà Ngọc Cầu của Trương Phúc Loan bấy nhiêu. Do đó, Loan nẩy ra ý đồ hãm hại hai bậc trung thần này.

Nhưng âm mưu chưa được thực hiện thì Võ vương đột ngột qua đời (7-7-1765). Lập tức ngoại tả Trương Phúc Loan cùng thái giám Chử

Đức và Chưởng dinh Nguyễn Cửu Thống mật bàn việc giành ngôi cho công tử thứ 16 là Nguyễn Phúc Thuần (còn có tên là Hân, con của Ngọc Cầu). Vì lẽ Thuần có giữ được ngôi chân chủ thì Loan mới thực hiện được ý muốn của mình. Từ tham vọng quyền uy, một kế hoạch đen tối đã được tiến hành.

Ý Đức hầu Trương Văn Hạnh được mời vào Di Nhiên đường bàn việc cơ mật và đã bị giết ngay trong ấy. Thị giảng Lê Cao Kỷ bị một thích khách đâm chết ngay bên án thư nhà mình. Thái giám Chử Đức thân hành đem quân lính lên Dương Xuân bắt kế tử Nguyễn Phúc Luân tống ngục. Tất cả thân thích của ba người trên đều bị lùng bắt và tống ngục. Chỉ còn ông giáo Hiến là bạn tâm phúc của Ý Đức hầu Trương Văn Hạnh chạy thoát được (sau này ông là người cộng sự đắc lực cho Nguyễn Huệ).

Từ một cuộc loạn luân dẫn đến một hành động soán đoạt chuyên quyền, giẫm lên xác của ba nhân vật quan trọng của quốc gia, tội ác đẫm máu ấy đã bắt đầu trang sử về sự sụp đổ của triều đại các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong.

Hưng miếu (Phía sau Thế miếu trong Đại nội) - miếu thờ Nguyễn Phúc Luân (Ảnh: Hoài Hương)

Chùa Phước Thành. Ảnh: NĐX

Năm 1774, khi Đức Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần (con trai thứ của bà Ngọc Cầu) bị quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc cầm đầu đánh đuổi chạy vào Quảng Nam rồi vào Gia Định, bà Ngọc Cầu ở lại Phú Xuân, lập chùa Phước Thành ở bờ nam sông An Cựu để đi tu, dứt bỏ cuộc đời trần tục. Đến mùa hạ năm Giáp Tý (1803), bà mất, hưởng thọ 71 tuổi, được vua Gia Long sách tặng là Tuệ (Huệ) Tĩnh thánh mẫu nguyên sư, hiệu là Thiệu Long giáo chủ, lăng táng ngay trong khuôn viên chùa Phước Thành, theo kiểu hình tháp của nhà Phật.

Vua Gia Long với tên nước Việt Nam?

Nước ta là một nước nhỏ ở phía nam Trung Quốc. Để được yên ổn, các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây dù luôn chống lại sự xâm lược của phong kiến phương Bắc, tự xưng vương và tự đặt tên nước cho mình nhưng bình thường vẫn giữ mối giao hảo, thậm chí chịu sắc phong. Các triều đại phong kiến phương Bắc lúc ấy, vì luôn mang tinh thần Đại Hán nên chỉ coi nước ta là một quận của Trung Hoa. Triều đình phương Bắc gọi nước ta là quận Giao Chỉ và vua nước ta là Giao Chỉ quận vương. Khoảng thế kỷ thứ VII, cái tên An Nam xuất hiện do nhà Đường đặt lại chế độ hành chính ở nước ta, gọi là An Nam đô hộ phủ và cử một quan An Nam đô hộ cai trị. Đến thế kỷ XII (đầu đời Lý Cao Tông), triều đình Tống mới chính thức gọi nước ta là "An Nam quốc" nghĩa là công nhận nước ta là một đất nước riêng biệt. Đầu thế kỷ XIX, sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long sai sứ sang Trung Quốc xin sắc phong và đổi tên nước An Nam thành nước Nam Việt.

Vua Gia Long

Nhà Thanh sợ chữ Nam Việt trùng với tên nước cũ bao gồm cả Lưỡng Quảng nên không đồng ý. Vua Gia Long bảo: "Nếu không cho đổi tên nước thì không chịu phong". Quân Thanh đã bị phong trào Tây Sơn đánh bại ở Việt Nam, quân Nguyễn của Gia Long lại thắng Tây Sơn nên nhà Thanh sợ mất lòng Gia Long phải dung hòa đổi chữ Nam Việt thành chữ Việt Nam đặt tên cho nước ta. Đầu năm 1804, vua Thanh sai Án sát Quảng Tây Tề Bố Sâm đem cáo sắc và quốc ấn qua phong cho vua Gia Long. Nước ta có quốc hiệu Việt Nam kể từ đó (1804).

Chiếc ấn vua Thanh phong là một tấm bạc mạ vàng cỡ 10 ´ 12cm, nặng 5,9kg nuốm ấn hình con lạc đà nằm. Mặt ấn chia làm hai phần bằng nhau, bên phải khắc 6 chữ Hán: *"Việt Nam quốc vương chi ấn"*, bên trái là dòng chữ triện Mãn Thanh. Ấn này chỉ dùng đóng trên các giấy tờ ngoại giao với Trung Quốc chứ không dùng trong nước và nước ngoài.[1]

Ấn của nhà Thanh sách phong cho vua Gia Long
Bên phải khắc 6 từ: Việt Nam Quốc Vương chi ấn
Bên phải là dòng triện Mãn Thanh
(Trích Les Grandes Dossiers de L' Illustration L' Indochine, Histoire d' un siècle 1843-1944, Le Livre de Paris 1987, tr. 75

1 Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả - Thuận Hóa - tr. 221

Vì sao vua Minh Mạng đổi tên nước là Đại Nam và tên nước Đại Nam tồn tại đến khi nào?

Nước ta từ năm 1804 đã mang tên là nước Việt Nam. Đến đời Minh Mạng, cương vực của nước ta rộng hơn nhiều so với các thời. Có lẽ vì thế mà vua Minh Mạng thấy tên nước ra đời từ đầu triều Gia Long không còn thích hợp nữa bèn xuống dụ đổi tên nước là Đại Nam hay Đại Việt Nam. Dụ ra ngày 2 tháng 3 năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Trong Dụ có đoạn viết: *"Trẫm xét các đời trước, như đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua, làm danh hiệu cho cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyễn, nhà Minh, lại hiềm noi theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu. Đến đời nhà Đại Thanh, đều nhân thời tùy tiện, việc theo lẽ phải mà ra. Nay bản triều có cả phương nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía đông đến tận biển nam, vòng qua biển tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong bản đồ,*

Vua Minh Mạng

Bia Thánh đức thần công trong lăng Minh Mạng. (Ảnh: Hoài Hương)

bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó".[(1)]

Đến nửa sau thế kỷ XIX, nước ta bị thực dân Pháp chiếm đóng và chia thành ba kỳ với ba tên và ba chế độ khác nhau. Đó là An Nam (Trung Kỳ), Tonkin (Bắc Kỳ) và Cochinchine (Nam Kỳ). Tên Việt Nam hay Đại Nam bị hủy bỏ. Triều đình nhà Nguyễn chỉ còn lại một số quyền hành nhỏ tại Trung Kỳ (An Nam). Tuy nhiên các vua cuối triều Nguyễn vẫn giữ tên nước của mình là Đại Nam. Cho mãi đến ngày 30-8-1945, sau khi vua Bảo Đại trao ấn kiếm cho phái đoàn đại diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tên nước Đại Nam mới hoàn toàn chấm dứt.

1 Đại Nam thực lực chính biên - bản dịch - Nxb KHXH - HN - 1968 - tr 65-66

Nói chuyện với nhà báo Thu Hà về Thành cổ Hà Nội, một nhà sử học có nói: "...Ta biết ít nhất có một khoảng thời gian Thăng Long mất đi vị trí một Kinh đô (Gia Long chuyển Kinh đô vào Huế năm 1802). Không chỉ dời đô, các vua Nguyễn còn tháo dỡ rất nhiều công trình kiến trúc quan trọng di chuyển vào Huế và xây dựng, lắp ráp lại". (Tuổi Trẻ Chủ nhật, số 41 - 99, ngày 17.10.1999). Xin cho biết những di tích ở Thăng Long được tháo dỡ là những di tích nào và đưa vào Huế dựng lại thành những kiến trúc nào? (P.T. Thảo, đường Nguyễn Chí Thanh, Huế hỏi)?

Chúng tôi không rõ nhà sử học ấy đã căn cứ vào sử liệu nào để phát biểu như thế. Tra cứu trong tất cả những bộ sử chính của triều Nguyễn, không thấy có sự việc nào chứng tỏ các vua Nguyễn đã cho quân ra Bắc Thành tháo dỡ các công trình kiến trúc quan trọng của Thăng Long để di chuyển vào Huế và xây dựng, lắp ráp lại.

Sử liệu cho biết đầu triều Gia Long, tất cả những việc xây dựng, kiến thiết Kinh đô đều được ghi chép đầy đủ trong các châu bản (Những văn bản của vương triều Nguyễn đã được nhà vua xem và phê duyệt bằng mực màu son đỏ) triều Nguyễn. Chúng tôi đã tìm thấy trong châu bản triều Gia Long đoạn tư liệu sau:

Tập 16 trang 1, ngày tháng... năm Gia Long thứ tư (1805):

"Công đồng sai[1]: Quản Phủ phủ Thiệu Thiên[2], Khâm sai Cai cơ Quí Ngọc hầu nên đến Thanh Hoa nội trấn[3], lấy săn gỗ và ngói ở miếu Lê cũ của Bắc thành đem vào, với săn gỗ miếu Lê tại Lam Sơn và miếu cũ ở Bàn Thạch để làm lại miếu Lê tại làng Bố Vệ".

Qua đoạn trích trên chứng tỏ triều Gia Long đã sai chính quyền và quân đội ở phủ Thiệu Thiên đến tỉnh thành Thanh Hóa nhận số săn gỗ và ngói ở Thăng Long (Bắc Thành) đem vào, rồi cùng với săn gỗ cũ của miếu nhà Lê tại Lam Sơn và săn gỗ ở miếu cũ ở Bàn Thạch để làm lại miếu thờ nhà Lê ở làng Bố Vệ.

1 Công đồng: tập thể triều đình; sai: sai khiến

2 Năm 1815 đổi thành huyện Thiệu Hóa

3 Tức tỉnh Thanh Hóa thời bấy giờ

Thái miếu nhà Hậu Lê ở làng Bố Vệ, thành phố Thanh Hóa.

Di tích Lam Kinh – Thanh Hóa. (Ảnh: Hoài Hương)

Trước năm 1945, làng Bố Vệ ở xã Kiểu Đại, tổng Bố Đức, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tên nôm là Cầu Bố. Ở đây có lăng vua Lê Anh Tông và Lê Kính Tông. Bố Vệ cũng là quê hương của bà Nguyễn Thị Anh (vợ vua Lê Thánh Tông).

Qua châu bản triều Gia Long và thực tế các di tích đã có ở Cầu Bố trước năm 1945, ta có thể kết luận: Năm 1802, các vua Nguyễn dời đô vào Huế và sau đó cho người tháo dỡ một số miếu thờ các vua Lê ở Thăng Long để lấy săn gỗ và ngói di chuyển vào Thanh Hóa hợp cùng săn gỗ cũ của các miếu thờ các vua Lê ở Lam Sơn và ở Bàn Thạch để xây dựng, lắp ráp lại thành miếu thờ các vua Lê tại làng Bố Vệ thuộc huyện Đông Sơn.

Như vậy, chuyện các vua Nguyễn cho tháo dỡ nhiều công trình kiến trúc ở Thăng Long là có thật nhưng không có chuyện di chuyển săn gỗ của các kiến trúc đó vào Huế và mà chỉ chuyển vào Thanh Hóa lắp ráp lại thành miếu thờ các vua Lê.

Cách đây không lâu, đọc trên website trang văn hóa của báo Nhân Dân điện tử, thấy một nhà Hà Nội học cho rằng: "Triều Nguyễn xây dựng điện Thái Hòa đã lấy mẫu kiến trúc từ điện Kính Thiên". Như thế có đúng không? (Nguyễn Mai mikeos@yahoo.com)

Tôi chưa có dịp được nghiên cứu thành Thăng Long nên không rõ nội dung của điện Kính Thiên như thế nào. Qua thư tịch của Pháp, tôi cũng chỉ được xem một vài cửa thành và đặc biệt là mấy bậc cấp trước điện Kính Thiên sau khi điện Kính Thiên đã được xây thành đồn lính. Tôi không rõ nhà Hà Nội học nào đó đã căn cứ vào tài liệu nào mà bảo: *"Triều Nguyễn xây dựng điện Thái Hòa đã lấy mẫu kiến trúc từ điện Kính Thiên"*. Theo thiển ý, kiến trúc Việt Nam cũng như kiến trúc các nước, đời sau luôn chịu ảnh hưởng của đời trước. Điện Thái Hòa ở Huế cũng như điện Kính Thiên ở Hà Nội đều là cung điện của vua chúa Việt Nam, đều có mái, tuồng gỗ, chung quanh xây tường gạch mới nhìn qua khó thấy được sự khác nhau. Chỉ có các nhà chuyên môn mới phân biệt được. Qua tìm hiểu tôi được biết: Về qui mô, điện Kính Thiên là 5 gian

Điện Kính Thiên ở thành Hà Nội những năm mới bị thực dân Pháp xâm chiếm.

Điện Thái Hòa. (Ảnh: Hoài Hương)

hai chái, điện Thái Hòa 7 gian hai chái; điện Kính Thiên là một ngôi điện độc lập, điện Thái Hòa có vỏ cua (trùng thiềm điệp ốc) mở rộng về chiều sâu. Hai ngôi điện nầy có một sự khác biệt rất rõ ở kết cấu gỗ của bộ khung. Điện Kính Thiên cũng như hầu hết các kiến trúc vùng sông Hồng là "Chồng rường – kẻ suốt", trong lúc đó điện Thái Hòa cũng như các cung điện khác ở Huế là "Chồng rường – giả thủ".

Trên đây là ý kiến thô thiển của một người Huế, rất mong các bậc thức giả am hiểu Thăng Long Hà Nội giải thích rõ hơn.

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn nối tiếp triều đại phong kiến ở nước ta. Xin cho biết có đời vua nào của nhà Nguyễn ra lệnh ân xá cho vua tôi nhà Tây Sơn không? Nếu có, xin cho biết đời vua nào và thời điểm nào ra lệnh ân xá nói trên? (Võ Thời Hậu, 16 Phan Bội Châu, Pleicu, Gia Lai hỏi)?

Cho đến nay chúng tôi chưa tìm được một tư liệu lịch sử nào chứng tỏ nhà Nguyễn đã có lệnh "ân xá cho vua tôi nhà Tây Sơn". Xin dẫn chứng vài tư liệu chứng minh cho sự khắt khe của nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn.

Theo Minh Mệnh chính yếu (Tập IV, Bản dịch của Đào Vũ Luyện và Thiện Trai Hồ Tánh, Bộ VHGD&TN - Sài Gòn,1974, tr.98), vào năm Kỷ Sửu (1829), triều đình tổ chức lễ mừng Minh Mệnh được bốn mươi tuổi. Vào một dịp vui như thế triều Nguyễn có lệ ân xá tù nhân. Tất cả tù nhân đều được cứu xét trừ những kẻ phạm tội cướp bóc, phản nghịch và sát nhân.

Lúc đó, ở tỉnh Bình Định có Lê Văn Lễ đi báo có Nguyễn Văn Lương (con của Nguyễn Văn Nhạc vua Tây Sơn) đang ẩn náu trong dân gian, quan đầu tỉnh là Trương Văn Chính và Huỳnh Văn Quyền vội vàng viết sớ tâu lên nhà vua. Vua sai Trương Minh Giảng "tức tốc đến chỗ điều tra và tróc nã bắt được Nguyễn Văn Lương và tộc thuộc áp giải về Kinh đô". Và Nguyễn Văn Lương đã bị giết.

Gần 15 năm sau, vào tháng 7 năm Nhâm Dần (1842), Thiệu Trị năm thứ hai, người ta phát giác ở xã Phù Ninh tỉnh Bắc Ninh có đền thờ và mộ mang tên họ khác nhưng chính là của vợ và con vua Quang Trung (Công chúa Ngọc Hân và hai người con bà), vua Thiệu Trị "sai hủy đền thờ, đào bỏ hài cốt kẻ ngụy đi" (Đại Nam thực lục chính biên, bản dịch, tập XIV, Nxb Khoa học, Hà Nội,1971, tr.183 - 184).

Đến đời Thiệu Trị, mọi tàn tích có liên quan đến phong trào Tây Sơn đều đã xóa sạch nên sử nhà Nguyễn không còn dịp để đề cập đến nữa.

Đối với dòng dõi con cháu của anh em Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ, nhà Nguyễn đều "tận pháp trừng trị". Nhưng đối với con cháu những người đã tham gia phong trào Tây Sơn mà sống làm ăn yên ổn thì được tha. Sau đây là ý kiến chính thức của vua Minh Mạng:

"Minh Mệnh thứ 20 (1839), tỉnh Bình Định có tên Phạm Văn Thông, con của Phạm Văn Tấn làm chức Bảo Giá cho ngụy Tây Sơn đã thông đồng với bọn ngụy phản loạn. Việc bị phát giác. Quan tỉnh cho bắt

Chùa Bộc (Hà Nội) – một di tích thờ vua Quang Trung.

Tượng Đức Ông trong chùa Bộc (Hà Nội) được nhiều người cho rằng đó chính là pho tượng thờ vua Quang Trung.

trói hạ ngục tất cả con cháu các quan chức trước kia đã theo ngụy. Bộ Hình tâu sự việc lên vua. Vua ban như sau:

- Cha ông bọn nầy đã lỡ dại bỏ thân theo giặc, thời họ đã mang lấy tội. Còn con cháu họ đã an cư sinh sống từ lâu, triều đình đã không hỏi han gì đến, nay vô cớ lại bắt bớ và trị tội họ, thế là kẻ vô tội bị đà lụy. Vậy thì con cháu các ngụy quan nói trên, nếu đối với vụ án của Văn - Thông mà không liên can gì thời đều cho về" (Đại Nam thực lục chính biên, tr.146).

Mãi đến đến lúc triều Nguyễn không còn quyền hành gì nữa, dưới triều Thành Thái, ông Ngô Giáp Đậu - dòng dõi Ngô Gia văn phái, tác giả tiểu thuyết lịch sử Hoàng Việt hưng long chí[1] lần đầu tiên dám khen "Bắc Bình vương là người anh hùng hào kiệt". Gần hai mươi năm sau đó, một sử gia Việt Nam sống ở Bắc Kỳ là ông Trần Trọng Kim

1 Ngô Giáp Đậu (1853 - ?) - Hoàng Việt hưng long chí - Bản dịch của Ngô Đức Thọ và...; Nxb Văn học - HN - 1993

mới dám bênh vực cho triều Tây Sơn. Ông Trần Trọng Kim khởi thảo sách Việt Nam sử lược từ năm 1916, trong một cuộc trả lời phỏng vấn của Lê Thanh (vào năm 1942), ông Trần cho biết: Viết Việt Nam sử lược... "Thỉnh thoảng tôi có đem ý riêng ra mà bàn, mục đích giúp sự suy xét cho duyệt giả, hoặc đem sự công bằng về cho một việc nhầm lẫn từ xưa. Như nói về nhà Tây Sơn, tôi cần bàn về cái danh hiệu, phải bỏ hết những tình riêng, lấy công lý mà xét đoán đem về cho nhà Tây Sơn cái chính danh kẻo phạm vào cái lỗi bất công đối với mấy vị anh hùng có phen đã đánh đuổi được quân Tàu để bảo toàn lấy bờ cõi"[1]. Sách Việt Nam sử lược bênh vực cho triều Tây Sơn đã có mặt dưới triều Khải Định và Bảo Đại nhưng không bị phê phán cấm đoán gì. Như thế có thể kết luận: Cho đến triều Khải Định (1916 - 1925) việc trả thù phong trào Tây Sơn của nhà Nguyễn mới được xóa bỏ. (Xóa bỏ vì chuyện đã hơn một trăm năm và cũng vì nhà Nguyễn lúc ấy chỉ còn cái hư danh chứ không có thực lực).

Có người nhận định rằng các vua Nguyễn - đặc biệt là vua Tự Đức - rất tôn trọng lịch sử các triều đại trước. Nếu đúng như vậy, xin cho vài sự kiện minh chứng cho nhận định ấy!

Các vua nhà Nguyễn cho rằng nhà Tây Sơn là tiếm ngụy, cần phải xóa bỏ (Quan điểm nầy không khách quan). Ngoài ra, lịch sử tất cả các triều đại khác từ thời Hồng Bàng cho đến Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê (Hậu Lê) đều được các vua Nguyễn - đặc biệt là Tự Đức - hết sức quý trọng. Tôi dẫn chứng mấy sự kiện sau đây:

1. Miếu Lịch Đại Đế Vương.

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823), nhà Nguyễn cho xây dựng miếu Lịch đại đế vương ở xã Dương Xuân (nay thuộc phường Phường Đúc) gồm chính đường, đông vu, tây vu đều 5 gian để thờ vua quan các triều đại trước.

Sách Đại Nam nhất thống chí tập Kinh sư cho biết:

1 Lê Thanh - Cuộc phỏng vấn các nhà văn - Nxb Đời Mới - HN

Thất tả nhất thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Sĩ Vương, Đinh Tiên Hoàng.

Thất hữu nhất thờ Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tôn, Lý Nhân Tôn.

Thất tả-nhị thờ Trần Thái Tôn, Trần Nhân Tôn, Trần Anh Tôn.

Thất hữu-nhị thờ Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tôn, Lê Trang Tôn, Lê Anh Tôn.

Đông vu thờ Phong hậu Cao Dao, Bá Ích, Phó Duyệt, Thái Công Vọng, Nguyễn Bặc, Lê Phụng Hiểu, Tô Hiến Thành, Trần Nhật Duật, Trương Hán Siêu, Nguyễn Xí, Lê Niệm, Hoàng Đình Ái.

Tây vu thờ [...] Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Đinh Liệt, Lê Khôi, Trịnh Duy Thoan, Phùng Khắc Khoan.

Bao quanh miếu có xây tường gạch, phía trước làm môn lầu, trước lầu làm ba phường môn, trong ngạch cửa giữa đề chữ: Cảnh ngưỡng tiền huy (Ngưỡng mộ đức tốt đời trước). Ngoài đề: Đế vương thống kỷ (Thống kỷ các vị đế vương). Ngạch cửa tả hữu bên trong có hai câu: Khoáng nghi quang vãng điệp / Hồng huống điện Viêm giao. (Nghi hình rộng rãi sáng tỏ trong sử sách ngày trước/ Ân trạch to lớn trấn định bờ cõi Viêm bang). Bên ngoài có hai câu: Phương huy kim cổ tại. Đạo thống bắc nam đồng (Xưa nay để dấu thơm/ Nam bắc đồng mối đạo). Phía bắc tường miếu làm chỗ tế sinh.

Miếu được trùng tu năm Thành Thái 14 (1902). Hằng năm chọn ngày tốt trong hai tháng trọng xuân và trọng thu tổ chức tế lễ. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), chuẩn định như gặp năm có khánh điển thì đích thân nhà vua đến lễ, ngoài ra cử các vị hoàng tử đi lễ thay vua. Còn tiết tết Nguyên Đán, tết Đoan Ngọ thì lựa phái một viên văn quan tam phẩm đến tế. (Kinh sư, tr.35). Miếu Lịch đại mới bị dân địa phương chiếm dụng cách đây vài chục năm nhưng địa danh Lịch Đợi (Lịch đợi) thì vẫn còn tồn tại ở vùng phía tây ga Huế.

2. Miếu thờ vua Lê Thánh Tôn:

Thời các chúa Nguyễn, ở phía đông miếu Lịch đại đế vương đã có

miếu thờ vua Thánh Tôn nhà Lê. Sau đó, trải qua nhiều biến loạn, miếu bị hư hại nặng. Năm Gia Long thứ 8 (1809), nhà vua cho làm lại ở chỗ cũ gồm tiền đường và chính đường đều ba gian, bốn phía xây tường, mặt tiền làm cửa Nguyệt môn. Mỗi năm tế lễ lấy tháng trọng xuân và trọng thu và tiết chính đán chiếu theo lệ tế ở miếu Lịch đại. (Kinh sư, tr.37)

Chân dung vua Dực Tông (Tự Đức) nhà Nguyễn (1847-1883)

3. Việc biên soạn sử sách:

Vua Tự Đức đã giao cho Quốc sử quán biên soạn bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục và đích thân nhà vua đã soạn bộ Ngự chế Việt sử tổng vịnh hòng quảng bá cho trăm họ suy nghiệm về những nhân vật và giai thoại để rút tỉa những bài học về đạo đức dân tộc. Mỗi đề tài ngâm vịnh đều có sử liệu giải thích. Ngự chế Việt sử tổng vịnh có 10 quyển, gồm 212 bài thơ thất tuyệt bao trùm lịch sử từ đời Lạc Long Quân đến nhà Hậu Lê, chia làm 11 mục: Đế vương các triều đại, Hoàng hậu và phi tần, Tôn thần, Hiền thần, Trung nghĩa, Văn thần, Võ tướng, Liệt nữ, Tiếm ngụy, Gian thần, Bổ vịnh.

Ví dụ như bài thơ vua Dực Tông vịnh công đức của vua Trần Nhân Tông in trong quyển 2, từ tr.3a đến tr.4b Ngự chế Việt sử tổng vịnh.

Nguyên văn sử liệu và thơ vua Nguyễn Dực Tông vịnh vua Trần Nhân Tông cùng lời bình của các đại thần được hai dịch giả Hồng Liên Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tô dịch lại như sau:

"Theo Sử ký bản chỉ chép thì vua Trần Nhân Tông tên húy là Khâm, là con trưởng của vua Trần Thánh Tông.

Năm thứ tư niên hiệu Thiệu báu[1] (1282), người nhà Nguyên sai bọn Toa Đô đánh nước Chiêm thành. Nhà Nguyên lại khiến thái tử Thoát Hoan đem 50 vạn binh đánh tiếng mượn đường nước ta để chinh phạt Chiêm thành nhưng sự thực là họ tới để xâm lấn nước ta.

Nhà vua ngự giá đến Bình than, nhóm họp với các vị vương hầu và bách quan trong triều đình để bàn bạc sách lược công và thủ.

Ngài chọn Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm chức tiết chế thống lãnh các đạo quân của nước ta.

Tháng 12 năm Thiệu báu thứ sáu (1284), quân nhà Nguyên xâm phạm biên cảnh nước ta, quan quân ta đánh nhau với quân nhà Nguyên nhưng quân ta không thắng được địch, nhà vua phải dời đến vùng Đông hải.

1 Có sách phiên âm là Thiệu Bảo

Năm đầu niên hiệu Trùng hưng (1285, niên hiệu thứ hai của vua Trần Nhân Tông) quân nhà Nguyên đến phạm Kinh thành của ta, nhà vua rước đức Thượng hoàng (tức Trần Thánh Tông) đi vào tỉnh Thanh hóa.

Mùa hạ tháng 4 năm ấy (Trùng Hưng nguyên niên) Chiêu Văn vương là Trần Nhật Duật đánh bại quân Nguyên ở cửa sông Hàm tử.

Tháng 5 năm ấy (1285), sau khi nhà vua rước đấng Thượng Hoàng vào Thanh Hóa rồi, ngài tự làm tướng đem binh đánh quân Nguyên, đánh cho Toa Đô đại bại ở đất Tây kết và chém đầu Toa Đô ở đấy.

Trần Quốc Tuấn lại đánh quân Nguyên thua lớn ở Vạn kiếp, Thoát Hoan phải chạy trốn về Tàu.

Vua lại rước đứa Thượng hoàng trở về nơi cung điện.

Lúc bấy giờ, xã tắc đã gần lâm nguy mà trở lại yên ổn, thiên hạ đã phân ly mà trở lại hòa hợp, công đức nhà Trần thật là to lớn vô cùng, kể từ đời họ Hồng Bàng trở xuống, chưa bao giờ nước ta được thịnh trị như đời Trần Nhân Tông vậy. (do NĐX nhấn mạnh)

Vua Trần Nhân Tông ở ngôi Hoàng đế được 14 năm.

Thơ vịnh Trần Nhân Tông:

Nguyên văn :

《兩重當羞　却興年殺　元功二徽　兵德帝欽　奠冠回奉　舊鴻宮表　邦厄關降》

Phân âm:

Lưỡng khước Nguyên binh điện cựu bang.
Trùng hưng công đức quán Hồng bàng
Đương niên nhị đế hồi cung khuyết,
Tu sát Huy Khâm phụng biểu hàng

Tạm dịch:

Hai bận xua Nguyên giữ nước nhà,
Trùng hưng công nhất nước nam ta.
Trong năm hai đế về cung khuyết
Hàng địch Huy (a), Khâm (b) thẹn lắm mà.

Bình luận bài thơ trên:

"Trong bài thơ trên, tác giả đã áp dụng những vần rất hiểm, mà những vần ấy đều vững vàng và thỏa đáng cả".

Thần: Tùng Thiện công Miên Thẩm[1] phụng duyệt.

"Trong bài thơ trên, phần nghị luận vốn đã chính đại không thể nào thay đổi được mà việc mượn kẻ nầy để hình dung kẻ khác hay là mượn việc nầy để nói lên việc khác, lại càng tinh vi kỹ lưỡng vô cùng".

Thần: Nguyễn Tư Giảng[2] phụng duyệt."

Hồng Liên Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang đã chú thích và bình luận hai danh từ riêng Huy (a) và Khâm (b) như sau:

(a) Huy: vua Tống Huy Tông, hiệu Kiến Trung, tức vị năm Tân Tị (1101), bị người Kim truất phế và bắt về phương Bắc. Huy Tông xin hàng người Kim mà cũng không được tha.

(b) Khâm: vua Tống Khâm Tông, hiệu Tịnh Khang, tức vị năm Bính Ngọ (1126) cũng bị người Kim truất phế và bắt về phương Bắc. Khâm Tông xin hàng người Kim mà cũng không được tha.

1 Tùng Thiện công Miên Thẩm (tức Nguyễn Phúc Miên Thẩm, 1819-1870), Hoàng tử thứ 10 của vua Minh Mệnh, hiệu là Thương Sơn, giỏi thơ văn, tác giả Thương Sơn thi tập, gồm 54 quyển với trên 2.000 bài. Năm 1854 ông được phong tước công, mãi đến năm 1929, dưới thời vua Bảo Đại, ông mới được truy phong Tùng Thiện vương.

2 Nguyễn Tư Giảng (1823-1890), hiệu Thạch Nông, người Bắc Ninh, nổi tiếng hay chữ đỗ Hoàng Giáp, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, có đi sứ, tác giả Thạch Nông thi văn tập hơn 10 quyển

Trái lại vua Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông đánh đuổi quân Nguyên rồi trở về cung khuyết cùng một lần. Đem Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông mà so sánh với Huy Tông, Khâm Tông thì Huy, Khâm có thể chết thẹn được[1].

Các sử thần triều Nguyễn biên soạn bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục với quan điểm lịch sử của vua Dực Tông nêu trên. Đọc các sự kiện vua quan triều Trần chiến thắng quân Nguyên trong Cương mục, vua Dực Tông châu phê một lời bình rằng:

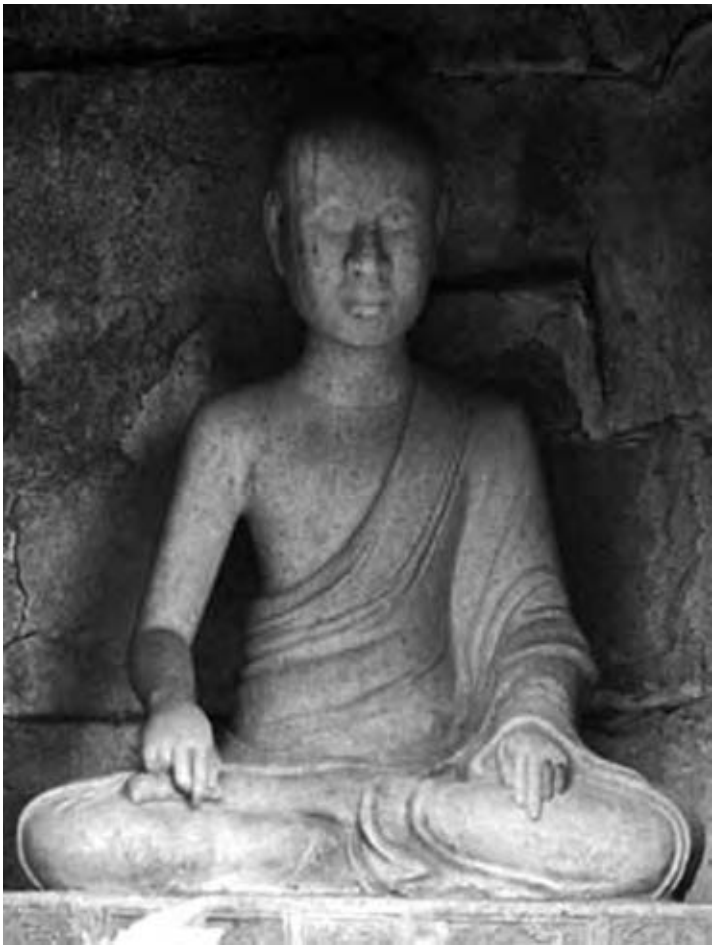

Tượng vua Trần Nhân Tông trong vườn tháp Huệ Quang (Hoa Yên, Yên Tử)
- Ảnh tư liệu

1 Dực Tông Anh hoàng đế, Ngự chế Việt sử tổng vịnh, tập Thượng, bản dịch của Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tô, Phủ QVK đặc trách VH xuất bản, Sg. 1970, tr.117-119

"Lúc bấy giờ nhà Nguyên mới nổi lên, khi thế rất ngang ngược; nhà Trần cũng may gặp lúc mới nổi lên được các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông và tướng văn tướng võ phần nhiều người tài mới có thể đánh bại được giặc, giữ được nước, chứ nếu gặp người khác thì chưa biết thế nào".

Dịch lời phê nầy từ chữ Hán, các dịch giả của Viện Sử học Việt Nam đã chú thích thêm:

"Lời phê kết thúc bằng tám chữ "nhược ngộ kỳ tha, vị khả chí dã" Tám chữ nầy nghĩa không được rõ cho lắm, vì chữ "tha" có thể là người khác hoặc lúc khác. Vậy tám chữ nầy ý nói nếu gặp vua tôi khác không anh dũng được như vua tôi nhà Trần hoặc lúc khác không được hưng thịnh như lúc nhà Trần mới nổi lên thì chưa biết tình thế sẽ biến chuyển ra sao"[1].

Vua Dực Tông là một người sùng đạo Nho, giỏi thơ văn kinh sử, tự hào về sự huy Hoàng thịnh trị của triều Nguyễn thế mà ông đã phải hạ bút viết:

"Công đức nhà Trần thật là to lớn vô cùng, kể từ đời họ Hồng Bàng trở xuống, chưa bao giờ nước ta được thịnh trị như đời Trần Nhân Tông vậy."

Vua Dực Tông nhà Nguyễn không những đặt công đức của vua Nhân Tông nhà Trần đứng đầu trong lịch sử Việt Nam từ xưa cho đến đời Trần mà còn so sánh với các ông vua Huy Tông và Khâm Tông nhà Tống nữa. Hai ông Huy Tông, Khâm Tông có cùng hoàn cảnh đất nước bị người ngoài chinh phục như Trần Nhân Tông nhưng Huy Tông và Khâm Tông đã đầu hàng giặc và đã bị giết một cách nhục nhã. Vua Trần Nhân Tông quyết đánh và đã thắng lợi vẻ vang. Như thế sự nghiệp giữ nước của vua Trần Nhân Tông hơn xa nhiều Hoàng đế của Trung Quốc.

Xưa nay chưa có triều đại nào quý trọng lịch sử các triều đại trước như nhà Nguyễn.

1 Viện Sử học, Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, Nxb Giáo Dục, HN 1998, tr.526

Trên sách báo hay nói đến luật Gia Long, xin cho biết luật Gia Long ra đời trong hoàn cảnh nào? Bộ luật ấy có còn giá trị gì đối với đời sống của chúng ta ngày nay nữa không?

Từ nhà Lê, nước ta đã có bộ luật Hồng Đức rất nổi tiếng. Đến đời Nguyễn đầu thế kỷ XIX, sau nhiều năm loạn lạc, đất nước lại mở rộng ra gần gấp đôi về phương Nam, bộ luật Hồng Đức không còn thích hợp nữa. Vua Gia Long – người sáng lập ra triều Nguyễn - cho rằng: *"Các triều đại ta từ xưa đến nay (đầu triều Gia Long) đều có những pháp lệnh khuôn mẫu. Nhưng trải qua những biến loạn, từ thời Tây Sơn, giềng mối tan chìm, luật pháp hư nát, xảo trá hoành hành, xử án qua loa. Mọi việc đâm ra thiếu sót, xử án theo lí đơn giản … khiến người ngu coi thường luật pháp, không biết theo đâu tránh đâu, kẻ ngoan cố thì dễ vô ý chơi đùa, việc xử án thì tự ý thêm bớt, không căn cứ vào nền tảng nào cả, oan ức lan tràn, kiện thưa không căn cứ".* (Trích Lời tựa của vua Gia Long viết cho HVLL), (HVLL, t.I, tr.1).Vì thế vào năm Tân Mùi(1811), vua Gia Long sai Nguyễn Văn Thành, làm Tổng tài và các ông Vũ Trinh và Trần Hựu lấy luật cũ Hồng Đức mà tham chước với luật nhà Thanh làm thành bộ Hoàng Việt luật lệ[1] thường gọi là luật Gia Long gồm 22 quyển, có 398 điều. Luật Gia Long in xong và phát ra khắp mọi nơi vào năm Ất Hợi (1815).

Lúc ấy triều Gia Long đang được các chuyên gia phương Tây giúp tổ chức quân đội, xây dựng phòng thành, kỹ thuật đóng tàu nhưng về lĩnh vực luật pháp thì vua Gia Long vẫn tiếp tục đặt nước Việt Nam trong vùng ảnh hưởng của văn hóa Hán. Ông nhận định rằng: "*Mỗi triều đại, sách về luật lệ đều có sửa đổi mà đầy đủ nhất là triều đại Thanh*"(Hoàng Việt luật lệ, tr.2).

Tuy cho luật nhà Thanh là "*đầy đủ nhất*" nhưng vua Gia Long vẫn giữ được tinh thần độc lập dân tộc, rất có ý thức trong việc "lấy hoặc bỏ". Với tinh thần nhân bản Việt Nam đã thể hiện trong luật Hồng Đức, Gia Long đã loại bỏ những hình phạt dã man đối với con người

1 Hoàng Việt luật lệ (5 tập) bản dịch và giới thiệu của Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Văn Tài - Nxb Văn hóa Thông tin - HN 1994

Trang bìa cuốn Hoàng Việt luật lệ in năm Gia Long thứ 12 (1813).

trong luật nhà Thanh. Nhà vua phê phán hình phạt tội lăng trì trong luật nhà Thanh rằng: "*Chết lăng trì là một hình phạt ghê khiếp nhất trong các hình phạt…Qui tắc của việc xử tội nầy là khoét thịt trên thân thể một tấc, róc cho đến khi hết thịt hoàn toàn… Ngày nay vĩnh viễn bỏ nhục hình ấy, vĩnh viễn bỏ, chỉ còn giữ lại hình phạt ghê khiếp ngoài hết thảy mọi ghê khiếp nầy là bằng cách chém kẻ bất trung, bất hiếu thôi"* (Hoàng Việt luật lệ, t.I, tr.56). Các hình phạt *tru di tam tộc*, *yêm* (cắt bộ phận sinh dục) trong luật nhà Thanh cũng bị loại bỏ. (Hoàng Việt luật lệ, t.I. tr XIV).

So với luật Hồng Đức, luật Gia Long có nhiều điều rất nghiêm khắc. Bởi lúc đó phải nghiêm khắc như thế mới đưa được một xã hội loạn lạc vào khuôn phép quốc gia. Trải qua các đời vua sau Gia Long, tùy theo sự ổn định của đất nước mà có những chỉ dụ cởi mở dần dần. Người ta đã vận dụng luật Gia Long vào việc biên soạn điển lệ cho sáu bộ của vương triều Nguyễn (Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ); những

Luật gia Phan Văn Trường.

điển lệ đó là những khuôn vàng thước ngọc tồn tại gần suốt 13 đời vua Nguyễn. Bởi thế, ngày nay nếu chúng ta không nghiên cứu luật Gia Long thì khó lòng hiểu được những phép tắc luật lệ trong toàn bộ di sản phi vật chất của triều Nguyễn để lại. Ngoài ra, nhiều điều trong luật Gia Long vẫn còn giá trị cho đời sống của chúng ta ngày nay như những điều nói về hồi tỵ, dưỡng liêm, tinh thần trách nhiệm của người ăn lương nhà nước v.v… và v.v…

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, nhiều quan chức của thực dân Pháp đã nghiên cứu luật Gia Long để thiết lập nền cai trị của Pháp ở Việt Nam. Người Pháp đầu tiên nghiên cứu và dịch bộ luật Gia Long ra tiếng Pháp là ông Philastre (1875). Người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu luật Gia Long là Luật sư Phan Văn Trường (1875 – 1933). Công trình nghiên cứu của ông là một luận án tiến sĩ luật trình bày tại Đại học Paris năm 1920. Luận án gồm hai đề tài có tên là:

Essai sur le Code GiaLong (Lược khảo về bộ luật Gia Long) và *Le droit pénal à travers I'ancienne législation Chinoise – Étude comparée sur le Code Gia Long* (Luật hình qua pháp chế cổ Trung Hoa – nghiên cứu đối chiếu với bộ luật Gia Long).

Luận án được hội đồng giám khảo công nhận là xuất sắc. Phan Văn Trường được cấp bằng Tiến sĩ luật khoa – văn bằng Tiến sĩ luật khoa đầu tiên dành cho một người Việt Nam du học tại Pháp. Luật sư Marius Moutet – Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại (1946) - cho rằng "*Đây là một luận án đặc sắc về luật bản sứ*" (une thèse remarquable

sur les codes indigènes). Nhà nghiên cứu Nguyễn Q. Thắng sau nhiều năm nghiên cứu để dịch thuật bộ luật Gia Long đã viết rằng: *" Nếu đọc kỹ Hoàng Việt luật lệ và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần đóng góp và sáng tạo của các tác giả bộ luật nầy và cũng từ đó thấy được tinh thần nhân đạo của nó"*. (Hoàng Việt luật lệ, t.I, tr.XIV).

Bộ luật Gia Long là một di sản phi vật chất của dân tộc ta.

Ca dao xứ Huế có câu:

"Đất Thừa Thiên trai hiền gái lịch
Non xanh nước biếc, điện ngọc, đền rồng
Tháp bảy tầng, Thánh miếu, chùa Ông,
Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam tòa"

Xin cho biết trống rung Tam tòa là gì?

Ngày xưa, đến cửa quan thưa kiện một việc gì người dân thường kêu "bẩm lạy ba tòa quan lớn". Tại kinh thành Huế ngày nay, bên trong cửa Thượng Tứ có một tòa nhà lớn người dân thường gọi là Tam tòa (trước năm 1975 Tam tòa là Pháp đình thượng thẩm, sau năm 1975 đến nay được làm cơ quan Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế) rồi làm trụ sở của trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế. Vậy "ba tòa" - "Tam tòa" - có nghĩa gì, vai trò của nó trong đời sống của người Việt Nam xưa ra sao?

Các nhà nghiên cứu cho biết dân nông nghiệp có một đặc điểm là hay thưa kiện. Mà đã có thưa kiện thường thì xảy ra chuyện hối lộ đút lót. Nhận đơn xử kiện là một cơ hội tốt để cho bọn tham quan ô lại sách nhiễu nhân dân. Vì thế nhà nước thời quân chủ có dụng tâm hạn chế bớt việc thưa kiện. Mặt khác, nhà nước cũng áp dụng nhiều luật lệ trừng phạt nặng nề những kẻ có chức quyền có cơ hội quấy cho "đục nước" để được "béo cò".

Cho đến triều Nguyễn, nhà nước giao cho chính quyền phủ, huyện làm quan tòa sơ thẩm. Trước tiên phủ, huyện phải tìm cách hòa giải.

Nếu không hòa giải được thì chiếu lệnh định tội. Phủ, huyện xử chưa xong kháng lên tỉnh xử phúc thẩm. Ở tỉnh quan Án sát coi việc Hình, quan Bố chính coi việc Hộ. Tỉnh có quyền phán quyết. Trường hợp can phạm bị trọng tội từ án đồ (đi đày) trở lên phải báo cáo về bộ Hình (Tư pháp) và tâu lên vua.

Nói chung việc thưa kiện xử phạt ngày xưa đa số thì được giải quyết ngay ở tỉnh. Mà ở địa phương cũng khó lòng tránh được việc trù dập oan ức.

Một ông vua nếu để xảy ra tình hình oan ức trong hình ngục là làm điều không thuận với lòng trời. Và như thế có thể bị trời phạt bằng giặc giã, hạn hán kéo dài, mưa bão gây ra mất mùa, thiệt hại tài sản. Các ông vua phương Đông tin như thế. Từ lòng tin đó buộc nhà vua phải có biện pháp giải tỏa sự oan ức. Cơ quan phụ trách việc "giải oan" này là Tam pháp ty.

Tam pháp ty là một cơ quan hỗn hợp gồm ba thành phần ở ba cơ quan nội chính quan trọng là bộ Hình (Tư pháp), Đô sát viện (gần giống với viện Kiểm sát trung ương ngày nay) và Đại lý tự (tòa Thượng thẩm, tòa Phá án).

Tòa nhà Tam Tòa ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Tượng Bùi Hữu Nghĩa ở đình Bình Thủy (thành phố Cần Thơ).

Lúc đầu Tam pháp ty nằm ngay ở chân Kinh thành giữa cửa Ngăn và cửa Thượng Tứ (nơi xây dựng Tỳ Bà của nhạc sư Nguyễn Hữu Ba ngày nay), sau dời về Tam tòa (một cụm ba kiến trúc sắp thành hình chữ Môn). Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), qui định hằng tháng cứ đến ngày 6, 16, 26 thì Tam pháp ty mở hội đồng nhận các đơn thưa kiện của nhân dân. Vào những ngày thường, trước cửa Tam tòa có treo sẵn một cái trống lớn gọi là trống Đăng Văn "phàm các thần dân có tình trạng bị oan ức bắt đầu đến đánh ba tiếng trống thật mạnh, tiếp theo là một hồi trống dồn dập mau hơn. Nghe trống Đăng Văn, vua cử một viên chức ra nhận đơn". Trước khi đem đơn vào đệ lên cho vua phê viên chức ấy phải trói người đánh trống Đăng Văn lại, nếu người ấy đã lợi dụng trống Đăng Văn tố cáo sai sẽ bị tội nặng. Nếu lá đơn kêu một việc oan thật, vua phê xong giao xuống cho Tam pháp ty xét và nhà vua sẽ quyết định sau cùng. Như vậy Tam pháp ty có vai trò như một tòa Chung thẩm.

Nhờ tiếng trống Đăng Văn này mà bà Nguyễn Thị Tồn đã đáp ghe bầu ở trong Nam ra xin minh oan cho chồng là Bùi Hữu Nghĩa khỏi tội tử hình.

Sau ngày Thất thủ Kinh đô năm 1885, vua nhà Nguyễn không còn có quyền để giải oan cho dân nên bãi bỏ Tam pháp ty và trống Đăng Văn. Năm 1901, vua Thành Thái lập lại nhưng rồi cũng không làm được việc gì. Đến năm 1906 thì bỏ hẳn.

Trống Đăng Văn là một biểu hiện tinh thần thân dân của nhà nước Việt Nam thời quân chủ.

Dưới chế độ quân chủ thời Nguyễn có biện pháp gì hạn chế sự độc đoán của nhà vua không? (Một quan chức tỉnh Thanh Hóa hỏi)?

Người ta thường cho rằng: "đã là vua thì muốn làm gì thì làm". Sự thật không phải như vậy. Khổng giáo - cơ chế tổ chức chính quyền thời quân chủ đã hạn chế quyền hành của ông vua rất nhiều. Một trong những biện pháp hạn chế đó là chế độ đình nghị.

Đình nghị là cuộc họp các quan văn võ trong triều đình để thảo luận, bàn bạc đề xuất với vua một vấn đề gì.

Thể thức đình nghị đã có từ thời Lý nhưng mãi đến đời Minh Mạng triều Nguyễn mới có điển lệ rõ ràng. Thủ tục đình nghị gồm có:

Thành phần: Các quan văn võ tại kinh đô từ chánh tứ phẩm trở lên.

Mỗi tháng họp vào bốn ngày chẵn: 2, 8, 16 và 24.

Thẩm quyền và quyền hạn: Có quyền xét tất cả các việc quốc gia quan yếu, tuyển chọn quan chức theo yêu cầu công vụ, duyệt lại các bản án quan trọng. (Quyền quyết định tối hậu dĩ nhiên vẫn dành cho nhà vua).

Thủ tục làm việc: Bộ Sở quan hay nha Sở quan có vấn đề nào cần nêu ra để hội ý kiến của hội đồng cần phải lập một tờ trình về vấn đề đó. Tờ trình (gọi là nghị án) phải được chuyển trước đến các quan ít nhất là hai ngày trước khi hội đồng họp. Lúc họp đình nghị, các quan

văn võ phải ghi rõ ý kiến của mình và ký tên ở dưới tờ tấu. Tờ tấu ấy gọi là nghị sách. Nếu ý kiến giống nhau phải ký tên và ghi tiếp bên cạnh. Nếu có ý kiến khác cũng ghi vào một tờ riêng gọi là nghị án. Tất cả các loại ý kiến đều phải tập hợp để trình nhà vua duyệt lãm. Những người được mời vào hội đồng phải có mặt và phải thảo luận cặn kẽ và có trách nhiệm với ý kiến của mình. Nếu người ấy vắng mặt hoặc có mặt mà không phát biểu sẽ bị Đô sát viện đàn hạch. Thời gian làm việc: những tối nghị (do nhà vua ra lệnh) phải bàn xong trong vòng năm ngày, những vấn đề thường nghị cũng phải làm xong trong vòng mười ngày.

Thời Lý có bà thái hậu Chiêu Linh nắm hết quyền bính giống như một ông vua. Sau khi Lý Anh Tông (1176-1210) băng, bà có âm mưu phế thái tử Long Cán để lập con riêng của mình là Long Xưởng lên làm vua (con của bà là Long Xưởng vốn đã được lập làm thái tử nhưng vì tư tình với cung nữ của cha nên bị phế). Nhưng bà thái hậu đã không thực hiện được âm mưu ấy vì khi đưa vấn đề ra đình nghị bị đình thần phản đối quyết liệt. Cuối cùng di chiếu của tiên vương được thực hiện, bà thái hậu phải tuân theo ý kiến của đình thần.

Hiển Lâm các ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Thời Nguyễn có nhiều việc chứng tỏ nhà vua phải chấp thuận theo "nghị sách" của các cuộc đình nghị. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), nước Vạn Tượng bị Xiêm La thôn tính, quốc trưởng A Nổ đem hai con trai là Chậu Sơ và Chậu Thiển qua phủ Trấn Tĩnh trú ngụ. Vua Minh Mệnh có ý không cho vì muốn tránh gây hấn với Xiêm La. Chuyện được đưa ra đình thần đình nghị. Đình thần sau khi thảo luận mọi lẽ thiệt hơn, cuối cùng họ dâng lên nhà vua một nghị sách, trong nghị sách ấy có đoạn viết:

"A Nổ đang bại vong, hai con là Sơ và Thiển không nơi nương tựa nên nước Đại Nam ta không được đang tâm từ khước. Vậy nên xứ cho họ ở Trấn Tĩnh; đồng thời sai trấn thần mật sức cho các viên chức phủ huyện trong quản hạt phải bí mật tổ chức bảo vệ cho họ. Nếu họ có chi dụng thiếu thốn, phải chu cấp đầy đủ"[1] Vua Minh Mệnh cho thi hành theo ý kiến của đình thần.

Thời quân chủ không có các cơ quan dân cử nhưng qua chế độ đình nghị cũng phản ảnh phần nào ý kiến của đa số giúp cho nhà vua tiếp cận được các nguyện vọng của dân. Chế độ đình nghị lại làm việc thường xuyên, một tháng có đến bốn lần họp, mỗi lần họp đều có chuẩn bị trước, ai cũng có quyền phát biểu ý kiến riêng của mình, nhà vua duyệt lãm ý kiến của đa số và của cả thiểu số. Cũng có nhiều trường hợp nhà vua lại cho thực hiện theo ý kiến thiểu số nếu ý kiến đó mới mẻ mà đa số chưa có điều kiện hiểu biết. Vua Tự Đức "dùng" Nguyễn Trường Tộ (dù chưa được đầy đủ) là một ví dụ chân lý thuộc về thiểu số.

Chế độ đình nghị phải chăng là cơ sở tự do ngôn luận và dân chủ truyền thống của nước ta?

1 Minh Mạng chính yếu - bản dịch của Hoàng Văn Hòe và Nguyễn Quang Tô - Bộ VHGD và TN - SG 1974 - T.VI - tr.238-239

Phải chăng Thượng thư bộ Lại ngày xưa cũng giống như Thủ tướng ngày nay? Triều Nguyễn có bao nhiêu ông Thượng thư bộ Lại? Có nhận xét gì về các ông Thượng thư bộ Lại triều Nguyễn?

Phải làm một luận văn mới trả lời đầy đủ câu hỏi nầy. Xin đáp tóm tắt như sau:

Bộ Lại ngày xưa "coi việc thuyên bổ quan văn, ban thưởng phẩm cấp, khảo xét công trạng, phong tặng tước ấm, thảo những tờ chiếu sắc cáo mệnh và làm những sổ các hàng quan lại…". Qua đó ta thấy công việc của bộ Lại quá đơn giản so với công việc của chính phủ ngày nay. Nhiệm vụ của Thượng thư bộ Lại cũng nhẹ hơn Thủ tướng ngày nay rất nhiều.

Triều Nguyễn trị vì từ năm 1802 đến năm 1945 có 47 lần thay đổi người làm Thượng thư bộ Lại. Căn cứ trên Đại Nam thực lục chính biên và nhiều tài liệu khác được biết các vị đã trải qua chức

Phan Thanh Giản – một trong những Thượng thư bộ Lại có bằng Tiến sĩ.

Thượng thư bộ Lại có tên sau nay: 1. Trần Văn Trạc (1802-1813); 2. Trịnh Hoài Đức (1813 – 1816); 3. Phạm Đăng Hưng (1816 -1818); 4. Nguyễn Hữu Thận (1818 – 1820); 5. Trịnh Hoài Đức (lần thứ hai, 1820 – 1825); 6. Trần Lợi Trinh (1825 – 1829); 7. Lê Đăng Dinh (1829 – 1830); 8. Nguyễn Khoa Minh (1830 – 1833); 9. Nguyễn Kim Bảng (1833 – 1836); 10. Hoàng Văn Diễn (1836 – 1838); 11. Lê Đăng Dinh (lần hai, 1838); 12. Hà Duy Phiên (1838); 13. Lê Văn Đức (1838 – 1839); 14. Lê Đăng Dinh (lần ba, 1839 – 1841); 15. Tôn Thất Bạch (1841-1842); 16. Võ Xuân Cẩn (1842 – 1847); 17. Nguyễn Đức Hoạt (1847 – 1848); 18. Phan Thanh Giản (1848 – 1853); 19. Tôn Thất Thưởng (1853 – 1864); 20. Phan Thanh Giản (lần hai, 1864 – 1865); 21. Nguyễn Văn Phong (1865 – 1866); 22. Vũ Trọng Bình (1866 – 1868); 23. Bùi Thúc Kiên (1868 – 1870); 24. Nguyễn Tri Phương (1870 – 1872); 25. Nguyễn Tư Giản (1870 – 1875); 26. Lê Bá Thận (1875-1877); 27.Trần Bình (1877-1878); 28. Nguyễn Tăng Doãn (1878-1880);

Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp hai lần làm Thượng thư bộ Lại. Lần thứ nhất vào năm 1883 dưới triều vua Tự Đức và lần thứ hai năm 1887 dưới triều vua Đồng Khánh.

Phạm Quỳnh

Nguyễn Hữu Bài

29. Nguyễn Chánh (1880-1883); 30. Nguyễn Trọng Hiệp (1883); 31.Tôn Thất Thuyết (1883-1884); 32. Nguyễn Văn Tường (1884-1885); 33.Phan Đình Bình (1885-1887); 34. Nguyễn Thuật(1887); 35. Nguyễn Trọng Hiệp (lần hai, 1887-1888); 36. Nguyễn Thuật (lần hai, 1888-1889); 37. Trương Quang Đãn (1889); 38. Hoàng Vĩ (1889-1892); 39. Đoàn Văn Hội (1892-1895); 40. Nguyễn Thuật (lần ba, 1895-1897); 41. Nguyễn Thân (1897-1902); 42. Nguyễn Thuật (lần bốn, 1902-1904); 43. Trương Như Cương (1904-1917); 44. Nguyễn Hữu Bài (1917-1933); 45. Ngô Đình Diệm (1933); 46. Thái Văn Toản (1933-1942); 47. Phạm Quỳnh (1942-1945).

Nhận xét: Nguyễn Thuật (người Quảng Nam) được cử giữ chức Thượng thư bộ Lại nhiều lần nhất, 4 lần;

Nguyễn Hữu Bài (người Quảng Trị) giữ chức Thượng thư bộ Lại lâu nhất, 16 năm;

Ngô Đình Diệm người giữ chức Thượng thư bộ Lại trong thời gian ngắn nhất, ba tháng (1933);

Nguyễn Tri Phương, vị tướng tài của Việt Nam thế kỷ XIX;

Nguyễn Thân, Thượng thư bộ Lại làm tay sai cho thực dân Pháp mang nhiều tai tiếng nhất;

Một số Thượng thư bộ Lại đã trở thành các tác gia là Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hữu Thận, Phan Thanh Giản, Phạm Quỳnh.

Các vị Thượng thư bộ Lại có bằng Tiến sĩ, Phó bảng: Phan Thanh Giản; Nguyễn Tư Giản; Nguyễn Trọng Hợp; Nguyện Thuật…

Đặc biệt có Phạm Quỳnh là nhà báo.

Người ta thường nói bộ máy hành chánh của nhà Nguyễn có sáu bộ là Lại, Hộ, Lễ. Binh, Hình, Công. Nhưng đồng thời cũng nghe nói đến bộ Học. Vậy theo lịch sử bộ Học ra đời năm nào, có bao nhiêu người đã giữ chức Thượng thư bộ Học? Và đến năm nào thì được đổi thành bộ Quốc gia giáo dục? Trong Từ điển lịch sử (Nxb Thuận Hóa, 2000) do TS Đỗ Bang chủ biên không thấy đề cập đến bộ Học. Còn Địa danh thành phố Huế của Trần Thanh Tâm và Huỳnh Đình Kết (Nxb Văn Hóa Dân Tộc, 2001, tr.339), cho biết: "Bộ Học thành lập thời Bảo Đại sau khi bỏ bộ Binh vào năm 1932. Một thời gian bộ Học đổi thành bộ Quốc gia giáo dục, do Phạm Quỳnh làm Thượng thư". Trong lúc đó Nguyễn Q. Thắng, tác giả Từ điển tác gia Việt Nam (Nxb Văn Hóa, 1999, tr.84) viết về Cao Xuân Dục (1842-1923), cho biết ông: "Làm đến Thượng thư bộ Học". Vậy tài liệu nào là đúng?

Theo *Việt Nam - những sự kiện lịch sử* (1858-1918) của Dương Trung Quốc (Nxb Giáo Dục, 1999), ngày 8.3.1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil Perfectionnement de l'Enseignement, tr.302) để cải tổ lại nền giáo dục đối với người bản xứ. Đến ngày 30 tháng 10 năm 1906, chính phủ Bảo hộ lại ra nghị định thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp - Việt ở Trung Kỳ (Sđd. tr.304). Đầu năm 1907, hai đại thần Cao

Dấu tích còn lại của bộ Học. Trên cổng vào còn ghi rõ "Học bộ đường môn". (Ảnh: NĐX)

Xuân Dục và Huỳnh Côn được triều Nguyễn giao cầm đầu phái đoàn vào Nam Kỳ "bàn nghị học chính" với Pháp. Cuối năm việc bàn nghị xong, đoàn thương nghị trở lại Huế và ngay sau đó "thiết lập bộ Học" (Theo Nguyễn Bá Trác, Hoàng Việt Giáp tý Niên biểu, tr.358). Tháng 11 năm 1907, Cao Xuân Dục được cử giữ chức Thượng thư bộ Học đầu tiên của triều Nguyễn, sung Phụ chánh đại thần và kiêm quản Quốc Tử Giám (theo Ch.Patris, Notice Nécrologique A.A Cao Xuân Dục, BAVH số Oct - Déc, 1923).

Căn cứ vào tiểu sử các đại thần thời các vua cuối triều Nguyễn, được biết những vị sau đã kinh qua chức vụ Thượng thư bộ Học:

Cao Xuân Dục (triều Duy Tân, 1907-1916);

Hồ Đắc Trung (từ 18.5.1916 đến 1922);

Thân Trọng Huề (1922, đến tháng 6.1925 qua đời);

Hồ Đắc Trung (7.1925 đến 1929)

Cao Xuân Dục -
Thượng thư bộ Học
(1907 - 1916)

Thân Trọng Huề -
thượng thư bộ Học
(1922 - 1925)

Hồ Đắc Trung
Thượng thư bộ Học
(1925-1929)

Sau đó một thời gian dài không thấy có ai làm Thượng thư bộ Học cả;

Phạm Quỳnh (từ 2.5.1933) kiêm Tổng lý văn phòng, bộ Học đổi tên thành bộ Quốc gia giáo dục. Qua các cuộc thay đổi diễn ra 23.7.1933, 11.3.1935 vẫn ông Phạm Quỳnh giữ chức vụ nầy;

Trần Thanh Đạt (từ 12.5.1942 đến ngày Nhật đảo chính Pháp 9.3.1945).

Thời quân chủ nhà Nguyễn, ông Cao Xuân Dục là Thượng thư bộ Học đầu tiên và ông Trần Thanh Đạt là người cuối cùng. Khuôn viên bộ Học ngày xưa bây giờ thuộc Công ty Sách và Thiết bị trường học tại 35 Hàn Thuyên, Thành nội Huế. Cửa chính vào bộ Học nay vẫn còn di tích. Những thông tin liên quan đến bộ Học trong Địa danh thành phố Huế của Trần Thanh Tâm và Huỳnh Đình Kết là không có căn cứ và không đúng với lịch sử.

Trong thời gian vừa qua, báo chí có nhắc đến luật Hồi tỵ của nhà Nguyễn khi đề cập đến những biện pháp chế tài tình hình cục bộ địa phương trong các cơ quan nhà nước. Hồi tỵ là gì?

Tự điển Hán - Việt của cụ Đào Duy Anh giải nghĩa: "Hồi tỵ là tránh đi. Ví như một người bổ đi làm quan đứng đầu ở một địa phương nếu có một người bà con đã là thuộc liêu ở chỗ đó thì người ấy phải tránh đi chỗ khác, thế gọi là hồi tỵ".

Ngày xưa ông quan là "phụ mẫu chi dân" (cha mẹ của dân) được nhà nước và xã hội dành cho nhiều đặc quyền như khỏi nộp thuế thân, ngoài tiền lương còn tiền dưỡng liêm, lộc điền. Ai xâm phạm danh dự và sinh mệnh các quan thì bị xử phạt nặng hơn người bình thường. Mưu hại một ông quan ngũ phẩm trở lên mắc tội thập ác. Quan lại có tội phải có chiếu của vua mới được thẩm vấn. Cha mẹ quan lại được phong phẩm hàm ngang với con. Được làm quan là hoài bão, mộng tưởng của mọi người trong xã hội xưa.

Minh lâu – lăng Minh Mạng. (Ảnh: Hoài Hương)

Ông quan có nhiều quyền hành nhưng ông cũng không thể sống trên pháp luật.

Để tránh các quan lạm dụng quyền thế kéo bè kéo cánh, bà con nội ngoại, bạn bè thân thuộc để ức hiếp dân, nhà vua đã đặt ra nhiều luật lệ để chế tài các quan. Hồi tỵ là một trong những luật lệ ấy.

Điều 97 sách Đại Nam điển lệ cho biết: "Trước năm Minh Mạng thứ 12 (1831), các chức thông phán, kinh lịch phần nhiều là người trong địa phương. Do đó, vì tình riêng làng nước, khỏi lòng có sự tư túi sinh ra nhiều tệ hại". Để tránh những việc lợi dụng tình riêng bất chấp pháp luật, vua Minh Mạng cấm các quan không được đứng đầu tỉnh quê mình mà phải đứng đầu ở một tỉnh khác. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) lại định thêm: "Lại mục, thông lại không được làm việc ở huyện nguyên quán mà phải đi làm việc ở một huyện khác".

Tiếp tục sự nghiệp của Minh Mạng, vua Thiệu Trị qui định tiếp: "Trong nha môn có nhiều người là bố vợ, anh em ruột của vợ, chồng chị, chồng em của vợ đều phải hồi tỵ". Điều ấy có nghĩa nhà nước có thể không biết đương sự có những người thân như thế ở cơ quan mới được bổ tới nhưng đương sự đến thấy thế phải mang quyết định bổ dụng trả lại. Không được tự tiện đến nhận chức ở chỗ đó.

Luật Hồi tỵ cũng được áp dụng trong các kỳ thi. Điều 209 (Sđd) qui định những khảo quan (chấm thi, coi thi...) nào có thân thích ứng thí ở trường thi mình có trách nhiệm thì phải khai báo và hồi tỵ để nhà nước cử người khác đến thế. Nếu cố tình không khai báo sẽ bị trọng tội vì cố ý làm trái.

Về việc điều tra, thanh tra, xét xử cũng thế. Một quan chức khi phải điều tra, thanh tra, xét xử một vụ án mà có người thân quen của mình (dâu, rể, sui gia, bà con nội ngoại, người đồng hương...) đều phải khai báo và hồi tỵ ngay.

Vận dụng luật Hồi tỵ, nhà vua qui định người mang họ Tôn Thất (dòng vua) không được đứng đầu (Phủ doãn) tỉnh Thừa Thiên. Cấm quan đứng đầu tỉnh không được lấy vợ trong trị hạt vì sợ gia đình vợ những nhiễu; cấm không cho tậu ruộng vườn nhà cửa ở trong trị hạt

vì sợ quan hiếp nhân dân để được mua rẻ; cấm không được tư giao với đàn bà con gái trong trị hạt để đừng treo gương xấu cho nhân dân. Đến khi quan lại đã về hưu thì có tiền hưu, cấm người đã nghỉ hưu đến cửa công để thỉnh thác cầu cạnh.

Nhờ luật pháp chặt chẽ như thế mà nhà nước thời quân chủ đã tồn tại được hàng ngàn năm. Riêng nhà Nguyễn cũng kéo dài được gần 150 năm.

Hồi tỵ là một di sản tinh thần của dân tộc Việt Nam. Nếu ngày nay chúng ta biết vận dụng chắc chắn còn tìm thấy ở luật Hồi tỵ nhiều điều bổ ích cho công cuộc tổ chức bộ máy nhà nước thời hiện đại.

Bưu trạm thời Nguyễn được tổ chức như thế nào?

Một trong những thành tựu có ý nghĩa lịch sử mà nhà Nguyễn đã đạt được là việc làm đường Thiên lý và tổ chức bưu trạm.

Năm 1885, ông Paris, giám thị bưu chính, được nhà cầm quyền Pháp cử đi thám hiểm quãng đường từ Huế vào Sài Gòn. Ông đã được xem tận mắt hệ thống bưu trạm của nhà Nguyễn xưa. Paris đã mô tả những trạm dịch của ta hồi đó như sau:

"Trạm chỉ là cái nhà vuông mà du khách có thể nghỉ chân và tạm trú. Nhà lợp ngói, có hào và tường bao bọc, lại có chòi gác bốn phía. Sở Trạm dịch gồm có những người phu để khuân vác những bưu kiện nặng, chạy bộ hoặc cưỡi ngựa mang công thư, những người giữ ngựa, những nhân viên kiểm sát (guetteurs), thư ký và trạm trưởng.

Thư ký trạm giữ một quyển sổ để chia phiên cho các phu trạm chạy thư. Khi cần, viên thư ký đánh mõ bằng gỗ để gọi phu trạm tới; những người này phải bỏ mọi công việc để đi công văn cho kịp".

Theo Dutreuil de Rhins viết trong Le Royaume d'Annam (Vương quốc An Nam) thì trạm dịch hồi đó như sau:

"Trạm phụ trách việc chuyển vận các quan viên cùng vật dụng của họ, hàng hóa của nhà nước (matériels d'Etat) và nhất là chuyển vận nhanh chóng những chiếu chỉ của nhà vua. Tư nhân không được vào

trạm. Công văn thư từ của nhà nước phải bỏ vào ống tre, niêm phong lại, gọi là ống công văn, rồi mới giao cho phu hoặc lính trạm chạy bộ từ trạm này qua trạm khác, hoặc giao cho kỵ mã chạy, gọi là mã thượng".

Lính trạm mang ống công văn sau lưng còn bên hông hoặc trên vai đeo lục lạc để báo cho bộ hành từ đằng xa có thể nghe tiếng mà tránh ra. Lính trạm cũng mang theo một cái gậy ngắn để tự vệ và để cho bộ hành nhận dạng lúc đi đường. Phu trạm chạy lúp xúp và có thể chạy như thế từ Hà Nội vào Huế (gần 700km) trong tám ngày. Nên nhớ đường sá ngày xưa rất thô sơ, gồ ghề, phải qua nhiều sông hói. Từ trạm này đến trạm kia cách nhau chừng 15 hoặc 20 cây số.

Theo bút ký Le Voyage du Capitaine Rey en 1819, (BAVH, Hué, 1920, p.27), và ông Despierres ghi lại, thì khi từ xa mà nghe có tiếng lục lạc reo và lá cờ phất của người lính trạm thì tức khắc các bộ hành, võng cáng, xe cộ đều phải tránh sang hai bên đường. Những người lái đò phải sẵn sàng ưu tiên đưa lính trạm sang sông. Nếu như đò đã chèo ra nửa sông rồi thì cũng phải quay trở lại để rước người lính trạm qua cho kịp.

Lính chạy trạm thời Nguyễn

Nhà trạm trên đèo Hải Vân hồi cuối thế kỷ XIX. Ảnh: BAVH

Khi tới trạm, người lính giao ống công văn và cây cờ ghi ngày giờ đi và đến cho người cai trạm hay đội trạm, rồi người này giao lại cho một lính trạm nhận lãnh và tức tốc mang chạy qua trạm tiếp theo. Ở mỗi trạm đều có một cuốn sổ ghi danh tính những người phu trạm và cứ theo đó mà luân phiên cắt việc cho nhau. Nếu chậm trễ trên 30 phút thì bị phạt đòn bằng roi mây. Ban đêm cũng phải chạy chuyển vận công văn thư từ của nhà nước. Khi ấy trạm phải cử người cầm đuốc chạy theo, nhất là trong vùng có cọp beo. Không ai được cản trở phá phách người phu trạm trong lúc họ thừa hành công vụ. Nếu công văn bị hủy hoại hoặc người phu trạm bị xâm phạm, người phạm tội sẽ bị xử tử vì bị xem như đã phạm đến an ninh quốc gia.

Theo ông Dumoutier viết trong bài Le Facteur Annamite đăng trong Revue Indochinoise năm 1920, tương truyền người phu trạm khi gặp phải cọp chỉ cần khấn vái: "Ông cọp, xin ông đi ra xa, tôi đang thừa hành công vụ" là cọp hiểu ngay và tránh xa. Nhưng trên đường về, khi người phu trạm không còn mang công văn nữa thì cọp có thể rình bắt như chơi. Tuy nhiên, người phu trạm khôn lanh đã sớm biết mà rẽ đi đường khác.

Theo P.Pasquier viết trong L'Annam d'Autrefois, việc dịch trạm ngày xưa có tính cách bất khả xâm phạm, cho nên gặp lúc tai biến, loạn lạc, những người phu trạm vẫn được sự bảo đảm của đôi bên để họ làm tròn phận sự. Cho nên, sau khi "ông Tây giăng giây thép họa địa đồ nước Nam", triều Nguyễn đã ghép tội phá hoại đường dây thép với sát tử một người phu trạm (assimiler la destruction d'une ligne à l'attaque d'un lính trạm).

Thái giám thuộc loại quan chức gì và vai trò của thái giám trong cung Nguyễn và trong xã hội xưa ra sao?

Tại các vùng nông thôn Thừa Thiên Huế ngày nay người ta vẫn còn nhớ câu tục ngữ: "Vui như làng đẻ được ông Bộ". (Ông Bộ tức là người con trai bán nam bán nữ). Gia đình nào may mắn "đẻ được ông Bộ" thì phải khai báo ngay với làng để các quan hữu trách cấp trên bẩm báo với bộ Lễ, bộ sẽ cho nuôi nấng đứa trẻ theo nghi lễ trong cung, khi khôn lớn đưa vô Đại nội làm thái giám phục vụ công việc thường ngày trong cung cấm. Làng nào đẻ "ông Bộ" sẽ được tha thuế trong ba năm. Vì thế mà dân làng vui mừng khi biết địa phương mình có "ông Bộ".

Những người mới sinh đã "bán nam bán nữ" gọi là "giám sanh" (mới sinh ra đã giám). Nhiều người đàn ông vì sinh kế tự nguyện cắt bỏ tinh hoàn để được tuyển vào cung làm thái giám thì gọi là "giám lặt". Người làm thái giám trong cung gọi là hoạn quan. Hoạn ở đây có nghĩa là làm tôi tớ. Nhưng do cái tên hoạn quan làm cho người ta hiểu từ hoạn là thiến. Ví dụ như hoạn heo có nghĩa là cắt bỏ tinh hoàn của heo.

Trong cung cấm (Tử cấm thành) chỉ có một người đàn ông là đương kim hoàng đế, còn toàn là các bà phi, tần, nữ quan, thị nữ. Từ việc sai vặt, hầu hạ vua và các bà hoàng thái hậu, các bà phi cho đến việc nặng nhọc khác của đời sống trong cung đều giao cho thái giám, thậm chí là việc sắp đặt cho vua gặp gỡ các bà phi tần. Ban đêm, sau giờ vua làm việc, đọc sách, làm thơ hoặc xem hát Bội, thái giám đệ lên vua một cái khay đựng các phiến thạch ghi tên các bà phi tần của vua. Vua đọc và chọn phiến thạch ghi tên người vua muốn gặp. Thái giám có bổn

phận đem miếng phiến thạch được chọn treo trước cửa phòng của người được chọn. Người được chọn mừng rỡ "đội ơn mưa móc" liền đi tắm rửa sạch sẽ và xức một loại nước hoa đặc biệt do các bà tự tạo. Tắm rửa trang điểm xong, bà choàng lên mình một tấm vải lớn và ngồi chờ thái giám đến vác mình lên điện Càn Thành nơi vua ngự. Thái giám phải ghi chép tên tuổi của bà phi và ngày giờ vua gặp bà rồi báo cho Quốc sử quản ghi vào sổ để theo dõi những chuyện về sau.

Việc chọn lựa người nào là do vua quyết định. Nhưng các thái giám cũng có nhiều "mánh khóe" để có thể "tiếp thị" với nhà vua nên chọn

Thái giám triều vua Duy Tân

Lễ phục của thái giám. Ảnh: BAVH

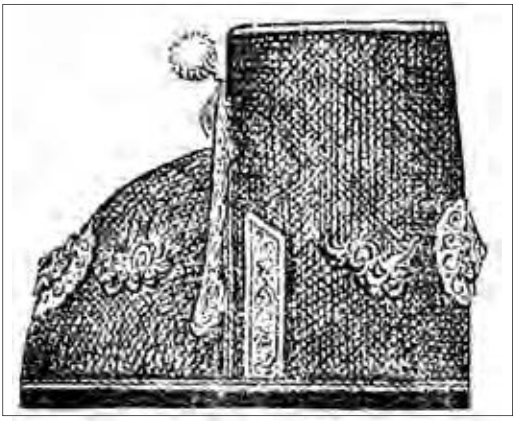

Mũ thái giám đội trong các dịp lễ. Ảnh: BAVH

bà nào. Do đó nhiều thái giám được các bà đút lót để được vua "sủng ái" nhiều lần. Có nhiều bà khinh thường thái giám nên suốt đời chưa bao giờ được nhìn thấy mặt vua.

Tuy tất cả đều là tôi tớ nhưng đội ngũ thái giám cũng được phân chia (kể từ thời Minh Mạng) làm 5 bậc (ngũ đẳng). Mỗi bậc đều được lãnh tiền và gạo khác nhau. Ví dụ thời Duy Tân (1912), lương đồng niên của thủ đẳng: quảng vụ 540 đồng; điền sự: 384 đồng; thứ đẳng: kiếm sự và phụng nghi 324 đồng; trung đẳng: thừa vụ 376 đồng, điền thắng 264 đồng; á đẳng: cung vụ và hộ thắng 204 đồng; hạ đẳng: cung phụng và thừa tá 180 đồng (theo BAVH, 1918).

Về trang phục của thái giám cũng giống như các quan khác đều có lễ phục và thường phục. Lễ phục của thái giám bằng lụa màu lục (verte) dành cho những vị có đẳng cấp cao và màu xanh da trời (bleu) dành cho những người đẳng cấp thấp. Trước ngực áo thái giám có thêu một cái hoa màu lục trên nền đỏ để phân biệt với các quan văn thêu hình chim và quan võ thêu con thú bốn chân (quadrupède). Mũ quan thái giám không có cánh chuồn. Thường phục của thái giám là áo dài đen, quần trắng, đầu bịt khăn đóng màu đen.

Thái giám là những người thân cận nhất của vua và biết rõ đời tư của vua. Để tránh sự lộng quyền của thái giám, nhà Nguyễn dùng thái giám để sai vặt chứ không cho dự vào chính sự. Nhà Nguyễn đã có một bài học rút ra từ cận thần thái giám Lê Văn Duyệt thời Nguyễn

sơ, Lê Văn Duyệt là một thái giám được ở chỗ màn trướng của Nguyễn vương (sau này là vua Gia Long) có công lớn trong việc khôi phục lại sơn hà của nhà Nguyễn. Về sau Lê Văn Duyệt với chức vụ Tổng trấn đã quyết định nhiều việc quan trọng ở Gia Định - Đồng Nai ngoài ý muốn của vua. Điều đó làm cho các vua đầu triều Nguyễn, đặc biệt là vua Minh Mạng hết sức bất bình. Để tránh sự lộng quyền của thái giám cho muôn đời sau, vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua Minh Mạng cho dựng tại Văn Thánh miếu một tấm bia khắc rõ chủ trương chỉ dùng thái giám để "sai khiến, truyền lệnh trong chốn nội đình mà thôi, không được dự một chút nào mọi việc triều chính bên ngoài. Ai phạm phải điều này đều bị trừng trị nặng không chút khoan tha". Vua cho dựng bia tại Văn Thánh để truyền dạy sĩ tử – những người sẽ ra làm quan trong tương lai.

Thái giám là người được cấu tạo không bình thường về mặt tâm sinh lý nên nét mặt nhợt nhạt, vóc dáng mảnh mai, giọng nói eo éo, bộ điệu rụt rè, tính tình nhút nhát, khác với người bình thường. Trong thời gian tại chức, các thái giám phải ngày đêm sống trong cung để phục vụ vua và các bà vợ vua, hoặc sống ở các lăng để phục vụ cho các bà

Cổng chùa Từ Hiếu. (Ảnh: Hoài Hương)

Cổng vào khu mộ thái giám bên trong chùa Từ Hiếu. (Ảnh: Hoài Hương)

vợ góa của vua quá cố. Những khi đau ốm hoặc về già, các thái giám phải ra nằm chữa bệnh hoặc sống tiếp quảng đời còn lại của mình tại viện Cung giám ngay phía Đông Bắc bên ngoài Hoàng thành. Các thái giám không được chết trong Đại nội hoặc các lăng – những nơi thiêng liêng chỉ dành cho vua và những phi tần thân cận nhất của vua. Vì không thể lập gia đình để có con nối dõi, nhiều thái giám kết với nhau để làm bạn tâm sự, chuyện trò an ủi nhau hầu làm nguôi ngoai nỗi cô quạnh của đời mình. Cũng có người nuôi con nuôi (ví dụ như trường hợp Lê Văn Duyệt) để có người thờ phụng họ sau này.

Đầu thế kỷ XIX, tại vùng nút xã Dương Xuân có một thảo am mang tên An Dưỡng am do hòa thượng Nhất Định lập ra. Đến thời vua Thiệu Trị (1843), thái giám Châu Phước Năng đứng ra vận động các thái giám triều Gia Long, Minh Mạng và dân chúng đóng góp xây dựng thảo am An Dưỡng thành một ngôi chùa khang trang. Về sau được vua Tự Đức sắc phong với biển ngạch "Sắc tứ Từ Hiếu tự". Đến triều Thành Thái, nhiều thái giám khác lại quyên góp tiền bạc tu sửa thêm một lần nữa. Họ hiến hết cho chùa Từ Hiếu số ruộng giám điền mà trước đây nhà vua đã cấp cho họ ở gần quán Linh Hựu

thuộc phường Tây Linh. Từ đó ruộng giám điền trở thành ruộng hiếu điền. Do các thái giám trùng tu và hiến ruộng đất để canh tác, chùa Từ Hiếu được xem như chùa của thái giám. Vị thái giám được thờ trân trọng nhất tại chùa Từ Hiếu là Tả quân Lê Văn Duyệt. Trong khuôn viên chùa hiện nay còn thấy được 20 ngôi mộ của các thái giám có công với chùa. Ngôi mộ nào cũng được dựng bia ghi rõ tên họ và chức tước của người quá cố. Vì thế trước đây các nhà nghiên cứu Pháp gọi chùa Từ Hiếu là Pagode des Eunuques (chùa của các thái giám hay chùa của các hoạn quan)

Ngày nay, cái tên thái giám, hoạn quan chỉ còn trong sách vở cũ, lớp trẻ lớn lên không biết thái giám, hoạn quan là loại người gì. Nhưng không một ai ở Huế hay đã đến Huế một vài lần mà không biết đến chùa Từ Hiếu - một danh lam nổi tiếng không thua gì chùa Thiên Mụ.

Khu mộ thái giám bên trong chùa Từ Hiếu. (Ảnh: Hoài Hương)

Có phải vào thời vua Minh Mạng, người Việt Nam đã chế tạo tàu chạy máy bằng hơi nước?

Minh Mạng (1820 - 1840) là một ông vua tư chất thông minh, vào những năm cuối đời, ông lại lưu tâm đến cơ khí, máy móc.

Lịch sử đã ghi: Gia Long có trong tay mấy chiếc tàu chạy bằng hơi nước mua của Pháp từ thời còn tranh hùng với nhà Tây Sơn. Bọn lái tàu và thợ máy đều là người Pháp. Họ cậy thế mình biết cơ xảo đã lên mặt với quan quân Việt Nam. Khi vua Minh Mạng lên ngôi, đạo Thiên chúa bị cấm ngặt, các thợ máy người Pháp tức tối yêu sách đủ điều. Vua Minh Mạng lấy việc đó làm khó chịu.

Để nắm cho được máy móc, vua Minh Mạng khuyến khích công tượng Việt Nam tìm mọi cách học hỏi. Ai học được ông ban thưởng rất hậu. Khoảng năm 1838, ông ra lệnh cho Võ khố bắt chước tàu của Tây dương chế tạo ra tàu cho Việt Nam dùng. Nhiều đại thần khuyên ông không nên vì làm như thế tốn kém hơn chuyện bỏ tiền đi mua của Tây dương. Minh Mạng bảo:

- Mua tàu của Tây dương cũng được nhưng muốn khiến cho công tượng nước ta quen máy móc cho khéo, vậy nên chẳng kể lao phí gì!

Thực hiện chỉ dụ của Minh Mạng, một thời gian sau, chiếc tàu chạy hơi nước đầu tiên đã làm xong. Hay tin, vua Minh Mạng rất mừng. Ông hăm hở ra sông Ngự Hà xem tàu chạy thử. Không ngờ, đưa tàu đi giữa đường thì nồi nước bị vỡ, tàu không vận hành được. Vua Minh Mạng nghĩ các quan và công tượng tàu lừa dối nên ra lệnh xiềng đốc công, các quan bộ Công là Nguyễn Trung Mậu và Ngô Kim Lân đều bị tống vô ngục.

Trước phản ứng của Minh Mạng, thợ thuyền trong công tượng kinh hãi vô cùng. Vua Minh Mạng lại ra lệnh tiếp tục chế tạo máy chạy hơi nước cho thành công. Từ quan đến thợ, không ai dám đứng ra nhận. Giữa lúc đó có ông thợ rèn làng Hiền Lương tên là Huỳnh Văn Lịch đứng ra chịu trách nhiệm. Lịch được giao nhiệm vụ giám đốc.

Tàu hơi nước thế kỷ XIX.

Ông Lịch không biết máy móc nhưng giỏi nghề rèn. Cùng với ông Lịch có ông Võ Huy Trinh. Hai ông phân công nhau điều khiển đám thợ rèn, thợ nguội bắt chước kiểu mẫu chiếc tàu để lại từ đời Gia Long, làm các bộ phận giống đúc với tàu của Tây dương. Chẳng bao lâu tàu làm xong. Vua Minh Mạng lại ngự ra sông Ngự Hà xem tàu chạy thử. Tàu vận hành tốt, chạy không thua tàu của Tây dương. Vua khen, ban thưởng cho hai người chỉ đạo mỗi người một chiếc nhẫn pha 18 độ vàng, một đồng tiền vàng Phi Long hạng lớn. Đốc công và binh tượng được thưởng một ngàn quan tiền.

Tháng mười năm ấy (1839), lại chế thêm một chiếc tàu máy lớn hơn nữa, phí tổn hơn 11.000 quan tiền. Đó là hai chiếc tàu chạy hơi nước đầu tiên do người Việt Nam chế tạo. Ông thợ rèn làng Hiền Lương đã trở thành người kỹ sư chế tạo máy đầu tiên của nước ta.

Có người bảo hồi nửa thế kỷ XIX, một tổng thống Mỹ đã gởi thư "xin lỗi" các vua Nguyễn, thực hư như thế nào?

Chuyện đó có thật, xin tóm tắt như sau:

Trong một cuộc hành trình đến vùng biển châu Á năm 1845, thuyền CONSITUTION (thường gọi là Old Ironsides) của Hoa Kỳ

(sử triều Nguyễn gọi là Hoa-Cân hay Ma-ly-can) cập bến Đà Nẵng. Thuyền trưởng là John Percival đến liên hệ với các quan lại phụ trách ở địa phương xin được tiếp xúc với triều đình Việt Nam để đặt mối giao hảo. Được tin, vua Thiệu Trị ở Kinh thành cử ngay viên Ngoại lang Nguyễn Long đi hỏa tốc vào Đà Nẵng hiệp cùng Kinh lịch thuộc viên ở tỉnh là Nguyễn Dụng Giai đến thăm hỏi, làm việc với Percival.

Bấy giờ nhà Nguyễn đang cấm đạo Thiên chúa, nhiều nhà truyền giáo bị tống ngục. Tin thuyền Mỹ vào Đà Nẵng đến tai Giám mục Dominique Lefèbvre đang bị giam cầm ở ngục thất Huế. Giám mục liền viết một phong thư nhờ tín đồ Thiên chúa giáo là Nguyễn Văn Thất bí mật đem vào cho Percival yêu cầu người Mỹ can thiệp cho giám mục được tự do. Người đem thư không may bị quân của triều Nguyễn bắt được. Với tội "ngầm thông tin tức với thuyền nước ngoài, Thất bị chém bêu đầu và rêu rao khắp nơi cho mọi người biết". Thông tin này đến tai thuyền trường Percival. Vì lòng trung thành với phương Tây, Percival đã thực hiện một hành vi thô bạo trong lúc ngoại giao. Y đã dùng vũ lực bắt tất cả các quan lại Việt Nam đang giao thiệp với y xuống tàu làm con tin. Y bảo chỉ thả những người này sau khi được tin giám mục Lefèbvre đã ra khỏi ngục thất.

Vua Thiệu Trị cho rằng Percival đã xúc phạm đến quốc thể Việt Nam. Ông nhất quyết không thực hiện sự đổi chác do người Mỹ này đưa ra. Tinh thần cấm đạo Thiên chúa, chủ trương "bịt cửa quan, cấm cửa cảng" của nhà vua thêm một lần được củng cố.

Biết không thể khuất phục được nhà nước Việt Nam bằng "con tin", Percival sau một vài tuần khiêu khích ở Đà Nẵng đã ra lệnh thả các "con tin" và nhổ neo ra đi.

Sau thời điểm đó, vua Thiệu Trị cho rằng để giám mục Lefèbvre trong tù còn nguy hiểm hơn là trả tự cho ông nên đã cho phóng thích và buộc nhà truyền giáo này phải đi Singapore. Lefèbvre rời Việt Nam được ít lâu lại bí mật trở lại tiếp tục công việc giảng đạo của ông.

Còn Ngoại lang Nguyễn Long và Kinh lịch Nguyễn Dụng Giai về triều thì bị vua Thiệu Trị khiển trách là thụ động: "bị người Ma-ly-can dọa nạt sao không biết chống cự?" Hai ông đều bị cách lưu.

Tàu Constitution (Old Ionsidess).

Rời Đà Nẵng mà không cứu được người đồng chủng, Percival rất ức. Y đón tàu của hải quân Pháp ngoài khơi, kích động các tướng tá Pháp rằng "Giám mục Lefèbvre và người theo đạo Thiên chúa đang bị triều đình Huế bách hại, hãy mau chân vào cứu!". Người đứng đầu lực lượng hải quân Pháp ở biển Đông lúc ấy là Đại tá Cécille.

Nhờ Hiệp ước Nam Kinh (1842), Anh quốc chiếm được Hồng Kông và mở năm cửa cảng. Pháp cũng nhận được các "ưu đãi" tương tự qua hiệp ước Hoàng Phố (1844), ngoài ra còn được Trung Hoa hứa cho tự do truyền đạo. Các nhà truyền giáo nhân đó nghĩ đến việc thúc đẩy các lực lượng quân đội Pháp can thiệp vào Việt Nam để có những đặc nhượng tương tự.

Trong lúc hải quân Pháp đang tìm một cái cớ để gây hấn với triều đình Huế thì họ gặp Percival. Hải quân Pháp vớ ngay cái lý do Việt Nam đang bách hại người Tây phương và con chiên Thiên chúa giáo,

liền tràn vào để cứu người đồng chủng và yêu cầu triều đình Huế thực thi chính sách tự do truyền đạo.

Đầu năm 1847, Trung tá de Lapièrre thay thế Đại tá Cécille. De Lapièrre sai Trung tá Rigault de Genouilly đến nước ta với một lá tối hậu thư viết cho vua Thiệu Trị. Lapièrre cho tàu chiến Gloire chạy theo sau tàu của Rigault. Nội dung lá thư trách cứ nhà nước Việt Nam rất nặng nề và đòi Việt Nam phải cho phép tự do giảng đạo Thiên chúa giáo như ở Trung Hoa. Quan tỉnh Quảng Nam ghi việc tâu lên. Vua Thiệu Trị sai Tả thị lang bộ Lễ Lý Văn Phức vào ngay Đà Nẵng hiệp đồng cùng với Tuần phủ Nguyễn Đình Tân, Lãnh binh Nguyễn Đức Chung gặp bọn hải quân Pháp, định ngày tiếp xúc.

Đến ngày hội thương, Đại tá De Lapièrre (nhà Nguyễn gọi là Lạp-biệt-nhĩ) dẫn một đoàn "đồ đảng" kẻ đeo gươm, người cầm súng đi thẳng vào công quán Việt Nam, lính Việt Nam ngăn lại không cho vào nhưng không được. Chúng trao cho Lý Văn Phức một lá thư. Vì biết

Thuyền trưởng John Percival.

lá thư ấy xúc phạm đến quốc thể, Phức không dám nhận. Lạp-biệt-nhĩ quát tháo đe dọa, đặt lá thư trên ghế rồi bỏ đi.

Lý Văn Phức sợ hãi chạy về cấp báo với triều đình. Vua Thiệu Trị khiển trách Phức đã "làm mất quốc thể" bắt giải chức, đóng gông, đem giam vào Tả đãi lâu, giao cho đình thần nghị xử. Khi Lý Văn Phức đi Huế, bọn hải quân Pháp tha hồ lên đất liền tiếp xúc với những người có đạo ở Đà Nẵng. Có 5 chiếc thuyền Việt Nam chuẩn bị đi miền Nam là Kim Ung, Phấn Bằng, Linh Phượng, Thọ Hạc, Vân Bằng còn đậu ở vũng Sơn Trà, thủy quân Pháp tưởng đó là những tàu chiến chuẩn bị tiến công tàu Pháp, liền nổ súng tiến đánh. Các tàu Việt Nam bắn lại và các súng lớn trên các đồn ải chung quanh cảng Đà Nẵng trút đạn lên tàu hải quân Pháp. Sự kiện đó xảy ra vào ngày 14-4-1845. Gây tội ác xong, sáng ngày hôm sau De Lapierre và Rigault de Genouilly cho hai chiếc tàu nhổ neo rời Đà Nẵng. Sự kiện này làm cho triều đình vua Thiệu Trị rất đau đầu. Thủ phạm châm ngòi làm bùng nổ cuộc chiến

Tổng thống Mỹ Zachary Taylor.

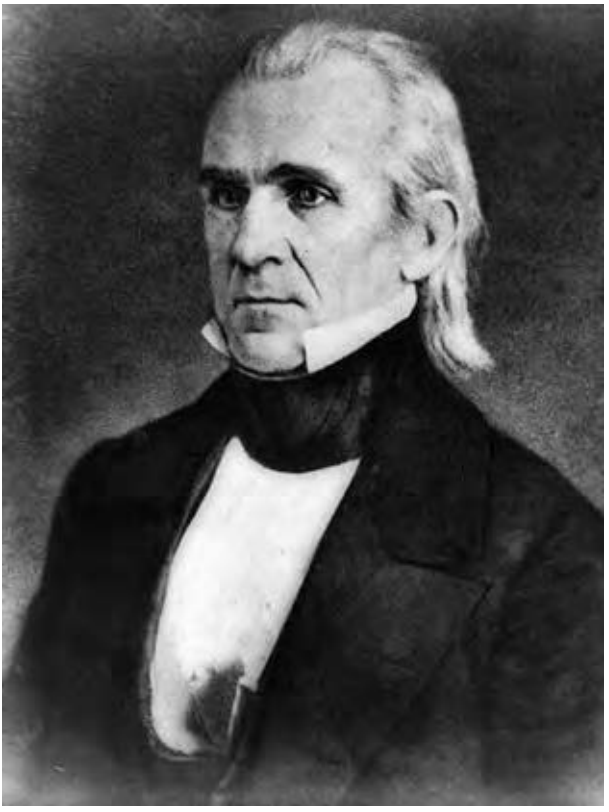

Tổng thống Mỹ
James Knox Polk

tranh Pháp Việt là một người Mỹ - John Percival. Được tin Percival gây hấn ở Việt Nam, Tổng thống Mỹ lúc đó là James Knox Polk (1845-1849) rất phẫn nộ. Percival không những không hoàn thành được nhiệm vụ tìm hiểu mà còn làm cho triều đình Việt Nam bất bình. Sử nhà Nguyễn cho biết, đầu năm Tự Đức thứ ba (1850) "Sứ nước Ma-ly-can ở Tây Dương là Ba-ly-chi (không rõ tên tiếng Anh) chở một thuyền đến biển Đà Nẵng mang thư của nước ấy đến tạ lỗi, xin thông thương. Trong thư nói: Bốn năm trước, thuyền nước ấy đến nước ta lên bờ giết người, vua nước ấy (tức Tổng thống Mỹ) đã đem trưởng thuyền làm tội rồi; nay mong bỏ hết oán cũ đi, cho được thông thương hòa hảo" (Thực lục tập 27 trang 215). Tài liệu lịch sử của Mỹ cho biết người xin lỗi triều đình Việt Nam là Tổng thống Zachary Taylor (1849-1850). Lời xin lỗi của Tổng thống Mỹ không lay chuyển được tinh thần cảnh giác của vua quan nhà Nguyễn. Bởi thế, vua Tự Đức nối nghiệp vua cha Thiệu Trị đã sai tổng đốc Quảng Nam là Tôn Thất Bật và Án sát Ngô

Bá Hy (do Hoàng Văn Nghị làm thông ngôn) tìm cách từ chối không nhận thư xin lỗi của Mỹ. Ba-ly-chi khẩn thiết nói: "Nếu không đề đạt được lá quốc thư này lên hoàng đế Việt Nam thì thuyền ông không dám trở về". Tôn Thất Bật miễn cưỡng phải nhận thư nhưng từ chối mọi việc giao hảo khác. Ba-ly-chi xin đi tham quan núi Ngũ Hành rồi quay thuyền về.

Hồi giữa thế kỷ XIX, hai dân tộc Việt - Mỹ hoàn toàn không có hận thù gì nhau cả. Thế nhưng do sự thiếu thông tin, hai dân tộc đã bỏ lỡ mất cơ hội giao hảo với nhau. Và không những thế, tàu Constitution của Mỹ do Percival phụ trách đã vô tình tạo cho thực dân Pháp cơ hội tràn vào Việt Nam gây ra cuộc chiến tranh kéo dài gần một thế kỷ. Việc tàu Constitution đến cảng Đà Nẵng năm 1845 là một sự kiện mở đầu cho trang sử không vui trong mối bang giao Việt - Mỹ.

Khách du lịch Việt Nam cũng như Việt Kiều ở Boston không ai không biết đến chiếc tàu Constitution hay Old Ironsides "lịch sử" ấy. Hiện nay tàu Constitution đang được trưng bày tại Công viên lịch sử quốc gia Boston (Boston National Historical Park thuộc Thủy quân Mỹ tại Boston, Massachusetts (Mỹ). Nếu ai chưa rõ có thể xem trong Từ điển Bách khoa Bratannica 2002 (Đĩa CD) sẽ rõ. Nhưng có thể nói ít ai biết chiếc tàu lịch sử ấy đã có một trang đen ghi vào lịch sử thành phố cảng Đà Nẵng như thế.

Cho biết những chuyện dọc đường cười ra nước mắt của sứ đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp năm 1863?

Như sử sách đã viết, sau mấy năm kháng cự, quan quân triều Tự Đức không giữ được đất Nam Kỳ nên phải thấm nước mắt ký hòa ước Giáp Tuất (1862) nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Tờ hòa ước đã làm cho vua Tự Đức mất ăn mất ngủ. Gia Định là đất khai nghiệp của nhà Nguyễn và cũng là quê mẹ của nhà vua (bà Từ Dũ), để mất Gia Định vua Tự Đức cảm thấy có tội với liệt thánh và có tội với mẹ. Vì thế ngày đêm ông tìm cách chuộc lại các tỉnh đã mất. Một hôm ngồi trước tờ hòa ước (1862) ông đột nhiên dán mắt vào điều 6:

Chánh sứ Phan Thanh Giản

Phó sứ Phạm Phú Thứ

"Nếu không có việc quan trọng mà một trong ba bên (tức Pháp, Tây Ban Nha và Đại Nam. NĐX) muốn gởi lời chúc mừng cho hai bên kia thì có thể cử một đại diện."

Một tia hy vọng nho nhỏ lóe lên trong tâm trí ông. Nhà vua có thể vận dụng điều 6 nầy để gởi một phái đoàn mang lời chúc mừng và tặng phẩm của hoàng đế nước Đại Nam đến vua Pháp Napoléon III giống như trước đây các vua Việt mang cống phẩm sang thiên triều Trung Hoa vậy. Và, nhân việc gặp vua Pháp, sứ thần Đại Nam sẽ chân thành xin vua Pháp cho chuộc lại 3 tỉnh đã mất. Đó là một kế khôn ngoan nhưng sự khôn ngoan đó không vượt qua được thực tế: không những thực dân Pháp không muốn trả 3 tỉnh đã chiếm mà chúng còn muốn chiếm luôn cả 3 tỉnh còn lại ở miền Tây Nam kỳ và cả nước Việt Nam nữa. Do đó, mặc dù vua Tự Đức đã cử được đoàn sứ thần sang gặp vua Pháp, tốn kém vô cùng nhưng chẳng có kết quả gì. Chuyện ấy là một trang xám trong lịch sử triều Nguyễn xin không nhắc lại.

Sứ đoàn sang Pháp năm 1863 có 72 người (vua Tự Đức cử 63 người, thực dân Pháp ở Sài Gòn cử 9 người) [1] do Tiến sĩ Phan Thanh Giản (Hiệp Biện đại học sĩ) làm chánh sứ, Tiến sĩ Phạm Phú Thứ (Lại bộ tả tham tri) làm phó sứ và Thám hoa Ngụy Khắc Đản (Án sát tỉnh Quảng Nam) làm bồi sứ. Ngoài ra còn có hai người Pháp là Aubaret (tức Hà Bá Lý, nói thạo cả tiếng Việt và đã dịch nhiều sách Việt sang tiếng Pháp) và Rieunier đi theo hướng dẫn. Đoàn rời Huế vào ngày 21.6.1863 bằng tàu Echo và rời cảng Cần Giờ (Sài Gòn) ngày 4.7.1863 bằng tàu Européen, đến cảng Toulon (Pháp) ngày 9.9.1863, đến Paris ngày 13.9.1863, trở về Sài Gòn vào ngày 18 tháng 3 năm sau (1864).

1. Mẹ già gởi lại để đi đổi ngói lấy vàng

Nhận được chỉ dụ của vua Tự Đức cử làm bồi sứ đi Pháp chuộc đất, Thám hoa Ngụy Khắc Đản rất bối rối. Ông biết đánh nhau mấy năm trời mà không thắng được phải ký hòa ước nhượng đất, bây giờ dùng tiền và ba tấc lưỡi làm sao có thể chuộc lại được? Nhưng ông Thám hoa không dám tâu trái ý vua mà chỉ vái lạy xin ở lại nhà:

- Muôn tâu hoàng thượng, thần còn mẹ già ở quê nhà Nghi Xuân (Hà Tĩnh) đang ngóng đợi, thần không dám nhận nhiệm vụ đi sứ quá xa quê!

Vua Tự Đức cả giận quát rằng:

- Đạo làm tôi phải lấy công nghĩa làm trọng. Sao nhà ngươi nỡ từ chối sự tín nhiệm của ta? Nhà ngươi hãy vui vẻ ra đi, mẹ già gởi lại, ta sẽ nhờ tỉnh thần xứ Nghệ thăm nom và mỗi tháng cấp cho tiền gạo!

Biết không thoái thác được, Ngụy Khắc Đản khấu đầu nhận nhiệm vụ.

1 Các thành viên trong sứ đoàn:

Vua Tự Đức cử: Chánh sứ Phan Thanh Giản (Hiệp Biện đại học sĩ), Phó sứ Phạm Phú Thứ (Lại bộ tả tham trì): Bồi sứ: Ngụy Khắc Đản (Án sát tỉnh Quảng Nam). Quan phụ trách Lễ vật: Nguyễn Văn Chất. Hai thư ký: Hồ Văn Long và Trần Văn Cư. Bốn văn nhân: Hoàng Ky, Tạ Hữu Kế, Phạm Hữu Độ, Trần Tề. Thông dịch viên: Nguyễn Văn Trường. Hai võ quan: Nguyễn Mậu Bình, Hồ Văn Huân: 4 sĩ quan tháp tùng: Nguyễn Hữu Tước, Lương Văn Thể (Thái), Nguyễn Hữu Thận, Nguyễn Hữu Cấp. Hai y sĩ: Nguyễn Văn Huy, Ngô Văn Nhận. Ngoài ra có 25 lính, 19 người giúp việc.

Thực dân Pháp cử: Thông ngôn hạng nhất: Petrus Trương Vĩnh Ký, Thông ngôn hạng nhì: Pétrus Nguyễn Văn Sang; Nho sĩ hạng nhất: Tôn Thọ Tường; Nho sĩ hạng nhì: Phan Văn Hiếu; Học sinh trường d'Adran: Nguyễn Văn Luôn và Simon Của; 3 người giúp việc

Vua Tự Đức cũng thấy được nhiệm vụ khó khăn của sứ đoàn cho nên ướm hỏi Chánh sứ Phan Thanh Giản:

- Nếu chuyến nầy sang Pháp, người ta không cho chuộc thì nhà ngươi có cách gì đối phó không?

Phan Thanh Giản tâu:

- Nếu có thể đem *ngói đổi lấy vàng* (dĩ ngỏa dịch kim) thì lúc nào chúng tôi cũng sẵn sàng cả, còn ngoài ra lũ chúng tôi không có cách nào khác hơn!

Vua Tự Đức vỗ vai Phan Thanh Giản và dụ rằng:

- Ngươi đã chịu hy sinh trước sứ mạng thì ta cũng chắc được khỏi tội đối với đời sau. Đất của ba tỉnh nầy là xương máu của dân, chuộc lại được là chuộc tội cho ta. Ngươi hãy gắng sức!

Nhưng ngói thì làm sao đổi được vàng! Cho nên vua Tự Đức vẫn phải mang cái tiếng để mất nước hồi ấy.

2. Bệnh và chết gởi xác xứ người

Sáng ngày 8.8.1863 tàu Européen đến Aden - thuộc địa của Anh (sau nầy là thủ đô của nước Yémen). Sau hơn một tháng lênh đênh trên biển, nhiều lần sứ đoàn bị say sóng ngất ngư. Ngay buổi chiều đến Eden, các thầy thuốc chăm sóc sức khỏe cho đoàn khẩn cấp báo với Chánh sứ Phan Thanh Giản:

- Bẩm ngài, thông ngôn Nguyễn Văn Trường chịu không nổi sóng gió đã đột ngột qua đời!

Cụ Phan lúc ấy đã 67 tuổi, trải qua một hải trình dài như thế cụ đang rất khó thở. Nghe tin người thông ngôn của mình chết đột ngột giữa đường, cụ lại càng khó thở hơn. Tang lễ ra làm sao? Chôn cất người chết như thế nào ở cái xứ nắng và cát nầy? Ai sẽ thay Trường làm thông ngôn cho sứ đoàn?

May mắn trong đoàn có ông Aubaret (Hà Bá Lý) thạo việc, đã làm trung gian nhờ lãnh sự Pháp giúp chôn cất thông ngôn Nguyễn Văn Trường dưới chân dãy đồi Aden. Ngày 9-8, việc chôn cất và xây mộ

cho người quá cố xong, cụ Phan sai quan phụ trách lễ vật Nguyễn Văn Chất đem trà, lụa, các loại vải đến tặng để cám ơn tòa lãnh sự và những người đã giúp cho việc tang.

Cuối tháng 8.1863, trong thời gian sứ đoàn lưu lại thành phố Alexandrie, vị chánh y (thầy thuốc hạng nhất) của sứ đoàn là Nguyễn Văn Huy cũng chết. Xác ông Huy được chính quyền thành phố chôn cất tại địa phương. Trước đó mấy hôm (26.8.1863) ông cai đội Nguyễn Hữu Tước cảm thấy mệt và chính ông Huy đã khám bệnh cho ông Tước và khẳng định ông Tước bị bệnh hủi (?). (Có lẽ ông Tước bị bệnh ghẻ lở nặng). Theo nhật ký của sứ đoàn được dịch sang tiếng Pháp đăng trong BAVH năm 1919 cho biết sứ đoàn đi dài ngày trên biển, rất thiếu nước ngọt để tắm rửa giặt giũ cho nên người nào trong sứ đoàn cũng bị chí rận ghẻ lở đầy mình. Khi đoàn đến Alexandrie, trong lúc chờ tàu đi Paris, sứ đoàn phải đi tắm hơi, thay quần áo, xức thuốc chữa bệnh ghẻ lở xong rồi mới được đi thăm thành phố. Sứ đoàn cảm thấy nhục nhưng thủ phận làm khách nên cũng phải làm theo ý chủ.

Đền thờ Phan Thanh Giản ở Ba Tri – Bến Tre. (Ảnh: Hoài Hương)

Sứ đoàn nước Đại Nam đi Tây ngoại giao mà chẳng khác nào đi đày! Càng trách cái chính trị không tưởng của vua Tự Đức bao nhiêu thì lại càng thương cho cái lòng trung của quan lính ta xưa bấy nhiêu!

3. Một tháng mất ăn mất ngủ vì ba chữ "phải có sợ"

Sứ đoàn Phan Thanh Giản đến Paris ngày 13.9.1863, vua Napoléon III đang đi nghỉ mát ở Biarritz-bờ biển miền Tây nước Pháp - nên không gặp được. Sứ đoàn phải ăn chực nằm chờ hơn hai tháng, cho mãi đến ngày 15.11.1863, sứ đoàn mới được chính thức đón tiếp tại điện Tuileries ở Paris. Sau khi trao tặng phẩm, Chánh sứ Phan Thanh Giản đọc và trao lại cho vua Napoléon III quốc thư của vua Tự Đức viết bằng chữ Hán đề ngày 3 tháng 5 năm Tự Đức thứ 16 (tức 18.6.1863). Trong quốc thư, sau khi đề cập đến hiệp ước mà nước Đại Nam vừa ký kết với nước Pháp, vua Tự Đức viết không chút mập mờ rằng:

"Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng bức thư do vị đại sứ toàn quyền của hoàng thượng đệ trình, chúng tôi thấy ủy nhiệm thư chỉ nói đến hai vấn đề là việc truyền giảng đạo Thiên chúa và tự do buôn bán. Trong ủy nhiệm thư của nữ hoàng Tây Ban Nha cũng vậy. Trong các quyền toàn vẹn đó, không hề nói, bất cứ bằng cách nào, đến vấn đề yêu sách một mảnh đất cỏn con nào. Vậy mà qua hiệp ước ấy, chúng tôi cưỡng bách phải trả 4 triệu quan, ngoài ra còn phải cắt nhường toàn vẹn lãnh thổ ba tỉnh [...] Trong tinh thần hòa bình và hòa hợp đề nghị hoặc giảm số chiến phí ấy xuống hoặc kéo dài thời hạn thanh toán từ 20 đến 30 năm."

Quốc thư được viết mạch lạc, lịch sự, có lý có tình. Đọc bức quốc thư, Chánh sứ Phan Thanh Giản tự tin và nghĩ rằng không có điều gì làm cho Napoléon III phải phật ý cả. Đọc xong quốc thư, Phan Thanh Giản đi lui ra sau đứng giữa hàng sứ đoàn để nghe vua Pháp đáp từ. Napoléon III đường bệ ngồi trên ngai phán một cách thẳng thừng rằng:

- "La France, dit-il en substance, est bienveillante pour toutes les nations et protectrice des faibles; mais ceux qui l'entravent dans sa mache, ont à craindre sa sévérité".

Mộ Phan Thanh Giản ở Ba Tri – Bến Tre. (Ảnh: Hoài Hương)

Thông ngôn Nguyễn Văn Trường của sứ đoàn đã mất ở Aden, sau đó mọi giao thiệp với Tây đều nhờ Aubaret. Trong cuộc tiếp kiến quan trọng nầy, cũng chính Aubaret làm thông ngôn. Aubaret dịch qua tiếng Việt những dòng cuối đáp từ của vua Pháp rằng:

- Nước Pháp có lòng nhân ái với mọi dân tộc và là nước bảo trợ cho các nước yếu. Nhưng những kẻ nào cản trở bước tiến của nước Pháp thì "phải có sợ".

Câu cuối dịch lời đáp từ có ba từ "phải có sợ" vừa thốt ra khỏi miệng Aubaret, cả sứ đoàn xanh mặt (il phaut trembler), họ quá sức thất vọng, có người muốn lăn đùng ra chết giữa điện Tuileries. Vua Pháp sao mà cứng rắn đến vậy! Như thế thì nhiệm vụ đi ngoại giao của sứ đoàn tốn kém, gian khổ, lo âu đủ điều đã hoàn toàn thất bại.

Từ sau hôm tiếp kiến vua Pháp, sứ đoàn Phan Thanh Giản cảm thấy nhục nhã, chán nản. Ám ảnh bởi ba chữ "phải có sợ", mọi người trong sứ đoàn lo lắng mất ăn mất ngủ. Trong lúc đó thì phe thực

dân chống lại việc trả đất 3 tỉnh cho nước Đại Nam tưởng thắng thế, hí hửng, mỉa mai sứ đoàn, làm cho sứ đoàn càng thêm khó ở. Do đó những cuộc tiếp đãi mà phía Pháp đã chuẩn bị, sứ đoàn đều từ chối một cách khéo léo. Sứ đoàn không muốn xuất hiện trước công chúng Pháp nữa. Sứ đoàn thấy thụ động, xa vời với những lâu đài tráng lệ, phố chợ đông đúc, quân đội hùng mạnh của Pháp. Không khí buồn thảm của sứ đoàn đã tác động đến những người Pháp từng thấy việc chiếm đất ở vùng Viễn Đông xa xôi tốn kém không cần thiết, muốn vận động chính phủ Pháp trả lại đất cho nước Đại Nam để lấy tiền chuộc. Trong các cuộc tiếp xúc riêng, họ hỏi sứ đoàn một cách kín đáo vì sao sứ đoàn có vẻ tiêu cực đến thế và họ được biết sứ đoàn thất vọng vì ba chữ "phải có sợ" của Napoléon III qua lời dịch của Aubaret. Sau gần một tháng sứ đoàn mới hiểu ra Aubaret có đầu óc thực dân, ông ta đã dịch sai lời cuối của Napoléon III. Dịch cho thật đúng ý vua Pháp là:

- Nhưng những kẻ nào cản trở bước tiến của nước Pháp thì cũng nên dè chừng.

Không phải lần đầu vua Pháp sử dụng câu nói đó để nói với nước Đại Nam. Với tư cách là một nước lớn hùng mạnh, vua Pháp đã sử dụng câu nói đó với nhiều nước, ngay cả với các nước đang tranh giành ảnh hưởng với nước Pháp trên trường quốc tế. Còn chuyện ngoại giao với Đại Nam vua Pháp đã giao cho chính phủ Pháp tiếp tục bàn. Sau khi hiểu rõ như thế sứ đoàn Phan Thanh Giản mới thở phào nhẹ nhõm, yên tâm hoàn tất các công việc còn lại trên đất Pháp để đến ngày 8.11.1863 rời nước Pháp đáp tàu qua Madrid (Tây Ban Nha).

Nhắc lại một vài chuyện cũ, chỉ mới cách đây chỉ khoảng 150 năm thôi mà sao ta thấy nước ta hồi ấy nghèo nàn, thua thiệt, yếu đuối, lạc hậu đến thế! Sang Tây ngoại giao mà không biết tiếng Tây làm cho chính những người trong cuộc lúc ấy cũng xấu hổ chứ đừng nói chi đến thời đại chúng ta. Tuy nhiên, qua đó chúng ta cũng thấy được trong bất cứ hoàn cảnh nào người Việt Nam cũng không chịu để mất nước, trong hoàn cảnh nào người Việt Nam cũng không để mất tư cách làm nhục quốc thể.

Năm 1884, phải chăng thực dân Pháp bắt buộc triều đình Huế phải nấu chảy chiếc ấn Việt Nam quốc vương mà nhà Thanh phong cho vua Gia Long năm 1804?

Đầu năm 1804, vua Thanh sai Án sát Quảng Tây Tề Bố Sâm đem cáo sắc chấp thuận đổi tên nước ta là Việt Nam và quốc ấn qua phong cho vua Gia Long.

Chiếc ấn vua Thanh phong là một tấm bạc mạ vàng cỡ 10 × 12cm, nặng 5kg 900, nuốm ấn hình con lạc đà nằm. Mặt ấn chia làm hai phần bằng nhau, bên phải khắc 6 chữ Hán: *"Việt Nam quốc vương chi ấn"*, bên trái là dòng chữ triện Mãn Thanh. Ấn này chỉ dùng đóng trên các giấy tờ ngoại giao với Trung Quốc chứ không dùng trong nước và nước ngoài.

Trung Quốc sắc phong cho Việt Nam, xem Việt Nam như một "phiên thuộc" của mình nhưng Trung Quốc không giúp gì được cho Việt Nam khi thực dân Pháp đem quân sang đánh Việt Nam suốt từ năm 1859 (đánh vào cảng Đà Nẵng) cho đến năm 1883 (đánh vào cửa Thuận An

"Việt Nam Quốc Vương Chi Ấn" đã bị nấu chảy. Ảnh tư liệu.

ở Kinh đô Huế). Năm 1884, thực dân Pháp buộc triều đình Huế phải ký hiệp ước Patnôtre nhận sự "bảo hộ" của Pháp.

Suốt một phần tư thế kỷ đánh - đàm liên tục, triều đình Huế không giữ được nước đành phải ký nhận sự bảo hộ của Pháp. Trước khi đặt bút ký, phía Pháp đột ngột đưa ra yêu sách đại ý là từ nay Việt Nam không còn lệ thuộc vào nước Trung Hoa nữa, triều đình Huế phải mang cái ấn *Việt Nam quốc vương chi ấn* mà nhà Thanh phong cho vua Gia Long năm 1804 trả lại cho triều đình Mãn Thanh hoặc giao cho phía Pháp giữ. Việc đột xuất này đã làm cho phái đoàn nghị hòa của Việt Nam gồm các ông Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan hết sức bất ngờ và khó giải quyết. Chiếc ấn này được cất giữ rất kỹ làm sao phía Pháp biết được? Phái đoàn Việt Nam đâu có ngờ phía Pháp có một người tên là Dévéria thông ngôn của Bộ Ngoại giao Pháp, rất giỏi chữ Hán, đã viết cuốn sách Histoire des Relations de la Chine avec l'Annam[1] (Paris, 1880), biết rất rõ chiếc ấn này và đã mách cho phái đoàn Pháp. (Về sau, Dévéria lại giúp cho thực dân Pháp đọc và phân loại tất cả những ngọc ngà châu báu mà quân Pháp đã cướp được ở Huế trong ngày Thất thủ Kinh đô năm 1885). Phái đoàn Việt Nam nhận thấy việc đem trả chiếc ấn cho nhà Thanh quá sức phiền toái, nghĩ về lâu dài biết đâu chẳng có lắm chuyện lôi thôi nên không chọn phương án này. Nhưng để cho Pháp đem về Paris thì cũng không được, bởi chiếc ấn không những là biểu tượng của một quốc gia đóng dấu trên các giấy tờ hành chính mà còn là tư tưởng, danh dự, lễ nghi, quyền lợi của cả một dân tộc trong việc giao thiệp với nước ngoài. Hơn nữa, làm như thế cũng khiến cho nhà Thanh phải bẽ mặt. Do đó hai bên bàn thảo chuyện này mãi làm cho việc ký hòa ước Patenôtre chậm mất một ngày[2]. Cuối cùng phái đoàn Việt Nam đưa ra giải pháp: "Nếu các ngài không cho nước Đại Nam giữ thì hãy nấu chảy để lấy bạc đúc cái khác". Phía Pháp quá bất ngờ nhưng cũng phải chấp nhận. Và chiếc ấn đã bị nấu chảy trước mặt hai phái đoàn.

Mặc dù phải ký hòa ước trong thế thua nhưng các nhà ngoại giao Việt Nam thời đó vẫn cố giữ thể diện của mình và của nước đã có quan

1 Lịch sử bang giao giữa Trung Quốc và Việt Nam

2 Hòa ước Patenôtre ký ngày 6-6-1884

hệ ngoại giao với nước mình. Những tư liệu từ trước đến nay viết rằng: "Năm 1884, thực dân Pháp bắt buộc triều đình Huế phải nấu chảy chiếc ấn Việt Nam quốc vương mà nhà Thanh phong cho vua Gia Long năm 1804" là chưa chính xác.

Cho biết về vụ quân viễn chinh Pháp cướp phá Hoàng cung Nguyễn sau ngày Thất thủ Kinh đô 5.7.1885?

Như lịch sử đã ghi, sau cuộc tấn công bất thành, lực lượng vũ trang của vua quân triều Hàm Nghi tan vỡ, để lại cho quân xâm lược Pháp - dưới sự chỉ huy của tướng Pháp De Courcy - tất cả cung điện trong Hoàng thành và Kinh thành. Quân của De Courcy làm chủ Kinh đô Huế đã thực hiện một cuộc cướp phá tàn nhẫn nhất đối với lịch sử Việt Nam. Những của cải báu vật truyền đời của Việt Nam giữ trong Hoàng thành và Kinh thành gồm những thứ gì, số lượng bao nhiêu và đã bị quân xâm lược cướp phá bao nhiêu, cho đến nay chưa có một bảng thống kê nào cho biết cả. Sử sách vào thời các vua cuối triều Nguyễn chỉ viết một cách chung chung là "nhiều lắm", "vô giá" thế thôi. May sao, ngày nay, các nhà nghiên cứu sử tìm đọc được những hồ sơ lưu trữ của Pháp ở nước ngoài mới biết được phần nào tình hình vụ cướp phá ở Huế hồi tháng 7.1885.

Sau khi chiếm được Kinh đô Huế, trong những thông báo thắng trận của De Courcy điện về Pháp hàng ngày; y không bỏ quên những thông tin về những của cải báu vật quân viễn chinh đã tìm thấy trong các cung điện ở Huế. Trong một bức điện gửi về Paris, De Courcy viết:

"Giá trị những số vàng bạc cất giấu trong các hầm, ước tính khoảng 9 triệu. Ngoài ra, còn tìm được những ấn tín và cuốn sách bằng vàng, trị giá 1 triệu. Đã bắt đầu tập hợp lại, một cách rất khó khăn, được một phần những kho tàng nghệ thuật. Cần gửi ngay sang một tàu thủy và nhiều chuyên viên giỏi để chuyển những kho tàng nghệ thuật này về, cùng với các báu vật, bạc vàng khác."(1)

Không cần phải bình luận gì thêm dài dòng, bức điện này cũng đã nói lên được khá đầy đủ sự mất mát lớn lao và lòng tham vô đáy của

1 Hồi ký và tư liệu Châu Á - Q. 47, tr.121 (tư liệu chưa xuất bản)

bọn xâm lược rồi! Vụ cướp phá của cải và báu vật của Kinh thành (Việt Nam), do tướng De Courcy và viên phụ tá của y là tướng Prudhomme[1] cầm đầu, chẳng kém gì những vụ cướp tại cung điện Mùa Hè ở Bắc Kinh, do quân đội của đô đốc Page, Nam tước Gros và Lord Elgin[2] đã diễn ra 25 về trước.

Vụ cướp phá ngày 5.7.1885 tại Huế đã gây ra một nỗi uất hận trong lòng người Việt Nam, kể cả những người đã đứng về phía quân xâm lược. Ngay cả những linh mục đi theo đoàn quân xâm lược cũng cảm thấy nhục nhã khôn lường. Linh mục Pène-Siefert thú nhận:

"... Họ (người Việt Nam) làm cho chúng ta ngượng ngùng khó nghĩ khi họ kể với chúng ta rằng: với những bản mục lục tài sản đã có trước ngày 5.7 cầm tay, người Pháp đã lấy, ở nhà các đội thân binh, 113 lượng vàng, 742 lượng bạc, 2.627 quan tiền tại cung bà thái hậu, mẹ vua Tự Đức, 228 viên kim cương, 266 đồ nữ trang nạm kim cương, ngọc trai và đá quý, 271 đồ dùng bằng vàng tại các lăng Thiệu Trị, Minh Mạng, Gia Long đầy ắp những đồ dùng cá nhân các vua đó lúc sinh

---

1 Tướng Prudhomme - nổi tiếng hơn với bí danh "Tướng X", với cuốn sách của ông ta "Nước An Nam từ 5.7.1885 đến 4.4.1886" (L' Annam du 5 Juillet 1885 à 4 Avril 1886) - Paris - 1901

2 Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa Hè ở Bắc Kinh, Amaud d'Artin de Vaillac trong cuốn "Phổ Nghi - hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc", nxb France Empire, 1900, trang 57-58 đã viết: "... Đại sự toàn quyền Anh, Lord Elgin ra lệnh đốt cung điện Mùa Hè; mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Jamin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III."

Gửi cho Napoléon III:

- Hai chiếc gậy chỉ huy bằng vàng đính khung vàng, một áo giáp lưới bằng thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có một mũi nhọn dài bằng thép.

- Một ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp.

- Hai con nghé bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng gần 400kg.

- Hai bức mành mành, nhiều nhẫn đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài "và hàng ngàn thứ lạ mắt".

"Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fortainebleau "Trước khi đốt, quân lính thi nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lộng lẫy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây đã tặng cho các "hoàng đế Trung Quốc"

"Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa Hè thật không thể nào chịu được, nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi tên lính đều có "con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà" của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt."

Và một chứng nhân khác (Lucy):

"Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 Francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì, so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá hai đồng một chiếc, và là loại đồng hồ cực kỳ! Người ta mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa, còn nữa...! Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm..." (Trích lại của Nguyễn Xuân Thọ)

Vua Đồng Khánh (1864-1888)

thời. Tất cả những thứ gì có thể lấy mang đi được: vương miện, đai lưng, đệm trải nhà, nệm giường, áo đại lễ, giường và bàn tròn chạm trổ, chậu thau, lồng ấp, mùng và màn cửa bằng lụa thêu, lư hương, ấm pha trà với những chiếc khay, cho đến cả những ống tăm xỉa răng... Tại các ngân khố hoàng gia, cướp đi một số vàng, trị giá khoảng 24 triệu Francs... một vụ cướp phá trắng trợn như vậy, kéo dài hai tháng ròng, nổi tiếng một cách đáng buồn gấp nhiều lần hơn so với những vụ cướp phá cung điện Mùa Hè tại Bắc Kinh và nó chỉ có thể làm bại hoại tinh thần người lính...

"... Cái đã làm cho chính Nguyễn Văn Tường cũng phải khóc là việc thiêu hủy kho lưu trữ ở hầu hết các bộ và của thư viện Quốc gia; những thiệt hại của các phòng viết sử biên niên (Quốc sử quán) của Quốc gia ấn quán, các bản gỗ rời khắc lịch sử bằng chữ Hán đã biến mất" [1]

Nhờ công ơn của kẻ chiếm đóng mà vua Đồng Khánh đã được tôn lên chiếc ngai vàng đang để trống sau khi Hàm Nghi xuất bôn nhưng sau khi lên ngôi rồi, vì sự thúc giục của những trọng thần xung quanh và hoàng tộc, ông cũng phải yêu cầu Pháp phải hoàn trả bớt những kho báu đã bị bọn họ cướp đi và chắc chắn lúc ấy đang còn cất giữ tại Pháp. Trong biên bản cuộc viếng thăm Toàn quyền Constans của vua Đồng Khánh, ngày 21.3.1888, có ghi:

"... Trở lại vấn đề đã nhiều lần người đề cập đến, hoàng thượng đã nhắc lại rằng nhiều đồ dùng có giá trị của gia đình người (tức hoàng gia Nguyễn.NĐX) đã biến mất sau những sự kiện ngày 5.7.1885 và chắc chắn hiện đang giữ ở Pháp, đặc biệt là một chuỗi ngọc đã được bắt đầu làm dưới thời Gia Long mãi cho đến thời Tự Đức mới xong, cùng với một thanh kiếm nạm ngọc của vua Gia Long.

"Quan Toàn quyền (Constans) hứa sẽ cố gắng bằng mọi cách để tìm cho ra những vật ấy và trả lại cho hoàng gia... Nhưng ngài có nói thêm với hoàng thượng (Đồng Khánh) rằng đừng nên khoác cho lời cầu xin này tính chất của một bản yêu sách, nhất là khi ai cũng thừa nhận rằng những đồ dùng này bị mất cũng là hậu quả không hay của sự kiện ngày mồng 5 tháng 7 mà thôi; những sự kiện này, ít ra, cũng có một kết quả tốt lành là cơ hội để đưa hoàng thượng lên ngôi và cho phép vị đại diện của nước Pháp, bây giờ đây, được dâng lên hoàng thượng những lời chúc mừng trân trọng..."[2]

Vụ cướp phá tài sản và báu vật trong cung điện Huế do phe quân sự của De Courcy thực hiện. Bọn De Courcy không nghĩ đến tác hại chính trị rất xấu của vụ cướp phá. Rheinart - khâm sứ Huế - nhận thức được sự tác hại đó cho nên trong một bản tường trình ghi ngày

1 Jean Chesneaux dẫn "Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam" (Contribution à L' Histoires de la Nation Vietnam lenne) tr.134

2 "Hồi ký và tư liệu Châu Á" - q. 74 trang 141 - 142 (Tư liệu chưa xuất bản, trích lại của Nguyễn Xuân Thọ).

Vua Hàm Nghi (1871-1944)

28.2.1889 gửi Toàn quyền Richaud, khi nhắc lại vụ cướp phá ngày 5.7.1885, ông đã không giấu được sự phẫn nộ sau đây:

"... Ngày 5.7.1885, trong vụ bạo động Huế, một số lượng rất lớn những báu vật đã bị cướp đi và người ta thấy vô cùng xấu hổ mỗi khi nghĩ lại những sự việc xấu xa đã xảy ra lúc đó: một con voi bằng vàng làm rất kỳ công và có giá trị lớn, bị cưa làm đôi, vì hai gã kình địch, gã nào cũng muốn giành phần của mình cái chất nguyên liệu của đồ vật ấy. Cái điều mà nhắc lại chỉ thêm buồn là một viên sĩ quan cấp tướng, tướng Prudhomme, đã không hề có chút áy náy nào trong lương tâm, khi ông ta lấy đem đi những đồ vật nhiều giá trị, mà chẳng ai tìm cách đánh thức cái lương tâm đang mê ngủ của ông ta; báo chí chẳng tố cáo điều gì; người ta không yêu cầu ông ta gửi trả lại triều đình Huế một phần những tài sản quý mà ông ta đã chiếm đoạt, mà thực ra chính là những hành vi bất chính của chúng ta đã làm nảy sinh ra và người ta rất lấy làm tiếc không còn lại ai

để bắt họ phải trả lại một phần nào những thứ mà chúng ta đã cướp đi một cách vô liêm sỉ đó.

Dĩ nhiên người ta có thể gọi sự kiện 5.7.1885 là "một cuộc mai phục", "một cái bẫy" nhưng, phải chăng, chính chúng ta đã gây ra, và triều đình Huế thì không thể nhớ những cuộc chúng ta, hai lần, đánh chiếm Hà Nội, những cuộc tấn công của chúng ta ở phía Bắc, mà họ là nạn nhân.

Dù cho sự kiện này được đánh giá như thế nào đi nữa thì bổn phận đòi hỏi chúng ta một cách nghiêm túc là không được cướp đem đi những tài sản của triều đình. Hẳn vậy, bởi chúng ta không phải là khách qua đường, ghé lại trên một xứ sở thù địch một hôm rồi đi, không cần quan tâm đến những sự mất mát của nó, không cần lo lắng cho ngày mai: một chính phủ thật sự đã đoạn tuyệt với chúng ta, đúng vậy, nhưng chúng ta quyết sẽ thay vào đó một chính phủ khác, nhằm tiếp tục thi hành hiệp định 6.6.1884 (tức hiệp định Patenôtre), và việc thi hành này đặt lên lưng chúng ta những nhiệm vụ tài chính lớn lao, mà một khi nước được bảo hộ càng nghèo đi, thì nhiệm vụ tài chính đó càng trở nên nặng nề gấp bội. Muốn cho triều đình còn có đủ uy tín hoạt động để buộc người dân phục tùng, dưới sự thúc đẩy của chúng ta thì phải giữ lấy cho nó cái chút ít xa hoa mà nó đã tạo nên được, nhờ bao nhiêu năm dài chắt bóp. Còn nhiều điều cần nói nữa..."

Một vài tư liệu khai thác từ kho lưu trữ chưa xuất bản trên đây cũng đã giúp cho chúng ta hiểu được phần nào những ngày bi đát mà Kinh đô và nền quân chủ (nhà Nguyễn) đã trải qua và qua nó là cả nhân dân Việt Nam. Từ trước đến năm 1969[1], rất hiếm những nhà viết sử người Việt và cả người Pháp nhắc đến những ngày bi đát, những thiệt hại, những nhục nhã sau sự kiện Thất thủ Kinh đô tháng 7.1885 vừa nêu trên.

1 Nguyễn Xuân Thọ - Cuộc bạo hành tại Huế ngày 5.7.1885 - Vụ cướp phá Hoàng cung - cuộc đề kháng của vua Hàm Nghi và triều Đồng Khánh; tập san Sử Địa số 14 - 15, Sài Gòn 1969, có lẽ lần đầu tiên vấn đề thực dân Pháp cướp phá Hoàng cung nhà Nguyễn tháng 7-1885 được công bố tại Việt Nam

Có chuyện thực dân Pháp đào lăng các vua Nguyễn không?

Từ thập niên hai mươi của thế kỷ XX, trong dân gian Huế đã lưu truyền câu nói:

"Đày vua không Khả, đào mả không Bài".

Người ta giải thích: Khi thực dân Pháp có chủ trương đày vua Thành Thái (1907), ông Ngô Đình Khả không đồng ý, khi Khâm sứ Pháp Mahé đào lăng vua Tự Đức (1913), ông Thượng thư Nguyễn Hữu Bài phản đối. Đó là chuyện dân gian.

Qua tư liệu lịch sử thì hai chuyện ấy thực hư như thế nào?

Ở đây nói riêng về chuyện Khâm sứ Pháp đào lăng vua Tự Đức.

Để chuẩn bị kháng chiến, hồi mùa hè năm 1885, trước khi ra Tân Sở, triều đình Huế đã chôn một số vàng bạc trong Đại nội. Sau nầy khi

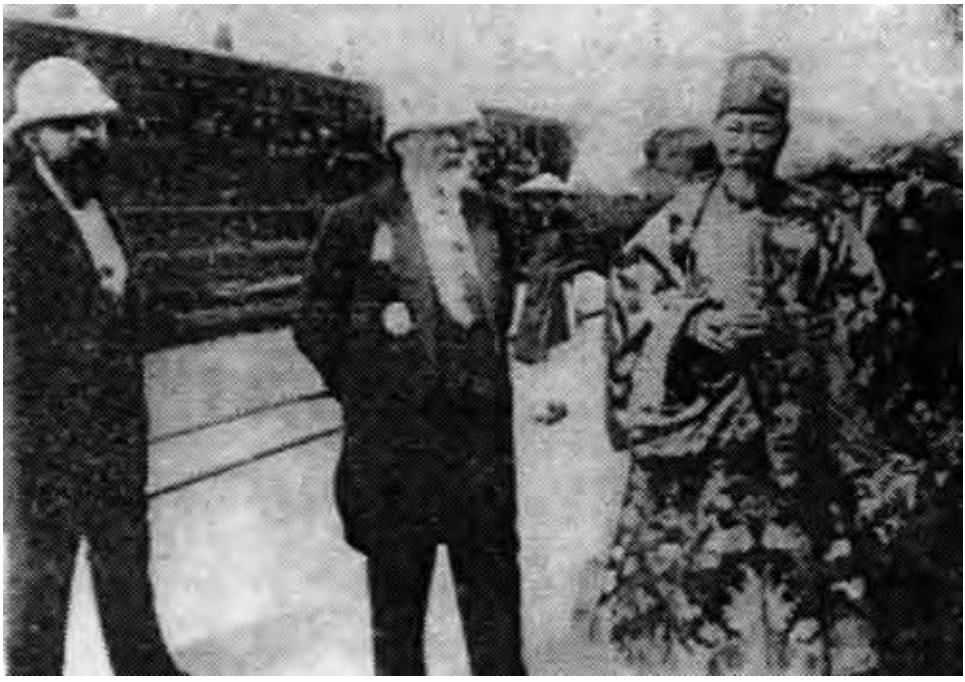

Mahé (đứng giữa) – Khâm sứ Trung Kỳ, thủ phạm đào lăng vua Tự Đức năm 1912. Hai người đứng bên là P.Pasquier (trái) và Tôn Thất Niệm (phải). Ảnh: BAVH

Thượng thư Huỳnh Côn – nạn nhân vụ đào lăng Tự Đức. (Ảnh: Tư liệu)

chiếm được Hoàng thành Huế, bọn thực dân Pháp đã đào bới được một số của cải quý. Mahé vốn là một tên thực dân tham lam, khi được cử làm Khâm sứ Huế, y đã sai thuộc hạ là De La Suisse - Hộ lý bộ Lại và bộ Học - lập kế hoạch đào lăng Tự Đức để tìm vàng. Việc đào lăng tìm vàng liên quan đến tài sản nên hắn đã phải bàn với Thượng thư bộ Công Nguyễn Hữu Bài, ông Bài phản đối. Ngày 17.1.1913, De La Suisse lừa đưa Thượng thư bộ Lễ Huỳnh Côn lên lăng Tự Đức và buộc ông Côn thực hiện việc chỉ huy đào lăng tìm vàng. Ông Côn bị bắt bí đành phải nhúng tay vào việc vi phạm đạo đức ấy. Quân của De La Suisse ra sức đào ba ngày nhưng không có kết quả đành bỏ cuộc[1]. Ngày 4.2.1913, nhân khi vào Huế họp hội đồng Chính phủ, Albert Saraut nghe có chuyện đào lăng vua Tự Đức, Saraut hỏi, lúc đó Mahé mới báo cáo và cho biết chưa có gì. Ba ngày sau, 7.2.1913, Saraut ra lệnh cho Mahé phải lập tức ngừng ngay việc tìm vàng và tu sửa lại Khiêm lăng. Nhưng vì đang dịp nghỉ tết Quý Sửu (1913), các đại thần Việt Nam hứa ra đầu tháng Giêng sẽ lấp lại các hố đào. Sự chậm trễ ấy đã giúp cho báo chí có dịp

1 Tự thuật của Huỳnh Côn do Jean Jacral ghi lại và đăng trên Revue Indochinoise 1924, trích lại của Hoàng Trọng Thược, Hồ sơ vua Duy Tân, Nxb Mõ Làng, Mỹ năm 1993

tiếp cận. Hạ tuần tháng 2.1913, báo Le Courrier d'Haiphong công khai chỉ trích việc làm của Mahé. Toàn quyền A.Sarraut và các quan lại triều đình Huế nhận được nhiều thư trách móc, nguyền rủa. Việt Nam quang phục quân nhân dịp đó, "mượn tạc đạn" để bày tỏ sự bất mãn của mình. Toàn quyền A. Sarraut lại yêu cầu Mahé báo cáo việc tu sửa lăng Tự Đức nhưng cho đến lúc đó vẫn chưa hoàn tất[1]. Tin lăng vua Tự Đức bị đào bay sang châu Âu. Cụ Phó bảng Phan Châu Trinh nghe tin rất phẫn nộ. Ngày 2.4.1913, nhân dịp ông Roux được thăng cấp Thiếu tá, cụ Phan gửi cho Roux một lá thư dài bày tỏ sự bất mãn về việc đào mả Tự Đức và phản đối chính sách cai trị thực dân của Pháp ở Đông Dương. Vua Duy Tân hết sức giận dữ chê trách nặng nề các Thượng thư dưới quyền. Hai cụ Trần Cao Vân và Thái Phiên đã nắm lấy sự phẫn nộ của vua Duy Tân tìm cách liên lạc với nhà vua mời nhà vua làm minh chủ cho cuộc khởi nghĩa chống Pháp hồi tháng 5.1916. Vua Duy Tân đã đồng ý. Cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1916 đã diễn ra nhưng tiếc thay nó đã bị thất bại ngay sau khi vua Duy Tân vừa ra khỏi Hoàng cung.

Nghe nói lúc máy bay mới xuất hiện, thực dân Pháp cho biểu diễn máy bay để khoe với dân chúng Việt Nam về sự tài giỏi của họ và cũng để đe dọa, nếu chống Pháp thì họ sẽ dùng máy bay ném bom giết chết hết. Xin cho biết máy bay xuất hiện lần đầu ở Huế vào tháng năm nào và có đúng là người Pháp có ý dùng máy bay để đe dọa người Việt Nam hay không?

Theo Niên Phổ di cảo của cụ Ưng Trình – Tế tửu Quốc Tử Giám hồi đầu thế kỷ XX - thì tàu bay lần đầu tiên xuất hiện ở Huế vào tháng 8 năm 1913. Trang 12 Niên Phổ di cảo viết: "Ngày 9 tháng 8, chính phủ đặt ta vào Hội-đồng, tổ chức một cuộc hàng không trước trường Quốc-tử-giám".

Nhà nghiên cứu Nguyễn Sinh Duy ở Đà Nẵng tìm được một "điện văn do Khâm sứ Charles thủ khảo bằng bút chì xanh mang số 23 gởi

1 Báo cáo số 157 (25.11.1909), Goual gửi Colonies; Ibid, carton 22, d.A - 30 (116), Chính đạo, Hồ Chí Minh, Tập 1 (1997), tr.283. Mãi tới ngày 12.3.1913, mọi việc mới giải quyết xong; Báo cáo số 658 A.I., 21.3.1923, Sarraut gửi Colonies; CAOM (Aix), 9 PA, Carton 3. (Trích lại của Vũ Ngự Chiêu)

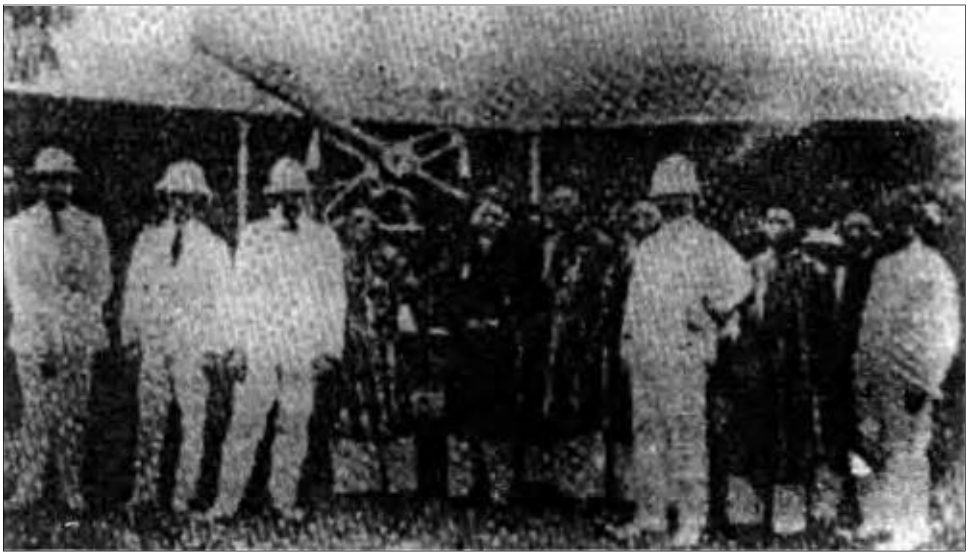

Hội đồng hỗn hợp Pháp – Việt tổ chức trình diễn hàng không trước trường Quốc Tử giám Huế với "Tàu bay Monoplan Blériot". Ảnh: Ưng Trình nên phổ di cảo.

Toàn quyền Đông Dương", theo đó thì máy bay xuất hiện lần thứ nhất tại Huế diễn ra vào chiều ngày 4-8-1913. Bức điện văn tường thuật cuộc biểu diễn bằng tàu bay hôm ấy như sau:

Cuộc mít-tinh "diễn ra trong Thành nội, giữa cửa Ngọ Môn và khán đài của nhà vua, tất cả hoàng thân quốc thích, các thượng thư, quan lớn và công khanh, các viên chức thuộc nhượng địa Huế và rất nhiều khách tham dự Âu Châu đến từ Đà Nẵng và các vùng lân cận, đều có mặt trên tường cao của kỳ đài. Các bà thái hậu và các công nương cũng hiện diện trên lầu Ngọ Môn. Dân Huế tứ phương hợp lại ước độ 30.000 người. Những đợt bay lượn hoàn toàn thành công, những vòng rà soát khán đài của nhà vua và quan Khâm sứ thật là trí đởm. Phi công Pourpe được hoan hô không dứt, nhà vua ân thưởng Kim khánh hạng nhất. Ấn tượng mạnh tác động trong dân chúng bản xứ. Cuộc mít-tinh coi tàu bay lần tới sẽ diễn ra lúc 5 giờ chiều ngày thứ tư 6-8-1913".

Cụ Nguyễn Hữu Bài – Thượng thư bộ Lại – xem máy bay thích quá bèn làm 4 bài thơ ca ngợi. Bài thứ nhất diễn tả cảm xúc của tác giả khi lần đầu tiên xem máy bay; bài thứ hai tả không khí náo nức của dân

chúng xem máy bay biểu diễn trước Ngọ Môn; bài thứ ba khen người lái tàu bay Marc Pourpe, bài thứ tư nói về chiếc máy bay Monoplant. Xin trích hai bài cuối:

Tinh thông hóa học có tài bay,
Nghìn dặm xa chơi mới tới đây.
Tên họ là ông Ma-phụ-bắc(1)
Quê nhà ở nước Phật-Lan-Tây(2)
Đông Dương quản hạt đều bia miệng
Nam Việt đô thành đã biết tay
Tuổi tác đôi mươi người lịch sự
Khen cho can đảm mấy ai tày?

Đầu như lòng chóng, cánh như diều
Lưng ngựa, chơn xe, thực có-trêu
Nẩy vóc nghìn cân nên uẩn-súc(3)
Thở hơi một mảy, thoắt tiêu-diêu(4)
Luyện-thâu phép điện đà bao thuở
Biến-hóa sức thần được bấy nhiêu
Nổi gió, vén mây rền tiếng sấm
Mới hay dị tướng có tài kiêu.

(Thơ Phước Môn,
Nguyễn Thúc sao lục và chú thích,
in lần thứ nhất năm 1959, tr.62-63)

Bức điện văn của Khâm sứ Pháp và thơ Nguyễn Hữu Bài đã phản ánh sự khâm phục của người dân Việt Nam, kể cả vua Duy Tân và triều đình nhà Nguyễn. Khi đã thấy được sự tài giỏi về cơ khí của Pháp thì chắc chắn ý chí chống Pháp của người Việt sẽ giảm đi. Khâm sứ Pháp không viết cho Toàn quyền điều đó nhưng Toàn quyền có thể hiểu ý Khâm sứ qua câu văn: "Ấn tượng mạnh tác động trong dân chúng bản xứ".

1 Phiên âm tên người lái tàu bay Marc Pourpe.
2 Phiên âm tên nước Pháp France.
3 Uẩn súc là chứa cất được ở trong lòng.
4 Tiêu diêu: Bay lên trên không.

Phi công Marc Pourpe.

Không thấy có tài liệu nào chứng tỏ Pháp cho dân Huế xem tàu bay "để đe dọa dân chúng, nếu dân chúng chống Pháp thì họ sẽ dùng máy bay ném bom giết chết hết". Tuy nhiên, về sau chuyện đó có xảy ra ở một số nơi. Xin dẫn chuyện ở Bình Định.

Vào năm 1924, Trung tá Glaise sức dân huyện Phù Cát làm sân bay gấp ở làng Hòa Hội để đưa 5 chiếc tàu bay vào hoạt động. Ông Tri huyện Hà Ngại lấy làm lạ nhưng không thể không thực hiện nên ông đã sức dân làm trong mấy ngày là xong. Thấy Tri huyện Hà Ngại làm việc tốt, nhanh, Trung tá Glaise lộ bí mật cho ông biết mục đích của chuyện làm sân bay: "Vì mọi Kontum làm giặc, chánh quyền địa phương bảo họ: Hễ không đầu thú thì nhà nước sẽ đem tàu bay lên đây thả bom chết hết. Người đại diện của mọi nói là: Cứ đem tàu bay lên cho họ thấy, họ mới tin. Vì vậy…". Và, cuối cùng: "Sáng sớm ngày ấy, trời mưa ít, các ông tàu bay rồ máy sắp bay, thiên hạ đến xem, bốn phía sân bay chật ních. Viên quan ba lên một chiếc máy bay trước hết, chạy trên mặt đất một đỗi dài, quanh quẩn mãi mà không cất lên được vì bánh lún dưới bùn; cuối cùng con vật khổng lồ ngã nhào ra, chong chóng như vũ bão đánh ào ào vào khán giả. Tai nạn sấm sét xảy tới: bốn người chết, mười hai người bị thương, phi hành đoàn cũng bị thương. Toàn dân náo loạn" (Theo Hà Ngại, Hồi ký Khúc Tiêu Đồng, sắp xuất bản, bản đánh máy tr.142-143).

Ý đồ dọa dân Kontum bằng máy bay của thực dân Pháp năm 1924 không thành. Cụ Nguyễn Du xưa viết: "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều" (Truyện Kiều) nhưng ở đây thực dân Pháp định đã không thắng được mệnh trời (thiên).

Những người lớn tuổi ở Huế hay kể, sau ngày vua Bảo Đại hồi loan, có năm cụ thượng thư bất ngờ bị rớt chức một lần, một nhà thơ nào đó đã làm thơ vịnh chuyện ấy. Xin cho biết chuyện ấy xảy ra lúc nào, vì sao năm cụ lại bị rớt chức cùng một lần, nội dung bài thơ và tác giả bài thơ ấy là ai?

Sau ngày vua Khải Định mất (1925), vua Bảo Đại còn phải tiếp tục học bên Pháp, việc điều hành trong hoàng tộc được giao cho cụ Tôn Thất Hân, việc tiếp tay với Pháp cai trị đất nước giao cho ông Nguyễn Hữu Bài và các thượng thư xuất thân Nho học. Đầu tháng 9.1932, Bảo Đại học xong và được thực dân Pháp cho "hồi loan" để "trị vì". Sau khi đặt chân vào Thành nội một ngày, Bảo Đại ký dụ cầm quyền,

Viếng mộ Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn tại nghĩa trang TP Huế (2000)

Vua Bảo Đại ngày mới hồi loan.

thay vào chuyện các quan phải lạy vua 5 lạy bằng 5 vái. Nửa tháng sau, ngày 24.9.1932, Bảo Đại ra thêm một dụ hứa sẽ thực hiện nhiều cải cách nữa. Biểu hiện cải cách quan trọng tiếp theo là Bảo Đại đồng ý để cho Toàn quyền Pasquier bổ nhiệm ông Phạm Quỳnh - Chủ bút tạp chí Nam Phong ở Hà Nội - vào Huế làm Ngự tiền tổng lý cho vua Bảo Đại với hàm thượng thư và bổ nhiệm ông Nguyễn Đệ, 33 tuổi, một chuyên viên của Ngân hàng Đông Dương từng giữ chức tri huyện, làm bí thư. Sự có mặt của hai ông Tây học được Pháp rất tín nhiệm trong triều đình đã làm cho các vị đại thần xuất thân Nho học hết sức bực bội. Mặc cho sự bất bình của các cụ, Bảo Đại bỏ ra 6 tháng đi tuần

Vua Bảo Đại hồi loan (1932). Ảnh tư liệu của Jean Cousso

du khắp các địa phương miền Trung, miền Bắc và Tây Nguyên. Đến 5h30' chiều ngày 2.5.1933, Bảo Đại mời Nguyễn Hữu Bài đến gặp đột xuất tại điện Kiến Trung. Đến giờ phút đó ông Nguyễn Hữu Bài cũng chưa biết cuộc gặp mặt đột xuất đó bàn về việc gì mà lại có cả sự hiện diện của Toàn quyền Pasquier, Khâm sứ Léon Thibaudeau và Chánh mật thám Louis Marty nữa. Bảo Đại giải thích với ông Nguyễn Hữu Bài một cách ngắn gọn:

- Các thầy đã già không theo kịp được trào lưu mới, trẫm để cho các thầy về nghỉ!

Ông Nguyễn Hữu Bài đã sẵn có ý xin về hưu nên không một chút ngạc nhiên. Ông đứng dậy xin phép được qua viện Cơ Mật thông báo cho các thượng thư đồng triều biết quyết định ấy. Bảo Đại và Pasquier đồng ý ngay. Vua Bảo Đại, Toàn quyền Pasquier, Khâm sứ Thibaudeau cùng đi với ông Bài qua viện Cơ Mật mà các thành viên đã được mời dự một phiên họp vào 6h chiều hôm đó. Ngoài các Thượng thư còn có sự hiện diện của ông Phạm Quỳnh, Viện trưởng viện Dân biểu Nguyễn Trác và Thương tá viện Cơ Mật Trần Thanh Đạt. Khâm sứ Pháp Thibaudeau đích thân đọc hai bản dụ cải tổ triều đình bằng

chữ Pháp và ông Trần Thanh Đạt đọc hai bản dụ chữ Hán. Sau đó, Thibaudeau rồi Pasquier vắn tắt nhắc nhủ mọi người cần phải biết tuân lệnh vua. Vì vua sẽ "thực trị" chứ không phải "bị vị" như bấy lâu nay. Toàn Cơ Mật viện đều sửng sốt không nói nên lời. Riêng ông Nguyễn Hữu Bài bày tỏ sự vui mừng được về hưu. Tôn Thất Đàn (bộ Hình), khi Pasquier và Thibaudeau chuẩn bị ra về, mới đề nghị cho ông Tôn Thất Quảng - một người trong tôn thất - được vào Cơ Mật viện; nhưng Thibaudeau chỉ vắn tắt nói hoàng tộc đã được đại diện bởi chính vua rồi. Phiên họp kéo dài vỏn vẹn 45 phút. Ngay tối đó, "tin truyền đi khắp kinh thành Huế như sấm vang, như chớp nhóang, ai nấy đều sửng sốt lạ lùng".

Ông Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn nổi tiếng hay thơ ở đất Thần kinh lúc ấy đã làm ngay một bài thơ Đường luật ghi dấu sự kiện chưa từng có ở chốn đế đô nầy. Mỗi câu thơ có tên một cụ đại thần và tên bộ cụ phụ trách:

Tôn Thất Đàn - Thượng thư bộ Hình (Đàn chẳng ai nghe khéo dỡ hình). Ảnh của BAVH

"Năm cụ khi không rớt cái ình
Đất bằng sấm dậy đất Thần kinh
BÀI [1] không đeo nữa xin dâng LẠI
ĐÀN [2] chẳng ai nghe khéo dở HÌNH
LIỆU [3] thế không xong BINH chẳng được
LIÊM [4] đành chịu đói LỄ đừng dinh,
CÔNG [5] danh như thế là hưu hĩ
ĐẠI [6] sự xin nhường kẻ hậu sinh".

Ông Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn, sinh năm 1890 tại tỉnh Quảng Bình. Năm 1918, ông vào Huế dự kỳ thi Hương khoa Mậu Ngọ, rồi ở luôn tại Huế để sinh sống bằng nghề viết báo. Năm 1927, ông làm chủ bút tạp chí "Thần Kinh". Năm 1929, tạp chí này đình bản, ông về thôn quê làm nghề thuốc Bắc và dạy Hán tự cho những người tân học yêu

Thượng thư bộ Lại Nguyễn Hữu Bài – một trong năm cụ bị thực dân Pháp dùng tay Bảo Đại cho rớt chức. Ảnh: Henri Le Grauclaude

1 Bài: Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư bộ Lai
2 Đàn: Tôn Thất Đàn, Thượng thư bộ Hình
3 Liệu: Phạm Liệu, Thượng thư bộ Binh
4 Liêm: Võ Liêm, Thượng thư bộ Lễ
5 &6 Ông thứ năm là Vương Tứ Đại, Thượng thư bộ Công

văn hóa cổ truyền nhưng thỉnh thoảng vẫn làm thơ và viết bài đăng báo. Năm 1947, ông bị quân đội Pháp bắn chết trong một cuộc bố ráp ở thôn quê. Ông đã soạn và xuất bản một tác phẩm có nhan đề "Tiếng canh khuya" năm 1937 ở Huế. Những đặc điểm nổi bật nhất của ông là có trí nhớ dai, viết văn không bao giờ thảo, nghiện rượu nặng, cận thị nặng. Ngoài thơ, Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn còn để lại nhiều bài văn tế mà giá trị lịch sử, văn chương có thể so sánh với bất cứ bài văn tế nổi tiếng nào trong lịch sử văn học Việt Nam.

Xin cho biết thêm về cặp ấn kiếm vua Bảo Đại đã trao cho đại diện chính quyền cách mạng năm 1945?

Huế là Kinh đô của triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam. Năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Huế đã đứng dậy làm cuộc Cách Mạng Tháng Tám thành công, chấm dứt thời đại quân chủ đã tồn tại hàng ngàn năm trên đất nước ta và chuyển qua chế độ dân chủ cộng hòa. Đánh dấu sự kiện lịch sử vẻ vang ấy là việc vua Bảo Đại trao ấn kiếm cho phái đoàn đại diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (lâm thời) gồm các ông Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận. Trong đó ông Trần Huy Liệu làm trưởng đoàn.

"Vào chiều 30.8.1945, trên lầu Ngũ Phụng cửa Ngọ Môn, trước hàng vạn nhân dân Huế, vua Bảo Đại đã trịnh trọng đọc Chiếu thoái vị. Đọc xong ông đã, như ông Trần Huy Liệu kể lại, giơ hai tay dâng lên chiếc kiếm dài nạm ngọc và sau đó là chiếc ấn vàng hình vuông. Tôi (tức Trần Huy Liệu) thay mặt chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp nhận hai vật tượng trưng của chế độ phong kiến. Cùng với ấn kiếm còn có một chiếc túi gấm đựng một bộ quân cờ bằng ngọc và những thứ lặt vặt quý giá khác".

Ngay hôm sau đó, phái đoàn đại diện chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (lâm thời) mang quốc ấn và quốc kiếm về Hà Nội để kịp dự lễ Độc lập 2.9.1945. Từ đó toàn dân Việt Nam đinh ninh quốc ấn và quốc kiếm đã được những người có trách nhiệm gìn giữ như những món quốc bảo của dân tộc.

Vua Bảo Đại trong trang phục dân tộc

Bà Bùi Mộng Điệp - "thứ phi" của cựu hoàng Bảo Đại - cho biết: Cặp ấn kiếm mà ông Bảo Đại đã trao cho đại diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về sau đã lọt vào tay người Pháp và họ đã trả lại cho ông Bảo Đại từ năm 1952. Năm 1953, bà Mộng Điệp được ông Bảo Đại giao nhiệm vụ đem ấn kiếm và một số tài sản quý khác sang Pháp trao lại cho hoàng hậu Nam Phương. Năm 1963, hoàng hậu Nam Phương qua đời, cặp ấn kiếm đó về tay thái tử Bảo Long và hình như "mới đây ông Bảo Long đã bán cây kiếm".

Như nhiều sách sử, báo chí đã viết, vào tháng 12.1946, trước sự khiêu khích ngày một quá đáng của Pháp, nhiều cơ quan Cách mạng đã lần lượt rời Hà Nội, nhiều tài liệu quan trọng, các báu vật của nhà nước được mang theo hoặc chôn giấu ở Hà Nội. Đến ngày 19.12.1946, cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ. Cuối năm ấy, thực dân Pháp chiếm lại hầu hết Thủ đô Hà Nội. Trong lúc đào đất xây dựng đồn bốt ở ngoại thành Hà Nội, lính Pháp vớ được một cái thùng dầu hỏa bằng sắt Tây, bên trong chứa một cái ấn và một cái kiếm bị bẻ gãy làm đôi, sơn màu đen. Về thời gian và địa điểm lính Pháp bắt gặp ấn kiếm, bác sĩ kiêm luật gia Nguyễn Hữu Nhơn (trong Người Lao Động số ra ngày 5.9.1997) cho biết đã xảy ra vào ngày 28.2.1952 tại làng Nghĩa Đô (ngoại thành Hà Nội). Cây kiếm bị gãy vì "do lúc đào xới chạm vào". Nhưng tác giả không cho biết đã căn cứ vào tài liệu nào nên không kiểm chứng

được. Theo tôi, người ta bẻ đôi cây kiếm để dễ bỏ "thùng dầu hỏa để đem đi chôn giấu" chứ không phải do lúc "đào xới chạm vào", ấn và kiếm bị bùn đất làm rỉ sét đổi qua màu đen chứ cũng không phải đã có người cố tình sơn đen ấn kiếm. Theo nhiều nguồn tư liệu khác, thời điểm lính Pháp phát hiện cặp ấn kiếm sớm hơn ngày 28.2.1952 nhiều. Chẳng hạn Lê Văn Lân trong "Chiếc bảo ấn cuối cùng của Hoàng đế Việt Nam", 1998, tr. 17 viết: "Nơi chôn dấu (ấn kiếm) là bức tường của một ngôi chùa cổ ngoài Bắc mà lính commando Pháp đi hành quân tình cờ phá ra bắt được, rồi đem về cho tướng chỉ huy Pháp là De Linarès, sau đó trình lên tướng De Lattre để trao lại cho vua Bảo Đại vào năm 1951." Cũng theo tác giả này thì việc Pháp tổ chức lễ trao lại ấn kiếm cho ông Bảo Đại - theo hai viên tướng thực dân Jacques Massu và Jean Julien Fonde (Trong cuốn L'Aventure Vietminh, Plon, Paris 1980, tr. 83) cho biết - đã diễn ra vào ngày 8.3.1952 và được báo Paris Match dành một số đặc biệt đăng bài tường thuật và nhiều hình ảnh hấp dẫn.

Năm 1953, chiến tranh trở nên ác liệt, Bảo Đại không dám đem cặp ấn kiếm về Huế. Nếu có đem về Huế thì cũng không biết để vào đâu. Cuối cùng cựu hoàng Bảo Đại viết giấy giao cho bà Mộng Điệp

Quốc ấn Hoàng đế chi bửu của triều Nguyễn.

Bề mặt quốc ấn Hoàng đế chi bửu của triều Nguyễn.

mang sang Pháp trao hai báu vật ấy lại cho hoàng hậu Nam Phương và hoàng tử Bảo Long.

Bà Bùi Mộng Điệp cho biết sau khi hoàng hậu Nam Phương qua đời (1963), cặp ấn kiếm lịch sử đó nằm trong tay hoàng thái tử Bảo Long. Năm 1980, Bảo Đại xuất bản tập hồi ký Le Dragon d'Annam (Con rồng An Nam), ông muốn dùng con dấu lịch sử đó để làm vi - nhét đặt vào cuối các chương hồi ký của mình nhưng Bảo Long không cho mượn. Bảo Đại hết sức bực mình nhưng không làm gì lay chuyển được Bảo Long. Cuối cùng Bảo Đại phải dùng con dấu Việt Nam ngự tiền văn phòng của ông Nguyễn Đệ thay cho khuôn dấu của vị hoàng đế nước Nam. Theo Hoàng Ngọc Thành và Thân Thị Nhân Đức - hai tác giả sách Những ngày cuối cùng của Tổng thống Ngô Đình Diệm (San José, CA. Quang Vinh và Kiêm Loan - 1996) - thì cặp ấn kiếm Bảo Long

giữ được gởi cho tủ sắt của Liên hiệp Ngân hàng Châu Âu (Union des banques européennes). Sau ngày xuất bản Le Dragon d'Annam (1980) và sau ngày làm giấy hôn thú với bà Monique Baudot (1982), Bảo Đại làm đơn kiện con trai Bảo Long đòi lại cặp ấn kiếm. Kết quả tòa xử Bảo Long được giữ cây kiếm và giao lại chiếc ấn cho Bảo Đại. Giáo sư Tiến sĩ Thái Văn Kiểm - người đồng hương gần gũi Bảo Đại vào những năm cuối đời - đã có mấy tấm ảnh chụp Bảo Đại ngồi trước một cái ấn với vẻ mặt đăm chiêu. Và theo ông Lê Văn Lân, chiếc ấn đặt trước mặt Bảo Đại chính là chiếc ấn lịch sử mà cả dân tộc Việt Nam đang quan tâm. Chiếc ấn đã "đi" rồi lại "về" với Bảo Đại hai lần. Nhưng về lần nầy lại lọt vào tay một bà đầm không có một chút liên hệ nào với quê hương Việt Nam của ông Bảo Đại cả.

Chiếc ấn có tên Hoàng đế chi bửu, đúc từ đầu triều Minh Mạng (1823), hình vuông, mỗi cạnh dài 12cm, dày 2cm, cuốn núm hình con rồng lượn cong, nặng 280 lạng 9 chỉ 2 phân vàng mười tuổi (thập thành hoàng kim thập nhị bách bát thập lạng cửu tiền nhị phân) = 10kg534 vàng.

Thực dân Pháp tổ chức trao lại cặp ấn kiếm cho quốc trưởng Bảo Đại vào ngày 3 tháng 3 năm 1952.

Cựu hoàng Bảo Đại và chiếc ấn lịch sử.

Chiếc ấn Hoàng đế chi bửu đúc từ đầu triều Minh Mạng (1823) khiến cho người ta nghĩ thanh kiếm đi đôi với ấn chắc cũng ra đời từ thời Gia Long, Minh Mạng. Nhưng sự thực khác xa, trên vỏ thanh kiếm lịch sử ấy có khắc dòng chữ "Khải Định niên chế", tức là thanh kiếm ra đời trong khoảng 1916 - 1925 (thời gian vua Khải Định làm vua). Cho đến ngày được trao cho chính quyền cách mạng (30.8.1945), thanh kiếm chưa đến tuổi ba mươi. So với chiếc ấn (ra đời năm 1823) thì thanh kiếm quá sức mới. Lưỡi kiếm bằng thép. Trên vỏ kiếm còn ghi: "Trọng kim tứ lạng thất ngũ phân" nghĩa là trọng lượng vàng 4 lạng 7 chỉ 5 phân, tức là khoảng 178gr vàng. Chuôi kiếm được nạm ngọc. Hình dáng chung của kiếm rất đẹp. Như thế giá trị vật chất cũng như tuổi tác của cây kiếm không bao nhiêu nhưng sở dĩ nó được xem như quốc bảo vì giá trị lịch sử của nó.

Nghe nói cách đây nhiều năm, vua Bảo Đại đã đấu tranh với giới buôn đồ cổ ở Pháp để thu lại cho Việt Nam một số cổ vật của triều Nguyễn. Có đúng như thế không? Nếu đúng thì cho biết tên của các cổ vật được thu hồi ấy?

Đúng nhưng không phải hoàn toàn như thế. Theo báo Đoàn kết của Việt kiều tại Pháp số tháng 02 năm 1991, hồi cuối năm 1988, giới chơi đồ cổ ở Pháp giới thiệu sẽ tổ chức bán đấu giá nhiều bộ đồ sứ cổ men lam Huế (Bleus de Huế) tại khách sạn Drouot trong hai ngày 8 và 9.12.1988. Theo tập gấp giới thiệu thì có đến gần 300 hạng mục sẽ đem ra bán đấu giá. Trong đó có hơn 50 hạng mục là đồ sứ cổ do các vua Nguyễn đặt làm tại Trung Quốc vẽ phong cảnh, sự tích xưa cùng với các câu thơ Hán Nôm nổi tiếng. Những đồ sứ này có một cái tên chung là đồ sứ men lam Huế. Được thông tin này, cựu hoàng Bảo Đại (đang sống tạp Paris) khẩn cấp đưa đơn đòi tòa Thượng thẩm Paris ra lệnh ngưng việc bán đấu giá những cổ vật của vương triều Nguyễn. Vì đó là những cổ vật đã bị đánh cắp ở các cung điện Huế. Tòa Thượng thẩm Pháp trong phiên xử cấp tốc ngày 7.12.1988 đã ra lệnh hoãn việc bán đấu giá để chờ phân xử về quyền sở hữu của các cổ vật.

Cựu hoàng Bảo Đại ở Paris năm 1995.

Đến ngày 31.5.1989, luật sư Đào Văn Thụy đại diện cho nhà nước Việt Nam cũng vào cuộc đòi thu hồi những hiện vật thuộc di sản văn hóa Việt Nam.

Vụ kiện kéo dài đến hai năm vẫn bất phân thắng bại. Trong bản án ra này 21.3.1990, tòa Thượng thẩm Paris đã bác đơn Việt Nam. Nhưng để khỏi kiện lên tòa cấp cao hơn gây phiền hà rắc rối, hai bên đã đi đến một thỏa hiệp: bên nhà nước Việt Nam chịu khước từ quyền phúc thẩm và ngược lại đối phương chịu hoàn trả lại cho nhà nước Việt Nam hai bảo vật quan trọng nhất của danh mục để đem về Việt Nam. Hai bảo vật đó là:

Cái bàn hình vuông (kỷ án), sơn son thếp vàng, chân quỳ, móng rồng năm ngón, mặt bằng sứ men xanh, vẽ hình càn khôn ở giữa và cảnh xuân thủy bao quanh.

Một bộ đồ chơi đầu hồ của vua Tự Đức gọi là "bầu hồ Tự Đức". (Không rõ sau đó hai báu vật quý giá ấy đã đưa về Việt Nam như thế nào và hiện nay ở đâu)

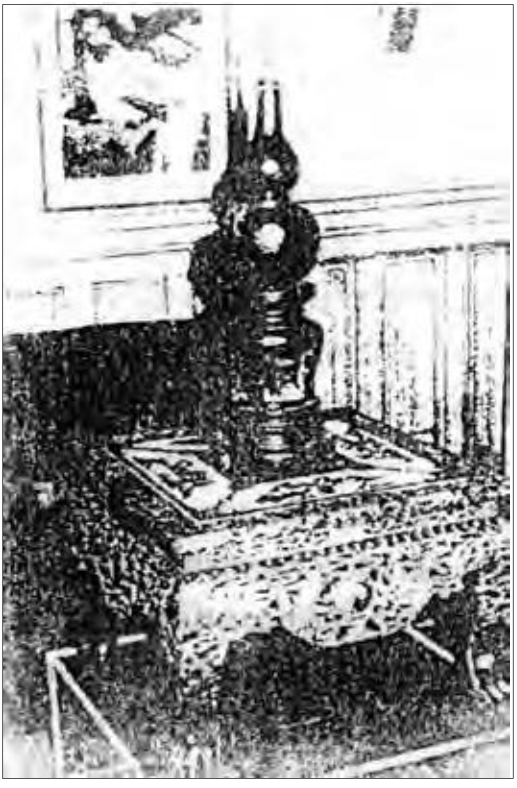

Bầu hồ Tự Đức và kỷ án – hai bảo vật được thu hồi.

Trong dân gian hay nhắc đến sự tàn phá dữ dội của trận bão năm Thìn (1904) ở Huế, xin cho biết những tài liệu và hình ảnh gốc về trận bão lịch sử ấy?

Tôi chưa được đọc một tài liệu lịch sử chính thức nào của triều Nguyễn lúc ấy mà chỉ có được vài ba tài liệu hình ảnh điền dã và văn thơ của những "người trong cuộc" để lại sau đây:

1. Nhà thơ, nhà nghiên cứu Huế Phan Văn Dật kể: Bão năm Thìn (1904), *"trận bão kinh hồn này chỉ kéo dài trong khoảng 15 phút nhưng đã làm sập đổ hầu hết cây cối và nhà cửa lớn nhỏ ở Huế. có 4 vài cầu Trường Tiền bị đổ xuống sông, một vài đổ ngay tại chỗ, hai vài bay xuống giữa sông, ngang trước chợ Đông Ba và một vài bị nước cuốn thẳng xuống bãi Dâu. Chợ Đông Ba sập làm chết nhiều người; mái Tòa Khâm sứ Pháp bên bờ nam sông Hương lợp bằng bản thạch (ardoise) bị bay tung lên tận núi Ngự Bình"*

Qua các tài liệu khác cho biết thêm công trình kiến trúc trong Kinh thành và đình chùa miếu mạo bị hư hỏng. Hai dãy lớp học của trường Quốc Học bị tốc hết mái. Chùa Thiên Mụ bị hỏng nặng. Đình Hương Nguyện trước tháp Phước Duyên bị sập hoàn toàn. Cột cờ Kinh thành Huế được xây dựng năm 1807 bị bão thổi gãy làm ba đoạn. Ca dao xứ Huế có câu: "Bão năm Thìn xô cầu Trường Tiền ngã bốn, đốn Cột cờ gãy ba" [Cột cờ này nguyên xưa làm bằng gỗ, gồm 2 tầng, cao gần 30m. Năm 1846, cột cờ được thay bằng một cây cột gỗ dài suốt hơn 32m. Sau trận bão năm Thìn (1904) cột cờ được đúc lại bằng ống gang. Từ năm 1948, cột cờ được đúc lại bằng bê tông cốt sắt]. Cũng trong ngày 11-9-1904, những đợt sóng thần ồ ạt đổ vào bờ biển Thuận An, bít luôn cửa Hòa Duân và mở ra cửa Thuận An mới nằm ở phía Bắc cửa cũ, giữa giáp Thượng và giáp Hạ của làng Thai Dương hạ.v.v. Bão năm Thìn 1904 gây thiệt hại cho tỉnh Thừa Thiên rất nặng nề. Theo các nhà nghiên cứu sau nầy cho biết, trận bão giật sập 22.027 căn nhà, nhấn chìm 529 tàu thuyền, giết chết 724 người (có lẽ con số nầy nhỏ hơn thực tế rất nhiều vì thiếu số liệu thống kê chính thức lúc đó).

2. Cụ Phó bảng Bùi Hữu Thứ (sinh năm 1889-1942) sống ở làng An Ninh thượng, huyện Hương Trà đã ghi lại trận bão năm Thìn

1904 trong bút ký ***Ăn cơm mới nói chuyên cũ*** (gia bảo, chưa xuất bản) sau đây:

"Bão Giáp Thìn

Ngày mồng 2 tháng 8 năm Thành Thái thứ 16 (1904) có trận bão rất lớn.

Hai ba ngày trước mưa to, đến trưa ngày ấy nổi gió. Lúc ấy tôi ở nhà thím Ấm Yến, nhà rường xưa, cột thấp, chắc chắn nhưng khi ngọn gió thổi đến thì cả nhà kêu răn rắt, nhà xiêu theo ngọn gió. Muốn chạy ra sân song ngoài sân cây gãy, sa xuống độp độp, hột mưa trút vào mình như roi đánh, đau lắm, tôi và cả nhà đứng nơi cửa, chờ nhà sắp sập thì mới chạy ra, song may, nhà không sập, chỉ bị gió thốn lên, một cột nhà trật ra ngoài đã tán. Phỏng đến 8 giờ tối mới bớt gió. Sáng dậy thấy nghênh ngang ngoài sân và ngõ không có đường đi, tre pheo bỗ rạp. Cầu Trường Tiền sập hết ba vài, nước cũng lớn. Song năm cái nhà ở trên cửa Ngọ môn là Ngũ-Phụng-lâu không bổ, chỉ có một cái hơi xiêu mà thôi, mới biết công tác đời xưa rất tốt. Nghe nói Quảng Trị, Quảng Bình cũng bảo lụt to như Thừa Thiên vậy.

Bà ngoại tôi năm ấy hơn 90 tuổi, còn mạnh. Bà tôi nói trước 60 năm, cũng năm Giáp Thìn tức năm Thiệu Trị thứ 4 cũng có bảo to như vậy".

3. Vua Thanh Thái sống trong Tử cấm thành tuy không bị bão năm Thìn đe dọa nhưng ông cũng đau xót cho sự thiệt hại của trăm họ. Nhà vua đã làm thơ Vịnh bão Năm Thìn (1904) để gởi gắm tâm sự của ông. Bài thơ có hai cách đọc, đọc xuôi và đọc ngược. Cách đọc nào cũng đúng luật thơ và có nghĩa..

Cầu Trường Tiền ngay sau trận bão ngày 12-8 Giáp thìn (11-9-1904).
Ảnh TL trích lại của Phan Thuận An

Cầu Trường Tiền bị bão năm Thìn (1904) thổi bay 3 vài chờ sửa chữa.
Bưu ảnh tư liệu internet trên website cuasotinhoc.vn.

Đọc xuôi:

Ào ào trận nổi gió tây đông
Vận khí vừa may gặp hội rồng
Cao-điện chốn đều bay ngói cũ
Sắt cầu rơi lại uốn lưng cong
Xao sông nước đổ bay đò nặng
Bán chợ người về khóc gánh không
Hao hại buổi trời theo chịu thế
Nào hay có gốc ấy sanh bông.

Đọc ngược:

Bông sanh ấy gốc có hay nào
Thế chịu theo thời buổi hại hao
Không gánh khóc về người chợ bán
Nặng đò bay đổ nước sông xao
Cong lưng uốn lại nơi cầu sắt
Cũ ngói thay đều chốn điện cao
Rồng hội giúp nay vừa khí vận
Đông tây gió nổi trận nào ào! [1]

1 Vua Thành Thái (Thần Kinh tạp chí, số 3, tháng 10 năm 1927 trang 205)

4. Cụ Mộng Phật Tôn Thất Diệm (1893-1922) ghi lại sự kiện bão năm Thìn bằng bài thơ:

"Tiếng bão năm Thìn trước vẫn nghe
Nay cho một trận thấy mà ghê
Liên thiên xích xí kìa kìa ngói
Liệt địa can qua ấy ấy tre
Thương bấy tàu đồng ngoài bể bắc
Tiếc thay cầu sắc giữa dòng tê (tây)
Bão rồi mới biết ai là vững
Lầu Phụng y nguyên đó đó tề"

5. Một bài thơ khuyết danh cũng đã viết:

"Năm Thìn, tháng tám, bữa mồng hai
Trận gió thình lình nửa buổi mai
Mưa xuống ào ào tuôn rát mặt
Gió khua sàn sạt thổi vang tai
Ngoài sân cây đổ,tàn nghiêng ngửa
Bên chái phên hư, mái rụng rời
Nghe nói Trường Tiền cầu sắt gãy
Nhà tan cửa nát khắp nơi nơi".

Ngoài ra, trong văn học dân gian cũng có mấy câu

Nửa đêm bão tới thình lình
Cù lăn nổi dậy miếu đình nghênh ngang

Bão năm Thìn 1904 là một thiên tai khủng khiếp. Nó đã ám ảnh người dân Huế suốt thế kỷ qua. Tôi chắc trong các gia phả, các niên ký của các gia đình các họ tộc lớn ở Huế có ghi. Hy vọng trang tư liệu nầy sẽ được bổ sung.

Cố đô Huế có khách sạn du lịch từ khi nào?

Qua sử sách còn tìm được, người ta thấy từ thời các chúa Nguyễn có Cristofori Borri, A.de Rhodes, Brossard de Corbigny, Thích Đại Sán, Pièrre Poivre, Bowyear; thời quân Trịnh chiếm Phú Xuân có Phan

Huy Ích; đầu triều Minh Mạng (1822) có phái đoàn sứ thần Anh John Crawfur v.v. đã đến làm việc và tham quan Huế xưa. Khi ấy chưa có khách sạn, những người ngoại quốc đến Huế đều phải lưu trú trong các chùa, các nhà thờ Thiên chúa giáo và nhà công quán của chính quyền. Từ sau hiệp ước Giáp Tuất (1874), triều đình Huế cho phép người Pháp xây dựng cơ quan đại diện ở bờ nam sông Hương. Tháng 7.1876, ông Philastre khánh thành cơ quan Trú sứ (la Légation) đầu tiên trên mảnh đất mà sau nầy xây dựng tòa Khâm sứ Huế (Résidence Supérieure) nổi tiếng của chính quyền Bảo hộ. Từ đó, tất cả những người Pháp đến Huế đều lưu trú trong cơ quan Trú sứ. Khi các hiệp định Harmand (1883), Patenôtre (1884) được thực hiện và sau sự kiện Thất thủ Kinh đô mùa hè 1885, một khu Tây (quartier européen) đã hình thành ở nam sông Hương trước Kinh thành Huế.

Vào năm 1898, trên đường du lịch châu Á, nhà văn Pháp Marcel Monnier đã dừng chân tham quan Huế trong ba tháng. Khi trở về Pháp, ông viết cuốn Tour d'Asie (Vòng quanh châu Á, nxb Plon, Paris 1899), trong đó ông dành nhiều trang mô tả khá chi tiết thành phố Huế và vùng phụ cận. Ông cho biết trong ba tháng ở Huế, ông lưu trú trong tòa Khâm sứ Huế. Đọc hết phần viết về Huế trong cuốn Tour d'Asie,

Khách sạn Morin xây dựng hồi đầu thế kỷ XX. Ảnh: Tư liệu.

chúng ta không hề thấy có một chi tiết nào chứng tỏ vào năm 1898, Huế đã có khách sạn du lịch. Ngoài tòa Khâm sứ Huế và khu nhượng địa Mang Cá, công trình dân dụng do người Pháp xây dựng đầu tiên tại Huế là cầu Thành Thái vào năm 1897 và khánh thành vào năm 1900. Trong một bản đồ được thực hiện vào năm Kỷ Hợi (1899) và lưu trong cuốn Hàm Long sơn chí [1] đã vẽ chợ Đông Ba và cầu Trường Tiền. Tại vị trí gần đầu phía nam cầu Trường Tiền - nơi tọa lạc khách sạn Saigon Morin Huế ngày nay - có một tòa nhà. Nhiều người ngờ rằng đó là khách sạn du lịch mà sau đó được mang tên là Morin.

Qua nghiên cứu được biết, tòa nhà gần đầu phía nam cầu Trường Tiền đó có nghiệp chủ là ông H. Bogaert - Giám đốc Công ty Bogaert - người sáng lập ra nhà máy Long Thọ vào năm 1898. Ông H. Bogaert là một quân nhân Pháp từng tham gia vào trận quân đội viễn chinh Pháp đánh chiếm Kinh đô Huế vào mùa hè 1885. Sau khi chiếm được Huế, ông H.Bogaert xin giải ngũ, ở lại Huế làm thương kỹ nghệ gia[2].

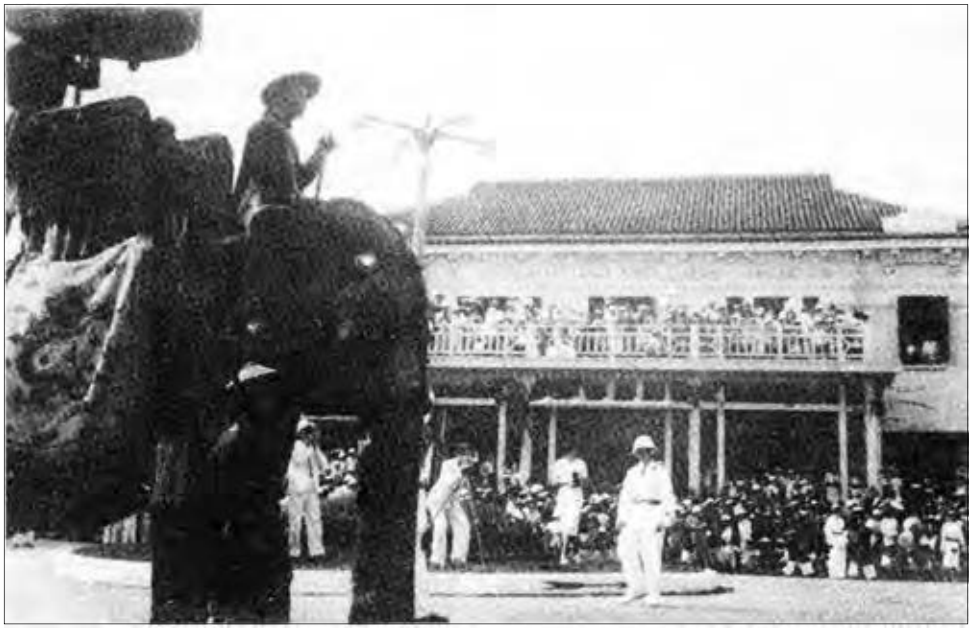

Khách du lịch tại khách sạn Morin chờ đoàn Ngự đạo lễ tế Nam Giao đi qua.
Ảnh tư liệu riêng của gia đình Nguyễn Đắc Xuân.

1 Do Điểm Tịnh cư sĩ và Như Như đạo nhân soạn, thực hiện xong ngày 8.4 Kỷ Hợi (tức 17.5.1899)

2 Bogaert là tác giả Thuan - An de 1883 à nos jours, BAVH 1920, p.329 - 339

Vào khoảng năm 1901, H. Bogaert phát triển tòa nhà của Công ty Bogaert thành khách sạn và nhà hàng. Khách sạn vừa làm xong chưa bao lâu thì cơn bão năm Thìn (1904) quái ác ập đến. Khách sạn bị tốc mái hư hại nặng. H. Bogaert cho tu sửa và chuyển lại cho nhà tư sản A. Guérin. Từ đó, khách sạn được mang tên A. Guérin - Khách sạn Lớn của Huế (A. Guérin - Grand Hôtel de Huê). Nhờ có khách sạn lớn, các kỹ sư và công nhân kỹ thuật Pháp đến Huế có nơi lưu trú để xây dựng đường sắt và ga Huế. Công trình đường sắt đã được đưa vào sử dụng năm 1906. Sau khi nhà ga và đường sắt làm xong, bên cạnh nhà ga (gần bến đò Trường Súng) mọc thêm khách sạn ga Huế với qui mô nhỏ hơn khách sạn Lớn của A. Guérin [(1)].

A.Guérin đang khai thác khách sạn Lớn của Huế thì không hiểu vì lý do gì vào năm 1907, lại chuyển cho anh em gia đình Morin vừa từ Hải Phòng vào làm nghiệp chủ. Từ đó khách sạn Lớn của Huế có tên Morin.

Khách sạn Lớn Morin ở vào vị trí thuận lợi và đẹp nhất trung tâm thành phố Huế. Về phía Đông nhìn thẳng qua tòa Khâm sứ (nay là Đại học Sư phạm Huế) và vườn hoa bên bờ nam sông Hương. Từ khách sạn chỉ đi vài bước là qua Câu lạc bộ (nay là Đài phát thanh Thừa Thiên Huế), Câu lạc bộ Thể thao (nay là Trung tâm Festival 11 Lê Lợi, Huế), Ngân hàng Đông Dương (nay là Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước), Bưu điện trung tâm và khu Công chánh (nay là cơ quan UBND thành phố Huế). Đặc biệt nhất là khách sạn Lớn Morin Frères ở gần cầu Trường Tiền - một kiến trúc có lịch sử ra đời cùng thế hệ với khách sạn và cùng chìm nổi với những buồn vui của người dân Huế.

Vào thời thịnh vượng nhất, sau năm 1929, khách sạn Lớn Morin có nhiều gian phố cho thuê; hôtel 70 phòng; restaurant: 120 chỗ; café; quầy rượu; cửa hàng thịt (boucherie); rạp cinéma; một xưởng máy làm nước đá; một xưởng may; một kho chứa hàng lớn (dépôt). Ngoài ra còn bán sắt xây dựng, vải, rượu, hàng mỹ phẩm và nhiều hàng hóa cần thiết cho đời sống thị dân[(2)]. Có khách hàng đã bảo: "Người ta có thể

1 L. Cadière, BAVH, 1-6/1933

2 Theo ông Nguyễn Đắc Vy, nhân viên kế toán (comptable) cho khách sạn Morin từ năm 1932 đến 1945

Khách sạn Morin đầu những năm năm mươi thế kỷ XX. Ảnh tư liệu của NĐX

sinh ra trong chiếc nôi của Morin và khi vĩnh biệt cuộc đời trong cái quan tài cũng của Morin" (On peut naitre dans un bercean Morin et mourir dans un cercueil Morin).

Khách sạn Morin ra đời sớm nhất (1901), lớn nhất và độc nhất. Với ba cái nhất ấy, khách sạn Morin ngoài việc phục vụ du khách còn đảm nhiệm luôn vai trò "nhà khách" của chính phủ Nam triều và chính phủ Bảo hộ (tòa Khâm sứ Trung Kỳ), cơ quan du lịch Trung Kỳ - một bộ phận của Phòng du lịch Đông Dương thuộc Pháp (Office de tourisme officiel régional, correspondant de Bureau de Tourisme en Indochine). Đây là nơi sinh hoạt chính của giới thượng lưu Pháp Việt. Anh em nhà Morin sớm nhận thức được rằng: ở Kinh đô Huế, việc phát triển du lịch luôn đi đôi với việc giới thiệu, quảng bá về những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của Huế. Vì thế, qua sự giới thiệu của nhà thầu Leroy và ông H.Cosserat (8.1920), chủ hãng Morin là Wladimir đã gia nhập hội Những người bạn của Huế xưa (Association des Amis du Vieux Hué) do L.Cadière đứng đầu. Em của ông là Émile phụ trách khách sạn Morin Frères ở Đà Nẵng cũng đã được kết nạp vào hội trước đó bốn năm (1916). Mối quan hệ của anh em nhà Morin với hội Những

Khách sạn Morin ngày nay.

Mặt tiền khách sạn Morin ngày nay nhìn ra đường Lê Lợi. (Ảnh: Hoài Hương)

Bên trong khách sạn Morin ngày nay.

người bạn của Huế xưa càng được thắt chặt hơn khi họ quyết định gả cô em gái Amélie cho bác sĩ trưởng Albert Sallet - người phụ tá đắc lực của Léopold Cadière trong việc điều hành tập san của hội (Bulletin des Amis du Vieux Hué). Nhà Morin tài trợ cho tập san Những người bạn của Huế xưa (BAVH), tạo điều kiện cho hội tổ chức các cuộc họp mặt tại Morin, cho hội một phòng làm việc tại Morin và trả tiền trước cho những số tập san còn tồn kho. Nhờ sự giúp đỡ của anh em nhà Morin mà tập san Những người bạn của Huế xưa [(1)] đã vượt qua các giai đoạn khó khăn về tài chính để tồn tại gần 30 năm (1914 - 1944) với hơn 120 cuốn tập san quý giá. Rồi đây vật liệu xây dựng mới của thế kỷ XXI sẽ thay đổi toàn bộ những tường thành xây dựng khách sạn Morin bởi vôi thủy của Bogaert đầu thế kỷ XX nhưng những giá trị tinh thần mà anh em nhà Morin đã giúp cho tập san Những người bạn của Huế xưa sẽ còn sống mãi với thời gian.

1 Hội Những người bạn của Huế xưa đã được thành lập lại tại Pháp do cháu ngoại của ông bà Albert Sallet và Amélie là Jean Cousso làm Chủ tịch; toàn bộ nội dung của 120 số BAVH đã được đưa vào đĩa CD - Rom để phổ biến rộng rãi khắp thế giới

Thời ấy, các nhà văn hóa đi du lịch Huế ở lại khách sạn Morin không những được đón tiếp thân mật mà còn được gặp gỡ, tiếp xúc với các nhà văn hóa, các nhà Huế học nổi tiếng. Khách sạn Morin đã từng đón các Thống chế Joffre và Foch; nhà văn hóa lớn của Pháp André Malreau, Sylvain Lévy, Léopold Cadière, Louis Finot, J.Y.Claeys, Toàn quyền Pasquier; tướng Catroux, vua Lào Sisowath; thái tử Campuchia Norodom Sihanoud, vua hề Charlot[1], Paul Reynaud, nhà văn Roland Dorgelès[2].

Khách sạn lớn Morin Frères có văn phòng du lịch vùng chính thức, quan hệ trực tiếp với tổ chức Du lịch Đông Dương. Vào những tháng nắng nóng, văn phòng du lịch của khách sạn tổ chức cho khách lên vùng núi Bà Nà, Bạch Mã - những địa điểm nghỉ mát nổi tiếng ở Đông Dương cách phía nam Huế từ 60 đến dưới 100km. Cả hai nơi ấy, anh em nhà Morin đều đã có khách sạn.

Hồ bơi bên trong khách sạn Morin ngày nay.

1 Nhà văn Thanh Tịnh là người hướng dẫn cho vua hề Charlot đi tham quan Huế

2 Sur La Route Mandarine (Con đường cái quan), Paris, 1925

Ngoài những hoạt động văn hóa thượng lưu nêu trên, rạp chiếu bóng của khách sạn lớn Morin (Cinéma Morin) là nơi được người bình dân xứ Huế rất thân quen. Ai ở Huế mà không từng là khán giả của rạp chiếu bóng nầy (Sau khi khách sạn Morin chuyển làm trường Đại học Huế, Cinéma Morin đổi thành Giảng đường C. Suốt 12 năm (1963 - 1975) tại giảng đường nầy đã diễn ra hàng trăm cuộc hội thảo của các phong trào yêu nước của sinh viên học sinh Huế).

Năm 1943, ông Vladimir Morin qua đời, ba người con ông là Henri, René và Edmond thay thế ông giữ các chức vụ giám đốc, phó giám đốc và giám đốc kỹ thuật, tiếp tục điều hành hãng buôn và khách sạn Morin[(1)].

Thời Pháp thuộc, nếu tòa Khâm sứ là đầu não chính trị của Pháp ở Trung Kỳ thì khách sạn Morin bên cạnh tòa Khâm là một xã hội thu nhỏ của người Pháp tại Huế. Sau ngày Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương (9.3.1945), toàn bộ Pháp kiều ở Huế (dân sự và quân nhân) đều bị lính Nhật giam lỏng ở trường Thiên Hựu (Providence) và khách sạn Morin. Từ đó khách sạn Morin trở thành một trong những "nơi trú ẩn" (camps retranchés) của người Pháp ở Huế.

Đêm 20.12.1946 và các ngày tiếp sau, khách sạn Morin bị các lực lượng cách mạng tấn công. Sau khi Pháp rút về nước theo tinh thần của hiệp định Genève 1954, những người đại diện cho hãng buôn Morin ủy quyền lại cho ông Nguyễn Văn Yến được tự do kinh doanh. Đến năm 1957, lãnh chúa miền Trung Ngô Đình Cẩn tịch thu của ông Nguyễn Văn Yến toàn bộ cơ sở Morin và đem cho chính phủ Sài Gòn thuê làm trường Đại học Huế.

Cho mãi đến năm 1990, cơ sở khách sạn Morin cũ không còn dùng làm trường Đại học nữa và phục hồi lại chức năng khách sạn du lịch. Để có thể phát huy được vị thế ưu việt của khách sạn Morin trong thế kỷ mới, vào trung tuần năm 1994, Công ty liên doanh Sài Gòn Tourist - Morin Huế ra đời.

1 Hôtel Morin - Hôtel SaiGon - Morin, histoire d'un Centenaire par Jean Cousso - Président des Amis du Vieux Huê et Nguyên Dac Xuan, journaliste et historien de Huê, tr.7

Kỷ niệm 23 năm ngày giải phóng Thừa Thiên Huế, ngày 26.3.1998 tỉnh Thừa Thiên Huế và Công ty Sai Gon Tourist đã long trọng làm lễ khánh thành khách sạn liên doanh Sai Gon Morin Huế. Đây là khách sạn đẹp nhất và ở vào vị trí tốt nhất trong trung tâm thành phố Huế. Điều đặc biệt là khách sạn nầy là khách sạn xưa nhất ở miền Trung và nó đã gắn bó mật thiết với những vui buồn của Cố đô Huế suốt thế kỷ qua.

Việc ga Huế ra đời trở thành một sự kiện lịch sử quan trọng trong quá trình phát triển giao thông liên lạc của Huế như thế nào? (Hoàng Trọng Dương, nguyên trưởng ga Huế)

Ga Huế là nơi đưa đón hàng hóa và hành khách đi tàu hỏa vào Nam hay ra Bắc. Nhà ga nằm ngay trên đường sắt xuyên Việt chiếm khoảng đất dưới chân đồi Lịch Đợi ra tận bờ sông Lợi Nông. Khách sạn của nhà ga xây ở bến đò Trường Súng nên nhân dân thường gọi là ga Trường Súng.

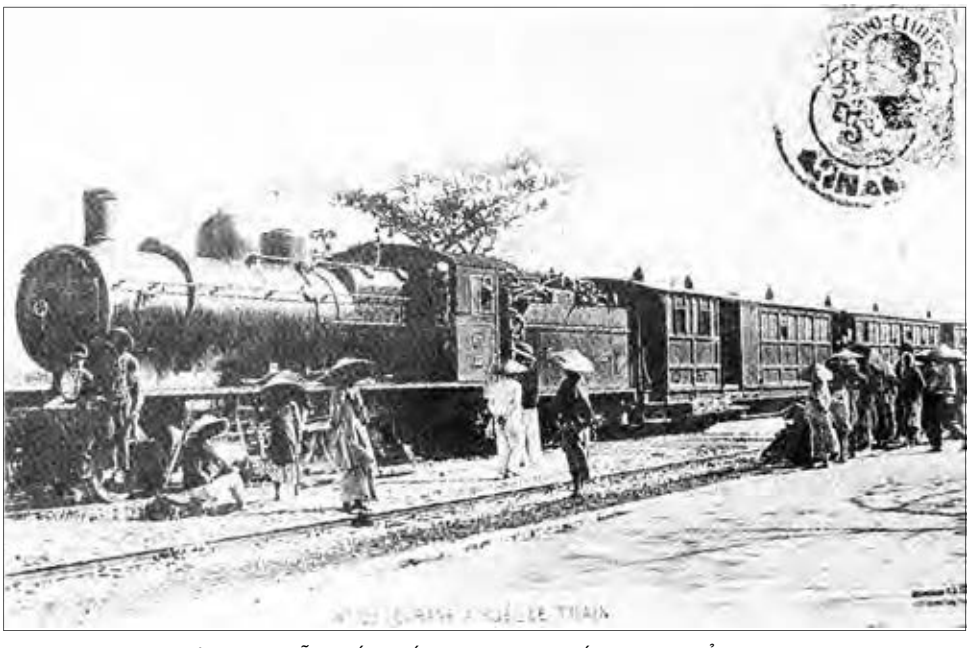

Xe lửa từ Đà Nẵng đến Huế đậu trước ga Huế năm 1906. (Ảnh tư liệu)

Ga Huế trước năm 1945. Ảnh tư liệu của Jean Cousso

Sau ngày thành lập triều Nguyễn (1802), từ Kinh đô đi các nơi bằng đường thiên lý. Dịch trạm trung tâm ở Huế gọi là kinh trạm (trước đóng tại phường Ninh Mật ngay sau lưng cửa Thượng Tứ, sau dời vô trước bộ Hình trên đường Nguyễn Chí Diểu hiện nay). Từ Huế vào Nam qua các trạm Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu, Thừa Phước thì đến đèo Hải Vân, ra Bắc qua các trạm Thừa An, Thừa Mỹ giáp với Quảng Trị.

Sau khi cướp nước ta (1885), thực dân Pháp bắt đầu xây dựng đường sắt để tiện việc chuyên chở tài nguyên khai thác ở Việt Nam và khi cần vận chuyển quân lính đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp (un double but économique et politique). Do đó trong Nam Bộ có đường sắt trước (1886) rồi đến Bắc Bộ. Mãi đến ngày 15.12.1906, đoạn đường sắt Huế - Tourane mới làm xong và đưa vào khai thác. Và ga Huế cũng ra đời từ ngày ấy.

Đường sắt ra đời để phục vụ cho ý đồ của thực dân bóc lột và áp bức dân thuộc địa. Tuy nhiên, đường sắt xây dựng ngay trên đất nước ta, dân ta là khách hàng chính của chúng. Bởi thế từ ngày có đường sắt Huế - Tourane (Đà Nẵng), đời sống kinh tế và chính trị ở Huế có những chuyển biến quan trọng.

Nhờ có đường sắt nối liền Huế với Đà Nẵng, năm 1911, lò vôi Long Thọ (do Bogaert làm chủ) được nâng lên thành công ty vôi Long Thọ (Société des chaux hydrauliques du Long Tho) với số vốn đầu tư là 600 ngàn quan Pháp. Đối tượng hoạt động là nung vôi và bán các loại vôi, gạch, xi măng, đồ gốm. Nhiều cơ sở kinh tế, công nghiệp khác cũng được ra đời.

Sự biến chuyển rõ nét nhất là về mặt chính trị. Chúng ta có thể liệt kê một số sự kiện lịch sử có liên quan đến ga Huế như sau:

- Mùa hè 1909, từ ga Huế, Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc còn là cậu học sinh mang tên Nguyễn Tất Thành, đã lên tàu vào các tỉnh phía Nam bắt đầu cuộc hành trình đi tìm đường cứu nước.

- Trước đó một năm, tháng tư 1908, sau khi đi nghiên cứu ở Quảng Nam, hai nhà yêu nước trẻ tuổi Nguyễn Hàng Chi và Lê Đình Mộng đáp tàu hỏa về Huế phát động phong trào chống thuế rất sôi động. Cuộc đấu tranh đó do chính cậu học sinh Nguyễn Tất Thành (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) làm thông ngôn tiếng Pháp cho đồng bào.

- Năm 1916, các cụ Trần Cao Vân và Thái Phiên đã ra Huế vô Hàn

Ga Huế ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Một góc ga Huế ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

(mai Huế xế Hàn - Hàn tức sông Hàn, chỉ Đà Nẵng) nhiều lần chuẩn bị cho cuộc Duy Tân khởi nghĩa nổ ra giữa tháng 5.1916.

- Trên sân ga Huế còn ghi lại kỷ niệm của biết bao nhà hoạt động cách mạng đã góp phần làm nên phong trào Phan Bội Châu (1925 - 1926), thời kỳ vận động thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương (1929 - 1930), phong trào Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939). Đặc biệt nhất là thời kỳ chuẩn bị Cách Mạng Tháng Tám năm 1945. Khi có phong trào cứu đói, ga Huế tiếp nhận hàng trăm tấn gạo trong Nam ra. Đến lúc chuẩn bị khởi nghĩa dépot ga Huế sản xuất hàng ngàn vũ khí trang bị cho tự vệ và quần chúng vũ trang. Đến sau ngày tổng khởi nghĩa, có phong trào Nam tiến, công nhân ga Huế tổ chức nhiều chuyến tàu tốt nhất để đưa thanh niên chi viện cho miền Nam.

Ga Huế cũng đóng một vai trò quan trọng góp phần xây dựng trung tâm văn hóa Huế. Nhiều nhà thơ, nhà văn nổi tiếng đã đến Huế học tập và sáng tác. Tế Hanh đã từng đứng trên ga Huế viết:

"Những ngày nghỉ học tôi thường đến
Đón chuyến tàu đi đến những ga.."

Để tỏ tình với anh em ga Huế (xưa gọi là ga Trường Súng) trong dân gian có câu:

"Giả đò buôn hẹ bán hành
Vô ga Trường Súng thăm anh kẻo buồn"

Sau ngày thống nhất đất nước đến nay, con đường sắt đi qua ga Huế là con đường huyết mạch của đời sống kinh tế của mảnh đất Cố đô.

Đến nay, ga Huế đã hơn 100 tuổi (1906 - 2008). Đây là nhà ga xưa nhất còn lại ở miền Trung và là ga thứ hai (sau Hải Phòng) của toàn quốc.

Tây y truyền bá vào đất Huế như thế nào? (Phạm Như Thế, nguyên Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế)

Huế là thủ phủ của các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Lợi dụng chính sách cởi mở của các chúa, các vị truyền giáo Tây phương đi vào Huế qua cảng Thanh Hà và cảng Hội An. Phát thuốc, chữa bệnh là một trong những biện pháp các vị truyền giáo đã sử dụng để thâm nhập vào dân gian và cung đình của các chúa. Linh mục Langlois làm nghề thầy thuốc ở Huế vào cuối thế kỷ XVII. Hiền vương (1648-1685) và cũng có thể cả Ngãi vương (1686-1691) rất tin yêu linh mục Barthelemy d'Acosta. Các chúa Nguyễn xem linh mục này như một ngự y luôn hầu cận bên mình. Langlois được cấp một khoảng đất rộng gần cung điện để mở một bệnh viện có thể thu nhận được 300 bệnh nhân. Linh mục Bénigne Vachet được mời đến phủ chúa chữa bệnh cho một vị Đệ tam tướng quân, anh em với vị Chưởng dinh. Linh mục J.B. Sanna (người Sardre) và linh mục Sébastien Pirès (người Bồ Đào Nha) là hai ngự y của chúa Minh vương (Nguyễn Phúc Chu). Linh mục Jean Koffler đóng vai trò quan trọng nhất về phương diện y học dưới thời Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát). Koffler đã xây dựng trong kinh thành Phú Xuân một bệnh viện nhỏ để chữa bệnh cho hoàng gia, ông cũng được phép xây dựng một giáo đường nhỏ gần đó để hành lễ. J.Koffler được Võ vương giao việc chữa bệnh cho bà Chiêu Nghi - bà hoàng được Võ vương sủng ái nhất. Khi bà chết được an táng tại một nơi gần chùa Từ Hiếu ngày nay. Không rõ chúa có dụng ý gì mà cho tháo ngôi nhà

thờ của F.Koffler trong Thành nội đem lên dựng lên mộ của bà Chiêu Nghi (nay vẫn còn di tích).

Vua Quang Trung không thích sự có mặt của các nhà truyền giáo Tây phương ở Việt Nam nhưng đến khi bà chánh hậu của ông bị bệnh nặng, năm 1791, ông đã phải nhờ một đại thần theo đạo Thiên chúa mời linh mục Girard đến chữa bệnh cho bà. Tiếc thay khi Girard đến thì bệnh của bà chánh hậu đã quá nặng không thể chữa được nữa, bà đã mất trước mặt Girard.

Thời Gia Long ở Huế có ông Despiau là một Tây y sĩ, ông không có gia đình ở Huế nên thường ở chung với hai ông quan người Pháp trong triều đình Huế là Vannier và J. B. Chaigneau. Năm 1820, Despiau được vua Minh Mạng cử sang Macao để tìm thuốc chủng đậu. Despiau làm việc này rất tốt.

Trước đó một năm, 1819, vua Gia Long đã triệu nhà phẫu thuật Treillard trên tàu Le Henri vào cung chữa bệnh cho công chúa. Trong những ngày vô ra chữa bệnh cho công chúa, Treillard cũng được mời chữa bệnh cho vua Gia Long một cách kín đáo.

Lăng bà Chiêu Nghi ở xã Thủy Xuân, thành phố Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Sau Treillard và Despiau không còn một người thầy thuốc Tây y nào được mời vào Nội để chữa bệnh cho vua quan nhà Nguyễn nữa. Từ đầu triều Minh Mạng (1820) cho đến lúc kết thúc thời kỳ độc lập (1885) việc chữa bệnh cho người Việt Nam đều do Thái y viện và thầy thuốc Việt Nam đảm nhiệm.

Bệnh viện Trung ương Huế ra đời như thế nào?

1. Những cơ sở chữa bệnh trước khi Bệnh viện Trung ương Huế ra đời.

Trong những năm đầu bị chiếm đóng (từ năm 1884 đến 1887), ở Huế chỉ có một cơ sở y tế dành riêng để chữa bệnh cho binh lính Pháp. Các quân y sĩ Ufoltz, Arami và Maurel thay nhau phụ trách cơ sở y tế này.

Đến năm Đồng Khánh nhị niên (1887), người Pháp cho thiết lập một trạm y tế bằng tranh sát bờ sông Hương trên miếng đất nối liền Thuận Hóa và Ủy ban nhân dân Thành phố Huế ngày nay. Trạm y tế này có nhiệm vụ chẩn bệnh, phát thuốc và chủng đậu.

Trạm y tế sông Hương tồn tại được hai năm, đến năm 1889, trạm được dời đến một mảnh đất thuộc tòa Khâm sứ Huế (tức trường Đại học Sư phạm Huế ngày nay). Trạm y tế này chỉ có nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho công chức ở tòa Khâm. Người đầu tiên phụ trách trạm y tế này là bác sĩ hạng nhì thủy quân Barrat và Normand - cũng là thầy thuốc thủy quân.

Đầu năm 1894, dưới quyền của bác sĩ Normand, người ta lập một trạm y tế lớn hơn ở giữa cánh đồng gần kho bạc (Ngân hàng Thừa Thiên Huế ngày nay). Trạm này có 4 phòng được chia ra như sau: phòng thăm bệnh, phòng bán thuốc, phòng băng bó và phòng dưỡng bệnh cho chừng 10 người.

Trạm y tế này bằng tranh, tổ chức vụng về không đủ sức thỏa mãn nhu cầu của bệnh nhân ngày càng tăng. Vì thế người ta giao trạm này cho một ông giám binh ăn lương của tỉnh Thừa Thiên coi sóc và chỉ

chữa cho gái mại dâm. Việc thành lập một bệnh viện dân sự tại Huế là một công việc bức bách lúc đó.

2. Bệnh viện Trung ương Huế ra đời

Vào hạ bán niên Thành Thái thứ 6 (1894), với sự giúp đỡ về chuyên môn của ngành y tế thuộc tòa Khâm sứ Huế, triều đình Việt Nam đã quyết định thành lập bệnh viện Trung ương Huế.

Bệnh viện tọa lạc trên đất cũ của trại lính thủy của nhà vua thuộc phường đệ bát Kinh thành Huế. Bệnh viện nằm giữa những con đường về sau được đặt tên như sau:

- Mặt trước dọc bờ sông Hương, bệnh viện tiếp giáp với đường Jules Ferry.
- Mặt sau giáp với con đường lên Phú Cam mang tên Rheinard.
- Phía tây được phân định với Phủ doãn Thừa Thiên bằng con đường mang tên Domine.

Bệnh viện Trung ương Huế thập niên 1920. Ảnh của Võ Quang Yến

Một cảnh trước Bệnh viện Huế đầu thế kỷ XX. Ảnh tư liệu do NĐX sưu tầm

Bệnh viện Trung ương Huế ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Bác sĩ Henry - thầy thuốc chính của thuộc địa Pháp, tổng sự tại tòa Khâm, đến Huế ngày 1.2.1895 - được bổ nhiệm làm giám đốc đầu tiên của bệnh viện.

Phụ tá cho bác sĩ Henry có hai thầy thuốc đông y sĩ thuộc Thái y viện của Nam triều là ông Liên (không ghi họ), quan tòng tứ phẩm; ông Bùi Tư, quan chính bát phẩm. Ngoài ra còn có hai y sinh (thầy thuốc) không rõ họ tên, ông Đàm (không ghi họ) làm thông ngôn cho Nam triều, kiêm luôn chức thư ký, y tá coi sóc cho thuốc.

Huế có nhà bảo tàng từ khi nào?

Cho đến đầu thế kỷ XX, ở Kinh đô Huế vẫn chưa có nhà bảo tàng hiểu theo nghĩa "la musée" của Pháp.

Từ khi hội Đô thành hiếu cổ được thành lập (1913) bởi các nhà hiếu cổ Pháp và Việt Nam, các cổ vật của Việt Nam ở miền Trung được sưu tập về trụ sở của hội tại Tân Thơ viện (số 3 Lê Trực hiện nay), từ đó mới nẩy sinh ra vấn đề phải thành lập nhà bảo tàng.

Khu trưng bày các hiện vật ngoài trời của Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Khu trưng bày các hiện vật bên trong Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Kiến trúc Tân Thơ viện là một tòa nhà 7 gian hai chái trùng thiềm điệp ốc, nguyên là điện Long An trong cung Bảo Định ở phường Tây Lộc. Năm 1885, quân Pháp chiếm cung Bảo Định làm sở chỉ huy, điện Long An bị triệt hạ, vật hạng phải xếp vào kho. Đến năm 1909, đời Duy Tân, chuyển ra địa điểm của vườn hoa Phong cảnh Ba viên của các ông hoàng bà chúa bên trong cửa Thượng Tứ, dựng lại làm Tân Thơ viện và sau đó dành một phần của điện làm trụ sở của hội Đô thành hiếu cổ. Đến năm 1923, đời Khải Định, nhà vua cho phép dời hết sách vở đi nơi khác, dành toàn bộ điện Long An làm Bảo tàng viện Khải Định (nay là bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế).

Ngôi điện Long An dùng làm bảo tàng là một di tích kiến trúc hết sức quý giá. Trên các mặt gỗ của điện có khắc chạm 35 bài văn, bài thơ, bài châm của chính vua Thiệu Trị trước tác.

Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế là nơi trưng bày các bộ sưu tập đồ đồng, đồ sành, đồ đá, đồ pháp lam, áo mão và đồ ngự dụng của vua chúa nhà Nguyễn.

Cố đô Huế có hiệu nhiếp ảnh từ bao giờ?

Ông Trương Văn Sán được triều Nguyễn cho sang Tây học nghề chụp ảnh. Mùa hạ năm Tự Đức thứ 31 (1878), ông về nước và được bộ Hộ cho trình bày "tiểu phép chụp ảnh". Vua Tự Đức sai bộ Công làm một nhà riêng bên phải sở Thương Bạc (vị trí ở giữa Nhà hát Hưng Đạo và cửa Thượng Tứ hiện nay) để cho Văn Sán chụp ảnh. Văn Sán không những chụp ảnh cho vua, cho các ông hoàng bà chúa mà còn được phép chụp cho cả quan dân bên ngoài. Có thể nói hiệu ảnh Văn Sán sáng lập năm 1878 là hiệu ảnh đầu tiên của Huế.

Sách Đại Nam thực lục chính biên của triều Nguyễn ghi lại phép chụp ảnh của Văn Sán như sau:

"Phép chụp ảnh phải có nhà riêng, dùng kính che cả 4 mặt cho sáng, mới phân biệt được râu, mày, hình dung, có giá để đồ chụp ảnh, bắt đầu cắm ống kính vào hòm máy, để lên trên cái giá, mở máy, bỏ cái nắp đậy ra, cho người ngồi trên cái ghế dựa trước ống kính, lấy cái trụ sắt đỡ đằng sau khăn ở đầu cho khỏi lay động, mới đem giá để máy

Địa điểm tọa lạc hiệu ảnh đầu tiên của Kinh thành Huế xưa kia.

chụp đưa đi đưa lại, khiến cho bóng người ở trong hòm kính rõ ràng, xong rồi liền bỏ khuôn kính vuông ở mặt hòm đi, lấy khuôn kính bôi thuốc đổi đặt vào hòm máy, sẽ (khẽ) bỏ miếng ván che đi, khiến cho bóng người chiếu vào trong kính, liền để ván che vào, rồi nhẹ tay rút ra, đem vào chỗ kín, lấy nước thuốc rửa 3 lần, khiến cho bóng người dần hiện ra, đem phơi khô, để vào trong cái khuôn có hình chụp, ảnh lại đem ngay tấm giấy in một mặt ngâm vào chậu nước thuốc, rồi phơi ở chỗ râm, lại đặt lên trên kính ảnh trước để trong khuôn, đem khuôn che áp vào, khiến cho bóng người thâu vào giấy, lại phơi khô rồi lấy ra, lại dùng nước thuốc rửa qua 3 lần, đợi khô mới xem được. Các thứ máy móc cần có là (1 cái chuông ở trong ống kính chụp ảnh, 1 cái hòm chụp ảnh, 2 cái trụ sắt, 1 cái khuôn để chận giấy, 1 cái giá chụp hình.

Trước Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, những cơ quan, cá nhân nào từng có biệt thự, nhà nghỉ mát trên núi Bạch Mã và nếu có thể cho biết nghề nghiệp chức vụ của họ thời ấy?

Không phải là nhà nghiên cứu vườn Quốc gia Bạch Mã thì khó có thể trả lời chính xác câu hỏi nầy. Qua một số bản đồ cũ, qua gia phả hồi ký của các nhân sĩ, trí thức, nhà giàu Pháp, Việt cũ ở Huế, chúng tôi biết được một số cơ quan, tư nhân có nhà trên núi Bạch Mã và để tiện theo dõi chúng tôi sắp xếp theo mẫu tự La-tinh sau đây:

Abgrall (12)

Agent Tecnique T.P - Quan tham Công chánh

Arm?

Banque Agrcole (202) - Ngân hàng Nông nghiệp

Belot (163)

Benoist (66-67)

Berget Orelier (79)

Beyer (48)

Biros (122)

Boeuf (144)

Bùi Huy Tín (143) - nhà công nghiệp Bắc kỳ

Camp Militaire (10)

Campain (45)

Chaffanjon (45)

Chemin de fer (hỏa xa) (125)

Col. Girard (?)

Combel (110)

Cosserat (23-22)

Decoutasser (134)

Délégatinon Administrative

Déloforge Conti (27-26)

De Redon (46)

Desmarets (62)

Diu (206)

Docteur Haslé (125)

Doranes de Gérie (thuế quan)

Dupuy (124)

Đỗ Phong (2) - Nhà thầu, có nhà tại 6A Lý Thường Kiệt, Huế, nay vẫn còn.

Đồn Bảo An (?)

Đồn Quân Trấn (?)

Dr. Mathieu (225)

Eugène Le Bris (73 và 74) - thầy giáo trường Quốc Học

Frantau (165)

Gérard (9-10), kỹ sư, người khám phá ra vùng nghỉ mát Bạch Mã.

Glammanchi (44)

Gottran (111)

Gouvernement Vietnamien (chính phủ Việt Nam)

Grethen (1)

Griffon (86)

Harter (108

Harter (138)

Harter Sirle (39-41)

Hotel Morin (8), chủ hãng buôn Morin ở đầu phía Nam cầu Trường Tiền.

Hồ Đắc Di (95), bác sĩ, tốt nghiệp tại Pháp, con trai của đại thần Hồ Đắc Trung.

Hồ Đắc Điểm (114), con đại thần Hồ Đắc Trung, anh Hồ Đắc Di, tổng đốc Hà Đông.

Hồ Đắc Khải (5), con trai của đại thần Hồ Đắc Trung, anh của hai ông Hồ Đắc Điểm và Hồ Đắc Di, Thượng thư bộ Kinh tế.

Imbert (28): chủ nhà thuốc Tây.

Jean Croix (29 và 30)

Joufrey (81-80)

K.P.Franciscain (4)

Macenar (?)

Martin (6), hiệu trưởng trường nữ sinh Đồng Khánh

Mme Renat (31d)

Mme Rome (120-121)

Nguyễn Văn Lễ (9)

Nicole Loisillon (131-130) Perrache (236)

Résidence Supérieuse (tòa Khâm Sứ)

Résidece Thừ Thiên (?)

Richard (85) nhà buôn

R.P.Franciscans (4)

Rossi (142)

Soeurs Jeanne d'Arc (13)

Sogny (208), Chánh mật thám Trung Kỳ.

Syvelle (141)

Tabossiloon (202-201)

Thân Trọng Khôi (35), kỹ sư Canh nông

Thân Trọng Yêm (137), Tổng đốc tỉnh Bắc Ninh;

Tôn Thất Quảng (3), Thượng thư bộ Công kiêm Lễ nghi và Mỹ thuật.

Torel (56-57)

Vgr.Brapier (24)

Vidal (119)

Phê tích biệt thự xưa trên núi Bạch Mã.

Trước Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, do ảnh hưởng của thế chiến thứ hai, người Pháp không thể về Pháp nghỉ hè được nên họ rất quan tâm đến khu nghỉ mát Bạch Mã. Sự quan tâm ấy cũng thu hút quan chức và giới thượng lưu Huế. Người ta cho biết thịnh thời Bạch Mã có đến 150 biệt thự.

Nhưng chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu để thống kê đầy đủ được. Có nhiều người tôi biết có biệt thự tại Bạch Mã (như bác sĩ Thân Trọng Phước) nhưng trên thực tế chưa biết chỗ nào. Các lô đất xây biệt thự đều có số (ví dụ như biệt thự của ông Vidal mang số 119), nhưng cũng có nhiều biệt thự chưa tìm được số lô đất. Đa số các chủ biệt thự chỉ tìm được tên chứ chưa biết rõ hình trạng ra sao, đặc biệt là những người Pháp. Vì còn quá nhiều điều chưa biết cho nên chúng tôi xem phần trả lời câu hỏi vừa trình bày trên chỉ là một phác thảo ban đầu. Sau khi tập sách này ra đời, kính mong độc giả, đặc biệt là bạn đọc xuất thân trong các gia đình từng có biệt thự trên Bạch Mã chỉ giáo cho chúng tôi những thiếu sót, bất cập.

Có phải Huế từng ra đời một "nhà nước quân chủ lập hiến" ngắn nhất trên thế giới?

Sau 60 năm bị thực dân Pháp đô hộ, đến ngày 9.3.1945, quân phiệt Nhật đảo chính Pháp "trao trả độc lập" cho vua bù nhìn Bảo Đại. Dù biết đây chỉ là độc lập giả hiệu nhưng Bảo Đại vẫn cố nắm lấy. Ngày 13.3.1945, Bảo Đại ra *dụ* tuyên bố độc lập với Pháp, hủy bỏ các hòa ước mà các vua Nguyễn đã ký với Pháp trong các năm 1862 và 1884, và nhận lời hợp tác với Nhật trong khối Đại Đông Á. Ít ngày sau vua xuống *chiếu* từ nay sẽ đích thân cầm quyền trên căn bản "dân vi quí" (dân là trọng).

Ngày 17.4.1945, vua Bảo Đại lập chính phủ. Nội các gồm có: Trần Trọng Kim (Tổng lý Nội các), Trần Đình Nam (Bộ trưởng Nội vụ), Nguyễn Hữu Thí (Bộ trưởng Tiếp tế), Hoàng Xuân Hãn (Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật), Hồ Tá Khanh (Bộ trưởng Kinh tế), Trịnh Đình Thảo (Bộ trưởng Tư pháp), Phan Anh (Bộ trưởng Thanh Niên), Trần Văn Chương (Bộ trưởng Ngoại giao), Vũ Văn Hiền (Bộ trưởng Tài

Trần Trọng Kim – người đứng đầu "nhà nước quân chủ" ngắn nhất trên thế giới.

chính), Vũ Ngọc Anh (Y tế Cứu tế), Lưu Văn Lang (Bộ trưởng Công chánh). Ngày 8.5.1945, nội các Trần Trọng Kim làm lễ bái mạng tại sân điện Cần Chánh. Đến tháng 6.1945, chính phủ Trần Trọng Kim đổi quốc hiệu là Việt Nam theo chế độ quân chủ lập hiến nên gọi là Đế quốc Việt Nam, lấy bài Đăng đàn cung làm quốc thiều (chưa kịp đặt lời mới). Quốc kỳ thì "nền vàng hình chữ nhật, giữa có hình quẻ Ly mầu đỏ thẫm", thay cho cờ Long Tinh (nền vàng, với lá cờ tam tài của Pháp trên góc trái). Tờ công báo của chính phủ Trần Trọng Kim mang tên Đế quốc Việt Nam.

Những người trí thức tiến bộ trong chính phủ Trần Trọng Kim đã giúp cho Bảo Đại tiến hành Việt Nam hóa các cấu trúc xã hội, hành chính và giáo dục. Tiếng Việt lần đầu tiên được sử dụng trong trường học thay cho tiếng Pháp; từ Vietnamien (người Việt Nam) thay cho từ Annamít đầy sỉ nhục mà thực dân Pháp và các nhà truyền giáo đã gọi

trước đây. Tuy chính phủ Trần Trọng Kim chỉ là một công cụ của quân đội Nhật nhưng có người như Luật sư Phan Anh (Bộ trưởng Thanh Niên) đã linh hoạt thành lập các tổ chức thanh niên, chuẩn bị những sĩ quan trẻ có năng lực thật sự góp phần trong công cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất cho nước nhà sau nầy. Và quả đúng như thế, nhiều người trong Đoàn Thanh niên Tiền tuyến ở Huế về sau trở thành những người chỉ huy quân sự trong các lực lượng võ trang cách mạng. Trả lời phỏng vấn của nhà sử học Nauy (Norway) S. Tonnesson thực hiện vào cuối năm 1989, Luật sư Phan Anh giải thích rõ việc ấy:

"Trong chính phủ Trần Trọng Kim có một bộ mà chúng tôi phải suy nghĩ nhiều: bộ Quốc phòng hoặc Bộ Quân lực hoặc Bộ Chiến tranh. Chính vì muốn giữ thế trung lập mà chúng tôi đã quyết định không có bộ Quốc phòng. Người Nhật muốn có bộ ấy để lôi kéo chúng tôi đi với họ. Thay bộ ấy, chúng tôi lập bộ Thanh Niên. Phong trào Việt Minh đã nổi tiếng và gây được hiệu quả là vì được thanh niên ủng hộ. Chúng tôi vận động một phong trào thanh niên là nhằm mục đích quốc gia và mục đích xã hội". (Hồi ký của Vũ Đình Hòe, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội 1995, t. 447).

Chính phủ Trần Trọng Kim đang loay hoay đối phó với nạn đói và thu hồi những thành phố thị xã mà nhà Nguyễn đã nhượng cho Pháp như Hà Nội, Hải Phòng, Tourane thì nghe tin quân phiệt Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện (15.8.1945), những trí thức tâm huyết trong chính phủ họ Trần bên cạnh Bảo Đại đã giúp cho Bảo Đại ban ngay một tờ *chiếu* (ngày 17.8.1945) tỏ thái độ dứt khoát với Nhật. Trong tờ *chiếu* nầy có một câu "Trẫm để hạnh phúc của dân Việt Nam lên trên ngai vàng của trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ". (Một cơn gió bụi - Trần Trọng Kim - Nxb Vĩnh Sơn Sài Gòn 1969 - t. 195-196).

Tờ *chiếu* nầy được bố cáo ở Phu Văn lâu. Dân chúng Huế kéo nhau đi xem rất đông. Người ta không ngờ vua Bảo Đại lại biết điều đến thế (Tiếc rằng những năm sau đó, dù đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong lúc cả nước đang bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, Bảo Đại lại cam

tâm hội đàm và ký với Pháp bản ký kết 8.3.1949 công nhận Pháp "có quyền về quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa đối với Việt Nam" và chấp nhận lập chính phủ bù nhìn cho Pháp).

Xác định thái độ với kẻ sắp cuốn gói ra đi, các trí thức còn lại trong nội các Trần Trọng Kim cũng không quên tỏ thái độ với các nước Đồng minh, đặc biệt là với tướng De Gaulle - người anh hùng giải phóng nước Pháp nhưng có thái độ rất thực dân đối với Đông Dương. Các vị đã giúp Bảo Đại soạn thảo một loạt thông điệp gởi cho vua Anh Georges VI và Thủ tướng Winston Churchill, Tổng thống Mỹ Harry Truman, Tổng thống Trung Hoa dân quốc Tưởng Giới Thạch, đòi độc lập cho Việt Nam và kêu gọi họ từ bỏ ý định tái lập chủ quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam.

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, dân chúng khắp nơi dưới ngọn cờ Việt Minh, nổi dậy giành chính quyền, ông Trần Trọng Kim - Thủ tướng chính phủ thân Nhật - thú nhận sự bất lực của mình trong hồi ký Một cơn gió bụi, viết từ năm 1949 rằng:

VIỆT-NAM ĐẾ-QUỐC
CÔNG-BÁO
越南帝國公報

Bìa tờ Công báo số 1 của nước Việt Nam đế quốc thời Trần Trọng Kim. Ảnh tư liệu của NĐX.

Vua Bảo Đại năm 1945. Ảnh tư liệu của NĐX sưu tầm

"Trong tình thế nguy ngập như thế, ở Huế còn có người bàn sự chống cự (Ý nói chống cự nhân dân đang biểu tình. NĐX). Tôi muốn biết rõ sự thực, liền gọi Trung úy Phan Tử Lăng người đứng coi đoàn Thanh niên tiền tuyến (thực ra là chỉ huy trung đoàn Bảo an binh) ở Huế, hỏi xem có thể trông cậy bọn ấy được không. Trung úy Phan Tử Lăng nói: "Tôi có thể nói riêng về phần tôi thì được. Còn về các thanh niên tôi không dám chắc"".

Trần Trọng Kim viết tiếp: "Bọn Thanh niên tiền tuyến trước rất nhiệt thành nay còn thế, huống chi những lính Bảo an và lính Hộ thành tất cả độ vài trăm người, những lính để canh giữ công sở, súng ống không ra gì, đạn dược không đủ, còn làm gì được, cũng bị Việt Minh tuyên truyền xiêu lòng hết rồi. Lúc ấy chỉ có cách lui đi, là phải hơn cả."

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn từng là một thành viên trong Nội các của chính phủ Việt Nam đế quốc.

Tôi vào tâu Bảo Đại: "Xin ngài đừng nghe người bàn ra bàn vào. Việc đã nguy cấp lắm rồi, ngài nên xem lịch sử của vua Louis XVI bên Pháp và vua Nicolas II bên Nga mà thoái vị ngay là phải hơn cả".

Đoạn trích trên phản ảnh rất trung thực sự thực đang diễn ra trước mặt nhà sử học họ Trần lúc ấy. Với nỗi lo sợ thật sự ông Trần đã khuyên Bảo Đại thoái vị nhưng ông không nói rõ nên trao quyền cho ai. Ông Hoàng Xuân Hãn - Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật trong chính phủ Trần Trọng Kim - thì cụ thể hơn. Trong một hồi ký đăng trong tập san Sử địa xuất bản tại Sài Gòn năm 1971, ông Hoàng viết:

"Dẫu sao, sau khi Nhật đầu hàng, Mặt trận (Việt Minh) ra nắm chính quyền là hợp lẽ và có thể lợi cho độc lập được nhìn nhận. Nghĩ như vậy, chính phủ Trần Trọng Kim đã có tác động cuối cùng là khuyên cựu hoàng mời các nhà cách mệnh ra chính thức lập chính phủ, nhưng thiếu chuẩn bị, sự ấy không thể thành" (trích từ cuốn Một vài ký vãng về hội nghị Đà Lạt, Hoàng Xuân Hãn, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1996, t. 43-44).

Không phải đợi đến ngày Nhật đầu hàng, chính phủ Trần Trọng Kim mới có biểu hiện rút lui. Sự thật, từ đầu tháng 8 năm 1945, tin tức cho biết Nhật khó tránh được một cuộc bại trận, trong nội bộ chính phủ Trần Trọng Kim đã có sự nứt rạn. Ngày 3.8.1945, hai Bộ trưởng Trần Đình Nam và Hồ Tá Khanh rút lui; sau đó hai ngày, ngày 5.8.1945 tập thể chính phủ Trần Trọng Kim chính thức từ nhiệm. Bảo Đại giữ Trần Trọng Kim ở lại để lập chính phủ mới. Trong lúc chính phủ mới chưa lập được thì các cuộc đấu tranh cướp chính quyền diễn ra khắp nơi, đến trưa ngày 17.8.1945, Trần Trọng Kim bỏ mặc cho vua Bảo Đại ở lại Hoàng cung lãnh trách nhiệm với toàn dân, ông về nhà riêng để xuôi theo số phận. Bảo Đại - người cuối cùng của Đế quốc Việt Nam - cùng với ông Phạm Khắc Hòe - Ngự tiền văn phòng - và hoàng thân Vĩnh Cẩn tìm người để trao chính quyền. Đến ngày 23.8.1945, Bảo Đại gửi thư cho Ủy ban khởi nghĩa ở Hà Nội và cử ông Phạm Khắc Hòe báo cho Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên Huế biết vua Bảo Đại xin thoái vị và đề nghị chính phủ cách mạng lâm thời vào Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Chiếu thoái vị được chính thức treo ở Phu Văn lâu vào ngày 25.8.1945 nhưng mãi đến ngày 30.8.1945 lễ thoái vị mới chính thức được tổ chức tại lầu Ngọ Môn trước hàng vạn đồng bào Thừa Thiên Huế. Lúc đó cờ Quẻ Ly được hạ xuống và thay vào đó là lá cờ đỏ sao vàng của cách mạng được kéo lên. Đế quốc Việt Nam chính thức cáo chung.

Từ khi chính phủ Trần Trọng Kim làm lễ bái mạng (8.5.1945) cho đến ngày vua Bảo Đại thoái vị để trao chính quyền cho chính phủ (Lâm thời) Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (30.8.1945) tính ra chỉ có 3 tháng 25 ngày. Nếu chỉ tính đến ngày chính phủ Trần Trọng Kim từ nhiệm (5.8.1945) thì Đế quốc Việt Nam tồn tại chưa đầy 3 tháng. Thực sự Đế quốc Việt Nam là nhà nước quân chủ tồn tại trong một thời gian ngắn nhất trên thế giới.

Cơ quan bí mật của Xứ ủy Trung Kỳ (1938 - 1939) hoạt động ở Huế như thế nào?

Vào mùa hè năm 1936, Mặt trận Bình dân thắng cử và lên nắm chính quyền ở Pháp, một số chính sách cai trị ở thuộc địa được cải cách

Nhà lưu niệm Hiệu sách Thuận Hóa – cơ quan bí mật của Xứ ủy Trung Kỳ (1938-1939).
Ảnh chụp ngày 1-9-1978, người đứng giữa là đồng chí Bé Đen – liên lạc của Xứ ủy.

như thực hiện một số quyền dân chủ, ngày làm việc tám giờ, thả hết tù chính trị và cử phái viên sang Đông Dương điều tra tình hình thực tế. Nhờ thế mà một số Đảng viên Cộng sản bị bắt từ sau cao trào cách mạng 1930-1931 được thả ra. Trong số đó có nhiều người quê ở Trung Kỳ như các đồng chí Lê Duẩn, Nguyễn Chí Diểu, Phan Đăng Lưu, Bùi San... Ra khỏi nhà lao đế quốc, các đồng chí về Huế liên lạc với nhau, bắt mối hoạt động lại với Đảng bên ngoài. Các đồng chí được phổ biến nghị quyết Cộng sản quốc tế họp lần thứ bảy, nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương bàn về việc lập Mặt trận Phản đế chuẩn bị chống chiến tranh đế quốc đang đe dọa nổ ra.

Từ đấy, suốt năm 1936 đến cuối năm 1937, ở Trung Kỳ đã diễn ra nhiều cuộc đấu tranh công khai nổi tiếng như phong trào hưởng ứng Đông Dương đại hội (Sưu tập ý nguyện của dân Việt Nam gửi cho chính phủ Bình dân Pháp); hội nghị báo giới Trung Kỳ (7.9.1936), phong trào lợi dụng việc đón Gôđa - phái viên của chính phủ Pháp sang nghiên cứu tình hình Đông Dương, để nói lên sự áp bức của bọn thực dân ở thuộc địa, chống sưu cao thuế nặng, đòi thả hết tù chính trị; phong

trào đấu tranh vận động bỏ phiếu cho các dân biểu tiến bộ ứng cử vào viện Dân biểu Trung Kỳ...

Để hỗ trợ cho phong trào và qua phong trào giác ngộ chính trị cho quần chúng, những người Cộng sản Trung Kỳ đã cho ra đời nhiều tờ báo công khai như tờ Nhành lúa do đồng chí Hải Triều và Nguyễn Chí Diểu phụ trách (Nhành lúa ra số đầu tiên vào ngày 15.1.1937), báo Sông Hương tục bản do đồng chí Phan Đăng Lưu và một quần chúng tiến bộ là Nguyễn Cửu Thạnh phụ trách (số đầu tiên của Sông Hương tục bản ra ngày 19.6.1937).

Phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Kỳ lên cao. Các tỉnh ủy trải qua thời kỳ thoái trào từ những năm 1930-1931, đến cuối năm 1937, bắt đầu được củng cố và tiếp tục lãnh đạo quần chúng. Thành ủy Huế được thành lập trong những ngày đấu tranh sôi nổi nầy.

Đầu năm 1938, do yêu cầu lãnh đạo các tỉnh ủy ở Trung Kỳ, tháng 3 năm ấy, Xứ ủy Trung Kỳ lâm thời được thành lập do đồng chí Lê Duẩn làm bí thư. Hiệu sách Thuận Hóa tại 95C đường Gia Long do đồng chí công nhân Tô Kim Thuyên làm chủ được sử dụng làm cơ quan liên lạc và huấn luyện bí mật của xứ ủy. Nhiều lần đồng chí Lê Duẩn đã đến làm việc tại đây.

Cùng làm việc với đồng chí Lê Duẩn tại cơ quan xứ ủy được che đậy dưới bình phong nhà sách Thuận Hóa, có các đồng chí:

- Phan Đăng Lưu - Thường vụ Xứ ủy phụ trách báo chí và các cuộc đấu tranh công khai.
- Hồ Xuân Lưu - nguyên là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Trị được điều vô phụ trách Tuyên huấn của xứ ủy.
- Bùi San - Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên và các đồng chí Lê Thể Tiết, Lê Thị Quế...

Phục vụ cho Xứ ủy có các đồng chí: Bé Đen (người Quảng Trị), phụ trách liên lạc, bà Phạm Thị Châu và Hoàng Thị Quả phụ trách đời sống, đôi khi cần thiết cũng chạy làm liên lạc.

Để cho Xứ ủy có thể làm việc được, một số cơ sở khác cùng hoạt động song song như:

- Cơ sở kinh tài: Hiệu nước mắm An Long[1] ở số nhà 83 Gia Long (sau dọn về 79 Hàng Bè) do bà Lê Thị Quế phụ trách.
- Cơ sở nhận thư từ liên lạc và tàng trữ tài liệu khi có trở ngại ở số 3 đường Hoàng Hoa Thám (trường tiểu học Pháp) do bác Lê Quang Khế làm phu trường chịu trách nhiệm.

Những đồng chí đến đây liên lạc hoặc được huấn luyện ở cơ quan Xứ ủy rất đông. Có thể nhắc lại một số như đồng chí Võ Chí Công ở Quảng Nam, Nguyễn Chí Thanh ở Thừa Thiên, Trần Văn Quang ở Nghệ An, Lê Chưởng ở Quảng Trị, Hoàng Thị Ái, Lê Tự Nhiên, Lê Tự Đồng v.v...

Đặc biệt nhất là đồng chí Tố Hữu lúc đó chưa đầy hai mươi tuổi, đã đến đây và được gặp đồng chí Lê Duẩn. Đồng chí Tố Hữu đã giác ngộ cách mạng từ ngôi nhà nầy.

Từ khi Xứ ủy ra đời, sự lãnh đạo của Đảng ở Trung Kỳ được thống nhất, chặt chẽ và kịp thời hơn. Phương pháp đấu tranh sắc bén và có kết quả lớn hơn. Ngoài những bài giảng về cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, Xứ ủy còn phổ biến cho cán bộ các tỉnh về những vấn đề cụ thể như: nghị quyết đấu tranh đòi hoãn thuế, nghị quyết vận động bầu cử dân biểu và hưởng ứng cuộc đấu tranh của viện Dân biểu Trung Kỳ, nghị quyết về ủng hộ phòng thủ Đông Dương, nghị quyết về việc củng cố chi bộ, bổ sung Huyện ủy và Tỉnh ủy.

Đến tháng 5.1939, có dự án thảo luận nghị quyết Xứ ủy Trung Kỳ, nghị quyết đánh giá toàn bộ phong trào của các tỉnh ở Trung Kỳ.

Phát xuất từ những nghị quyết của Xứ ủy, các cuộc đấu tranh công khai ở Huế nổ ra liên tiếp làm cho kẻ thù hết sức sợ hãi. Đó là các cuộc quần chúng xuống đường ủng hộ các dân biểu tiến bộ hoạt động trong viện Dân biểu Trung Kỳ; đó là sự ra đời của tờ báo Dân - cơ quan của Xứ ủy, ủng hộ những dân biểu xã hội đòi giảm thuế, hoãn thuế, phản đối chiến tranh đế quốc, cổ động cho phong trào Phòng thủ Đông Dương khi có họa giặc phát xít Nhật.

1 Theo bà Lê Thị Diệu Muội - con gái nhà cách mạng lão thành Lê Thế Tiết - một trong những người hoạt động ở xứ ủy Trung Kỳ lúc ấy, thi hiệu bán nước mắm An Long nguyên là Restaurant (hiệu ăn) An Long, nhưng vì phải nuôi nhiều cơ sở cách mạng nên bị "phá sản" phải chuyển qua bán nước mắm

Cuối năm 1938 và đầu 1939, Pháp chuẩn bị nhảy vào chiến tranh, lợi dụng tình thế đó phái hữu trong chính phủ Pháp và bọn phản động ở thuộc địa ra tay đàn áp phong trào Mặt trận Dân chủ. Khoảng tháng 10 năm 1938, báo Dân bị đóng cửa. Quần chúng đã được giác ngộ trong mấy năm tranh đấu liền xuống đường đòi thu hồi lệnh cấm báo Dân, đồng thời phản đối dự án tăng thuế mới của thực dân. Nhiều người yêu nước và thanh niên bị bắt.

Ngày 1.5.1939, Xứ ủy tổ chức kỷ niệm ngày Lao động quốc tế, bị trở ngại phải dừng lại; nhân ngày Cách mạng tư sản Pháp 14.7, Xứ ủy định tổ chức mít tinh cũng không thành công. Xứ ủy mở ra nhiều cuộc họp bàn công tác rút vào bí mật.

Ngày 15.9.1939, đồng chí Nguyễn Chí Diểu mất sau nhiều tháng nằm trên giường bệnh. Ngày 16.9, nhân đám tang đồng chí Diểu, hàng ngàn đồng bào yêu nước và các đồng chí cùng hoạt động đã xuống đường giữa hai hàng lưỡi lê của giặc đưa anh đến nơi an nghỉ cuối

Hiệu sách Thuận Hóa ngày nay. Ảnh: NĐX

cùng trong nghĩa địa của cụ Phan Bội Châu ở chân đồi Quảng Tế - Huế. Đây là cuộc biểu dương lực lượng cuối cùng của phong trào Mặt trận Dân Chủ. Sau đó các đồng chí rút vào hoạt động bí mật. Một số đồng chí bị bắt, một số khác bí mật vào các tỉnh phía Nam. Nhà số 95C Gia Long tức là hiệu sách Thuận Hóa dùng làm cơ quan bí mật của Xứ ủy Trung Kỳ cũng chấm dứt từ đây.

Đến năm 1978, nhà 95 C Gia Long (nay là 141 Phan Đăng Lưu) được phục chế làm nhà lưu niệm Cơ quan bí mật của Xứ ủy Trung Kỳ. Đến ngày 12.12.1986, nơi này được bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định số 235 VHQĐ công nhận là di tích lịch sử quốc gia.

Báo Tuổi Trẻ chủ nhật (số 33 - 2000, ra ngày 20-8-2000, tr.20 - 21) và báo Thừa Thiên Huế cuối tuần (số 33, ngày 20.8-2000, tr.4-5) trong bài Nhân chứng cuối cùng của sự kiện vua Bảo Đại thoái vị do Minh Tự ghi theo tự thuật của nhà thơ Cù Huy Cận có viết rằng: "Bảo Đại đề nghị trước khi thoái vị vẫn cho treo cờ vàng (có hình con rồng) của nhà vua cho đến khi cờ đỏ sao vàng kéo lên". (Tuổi Trẻ chủ nhật đã dẫn, cột 1, tr.20). Có đúng là "cờ vàng (có hình con rồng) của nhà vua" bị kéo xuống không hay một lá cờ khác?

Để trả lời câu hỏi nầy ta cần nhớ lại: sau cuộc Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương (8-3-1945), vua Bảo Đại được Nhật "trao trả độc lập". Nhà sử học Trần Trọng Kim được nhà vua giao thành lập chính phủ (5-1954), và chính phủ Trần Trọng Kim đã thay thế lá cờ *Bảo hộ* (màu vàng, ở góc trên bên phải có lá cờ tam tài của Pháp) bằng lá cờ *quẻ ly* (màu vàng ba vạch đỏ, vạch đỏ giữa bị đứt ngang) và vẫn giữ bài Đăng đàn cung làm quốc ca. Đến sau ngày Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 ở Huế thành công (23-8-1945), vua Bảo Đại xin thoái vị để trao quyền cho chính phủ (lâm thời) Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Lễ thoái vị được tổ chức long trọng trên quảng trường Ngọ Môn dưới chân Kỳ đài trước hàng vạn người dân Huế. Chuyện cờ gì kéo xuống và cờ gì kéo lên làm sao thoát khỏi được con mắt và trí nhớ của hàng vạn

đồng bào Huế lúc đó. Trên 63 năm qua, những người dân Huế đã từng chứng kiến lễ thoái vị (30-8-1945) đều nhớ là lá cờ đỏ sao vàng của cách mạng đã thay thế cho lá cờ quẻ ly chứ không phải bất cứ một lá cờ nào khác. Biết bao hồi ký xuất bản trong và ngoài nước trong mấy chục năm qua đã viết rất rõ về sự kiện nầy. Cụ Ưng Trình - Thượng thư trí sự, có chức trọng trong hoàng gia, đã ghi vào Lạc Tịnh viên niên phổ di cảo lúc ấy rằng: hôm thoái vị *"Đức Bảo Đại còn chịu găm trước ngực một tấm cờ đỏ sao vàng, dấu hiệu công dân, lúc ấy trên kỳ đài hạ cờ quẻ ly xuống, kéo cờ Việt Minh lên, tức là lá cờ thứ tư, kể từ lá cờ toàn vàng; lá Bảo hộ, lá độc lập, đến lá dân - chủ cộng - hòa. Sau lễ chào cờ, Đức Bảo Đại có ban bố hai đạo dụ, do Đổng lý Văn phòng Phạm Khắc Hòe soạn ra: 1 đạo cho hoàng gia, 1 đạo cho quốc dân, khuyên nên doàn kết, nhất tâm nhất trí, mới mong tránh khỏi lưu huyết tương lai"*. (Ưng Trình, Lạc Tịnh viên niên phổ di cảo 1882 - 1974, Đại học Y khoa Minh Đức ấn hành, trước năm 1975, Thời kỳ thứ tư, tr.7). Như vậy việc lá cờ đỏ sao vàng được thay thế cho lá cờ quẻ ly chứ không phải là lá cờ vàng (có hình con rồng) mà ông Cù Huy Cận đã nhớ và kể lại.

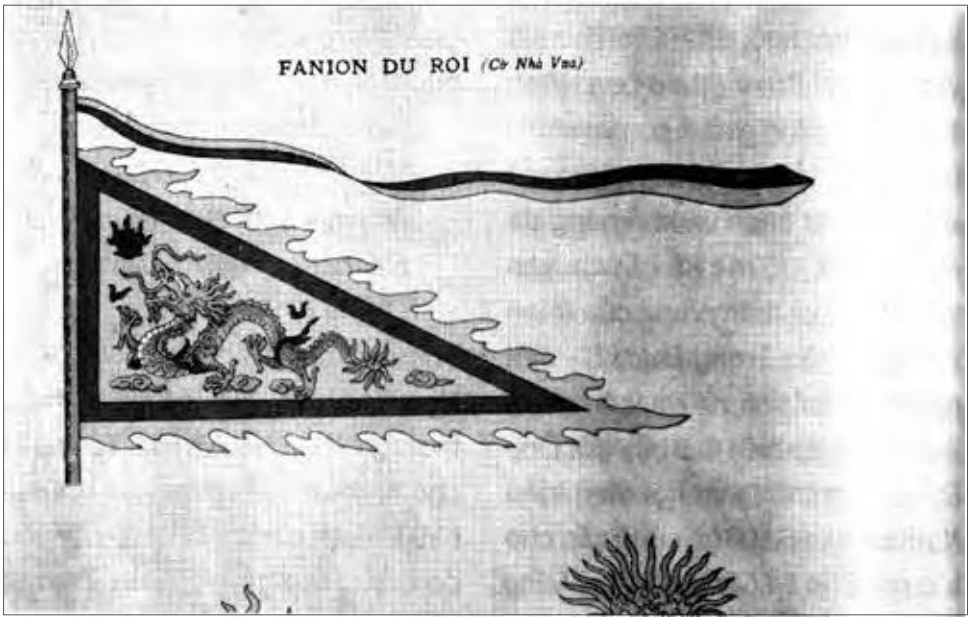

Cờ nhà vua. (Ảnh tư liệu)

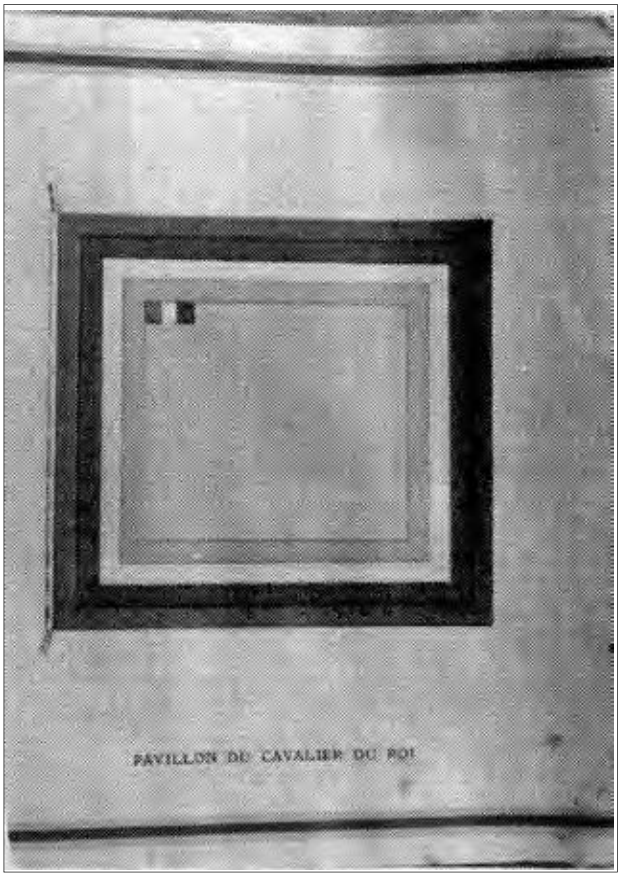

Cờ bảo hộ. (Ảnh tư liệu)

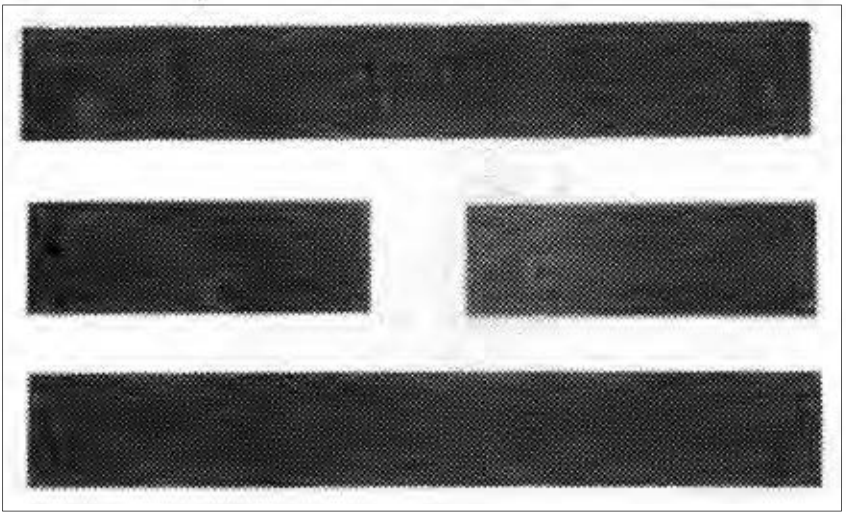

Cờ Quẻ ly. (Ảnh tư liệu)

Tuần lễ vàng ở Huế?

Sau khi trao ấn kiếm (30.8.1945), vua Bảo Đại trở về làm công dân của nước Việt Nam độc lập với tư cách công dân Vĩnh Thụy và được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội làm cố vấn cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông Trần Hữu Dực được chính phủ cử vào Huế tổ chức bộ máy chính quyền Trung bộ và phát triển các đoàn thể quần chúng. Để lo liệu kinh phí cho vô số nhu cầu, nhất là cuộc kháng chiến Nam bộ, Nhà nước đã công khai tổ chức những Tuần lễ vàng, Tuần lễ bạc, Tuần lễ đồng và kêu gọi toàn dân thực hiện hũ gạo đồng tâm. Báo *Quyết chiến* hồi ấy viết rằng: "*Một phân vàng là một cây súng tối tân, một ly vàng là một viên đạn lớn*".

Nam Phương hoàng hậu.

Hoàng hậu Nam Phương - vợ của Bảo Đại - là một người tiêu biểu trong các bà mệnh phụ nhiệt tình với Tuần lễ vàng của đất Thần kinh.

Hôm ấy là ngày 17.9.1945, bà Nam Phương đi dự khai mạc Tuần lễ vàng tổ chức tại bờ nam sông Hương (gần trung tâm Festival Huế 19 Lê Lợi ngày nay). Bà vừa đến thì buổi lễ bắt đầu. Bà là người đầu tiên được dược sĩ Phạm Doãn Điềm - Trưởng ban Tài chánh tỉnh Thừa Thiên - mời góp vàng để nuôi quân và mua súng đạn. Bà đến bên một cái bàn trải khăn đỏ từ từ cởi hết số vàng đang trang sức đặt trước mặt viên thư ký. Viên nầy thống kê số vàng và trao cho bà một tờ biên lai do chính dược sĩ Phạm Doãn Điềm ký. Bà được gắn một huy hiệu in cờ đỏ sao vàng. Ông Trần Hữu Dực thay mặt chính quyền Trung bộ mời bà chủ tọa Tuần lễ vàng ở Huế. Bà vui vẻ nhận lời. Nhân dân Huế nhiệt liệt hưởng ứng. Đồ trang sức bằng vàng, bạc, đồ cổ tự khí đều đem ủng hộ cho Nhà nước.

Tuần lễ vàng kéo dài đến ngày 24.9.1945. Các hào phú ở Huế noi gương bà Nam Phương đem vàng đi hiến rất đông. Theo báo Quyết chiến, dân Huế góp được 925 lượng vàng (Tuần lễ vàng ở Hà Nội, cũng theo báo trên, thu được 2.150 lượng). Trong số 925 lượng thu ở Huế có vàng của hai người đóng góp nhiều nhất và nhì là các ông Nguyễn Duy Quang - nguyên Ngự tiền văn phòng của vua Bảo Đại (42 lượng), ông Ưng Quang (40 lượng).

Trước sân Trung tâm Festival Huế, 19 Lê Lợi đối diện với khách sạn Morin ở đầu phía nam cầu Trường Tiền có một "Bia kỷ niệm các Thánh tử đạo" khắc một số tên người. Xin cho biết trong trường hợp nào những người ấy đã trở thành Thánh tử đạo và sự kiện ấy có tác động gì đối với các phong trào đấu tranh yêu nước ở các đô thị miền Nam Việt Nam?

Nhân sự việc 25 năm (1938-1963) Ngô Đình Thục - anh ruột của Tổng thống Ngô Đình Diệm - tựu chức Giám mục, đám công bộc của họ Ngô quyết định quyên góp tiền bạc chuẩn bị tổ chức trọng thể lễ Ngân khánh cho ông ta vào ngày 29.6.1963. Ngô Đình Thục là người

Bia kỷ niệm các Thánh tử vì đạo tọa lạc dưới chân cầu Tràng Tiền. (Ảnh: Hoài Hương)

có quyền uy nhất ở Việt Nam Cộng hòa lúc ấy và cũng là vị Tổng giám mục cao tuổi nhất trong hàng giám mục Việt Nam nên hy vọng sau lễ Ngân Khánh sẽ được Tòa thánh Vatican phong làm Hồng y giáo chủ đầu tiên của Việt Nam. Một nhà báo của tờ Informations Catholiques Internationales kể lại có lần Ngô Đình Thục đã nói với ông ta rằng *"Ở Việt Nam có nhiều làng đòi làm lễ rửa tội tập thể một lần cho tất cả dân chúng trong làng và giáo hội Công giáo không đủ sức cung cấp số người dạy đạo cho họ"* (Số 188 ra ngày 15.3.1963). Nhiều lần Ngô Đình Thục tuyên bố *"80% dân chúng trong địa phận Huế của ông là Ki-tô-hữu"*. Để chứng tỏ điều đó là có thật, mỗi lần có lễ lược gì Ngô Đình Thục cho cắm cờ Vatican la liệt từ nhà thờ La Vang (Quảng Trị) vô đến nhà thờ Phủ Cam (Huế). Lần cắm cờ Vatican sau cùng diễn ra vào ngày 6.5.1963.

Đúng vào thời gian Thục chuẩn bị tổ chức lễ Ngân khánh, Phật giáo cũng chuẩn bị tổ chức đại lễ Phật đản 2507 vào ngày Rằm tháng tư âm lịch để thống nhất với chủ trương của Phật giáo thế giới thay vì vào ngày 8 tháng tư như từ trước đến năm ấy. Tại Huế, khắp mọi

nhà, trên mọi nẻo đường đều dựng cổng chào kết hoa lá và đặt hương án treo ảnh Phật Thích ca mâu ni để bái vọng. Cố đô Huế là một rừng cờ Phật giáo. Chứng tỏ Huế có đến 90% dân chúng theo đạo Phật. Sự kiện nầy vô tình diễn ra đúng vào lúc phái đoàn đại diện Vatican qua miền Trung điều tra xác minh về con số 80% dân chúng trong Giáo phận Huế là Ky-tô-hữu mà Ngô Đình Thục đã báo cáo với Vatican (không rõ bằng biện pháp gì, phái đoàn điều tra của Vatican năm ấy đã kết luận chỉ có 20% dân chúng là Ky-tô-hữu mà thôi). Đó là một nguy cơ cho cái lễ Ngân khánh sắp tới và cái chức Hồng y trong tương lai của mình, vì thế Ngô Đình Thục vô cùng tức giận bèn điện thoại cho Tổng thống Ngô Đình Diệm bắt phải dẹp bỏ ngay chuyện treo cờ

Hàng nghìn Phật tử Huế tập trung về sân đài Phát thanh Huế đêm Phật đản 15-4 Phật lịch 2507. Ảnh tư liệu.

Phật. Thế là Công điện số 9195 cấm treo cờ Phật giáo trong lễ Phật đản 2507 của phủ Tổng thống ra đời.

Công điện số 9195 ra đến Huế vào chiều 7.5.1963. Đại biểu chính phủ Hồ Đắc Khương, Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng thành phố Huế Nguyễn Văn Đẳng báo cáo ngay với Cố vấn Ngô Đình Cẩn. Ngô Đình Cẩn đề nghị xin hoãn thi hành công điện ấy để giữ quan hệ với Phật giáo. Trong lúc Ngô Đình Cẩn và các quan chức đang bàn thảo nên hay chưa nên thì có người đem thư của Tổng giám mục Ngô Đình Thục đến. Thư chỉ là một mảnh giấy nhỏ với mấy chữ: *"Mai tôi đi La-Vang, nếu còn thấy cờ Phật treo nhiều thế nữa thì các ông liệu đấy..."* Cuộc hội ý ngắn ngủi chấm dứt. Đến 17h hôm ấy, công việc trần thiết đón Phật đản của Phật tử Huế vừa xong thì thấy ngoài đường ùn ùn xe công an, cảnh sát với xe loa thông tin đọc lệnh của phủ Tổng thống phải tháo bỏ tất cả những lá cờ Phật giáo, nếu ai trái lệnh sẽ bị tội. Thật bất ngờ, dân chúng hoang mang chạy lên chùa Từ Đàm - trụ sở của Giáo hội Phật giáo - hỏi. Các vị lãnh đạo Phật giáo ở Huế cũng bất ngờ nên hai đại lão hòa thượng Thích Tịnh Khiết và Thích Giác Nhiên cầm đầu một phái đoàn Phật giáo đến tư dinh của Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đẳng trên đường Lê Lợi chất vấn về lệnh triệt hạ cờ Phật giáo. Trong lúc đó đoàn sinh viên Phật tử cùng với 5000 Phật tử kéo xuống biểu tình trước tòa Tỉnh trưởng phản đối công điện cấm treo cờ Phật trong ngày Phật đản sắp đến. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đẳng thấy không thể làm gì khác hơn nên đã liều mạng tuyên bố tạm thời chưa thực hiện công điện 9195. Tưởng như thế là yên. Nhưng không ngờ...

Sáng ngày lễ Phật đản, 8.5.1963, đoàn rước Phật từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm, khi đi ngang qua Tỉnh đường Thừa Thiên thì xuất hiện mấy câu khẩu hiệu lạ: *1. Phật giáo đồ nhất trí bảo vệ chánh pháp dù phải hy sinh, 2. Yêu cầu chính phủ thi hành chính sách tôn giáo bình đẳng; 3. Chúng tôi không từ chối một hy sinh nào; 4. Phản đối chính sách bất công, gian ác; 5. Đã đến lúc chúng tôi bắt buộc tranh đấu cho chủ trương tôn giáo bình đẳng. 6. Cờ Phật giáo quốc tế không thể bị triệt hạ.* Thượng tọa Mật Hiển điều khiển cuộc rước Phật bắt dừng đoàn rước, tịch thu hết các khẩu hiệu lạ, chỉ để lại câu thứ sáu mà thôi. Vì sự trục trặc nầy mà đoàn rước đã lên lễ đài tại sân chùa

Từ Đàm không đúng giờ. Quan khách, đại diện chính quyền các cấp và các tôn giáo bạn phải chờ mất 30 phút. Trước khi hành lễ, Thượng tọa Đôn Hậu mời Thượng tọa Trí Quang giải thích về sự chậm trễ. Thượng tọa Trí Quang xin lỗi quan khách và tuyên bố rằng nguyện vọng của Phật giáo đồ thể hiện trong 5 khẩu hiệu bị tịch thu rất chính đáng và có tinh thần xây dựng, có lợi cho Phật giáo mà cũng có lợi cho chính quyền và các tôn giáo khác. Buổi lễ diễn ra êm thấm và kết thúc như không có chuyện gì xảy ra.

Phục vụ mùa Phật đản 2507, đài Phát thanh Huế dành cho gia đình Phật tử phát một chương trình vào tối 6.5.1963, dành cho đoàn sinh viên Phật tử Huế vào tối 7.5.1963 và sẽ dành cho giáo hội phát lại cuốn băng Đại lễ Phật đản diễn ra tại chùa Từ Đàm sáng ngày 8.5.1963 (tức rằm tháng tư năm Quí mão) như mọi năm. Chương trình phát thanh hai đêm 6 và 7 không có vấn đề gì. Chương trình tối ngày 8.5.1963, đài Phát thanh Huế không cho phát cuốn băng Đại lễ Phật đản ghi lời giải thích các khẩu hiệu đấu tranh của Thượng tọa Trí Quang. Thay vào chương trình phát thanh của Giáo hội Phật giáo bằng một chương trình ca nhạc. Hàng vạn Phật tử Huế liền tắt máy thu thanh kéo nhau đến đài Phát thanh Huế ở đầu phía nam cầu Trường Tiền. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đẳng đến yêu cầu đồng bào hãy về. Thượng tọa Thích Trí Quang cũng được mời đến khuyên đồng bào hãy bình tĩnh và giải tán, mọi việc thương lượng với chính quyền đã có giáo hội. Nhưng đồng bào không chịu giải tán và cương quyết đấu tranh với hy vọng chính quyền sẽ nhượng bộ và cuốn băng Đại lễ Phật đản sẽ được phát. Nhưng không. Đáp lại nguyện vọng của hàng vạn đồng bào Phật tử Huế, một đoàn xe thiết giáp và hàng chục lính súng cầm tay lưỡi lê giương thẳng do Thiếu tá, Phó tỉnh trưởng Nội an Đặng Sĩ chỉ huy xuất hiện, xông vào khuôn viên đài Phát thanh. Dòng chữ Ngô Đình Khôi kẻ trên một thiết giáp hiện ra trước mắt hàng ngàn người. Có tiếng đồng thanh la lớn: "Thiết giáp Ngô Đình Khôi! Thiết giáp Ngô Đình Khôi!". Súng bắn, lựu đạn nổ ầm ầm. Tiếng đồng bào rú lên thất thanh giữa đêm hè vô cùng rùng rợn. Người người đạp lên nhau chạy tháo thân. Trong phút chốc khuôn viên Đài Phát thanh và bùng binh đầu cầu Trường Tiền và Đại học Huế (khách sạn Morin

Di ảnh các Thánh tử vì đạo tuẫn tiết tại sân đài Phát thanh Huế được thờ phụng tại các chùa Phật giáo. Ảnh tư liệu.

cũ) trở thành một bãi chiến trường thê thảm. Vô số xe đạp cong queo, giày dép, guốc cao gót đủ màu, vạt áo, mũ nón, từng mảng da tóc, đầm đìa máu me tanh tưởi. Gần một chục xác người nằm trên bãi máu, kẻ mất tay, người gãy chân, người mất đầu. Trong số người chết đó có 8 thanh thiếu niên cương quyết đấu tranh và bị đàn áp đến chết là:

1. Nguyễn Thị Ngọc Lan (12 tuổi),
2. Huyền Tôn Nữ Tuyết Hoa (12 tuổi),
3. Dương Văn Đạt (13 tuổi),
4. Đặng Văn Công (13 tuổi),
5. Nguyễn Văn Phúc (15 tuổi),
6. Lê Thị Kim Anh (17 tuổi),
7. Trần Thị Phước Trị (17 tuổi),
8. Nguyễn Thị Yến (20 tuổi).

Hành động tàn sát Phật tử của chế độ Diệm tối ngày 8.5.1963 đã dấy lên cuộc vận động của Phật giáo miền nam Việt Nam đòi chính quyền Diệm thực thi 5 nguyện vọng:

1. Tự do treo cờ;
2. Bình đẳng với người Ki-tô-giáo;
3. Ngưng bắt bớ Phật tử;
4. Tự do tín ngưỡng;
5. Bồi thường cho gia đình các nạn nhân ngày 8.5.1963 và trừng trị những người có trách nhiệm.

Cuộc vận động kéo dài từ 10.5.1963 cho đến ngày 1.11.1963, khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị chính những tướng tá do chế độ dựng lên lật đổ. Sau đó, để ghi nhớ những người đã chết vì Phật giáo đêm 8.5.1963, giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế đã dựng lên bia kỷ niệm mà ai đã một lần qua lại cầu Trường Tiền đều nhìn thấy.

Năm 1963, trong phong trào đấu tranh Phật giáo chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam, dư luận trong nước và thế giới hết lời ca ngợi "Ngọn lửa vị pháp thiêu thân" của Hòa thượng Thích Quảng Đức tại Sài Gòn. Được biết ở Huế vào tháng 8 năm ấy có hai tăng sĩ cũng đã "vị pháp thiêu thân" một cách anh dũng nhưng ít được nhắc đến. Có thể cho biết cụ thể về sự hy sinh của hai vị tử đạo ấy không?

Cho đến tháng 8.1963, cuộc vận động của Phật giáo chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã trải qua ba tháng. Trong ba tháng ấy, chế độ Diệm đã bộc lộ hết những thủ đoạn tàn bạo, tráo trở, hỗn láo để đối phó với cuộc vận động của Phật giáo. Tàn bạo như thực hiện cuộc thảm sát giết chết 8 em bé và làm bị thương hàng trăm dân thường khác ở sân đài Phát thanh Huế trong đêm rằm Phật đản 2507 (8.5.1963), cắt điện nước, bao vây các chùa, bắt bớ những người bị tình nghi là đã tham gia tranh đấu; tráo trở như không thực hiện nội dung bản thông

Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn. Ảnh tư liệu.

cáo chung đã được ký giữa chính quyền Diệm và giáo hội Phật giáo vào ngày 16.6.1963, hỗn láo như bà Trần Lệ Xuân trả lời báo chí, nói trên đài phát thanh rằng sự hy sinh "vị pháp thiêu thân" của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11.6.1963 tại Sài Gòn là một "cuộc nướng sư". Chế độ Diệm thực hiện những hành động hạ sách để đối phó với Phật giáo đã làm cho độ nóng của cuộc vận động càng ngày càng tăng lên. Đến đầu tháng 8/1963, nhiều Phật tử và tăng ni ở Huế sẵn sàng noi gương Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để cầu nguyện cho cuộc vận động sớm thành công. Sa di Thích Thanh Tuệ (1946-1963) và Thượng tọa Thích Tiêu Diêu (1892-1963) đã thực hiện được ý nguyện của mình trong hoàn cảnh đó.

1. Ngọn lửa Thích Thanh Tuệ.

Sa di Thích Thanh Tuệ, tục danh Bùi Huy Chương, sinh năm Bính Tuất (1946), tại thôn Ba Khê, xã Hải Thượng, quận Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, con ông Bùi Dư và bà Hoàng Thị Phúc. Ông là người con thứ tư trong gia đình năm anh chị em (2 chị gái, anh trai, ông và em út). Thân mẫu ông qua đời (vì bệnh) khi ông mới lên 9 tuổi

(1955). Thời niên thiếu của ông tuy thiếu thốn nhưng cũng hưởng được đầy đủ sự yêu thương của gia đình, làng xóm. Buổi trưa, ông hay rủ bạn đến chùa học bài. Nhân đó ông được các nhà sư giải đáp cho những thắc mắc của tuổi hoa niên và dần dần ông có lòng mến mộ đạo Phật. Những dịp nghỉ hè, ông thường theo thân phụ hoặc các anh chị vô Huế vừa để tham quan các ngôi cổ tự vừa tìm thăm các sa di cùng quê đã được tu học tại đây. Sau những lần vào Huế, ông có ý nguyện xuất gia. Đến năm Canh Tý (1960), mới 15 tuổi, ông được phụ thân đồng ý cho thực hiện ý nguyện. Ông vào học đạo tại chùa Phước Duyên - ở xế sau chùa Thiên Mụ, được bổn sư Đảnh Lễ đặt pháp danh là Thanh Tuệ.

Đạt được ý nguyện, ông dốc lòng học Phật học và văn hóa phổ thông. Ông chiếm được lòng tin yêu của thầy, của bạn và Phật tử trong vùng, nhờ đó việc học của ông mỗi ngày thêm tấn tới.

Đối với gia đình, ông vẫn là người con hiếu thảo. Hàng năm, cứ đến ngày giỗ mẹ, dẫu bận việc học đến đâu, ông cũng cố gắng về quê Hải Lăng để trực tiếp tụng kinh cầu siêu cho mẹ. Trong những dịp ấy, gia đình ông trở thành một nơi giảng giải Phật pháp cho người làng. Bà con và gia đình mong ông mỗi năm về thăm quê nhiều hơn. Có lần ông buột miệng nói với thân sinh một câu tưởng như vô tình mà về sau mới biết đó là một lời trối trăn: *"Khi con không về nữa, cậu và các anh chị, bà con chòm xóm đừng buồn, vì như thế có nghĩa là con đã thực sự đi vào nẻo đạo..."*.

Năm Quý Mão (1963) tháng 5, ông thi đỗ bằng Trung học Đệ nhất cấp, chưa kịp chuẩn bị để học tiếp thì cuộc vận động của Phật giáo nổ ra. Ông là một trong hàng ngàn người dân Huế đầu tiên chứng kiến cảnh chính quyền Diệm triệt hạ cờ Phật giáo vào ngày 07.5.1963 và cuộc đàn áp đẫm máu diễn ra trước đài Phát thanh Huế ở đầu cầu Tràng Tiền lúc 21 giờ 30 ngày 08.5.1963. Nếu ông không kịp thời chạy thoát thân thì có lẽ ông đã nát thây dưới bánh xe xích của chế độ Diệm.

Ngày 04.8.1963 (nhằm ngày rằm tháng 6 Âm lịch), ông lại về quê Hải Lăng tụng kinh cầu siêu giỗ mẹ. Và, thật bất ngờ, năm ấy gia đình không dám tổ chức cúng ky như trước. Phụ thân ông khẩn thiết bảo

ông "phải nhanh chóng trở lại Huế ngay, không nên liều lĩnh về làng nữa!" Đêm đó về lại chùa Phước Duyên, ông chưa kịp suy nghĩ về tình hình vừa diễn ra ở quê nhà thì nhận được tin: Đại đức Thích Nguyên Hương vừa tự thiêu tại Phan Thiết. Từ đó, đêm nào ông cũng ngồi suy tư và ghi những ý nghĩ của mình vào nhật ký. Có một đoạn nhật ký ông viết rồi bôi xóa, gạch dưới nhóm câu *"Máu đã đổ từ Huế (vụ thảm sát đêm 08.5.1963 tại Huế) tràn đi khắp nơi, đến Sài Gòn bùng lên ngọn lửa (Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ngày 4.8.1963) và sẽ còn ai nữa tự nguyện thắp lên ngọn đuốc ấy tại nơi đây (Huế)? Là một tăng sĩ tu học từ các chốn già lam đủ đầy kiến thức, ơn giáo dưỡng của thầy tổ còn đây, mình phải làm sao?"*

Chưa đầy mười ngày sau, Sa di Thích Thanh Tuệ đã tự trả lời câu hỏi đó bằng cách viết 4 bức thư:

- Gởi cho Tổng thống Ngô Đình Diệm;

- Gởi cho toàn thể tăng ni tín đồ Phật giáo Việt Nam;

- Gởi cho thầy bổn sư;

- Gởi cho thân phụ cùng thân quyến.

Trong thư gởi cho Tổng thống Ngô Đình Diệm, Sa di Thanh Tuệ viết:

Trích: *"Tôi tăng học sinh 17 tuổi, kính gởi đến ông những nguyện vọng độc nhất trước khi tôi về cõi Phật:*

1. Hãy chấm dứt mọi tình trạng khủng bố và áp bức Phật giáo đồ và thả tất cả những Phật tử bị giam kể từ ngày mồng 8 tháng 5 năm 1963 đến nay.
2. Hãy giải quyết thỏa đáng gấp những nguyện vọng của Phật giáo đồ đã nêu ra trong các biểu ngữ.
3. *Triệt để không cho bà Ngô Đình Nhu lên đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam Cộng hòa để nhục mạ Phật giáo và báng bổ cố Hòa thượng Thích Quảng Đức, vì như vậy không làm giảm giá trị của Phật giáo mà trái lại gây sự căm phẫn trong quần chúng".*

Trong thư gởi cho thân phụ cùng thân quyến, ông viết:

Trích: *"... Con chết đi, cậu sẽ phải đương đầu với mọi đe dọa. Cậu đừng sợ, đừng xiêu lòng khi họ dùng nhiều mánh lới khác mà cậu phải hy sinh hoàn toàn cho Phật giáo, dù cho bản thân tứ đại của cậu phải bị diệt vong..."*

Mặc dù ông viết gởi cho thân phụ nhưng cũng có ý gởi cho toàn thể Phật giáo đồ chân chính lúc đó.

Vào lúc 1h khuya, ngày 13 tháng 8 năm 1963, trong lúc bổn sư đi vắng, Sa di Thanh Tuệ một mình ra trước chùa Phước Duyên bên bờ sông Bạch Yến rưới xăng lên mình, bật lửa tự thiêu. Ngọn lửa Thanh Tuệ bừng sáng làm cho dân làng thức tỉnh chạy đến bái lạy và đọc kinh Tiếp dẫn. Bọn địch hay tin liền huy động nhân viên công lực đến giải tán đám đông, cướp xác Sa di Thanh Tuệ đem đi mất tích. Hôm sau, chúng phong tỏa các con đường dẫn lên phía chùa Thiên Mụ và chùa Phước Duyên. Sinh viên và Phật tử không lên Phước Duyên viếng Sa di Thanh Tuệ được bèn ngồi đấu tranh tại phía đông cầu Bạch Hổ. Cuộc đấu tranh kéo dài đến mấy ngày sau mới chấm dứt. Lúc ấy

Di ảnh Sa-di Thích Thanh Tuệ - vị tăng sĩ đầu tiên ở Huế noi gương hòa thượng Thích Quảng Đức "vị pháp thiêu thân". Ảnh tư liệu.

Mộ tháp Sa-di Thích Thanh Tuệ dựng trước chùa Phước Duyên. Ảnh: NĐX

chính quyền Diệm cho truy tìm người anh ruột của Sa di Thanh Tuệ là Thượng sĩ Bùi Huy Cầu và bắt ông Cầu phải bí mật đem xác Thanh Tuệ về chôn ở quê nhà Quảng Trị. Mãi đến năm 1990, các thầy chùa Phước Duyên mới xin cải táng ông về lại chùa Phước Duyên - nơi ông đã tuẫn tiết vì dân tộc và đạo pháp.

2. Ngọn lửa Thích Tiêu Diêu

Được tin Sa di Thanh Tuệ đã tự thiêu và đã bị nhân viên công lực cướp xác, Thượng tọa Thích Tiêu Diêu đang ở chùa Từ Đàm hết sức nôn nao. Từ sau ngày Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, Thượng tọa Thích Tiêu Diêu xin giáo hội cho ông được tiếp nối ngọn lửa Quảng Đức nhưng bị từ chối. Trong lúc chờ đợi sự chấp thuận của giáo hội, hàng ngày Thượng tọa Thích Tiêu Diêu ăn rất ít và dùng lửa châm vào da thịt mình để tập chịu nóng và sẵn sàng tự thiêu khi được phép của giáo hội.

Thượng tọa Thích Tiêu Diêu, pháp danh Tâm Nguyện, tục danh là Đoàn Mễ (cùng quê cùng họ với anh em Đoàn Trưng, Đoàn Trực trong biến động lật đổ vua Tự Đức nhưng không thành năm 1886),

sinh năm Nhâm Thìn (1892) tại làng An Truyền (tức làng Chuồn), huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế (cách thành phố Huế 10km về hướng Đông Nam).

Gia đình ông giàu có nhưng ông sống khiêm tốn hòa đồng nên được lòng mọi người. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã sớm chuyên cần trong việc trau dồi kiến thức và đã bộc lộ tính chất thông minh qua các cách lý giải thời cuộc, nhận định thế thái nhân tình, khiến những vị khách của thân phụ ông trong những dịp đàm đạo, đối ẩm tại tư gia đều khâm phục. Do đó, ông được song thân thương yêu và đặt nhiều hy vọng ở tương lai.

Năm Kỷ Dậu (1909), vừa tròn 18 tuổi, ông phải vâng lời song thân thành lập gia đình và sinh con để nối dõi. Các con ông được thừa hưởng hạnh phúc trong một gia đình thuần thành đạo Phật, chăm lo học hành và sống hữu ích cho đời, cho đạo. Đến năm Canh Ngọ (1930), nhận thấy các con đã lớn khôn, ông lo sắp đặt việc gia đình một cách ổn thỏa rồi lên chùa Tường Vân tại làng Dương Xuân Thượng xin xuất gia đầu Phật với Hòa thượng Thích Tịnh Khiết. Ông được chấp nhận và được ban pháp danh là Tâm Nguyện, pháp hiệu Tiêu Diêu.

Thời điểm này, việc chấn hưng Phật giáo phát triển khắp ba miền đất nước, tạo thành một phong trào học Phật rầm rộ sau những năm mờ nhạt bởi sự đô hộ của thực dân. Ông xuất gia muộn và đã có gia đình riêng nên Hòa thượng Tịnh Khiết đặt pháp danh cho ông là Tâm Nguyện. Biết thế ông xin được tự phấn đấu tu học, đến khi nào ông cảm thấy xứng đáng với đạo hạnh của một Tỳ kheo thì ông mới xin thọ giới. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết khen ông là người tự trọng và chấp thuận yêu cầu của ông. Đến năm Nhâm Thìn (1952), ông được đăng đàn thọ Cụ túc giới. Để có thời gian tu học, ông xin phép hòa thượng bổn sư cho lên một nơi thanh vắng ở ngọn đồi sau vườn chùa Châu Lâm, dựng một am tranh nhỏ để tiện nhập thất tu niệm. Ở đó ông chọn nếp sống khổ hạnh *thiểu dục tri túc,* mỗi hai ngày chỉ ăn một bữa trưa. Ông không ngại gian lao, thường xuyên theo dự học nội điển tại các trường Phật học Tây Thiên, Linh Quang...

Di ảnh Thượng tọa Thích Tiêu Diêu – vị tăng sư thứ hai ở Huế "vị pháp thiêu thân". Ảnh tư liệu.

Khi cuộc vận động của Phật giáo nổ ra (5.1963), ông về chùa Từ Đàm (trung tâm lãnh đạo của Phật giáo ở Huế) để tiện việc dấn thân tranh đấu cho 5 nguyện vọng của Phật giáo. Từ đó, không một cuộc biểu tình, xuống đường, tuyệt thực hay cầu an cầu siêu nào cho cuộc đấu tranh và cho những người hy sinh vì đạo pháp mà không có mặt ông.

Càng đấu tranh, chính quyền Ngô Đình Diệm càng gia tăng đàn áp khốc liệt. Tin tức đấu tranh các nơi đưa về chùa Từ Đàm hàng ngày khiến lòng ông càng thêm bức xúc. Đặc biệt, ngọn lửa hùng lực dũng trí của Hòa thượng Thích Quảng Đức (11.6.1963), tiếp đến là của Đại đức Nguyên Hương (04.8.1963), Đại đức Thanh Tuệ (13.8.1963), Ni cô Diệu Quang (15.8.1963) đã làm chấn động lương tri nhân loại yêu công lý, tự do và bình đẳng. Nhưng chỉ riêng gia đình họ Ngô là vẫn tiếp tục điên cuồng nhắm đến một kế hoạch lớn tiêu diệt Phật giáo mà thôi.

Sau khi Sa di Thanh Tuệ tự thiêu, chính quyền Diệm cho thiết quân luật toàn diện. Lối ra vào các chùa bị cấm ngặt. Tuy nhiên,

sinh viên và Phật tử vẫn tìm cách phá vòng vây vào các chùa tiếp tục cuộc đấu tranh.

Ngày 16 ngày 8 năm 1963, lúc 4h sáng, ngay tại sân chùa Từ Đàm, Thượng tọa Thích Tiêu Diêu tự châm lửa thiêu đốt thân mình để soi sáng vô minh. Ông ngồi bình tĩnh chắp tay niệm Phật trong ngọn lửa. Đến lúc mỡ chảy ròng ròng trên mặt, Thượng tọa bình tĩnh rút chiếc khăn kẹp trong nách ra lau mặt rồi ném ra ngoài. Chung quanh ngọn lửa Tiêu Diêu, hàng ngàn Phật tử cúi lạy và đọc kinh Tiếp dẫn không ngớt.

Trước khi tự thiêu, Thượng tọa Thích Tiêu Diêu để lại ba bức thư:

Thư thứ nhất gửi Hòa thượng Thích Tịnh Khiết;

Thư thứ hai gửi con Thích Thiên Ân cùng các con, các cháu và thân bằng quyến thuộc;

Thư thứ ba gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa.

Trong thư gửi Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Thượng tọa Tiêu Diêu nói rõ mục đích ông tự thiêu: *"Đêm nay tôi sẽ đem tấm thân già cúng dường mười phương chư Phật, đồng thời dùng nó như một phương sách để thúc đẩy Tổng thống Ngô Đình Diệm kịp thời giải quyết ổn thỏa 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ chúng ta".*

Để tránh tình trạng chính quyền sẽ cướp xác ông và giao cho các con ông lo việc chôn cất, vô hiệu hóa ý nghĩa "vị pháp thiêu thân" của ông nên trong thư gửi con ông dặn kỹ: *"Các con chắc đã biết lúc nầy là lúc pháp nạn, các con của cha lại được hồng phúc ở gần kinh điển, tiếp xúc với các giới tăng sĩ dày công tu tập thì ắt hẳn phận sự bảo vệ chánh pháp phải là do các con gánh vác [...] Dù có bị áp bức ngược đãi, dù có bị mua chuộc bao nhiêu đi nữa các con phải để thi hài của cha cho giáo hội tăng già đảm nhận việc tống táng. Có như vậy sự hy sinh của cha mới có ý nghĩa. Các con làm trái lời nầy thì cha làm sao yên lòng nhắm mắt".*

Trong thư gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Thượng tọa Tiêu Diêu viết:

"Tôi tên là Đoàn Mễ, pháp danh Tân Nguyện, tự hiệu Thích Tiêu Diêu, sẽ tự nguyện thiêu thân tôi trước là để cúng dường chư Phật sau để cảnh cáo và nhắc nhở Tổng thống vài điểm sau đây:

1. Phải giải quyết một cách thành thật và nhanh chóng 5 nguyện vọng rất chính đáng của Phật giáo đồ chúng tôi;
2. *Tôi cực lực phản đối chính quyền và quân đội đã ăn cướp thi hài của quý thầy;*
3. *Phản đối việc phong tỏa chùa chiền ở cố đô Huế, không cho tăng, ni và tín đồ Phật giáo vào lễ."* (Làm tại chùa Từ Đàm ngày 26 tháng 6 âm lịch).

Ngọn lửa Thanh Tuệ và ngọn lửa Tiêu Diêu liên tiếp diễn ra đã lay động tâm can tất cả các thành phần dân chúng cố đô Huế. Trên sân chùa Diệu Đế nhiều đống củi được chất cao, sinh viên Huế đăng ký xin tự thiêu để tranh đấu. Linh mục Cao Văn Luận - Viện trưởng viện Đại học Huế - một người thân cận của chế độ Diệm hết sức xúc động đã lên tiếng yêu cầu Tổng thống Diệm giải quyết các nguyện vọng của cuộc đấu tranh. Tổng thống Diệm trả lời bằng cách cách chức linh mục. Giáo sư Đại học Huế, toàn thể sinh viên Đại học Huế nhập cuộc phản đối lệnh cách chức trên. Các cuộc mít tinh, biểu tình của giáo sư, sinh viên Đại học Huế làm chấn động dư luận trong và ngoài nước. Từ ngày 17.8.1963, cuộc đấu tranh được dâng cao và vượt ra khỏi phạm vi Phật giáo. Để đối phó với phong trào tranh đấu, đêm 20 rạng ngày 21 tháng 8 năm 1963, chế độ Diệm đã thực thi "kế hoạch nước lũ" cho cảnh sát dã chiến và mật vụ tràn vào các chùa, các đại học ở khắp các tỉnh miền Nam Việt Nam bắt tất cả những người đã tham gia tranh đấu từ trước đến nay. Xác Thượng tọa Thích Tiêu Diêu quàn ở Nhà giảng chùa Từ Đàm bị chính quyền Diệm cướp đem đi chôn theo ý họ - điều Thượng tọa Thích Tiêu Diêu đã biết trước mà vẫn không thể tránh được.

Hai ngọn lửa "vị pháp thiêu thân" của Sa di Thích Thanh Tuệ và Thượng tọa Thích Tiêu Diêu sáng mãi trong lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và lịch sử Phật giáo Thuận Hóa - Phú Xuân nói riêng.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, ở Huế còn có Tăng sĩ Thích Chơn Thể - đã tự thiêu để chống Mỹ xâm lược Việt Nam, đòi hòa bình, đòi quyền tự quyết cho dân tộc. Xin cho biết sơ lược về cuộc đời và hành động tự thiêu vì chính nghĩa của ông?

Tăng sĩ Thích Chơn Thể, thế danh là Nguyễn Quang Vinh, sinh năm Giáp Thân (1944) trong một gia đình nghèo ở Hưng Nhơn, sau lên "xóm nhà Hét" khe Mương thôn Tân Điền, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng (Quảng Trị). Khi có cuộc vận động của Phật giáo chống chính quyền Ngô Đình Diệm (1963) và sau đó là các chính quyền theo Mỹ, ông rời làng quê lên thị xã Quảng Trị rồi vào Huế tham gia tranh đấu. Năm 1966, cuộc tranh đấu chống chính quyền Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ bị dìm trong máu, ông bị bắt lính và đưa ra chiến trường. Vốn là người theo đạo Phật, bà con của ông có nhiều người đi tập kết miền Bắc và tham gia Mặt trận giải phóng, ông không thể bắn giết những người thân ấy, bèn bỏ súng về nhà. Đầu năm 1967, ông trốn lên trú ẩn trong các chùa Phật ở Đà Lạt. Sáu tháng sau (7.1967), ông về Huế và xin xuất gia với Hòa thượng tăng thống Thích Tịnh Khiết - trụ trì chùa Tường Vân. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết đặt cho ông pháp danh Tâm Kiên và tên tự là Thích Chơn Thể.

Dù đã lớn tuổi và trình độ văn hóa có hạn nhưng ông vẫn phấn đấu để xứng đáng với hai chữ Tâm Kiên: ông chăm chỉ học tập Phật pháp và làm việc thiện. Hàng ngày ông đi bộ lên chùa Châu Lâm học nội điển với các thầy Châu Lâm, thầy Đức Tâm.

Cũng trong thời gian đó, chiến tranh Việt Nam ngày càng trở nên ác liệt, dân chúng và lính tráng chết nhiều, các vùng quê bị bom đạn cày xới tan nát. Vốn là một người ở quê lại đã từng ra trận, ông biết rõ nỗi thống khổ đó. Có lần ông ngỏ ý với các thầy trong chùa Tường Vân là muốn tự thiêu để phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ, đấu tranh cho hòa bình độc lập dân tộc. Các thầy có trách nhiệm trong chùa không đồng ý. Biết chưa thể thực hiện được ý nguyện, ông hay ngồi giữa sân chùa tuyệt thực bất chấp trời nắng hay mưa để cầu nguyện cho đất nước hòa bình. Chùa Tường Vân phải cử người thay nhau theo

dõi những hành động bất thường của ông. Mỗi lần thấy ông vắng mặt, nhà chùa phải cho người đi tìm ông đem về.

Cũng như mọi năm, vào ngày Phật đản, 15 tháng tư Tân Hợi (9.5.1971), có cuộc rước Phật tử chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm. Thích Chơn Thể cùng với một số sinh viên học sinh tranh đấu nhập vào "cái đuôi" của đoàn rước Phật. Khi đoàn rước diễn qua vườn hoa trước trường Đồng Khánh (cũ) và Quốc Học (Vườn hoa Quách Thị Trang), cái đuôi của đoàn bị "cắt" lại rồi tràn vào vườn hoa. Thích Chơn Thể vào nhà một người bán quán ở gần đó lấy hai can xăng mà ông đã gởi từ trước rồi đem ra ngồi giữa vườn hoa (gần Bia chiến sĩ trận vong), tưới xăng lên mình và châm lửa tự thiêu. Việc tuẫn tiết này diễn ra vào lúc 8 giờ 40 phút.

Di ảnh tăng sĩ Thích Chơn Thể (1944-1971) – người đã tự thiêu để chống chiến tranh xâm lược Mỹ, kêu gọi hòa bình, thống nhất đất nước. Ảnh thờ tại chùa Tường Vân.

Trong thư của tăng sĩ Thích Chơn Thể để lại nhờ gởi cho Tổng thống Mỹ và các nhà lãnh đạo Mỹ, có đoạn viết: *"... Dân tộc chúng tôi đã chết chóc quá nhiều. Máu dân Việt đã chảy thành sông, xương dân Việt đã chất thành núi. Vậy trước giờ chết của tôi, tôi kêu gọi các ngài:*

1. Rút quân ra khỏi Việt Nam;
2. *Trả lại quyền tự do cho dân Việt tự lo liệu để sớm hòa bình thống nhất đất nước.*

Vậy hôm nay tôi đốt thân này để kêu gọi hòa bình thật sự do người Việt Nam lo liệu lấy, cùng yêu cầu nhân dân và đồng bào Mỹ hãy kêu gọi chồng, con trở về xứ sở..." (1)

Để tránh chính quyền lúc đó cướp xác Thích Chơn Thể, giáo hội Phật giáo bí mật đưa xác của ông đã cháy đen lên chùa Bảo Quang (bên đường lên lăng Tự Đức) khâm liệm và táng tại đó.

Cùng với ngọn lửa Thích Chơn Thể, hai vạn đồng bào và sinh viên học sinh Huế xuống đường đấu tranh đòi hòa bình, lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Trong đoàn người xuống đường đó có nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Từ đó, mỗi lần đi ngang qua đường Đồng Khánh (cũ), Trịnh Công Sơn lại nhớ đến ngọn lửa Thích Chơn Thể. Anh đã viết một bài nhạc về sự tuẫn tiết ấy để góp thêm lửa cho phong trào tranh đấu đòi hòa bình độc lập. Bài *Ngọn lửa Thích Chơn Thể* chưa được in, nhưng có nhiều người từng tham gia phong trào tranh đấu lúc ấy nay vẫn còn thuộc và vẫn hát một cách say sưa. Họa sĩ Dương Đình Vinh đã hát cho tôi nghe và tôi xin ghi lại ca từ bài hát ấy sau đây:

NGỌN LỬA THÍCH CHƠN THỂ

"Chiều nay qua công viên nơi anh ngồi
Cỏ hôm nào đã xanh tươi
Chiều nay qua công viên tôi đứng lại
Nhớ anh buổi sáng lửa ngời

1 Thư đề ngày 9.5.1971 của Đại đức Thích Chơn Thể gởi Tổng thống Mỹ và các nhà lãnh đạo Mỹ, trích lại trong Những sự kiện lịch sử trong phong trào đấu tranh đô thị của Thanh niên sinh viên học sinh Huế 1954-1975, Đoàn Thanh niên CSHCM, Huế, tr.76).

Trên công viên chiều nay
Đèn thôi giăng và cờ thôi bay
Nhưng sao trong tim tôi vẫn tràn đầy
Bóng dáng người ngồi
Ô hay người về
Ô hay người đã về
Hiện về thân chim câu
Cỏ mừng bay lao xao
Về đậu trong tim đồng bào
Rồi đây trên quê hương đã vắng người
Lửa vẫn còn cháy quanh đây
Lửa thiêng nơi quê hương không biết mỏi
Đấu tranh dựng nước từng ngày.

Ngọn lửa Thích Chơn Thể nối tiếp ngọn lửa của Thích Thanh Tuệ và Thích Tiêu Diêu năm 1963, và ngọn lửa của Thích nữ Thanh Quang năm 1966. Những ngọn lửa ấy sáng mãi trong lịch sử của Phật giáo Thuận Hóa - Phú Xuân đấu tranh cho hòa bình thống nhất đất nước, độc lập dân tộc.

Đọc các bài viết về các nhà thơ Trần Quang Long, Ngô Kha khi tham gia phong trào tranh đấu ở Huế năm 1966 thường nghe nhắc đến chiến đoàn Nguyễn Đại Thức nhưng lại không cho biết Nguyễn Đại Thức là ai và "chiến đoàn" mang tên ông ra đời trong trường hợp nào. Ông có thể cho biết một số thông tin về chiến đoàn và ông Nguyễn Đại Thức trên không?

Ngày 17 /5/1966, tướng Sài Gòn Huỳnh Văn Cao - thủ hạ của anh em ông Ngô Đình Diệm trước kia - được các tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ tín cẩn sai đi trực thăng ra Mang Cá (sở chỉ huy Sư đoàn 1 và Khu 11 chiến thuật) nghiên cứu biện pháp chống lại việc binh lính Sư đoàn I bỏ ngũ, tham gia tranh đấu chống Mỹ, Thiệu-Kỳ và tìm cách giải tán phong trào đấu tranh ở Huế. Hay tin, sinh viên học sinh và đồng bào Huế ùa vào Thành nội, bao vây thành Mang Cá. Vì biết tin chậm nên khi nhân dân vào bao vây thành thì Huỳnh Văn

Cao đã đến và đang làm việc với ban chỉ huy Sư đoàn trong Doanh trại. Vào khoảng 2h chiều, Huỳnh Văn Cao ra leo lên trực thăng U-ti-ti đang đậu giữa sân. Dân chúng la ó đả đảo Cao vang dội một góc thành. Chiếc trực thăng do một phi công Mỹ lái nổ máy chuẩn bị bay. Bất thần Thượng sĩ Nguyễn Đại Thức, người Quảng Bình, khoảng 30 tuổi đang đứng lẫn lộn trong dân chúng rút súng côn 45 chỉa vào Huỳnh Văn Cao ngồi trên trực thăng bóp cò. Tên lính Mỹ đi theo bảo vệ Cao đang cầm súng máy ngồi trên trực thăng thấy vậy liền phản công bằng một loạt tiểu liên. Viên đạn của Nguyễn Đại Thức chỉ bay xớt qua đầu Huỳnh Văn Cao, còn đạn đại liên của lính Mỹ thì giết chết Thức tại chỗ. Một cuộc xô xát dữ dội diễn ra. Dân chúng cướp xác Nguyễn Đại Thức khiêng đi. Thượng sĩ Nguyễn Đại Thức lúc đó được Phật tử Huế xem như một thánh tử đạo. Trung úy tùy viên báo chí của Vùng I chiến thuật là Ngô Kha đứng lên hô hào binh sĩ ly khai quân đội Sài Gòn tham gia chiến đoàn Nguyễn Đại Thức - tên người sĩ quan vừa tuẫn tiết. Chiến đoàn tập họp được khoảng một tiểu đoàn và đứng về phía nhân dân chống Mỹ, Thiệu-Kỳ. Quân của chiến đoàn quàng khăn màu tím ở cổ để phân biệt với các loại lính cộng hòa ly khai khác. Chiến đoàn Nguyễn Đại Thức phối hợp với đoàn Sinh viên Quyết tử do Nguyễn Đắc Xuân làm đoàn trưởng đã góp phần làm chậm lại bước đường tiến quân ra Huế của quân đội Thiệu-Kỳ tại chân đèo Hải Vân. Nhưng sau vì quân ít, thiếu súng đạn, ô hợp nên quân của chiến đoàn không đủ sức chận đứng được sự tiến quân của binh lính Thiệu-Kỳ. Cuối cùng chiến đoàn tan rã, kẻ bị bắt, người phải trốn về quê. Tuy nhiên chiến đoàn mang tên Nguyễn Đại Thức cũng đã lưu lại trong lịch sử đấu tranh chống Mỹ, Thiệu-Kỳ của đồng bào sinh viên học sinh Huế nhiều tình cảm đẹp.

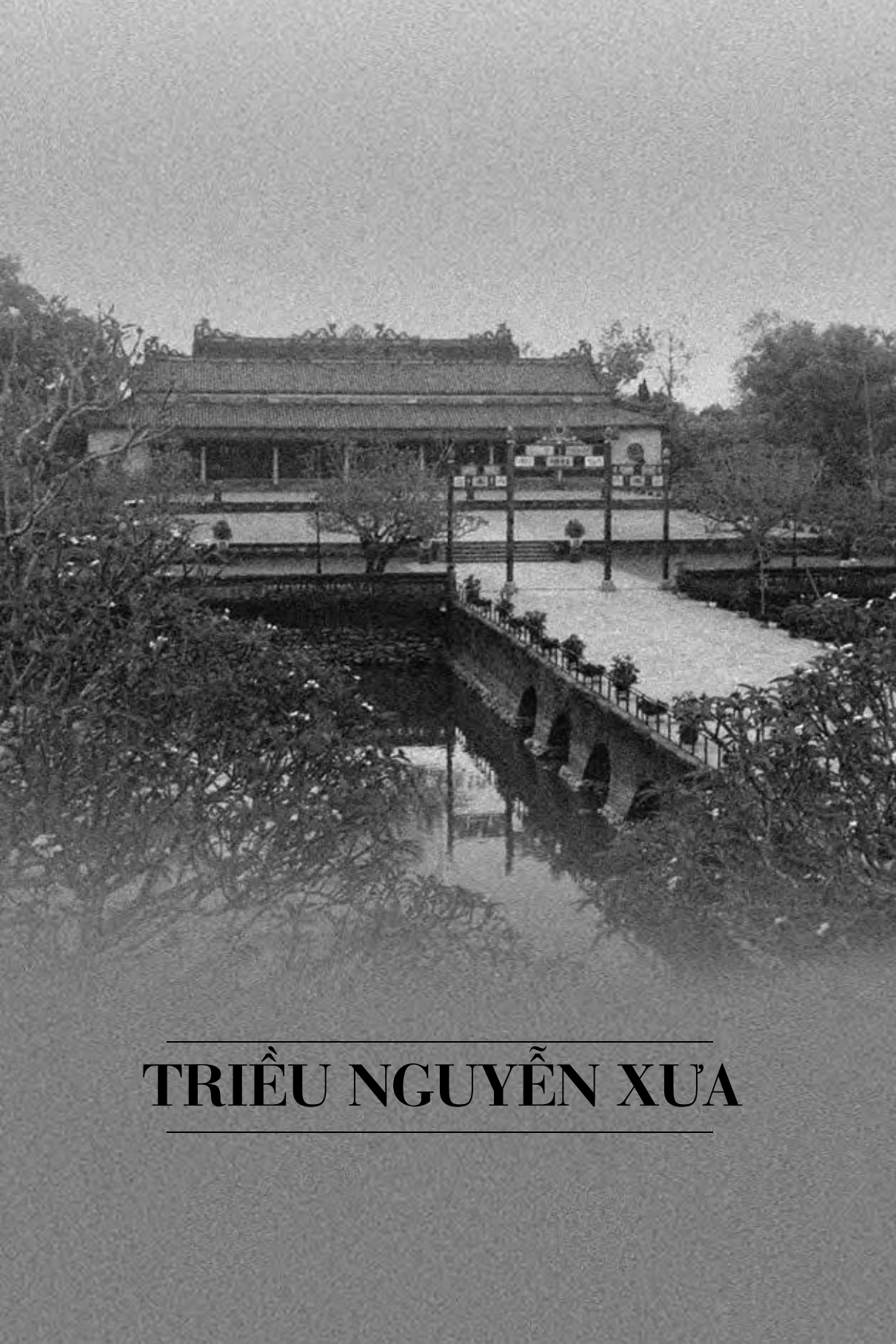

TRIỀU NGUYỄN XƯA

Có mấy đời chúa Nguyễn, sự nghiệp của mỗi ông thế nào?

Có 9 đời chúa Nguyễn. Trong 9 đời chúa ấy, chúa Tiên Nguyễn Hoàng, chúa thứ nhất, làm chúa lâu nhất (55 năm) và chúa Ngãi Nguyễn Phúc Thái (Trăn), chúa thứ năm, làm chúa ngắn nhất (4 năm). Nhưng sự đóng góp của mỗi đời chúa vào lịch sử nước nhà không căn cứ trên thời gian trị vì mà căn cứ trên những sự kiện chính trị đã diễn ra trong đời các chúa. Những sự kiện nổi bật và được người dân xứ Đàng Trong nhớ nhất về chín đời chúa là:

1. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558-1613): Đóng dinh ở Ái Tử, sau chuyển qua Trà Bát (1570) thuộc đất Quảng Trị ngày nay, là người đầu tiên ly khai với chúa Trịnh ở miền Bắc, đặt nền móng xây dựng cơ đồ cát cứ phương Nam để lập nên xứ Đàng Trong. Năm 1601, chúa Tiên đã cho xây dựng chùa Thiên Mụ còn tồn tại cho đến ngày nay.

2. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635): Người đầu tiên có chữ lót là Phúc, dời thủ phủ vào Phước Yên (1626) thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay và bắt đầu đánh nhau với quân Trịnh. Chúa Sãi đánh hai trận vào các năm 1627, 1630. Ngay sau đó Chúa cho đắp lũy Trường Dục (1630), lũy Thầy (1631), cho lập sở đúc súng và mở trường bắn để huấn luyện quân sĩ sẵn sàng đương đầu với các cuộc tấn công mới của quân Trịnh. Để giữ hòa hiếu với các nước ở phương Nam, chúa Sãi gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp và công nữ Ngọc Khoa cho vua Chăm.

3. Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) dời thủ phủ vào Kim Long (Huế). Mở rộng cửa Hội An, cho phép người ngoại quốc vào buôn bán. Tiếp tục đương đầu với quân Trịnh để giữ vững xứ Đàng Trong. Chúa Thượng đánh nhau với quân Trịnh hai trận vào các năm 1635 và 1648. Năm 1644, chúa cho con là Nguyễn Phúc Tần cầm quân đánh bại hải thuyền Hà Lan ở cửa

Eo (Thuận An).

4. Hiền vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) xây dựng phủ Dương Xuân để tránh lũ lụt (1680). Từ năm 1655 đến 1672, Hiền vương thắng quân Trịnh ba lần vào các năm 1655, 1661, 1672 và chấm dứt chiến tranh vào năm 1772. Về phía Nam, cương vực của xứ Đàng Trong đã vào đến Khánh Hòa, Bình Thuận; cho người Minh vào khai khẩn miền đang tranh chấp ở Thủy Chân Lạp.
5. Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (Trăn) (1687-1691) làm chúa 4 năm; dời thủ phủ từ Kim Long về Phú Xuân; dẹp yên các cuộc nổi loạn ở miền Nam, chuẩn bị cho việc thiết lập chính quyền ở vùng đất mới sau này.
6. Chúa Quốc Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) làm chúa 34 năm; sửa chữa phủ Dương Xuân, đổi tên là Phủ Ấn, mộ đạo Phật, đại trùng tu chùa Thiền Lâm, mời nhà sư Thích Đại Sán bên Trung Quốc sang Huế rao giảng đạo Phật, cử Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đất Đông Phố, lấy Lộc Dã làm huyện Phước Long, lập dinh

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân trước lăng Trưởng Cơ của chúa Nguyễn Hoàng. Ảnh: NĐX, chụp năm 2000

Giáo sư Tôn Thất Hanh – Chủ tịch Hội đồng Nguyễn Phúc tộc trước lăng Trường Hưng – nơi an táng chúa Nguyễn Phúc Tần. Ảnh: NĐX

Trấn Biên, lấy Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (Gia Định) (1698). Mạc Cửu đem 7 xã Hà Tiên qui thuận. Đúc ấn "Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bửu"; bỏ phủ Phú Xuân ra lập phủ mới ở Bác Vọng (huyện Quảng Điền).

7. Ninh vương Nguyễn Phúc Thụ (Chú, Trú) (1725-1738). Lập dinh Điều Khiển chỉ huy các lực lượng quân đội ở miền Nam; mở rộng đất Định Tường (1731) và Vĩnh Long (1732).

8. Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát) (1738-1765) làm chúa 27 năm; dời thủ phủ ở Bác Vọng về bên trái phủ cũ ở Phú Xuân, đổi thành Đô thành Phú Xuân, đúc ấn quốc vương; đánh dẹp loạn do người Tàu cầm đầu ở Trấn Biên (1747); đặt Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên (1757) hoàn thành việc mở mang miền Nam.

9. Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) làm chúa 12 năm. Bù nhìn của tên bạo chúa Trương Phúc Loan. Xứ Đàng Trong

loạn lạc, phía Bắc quân Trịnh kéo vào chiếm Thuận Hóa, phía Nam phong trào Tây Sơn nổi dậy. Định Vương chứng kiến sự nghiệp chín đời chúa Nguyễn sụp đổ.

Có mấy đời vua Nguyễn, ai làm vua lâu nhất và ai làm vua ngắn nhất, ai sống thọ nhất và ai chết trẻ nhất?

Có 13 đời vua Nguyễn nối tiếp nhau trị vì theo thời gian như sau:

1. Gia Long (1802-1819)
2. Minh Mạng (1820-1840)
3. Thiệu Trị (1840-1847)
4. Tự Đức (1848-1883, làm vua 36 năm)

Vua Tự Đức.

Vua Hàm Nghi.

5. Dục Đức (17-7-1883 - 20-7-1883, làm vua 3 ngày)

6. Hiệp Hòa (từ tháng 7 đến tháng 11-1883)

7. Kiến Phước (12-1883 - 7-1884)

8. Hàm Nghi (8-1884 - 7-1885)

9. Đồng Khánh (8-1885 - 1889)

10. Thành Thái (1889-1907)

11. Duy Tân (1907-1916)

12. Khải Định (1916-1925)

13. Bảo Đại (1926-1945)

Theo thời gian trị vì của 13 đời vua Nguyễn kể trên, ta thấy vua Tự Đức ngồi trên ngai vàng lâu nhất với 36 năm (1848-1883) và con nuôi của vua Tự Đức là Dục Đức chỉ mới thực hiện theo di chúc làm vua được 3 ngày thì bị hai quyền thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế truất rồi giam vào ngục thất cho đến chết.

Ông vua sống thọ nhất là vua Bảo Đại (1913 - 1997), 84 tuổi.

Ông vua chết trẻ nhất là vua Kiến Phước (1869-1884), 15 tuổi.

Trong 9 đời chúa, 13 đời vua Nguyễn những vị nào đã ra đời ở Nam bộ, sống lâu ở Nam bộ và chết ở Nam bộ.

Hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm (về sau là vua Minh Mạng) sinh năm 1791 tại làng Tân Lộc, tỉnh Gia Định;

Hoàng tôn Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) đã sống ở Nam bộ lâu nhất (từ năm 1775 đến đầu thế kỷ XIX, hơn 25 năm)

Chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) - vị chúa thứ chín - bị quân Tây Sơn bắt ở Long Xuyên và giết tại Sài Gòn vào năm 1777.

Làm sao phân biệt những dòng họ mang quốc tính, công tính và bá tính? Cách đặt tên và chữ lót của con cháu dòng họ các vua Nguyễn ra sao?

Dòng họ của người Việt Nam dưới thời Nguyễn được chia làm 3 loại: Quốc tính, công tính và bá tính.

Quốc tính là dòng họ các vua triều Nguyễn tức là họ (tính) Nguyễn Phúc[1].

Công tính là dòng họ được nhà Nguyễn xác nhận là có công.

Bá tính (hay bách tính) là trăm họ, nói chung tất cả các dòng họ khác trong xã hội.

1 Tiếng miền Trung trở vào trong Nam gọi Phúc là Phước vì vậy cũng còn gọi là họ Nguyễn Phước

Quốc tính và công tính có một quá trình hình thành tương đối dài và cách thể hiện rất phức tạp, chúng tôi xin tóm lược như sau:

Dòng họ Nguyễn Phúc làm chúa, làm vua trong một thời gian khá lâu (từ 1558 đến 1945), con cháu rất đông. Để khỏi nhầm lẫn về thế, thứ, thân, sơ và người trong họ, các chúa và các vua Nguyễn đã đặt ra những nguyên tắc đặt tên và tên đệm cho con cháu trong dòng họ mình. Nhiều người, ngay cả người trong hoàng tộc, cũng lúng túng trong việc nhìn nhận vai vế trong tộc mình.

Việc đặt tên đệm do vua Minh Mạng chủ trương để áp dụng cho 20 đời tính từ vua Thiệu Trị về sau. Theo lời văn khắc trên đồng sách (bài ngự chế tự) thì việc này làm theo ý vua Gia Long.

Vua Minh Mạng

I. Những con cháu thuộc các thế hệ từ vua Minh Mạng trở về trước

Gồm con cháu 9 đời chúa, anh em vua Gia Long và anh em vua Minh Mạng.

Chúa Tiên (1558-1613) từ ngoài Bắc vào mang họ Nguyễn, tức Nguyễn Hoàng. Tương truyền rằng, khi bà vợ ông nằm mơ thấy thần nhân cho tờ giấy viết đầy cả chữ Phúc. Nhiều người đề nghị lấy chữ Phúc đặt tên cho con thì bà cho rằng: "Nếu đặt tên cho con thì chỉ một người được hưởng phúc, chi bằng lấy chữ Phúc đặt làm tên đệm thì mọi người đều được hưởng". Bởi vậy bà đặt tên cho con là Nguyễn Phúc Nguyên, nhánh họ Nguyễn vào Nam làm chúa đổi thành Nguyễn Phúc bắt đầu từ đó. Từ Nguyễn Phúc Nguyên xuống đến vua Minh Mạng đều mang họ Nguyễn Phúc (vua Minh Mạng là Nguyễn Phúc Đảm). Những người này cùng họ với vua Minh Mạng được nhà vua đặt là Tôn Thất. Con gái của Tôn Thất là Tôn Nữ.

II. Những con cháu của vua Minh Mạng

Vua Minh Mạng cho làm riêng cho con cháu mình bài *Đế hệ thi 20* chữ dành cho 20 đời:

Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh

Bảo Quí Định Long Trường

Hiền Năng Kham Kế Thuật

Thế Thụy Quốc Gia Xương

Như vậy con vua Minh Mạng có tên đệm là Miên như Miên Tông (vua Thiệu Trị), Miên Thẩm (Tùng Thiện vương), Miên Trinh (Tuy Lý vương).

Cháu nội vua Minh Mạng có tên đệm là Hường như Hường Nhậm (vua Tự Đức).

Chắt nội tên đệm là Ưng như Ưng Chân (vua Dục Đức).

Chỉ có những người trong đế hệ thì mới được làm vua: Miên Tông (Thiệu Trị), Hồng Nhậm (Tự Đức), Ưng Chân (Dục Đức), Bửu Lân

(Thành Thái), Bửu Đảo (Khải Định) Vĩnh San (Duy Tân), Vĩnh Thụy (Bảo Đại).

Cách đặt chữ lót của con gái, cháu gái của vua Minh Mạng theo nguyên tắc sau đây:

Con gái của vua là hoàng nữ, khi được sắc phong thì trở thành công chúa và có tên hiệu riêng. Ví dụ hoàng nữ Trinh Thận (em ruột Miên Thẩm) được phong là Lại Đức công chúa.

Công chúa về sau có anh hay em làm vua thì được gọi là trưởng công chúa (để phân biệt với công chúa con vua đang trị vì), có cháu làm vua (vua gọi bằng cô) thì được gọi là thái trưởng công chúa (tức là cô của vua tại vì).

Tuy Lý vương Miên Trinh.

Con, cháu gái các hoàng tử tức cháu nội của các vua thì phải căn cứ vào thứ bậc của anh hoặc em trai mà đặt.

Con trai của hoàng tử là công tử, con gái của công tử (đời thứ 2) là công nữ, cháu nội gái của hoàng tử là công tôn nữ (đời thứ 3, tôn đây có nghĩa là cháu), chắt nội gái công tử là công tằng tôn nữ (đời thứ tư), xuống một bậc nữa (đời thứ năm) là công huyền tôn nữ, xuống nữa (đời thứ sáu) là công lai tôn nữ... Nhưng để đơn giản, các đời kế tiếp chỉ gọi là tôn nữ với ý nghĩa là cháu gái.

III. Những con cháu của anh và em vua Minh Mạng

Vua Minh Mạng có 1 người anh (hoàng tử Cảnh) và 9 người em trai có con cháu. Những người này là phên dậu gần gũi nhà vua. Để phân biệt với các tôn thất khác (con cháu 9 đời Chúa Nguyễn), vua Minh Mạng cho làm 10 bài *Phiên hệ thi*, mỗi bài có 20 chữ dùng làm chữ lót sau chữ Tôn Thất cho 20 đời (thế) con cháu của anh và em ông.

Bài 1 dành cho con cháu hoàng tử Cảnh, anh cả của vua Minh Mạng. Từ bài 2 đến bài 10 dành cho con cháu 9 người em của vua Minh Mạng.

Bài I: ANH DUỆ

Mỹ Duệ Anh Cường Tráng
Liên Huy Phát Bội Hương
Lệnh Nghi Tàm Tốn Thuận
Vị Vọng Biểu Khôn Quang

Dòng này đến đời thứ tư có một người rất nổi tiếng là ông Cường Để (Kỳ Ngoại hầu) giữ cương vị minh chủ của Việt Nam quang phục hội do nhà cách mạng Phan Bội Châu sáng lập.

Bài II: KIẾN AN

Lương Kiến Ninh Hòa Thuận
Du Hành Suất Nghĩa Phương
Dưỡng Di Tương Thức Hảo
Cao Túc Thể Vi Tường

BÀI III: ĐỊNH VIỄN

Tĩnh Hoài Chiêm Viễn Ái
Ảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha
Nghiễm Cách Do Trung Đạt
Liên Trung Tập Cách Đa

Bài IV: DIÊN KHÁNH

Diên Hội Phong Hanh Hợp
Trọng Phùng Tuấn Lăng Nghi
Hậu Lưu Thành Tú Diệu
Diễn Khánh Thích Phương Huy

Bài V: ĐIÊN BÀN

Tín Diện Tư Duy Chánh
Thành Tín Lợi Thỏa Trinh
Túc Cung Thừa Hữu Nghị
Vinh Hiển Tập Khanh Danh

Bài VI: THIÊU HÓA

Thiện Thiệu Kỳ Tuấn Lý
Văn Tri Tại Mẫn Du
Ngưng Lân Tài Chí Lạc
Địch Đạo Doãn Phu Hưu

Bài VII: QUẢNG OAI[1]

Phụng Phù Trương Khải Quảng
Kim Ngọc Trác Tiêu Kỳ
Điển Học Kỳ Giai Chí
Đôn Di Khắc Tự Trì

1 Quảng Oai là cháu ngoại vua Lê, con bà Lê Thị Ngọc Bình

Bi đình lăng Minh Mạng – vị vua đã lập ra quy định về việc đặt tên đệm cho hoàng tộc nhà Nguyễn. (Ảnh: Hoài Hương)

Bài VIII: THƯỜNG TÍN

(em ruột Quảng Oai)
Thường Các Tuân Gia Huấn
Lâm Trang Túy Thạnh Cung
Thận Tu Di Tấn Đức
Thọ Ích Mậu Tân Công

Bài IX: AN KHÁNH

Khâm Tùng Xưng Ý Phạm
Nhã Chánh Thủy Hoằng Qui
Khải Để Đằng Cần Dự
Quyển Ninh Cọng Tập Hy

Bài X: TỪ SƠN

Từ Thể Dương Quỳnh Cẩm
Phu Văn Ái Diệu Dương

Bách Chi Quân Phụ Dực
Vạn Diệp Hiệu Khuông Tương

(Nhà sử học Dương Kỵ và nhà sử học Quỳnh Trân hiện nay là hậu duệ của hoàng tử Từ Sơn)

IV. Họ của một số con cháu công thần (Công tính)

Năm 1593, Nguyễn Hoàng đem các con ra Bắc giúp vua Lê chúa Trịnh, khi trở vào Nam, để lấy lòng tin của chúa Trịnh, Nguyễn Hoàng đã để công tử Hải (thứ 5) và các cháu nội (con của Hán và Hải) ở lại trên đất Bắc. Con cháu những người này về sau lấy chữ lót là Hựu (Nguyễn Hựu). Riêng con cháu của công tử Hiệp và công tử Trạch can vào quốc sự, con cháu hai công tử này về sau đổi ra họ Nguyễn Thuận.

Buổi đầu vào Thuận Hóa, trong số các danh thần đi theo Nguyễn Hoàng có Mạc Cảnh Huống. Về sau con trai của Mạc Cảnh Huống là Phó tướng Vinh lấy bà công nữ Ngọc Liên, con gái chúa Sãi, được chúa cho cải họ thành Nguyễn Hữu.

Con gái Nguyễn Hoàng là bà Ngọc Tú lấy Trịnh Tráng. Thấy chúa Trịnh không có tâm giữ phận bề tôi, bà rất buồn phiền. Bà đã nhờ Nguyễn Kiều ở Đông Đô giúp đưa thư và bảo ấn vào Nam cho chúa Sãi. Nguyễn Kiều giả làm người đi chọi gà thoát ra khỏi Đông Đô vào đến xứ Đàng Trong. Kiều được chúa Sãi trọng đãi và gả công nữ Ngọc Đỉnh (công nữ thứ ba) cho. Về sau ông lập được nhiều công trạng, con cháu ông có nhiều người nổi tiếng. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820) vua Minh Mạng cho dòng họ ông đổi thành họ Nguyễn Cửu.

Mấy họ Nguyễn Hựu, Nguyễn Hữu và Nguyễn Cửu nói trên được nhà vua xem là công tính. Con cháu của các công tính hiện nay rất đông.

Chế độ quân chủ ở nước ta đã cáo chung cách đây hơn 60 năm, dòng họ Nguyễn Phúc gồm con cháu các chúa, các vua không còn phân biệt thân sơ nữa, tất cả đều bình đẳng trước dòng họ mình nên xu thế hiện nay nhiều người tôn thất lấy lại họ Nguyễn Phúc, những người có chữ

lót theo *Phiên hệ thi* và *Đế hệ thi* đặt sau Nguyễn Phúc một chữ lót theo thế thứ của mình.

Đọc thế phả họ Nguyễn Phước của nhà Nguyễn thấy có nhiều từ như tiền hệ, chính hệ, đế hệ, phiên hệ rất phức tạp. Cho biết ý nghĩa của những từ ấy và nguyên văn cùng ý tưởng từng chữ trong bài Đế hệ thi 20 chữ của vua Minh Mạng?

Khi vua Minh Mạng lên ngôi, đất nước thái bình, giàu mạnh, con cháu và người trong hoàng gia đông đúc, nhà vua cho lập Tôn Nhân phủ để chăm sóc, quản lý người trong họ, lập Ngọc phả để ghi tên người thân thuộc. Tiền hệ hay gọi tắt là hệ dùng để chỉ con cháu 9 đời chúa Nguyễn (Có 9 hệ, từ hệ nhất đến hệ chín). Chính hệ là con cháu từ vua Gia Long trở về sau, có 6 chánh hệ [(1)].

Trong chính hệ lại chia làm hai: Đế hệ (con cháu của vua Minh Mạng) và Phiên hệ (phiên là hàng rào, để chỉ con cháu của anh và em vua Minh Mạng). Tên Đế hệ có nghĩa hệ làm vua. Vì thế tất cả các vua Nguyễn sau Minh Mạng (từ Thiệu Trị đến Bảo Đại) đều nằm trong đế hệ.

Nguyên văn bài Đế hệ thi dùng làm chữ lót cho hai mươi đời con cháu vua Minh Mạng và ý nghĩa của từng chữ như sau:

Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Kham Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương

1) MIÊN, trường cửu phước duyên trên hết

2) HƯỜNG, oai hùng đúc kết thế gia

1 Hệ chánh con cháu vua Gia Long
Hệ Nhị Chánh con cháu vua Minh Mạng.
Hệ Tam Chánh, con cháu vua Thiệu Trị.
Hệ Tứ Chánh, con cháu vua Dục Đức.
Hệ Ngũ Chánh, con cháu vua Kiến Phước, vua Hàm Nghi.
Hệ Lục Chánh vua Đồng Khánh,Khải Định,Bảo Đại.

Nhà quan Tôn Nhơn Lịnh - người đứng đầu Phủ Tôn Nhơn. Ảnh tư liệu do NĐX sưu tầm

3) ƯNG, nên danh xây dựng sơn hà

4) BỬU, buôn bán lợi tha quần chúng

5) VĨNH, bền chí hùng anh ca tụng

6) BẢO, ôm lòng khí dũng bình sanh

7) QUÍ, cao sang vinh hạnh công thành

8) ĐỊNH, tiên quyết thi hành oanh liệt

9) LONG, vương tướng rồng tiên nối nghiệp

10) TRƯỜNG, vĩnh cửu nối tiếp giống nòi

11) HIỀN, tài đức, phúc ấm sáng soi

12) NĂNG, gương nơi khuôn phép bờ cõi

13) KHAM, đảm đương mọi cơ cấu giỏi

14) KẾ, hoạch sách mây khói cân phân

15) THUẬT, biên chéo lời đúng ý dân

16) THẾ, mãi thọ cận thân gia tộc

17) THOẠi, ngọc quý tha hồ phước lộc

18) QUỐC, dân phục năm góc giang sơn

19) GIA, muôn nhà Nguyễn vẫn huy hoàng

20) XƯƠNG, phồn thịnh bình an thiên hạ.

(Theo Nguyen Phuc Bao Vang, Le Destin Tragique de Prince Vinh San, L'Harmattan Azalèes Éditions, 4.2001, tr.46).

Đọc thế phả Nguyễn Phúc tộc và chuyện cũ của các ông hoàng bà chúa triều Nguyễn, chúng tôi hay gặp những chức tước nghe rất uy nghi nhưng không hiểu những người ấy làm gì mà ai cũng có chức tước và các chức tước ấy theo thứ bậc trên dưới như thế nào, có giá trị trong đời sống hay không?

Thời quân chủ, quan lại có cửu phẩm, các bà vợ vua có cửu giai, các con cháu trai của vua (dù không giữ chức vụ gì trong chính quyền) cũng phải được sắp xếp theo trên dưới, gần xa, trình độ học vấn cao thấp, đạo đức tốt xấu, tư cách cao khiết hay bần tiện để phát bổng lộc và khuyến khích sự phấn đấu của mỗi người. Không những họ được hưởng trong đời họ mà con cháu nhiều đời sau được tập ấm hưởng tiếp (xuống một đời thấp hơn một bậc). Công việc đó nhà Nguyễn gọi là phong tôn tước và tập ấm. Lúc vào chầu vua, các thân vương phải căn cứ trên thứ bậc của mình mà đứng gần hay đứng xa vua. Triều đình căn cứ vào thứ bậc ấy mà phát tiền và gạo hàng năm cho các thân vương. Ví dụ theo bảng kê bên ta có thể biết thời Minh Mạng (1840), các thân vương được phát tiền gạo hàng năm như thế nào.

Các bậc Tôn tước theo bảng này, không những được hưởng lộc vua trong đời họ mà nhiều đời (từ 3 đến 5 đời) con cháu của họ cũng được hưởng theo chế độ ấm tập của triều Nguyễn như đã viết ở trên. Người

được ấm tập là con trưởng hay cháu đích tôn của các bậc thân vương. Thế thứ ấm tập trong hoàng tộc như sau:

1. Các Thân vương và Quận vương:

Con tập tước Quận công

Cháu tập tước Hương công

Thế thứ ba tập tước Kỳ Ngoại hầu

Thế thứ tư tập tước Tả quốc khanh

Thế thứ năm tập tước Phùng quốc công (5 đời)

2. Các Thân công:

Con tập tước Huyện công

Cháu tập tước Huyện hầu

Thế thứ ba tập tước Tả quốc khanh

Thế thứ tư tập tước Trợ quốc uý

Thế thứ năm tập tước Phùng quốc lang (5 đời)

3. Các Quốc công:

Con tập tước Hương hầu

Cháu tập tước Trợ quốc khanh

Thế thứ ba tập tước Tá quốc uý

Thế thứ tư tập tước Tá Quốc Lang (4 đời)

4. Các Quận công:

Con tập tước Kỳ Ngoại hầu (Kỳ Ngoại hầu Cường Để)

Cháu tập tước Tá quốc khanh

Thế thứ ba tập tước Trợ quốc lang (3 đời)

Để biết giá trị bổng lộc của con cháu các vua đầu triều Nguyễn (thời kỳ ổn định nhất) hàng năm như thế nào, ta thử qui tiền qua vàng và tính số lượng thóc tương đương bằng lít của hai người ở đầu và cuối bảng nêu trên xem sao. Thời Minh Mạng:

Tôn tước	Các bậc	Tiền (quan)	Gạo (phương)
Thân vương	bậc 1 (Hoàng tử)	1.500	1.200
	2(Không phải hoàng tử mà được tập phong)	900	700
	3 (ân phong)	700	500
Quận Vương	bậc 1	1.200	1.000
	2	700	500
	3	600	400
Thân Công	bậc 1	1.000	800
	2	600	400
	3	500	300
Quốc Công	bậc 1	700	500
	2.không phải hoàng tử mà tập phong	450	300
	3.ân phong	400	260
	4.không phải hoàng tử	400	280
	5.ân phong	350	240
Huyện Công	bậc 1	500	350
	2	350	260
	3	300	220
Hương Công	bậc 1	450	300
	2	300	240
	3	250	200
Huyện Hầu	bậc 1	180	100
	2	160	90
Kỳ Nội Hầu	bậc 1	180	100
	2	160	90
Kỳ Ngoại Hầu	bậc 1	170	90
	2	150	80
Đình Hầu	bậc 1	160	80
	2	140	70
Trợ Quốc Khanh	1.tập phong	150	70
	2.ân phong	135	65
Tá Quốc Khanh	bậc 1	140	65
	2	130	60
Phụng Quốc Khanh	bậc 1	130	60
	2	125	55
Trợ Quốc Úy	bậc 1	45	35
	2	40	30
Tá Quốc Ủy	bậc 1	42	32
	2	38	28
Phụng Quốc Ủy	bậc 1	40	30
	2	36	26
Trợ Quốc Lang	bậc 1	38	28
	2	34	24
Tá Quốc Lang	bậc 1	36	26
	2	32	22
Phụng Quốc Lang	bậc 1	34	24
	2	30	20

1 lạng vàng ròng (1 lạng = 37,783 gr) giá trị trường 100 quan

1 phương thóc = 10 thăng khoảng 38,133 lít[1]

Như vậy một Thân vương bậc 1 sẽ lãnh được:

Tiền 1500 quan: 100 quan/lượng vàng = 15 lượng vàng

Gạo 1200 phương × 38,133 = 45.759,6 lít gạo

Một Phụng quốc lang bậc 2:

Tiền 30 quan mua được 1/3 lượng vàng

Gạo 20 phương × 38.133 = 762,660 lít

Qua phép tính trên ta thấy lương đồng niên của người đứng đầu bảng hơn người đứng cuối bảng đến 50 lần (vàng) và 60 lần (gạo). Tuy cùng là người thân của các vua nhưng đời sống của con cháu nhà vua không phải ai cũng giống ai. Có người ở lầu son gác tía nhưng cũng có người húp cháo qua ngày.

Kỳ Ngoại hầu Cường Để (người đứng) và Phan Bội Châu.

1 Theo Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới Triều Nguyễn, Nxb Thuận Hóa 1997, tr.20 và 23.

Cách xưng hô trong triều Nguyễn như thế nào? Có khác với cách xưng hô của hoàng gia Trung Quốc xưa không?

Có một số người viết kịch lịch sử liên quan đến hoàng gia Nguyễn nhưng lại không rõ cách xưng hô trong hoàng gia Nguyễn như thế nào nên đã vận dụng cách xưng hô trong các hoàng gia Trung Quốc đưa vào kịch bản của mình. Sự vận dụng tùy tiện như thế đã làm cho kịch lịch sử Việt Nam mất hết tính cách riêng của Việt Nam.

Theo các cụ Nguyễn Đắc Tiêu - nhạc chánh Nam triều từng phục vụ các triều Thành Thái, Duy Tân và Khải Định; cụ Nguyễn Đắc Vọng - Ngũ đẳng thị vệ, người hầu cận vua Khải Định, năm 1922 từng theo vua sang Pháp và cụ Nguyễn Đình Thị được vua Khải Định cho đi học đàn Violon và trở thành người đàn Violon đầu tiên của Cố đô Huế cho biết thì:

- Vua gọi mẹ (hoàng thái hậu) là "đức ả".

- Hoàng thái hậu (mẹ vua) gọi vua là "con" hoặc "hoàng đế".

- Hoàng hậu, vương phi (vợ vua) gọi vua là "hoàng thượng" hoặc "hoàng đế".

Vua Khải Định

- Đề cập đến bà hoàng hậu, tất cả những người trong hoàng gia phải gọi là "ngài hoàng".

- Vua gọi hoàng hậu và các bà thứ phi là "bà".

- Con gọi vua cha là "đức cha".

- Cháu gọi bà là "đức bà".

- Hoàng gia gọi vị vua đã quá cố là "đức tiên đế" và các vị vua đời trước là "liệt thánh".

- Vua xưng với các quan là "trẫm" hay "ta" và gọi các quan là "ngươi". Để tỏ lòng yêu mến thì gọi là "khanh" hoặc tôn trọng hơn nữa thì gọi là "thầy". Vua Bảo Đại luôn luôn gọi các vị thượng thư là thầy.

- Khi nhà vua cảm thấy mình có lỗi, muốn hạ mình khiêm tốn thì xưng là "quả nhân".

- Các quan khi đối thoại với vua thì xưng là "chúng tôi", "hạ thần", "thần".

- Trên công văn giấy tờ sớ biểu thì tuyệt đối phải dùng "hạ thần" hay "thần".

- Ngoại trừ hoàng thái hậu, còn tất cả từ hoàng hậu trở xuống cho đến các quan và thần dân, mở đầu đối thoại với vua, dù trực tiếp hay gián tiếp đều phải dùng chữ "tâu" hay "tấu".

Vua thì phải khác người thường, do đó những gì liên hệ tới công việc và cuộc sống hàng ngày của vua cũng có cách riêng để diễn tả.

- Vua ăn thì gọi là "ngài ngự thiện".

- Vua ngủ thì gọi là "ngài ngự ngơi".

- Vua ngủ chưa dậy gọi là "ngài ngơi chưa tánh".

- Vua bệnh gọi là "ngài se".

- Vua cho một cái gì, gọi là "ngài ban" hay là "ngài ân tứ" v.v...

Tuy cùng theo Nho giáo nhưng hoàng gia Nguyễn có những sinh hoạt, cách xưng hô khác xa các hoàng gia Trung Quốc. Hoàng gia nhà Nguyễn gọi nhau khá bình dị nhưng trong sự bình dị đó vẫn hàm chứa tính cách vương giả.

Việc phong tước của triều Nguyễn ra sao?

Triều Nguyễn cũng như các triều đại phong kiến khác ở phương Đông luôn có việc ban tước vị (titre) quí tộc dành cho hoàng tộc (Famille Royale) và các đại thần có công lớn (mandarins méritants).

Trước khi trình bày việc phong tước của triều Nguyễn, cũng nên biết qua cách gọi tên dành cho gia đình nhà vua:

Vua là hoàng thượng, em vua: hoàng đệ. Con trai trưởng của vua được vua chọn kế nghiệp mình là hoàng thái tử, con trai khác và con gái là hoàng tử và hoàng nữ. Con gái đã lấy chồng là công chúa. Cháu nội của vua là hoàng tôn. Chắt nội là công tử; xuống một bậc nữa công tôn, hai bậc là công tằng tôn...

Ban tước vị quí tộc dành cho hoàng tộc và các đại thần có công đặc biệt:

Tùng Thiện vương Miên Thẩm.

Bậc cao nhất: Thân vương, thứ đến Quận vương, Thân công, Quốc công và Quận công. Con cháu của các vị cũng được ban tước gọi là *tập phong*.

Con trai trưởng của bà vợ chính của thân vương được phong tước quận công, cháu nội (đích tôn) là Hương công, xuống nữa là Kỳ Nội hầu, rồi Tả quốc khanh và cuối cùng là Phụng quốc úy.

Con cháu của Quận vương cũng được phong tước giống như con cháu của Thân vương.

Con cháu của Thân công được phong tước Huyện công, rồi Huyện hầu, Trợ quốc khanh, Trợ quốc úy, Phụng quốc lang.

Con cháu của Quốc công được phong Hương hầu, Trợ quốc khanh, Trợ quốc úy, Tả quốc lang.

Con cháu của quận công được phong Kỳ Ngoại hầu, Tả quốc khanh, Trợ quốc lang.

Tước vương ta thường nghe có hai người nổi tiếng giỏi văn thơ là Tùng Thiện vương Miên Thẩm (1819 - 1870) và Tuy Lý vương Miên Trinh (1820 - 1897). Người có tước vương cuối cùng sống đến năm 1920 là An Thành vương (con trai thứ 78 của vua Minh Mạng) làm Phụ chánh cho vua Duy Tân.

Người có tước Kỳ Ngoại hầu là Kỳ Ngoại hầu Cường Để (1882 - 1951) được nhà yêu nước Phan Bội Châu mời làm minh chủ.

Những người không ở trong hoàng tộc mà được phong tước quận công thời Pháp thuộc là các ông Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Hữu Bài, Lê Phát An.

Ban tước vị quí tộc dành cho các đại thần có công lớn.

Tước cho các vị đại thần có công gồm 5 bậc từ lớn xuống nhỏ: công, hầu, bá, tử, nam.

Con cháu công, hầu, bá, tử, nam được *tập ấm* như sau:

Con cháu có tước công là Hầu Quản cơ, Bá Phó Quản cơ, Tử Cai đội, Nam Chánh đội, Thiên hộ.

Hoàng Cao Khải – một trong những trường hợp hiếm hoi không phải là người trong hoàng tộc mà được nhà Nguyễn phong vương.

Con cháu có tước hầu là Bá Phó Quảng cơ, Tử Cai đội, Nam Chánh đội, Thiên hộ.

Con cháu có tước bá là Tử Cai đội, Nam Chánh đội, Thiên hộ.

Con cháu có tước tử là Nam Suất đội, Thiên hộ.

Con cháu có tước nam là Suất đội.

Ngoài các tướng trên, nhà Nguyễn cũng còn ân lệ và ấm thọ để phụ cấp cho con những người đã chết vì nước và con các quan từ tam phẩm lên đến nhị phẩm.

Đọc tư liệu nhà Nguyễn và sách báo người ta hay nhắc đến Tôn Nhơn phủ ở Huế. Nhưng đi du lịch Huế không thấy Tôn Nhơn phủ đâu cả. Xin cho biết Tôn Nhơn phủ là phủ gì và ở đâu?

Ở Việt Nam có hàng trăm họ tộc (bá tánh), họ tộc nào cũng có nhà thờ họ riêng. Hoàng tộc Nguyễn (họ Nguyễn Phúc) từ năm vào xây dựng xứ Đàng Trong (1558) cho đến ngày chấm dứt thời Nguyễn (1945) trải qua chín đời chúa và mười ba đời vua Nguyễn. Con cháu lên đến hàng ngàn người, chia thành nhiều hệ, nhiều chính hệ, nhiều phòng. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), nhà vua cho cho thành lập Tôn Nhơn phủ để điều hành các hệ, các phòng trong việc kê khai nhân khẩu, cấp dưỡng và từ tế cũng như kiểm soát, đàn hạch, duy trì trật tự, đoàn kết, duy trì phong cách hoàng tộc. Ngoài sự lo lắng cho trật tự chung, phủ Tôn Nhơn còn chăm nom đến mỗi thành viên của hoàng tộc cho đúng ngôi thứ phù hợp với họ. Các tôn thất của các hệ nếu man khai về hệ của họ sẽ bị áp dụng với tính cách đồng hóa, các điều luật liên quan đến việc thừa kế giả danh và sẽ bị phạt với hình phạt gia trọng.

Phủ Tôn Nhơn xây dựng trên đất phường Trung Thuận (nay thuộc phường Thuận Thành) cách phía đông Hoàng cung chỉ bằng một cái hào. Cũng như tất cả các phủ điện khác ở Huế, phủ Tôn Nhơn có tường gạch bao quanh như vòng thành; phía trước có cửa cao lớn và uy nghi để chứng tỏ tầm quan trọng của phủ. Khi mới bước vào thì thấy một bình phong cũng bằng gạch, trên có hình một con long mã đang quay đầu lại có vẻ thách thức. Phía trong có một nhà lầu hai tầng. Trước khi vào trong nhà chính, người ta thấy mỗi bên hai nhà ngói nhỏ xây song song với nhau, dành cho các nhân viên thuộc cấp được gọi là Ty viên. Nhà chính xây trên một nền cao 0m95, chiều dài 19m, chiều rộng 18m. Nhà được làm bằng những mặt vách có trổ nhiều cửa lớn và cửa sổ. Trên nóc nhà có đắp lưỡng long triều nguyệt.

Nhà chia làm ba gian, gian giữa dành cho vị Tôn Nhơn lệnh của Hội đồng Tôn Nhơn và hai gian kia là của hai vị tả, hữu Tôn chính, có hai chái dùng làm hiên. Những đồ vật trang trí chủ yếu là những câu đối

Quan Tôn Nhơn lịnh mặc phẩm phục đứng bên trong cửa Phủ Tôn Nhơn

chữ đỏ trên các bức liễn treo ở dọc tường và cột. Ở trên lầu, có đặt bàn thờ vị sáng lập Tôn Nhơn phủ. Hàng năm, vào mùa xuân các thành viên của hoàng gia - theo sáng kiến của Thượng thư bộ Hình - tổ chức lễ Xuân tế để tế cúng các thành viên hoàng gia và một số quan chức có công lớn trong việc đem lại sự thịnh vượng cho hoàng tộc.

Phủ Tôn Nhơn được sửa chữa lần thứ nhất vào năm thứ hai (1890) và sửa chữa lần hai vào năm thứ 15 (1903) đời Thành Thái. Lần sửa chữa thứ hai, người ta đã làm thêm hai ngôi nhà để cho các nhân viên cấp dưới làm việc. Đến năm thứ ba đời Duy Tân (1909), phủ Tôn Nhơn cũ lại được thay thế bằng một toà nhà đẹp hơn, tồn tại cho đến mùa Xuân năm 1968. Phủ Tôn Nhơn đã bị bom đạn pháo của quân đội Hoa Kỳ làm hư hại nặng trong tết Mậu Thân (1968). Sau đó, hoàng tộc không tài chính để sửa chữa. Gần đây, khu đất phủ Tôn Nhơn cũ được xây dựng thành vườn hoa bên ngoài cửa Hiển Nhơn bao bọc bởi các đường Đinh Công Tráng (nam), Hàn Thuyên (bắc) Đoàn Thị Điểm (tây). Có thể khái quát rằng phủ Tôn Nhơn là nhà thờ họ Nguyễn Phước tộc.

Ngoài Thừa Thiên Huế và huyện Hà Trung - Thanh Hóa, còn nơi nào trên đất Việt Nam có di tích và những con người có liên quan đến dòng họ Nguyễn Phước nữa không?

Ngoài Thừa Thiên Huế và huyện Hà Trung - Thanh Hóa, tại huyện Điện Bàn và huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam còn có nhiều di tích và một nhánh dòng họ Nguyễn Phúc sinh sống từ thế kỷ thứ XVII đến nay.

Sau ngày Huyền Trân về Chiêm quốc (1306), Thuận Hóa - Quảng Nam cùng chung nhau vùng đất châu Ri (châu Lý) ở phía Nam đèo Hải Vân. Dưới quyền cai trị của Tổng trấn Nguyễn Hoàng (1570), Thuận Hóa - Quảng Nam, hình thành một vùng văn hóa kinh tế chính trị quan trọng của nước Đại Việt ở phía Nam gọi là miền Thuận Quảng.

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn còn ghi: Năm Nhâm Dần (1602), mùa thu tháng 7, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao băng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: *"Chỗ nầy là đất yết hầu của miền Thuận Quảng"*. Liền vượt qua xem xét hình thể, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (Duy Xuyên) xây kho hàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ"[1] Hoàng tử thứ sáu đó là ông Nguyễn Phúc Nguyên. Hơn mười năm trấn thủ Quảng Nam (1602 - 1613), Nguyễn Phúc Nguyên đã giúp chúa Tiên mở mang bờ cõi về phía Nam và tổ chức Hội An thành một đô thị cửa biển quan trọng vào bậc nhất của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Trấn dinh Quảng Nam thời Nguyễn Phúc Nguyên sau này có tên là dinh Chiêm. Dinh Chiêm tồn tại cho đến thời Tây Sơn. Sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802), ông cho xây thành Quảng Nam vào một nơi khác, dinh Chiêm hoang phế. Ngày nay di tích của dinh Chiêm không còn gì, nhưng có thể biết được nơi tọa lạc của dinh Chiêm ngày xưa tại thôn Thanh Chiêm, xã Vĩnh Thọ, huyện Điện Bàn. Ở khoảng giữa huyện lỵ Điện Bàn và cầu Câu Lâu trên Quốc lộ 1A còn có làng đúc đồng Phước Kiều là nơi sản xuất đồ đồng phục vụ cho dinh Chiêm ngày xưa.

1 Đại Nam thực lục tiền biên, bản dịch t.I, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr. 42

Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi) gắn bó với đất Quảng Nam rất sâu sắc. Khi bà vợ chính của ông là Mạc Thị Giai qua đời (1630), Nguyễn Phúc Nguyên đã đưa táng bà tại núi Chiêm Sơn thuộc huyện Duy Xuyên, xây lăng Vĩnh Diễn ở đó. Năm 1631, Nguyễn Phúc Nguyên ra Thuận Hóa lên ngôi chúa, người con trưởng của ông với bà Mạc Thị Giai là Nguyễn Phúc Kỳ lên thay cha làm trấn thủ Quảng Nam. Đến năm 1631, ông Kỳ chết đột ngột, mộ phần của ông được an táng tại xã Thanh Quít, huyện Điện Bàn (ngày 26-3-2000, bà con Nguyễn Phước ở Đà Nẵng - Quảng Nam đã dời mộ Phúc Kỳ ở làng Thanh Quít, xã Điện Thắng về nghĩa trang ở xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam). Em của Phúc Kỳ là Phúc Lan lấy con gái họ Đoàn ở huyện Diên Phước, thay anh làm trấn thủ Quảng Nam. Sau đó (1635), Phúc Lan lên ngôi chúa, thường gọi là chúa Thượng, bà con gái họ Đoàn theo chồng ra Kim Long (Thuận Hóa). Chăn gối với chồng thêm 13 năm nữa thì chồng mất (1648), con trai bà là Nguyễn Phúc Tần lên ngôi chúa. Danh vọng giàu sang vô cùng nhưng bà vẫn canh cánh bên lòng một nỗi nhớ quê. Bà bảo con trai đưa bà về Quảng Nam. Quảng Nam không những là quê hương yêu dấu của bà mà ở đó còn có phần mộ của người con trai trưởng của bà là hoàng tử Võ - anh ruột của chúa Nguyễn Phúc Tần và mộ người con gái của bà là công chúa Ngọc Dung (theo tài liệu của Bảo Tiến - Ban LLNPT tại Đà Nẵng - Quảng Nam thì khu vực mộ phần của hoàng tử Võ hiện nay thuộc xã Phú Chánh huyện Duy Xuyên. Dân làng thường gọi là lăng Đức Ông. Nhưng chưa tìm được dấu tích. Hiện nay phần kim tĩnh bị rễ cây làm hư nát nhưng vẫn còn mộ bia, thành trong thành ngoài. Dân làng thường gọi là lăng bà Bé. Bà Đoàn Ngọc phi mất tại quê nhà Quảng Nam vào năm 1661. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã táng mẹ ở gò Cốc Hùng, núi Chiêm Sơn thuộc huyện Duy Xuyên. Lăng của bà Đoàn Ngọc phi có tên là Vĩnh Diên .

Lăng Vĩnh Diễn và lăng Vĩnh Diên là hai ngôi lăng của hoàng tộc không nằm trên đất Thuận Hóa. Hai ngôi lăng nầy cũng là hai ngôi lăng của người Việt cổ nhất và lớn nhất còn lại ở đất Quảng Nam ngày nay.

Do mối quan hệ với Quảng Nam thân thiết đến như vậy nên họ Nguyễn Phúc (hậu duệ của Nguyễn Phúc Kỳ) đã có một nhánh tại Duy

Xuyên. Hơn ba trăm năm qua, nhánh Nguyễn Phúc Duy Xuyên đã âm thầm chăm sóc các ngôi lăng mộ của ông hoàng bà chúa Nguyễn Phúc tại Quảng Nam. Có thể nói ngoài huyện Hà Trung - Thanh Hóa và Thừa Thiên Huế, Quảng Nam là mảnh đất có sự gắn bó với dòng họ Nguyễn Phước sớm nhất và thân thiết nhất.

Năm 1933, vua Bảo Đại đã có một cuộc ngự du lên thăm lăng Vĩnh Diễn và Vĩnh Diên và được ông Henri Le Grauclaude kể lại trong sách *Những thời kỳ trọng đại của nước Việt Nam trong lúc hồi xuân* (Nxb Presse Populaire de L'Empire d' Annam, Hà Nội - Huế - Sài Gòn, 1993, tr.109 - 111) như sau: (trích).

"Năm ấy đức Hy Tôn (chúa Sãi) đã rời thủ phủ Phước Yên đi tuần du phía Nam một lần vừa lâu vừa mạo hiểm. Khi đã đánh được những cạm bẫy của quân giặc giăng trên biển, ngài ghé vào bờ biển tỉnh Quảng Nam, rồi đi khắp miền rừng núi để giao thiệp với các tay hào trưởng trong xứ vẫn còn chưa chịu quy phục ngài. Sau mấy cuộc điều đình vô hiệu, ngài trở về bến sông để nghỉ ngơi.

Con trai thứ hai của ngài là đức Thần Tôn (Nguyễn Phúc Lan) cũng đi theo. Đức Thần Tôn lúc ấy còn trong vòng niên thiếu, chưa chăm lo

Phế tích lăng mộ bà Hiếu Văn hoàng hậu Mạc Thị Giai tại huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. Ảnh chụp lúc bắt đầu trùng tu năm 1999. Ảnh tài liệu của Bảo Tiến.

đến việc chính trị. Một đêm, nhân thấy trăng sao vằng vặc, đức Thần Tôn liền sai thả một chiếc thuyền để đi câu cá giải buồn.

Thốt nhiên trong lúc đêm thanh, bên bờ sông văng vẳng có tiếng một người con gái hát, giọng trong như tiếng hạc lưng trời. Hát rằng:

Thuyền rồng gác phượng đâu đâu
Thiếp thương thân thiếp hái dâu một mình[1]

Nghe câu hát du dương lấy làm khóai chí, đức Thần Tôn liền sai ghé thuyền vào bờ. Đến bờ, ngài trông thấy dưới bóng trăng thanh, một người con gái tuổi chừng đôi tám, mặt tươi như hoa sen, mắt đen lóng lánh, da trắng như tuyết.

Đức Thần Tôn không muốn đường đột đến gần. Ngài qua làng bên cạnh hỏi thăm thì biết người con gái ấy là con của một vị hào trưởng trong xứ là Trạch Công Đoàn Công Nhạn, ông này là người vẫn có ý không chịu quy phục đức Hy Tôn.

Biết như vậy nhưng từ khi gặp cô con gái xứ Quảng, đức Thần Tôn sinh lòng say mê. Ngài cầu khẩn mãi với đức Hy Tôn xin được lấy người con gái kia về làm vợ. Lúc đầu quả có trở ngại nhưng sau hoàn toàn thuận lợi. Trước đức Hy Tôn không bằng lòng nhưng sau có lẽ ngài nghĩ rằng: làm thông gia với một nhà hào trưởng trong miền là một việc hay nên đồng ý.

Thế là đức Thần Tôn lấy được mỹ nhân, sau sinh được ba con trai, một người là đức Thái Tôn[2]

Còn như mấy câu mà con gái ông Trạch Công đã hát để tả sự thê lương trong khi thơ thẩn một mình thì ngày nay là một câu hát não nùng mà mấy chị lái đò thường vẫn nỉ non trên dòng sông Hương đó. Mấy câu này đã truyền tụng hết đời nọ đến đời kia mà chính Hiếu Chiêu hoàng hậu đã truyền lại cho tổ tiên các người lái đò ấy.

---

1 Dị bản:

"Tai nghe chúa ngự thuyền rồng
Thiếp thương phận thiếp má hồng nắng mưa"

2 Nguyễn Phúc Võ con trưởng của chúa Thượng mất sớm; Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền), Nguyễn Phúc Quỳnh mất khi chưa có con và một Công nữ hạ giá cho Chưởng cơ tên Minh. Theo NPTTP, tr.134-135

Bà con họ Nguyễn chiêm bái trước phế tích lăng của bà Đoàn quý phi tại núi Chiêm Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Ảnh chụp trước năm 1992. Ảnh của BẢo Tiến.

... Ở giữa mấy trang thê thảm trong lịch sử, rặt những cuộc âm mưu cùng ám sát hay đầy những việc lưu huyết trong các cuộc khởi loạn và chiến tranh, tôi (Henri Le Grauclaude) đã tìm ra một đóa hoa thanh tú ấy, nghìn năm còn giữ hương thừa chưa phai.

Nhắc lại những chuyện cũ ấy ra đây phỏng có hợp không? Tôi nhắc lại là cốt để giải nghĩa những lăng ở Chiêm Sơn lại có ghi trong chương trình tuần du ở Quảng Nam. Đức Hy Tôn tức là chúa Nguyễn Phúc Nguyên, đức Thần Tôn là chúa Nguyễn Phúc Lan, còn đức Thái Tôn là chúa Nguyễn Phúc Tần. Vậy đối với đức Hiếu Chiêu hoàng hậu, đức Kim thượng (vua Bảo Đại) đến chiêm bái tôn lăng là lẽ tất nhiên.

Theo cổ tục trong gia đình, nhân dân Quảng Nam đã muốn lăng đức Hiếu Văn hoàng hậu cũng ở gần lăng đức Hiếu Chiêu hoàng hậu. Muốn biết nhân dân trong tỉnh lưu tâm về việc hoàng thượng cung yết tôn lăng như thế nào thì các vị đi hộ giá cứ xét cái số người đông kéo đến cũng có thể biết rõ được. Ta nên xét nhận điều này: người ta đến không phải để nhìn gần đức hoàng thượng. Người ta không phải có tính tò mò, người ta đến để đứng yên lặng nơi xa mà dự lễ. Mãi

đến khi trở về chúng tôi mới thấy các người đứng xem gần con đường ngự giá đi qua; khi đức kim thượng đi đến trước hai lăng, nhân dân đều đứng xa, cố giữ cho yên lặng để ngài bái yết hai vị thánh mẫu.

Đến ngã ba là nơi xe ô tô không đi được nữa, có nhiều xe tay đã đợi sẵn để rước hoàng thượng và các quan đi hộ giá, hoàng thượng ngồi trên những đệm bằng vóc vàng. Mấy tên lính mặc áo nẹp đỏ kéo xe và đẩy xe một cách nhẹ nhàng qua con đường vừa hẹp vừa gập ghềnh, qua những cầu con lòng chảo. Còn các vị đi hộ giá, vị nào nhanh nhẹn thì đi bộ, còn các vị khác cũng đi xe như vừa nói trên.

Chúng tôi cứ đi như thế mãi tới một nơi chân núi có gai góc và cây cối mọc um tùm; trên sườn núi là lăng tẩm của hai vị hoàng hậu. Cách đấy không xa, đã có một khu cổ tự trông nom lăng miếu. Những vị sư già đứng bên lối lên chùa, bực dốc ngược, họ mặc áo cà sa để bái yết hoàng thượng; ở trên núi tiếng chuông kêu y âm, một đám mây đen che dần dần mất ánh sáng mặt trời, làm cho cảnh vật có thể đìu hiu buồn bã.

Lăng mộ bà Đoàn quý phi. Ảnh: NĐX

Thuở xưa, người Việt Nam rất giỏi về địa lý. Những ngôi mộ tổ thường để ở những nơi cảnh trí rất đẹp. Hai ngôi lăng đức Hiếu Chiêu hoàng hậu và Hiếu Văn hoàng hậu trông có vẻ oai nghiêm mà giản dị; lăng ở giữa cao, xung quanh thấp, từ bề yên lặng như tờ: sự biệt lập ấy thực có vẻ tôn nghiêm.

Nhưng những vị nằm dưới mấy tấm đá rêu đen vì tuế nguyệt kia, đều là đàn bà và đã hơn người đời cái nhan sắc cá lặn chim sa. Bởi thế cho nên những cây hoa đại yêu kiều kia mới ngả nghiêng cành lá trên những tấm đá ở lăng, và khi đến mùa, những hoa trắng nhị vàng mới bay phất phới trước gió chiều để tỏ lòng cung kính hai vị quốc mẫu. Sự hiếu đễ của các vị hoàng đế đời sau đã làm cho các ngài không còn bỏ sót một điều gì cả.

Vì có đức kim thượng lên cung yết tôn lăng nên người ta đã đem những đồ thờ cổ ở trong tòa cổ miếu kia ra và bày lên trên mấy cái bàn độc nhỏ; những bảo vật này từng dùng trong khi rước linh cữu hai vị hoàng hậu về tôn lăng. Đỉnh trầm hương thơm ngát, làn khói tỏa hình như đã chiêu vong linh hai ngài về chứng giám. Xung quanh đỉnh trầm, thấy bày cái bát cổ men xanh, quả bòng bằng sành rất đẹp, các tước bằng bạc sáng ngời, cổ thon, những vật này đều để đựng đồ cúng.

Đứng trước bàn thờ, đức hoàng thượng cúi đầu hành lễ. Khi đã xong, ngài đi vòng quanh dãy tường bao bọc nơi có hai vị hoàng hậu yên giấc cuối cùng.

Trong cuộc ngự du êm đềm đó, chẳng biết hoàng thượng có nhớ đến cái chính sách của các vị chúa thuở xưa đã truyền lại không? Vì chính liệt thánh đã gây dựng nên nghiệp để đó. Các ngài phó thác cho nhân dân đất Quảng Nam trông coi hai nơi lăng tẩm, tức là ngài đã làm cho dân nơi ấy có một lòng tận trung với chúa. Vậy muốn cho người ta có lòng trung nghĩa, không chi bằng mình lấy điều tín mà đối đãi người ta".

Xin cho biết vị thế của chúa Tiên Nguyễn Hoàng trong lịch sử xây dựng xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn?(Nguyễn Văn Hóa, đường Bà Triệu - Huế)

Cho đến đầu thế kỷ thứ 17, biên giới phía nam nước ta mới vào đến Quảng Nam (1611). Trong vòng một thế kỷ rưỡi sau đó (1611-1757), lãnh thổ của nước Đại Việt vào đến mũi Cà Mau như ngày hôm nay. Người có chí lớn trong việc mở nước giai đoạn này là chúa Nguyễn Hoàng và bảy đời hậu duệ của ông[1].

Nguyễn Hoàng người làng Gia Miêu huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung) tỉnh Thanh Hóa. Ông sinh năm 1524, là con thứ hai của Nguyễn Kim. Ông cùng cha, anh (Nguyễn Uông) và anh rể (Trịnh Kiểm) khởi binh giúp trung hưng nhà Lê, được phong tước Đoan quận công. Sau khi Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhật đánh thuốc độc chết, Trịnh Kiểm chuyên quyền, ám hại Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng khi đó đã nghe theo lời khuyên của một người cậu là Nguyễn Ư Dị, cáo bệnh giữ mình. Hiểu được ẩn ý trong câu nói "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và nghe theo lời khuyên của cậu, ông nhờ chị ruột là Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa.

Thuận Hóa là đất cũ của người Chiêm, nổi tiếng là vùng "Ô châu ác địa". Từ ngày vào đất mới, đi đến đâu Nguyễn Hoàng cũng cho sửa chùa cũ, lập chùa mới như chùa Linh Mụ (Thiên Mụ) ở Huế (1601); chùa Sùng Hóa ở xã Triêm Ân (1602), huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên; chùa Hoằng Phước ở Lệ Thủy[2]; chùa Kính Thiên ở Quảng Bình; chùa Long Hưng ở phía đông Trấn dinh; chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu huyện Duy Xuyên Quảng Nam[3]... Ông lấy ngũ giới[4] của nhà Phật mà giáo hóa, vỗ về quân dân. Với chính sách thu dùng hào kiệt, thương dân rộng rãi, ông đã cho giảm sưu thuế, giữ nghiêm quân lệnh, buộc chợ không bán hai giá, làng xã không có trộm cướp, đêm ngủ không phải đóng cửa, nhân dân được an cư lạc nghiệp. Thuyền buôn ngoại

1 Tức là từ đời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho đến Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt/Khoát.

2 QSQTN, Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Bình, Nha VH bộ QGGD, SG 1960, 150, tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình

3 Thời Pháp thuộc bị phá để lấy đất làm nhà thờ Thiên chúa giáo Trà Kiệu như còn thấy ngày nay

4 Ngũ giới: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu

quốc đến buôn bán ở phố Lữ (Bao Vinh, Huế), Hội An (Quảng Nam) đông đúc. Chỉ trong vòng mươi năm Nguyễn Hoàng trấn nhậm, xứ Thuận - Quảng trở thành nơi đô hội lớn. Ông được bá tánh mến phục xưng tụng là chúa Tiên.

Chúa Tiên là một người văn võ toàn tài. Năm mới 21 tuổi, ông được tập phong tước Hạ Khê hầu. Ông đem quân đánh nhà Mạc, giết được tướng Mạc, được vua Lê khen: “Thực là cha hổ sinh con hổ.” Khi vào trấn nhậm Thuận Hóa rồi Thuận Quảng, năm Nhâm Ngọ (1572), tướng Mạc là Lập Bạo đem quân vào đánh Thuận Hóa bị ông lập kế mỹ nhân đánh bại [1].

Năm Quý Tỵ (1593), Trịnh Tùng dẹp nhà Mạc, rước vua Lê trở về Đông đô, chúa Tiên đem quân ra yết kiến được vua Lê phong chức Trung quân Đô đốc phủ, Tả đô đốc chưởng phủ sự, Thái úy, Đoan quốc công. Ông ở Đông Đô 8 năm, thường đem quân đi đánh dẹp tàn quân nhà Mạc, đánh đâu thắng đó.

大南寔錄前編卷一
太祖嘉裕皇帝寔錄
太祖肇基垂統欽明恭懿謹義達理昭應炳祐耀
靈嘉裕皇帝
姓阮氏
諱潢淸華河中府宋山縣嘉苗外莊人
聖誕乙酉年 黎統元四年 明嘉靖四年 秋八月丙寅
肇祖靖皇帝第二子也
大南寔錄前編 卷一 一
母靖皇后阮氏 黎贈佑衛上將軍 著郡公阮明壽之女
先世爲淸華望族
祖澄國公諱文流八歲能文十五歲嫻習武藝黎
憲宗時爲沱江經略使逮威穆帝無道乃
西歸輔黎瀠起兵於淸華圖安社稷瀠立
是爲襄翼帝 封
太傅澄國公
考肇祖靖皇帝

Thực lục về Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế, sách Đại Nam thực lục tiền biên của Quốc sử quán triều Nguyễn, Quyển I, tr. 1 a và 1 b.

1 Xem “Một người con gái Thuận Hóa (Ngô Thị Lâm) trong binh nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng”, sách Chuyện nội cung chín đời chúa của Nguyễn Đắc Xuân, Nxb Thuận Hóa Huế 2005, tr.7

Năm Ất Mùi (1595), ông được vua Lê chúa Trịnh cử làm Đề điệu khoa thi Tiến sĩ.

Năm Kỷ Hợi (1599), vua Lê Thế Tông băng, vua Kính Tông lên ngôi, tấn phong ông làm Hữu tướng.

Ông ở Đông đô lập được nhiều công trạng nhưng vẫn một lòng nhớ đất Thuận Quảng ở miền biên viễn phía Nam. Chúa Trịnh Tùng sợ "thả hổ về rừng" nên tìm mọi cách giữ chân ông lại. Muốn Trịnh Tùng khỏi nghi ngờ, ông để một người con là Nguyễn Hải và một người cháu là Nguyễn Hắc ở lại làm con tin và sau này lại gả con là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con cả của Trịnh Tùng). Năm Canh Tỵ (1600), chúa Tiên lập kế đi đánh Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê rồi nhân đó đem tướng sĩ, binh thuyền tức tốc theo đường biển chạy về Thuận Hóa. Chúa cho dời dinh sang phía đông Ái Tử gọi là dinh Cát. Vua Lê và chúa Trịnh nhiều lần sai sứ vào phủ dụ mà chúa Nguyễn vẫn thóai thác không trở lại Đông Đô.

Năm Nhâm Dần (1611), quân Chiêm xâm lấn bờ cõi ở Quảng Nam, chúa Tiên đem quân đánh dẹp, lấy vùng đất biên giới lập thành phủ Phú Yên.

Năm Quý Sửu (1613), ngày mồng 3 tháng 6 (20-7), biết mình bệnh già, khó qua khỏi, chúa Tiên cho triệu thế tử và thân thần đến trước ngự sàng bảo rằng:

- Ta với các ông cùng nhau cam khổ đã lâu, muốn dựng nên nghiệp lớn. Nay ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên cùng lòng giúp đỡ cho nên công nghiệp. - Rồi ông quay qua dặn thế tử Nguyễn Phúc Nguyên: - Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, anh em trước hết phải thương yêu nhau. Con mà giữ được lời dặn đó thì ta không ân hận gì. - Chúa Tiên lại nói thêm: - Đất Thuận - Quảng, phía bắc có núi Ngang (Hoành sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) bền vững. Núi sẵn vàng sắt, biển sẵn cá, muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không thể địch được thì cố giữ đất đai chờ cơ hội, đừng bỏ qua lời dặn của ta.

Dặn dò xong chúa băng, ở ngôi 56 năm, thọ 89 tuổi[1].

Lăng mộ chúa Tiên Nguyễn Hoàng lúc đầu táng ở núi Thạch Hãn (thuộc huyện Hải Lăng, Quảng Trị) sau cải táng vào núi La Khê (huyện Hương Trà nay thuộc huyện Hương Thủy, Thừa Thiên).

Không phải đợi đến lúc chúa băng người ta mới thấy các cái tâm, tài, chí, trí, dũng của chúa Tiên mà như Thực lục đã ghi, từ lúc chúa con tuổi ấu thơ, qua tướng mạo của chúa: "Chúa tướng vai lân, lưng hổ, mắt phượng, trán rồng, thông minh tài trí, người thức giả đều biết là bậc phi thường."[2]

Nguyễn Hoàng là người có tâm (thương dân, dạy dân bằng ngũ giới nhà Phật và được dân thương), có tài (đánh họ Mạc, đánh Chiêm Thành mở trấn Phú Yên, cai trị xứ Đàng Trong được giàu

Tác giả Nguyễn Đắc Xuân trước lăng Trường Cơ của chúa Nguyễn Hoàng tại núi La Khê (huyện Hương Trà, Thừa Thiên). Ảnh LVL

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập I, Nxb Giáo Dục, HN. 2002, tr. 37

2 Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd. tr.27

mạnh), có chí (quyết tâm thực hiện Hoành sơn nhất đái), có trí (biết hoàn cảnh mình có thể bị ám hại nên xin vào Thuận Hóa, rồi biết mình bị giữ lại Đông đô nên tìm cách trốn vào Thuận Hóa một cách an toàn), có dũng (dám đương đầu với cả thế lực vua Lê-chúa Trịnh). Trong suốt cuộc đời mình, ông không chỉ có công trong việc biến mảnh đất Thuận-Quảng thành một vùng đất trù phú mà còn đặt ra phương hướng, nhiệm vụ mở rộng lãnh thổ phía Nam tổ quốc cho nhiều đời con cháu sau nầy. Bảy đời chúa hậu duệ của ông đều thực hiện di ngôn của ông lo mở nước. Khi vùng lãnh thổ phía Nam được mở xuống tận mũi Cà Mau (1757), việc thực hiện di ngôn của ông mới xong. Vì vậy, có thể dễ dàng kết luận rằng chúa Tiên Nguyễn Hoàng là người có công lớn nhất, là người đặt nền móng, là người vạch ra chiến lược đúng đắn trong lịch sử khai phá đất phương Nam của tổ quốc.

Sử sách nói nhiều đến chúa Nguyễn Hoàng, còn anh ruột của ông là Nguyễn Uông đã bị anh rể Trịnh Kiểm ám hại, hành trạng chức tước của Nguyễn Uông ra sao, hậu duệ của ông như thế nào mà ít khi được nhắc đến một cách đầy đủ?

Đại Nam liệt truyện tiền biên và *Nguyễn Phúc tộc thế phả* có chép chuyện Nguyễn Uông nhưng đúng là không đầy đủ. Nguyễn Uông là con trưởng của Nguyễn Kim và sinh mẫu là ai không rõ, ngày tháng năm sinh cũng không chép. Theo một số gia phả thì Nguyễn Kim có ba phu nhân. Bà thứ nhất là Nguyễn Thị Mai (chị của Nguyễn Ư Kỷ), người Hải Dương, sinh ra Nguyễn Hoàng; bà thứ hai là Đỗ Thị Tín sinh ra thái phi Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm, sinh mẫu của Trịnh Tùng); bà thứ ba (khuyết danh). Phải chăng Nguyễn Uông là con trưởng của Nguyễn Kim, cùng mẹ với Nguyễn Hoàng là bà Nguyễn Thị Mai? Nhưng nếu cùng mẹ với Nguyễn Hoàng tại sao lại không chép?

Hành trạng của Nguyễn Uông như thế nào không rõ. Chỉ biết năm Nguyên Hòa thứ 13 triều Lê mạt (1543) ông được tập ấm, phong làm Lãng Xuyên hầu, sau phong Tả tướng Lãng quận công rồi bị ám hại

Nhà thờ hoàng tử trưởng Nguyễn Uông tại làng Dương Xuân Thượng (Huế).

Mộ hoàng tử trưởng Nguyễn Uông tại làng Dương Xuân Thượng (Huế)

vào ngày 11 tháng Giêng âm lịch (vào năm nào cũng không rõ nhưng chắc chắn là trước năm 1558 – năm Nguyễn Hoàng xin vào trấn đất Thuận Hóa).

Lúc đầu mộ của Nguyễn Uông táng tại Thanh Hóa, sau cải táng vào vùng Long Thọ làng Dương Xuân Thượng (Huế) và cũng lập phủ thờ tại đây. Nguyễn Uông có một người con trai là Nguyễn Uyên theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa làm quan đến chức Đề lãnh Thượng Khố đội trưởng. Ông Nguyễn Uyên đứng đầu phòng Lãng quận công đệ nhất hệ trong Nguyễn Phúc tộc.

Cháu trực hệ nhiều đời của Nguyễn Uyên là cư sĩ Tôn Thất Tùng, nhà ở Bến Ngự, cùng với bác sĩ Lê Đình Thám giữ một vai trò khá quan trọng trong *An Nam Phật học hội* hồi đầu những năm ba mươi.

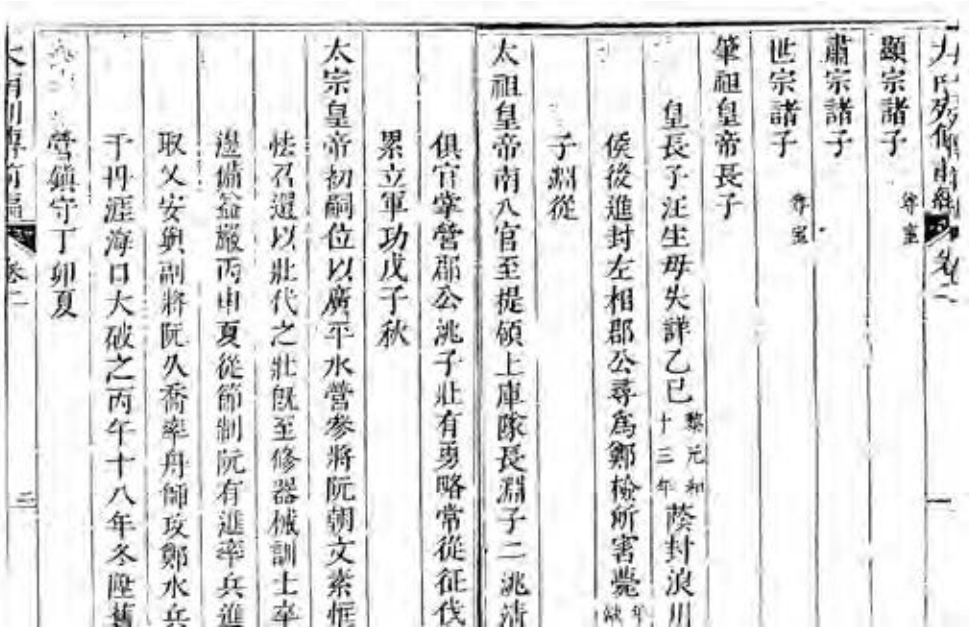

Chuyện hoàng tử trưởng (Nguyễn) Uông được chép trong Đại Nam thực lục tiền biên, tr1B và 2a, q.II

Ở làng Ái Tử trước đây có một ngôi miếu rất thiêng, dân làng thường gọi là đền Trảo Trảo của nhà Nguyễn nhưng không biết sự tích như thế nào. Vậy Trảo Trảo là gì? Liên quan đến nhà Nguyễn ra sao?

Đền Trảo Trảo ra đời từ một câu chuyện lịch sử rất thú vị sau đây:

Rời miền Bắc, Nguyễn Hoàng giong buồm tiến thẳng vào Nam. Cập bến cảng Yên Việt (Cửa Việt), bản bộ tướng quân lên bờ dựng doanh trại trên cồn cát thuộc xã Ái Tử huyện Vũ Xương (Triệu Phong). Quân trinh sát của Nguyễn đi khắp vùng Thuận Hóa nghiên cứu địa hình, địa vật…

Kết quả nghiên cứu được trình lên. Nguyễn Hoàng rất thích thú với địa thế xã Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà "núi sông vàng tụ, cảnh đẹp dân giàu". Được địa lợi, Đoan quốc công liền bàn đến việc "thi hành đức chính để vỗ về dân chúng" nhằm xây dựng cơ nghiệp lâu dài.

Lúc đó, tướng nhà Mạc là Quận Lập đang đóng dinh cơ tại Khang Lộc (Lệ Thủy ngày nay) nghe tin Đoan quốc công thừa lệnh Trịnh Kiểm vào trấn đất Thuận Hóa lấy làm tức giận. Để trừ hậu họa, Quận Lập tức tốc tổ chức hai cánh quân vào đánh Đoan quốc công. Cánh thứ nhất gồm 30 chiếc thuyền đến ngay Cửa Việt thị uy; cánh thứ hai gồm một ngàn bộ binh đi qua đường Hồ Xá- Lãng Uyển (?) đến đóng ở miếu Thang Tương (?) dự định sẽ đánh úp cướp doanh trại của Đoan quốc công Nguyễn Hoàng.

Trước thế lực của Quận Lập (nhà Mạc), chúa Nguyễn Hoàng rất lo lắng vì quân Nguyễn vỏn vẹn chỉ có mươi chiếc thuyền, bộ binh không có thì làm sao có thể đương đầu với quân nhà Mạc?

Một đêm, bên ngọn đuốc, chúa Tiên đang thao thức tư lự, bỗng nghe bên bờ sông tiếng sóng nước kêu "Trảo Trảo", chúa lấy làm lạ! Sáng hôm sau, thấy một vùng nước xô sóng cuộn khác thường. Chúa ngước mắt nhìn trời, khấn thầm:

- Trên sông nếu có thần linh thì xin phù hộ cho đánh tan quân Quận Lập, sẽ lập miếu phụng thờ bốn mùa tế lễ!

Đêm hôm ấy chúa nằm mơ thấy một người đàn bà mặc áo xanh, tay cầm chiếc quạt thẻ đến thưa rằng:

- Tướng quân muốn diệt trừ ngụy đảng cần lập kế dụ chúng đến bãi cát ven sông, thiếp sẽ giúp sức trừ được, khỏi phải phiền nhiễu đến dân chúng trong miền.

Nói xong người trong mộng buông tay áo ra đi… Chúa tỉnh dậy, trong lòng thầm vui. Chúa nghĩ: "Chiêm bao thấy người đàn bà bảo ta lập kế dụ địch, như vậy ắt phải dùng kế mỹ nhân".

Lúc bấy giờ chúa mới có một nàng hầu đẹp, quê ở xã Thế Lại (Huế) tên là Ngô Thị Lâm. Tuy là phận gái nhưng bà gan dạ, có mưu trí, ứng đối trôi chảy, nhan sắc thì "nguyệt mờ hoa thẹn, dáng điệu cá lặn chim sa" so với nàng Tây Thi ở Hàm Đan (Trung Quốc) chẳng kém bao nhiêu. Chúa cả mừng, gọi nàng Lâm đến giao nhiệm vụ: đem vàng bạc, kỳ nam đến trại quân Mạc, tiến dâng các vật báu, xin mở đường hòa hiếu. Nếu cần, nàng phải quyến rũ Quận Lập và dụ hắn đến đất Trảo Trảo để có cớ diệt trừ. Thật là chuyện lạ đời, ngoài sức tưởng tượng của một người con gái, nàng Lâm sụp lạy kêu khóc:

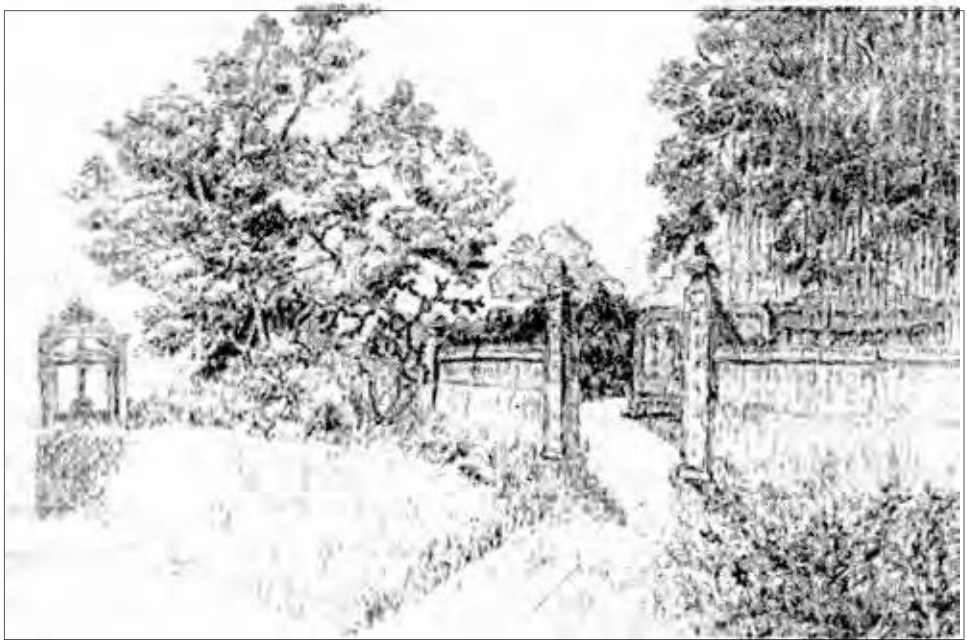

Đền Trảo Trảo, ký họa của H.Kiên – Thư ký Tòa sứ Quảng Trị. Ảnh tư liệu BAVH.

- Tiện thiếp từ khi được theo hầu chúa thượng, dốc lòng theo nữ đạo, giữ gìn tiết giá phu nhân. Nếu chúa thượng muốn thiếp nhảy vào chỗ nước sôi lửa bỏng đến chết thiếp không dám từ chối. Nhưng nếu bảo thiếp theo hầu Quận Lập thì thiếp không thể nào chịu được. Thần thiếp xin nhận tội chết chứ không thể làm theo lời chúa thượng.

Chúa vừa đau xót vừa kính phục người tiết phụ bèn tìm lời an ủi và thuyết phục nàng.

- Lời của nàng thật đúng với phẩm hạnh lớn của đàn bà. Ta hiểu rõ lòng nàng. Nhưng nay vì sự nghiệp "quốc gia đại sự" nếu nàng không xả thân thì không có ai ở đây có thể phá được giặc. Nàng hãy cứ nghe lời ta, đừng chối từ!

Nàng Lâm đành lau nước mắt và làm theo lệnh chúa.

Mang lễ vật đến doanh trại Quận Lập, nàng Lâm cung kính thưa:

- Thiếp vâng mệnh quan Đoan quận công, nghe tin minh công oai trời sắp đến, lo sợ khôn xiết, đặc cách sai tiện thiếp đem ít đồ vật đến lễ mừng để bày tỏ thành tâm. Xin minh công cho lập lễ thề: Minh công làm huynh trưởng, bản quan của thiếp làm nghĩa đệ, cùng đồng lòng chung sức may mới tránh khỏi hiềm thù đánh giết lẫn nhau gây đau thương cho trăm họ.

Quận Lập liếc mắt ranh mãnh, cất giọng cả mắng:

- Người muốn làm sứ giả đàn bà đến thuyết khách để câu ta đó chăng?

Nàng Lâm giả vờ run sợ, sụp đầu van lạy nhưng vẫn liếc mắt chuyển làn thu ba đưa tình… Quận Lập vốn là một tên tham của, mê gái, thấy nàng Lâm xinh đẹp, quyến rũ, ăn nói ngọt ngào liền đổi thái độ. Vốn xinh đẹp lại khéo chiều chuộng, nàng Lâm đã khiến cho Quận Lập đắm say mê muội… Nàng Lâm nhắc lại việc lập đàn thề, Quận Lập chiều ý liền nghe theo.

Với sự cảnh giác, Quận Lập cho trinh sát đi thám thính biết Đoan quận công quân ít, không có gì đáng phải sợ, bèn cùng nàng Lâm định ngày làm lễ thề kết nghĩa.

Được tin Quận Lập đã bằng lòng, Đoan quốc công mừng rỡ khôn xiết, sai người bí mật đến vùng Trảo Trảo dựng một gian miếu tranh, đào hố ngầm bốn phía, chọn một số dũng sĩ cầm khí giới ẩn mình trong hố dùng cỏ lác và cát lấp bên trên như đất liền. Lại để một ít người già yếu cầm chổi, xách sọt đứng ở cửa miếu đợi lệnh.

Hạ tuần tháng mười năm ấy, nàng Lâm đưa Quận Lập đến miếu tranh làm lễ thề. Thấy quân binh Đoan quốc công không bao nhiêu lại có vẻ già yếu, Quận Lập chủ quan không đề phòng.

Bắt chước Quan Vân Trường ngày xưa, Quận Lập dùng một chiếc đò nhỏ cùng với 30 lính thân hành đến chỗ hội thề.

Khi thuyền vừa ghé vào cồn cát Trảo Trảo, ngay trước cửa miếu, Quận Lập cầm bảo đao bước lên bộ đi thẳng vào miếu. Nàng Lâm theo sau, thảnh thót gọi:

- Xin minh công bước chậm lại kẻo bản quan của thiếp lo sợ …

Quận Lập cất tiếng cười vang và đi chậm lại. Từ xa Đoan quốc công áo mão chỉnh tề chắp tay kính cẩn đón chờ. Thình lình Đoan quốc công quát lớn:

- Quân bay mau dậy đón tiếp tôn huynh!

Quân mai phục dọc theo các hố cát vùng dậy xông vào vây bắt. Quận Lập cả kinh, hồn xiêu phách lạc, co giò tháo chạy. Ra đến bờ sông thì thuyền vừa rời bến. Quận Lập dốc hết sức bình sinh nhảy ào lên mạn thuyền, vị tướng hiếu sắc rơi tõm xuống nước. Ngay lúc ấy bộ tướng của Đoan quốc công là Thự Trung và Thự Thiết ào tới, thấy Quận Lập đang lóp ngóp dưới sông bèn giương cung bắn chết. Quân hầu của Quận Lập hoảng loạn mạnh ai nấy chạy tìm đường thoát thân.

Thắng trận, về bản doanh, Đoan quốc công mở tiệc khao thưởng tướng sĩ. Riêng nàng Lâm, chúa gọi đến bảo rằng:

- Trừ được Quận Lập và phe đảng là nhờ công lao to lớn của nàng. Ta muốn chọn người tài trí gả chồng cho nàng để nàng có địa vị công khanh thoát kiếp cô đơn của kẻ nô tỳ và cũng để làm hiển trạng công lớn!

Nàng Lâm khóc lóc, than rằng:

- Ý nguyện bình sinh của thần thiếp là được cầm khăn lược theo hầu chúa thượng giữ trọn tiết trinh. Chỉ vì việc nước mà xả thân ô uế, khó mà rửa được. Vậy từ nay thần thiếp xin giữ việc bếp núc, quét tước đền ơn thánh chúa cho vẹn đạo làm tôi. Còn việc chúa thượng muốn cải giá cho thiếp thì đến cùng, thiếp sẽ chẳng dám phụng mệnh. Xin chúa thượng lượng thứ cho!

Chúa cười đáp:

- Đây là việc nước, không phải lỗi hay tội tình riêng của nàng. Đền đáp công ơn là do ý muốn tự bản thân ta và nàng nên nghe theo để làm sáng tỏ thân danh với đời sau.

Chúa ân cần khuyên giải, vỗ về nhiều lần, nàng mới vâng chịu. Bấy giờ có Ngô Côn, người gốc Nghệ An, làm Phó Doãn sự ở vệ Thiên Vũ đang theo giúp việc tại phủ chúa. Ngô Côn tướng mạo khôi ngô, văn võ kiêm toàn, thông kim bác cổ rất được chúa yêu mến nên được chúa chọn cho kết duyên với nàng Lâm xinh đẹp.

Để nhớ ơn vị nữ thần đã báo điềm lành cho mình, Nguyễn Hoàng sai người tôn tạo miếu Trảo Trảo ở làng Ái Tử và sắc phong cho vị thần linh ấy là: Linh Thu Phổ Trạch Tướng Hựu phu nhân. Chúa cắt cử người gìn giữ, phát ruộng, tiền để bốn mùa cúng tế.

Người đàn bà nào của triều Nguyễn đã theo đạo Thiên chúa đầu tiên?

Đó là Minh Đức vương thái phi, vợ thứ của chúa Nguyễn Hoàng. Bà sinh năm 1568, thọ đến 80 tuổi. Tám mươi năm ấy bà đã sống trải qua các thời chúa Nguyễn Hoàng (chúa Tiên), Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi), Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng), Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền). Bà được sử sách nhắc đến nhiều vì bà là thân mẫu của ông hoàng Nguyễn Phúc Khê nên rất có thế lực với chúa Nguyễn, đồng thời bà cũng là một bà phi triều Nguyễn đầu tiên chịu phép rửa tội của đạo Thiên Chúa.

Nguyễn Phúc Khê (1589-1646) là con trai thứ 10 của chúa Tiên, em ruột chúa Sãi. Năm 1635, chúa Sãi băng, Phúc Khê được di chúc phụ giúp cho Phúc Lan lên ngôi nối nghiệp chúa. Em của Lan là Phúc Ánh đang trấn giữ Quảng Nam nổi loạn để giành ngôi báu. Phúc Khê thực hiện lời di chúc của chúa Sãi đã ra sức dẹp yên. Trong lúc thay ngôi đổi thứ như thế ông có thể tranh quyền lên ngôi báu một cách dễ dàng nhưng ông không một chút mảy may tham vọng. Do đó ông được các chúa đầu triều Nguyễn hết sức tin dùng.

Mùa hè năm 1624, linh mục Alexandre de Rhodes - một trong những người có công sáng chế ra chữ Quốc ngữ - và linh mục Di Pina (người rất giỏi tiếng Việt) đến Huế giảng đạo, bà vương phi đã tìm cách đến nghe. Bà đã mê giáo lý "Bác ái" của Chúa và đã chịu phép "rửa tội". Bà được đặt tên thánh là Marina Madalena và từ đó bà mang tên này cho đến cuối đời.

Một bà phi có thế lực chịu đến "rửa tội" là một cơ hội bằng vàng cho các vị thừa sai Thiên chúa giáo trong việc truyền giáo. Nhà bà Minh Đức dùng làm nhà giảng. Chính bà đi xin đất xây dựng nhà thờ, giúp đỡ cho các giáo sĩ, che chở giáo dân. Những lần A. de Rhodes đến Huế gặp khó khăn trong chỗ di trú, ông đều được mời về ở ngay trong nhà bà Minh Đức. Chính ở nơi đây lần đầu tiên A.de Rhodes ghi chữ "Kẻ Huế" trong tác phẩm Voyages et Missions của ông.

Nhưng rồi việc theo đạo của Minh Đức vương thái phi cũng gặp trở ngại khi chúa Thượng đưa bà chị dâu của mình là Tống thị (vợ hoàng tử Kỳ) vào cung và phong làm chính phi.

Tống thị (không rõ tên) là một dâm phụ rất nguy hiểm nên hoàng tộc và triều đình hết sức bất bình trước việc làm liều lĩnh của chúa Thượng. Biết thế Tống thị phải tìm cách trấn áp dư luận và triệt hạ những người có khả năng đe dọa đến vị thế của thị. Hai mẹ con Minh Đức vương thái phi và Nguyễn Phúc Khê đứng đầu trong danh sách những người mà Tống thị phải đối phó. (Xem bài *Vì nữ sắc sự nghiệp suýt tan tành*. Chuyện Nội cung chín đời chúa của Nguyễn Đắc Xuân, Thuận Hóa 1998).

Vào khoảng tháng 7 năm 1644, Tống thị xúi giục chúa Thượng ra lệnh cho quan trấn thủ Quảng Nam lục soát nhà của linh mục A. de Rhodes ở Hội An. Inha - Xô người thân tín nhất của Rhodes bị bắt và bị giết trong dịp này. Rhodes chạy trốn được nhưng cuối cùng cũng bị bắt, bị kết án trảm quyết. Nghe tin ấy Minh Đức rất lo lắng, bà đã phải đem hết uy tín của mình để xin tha chết cho ông. Chúa Thượng bằng lòng nhưng buộc Rhodes phải lên tàu rời xứ Đàng Trong ngay.

A. de Rhodes đi rồi, Tống thị vẫn không buông tha Minh Đức. Tống thị đặt bày nhiều điều xấu xa khiến chúa Thượng đâm ra ghét bà nội dì và nghi ngờ luôn chú Nguyễn Phúc Khê.

Nguyễn Phúc Khê biết điều đó nên rất đau lòng. Đứng trước sự lựa chọn để cho mẹ tiếp tục hoạt động theo đạo Thiên chúa hay lấy lại lòng tin của chúa Thượng đối với mình, Nguyễn Phúc Khê đã chọn

Linh mục A.de Rhodes

giải pháp thứ hai. Nguyễn Phúc Khê xin phép mẹ được phá tất cả nhà thờ, nhà giảng do bà xây dựng hay đỡ đầu. Ông khuyên mẹ không nên lui tới với các vị thừa sai và con chiên Thiên chúa giáo. Nhân có đoàn nữ tu dòng Clara đến Huế, chúa Thượng đã đón tiếp họ rất trọng thể. Nhưng Nguyễn Phúc Khê cũng ngăn cản mẹ, không cho mẹ tỏ lòng mến mộ những người cùng đức tin này.

Hiểu được nỗi lòng của bà Minh Đức, sau khi về đến nhà, đoàn nữ tu đã gửi tặng bà một bộ áo dòng để bà mặc vào lúc lâm chung.

Bà Minh Đức mất trong thời gian A.de Rhodes đang trên đường về Roma.

Vào dịp tết năm Bính Tý (1996), đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh có chiếu cuốn phim mang tựa đề "Thời gian và vĩnh cửu" thuật lại chuyện một bà quận chúa con gái chúa Nguyễn lấy một thương gia Nhật Bản và sau đó bà theo chồng sang Nhật. Chuyện tình ấy có thực không?

Trong sử nhà Nguyễn bỏ qua chuyện tình Việt Nhật ấy. Nhưng tài liệu của Nhật Bản và của nhà Đông phương học Dumoutier (Pháp) đều có nhắc đến.

Theo lịch sử xứ Đàng Trong, đầu thế kỷ XVII, sau khi chúa Nguyễn Hoàng mất, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) lên thay. Chúa Sãi có ý định "cát cứ" ở phương Nam để độc lập với chúa Trịnh ngoài Bắc nên có ý thân thiện với người nước ngoài như người Hòa Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc và Nhật Bản để nhờ họ mua giúp quân nhu khí giới ở nước ngoài. Lúc bấy giờ ở Hội An có một thương gia Nhật rất nổi tiếng là Araki Sôtarô (Hoàng Mộc Tôn Thái Lang). Từ năm 1604 đến năm 1635, trong 84 chuyến tàu của Nhật lui tới xứ Đàng Trong thì có đến 17 chuyến của thương gia nầy. Có lẽ trong thời gian làm Trấn thủ Quảng Nam, chúa Sãi đã biết rõ khả năng của Araki Sôtarô cho nên sau khi lên ngôi, chúa gả một người con gái cho ông.

Araki Sôtarô rất yêu bà quận chúa nước Việt nên ông tận tình giúp đỡ chúa Sãi. Chúa Sãi cần sắt, đồng, diêm tiêu hay các thứ quân dụng

khác, ông liền cho tàu đi Áo Môn, Quảng Đông và Trường Kỳ mua về ngay. Nhờ thế mà quân của chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong tuy mới thành lập mà được trang bị vũ khí khá tốt và đủ sức đương đầu với quân Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. Biết ơn chàng rể Nhật Bản, chúa ban cho Araki Sôtarô một tên Việt Nam là Nguyễn Đại Lang.

Vì sử nhà Nguyễn không ghi chuyện tình nầy nên không biết bà quận chúa tên gì. Theo tài liệu của Nhật Bản thì bà dâu Nhật Bản nầy là Anio, theo Dumontier (Pháp) là Amô.

Hai ông bà Araki Sôtarô - Anio ăn ở với nhau tại Hội An rất hạnh phúc. Sau đó, trong một chuyến về thăm quê chồng ở Nagasaki (Nhật Bản) bà quận chúa bị giữ lại ở Nhật cùng chồng bởi nghiêm lệnh của Mạc - Phủ - Đức - Xuyên cấm những người Nhật đi thông thương nước ngoài. Araki Sôtarô qua đời vào năm 1636, quận chúa Anio mất vào năm 1645 và được mai táng tại chùa Dainonji. Các hậu duệ của ông bà còn giữ một cái gương soi của bà đem từ Việt Nam qua. Bề ngang tấm gương ba tấc rưỡi, bề cao ngót bốn tấc, chung quanh chạm trổ và mạ vàng y như gương của người Tây phương.

Gương soi của quận chúa Anio tại bảo tàng Nagasaki

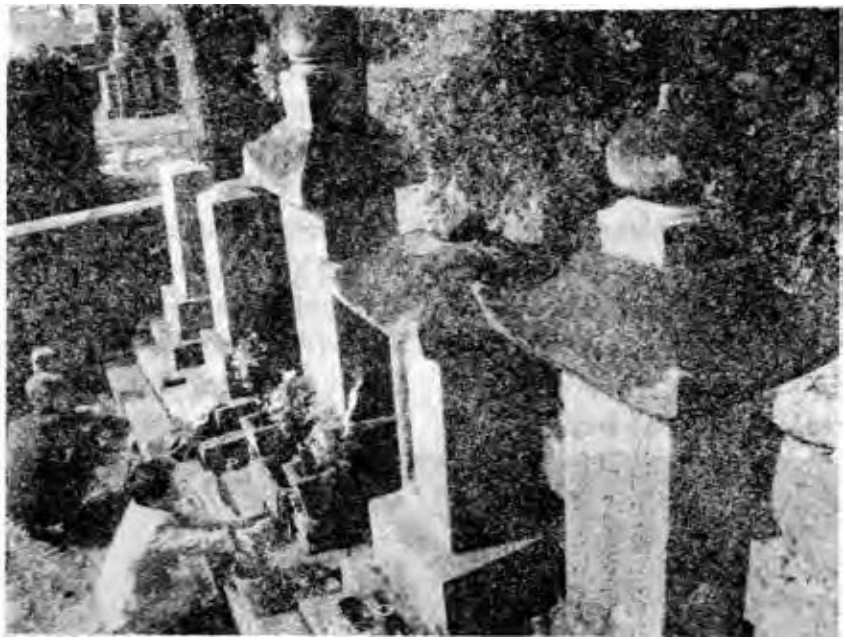

Mộ quận chúa Anio và chồng ở Nagasaki

Năm 1995, đạo diễn Nguyễn Thị Minh Ngọc khai thác mối quan hệ lịch sử giữa hai nước Việt và Nhật soạn nên kịch bản phim "Thời gian và vĩnh cửu" và được các nhà làm phim tại Thành phố Hồ Chí Minh cùng với sự giúp đỡ của truyền hình Nhật CV21 đã quay và chiếu trên truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh như bạn đã xem.

Công chúa Ngọc Vạn được gả cho vua Thủy Chân Lạp... là truyền thuyết hay sự thật lịch sử? (Đỗ Thị Vàng-Nguyễn Quý Yêm, Q.Tân Bình, TP.HCM)

Chuyện kể về bà Ngọc Vạn đã có quá nhiều, tôi không đề cập trong câu trả lời nầy. Muốn biết công chúa Ngọc Vạn được gả cho vua Thủy Chân Lạp là sự thật lịch sử hay không, tôi căn cứ trên ba nguồn tư liệu sau đây:

1. Tư liệu của Quốc sử Chân Lạp (Campuchia ngày nay)
2. Tài liệu do các nhân chứng và các nhà nghiên cứu Pháp cung cấp
3. Tư liệu của Quốc sử Việt Nam.

Ba nguồn tài liệu đó viết gì về bà Ngọc Vạn:

Quốc sử Cao Miên chép vua Chân Lạp Chey Chetta II có cưới một công chúa xứ Đàng Trong như sau: *"Vua Xiêm muốn tái lập uy quyền trên đất Cao Miên nên xua binh tấn công. Năm 1623, một đạo quân từ phía Bắc xâm nhập lãnh thổ, bị quốc vương Chey Chetta II thân chinh đánh tan ở Bâribaur cách biển Hồ lối 50 km. Đạo thứ hai tiến vào tỉnh P. Meas bị hoàng đệ Prah Outey đẩy lui. Năm sau, 1624, quân Xiêm theo đường biển đổ bộ miền duyên hải, bị phản công dữ dội phải rút về. Để đề phòng quân Xiêm quấy nhiễu, quốc vương Chey Chetta II cưới một công chúa xứ ĐĐàng Trong hầu dựa vào thế lực của nhà Nguyễn ở Huế".*

(Trích lại bài *Lịch sử hình thành của miền nam Việt Nam, Võ Thanh Liêm*, Viễn Tượng Việt Nam số 3, tháng 10, 2004)

L.m.Christoforo Borri giảng đạo ở Nước Mặn, Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622 đã chứng kiến lễ đưa dâu công chúa xứ Đàng Trong sang Chân Lạp. Trong cuốn hồi ký "Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus", xuất bản ở Roma năm 1631, ông viết rất chi tiết về sứ bộ đưa dâu của chúa Nguyễn đi Chân Lạp năm 1621 như sau: *"Sứ thần là người sinh trưởng tại Nước Mặn, một nhân vật quan trọng đứng sau quan tổng trấn. Trước khi lên đường, ông đã để nhiều ngày giờ bàn bạc và nhận chỉ thị của Chúa. Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ; chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị võ khí và bài trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh Oudong thì quần chúng Khơme, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh. Vì sứ thần đây là người quen thuộc, đã tới lui nhiều lần, từng làm đại diện thường trú từ lâu, chớ không phải sứ giả mới tới lần đâu."*

(Trích dẫn của *"Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tr. 148).

Georges Maspéro trong sách Đế quốc Khmer khảo cứu kỹ biên niên sử Khmer cũng cho biết thêm *"Nhà vua mới lên ngôi Chey Chettha II liền xây một cung điện ở Oudong (U Đông). Nơi đây ông long trọng cử*

hành lễ cưới một công chúa con vua An Nam. Bà này rất đẹp. Chẳng bao lâu, bà có ảnh hưởng mạnh đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được Chey Chettha cho phép lập thương điếm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn".

(Trích lại của *Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Phúc Nguyên: Vị chúa của những kỳ công mở cõi đầu thế kỷ XVII, HTKH Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX,* Thanh Hóa, tr.143)

Các tài liệu của Quốc sử Campuchia và phương Tây cho biết vua Chey Chettha II đã cưới một công chúa con gái của chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong nhưng không cho biết công chúa tên gì và con ai.

Căn cứ tuổi tác và thời gian trị vì của vua Chân Lạp thời gian Chey Chettha II, trị vì từ 1618 đến năm 1628, ta biết được việc cưới hỏi đó xảy ra dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyễn (chúa Sãi). Chúa sinh năm 1563, mất năm 1635, hưởng thọ 72 tuổi, trị vì được 22 năm (1613-1635).

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên có 11 người con trai và 4 người con gái.

Sách *Đại Nam liệt truyện tập 1* (Tiền biên), QSQTN, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa xuất bản, Huế 1993, tr.67-68 có ghi:

"Con gái Hy Tông hoàng đế - chúa Sãi có bốn người con gái.

1. Hoàng nữ Ngọc Liên là chị cùng mẹ với Hoàng tử Kỳ, bà lấy Trấn biên doanh trấn thủ Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh. (Vinh là con trưởng Mạc Cảnh Huống được ban quốc tính, sau lại cho đổi làm họ Nguyễn Hữu).
2. Hoàng nữ Ngọc Vạn, là em cùng mẹ với Hoàng trưởng tử Kỳ. Không có truyện.
3. Hoàng nữ Ngọc Khoa, là em cùng mẹ với Hoàng trưởng tử Kỳ. Không có truyện.
4. Hoàng nữ Ngọc Đĩnh. Sinh mẫu là ai không rõ. Ngọc Đĩnh lấy phó tướng Nguyễn Cửu Kiều. Năm Giáp Tỵ (1684 Lê Chính Hòa năm thứ 5), mùa đông, Ngọc Đĩnh mất."

熙宗皇帝諸女
皇女玉蓮皇子淇同母姊下嫁鎮邊營鎮守
副將阮福榮 莫景貺長子
賜國姓後
賜改為阮有氏
皇女玉萬皇長子淇同母娣缺傳
皇女玉誇皇長子淇同母娣缺傳
皇女玉鼎生母失詳下嫁副將阮久喬甲子
黎正和五年冬薨
大南列傳前編 卷二 三十八

Sách Đại Nam liệt truyện tiền biên, quyển II, tr.38a ghi tiểu sử các bà công chúa Ngọc Liên, Ngọc Vạn và Ngọc Đĩnh con gái Nguyễn Phúc Nguyên

Tiểu truyện hai bà Hoàng nữ thứ nhất (Ngọc Liên) và thứ tư (Ngọc Đĩnh) đã rõ ràng. Bà thứ hai (Ngọc Vạn) và bà thứ ba (Ngọc Khoa) không có truyện. Tại sao?

Đến đầu thế kỷ XX, cụ Phụ chánh thân thần Tôn Thất Hân và Bùi Thanh Vân trong Généalogie des Nguyễn avant Gia Long (Phổ hệ nhà Nguyễn trước Gia Long) đăng trên Bulletin des Amis du Vieux Huế, số Juillet-Sept, tại trang tr. 324 có viết rằng:

"28. Con gái thứ hai, Ngọc Vạn, mẹ họ Nguyễn, không để lại dấu tích gì trong lịch sử". (La 2è fille, Ngọc Vạn, née de la reine de la famille Nguyễn, n'a pas laissé de trace dans l'histoire);

"29.Con gái thứ ba Ngọc Khoa, mẹ họ Nguyễn" (Il en est de même de la 3è fille, Ngọc Khoa, née de la reine de la famille Nguyễn).

Có lẽ hai tác giả đã căn cứ sách Liệt truyện nêu trên để viết viết Phổ hệ nhà Nguyễn trước Gia Long nên không có thông tin gì mới.

Qua tiếp xúc, tôi hỏi các vị chức sắc cũng như các học giả trong Nguyễn Phúc tộc "Vì sao nhà Nguyễn không viết rõ truyện của các bà

Ngọc Vạn, Ngọc Khoa?" Các vị trả lời: Có nhiều lý do, nhưng hai lý do thông thường nhất là: một là con gái đã gả chồng trở thành người trong nhà, trong nước người ta, mình nói đến sợ không hợp với ý họ thêm phiền cho con mình. Hai là bà Ngọc Vạn có liên quan đến vấn đề mở rộng lãnh thổ đất đai ở miền Nam, chuyện nầy rất tế nhị trong việc bang giao nên làm thinh là tốt nhất. Nhưng sau khi nhà Nguyễn cáo chung thì ai cấm được các nhà nghiên cứu tìm hiểu lại lịch sử?

Việt Điểu Thái Văn Kiểm là nhà nghiên cứu Việt Nam đi đầu trong việc nghiên cứu cuộc đời bà Ngọc Vạn với bài Theo chân hai bà Ngọc Vạn và Ngọc Khoa (Đất Việt trời Nam, nxb Nguồn Sống, SG 1960, tr.39-54). Ngoài Quốc sử Việt Nam, Việt Điểu đã tham khảo các tác giả: Henri Russier Histoire sommaire du Royaume de Cambodge (Cao Miên vương quốc sử lược); Nguyễn Văn Quế, Histoire des Pays de L' Union d'Indochinoise (Lịch sử các nước Việt Miên Lào); Marcel Ner, Compte rendu d' une mission en le pays Moi pendant les vacances de 1929 et 1930, (Thuật lại một cuộc viếng thăm xứ Moi trong mùa hè năm 1929 và 1930), BFEO 1930; Bernard Bourotte -Histoire des Montagnards du Sud Indochinoise, (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoise, No I, 1955). Bài nghiên cứu của Việt Điểu Thái Văn Kiểm đưa đến kết luận: Vua Chey Chettha II của Chân Lạp đã cưới bà Ngọc Vạn, con gái thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Bà Ngọc Vạn được phong vương hiệu Somdach Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattecey (1620). Bà có với Chey Chettha II con trai Chau Ponhéa To (Việt Điểu, tr.43) và con gái Neang Nhéa Ksatray (Việt Điểu, tr. 46). Vị nể tình bà, vua Chân Lạp đã cho người Việt Nam lập các dinh điền trên đất Chân Lạp.

Dù muốn dù không, lịch sử của bà Ngọc Vạn cũng đã được "bạch hóa", vì thế Hội đồng Nguyễn Phúc tộc khi biên soạn Nguyễn Phúc tộc thế phả (Nxb Thuận Hóa xuất bản, Huế-1995) đã phải viết rõ hơn:

"Nguyễn Phúc Ngọc Vạn,

Hoàng hậu Chân Lạp,

Bà húy là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, trưởng nữ của đức Hy Tông, cùng mẹ với trưởng tử Nguyễn Phúc Kỳ. Tiểu sử không rõ.

Năm Canh Thân (1620), bà được đức Hy Tông gả cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II. Về sau nể tình bà, vua Chân Lạp đã cho người Việt lập một dinh điền tại Mô Xoài (Bà Rịa ngày nay). (tr.126).

Như vậy chuyện công chúa Ngọc Vạn được gả cho vua Thủy Chân Lạp là sự thật lịch sử. Mấy mươi năm qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về bà Ngọc Vạn. Cuốn Công chúa sứ giả của Huỳnh Văn Lang (tác giả xuất bản, California 2004) là một trong những công trình nghiên cứu được giới nghiên cứu rất quan tâm. Tuy nhiên cũng còn nhiều vấn đề, ví dụ như thời gian năm tháng giữa các tài liệu, còn phải tiếp tục làm rõ. Tuy nhiên, nhớ ơn bà, Tân Việt Điểu có bài thơ - Không có đề bài:

Ngọc Vạn, Ngọc Khoa vững một niềm,
Vì ai, tô điểm nước non Tiên?
Chị lo giữ vẹn tình Miên Việt,
Em nhớ làm tròn nghĩa Việt Chiêm
Bà Rịa, Biên Hòa thêm vạn dặm,
Phan Rang, Phan Rí mở hai miền
Non sông gấp mấy châu Ô, Lý,
Nam tiến, công người chẳng dám quên. (ĐVTN tr.53)

Và Á Nam Trần Tuấn Khải (1895 – 1983) có bài:

CẢM VỊNH HAI BÀ NGỌC VẠN, NGỌC KHOA

Hồng- Lạc ta đâu hiếm nữ tài
Nghìn xưa Trưng Triệu đã lừng oai
Noi gương Khoa, Vạn, hai công chúa
Một sớm ra đi mở đất đai,

Mối tình hữu nghị Việt Chiêm Miên
Thần xỉ mong sao được vững bền;
Chúa Sãi bao năm nhờ diệu kế,
Giữ miền Nam Á đặng bình yên.

Đời vốn quen dùng sức lửa binh,
Gây nhiều thảm họa khổ sinh linh.

Riêng đây ngọc lụa thay gươm giáo,
Trăm họ âu ca hưởng thái bình.

Cũng vì hạnh phúc của muôn dân
Vì nước, vì nhà, xá quản thân.
Lá ngọc cành vàng coi nhẹ bỗng,
Hiếu trung cho trọn đủ mười phân.

Những tiếc riêng cho phận nữ hài,
Đem thân giúp nước há nhường trai.
Vắng trang lịch sử, nào ai biết?
Người đã hy sinh vị giống nòi.

Tới nay kể đã mấy tinh sương
Mượn bút quan hoài để biểu dương:
Bà Rịa, Phan Rang ngàn vạn dặm,
Công người rạng rỡ chốn quê hương.

Sài Gòn 15-7-1959
(Đất Việt trời Nam, tr.54)

Chúng tôi là hậu duệ của hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương nhưng do nhiều lý do nay chúng tôi không biết lai lịch và hành trạng của ông như thế nào. Mong được biết đôi điều về vị tổ của chúng tôi? (Nguyễn Duy Linh, 754 Ngô Quyền, Q.Sơn Trà, Đà Nẵng).

Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương là cháu nội của Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (1714 – 1765).

Ông xuất hiện trong giai đoạn đen tối nhất của lịch sử thời cuối 9 đời chúa Nguyễn.

Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt có 30 người con (18 hoàng tử và 12 hoàng nữ). Hoàng tử cả là Nguyễn Phúc Chương mất, Võ vương chọn hoàng tử thứ 9 là Nguyễn Phúc Hiệu hay Hạo (1739 – 1760) làm thế tử. Nhưng rồi thế tử Hạo cũng mất (4.4.1760) lúc mới 22 tuổi (ta). Con của thế tử là Nguyễn Phúc Dương (thường gọi là hoàng tôn Dương)

còn quá nhỏ, Võ vương chọn hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân (1733 – 1765) (thân sinh của vua Gia Long sau này) thay Hiệu làm thế tử. Nhưng sau khi Võ vương qua đời, quyền thần Trương Phúc Loan đã tống ngục thế tử Luân và đưa Nguyễn Phúc Thuần – hoàng tử thứ 16 con của Võ vương và người em gái đồng đường Nguyễn Phúc Ngọc Cầu – mới 12 tuổi lên ngôi chúa lấy niên hiệu là Định vương (1753 – 1777). Nắm ấu vương trong tay, Trương Phúc Loan tha hồ tác yêu tác quái, vơ vét của cải của trăm họ, làm cho lòng người vô cùng oán giận. Lấy cớ trừ khử Trương Phúc Loan và quan lại xấu xa dưới tay Trương, mặt Bắc quân Trịnh đánh vào, mặt Nam phong trào Tây Sơn nổi dậy, Trương Phúc Loan bị bắt giết, triều đình Định vương phải bỏ Thuận Hóa chạy vào Quảng Nam (1774). Đoàn người lưu vong có Nguyễn Phúc Ánh (sau này là vua Gia Long) và hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương. Đến Quảng Nam, các quan dưới trướng Định vương tâu rằng: "Hoàng tôn Dương là người hiền đức, trong ngoài đều ngưỡng vọng. Xin sớm lập lên ngôi trừ nhị để mưu đồ việc khôi phục". Chúa bèn lập hoàng tôn Dương làm thế tử, xưng là Đông cung sai Trấn vũ Quảng Nam, tổng lý các việc trong ngoaì. Đông cung Dương cùng một

Cửa Quảng Đức. (Ảnh: Hoài Hương)

số quan tướng đóng giữ vùng sông Cu – đê, Định vương sai quan hầu truyền bảo Đông cung rằng phía trước phía sau đều có giặc, không liên lạc được với quân Nguyễn ở Gia Định, vùng Quảng Nam không thể là nơi an toàn để chống giữ được, chúa phải đưa bộ hạ và hoàng thân vào Nam, giao Đông cung cùng một số quan tướng tiếp tục giữ Quảng Nam. Đông cung vâng mệnh ở lại Cu – đê.

Mùa hạ năm 1775, Đông cung bị Nguyễn Nhạc của phong trào Tây Sơn vây bắt và dụ về Hội An. Để thu phục lòng người, Nguyễn Nhạc cho rước Đông cung về Bồng Giang, đem con gái là Thọ Hương gả cho. Nhiều lần Nguyễn Nhạc xin Đông cung lên ngôi nhưng Đông cung không nhận. Đầu mùa hạ năm1776, Nguyễn Nhạc dời Đông cung về chùa Thập Tháp (Bình Định). Biết Nguyễn Nhạc mượn danh nghĩa của mình để chiêu dụ dân chúng, trong lúc đó lực lượng của Gia Định không dám đánh mạnh vì sợ "ném chuột vỡ lọ", Đông cung tìm cách trốn vào Gia Định. Mùa đông năm 1776, Đông cung Dương đến Sài Gòn. Định vương nhường ngôi cho Đông cung. Đông cung cho rằng sự thế đang ngặt nghèo, bất đắc dĩ phải vâng mệnh rồi xưng là Tân Chính vương. Làm Tân Chính vương một thời gian, không cải thiện được tình hình, đến tháng 8 năm Đinh Dậu (1777), Tân Chính vương bị quân Tây Sơn giết chết. Thái Thượng vương Nguyễn Phúc Thuần chạy về Long Xuyên rồi đến tháng 9 cũng bị bắt và bị giết. Về sau, theo *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết đầu thời Trung hưng đặt tên thụy là Siêu Huệ vương thờ ở án thứ 6 trong Thái Miếu Gia Định. Gia Long năm thứ 3 (1804) đổi thụy là Cung Mẫu Anh Doãn Huyền Mặc Vĩ Văn Mục vương. Năm thứ 8 (1809), đem hài cốt về xây mộ ở Long Hồ, thờ chung vào viên tẩm Tuyên vương. (Tuyên vương là tước tặng phong của hoàng tử Hiệu – thân sinh của hoàng tôn Dương). Cấp tự điền 100 mẫu, cho Cai độ Tôn Thất Diệu giữ việc thờ cúng.

Không rõ sau khi hoàng tôn Dương trốn khỏi chùa Thập Tháp (Bình Định), số phận của Thọ Hương con gái của Nguyễn Nhạc đã gả cho ông ra sao.

Ở Huế họ Nguyễn Khoa có một khu đất dùng làm nghĩa địa rất rộng gọi là đất Nội Tán. Nghe nói có được như thế không những vì họ Nguyễn Khoa có nhiều công thần trải qua các đời chúa Nguyễn và vua Nguyễn mà còn nhờ vào tài vận động trưng mua của một bà phi họ Nguyễn Khoa. Vậy, bà phi ấy là bà nào xin cho biết chuyện của bà có được không?

Chuyện của bà phi ấy liên quan đến lịch sử chúa Nguyễn Phúc Thuần – vị chúa Nguyễn thứ 9 sau này:

Mùa hạ năm Giáp Ngọ (1765), chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát băng, quyền thần Trương Phúc Loan tôn phò Nguyễn Phúc Thuần (sinh năm1754) con trai thứ 16 của Võ vương lên nối ngôi chúa tức Hiếu Định hoàng đế.

Hiếu Định ngồi trên ngôi chúa nhưng mọi quyền hành đều nằm trong tay Trương Phúc Loan. Loan bày ra nhiều trò chơi khêu gợi tình dục của vị chúa trẻ. Vì thế Hiếu Định đã đòi nạp phi trước tuổi thành niên. Các bà được tiến cho Hiếu Định phần lớn là con gái của vị quan to dưới trướng Trương Phúc Loan. Chỉ có một người con gái con của vị quan nhỏ và không được Loan lưu ý đó là bà Nguyễn Khoa Thị Thu, 15 tuổi, con ông Nguyễn Khoa Thuyên làm Cai bộ ở Long Hồ. Bà Thu là dòng dõi của các bậc văn thần Nguyễn Khoa Chiêm, Nguyễn Khoa Đăng nổi tiếng ở Thuận Hóa – Phú Xuân trước đó.

Bà Thu đẹp người, có văn học, lại đảm đang việc trong cung nên dù bà chỉ ở bậc đệ tứ cung tân vẫn được chúa Hiếu Định sủng ái luôn cho ở bên mình.

Cuối năm 1774, chúa Trịnh Sâm sai tướng là Hoàng Ngũ Phúc vào đánh chiếm Đô thành Phú Xuân. Chúa Hiếu Định được các đội thủy binh phò chạy ra cửa Tư Dung (Tư Hiên ngày nay) để vào Quảng Nam. Lúc ấy tất cả các cung nga thị nữ đều được phép "ai về nhà nấy" nhưng bà Nguyễn Khoa Thị Thu thì được ngồi một thuyền với chúa chạy vào Nam.

Vào Quảng Nam được một thời gian, chúa Hiếu Định lại phải đương đầu với nghĩa quân Tây Sơn. "Lưỡng đầu thọ địch" (hai đầu đều gặp

địch) biết làm sao bây giờ? Chúa Hiếu Định kêu trời không thấu. Triều thần đi theo đề nghị chúa vào Gia Định – mảnh đất chịu nhiều ân sủng của triều Nguyễn lại có tinh thần chống Tây Sơn cao. Nhưng làm sao có thể đi được, ai sẽ bảo vệ và ai là người dẫn đường?

Giữa lúc bế tắc nguy nan ấy, bà Đệ tứ cung tần Nguyễn Khoa Thị Thu hiến kế: Nếu được chúa đồng ý bà sẽ viết thư và thuê người thân tín bí mật đem vào cho phụ thân (Nguyễn Khoa Thuyên) và thân huynh (Nguyễn Khoa Kiên) đang trấn thủ tại đồn Vân Phong (Bình Định) để họ đem quân ra biển đón chúa và đưa Chúa vào Nam. Được kế ấy chúa rất mừng và cho thực hiện ngay.

Đoàn thuyền của Hiếu Định lại ra bể vào Nam. Chẳng may, khi đoàn thuyền mới nhập vào vùng biển Bình Định thì gặp phải quân Tây Sơn đuổi theo đánh. Đoàn thuyền tan tác, cái bị đánh đắm, cái đầu hàng. Riêng chiếc thuyền của Hiếu Định trong đó có bà cung tần họ Nguyễn Khoa và hoàng tôn Nguyễn Phúc Ánh được thuyền của Nguyễn Khoa Thuyên ra kịp, cứu thoát được. Để cầm chân và đánh lạc hướng quân Tây Sơn, Nguyễn Khoa Thuyên giao cho con trai là Nguyễn Khoa Kiên – mạnh như Triệu Tử Long nhà Thục Hán – chống

Nhà thờ họ Nguyễn Khoa ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Bên trong khuôn viên nhà thờ họ Nguyễn Khoa ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

cự với quân Tây Sơn, còn ông và Trương Phúc Thận hộ giá chàng rể là Hiếu Định vào Bến Nghé. Nhờ mưu trí và tinh thần chiến đấu của một gia đình Nguyễn Khoa mà chúa Hiếu Định vào được Bến Nghé an toàn. Chúa bèn thăng cho Nguyễn Khoa Thuyên chức Tham chánh Hộ bộ kiêm Binh bộ.

Hai năm sau, Hiếu Định băng (18.10.1777), Nguyễn Khoa Thuyên về hưu ở tỉnh Vĩnh Long. Buồn sự đời, cụ cắt tóc đi tu và lập nên chùa Long Quang nổi tiếng một thời. Cụ tu được 12 năm thì qua đời. Khi cụ Nguyễn Khoa Thuyên cắt tóc đi tu, Nguyễn Khoa Minh và Nguyễn Khoa Hào mới trên mười tuổi. Trên thì mẹ già, dưới thì em dại, chỉ có một mình bà Nguyễn Khoa Thị Thu gánh vác. Bà chịu đựng trong hoàn cảnh đó suốt hai mươi năm.

Sau ngày vua Gia Long lập lại triều Nguyễn (1802), bà Nguyễn Khoa Thị Thu đưa gia quyến về quê. Bà xin vua Gia Long phục trưng đất nội táng (khu vực lăng mộ họ Nguyễn Khoa gần chùa Trà Am ngày nay) để thiên di lăng mộ cụ thân sinh Nguyễn Khoa Thuyên ở Vĩnh Long và những người trong gia đình Nguyễn Khoa đã "vị quốc

Lăng mộ Nguyễn Khoa Chiêm ở Huế. Ảnh: NĐX

vong thân" về chôn. Và, cũng chính bà đã tâu xin đất quan phòng ở phường Tây Thượng mà làm nhà thờ cho dòng họ. Năm Gia Long thứ năm (1805) bà mất.

Đối với họ Nguyễn Khoa ở Huế, bà là người rất có công với dòng họ. Nhà thờ họ Nguyễn Khoa ở Tây Thượng hiện nay đã dành cả gian bên phải thờ bà.

Có phải niên hiệu Gia Long, lấy từ tên Gia Định và Thăng Long không?

Câu hỏi nầy tồn tại đã lâu và chưa có câu trả lời dứt điểm.

Nghiên cứu chiếu lên ngôi của Nguyễn Phúc Ánh đề ngày 1 tháng 5 Nhâm Tuất (1802) không thấy có lời giải thích nào về ý nghĩa của hai từ niên hiệu Gia Long[1]

1 Đại Nam thực lục chính biên, t.III, Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr.24

Xét trên mặt chữ thì thấy rằng: Từ Gia (tốt đẹp) 嘉 của niên hiệu Gia Long 嘉隆 trùng với từ Gia 嘉 của địa danh Gia Định 嘉定, trong lúc đó từ Long (đầy đặn, lớn lao, phồn thịnh) 隆 của niên hiệu Gia Long khác với từ Long (con rồng) 龍 của tên Kinh đô cũ Thăng Long 昇龍. Hơn nữa, khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long (ngày mùng 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất) thì thành Thăng Long vẫn còn trong tay quan quân nhà Tây Sơn. Hai mươi ngày sau khi có niên hiệu Gia Long, vào ngày 21 tháng 5 Nhâm Tuất, xa giá của Gia Long mới ra thu phục Thăng Long[1]. Điều đó có nghĩa là chữ Long trong niên hiệu Gia Long có trước khi nhà Nguyễn thu phục được đất Thăng Long thống nhất hai miền Nam Bắc.

Tuy nhiên, có lẽ dư luận cho rằng niên hiệu Gia Long là lấy chữ đầu của Gia Định và chữ sau của Thăng Long ghép thành đã bắt nguồn từ sự kiện sau đây:

Đầu năm Quý Hợi (1803), vua Gia Long thấy "qui chế của thành (Thăng Long) chật hẹp, muốn mở rộng thêm. Sai thành thần vẽ đồ dâng lên, sai các dinh quân đắp, những vật liệu cần dùng thì do quan trả tiền theo giá. Kẻ nào sách nhiễu tiền của dân thì bị tội, truy tang trả lại cho dân"[2]. Sau khi thành Thăng Long xây mở rộng xong, sách *Bắc Thành dư địa chí* do Nguyễn Đông Khê sao lục dưới thời Thiệu Trị, mục viết về thành Thăng Long cho biết thêm: "Đến năm Gia Long thứ tư Ất Sửu (1805) mới sửa sang rộng rãi hơn, lại đổi chữ Long 龍 là rồng làm chữ Long 隆 là thịnh, là lấy nghĩa mong nước được thăng bình và thịnh trị" [3]. Vua Gia Long đổi Long là rồng thành Long là thịnh để khớp với niên hiệu Gia Long của mình. Như thế không có chuyện vua Gia Long lấy nửa địa danh Gia Định và nửa địa danh Thăng Long làm niên hiệu mà ngược lại ông đã sửa địa danh cho khớp với niên hiệu của ông. Người đời căn cứ vào sự sửa chữa đó mà giải thích rằng niên hiệu Gia Long ra đời từ hai địa danh Gia Định và Thăng Long. Nhưng tiếc thay, chữ Long là rồng gắn liền với lịch sử dời đô của Lý Thái Tổ (1010) đã đi vào lòng người gần 800 năm

1 Đại Nam thực lục chính biên, t.III, Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr. 42

2 Đại Nam thực lục chính biên, t.III, Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr.102 - 103

3 Bắc Thành địa dư chí quyển 1 & 2 bản chữ Hán và bản dịch của Đặng Chu Kinh, Phủ QVKĐTVH, SG, 1969, tr.4

Án thờ vua Gia Long bên trong Thế miếu (Đại nội – Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

(1010 - 1805) trước đó, nên chữ Long là thịnh hầu như chưa bao giờ đi vào đời sống xã hội gần hai thế kỷ qua. Hầu như người dân đất Việt ai cũng hiểu rằng: Thăng Long là rồng bay chứ không phải Thăng Long là sự mạnh giàu khởi sắc.

Như vậy, trong thực tế lịch sử không có chuyện Gia Long là Gia Định và Thăng Long nhưng có lẽ từ sau khi thu phục được Thăng Long trong ý chí của vua Gia Long đã có chuyện ấy.

Nhiều tài liệu viết về lịch sử huyện Côn Đảo, đặc biệt tại trang web www.baria-vungtau.gov.vn viết về "Những sự kiện lịch sử Côn Đảo" có đoạn: "Cách Vũng Tàu 97 hải lý, Côn Đảo [...] tọa độ 8°47'57" vĩ độ Bắc, 106°36' kinh độ Đông, tổng diện tích là 76.71 km², quần đảo mang tên hòn đảo lớn nhất: đảo Côn Lôn với tên thường gọi là Côn Đảo. [...] Tháng 6-1783: Nguyễn Ánh chạy ra đảo Côn Lôn, dự định kế hoạch lâu dài lập ra 3 làng: An Hải, An Hội, Cỏ Ống."

Ông có tài liệu gì chứng minh tháng 6-1783, Nguyễn Ánh (tức Nguyễn vương, sau nầy là vua Gia Long) chạy ra Côn Đảo ngày nay không? (Một nhóm hướng dẫn viên du lịch ở Bà Rịa-Vùng Tàu)

Ông Nguyễn Ph. Hoàng ở tại 44 Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Vũng Tàu cũng đã nhiều lần trao đổi với tôi về vấn đề nầy. Nhân đây tôi trình bày lại những gì chúng tôi đã trao đổi với nhau:

1. Vài nghi vấn:

Có lẽ các tác giả biên soạn thông tin lịch sử nêu trên đã căn cứ sách Đại Nam thực lục chính biên của Quốc sử quán triều Nguyễn như sau:

"Tháng 6, Quý Mão (1783) vua đóng ở hòn Điệp Thạch [hòn Đá Chồng] thuộc Phú Quốc. Thống suất giặc (tức quân Tây Sơn) là Phan Tiến Thận thình lình đem quân đến. Cai cơ Lê Phúc Điển xin mặc áo ngự mà đứng ở đầu thuyền. Giặc tranh nhau đến bắt. Vua bèn đi thuyền khác ra đảo Côn Lôn" [...]

Mùa thu tháng 7, Nguyễn Văn Huệ nghe tin vua ở đảo Côn Lôn sai người đảng là Phò mã Trương Văn Đa đem hết thủy binh đến vây ba vòng, tình thế rất nguy cập. Bỗng mưa gió nổi lớn, bốn bề mây mù kín mít, người và thuyền cách nhau gang tấc cũng không thấy nhau. Sóng biển nổi lên dữ dội. Thuyền giặc tan vỡ chìm đắm không xiết kể. Thuyền vua bèn vượt các vòng vây, đến đậu ở hòn Cổ Cốt, rồi lại trở về đảo Phú Quốc. Quân tướng thiếu thốn, binh sĩ đến nỗi phải hái cỏ tìm củ mà ăn".[(1)] *(Tôi tạm gọi đây là tài liệu 1)*

Sử gia Trần Trọng Kim tham khảo Đại Nam thực lục rồi viết trong Việt Nam sử lược như sau:

"...qua năm quí-mão (1783) vua Tây-sơn lại sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem binh vào đánh, Nguyễn vương (tức Nguyễn Phúc Ánh) phải rước vương mẫu và cung quyến ra Phú-quốc. Đến tháng 6 năm ấy, Nguyễn Huệ ra đánh Phú-quốc, Nguyễn vương chạy về Côn-nôn; quân Tây- sơn lại đem thuyền đến vây Côn-nôn, nhưng may nhờ có cơn bão đánh đắm cả thuyền của Tây-sơn, cho nên Nguyễn-vương

1 Đại Nam thực lục, Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, Nxb Giáo dục, HN. 2002, tr. 217-218.

mới ra khỏi trùng vi, chạy về đảo Cổ-cốt, rồi lại trở về Phú-quốc"[1] (Tôi tạm gọi đây là tài liệu 2)

Trần Trọng Kim sửa Côn Lôn thành Côn Nôn.

Nếu các nhà soạn lịch sử cho huyện Côn Đảo sử dụng hai tài liệu trong Đại Nam thực lục và Việt Nam sử lược nêu trên thì có hai vấn đề cần phải bình luận:

1.1. Theo cả hai tài liệu 1 và 2, tháng 6 Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh chạy thoát thân đến Côn Lôn trong trường hợp cấp bách như vậy chưa chắc đã mang theo kịp vợ con, làm sao ông có thể đem được dân theo? Nguyễn Ánh cũng chỉ lánh nạn ở Côn Lôn chừng một tháng, vì đến tháng 7 Quý Mão, lại bị bao vây "ba vòng", "may" nhờ trận bão bất ngờ đánh đắm binh thuyền của Tây Sơn, Nguyễn Ánh mới chạy thoát một lần nữa đến đảo Cổ Cốt trước khi về lại Phú Quốc. Trong lúc loạn lạc ngoài biển Đông như vậy lấy dân ở đâu để lập ba làng An Hải, An Hội, Cỏ Ống?

1. 2. Có đúng Côn Lôn (tài liệu 1) hay Côn Nôn (tài liệu 2) là Côn Đảo ngày nay không?

1.2.1. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, hòn đảo chính và lớn nhất Côn Đảo "có diện tích 58km^2 (chiếm 74,29% tổng diện tích quần đảo)". Như vậy. chu vi Côn Đảo (hòn đảo lớn) trên 30km. Tài liệu 1 viết: quân của "Trương Văn Đa vây ba vòng" tức gần hơn 90km (gần bằng đoạn đường quốc lộ Huế - Đà Nẵng). Muốn vây bắt Nguyễn Ánh ít nhất mỗi km có khoảng 10 thuyền chiến, tức đội thủy quân của Trương Văn Đa đã đưa ra đảo Côn Lôn tháng 7-1783 có đến 900 thuyền (90km × 10 thuyền chiến). Và 900 thuyền đó đã bị gió bão đánh đắm như thế sự thiệt hại của quân Tây Sơn quá kinh khủng. Trong lịch sử nhà Tây Sơn, chưa thấy có bất cứ sách sử nào đề cập sự thất bại kinh khủng của Tây Sơn đến thế cả. Chuyện Nguyễn Ánh chạy đến lánh nạn ở đảo Côn Lôn là có thật, chuyện thủy quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy bao bây "ba vòng" hòn đảo được Thực lục viết là Côn Lôn có

1 Việt Nam sử lược, t.2, Trần Trọng Kim, Trung tâm Học liệu thuộc Bộ Giáo dục xuất bản, SG. 1971, tr.109

Nguyễn Ánh sau nầy là vua Gia Long

thực. Phải chăng hòn đảo được tài liệu 1 và 2 đề cập trên có tên là Côn Lôn hay Côn Nôn nhưng không phải là Côn Lôn được gọi là Côn Đảo mà là một hòn đảo nhỏ hơn nhiều lần so với Côn Đảo ngày nay?

1.2.2. Xem bản đồ Nam Kỳ lục tỉnh (cũ), ta thấy đảo Phú Quốc ở phía Tây nam, còn đảo Côn Đảo (Côn Lôn trước đây) ở phía Đông nam, hai đảo nằm ở hai kinh tuyến xa nhau (kinh độ 104 và kinh độ 107), cách xa nhau khoảng 300km đường chim bay. Đi vòng theo đường thủy cũng phải đến trên dưới 500km. Nếu đi bằng thuyền chèo hay thuyền buồm, thuận chiều gió ít nhất cũng phải đi mươi ngày mới đến. Hành trình xa và lâu như vậy đòi hỏi phải chuẩn bị lương thực và nước uống đầy đủ mới thực hiện được. Trong trường hợp Nguyễn Ánh bất ngờ chạy lánh nạn chắc không thể chuẩn bị đầy đủ, lại nữa vào khoảng tháng 6 là tháng có gió mùa Đông nam thổi mạnh, quan quân Nguyễn Ánh không thể chạy ngược

gió và xa xôi vậy được. Sau khi thủy quân Tây Sơn bị gió bão nhấn chìm, Nguyễn Ánh lại còn phải trở về lại Phú Quốc. Với thực tế ấy, ta có thể đặt giả thuyết hồi tháng 6 Quý Mão (1783), Nguyễn Ánh chạy lánh nạn ở một hòn đảo nào đó (tạm gọi là đảo X) gần đảo Phú Quốc chứ không phải Côn Đảo ngày nay.

1.2.3. Từ sau khi xưng vương (1780), Nguyễn Ánh đã có mối quan hệ với các nước Thái Lan và Campuchia. Do đó khi thóat ra khỏi Phú Quốc, theo logic Nguyễn Ánh phải chạy về vùng biển gần Thái Lan và Campuchia để mong có sự giúp đỡ. Hơn nữa, ở vùng biển giữa Phú Quốc và các nước Thái Lan, Campuchia, rải rác còn có một số đảo nhỏ khả dĩ Nguyễn Ánh có thể dung thân được. Theo cách nghĩ thông thường ấy, ta thấy có lý hơn là việc Nguyễn Ánh chạy lên Côn Lôn (Côn Đảo) xa xôi ở phía Đông Nam.

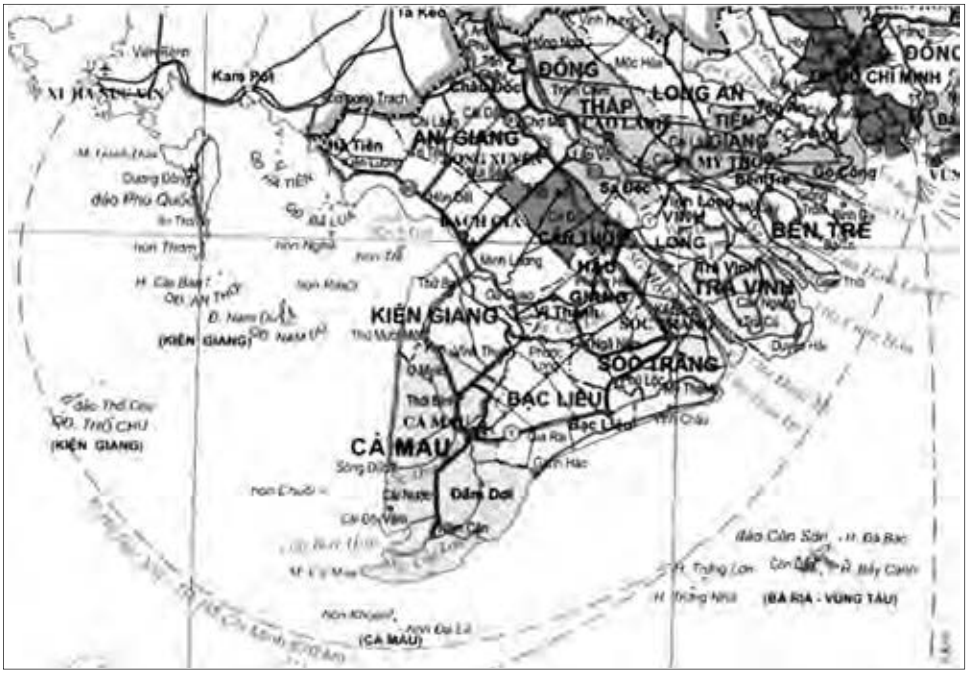

Bản đồ các đảo ở vùng biển Tây, Nam và Đông nam Nam bộ. Đảo Phú Quốc ở phía Tây, Côn Đảo (Côn Sơn) ở phía Đông các tỉnh cực nam Việt Nam. Đường biển từ Phú Quốc qua Côn Đảo xa gấp ba lần Phú Quốc xuống đảo Thổ Chu ở giáp giới vùng biển Thái Lan. Bản đồ của Nxb Bản Đồ (5-2008), tỷ lệ 1: 3.500.000

1.2.4. Cũng tài liệu 1 trên cho biết: "Thuyền giặc tan vỡ chìm đắm không xiết kể. Thuyền vua bèn vượt các vòng vây, đến đậu ở hòn Cổ Cốt rồi lại trở về đảo Phú Quốc". Theo nghĩa của câu sử thì "hòn Cổ Cốt" ở giữa đảo X và đảo Phú Quốc. Mà đảo Cô Cốt thì ta có thể biết được đó là đảo Koh Kood (hay Ko Kut) là một hải đảo rộng 129 km^2, nằm sát hải phận Campuchia, trong vùng biển tranh chấp giữa chính quyền Pháp ở Đông Dương và Thái Lan trước đây. Đảo Cổ Cốt còn ghi trong sử nhà Nguyễn một sự kiện quan trọng khác nữa là năm 1787, Nguyễn Ánh trên đường từ Thái Lan trở về nước khi đi ngang qua đảo Cổ Cốt (vịnh Thái Lan), một người Hoa tên là Hà Hỉ Văn cùng nhiều người trong Thiên Địa hội theo giúp chiếm lại Hà Tiên và Long Xuyên[1]. Như vậy đảo X nằm phía tây Phú Quốc chứ không phải X là Côn Đảo nằm ở phía Đông.

Đảo Côn Lôn trong Đại Nam thực lục không phải là đảo Côn Lôn ngày nay có tên là Côn Đảo (ở Đông Nam) mà nằm ở phía Tây Nam gần đảo Cổ Cốt sát hải phận Campuchia.

Vậy, tháng 6 Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh thóat thân ra khỏi Phú Quốc không ra Côn Lôn (Côn Đảo) ở hướng Đông mà chạy đến đảo Côn Lôn nào ở phía Tây?

2. Các học giả trả lời

2.1. Nhà sử học Pháp Charles H. Maybon, hồi đầu thế kỷ XX, tra cứu các nguồn tài liệu của Pháp, của các thừa sai Thiên Chúa giáo và sử sách của triều Nguyễn đã viết nhiều tập sử Việt được giới sử học rất quan tâm như các cuốn Notion d'histoire d'Annam[2], Lectures sur l'Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D'Annam de 1428 à 1926[3]. Trong cuốn sách thứ hai nầy, Maybon đề cập đến sự kiện Nguyễn Ánh chạy thoát ra khỏi Phú Quốc tháng 6 Quý Mão (1783) như sau:

1 Đại Nam thực lục, Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, Nxb Giáo Dục, HN. 2002, tr.228

2 Sơ lược lịch sử nước Nam (viết chung với Russier, Hà Nội, IDEO 1911)

3 Bài đọc lịch sử cận và hiện đại nước Nam từ 1428 đến 1926 của Charles B.Maybon, Imprimerie d'Extrême - Orient, HN 1927

"En effet, Huệ et Lữ, avec des forces importantes, se présentèrent au mois de Mars 1783 et brisèrent toute résistance. Alors commenca pour le prince une vie de fugitif; impitoyablement chassé par ses ennemis, il erre, pour leur échapper, dans le Golfe de Siam, il passe de Phú Quốc à Ko-rong(1), à Kok-kut, revient à Phú Quốc"

(Tạm dịch: Thực vậy, vào tháng 3-1783, Huệ và Lữ, đã sử dụng một lực lượng rất hùng hậu, đánh tan hết mọi lực lượng kháng cự. Lúc bấy giờ ông hoàng (tức Nguyễn Ánh) buộc lòng phải thoát thân. Để tránh bị kẻ địch săn đuổi cách khốc liệt, ông phiêu bạt trong vịnh Thái Lan. Từ Phú Quốc ông đến đảo Ko-rong, Kok-kut rồi trở lại Phú Quốc).

Theo Maybon thì đảo X là đảo Ko-rong

2.2. Ông Quách Tấn và con trai là Quách Giao - những người cùng quê với những người đứng đầu phong trào Tây Sơn có nhiều công trình nghiên cứu về Tây Sơn và Bình Định - cũng viết:

"Được tin Nguyễn Phúc Ánh chạy ra Phú Quốc, Nguyễn Huệ sai Phan Tiến Thận đi đánh bắt. Một số tướng lãnh bị bắt sống. Nguyễn Ánh thóat chết chạy ra đảo Cổ Long (KohRong). Trương Văn Đa đem một lực lượng thủy quân lớn đến vây đánh. Nhưng rủi gặp ngày mưa gió lớn, thuyền không thể dàn ra để bao vây mà phải dồn lại ghì chặt vào nhau để chống lại sóng gió. Nhờ vậy Nguyễn Phúc Ánh có cơ hội đem tàn quân chạy thoát, trốn sang đảo Cổ Cốt (Ko Kut) rồi chạy về Phú Quốc"(2).

Theo Quách Tấn, Quách Giao, đảo X là đảo Cổ Long (KohRong). Có lẽ, hai nhà nghiên cứu họ Quách đã tham khảo sách của Maybon và chấp nhận thông tin lịch sử của Maybon.

1 Bình luận của nhà sử học Phan Khoang: "Ông Maybon nghĩ rằng các sách nói rằng bấy giờ Nguyễn Vương bị đuổi bắt và phải nhiều lần từ Côn lôn chạy qua Phú Quốc và Phú Quốc về Côn lôn; lại nói khi Tây Sơn biết Ngài ở Côn lôn lại đem thuyền đến vây đảo nầy ba vòng. Nguyễn vương bấy giờ đã mệt mỏi, không thể nào chạy được xa xuôi nhiều vòng từ Phú Quốc đến Côn lôn mà quân Tây Sơn cũng không đủ ghe thuyền mà bao vây Côn lôn đến ba vòng: vậy Côn lôn đây có lẽ chỉ đảo Ko-Rong (Cao-mán) trong vịnh Tiêm-la, gần đảo Phú Quốc, nhỏ, quân Tây Sơn có thể vây ba vòng được". Việt Pháp bang giao sử lược, Phan Khoang, Nhà in Nguyễn Văn Bửu 1950, chú thích (1), tr. 51 hoặc Việt sử xứ Đàng trong, Phan Khoang, Nhà xuất bản Khai Trí, SG 1970, tr. 647-648.

2 Nhà Tây Sơn, Quách Tấn - Quách Giao, Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, Qui Nhơn 1988.

2.3. Nhà văn, nhà nghiên cứu Marcel Gaultier đã tham khảo những thư từ trao đổi giữa các vị thừa sai Thiên Chúa giáo, những người Pháp hoạt động ở Đông Nam Á với Pháp quốc và Giáo hội Thiên Chúa giáo ở chính quốc cùng tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn viết nên bộ ba bút ký lịch sử Gia Long, Minh Mạng và Hàm Nghi - Le Roi Proscrit (Hàm Nghi - ông vua bị đày) rất giá trị. Trong cuốn Gia Long do Toàn quyền Đông Dương P.Pasquier đề tựa, Marcel Gaultier đã đề cập đến sự kiện Nguyễn Ánh bị đánh bất ngờ phải tẩu thóat ra khỏi đảo Phú Quốc hồi tháng 6 Quý Mão (1783) như sau:

"Ses pousuivants n'ayant pu l'atteindre, Nguyen-van-Lu et Nguyen-van-Hue retournent à Quinhon, laissant pour garder la Basse Cochinchine, le Pho-Ma, Truong-van-Da et le commandant de L'Avant, Bao. La parque qui transporte les fugitifs touche l'ile Chung, mais ne s'arrête qu'à celle de Poulo-Panjab apres un dramatique voyage de six jours sur l'Océan déchainé"(1)

Hoàng tử Cảnh và Giám mục Bá Đa Lộc

1 Gia Long của Marcel Gaultier, tựa của Toàn quyền Pirre Pasquier, S.I.L.I. C Ardin Saigon 1933 tr. 92-93

(Tạm dịch: Quân truy kích không thể đuổi theo kịp Nguyễn Ánh, Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ trở về Qui Nhơn, chỉ để lại ông Phò mã Trương Văn Đa và ông Tiền quân Bảo trấn giữ vùng Hậu Giang. Chiếc thuyền phò Nguyễn Ánh đi lánh nạn có ghé lại đảo Chung (?) nhưng chỉ tá túc ở đảo Poulo-Panjab sau một hành trình bi thảm 6 ngày giữa biển khơi sóng động).

Marcel Gaultier viết Nguyễn Ánh đã lánh nạn ở Poulo-Panjab. Đối với các nhà nghiên cứu Nam bộ và nghiên cứu hải đảo Việt Nam, đảo Poulo-Panjab không lạ. Poulo-Panjab ngày nay có tên là đảo Thổ Chu hay còn gọi là Thổ Châu, là đảo lớn nhất của quần đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Đảo Thổ Chu có diện tích hơn 1.300 ha, hiện có hơn 400 hộ gia đình, gần 1.600 nhân khẩu.

M.Gaultier còn cho biết, khi đến Poulo-Panjab, Nguyễn Ánh đã gặp một sự bất ngờ là Giám mục Bá-đa-lộc và đồ đệ của ông cũng vừa đến Poulo-Panjab trước đó mấy ngà: " *Une surprise y attend Nguyen-Anh. L'évêque d'Adran et son collège ont abardé quelques jours plus tôt à Poulo-Panjab òu une heureuse inspiration conduit le prétendant* " (Gia Long tr.93). Và rồi, chính tại Poulo-Panjab, Nguyễn Ánh đã chấp nhận dự thảo hiệp ước (sau nầy có tên là Versaille 1887) do L'évêque d'Adran đã chuẩn bị từ trước, trước khi ông ủy quyền cho Giám mục Bá-đa-lộc đem hoàng tử Cảnh (sinh năm 1779 tại Biên Hòa) sang cầu viện vua Pháp Louis XVI. Trong dự thảo hiệp ước có khỏan Nguyễn Ánh nhường cho Pháp "*quyền sở hữu và chủ quyền về đảo Côn Đảo*" (*que ledit prélat proposera auusi à la Cour de France la propriété de l'Ile de Poulo-Condor*". (Gia Long, tr.95). Ngồi tại Poulo-Panjab duyệt dự thảo hiệp ước Versailles có đề cập đến Poulo-Condore (Côn Đảo) chứng tỏ tác giả không thể nhầm Poulo-Panjab với Poulo-Condor được.

Tóm lại: Tháng 6 Quý Mão (1783), Nguyễn Ánh từ Phú Quốc không chạy ra Côn Đảo ở phía Đông (đồng bằng Nam bộ) mà chạy qua một hòn đảo phía Tây gần với Thái Lan và Campuchia. Maybon và Quách Tấn, Quách Giao viết đó là đảo *Cổ Long* (KohRong), Marcel Gaultier viết là đảo Poulo-Panjab tức đảo Thổ Chu. Đường biển đi từ những hòn đảo nầy về đảo Phú Quốc đều chạy ngang qua đảo Cổ Cốt. Kết luận

nầy được chứng minh bằng tài liệu lịch sử, đúng với tình hình thực tế các đảo nhỏ trên vùng biển phía nam đảo Phú Quốc và vịnh Thái Lan và cũng đúng với hoàn cảnh lịch sử của Nguyễn vương năm 1783. Ta có thể khẳng định tháng 6 Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh không chạy ra Côn Lôn có tên là Côn Đảo ngày nay.

Hoàng tử Cảnh con trai trưởng của vua Gia Long là người như thế nào?

Hoàng tử Cảnh là con trai cả của Nguyễn Phúc Ánh tức Nguyễn vương (sau này là vua Gia Long), mẹ là bà Tống Thị Lan (sau là Thừa Thiên Cao hoàng hậu). Hoàng tử Cảnh sinh ngày 2 tháng 3 năm Canh Tý (6.4.1780)[1] tại Gia Định.

Năm Quý Mão (1783), quân Tây Sơn tấn công Gia Định, hoàng tử mới lên 4 tuổi, phải theo cha chèo thuyền lánh ra đảo Phú Quốc. Khi Nguyễn vương bị truy đuổi cùng đường phải chạy về phía biển Thái Lan tỵ nạn, hoàng tử Cảnh được gởi theo giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine thường gọi là L'évêcque d'Adran) đưa sang Pháp cầu viện. Hoàng tử Cảnh trở thành nhà ngoại giao bất đắc dĩ đầu tiên của Việt Nam sang phương Tây.

Mùa xuân năm Ất Tị (1785), ông đến Tiểu Tây (một đảo ở Ấn Độ). Gặp lúc chính trị nước Pháp rối ren, hoàng tử phải ở lại thành Pondichéry - thủ phủ của phần đất Ấn Độ thuộc Pháp. Đến tháng 6 năm Bính Ngọ (1786) hoàng tử mới rời Ấn Độ sang Pháp và được vua Louis 16 dùng vương lễ tiếp đãi. Tuy các cận thần của Pháp hoàng phản đối việc điều đình để đưa quân Pháp sang Việt Nam, nhưng về sau, có lẽ do sự thuyết phục của Bá Đa Lộc, Hiệp ước Versailles vẫn được ký kết giữa Bá Đa Lộc (đại diện cho Nguyễn vương) và Hầu tước Montmonrin (đại diện cho vua Louis 16)[2].

Trong thời gian lưu lại ở Paris cũng như ở Versailles, do diện mạo khả ái và là một hoàng tử từ phương xa đến, dân chúng Pháp đua

1 R. Orband, Les Tombeaux des Nguyễn ghi nhầm là 4 tháng 3 (Mars) 1780

2 Hòa ước này về sau không được hai bên thi hành

Hoàng tử Cảnh.

nhau đón tiếp và đặt nhiều bài hát câu ca để tặng ông. Sống ở Pháp một thời gian, không thấy Pháp hoàng nhắc nhở gì đến chuyện cứu viện, cuối cùng giám mục Bá Đa Lộc lại đưa hoàng tử Cảnh lên tàu La Dryade trở lại Ấn Độ.

Mùa thu năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn vương làm chủ được Gia Định, rất nhớ con, bèn sai quan Bộ hộ Trần Phúc Giai và quan thuộc đội Tiểu sai Tống Phúc Ngọc đi đón ông về. Mùa hạ năm Kỷ Dậu (1789) hoàng tử Cảnh về đến Gia Định. Nguyễn vương ôm con vào lòng và thốt lên:

- Con đi đến nơi chân trời góc biển đã sáu năm, ngày nay được tụ hội thật là trời giúp!

Các quan xin dựng làm thái tử, Nguyễn vương lấy cớ là tuổi còn nhỏ chưa cho. Mùa xuân năm Quý Sửu (1793), hoàng tử lên 14 tuổi, các quan lại cố tâu xin một lần nữa, Nguyễn vương bằng lòng sách lập ông làm Đông cung, phong Nguyên Súy quận công, ban cho ấn mang chữ "Đông cung chi ấn". Dựng phủ Nguyên Súy, đặt các quan làm việc tại Súy phủ, chọn các đại thần giúp đỡ để thái tử quen việc chính trị. Nguyễn vương lại cho dựng nhà Thái học, đặt chức Phụ đạo đốc học, Hàn Lâm thị học để giảng dạy kinh sử cho thái tử. Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) và Lê Quang Định (1759 - 1813) đều là người Nam bộ được sung vào làm chức thị giảng. Về sau lại có Ngô Tùng Châu (? - 1801) làm phụ đạo.

Mùa hạ năm đó (1792), Thế Tổ thân chinh đánh Quy Nhơn, để thái tử trấn giữ Gia Định, qua mùa đông lại đưa ra trấn Diên Khánh. Nguyễn vương ban dụ rằng:

- Từ xưa các bậc đế vương không ai là không học nên Thái Giáp nhờ học mà làm cháu hiền của vua Thành Thang, Thành vương lo học mà làm vua hiền nhà Chu[1], con lúc rảnh việc binh nên nghe lời sư phó, siêng nghe giảng kinh sách, học để cho biết rõ để khi gặp việc binh có thể điều khiển tướng sĩ, lúc thái bình có thể tề gia trị quốc, còn kẻ tả hữu thì nên chọn những người ngay thẳng, đừng dùng những người xấu, con nên cố gắng đi!

Thái tử bái tạ vâng lời.

Năm Giáp Dần (1794), quân Tây Sơn vây đánh Diên Khánh, Nguyễn vương phải đích thân đi cứu viện. Thừa cơ Nguyên Súy Cảnh đánh úp các lũy Hà Nha, Thị Dã, Chủ Sơn, bắt được hơn 2000 tù binh. Nguyễn vương thấy Nguyên Súy Cảnh ở Diên Khánh lâu bèn cho Võ Tánh ra thay và cho thái tử về Gia Định.

Năm Đinh Tị (1797), ông theo Nguyễn vương đi đánh Quy Nhơn, rồi đánh Quảng Nam, khi quân trở về thái tử tâu xin cho soạn Hiển trung chư thần liệt truyện chép truyện các bậc tôi trung đời trước để khuyến khích mọi người, được Nguyễn vương chấp nhận.

1 Thái Giáp là vua nhà Thương ở Trung Hoa, cháu vua Thành Thang, nhờ Y Doãn giúp đỡ nên biết tu sửa đức hạnh khiến chư hầu quy phục. Thành vương là cháu nội vua Văn vương sáng lập nhà Chu

Thái tử tư chất thông sáng, thuộc nhiều kinh sử, thích nghe những lời nói thẳng. Quan Phụ đạo Ngô Tùng Châu làm trọn trọng trách của bậc sư phó, giúp thái tử nhiều điều bổ ích. Một hôm giảng đến thiên Nhạc ký họ Ngô bảo:

- Người xưa làm nhạc để hòa đồng với trời đất!

Thái tử nói:

- Người xưa làm nhạc như thế nên mới động thiên địa, cảm quỷ thần mà nay tế ở miếu lại cứ theo tục dùng bọn nữ nhạc, bọn xướng hát, thật là vô vị!

Nhiều khi thái tử cùng Tùng Châu bàn luận suốt đêm không biết mệt. Tùng Châu từng nói:

- Súy phủ tay không rời cuốn sách thật là có ích!

Mùa xuân năm Tân Dậu (1801), thái tử bị bệnh đậu mùa và mất vào ngày 7 tháng 2 năm Tân Dậu (20.3.1801), lúc mới 22 tuổi. Nguyễn vương nghe tin rất thương xót, sai Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Tử Chân cùng bộ Lễ lo việc tang. Thái tử được an táng tại Bình Dương, Gia Định.

Lăng mộ hoàng tử Cảnh ở huyện Hương Thủy – thành phố Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Năm Giáp Tý (1804), Nguyễn vương cho thờ thái tử tại Tả Vu của Thái Miếu, ban thụy là Anh Duệ hoàng thái tử, lập viên tẩm[1] ở Vỹ Dạ. Năm Bính Dần (1806) lập nhà thờ ở ấp Bình Lục huyện Phú Vang gọi là Anh Duệ hoàng thái tử từ [2]. Năm Kỷ Tị (Gia Long thứ 8 -1809) cải táng về làng Dương Xuân (Hương Thủy, Thừa Thiên, nay thuộc thành phố Huế).

Hoàng tử Cảnh lúc nhỏ gặp gian truân phải phiêu dạt ở chốn đất khách đến sáu năm, được dựng làm Đông cung trong tám năm, trên trông coi việc nước, dưới vỗ về ba quân, uy đức sáng tỏ khắp nơi. Nên khi nghe tin ông mất xa gần đều thương tiếc.

Ông có hai người con trai. Con trưởng là Nguyễn Phúc Mỹ Đường (còn có tên là Đán - hoàng tôn Đán), được phong tước Ứng Hòa công. Con thứ là Nguyễn Phúc Mỹ Thùy (còn có tên là Kính) được phong tước Thái Bình công. Năm Giáp Thân (1824) Mỹ Đường bị vu lỗi nặng bắt phải nộp ấn thụ [3] và giáng làm thứ dân. Con cả của Mỹ Đường là Nguyễn Phúc Lệ Chung lo phụng thờ Duệ Anh hoàng thái tử. Đến đời Tự Đức, Lệ Chung được phong Cảm Hóa quận công.

Ông và con cháu mở ra phòng 1 thuộc đệ nhất chính hệ và bài phiên hệ thi dành cho phòng này là:

Mỹ Duệ Tăng Cường Tráng
Liên Huy Phát Bội Hương
Lệnh Nghi Hàm Tốn Thuận
Vỹ Vọng Biểu Khôn Quang.

Một người cháu năm đời của hoàng tử Cảnh là ông Nguyễn Phúc Cường Để (1882 - 1951) tước Kỳ Ngoại hầu được Việt Nam quang phục hội tôn làm hội chủ hồi đầu thế kỷ XX.

1 Viên tẩm là vùng có mộ, huyệt của hoàng phi cùng thái tử

2 Về sau kiêng chữ Anh nên đổi thành Tăng Duệ hoàng thái tử từ

3 Nguyễn Phúc Mỹ Đường vốn được phong Ứng Hòa công nên khi bị cách phải nộp án thụ tức là ấn và dây đeo ấn

Hoàng tử Cảnh đi theo giám mục Bá Đa Lộc, vậy ông có theo Thiên chúa giáo?

Chúng tôi chưa được đọc một tài liệu nào khẳng định là hoàng tử Cảnh đã được rửa tội theo Thiên chúa giáo trong suốt thời gian hoàng tử theo Bá Đa Lộc sang Pháp cũng như sau ngày về làm nguyên súy bên cạnh Bá Đa Lộc. Vì thế để trả lời câu hỏi nầy chúng tôi phải nhờ đến những thông tin lịch sử gián tiếp.

Tượng hoàng tử Cảnh và giám mục Bá Đa Lộc ở trung tâm Sài Gòn xưa, bức tượng này nay không còn.

Nhiều sử sách viết rằng khi Nguyễn vương bị quân Tây Sơn rượt đuổi chạy sang Xiêm (Thái Lan), ông đã liên hệ được với người đứng đầu Thiên chúa giáo ở xứ Đàng Trong là Bá Đa Lộc. Ông được Bá Đa Lộc hứa giúp lấy lại những gì đã mất vào tay quân Tây Sơn và Bá Đa Lộc đã thực hiện lời hứa đó. Do đó, Nguyễn vương rất có thiện cảm đối với đạo Thiên chúa. Các thừa sai Thiên chúa giáo đã có nhận xét: "...Trong những năm ở tân triều (1778 - 1782), Nguyễn Phúc Ánh (tức Nguyễn vương) đã tỏ ra có ít nhiều thiện cảm đối với Thiên chúa giáo, làm các Thừa sai tràn đầy hy vọng rằng ông sẽ trở thành một "Constantin[1] hay Clovis[2] của Việt Nam". Nhưng Nguyễn vương không vào đạo Thiên chúa và cũng không muốn cho con ông là thái tử Nguyễn Phúc Cảnh vào đạo ấy. Nhưng con ông đã làm trái ý ông.

Một lá thư của Le Labousse viết vào tháng 6.1792 cho biết: Trong buổi lễ được tổ chức vào khoảng cuối tháng 7.1789, hoàng tử Cảnh nhất định không đến lạy trước bàn thờ tổ tiên đã làm cho Nguyễn vương "đau khổ, tủi nhục và tức giận, vứt bỏ phẩm phục, mũ miện, nói rằng ông là một người cha bất hạnh". Điều đó chứng tỏ hoàng tử Cảnh đã được rửa tội và đã vào Thiên chúa giáo.

Sự kiện nầy làm cho Nguyễn vương thức tỉnh. Nguyễn vương hiểu ra rằng "do ảnh hưởng của Thiên chúa giáo, con ông đã giữ một cự ly đối với ông và đối với gia tộc của ông". Từ đó Nguyễn vương bắt đầu cảnh giác trước Thiên chúa giáo và các vị thừa sai. Như nhiều sử sách đã viết: Vì sợ Thiên chúa giáo ảnh hưởng đến triều đình Huế nên vua Gia Long sau này không truyền ngôi lại cho hoàng tử Đán - con trai hoàng tử Cảnh và sau đó vua Minh Mạng đã có nhiều hành động khắc nghiệt đối với hai con trai của hoàng tử Cảnh, một phần cũng vì lẽ đó.

1 Constantin 1er le Grand (270 - 337) là hoàng đế La Mã sau chiến thắng chống lại Maxence vào năm 312 đã quyết định xem Thiên chúa giáo là tôn giáo của vương triều

2 Clovit (vua nước Pháp cũng có hành động tương tự như Constantin 481 - 511)

Trước đây, tại thành phố Sài Gòn cũ, có đường Nguyễn Huỳnh Đức (nay đổi thành Huỳnh Văn Bánh). Được biết ông Nguyễn Huỳnh Đức có một người con dâu là con gái vua Gia Long, người Bắc Ninh, chồng chết sớm bà mặc áo cà-sa, làm chùa tu cho đến cuối đời và được dân chúng rất quý mến. Xin cho biết sự tích công chúa ấy và ngôi chùa của bà có còn không và nếu còn thì ở đâu?

Kết thúc chiến tranh với phong trào Tây Sơn trên đất Bắc (1802), vua Gia Long mở tiệc khao quân và hạ chiếu vỗ yên quân dân Bắc Hà. Nhà vua được nhiều dân sĩ ngưỡng mộ kéo nhau đến bái lạy chúc mừng. Nhiều gia đình đem con gái đẹp đến tiến cung. Họ Nguyễn Đình ở làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn (tỉnh Bắc Ninh) đem tiến Nguyễn Đình Thị Vĩnh mới mười ba tuổi (sinh năm Canh Tuất, 1790) đoan trang đẹp đẽ khác thường. Vua Gia Long tuy đã có nhiều phi tần nhưng vẫn không từ chối được người đẹp xứ Quan họ Bắc Ninh. Sau

Chùa Đông Thuyền do công chúa Ngọc Cơ sáng lập. Ảnh NĐX

đó cô gái Quan họ được ngồi xe vua về Phú Xuân, và được phong dần lên Hữu Cung Tân, đứng thứ 14 trên 21 hậu và phi (chưa kể một số bà không rõ tên và lai lịch).

Lúc bà Tân vào hầu, vua Gia Long đã lớn tuổi, đã sẵn có hàng chục hậu và phi đã theo vua từ hồi còn chinh chiến, vì thế ít khi bà được gần gũi vua. May sao, cuối năm Đinh Mão (1807), bà được gần vua và đến giờ thân ngày 22 tháng 7 năm Mậu Thìn (1808), bà sinh hạ được công chúa thứ 13 đặt tên là Ngọc Cơ. Bà Tân được phong lên Mỹ nhân. Bà nuôi dạy Ngọc Cơ hết sức chu đáo. Công chúa thứ mười ba càng lớn lên càng tỏ rạng phong cách dòng dõi lá ngọc cành vàng, đầy đủ các đức công dung ngôn hạnh. Nhờ thế mà về sau, vua Tự Đức trong một cáo mệnh đã khen công chúa là một "Nhánh bạc tỏa sáng, cành vàng tươi nụ. Lúc trẻ thơ sớm quen dạy dỗ, khăn đai đều tỏ rõ nết na. Khi thiếu nữ thấm nhuần nữ huấn, ngọc đeo thảy phô bày phong độ".

Sau khi vua Gia Long mất (1819), Công chúa Ngọc Cơ mới 12 tuổi được theo bà Mỹ nhân lên hầu ở lăng Thiên Thọ ở làng Đình Môn. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), công chúa được hạ giá cho Nguyễn Huỳnh Thành (sinh năm 1803) - con trai một công thần người Nam bộ là Kiến Xương quận công Nguyễn Huỳnh Đức.

Đám cưới diễn ra giữa thời kỳ huy hoàng nhất của triều Minh Mạng, giàu sang tột bậc. Bà rất hạnh phúc bên cạnh Phò mã Huỳnh Thành (tên thụy Anh Mại) ở làng Vỹ Dạ. Ngày 12 tháng 3 năm Tân Mão (1831), Công chúa Ngọc Cơ sinh cho họ Nguyễn Huỳnh người con trai đầu lòng đặt tên là Nguyễn Huỳnh Võ. Lúc Võ chưa đầy năm thì công chúa lại có mang người con thứ hai. Gia đình họ Nguyễn Huỳnh mừng vui hết sức. Nhưng tới Trung thu năm Nhâm Thìn (1832), ngày 16 tháng 8, Phò mã Anh Mại Nguyễn Huỳnh Thành mất khi mới khoảng 30 tuổi. Chồng chết chưa đầy hai mươi hôm, ngày mồng 5 tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832), công chúa sinh hạ thêm người con trai thứ hai và đặt tên Nguyễn Huỳnh Nghi.

Chồng mất sớm, công chúa nương tựa vào hai con nhưng nào có ngờ cả hai người con cũng lần lượt giã từ bà: người em Nguyễn Huỳnh Nghi mất trước (18-12 Ất Mùi - 1835) và người anh Nguyễn Huỳnh Võ

mất sau (21 - 2 Đinh Dậu - 1837). Trong vòng sáu năm, bà chịu đựng hai lần sinh nở và chịu đựng ba cái tang những người thân nhất của đời bà. Công chúa trọng ơn nghĩa, giữ mãi tiết tháo trinh bạch, ở goá, giữ chí để vẹn tiết hạnh. Bấy giờ, ngoài bà mẹ già, công chúa chỉ còn biết tựa vào chuông mõ và kinh kệ sớm hôm. Đúng như lời vua Tự Đức viết về bà sau đó:

"Niềm từ bi thường dựa vào cõi Phật".

Vào khoảng năm Mậu Tuất (1838), công chúa xuống tóc xuất gia thọ giới sa-di với hoà thượng Tánh Không và được đặt pháp danh Hải Châu. Bà thân mẫu Mỹ Nhân cũng qui y với pháp danh Hải Thanh. Hai mẹ con cùng tu tại thảo am Linh Sơn Đông Thuyền thuộc ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng, trên một đỉnh đồi thấp mà thoáng đãng. Thảo am do hoà thượng Tế Vỹ - một trong những cao túc của tổ Liễu Quán - khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Năm 1767, khi hoà thượng khai sơn vẫn còn tại thế, thảo am được tín chủ Trương Văn Dạng và mẹ hiến cúng một khánh đồng. Sau khi hoà thượng viên tịch, sư Đại Quang hiệu Tuệ Chiếu kế tục trú trì. Trải qua những biến động cuối thế kỷ XVIII, thảo am thiếu sự chăm sóc trở nên tiêu điều. Hơn 10 năm sau, sau khi vua Gia Long lên ngôi, tưởng nhớ đến dấu tích một cao túc của tổ Liễu Quán, hòa thượng Đạo Tâm Trung Hậu chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am.

Lúc nầy người trong gia đình họ Nguyễn Huỳnh đều về quê Nam Bộ. Công chúa tuy đã xuất gia nhưng vẫn phải lo việc thờ tự người thân trước mắt và lâu dài về sau. Bà mua đất và xây dựng một từ đường ngay sau thảo am để làm nơi thờ tự chồng con, họ ngoại (Bắc Ninh) và chính bà sau này. Cùng lúc ấy, công chúa lại chọn một cái gò cao ráo về phía đông thảo am Đông Thuyền ở cánh đồng xứ Động Tường Yên, làng An Cựu, xây dựng một khu lăng có 5 huyệt mộ: Huyệt mộ chính giữa là nơi chuẩn bị an táng mẹ khi bà Mỹ Nhân Nguyễn Đình Thị Vĩnh trăm tuổi, bên trái xây hai uynh, một là mộ về sau của công chúa, một là nơi cải táng ngôi mộ của Phò mã Nguyễn Huỳnh Thành và bên phải xây hai uynh sẽ dời mộ cũ của hai con trai Huỳnh Võ và Huỳnh Nghi về đây. Tất cả 5 huyệt mộ đều chọn tọa Ất, hướng Tân

kiêm Mão Dậu. Tất cả chi phí công trình, kể đến ba ngàn (quan), giao cho dân hai làng Dương Xuân Thượng, Dương Xuân Hạ canh giữ. Bà thường xuất tiền cho người nghèo và giúp việc công ích trong xã. Bà cũng cấp ruộng cho dân hai xã Dương Xuân (Thượng, Hạ) luân phiên canh tác lấy hoa lợi lo việc thờ cúng trong làng, trong đó có phần thờ cúng bà và gia đình bà.

Việc công chúa giao việc phụng thờ trong mai sau được vua Minh Mạng: "sai Phủ doãn phủ Thừa Thiên thân sức cho hai làng ấy nối tiếp việc hậu thân của trưởng công chúa, phàm tất cả ngày kỵ hàng năm của vợ chồng trưởng công chúa và mẹ công chúa đều do hai làng ấy sắm sửa đầy đủ lễ phẩm cúng tế, để mãi mãi kéo dài việc phụng sự đời đời, nếu lâu ngày sinh trễ nải, tự tiện sơ sài thì bị kinh doãn trừng trị".

Dân hai làng Dương Xuân Thượng và Dương Xuân Hạ rất tự hào được làm người thực hiện việc phụng thờ Công chúa Ngọc Cơ. Trên tấm bia dựng ở từ đường Công chúa Ngọc Cơ vào năm Minh Mạng thứ

Lăng mộ Công chúa Ngọc Cơ ở xóm Hành xã Thủy An TP Huế. Ảnh NĐX

19 (1838), dân hai làng ghi rõ qui định nêu trên của vua Minh Mạng và niềm tự hào của dân hai làng như sau:

"Nay dân hai làng kính vâng các khoản trên, lo liệu mọi việc đã thành nề nếp, bậc hương thân, người hiểu biết (trong hai làng) đã cùng nhau bàn bạc rằng:

Phẩm hạnh trinh tiết là điều ai cũng tôn trọng. Việc quốc gia đề cao phong hóa, các tiết phụ liệt nữ được ban khen phổ biến khắp làng xóm. Hai làng ta sống giữa chốn đế đô thanh danh văn vật, lễ nghĩa đã thấm nhuần sâu xa và lâu dài. Nhà trong làng may mắn có người ấy, đức ấy đối với phong hóa thật là bổ ích.

Nghĩ rằng công chúa lấy dung mạo trong trắng sánh cùng bậc trung thần huân tường, hành vi ấy sáng trong lịch sử, tiết tháo dùi mài như thơ Bách Chu. Mà ân huệ của công chúa lại đủ để lan tới mọi người, lại càng tốt đẹp thay, không thể để cho mai một.

Đến như nỗi lo sâu, ơn huệ xa, tính việc hương hoả trăm năm, lại thấy rõ việc hiếu nghĩa, thực đáng nết hay. Mà hai làng ta có lòng thành đội ơn báo đáp chẳng hẹn mà nên, lại càng làm cho con cháu đời đời giữ gìn chẳng mất. Đó cũng là điều đáng viết vậy.

Làm từ đường và khu lăng mộ xong, vào năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Công chúa Ngọc Cơ lại cùng với mẹ là bà Mỹ Nhân Nguyễn Đình Thị Vĩnh, hai phi tần của vua cha Gia Long là Phan Văn Thị Hạc, Đặng Công Thị Duyên (cũng có nơi viết là Lục) và hai bà chúa em là Ngọc Thành (công chúa thứ 16, con bà Hạc), Ngọc Trình (công chúa thứ 18, con bà Duyên) phát tâm trùng tu thảo am Linh Sơn Đông Thuyền thành một ngôi chùa lớn với quy mô gồm chánh điện (nhà vuông một gian hai chái), phương trượng, tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười sở. Đồng thời cũng chú tạo một tượng Phật Tam Thế, Phật Quan Âm bằng đồng và hầu hết các tượng khác cùng pháp khí trong chùa. Đại hồng chung nặng 398 cân cũng chú tạo trong lần trùng tu này, do hoà thượng Tế Chính Bần Giác - tăng cang chùa Giác Hoàng, chứng minh.

Từ đó, bà chuyên tâm tu tập, nương náu dưới mái chùa này, sớm hôm lễ Phật, cầu kinh. Đến năm 1856, bà mất, được vua Tự Đức tặng

tước là Định Hòa Thái Thái trưởng công chúa, thuỵ Đoan Nhàn. Tháp mộ đã được công chúa thiết lập trước tại cánh đồng xứ Động Tường Yên, làng An Cựu phía Đông Nam núi Ngự Bình, (nay thuộc Xóm Hành, Thôn Tứ Tây, xã Thủy An Thành phố Huế). Lúc sinh thời, công chúa Ngọc Cơ đã sớm biết thoát ra khỏi sự ràng buộc của đời sống hoàng tộc để về sống nơi cửa Thiền giữa chúng dân và nhờ chúng dân lo liệu cho việc thờ phụng đời đời. Nhờ thế trải qua mấy 150 năm, lăng mộ của bà và gia đình vẫn được dân chúng và chùa Đông Thuyền bảo vệ phụng thờ như ước vọng của bà. Đặc biệt chùa Đông Thuyền mới đây đã được Sư cô Diệu Đạt làm trú trì, đã ra sức trùng tu tôn tạo thêm nhiều hạng mục kiến trúc đẹp đẽ. Ngoài các văn bia tại từ đường và lăng mộ bà, hiện nay chùa Đông Thuyền còn giữ được nhiều cổ vật hết sức quý giá như:

- Tờ cáo mệnh tặng bà Cung tần Nguyễn Đình Thị Vĩnh,

- Bản sách đồng phong tặng Định Hòa Thái Thái trưởng công chúa Ngọc Cơ,

- Khánh đồng do tín chủ Trương Văn Dạng và mẹ hiến cúng hồi cuối thế kỷ XVIII;

- Một Đại hồng chung nặng 398 do Công chúa Ngọc Cơ chú tạo và được hoà thượng Tế Chính Bần Giác - tăng cang chùa Giác Hoàng trong Đại nội - chứng minh.

- Một chiếc trống rất lớn, đường kính khoảng 2m, chiều dài gần 3m, bên trong lòng trống có nhiều móc thép kéo chéo với nhau. Dân gian có câu "Trống Đông Thuyền, chuông Thiên Mụ".

-.....

Triều Nguyễn có hàng trăm công chúa, nhiều người có chồng con giàu sang, hạnh phúc tràn đầy nhưng ít có người được dân chúng quý mến và tự hào như Công chúa Ngọc Cơ. Khu lăng mộ của bà hiện nay được chùa Đông Thuyền và dân làng bảo vệ gìn giữ hầu như nguyên vẹn trên khu đất trên một mẫu rưỡi và được xem như một khu di tích văn hóa trước một khu đô thị mới đang được xây dựng ở xóm Hành, xã Thủy An, thành phố Huế.

Vua Minh Mạng trị nước với phương châm "chính đại quang minh", "thượng tôn pháp luật". Nhưng cũng có người cho ông cứng rắn đến thiếu lòng nhân có đúng không?

Không thể căn cứ vào dư luận mà đánh giá đạo đức của một con người, nhất là con người đó là vị chúa tể của đất nước trong thời kỳ huy hoàng nhất so với các triều đại quân chủ khác ở Việt Nam. Muốn đánh giá đúng một nhân vật lịch sử điều quan trọng là phải xem tư duy và hành động của họ còn lưu lại trong lịch sử. Để trả lời câu hỏi trên tôi xin thuật lại một số mẩu chuyện lịch sử sau đây:

* Sử ghi rằng Thân Văn Duy làm việc ở bộ Hộ tỏ ra là người cần mẫn chính trực.Vào năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua chuyển ông qua làm Thiêm sự bộ Hình. Thân Văn Duy đến nhận chức vụ mới một cách miễn cưỡng. Vua hiểu ý bèn nói với ông Duy rằng:

- Quan coi việc Hình, phải rất sáng suốt. Người xưa có nói: "Làm quan không may mà phải làm chức quan coi hình pháp". Câu nói đó không có căn cứ. Trẫm xem kỹ ra thì hình ngục là nơi phúc đường (nhà

Bi đình lăng Minh Mạng. (Ảnh: Hoài Hương)

tù là nhà làm phúc). Người coi giữ việc hình, nếu biết một mực công bằng, biện bạch cho những người bị oan trái thì cái phúc cứu sống một mạng người còn quý hơn dựng nên bẩy cấp phù đồ (cây tháp ở chùa) có gì là không may đâu? Người trước làm việc ở bộ Hộ, trẫm đã biết rõ thành tích, nay sang xét xử việc Hình, phải nên hết lòng phán đoán.

Được vua Minh Mạng hiểu mình, Thân Văn Duy rất yên lòng với chức vụ mới.

* Năm Minh Mạng thứ mười (1829), Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ bắt một người đưa hối lộ cho mình rồi dâng sớ xin làm án trị tội. Vua giao cho quan ở Bắc thành nghị án tâu lên. Các quan ở Bắc thành vốn không ưa Nguyễn Công Trứ nên tâu:

- Nguyễn Công Trứ tự trị không nghiêm, lại buộc tội cho người để mua tiếng ngay thẳng, xin bắt tội giáng cấp!

- Phàm việc đoán ngục phải xét lý xem tình, hai điều ấy thích đáng thì người ta mới phục. Nay Nguyễn Công Trứ quả thực giữ lẽ chung, trách riêng mình, cũng hết đạo ở mình mà thôi, còn kẻ tiểu dân, để lòng mờ ám, sao dự biết trước được mà đề phòng? Nay Nguyễn Công Trứ đã không kiêng húy việc người thỉnh khác, minh bạch tâu lên, đúng là theo đường ngay thẳng mà làm, sao bảo là mua tiếng ngay thẳng được?

Vua khiến cho khỏi phải phân xử nữa. Được vua thấu hiểu chuyện đời, Nguyễn Công Trứ sáng tỏ được lòng ngay thẳng.

- Vào năm Minh Mạng thứ 20, (1839), tại tỉnh Bình Định, Phạm Văn Thông, con của Phạm Văn Tấn làm chức Bảo giá thời Tây Sơn đã cùng với một số hậu duệ của quan quân thời Tây Sơn hành động chống triều Nguyễn. Việc bị phát giác, quan tỉnh cho bắt trói hạ ngục tất cả con cháu các quan chức trước kia đã từng phò nhà Tây Sơn.

Bộ Hình tưởng việc bắt bớ ấy sẽ làm vừa lòng vua nhưng không ngờ khi sự việc được tâu lên, vua không bằng lòng và dụ ngay rằng:

- Cha ông bọn nầy đã lỡ dại bỏ thân theo giặc, thời họ đã mang lấy tội rồi. Còn con cháu của họ đã an cư sinh sống từ lâu, triều đình đã không hỏi han gì đến. Nay vô cớ lại bắt bớ và trị tội họ, thế là kẻ vô tội

phải bị vạ lây. Vậy thì con cháu các ngụy quan nói trên, nếu họ không liên can gì đến vụ án của Văn Thông thì đều phải thả cho họ về ngay.

Nhờ lời dụ đó mà hàng chục con cháu các công thần thời Tây Sơn bị khép vào tội chết được cứu sống. Từ đó (1839), họ chí thú làm ăn không còn sợ vô cớ bị quan quân triều Nguyễn sách nhiễu như trước nữa.

* Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), con voi bằng vàng ở kho Võ khố bị mất. Bộ Hình bắt người coi kho là Trương Văn Tùng xét hỏi. Tùng một mực kêu oan, nhờ lượng trời cứu xét. Nhưng lời kêu oan của Tùng không được bộ Hình quan tâm. Không ngờ sau đó có người tố cáo kẻ ăn trộm con voi vàng ấy chính là Nguyễn Văn Thực. Vua sai Thượng thư bộ Hình Lương Tấn Tường xét lại thì quả đúng Văn Thực là thủ phạm.

Vua Minh Mạng vừa mừng vừa hối hận nói rằng:

- Cái án này nếu không có người tố cáo ra thì người lương thiện phải chịu oan, kẻ chánh phạm được thoát tội. Lỗi lầm nầy không những của quan coi hình mà cũng còn là lỗi lầm của trẫm vậy!

Các quan lo việc hình không hiểu hết ý của vua cho nên khi thảo án văn tâu lên, người làm án còn vịn cớ là người làm chứng đang trốn tránh nên buộc phải có người bảo lãnh thì Trương Văn Tùng mới được thả về. Đọc xong án văn, vua Minh Mang dụ rằng:

- Văn Tùng bị vu cáo, sao không tha ngay ra mà còn bắt người bảo lãnh nữa? Như thế thì làm sao có thể gọi là minh oan gỡ tội được cho người vô tội?

Vua ra lệnh phải thả ngay Trương Văn Tùng ra khỏi hình ngục.

Vua Minh Mạng ý thức rất rõ trong khi "hành pháp", nếu vận dụng pháp luật một cách đúng đắn thì đó là tính nhân. Vua Minh Mạng thượng tôn pháp luật, muốn thiết lập một chế độ quân chủ pháp trị. Ông rất cứng rắn với những tiêu cực của xã hội nhưng lại rất nhân hậu đối với những người dân vô tội. Sự cứng rắn của ông để phục vụ con người chứ không phải vì bất cứ một mục đích nào khác. Một người như thế không thể xem là một người thiếu lòng nhân. Chính thụy hiệu của ông là Nhân hoàng đế kia mà!

Người ta nói vua Minh Mạng là người rất thích đọc sách và ông đã ra nhiều dụ, chiếu để tìm sách cũ có đúng không?

Minh Mạng là một ông vua chuộng trí thức. Mới lên ngôi, ông đã đặt Quốc sử quán, góp nhặt tài liệu làm quốc sử. Mặt khác, ông đã ra nhiều chiếu, dụ tìm sách cũ. Việc làm ấy đã cứu vãn được vô số tài liệu, sách vở đã thất tán sau gần hai trăm năm phân tranh giữa Nam Bắc triều, giữa Gia Định và Phú Xuân.

Tháng 11 năm Minh Mạng thứ hai (1821), trong một chuyến đi tuần thú Bắc thành, nhà vua có dụ cho thần dân rằng:

"Khi trẫm được rảnh việc một chút lại tìm tòi sách vở. Phàm từ xưa đến nay, những dấu vết phế hưng của các đời, những việc đổi thay của chế độ, cả đến nhân vật tốt xấu, phong thổ khác nhau, giống nhau, vẫn muốn góp nhặt chuyện cũ để tham khảo. Trước kia có hỏi tìm sách cũ, cũng đã có người dâng lên nhưng còn thiếu sót nhiều.

Dụ tìm sách cũ của vua Minh Mạng, trích Minh Mạng chính yếu, q.XIX, tr.2a và 2b.

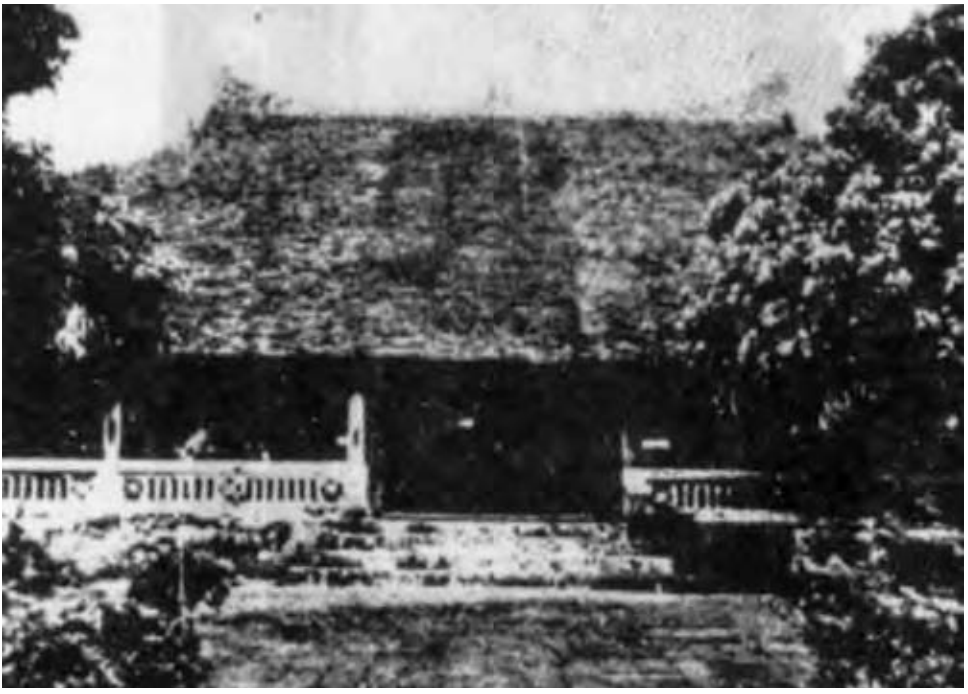

Quốc sử quán triều Nguyễn thành lập lúc vua Minh Mạng mới lên ngôi (1821)

Nay nhân có việc Bắc tuần, xem rộng địa dư, nghĩ rằng Bắc thành là đất văn hiến, tất có thể tìm tòi được. Vậy tất cả các văn tự còn sót lại của đời trước hoặc những sách vặt của các tư gia, cho cả những sách kín của nước ngoài, phàm là ghi chép sự thực, có thể giúp ích cho đời, thì không câu nệ văn chương quê mùa, lời lẽ kiêng giấu, đều do sở tại chuyển dâng. Trẫm sẽ thu xem và hậu thưởng" (Đại Nam thực lục, t. V, tr.283 - 284).

Hưởng ứng dụ trên, nhân sĩ Hải Dương là Phạm Đình Hổ, tuy không chịu vào Kinh đô làm việc vẫn đem đến dâng một quyển *Tiền Lê hội điển*, một quyển *Bang giao điển lệ,* một quyển thơ thù phụng. (ĐNTL, t.V, tr.277).

Nhà vua cũng sai các quan ở Bắc thành kiểm điểm sách vở nguyên trữ ở Văn Miếu như *Tứ thư, Ngũ Kinh đại toàn, Vũ Kinh trực giải* và chính sử trước sau cùng là tứ trường văn thể. Những ấn bản này được đưa vào giữ ở Quốc Tử Giám Huế (Minh Mạng chính yếu, t.V, tr.86).

Đặc biệt đối với những trước tác của vua Lê Thánh Tôn, vua Minh Mạng rất lưu ý. Vua dụ cho Nội các rằng:

"Nước Việt ta lấy văn hiến mở nước, các vua anh minh ra đời, duy Thánh Tôn nhà Lê là hiếm có, pháp độ và chính sách hay đều chép ở trong sử, lại còn sau khi mưu cơ muôn việc nhàn hạ, văn nghệ vui chơi làm ra rất là phong phú, cái phong tao lưu lại còn thấy tiếng hay, trẫm truy tư cổ nhân rất là khâm mộ. Tuy đã ra đời, thơ đã tàn nát, mà các văn nho học giả tất cũng còn giữ được. Trẫm muốn tìm nhặt in ra để lại lâu dài không mất".

Các quan bộ Lễ hỏi Bắc Thành, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Bình các nhà quan lại, sĩ, thứ dân có ai còn giữ được sách ngự chế thi văn khoảng năm niên hiệu Hồng Đức đều đem nộp quan, chép lại thành tập, đem khắc lên bản, ban phát trong nước, đề cao cái văn hay ngày trước, lưu lại trong rừng văn nghệ nước nhà. (MMCY, t.V, tr.89).

Vua Minh Mạng cũng sắc chỉ cho bộ Lễ truyền lời dụ của ông xuống Hà Tiên sưu tầm văn chương của Mạc Thiên Tứ, đặc biệt ông lưu đến 10 bài vịnh Hà Tiên. Cùng lúc ấy Ngự sử đạo Hà Ninh dâng hai quyển *Lê sử tục biên*. Vua đưa vào tàng trữ ở Nội các cùng với quyển *Lê sử cựu biên* đã dâng nạp trước.

Hưởng ứng những chiếu, dụ của vua Minh Mạng về việc sưu tầm sách cũ, Trần Trọng Kim - tác giả *Việt Nam sử lược* cho biết: "Ông Trịnh Hoài Đức dâng sách *Gia Định thành thông chí, Minh Bột di hoán văn thảo;* ông Hoàng Công Tài dâng *Bản triều ngọc phả,* hai bản ký sự; ông Cung Văn Hy, người Quảng Đức (Thừa Thiên sau này) dâng bảy quyển *Khai quốc công nghiệp diễn chí;* ông Nguyễn Đình Chính người Thanh Hóa dâng 34 quyển *Minh lương khải cáo lục;* Ông Vũ Văn Tiêu (Quảng Ngãi) dâng một quyển *Cố sự biên lục"* (Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược t.II, tr.195 - 196).

Phần lớn những sách vở Hán Nôm chúng ta còn giữ được làm quốc bảo của Việt Nam là nhờ chủ trương sưu tầm sách cũ đúng đắn của vua Minh Mạng. Phải chăng hôm nay chúng ta cũng cần có những chiếu, dụ của quốc gia để không những tiếp tục sưu tầm sách vở Hán

Nôm mà còn cả với kho tàng sách vở tài liệu chữ Pháp, chữ Anh, chữ Nga và ngay cả chữ quốc ngữ nữa?

Lâu nay có dư luận cho rằng: "Vì vua Minh Mạng hẹp hòi, bế quan tỏa cảng, có đầu óc bài Tây phương, không tiếp nhận phái bộ Hoa Kỳ đến xin đặt quan hệ ngoại giao buôn bán hồi nửa đầu thế kỷ XIX cho nên triều Nguyễn đã để mất một cơ hội làm ăn với Mỹ sớm hơn cả Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan", dư luận ấy có đúng không, nhắc lại chuyện cũ ấy có ích lợi gì không?

Trước khi trả lời câu hỏi trên, cũng cần biết người Mỹ đã tiếp xúc với Việt Nam từ bao giờ?

Qua thư tịch, từ tháng 7-1787, ông Thomas Jefferson trong thời gian làm Công sứ Hoa Kỳ ở Paris đã chú ý đến sáu giống lúa ở Việt Nam (Đàng Trong) vì nó *"trắng đẹp, ăn ngon và năng suất cao"* [1]. Một năm sau, gặp phái bộ Pigneau de Béhaine ở điện Versailles, Thomas Jefferson được hoàng tử Cảnh hứa sẽ gởi những mẫu lúa ấy cho Hoa Kỳ. Có thể xem đây là cuộc tiếp xúc Việt-Mỹ đầu tiên. Về sau, vì bận chiến tranh với nhà Tây Sơn, hoàng tử Cảnh không thực hiện được lời hứa ấy. Ba mươi năm sau (1817), một người Mỹ tên là John White[2] (Hôn - Viết) tiếp tục thực hiện ý muốn của Thomas Jefferson đến cảng Sài Gòn trong ba tháng, tiếp xúc nhiều lần với quan lại và dân chúng Việt Nam. Ngày rời Sài Gòn, John White đã mua một ít lúa, đường và một thuyền gạo... nhưng trên đường về, *"chẳng may gạo bị mọt và các loại sâu bọ ngũ cốc ăn hỏng cả"* [3]. John White đã ghi lại cuộc hành trình đến Việt Nam trong cuốn A Voyage to Cochin - Chiana (Hành trình qua Việt Nam) - cuốn bút ký được các nhà sử học Việt-Mỹ rất quan tâm.

1 The Paper of Tomas Jefferson, Princeton, NC: Princeton University Press, 1958, vol 12 - 13 - 14, trích lại của Ph. Q

2 John White sinh năm 1782 ở Marbiehead (Massahusetts) mất tại Boston vào năm 1840

3 Rober Hopkins Miller, The United States and Vietnam 1787 - 1941, Natonal Defense, University Press, Washington DC, 1990, trích lại của Ph. Q

Cuộc tiếp xúc giữa Thomas Jefferson và hoàng tử Cảnh tuy có nhiều thuận lợi nhưng chưa chính thức. Cuộc tiếp xúc Việt-Mỹ chính thức đầu tiên diễn ra vào năm Minh Mạng thứ 13 (1832). Phái bộ ngoại giao của Mỹ lúc ấy do ông Edumund Roberts (Nhã - di - lý) cầm đầu với quốc thư của Tổng thống Jackson. Phái bộ đi tàu Peacock, đến đậu tại Vũng Lấm, vịnh Xuân Đài, tỉnh Phú Yên, vào cuối năm 1832. Edmund Roberts gặp được Tuần vũ tỉnh Phú Yên và trình bày ý muốn giao hảo với nước Việt. Tuần vũ tâu lên vua Minh Mạng và được nhà vua đồng ý đón tiếp.

Ý kiến của vua Minh Mạng được ghi rõ trong Minh Mạng chính yếu (quyển thứ 25, tr.27a và 27b) như sau:

Bản dịch: *"Quốc gia Nhã - di - ý sai sứ thần tới dâng thư yêu cầu thông hiếu với Việt Nam. Thuyền của sứ bộ bị sóng dạt ghé vào vùng duyên hải tỉnh Phú Yên.*

Nhà vua hay tin, liền sai quan Viên ngoại Nguyễn Tri Phương tới nơi cật vấn. Sứ bộ trả lời là nước họ chỉ muốn giao hiếu thông thương mà thôi.

Về việc nầy, nhà vua dụ cho các quan Nội các rằng:

- "Người ta từ xa tìm tới, bản ý là cung thuận. Triều đình ta với tinh thần mềm dẻo quí mến người phương xa, không tiếc gì mà không dung nạp họ. Tuy nhiên, họ mới tới lần đầu các chi tiết lễ nghi ngoại giao thông hiếu, chưa được am tường; có thể sai quan Thương Bạc viết tư văn thông báo cho nước họ biết, nếu muốn thông thương mậu dịch với ta, ta cũng không cự tuyệt nhưng phải tuân theo những hiến định đã có từ trước tới nay.

Từ nay nếu có thương thuyền thì cho phép được ghé vào cửa Đà Nẵng, Trà Sơn Úc, bỏ neo tại đó chứ không được tự ý lên bộ. Đó là cảnh giác phòng gian nằm trong chính sách ngoại giao mềm dẻo của ta vậy" (1)

Có thể tóm tắt ý kiến của vua Minh Mạng: Người ta ở xa đến thì mình tiếp đón, người ta muốn quan hệ buôn bán với mình, mình không từ chối, người ta đến lần đầu chưa hiểu tập quán lễ nghĩa (trong việc

1 Bản dịch của Hoàng Văn Hòe và Nguyễn Quang Tô

ngoại giao) và luật lệ của nước mình thì người có trách nhiệm phải có văn bản hướng dẫn cho họ; báo cho họ biết về sau có đến thì được cập cảng ở Đà Nẵng là cảng chính của triều Nguyễn.

Chỉ dụ của vua Minh Mạng thể hiện rõ chủ trương cởi mở, cụ thể, chặt chẽ của một nước lớn. Quan điểm giao thương với nước ngoài của vua Minh Mạng cách đây 176 năm không khác mấy so với quan điểm đối ngoại của chúng ta bây giờ.

Về sự kiện nầy, bộ sử biên niên của triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ nhị kỷ, quyển 86, ghi vào tháng 11 năm Nhâm Thìn (1832) rằng:

"Quốc trưởng nước Nhã di lý (nước nầy ở Tây dương, hoặc gọi là Hoa Kỳ, hoặc gọi là Ma Ly Căn, hoặc gọi là Anh Cát Lợi mới đều là biệt hiệu nước ấy) sai bọn bề tôi là Nghĩa Đức Môn La Bách Đại. Úy Đức Tâm Gia (tên hai người) [1] *đem quốc thư xin thông thương thuyền ở cửa vụng Lấm thuộc Phú Yên. Vua sai Viên ngoại lang Nguyễn Tri Phương, Tư vụ Lý Văn Phức đi hội với quan tỉnh, lên trên thuyền thiết*

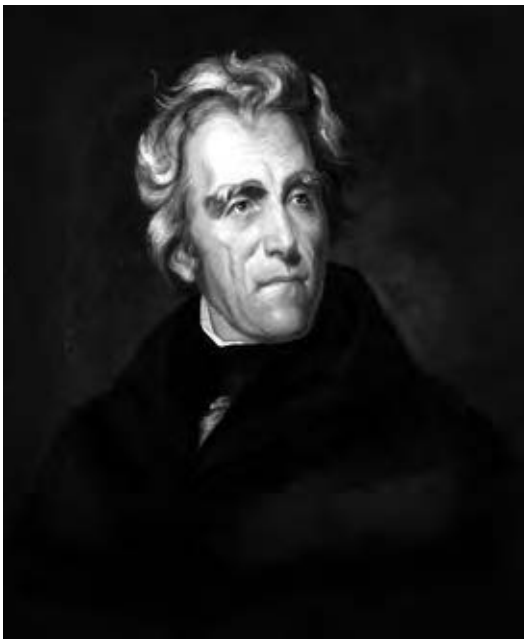

Tổng thống Mỹ Andrew Jackson.

1 Tức Edmund Roberts và Georges Thompson

tiệc và hỏi lý do đến đây làm gì. Họ nói: "Chỉ đến vì muốn giao hiếu và thông thương". Nói năng rất cung kính. Đến lúc dịch thư ra có nhiều chỗ không hợp thể thức.

Vua bảo không cần đệ trình thư ấy. Rồi cho quan quyền lãnh chức Thương Bạc làm tờ trả lời. Đại lược nói: "Nước ấy muốn xin thông thương, cố nhiên là ta không ngăn trở nhưng phải tuân theo pháp luật đã định. Từ nay, nếu có đến buôn bán thì cho đỗ ở vụng Trà - Sơn tấn sở Đà Nẵng, không được lên bờ làm nhà, vượt quá kỷ luật, rồi giao thư cho họ mà bảo họ đi". (Bản dịch của viện Sử học, Sđd. tập XI, tr. 231).

Nội dung lá thư "có nhiều chỗ không hợp thể thức" như thế nào. Xin trích nguyên văn:

ANDREW JACKSON, Tổng thống Hợp chủng quốc Mỹ.

Kính gửi Đại quý hữu...

Thư này sẽ dâng lên hoàng thượng do Edmund Roberts, một công dân danh vọng của Hợp chủng quốc. Ông này đã được bổ nhiệm chức Đặc ủy viên của chính phủ chúng tôi để thương thuyết với hoàng thượng những vấn đề quan yếu.

Tôi trân trọng xin hoàng thượng che chở đương sự trong khi thừa hành nhiệm vụ đã được giao phó và xin cho đương sự được đối đãi tử tế. Tôi tin cậy hoàn toàn những điều mà đương sự sẽ đề đạt lên hoàng thượng nhất là tình thân hữu hoàn toàn và tất cả thiện chí của chúng tôi đối với hoàng thượng.

Tôi cầu xin đức chúa Trời luôn luôn phù hộ Đại quý hữu.

Để chứng minh các điều nói trên, tôi cho kiềm quốc ấn của Hợp chủng quốc trên bản tài liệu này. Lập với bổn ấn tại thành Hoa Thịnh Đốn, ngày ba mươi mốt (31) tháng Giêng dương lịch 1832 và là năm thứ sáu mươi của nền Độc lập Hợp chủng quốc.

Andrew JACKSON.

Phó thư. Edw. Livingston Quốc vụ khanh[1]

1 Bản dịch của Thái Văn Kiểm (Đất trời Việt Nam) Quốc Vụ khanh tương tự như Bộ trưởng ngoại giao bây giờ

Lý do vua Minh Mạng không tiếp phái bộ Hoa Kỳ chỉ vì lá thư của Tổng thống Mỹ "... có nhiều chỗ không hợp thể thức". Những chỗ không hợp thể thức đó có lẽ là trong bức thư có một khoảng trống chưa điền rõ tên hoàng đế (Minh Mạng) và tên nước Việt Nam.[1] Một ông vua uy nghiêm, tự trọng, nguyên tắc như vua Minh Mạng không thể nhận một cái quốc thư không đề tên nước được nhận như thế. Sự thiếu sót này là một phần do phái bộ Edmund Roberts và một phần do hai nhà ngoại giao Nguyễn Tri Phương và Lý Văn Phức không giúp đỡ cho họ trước khi họ đệ trình lên vua Minh Mạng[2]

Như vậy việc quan hệ ngoại giao Việt-Mỹ đầu tiên không thành chính vì những ý thường hành của hai nước chứ không phải vì vua Minh Mạng hẹp hòi, cự tuyệt mọi quan hệ với người Tây Phương.

Rời Việt Nam, tàu Peacock qua neo tại cửa sông Ménam vào ngày 18-2-1833 và được triều đình Thái Lan đón tiếp rất linh đình. Bốn năm sau (1836), Edmund Roberts lại được chính phủ Hoa Kỳ giao nhiệm vụ đi tàu Peacock trở lại Việt Nam để ký một hiệp ước thương mại[3].

Tàu Peacock từng đến Việt Nam hồi thế kỷ XIX.

1 Năm 1832 vẫn còn giữ tên Việt Nam có từ năm 1804, mãi đến năm 1838 mới có tên nước Đại Nam

2 Theo Giáo sư Thái Văn Kiểm, bức Quốc thư nầy còn lưu giữ tại Văn khố của Chính phủ Mỹ, dưới danh từ Chochinchiana Communications to the Sovereigns and Foreign States 1829 - 1846, Vol I.

3 Bản thảo gồm 8 điều dài 2 trang viết tay ngắn hơn Hiệp Định thương mại Việt Mỹ ngày nay 150 trang. Tài liệu lấy từ internet

Thuyền trưởng tàu Peacock là Đại úy Hải quân E.P.Kennedy.

Sự kiện Edmund Roberts trở lại Việt Nam lần thứ hai được *Đại Nam thực lục chính biên,* Đệ nhị kỷ, quyển 168, trang 3 chép như sau:

"Tháng 4 năm Bính Dần, niên hiệu Minh Mạng thứ 17 (1836).

Ma Ly Căn.

Tỉnh thần Quảng Nam tâu: Có sứ thuyền nước Ma Ly Căn đậu ở vũng Trà Sơn thuộc Đà Nẵng Quảng Nam, nói có thư cầu thông đạt, xin vào chầu. Quan tỉnh đem việc tâu lên. Vua hỏi Thị lang bộ Hộ Đào Trí Phú rằng:

- Xem tình ý lời lẽ của họ tỏ ra cung thuận, vậy có nên nhận hay không?

Trí Phú thưa:

- Họ là người nước ngoài, tình ý giả dối cũng chưa biết chừng. Thần tưởng hãy cho họ vào Kinh đô, lưu ở Công quán Thương Bạc, phái người đến khoản đãi để thăm dò ý họ đến.

Thị lang Nội các Hoàng Quýnh tâu nói:

- Nước họ xảo quyệt muôn mặt, nên cự tuyệt đi. Một khi dung nạp sợ để lo cho đời sau. Người xưa đóng cửa ải Ngọc Quan, tạ tuyệt Tây Vực thực là chước hay chống cự nhung địch.

Vua nói:

- Họ xa cách trùng dương cách trên bốn vạn dặm, sao lại cự tuyệt, chẳng hóa tỏ ra cho người ta thấy mình không rộng rãi ư?

(Vua) liền sai Đào Trí Phú cùng với Thị Lang bộ Lại Lê Bá Tú, làm thuộc viên Thương Bạc, đến tận nơi ủy lạo thăm hỏi. Khi đến nơi, viên thuyền trưởng nói là bị ốm, không tiếp kiến được. Ta sai thông ngôn đến thăm; họ cũng sai người đáp lễ. Rồi ngay ngày ấy, giương buồm kéo đi. Bọn Trí Phú đem việc tâu lên và nói:

- Chợt đến chợt đi thật không có lễ nghĩa.

Vua phê bảo rằng:

- Họ đến ta không ngăn. Họ đi, ta không đuổi theo. Lễ phép văn minh có trách gì man di cõi ngoài[1].

Đoạn sử nầy một lần nữa thể hiện rõ ý kiến sáng suốt của vua Minh Mạng. Nhà vua đã gạt bỏ ý kiến bảo thủ "bế quan tỏa cảng" của quan Thị lang Nội các Hoàng Quýnh và sai Đào Trí Phú và Lê Bá Tú thực hiện chính sách giao hiếu với Hoa Kỳ của ông. Không may khi đoàn ngoại giao ta đến gặp thì trưởng phái bộ Hoa Kỳ Edmund Roberts bệnh nặng không tiếp được. Đoàn ta cử thông ngôn đến thăm và phái bộ Mỹ đáp lại bằng cách cử người đến gặp đoàn Việt Nam để cám ơn. Ngay sau đó thì phái đoàn Mỹ rời Việt Nam một cách vội vã. Việc ngoại giao không thành, những viên quan lại bảo thủ được một phen lên mặt mỉa mai. Trước thái độ bảo thủ của các viên quan lạc hậu, vua Minh Mạng đã chứng tỏ cho họ thấy rõ hơn sự chính đại quang minh của ông: "Họ đến, ta không ngăn. Họ đi, ta không đuổi theo. Lễ phép văn minh có trách gì man di cõi ngoài".

Việc quan hệ Việt-Mỹ lần thứ hai không thành vì trưởng phái bộ Hoa Kỳ Edmund Roberts bệnh đã phải rời Đà Nẵng gấp chứ không phải vì bất cứ một lý do nào về phía vua Minh Mạng. Nếu lúc đó nhà vua biết được tin trưởng phái bộ Hoa Kỳ Edmund Roberts bệnh nặng và đã mất sau đó (ngày 12-6-1836) có lẽ nhà vua không khỏi nhỏ một giọt lệ tiếc thương. Vì sao tàu Peacock phải đưa phái bộ Edmund Roberts rời Đà Nẵng ngay? Việc này đã được Đại úy trưởng tàu E.P.Kennedy nói rõ trong một cáo trình gởi cho Bộ hải quân Pháp sau đây:

"Chúng tôi phải ở lại tám ngày tại vịnh Đà Nẵng nhưng vì chứng bệnh quá nặng của ông Roberts, chúng tôi không làm gì được ở đây cả và chúng tôi phải rời cảng ấy vào ngày 21-5".

Việc quan hệ Việt-Mỹ lúc đó là một điều hoàn toàn mới. Chủ ý của vua Minh Mạng không có điều gì có thể chê trách được. Sở dĩ việc ấy không thành là vì cấp thực hiện. Cuộc tiếp xúc lần đầu (1832), do khả năng ngoại giao hạn chế của Nguyễn Tri Phương và Lý Văn Phức. Lần gặp gỡ thứ hai (1836) gặp phải sự "bàn lui" của Hoàng Quýnh nhưng vua Minh Mạng đã vượt qua bằng cách sai Đào Trí Phú và Lê Bá Tú

1 ĐNTLCB, t.XVII, Nxb KHXH, tr.109 - 110)

thay thế. Việc không thành chính vì bệnh tình đột ngột của người cầm đầu phái bộ Hoa Kỳ. Nếu Edmund Roberts không ngã bệnh thì hiệp ước thương mại Mỹ-Việt đã có thể ra đời cách đây 172 năm (1836 - 2008). Nếu hiệp ước thương mại đó đã được ký kết, qua quan hệ buôn bán trên một thế kỷ, hai dân tộc Việt-Mỹ chắc chắn đã hiểu nhau, biết đâu nước Mỹ không phải đem quân hùng tướng mạnh sang gây hấn ở Việt Nam để chuốc lấy thảm bại như cuộc chiến tranh vừa qua.

Đọc Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn (Nxb Thuận Hóa - Huế, 1990, tr. 41.42) cụ Phạm Khắc Hòe có viết: "Về số con thì "Nguyễn Phước tộc lược biên" có ghi rõ: Đức Minh Mạng có 78 hoàng nam và 64 hoàng nữ (cộng là 142). Về số vợ thì chúng tôi chỉ mới được xem có một tài liệu chính thức: quyển "Minh Mạng chính yếu" chép rằng: "Năm Minh Mạng thứ sáu, mùa xuân, tháng giêng, trong kinh kỳ ít mưa, nhà vua lấy hạn làm lo, chỉ dụ cho quan Thượng bảo khanh là ông Hoàng Quỳnh rằng: "Hai ba năm trở lại đây hạn hán liên tiếp. Trẫm nghĩ từ đâu mà đến thế, nhưng chưa tìm ra nguyên nhân; hoặc là trong thâm cung, cung nữ nhiều nên âm khí uất tắc mà nên vậy ư? Nay bớt đi cho ra một trăm người, ngõ hầu có thể giải trừ thiên tai vậy". Từ câu chuyện vừa kể, chúng ta có thể tin rằng tổng số vợ của Minh Mạng cũng phải đến năm, bảy trăm người là ít". Ông có nhận xét gì về đoạn chuyện kể lịch sử của cụ Phạm Khắc Hòe? (Một độc giả ở Hà Nội hỏi)

Xin được trả lời từng điểm sau đây:

1. Về số con của vua Minh Mạng. Vua Minh Mạng sinh năm 1791, có con đầu lòng là Miên Tông (vua Thiệu Trị sau này) sinh vào năm 1807. Ông mất vào năm 1841. Như vậy trong thời gian vào khoảng ba mươi lăm năm theo Les Tombeaux des Nguyễn của R.Orband (IEO, Hà Nội 1914) và Nguyễn Phúc tộc thế phả thì vua Minh Mạng có 78 người con trai (con đầu Miên Tông sinh

Đường xuống Bửu thành trong lăng Minh Mạng.

năm 1807, con út Miên Lịch sinh năm 1841) và 64 người con gái (con gái đầu là Ngọc Tường sinh năm 1812 và con gái út là Nghi Xuân công chúa sinh năm 1841). Tổng cộng tất cả là 164 người cả trai và gái.

2. Đoạn tài liệu mà cụ Phạm Khắc Hòe viết là "chính thức" được trích trong "Minh Mạng chính yếu" được dẫn trên không phải trích từ Minh Mạng chính yếu mà từ Đại Nam thực lục chính biên, bản dịch của viện Sử học như sau:

"Thả cung nữ ra. Vua thấy đại hạn lấy làm lo, bảo Thượng bảo khanh Hoàng Quýnh rằng: "Hai ba năm nay đại hạn luôn, trẫm nghĩ chưa rõ vì cớ gì. Hay vì con gái bị giam hãm trong cung nhiều, nên khí âm uất tắc mà đến thế chăng? Nay đàn bà con gái trong cung cũng không nhiều lắm, song tạm lựa cho ra 100 người, may ra tai biến bớt chăng?"[1].

1 Đại Nam thực lục chính biên - Đệ nhị kỷ, bản dịch Tập V, Nxb KHXH - Hà Nội, 1963, tr.111

Trong Minh Mạng chính yếu, sự kiện trên chỉ được viết như sau:

"Tháng 2 tại Kinh sư không mưa. Vua ra lệnh cầu đảo nhưng đều chưa được ứng nghiệm. Vua xuống dụ thị thần (tức quan hầu cận) rằng: Từ ngày trẫm thân chính đến nay, công việc trọng nông chưa từng một phút quên lãng. Xuân nầy khắt mưa mà nông vụ lại đương thời, đã từng ra lệnh cầu đảo nhưng cũng chưa được ứng nghiệm, có lẽ tấm lòng thành chưa thấu tới (Trời, Đất) hay chăng? Vua bèn sai đặt đàn cúng tam thuần tại trong Kinh thành ủy cho quan tới cầu đảo, và sau đó lại ban sắc từ nay ngày làm lễ cầu mưa cấm không được xử việc hình án, làm thịt trâu bò vậy, và về sau lấy đó làm lệnh"[(1)]

Tôi xin dẫn lại hai đoạn trích trên để bạn đọc khỏi nhầm.

3. Chúng ta có thể tin rằng tổng số vợ của Minh Mạng "cũng phải đến năm, bảy trăm người" được không?

Chuyện vợ của một ông quan, một thường dân có thể ở khắp nơi trên cõi đời nầy. Nhưng vợ một ông vua thì tất cả đều phải tập trung ở trong tam cung lục viện (gồm chín cái nhà) dựng ngay trên đất của Tử Cấm thành. Mà đất Tử Cấm thành thì có hạn như ta còn thấy ngày nay. Hơn nữa trong chín cái nhà ấy thì cung Khôn Thái (cái nhà thứ nhất) dành riêng cho bà đệ nhất giai phi, nhà thứ hai dành cho hai bà đệ nhị giai phi, nhà thứ ba dành cho ba bà đệ tam giai phi. Ta xem thử sáu cái nhà còn lại có thể chứa được bao nhiêu bà nữa? Mỗi bà ở còn phải có bếp và người phục vụ riêng. Vợ vua đâu ăn ngủ tập thể như binh lính được? Như vậy ta chỉ ước lượng số người có thể ở trong cái không gian cụ thể của nó mà thôi. Như tài liệu của Đại Nam thực lục dẫn trên, năm Minh Mạng thứ sáu (1825) nhà vua đã cho xuất cung 100 cung nữ. Trong Nguyễn Phúc tộc thế phả còn ghi vua Minh Mạng có 43 bà vợ (bà đầu là Hồ Thị Hoa, bà cuối cùng là Lê Thị Tường) đã có con với vua Minh Mạng. Có lẽ còn có nhiều người vì không có con nên không có tên trong phả. Cộng cả ba khoản trên ta có thể ước lượng vua Minh Mạng có chừng hai trăm bà vợ, trong đó một nửa đã được xuất cung. Số còn lại khoảng 100 bà, 43 bà có con và hơn 50 bà không con. Với con số đó thì thích hợp với sức chứa của tam cung lục viện trong Tử Cấm thành.

1 Minh Mệnh chính yếu - Tập III, Bản dịch Võ Văn Khắc - Lê Phục Thiện, Bộ VHGD&TN - SG, 1974, tr.13 - 14

Mọi sinh hoạt của vua chúa ngày xưa, dù việc công hay việc tư, đều được Quốc sử quán ghi chép đầy đủ. Ngày nay nói về lịch sử của họ đều phải có căn cứ, suy luận trên cơ sở có thể. Viết không đúng về một người là gián tiếp mang một món nợ tinh thần mà chưa chắc có thể trả được trong tương lai.

Vua Minh Mạng có nhiều hoàng tử giỏi, có tư cách, nổi tiếng như các ông hoàng Tùng Thiện, Tuy Lý. Nhưng theo người xưa kể lại nhà vua cũng có nhiều ông hoàng chơi bời hư hỏng phải không?

Đúng như vậy! Vua Minh Mạng có đến 78 người con trai. Nếu người ta hay nhắc đến các ông hoàng Tùng Thiện, Tuy Lý hay thơ đến "thất thịnh Đường" thì người ta cũng phải nhắc đến ông hoàng Hải quốc công vì mê đá gà mê hát Bội đến nỗi khánh kiệt phải xuống ở trong đò nuôi lợn.

Hải quốc công tên thực là Nguyễn Phúc Miên Tằng (1828-1896), hoàng tử thứ 28 của vua Minh Mạng và bà Tài nhân Nguyễn Thị Tính. Tính tình ông phóng khoáng, thích nuôi chó săn, chơi đá gà và hát Bội. Lúc mới xuất phủ, Hải quốc công nuôi ngay một gánh hát. Một hôm, hát tuồng Tiết Đinh San chinh tây, cô đào X, sắm vai Phàn Lê Hoa đẹp quá làm cho ông mê mẩn tâm hồn. Lúc vai Phàn Lê Hoa vừa bước ra sân khấu, Hải quốc công liền xách gươm chạy theo chặn rách áo giáp của Phàn Lê Hoa và cưỡng bức cô ngay trên sân khấu. Cô X, sắm vai Phàn Lê Hoa chống cự không được đành để cho ông hoàng làm nhục. Còn Hải quốc công lấy làm thỏa thích và tự hào với bạn bè lắm.

Hải quốc công ham đá gà và mê hát Bội đến phải tan gia bại sản. Không còn một chốn nương thân, ông đành phải chui xuống ở trong một chiếc đò nuôi lợn. Và cuối cùng ông đã chết giữa sân đá gà vào ngày 16.4.1896. Khi liệm ông, không có tiền mua vải, người nhà phải mua đồ giấy ở hàng mã mặc cho ông. Một thi sĩ vô danh thời ấy đã làm bài thơ trào phúng vịnh ông như sau:

Mới nghe tiếng hát bữa hôm qua
Đau đớn làm sao đến thế mà
Sống ở lui cui bên nôôc (đò) lợn
Chết nằm lăn lóc giữa trường gà
Ba sinh duyên phụ cùng dì Đá
Chín suốt tình chung với mụ Na
Chẳng biết nhà ngài sao đến thế
Mang hia đội mão của ông bà.

Vì sao nhà Nguyễn kiêng tên "Hoa"?

Từ đầu nhà Nguyễn tất cả danh từ (chung và riêng) có chữ "Hoa" đều phải đổi. Vì thế mà chợ Đông Hoa thành chợ Đông Ba, tỉnh Thanh Hoa thành tỉnh Thanh Hóa, cầu Hoa bắc qua rạch Thị Nghè ở Gia Định đổi lại thành cầu Bông; nhân vật hát Bội Phàn Lê Hoa đổi thành Phàn Lê Huê hoặc Phàn Lê Ba, điệu hát hoa tình thành huê tình, hoa lợi thành huê lợi, hoa viên thành huê viên hoặc ba viên, đội múa hát cung đình Hoa vũ (múa hoa) thành đội Ba vũ...

Sự tích của việc kiêng tên "hoa" như sau:

Năm 1806, hoàng tử Đảm đến tuổi lập phủ thiếp (hoàng tử lấy vợ) vua Gia Long và hoàng hậu Thuận Thiên đã chọn con gái của công thần Hồ Văn Bôi (cũng có sách viết là Vui) đưa vào cho Đảm, người con gái ấy cùng tuổi với Đảm (đều sinh năm 1791), tên là Hồ Thị Hoa.

Bà Hồ Thị Hoa có đủ các đức tính: Thục, thận, hiền, trinh, sống hết đạo hiếu kính. Bà được hoàng đế và hoàng hậu dành cho nhiều tình cảm yêu thương.

Một hôm vua Gia Long bảo bà:

- Phi nguyên tên Hoa, hoa thì chỉ nghe thơm mà thôi, chi bằng chữ thật. Thật là gồm có quả phúc!

Đến tháng 5 năm 1807, bà sinh con trai đầu lòng, đặt tên là Miên Tông. Tưởng là quả phúc nhãn tiền, nào ngờ mới sinh được 13 ngày thì bà mất. Lúc ấy bà mới 17 tuổi.

Lăng Hiếu Đông. (Ảnh: Hoài Hương)

Hoàng tử Miên Tông mất mẹ, khóc thương mãi không thôi. Vua Gia Long đến thăm, thấy thế bèn bảo:

- Trẻ con mới sinh ra mà biết khóc thương là tính trời sinh, ngày sau thế nào cũng sống trọn đạo hiếu!

Mất mẹ, Miên Tông được gửi cho bà nội là hoàng thái hậu Thuận Thiên nuôi cho đến lớn.

Mộ bà Hoa được táng ở làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy.

Thương xót cô dâu bất hạnh, vua Gia Long xuống dụ cấm triều đình và bá tánh (trăm họ) từ nay không được nhắc đến từ "hoa" nữa. Những từ có chữ hoa thì phải chuyển đổi thành ba, huê, bông hoặc hóa để khỏi phạm húy.

Ngày 13.7.1816, hoàng tử Đảm được phong làm thái tử, rồi bốn năm sau (1820) được lên ngôi cửu ngũ nối nghiệp hoàng đế Gia Long với niên hiệu Minh Mạng.

Chăn gối với bà Hoa vừa tròn một năm thì bà mất cho nên tình cảm của vua Minh Mạng dành cho bà không mấy sâu đậm. Trong

lúc đó bà Ngô Thị Chính - con gái Ngô Văn Sở nổi danh thời Tây Sơn - thì được vua sủng ái vô cùng. Chẳng bao lâu hình ảnh bà Hoa mờ dần trong tâm trí ông vua đã đặt nên nền móng cho nhà Nguyễn này. Suốt 21 năm trị vì, vua Minh Mạng chỉ phong cho người vợ quá cố của mình lên bậc thần phi mà thôi. Ý của Minh Mạng muốn lập bà Ngô Thị Chính lên bậc đệ nhất giai phi nhưng ông sợ mẹ là bà Thuận Thiên phản đối nên vẫn để trống chức chính phi trong cung. Đó là một việc không bình thường.

Năm 1841, người con mất mẹ lúc 13 ngày tuổi là Miên Tông lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Trị.

Vua Thiệu Trị đã thực hiện nhiều việc để làm tròn đạo hiếu đối với người mẹ mệnh bạc. Ngay sau khi lên ngôi, ông cho nâng qui mô mộ mẹ lên thành lăng Hiếu Đông. Mặt trước và mặt sau đều có bình phong lớn. Phía trước xây bái đình ba cấp, Đông Tây đều có song hiên, trước nữa có thủy trì, ngoài thủy trì dựng hai trụ biểu lớn (ngày nay khách du lịch còn nhìn thấy từ trước lăng Thiệu Trị). Năm 1842, nhà vua lại cho xây chùa Diệu Đế để ghi nhớ mảnh đất nơi ông đã ra đời và người mẹ thân yêu của ông cũng từ đó mà từ biệt ông. Mảnh đất đó thuộc ấp Xuân Lộc, ngoài Kinh thành ngay trên bờ Bắc sông đào Đông Ba. Ông phong cho mẹ ông lên chức Tá Thiên Nhơn hoàng hậu, phong cho họ bên ngoại những chức tước tương xứng với hoàng hậu, dựng nhà thờ họ Hồ ở Thủ Đức (về sau vua Tự Đức đặt tên là Dụ Trạch từ). Đặc biệt nhất là triều đại của ông và con cháu của ông sau này đã triệt để kiêng kỵ tên Hoa - tên húy của mẹ ông. Việc kiêng kỵ ấy ảnh hưởng cho đến ngày nay.

Được biết vua Minh Mạng có một bà phi người Quảng Ngãi, rất được sủng ái, đã sinh được nhiều hoàng tử, công chúa cho vua. Xin cho biết bà phi đó là ai, các con của bà có ai làm nên sự nghiệp gì có tiếng trong sử sách không?

Vua Minh Mạng có hàng trăm phi tần mỹ nữ nhưng không hiểu sao nhà vua lại rất sủng ái bà Lệ tần Nguyễn Thị Điện - một cô gái

nông thôn đất Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) - con gái ông Nguyễn Gia Quý.

Chuyện kể rằng, năm ấy vua Minh Mạng đi tuần du, dân chúng thấy ngự giá đi qua đều giạt ra xa để tránh đường, duy chỉ có một người con gái cầm liềm cắt cỏ vẫn dửng dưng không chịu tránh. Nhà vua lấy làm lạ cho thị vệ bắt cô gái đến hỏi. Cô gái bèn than rằng:

Chàng đi võng giá nghênh ngang
Thiếp cầm bán nguyệt giữ an cõi bờ.

Nhà vua nhìn kỹ thấy cô gái rất đẹp, ăn nói có duyên lại có vẻ bướng bỉnh dễ thương nên động lòng cho nạp cung, xếp vào bậc Lệ tần. Trong vòng 15 năm (1826-1841), vua Minh Mạng đã có với bà Lệ tần 8 người con. Có thể nói vào những năm cuối đời, vua Minh Mạng gần gũi với bà Lệ tần họ Nguyễn nhiều nhất nên những hoàng tử cuối cùng của nhà vua phần lớn do bà Lệ tần sinh ra.

Tám người con của vua Minh Mạng với bà Lệ tần Nguyễn Thị Điện là:

1. *Sơn Tịnh quận công* Miên Lương (1826-1863), hoàng tử thứ 31/78.
2. *Nghĩa Điền công chúa* Nguyễn Phước Trinh Nhàn (1827-1902), công chúa thứ 26/64, vợ phò mã Hoàng Kỳ;
3. *Tuy An quận công* Miên Kháp cũng đọc là Hạp, Hiệp (1828-1897), hoàng tử thứ 41/78. Tuy An có con trai là Hường Đ.ì (sinh năm 1885) cùng tuổi và là bạn rất thân với vua Khải Định, dù về họ tộc Hường Đ.ì là vai ông chú của vua Khải Định (Bửu Đảo).
4. *Miên Lâm,* sinh năm 1832.
5. *Xuân Lai công chúa* Nguyễn Phước Nhu Nghi (1833-1880), công chúa thứ 44/64, vợ của phò mã Nguyễn Đình Tứ. Năm Bính Dần (1866), vợ chồng bà che dấu con của Nguyễn Phúc Ưng Đạo (tức cháu của Hồng Bảo) trong vụ án Đoàn Trưng nên bà bị cắt bổng hai năm và Nguyễn Đình Tứ bị tước mất chức Phò mã đô úy.
6. *Vĩnh Lộc quận công* Miên Chí (1836-1888), hoàng tử thứ 73/78.
7. *An Xuyên vương* Miên Bàng (1838-1902), hoàng tử thứ 76/78.

8. *An Thành vương* Miên Lịch (1841-1919), hoàng tử thứ 78, con trai út của vua Minh Mạng. Ông ra đời đúng vào năm vua Minh Mạng qua đời (1841). Thời Duy Tân, Miên Lịch làm Phụ chính thân thần cho vua Duy Tân và đồng thời ông cũng góp phần dạy vua Duy Tân về Nho học.

Trong tám con của bà phi họ Nguyễn (Quảng Ngãi), Miên Lâm (sinh năm 1832) là người nổi tiếng nhất. Đời vua Kiến Phúc (1884). Miên Lâm 52 tuổi, được cử làm Tả Tôn Nhân phủ Tôn Nhân, qua đời Hàm Nghi (1885) ông làm Hữu Tôn Nhân và được hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đặt làm Phụ chính thân thần cho vua Hàm Nghi. Ông lại được sung chức Hữu Tôn Chính và được phong Lạc quốc công rồi đổi thành Hoài Đức công. Ngày vua Hàm Nghi xuất bôn (5.7.1885), ông theo vua ra Quảng Trị nhưng vì lớn tuổi ông không thể lên Sơn Phòng kháng chiến được nên lui về quê giữ mình. Triều Đồng Khánh (1885-1889), ông không tham chính vì còn nặng tình với vua Hàm Nghi. Qua triều Thành Thái (đầu 1889), ông được mời ra làm đệ nhị Phụ chính thân thần cùng với Tuy Lý vương Miên Trinh - làm đệ nhất Phụ chính thân thần (Theo Lô Giang tiểu sử, ngoài hai ông Miên Trinh và Miên Lâm, vua Thành Thái còn có hai ông phụ chính nữa là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đản). Năm Thành Thái thứ sáu (1894), vì công lao giúp vua ông được phong Hoài Đức quận vương. Ba năm sau (1897), ông qua đời, vua Thành Thái và triều thần rất thương tiếc. Viết về Miên Lâm, sách Đại Nam liệt truyện (Nhị tập q.7) có nhận xét: *"Miên Lâm tính trời trung hậu, khiêm tốn, giữ lễ độ, lâu giữ công tộc, dạy bảo con em, hành động có lễ độ cho nên được các triều hậu đãi, giữ trọn trước sau"*.

Sau khi Miên Lâm qua đời, vua Thành Thái cho Hường Hoằng - con trai Miên Lâm - vào hầu. Không rõ vua tôi bàn với nhau những gì về "quốc sự" mà bị mật thám Pháp bắt được. Sợ liên lụy cho vua, Hường Hoằng nhận hết trách nhiệm về mình. Để dằn mặt vua Thành Thái, thực dân Pháp buộc chính nhà vua phải ra lịnh giết Hường Hoằng. Biết không thể làm khác, trước mặt thực dân Pháp, vua Thành Thái đưa cho Hường Hoằng chọn một trong ba thứ: thanh gươm, dải lụa và một chén thuốc độc (tam ban triều điển). Hường Hoằng chọn chén

thuốc độc. Ông lạy mẹ hai lạy rồi xin mẹ cho ông được chết vì nước. Lạy xong ông tự vào nằm trong hòm gỗ rồi uống cạn chén thuốc độc. Ông chết từ từ, một cách nhẹ nhàng. Người thân của Hường Hoằng thực hiện di ngôn của ông, cắn răng đứng im. Cho đến khi bọn thực dân kéo đi rồi mọi người mới kêu khóc. Chứng kiến hành động thách thức hết sức can đảm của Hường Hoằng và gia đình ông, bọn thực dân dù rất căm thù ông cũng phải nhìn nhau tỏ ý khâm phục.

Sau sự kiện Hường Hoằng chết vì quốc sự, Nam triều theo lịnh của thực dân Pháp bắt mẹ và em cùng mẹ với Hường Hoằng là Hường Dẫn phải về sinh sống ở quê ngoại tại Hương Cần.

Hường Dẫn sống với mẹ ở Hương Cần được ít lâu thì xảy ra sự kiện vua Thành Thái bị tốn vị, vua Duy Tân lên nối ngôi (1907). Không ngờ người chú ruột của Hường Dẫn là An Thành vương Miên Lịch - hoàng tử út của vua Minh Mạng như trên đã viết - được mời dạy học và làm Phụ chính Thân thần cho ấu vương Duy Tân. Hường Dẫn được vào

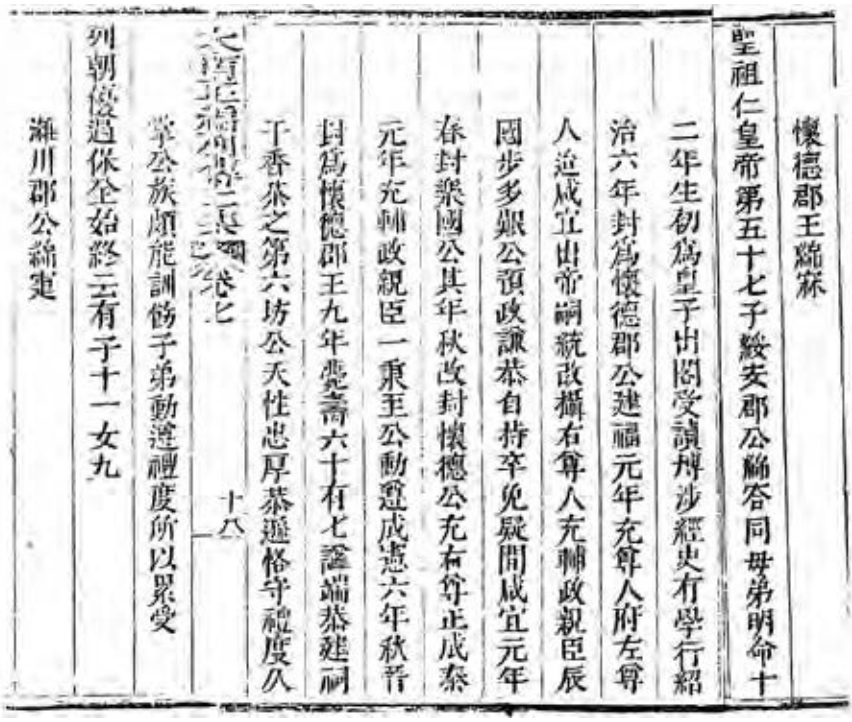
懷德郡王綿寀
聖祖仁皇帝第五十七子毅安郡公綿咨同母弟明命十
二年生初爲皇子出閤受讀舟涉經史有學行紹
治六年封爲懷德郡公建福元年充尊人府左尊
人追咸宜出帝嗣統改攝右尊人充輔政親臣辰
國步多艱公預政諫恭自持卒免疑間咸宜元年
春封梁國公其年秋改封懷德公充右尊正成泰
元年充輔政親臣一秉王公動遵成憲六年秋晉
封爲懷德郡王九年薨壽六十有七謚端恭建祠
于香茶之第六坊公天性忠厚恭遜恪守禮度久
掌公族頗能訓飭子弟動遵禮度所以累受
列朝優遇保全始終云有子十一女九
灘川郡公綿定

Tiểu truyện Hoài Đức quận vương Miên Lâm (1832-1897). Phụ chính thân thần đời vua Hàm Nghi trong Đại Nam liệt truyện chính biên, nhị tập, quyển VIII, các trang 17b, 18a, 18b.

Kinh học Quốc Tử Giám và có dịp tụ họp với những bà con hoàng tộc chung quanh vua Duy Tân. Trong tổ chức khởi nghĩa Duy Tân năm 1916, Hường Dẫn (1891-1955) giữ một vai trò khá quan trọng. Đến nay trong bà con Nguyễn Phước tộc vẫn còn nhớ câu *"Thứ nhất Phan Thành Tài, thứ hai Hường Dẫn"*. Khi cuộc khởi nghĩa không thành, ông bị bắt giam tại Mang Cá với vua Duy Tân. Đáng lẽ Hường Dẫn bị khép vào tội chết nhưng may mắn là ông có người anh con ông bác ruột là ông Hường Đ.ì (con ông Tuy An quận công Miên Kháp) rất thân với tân vương Khải Định nên xin tân vương bảo lãnh cho Hường Dẫn khỏi tội chết. Hường Dẫn bị giam một thời gian rồi được thả về sống ẩn dật tại Hương Cần chuyên nghề làm thuốc Bắc. Đến năm 1955, ông qua đời.

Vì sao bà công chúa làm dâu danh tướng Nguyễn Tri Phương có tên là Phục Lễ?

Năm 1863, Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ Bắc Kỳ, ông đã có công đánh dẹp các cuộc bạo loạn ở đây. Quân công ấy được vua Tự Đức hết sức ban khen. Để tỏ lòng mến mộ Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức đem em gái là bà công chúa Đồng Xuân hạ giá cho con trai của Nguyễn là Nguyễn Lâm. Vì thế mà người đời thường gọi Nguyễn Lâm là phò mã Lâm.

Lâm phò mã lấy vợ được gần mười năm thì tử trận trong trận Pháp tấn công vào thành Hà Nội. Công chúa Đồng Xuân phải chịu cảnh goá bụa khi mới 26 tuổi đời.

Đầu niên hiệu Kiến Phúc (1884), chú bà là Trấn Tỉnh quận công tâu hặc bà và Gia Hưng vương (con thứ 8 của Thiệu Trị, người đứng đầu phủ Tôn Nhân lúc bấy giờ) có chuyện tư thông và sinh được một người con gái. Bà và ông anh khác mẹ mắc vào tội loạn luân. Công chúa liền bị tước hết mọi chức tước, đổi qua họ mẹ (họ Hồ). Từ đó bà chỉ được gọi theo tên mới là Hồ Thị Gia Đốc. Nhưng Gia Hưng vương thì không hề hấn gì.

Gia Hưng vương cũng là người đứng đầu trong phe chống sự "chuyên quyền" của Nguyễn Văn Tường. Sau cái chết bí ẩn của vua Kiến Phước,

Gia Hưng vương đòi điều tra để biết sự thực. Ông liền bị phe Nguyễn Văn Tường phản công. Ông bị tố cáo là "loạn luân" và có giao thiệp với Pháp để lật đổ Hàm Nghi. Lúc đó phe chủ chiến trong triều đã đủ mạnh nên Gia Hưng vương bị thất thế và bị đày đi Quảng Trị. Khi ông mới ra khỏi Thành nội thì bị giết.

Tháng 9 năm 1885, vua Đồng Khánh lên ngôi, nghĩ tình cô cháu, ông cho bà Hồ Thị Gia Đốc phục hồi hai chữ "công chúa" nhưng không được phục hồi lại tên cũ Đồng Xuân, vua Đồng Khánh nói:

- Gia Đốc đã được nửa đời người mà vẫn chưa thuần, trước kia mắc lỗi, thế thì nói năng gì được nữa. Duy nghĩ công đức Hiến Tổ ta (tức vua Thiệu Trị) mà bà là con gái còn nằm trong bụng mẹ, trẫm có lòng nào đây! Vậy chính hiệu trước Đồng Xuân đã định bỏ, nên đổi hiệu khác. Để tỏ sự nhắc nhở thì đổi là Phục Lễ công chúa.

Từ khi được mang tên Phục Lễ công chúa – con gái út của vua Thiệu Trị, nàng dâu của danh tướng Nguyễn Tri Phương rất biết ăn năn hối lỗi. Không những bà được hoàng tộc cảm thông mà còn được họ hàng phò mã Lâm tha thứ.

Lăng mộ công chúa Phục Lễ - vợ phò mã Lâm tại Trung Thạnh, làng Chí Long, xã Phong Chương (Phong Điền, Thừa Thiên Huế). Ảnh: NĐX

Năm 1888, trước khi mất công chúa Phục Lễ có di chúc:

"Xin được chọn đất an táng ở tứ sở, thuộc quê quán xã Chí Long [1]"

Phục Lễ đã biết phục lễ thật. Vua Đồng Khánh đồng ý.

Nhân đó, vua Đồng Khánh chuẩn cho: "Từ nay trở về sau các công chúa mà các phò mã quê thuộc trong hạt Thừa Thiên, muốn tình nguyện về chôn ở quê chồng thì cứ theo đó mà thực hiện".

Bởi vậy các công chúa khi qua đời được đem về chôn ở quê chồng bắt đầu từ cuối đời Đồng Khánh. Trước khi chưa hề có lệ này.

Được biết vua Minh Mạng có 64 người con gái, trong đó có bà công chúa Mai Am nổi tiếng hay thơ nhưng trong sách Đại Nam liệt truyện (Nhị tập, quyển 9) của Quốc sử quán triều Nguyễn viết tiểu truyện các công chúa con vua Minh Mạng không thấy có mục nào viết về bà Mai Am cả. Xin cho biết sơ lược cuộc đời của bà công chúa hay thơ ấy?

Mai Am tên thật là Trinh Thận, tự là Trúc Khanh, biệt hiệu Diệu Liên, công chúa thứ 25 của vua Minh Mạng, ra đời vào năm 1826, là con bà Thục Tần Nguyễn Khắc Thị Bửu, là em cùng một mẹ với Tùng Thiên vương Miên Thẩm và bà Vĩnh Trinh (Qui Đức/Nguyệt Đình/ Trọng Khanh), chị của Tĩnh Hòa (Huệ Phố, Quý Khanh). Lúc nhỏ các bà ở với mẹ tại viện Đoan Chính trong Tử cấm thành. Năm 1849, Miên Thẩm được lập sở Tiêu văn bên bờ sông Lợi Nông (Phủ Tùng Thiện đường Phan Đình Phùng hiện nay) và rước mẹ về ở đó. Mấy chị em Mai Am được đi theo mẹ và được ở gần anh. Các bà được anh dạy dỗ, tập làm thơ và trở thành những nhà thơ lớn. Ba bà họp lại thành Tam Khanh (Trọng Khanh, Thúc Khanh và Quý Khanh) nổi tiếng ở kinh đô Huế hồi nửa sau thế kỷ XIX. Trong ba bà chúa hay thơ này, Mai Am nổi tiếng nhất.

Năm 25 tuổi (1850), bà Mai Am hạ giá cho ông Thân Văn Di (1825-1885) - cháu nội quan đại thần Thân Văn Quyền (1771-1837).

1 Nay thuộc xã Phương Chương, huyện Phong Điền - tỉnh Thừa Thiên Huế

Năm 1886, bà Mai Am cho ra đời tập thơ Diệu Liên thi tập với lời đề tựa rất bóng bẩy sâu sắc của Nguyễn Hàm Ninh (1808-1867) - danh sĩ đất Quảng Bình. "Tôi học thơ với ngài Thương Sơn (Tùng Thiện vương) gần 20 năm nay, đọc thơ của bà chúa em thì tự biết phận mình, chẳng những làm học trò nơi nhà Tùng Vân mà còn phải làm học trò nơi đình Thỉnh Nguyện nữa".

Bài thơ nổi tiếng nhất của bà là bài Ức Mai (Nhớ hoa mai). Bản dịch:

Tựa gối đêm khuya mộng chẳng lành
Ảnh thoa trong biếc, ánh đèn xanh
Trò chơi thơ chữ toan tìm việc
Thu lạnh mưa song chạnh mối tình
Giọt lệ chảy dài dòng ngậm tủi
Trái tim đành cắt đợi hồi sinh
Ba canh ngồi nghĩ xuân không phụ
Luống phụ vầng trăng sáng cạnh mình

Năm 1890, Diệu Liên thi tập lại được ông Phó bảng Nguyễn Thuật tái bản với bổ sung một số bài mới. Diệu Liên thi tập tái bản có tất cả

Lăng mộ bà Mai Am và ông Thân Văn Di ở làng Nguyệt Biều (Huế). Ảnh của NĐX

Giường ngủ của công chúa Mai Am còn được lưu giữ tại nhà thờ họ Thân làng Nguyệt Biều, TP. Huế. Ảnh: NĐX

3 bài tựa, một bài bạt, 5 lời đề, 5 bài thơ ghi cảm tưởng với lời bình về Diệu Liên thi tập của nhiều nhà thơ, nhà văn như Miên Thẩm, Trương Đăng Quế, Hoàng Diệu. Tính cho đến thời điểm đó, chưa có một nữ tác giả nào được in thơ với lời tựa, lời bình trang trọng đến thế.

Tuy nhiên trong đời bà, bà cũng phải gánh chịu quá nhiều nỗi đau đớn:

Nỗi đau mất mẹ (1850); nỗi đau mất bạn tri âm Nguyễn Hàm Ninh (1867); nỗi đau mất con (Thân Trọng Mậu, mất năm 1868); nỗi đau mất anh (Miên Thẩm, mất năm 1870); nỗi đau mất em (bà Huệ Phố, năm 1885); nỗi đau mất chồng (1885).

Tháng 7-1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, chồng bà là Thân Văn Di đã lớn tuổi nhưng vẫn giã từ gia đình để ra đi theo kháng chiến. Ông

quan niệm: Nếu kháng chiến chưa lấy lại được nước thì cũng nêu được một tấm gương để con cháu sau nầy tiếp tục con đường cứu nước. Ông đi chậm nên không gặp được vua Hàm Nghi và ông mất tích trong rừng Quảng Trị. Gia đình họ Thân tưởng nhớ đến ông phò mã đã xây một cái "lăng gió" tại xóm Đông làng Nguyệt Biều. Trong buổi xây lăng cho chồng, Mai Am viết những dòng tràn trề nước mắt:

Khổ sao chết chẳng chung mồ
Xây lăng mà nấm xương thừa cũng không.

Nhiều người thân khác của bà đã bỏ mình trong công cuộc bảo vệ đất nước. Ông anh rể Phạm Thuật (chồng bà Nguyệt Đình) đã hy sinh khi vào thám sát tình hình thực dân Pháp chiếm Nam Bộ năm 1861; cháu gọi bà bằng dì ruột (con bà Huệ Phố) là Đặng Hữu Phổ chết khi phong trào Cần Vương bị Pháp đàn áp. Từ nỗi đau mất chồng, mất người thân, bà càng thấm thía nỗi đau mất nước. Người thân cuối cùng mà bà Mai Am phải tiễn đưa là chị bà - công chúa Vĩnh Trinh, mất vào năm 1892. Bà Mai Am qua đời vào ngày 3.1.1904.

Mai Am được đánh giá là một nhà thơ nữ tài hoa vào bậc nhất của Hoàng tộc Nguyễn nhưng không hiểu vì sao tiểu truyện của bà chưa được ghi vào Đại Nam liệt truyện (Nhị tập) của Quốc sử quán triều Nguyễn, trong khi đó chị Trọng Khanh và em là Quý Khanh của bà đều được ghi chép rất đầy đủ. Trong lúc chờ khám phá ra điều bí ẩn ấy, xin sơ lược giới thiệu về cuộc đời bà như trên.

Phải chăng vua Tự Đức là con trai đại thần Trương Đăng Quế - người Quảng Ngãi?

Câu hỏi nầy đã có từ rất lâu. Ngay cả trong *Danh nhân Việt Nam từ điển* ông Nguyễn Huyền Anh cũng phải ghi là "Có thuyết cho rằng vua Tự Đức chính là con ruột của đại thần Trương Đăng Quế vì hồi giữ chức Phụ chính, ông đem con mình đánh tráo vào chỗ con trai vua Thiệu Trị".[1] Trong Hội thảo khoa học về cụ Trương Đăng Quế tại Quảng Ngãi năm 1993, cũng có người đặt ra câu hỏi nầy.

1 Nguyễn Huyền Anh - Việt Nam Danh Nhân Tự Điển, Khai Trí, 1972, tr.612

Án thờ vua Tự Đức bên trong Thế miếu (Đại nội – Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

Dư luận nói vua Tự Đức là con trai của Trương Đăng Quế đã dựa trên hai "cơ sở lý luận" sau:

1. Hồng Nhậm là con của Trương Đăng Quế, còn Trương Quang Đản mới thật là con của vua Thiệu Trị do đánh tráo khi hai bà cùng sinh một lần;
2. Trương Đăng Quế có thế lực, tự do ra vào cung cấm, nhân đó tư thông với bà Từ Dũ mà đẻ ra Hồng Nhậm. Vì vậy, họ Trương hết sức hỗ trợ cho "con mình" lên ngôi vua...

Thực hư như thế nào?

Như lịch sử đã ghi: Hồng Nhậm (tên thực của vua Tự Đức) sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu tức năm Minh Mạng thứ mười (22-9-1829); theo gia phả họ Trương do Trương Quang Gia biên soạn: Trương Quang Đản là con trai thứ hai của Trương Đăng Quế, sinh năm Quý Tị tức năm Minh Mạng thứ mười bốn (1833). Ông Trương Quang Đản nhỏ hơn Hồng Nhậm (vua Tự Đức) đến bốn tuổi (1833 - 1829 = 4). Như vậy dư luận cho rằng hai người sinh một lần là không đúng. Do

đó không thể lấy một đứa trẻ mới sinh (Quang Đản) để đánh tráo một hoàng nam 4 tuổi (Hồng Nhậm/Tự Đức). "Cơ sở lý luận" thứ nhất là không đúng thực tế.

Bà Từ Dũ - mẹ vua Tự Đức, tên thật là Phạm Thị Hằng, con của Phạm Đăng Hưng, sinh năm Canh Ngọ (1810). Bà được tiến cung vào tiềm để hầu hoàng tử Miên Tông năm 14 tuổi (1823). Năm 19 tuổi (1829), bà sinh Hồng Nhậm. Hồng Nhậm là con trai của bà phủ thiếp (vợ cả). Suốt thời gian còn nằm trong bụng mẹ cũng như lúc đã chào đời, Hồng Nhậm được bao nhiêu người chăm sóc canh gác. Chuyện tráo con không thể nào xảy ra vì cung cấm rất thâm nghiêm. Hoàng trưởng tử Miên Tông (vua Thiệu Trị sau này) cũng không đi đánh Bắc dẹp Nam gì để phải "bỏ trống" thâm cung tạo điều kiện cho Trương Đăng Quế có thể vào ra dễ dàng mà thông dâm với bà Từ Dũ hay tráo con. Vả lại, năm 1829, Trương Đăng Quế mới giữ chức Hành tẩu văn thư phòng rồi Quản lý văn phòng, chưa phải là nhân vật số một ở triều đình để có thể qua mặt biết bao hoàng thân và đại thần vào ra nơi cung cấm làm những điều bất chính.

Sở dĩ có dư luận xuyên tạc sự thật ấy là vì: Lúc sắp qua đời vua Thiệu Trị không truyền ngôi cho con trưởng An Phong công Hồng Bảo mà lại chọn Hồng Nhậm. Theo Bửu Kế, Hồng Bảo tuy học kém nhưng vẫn là người có học, lại khỏe mạnh và có lẽ "đẹp trai" hơn Hồng Nhậm; đầu năm 1847, nhân An Phong công sinh Ưng Đạo, vua Thiệu Trị mừng lắm, tự tay bồng cháu qua trình Thuận Thiên thái hoàng thái hậu..., thế mà khi ốm nặng, ngài lại không truyền ngôi cho con trưởng Hồng Bảo (An Phong công) mà lại vời cố mệnh lương thần Trương Đăng Quế vào di chúc truyền ngôi cho Hồng Nhậm. Những người ủng hộ Hồng Bảo giải thích việc truyền ngôi đó là vì Hồng Nhậm là con Trương Đăng Quế nên Trương mới vận động vua Thiệu Trị đưa con mình lên ngôi.

Chuyện Trương Đăng Quế tráo con hay tư thông với bà Từ Dũ chỉ là chuyện bịa đặt của những người ủng hộ Hồng Bảo chống Hồng Nhậm (vua Tự Đức) mà thôi.

Vua Hàm Nghi mất năm nào và lăng mộ của ông ở đâu? (Nhà văn Trần Phương Trà, báo Tiếng nói Việt Nam, Hà Nội, hỏi)

Sau khi bị bắt, thực dân Pháp đã đưa cựu hoàng Hàm Nghi vào Sài Gòn (ngày 28.11.1888). Ông bị tạm giữ trong một trại binh gần nửa tháng để bọn Pháp chuẩn bị thủ tục. Chiều ngày 13.12, ông xuống tàu Biên Hòa - một tàu vận tải binh sĩ - để bắt đầu cuộc đời đi đày. Dọc đường đi ông tỏ ra bình thản. Bốn ngày đầu, cựu hoàng nằm trong phòng đọc sách, không hề bước chân ra ngoài. Từ ngày 17.12, ông mới bỏ thái độ lạnh nhạt, thù hận với viên trung tá hạm phó và bắt đầu vui đùa với các sĩ quan bộ binh Pháp mà có vài người nói được tiếng Việt.

Chiều chủ nhật, 13.1.1889, tàu cặp bến Alger. Mười ngày đầu, cựu hoàng được tạm trú tại L'hôtel de la Régence. Một số học sinh người Việt tại Alger tìm đến chào hỏi ông, kể cả một sinh viên y khoa có tên

Vua Hàm Nghi

Đám cưới vua Hàm Nghi ở Alger năm 1904.

Nguyễn Khắc Cần, đã ở Algérie 10 năm, quên hết tiếng mẹ đẻ. Sau đó, ông được dời qua Villa des Pins cách Alger khoảng năm cây số. Toàn quyền Algérie cử một người đàn bà làm quản gia, kiêm nhiệm việc kiểm soát cựu hoàng.

Ngày 24.1, Toàn quyền Tirman tiếp kiến cựu hoàng và mời cựu hoàng ăn cơm với gia đình. Ít ngày sau, cựu hoàng được tin buồn: mẹ ruột của ông đã từ trần vào ngày 21.1.1889. Ngay tối đó, ông bị lên cơn sốt. Trải qua ba năm sống trong vùng rừng núi, vua Hàm Nghi đã mang phải bệnh sốt rét rừng rất nặng. Đến khi được bình phục, ông quá buồn nên phải học vẽ để giải trí rồi sau đó lại làm quen với chiếc máy chụp hình.

Thời gian đầu ở Alger, vua Hàm Nghi không chịu học tiếng Pháp nhưng sau thấy nhiều người Pháp ở đây rất tốt nên ông đã học tiếng Pháp để giao thiệp. Sau đó, cựu hoàng còn tập luyện thể dục mỗi ngày

hai tiếng rưỡi. Một năm sau, có những dấu hiệu cho thấy chứng sốt rét tái phát nhưng cựu hoàng cũng khỏe mạnh dần, bắt đầu mặc Âu phục và hay đi săn chung với các quan chức Pháp ở Alger. Năm 1904, cựu hoàng thành hôn với cô Marcelle Laloë , mới 20 tuổi.

Năm 1905, cựu hoàng viết thư về Huế, nhờ mua một số thổ sản như thuốc lá, cau trầu và báo tin sinh con gái đầu lòng là công chúa Như Mai. Ba năm sau nữa, năm 1908, cựu hoàng có công chúa thứ hai là Như Lý và qua năm 1910, thêm một con trai là hoàng tử Minh Đức.

Các con cựu hoàng đều thành đạt. Công chúa Như Mai (1905 - 1999) đỗ Thạc sĩ nông lâm, công chúa Như Lý (1908 - 2005) học Dược sĩ và lập gia đình với Công tước De la Besse. Minh Đức (1910 - 1990) bị đi lính và trở thành sĩ quan cấp tá.

Mặc dù cựu hoàng đã an phận tù nhân chính trị bị lưu đầy, nhiều người Việt vẫn tìm cách tiếp xúc với ông tại Alger. Một trong những Việt kiều ấy là Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Sau đó Pháp biết được. Kỳ Đồng đã bị trục xuất về nước vì cái tội thường lui tới thăm viếng cựu hoàng Hàm Nghi.

Đôi tân lang Hàm Nghi - Laloë dạo chơi thành phố

Mộ vua Hàm Nghi ở nghĩa trang làng Thonac tỉnh Dordogne (Pháp).

Ngày tháng vua Hàm Nghi qua đời, trước đây mỗi sách viết mỗi khác. Nguyễn Phúc tộc thế phả viết: "Ngài mất ngày 28 tháng 11 năm Nhâm Ngọ (4.1.1943)" (tr.388); Việt Nam danh nhân từ điển của Nguyễn Huyền Anh viết: "... Nhà vua mất năm 1947" (tr.100); Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam viết: "Ông bị an trí ở đó (Alger) cho đến khi mất (1947)" (Nxb Thông tin, 1993, tr. 56). Nay chính thức là ngày 14.1.1944, cựu hoàng qua đời tại Alger - thủ đô nước Algérie và được an táng ngay trên một đồi cao nhìn ra vịnh Alger trong biệt thự Gia Long của gia đình. Sau thời kỳ chiến tranh Pháp - Algérie (1954 - 1962), theo chủ trương của chính phủ Pháp, hài cốt cựu hoàng được chuyển qua Pháp (1965) táng trong nghĩa địa riêng tại làng Thonac tỉnh Dordogne (sát với biên giới phía Tây tỉnh Corrèze). Khu nghĩa địa nầy được bao bọc bởi một vòng tường thành xây bằng đá rất cổ.

Lăng mộ vua Hàm Nghi gồm hai khối bê tông chồng lên nhau. Khối lớn khoảng 4m× 6m, cao 0.6m, chưa kể phần móng chôn sâu dưới đất, khối nhỏ chiều ngang bằng một phần ba khối lớn chồng trên khối lớn ở vị trí trung tâm. Trên mặt bê tông của khối lớn còn thừa ở bên trái (từ ngoài nhìn vào) gắn tấm bia mang từ Alger sang với dòng

chữ: "S.M. Ham Nghi. Hué 1871 - Alger 1944. Empereur d'Annam" (Dịch nghĩa: Vua Hàm Nghi. Huế 1871 - Alger 1944. Hoàng đế nước Annam). Phần bê tông bên phải có một tấm đá dùng làm nắp che cho cửa huyệt mộ. Tuy nhiên, hồi đầu thế kỷ XX, có một luồng dư luận ở Nam Bộ nói rằng vua Hàm Nghi bị đi đày là vua Hàm Nghi giả, còn vua Hàm Nghi thật đã qua đời ở Campuchia, mộ đặt ở núi Tà Lơn. Là một người dành nhiều năm nghiên cứu về Huế và triều Nguyễn xưa, tôi khẳng định luồng dư luận trên chỉ là một biểu hiện tình cảm, ngưỡng mộ của người dân Nam Bộ dành cho một vị vua yêu nước chứ không phải là sự thật lịch sử đáng đưa vào sách vở.

Là một nhà nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa và đã từng gặp công chúa Như Lý - con gái vua Hàm Nghi - hỏi chuyện về vua Hàm Nghi, vậy ông có nhận xét gì bài viết "Những ngày cuối cùng của vua Hàm Nghi và nhân chứng sống Nguyễn Hải Âu" của Hoàng Ngọc Châu đăng trên An ninh cuối tháng (tr.10 và 31, số 4/2001) không?

Không những tôi nghiên cứu về vua Hàm Nghi từ lâu, từng tìm về Corrèze thuộc vùng Trung tây nước Pháp (1999) để hỏi chuyện công chúa Như Lý - con gái vua Hàm Nghi - mà con gái tôi từng học ở Pháp, liên hệ dễ dàng với công chúa Như Lý, nếu có chuyện lịch sử gì liên quan đến vua Hàm Nghi trong những năm ông bị đày ở Algérie mà chưa rõ thì tôi có thể hỏi ngay được cho nên theo yêu cầu của bạn, tôi sẽ bình luận bài viết ấy sau đây.

Như được giới thiệu trong bài viết, ông Hải Âu (hay Nguyễn Mạnh Âu) - sinh năm 1916 tại Ứng Hòa, Hà Tây làm Chuẩn úy trong quân đội thuộc địa Pháp - người mệnh danh đã từng được bà hoàng Laloë - vợ vua Hàm Nghi - giao "trọn quyền tổ chức tang lễ (vua Hàm Nghi) với nghi thức và tập quán Việt Nam". (ANCT, số 4-12-2001, tr.31 cột 1). Báo An ninh cuối tháng nêu trên không phải là tờ báo đầu tiên công bố thông tin về "Những ngày cuối cùng của vua Hàm Nghi". Cách đây 17 năm, trên tạp chí Sông Hương số 14, tháng 8-1945, xuất bản tại Huế, ông Nguyễn Hải Âu đã từng viết hồi ký dài sáu trang với tựa

đề "Những ngày cuối cùng của vua Hàm Nghi" và bài đó đã được tỉnh Bình Trị Thiên trao giải thưởng vì có nhiều "thông tin lịch sử quý giá". Cùng với những thông tin đó, ông Nguyễn Hải Âu đã viết một cuốn sách dày 248 trang, khổ 10,5×17,5 do nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh ấn hành tháng 3-2000. Như vậy trong vòng 17 năm qua, ông Hải Âu đã công bố những thông tin có liên quan đến những ngày cuối của vua Hàm Nghi đến 3 lần. Như vậy, thực hư thế nào?

Để bạn đọc dễ dàng theo dõi, tôi chỉ đề cập đến những thông tin trong bài đăng trên An ninh cuối tháng 12-2001 vừa qua mà bạn đọc đã gởi cho tôi.

Vì khuôn khổ một câu trả lời không cho phép, tôi không đề cập đến tất cả những "thông tin" mà ông Nguyễn Hải Âu đã công bố. Theo hiểu biết của tôi cộng tài liệu, hình ảnh, tiếng nói, bút tích của công chúa Như Lý trả lời phỏng vấn trực tiếp mà tôi đang có trong tay, tôi chỉ đề cập đến những thông tin mang tính lịch sử sau đây:

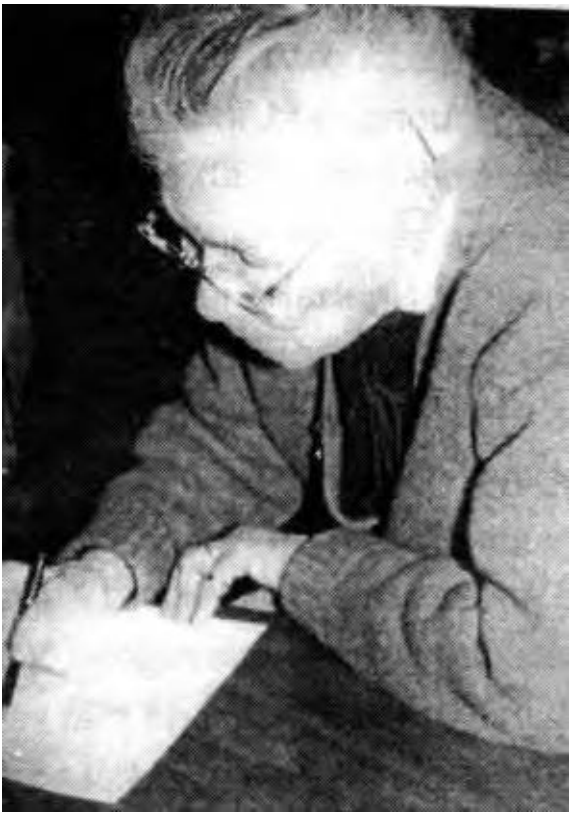

Công chúa Như Ý (Comtesse de la Besse) ghi lại những sự kiện, những niên đại cần nhớ có liên quan đến thời gian vua Hàm Nghi bị đày và mất tại Algérie để gởi về Việt Nam. Ảnh: NĐX

1. Về ngày tháng năm mất của vua Hàm Nghi: Ông Hải Âu cho biết: "Đêm ấy, ngày 24 tháng 12 năm 1943, nhà vua thiêm thiếp về trời" (ANCT, Bđd, cột 1, tr.31 hoặc T/c Sông Hương, Bđd, tr.81 hoặc Vua Hàm Nghi, Sđd, tr.230). Nhưng theo tấm đan gắn trên nắp ngôi mộ của vua Hàm Nghi tại làng Thonac tỉnh Dordogne (Pháp) mà chúng tôi đã công bố thì ghi: "S.M Ham Nghi. Húe 1917-Alger 1944. Empereurd d'Annam". Vậy cụ thể vua Hàm Nghi đã mất vào ngày nào? Nhiều lần tôi hỏi công chúa Như Lý và được trả lời chính xác là ngày 14-1-1944 (xem lại văn khắc trên tấm bia và bút tích của công chúa Như Lý). Tấm bia mộ của vua Hàm Nghi và lời khẳng định của con gái ngài là công chúa Như Lý như thế không thể nghi ngờ được. Đó là sự thực lịch sử. Vì thế có thể nói cái "ngày 24 tháng12 năm 1943, vua Hàm Nghi thiêm thiếp về trời" mà ông Nguyễn Hải Âu viết đi viết lại trong mấy chục năm qua là không chính xác.
2. Ông Hải Âu cho nhà báo Hoàng Ngọc Châu biết: "Thỉnh thoảng vào dịp cuối tuần, ông Âu thường ghé qua biệt thự Gia Long, lúc thì tự lái xe, lúc thì hoàng tử Minh Đức ghé qua rủ. Có hôm nhà vua còn cho xe đến đón" (ANCT,Bđd, cột, tr.10). Sau khi vua Hàm Nghi qua đời, ông Hải Âu viết: hoàng tử Minh Đức cũng "vừa về tới" (Vua Hàm Nghi, Sđd, tr.231), "Minh Đức cũng răm rắp làm theo" Hải Âu chắp tay cám ơn những người đã tham dự đám tang vua Hàm Nghi. Có đúng ông Hải Âu đã gặp hoàng tử Minh Đức như thế không?

Lúc chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp xảy ra (đầu năm 1939), kinh tế của nước Pháp đã bắt đầu khó khăn, vua Bảo Đại sang Pháp chữa cái ống chân bị gãy mà phải đem xe và tài xế riêng của mình qua dùng. Thế mà sau khi chiến tranh bùng nổ nhiều năm (khoảng 1943-1944) ông Chuẩn uý Hải Âu (sinh năm 1916) trong đội quân thuộc địa của Pháp ở trên đất thuộc địa Algérie mà lại có xe riêng để tự lái qua thăm vua Hàm Nghi là một chuyện lạ. Hoàng tử Minh Đức (sinh năm 1910) là sĩ quan chính quy của quân đội Pháp trong thời gian chiến tranh ác liệt (1943-1944) mà có thì giờ "thường" qua rủ ông Chuẩn uý thuộc địa về nhà mình chơi lại là một chuyện lạ khác nữa.

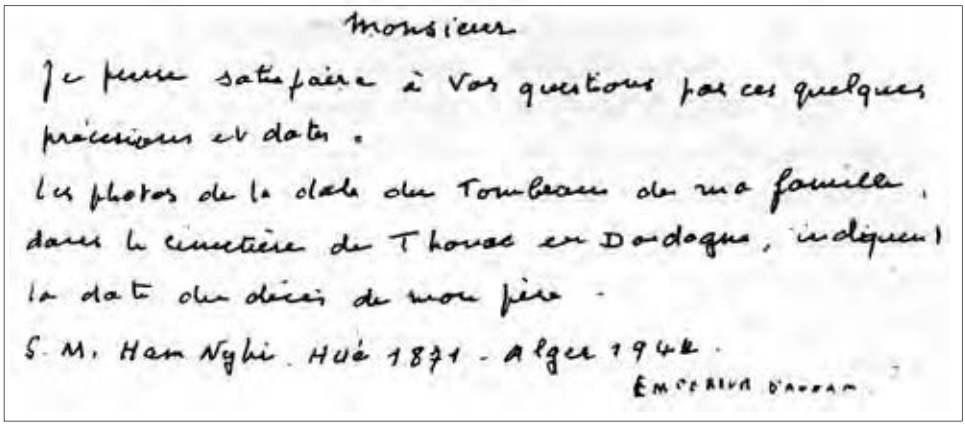
Monsieur
Je peux satisfaire à Vos questions par ces quelques
précisions et dates.
Les photos de la dalle des Tombeaux de ma famille,
dans le cimetière de Thonac en Dordogne, indiquent
la date des décès de mon père.
S. M. Ham Nghi. Huế 1871 - Alger 1944.
EMPEREUR D'ANNAM

Bản dịch trích đoạn đầu văn bản công chúa Như Ý trả lời phỏng vấn do Nguyễn Đắc Xuân thực hiện: "Tôi thiết tưởng có thể trả lời những câu hỏi của ông về sự chính xác của một số sự kiện và năm tháng. Những tấm ảnh chụp tấm đan trên ngôi lăng của gia đình tôi trong nghĩa địa Thonac thuộc tỉnh Dordogne, chỉ rõ thời điểm thân sinh tôi qua đời: S.M.Hàm Nghi. Hoàng đế nước Nam. Huế 1871 – Alger 1944"

Nhưng lạ nhất là chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp kết thúc (cuối năm 1943), nước Pháp đang bị phát-xít Đức kiểm soát chặt chẽ, nội bất xuất ngoại bất nhập mà hoàng tử Minh Đức (sĩ quan cấp tá) còn có thể qua Alger dự đám tang cha, răm rắp làm theo nghi lễ của ông Chuẩn uý thuộc địa nhỏ hơn mình 6 tuổi thật là chuyện không tưởng tượng được. Sự thực như thế nào?

Trả lời câu hỏi: "Khi cựu hoàng Hàm Nghi qua đời, những người con nào của ông đã có mặt trong đám tang?", công chúa Như Lý trả lời: "Vua Hàm Nghi mất vào ngày 14 tháng 1 năm 1944 tại Algérie nhằm vào khoảng thời gian đệ nhị thế chiến (1939-1945) đang diễn ra rất ác liệt. Vào thời điểm đó, cả ba người con của vua Hàm Nghi đều đang sống ở Pháp. Do hoàn cảnh chiến tranh, giữa Pháp và các nước Bắc Phi không thể nào liên lạc truyền thông và đi qua lại được. Vì thế, khi nhà vua qua đời cả ba người con của nhà vua không thể sang Algérie tham dự đám tang của cha. Họ đều "bị kẹt ở Pháp cả" (En raison de la guerre, il n'y avait pas alors de communication entre la France et il'Afrique du Nord. Donc, quand L'Emprareur est, aucun de ses trois enfans étaient présents. Ils étaient bloqués en France). Cả ba người con của vua Hàm Nghi đều bị kẹt ở Pháp, vậy hoàng tử Minh Đức mà ông Hải Âu nói đã có mặt trong đám tang vua Hàm Nghi là người nào?

3. Ông Hải Âu cung cấp cho nhà báo Hoàng Ngọc Châu: "Một năm trước chiến tranh, Bảo Đại sang Pháp ghé qua Alger có xin bái yết. Cô Foltz năn nỉ, vua Hàm Nghi mới cho gặp, mời cơm, ngồi vào ghế con cháu" (ANCT,Bđd, tr.10, cột 1 và 2). Ông lại cung cấp cho nhà báo: "Khi ngài hỏi về Bảo Đại, ông Âu khen là tay thiện xạ, nói tiếng Pháp lưu loát hơn tiếng mẹ đẻ. Nhà vua mỉm cười nói thêm: "Và nổi danh đế vương trong các sòng bạc ở Paris nữa chứ?" (ANCT, bđd, cột 4, tr.10). Tuy làm bù nhìn cho Pháp nhưng trước khi thoái vị, Bảo Đại là một ông vua – người thay mặt triều đình cấp lương cho vua Hàm Nghi hàng năm, người cử thị vệ Việt Nam sang Alger hầu hạ cho vua Hàm Nghi. Bảo Đại đi đâu phải được chính phủ Pháp cho phép và tổ chức đoàn đi nghi vệ cả mấy chục người đi theo. Nếu Bảo Đại muốn thăm vua Hàm Nghi thì phải do chính phủ Pháp tổ chức chứ đâu phải cá nhân ông Bảo Đại có thể tự động "lén" đến thăm vua Hàm Nghi và lại nhờ cô Foltz – bạn của vua Hàm Nghi - xin ngài tiếp được? Vua Hàm Nghi học đạo Khổng, ông biết rõ vị trí của mình đứng trước ông vua đang ngồi trên ngai vàng (dù làm bù

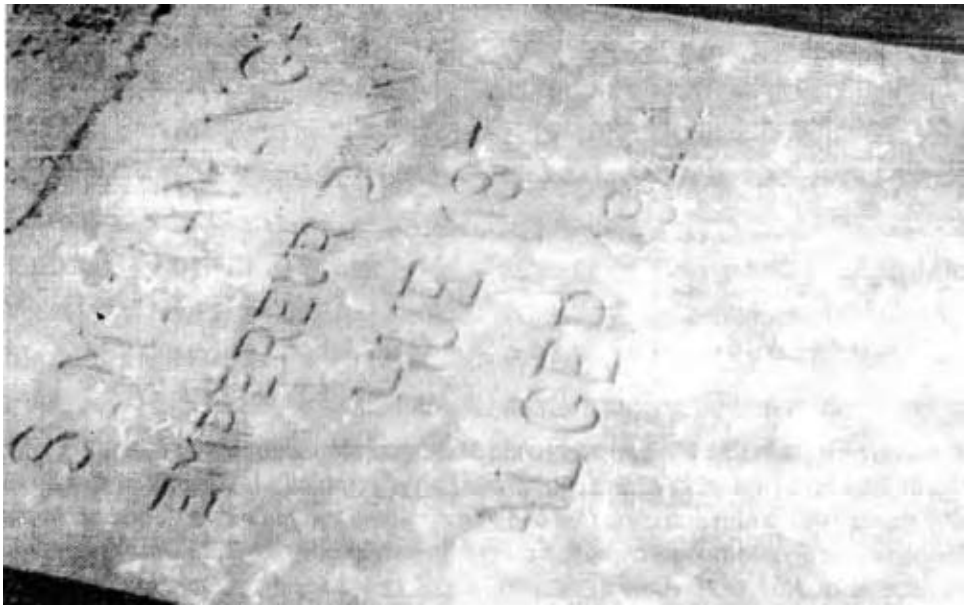

Tấm đan trên lăng mộ vua Hàm Nghi ghi: "S.M. Hàm Nghi, hoàng đế nước Nam, Huế 1871 – Alger 1944".

Án thờ vua Hàm Nghi bên trong Thế miếu (Đại nội – Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

nhìn) như thế nào, đâu có chuyện vua Hàm Nghi cho ông vua đang ngồi trên ngai vàng "ngồi vào hàng con cháu" được. Tuy vua Hàm Nghi bị đày xa tổ quốc, xa họ hàng nhưng có lẽ ông hiểu biết về Bảo Đại – người cháu nội của ông anh ruột ông (vua Đồng Khánh) - hơn anh chuẩn uý thuộc địa sinh ra và lớn lên trên vùng quê miền Bắc Việt Nam. Nhận xét của vua Hàm Nghi về Bảo Đại mà ông Hải Âu kể lại (giả thiết là có thật): "Và nổi danh đế vương trong các sòng bạc ở Paris nữa chứ?" chứng tỏ ngài rất rõ về Bảo Đại. Nhưng liệu một người tư cách như vua Hàm Nghi mà lại có thể ngồi nói chuyện với một anh chuẩn uý thuộc địa chuyện tầm thường của gia đình mình đến thế sao? Đọc những chuyện ấy độc giả có thể tự đánh giá mức độ chính xác của nó. Riêng chuyện "Một năm trước chiến tranh, Bảo Đại sang Pháp ghé qua Alger có xin bái yết" vua Hàm Nghi thì tôi có thể khẳng định là chuyện không có thật.

Bởi như chúng ta đã biết ngày 1-9-1939, phát-xít Đức tấn công Ba Lan, hai hôm sau vào ngày 3-9-1939, Anh và Pháp tuyên chiến với

Đức. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. ông Hải Âu bảo: "Một năm trước chiến tranh, Bảo Đại sang Pháp ghé qua Alger có xin bái yết" tức là Bảo Đại sang Pháp chữa trị cái ống chân bị gãy mới rời Huế. Đến Pháp được mấy tháng lo chữa cái chân gãy chưa xong thì thế chiến thứ hai bùng nổ, vua Bảo Đại phải vội vã về nước còn thì giờ đâu mà ghé qua Algérie để xin bái yết vua Hàm Nghi? Ông Nguyễn Như Đào (chồng một người em họ của vua Bảo Đại), người được cử sang Pháp lái xe cho Bảo Đại trong suốt thời gian vua chữa bệnh tại Pháp hiện đang hưu trí tại phường Thuận Hòa - Huế khẳng định rằng: "Không có chuyện vua Bảo Đại đi xin bái yết vua Hàm Nghi (ông của vợ ông Nguyễn Như Đào) trong những năm trước thế chiến thứ hai. Và làm gì có chuyện một ông vua đang ngồi trên ngai vàng lại đi bái yết một ông vua đã bị truất ngôi".

Trên đây tôi chỉ đề cập đến những thông tin có liên quan đến lịch sử Việt Nam, còn nhiều chuyện khác tôi không tiện đề cập đến.

Nói tóm lại "Những ngày cuối cùng của vua Hàm Nghi và nhân chứng sống Nguyễn Hải Âu" không rõ thực hư thế nào nhưng các vấn đề đặt ra như trên thì hoàn toàn sai với lịch sử.

Gần đây chúng tôi đọc được một số tài liệu cho biết trong thời gian làm quan cạnh vua Đồng Khánh, Trương Vĩnh Ký đã gởi nhiều báo cáo mật về tình hình "bình định" (pacification) nội bộ triều đình Huế cho thực dân Pháp. Được biết trong số báo cáo ấy có một báo cáo giống như chân dung vua Đồng Khánh. Có thể cho biết cụ thể cái "chân dung" ấy?

Trong một lá thư viết tại Huế đề ngày 24 tháng 4 năm 1886, gửi cho ông Pène Siefert, Trương Vĩnh Ký dành riêng để nói về vua Đồng Khánh. Bức thư bằng tiếng Pháp này có giá trị như một báo cáo mang tính chính trị nên đã được đăng trong sách LE TONKIN, son Commerce et sa mise en exploitation[1] của Emest Millot xuất bản tại Paris năm 1988, tại các trang 242-243.

1 Bắc Kỳ, việc buôn bán và khai thác.

Bản dịch nghĩa lá thư "chân dung" vua Đồng Khánh như sau:

"Vua Đồng Khánh, nay được 23 tuổi, con của hoàng tử Kiên quốc công – con trai Thiệu Trị (thân sinh vua Tự Đức), anh cả cùng mẹ khác cha (frere ainé utérin)[1] với Kiến Phước - là người nối ngôi từ tháng 8 năm 1885 đồng thời cũng là anh em cùng cha khác mẹ với người em thứ (puiné) Hàm Nghi.

Tự Đức không có con nên đã nuôi dạy Đồng Khánh trong nội cung hai năm (pendant deux ans)[2], coi như hoàng dưỡng tử và được ban tước như đã từng ban cho Dục Đức – con của hoàng tử Kiến Thoại vương là Kiến Phước - để sau này truyền ngôi.

Trương Vĩnh Ký

1 Sự thật, Đồng Khánh và Kiến Phước là anh em cùng cha khác mẹ (frere consangguin).

2 Sự thật là đến 13 năm.

Nhà vua đương kim[1] được người em Kiến Phước thương yêu trìu mến, một tính cách trái ngược với những gì thường xảy ra trong các hoàng gia Á châu. Khi Kiến Phước dạo chơi, người anh cả âu yếm bồng ẵm trong tay hoặc đi kèm hai bên Kiến Phước. Suốt thời trẻ, Đồng Khánh ở trong một dinh thất (résidence) đặc biệt gọi là Chánh Mông đường, vùi đầu vào việc học tập (để đạt đến) cái danh vọng của xứ An Nam. Ngày đêm ông hoàng miệt mài đọc sách, tranh thủ tiếp thu chữ nghĩa một cách khó nhọc tại thư phòng. Nhờ thế, ông tỏ ra thông hiểu triết học, lịch sử và văn chương Viễn Đông, giỏi hơn một nhà Nho trung bình. Ông chỉ có một cách nghỉ ngơi giải trí duy nhất là tập cưỡi ngựa. Ông cũng được Tự Đức quan tâm chăm sóc, mỗi tháng ba lần nhà vua cho phép Đồng Khánh vào Nội các để nghị luận về kinh truyện cổ điển, tập làm tấu chương, để sau này tham gia tu chỉnh điển chương, chính sự. Trong các cuộc hội họp do sự mẫn tiệp đánh giá đúng người đúng việc của ông.

Ông hoàng trẻ này dường như không hề có tham vọng ngai vàng (l'ambittion du trône) nên chẳng quan tâm đến những xung đột giữa các triều thần và những lạm dụng quyền hành cần phải kềm chế mà chỉ giữ thái độ vô tư, chẳng bận lòng về những mối cừu hận giữa các phe phái.

Sống giữa lòng dân tộc, ông hoàng có thể có những quan sát cá nhân để lượng định tình trạng khốn khổ của dân chúng.

Về phần phẩm hạnh, ông hoàng giữ ý tứ giữa anh em cũng như các đấng sinh thành, mối hòa đồng mà Khổng Tử đã khuyến dạy. Ông hoàng này có vẻ thông tuệ và nhã nhặn, dễ dàng thích nghi với những tập tục ngoại lai xét ra ưu việt hơn những lề thói của người bản xứ.

Những điều tôi nói ở đây là do mắt thấy và tai nghe. Trong cái nhìn đặc biệt vì lợi ích nước Pháp, việc Đồng Khánh lên ngôi quả là hoan hỉ. (Ce que j'en dis là est à titre de témoin, oculaire et auriculaire. Au point de vue spécial des intérêts francais, il est heureux que Dong – Khanh occupe le trône).

Qua bản Trương Vĩnh Ký giới thiệu vua Đồng Khánh với thực dân Pháp "trong cái nhìn đặc biệt vì lợi ích nước Pháp" như ông đã

1 Chỉ Đồng Khánh.

tự bạch thì không thể khách quan, không khách quan thì không thể đúng được.

Trong tài liệu này, Trương Vĩnh Ký bộc lộ sự không hiểu thấu đáo về triều Nguyễn và con người mà Trương Vĩnh Ký đang "phục vụ". Xin dẫn chứng một số chi tiết như sau:

1. Sai về lịch sử:

Đồng Khánh và Kiến Phước là hai anh em cùng cha khác mẹ (frère consang uin) nhưng Trương Vĩnh Ký lại viết là cùng mẹ khác cha (frère ainé utérin).

Lúc mới 2 tuổi (1864-1865), Ưng Biện – sau này là vua Đồng Khánh, được vua Tự Đức chọn làm con nuôi và nuôi dưỡng trong Đại nội. Đến

Vua Đồng Khánh

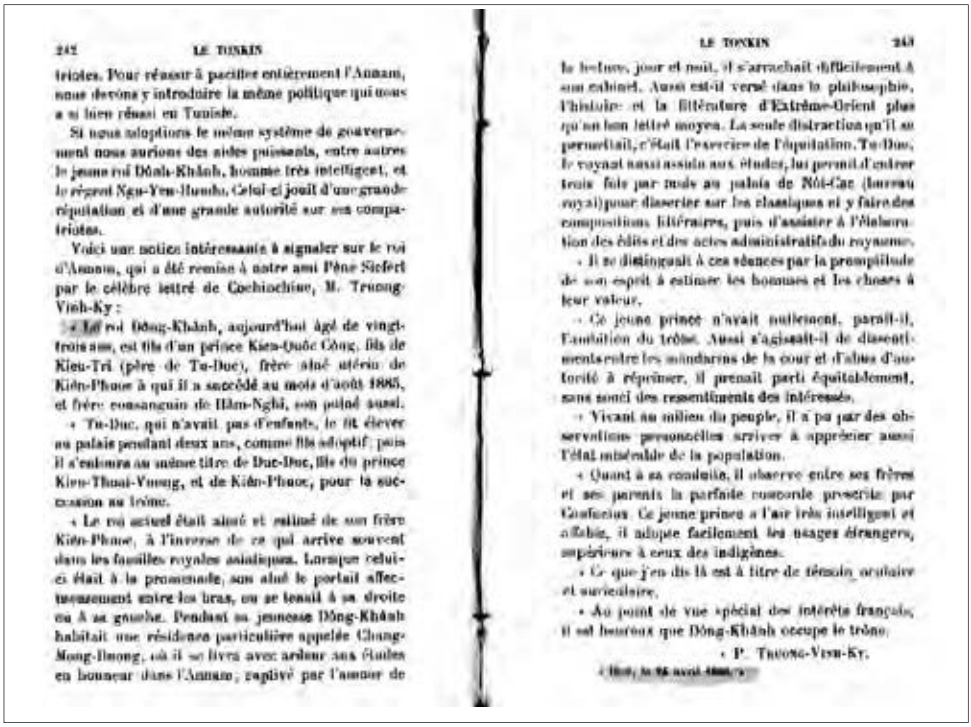

242 LE TONKIN

tristes. Pour réussir à pacifier entièrement l'Annam, nous devons y introduire la même politique qui nous a si bien réussi en Tunisie.

Si nous adoptions le même système de gouvernement nous aurions des aides puissants, entre autres le jeune roi Dông-Khânh, homme très intelligent, et le régent Ngu-Yen-Hunhu. Celui-ci jouit d'une grande réputation et d'une grande autorité sur ses compatriotes.

Voici une notice intéressante à signaler sur le roi d'Annam, qui a été remise à notre ami Père Siefert par le célèbre lettré de Cochinchine, M. Truong-Vinh-Ky :

« Le roi Dông-Khânh, aujourd'hui âgé de vingt-trois ans, est fils d'un prince Kien-Quôc Công, fils de Kieu-Tri (père de Tu-Duc), frère aîné utérin de Kiên-Phuoc à qui il a succédé au mois d'août 1885, et frère consanguin de Hâm-Nghi, son prédécesseur aussi.

« Tu-Duc, qui n'avait pas d'enfants, le fit élever au palais pendant deux ans, comme fils adoptif; puis il s'entoura au même titre de Duc-Duc, fils du prince Kieu-Thuai-Vuong, et de Kiên-Phuoc, pour la succession au trône.

« Le roi actuel était aimé et estimé de son frère Kiên-Phuoc, à l'inverse de ce qui arrive souvent dans les familles royales asiatiques. Lorsque celui-ci était à la promenade, son aîné le portait affectueusement entre les bras, ou se tenait à sa droite ou à sa gauche. Pendant sa jeunesse Dông-Khânh habitait une résidence particulière appelée Chong-Mong-Duong, où il se livra avec ardeur aux études en honneur dans l'Annam, captivé par l'amour de

LE TONKIN 243

le lettres, jour et nuit, il s'arrachait difficilement à son cabinet. Aussi est-il versé dans la philosophie, l'histoire et la littérature d'Extrême-Orient plus qu'on ne lettré moyen. La seule distraction qu'il se permettait, c'était l'exercice de l'équitation. Tu-Duc, le voyant aussi assidu aux études, lui permit d'entrer trois fois par mois au palais de Nôi-Cac (bureau royal) pour discuter sur les classiques et y faire des compositions littéraires, puis d'assister à l'élaboration des édits et des actes administratifs du royaume.

« Il se distinguait à ces séances par la promptitude de son esprit à estimer les hommes et les choses à leur valeur.

« Ce jeune prince n'avait nullement, paraît-il, l'ambition du trône. Aussi s'agissait-il de dissentiments entre les mandarins de la cour et d'abus d'autorité à réprimer, il prenait parti équitablement, sans souci des ressentiments des intéressés.

« Vivant au milieu du peuple, il a pu par des observations personnelles arriver à apprécier aussi l'état misérable de la population.

« Quant à sa conduite, il observe entre ses frères et ses parents la parfaite concorde prescrite par Confucius. Ce jeune prince a l'air très intelligent et affable, il adopte facilement les usages étrangers, supérieurs à ceux des indigènes.

« Ce que j'en dis là est à titre de témoin oculaire et auriculaire.

« Au point de vue spécial des intérêts français, il est heureux que Dông-Khânh occupe le trône.

« P. Truong-Vinh-Ky.

« Hué, le 25 avril 1888. »

Nguyên văn thư của Trương Vĩnh Ký viết về vua Đồng Khánh gửi cho thực dân Pháp. Ernest Millot, Le Tonkin son xommerce et sa mise en exploitation Paris 1888, tr.242-243.

năm 15 tuổi ông được ra nhà học Chánh Mông. Như thế lúc còn là con nuôi vua Tự Đức, vua Đồng Khánh đã ở trong Đại nội đến 13 năm chứ không phải chỉ hai năm như Trương Vĩnh Ký đã viết.

2. Sai về nhận định:

Trương Vĩnh Ký cho rằng: "Ông hoàng trẻ này dường như không hề có tham vọng ngai vàng (l'ambittion du trône)". Thực tế thì ngược lại, vua Đồng Khánh là một người rất ham chiếc ngai vàng. Vì ham như thế cho nên ông mới thân hành qua tòa Khâm sứ Huế để được thực dân Pháp đặt lên ngôi.

Nói tóm, "chân dung" vua Đồng Khánh qua con mắt của Trương Vĩnh Ký hoàn toàn không có giá trị về khoa học. Tuy nhiên, đối với các nhà nghiên cứu về Trương Vĩnh Ký thì đây là một tư liệu quý tô đậm thêm cái vai trò tham mưu cho thực dân Pháp "bình định" nước Nam của ông.

Nghe nói rằng: "Những bài thơ mà vua Đồng Khánh đề ra cho các quan đối lại là do cụ Hoàng Kiêm (Tiến sĩ, cùng khoa với cụ Huỳnh Thúc Kháng) làm". Có phải không? (Hoàng Hanh, 65/5 Hồ Văn Huê, P9, Phú Nhuận, TPHCM)

Theo Quốc triều đăng khoa lục của Cao Xuân Dục cho biết: Cụ Hoàng Kiêm, người Hoàng Xá, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, sinh năm Quí Dậu (1873), đỗ Cử nhân năm 30 tuổi (1903) và đậu Tiến sĩ năm Giáp Thìn (1904), từng làm tri phủ Hà Thanh. Trong lúc đó vua Đồng Khánh sinh năm 1864, làm vua chỉ có 3 năm (1885-1888). Nếu trong thời gian trị vì (1885-1888) vua Đồng Khánh có những bài thơ đề ra cho các quan đối lại thì cũng có thể là của một vị đại thần nào đó chứ không thể của tiến sĩ Hoàng Kiêm. Bởi lẽ lúc ấy cụ Hoàng Kiêm mới ở độ tuổi từ 12 đến 15 tuổi, chưa đỗ đạt gì và chắc chắn cũng chưa tham dự một công việc gì của triều đình nên cụ không thể là tác giả của những bài thơ ấy.

Lăng Đồng Khánh: Điện Ngưng Hy. (Ảnh: Hoài Hương)

Lăng Đồng Khánh. (Ảnh: Đinh Thành)

Được biết bà Nguyễn Thị Định - thân mẫu của vua Duy Tân - là người Bình Định. Xin cho biết cụ thể quê quán của bà, trong trường hợp nào bà được "tiến" cho vua Thành Thái?

Theo một người cháu họ của bà kể lại thì vào cuối thế kỷ XIX, triều Thành Thái trưng tập một số thợ đúc đồng lành nghề ở các nơi về Kinh đô để đúc ngự dụng. Cũng có người nói là để chuẩn bị đúc súng theo yêu cầu của vua Thành Thái. Trong số thợ lành nghề lúc bấy giờ có ông Nguyễn Văn Phương, người làng Kim Châu thuộc tổng Nhơn Nghĩa, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định. Để có thể phục vụ lâu dài ở Kinh đô, với sự giúp đỡ của cụ Thượng thư Đào Tấn (người Bình Định), ông Nguyễn Văn Phương đã đưa gia đình vợ con về đây. Do đời sống kinh tế nơi ở mới khó khăn, ông Phương gởi người con gái lớn là Nguyễn Thị Định (sinh năm 1883) rất xinh đẹp làm con nuôi trong một gia đình có người làm đại thần. Không ngờ sau đó người con gái ấy được vua Thành Thái thấy mặt và đòi tiến cung. Lúc ấy cô Nguyễn Thị Định mới 15 tuổi. Bà có với vua Thành Thái 3 người con: công chúa Lương Nhàn, hoàng tử Vĩnh San (sau này là vua Duy Tân), hoàng nam Vĩnh Hòe.

Vương phi Nguyễn Thị Định – thân mẫu vua Duy Tân.

Gia đình Hoàng tộc - vua Duy Tân và các anh chị

Có con được tiến cung, ông Nguyễn Văn Phương thôi làm thợ đúc đồng và được chiếu cố cho làm Lãnh binh, chuyên lo canh giữ các cung điện. Khi ông Nguyễn Văn Phương qua đời được triều đình cấp đồ khâm liệm và phương tiện đưa linh cữu ông về an táng ở quê nhà: thôn Kim Châu, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Năm 1956, bà Nguyễn Thị Định từ Huế trở về Kim Châu thăm lại quê nhà và xây một ngôi từ đường để phụng thờ thân sinh. Hiện nay tại nhà thờ cụ Nguyễn Văn Phương ở thôn Kim Châu vẫn còn lưu giữ những di vật như: bằng sắc, thần chủ, hình ảnh của vua Thành Thái, ảnh của bà Nguyễn Thị Định.

Hàng năm cứ đến ngày 20 tháng 7 âm lịch bà con họ Nguyễn ở Kim Châu vẫn tổ chức giỗ ông ngoại vua Duy Tân tức cụ Nguyễn Văn Phương.

Lâu nay sách báo hay nói về tinh thần chống Pháp của vua Thanh Thái và nhiều người trong hoàng tộc, xin cho biết một việc cụ thể!

Từ 1900 đến 1905, Kinh đô Huế trải qua các đời Khâm sứ Trung kỳ Auvergne, Luce, Ernest Moulié. Lấy lý do lập ngân sách phục vụ cho việc bắc cầu Trường Tiền, làm đường xe lửa xuyên đèo Hải Vân... thực dân Pháp cho thi hành nhiều biện pháp thu thuế đinh, thuế điền, đi xâu rất khắc nghiệt. Mặt khác, chúng tổ chức một bộ máy tay sai theo dõi những "biểu hiện muốn duy tân" của vua Thành Thái. Để che mắt địch, người ta kể rằng nhà vua phải giả điên bằng những hành vi như đánh đập các bà phi, hành hạ cung nữ, tổ chức các đội nữ binh tập cưỡi ngựa, tập bắn súng, cho họp chợ trong Nội cung. Nhà vua lại cho cung phi làm người buôn bán còn nhà vua đích thân làm người "ăn cắp". Nếu người bán nào để "bị mất cắp" nhà vua bắt phạt rất nặng: "Vì sao giữ của mà để cho mất của". Trên sân khấu là như thế, nhưng ở hậu trường nghiêm kính, nhà vua cho vời hoạ sĩ Lê Văn Miến - tốt nghiệp trường Thuộc địa và trường Mỹ thuật Paris - vẽ các kiểu súng bộ binh để trang bị cho các đội nữ binh.

Vào năm Thành Thái thứ 16 (1905), nhà vua bí mật nhờ một vị hoàng thân ngang hàng ông của nhà vua là công tử Hường Hoằng (con

trai của hoàng tử Miên Lâm - cháu nội vua Minh Mạng - và bà Lệ Tần Nguyễn Thị Điện) thay mặt nhà vua soạn thảo một chiếu thư nói về sự hà khắc của chế độ bảo hộ để gởi cho Kỳ Ngoại hầu Cường Để đang ở Nhật Bản với hy vọng tìm được con đường chống Pháp. Chiếu thư viết xong nhà vua xem lại và cho áp bửu ấn của nhà vua. Ông Bửu Thạch - người thân tín của nhà vua - được giao nhiệm vụ bí mật xuất dương tìm cách gởi bức chiếu thư sang Nhật cho Kỳ ngoại hầu Cường Để. Ông Bửu Thạch xếp nhỏ bức chiếu thư và dấu dưới cái chúp bạc của chiếc nón lông chim mà các hoàng thân lúc đó hay đội. Hoàng thân Bửu Thạch đội nón lông chim mang chiếu thư của vua Thành Thái ra Thanh Hóa cùng với các ông Tôn Thất Toại, Tôn Thất Đề... Mọi việc đều được giữ kín. Đến hôm đoàn mang chiếu thư do Bửu Thạch đứng đầu xuống thuyền đậu gần bãi tắm Sầm Sơn để xuất dương thì bất ngờ bị mật thám Pháp áp đến không cho thuyền rời bến. Chúng lục soát đoàn người xuất dương và lấy được bức chiếu thư có đóng bửu ấn của nhà vua trong cái chúp bạc của chiếc nón lông chim trên đầu ông Bửu Thạch. Đoàn xuất dương bị điệu về Huế. Sau đó không rõ ông Bửu Thạch khai báo với mật thám Pháp như thế nào mà chúng biết được người viết hộ chiếu thư cho vua Thành Thái chính là công tử Hường Hoằng - con trai của hoàng tử Miên Lâm (Phụ chánh thân thần triều Hàm Nghi). Hường Hoằng bị bắt và bị tống giam vào đề lao Hộ Thành.

Lâu nay, thực dân Pháp nghi vua Thành Thái có ý ngầm chống Pháp nhưng không có bằng chứng để trị tội. Nay nắm được bức chiếu thư của vua Thành Thái lên án thực dân Pháp có đóng bửu ấn của nhà vua, thực dân Pháp hết sức mừng rỡ. Viên Khâm sứ Ernest Moulié mang bức chiếu thư có đóng bửu ấn của nhà vua vào Đại nội xin được yết kiến nhà vua.

Gặp vua Thành Thái, Khâm sứ Ernest Moulié hỏi:

- Bẩm hoàng thượng, chắc hoàng thượng đã biết bức chiếu thư có áp bửu ấn của hoàng thượng gởi cho Cường Để nói xấu chính phủ bảo hộ đã bị giữ lại ở Sầm Sơn - Thanh Hóa?

Sau khi đoàn xuất dương của Bửu Thạch bị lộ, các hoàng thân bị bắt, vua Thành Thái đã được mật báo. Vì thế nhà vua đã nghĩ đến

việc phải đối phó với bảo hộ nên lúc gặp khâm sứ Pháp, vua Thành Thái giả đò tỏ ra bất ngờ:

- Chiếu thư gì của ta, vì răng có chuyện lạ rứa?

Khâm sứ Pháp tường thuật lại mọi sự việc diễn ra ở Sầm Sơn và mở cặp rút chiếu thư có áp bửu ấn trưng ra trước mặt vua. Nhà vua xem xét kỹ lá chiếu thư rồi thốt lên:

- Đúng rồi, bọn hoàng thân cậy chỗ màn trướng đã phạm tội "khi quân", nhân danh ta viết chiếu thư cho nhau để tính chuyện xằng bậy. Thôi ông để cho triều đình nghị xử bọn chúng theo hoàng luật.

Khâm sứ Pháp biết vua Thành Thái qua mặt mình nhưng không thể buộc tội nhà vua được. Khâm sứ nói với giọng đe dọa:

- Vậy thì mong nhà vua sớm cho chúng tôi biết triều đình nghị xử như thế nào đối với những người có mưu đồ phản loạn như thế. Nếu không ...

Planche XIII. — A Saigon, en Décembre 1899 : S. M. Thành-Thái ; le Gouverneur Général Paul Doumer ; le Général Bichot.

Tháng 12 năm 1899, tại Sài Gòn vua Thành Thái, Toàn quyền Đông Dương Paul Dummer và tướng Bichol

Vua Thành Thái

Cùng lúc đó, trong gông cùm của nhà lao Hộ Thành, Hường Hoằng biết rõ nếu Pháp có đủ chứng cớ buộc tội vua Thành Thái rắp tâm chống Pháp thì vua có thể bị giết hoặc bị lưu đày như vua Hàm Nghi trước đây. Nếu vua Thành Thái bị giết hay bị đày thì chưa chắc nhà Nguyễn còn giữ được ngôi báu. Công tử Hường Hoằng liền xin đề lĩnh Hộ Thành cho giấy bút để viết sớ dâng lên vua Thành Thái. Trong sớ, công tử Hường Hoằng nhận mình đã giả danh viết chiếu thư, lén tiếm dụng bửu ấn nhà vua áp vào chiếu thư và tổ chức xuất dương tìm cách chuyển chiếu thư giả cho Kỳ Ngoại hầu Cường Để. Kết thúc tờ sớ Hường Hoằng xin nhà vua 3 việc:

1. Hường Hoằng biết phạm tội "khi quân" tất phải chết.
2. Xin nhà vua cho được miễn đem ra xét xử trước hội đồng Đề hình. Hường Hoằng sẽ tự tìm cái chết ngay tại nhà riêng.
3. Xin nhà vua gia ân cho Hường Hoằng không bị cải tùng mẫu tánh (lấy họ mẹ) để cho con cháu được giữ lấy tôn tộc về sau.

Nhận được sớ của Hường Hoằng, vua Thành Thái hết sức xúc động. Hường Hoằng đã lấy cái chết để cứu ngôi báu của dòng họ Nguyễn. Nhà vua chuẩn y sớ tâu ngay. Ngài bèn cho Tôn Nhơn phủ gọi viên đề lĩnh Hộ Thành đến và ra khẩu dụ phải giải Hường Hoằng về nhà riêng của ông để ông "thọ pháp" tam ban triều điển.

Viên đề lĩnh giải Hường Hoằng về nhà riêng, có bưng theo một mâm gỗ, trên mâm đặt một thanh gươm, một dải lụa và một chén thuốc độc. Viên đề lĩnh nói:

- Đây là ân huệ sau cùng của hoàng đế dành cho một hoàng thân phải tội chết.

Công tử Hường Hoằng bình tĩnh, đĩnh đạc nói với viên đề lĩnh:

- Bọn bay hãy tháo cùm mở gông để cho ta được lạy mẹ trước khi ta tự thọ pháp!

Gông cùm được tháo hết. Hường Hoằng kính cẩn lạy mẹ hai lạy rồi nói với tất cả mọi người có mặt trong nhà:

- Làm trai mà được chết vì nước là một vinh dự cho họ hàng, gia đình. Khi ta thọ pháp không ai được khóc. Ai khóc là làm nhục chí của ta!

Nói xong ông quay mặt về phía Hoàng thành vái bốn vái rồi thản nhiên bưng lấy chén thuốc độc bước vào ngồi trong chiếc quan tài đã được viên đề lĩnh cho mang đến đặt giữa nhà. Ông bưng chén thuốc độc đưa lên miệng uống trước mặt mẹ, vợ, con và trước sự giám sát của mấy tên mật thám Pháp. Uống cạn chén thuốc, ông cố giữ bình tĩnh từ từ ngã lưng nằm gọn trong quan tài. Ông nhắm mắt trước khi tắt thở. Viên đề lĩnh ra lệnh sai đậy nắp và khiêng quan tài của ông xuống thuyền đậu ở bến sông gần đó. Mẹ và vợ con ông nuốt nước mắt bước theo. Thực hiện lời trăn trối của ông, không một tiếng khóc của người thân.

Ông được chôn tại làng Dương Xuân phía nam Kinh thành gần lăng thân mẫu ông sau nầy. Vì ông phạm tội "khi quân" nên mộ ông không được xây và không được dựng bia. Hơn 100 năm qua ngôi mộ ông vẫn chỉ là một nấm đất.

Từ sau khi xảy ra sự kiện bi thảm đó, Tôn Nhơn phủ khuyến cáo bà con trong Nguyễn Phước tộc không nên bàn tán về cái chết của ông Hường Hoằng vì sợ "động thời văn" liên can đến chính sự và không có lợi cho Nam triều. Tuy nhiên người trong họ vẫn âm thầm nhắc đến vụ Hường Hoằng tuẫn tiết với những xót xa khôn nguôi.

Sau ngày Hường Hoằng "tuẫn tiết", vợ con ông dắt nhau vào quê bà nội (bà Lệ Tần Nguyễn Thị Điện) ở Quảng Ngãi, xa lánh bà con ở cố kinh cho đến ngày nay. Em ruột ông Hường Hoằng là ông Hường Dẫn dinh líu đến cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân bị chỉ định cư trú ở quê ngoại làng Hương Cần (thuộc huyện Hương Trà). Con cháu hai ông vẫn còn sống tại Gia Hội và làng Hương Cần.

Vua Duy Tân có mấy bà vợ và mấy người con?

Về đời tư, vua Duy Tân – hoàng tử Vĩnh San (1900-1945) rất đặc biệt, khác hẳn các vua tiền triều. Đầu năm 1916, để làm vui lòng các bà mẹ, vua Duy Tân đã cưới bà Mai Thị Vàng - con gái của ông Mai Khắc Đôn- giáo đạo của vua. Ngày vua bị đày, bà Mai Thị Vàng đi theo chồng và gia đình chồng. Qua Réunion được hai năm, không chịu nổi thủy thổ ở đảo bà phải xa chồng về nước. Mười năm sau, nhà vua gởi giấy ly hôn về để cho bà tái giá nhưng bà Mai Thị Vàng vẫn thủ tiết thờ chồng cho đến ngày qua đời (1980) tại Hậu thôn, Kim Long. Ở Réunion, năm 1927, cựu hoàng Duy Tân cưới bà Fernande Antier – con gái trong một gia đình người Réunion gốc Pháp – nơi mà cựu hoàng hay lui tới ăn cơm tháng. Từ năm 1929 đến năm 1938, bà Femande Antier đã sinh một hoàng nữ và ba hoàng tử.

Hoàng nữ: Rita Suzy Georgette Vĩnh San (6.9.1929);

Hoàng tử: Guy Georges Vĩnh San (31.1.1933)

Vua Duy Tân.

Cô Marie Gisèle Andrée – con gái út của cựu hoàng Duy Tân.

Hoàng tử: Yves Claude Vĩnh San (8.4.1934)

Hoàng tử: Joseph Roger Vĩnh San (18.4.1938)

Sau đó không hiểu lý do vì sao, cựu hoàng Duy Tân chia tay bà Fernande Antier và đến ăn ở với cô Maillot Marie Ernestine ở Saint Benoit và sinh thêm một hoàng nữ đặt tên là Marie Gisèle Andrée, sinh ngày 1 tháng 12 năm 1945, đúng 25 ngày trước khi cựu hoàng tử nạn.

Paris, ngày 17 tháng 11 năm 1945

Bé Claude[1] của cha,

Cha đã nhận được lá thư mới đây của con gởi chung với thư của dì Yvette[2]. Con hãy viết thư thường xuyên cho cha. Con đừng đi học mà đem về những điểm số yếu kém vì đối với người cha già đang yêu quý

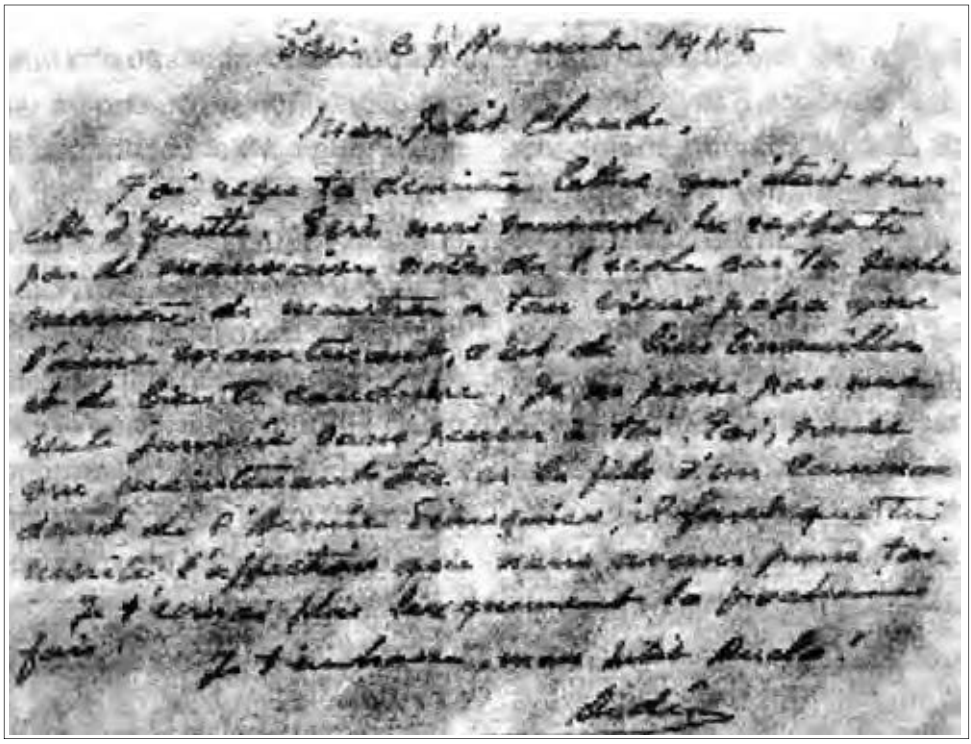

Bút tích thư của cựu hoàng Duy Tân gửi con trai thứ ba là Claude.

1 Yves Claude Vĩnh San, sinh ngày 8.4.1934, con trai thứ ba của cựu hoàng Duy Tân và bà Fernand Antier.

2 Yvette tức Yvette Maillot là người vợ sau cùng của cựu hoàng Duy Tân.

Georges Vĩnh San – hoàng trưởng tử của vua Duy Tân,
thăm Gác Thọ Lộc của tác giả Nguyễn Đắc Xuân. Ảnh: NĐX

con đây thì cái cách duy nhất mà con cần bày tỏ là học hành cho giỏi và ăn ở tốt. Không có ngày nào mà cha không nghĩ đến con. Con nên biết rằng giờ đây con là con trai của một vị chỉ huy quân đội Pháp. Con nên sống xứng đáng với tình cảm mà cha mẹ đã dành cho con. Lần sau cha sẽ viết thư dài cho con. Trìu mến hôn con. Dédé[1]

Mấy mươi năm qua người ta tin rằng hồi cuối năm 1945, sau khi gặp tướng De Gaulle, cựu hoàng Duy Tân đáp tàu bay đi thăm vợ con ở Réunion để năm sau (1946) cùng với tướng De Gaulle về Việt Nam thay cựu hoàng Bảo Đại "trị vì". Nhưng gần đây có tin ngược lại, hồi ấy người Pháp phát hiện cựu hoàng Duy Tân vẫn là ông vua yêu nước, không thể để ông về Việt Nam được, họ trả cựu hoàng về lại đảo Réunion để trừ hậu họa. Có đúng là cựu hoàng bị trả lại Réunion và trên đường về chưa đến nhà thì đã gặp nạn?

1 Dédé là tên gọi thân mật mà các con cựu hoàng dành cho cha.

Vâng! Đúng như thế! Từ trước đến nay, nhiều nhà nhà nghiên cứu về cựu hoàng Duy Tân tức hoàng tử Vĩnh San, trong đó có tôi, đều căn cứ vào hồi tưởng của hai người bạn ông là Thébault và Boissieu mà cho rằng sau khi hội kiến với tướng De Gaulle vào ngày 14.12.1945, cựu hoàng Duy Tân đã đồng ý trở về nước vào tháng 3.1946. Trước khi hồi hương "tiếp tục làm vua", cựu hoàng Duy Tân đã trở lại đảo Réunion để thăm gia đình, nhưng không may trên đường bay từ Paris xuống Réunion, cựu hoàng đã chết trong một tai nạn máy bay có nhiều nghi vấn. Với những thông tin đó người ta suy luận rằng: Tai nạn máy bay ngày 26.12.1945 là một may mắn cho cựu hoàng Duy Tân nếu không ông khó tránh được sai lầm "cầm cờ chính nghĩa cho cuộc tái chiếm Việt Nam của Pháp". Chính vì suy luận này mà nhiều nhà nghiên cứu

Vua Duy Tân ngày mới đăng quang (năm 1907).

thấy có một cái gì đó chưa ổn khi viết về tinh thần yêu nước của cựu hoàng Duy Tân.

Đến nay, cựu hoàng Duy Tân đã qua đời đúng 64 năm (12.1945-12.2009), tài liệu về ông lưu trữ tại Pháp đã được giải mật. Vậy có thêm tài liệu nào có thể giúp làm sáng tỏ "cái gì đó chưa ổn" khi viết về tinh thần yêu nước của cựu hoàng Duy Tân không?

Trước khi trả lời câu hỏi đó nên điểm lại quá trình hoàng tử Vĩnh San tức cựu hoàng Duy Tân quan hệ với Pháp thời tướng De Gaulle cầm quyền như thế nào.

Cựu hoàng Duy Tân là người rất thông minh, trong thời gian bị lưu đày ở đảo Réunion, ông đã tự học và sinh sống bằng nghề sửa chữa vô tuyến điện. Nhờ kỹ thuật vô tuyến điện mà ông biết được tin tức thời sự ở nước ngoài. Ngày 18.6.1940, cựu hoàng nghe được bản hiệu triệu của tướng De Gaulle – người đứng đầu tổ chức chống Phát -xít Đức mang tên Pháp tự do. Cựu hoàng rất xúc động và hưởng ứng ngay. Trong hai năm kế tiếp, nhờ điện đài bí mật tự thiết lập, ông đã liên lạc được với các tổ chức Pháp tự do trong vùng và ông đã bị chính quyền thân Đức bắt giam một tháng. "Thành tích" này là chiếc chìa khóa mở cánh cửa lưu đày cho ông khi lực lượng kháng chiến của De Gaulle chiếm được đảo Réunion vào mùa thu 1942. Để thoát khỏi đảo Réunion, cựu hoàng Duy Tân xin đăng lính và làm điện báo viên trên tàu Léopard. Sau đó, trải qua bao nhiêu nghi ngờ thử thách, cựu hoàng được Thống đốc Capagory lưu ý. Trong một công điện gởi cho bộ Thuộc địa, Capagory đánh giá cựu hoàng là một người thông minh và có mưu lược (intrigant), muốn hoạt động chính trị và muốn trở về Việt Nam – nơi ông còn nhiều người ngưỡng mộ. Dưới con mắt của các quan chức có óc thực dân thì cựu hoàng vẫn là một người có tinh thần chống Pháp nên không thể tin dùng. Nhưng đối vơi các nhà chính trị thì cựu hoàng Duy Tân là một con bài mà khi cần có thể dùng được. Dưới áp lực của các nhà chính trị mà đứng đầu là Thủ tướng De Gaulle, cựu hoàng Duy Tân được đưa sang Paris vào ngày 18.6.1945.

Như chim sổ lồng, cựu hoàng Duy Tân đã tích cực hoạt động cho lý tưởng cứu nước của ông. Ông đi thăm Việt kiều, thăm 264 lính thợ

Vua Duy Tân trong những ngày bị lưu đầy ở đảo Reáunion.

đang bị giam ở Kelleerman, tham dự các buổi nói chuyện về Đông Dương… Mặc dù cổ động cho tinh thần hợp tác Việt Pháp nhưng ông luôn đả kích những lỗi lầm của thực dân Pháp ở Việt Nam. Ông kêu gọi người Việt ủng hộ lập trường của ông là đòi hỏi cho Việt Nam được độc lập, được "thống nhất ba kỳ" nằm trong Liên bang Đông Dương gồm ba nước Việt, Miên, Lào. Quan điểm và các hoạt động chính trị của cựu hoàng Duy Tân ở Paris đã gây cho bọn quan chức thực dân mà người tiêu biểu là Laurentie (Giám đốc nha Chính trị bộ Thuộc địa) hết sức khó chịu. Để chặn đứng hoạt động chính trị của cựu hoàng, bọn thực dân đẩy ông đến Sư đoàn 9 bộ binh (đang đóng ở Đức) của tướng Jean Valluy để chuẩn bị qua Viễn Đông tham chiến. Không hoạt động chính trị để về nước được, cựu hoàng Duy Tân tích cực làm việc hi vọng mượn đường của Sư đoàn 9 về nước. Do đó bọn thực dân lại nghi ngờ, nên ông không được theo Sư đoàn 9 qua Viễn Đông mà bị chuyển qua Trung đoàn Thiết giáp thuộc địa (cũng đang đóng tại Đức) để chờ lệnh mới.

Trong việc tái chiếm lại thuộc địa, tướng De Gaulle có một kế hoạch mật (un dessein secret)- thực hiện chủ trương trong thời kỳ đầu phải

thiết lập lại nền quân chủ ở Việt Nam. Cựu hoàng Duy Tân được De Gaulle sử dụng như một con bài trong kế hoạch mật đó. De Gaulle đã cho tạo những hoàn cảnh thuận lợi để cựu hoàng xuất hiện trên trường chính trị. Ngày 29.10.1945, De Gaulle ký một nghị định đặc cách cho cựu hoàng Duy Tân lên cấp Tiểu đoàn trưởng theo thủ tục hồi tố: Thiếu úy (5.12.1942), Trung úy (5.12.1943), Đại úy (5.12.1944), Tiểu đoàn trưởng (tương đương Thiếu tá, 25.9.1945). Đến ngày 14.12.1945, De Gaulle gặp cựu hoàng. Mục đích và nội dung cuộc gặp mặt nay đã được De Gaulle ghi rõ trong Hồi ký (Mémoires de Guerre, t.lll, Plon, Paris, tr.230), không có vấn đề gì được bàn cụ thể cả. Thế nhưng, sau khi gặp De Gaulle, cựu hoàng Duy Tân tuyên bố rằng chính phủ Pháp đã công nhận nền độc lập của Việt Nam, chờ cơ hội để ký kết việc thống nhất ba kỳ, viện trợ kinh tế và quân sự cũng như giúp Việt Nam về phương diện ngoại giao và quốc phòng. So với những điều cựu hoàng Duy Tân tuyên bố đã được Pháp quốc chấp nhận, các mục tiêu của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đấu tranh với Pháp

Vua Duy Tân trong bộ quân phục năm 1945.

PRESIDENCE
DU GOUVERNEMENT PROVISOIRE
DE LA REPUBLIQUE FRANÇAISE

COMITE DE L'INDOCHINE

N° 7312/102

Paris, le 3 Decembre 1945.

N O T E pour la Direction de l'Indochine.

Objet : s/s
Prince VINH SANH.

Le ministre a reçu le prince VINH SANH le 30 Novembre en presence du Gouverneur de Langlade.

Mr. Soustelle est d'accord pour laisser le prince rebtr a la Reunion; afin de reserver l'avenir, il a ete decide que le prince VINH SANH garderait son statut militaire jusqu'a nouvel ordre.

Il conviendrait donc que les Colonies entreprennent les demarches necessaires aupres du ministere des Armees pour obtenir un ordre de mission militaire permettant au prince de rentrer a la Reunion et d'y garder quelque temps un statut militaire.

Pour le Gouverneur des Colonies
Secretaire General du Comite pour l'Indochine
et par Ordre :

Lemmer

Bibliothèque N.D. XUAN
97B Nguyen Cong Tru, Hue

Bản sao quyết định của bộ Thuộc địa Pháp mang số 7312/102 ký ngày 3-12-1945 trả hoàng tử Vĩnh San về lại Reáunion. (CAOM, Aix, INF, Carton 122, Dossier 1105)

tại Việt Nam chỉ có thêm một điều là Việt Nam phải có một quân đội riêng. Nhưng tại sao De Gaulle đã phải đưa quân hùng tướng mạnh qua Đông Dương để chống lại những mục tiêu của chính phủ nước VNDCCH nếu như tại Pháp De Gaulle đã trao cho cựu hoàng Duy Tân dễ dàng đến như thế? Gặp Thébault và Boissieu, cựu hoàng còn cho biết ông sẽ trở lại ngôi báu và tướng De Gaulle hứa sẽ cùng ông qua Việt Nam vào tháng 3.1946. Cựu hoàng chỉ hơi lo lắng một chút là có một số thế lực không muốn sự trở về Việt Nam của ông. Theo Boissieu (De Gaulle et l'Indochine, tr. 178-180), tình báo của nước Anh đã đề nghị tặng cho cựu hoàng 32 triệu quan nếu ông hủy bỏ sự trở về nay. Đêm 17.12.1945, cựu hoàng tâm sự với Thébault, trước khi về Việt Nam, ông sẽ đi Réunion để thăm gia đình, đặc biệt là thăm cô con gái thứ năm của cựu hoàng với một người vợ da trắng.

Ngày 24.12.1945, cựu hoàng rời Paris trên chiếc máy bay Lockheed của hãng Réseau des Lignes Aériennes Françaises. Trải qua hai chặng bay đầu Paris-Alger và Alger-Fort Lamy an toàn, nhưng vào chiều 26.12.1945, trên chặng bay từ Fort-Lamy hướng về Bangui, phi cơ hết xăng (!!!) phải hạ cánh khẩn cấp xuống một ngọn đồi vùng Lobaye gần làng Bossako cách M'Baiki 35km, lúc 6h30 chiều (giờ quốc tế). Chiếc Lockheed vỡ nát và bốc cháy. Phi hành đoàn và sáu hành khách khác đều tử nạn.

Được tin máy bay đưa cựu hoàng Duy Tân đi Réunion bị nạn, tướng De Gaulle cho người điều tra theo lệ thường và tuyên bố không có điều gì nghi vấn cả. Điều hết sức khó hiểu là chính phủ Pháp lúc đó không hề báo cho gia đình cựu hoàng biết về tai nạn nầy và cũng không có một lời chia buồn nào gửi từ chính phủ Pháp đến gia đình cựu hoàng Duy Tân đang ở Réunion cả.

Phần tổng thuật trên đặt ra nhiều câu hỏi mà suốt nhiều năm không một nhà nghiên cứu nào trả lời được.

Vừa qua, các nhà nghiên cứu đã đọc được tại Văn khố Pháp hải ngoại ở Aix-en-Provence (CAOM, Aix), số hiệu INF, Carton 122, Dossier 1105, quyết định số 7312/102 của bộ Thuộc địa trả cựu hoàng Duy Tân về lại Réunion (laisser le prince rentrer à la Réunion) với cấp bậc Tiểu

đoàn trưởng và phụ cấp lương hàng năm cao hơn. Quyết định được ký vào ngày 3.12.1945, trước khi cựu hoàng rời Paris 21 ngày. Không rõ bọn thực dân có trao cho cựu hoàng Duy Tân quyết định này không mà không hề nghe ông tiết lộ với ai cả (kể cả hai người thân nhất của ông lúc đó ở Paris là Thébault và Boissieu). Như thế không có chuyện cựu hoàng Duy Tân đi thăm vợ con để trở lại Paris chuẩn bị về Việt Nam "cầm cờ tái chiếm Việt Nam" cho thực dân Pháp. Quyết định trả cựu hoàng Duy Tân về lại đảo Réunion của bộ Thuộc địa là một cái khoen nối hai sợi xích mà các thế lực thực dân Pháp đã buộc cuộc đời của cựu hoàng Duy Tân/hoàng tử Vĩnh San trước và sau thời gian ông đặt chân lên Paris. Cựu hoàng Duy Tân/hoàng tử Vĩnh San sau gần 39 năm bị tù đày vẫn không rời mục tiêu đấu tranh cho độc lập thống nhất của đất nước. Trong lúc đó, các thế lực thực dân biết rõ lập trường chống thực dân đến cùng của ông nên đã triệt để loại ông ra khỏi đời sống chính trị của nước Pháp. Qua đó chúng ta có thể nghĩ: Sự mâu thuẫn chính trị giữa thực dân Pháp và cựu hoàng Duy Tân đã đến tột đỉnh. Nếu cựu hoàng Duy Tân không tử nạn máy bay ngày 26.12.1945 thì ông cũng khó thoát khỏi tay thực dân hòng tìm

Án thờ vua Duy Tân bên trong Thế miếu (Đại nội – Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

Bia tiểu sử vua Duy Tân bên trong lăng Dục Đức (Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

Mộ vua Duy Tân bên trong lăng Dục Đức (Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

một cơ hội khác để tiếp tục hoạt động yêu nước được. Xa cách Việt Nam quá lâu, cựu hoàng không nắm được tình hình trong nước, ông lại không có kinh nghiệm hoạt động chính trị nên không thấy hết thủ đoạn thâm độc của thực dân. Do đó, ông chỉ có thể thành nhân chứ không thể thành công trên con đường cứu nước. Tuy nhiên, ta có thể nói cựu hoàng Duy Tân/hoàng tử Vĩnh San trọn đời đã sống vì nước và đã chết vì nước.

Vua Bảo Đại con ai?

Theo thế phả Nguyễn Phước tộc, vua Bảo Đại là con vua Khải Định, được vua Khải Định phong làm hoàng thái tử (1922) và cho sang Pháp học trước khi đưa lên nối ngôi vua (1926). Bảo Đại là ông vua cuối cùng của triều Nguyễn (1802-1945) và cũng là triều đại quân chủ cuối cùng ở nước ta. Về lịch sử không có điều gì phải đặt lại nữa. Nhưng

Hoàng tử Vĩnh Thụy và vua Khải Định trong chuyến thăm Pháp năm 1922

về thực tế, trong dư luận báo chí của thực dân Pháp và từ những chuyện truyền miệng trong dân gian Việt Nam, người ta cho rằng vua Bảo Đại không phải là con vua Khải Định. Tôi là một trong những người đứng về phía đó với những lý giải sau đây:

Hoàng tử Vĩnh Thụy và mẹ là bà Từ Cung – vợ vua Khải Định.

Vua Đồng Khánh sinh được sáu trai và hai gái nhưng chỉ nuôi được một trai là Bửu Đảo và hai gái là công chúa Ngọc Lâm và công chúa Ngọc Sơn. Gia đình vua Đồng Khánh với bà Thánh Cung (con đại thần Nguyễn Hữu Độ) và bà Tiên Cung họ Dương - mẹ đẻ Bửu Đảo (sau này là vua Khải Định) hằng hy vọng Bửu Đảo sẽ là người nối dõi tông đường bảo vệ được những gì vua Đồng Khánh đã từng vun đắp trong thời gian ở ngai vàng (1885-1888).

Khi Bửu Đảo đến tuổi lập phủ thiếp, hai bà vui mừng đi cưới ngay con quan đại thần Trương Như Cương cho con trai mình. Cuộc hôn nhân này thật tuyệt vời: Làm rể họ Trương vừa có thế lực vừa được của cải, "biết đâu "trời đất đoái hoài" Bửu Đảo được chọn làm vua"! Nào ngờ vợ chồng Bửu Đảo ăn ở với nhau không hạnh phúc. Ngày đêm Bửu Đảo chỉ ham thích đánh bạc, không ngó ngàng gì đến người vợ mới cưới. Khi vợ chồng gặp nhau, Bửu Đảo chỉ bàn có một việc là làm sao xin gia đình họ Trương cho thật nhiều tiền. Vợ Bửu Đảo rất buồn, nhiều lần phải khóc lóc với cha mẹ mới xin được đủ tiền cho chồng tiêu xài.

Lúc đầu, gia đình họ Trương còn giữ uy tín cho ông hoàng Phụng Hóa công (tước của Bửu Đảo lúc còn ở tiềm để) nhưng về sau Bửu Đảo cứ ép vợ lấy tiền hoài, Trương gia rất bất bình đã mắng nhiếc chàng rể là "đồ bất lực vô hậu".

Biết chuyện con trai duy nhất của mình "không có hậu", hai bà Thánh Cung và Tiên Cung buồn bã, thất vọng não nề, suốt ngày than thở cùng nhau về hậu vận. Và cứ thế, nỗi lo lắng chồng chất làm cho đêm mất ngủ ngày biếng ăn, sức vóc của hai bà ngày càng sa sút, tiều tụy. Tuy ham mê cờ bạc nhưng Bửu Đảo là đứa con có hiếu, thấy hai mẹ mình đau buồn như thế ông cũng đâm lo.

Bửu Đảo đem chuyện tâm sự với một người thuộc bậc ông trong hoàng tộc nhưng tuổi tác lại ngang với mình. Vị hoàng thân đó là Hường Đ.. Trong nhiều năm lui tới trà, rượu, bài bạc với cháu là Bửu Đảo ở tiềm để, Hường Đ. đã được người cháu gọi bằng ông ấy giúp đỡ

Vua Bảo Đại sau ngày được phong Hoàng Thái tử (1922)

Vua Bảo Đại ở Paris năm 1925.

những lúc thiếu thốn. Do đó, lần này, biết được nỗi niềm riêng của Bửu Đảo, Hường Đ. đã ra tay giúp cháu.

Tin cô Cúc có thai với Bửu Đảo đến tai bà Tiên Cung và bà Thánh Cung và những thân thích trong gia đình Phụng Hóa công xem như một phép lạ.

Để xác minh thực hư, các bà đã sai đào một cái hố (sâu khoảng hai tấc) bảo cô Cúc nằm sấp, để cái bụng có mang nằm lọt dưới hố, rồi dùng roi đánh, tra hỏi cô Cúc đã lấy ai mà dám vu cho Phụng Hóa công. Cô Cúc cắn răng chịu đựng hình phạt và chỉ đinh ninh một lời khai là đích thị có mang với Bửu Đảo. Thế là các bà mừng rỡ công bố cho hoàng tộc biết Phụng Hóa công sắp có con.

Và lúc ấy, trong hoàng tộc dù tin hay ngờ đều phải nhận như thế.

Vua Bảo Đại trong trang phục dân tộc.

Sự thật, theo ông Phan Văn Dật và ông Ngũ đẳng thị vệ Nguyễn Đắc Vọng thì cô Cúc đã mang thai với chính Hường. từ trước. Được Hường Đ. nhường cho cái bào thai, Bửu Đảo rất hàm ân người ông. Để đền ơn, Bửu Đảo đã giúp đỡ Hường Đ. rất nhiều (về quan tước cũng như vật chất tiền bạc).

Với sự giúp đỡ của anh Bửu Dương - cháu nội ông Hường Đ., chúng tôi đọc 17 cuốn vở gồm 1700 trang viết tay của thầy Ưng Đồng (con trai cụ Hường Đ.) viết về lịch sử gia đình và họ hàng nhà ông.

Qua tập di cảo đồ sộ này, chúng tôi đã lọc ra được một số chi tiết có liên quan đến sự việc thân sinh của Vĩnh Thụy (sau này là hoàng đế Bảo Đại) là cụ Hường Đ..

Trong khi đi dự họp Nguyễn Phước tộc ở Phủ Tân, thầy Ưng Đồng thường hay được chào là "ông giáo sư em của cựu hoàng", lời chào này hàm ý thầy Ưng Đồng với Bảo Đại là anh em cùng cha. Thầy Ưng Đồng cho biết: "Khoảng năm 1912, thân phụ ta và hoàng tử Bửu Đảo là đôi bạn thân ăn một mâm nằm một chiếu".

Ngày 22-10-1913, Vĩnh Thụy ra đời thì một tháng rưỡi sau (7-2-1913) Ưng Linh con chính thức của cụ Hường Đ. cũng ra đời. Hai cậu bé này lớn lên đều to béo khỏe mạnh giống nhau, ảnh của hai người đặt cạnh nhau thấy giống như anh em ruột.

Thầy Ưng Đồng còn cho biết thêm: "Bà ngoại ta thường vào cung Diên Thọ chào thỉnh an đức Từ Cung. Đức Từ Cung gọi bà ngoại ta (tức mẹ vợ cụ Hường Đ.) bằng "dì" dù bà ngoại ta không có họ hàng thân ruột gì với đức Từ Cung.

Bà Từ Cung nhiều lần dặn vợ cụ Hường Đ. "Khi nào hoàng đế hồi loan, dì cho thằng Đồng vào đây ở để nó nhờ". (Phải chăng bà Từ Cung hàm ý cho Ưng Đồng vào Đại nội để hưởng lộc của anh?!). Đoạn tư liệu trực tiếp nhất là: vào khoảng năm 1934, trong một lần vào Đại nội thăm viếng hoàng đế Bảo Đại, ông Hường Đ. đã bị mật thám Pháp

Vua Bảo Đại những năm cuối đời ở Paris.

ngăn trở. Về nhà ông ôm đầu bực tức và "quở" rằng: "Đồ chó má! Tau là cha vua mà tụi nó chẳng nể nang chi".

Nếu quả thật như dư luận (được thầy Phan Văn Dật thuật lại) và như đã ghi một cách khá rõ trong tài liệu của gia đình cụ Hường Đ. thì vua Bảo Đại không phải là con vua Khải Định mà là con rơi của cụ Hường Đ.

Những tư liệu trên đã được in trong sách *Chuyện các bà trong cung Nguyễn* từ năm 1989 và được tái bản nhiều lần. Cho đến nay chưa có một thông tin chính thức nào bác bỏ cả. Nhưng dù sao những thông tin đó cũng vẫn chưa chính thức. Sự thực, Bảo Đại con ai? Chỉ có bà Từ Cung mới trả lời chính xác. Nhưng bà cũng đã quy tiên từ năm 1980 rồi. Vì thế câu vua Bảo Đại là con ai vẫn còn treo lơ lửng.

Sách Hai mươi năm qua (1945 - 1964) của Đoàn Thêm viết rằng: Ngày 8-5-1945, vua Bảo Đại tuyên chiếu kêu gọi quốc dân tham gia việc nước: Hứa triệu tập một hội nghị lập hiến và lập ngay các hội đồng tư vấn địa phương cùng một ủy ban cải cách". Cho biết nội dung tờ chiếu ấy?

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), ngày 11-3-1945, viện Cơ mật của triều đình Bảo Đại đã ra tuyên bố: Hiệp ước Bảo hộ năm 1884 giữa Việt Nam và Pháp bị bãi bỏ, Việt Nam khôi phục lại chủ quyền. Sáu ngày sau (17-3-1945), vua Bảo Đại tuyên chiếu: Từ nay đích thân cầm quyền, theo nguyên tắc "dân vi quý" và sẽ chỉnh đốn lại quốc gia. Đến ngày 8-5-1945, chính phủ Trần Trọng Kim thành lập xong, vua Bảo Đại tuyên chiếu kêu gọi quốc dân tham gia việc nước. Ông hứa triệu tập một hội nghị lập hiến và lập ngay các hội đồng tư vấn địa phương cùng một ủy ban cải cách. Nguyên văn tờ chiếu đó như sau:

"Chư khanh,

Nội các này là chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập sau 80 năm thuộc quyền ngoại quốc thống trị.

Trong thời gian đó, dưới chính thể eo hẹp của người ngoài, dầu có tài năng ra giúp nước cũng không thể thi thố được gì.

Nay nhờ được Hoàng quân Đại Nhật Bản, nước nhà đã được giải phóng.

Những người ra gánh vác việc nước ngày nay là được cái vinh dự tối cao mà cũng là đảm đương một trách nhiệm rất to và chịu một sự hy sinh rất nặng.

Trẫm đã lựa chọn khắp nhân tài trong nước, kén lấy những người có học thức, có kinh nghiệm đảm đương việc nước trong thời buổi bây giờ. Trẫm chắc chư khanh sẽ làm tròn trách vụ không phụ lòng trẫm ủy thác và lòng dân kỳ vọng.

Điều cần nhất là phải gây sự đồng tâm hiệp lực trong toàn thể quốc dân, phải đoàn kết chặt chẽ các giai tầng xã hội và luôn giữ mối liên lạc mật thiết giữa chính phủ và nhân dân.

Vua Bảo Đại.

Chính phủ ngày nay, không phải phụng sự một cá nhân hay một đảng phái nào cả. Quốc dân phải đồng tâm hiệp lực, lại phải nỗ lực cần cù nữa. Dân nô lệ nhất thiết ỷ lại ở mình. Dân độc lập nhất thiết trông cậy ở mình.

Trông ở mình thì phải gắng sức hy sinh mới mong được sinh tồn phát đạt được ở cõi đời cạnh tranh kịch liệt ngày nay.

Dân một nước độc lập là dân biết ham tự do mà cũng trọng kỷ luật, giữ trật tự trị an được dễ dàng mà chính phủ mới lo việc cải tạo quốc gia được.

Muốn cải tạo quốc gia chính phủ cần hành động cho có quy củ, nghĩa là có hiến pháp.

Hiến pháp tương lai của Việt Nam sẽ căn cứ vào hợp nhất quốc gia, sự quân dân hợp tác và những quyền tự do, chính trị, tôn giáo cùng nghiệp đoàn của nhân dân.

Một hội nghị lập hiến sẽ căn cứ vào những nguyên tắc kể trên mà khởi thảo một bản hiến pháp.

Nhưng trong lúc chiến tranh và cơ cấu này, những vấn đề quốc kế dân sinh rất là phiền phức và khẩn cấp.

Chính phủ phải có đủ quyền mà giải quyết các vấn đề được mau chóng.

Còn về phương diện dân, sẽ có những cơ quan cố vấn đặt trong toàn quốc hay trong các địa phương để bày tỏ ý kiến với chính phủ và liên lạc chính phủ với nhân dân.

Đồng thời một ủy ban sẽ nghiên cứu những sự cần cải cách như sự việc nghi lễ, quốc kỳ và quốc ca v.v...

Trẫm biết nói dễ mà khó. Trên con đường độc lập của nước nhà còn biết bao nỗi khó khăn nhưng trẫm tin rằng: một dân tộc hơn 20 triệu người như dân Việt Nam ta đã có bốn ngàn năm lịch sử vẻ vang oanh liệt chẳng kém gì người, sẽ đủ sức gánh vác một phần trách nhiệm trong việc kiến thiết nền thịnh vượng chung ở Đại Đông Á và đi tới địa vị một dân tộc hùng cường trong thế giới được.[1]

1 Nguyễn Kỷ Nam, Hồi ký lịch sử 1945 - 1954 Sài Gòn, 1964.

Lời lẽ trong chiếu có vẻ cứng cỏi, thương dân, thể hiện nhiệt tâm của Bảo Đại muốn làm những việc lớn cho dân tộc. Nhưng nội các Trần Trọng Kim của Bảo Đại có muốn làm những việc ấy thì quân Nhật cũng không cho phép. Hơn nữa quân phiệt Nhật lúc đó đang trên bờ vực thẳm bại trận. Và chính phủ thân Nhật cũng không tránh khỏi cùng chung số phận. Vì thế mà tờ chiếu của Bảo Đại nêu trên về sau ít người còn nhớ.

Từ lâu người ta hay nhắc đến sự kiện: Khi thoái vị, vua Bảo Đại có tuyên bố một câu mang tính lịch sử: "Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ". Nhưng không thấy câu ấy trong Chiếu thoái vị mà vua Bảo Đại đã đọc hôm 30-8-1945 trên lầu Ngọ Môn. Vậy, câu tuyên bố ấy ở văn bản nào hay chỉ là câu mà vua Bảo Đại đã tuyên bố khi tiếp xúc với các giới quan chức và đồng bào thôi?

Sau khi được tin đích xác nước Nhật đã đầu hàng các nước Đồng Minh, ngày 17-8-1945, vua Bảo Đại ban một tờ chiếu, trong đó có câu tuyên bố lịch sử ấy.

Nguyên văn tờ chiếu:

Việt-Nam hoàng-đế ban-chiếu

Cuộc chiến tranh thế giới đã kết liễu. Lịch sử Việt Nam hiện tới một thời kỳ nghiêm trọng vô cùng.

Đối với dân tộc Nhật-Bản, trẫm có nhiệm vụ tuyên-bố rằng: Dân tộc ta có đủ tư cách tự trị và nhất quyết huy động tất cả lực lượng, tinh thần và vật chất của toàn quốc để giữ vững nền độc lập cho nước nhà.

Trước tình thế quốc tế hiện thời, trẫm muốn mau có Nội các mới.

Trẫm thiết tha hiệu triệu những nhà ái quốc hữu danh và ẩn danh đã nỗ lực chiến đấu cho quyền lợi dân chúng và nền độc lập nước nhà mau mau ra giúp trẫm để đối phó với thời cuộc. Muốn củng cố nền độc lập của nước nhà và bảo vệ quyền lợi của dân tộc, trẫm sẵn sàng hy sinh về tất cả các phương diện.

Vua Bảo Đại trong bộ triều phục.

Trẫm để hạnh phúc của dân Việt Nam lên ngai vàng của trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc rằng toàn thể quốc dân cùng một lòng hy sinh như trẫm.

Trong sự chiến đấu mà ta cần phải đương đầu với một cuộc tái hồi ngoại thuộc, toàn thể dân tộc Việt Nam chắc chắn ở sự đắc thắng của công lý và nhân đạo và tin rằng chỉ có một nước Việt Nam độc lập mới có thể cộng tác một cách có hiệu quả với tất cả các nước để gây dựng một nền hòa bình vững chắc ở hoàn cầu.

Khâm thử
Phụng ngự ký: Bảo Đại

Ban chiếu tại Thuận Hóa, ngày 10 tháng 7 năm Bảo Đại thứ 20. (Dương lịch 17 tháng 8 năm 1945).

Câu nói: "Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc toàn thể quốc dân cùng một lòng hy sinh như trẫm" là một câu nói mang tính lịch sử, đến nay nhiều người vẫn còn nhớ. Nhưng rất tiếc, chỉ hai năm sau cựu hoàng Bảo Đại đã quên những điều mình đã thề thốt trước quốc dân đồng bào để trở lại làm quốc trưởng bù nhìn cho Pháp và Mỹ rồi cuối cùng phải sống tha phương trong nỗi dằn vặt lương tâm cho đến cuối đời.

Có dư luận cho rằng hồi ký "Con rồng An Nam" không do cựu hoàng Bảo Đại viết mà do một tác giả khác viết và đứng tên cựu hoàng Bảo Đại? Sự việc đó có đúng không và nếu đúng thì ai đã làm việc ấy?

Hồi ký Con rồng An Nam (Le Dragon d' Annam) đứng tên cựu hoàng Bảo Đại do Nhà xuất bản Plon của Pháp ấn hành năm 1980, đến nay đã gần 30 năm. Đây là một cuốn hồi ký chính trị, nhiều sự kiện nêu trong Con rồng An Nam có quan hệ mật thiết với lịch sử Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX. Nhưng tiếc thay cuốn hồi ký nầy có nhiều sai sót nên đã gây ra nhiều ngộ nhận đối với giới nghiên cứu, đặc biệt là giới nghiên cứu Việt Nam ở nước ngoài. Bản thân người viết bài nầy lúc đầu cũng có sử dụng một số thông tin trong Con rồng An Nam nhưng sau thấy những thông tin đó không chính xác cũng đâm nghi ngờ. Một người thông minh, có ăn học như ông Bảo Đại tại sao có thể để lọt những sai sót như thế? Hay là ông ở bên Pháp thiếu tài liệu tham khảo, hay có ai đó đã viết hộ cho ông mà ông không để ý đọc lại và "gây ra hậu quả nghiêm trọng"? Để trả lời những câu hỏi nầy, tôi đã thực hiện một cuộc điều tra nhỏ qua các nhân chứng mà tôi có thể gặp hay có thể đọc trong những lần đi Pháp năm 1999.

1. Những nghi vấn của các nhân chứng và giới nghiên cứu Việt Nam ở nước ngoài:

Ông Trần Văn Đôn - Trung tướng quân đội của chế độ Sài Gòn cũ, từng là sĩ quan dưới thời Bảo Đại làm Quốc trưởng - trong thời gian lưu vong ở nước ngoài đã gặp lại Bảo Đại nhiều lần. Có một lần gặp

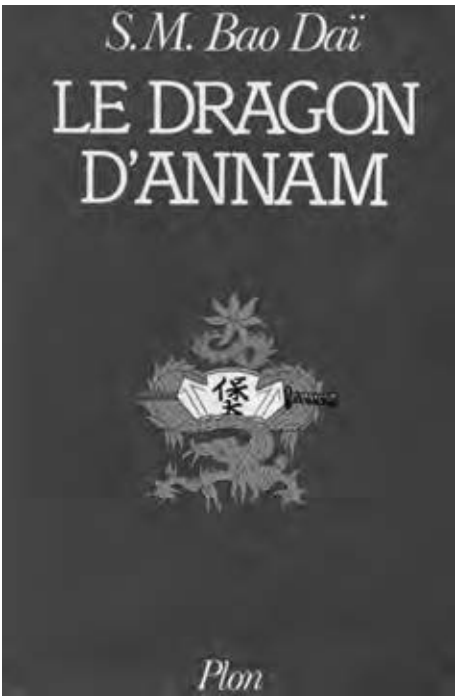

Con rồng An Nam, Nxb Plon, Paris 1980 - cuốn hồi ký làm cho cựu hoàng Bảo Đại mất nhà

Bảo Đại tại Pháp, ông Đôn có trao đổi với Bảo Đại về chuyện viết hồi ký sau đây:

"Mỗi lần từ Mỹ qua Pháp, tôi thường mời Bảo Đại và Monica[1] đi ăn cơm. Năm 1979, lúc ăn cơm với Bảo Đại tại Ba-lê tôi hỏi ông sao không viết hồi ký. Bảo Đại và Monica cho biết có một vị tướng Pháp đã lấy tất cả những điểm quan trọng về cuộc đời Bảo Đại để viết sách.

Tôi nói:

- Ngài viết đề tên ngài, chứ ngài kể cho người ta viết thành ra của người ta rồi.

Bảo Đại và Monica đều đồng ý"[2].

Trong những năm tám mươi, những người chống Cộng ở nước ngoài kêu gào cho việc phục hồi uy tín chính trị cho Ngô Đình Diệm. Số người nầy đã căn cứ vào Con rồng An Nam để bảo rằng chính ông Bảo Đại

1 Monica là tên thường gọi, tên chính thức của bà là Monique Baudot. Bà làm phép cưới với Bảo Đại vào đầu năm 1982.

2 Việt Nam nhân chứng (tr.509)

đã từng tha thiết mời ông Diệm về chấp chánh chứ không phải vì áp lực của Ngoại trưởng Foster Dulles của Mỹ và sự vận động tích cực của Hồng y Spellman buộc ông Bảo Đại phải trao quyền cho ông Diệm như dư luận xưa nay vẫn tưởng. Ông Cửu Long Lê Trọng Văn - từng là tay chân của gia đình họ Ngô - biết rõ tội ác của gia đình nầy, biết rõ đế quốc Mỹ đã làm áp lực buộc ông Bảo Đại phải giao quyền cho Ngô Đình Diệm ra sao. Theo ông Văn, sự kiện quan trọng nầy không được ông Bảo Đại viết trong hồi ký, bởi vì:

"Cuốn Le Dragon d'Annam của Bảo Đại không do Bảo Đại viết. Viết cuốn sách này do một ông tướng Pháp hồi hưu có quen biết với bà vợ cuả Bảo Đại là bà Monica. Bảo Đại đã đưa bản thảo cho một người khác, người này đã sửa chữa và đưa cho nhà xuất bản in và phát hành. Sau đó, ông tướng Pháp viết cuốn sách đó đã đưa Bảo Đại ra tòa vào năm 1981. Kết quả ra sao tôi không được rõ"[1]

Cùng một quan điểm với ông Văn, nhà nghiên cứu sử Vũ Ngự Chiêu ở Mỹ cũng khẳng định Con rồng An Nam không do ông Bảo Đại viết: "Cuốn Le Dragon d' Annam (Con rồng An-Nam) của vua Bảo Đại do hai người Pháp viết và cũng có vụ tranh tụng tác quyền, sách nầy nhiều chi tiết sai lầm"[2].

2. Gặp người trong cuộc:

Vậy thực hư như thế nào? Tôi đã tìm gặp bà Bùi Mộng Điệp ở quận 12 - Paris. Sau hoàng hậu Nam Phương, bà Bùi Mộng Điệp là người tình được Bảo Đại sủng ái một thời và bà đã sống chung thủy với Bảo Đại cho đến ngày nay. Chung quanh cuốn Con rồng An Nam, bà Mộng Điệp kể:

"Người xướng xuất ra chuyện viết hồi ký cho ông Bảo Đại là ông tướng Pháp Jean Julien Fonde. Ông Fonde vốn không quen với ông Bảo Đại. Ông có một người vợ lai Hà Nội. Bà ấy biết tôi là người Hà Nội nên thường gặp tôi. Qua tôi, bà Fonde gặp ông Bảo Đại và quen với bà Monica (lúc còn là người giúp việc cho ông Bảo Đại). Hai bà đầm nầy

1 Lột mặt nạ những con thỏ lo chính trị, Mẹ Việt Nam tại Mỹ, 1991, tr.179

2 Trích lại của Nguyễn Mạnh Quang, Việt Nam Đệ nhất Cộng hoà toàn thư, 1954-1963; Tác giả tự xuất bản, Tacoma, WA 98407, năm 1998, tr. 172.

gần nhau và thân nhau. Ông Fonde quen ông Bảo Đại qua bà vợ lai của ông. Ông Fonde vốn là một ông tướng hoạt động ở Việt Nam dưới quyền của ông Leclerc. Ông có điều kiện gặp gỡ các nhân vật Việt Nam từ hồi đầu chiến tranh Pháp Việt và ông cũng lưu giữ được nhiều tài liệu của phòng nhì Pháp. Với cái vốn hiểu biết đó, ông đề xuất viết hồi ký cho ông Bảo Đại. Ông Bảo Đại đã kể những điểm chính của cuộc đời ông cho ông Fonde nghe và thu vào băng casette. Công việc đang tiến hành thì có chuyện trục trặc. Lấy lý do bà Monica là vợ không chính thức của Bảo Đại, ông Fonde không đưa tên bà vào hồi ký của Bảo Đại. Điều đó làm cho bà Monica tức giận, bà không đồng ý để cho ông Fonde tiếp tục công việc nữa. Ông Bảo Đại không có tài liệu lịch sử để tham khảo nên phải dựa vào ông Fonde, nhưng ông Fonde lại không hiểu gì về triều Nguyễn, viết sai nhiều quá và có những câu, những chữ sặc mùi thực dân. Vì những lý do đó, ông Bảo Đại đồng ý với bà Monica không để cho ông Fonde hoàn thành cuốn hồi ký mà giao cho bà Monica toàn quyền nhờ một người khác viết tiếp. Người đó là ông đại úy Guignac. Nhưng ông quan ba nầy không biết gì về văn minh, văn hóa triều Nguyễn. Do đó bà Monica phải nhờ ông giáo Bùi Thế Phúc[1] đang dạy học bên Tây viết các phần văn hóa xã hội của cuốn sách. Sau đó ông hoàng thân Bửu Lộc và ông Nguyễn Đệ cũng giúp một số ý kiến nhỏ nữa. Không được viết hồi ký cho ông Bảo Đại, ông Fonde đem tất cả những tài liệu mình có được và nghe được của ông Bảo Đại cộng tác với ông Jacque Massu viết cuốn L' aventrure viet-minh và Nhà xuất bản Plon cho ra đời vào năm 1980, khổ lớn dày 380 trang. Cũng trong thời gian ấy Le Dragon d' Annam của ông Bảo Đại cũng do Plon xuất bản với khuôn khổ, bề dày gần giống với cuốn sách của ông Fonde. Trong cuốn Le Dragon d' Annam (Con rồng An Nam) của Bảo Đại không hề có tên ông Fonde. Thế là ông Fonde đưa ông Bảo Đại ra toà. Vụ kiện rất lớn, một ông tướng Pháp kiện một ông cựu hoàng đế Việt Nam làm ầm cả giới hiếu sự ở Paris một thời. Ông Fonde bảo ông Bảo Đại không có tài liệu, chỉ kể chuyện sơ sài mà thôi, phần lớn những thông tin trong sách đều do ông Fonde cung cấp. Ông Bảo Đại bảo: "Chuyện đời của tôi, tôi là chủ nhân của những thông tin ấy tại sao lại bảo tôi ăn cắp. Tôi ăn cắp của

1 Người trong gia đình cụ Bảng Bùi Kỷ và cụ Trần Trọng Kim. Chú thích của bà Bùi Mộng Điệp.

chính tôi sao?". Vụ kiện kéo dài mấy năm và cuối cùng toà án Pháp, thấy kiện người Pháp họ phải bênh vực cho ông Fonde người Pháp, ông Bảo Đại thua kiện. Không rõ ông Bảo Đại thu được bao nhiêu tiền nhuận bút của cuốn Le Dragon d' Annam mà ông phải bồi thường cho ông Fonde đến một trăm ngàn quan Pháp. Báo chí Pháp có đăng vụ ông Bảo Đại thua kiện nầy. Ông Bảo Đại phải nhờ một người giúp bán cái appartement nhỏ ở vùng biển do ông đứng tên để bồi thường cho ông Fonde. Ông Bảo Đại sạch hết cả tiền bạc, nhiều lúc thiếu cả tiền ăn. Mất tiền, mất cả uy tín của mình và tai hại hơn nữa là có quá nhiều sai lạc về mình nằm ngay trong cuốn hồi ký tên mình. Bị lừa, ông Bảo Đại giận lắm, ông sinh bệnh, chữa mãi không khỏi.

Sau này gặp mấy ông Tây quen biết thuở trước, họ bảo tôi: "Ông Bảo Đại viết hồi ký gì mà chắp vá manh mún giống như cái áo của ông vua Charles Quint vậy?". Khổ thật. Họ có biết đâu hồi ký ghi tên Bảo Đại mà nào có phải của ông ấy đâu.

Cựu tướng Pháp Jean Julien Fonde tác giả sách 'Aventure Vietminh, Nxb Plon, bôi bác cuộc đời cựu hoàng Bảo Đại

3. Một việc hệ trọng bậc nhất mà viết sai

Trong phạm vi một bài viết ngắn, tôi không thể điểm hết những sai lầm và thiếu sót của cuốn Con rồng An Nam, chỉ xin trưng dẫn một sự kiện điển hình mà sách hồi ký của ông Bảo Đại viết không đúng.

Nhắc lại sự kiện Bảo Đại tiếp phái đoàn đại diện của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và lễ thoái vị tại cửa Ngọ môn, Le Dragon d' Annam viết:

"Au matin du 25 aout, deux émissaires se présentent au palais. Ce sont des représentants du "Vietnam Doc Lap Dong Minh" qui me sont dépéchés par Hanoi.

... Dans l'après-midi, devant quelques milliers de personnes rassemblées hativement, en costume de Cour, debout sur la terrasse précédant le Ngo-Mon, je donne lecture du dernier rescrit impérial daté le 25 aout 1945". (Le Dragon d' Annam, Plon 1980, p.119-120)".

"Tạm dịch: Sáng ngày 25 tháng 8 có hai phái viên đến cung điện. Đó là những người đại diện cho Việt Nam Độc lập Đồng minh, do Hà Nội cử vào...

Đến chiều, trước hàng nghìn người tụ hội một cách vội vàng trước cửa Ngọ môn, tôi bận triều phục và đọc bản Chiếu thoái vị đề ngày 25 tháng 8 năm 1945".

Trong Chiếu thoái vị lịch sử ấy, Bảo Đại đã viết một câu hết sức ý nghĩa: "Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ". Đây là ý tưởng độc đáo nhất của ông vua cuối cùng của triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam.

Kể lại một sự kiện quan trọng và có ý nghĩa vào bậc nhất của cuộc đời chính trị của Bảo Đại, sách Le Dragon d' Annam đã phạm phải những sai lầm sau:

a) Tư cách của đoàn đại biểu: Theo nhà thơ Cù Huy Cận: "Đoàn đại biểu thay mặt cho chính phủ lâm thời nước VNDCCH"[1] chứ

1 Huy Cận - Vào Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại, trích lại của sách Bình Trị Thiên tháng tám bốn lăm, Thuận Hóa 1985, tr.77

không phải là đại diện cho Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) như Le Dragon d' Annam viết.

b) Ngày giờ Bảo Đại gặp phái đoàn và ngày giờ tổ chức lễ thoái vị: Theo nhà sử học Trần Huy Liệu - trưởng phái đoàn đại biểu thay mặt cho chính phủ lâm thời nước VNDCCH vào gặp Bảo Đại - cho biết: ngày 25-8-1945 phái đoàn mới khởi hành tại Hà Nội, chiều 28-8 phái đoàn đến Huế, chiều 29-8-1945, phái đoàn vào điện Kiến Trung gặp Bảo Đại bàn việc thoái vị và đến chiều 30-8 lễ thoái vị mới được tổ chức tại cửa Ngọ môn[1]. Ngày giờ ông Trần Huy Liệu viết khớp với ngày giờ của ông Phạm Khắc Hòe - nguyên Ngự tiền Văn phòng của hoàng đế Bảo Đại, viết trong hồi ký Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc[2]. Thế nhưng Le Dragon d' Annam viết rằng Bảo Đại gặp phái đoàn buổi sáng 25-8 và lễ thoái vị tổ chức vào ngay buổi chiều 25.8 là không đúng. Ngày 30-8-1945 là ngày chính thức tuyên bố chấm dứt thời đại quân chủ hàng ngàn năm ở nước ta, không thể viết một cách tùy tiện và sai lạc như thế. Cuốn hồi ký của cựu hoàng Bảo Đại được bà vợ đầm nguyên là bồi phòng Monica của ông xem như một món hàng được giá. Bà đã cộng tác với mấy người sĩ quan và tướng lãnh Pháp khai thác để làm tiếp. Nhưng vì bà không có trình độ, không có kinh nghiệm nên Monica đã bị viên tướng già Fonde lừa đến mất sạch. Về phía ông Bảo Đại, vì bản tính nhu nhược, ông đã thả tay để cho bà vợ trẻ tung hoành gây nên hậu quả là vừa mất tiền vừa mất uy tín. Hồi ký Con rồng An Nam tuy ký tên ông Bảo Đại mà thực chất không hoàn toàn của ông. Do đó khi muốn trích dẫn cần phải tham khảo với nhiều tài liệu khác mới có thể tin được.

1 Trần Huy Liệu, Phái đoàn vào Huế nhận việc thoái vị của vua Bảo Đại. Tập san Nghiên cứu lịch sử số 16 năm 1960, trích lại của sách Bình Trị Thiên tháng tám bốn lăm, Thuận Hóa 1985, tr.37-47

2 Phạm Khắc Hòe - Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc, Thuận Hóa, 1985, tr. 85

Cho biết vài nét về cuộc đời bà hoàng thái hậu cuối cùng của triều Nguyễn, vì sao bà được gọi là bà Từ Cung hay Đức Từ?

Bà hoàng thái hậu cuối cùng của triều Nguyễn là Đoan Huy hoàng thái hậu, tên thật là Hoàng Thị Cúc, vợ vua Khải Định (1916 - 1925), mẹ vua Bảo Đại (1926 - 1945).

Bà thái hậu xuất thân trong họ Hoàng Văn (hay Huỳnh Văn hoặc Hoàng Trọng) có nhiều người đỗ đạt và làm quan to, gốc ở làng Mỹ Lợi, tổng Diêm Trường, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế như các ông Hoàng Văn Tuyển (1824 - 1879), đậu Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1851), từng làm Tổng đốc Bình Định và Thượng thư bộ Công; ông Hoàng Trọng Nhu, năm 38 tuổi, đậu Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909). Thân sinh của bà là ông Huỳnh Văn Tích, đậu Tú tài, làm Tri huyện Hòa Đa (Bình Định), thân mẫu là bà La Thị Sơn.

Tuy gốc gác, xuất thân trong một dòng họ có nhiều người đỗ đạt và làm quan như thế nhưng hoàn cảnh riêng của bà thì hết sức hẩm hiu.

Chuyện trong gia đình họ Hoàng Mỹ Lợi kể rằng: Ông Tú tài Hoàng Văn Tích tuy đã làm Tri huyện nhưng gia đình rất khó khăn. Ông có với bà La Thị Huân người con trai đầu lòng Hoàng Trọng Khanh, khi sinh thêm người con gái tiếp theo là Hoàng Thị Nhu[1] vợ ông phải nhờ người chị là La Thị Sơn đến giúp lo liệu việc nhà. Không ngờ lâu ngày, tình cảm nảy sinh, bà chị vợ La Thị Sơn có mang với ông và sinh ra bà Hoàng Thị Cúc (ngày 28-1-1890). Sinh con xong bà Sơn cảm thấy ân hận nên giao con lại cho ông và đi lấy chồng chính thức. Bà Cúc được dì Huân và cũng là mẹ đích, thương yêu nuôi dưỡng tận tình. Không may ông bà chết sớm, việc nuôi dưỡng chăm sóc bầy con trao vào tay người con trai cả Hoàng Trọng Khanh. Ông cả Khanh ham chơi, cờ bạc nên đem các bà em gái "bán" cho các nơi quyền quý giàu có để lấy tiền. Bà Hoàng Thị Cúc tính tình đoan hậu, được "tiến" vào làm thị nữ hầu hai bà Thánh Cung và Tiên Cung - vợ góa của vua Đồng Khánh. Theo chuyện kể trong gia đình họ Hoàng, năm 1913 ông Phụng Hóa công - con trai cả của hai bà Thánh Cung

1 Thân mẫu của nhà soạn kịch nổi tiếng Vũ Đức Duy sau nầy.

Đoan Huy hoàng thái hậu
Hoàng Thị Cúc (Ảnh tư liệu)

và Tiên Cung (ông Hoàng cả), tư thông với thị nữ Hoàng Thị Cúc và sinh ra công tử Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy. Năm 1916, Phụng Hóa công Bửu Đảo được tôn lên làm vua lấy niên hiệu Khải Định, năm 1917, bà được phong Tam giai Huệ tần, rồi Nhị giai phi (1918). Vua Khải Định có hàng chục bà vợ nhưng Huệ phi Hoàng Thị Cúc được vua Khải Định sủng ái nhất. Cuối năm 1925, vua Khải Định băng, con trai bà là Vĩnh Thụy đang học bên Pháp được gọi về nối ngôi lấy niên hiệu là Bảo Đại rồi lại sang Pháp học tiếp. Năm 1932, vua Bảo Đại học xong về nước "trị vì", tôn phong bà là Đoan Huy hoàng thái hậu (ngày 25-3-1933).

Thời thơ ấu bà không được học, sau khi tiến vào tiềm để rồi được chức vị cao dưới thời Khải Định, bà đã có ý thức phấn đấu học tập. Bà biết đọc và viết chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Tất cả những nghi lễ cúng kỵ phức tạp trong nội cũng như ở các lăng miếu bà đều thành thạo. Trong suốt thời gian con bà tại vị hay lưu vong ở nước ngoài, mọi việc tế lễ của triều Nguyễn đều do bà chủ trì. Dưới thời Ngô Đình Diệm và các chính quyền Sài Gòn sau Diệm, bà gặp rất nhiều khó khăn nhưng vẫn

quyết tâm giữ được đội Ba Vũ khỏi tan rã. Nhờ thế mà ngày nay Huế còn có được đoàn ca múa Cung đình hết sức quý giá.

Từ sau ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), đền miếu và lăng mộ các vua Nguyễn hư hại nhiều. Chính bà đã đứng ra xây dựng lại Thái miếu và Hưng miếu, sửa chữa nhiều di tích khác. Đối với Phật giáo bà có nhiều đóng góp mang tính lịch sử. Sau ngày Bảo Đại "hồi loan" năm 1932, bà tác động với Bảo Đại cho Phật giáo ra đời hội An Nam Phật học và chính Bảo Đại nhận làm Hội trưởng danh dự của hội. Nhờ thế của Bảo Đại, lãnh đạo hội An Nam Phật học loại trừ được những người làm tay sai cho Pháp. Người lãnh đạo hội An Nam Phật học được bà tín nhiệm nhất là bác sĩ Lê Đình Thám. Đến năm 1934, cũng do tác động của bà, vua Bảo Đại đã "sắc tứ" cho các chùa Tây Thiên, Tường Vân và Trúc Lâm. Đặc biệt, qua năm 1935, vua Bảo Đại đã nghe lời mẹ (và ông Nguyễn Khoa Tân) đến dự lễ Phật đản tại chùa Diệu Đế và cúng dường 150 đồng bạc Đông Dương lúc ấy, Tam Tôn Cung cũng cúng dường 100 đồng và bà Từ Cung cúng 50 đồng. Những Phật sự như thế chưa bao giờ diễn ra đối với hoàng gia Nguyễn, nó đã

Bà Từ Cung những năm cuối đời ở Huế.

Nhà lưu niệm của Đoan Huy Hoàng Thái hậu (Đức Từ Cung) tại 79 Phan Đình Phùng (Huế)

có một tác động rất mạnh cho việc chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ. Năm 1936, bà giao cho người anh cả là Hoàng Trọng Khanh cùng với dân làng dựng chùa Phật tại làng Mỹ Lợi quê hương của bà. Bà cũng đóng góp nhiều tiền tu sửa chùa Báo Quốc và chùa Tường Vân. Năm 1951, bà giao cho cô dâu Bùi Mộng Điệp ("thứ phi" của cựu hoàng Bảo Đại) cùng với chú của bà là ông Hoàng Trọng Quang xây dựng chùa Khải Đoan[1] ở Ban Mê Thuột. Đây là ngôi chùa sắc tứ đầu tiên ở Tây Nguyên và cũng là ngôi chùa sắc tứ cuối cùng của triều Nguyễn.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, vào các năm 1968, 1972, 1975 chính phủ Sài Gòn đưa máy bay ra Huế mời bà vào Sài Gòn để tránh bom đạn. Nhưng lần nào bà cũng trả lời:

- Đồng bào còn ở đây, xã tắc còn đây, sống chết gì tôi cũng ở đây. Xin cảm ơn!

Trong tết Mậu Thân 1968, mặc cho bom rơi đạn nổ quanh nhà 79 Phan Đình Phùng (Huế), suốt ngày người ta vẫn thấy bà ngồi ở gầm

1 Tên chùa Khải Đoan rút từ chữ Khải (vua Khải Định và Đoan Huy Hoàng Thái hậu

cầu thang tụng kinh cầu nguyện cho chiến tranh sớm chấm dứt, cầu cho quốc thái dân an.

Đến mùa thu năm 1980, bà bệnh nặng, biết mình không thể sống thêm được nữa bà cho người mời đại diện lãnh đạo thành phố Huế đến và nói:

- Tôi vốn xuất thân trong một gia đình nghèo, không có tài sản chi hết. Tất cả những gì tôi còn giữ hôm nay đây đều của nhà Nguyễn. Nay nhà Nguyễn không còn nữa thì đây là tài sản của nhà nước. Tôi xin bàn giao cho các ông.

Ông Nguyễn vương - Chánh văn phòng UBND thành phố Huế lúc ấy - thay mặt chính quyền cám ơn bà. Nhờ quyết định cuối cùng của bà mà ngày nay nhà 79 Phan Đình Phùng trở thành di tích do nhà nước quản lý - kỷ niệm cuối cùng của bà hoàng thái hậu cuối cùng của Việt Nam.

Mặc dù con cháu nội ngoại của bà rất đông nhưng trước khi mất, bà không hề phân tán kỷ vật của dòng tộc dù chỉ là một cái chén, một đôi đũa. Đầu năm 2000, người ta còn được biết bà đã có công giao cho

Lăng mộ bà Từ Cung ở làng Dương Xuân (Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

Đám cưới vua Bảo Đại với Nguyễn Hữu Thị Lan (sau nầy là Hoàng hậu Nam Phương).
Ảnh tư liệu của Daniel Grand cle'ment

Lê Phát An - cậu ruột của
Hoàng hậu Nam Phương.
Ảnh Sowvrains et Notabilite's d'
Indochine, 1943

Thị vệ Nguyễn Đức Hòa bí mật giữ cho nhà nước cách mạng hai két sắt ngọc ngà châu báu của các vua Nguyễn để lại mà bà chuyển lên Dinh 3 Đà Lạt hồi còn chiến tranh chống Pháp.

Bà mất ngày 3-10-1980, hưởng thọ 91 tuổi. Lăng mộ của bà được táng gần Tư Lăng (lăng Đồng Khánh) ở làng Dương Xuân, bà được thờ ở nhà riêng của bà trước đây tại 79 Phan Đình Phùng, Huế.

Vì công đức lớn lao của bà đối với nhà Nguyễn, với Phật giáo ở miền Trung, với làng quê Mỹ Lợi của bà nên bà được tôn vinh là Từ Cung hay Đức Từ.

Sách báo đã viết nhiều về hoàng hậu Nam Phương, xin cho biết vài nét về gia đình thân sinh và thân mẫu của hoàng hậu!

Hoàng hậu Nam Phương (1914-1963) là con gái thứ của ông bà Nguyễn Hữu Hào (?-1937) và Lê Thị Bính (1879-1946), người gốc Gò Công, Tiền Giang ngày nay.

Ông Nguyễn Hữu Hào sinh trưởng trong một gia đình theo đạo Thiên chúa từ ngày thực dân Pháp mới đánh chiếm Nam Kỳ. Ông được sang Pháp học và đậu Tú tài. Ruộng đất của gia đình ông Hào rải rác khắp các tỉnh Nam Kỳ. Riêng tại quận Long Mỹ (1928) thuộc tỉnh Rạch Giá (sau sáp nhập vào tỉnh Cần Thơ), gia đình ông có đến 1.000 mẫu ruộng.

Bà Lê Thị Bính là con gái thứ của ông Philippe Lê Phát Đạt (thường gọi Huyện Sỹ) và bà Huỳnh Thị Tài. Huyện Sỹ sinh ra bà khi làm thông ngôn ở Tân An. Bà Lê Thị Bính cũng là một đại điền chủ cùng với các anh bà như Lê Phát Thanh, Lê Phát Vĩnh, Lê Phát Tân... làm chủ nhiều ruộng đất thuộc quận Đức Hoà, Đức Huệ (một phần lớn đất ruộng ấy nay thuộc Đồng Tháp Mười). Huyện Sĩ có con trai trưởng Lê Phát An (1868-1946), tên Tây là Denis Lê Phát An, học ở Marseille, sau nầy thừa kế tài sản của cha mẹ nên cũng nổi tiếng giàu có thời bấy giờ. Lê Phát An là cậu ruột của hoàng hậu, ông đã tặng cho cháu nhiều tiền bạc làm của hồi môn khi cháu đi làm dâu nhà Nguyễn nên

đã được vua Bảo Đại phong tước An Định vương. Lê Phát An là người dân được phong tước vương duy nhứt ở Nam kỳ.

Ông bà Nguyễn Hữu Hào sống trong một biệt thự ở đường Nguyễn Du (sau này là nơi tọa lạc toà Đại sứ Đại Hàn), TpHCM ngày nay. Ông bà cũng có một biệt thự ở Đà Lạt (nay là Bảo tàng Lâm Đồng). Thỉnh thoảng hai ông bà lên nghỉ mát ở Đà Lạt và tiện thể chăm sóc các đồn điền ở Cầu Đất.

Ông bà Nguyên Hữu Hào và Lê Thị Bính chỉ có hai người con gái:

-Trưởng nữ là cô Agnès Nguyễn Hữu Hào, sau kết hôn với Nam tước Pierre Didelot (từng làm Khâm mạng hoàng triều cương thổ). Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam (1954), gia đình bà Didelot qua Pháp và kinh doanh ngân hàng. Cuối đời bà bị bệnh điếc nên ít giao thiệp với người ngoài. Trong lễ thất tuần của cựu hoàng Bảo Đại (1997) ở chùa Vincent (Paris), bà ngồi xe lăn đến viếng. Đó là lần cuối cùng bà Didelot xuất hiện trong một cuộc lễ của người Việt Nam.

Bà Nguyễn Hữu Hào. Ảnh của bà PTN do NĐX sưu tập.

Bà quận chúa Long Mỹ và hoàng hậu Nam Phương. Ảnh của bà PTN do NĐX sưu tập

- Thứ nữ là cô Marie Théresa Nguyễn Thị Hữu Lan sinh ngày 4-12-1914 tại Cầu Kho (Sài Gòn). Lúc nhỏ, cô Lan học trường Dòng dành riêng cho các gia đình Thiên chúa giáo quý phái ở Nam kỳ. Năm 1927, cô Lan qua Pháp du học tại trường Couvent des Oiseaux. Năm 1932, cô Lan về nước và được Khâm sứ Pháp Charles và Toàn quyền Pierre Pasquier đạo diễn cho cô và vua Bảo Đại gặp nhau rồi phải lòng nhau. Lễ cưới diễn ra vào ngày 6-2-1934 (năm Bảo Đại thứ 9) tại điện Kiến Trung và tấn phong hoàng hậu Nam Phương tại viện Dưỡng Tâm. Từ năm 1936 đến năm 1943, hoàng hậu Nam Phương sinh cho hoàng tộc Nguyễn hai hoàng tử và ba công chúa: Bảo Long (1936), Phương Mai (1937), Phương Dung (1938), Phương Liên (1942) và Bảo Thăng (1943).

Ông Nguyễn Hữu Hào là trong những đại điền chủ, có học thức, biết cách kinh doanh đồn điền. Ngoài ruộng đất ở Gò Công, Tân An, Rạch Giá, ông còn là nghiệp chủ đồn điền cao su ở Biên Hoà, Bà Rịa, đồn điền trà ở Đà Lạt. Nhờ có con gái làm hoàng hậu, năm 1935, vua Bảo Đại phong cho ông Long bội tinh hạng nhứt, kèm tước Long Mỹ hầu, đồng thời nhà vua cũng phong cho bà Lê Thị Bính chức Nhị phẩm phu

nhân. Ngày 28-6-1937, vua Bảo Đại lại tặng mề đay Kim khánh hạng nhứt cùng mề đay Kim tiền hạng nhứt cho ông Hào, còn bà Bình được phong lên Nhất phẩm phu nhân. Đến cuối tháng 8-1937, ông Hào bệnh nặng, được vua Bảo Đại sắc phong cho ông tước Long Mỹ quận công. (Long Mỹ là nơi ông Hào có nhiều ruộng đất nhất). Ông Hào làm quận công được gần nửa tháng thì qua đời vào 13-9-1937.

Thi hài ông Hào được mai táng theo nghi lễ quận công trong một ngôi lăng mộ hoành tráng do gia đình bỏ tiền ra xây dựng trên một đồi thông khoáng đãng rộng 10ha, cách thác Cam Ly (Đà Lạt) chừng 150m. Cổng lăng dựng 4 trụ biểu cao, trên đỉnh gắn hai bông sen và hình hai con chó ngao cách điệu. Sau cửa giữa là con đường giật cấp thẳng tắp gồm 36 bậc dẫn thẳng lên một sân tế rộng có lan can bao quanh trước khi vào tẩm điện lợp ngói hoàng lưu ly. Lễ quy lăng được tổ chức vào ngày 10-9-1941 với sự có mặt của vua Bảo Đại, hoàng hậu Nam Phương, các quan chức cao cấp nhất của Pháp ở Việt

Tẩm điện lăng mộ Long Mỹ quận vương hoang phế. Ảnh TL do NĐX st

Nam lúc đó như Toàn quyền Decoux và vợ là Suzane, Khâm sứ Trung Kỳ Grandjean. Cuộc lễ được nhà văn Nguyễn Tiến Lãng – thư ký của hoàng hậu Nam Phương - viết trong bài "Le Premier Monument Historique Annamité à Dalat" (Đài kỷ niệm lịch sử đầu tiên của người Việt tại Đà Lạt), đăng trên báo l'Indochine (Đông Pháp) số 58.

Rất tiếc khu lăng mộ Nguyễn Hữu Hào một thời bị bỏ phế, bia bị xô ngã, mộ bị đào bới. Gần đây ngành du lịch Lâm Đồng - Đà Lạt đưa vào kế hoạch tôn tạo để phục vụ du khách tham quan. Rất mong kế hoạch sớm được thực hiện.

Đọc sách Bảo Đại - vua cuối cùng triều Nguyễn của Phan Thứ Lang do Nxb Công An Nhân Dân in năm 1999, ở tr. 39 và sách trên được Nxb Đà Nẵng tái bản năm 2000, cũng ở tr. 39 có đoạn viết: "Trong dịp trò chuyện cùng Bảo Đại, cô Nguyễn Hữu Thị Lan (tức Nam Phương hoàng hậu sau này) cho biết gia đình cô thuộc đạo Công giáo gốc ở Gò Công, Nam kỳ, cha cô là Nguyễn Hữu Hào, con rể của ông Lê Phát An, ông cố ngoại cô là ông Huyện Sĩ tức là Lê Phát Đạt mà người Nam kỳ hầu như ai cũng biết đến." Vậy hoàng hậu Nam Phương là cháu ngoại của ông Lê Phát An có đúng không? (Trần Đình Tĩnh, 285/D4 CMT8, P12, Q.10, TPHCM)

Để trả lời câu hỏi nầy, xin trích hai tư liệu:

Trong hồi ký Hơn nửa đời hư (Nxb Tổng hợp TP.HCM, 1992 tr.279) của cụ Vương Hồng Sển có viết: "Về sau, khi ông (Bảo Đại) về lên ngôi kế vị cho cha, lúc tuyển chánh cung, bà Nam Phương đem tiền hồi môn về là một triệu đồng bạc mặt, do cậu ruột là ông Lê Phát An dâng tặng cho cháu gái".

Sách Souverains et Notabilités d' Indochine do Toàn quyền Đông Dương xuất bản năm 1943, ngay trang 1, cột 2 có viết về Lê Phát An như sau: "De par le mariage de l'une de ses nièces avec Sa Majesté BẢO ĐẠI, est devenu l' oncle de sa Majesté l' Impératrice NAM PHƯƠNG"

(Từ sau đám cưới của một trong những người cháu gái của ông với Hoàng đế Bảo Đại, ông trở thành cậu (l'Oncle) của Hoàng hậu Nam Phương).

Căn cứ vào người cùng thời (cụ Vương Hồng Sển) và tài liệu chính thức (của Toàn quyền Đông Dương) ta có thể khẳng định Lê Phát An là cậu của hoàng hậu Nam Phương và ông Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ) mới chính là ông ngoại của hoàng hậu. Tác giả Phan Thứ Lang đã nhầm.

Mộ ông bà Lê Phát An - cậu ruột của Nam Phương hoàng hậu - ở nhà thờ Hạnh Thông Tây - Q. Gò Vấp - TP. Hồ Chí Minh (Ảnh: Hoài Hương)

Có dư luận cho rằng, cựu hoàng hậu Nam Phương rất thích bài hát lịch sử Tiến quân ca, đúng không?

Nam Phương hoàng hậu trong bộ triều phục.

Có lẽ dư luận đó căn cứ vào hai mẩu chuyện nhỏ sau đây:

Chuyện nhỏ thứ nhất: Cụ Đinh Chương Dương là một nhà yêu nước, quê Thanh Hóa, năm 1925 cụ từng vận động được nhiều thanh niên Việt Nam gửi sang dự lớp học 4 tháng do đồng chí Vương (Bác Hồ) mở tại Quảng Châu. Đầu năm 1946, sau ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công được bốn năm tháng, cụ có dịp may mang một lá thư của Cố vấn Vĩnh Thụy ở Hà Nội vào Huế cho bà Cố vấn - tức cựu Hoàng hậu Nam Phương. Lúc này gia đình bà Cố vấn đang sống tại cung An Định trên bờ sông An Cựu; bên ngoài tường đắp nổi chim phượng, nhành nho, cuốn thư. Chỉ nhìn qua cũng đủ biết đó là nơi ở của người quyền quí. Cụ Dương nghĩ: "Bên ngoài mà đã như thế, bên trong chắc hẳn phải bài trí sang trọng lắm". Nhưng sự thật đã diễn ra trái ngược với ý nghĩ của cụ. Nội thất cung An Định trang trí quá sơ sài. Kê sát hai bên tường là hai dãy ghế gụ, mỗi bên

chừng 30 cái. Chính giữa nhà đặt một cái bàn đánh vẹc - ni bóng loáng, không có lấy một bông hoa. Trên tường có mấy bức tranh vẽ di tích lăng tẩm các vua Nguyễn. Giản dị đến không ngờ. Vì có hẹn trước nên bà Cố vấn ra tiếp cụ Dương. Bà mặc một cái áo tím nhạt, chân dận dép cói cũng giản dị như gian phòng rộng bà đang đứng. Trông bà có vẻ là một người đàn bà đảm đang như trăm ngàn người đàn bà Việt Nam khác.

Sau vài câu chào hỏi, bà liếc mắt đọc vội lá thư của ông Cố vấn gửi vào rồi bắt đầu hỏi cụ Dương về tình hình Bắc bộ. Bà đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của Hồ Chủ tịch. Bà nói:

Nam Phương hoàng hậu bên cạnh vua Bảo Đại.

- Trông thấy các cụ, tuổi tác đã già như vậy mà còn lo lắng đến dân, đến nước, chúng tôi thật cảm động và tin tưởng vô cùng.

Đáp lại thịnh tình của bà, cụ Dương không quên nhắc đến "sự hy sinh cao cả của ông Cố vấn Vĩnh Thụy". Không ngờ bà đã gạt đi:

- Chúng tôi làm như thế chỉ là theo đúng lẽ phải. Dân trí mình đã lên cao, phải có một chính thể dân chủ cộng hòa tại nước này mới theo kịp được dân chúng. Cố chấp e rằng sẽ bị lạc hậu mà lại mang tội với sử xanh.

Hỏi đến cuộc tổng tuyển cử ở Huế, bà trầm ngâm như cố hình dung lại cái ngày lịch sử 6-1-1946 rồi nói:

- Đẹp lắm, cảm động lắm, tôi thật không ngờ! Mắt tôi đã trông thấy những cụ già chống gậy đi bầu. Cả những đàn bà nhà quê nữa. Thôi thì đủ mọi tầng lớp trong dân chúng. Không còn nghi ngờ gì nữa, dân trí đã lên cao lắm rồi, ta chỉ còn ngồi chờ cái ngày vinh quang của đất nước, ngày mà chúng ta được hoàn toàn độc lập. Chúng ta phải nhớ đến công ơn của Hồ Chủ tịch.

Trước khi cáo từ, cụ Dương hỏi bà có định ra Bắc không, bà cười và đáp:

Cung An Định – nơi bà vợ Cố vấn Vĩnh Thụy sống những ngày vua Bảo Đại mới thoái vị.

Nam Phương hoàng hậu trong trang phục dân tộc.

- Tôi cũng định ra thăm Hồ Chủ tịch và ông Cố vấn nhưng đường sá khó đi quá nên đành phải để đến một lúc khác. Tôi chỉ mong nhà tôi có thể giúp đỡ chính phủ được một phần nhỏ nào đó. Còn về phần tôi vì bận trông nom các "mệ" đành chỉ dõi theo công cuộc của Hồ Chủ tịch mà ủng hộ thôi.

Nói đến đây bà hướng mắt nhìn ra dẫy hành lang. Cụ Dương cũng quay người nhìn theo bà thì thấy có hai thiếu nhi diện mạo khôi ngô đang bá vai nhau hát bài hát lịch sử *Tiến quân ca*[1]. Cụ Dương lấy làm lạ lắm! Biết ý, bà Cố vấn - cựu hoàng hậu Nam Phương nói với giọng hết sức trìu mến:

- Ấy, từ ngày khởi nghĩa đến giờ, các "mệ" ngoài giờ học chỉ ca những bài ca cách mạng và đeo súng gỗ tập trận giả suốt cả ngày thôi.

1 Theo báo Đồng Minh cơ quan VNCM Đồng Minh hội ngày 21-11-1946, đăng lại trên báo Xưa và Nay, số 8 (9) XI - 1994, tr. 19

Chuyện nhỏ thứ hai: Cũng trong thời gian ấy, bọn Việt Quốc và Việt Cách dựa vào thế lực của lính Tàu vàng (của Tưởng Giới Thạch) hoành hành trên đất Bắc. Nhiều lần chúng tổ chức biểu tình trước nhà 51 Gambetta - nơi Cố vấn Vĩnh Thụy đang lưu trú, kêu gọi Cố vấn đứng ra thành lập "chính phủ quốc gia" thay thế cho chính phủ cách mạng do Hồ Chủ tịch đứng đầu. Nhưng Cố vấn Vĩnh Thụy từ chối. Mặt khác bọn này cho người bí mật vào Huế mời cựu hoàng hậu Nam Phương tham gia các hoạt động chống chính phủ cách mạng. Không tiện nói cho chúng biết thái độ chính trị của bà lúc ấy ra sao, bà bèn đến chiếc đàn dương cầm để ở góc nhà rồi nhẹ nhàng dạo bài Tiến quân ca[1]. Bọn phản động biết mình đã bị hố liền kéo nhau chuồn khỏi cung An Định.

Nhắc lại mẩu chuyện ngắn này, đồng chí Trường Chinh đánh giá đây là một cử chỉ đẹp của "Nam Phương vợ Bảo Đại".

Hai mẩu chuyện trên nối tiếp chuyện cựu hoàng hậu Nam Phương gởi *Thông điệp* kêu gọi bạn bè và phụ nữ Thế giới đấu tranh chống lại việc quân Pháp trở lại chiếm đóng Nam bộ hồi cuối năm 1945, chuyện bà chủ tọa *Tuần lễ vàng* tại Huế tạo nguồn tài chính để mua vũ khí chống giặc. Quả thật cựu hoàng hậu Nam Phương đã để lại

Hoàng hậu Nam Phương và năm người con chụp ảnh kỷ niệm với linh mục Laroste trước khi rời tu viện dòng Chúa cứu thế năm 1947. (Ảnh tư liệu của D. Grandclément)

1 Theo Trường Chinh, tuyển tập Văn học, tập II, NXB Văn Học, Hà Nội, 1997, tr. 580

Mộ hoàng hậu Nam Phương tại nghĩa địa Chabrignac (Pháp)

nhiều kỷ niệm đẹp sau ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công. Sở dĩ nhiều độc giả không được biết những kỷ niệm đẹp ấy của bà cựu hoàng hậu bởi vì cựu hoàng Bảo Đại - chồng bà - do bản chất nhu nhược, không chịu đựng được sự thử thách của hoàn cảnh, đã đạp qua lời thề bảo vệ nền độc lập mới giành lại được cho Tổ quốc, trở lại làm bù nhìn cho Pháp chống lại chính phủ kháng chiến mà ông là một thành viên quan trọng. Nhưng dù sao, chuyện của ông Vĩnh Thụy/Bảo Đại thì chính ông chịu trách nhiệm với lịch sử, còn những kỷ niệm đẹp của cựu hoàng hậu Nam Phương giữa những ngày cách mạng sục sôi vẫn là chuyện của bà. Dù những chuyện ấy có lúc không được nhắc đến nhưng chúng vẫn không phai mờ trong ký ức đồng bào Việt Nam.

Nghe nói trụ sở tạm của Công an thành phố Đà Lạt tại số 3 Nguyễn Du xưa kia là nơi ở của một bà vợ vua Bảo Đại, vậy thực hư chuyện đó như thế nào, vua Bảo Đại đã có hoàng hậu Nam Phương rồi, vậy còn gặp bà vợ mới này trong trường hợp nào và sau đó ra sao?

Đúng như dư luận đã cho biết, nhà số 3 Nguyễn Du, Đà Lạt hồi đầu những năm năm mươi là nơi ở của một bà "thứ phi" (sau hai bà Mộng Điệp và bà Lý Lệ Hà) của vua Bảo Đại. Bà này tên là Jenny Woong (còn có tên Tran Ny [1]) người Trung Quốc, có tên Việt Nam là Hoàng Tiểu Lan. Trường hợp cựu hoàng Bảo Đại gặp bà Jenny như sau:

Biệt thự số 3 Nguyễn Du - Đà Lạt được cựu hoàng Bảo Đại dành cho bà Hoàng Tiểu Lan.

1 Daniel Grandiément, Bao Dai ou les derniers jours de l' Emquire d' Annam, JC Latles, Paris 1997, Sđd, tr.277

Bà Jenny có nhan sắc, điểm đạm, làm gái nhảy ở Trung Quốc. Trong một dạ vũ, bà thấy một người đàn ông vạm vỡ, đẹp trai, ngồi một mình, kín đáo nhìn mọi người qua cặp kính đen. Ông không giống với bất cứ một khách nào khác, bà lấy làm lạ và nhẹ bước đến gần tiếp chuyện. Ông khách nói tiếng Anh bằng giọng Pháp lơ lớ nhưng tỏ ra là một người quý phái rất mực mà Jenny chưa bao giờ được tiếp. Bà cho rằng việc gặp được người đàn ông nầy là một sự may mắn. Bà tỏ ra kính trọng người khách mới quen. Thế rồi hai người hẹn gặp nhau. Qua vài lần nói chuyện riêng bà được biết người khách mới quen ấy chính là vua Bảo Đại của Việt Nam vừa mới thoái vị và đang sống lưu vong, xa gia đình trong hoàn cảnh kinh tế hết sức khó khăn. Tự nhiên bà cảm thấy trái tim mình rung động và xin được chia sẻ bớt một phần cô đơn và khó khăn về cuộc sống của ông hoàng lưu vong. Cựu hoàng Bảo Đại dù đã có hoàng hậu và hai "thứ phi" trẻ đẹp nhưng đều mất liên lạc vì chiến tranh và đang khủng hoảng về nhiều mặt nên gặp được người đẹp chịu hy sinh cho mình như thế, ông không từ chối. Hàng ngày Jenny đi nhảy lấy tiền trả tiền khách sạn và tiền ăn cho cựu hoàng. Đôi "uyên ương" sống tương đối hạnh phúc. Trong lúc chờ thời, mọi yêu cầu của cuộc sống lưu vong, cựu hoàng đều nhờ vào bà Jenny.

Năm 1949, cựu hoàng được Pháp đưa về đứng đầu chính phủ "quốc gia", ông cho người sang Trung Quốc đưa bà Jenny về Đà Lạt. Bà được cựu hoàng dành riêng biệt thự số 3 đường Babey (nay là nhà 3 Nguyễn Du, Đà Lạt) để "hưởng phú quí".

Lấy chồng Việt Nam, bà Jenny cũng phục sức áo dài, quần trắng tha thướt giống như phụ nữ Việt Nam. Bà Jenny sinh cho cựu hoàng một người con gái và được thái hậu Từ Cung đặt tên là công chúa Phương An. Bà Jenny đã "có công" chăm sóc cựu hoàng trong những năm lưu vong, lại sinh cho họ Nguyễn Phước thêm một công chúa, và đặc biệt là biết ăn ở thờ cúng tổ tiên giống như "thứ phi" Mộng Điệp nên được thái hậu Từ Cung yêu mến. Nhiều lần bà Jenny đem Phương An về Huế ở với bà nội Từ Cung. Tên mẹ con bà Hoàng Tiểu Lan (Jenny) và Phương An được bà thái hậu Từ Cung cho chép vào tôn phổ.

Bà "thứ phi" Hoàng Tiểu Lan (Jenny Woong) bồng hoàng tử Phương An. Ảnh tư liệu của Hà Giao.

Sau năm 1951, vì áp lực của hoàng hậu Nam Phương, bà Jenny phải bồng con ra đi. Tiếp đến với sự kiện cựu hoàng Bảo Đại bị chính phủ Ngô Đình Diệm "hạ bệ" (1955), để giấu mình, bà Jenny "biệt vô âm tín". Vì thế mà tên bà ít người biết đến. Về phần công chúa Phương An thì mấy năm gần đây người chị cùng cha với cô là công chúa Phương Thảo (con bà "thứ phi" Mộng Điệp) cho biết: Hiện nay cô làm vợ một nghệ sĩ múa người Mỹ ở Hawai.

Cho biết những lễ lược và tập tục đặc biệt chung quanh các vua Nguyễn, trong dịp nghinh xuân đón tết?

Hàng năm, triều Nguyễn mở đầu việc đón năm mới bằng lễ *Ban sóc* diễn ra vào ngày 1 tháng 12 tại lầu Ngọ Môn. *Ban sóc* có nghĩa là cơ quan Khâm thiên giám làm lịch cho năm sau xong, phân phát lịch của nhà vua cho bá quan và các hoàng thân, quốc thích. Những người được ban lịch mặc lễ phục quay đầu về phía ngai vàng đặt trong điện Thái Hòa lạy 5 lạy để tạ ơn vua.

Tiếp sau lễ Ban sóc là lễ *Phất thức*. Phất là quét dọn, thức là lau chùi. Tức là lễ lau chùi các ấn ngọc ấn vàng, kim sách ngân sách. Lễ này cử hành tại điện Cần Chánh - nơi tàng trữ những *trắp* đựng của báu của quốc gia. Lau chùi xong căn cứ vào biên bản của năm trước kiểm kê lại toàn bộ báu vật trước khi bỏ vào trắp khóa chặt. Sau lễ Phất thức các cơ quan nhà nước nghỉ việc, chuẩn bị ăn tết.

Đến ngày 30 Tết, Khâm thiên giám chọn giờ lành để cho bộ Lễ *dựng nêu*. Cây nêu của Kinh thành dựng lên, các dinh thự, chùa chiền, các địa phương theo đó cùng lên. Cây nêu báo hiệu toàn dân nghỉ việc ăn Tết. Vì có liên quan đến toàn dân, do đó nhiều khi chờ đến giờ lành lâu quá, ảnh hưởng đến công việc ăn Tết của dân cho nên từ cuối năm Tự Đức thứ 29 (1876), nhà vua định lại: cứ đến giờ Thìn ngày 30 (tức khoảng 8 đến 10 giờ sáng) Kinh thành lên nêu, không phải chờ đến giờ lành như trước đó. (ĐNTLCB, t.33, tr.362).

Lễ Tết Nguyên đán chính diễn ra vào sáng sớm ngày mồng một đầu năm. Hôm ấy quân lính mang khí giới, tàn quạt, cờ lọng, voi ngựa trang sức rực rỡ cùng các loại xe nhà vua thường dùng... sắp hàng từ trước sân điện Thái Hòa ra đến cửa Ngọ Môn. Vua mặc đại triều, từ điện Cần Chánh ra điện Thái Hòa rồi ngự lên ngai vàng để cho bá quan và hoàng thân quốc thích lạy mừng. Trong lúc vua ngự [(1)], trên lầu Ngọ Môn chuông rung, trống đánh liên hồi, hết sức uy nghiêm.

1 Những hành động của vua hoặc những gì thuộc về vua đều dùng chữ ngự (Bửu Kế)

Từ ngày ba mươi đến mồng ba tết, đều có đặt cỗ bàn cúng ở các miếu Triệu, miếu Thái, miếu Hưng, miếu Thế và điện Phụng Tiên, khói hương nghi ngút. Mỗi lần cúng có 32 món ăn riêng (cổ) như nem, chả, tré, gà hầm, thịt quay, thịt dê ướp nướng, gỏi dê, bó sỗ dê..., bánh ngọt, trái cây, rượu. Buổi sáng cúng các vua, buổi chiều cúng các công thần. Đồ cúng do sở Lý thiện (ở phường Huệ An) nấu nướng. Một số đồ cúng do các địa phương *tiến* (dâng lên) như Hà Nội thường tiến bánh phục linh, rượu sen, rượu cúc; tỉnh Hải Dương tiến danh nham hảo trà...

Ngoài những lễ lược trong hoàng cung, đầu xuân còn có một lễ hết sức có ý nghĩa nữa ấy là lễ *Tịch điền*. Lễ diễn ra tại sở Tịch điền trong Kinh thành (phía Bắc, ngoài Hoàng thành, sau ngày Thất thủ Kinh đô, người Pháp chiếm chỗ này, sau làm sân bay Tây Lộc, nay thuộc phường Tây Lộc, và được phân lô cấp cho cán bộ nhà nước làm nhà ở). Nhà vua, các hoàng thân, các vị đại thần cày mấy đường cày đầu năm để làm gương khuyến khích nhà nông theo đó mà siêng năng công việc cày cấy. Khi đi cày ruộng Tịch điền nhà vua mặc áo chẽn, bịt khăn đường cân, mang hia, tay cầm roi tay cầm chiếc cày sơn vàng, do hai

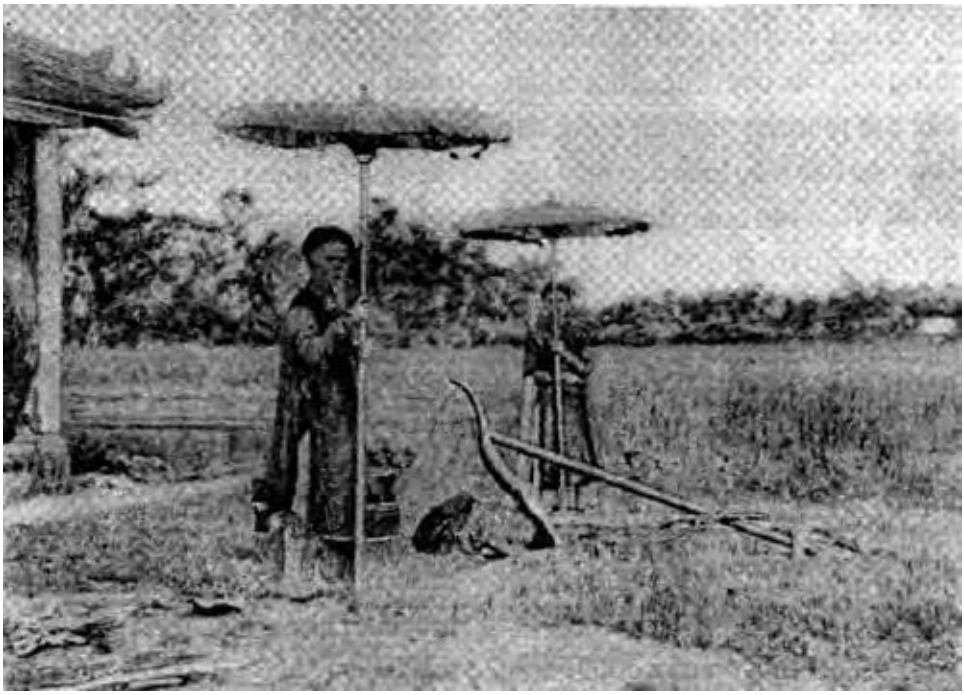

Những nông cụ phục vũ lễ Tịch điền.

con bò cũng phủ lụa vàng kéo. Đi theo hầu vua có quan Phủ doãn Thừa Thiên và một viên ấn quan của bộ Hộ, người mang thúng giống, kẻ vãi giống. Vua cày xong lên ngồi trên đài Quan canh để xem hoàng thân và các quan cày tiếp. Đây chỉ là một hoạt động tượng trưng, vì sau đó sở ruộng Tịch điền được giao lại cho một số chức sắc chuyên về nông nghiệp phụ trách. Lúa gạo thu hoạch được từ ruộng Tịch điền sẽ dùng để tế Nam Giao, tế các thần và tế ở các lăng, miếu.

Những lễ lược trong Đại nội và lễ Tịch điền được tổ chức trong vòng hoàng gia, chỉ các đại thần và một số nhỏ các vị chức sắc phục vụ, dân chúng không bao giờ được tham dự, không được thấy những sinh hoạt của vua. Đến thời Đồng Khánh (1885-1888), có dư luận cho rằng vua Đồng Khánh do người Pháp đặt lên ngôi cho nên ngài không dám ra đường vì sợ dân chúng còn cảm tình với vua Hàm Nghi đang bôn tẩu kháng chiến ám hại. Để xua tan dư luận đó, người Pháp có sáng kiến tổ chức cho vua Đồng Khánh du xuân để cho thần dân được thấy mặt và chứng tỏ không có ai dám ám hại nhà vua cả. Đi du xuân, vua Đồng Khánh ngồi trên kiệu do quân lính gánh, bá quan văn võ mang gươm giáo cờ quạt đi theo hộ tống. Vua Đồng Khánh mất sớm, ông chỉ đi du xuân được một vài lần rồi thôi. Về sau, con trai vua (tức vua Khải Định) và cháu nội của nhà vua (vua Bảo Đại) tiếp tục truyền thống du xuân. Những người được xem lễ Du xuân trải qua các đời vua cuối cùng của triều Nguyễn không thể ngờ được lễ này mới xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX và đó là sáng kiến của người Pháp chứ không phải của các vua triều Nguyễn.

Có người hỏi, thế ngày Tết, ông vua có vui Tết gì với vợ con không? Qua nhiều năm tìm hiểu, được biết ngoài ngày Tết Nguyên đán nói trên, các hoàng tử, các công chúa đã xuất phủ (đã có nhà và gia đình riêng) không có dịp nào được gặp vua nữa cả. Còn các bà vợ vua thì vẫn ở trong Tử cấm thành. Riêng các bà trong Tam cung và các bà có chức sắc, ngày Tết Nguyên đán, được mặc lễ phục đứng hai bên đường làm hàng rào danh dự từ điện Càn Thành ra điện Cần Chánh để chào vua đi qua. Không có bà nào, người con nào được ngồi ăn Tết chung với vua cả. Vì thế có nhiều bà tiếng là vợ vua mà quanh năm không được thấy mặt vua, dù nơi ở của các bà chỉ cách điện Càn Thành - nơi

Ngọ Môn

vua ngự - chỉ năm ba chục mét. Để tạo cơ hội cho tất cả các bà phi, tần, mỹ nữ trong chín bậc được nhìn thấy mặt vua vào những ngày chuẩn bị đón chúa xuân, các vua Nguyễn đã nghĩ ra một cách gặp mặt rất độc đáo: Đến ngày Đông chí hàng năm, tất cả lửa trong Tử cấm thành đều phải tắt hết. Chỉ tại điện Càn Thành nhen một lò lửa thật lớn. Đúng vào lúc nửa đêm, tất cả các bà trong tam cung lục viện được phép mang lồng ấp đến điện Càn Thành để vua ban cho một ít lửa, ngụ ý rằng vua ban hơi ấm cho mọi người. Chút "lửa tình" này được các bà giữ quanh năm.

Theo quan niệm ngày xưa, ông vua là con trời (thiên tử), nắm trong tay mọi quyền hành trong xã hội. Ngày Tết đối với bậc thiên tử không chỉ là thời gian nghỉ việc triều chính để chơi mà là để kiểm kê của báu (lễ Phất thức), chuẩn bị cho công việc của năm sau (Ban sóc), tưởng nhớ đến tổ tiên (cúng bái ở các miếu, điện), khuyến khích dân chúng siêng năng sản xuất (lễ Tịch điền). Nhà Nguyễn tuy không còn nữa nhưng tất cả những sinh hoạt tết ấy vẫn còn tìm thấy trong sử sách và có một ý nghĩa nhất định. Phải chăng đó cũng là một phần trong di sản phi vật chất của chúng ta hôm nay!?

Cho biết những khác thường trong việc ăn uống của một vị hoàng đế triều Nguyễn. Những khác thường đó có ảnh hưởng gì đến xã hội Huế thời quân chủ không?

Nhà Nguyễn cũng như các triều đại quân chủ trước đó ở Việt Nam và các nước phương Đông, hoàng đế là thiên tử (con trời), là vị chúa tể của quốc gia. "Con trời" nên có đời sống khác với "con dân". Để thấy rõ sự: "khác thường" đó, thử tìm hiểu việc ăn uống của các vua triều Nguyễn sau đây: Cũng như các quan, vua có ba bữa ăn chính và nhiều bữa phụ. Để phục vụ cho việc ăn uống của nhà vua, triều đình lập nên nhà Thượng thiện ở ngay phía Nam nhà hát Duyện Thị với một đội nấu ăn chừng 50 người. Người nấu ăn của vua thường tuyển từ làng Phước Yên (thủ phủ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên). Bữa cơm của vua (trưa và chiều) thường có chừng 30 đến 35 món. Mỗi món do một "chuyên gia" nấu. Mỗi món được bỏ trong một cái vịm hoặc một cái bình, bịt kín và buộc chặt bằng một sợi lạt. Tên món ăn được ghi rõ trên một cái nhãn dán trên thành vịm, thành bình. Gạo nấu cơm thường là gạo De An Cựu, chà trắng và chỉ chọn những hạt nguyên không bị bất cứ một sự sứt mẻ nào. Nồi nấu cơm là một cái om đất đặc biệt do làng Phước Tích (huyện Phong Điền) sản xuất hàng loạt và đưa lên trữ trong kho của nhà Thượng thiện. Trước khi trữ vào kho, người ta ninh các om đất với nước chè xanh đậm đặc tạo thành một lớp men xanh xanh. Cơm cháy nấu trong om đất Thượng thiện không dính nồi và rất dòn. Mỗi bữa ăn của nhà vua dùng một om. Dùng xong là đập bể, không bao giờ được dùng lần thứ hai. Đồ trà cũng như bát đĩa tô muỗng các vua dùng trong bữa ăn đều đặt làm bên Trung Quốc theo yêu cầu của các vua. Tất cả những đồ ngự dụng này về sau được các nhà nghiên cứu mỹ thuật đồ cổ của Pháp đặt cho cái tên chung là "Bieu de Hué". Từ sau ngày Thất thủ Kinh đô, vua Đồng Khánh bị người Pháp chi phối nên trong Đại nội bắt đầu dùng thêm đồ thủy tinh của Châu Âu.

Đồ dùng trong bữa ăn của vua Nguyễn khác thường nhất là đôi đũa và chiếc tăm tre. Nhiều tài liệu viết rằng đôi đũa của vua dùng vót từ gỗ Kim dao lấy trên núi Bạch Mã. Nếu trong thức ăn của nhà

vua bị bỏ thuốc độc, gỗ đũa Kim dao sẽ phản ứng chuyển thành màu tím báo cho nhà vua biết có thuốc độc để tránh đi. Nhưng theo lời phân tích của ông Ngũ đẳng thị vệ Nguyễn Đắc Võng[1] – người phục vụ thân tín của vua Khải Định và những năm đầu vua Bảo Đại thì các vua chỉ dùng đũa tre. Triều đình tuyển một người chuyên vót đũa và tăm tre cho vua dùng. Tre được dùng vót đũa rất cứng. Chiếc đũa chuẩn hai đầu nhỏ, đoạn giữa to. Đầu trên to hơn đầu dưới. Chiếc đũa được vót bằng dăm tre láng bóng như được đánh vec-ni. Cũng như om đất, đũa Thượng thiện cũng chỉ dùng một lần. Đặc biệt nhất là chiếc tăm tre. Mỗi chiếc dài khoảng 20cm, thân tròn, hai đầu có hình dáng khác nhau, được vót với một loại tre thân dẻo. Một đầu có đường kính chừng 5mm, vót thon dần tạo thành mũi nhọn. Đầu kia chẻ ra thành hàng trăm sứa nhỏ như sợi chỉ rồi đập dập cho mềm như bông gòn rồi lật ngược ra chung quanh đầu tăm. Đầu nhọn để xỉa răng, đầu bông mềm dùng để chùi răng cho sạch. Tăm Ngự thiên có tên là tăm bông, Không rõ vì nó êm như bông hay nó giống như một bông hoa mà được mang tên như thế.

Đồ sứ men lam Huế (Bleu de Hue) của triều Nguyễn được hoàng thái tử Bảo Long đen trưng bày trong một cuộc bán đấu giá ở Paris (1995). Ảnh tư liệu của NĐX.

1 Bác của soạn giả Nguyễn Đắc Xuân

Chén sứ men lam Huế trang trí "Lưỡng long triều nguyệt" hiệu đế Minh Mạng niên chế.

Trong bữa ăn các vua thường uống một chút rượu thuốc để ngon miệng và dễ tiêu hóa. Toa thuốc dầm rượu cho vua dùng nổi tiếng nhất là toa do Ngự y Lê Quốc Chước dâng vua Minh Mạng ngay sau lễ đăng quang. Toa thuốc này về sau dân gian biết được và đặt cho cái tên là toa: "Nhất dạ ngũ giao". Kể từ vua Đồng Khánh trở về sau, ngoài rượu Minh Mạng còn có thêm các loại rượu Tây (như Bordeaux).

Theo quy định, không ai được ngồi ăn cơm với vua. Một mình ăn từ 30 đến 35 món cho nên món nào cũng ít và rất tinh khiết. Việc phục vụ bữa ăn cho vua do thái giám hoặc thị vệ phụ trách. Vua thích ăn món nào thì người phục vụ mở lạt để vua dùng. Nhưng thông thường ngoài 30 đến 35 món do Thượng thiện nấu, các bà hoàng, các bà phi được sủng ái cũng tiến cho vua thêm nhiều món mà các bà cho là đặc biệt. Nếu nhà vua không động đũa đến các món được tiến thì các bà sẽ giận nên buộc lòng nhà vua dù không ăn nổi cũng phải cố. Để đáp lại "thịnh tình" của các bà, nhà vua sai thái giám bưng các món Ngự thiện ban cho các bà. Các bà được vua ban món Ngự thiện lấy làm hãnh diện lắm. Điều đó chứng tỏ các bà đang được vua sủng ái nhất. Đối với vua, vì ít vận động thân thể, lại ngày ba bữa ăn đủ các chất ngon bổ nên có khi chán ăn. Nhiều bữa ngồi vào bàn ăn, vua sai thái

giám ban hết thức ăn cho bà nọ đến bà kia, còn riêng vua thì húp một bát cháo trắng rồi đứng dậy.

Các vua Nguyễn cũng thường dùng các món tráng miệng như chè hạt sen, các loại bánh, trái cây. Các loại trái cây của vua dùng thường do các địa phương tiến như quít Hương Cần, nhãn Hưng Yên, cam Xã Đoài, hồng Nghi Xuân… Nhiều khi trái cây các nơi tiến về nhiều quá vua sai thị vệ đặt lên châu án có lọng che gánh đến ban cho các quan. Vị quan nào được ban quả phải vận lễ phục, quay mặt về hướng Bắc vái ba vái để tạ ơn vua rồi mới dám nhận quà.

Chuyện ẩm thực nêu trên diễn ra với phần lớn các vua Nguyễn. Riêng vua Gia Long, vua Duy Tân, vua Bảo Đại thì có nhiều ngoại lệ. Nhiều người phương Tây đã từng sống gần vua Gia Long cho biết: Vua Gia Long sống rất đơn giản và điều độ. Buổi sáng đôi khi chỉ ăn một bát cháo trắng. Những hôm ra khỏi hoàng cung đi các công trường xây dựng hay đóng tàu, nhà vua ăn cơm trong thuyền ngự gồm có cơm, một ít thịt, cá, rau và trái cây giống như các quan làm việc dưới quyền ông. Vua Gia Long không dùng rượu. Vua Duy Tân là ông vua "cách mạng", bữa ăn của vua rất giản dị giống như một người nghèo xứ Huế lúc bấy giờ. Món ăn chỉ có một con cá kho khô và một bát canh. Đến khi cưới bà Mai Thị Vàng, nhà vua ngồi ăn cơm với vợ, nhiều khi có cả thầy giáo và là cha vợ là cụ Mai Khắc Đôn. Vua Bảo Đại - ông vua cuối cùng của triều Nguyễn có một đời sống rất trái ngược nhau. Lúc nhỏ sống với mẹ đời sống của một người giúp việc tại Tiềm để của ông hoàng Phụng Hóa công (Bửu Đảo, sau này là vua Khải Định), Bảo Đại rất thích ăn những món bình dân xứ Huế như ruốc kho, các loại mắm, canh cá thệ. Nhưng oái ăm thay, từ sau khi được phong là Hoàng thái tử và được gửi sang Tây học, ông được đào tạo thành một ông vua có lối sống Tây phương. Từ khi về làm vua (1932) và cưới vợ (1934) chuyện ăn uống của vua Bảo Đại hoàn toàn theo kiểu Tây. Ông ăn cơm với hoàng hậu Nam Phương (sau này có thêm các hoàng tử, công chúa Bảo Long, Bảo Thăng, Phương Mai, Phương Liên, Phương Dung), ăn các món Tây, uống rượu Tây, dùng chén bát muỗng, nĩa Tây. Vào những năm cuối đời ở Paris, cựu hoàng Bảo Đại sung sướng nhất là khi được đồng bào người Việt mời ăn những món mà thời thơ ấu ông đã ăn.

Qua những lược thuật trên, ta thấy những món ăn của các vua Nguyễn do dân gian thực hiện (phần lớn là người Phước Yên). Việc ăn uống của vua ảnh hưởng đến các quan. Thường ngày không đủ sức làm 30 đến 35 món nhưng vào những ngày kỵ giỗ, lễ tết thì họ cũng bắt chước được nhiều món. Nguồn gốc bữa ăn (đặc biệt là ăn kỵ) ở Huế có nhiều món, món nào cũng ít bắt nguồn từ bữa ăn của các vua Nguyễn. Người Huế có truyền thống nấu ăn giỏi cũng xuất phát từ đó.

Thời đại của vua Nguyễn đã cáo chung hơn nửa thế kỷ nay nhưng truyền thống nấu ăn của người dân Huế vẫn không ngừng phát triển. Thay vì phục vụ cho các vị hoàng đế Nguyễn, ngày nay những người Huế nấu ăn giỏi cung phụng các món ăn ngon cho "Thượng đế" là khách du lịch của thành phố Cố đô di sản văn hóa thế giới. Còn đồ sứ men lam Huế các vua để lại thì trở thành báu vật trong kho tàng văn hóa Việt Nam.

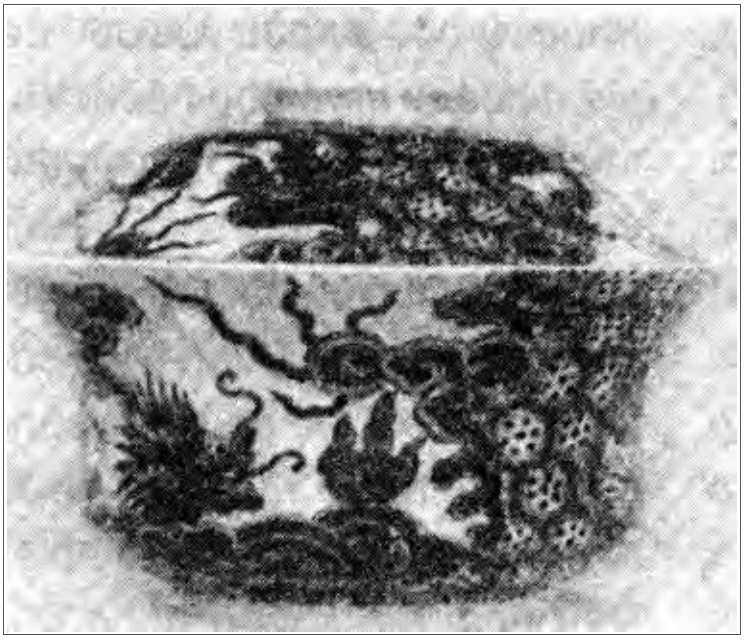

Tìm sứ men lam Huế có nắp, trang trí rồng và mặt trời cùng hồi văn quy giáp ký hiệu thời Thiệu Trị.

Nghe nói ngày xưa các vua Nguyễn có nhiều vườn ngự với biết bao kỳ hoa dị thảo mà ngày nay đi thăm di tích Huế thấy có ít hoa quá. Không biết ngày xưa các vua Nguyễn thích những loại hoa gì?

Trả lời câu hỏi này rất khó. Đúng là nhà Nguyễn có rất nhiều vườn ngự, nhưng nay đã biến dạng từ lâu rồi, sử sách viết về đời tư, về sở thích của các vua Nguyễn cũng rất hiếm cho nên xin dành lại câu trả lời này cho trời đất. Duy chuyện trong các di tích nhà Nguyễn - một di sản văn hóa thế giới - thiếu hoa thì cũng buồn quá, mà tùy tiện đưa vào trồng những loài hoa xa lạ với vua chúa Nguyễn ngày xưa thì xem sao được, thế thì nên trồng loại hoa gì?

Như sử sách đã viết, Việt Nam dưới triều vua Minh Mạng, đất nước thống nhất, hùng cường, sức mạnh của Việt Nam lan tỏa ra nhiều nước chung quanh. Trước khi cho đổi tên nước Việt Nam thành nước Đại Nam, năm 1836, vua Minh Mạng bắt chước vua Võ nhà Hạ bên Trung Hoa đúc chín cái đỉnh đồng lớn tượng trưng cho các địa phương trong nước đặt dưới bóng Hiển Lâm các trước Thế miếu - (nơi thờ các đời vua Nguyễn). Trên mỗi đỉnh đồng có chạm nổi (Bas-relief) một loài hoa tiêu biểu cho hoa Việt Nam hồi đầu thế kỷ XIX.

Một góc vườn thượng uyển trong Đại nội Huế ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Cửu Đỉnh. (Ảnh: Hoài Hương)

Qua khảo sát Cửu đỉnh, chúng tôi thấy:

Tử vi hoa (hoa tử vi) chạm lên Cao đỉnh, dành cho vua Gia Long. Theo một số nhà nghiên cứu cho biết loại hoa này lấy giống từ Nam bộ ra.

Liên hoa (hoa sen) chạm lên Nhân đỉnh, dành cho chính vua Minh Mạng. Hạt sen ngon, mát, an thần. Hạt sen Huế nổi tiếng nhất ở hồ Tịnh Tâm.

Mạt lị (hoa lài, jasmin), chạm lên Chương đỉnh, dành cho vua Thiệu Trị. Hoa lài bông trắng, rất thơm về đêm. Các bà nội cung hay dùng nước rễ hoa lài để làm mát và đẹp da.

Mai khôi hoa (hoa hòe) chạm lên Anh đỉnh, dành cho vua Tự Đức. Màu hoa rất đẹp. Các bà nội cung thường dùng hoa hòe để chưng cất làm dầu thơm (nước hoa). (Lời giải thích của công chúa Lương Linh).

Hải đường hoa (Hoa hải đường) chạm lên Nghị đỉnh, dành cho vua Kiến Phước. Hoa hải đường rất đẹp nhưng không có hương.

Thuấn hoa (bông cẩn) trên Dụ đỉnh. Ảnh: NĐX

Ngũ điệp lan trên Huyền đỉnh. Ảnh: NĐX

Quì hoa (Hoa quì) chạm lên Thuần đỉnh, sau này dành cho vua Đồng Khánh. Loài hoa xoay theo hướng mặt trời nên còn có tên là hoa hướng dương.

Trân châu hoa (Hoa sói) chạm lên Tuyền đỉnh (chưa dành cho vua nào). Hoa sói cây nhỏ, hoa nhỏ trắng như hạt gạo, có mùi thơm, thường dùng để ướp trà.

Thuấn hoa (Hoa cẩn, bông bụt) chạm lên Dụ đỉnh (chưa dành cho vua nào). Trong Kinh Thi có câu thơ: "Nhan như Thuấn hoa" - Mặt đẹp như bông bụt. (Ví người phụ nữ).

Ngũ diệp lan (Hoa ngọc lan) chạm lên Huyền đỉnh (chưa dành cho vua nào). Cây rất cao, hoa chưa nở giống hình tháp bút. Khi nở có chín cánh trắng. Rất thơm. Luộc đắp lên ung nhọt làm cho ung nhọt mau vỡ mủ, chóng lành.

Phải chăng ngày nay, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế nên làm sống dậy chín loài hoa chạm nổi trên Cửu Đỉnh tại Đại nội và các lăng vua Nguyễn?

Xin cho biết một vài trò chơi tiêu biểu trong ngày tết của vua quan triều Nguyễn? (Huyền - Saigontourist)

Ngày xưa, vào dịp Tết, trong cung cấm cũng như ngoài các phủ phòng dinh thự đều phải lo việc cúng lễ dâng hương liệt thánh và tổ tiên nên rất bận rộn. Tuy nhiên, sau mỗi lần cúng lễ xong có ăn uống tiệc tùng và bày nhiều trò chơi vừa để giải trí vừa để thử tài nhau. Các trò chơi quý phái này phần lớn tổ chức trong sân và trong nhà để tránh thời tiết mưa lạnh của những ngày đầu xuân ở Huế.

Các trò chơi có nhiều, sau đây là mấy trò tiêu biểu nhất.

1. Trò chơi Đầu hồ

Đầu là ném vào, hồ là cái bầu. Đầu hồ là trò chơi ném thẻ vào cái miệng hẹp của một cái bầu.

Bộ đồ chơi đầu hồ gồm có 3 vật liệu chính:

Vật liệu thứ nhất là một bó thẻ 12 chiếc (tượng trưng cho 12 tháng trong năm) vót từ một thứ gỗ chắc nhưng rất dẻo, mỗi thẻ dài khoảng 0m68, một đầu tiện tròn,một đầu phẳng;

Vật liệu thứ hai là một miếng gỗ vuông mỗi bề 0m2, dày 4cm;

Vật liệu thứ ba gồm một cái bình hình quả bầu (hình tượng của sự giàu sang) không có đáy đặt trên một cái đế có căng mặt trống.

Cách chơi: người chơi đứng cách hồ chừng 2m5, tay cầm đầu tiện tròn một chiếc thẻ lần lượt nhắm ném xuống chiếc gỗ trước mặt làm sao cho thẻ trúng miếng gỗ và búng lên không trước khi lộn đầu rơi tọt vào cái miệng hồ gõ vào mặt trống vang lên một tiếng "tum" nghe rất vui tai. Người nào gõ được nhiều tiếng trống nhất là người ấy thắng cuộc.

Trò chơi này rất khó, phải tinh luyện mới chơi được. Về cách thức mời người vào chơi cũng khá phức tạp. Xin kể một cuộc chơi đầu hồ dưới thời Tự Đức như sau:

Yến tiệc xong, một ông hoàng giỏi thơ, có nhiều danh vọng mời các thực khách chơi trò đầu hồ. Ông hoàng cầm bó thẻ nói với mọi người:

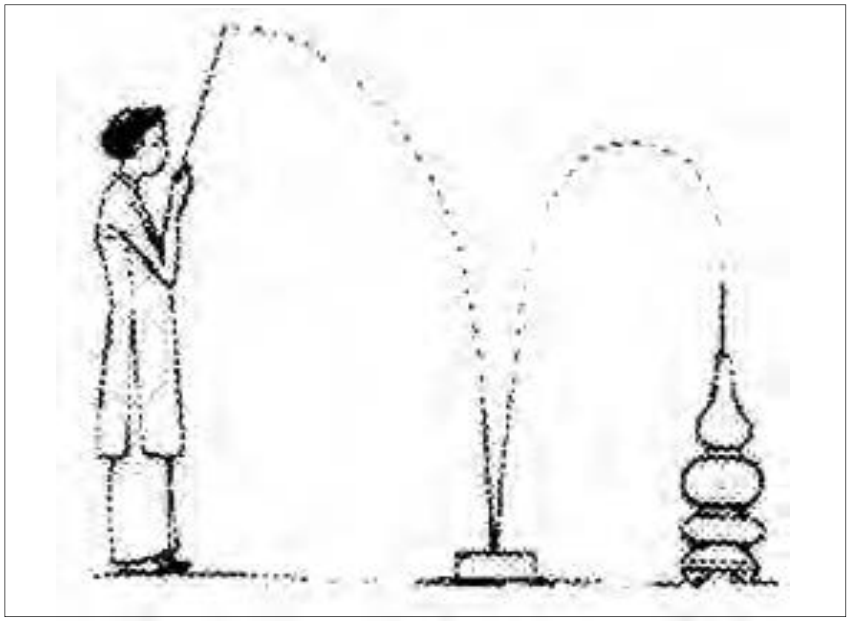

Trò chơi đầu hồ

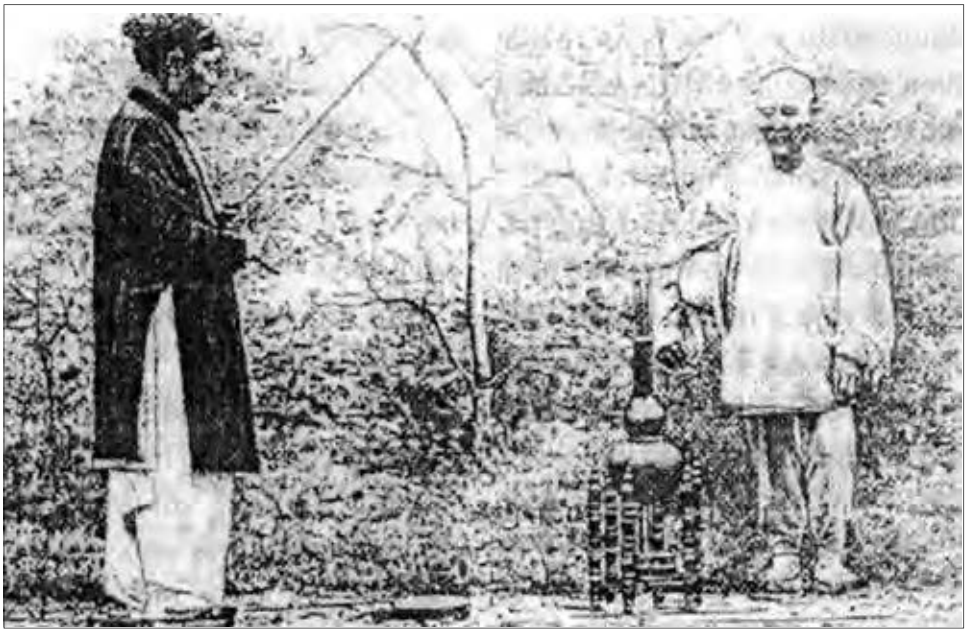

Trò chơi đầu hồ do Hocquard ghi lại ở Lạng Sơn

- Tôi có vài chiếc tên cong và một chiếc bình không đáy. Tôi xin gửi cho quý vị tiêu khiển.

Các khách mời khiêm tốn đáp lễ:

- Thưa ngài, sau khi đã cho chúng tôi thưởng thức mùi vị của rượu quý và các thức ăn ngon, ngài lại cho chúng tôi được vinh dự nghe nhạc để tiêu khiển, bay giờ lại… chúng tôi không dám!

Ông hoàng chủ nhà nài nỉ:

- Chỉ có mấy mũi tên cong và một chiếc bình thủng, tôi tha thiết … không nên từ chối!

Vị khác trưởng thượng tỏ ra không thể từ chối được nữa bèn đứng ra nói:

- Vì xin kiếu nhiều lần mà ngài vẫn mời, vậy tôi xin vâng lời ngài vậy!

Vị khách trưởng thượng quỳ xuống. Ông hoàng ngoảnh mặt đi để tỏ ý không dám nhận cử chỉ trân trọng của vị khách quý nhưng hai

tay cầm bó thẻ chuyển cho người khách. Cuộc chơi bắt đầu. Người nào ném được nhiều thẻ vào hồ sẽ thắng cuộc. Người thua cuộc phải dâng rượu cho người thắng cuộc. Trò chơi đầu hồ thực chất là một cuộc thử tài nhau để uống rượu. Vua Tự Đức thường tổ chức chơi đầu hồ để nhắc nhở các quan về "sự trung thành, đức khiêm tốn, tính cương trực và lòng yêu nước"

Trò chơi đầu hồ xuất phát từ trong sách Lễ ký của Trung Quốc. Từ sau ngày nhà Nguyễn cáo chung (1945), trò chơi đầu hồ cũng bị quên lãng. Tuy nhiên ngày nay khách tham quan lăng vua Tự Đức vẫn còn nhìn thấy trong các tủ kính đặt tại điện Hòa Khiêm còn lưu giữ mấy cái bình rất đẹp. Hồi đầu thế kỷ XX, ông R.Orband đã chụp ảnh hai cái bình và giới thiệu trên tập san Đô thành hiếu cổ (BAVH) số 2/1917.

2. Họa ngự thi

Các vua Nguyễn đều rất thích thi văn, đặc biệt là vua Tự Đức. Hàng năm nhà vua thường chọn bốn quan văn để họa thơ vua, cứ đến gần giao

Những vật dụng cần thiết để chơi trò đầu hồ được lưu giữ trong Đại nội. Ảnh: Hải Vân

Thái Bình lâu (Đại nội) – nơi để sách các vua nhà Nguyễn. (Ảnh: Hoài Hương)

thừa, các quan được chọn họa ngự thi phải đứng đợi trước nhà mình bên cạnh hương án trầm hương nghi ngút với hai người lính hầu hai bên. Khi nghe có tiếng ngựa hí, lục lạc kêu leng keng, bọn lính hầu đưa áo rộng cho quan mặc. Quan mặc áo xong thì viên kỵ mã cũng vừa đến, hai tay ôm tráp dâng lên. Viên quan họa ngự thi phải quỳ xuống phụng thỉnh một bản thơ vua (có tất cả bốn bản dành cho bốn vị quan), xá hai xá rồi vào ngồi sau hương án xem thơ và chấm mực họa ngay trên giấy hoa tiên. Viên kỵ mã chạy giao ba bản thơ còn lại cho các quan ở các nơi. Giao xong viên kỵ mã quay trở lại nhận bài họa của người được họa đầu tiên. Nhà vua ngồi chờ bốn bài phụng họa bên lò hương trầm. Khi nhận đủ bốn bài nhà vua duyệt lại rồi giao cho một cận thần đọc trước văn võ bá quan vào ngày đầu năm. Lúc đó nhà vua sẽ phán bài phụng họa nào hay nhất và được thưởng.

3. Trò chơi đánh thơ

Đánh thơ là một lối chơi rất tao nhã của khách văn chương vùng núi Ngự sông Hương xưa. Người chủ đánh thơ lấy một câu thơ như: "*Hiểu cảnh đản sầu vân mấn cải*" rồi vòng chữ "đản" giấu đi, chỉ cho

những người đánh thơ biết sáu chữ còn lại thôi: *" Hiểu cảnh[…] sầu vân mấn cải"*. Để giúp cho người đánh thơ có chữ lắp vào chỗ chữ bị giấu đi trong câu thơ thả, nhà cái phải đưa ra năm chữ mà chữ nào lắp vào chỗ chữ bị giấu đi cũng đều có nghĩa cả. Ví dụ năm chữ đó là: *đọc, khước, duy, chỉ, đản*. Trong năm chữ ấy có một chữ đúng (chữ đản). Các tay tài tử (túc Nho, thi gia) rung đùi, bóp trán ngâm đi ngâm lại câu thơ với một chữ trong năm chữ nhà cái cho đó.

"Hiểu cảnh duy sầu vân mấn cải", cũng được mà *"Hiểu cảnh chỉ sầu vân mấn cải"* nghe cũng xuôi tai nhưng cuối cùng chỉ có câu *"Hiểu cảnh đản sầu vân mấn cải"* mới đúng.

Trong cuộc chơi đánh thơ, người thua không những mất tiền mà còn bị mang tiếng là kém tài, thua trí.

Nguyên tắc chơi trò chơi đánh thơ gần giống với nguyên tắc thi trắc nghiệm theo lối Mỹ hiện nay.

Trong ba trò chơi vừa nêu trên, trò chơi đầu hồ đã biến mất còn chuyện họa thơ thì đến nay vẫn còn tồn tại khá phổ biến. Riêng chuyện đánh thơ rất thú vị nhưng không hiểu sao đến nay không thấy có hội nào chơi cả.

Trong cách chơi bài Tứ sắc có bộ ba con gọi là "khàn", không xé lẻ ra được. Trong hoàng tộc Nguyễn mà có những trường hợp bà con lấy nhau thì gọi là "xé khàn". Chuyện đó ở Huế ai cũng biết, nhưng chẳng mấy ai biết được những trường hợp cụ thể. Vậy xin cho biết một vài trường hợp "xé khàn" của hoàng tộc Nguyễn?

Nhiều độc giả đã hỏi tôi về vấn đề này và tôi đã trả lời như sau:

1. Cuộc tình vương giả, anh em đồng đường

Võ vương Nguyễn Phúc Khoát/Hoạt là người có công xây dựng đô thành Phú Xuân vào giữa thế kỷ XVIII nhưng cũng là người đưa sự nghiệp của các chúa Nguyễn xuống vực thẳm. Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc suy vong đó là cuộc tình vương giả anh em đồng đường lấy nhau.

Sử chép: Võ vương có một người cậu ruột là Trương Phúc Loan. Được Võ vương tin cậy, trao cho rất nhiều quyền bính, nhưng Loan vẫn chưa vừa lòng. Vốn là một tay gian hùng, tham lam, tàn nhẫn và thủ đoạn, Loan có thể làm bất cứ điều gian ác nào để có thêm quyền hành và của cải. Hành vi thâm độc nhất cửa Loan là đẩy đứa cháu mình đang ở ngôi vương (Võ vương) vào vòng loạn luân. Cô em con chú của Võ vương là công nữ Ngọc Cầu (ái nữ của Nguyễn Phúc Điền - con thứ 12 của Nguyễn Phúc Thụ), sinh năm 1734, có nhan sắc kiều diễm. Biết Võ vương là người hiếu sắc, Loan tìm cách tạo điều kiện cho Ngọc Cầu thường xuyên ra vào trong vương phủ và gần gũi với ông anh đồng đường ở điện Trường Lạc. Kết quả của những lần gần gũi đó là bà Ngọc Cầu đã có với Võ vương hai công tử Nguyễn Phúc Diệu (1753) và Nguyễn Phúc Thuần (1754).

Mặc dù được Trương Phúc Loan che chở nhưng Võ vương không thoát khỏi mặc cảm loạn luân. Công tử Nguyễn Phúc Diệu mất sớm còn công tử Nguyễn Phúc Thuần được Võ vương cho nuôi nấng một cách lén lút ở hậu cung và dĩ nhiên Thuần không được lập làm kế tử như mong muốn của Ngọc Cầu vì việc lập kế tử đã được chọn lựa và đã quyết định rồi.

Theo nguyên tắc, công tử Chương (con cả Võ vương) là kế tử. Chẳng may, Chương mắc bệnh mà mất sớm, con của Chương còn quá nhỏ nên Võ vương chọn người thứ hai là Nguyễn Phúc Luân (tức là hoàng khảo của vua Gia Long sau này) làm kế tử.

Ngày Võ vương mất (7-7-1765), Nguyễn Phúc Thuần mới mười hai tuổi. Lúc đó, ai cũng tưởng là đệ nhị công tử Nguyễn Phúc Luân, đương kim kế tử sẽ lên ngôi vương, không ngờ trong nội cung đang có âm mưu khác. Đó là việc Trương Phúc Loan cùng thái giám Chữ Đức và Chưởng dinh Nguyễn Cửu Thống mật bàn việc giành ngôi cho công tử thứ 16 là Nguyễn Phúc Thuần (con bà Ngọc Cầu). Nguyễn Phúc Luân tống ngục và bị bức tử chết trong ngục. Nguyễn Phúc Thuần được nối ngôi chúa tức Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế.

Năm 1774, Duệ Tông bị quân Trịnh rồi quân Tây Sơn đánh đuổi chạy vào Gia Định và bị giết ở đây. Bà Ngọc Cầu ở lại Phú Xuân, buồn

Tháp mộ Tuệ (Huệ) Tĩnh thánh mẫu nguyên sư (bà Ngọc Cầu) phía sau chùa Phước Thành

sự đời nên lập chùa Phước Thành ở bờ nam sông An Cựu để tu, dứt bỏ cuộc đời trần tục. Đến mùa hạ năm Giáp Tý (1803) bà mất, hưởng thọ 71 tuổi, được vua Gia Long sách tặng là Tuệ (Huệ) Tĩnh thánh mẫu nguyên sư, hiệu là Thiệu Long giáo chủ, lăng táng ngay sau khuôn viên chùa Phước Thành (số 176 Phan Châu Trinh, Huế), theo kiểu hình tháp của nhà Phật.

2. Thân sinh và thân mẫu Nguyễn Phúc Ánh đều mang họ Nguyễn Phúc

Trước khi bị Trương Phúc Loan bức tử, Nguyễn Phúc Luân đã có hai "phủ thiếp" và có 10 người con (6 hoàng nam và 4 hoàng nữ). Vị hoàng nam thứ 3 là Nguyễn Phúc Anh sau nầy là vua Gia Long. Hai bà phủ thiếp Nguyễn Thị Hoàn (tức Hưng Tổ Hiếu Khang hoàng hậu) và bà Nguyễn Thị (bà Từ phi). Hai bà nầy là chị em ruột (bà Từ phi là chị và bà hoàng hậu là em) con gái của người trong họ Diễn quốc công Nguyễn Phúc Trung (theo Nguyễn Phúc tộc thế phả tr.194).

3. Vì sao công chúa vợ phò mã Lâm có tên là Phục Lễ?

Năm 1863, Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ Bắc Kỳ, ông đã có công đánh dẹp các cuộc bạo loạn ở đây. Quân công ấy được vua Tự Đức ghi nhận. Để tỏ lòng mến mộ Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức đem em gái là bà công chúa Đồng Xuân (sinh năm 1847) hạ giá cho con trai của Nguyễn là Nguyễn Lâm. Vì thế mà người đời thường gọi Nguyễn Lâm là phò mã Lâm.

Làm phò mã được gần mười năm thì Nguyễn Lâm tử trận trong trận Pháp tấn công vào thành Hà Nội. Công chúa Đồng Xuân phải chịu cảnh góa bụa khi mới 26 tuổi đời.

Đầu niên hiệu Kiến Phúc (1884), chú bà là Trấn Tĩnh quận công tâu hặc bà và Gia Hưng vương (con thứ 8 của Thiệu Trị, người đứng đầu phủ Tôn Nhơn lúc bấy giờ) tư thông, sinh một con gái. Bà và ông anh khác mẹ mắc vào tội loạn luân. Công chúa liền bị tước hết mọi chức tước, đổi qua họ mẹ (họ Hồ). Từ đó bà chỉ được gọi theo tên mới là Hồ Thị Gia Đốc. Nhưng Gia Hưng vương thì không hề hấn gì.

Gia Hưng vương cũng là người đứng đầu phe chống lại sự chuyên quyền của Nguyễn Văn Tường. Sau cái chết bí ẩn của vua Kiến Phước, Gia Hưng vương đòi điều tra để biết sự thực. Ông liền bị phe Nguyễn Văn Tường phản công. Ông bị tố cáo là "loạn luân", giao thiệp với Pháp để lật đổ Hàm Nghi. Lúc đó phe chủ chiến trong triều đã đủ mạnh nên Gia Hưng vương bị thất thế và bị đày đi Quảng Trị. Khi ông mới ra khỏi Thành nội thì bị giết.

Tháng 9 năm 1885, vua Đồng Khánh lên ngôi, nghĩ tình cô cháu, cho bà Hồ Thị Gia Đốc phục hồi hai chữ công chúa nhưng không được phục hồi lại tên cũ Đồng Xuân, vua Đồng Khánh nói:

- "Gia Đốc đã được nửa đời người mà vẫn chưa thuần, trước kia mắc lỗi, kể thì lại nói gì (chi), duy nghĩ công đức Hiến Tổ ta (tức vua Thiệu Trị), mà y là con gái còn ở trong bụng, trẫm có lòng nào đâu! Vậy chính hiệu trước đã đình, nên đổi hiệu khác, để tỏ nhắc nhở, bèn đổi là "Phục Lễ công chúa".

Từ khi được mang tên Phục Lễ công chúa, bà biết ăn năn hối lỗi nên không những được hoàng tộc cảm thông mà còn được họ hàng phò mã Lâm tha thứ.

Năm 1888, trước khi mất, công chúa Phục Lễ có di chúc:

-"Xin được chọn đất an táng ở từ sở, thuộc quê quán xã Chí Long, huyện Phong Điền phủ Thừa Thiên của phò mã đã tử trận là Nguyễn Văn Lâm".

Phục Lễ đã biết phục lễ thật. Vua Đồng Khánh đồng ý.

Hai bà thứ phi của vua Thành Thái: Giai Triệu (bà Nhàn) và Chí Lạc (bà Mừng) cùng ông Ưng Quang - em trai của hai bà. Ảnh TL của HT Vĩnh Giêu

4. Lấy cô làm "thứ phi"

Vua Thành Thái có nhiều phi tần. Duy chỉ có hai bà thứ phi cuối cùng từng sống với nhà vua suốt thời gian ông bị lưu đày ở đảo Réunion cũng như những năm cuối đời ở Sài Gòn làn được nhà vua sủng ái nhất. Đó là bà Giai Triệu và bà Chí Lạc. Bà Giai Triệu là thân mẫu của hoàng nam Vĩnh Chương (1907-1848). Trong thời gian ở đảo Réunion, bà sinh thêm Vĩnh Giêu (1924, hiện ở Houston - Hoa Kỳ). Bà Chí Lạc là thân mẫu năm hoàng nam, hai người sinh trong nước Vĩnh Lưu (1907-1948), Vĩnh Quỳnh (1915, mất sớm), ba người sinh ở Réunion: Vĩnh Khôi (1919-1969), Vĩnh Giu (1922, hiện ở tại Cần Thơ), Vĩnh Cầu (1924-?). Điểm đặc biệt: hai bà Giai Triệu và Chí Lạc là chị em ruột, tên thật là Công Tằng Tôn Nữ Nhàn và Công Tằng Tôn Nữ Mừng, chắt nội của vua Minh Mạng. Trong hoàng tộc, hai bà ngang hàng với bên nam giới có chữ lót Ưng, tức là hai bà thuộc hàng cô của cựu hoàng thành Thái (con của Ưng Chân/vua Dục Đức).

Để giấu vụ "xé khàn" nầy, hoàng tộc đã đổi họ cho hai bà sang họ Hồ nhưng rồi cũng không ổn nên đổi một lần nữa đổi sang họ Nguyễn Công. Bia mộ của hai bà hiện nay ở An Lăng đều khắc họ của hai bà là Nguyễn Công. Tuy khắc như vậy nhưng đây là vấn đề đã thuộc về lịch sử nên trong gia đình các vua Thành Thái, Duy Tân cũng không che giấu sự thật đó. Không rõ hai bà đã được tiến cung trong trường hợp nào mà lại có sự trớ trêu đến như vậy. Tấm ảnh dưới đây hai bà chụp kỷ niệm với người em trai Ưng Quang sau ngày hai bà hồi hương.

Hay như dân gian đã truyền: "Kim Long có gái mỹ miều. Trẫm thương, trẫm nhớ, trẫm liều trẫm đi". Mà khi trẫm (nhà vua) đã liều thì không có qui định nào ràng buộc được ông cả. Chuyện "xé khàn" có gì quan trọng với nhà vua đâu!

Phụ nữ Nam kỳ làm vợ các vua Nguyễn như thế nào?

Các chúa Nguyễn có công chinh phục và khai phá vùng đất Nam kỳ. Nhờ đó mà khi các chúa Nguyễn mất ngôi (1774), một người cháu của các chúa là Nguyễn Phúc Ánh đã sử dụng được nhân tài vật lực của

Nam kỳ để khôi phục lại ngai vàng mở ra triều đại các vua Nguyễn sau này. Các quan lại giúp cho Nguyễn Phúc Ánh lập nên đế chế Nguyễn là người Nam kỳ. Về sau một số con cái các quan người Nam kỳ làm dâu (phủ thiếp), làm rể (phò mã) các vua Nguyễn. Nhiều bà phủ thiếp có chồng, có con, có cháu được nối ngôi vua, được phong hoàng hậu, hoàng thái hậu, thái hoàng thái hậu. Nhiều bà có đạo đức, có học vấn, có tuổi thọ cao nên ảnh hưởng lớn đến đời sống cung đình.

Vua Gia Long có 21 bà vợ còn biết tên nhưng chỉ có 3 người được *Nguyễn Phước tộc thế phả* ghi tiểu sử. Đó là các bà: Thừa Thiên Cao hoàng hậu Tống Thị Lan, người Huế gốc Thanh Hóa; bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu Trần Thị Đang người Huế; bà Đức phi Lê Thị Ngọc Bình con vua Lê Hiển Tông, em ruột Ngọc Hân công chúa. Mười tám bà còn lại nhờ có con nên còn nhớ tên. Nhiều người khác không có con không ai nhớ tên. Có lẽ trong số những người làm vợ vua Gia Long có tên (không có tiểu sử) hoặc quên tên có nhiều người gốc Nam kỳ. Một người tài hoa và nhiều đam mê như vua Gia Long mà suốt 25 năm hoạt động ở Nam kỳ lẽ nào không có được một mối tình!

Vua Minh Mạng có hàng trăm bà vợ nhưng *Nguyễn Phước tộc thế phả* cũng chỉ ghi tên 43 bà (có con), trong số 43 bà đó cũng chỉ có một số ít bà được ghi tiểu sử. Trong số ít bà được chép tên đó có bốn người phụ nữ Nam kỳ. Đó là:

1) Bà Tá Thiên Nhân hoàng hậu Hồ Thị Hoa (1791 - 1807), người huyện Bình An, Biên Hòa (nay là Thủ Đức - TP HCM), con gái Phúc quốc công Hồ Văn Bôi. Năm 15 tuổi, bà được vua Gia Long và hoàng hậu Thuận Thiên tuyển chọn làm phủ thiếp cho hoàng tử Đảm (sau này là vua Minh Mạng). *Bà Hoa có tính dịu dàng, thận trọng, một lòng hiếu kính*. Bà sinh Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị) được 13 ngày thì mất giữa tuổi 17. Vì ky húy tên Hoa của bà mà các vua Nguyễn cấm thần dân không được dùng từ hoa. Những tên có từ hoa đều phải đổi như: Cầu Hoa thành cầu Bông, tuồng hát Phàn Lê Hoa thành Phàn Lê Huê hay Phàn Lê Ba, cửa Đông Hoa thành cửa Đông Ba, tỉnh Thanh Hoa thành tỉnh Thanh Hóa v.v...

2) Bà Thục tần Nguyễn Thị Bảo (1801 - 1851), người Gia Định, con quan Tư không Nguyễn Khắc Thiệu, bà vào hầu vua Minh Mạng từ lúc còn ở tiềm để, sau bà được tấn phong Thục tần. Bà Nguyễn Thục tần sinh được 4 hoàng tử nhưng chỉ nuôi được một người là Miên Thẩm (1818 - 1870) và ba bà công chúa: Vĩnh Trinh (1824 - 1892), Trinh Thận (1826 - 1904) và Tĩnh Hòa (1830 - 1882). Về sau cả bốn người con của bà trở thành những nhà thơ nổi tiếng nhất ở Cố đô Huế. Đó là các ông bà Tùng Thiện vương, Qui Đức, Mai Am và Huệ Phố. Ngoài thơ, bốn người cháu ngoại Nam kỳ nầy còn giỏi nhạc (trong phủ Tùng Thiện có lập một đội nhạc riêng).

3) Bà Hòa tần Nguyễn Thị Khuê, húy Bích Chi, người Phúc Lộc, Gia Định, con gái Chưởng cơ Nguyễn Văn Thanh, trấn thủ tỉnh Quảng Yên. Bà sinh 10 người con: 4 hoàng tử và 6 hoàng nữ.

Hoàng thái hậu Từ Dũ (1810-1902). Thân Mẫu của Vua Tự Đức

4) Bà Cung nhân Nguyễn Thị Nhân, người thứ 38 trong danh sách 43 bà phi có tên của vua Minh Mạng, quê ở Gia Định, con gái của Chính đội Nguyễn Văn Châu. Bà là sinh mẫu của hoàng tử Miên Ký (1838 - 1881). Miên Ký là một thân thần giỏi văn chương triều Tự Đức nên được phong là Cẩm quốc công.

Vua Thiệu Trị có 3 bà vợ người Nam bộ:

1) Bà thái hoàng hậu Từ Dũ, tên thật là Phạm Thị Hằng, người Gò Công, con gái Thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng. Thuở nhỏ bà thích đọc sách, thông kinh sử, tính rất hiếu hạnh. Thuận Thiên Cao hoàng hậu nghe tiếng bà hiền đức cho tuyển vào cung hầu Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị). Vì đức hạnh và thuận thảo nên bà được vua rất sủng ái. Bà là người kính cẩn, nghiêm trang, cử chỉ hợp lễ. Những lúc có khánh hạ, triều bái trong cung lúc nào bà cũng giữ đúng lễ nghi, mọi người trông dung mạo bà đều phải kính nể. Thời Thiệu Trị, bà giữ chức Thượng nghi kiêm cai quản tất cả các bà trong Lục nghi. Bà là tấm gương cần kiệm, nhân hậu, có ảnh hưởng lớn đối với vua Tự Đức. Bà ra đời thời Gia Long (1810), được tuyển vào cung thời Minh Mạng, làm vợ vua Thiệu Trị, làm mẹ vua Tự Đức và sống tuổi già trải qua các đời Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phước, Hàm Nghi, Đồng Khánh và bà mất thời Thành Thái (1902) (gần 10 đời vua). Bà đã chứng kiến những sự kiện lịch sử lớn của đất nước và trong hoàng cung xảy ra suốt chiều dài thế kỷ XIX. Người Nam kỳ, đặc biệt là người Gò Công hết sức trọng vọng bà, dù đường sá xa xôi nhưng khi có những của ngon vật lạ như mắm tôm, gỏi cá, trái sầu riêng, giáng châu (măng cụt), các giống lúa gạo thơm... họ đều đem ra dâng tiến cho bà. Người Huế có giống gạo thơm, biết làm mắm tôm, biết ăn gỏi cá từ ấy.

2) Bà Lệnh phi Nguyễn Thị Nhậm, người An Giang, con của Kinh Môn quận công Nguyễn Văn Nhân, bà được tiến cung cùng một lần với bà Phạm Thị Hằng con gái Phạm Đăng Hưng, nhờ tước của cha nên Lệnh phi có vị thứ trước bà Phạm Thị Hằng. Tiếc cho Lệnh phi chỉ sinh được một hoàng nữ là Nhàn Yên (An Thạch công chúa) nên về sau bà có thứ bậc sau bà Hằng.

3) Bà Đức tần Nguyễn Thị Huyên, người gốc Thừa Thiên nhưng từ đời ông đã vào Gia Định, con gái Cai cơ Nguyễn Đức Xuyên. Bà là sinh mẫu của Hồng Diêu (1845 - 1875) hoàng tử thứ 25 của vua Thiệu Trị.

Vua Tự Đức có một bà vợ người Nam bộ: Đó là bà Học phi Nguyễn Thị Hương, người Vĩnh Long, con ai không rõ. Năm 1870, bà theo lệnh vua Tự Đức nhận công tử Ưng Thị mới 2 tuổi - con trai Hường Cai - làm dưỡng tử, sau này Ưng Thị được tôn lên làm vua tức vua Kiến Phước.

Tám ông vua sau Tự Đức (từ Dục Đức đến Khải Định) không vị nào có phi tần người Nam kỳ cả. Riêng ông vua cuối cùng Bảo Đại đi học Pháp về cưới bà Nam Phương hoàng hậu Nguyễn Hữu Thị Lan (1914 - 1963) con gái nhà hào phú Nguyễn Hữu Hào ở Gò Công. Bà sinh được 2 hoàng tử và 3 hoàng nữ: Bảo Long (1936), Phương Mai (1937), Phương Liên (1938), Phương Dung (1942), Bảo Thăng (1943). Sau khi vua Bảo Đại thoái vị (8-1945), bà sang Pháp sống với các con cho đến khi qua đời (1963).

Do ảnh hưởng của các bà hoàng có thế lực gốc Nam kỳ trong cung Nguyễn nên giọng nói sang trọng nhất của các bà là giọng Huế pha Nam bộ. Ví dụ các bà nói: Ba ngày tết thèm ăn một tô canh cá *phác lác*. Chín từ đầu nói giọng cổ của Huế nhưng hai từ *phác lác* cuối cùng nói giọng mũi của Nam kỳ.

Trả lời Lưu Vĩ Lân (đặc san Mẹ yêu bé, số Xuân tháng 1-2008) vài chuyện liên quan đến các bà trong cung nhà Nguyễn với tư cách người mẹ?

1/ Lưu Vĩ Lân: *Trong triều đình Huế, có bao nhiêu danh hiệu dành cho "quý bà" (ladies): hậu, phi, công chúa, cung nữ...Bao nhiêu danh hiệu cho các vương tôn, công tử: hoàng tử, thái tử, công tử...*

Nguyễn Đắc Xuân: Giới nữ trong cung nhà Nguyễn gồm các bà vợ vua, con gái của vua và kẻ hầu người hạ (cung nô). Các bà vợ vua

(hậu, phi) được sắp xếp theo cửu giai (giống như ngạch cửu phẩm dành cho quan lại). Cửu giai đó là: nhất giai phi, nhị giai phi, tam giai tân, tứ giai tần, ngũ giai tiếp dư, lục giai tiệp dư, thất giai quý nhân, bát giai mỹ nhân, cửu giai tài nhân. Dưới nữa là tài nhân vị nhập giai (chờ được tuyển vào tài nhân).

Ngoài thứ bậc làm vợ vua, trong công việc phục vụ đời sống hằng ngày của nhà vua, theo Đại Nam hội điển sự lệ, các bà cũng được sắp xếp thành sáu bậc nữ quan gọi là Lục thượng: thượng cung (chăm sóc mọi việc trong cung), thượng nghi (giữ nghi lễ tiết văn), thượng phục (giữ chầu nệm, giường màn), thượng thực (giữ trân mọi trà quả), thượng y (giữ việc xiêm, áo), thượng tẩm (tắm cho vua). Đứng đầu mỗi thượng là các bà vợ vua có phẩm tước cao. Ví dụ, thời vua Thiệu Trị, bà Từ Dũ giữ chức thượng nghi kiêm cai quản các bà trong Lục thượng.

Tùng Thiện Vương Miên Thẩm. Ảnh thờ tại Phủ Tùng Thiện

Con gái các chúa, các vua Nguyễn đều gọi là hoàng nữ. Khi được "hạ giá" (gả) đi lấy chồng, hoàng nữ được sách phong công chúa. Ví dụ như hoàng nữ Tam Xuân con gái thứ tư của vua Minh Mạng, sau khi bà được "hạ giá" cho Phò mã Phan Văn Oánh bà được sách phong Công chúa An Thường (hiện nay nhà thờ của bà còn tại đường Nguyễn Công Trứ, Huế - gần Chợ Cống).

Con trai của các chúa Nguyễn là công tử, con trai các vua Nguyễn là hoàng tử. Hoàng tử được chọn chuẩn bị nối nghiệp vua là hoàng thái tử (Ví dụ như hoàng thái tử Bảo Long).

2/ Lưu Vĩ Lân: *Ông có thể mô tả vài nét sinh hoạt của họ, cách họ được nuôi dưỡng, giáo dục, thụ phong, bổ nhiệm khi lớn lên...*

Nguyễn Đắc Xuân: Các bà vợ vua tùy theo thứ bậc mà được ở nhà riêng một nhà hoặc ở chung hai người, ba người, bốn người.v.v. trong một nhà. Một mình bà hoàng quý phi (nhất giai phi - vợ chính của vua) ở cung Khôn Thái phía sau chỗ vua ở (điện Càn Thành)... Nhà của các bà gồm có 6 ngôi, thường gọi là lục viện: Tần Trang, Đoan Huy, Đoan Trang, Đoan Thuận, Đoan Tường và Đoan Hòa. Các bà vợ vua tùy theo cấp bậc mà được hưởng lương cao hay thấp. Bà nào ở riêng phòng bà ấy. Hằng đêm vua muốn dùng bà nào thì thái giám đưa bà ấy lên điện Càn Thành cho vua dùng. Có một sử quan ghi chép tên tuổi, cấp bậc, giờ được vua dùng của các bà. Nếu có bà nào thụ thai thì tính được thời gian người con vua sẽ ra đời. Có một ngôi nhà riêng dành cho các bà đến sinh nở. Các bà ở bậc thấp có thể về nhà cha mẹ sinh, sinh xong sẽ được rước trở lại Nội cung. Khi sinh nở trong cung, các bà được các nữ quan và cung nô chăm sóc. Bà nào không đủ sữa cho con bú hoặc mất sữa có thể rước các bà mẹ hoàng tộc thân thuộc đang cho con bú ở bên ngoài vào giúp. Cũng có bà nuôi một con dê, con cừu để vắt sữa cho con bú dặm thêm. Với sự đỡ đần của các cung nô, các bà phải tự nuôi con mình. Việc các bà nuôi dạy con thường không giống nhau. Nhiều bà vợ vua xuất thân trong các gia đình quan võ it học, dạy dỗ con cái có nhiều khiếm khuyết, các bà con quan văn có ăn học dạy dỗ con cái đúng phép tắc lễ nghĩa và dạy cho con học vỡ lòng.

Dưới 15 tuổi, các hoàng tử sống trong cung, trên 15 tuổi được ra lập phủ riêng, lấy vợ - vợ hoàng tử được gọi là phủ thiếp – và được vua phong tước từ nhỏ đến lớn: công (như Miên Áo, con trai thứ sáu vua Minh Mạng được được phong Phú Bình công); quận công (Miên Phú con trai thứ tám vua Minh Mạng được phong Phù Mỹ quận công); quốc công (Miên Trữ con trai thứ 13 của vua Minh Mạng được phong Tuân quốc công); và cao nhất là tước vương.

3/ Lưu Vĩ Lân: *Các bà có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con mình không? Từ sơ sinh đến 6 tuổi: họ được ăn uống, chăm sóc sức khỏe, học hành...như thế nào?*

Nguyễn Đắc Xuân: Các bà phải trực tiếp nuôi con từ lúc mới sinh cho đến năm sáu tuổi. Trên sáu tuổi các hoàng tử, hoàng nữ có thầy dạy riêng. Ví dụ như Miên Trinh lúc lên 7 tuổi được ra học ở nhà Dưỡng Chính thụ giáo với Thân Văn Quyền. Lớn lên Miên Trinh được vào học tại nhà Tôn Học. Người dạy các hoàng nữ nổi tiếng là Đạm Phương nữ sử (Bà nội của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm ngày nay), thầy giáo dạy các hoàng tử (giáo đạo) được nhiều người nhắc đến là cụ Ưng Quả (chú ruột của họa sĩ Bửu Chỉ). Lúc ở với mẹ cũng như lúc được dạy dỗ riêng các hoàng tử và các hoàng nữ có chế độ ăn uống chăm sóc riêng. Khi đau ốm thì có ngự y chữa bệnh. Chương trình học tập của các hoàng tử gồm cả kinh và sử, cách thức sinh hoạt trong cung đình, bổn phận làm hoàng tử, làm vua. Ngoài ra còn được dạy cả cách thức bắn cung, cưỡi ngựa, nhiều người còn được học một chút võ nghệ.

4/ Lưu Vĩ Lân: *Những "cặp" "mẹ con hoàng gia" nào trở nên nổi tiếng, có đóng góp, công trạng...Những "cặp" nào thất bại, kết thúc bị đát? Tại sao họ thành công và thất bại?*

Nguyễn Đắc Xuân: "Những "cặp" "mẹ và con hoàng gia" nổi tiếng, có đóng góp, có công trạng có nhiều nhưng có lẽ hai cặp "mẹ Thục Tần Nguyễn Thị Bửu (con quan Tư Không Nguyễn Khắc Thiệu người Nam bộ) - con Miên Thẩm" và "mẹ Tiệp Dư Lê Thị Ái - con Miên Trinh" là được hoàng gia nhắc đến nhiều nhất. Sau đó là cặp "mẹ Từ Dũ Phạm Thị Hằng - con Hồng Nhậm (sau nầy lên ngôi là vua Tự Đức)". Hồng Nhậm lúc nhỏ đau yếu, bị bệnh đậu mùa nên bà Từ Dũ nuôi con hết

sức nhọc nhằn. Ngoài việc nuôi dưỡng bà còn dạy cho con về lễ nghĩa, đạo đức (tinh thần dân tộc, lòng nhân đạo, sống cần kiệm) và văn học. Bà có một ảnh hưởng tốt đến vua Tự Đức sau nầy. Suốt đời vua Tự Đức luôn là một người con hiếu thảo, kính trọng, xem mẹ như một bậc thầy. Những "cặp thất bại" cũng có nhiều. Điển hình là cặp "mẹ Quý Nhân Đinh Thị Hạnh - con Hồng Bảo". Bà Quý Nhân ít học, không dạy dỗ được Hồng Bảo nên ông rất phóng túng, không chịu khép mình vào khuôn phép, ham vui chơi, ít học. Vì thế mà mặc dù ông là anh cả của Hồng Nhậm nhưng ông không được nối ngôi, gây ra bao nhiêu chuyện rắc rối về sau.

5/ Lưu Vĩ Lân: *Kết quả của nền giáo dục Hoàng gia đó ra sao? Có điều ưu việt nào để học? Khuyết điểm nào cần nghiên cứu?*

Công chúa Lương Linh (1980). Ảnh NĐX

Nguyễn Đắc Xuân: Việc nuôi dạy con cái trong cung, tôi có mấy suy nghĩ:

1. Ngoài người giúp việc (cung nô), người mẹ phải trực tiếp nuôi con, cho con bú sữa mẹ, thiếu sữa mẹ thì cho uống dặm thêm sữa dê, sữa cừu. Phương pháp nuôi con tự nhiên nầy ngoài chuyện dinh dưỡng còn trao truyền về tình cảm thì còn hun đúc tình người cho đứa trẻ.

2. Vai trò của người mẹ rất quan trọng. Có thể nói sự giáo dục của người mẹ quyết định được phẩm chất về mọi mặt của người con trong tương lai. Muốn có người con tốt, trước hết phải có bà mẹ tốt. Khuyết điểm của nền giáo dục trong cung là không có sự chuẩn bị cho người thầy đầu đời (người mẹ). May có được bà mẹ hiền như bà Từ Dũ, bà thân mẫu Miên Thẩm, Miên Trinh, rủi gặp phải các bà vụng về trong việc nuôi con như bà Đinh Thị Hạnh thì tai hại vô cùng.

6/ Lưu Vĩ Lân: *Ông có thông tin gì về cách các bà giữ nhan sắc không?*

Nguyễn Đắc Xuân: Việc các bà trong Nội cung gìn giữ nhan sắc như thế nào là một đề tài rất hấp dẫn. Ở đây tôi sơ lược vài nét mà nhiều người Việt Nam - ngay phụ nữ Huế cũng ít người biết: Việc giữ nhan sắc (cho nhà vua) là nhiệm vụ hàng đầu của các bà vợ vua. Các bà trong cung nhà Nguyễn ngày xưa cũng như phụ nữ ngày nay, muốn tôn nhan sắc của mình lên cần phải dùng đến mỹ phẩm. Nhưng trong xã hội xưa chưa có mỹ phẩm nên các bà trong cung phải tự sản xuất ra mỹ phẩm để dùng. Một nguyên tắc quan trọng cần phải tuân thủ là các vật liệu làm mỹ phẩm tuyệt đối không độc hại, mỹ phẩm làm ra phải an toàn. Nếu mỹ phẩm không an toàn không những hại đến người đẹp mà còn ảnh hưởng đến môi trường sống của nhà vua. Mà ai vi phạm đến môi trường sống của nhà vua là bị khép vào tội chết. Tôi đề cập đến 4 loại mỹ phẩm thường dùng của các bà:

1. Phấn nụ. Dùng thạch cao nướng với lửa than hồng. Nướng đến độ thạch cao chín đều từ ngoài vào trong, phấn thạch cao nổi lên bọc lấy cục thạch cao bèn gắp ra bỏ vào nước, khoắng đều rồi

lọc bằng vải Tàu (vải to, vải dệt bằng sợi bông) nhiều lần để lấy được một thứ bột phấn thật mịn. Sau đó bỏ bột phấn mịn vào hộp ướp với hoa bưởi hoặc hoa lài để tạo mùi thơm. Cuối cùng nhào phấn với nước bắc thành những cái nụ để tiện cầm thoa mặt. Vì thế loại phấn nầy có tên là phấn nụ. Đêm đến, các bà trong cung thoa phấn nụ lên mặt trước khi đi ngủ. Dùng phấn nụ nước da các bà trắng đẹp và không bị hư như nhiều loại phấn ngày nay. Khi nhà Nguyễn cáo chung, nghề làm phấn nụ được truyền bá ra ngoài. Hiện nay người nhà của cố công chúa Lương Linh (con gái vua Thành Thái) vẫn còn làm phấn nụ và vẫn được phụ nữ Huế và phụ nữ ở ngoài Huế mua tặng nhau làm quà.

Bà Từ Cung với Hoàng thái tử Vĩnh Thụy (sau nầy là vua Bảo Đại). Ảnh Le Dragon d' Annam

2. Son môi. Dùng sáp mật ong chưng lọc hết vị ngọt rồi chấm vào phấn nụ làm son môi.

3. Mực kẻ lông mày. Dùng nùi (nút chai) điên điển nướng cháy thành than rồi dùng cây tăm bông chấm vào than điên điển kẻ lông mày. Lông mày được kẻ với than điên điển không bị gãy như một số mỹ phẩm ngày nay.

4. Dầu chải đầu. Dùng dầu phụng (đậu lạc) loại tốt nấu để cho mùi hăng của đậu bay hết rồi bỏ thêm lá dứa rồi ướp bông lài hoặc bông bưởi tạo mùi thơm. Dầu dừa chải đầu ngày nay vẫn còn sử dụng trong giới phụ nữ Huế lớn tuổi.

7/ Lưu Vĩ Lân: *Các cháu bé Hoàng gia có chế độ dinh dưỡng thế nào, bên cạnh "cơm vua" có "sữa Hoàng tử" hay không, có công thức dinh dưỡng gì đáng chú ý không (cho trẻ và sản phụ)? Họ có uống sữa bò không? Bịnh hoạn điều trị theo Đông Y hay bác sĩ Pháp?*

Nguyễn Đắc Xuân: Nhà Nguyễn trị vì từ năm 1802 đến năm 1945, có hai thời kỳ: Thời kỳ độc lập tự chủ (1802-1885) và thời kỳ bị Pháp bảo hộ (1885-1945). Thời kỳ Việt Nam độc lập thì chưa có sữa hộp, chỉ có sữa dê, sữa cừu như tôi đã nói trên. Đến thời kỳ Bảo hộ thì chỉ có vua Đồng Khánh, sau đó là vua Thành Thái, Duy Tân mới được người Pháp tặng chút đỉnh sữa hộp. Các hoàng tử, hoàng nữ, các bà trong Nội cung chưa được dùng sữa bò đóng hộp. Mãi đến thời hai ông vua cuối cùng Khải Định (1916-1925) và Bảo Đại (1925-1945) thì sữa hộp mới được sử dụng nhiều trong cung.

Thời độc lập, triều Nguyễn chỉ sử dụng các vị ngự y (Đông y) chữa bệnh cho Hoàng gia. Đến thời Pháp đô hộ mới có bác sĩ Tây y (đầu thế kỷ XX). Riêng các bà vợ vua cấp bậc lớn thì hay được nhà vua ban sâm, nhung, tam thất để bồi dưỡng sức khoẻ. Các bà cấp bậc thấp khi đau ốm phải ra chữa bệnh ở nhà Bình An ở góc Đông-Bắc ngoài Hoàng thành (nhà Bình An ngày nay vẫn còn ở đầu đường Đặng Thái Thân). Cho đến đời Thành Thái-Duy Tân các bà vẫn được chữa trị bằng thuốc Đông y. Cũng xin nhắc lại ở đây, từ triều Thành Thái về trước, các bà trong Nội cung không may mất đột ngột trong Hoàng thành, thi hài các bà không được đưa ra các cổng thành mà phải đưa

ngang qua thành để ra làm đám tại nhà Bình An. Dân Huế cho cái luật nầy hơi tàn nhẫn.

8/ Lưu Vĩ Lân: *Ông có thông tin gì về một "bà đỡ", bà mụ Hoàng gia không? Các bà sinh sản thế nào? Có một cái gì tương tự như khoa phụ sản cho các bà Hoàng không?*

Nguyễn Đắc Xuân: Khi các bà sinh đẻ thì có các "bà mụ" nổi tiếng của xứ Huế được mời vào Nội cung "đỡ đẻ". Khi các hoàng tử, hoàng nữ ra đời thì có giường riêng hoặc phòng riêng cho cho trẻ sơ sinh bên cạnh giường hay phòng của mẹ. Trong cung Nguyễn không có khoa Phụ sản như ngày nay.

9/ Lưu Vĩ Lân: *Vài suy nghĩ riêng của ông về vấn đề này.*

Nguyễn Đắc Xuân: Nhà Nguyễn trong thời vàng son nhất vẫn là một nước nông nghiệp nghèo, tự cung tự cấp. Các vua Nguyễn nhiều vợ và đông con nên cuộc sống các bà vợ và các hoàng tử các hoàng nữ không hơn nhiều vợ con các quan trăm họ. Thậm chí nhiều người có cuộc sống còn thua xa con cái các quan các dòng họ lớn ở Huế. Các vua giao cho các bà vợ và các thầy giáo dạy con. Thỉnh thoảng nhà vua mới gặp con cái một lần. Nghiên cứu đời sống trong cung nhà Nguyễn, chỉ có một vấn đề như tôi đã nói ở trên, muốn có người con tốt trước hết phải có những bà mẹ tốt. Phải chăng đó là vấn đề chúng ta cần suy nghĩ hôm nay?

Khi vua và vợ con của vua đau ốm ai chữa bệnh cho họ? Có ngự y là đàn bà không?

Cho đến nay chúng tôi chưa được đọc một tài liệu nào chứng tỏ ngày xưa có phụ nữ làm thầy thuốc trong cung Nguyễn cả. Chỉ biết sau khi lên ngôi, năm 1802, vua Gia Long đã cho tuyển những danh y trong nước về Kinh đô để chữa bệnh cho vua và vợ con vua. Các thầy thuốc đó gọi là Chánh y và Phó y. Ba năm sau, số thầy thuốc tăng lên nhiều, nhà vua phải chia thành 5 bậc: Ngự y, Phó ngự y, Chánh y, Phó y và Y viên. Đến đời Minh Mạng, việc tổ chức nhân sự lo việc chữa bệnh trong cung được hoàn bị hơn. Các thầy thuốc đều có ngạch trật, lương

tiền hẳn hoi. Mỗi trật có hai bậc: chánh (1) và tùng (2). Người đứng đầu là Viện sứ, nhất tứ phẩm (4 - 1), dưới có 1 Ngự y (5 - 1), 2 Phó ngự y (5 - 2), 2 Tả viện phán (6 - 1), 2 Hữu viện phán (6 - 2), 10 Nội kinh y chánh (7 - 1), 2 Ngoại khoa y chánh (7 - 2), 10 Nội kinh y phó (8 - 1), 2 Ngoại khoa y phó (8 - 2), 12 Chánh cựu phẩm y sinh (9 - 1), 30 Tùng cửu phẩm y sinh (9 - 2), 20 Y sinh tập sự (không phẩm trật).

Bà Huyền Phi của vua Thành Thái - con gái Đại thần Nguyễn Hữu Độ.
Ảnh BAVH, 1924

Những bà vợ của vua Tự Đức, ảnh chụp hồi đầu thế kỷ XX.

Mỗi khi vua hoặc hoàng hậu se mình (có nghĩa là ngọc thể bất an, vua đau), Viện sứ hoặc Ngự y đến chẩn mạch và xem sắc diện người bệnh. Viên ngự y có thể hỏi thêm những chi tiết về diễn biến bệnh trạng của vua. Một nữ quan đang túc trực săn sóc vua thay vua trả lời những câu hỏi nầy. Câu hỏi cũng như câu trả lời phải thốt ra rất nhỏ để khỏi náo động đến "thánh thể". Chẩn mạch và hỏi thêm xong, viên Ngự y trở về Thái y viện, họp các ông Tả viện phán và Hữu viện phán bàn bạc với nhau (hội chẩn), thống nhất bệnh trạng của vua rồi mới ra phái với chữ ký của tất cả những người tham dự. Nếu bệnh nhẹ thì thuốc bỏ vào một phong bì vàng, trên đề tên các vị thuốc, cân lượng và cách thức sắc nấu. Các ông y chánh, y phó lo việc chọn thuốc. Phong thuốc đưa cho thái giám dâng lên vua. Một cung nga lấy thang thuốc ấy đổ ra để nấu trước mặt một viên thị vệ. Gặp trường hợp vua bị bệnh nặng, thuốc vẫn dâng lên vua xem, nhưng sắc nấu tại Thái y viện trước mặt một hội đồng gồm có một đại diện viện Cơ mật, đại diện viện Đô Sát, đại diện Nội các và đại diện viện Thái y. Có nhiều trường hợp, uống thuốc xong chẳng được bao lâu thì vua băng (chết). Ông ngự y chữa bệnh cho vua bị giam lại. Và đến khi vị vua nối ngôi

xét thấy ông vô tội lúc ấy mới được thả ra và cho phục chức như cũ, nghĩa là ít ra cũng bị giam trong một tuần lễ.

Nếu hoàng hậu lâm bệnh thì viên thầy thuốc khi vào bắt mạch phải mặc áo rộng. Ngài nằm trong mùng chỉ đưa ra ngoài một cánh tay nhưng trên cánh tay phải bao một lớp hàng lụa. Ông thầy thuốc lúc chẩn mạch chỉ tiếp xúc với hàng lụa chứ không phải da thịt của người bệnh. Còn lối sắc thuốc, bào chế thuốc cũng thận trọng và cũng phải thi hành trước một hội đồng như cách thức đối với vua.

Ngoài phạm vi làm việc phục vụ cung cấm, một số y chánh hoặc y phó được phái lên các lăng để chữa bệnh cho các bà nội cung của các vua đã qua đời. Các bà nầy đã chuyển lên ở tại các lăng ngay sau khi ông vua chồng của các bà qua đời. Các bà lên đây để lo hương khói cho chồng và sống nốt những ngày còn thừa. Hồi đầu thế kỷ XX, người châu Âu đến thăm lăng Tự Đức còn chụp được hình của 104 bà vợ vua Tự Đức.

Làm thầy thuốc cho vua thật khổ. Nhưng một thầy thuốc được chữa bệnh cho vua là một vinh dự cho nên các ngự y xưa vẫn không thấy nhọc nhằn.

Trong hồi ký Hơn nửa đời hư của cụ Vương Hồng Sển có nói đến cái nghiên Tức Mặc hầu của vua Tự Đức bị mất, có thể cho biết lai lịch hình dạng và giá trị lịch sử của cái nghiên ấy không?

Có một lần tôi được nghe cụ Vương Hồng Sển kể:

"Tôi ra thăm Huế và được ông quản thủ Tàng cổ viện lúc ấy là cụ Tôn Thất Đào đem khoe chiếc nghiên mực *Tức Mặc hầu* của vua Tự Đức. Chiếc nghiên dài khoảng 3 tấc, ngang 2 tấc và dày khoảng 3 phân tây. Dưới đáy nghiên chạm nổi mạ vàng một bài văn ngự chế của vua Tự Đức ca ngợi đặc tính tuyệt vời của chiếc nghiên. Nghiên lại được đặt trong một chiếc hộp bằng đồi mồi Hà Tiên vàng rực, được chế tác cực kỳ tinh xảo. Trên nắp hộp và mặt dưới hộp cũng có thêm hai bài văn. Phía trên đầu của cái nghiên chạm nổi một cổ tùng gốc ngoằn ngoèo bên cạnh một cổ đình bị che lấp bởi mây trời,

cây lá sum sê. Ngay dưới chân núi tùng đình cổ có cái bể nhỏ khoét sâu trên mặt nghiên nơi chứa nước dùng cho việc mài mực. Giữa cái bể tí hon ấy nổi lên một cù lao đủ chỗ cho 8 tiên ông (bát tiên) đang xúm nhau xem một bức tranh. Lại có một tiểu đồng theo một tiên ông khác chống gậy trường sinh bước qua chiếc cầu nhỏ nối liền cù lao bát tiên với núi tùng đình cổ tạo thành một bức tranh chạm nổi rất mỹ thuật. Phía dưới bức tranh bọc một khoảnh chạm khuyết phẳng lì. Đó là phần chính của cái nghiên. Trên bề mặt phẳng lì đó có nhiều chỗ u lên và màu hơi nhạt. Sau nhiều năm nghiên cứu, thầy Vương mới biết đó là những túi nước huyền bí (cù dục) của cái nghiên *Tức*

Nghiên mực Tức Mặc hầu của vua Tự Đức (tranh màu nước của Tôn Thất Sa), Ảnh BAVH

Nghiên mực Tức Mặc Hầu của vua Tự Đức. Ảnh BAVH

Mặc hầu. Mỗi lần thổi một hơi dài lên chỗ mài mực, hơi thở biến thành một cái mống ngũ sắc óng ánh dưới ánh mặt trời và cái mống chuyển động trên mặt nghiên. Cái nghiên *Tức Mặc hầu* làm bằng đá Đoan Khê bên Tàu. Nó biết dâng mực cấp kỳ, theo ý muốn của vua nên được vua Dực Tôn phong quan với tước hầu".

Cái nghiên *Tức Mặc hầu* là vật báu của triều Nguyễn. Người đầu tiên chú ý đến cái vật báu ấy là quan cửu phẩm 17 tuổi Ngô Đình Diệm (sinh 1901). Cửu phẩm Diệm thông cả chữ Hán và chữ Pháp. Trong lúc chờ vào học trường Hậu bổ, Ngô Đình Diệm vào làm việc tại Tân thơ viện của hoàng gia. Với sự giúp đỡ của cụ Thượng Nguyễn Đình Hòe, Ngô Đình Diệm mượn được cái nghiên *Tức Mặc hầu* đem về nhà nghiên cứu và dịch sang tiếng Pháp bài Văn ngự chế của vua Tự Đức chạm nổi trên mặt bề đáy cái nghiên. Bài dịch đăng vào Tập san Đô thành hiếu cổ (BAVH), số tháng 9/1917 tr. 209-212, đăng kế sau bài *Về chiếc nghiên mực của vua Tự Đức* (Sur un encrier de Tu Duc) của ông E. Gras. Trải qua bao nhiêu sự cố, chiếc nghiên quý vẫn được lưu giữ ở Tàng Cổ viện Huế. Rồi đến khoảng trước năm

1958 (theo thầy Vương Hồng Sển), anh cửu phẩm Tân thơ viện ngày xưa đã bước lên tột đỉnh danh vọng là Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Một vị tai mắt của ngành văn hóa ở Huế lúc đó muốn củng cố địa vị của mình bằng cách khai thác cái nhược của ông Diệm là thích dùng đồ của vua chúa, đã ôm cái nghiên mực Tức Mặc hầu vào Sài Gòn "tấn cống" cho tổng thống. Ông tổng thống thường ngụy trang cho cái nhân cách của mình bằng hai chữ "thanh liêm" bỗng trong phút chốc tạm dẹp lớp ngụy trang qua một bên để nhận cái nghiên lịch sử vô giá đã thu hút tâm trí ông từ lúc ông mới vào đời. Từ đó, cái nghiên *Tức Mặc hầu* trở thành tài sản vô giá của người đứng đầu Ngô triều tại dinh Độc Lập rồi dinh Gia Long. Ngày 1.11.1963, chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Ngô Đình Diệm trốn khỏi dinh Gia Long chạy lên Chợ Lớn rồi bị bắt, bị giết. Dinh Gia Long bị một tiểu đoàn thủy quân lục chiến Sài Gòn lục phá tanh bành. Từ đó không ai biết cái nghiên *Tức Mặc hầu* lưu lạc vào tay ai.

Cụ Vương Hồng Sển nói: "Sau ngày đảo chánh (1.11.1963), ai nấy lo mất nước, mất nhà, tôi lại lo mất nghiên mực". Cụ đã hỏi thăm, tìm kiếm khắp nơi nhưng biệt vô âm tín. Có người lo lắng bảo cụ: "Hay là nghiên mực có cánh, đã bay tuốt qua La Mã, qua Paris hoặc mụ em dâu ác ôn đã ôm bán quách cho nước ngoài rồi". Trước năm 1975, có người lại nói nửa úp nửa mở với cụ: "Nghiên mực Tức Mặc hầu chưa ra ngoại quốc... đang ở trong tay một người nghèo lắm, túng lắm nhưng không khứng lìa ngọc *Tức Mặc hầu*".

Cái nghiên Tức Mặc hầu là một báu vật nên không mấy ai được xem và được giới thiệu trên sách báo văn hóa Việt Nam. Tôi chỉ thấy có một lần ông Thái Văn Kiểm dùng tấm ảnh Tức Mặc hầu minh họa cho mục *Ngôn ngữ và văn chương* (Langue et Litterature) trong sách *Việt Nam d'Hier et d' Aujourd' hui* (Việt Nam xưa và nay), phát hành vào hồi ông Diệm mới lên làm tổng thống (1956) mà thôi.

Qua tấm hình Tức Mặc hầu đăng trong sách Việt Nam d'Hier et d'Aujourd'hui (Việt Nam xưa và nay), tôi có được bài văn của vua Tự Đức khắc trên đó. Mấy câu cuối cùng của bài văn ngự chế có nghĩa là:

“Nghiên mực tuyệt mỹ nầy là điềm tốt cho sự tiến bộ của văn học, có thể tiên đoán sự lớn mạnh của xã tắc, thịnh vượng của chính quyền và tạo việc giáo dục cho dân chúng. Đây là của báu mà hậu thế phải gìn giữ mãi mãi.” Bài văn ngự chế được viết vào một ngày tốt của năm Mậu Thìn (1868), tính đến nay (2008) cũng đã trên 140 năm. Đoạn trích nầy cũng đã từng được ông Ngô Đình Diệm diễn qua tiếng Pháp cách đây 91 năm (1917-2008). Ông Diệm hiểu câu nầy hơn ai hết. Thế mà cuối cùng lại chính ông đã để mất cái của báu vô giá ấy.

VĂN HÓA - GIÁO DỤC

Ảnh hưởng văn hóa Chăm-pa trong văn hóa (vùng) Huế như thế nào?

Văn hóa (vùng) Huế là văn hóa Đại Việt phát triển ở vùng chịu ảnh hưởng lâu đời của văn hóa Chăm-pa. Do đó có thể nói trong sâu thẳm, cốt tủy của văn hóa (vùng) Huế hiện nay vẫn còn nhiều hơi hướng của văn hóa Chăm-pa. Nếu những gì mạnh mẽ, trong sáng, vui tươi là của dân tộc Việt mang từ miền Bắc vào thì những gì da diết, sâu lắng, đằm thắm là những yếu tố vốn có của người dân hai châu Ô, Lý xưa.

Ảnh hưởng văn hóa Chăm-pa trong văn hóa (vùng) Huế là một công trình nghiên cứu lớn và để trả lời câu hỏi này thì chỉ có thể giới thiệu những biểu hiện phổ thông sau đây:

Ảnh hưởng Chăm-pa rõ nét nhất là trong âm nhạc truyền thống Huế. Kho tàng âm nhạc truyền thống Huế có 2 loại làn điệu: Làn điệu Bắc (hay Khách) như Cổ bản, Kim tiền, Hành vân, Xuân phong, Long vũ...

Tháp Chàm – một biểu tượng của nền văn hóa Chăm-pa

có nét nhạc vui tươi, mạnh mẽ, trong khi đó các làn điệu Nam (chịu ảnh hưởng của âm nhạc Chăm-pa) như Nam ai, Nam bình... da diết, sâu lắng. Vận dụng hai nét nhạc ấy, các nghệ nhân Huế đã sáng tạo nên những bản nhạc không vui không buồn như Tứ đại cảnh, Nam xuân...

Về mỹ thuật, theo nghiên cứu của họa sĩ nổi tiếng Phạm Đăng Trí - cựu sinh viên trường Mỹ thuật Đông Dương - thì cặp màu *chàm - vàng* là cặp màu đẹp nhất của mỹ thuật truyền thống Huế. Nếu ta thường cho màu vàng tượng trưng cho dân tộc Việt thì màu chàm gốc của Chăm-pa. Cặp màu chàm - vàng được thể hiện nhiều nhất trên các tác phẩm pháp lam mà hiện nay ta còn thấy trang trí trên bờ nóc các công trình kiến trúc tiêu biểu của Huế như điện Hòa Khiêm (lăng Tự Đức), lầu Ngọ Môn...

Về ngôn ngữ còn thấy rõ trong một số địa danh như sông *Ô lâu* (tức sông Châu Ô), làng *Sình*, thị trấn *Sịa*...

Về phong tục, người vùng biển Thuận An có tục thờ cá voi, các chùa miếu thường trồng hoa ngọc lan... đó là phong tục chịu ảnh hưởng của người Chăm xưa.

Ngoài ra, còn biết bao biểu hiện khác đã bị Việt hóa mà không nghiên cứu thì kỹ khó thể thấy được như một số lời hát chầu văn, món ăn, một số bài thuốc nam, chiếc áo dài của phụ nữ Huế...

Hiện nay có còn dấu tích gì của người Chăm trên đất Thừa Thiên Huế nữa không?

Những dấu tích của người Chăm trên đất Thừa Thiên Huế vẫn còn một số:

1. Thành Lồi (còn gọi là thành Khu Túc)

Tòa thành được xây dựng trên đồi Long Thọ, thuộc địa phận làng Thủy Xuân, xã Thủy Biều, thành phố Huế. Đại Nam Nhất Thống Chí chép: "Thế truyền đây là chỗ ở của vua Chiêm Thành gọi là Phật Thệ Nền cũ nay vẫn còn tục gọi là thành Lồi".

Chùa Thiên Mụ vốn được xây dựng lại trên nền một ngôi chùa Chăm-pa xưa.
(Ảnh: Hoài Hương)

Thành có dạng gần vuông, với các lũy hướng Tây (dài 350m, rộng trung bình 10m, cao trung bình 3,5m), Nam (550m; 9m; 2,3m), Đông (370m) và Bắc (750m). Khi triều cường nước sông tiến sát chân lũy phía Bắc. Bao quanh lũy thành phía Tây, Nam và phía Đông là khe Long Thọ và khe Đá tạo thành các hào nước. Ở lũy thành phía Tây có di tích điện Voi Ré và Hổ Quyền; các lũy thành phía Nam 50m về hướng Bắc là miếu quốc vương Chiêm Thành. Ngoài ra, còn tìm thấy một số hiện vật như: vòng bạc, mảnh gốm, đá vỡ có khắc chữ, đá tảng, gạch Chăm, giếng Chăm… ở khu vực trong và ngoài thành. Hiện nay các bờ lũy không còn nguyên dạng trừ lũy phía Tây, Đông. Kết cấu lũy thành trên cơ sở lợi dụng triệt để địa hình tự nhiên, thành được đắp bởi 2 lớp đất, kè đá và gạch vỡ, một số đoạn đắp thêm lớp đất trên mặt…

Có rất nhiều giả thiết về tên gọi, vị trí và vai trò của Thành Lồi ở Huế và Thành Khu Túc ở Quảng Bình qua các thời kỳ lịch sử, tất cả đang là những tồn nghi. Theo nghiên cứu của G.S Trần Quốc Vượng, thành có niên đại vào khoảng thế kỷ V – VI (niên đại thành Trà Kiệu).

2. Thành Hóa Châu

Nằm trên địa phận làng Thành Trung (xã Quảng Thành, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế), thành được xây dựng trên cơ sở lợi dụng tối đa địa thế tự nhiên, theo hướng Tây Nam – Đông Bắc, bao bọc xung quanh là đồng ruộng, gò nổi và các con sông (Sông An Thành, Thanh Phước, Sông Bồ…) đổ vào Phá Tam Giang.

Cấu trúc thành gồm hai vòng nội và ngoại. Thành ngoại có dạng gần hình chữ nhật; lũy hướng Tây Bắc dài 1920m, Đông Nam: 1890m, Đông Bắc: 570m, Tây Nam: 590m; nơi hẹp nhất 3,6m, nơi rộng nhất 52m, độ cao trung bình 1,8 - 2m. Bên ngoài lũy thành có nhiều gò đất nổi cao xen kẽ các ngòi nước. Sông Tiền Thành chia đôi lũy thành Đông Bắc và Tây Nam tạo thành một cửa nước lớn. Ở những nơi sát lở để lộ dấu vết kè bằng đá, gỗ lim và các vật liệu gia cố như gạch, ngói, đá, sỏi, gốm, sành, sứ, gỗ… cho ta thấy cấu tạo của thành. Thành nội nằm về phía Bắc cách sông Thành Trung khoảng 150m; toàn bộ thành đã bị biến dạng chỉ còn lại một phần lũy dọc hướng Đông Nam (dài 300m, rộng trung bình 50m, cao trung bình 1,8m) và Tây Nam (160 - 29 - 1,8m) tạo thành hình chữ L. Hiện nay, một số lũy thành được sử dụng làm nghĩa địa… nên rất dễ nhận dạng.

Chưa có một kết luận nào chính thức về niên đại, thư tịch sớm nhất cho biết sự có mặt của tòa thành là "Ô Châu Cận Lục" của Dương Văn An: *"Năm thứ 5, niên hiệu Đại Trị đời vưa Trần Dụ Tông (1362), Đỗ Tử Bình được bổ cầm quân Lâm Bình, Thuận Hóa mới đắp nên thành này"*. Tuy nhiên, so với những cứ liệu khảo cổ học tìm thấy, niên đại này quá muộn. Hóa Châu là một thành có quy mô, cấu trúc hoàn chỉnh với lũy cao, rộng, hào sâu bao bọc, địa thế hiểm trở… đáp ứng nhu cầu quân sự. Đặc biệt, thế liên hoàn thủy bộ đã gắn chặt toàn thành với hậu phương trong vai trò trọng trấn, cửa ngõ của kinh thành, phên dậu phía Nam của đất nước qua các thời kỳ lịch sử.

3. Dấu tích Thành Lai Trung

Thành chỉ được biết đến trong ký ức của những người già Làng Lai Trung (xã Quảng Vinh, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế)

4. Tháp Mỹ Khánh

Tháp nằm ở thôn Mỹ Khánh (xã Phú Diên, Phú Vang, Thừa Thiên Huế), được phát hiện vào tháng 4/2001. Từ ngày 5/9 đến 23/9/2001, Viện khảo Cổ học Việt Nam đã phối hợp với Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế tiến hành khai quật.

Tháp chùa Túy Vân – một ngôi chùa cũng được xây dựng lại trên nền một ngôi chùa Chăm-pa xưa. (Ảnh: Hoài Hương)

Tháp nằm cách biển 120m, xung quanh là hệ thống cồn cát nổi cao. Tháp có hình chữ nhật, nằm theo hướng Đông – Tây; cấu trúc nhỏ dần theo lối giật cấp từ chân tháp (8,22 x 7,12m) lên thân tháp (độ cao còn lại 3,1 – 3,26m); cửa tháp có cấu trúc vòm đối xứng, mở ra hướng Đông với hệ thống cột kép không trang trí; ba mặt tường tháp là cửa giả, chính giữa tạc hình người trên bệ cách sen. Motif trang trí chính là đường diềm được tạo thành từ lá đề và lá nho cách điệu… Thành được xây dựng bằng gạch, liên kết với nhau bằng kỹ thuật mài chập khối. Dựa trên loại hình kiến trúc và các hiện vật tìm thấy cho biết tháp nằm giữa giai đoạn chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn E1 và phong cách Hòa Lai (đầu thế kỷ VIII). Theo phương pháp phân tích C14, tháp có niên đại cách đây khoảng 750 năm. Đây là phát hiện mới nhất về di tích văn hóa Chămpa ở Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung, một trong những tháp cổ niên đại sớm nhất được xây bằng gạch; gạch nối giữa phong cách kiến trúc Tháp Mỹ Sơn E1 và Hòa Lai cũng như trong lịch sử phát triển nghệ thuật kiến trúc văn hóa Chămpa.

5. Tháp Linh Thái

Tháp tọa lạc trên núi Quy Sơn, thuộc xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, cách thành phố Huế khoảng 30km về phía Đông – Nam. Tháp được nhắc đến khi chúa Nguyễn Phước Tần (1649-1687) sai quan thủ bạ Trần Đình Ân dời tháp và xây dựng lên đó ngôi Chùa Vinh Hòa. Đầu thế kỷ XX, dấu tích Tháp được học giả người Pháp D. Quiere phát hiện và lập bản đồ, sau đó L. Cadière đã nhắc lại trong B.E.F.E.O. Hiện tại tháp chỉ còn là vết tích. Tìm thấy một số hiện vật gồm: 2 bức tượng giáo sĩ Ấn Độ, 1 chim thần Garuda, 2 tượng nữ công, 1 đầu bò thần Nandin… đang được lưu giữ ở Bảo tàng Điêu khắc Chàm Đà Nẵng và Phòng trưng bày của Khoa Lịch sử – Trường Đại học Khoa học Huế.

6. Cụm di tích Tháp Liễu Cốc

Tháp nằm ở thôn Liễu Cốc (xã Hương Xuân, Hương Trà, Thừa Thiên Huế). Hiện tại chỉ còn là hai khối gạch vụn lớn (5,7 × 7,6m; cao 6,5m) và nhỏ (4 × 4m; cao 3,5m) có diện tích khoảng 23m^2, bên cạnh có Miếu Bà Giàng được xây muộn hơn. Mặc dù có quy mô nhỏ, nhưng so

với những di tích cùng địa bàn, dấu vết tháp còn lại khá rõ ràng, cho phép chúng ta khẳng định về sự có mặt của một ngôi Tháp Chàm ở đây.

7. Dấu tích Tháp ở Vân Trạch Hòa

Tại khu vực Vân Trạch Hòa (xã Phong Thu, Phong Điền, Thừa Thiên Huế) có vết tích của một ngôi Tháp Chàm cổ bị vùi trong lòng đất. Hiện vật thu được đang lưu giữ tại Phòng Văn hóa – Thông tin huyện gồm một đài thờ bằng đá có chạm khắc, một phiến đá có hình người 4 tay ngồi trên lưng lợn rừng…

Chỉ còn nghe nhắc đến: Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chùa Thiên Mụ, điện Hòn Chén đã được xây dựng trên nền cũ của các chùa tháp của Chăm-pa. Ngay cả chùa Túy Vân ở gần cửa Tư Hiền cũng thế.

Vì sao Huế lại có nhiều chùa như vậy? (Phan Trọng Minh, SV Khoa Văn hóa Du lịch Huế)

Ngay sau khi đến trấn thủ Thuận Hóa (1558), chúa Nguyễn Hoàng đã rất quan tâm đến đạo Phật. Năm 1601, ông cho dựng lại chùa Thiên Mụ trên đồi Hà Khê (huyện Hương Trà), sau đó cho dựng chùa Sùng Hóa ở xã Triêm Ân (huyện Phú Vang) và nhiều chùa khác ở Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam... Chúa Tiên đã để lộ thâm ý dùng đạo Phật làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Con ông là chúa Nguyễn Phúc Nguyên rất mộ đạo, có nhiều công đức nên người đời tôn xưng là chúa Sãi hay Phật chủ. Ông chúa thứ sáu Nguyễn Phúc Chu là cư sĩ Hưng Long với đạo hiệu Thiên Túng đạo nhân. Phúc Chu là người đã cho xây dựng chùa Thiền Lâm rất to lớn và chính chúa đã cho mời nhà sư Thích Đại Sán bên Trung Hoa sang Thuận Hóa (1695) mở đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm, có đến 1400 tăng sĩ đến thọ giới Tỳ kheo. Trong đại giới đàn tại chùa Giác Hoàng trong phủ chúa, quốc mẫu và các vương phi, công chúa đều thọ giới Bồ tát.

Đạo Phật là một nhu cầu tu dưỡng tinh thần không thể thiếu trong đời sống cung đình. Đồng thời đạo Phật cũng là phương tiện thuần hóa tinh thần dân chúng trong vùng "Ô châu ác địa". Đến thời các

Chùa Thiên Mụ. (Ảnh: Hải Vân)

Chùa Từ Hiếu. (Ảnh: Hoài Hương)

Chùa Kim Tiên ngày nay. Ảnh NĐX

vua Nguyễn, tuy Nho giáo thịnh hành nhưng Phật giáo vẫn được quan tâm. Đến cuối triều Nguyễn, lúc biên soạn bộ Đại Nam nhất thống chí, đời Duy Tân (1913), ở Huế đã có đến 39 ngôi cổ tự, trong đó những ngôi cổ tự rất lớn như Thiên Mụ, Quốc Ân, Túy Vân, Thiền Lâm, Kim Tiên, Báo Quốc, Thiền Tôn, Từ Đàm, Đông Thuyền, Tây Thiên, Diệu Đế, Từ Hiếu, Thiên Hậu (của người Minh Hương ở Phố Lỡ)... Đó chưa kể đến hàng trăm ngôi chùa làng ở khắp các làng xã thuộc sáu huyện Thừa Thiên. Thời Khải Định - Bảo Đại (1916 - 1945), có bà Đoan Huy hoàng thái hậu Từ Cung rất mộ đạo Phật. Nhiều ngôi chùa lớn ra đời như Vạn Phước, Tra Ám, Linh Quang, Trúc Lâm, Diệu Đức, Diệu Viên, Kiều Đàm, Hồng Ân... Các ông hoàng, bà chúa tranh nhau làm chùa để được hưởng phước hoặc để gửi gắm cuộc đời cho Phật. Các quan lại, lúc về già làm chùa để họ được sống mãi sau khi chết. Phụ chính thân thần Tôn Thất Hân làm chùa Phò Quang; Thượng thư Thái Văn Toản dựng chùa Qui Thiện.v.v...

Huế có nhiều chùa còn vì lý do Huế có dòng tu của ngài Liễu Quán, người đã có công Việt Nam hóa đạo Phật đầu tiên ở xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Đến cuối triều Nguyễn, với sự hỗ trợ tích cực của bà Từ Cung, hội An Nam Phật học đã ra đời (do bác sĩ Lê Đình Thám lãnh đạo). Hội nầy đã có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo trong thập niên ba mươi. Bắt đầu thành lập các khuôn hội Phật giáo xuất hiện ở các làng xã tồn tại song song với hệ thống chùa làng đã có từ thời Nguyễn. Nhiều khuôn hội to lớn không thua gì các chùa đã có trước đó. Đặc biệt, trong thời gian Thiên chúa giáo dựa vào chính quyền, rõ nhất là chính quyền thời Ngô Đình Diệm, để truyền đạo Thiên chúa ở Huế, dân chúng tự động lập khuôn hội góp phần giúp giáo hội Phật giáo đưa tổ chức Phật giáo xuống cơ sở.

Các ngôi chùa tổ đã đào tạo được nhiều danh tăng. Các danh tăng tách ra lập chùa riêng để tiếp tục truyền giới. Như thế trải qua các đời, chùa lại sinh ra chùa.

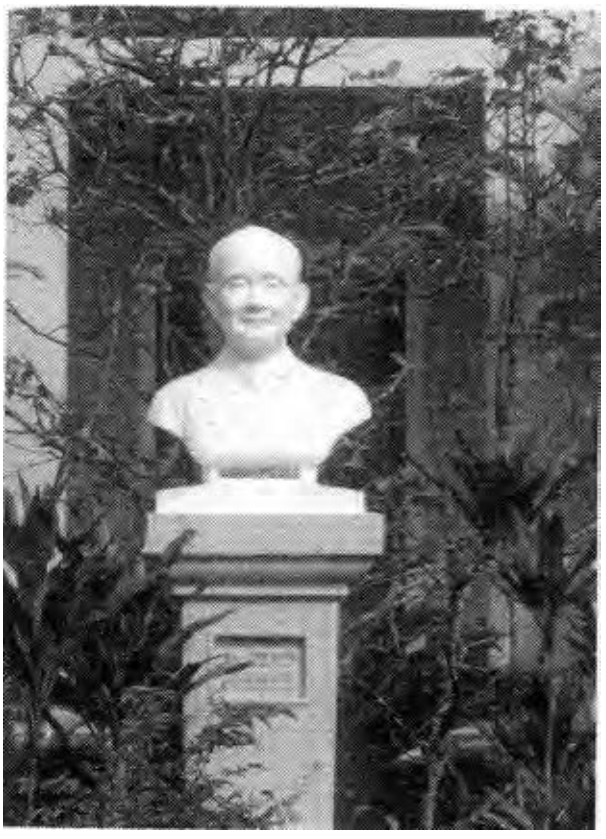

Tượng cư sĩ Lê Đình Thám tại sân chùa Từ Đàm. Ảnh: NĐX

Chùa Túy Vân. (Ảnh: Hoài Hương)

Thêm một ngôi chùa, bớt cho cuộc đời bao nỗi tham sân si. Nhưng thật thiếu sót nếu không thấy chuyện tổ chức tu, tổ chức lễ lạt tụng táng là một nhu cầu của đời sống tinh thần của dân chúng. Để thỏa mãn nhu cầu nầy không thể tránh khỏi chuyện người ta làm chùa như làm một cơ sở "dịch vụ".

Với những lý do nêu trên (và nhiều lý do khác nữa) suốt lịch sử hơn 400 năm (năm chùa Thiên Mụ ra đời 1601 đến nay), Huế đã có một số lượng chùa chiền không nơi nào trên nước Việt Nam có thể so sánh được. Do đó, với hàng trăm ngôi chùa cổ, hàng chục ngôi chùa tổ, chùa sắc tứ cùng với dòng tu Liễu Quán, Huế đã từng được mệnh danh là Kinh đô của Phật giáo miền Nam.

Người ta nói kiến trúc Huế hài hòa với thiên nhiên, ý nghĩa của vấn đề này như thế nào?

Quan niệm của phương Đông: Thiên nhiên là đại vũ trụ, con người là tiểu vũ trụ. Thiên nhiên là trời và đất, cộng với con người thành một chỉnh thể thiên địa nhân. Con người và vũ trụ phải kết hợp chặt

Bi đình lăng Tự Đức. (Ảnh: Hoài Hương)

chẽ và hài hòa với nhau. Vận dụng ý tưởng ấy vào kiến trúc, các nước chịu ảnh hưởng gió mùa đã đúc kết kinh nghiệm: Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam. Thuận với hướng chưa đủ, còn phải thuận với cuộc đất tốt có sông suối ao hồ, núi đồi cồn đảo (thường gọi là các yếu tố phong thủy) dùng làm tiền án, hậu chẩm, tả long, hữu hổ, minh đường (phía trước), não thủy (phía sau)...

Các vua Nguyễn phải ngồi quay mặt về hướng Nam để trị vì thiên hạ, đáng lẽ Kinh thành Huế và tất cả những kiến trúc dành cho vua đều phải nhìn về hướng Nam nhưng muốn dùng núi Ngự Bình làm tiền án che chở trước mặt nên kinh thành Huế phải nằm theo hướng Đông Nam (tọa Càn hướng Tốn). Vì thế mà trước đây người Pháp đã dịch núi Ngự Bình là Écran du Roi. Con sông Hương ngay trước Kinh thành được xem là minh đường (nhà sáng). (Nếu không có sẵn thì người ta đào hồ trước mặt nhà như ta còn thấy ngày nay). Ở hai đầu khúc sông chảy qua trước Kinh thành có hai hòn đảo tự nhiên (cồn Dã Viên và cồn Hến) được xem như hai yếu tố tả thanh long, hữu bạch hổ.

Ngoài cách chọn hướng và chọn không gian, khi đặt tên cho các kiến trúc, các địa danh cũng phải chọn lựa hài hòa với trời đất. Người ta

quan niệm rằng, trên trời có 28 vì sao đẹp nhất (nhị thập bát tú) và chia thành bốn nhóm. Nhóm phương Đông giống như con rồng đang bay (rồng xanh), nhóm phương Tây giống như con cọp (cọp trắng), nhóm phương Nam giống con chim đang bay, họ gọi đó là chu tước (con chim sẻ đỏ) và nhóm phương Bắc như con rùa đang bò chầm chậm gọi là huyền vũ (rùa đen). Quan niệm như vậy cho nên nhà Nguyễn đặt

Cây ngô đồng trong Đại nội. (Ảnh: Hoài Hương)

tên cho cây cầu bắc qua sông tháo nước ra phía Đông là Thanh Long, cầu bắc qua sông phía Tây Kinh thành (đường lên chùa Thiên Mụ) là Bạch Hổ, cầu ở trước cửa Chánh Bắc môn (cửa Hậu) có tên là Huyền Hạc kiều (thời Gia Long), cửa trước lăng Minh Mạng quay về hướng Nam nên có tên Đại Hồng môn.

Như vậy, kiến trúc của con người hài hòa với trời đất với thiên nhiên chứ không đối mặt với thiên nhiên. Quan niệm nầy đang được phương Tây quan tâm khi họ đi tìm lý thuyết cho kiến trúc phong cảnh (Architecture paysagiste) của thế kỷ XXI.

Cho biết đôi nét về nhà vườn Huế, vị trí của nhà vườn Huế trong văn hóa Việt Nam tại Huế như thế nào?

Trước đây có nhiều người nhận định rằng: "Huế là một thành phố nhà vườn" hoặc "Huế là một cái vườn lớn". Sự thật thì không hẳn như thế nhưng nói thế không phải là không có cơ sở. Bởi vì Huế là thành phố có nhiều nhà vườn nhất so với bất cứ thành phố nào khác trên nước Việt Nam. Và, người ta cũng nói: "Huế là thành phố văn hóa". Thế thì "nhà vườn Huế" và "văn hóa Huế" có quan hệ gì với nhau không?

1. Nhà vườn Huế di sản văn hóa Huế.

Hiện nay dân số Huế trên dưới 300 ngàn người.Theo thống kê mới nhất, Huế còn giữ được 1.778 ngôi nhà vườn có từ 400m^2 trở lên, trong đó có nhiều phủ đệ có từ vài ngàn mét vuông, thậm chí có cái lên đến 8000m^2. Trong 1.778 ngôi nhà vườn ấy có đến 675 nhà vườn tiêu biểu, có 705 vườn - nhà rường từ đơn giản đến qui mô. Mặc dù trải qua nhiều cuộc biến động dữ dội, Huế vẫn còn giữ được nhiều ngôi nhà vườn thuộc loại di sản như vườn An Hiên, nhà vườn Vĩnh quốc công ở Kim Long - Xuân Hòa, nhà vườn Ngọc Sơn công chúa ở phường Phú Cát, nhà vườn An Thường công chúa ở phường Phú Hội, nhà vườn Lạc Tịnh viên ở phường Vĩnh Ninh, nhà vườn phủ thờ cụ Phụ chính thân thần Tôn Thất Hân, nhà vườn cụ Thượng Tôn Thất Gián ở Phú Thượng (Phú Vang), nhà vườn anh Nguyễn Hữu Thông ở Phường Đúc v.v...

Lớp học trong nhà vườn Huế xưa.

Phần lớn ngôi nhà trong vườn Huế là nhà rường ba gian hai chái. Chung quanh vườn nhà có hàng rào tre, hàng rào chè tàu, hoặc tường gạch bao bọc. Cửa ra vào tùy theo nhà dân hay nhà quan mà được xây nhỏ hay xây lớn. Riêng cửa ngõ nhà quan thì tùy phẩm trật mà có một cửa hoặc ba cửa có mái che, có chạm hoa văn, khắc câu đối. Trước nhà có sân rộng, bể cạn hoặc hồ làm minh đường; hòn non bộ, có bình phong để trừ yểm ma quỷ bên ngoài đi thẳng vào nhà. Chung quanh nhà trồng hoa, các loại rau, rau thơm, cây làm thuốc, cây lấy hoa ướp trà (hoa mộc, hoa sói), xa hơn trồng cây ăn trái như thanh trà, nhãn, vải, măng cụt, mít, hoa phượng, hoa trang để cúng, chuối cau (trước cau, sau chuối), ngoài nữa trồng cây bóng mát. Dưới bóng cây trồng dứa, bình-tinh. Ở mé tường rào phía trước thường có một cây cao bóng cả tượng trưng cho người già, người lớn tuổi trong nhà đang che chở cho các lớp con cháu. Việc trồng cây trong vườn không quan tâm nhiều đến kinh tế mà quan tâm đến sự thưởng ngoạn của người ở trong vườn nhà. Sự thưởng ngoạn đó thể hiện trên màu sắc của lá hoa trong bốn mùa, sự hài hòa của cây cỏ trong vườn, hương thơm của các loài hoa, âm thanh của tiếng gió, tiếng chim, tiếng ve và cả tiếng nước chảy róc rách. Bên trong nhà, gian chính giữa bao giờ cũng để thờ, trước thờ Phật, sau thờ tổ tiên (ít nhất ba đời). Bên chái Đông có

Đường vào nhà vườn An Hiên. (Ảnh: Hoài Hương)

Nhà vườn An Hiên. (Ảnh: Hoài Hương)

phòng dành cho phụ nữ trong nhà, giường ngủ hoặc sập gụ để cho gia đình ngồi chơi hàng ngày. Chái Tây cho đàn ông và nơi học hành của con trai, luôn luôn có một tủ sách, có mấy cây đàn tranh, nhị hay đàn bầu treo trên vách.

Bên trong nhà được ngăn với sân bằng một lớp cửa bàng-khoa. Lớp cửa này có thể tháo ra để kéo cái sân vào nhà hoặc kéo bên trong ngôi nhà với sân, làm cho không gian bên trong và bên ngoài liền nhau, người sống trong nhà gần gũi với cỏ cây hoa lá bên ngoài và ngược lại cái vườn có cái hồn của người sống và người quá cố của ngôi vườn. Cây cỏ sống với con người, mang cái hồn người. Khi người chủ gia đình qua đời, người ta bịt khăn tang cho cây, đặc biệt là những cây mà người quá cố thương nhất. Nhiều cây khi chủ qua đời trở nên khô héo, thậm chí chết theo chủ luôn.

Ngôi nhà vườn Huế hòa hợp với thiên nhiên cây cỏ, sông núi vùng Huế. Trời nắng thì trong nhà mát, những tháng mưa dầm gió rét thì ấm áp. Nắng không sáng quá, mưa lạnh không âm u. Ngôi nhà phải được xây dựng theo thuật phong thủy, chọn hướng tốt nhất để có thể hài hòa với thiên nhiên. Đặc biệt là nhà rường vùng Huế chịu đựng được gió bão. Những trận bão lớn như trận năm 1904, các nhà rường ở Huế chỉ bị hư hại nhẹ, trong lúc đó cầu Trường Tiền, tòa Khâm sứ, khách sạn Huế (năm 1907 đổi thành khách sạn Morin) đều bị hư hại nặng. Nhờ sự bền vững trong kết cấu mà Huế còn giữ được những ngôi nhà vườn hàng trăm tuổi (như phủ Diên Phước công chúa ở Kim Long) và nó đã trở thành di sản văn hóa Huế.

2. Nhà vườn Huế - một cái nôi văn hóa Việt Nam tại Huế.

Thông thường cái nhà là nơi để ở. Tại các làng nghề truyền thống, cái nhà cũng là nơi để sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Cái nhà vườn trong miệt vườn (Nam bộ) là nơi trồng trọt làm kinh tế. Nhà vườn ở Huế phần lớn của ông hoàng bà chúa, của quan lại, của tầng lớp thượng lưu chỉ để thờ cúng, nghỉ ngơi, giáo dục con cái, sinh hoạt văn hóa chính trị. Vai trò kinh tế trong nhà vườn Huế không quan trọng. Ngày xưa, người chủ nhà vườn mời thầy về dạy cho con cái và

người trong làng, ngôi nhà trở thành lớp học. Cuối thế kỷ XIX, ông Nguyễn Độ ở Dương Nỗ đã mời thầy Nguyễn Sinh Sắc về nhà dạy cho ba người con trai. Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc ấy còn là cậu bé Nguyễn Sinh Cung cũng được cụ thân sinh khai tâm chữ Hán trong nhà ông Nguyễn Độ. Người ta cũng mời thầy về dạy cho con cái học đàn, học ca, học hát Bội. Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba từng được mời đến vườn nhà An Hiên và nhà cụ Thượng Tôn Thất Gián dạy đàn tranh cho cô Đào Thị Xuân Yến và cô Tôn Nữ Thị Phu (chị ruột của nhà soạn nhạc Tôn Thất Tiết). Bà Xuân Yến sau này lập gia đình trở thành bà Nguyễn Đình Chi - một trí thức yêu nước, một phụ nữ tiêu biểu của Huế thế kỷ XX. Bà Tôn Nữ Thị Phu sau nầy là bà Nguyễn Đình Hàm - một người chơi đàn giỏi ở Huế, từng được mời đóng một vài cảnh ở Huế trong phim L'Indochine cách đây mươi năm. Nhiều gia đình tổ chức biểu diễn ca nhạc Huế trong sân vườn nhà mình. Trong tập san Đô thành hiếu cổ số 3 năm 1919, còn lưu được một tấm ảnh quý về cuộc hòa đàn của các danh cầm xứ Huế hồi đầu thế kỷ tại nhà ông Hoàng Yến gần lầu ông Hoàng Mười khu phố cổ Gia Hội. Các danh cầm đó[1] là những bậc thầy

Từ đường Ngọc Sơn công chúa. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Trợ Quốc Khanh Ưng Dũng, Tôn Thất Văn (Chủ Văn), Huyện hầu Ưng Biêu, Ngô Phổ (Khóa Hài), Trần Trinh Soạn (Cả Soạn) và Hoàng Yến.

Nội thất từ đường Ngọc Sơn công chúa. (Ảnh: Hoài Hương)

trong truyền thống ca nhạc Huế. Trong vườn nhà Huế còn có những sân khấu hát Bội như nhà vườn ông Đoàn Nẫm ở An Cựu. Chính nhờ cái sân khấu nầy mà thầy giáo Đoàn Nồng đã viết được cuốn *Sự tích và nghệ thuật hát Bội* do Mai Lĩnh xuất bản tại Hà Nội từ năm 1943. Đây là cuốn sách nghiên cứu về hát Bội đầu tiên của Việt Nam. Nhà vườn của cụ Ưng Bình Thúc Giạ ở Tây Thượng – nơi ra đời Hương Bình thi xã qui tụ những người làm thơ ở Huế suốt nửa đầu thế kỷ XX và ở đó đã diễn ra biết bao cuộc xướng họa, để lại cho Huế một số lượng thi ca rất tiêu biểu.

Chuyện các gia đình mời thầy về nhà dạy chữ, dạy đàn ca, dạy vẽ cho con cháu là chuyện bình thường. Ngay người cha, người chủ trong gia đình cũng là những người thầy của con cháu. Ông Đoàn Nẫm dạy cho con gái biết hát biết đàn. Bà con gái của ông Đoàn Nẫm làm dâu phủ Tuy Lý. Bà đã dạy cho các con Vĩnh Quý, Vĩnh Tuấn học đàn. Vĩnh Tuấn về sau đào tạo gia đình Nguyệt Cầm nổi tiếng hồi trước 1975. Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba với Tỳ Bà trang đào tạo ra các ông đều nổi tiếng về các cây đàn dân tộc. Và, không phải tự nhiên các cô

gái Huế nấu ăn giỏi. Các cô đã được dạy nấu ăn từ nhỏ. Bà Hoàng Thị Kim Cúc (người được văn học hiện đại xem như người tình của Hàn Mặc Tử với bài thơ *Đây thôn Vỹ Dạ*) đã từng dạy gia chánh ở trường Đồng Khánh cũ và viết sách dạy cách nấu bốn năm trăm món ăn Huế nhưng chưa bao giờ bà đi học nấu ăn với ai. Những kiến thức về chuyện nấu ăn Huế bà chỉ học trong gia đình họ Hoàng. Ăn ngon là một hạnh phúc của con người. Người đàn bà phương Đông đem cái hạnh phúc ấy cho mọi nhà. Các bà mẹ Huế ý thức được trách nhiệm đó của người con gái nên các bà rất quan tâm đến việc đào tạo tay nghề nấu ăn cho con gái. Hồi đầu thế kỷ XX, bà Trương Thị Bích đã soạn cách thức nấu 100 món ăn Huế bằng 100 bài thơ để cho con cháu học dễ thuộc, nấu ăn cho đúng cách. Một trăm món ăn đó từ những món ăn thông thường nhất như nấu cơm[1] đến những món cao cấp như nấu hải sâm[2]. Sách viết cách nấu 100 món ăn đó được đặt tên là *Thực phổ bách thiên* (Centrecees de Cuisine Annamite) do Nhà in Tonkinoise ở Hà Nội xuất bản năm 1915. Khí hậu Huế mưa dầm nắng gắt khiến người con gái phải ở trong nhà và có điều kiện chăm chút việc nấu ăn. Các bà mẹ thường đi tìm dâu trong các bữa tiệc kỵ giỗ mồng năm, ngày tết. Do đó, các cô gái thường trổ tài nấu ăn trong những dịp ấy. Và cũng chính những dịp ấy là cơ hội để con gái các nhà thực hành tay nghề nấu ăn của mình. Ngoài chuyện nấu ăn, các cô gái Huế nhà khuê các còn biết thêu thùa, may vá. Qua bàn tay các cô, áo vá mặc đẹp hơn cả áo mới.

Trong các ngôi nhà vườn Huế luôn có một tủ sách. Các tủ sách không lớn như thư viện của phủ Tùng Thiện, phủ Tuy Lý thì ít ra cũng nổi tiếng như tủ sách của các thầy Phan Văn Dật, thầy Bửu Kế, kỹ sư Nguyễn Hữu Đính... Nhờ đó mà trong các phủ, phòng Nguyễn Phước tộc, trong các tư gia còn giữ được nhiều sách vở quý hiếm. Cùng với sách quý, nhiều tượng cổ, đồ cổ cũng được cất giữ trong các nhà vườn. Trải qua hai cuộc chiến tranh ác liệt và biết bao thiên tai, lũ lụt tàn phá nhưng nhiều thứ quý giá vẫn được nhà vườn Huế lưu giữ cẩn thận.

1 Nấu cơm: Gạo vút nồi chùi, nước kém hai/ Cơm sôi bớt lửa sẽ đừng sai/ Vung trên lá dưới hơi vừa kín/ Bốn khắc xây vần chín dẻo dai.

2 Nấu hải sâm: Thoa vôi luộc kỹ hải sâm mềm/ Gọt ruột ra rồi phiếu một đêm/ Mỡ tỏi tao cùng tiêu nước mắm/ Thịt tôm măng chả bỏ lần thêm.

Cổng vào Lạc Tịnh viên. (Ảnh: Hoài Hương)

Lạc Tịnh viên. (Ảnh: Hoài Hương)

Gia sản quý nhất mà các ngôi nhà vườn Huế đã tạo nên là cái tinh thần, cái hồn của người Huế. Cái môi trường tĩnh lặng của các ngôi nhà vườn Huế đã tạo nên sự độc đáo của văn hóa Huế. Hiện nay, ở Mỹ, có ông Bùi Minh Đức (sinh năm 1934) người gốc Huế - Giáo sư, bác sĩ tai mũi họng nổi tiếng thế giới Âu Mỹ. Ông Bùi không chỉ được người Mỹ biết đến qua những công trình nghiên cứu giảng dạy tai mũi họng của ông mà người ta còn hết sức kính phục khi tiếp xúc với công trình Từ điển tiếng Huế của ông dày trên 1000 trang, khổ 18 × 26 do Nxb Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc Học tái bản vào năm 2004. Một bác sĩ răng hàm mặt đang hái ra tiền tại sao lại có thể bỏ thì giờ tiền bạc ra làm một việc "trái tay" như thế? Ông trả lời thật đơn giản: "Với sự xúc động tột độ và để vơi bớt những khổ đau mất mẹ, chúng tôi đã ghi lại những chữ mà mẹ chúng tôi thường dùng lúc sinh thời". Từ tiếng nói của bà mẹ thương yêu mà bác sĩ Bùi đã làm được một công trình văn hóa Huế. Từ điển tiếng Huế của Bùi Minh Đức không chỉ là tiếng Huế mà là quê hương xứ sở, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật; nói chung là cả vật chất tinh thần của con người xứ Huế. Cái tĩnh lặng in đậm nét văn hóa truyền thống Huế trong ngôi nhà vườn của cụ Thượng Tôn Thất Gián ở Tây Thượng đã hun đúc nên tâm

Phủ Ngự Viên. (Ảnh: Hoài Hương)

Bên trong phủ Ngự Viên. (Ảnh: Hoài Hương)

hồn phương Đông của nhà soạn nhạc không lời Tôn Thất Tiết tại Pháp hiện nay. Mặc dù người đặt hàng cho Tôn Thất Tiết là các chính phủ, các bộ văn hóa ở Âu Mỹ, sản phẩm của Tôn Thất Tiết vẫn mang tâm hồn Huế, tâm hồn phương Đông. Và, chính nhờ cái hồn phương Đông đó mà Tôn Thất Tiết được đánh giá cao ở phương Tây.

Trong mấy năm trở lại đây, ngành du lịch đã bắt đầu quan tâm đến du lịch nhà vườn Huế. Các nhà nghiên cứu mỹ thuật, kiến trúc Âu, Mỹ đã đặt chân đến nhà vườn Huế[1]. Nhưng người ta mới quan tâm đến phần vật thể kiến trúc, nhà vườn cây trái chứ chưa quan tâm đến con người, đến cái phần phi vật thể trong các ngôi nhà vườn Huế. Nói đến bản sắc văn hóa dân tộc, nói đến môi trường sinh thái không thể không nói đến nhà vườn Huế.

Mặc dù chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ nào về những giá trị vật chất, tinh thần của di sản nhà vườn Huế nhưng có lẽ qua thực tế người ta có thể nhất trí với ý tưởng nhà vườn Huế là một cái nôi văn hóa Huế.

1 Bà Kimberlee S. Stryder Giám đốc nghiên cứu Bảo tàng Mỹ Thuật châu Á của Mỹ, đã đến Huế làm việc nhiều ngày và đã viết công trình The Garden of Hue, Vietnam rất được chú ý tại Mỹ

Y phục thời Nguyễn thay đổi vào những thời kỳ nào?

Nhà Nguyễn xuất thân ở miền Bắc, dựng nghiệp ở đất miền Trung và mở nước xuống tận mũi Cà Mau ở miền Nam. Buổi đầu cách ăn mặc của dân xứ Đàng Trong hoặc theo lối người Chăm-pa, hoặc theo lối người Việt từ miền Bắc mang vào. Đến đầu triều chúa Võ vương Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát) khoảng năm 1743-1744, có câu sấm "*Bát đời thời hoàn Trung đô*", người ta cho rằng: Tám đời thì sự nghiệp của các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong sẽ trở lại Thăng Long. Đời thứ tám ứng vào chúa Nguyễn Phúc Khoát. Để hóa giải câu sấm, chúa Võ vương bèn cho: "đổi y phục, thay phong tục, cùng dân đổi mới"[1] Chúa dựa theo áo quần của người Trung Hoa và người Chăm chế ra chiếc áo dài và quần hai ống cho dân xứ Đàng Trong. Lịch sử chiếc áo dài Việt Nam bắt đầu từ đó.

Sau đó không lâu, xứ Đàng Trong trải qua thời kỳ chiến tranh, người dân Quảng Bình ở gần miền Bắc nên vẫn giữ kiểu y phục của miền Bắc. Đến thời tự chủ, vào tháng 9, năm Minh Mạng thứ bảy (1826), nhà vua ra lệnh cho dân châu Bố Chính thuộc dinh Quảng Bình phải thay đổi lối y phục cho thống nhất với Kinh kỳ. Vua bảo: "Châu Bố Chính (Quảng Bình) là đất phụ thuộc Kinh kỳ mà nhân dân ăn mặc còn khác quá, thế thực là không phải nghĩa cùng một tập quán phong tục. Phải ăn mặc theo thể chế từ sông Gianh trở vào. Nếu không thì xử theo luật vi chế"[2]. Hai năm sau, vào tháng 9 Minh Mạng thứ chín (1828), sĩ dân Bắc Hà muốn lấy lòng vua Minh Mạng bèn xin thay đổi y phục cho giống với người Kinh kỳ[3], vua đồng ý nhưng lại bảo: "Nhưng dân gian giàu nghèo không đều, sợ khó may mặc được ngay, xin hạn cho tuần tháng để tiện cho dân"[4]. Nhưng không ngờ cả mười năm sau việc thay đổi y phục từ sông Gianh trở ra Bắc vẫn chưa thực hiện xong. Vì thế tháng 9 năm Minh Mạng thứ 18 (1837), nhà vua lại

1 Đại Nam thực lục tiền biên, Bản dịch t1, Nxb Sử học, HN 1962, tr.156

2 Đại Nam thực lục chính biên, Bản dịch t.VIII, tr.120

3 Phải chăng vì thế mà có câu "Ăn Bắc mặc Kinh"

4 Đại Nam thực lục chính biên, Biên dịch t. IX, tr.118-119

xuống dụ quở trách nặng nề. Nhà vua bảo: "... Người ngoài Bắc theo tục cũ, con trai đóng khố, con gái mặc áo vạt khép với nhau, dưới mặc váy thì đẹp xấu dễ thấy rõ ràng, lại có nơi đã theo tục hay, cũng có nơi vẫn yên như cũ, há chẳng phải là có ý trái lệnh ư? Các đốc phủ, bố án các tỉnh (miền Bắc) nên đem ý ấy dẫn bảo khuyên nhủ, lại hạn cho trong năm nay phải thay đổi tất cả; nếu sang năm sau, vẫn có người theo như cũ thì trị tội"[1].

Y phục dân tộc là một di sản truyền thống không dễ gì một sớm một chiều có thể thay đổi được. Bởi thế trong dân gian miền Bắc có một bộ phận dân chúng đã tỏ thái độ phản đối chủ trương "mặc quần có đáy" của vua Minh Mạng bằng bốn câu ca dao sau:

Phụ nữ Huế với chiếc áo dài hồi đầu thế kỷ XX

1 Đại Nam thực lục chính biên, Biên dịch t. XIX, KHXH HN 1968, tr.239

Triều phục Huế những năm đầu nhà Nguyễn. (Ảnh: Hoài Hương)

Tháng chín có chiếu ban ra
Mặc quần có đáy người ta hãi hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải mượn quần chồng sao đang

Vì thế từ cuối triều Minh Mạng cho đến ngày nay người miền Bắc vẫn có hai kiểu y phục. Y phục truyền thống miền Bắc và y phục áo dài, quần hai ống của Kinh kỳ.

Cho biết những nét độc đáo trong việc nấu và ăn những món ăn Huế?

Món ăn là một di sản văn hóa vật chất của một dân tộc, một địa phương. Vì thế có người nói đến Huế nhìn bữa ăn người ta có thể biết

được phần nào truyền thống văn hóa của Huế. Giáo sư Trần Đình Giáng, nguyên viện trưởng viện Địa lý Việt Nam thống kê cho biết Việt Nam có 3000 món ăn, trong đó có 1700 món ăn Huế.

Đã từ lâu đời, người Huế rất trọng việc nấu nướng và chế biến các thức ăn. Từ đầu thế kỷ XX, bà Trương Thị Bích - con dâu của nhà thơ Miên Thẩm - đã viết cuốn sách *Thực phổ bách thiên* để dạy cho con gái nấu ăn. Cách nấu mỗi món ăn là một bài thơ bốn câu. Bà dạy cho con nấu từ những món ăn sang trọng trong bữa ngự thiện của vua ăn như *nem công, thấu thỏ* xuống đến những món ăn bình dân nhất như canh rau cải, làm dưa cải trường hoặc nấu những thứ thông thường nhất như nấu cơm cho đến những món rất đặc biệt như *bò tót ram bơ*. Chúng ta hãy thưởng thức bài Nấu cơm:

Gạo vút nồi chùi, nước kém hai
Cơm sôi lửa bớt sế đừng sai
Vung trên lá dưới hơi vừa kín
Bốn khắc xây vần chín dẻo dai.

và bài Mắm nêm cá nục:

Nục nhỏ làm nêm lắm kẻ ưa
Đong ngang chục cá, muối hai vừa
Ghè khô nhận chặt phơi mươi bữa
Gió bảy mùi thơm biết chín chưa.

Cách nấu ăn Huế đã được chuẩn hóa. Trong chương trình giáo dục của trường nữ công trung học Đồng Khánh cũ có môn dạy gia chánh. Cô Hoàng Thị Kim Cúc dùng những bài giảng của mình soạn lại thành cuốn sách *Món nấu ăn lối Huế*. Cuốn sách này đã được tái bản nhiều lần. Theo lời tác giả thì cuốn sách này chỉ soạn những món ăn thường thường mà ngày nào chúng ta cũng cần đến chứ không phải những món ăn cao lương mỹ vị. Những món ăn thường thường ấy qua bốn mùa xuân hạ thu đông, ăn mặn và ăn chay, ăn chín và ăn chơi... tính ra cũng đã ngót sáu trăm món. Nếu nấu đúng theo công thức đã trình bày trong sách, người nội trợ Huế có thể đãi khách ăn mỗi bữa sáu món, suốt một trăm bữa không có món nào trùng nhau. Đây chính là thế mạnh của ngành du lịch Huế.

Ngọ Môn. (Ảnh: Hoài Hương)

Khách du lịch đến Huế ăn ngon một phần nhờ người đầu bếp có trình độ nấu ăn và một phần những thực phẩm để nấu ăn ở Huế ngon. Chợ Đông Ba cách vùng đầm phá không quá 10km và cách miền núi cũng khoảng chừng ấy đường dài. Buổi sáng ra chợ Đông Ba người nội trợ có thể mua được những món sơn hào hải vị còn tươi nguyên. Đặc biệt ở Huế có các loại hải sản vùng nước lợ, thịt rất thơm. Trên toàn quốc không nơi nào có.

Khách du lịch đến Huế có nhiều nhận xét về món ăn Huế rất thú vị. Món ăn Huế ăn ngon không phải nói nữa. Nhưng trước khi ăn ngon người ăn đã cảm thấy ngon mắt. Cách xếp đặt mâm cơm hài hòa đẹp mắt như một mâm hoa. Chỉ cần phân tích đĩa rau sống cũng đã thấy thích. Chung quanh đĩa là một vòng chuối chát trắng tinh, hình tròn. Bên trong có những lát vả hình trăng lưỡi liềm trong lòng hơi hồng. Trong nữa là khế xắt thành những ngôi sao vàng rộm, trên có một dúm rau húng xanh nghít và trên hết là những lát ớt xắt dài đỏ tươi. Chỉ trong một cái dĩa nhỏ đã đủ màu trắng, hồng, vàng, xanh, đỏ; có đủ các hình dáng mặt trời, trăng lưỡi liềm, ngôi sao và những sợi mây.

Ăn ngon, ăn đẹp chưa đủ còn phải bổ khỏe. Các món bồ câu, yến sào, heo rừng xắt tái, thịt mang xáo, thấu thỏ, hải sâm, bào ngư, hon hôn là những món ăn bổ có tiếng.

Gần đây các nhà nghiên cứu còn cho rằng món ăn Huế có giá trị khoa học cao, mang tính hiện đại. Huế có nhiều món ăn lên men. Ngoài các loại mắm, dưa, tương, chao... là những món ăn dễ lên men, nhiều món nấu chay như nem chay, tré chay... đều đã men hóa. Ăn món ăn lên men dễ tiêu, chất dinh dưỡng được cơ thể người ăn tiếp thu nhiều hơn món ăn thường. Thức ăn lên men dễ dự trữ lâu và chuyên chở dễ. Dùng thức ăn lên men là xu hướng của thế giới hiện nay.

Người nội trợ chế biến thức ăn và dọn ăn theo kinh nghiệm gia đình. Nhưng vì đã có một thử nghiệm lâu đời, được chọn lọc qua nhiều thế hệ nên cách nấu nướng của người Huế đã trở thành một nghệ thuật. Mà nghệ thuật đã được nâng lên đến đỉnh thì nó gần với khoa học.

Bún bò Huế.

Trong một mâm cơm có thịt phay thì thế nào cũng có tôm chua, dưa giá, rau sống, chuối chát kèm theo. Chất béo của thịt, chất chua của dưa và tôm chua cộng với chất chát của chuối chát của vả tạo thành một món rất khoái miệng. Cách ăn ghép ấy không những ngon mà còn có giá trị khoa học. Thịt heo có mỡ là một chất ba-zơ, chất chua của tôm chua và khế dưa chua là một thứ axit. Hai chất này trung hòa làm dạ dày người ăn dễ tiêu. Nhiều món ăn ghép khác cũng có giá trị khoa học như thế.

Ăn ngon, ăn thích, ăn dễ tiêu... và ăn còn phải đạt yêu cầu chữa bệnh nữa. Ăn bún xào tiêu để chữa ho, ăn canh khổ qua để lợi tiểu, chữa bệnh thận, ăn rau sống có các loại rau thơm để giải cảm, dễ tiêu...

Người nội trợ giỏi không những biết nấu ăn ngon mà phải biết chọn mua những vật phẩm để nấu ăn theo mùa. Ăn theo mùa vừa ngon vừa rẻ. Ví dụ như mùa xuân đi chợ không nên mua trái cây vì Huế không có trái cây gì ăn được vào mùa xuân. Nếu có thì ở Nam bộ đem ra. Nhưng rau, đậu, cà, mướp, ớt, bí, bầu, mít, hành ngò thì không

Cơm Tịnh tâm.

thiếu thứ gì. Có nhiều thứ lạ ngon lành như cua khớp, tôm, mực tươi, cá chình, chim sẻ, cá sông, cá đồng.... Cá đầm và cá biển chưa nhiều và cũng chưa ngon.

Nhờ biết nấu ăn giỏi nên người nội trợ Huế góp phần tiết kiệm tốt. Chỉ với thịt một con gà có thể nấu được hàng chục món ngon. Đầu tôm, vi cá đều nấu được những món ăn thích thú.

Bữa tiệc, bữa ăn Huế người ăn dùng hết phần của mình, ăn không ớn, không ngán. Ăn xong có thể muốn ăn lại. Đó là cảm giác của những người khách sau khi đến thăm Huế.

Xin cho biết đôi điều về sự có mặt của con dê trong lịch sử văn hóa triều Nguyễn?

Ngày nay ta thường gặp các từ có liên quan đến dê như chăn dê, sữa dê, lẩu dê, cà dái dê, già dê, máu dê, râu dê, dê xồm... Dê gần gũi với người Việt Nam đến vậy nhưng không hiểu sao trong văn học cổ Việt Nam hình bóng con dê rất nhạt nhòa. Trong sử sách triều Nguyễn mãi đến thời vua Minh Mạng mới có chuyện nuôi dê. Mùa đông năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhà vua sai người của tỉnh Thừa Thiên đi mua 220 con dê đực, 100 con dê cái. Chọn 20 dê đực giao cho Tể sinh (cơ quan làm thịt súc vật của triều đình) nuôi để cúng tế, (dùng hết lại chọn 20 dê đực khác), còn bao nhiêu giao dân hưởng. Lệ nuôi 100 dê mà bị chết ngoài 6 con thì phải bồi thường. Cuối năm phải thống kê số dê đực, dê cái cũ còn lại, số dê mới đẻ, số dê đã dùng, giao cho bộ Hộ kiểm tra lại và tâu lên vua. Cứ hai người dân phải nuôi 50 dê, khỏi sai phái, tạp dịch khác. (Đại Nam thực lục chính biên, t.18, tr.339).

Qua đoạn sử trên chứng tỏ cho đến cuối đời Minh Mạng, nhà Nguyễn mới quan tâm đến việc nuôi dê và tỉnh Thừa Thiên là nơi được giao nhiệm vụ nuôi dê đầu tiên. Có lẽ vì thế mà đến đời Tự Đức, các sử thần triều Nguyễn biên soạn bộ Đại Nam nhất thống chí đã dành con dê là loại thú đặc sản của tỉnh Thừa Thiên (ĐNNTC, tập I, KHXH, HN. 1969, tr. 347). Sự thực thì các tỉnh khác cũng đã có dê, nhưng có sau Thừa Thiên và cũng lấy giống ở Thừa Thiên. Sử triều Nguyễn cho biết mùa hạ năm Minh Mạng thứ 21 (1840), nhà vua sai phát thứ dê

đuôi to cho các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Định, Gia Định và Hà Nội để chăn nuôi. Các tỉnh lớn hai cặp (đực cái), các tỉnh nhỏ một cặp. Hễ dê sinh sản ra nhiều là có thưởng nhưng để hao hụt là phạt nặng. (Đại Nam thực lục chính biên, t.22, tr.127).

Cho đến cuối triều Minh Mạng, dê vẫn còn là một loại thú quý. Thịt dê chỉ được dùng vào các cuộc tế lễ. Trong các thứ đồ mặn tế Nam Giao (tế phẩm) đặt tại đàn Thượng có thịt *dê ướp* (dương hải) bên cạnh thịt nai ướp (lộc hải), thịt heo rừng ướp (sơn trư), thịt hươu ướp (mê hải)... Mỗi thứ thịt ướp nầy bỏ vào một cái *đậu* có nắp đậy bằng kim khí tráng men xanh. Về sau, dê sinh sản nhiều, được tiếng là bổ dương, thịt dê được dùng trong bữa cơm ngự thiện, tiệc tùng trong các phủ phòng các ông hoàng bà chúa và các quan. Hai món thịt dê nổi tiếng nhất thời Nguyễn là *Gỏi dê* và *Bó sỗ dê*.

Trải qua thời "tứ nguyệt tam vương" (bốn tháng ba vua) tiếp đến Kinh thành thất thủ (7.1885), đàn dê của vua Đồng Khánh không được chăm sóc tốt, dê sinh sản thêm không bao nhiêu mà giết mổ dê làm thức ăn ngày một tăng, chẳng bao lâu sau triều đình hết dê. Trong lúc đó vua Đồng Khánh hay thết đãi khách Pháp, thịt dê là món chủ lực trong các buổi tiệc, viện Cơ Mật phải cho người xoay chạy rất khó nhọc mới có đủ số thịt dê để cung cấp cho sở Lý thiện (bếp của nhà vua chuyên lo việc cúng tế và thết đãi quốc khách đặt ở phường Huệ An ngoài Hoàng thành tại địa điểm gần số 24 Ông Ích Khiêm, phường Thuận Hòa ngày nay). Viện Cơ Mật "nhìn xa thấy rộng", biết trước việc triều đình Đồng Khánh và các vua Nguyễn sau nầy ngày càng có nhiều khách Pháp nên đã nghĩ đến chuyện nuôi lại đàn dê của triều đình. Tháng ba năm Đồng Khánh thứ hai (1887), viện Cơ Mật đệ lên vua Đồng Khánh bản tấu: *"Quan Pháp đi lại triều yết luôn, thết đãi phần nhiều cần có súc vật chăn nuôi, hiện nay vật giá hơi cao, không tính dự nuôi, đến lúc ấy mới mua, sợ không được tiện nhưng xem xét trong thành chỗ kho ở Kinh thành (gần cầu Kho ngày nay, NĐX), nhiều chỗ bỏ không mà rộng, cỏ mọc um tùm, tiện việc chăn nuôi, hiện giá ở tỉnh Quảng Trị hơi phải chăng, xin do tỉnh ấy kén mua dê đực 2 con, dê cái 12 con, giao cho lính giữ kho chăn nuôi, cuối năm sinh sôi được*

bao nhiêu, kê ra tư lên để kiểm xét vào sổ, để phòng khi cần đến". Vua nghe theo. (Đại Nam thực lục chính biên, t.37, tr.257). Chỉ một việc nuôi dê để thết khách mà cả nhà vua và cơ quan lãnh đạo tối cao của triều đình (viện Cơ Mật) phải lo liệu trù tính mới xong. Qua đó ta thấy miếng thịt dê giữa triều Đồng Khánh quý hiếm biết chừng nào!

Năm 1914, viết cuốn *Thực phổ bách thiên,* bà Trương Thị Bích - cô dâu của nhà thơ Tùng Thiện vương Miên Thẩm - xem *Gỏi dê* và *Bó sỗ dê* là 2 trong 100 món ăn Huế nổi tiếng thời Nguyễn. Bà Bích dạy cách làm hai món ăn này bằng hai bài thơ sau đây:

GỎI DÊ

Thịt dê xắt nhỏ cũng in rau
Chả rối, heo ria, luộc bún tàu
Bánh tráng mè rang xương nấu nước
Tương đường mỡ tỏi ruốc năm màu.

BÓ SỖ DÊ

Nây dê phải cạo sạch lông con
Lá sả bao ngoài khéo cuốn tròn,
Lạt mỏng ràng quanh cho thịt chặt
Luộc lâu da dẻo ấy là ngon.

Năm 1836, đúc Cửu đỉnh đặt trước Thế miếu, vua Minh Mạng đã chọn trong hàng trăm loài thú của Việt Nam lúc ấy để lấy 9 loài chạm lên Cửu đỉnh. Dê "trúng tuyển", được xếp thứ tám trong bảng thứ tự sau đây:

Hổ (con cọp) trên Cao đỉnh dành cho vua Gia Long;

Báo (beo) trên Nhân đỉnh dành cho chính vua Minh Mạng;

Tê (tây ngu), trên Chương đỉnh dành cho vua Thiệu Trị;

Mã (ngựa), trên Anh đỉnh, dành cho vua Tự Đức;

Tượng (voi) trên Nghị đỉnh, dành cho vua Kiến Phước;

Lê ngưu (bò tót) trên Thuần đỉnh, dành cho vua Đồng Khánh;

Thỉ (con heo) trên Tuyên đỉnh;

Dương (con dê) trên Dụ đỉnh;

Sơn mã (con ngựa núi) trên Huyền đỉnh.

Đến nay, triều Nguyễn đã cáo chung hơn nửa thế kỷ. Con dê có mặt ở khắp nơi trên đất nước Việt Nam, có mặt trong bữa ăn, trong bữa tiệc, trong ngôn ngữ. Không ai ngờ rằng con dê mới chỉ được nhân giống từ thời Minh Mạng tại Thừa Thiên Huế năm 1836. Vua Minh Mạng có công đem con dê về làm một thứ đặc sản cho Kinh đô Huế và đã biến hóa hình tượng (transfigurer) dê thành một tác phẩm nghệ thuật. Nhờ thế ngày nay khách du lịch còn có thể tìm thấy dấu tích con dê của triều Nguyễn trên Dụ đỉnh.

Hình ảnh con dê được khắc trên Dụ đỉnh. Ảnh: NĐX

Năm Ngọ, nhiều du khách tuổi Ngọ muốn nghe chuyện ngựa và đi xem những nơi có liên quan đến con ngựa trong Kinh thành Huế và vùng chung quanh thì đến những nơi nào? (Minh Thanh, quận Sơn Trà, Đà Nẵng)

Đã từ lâu du khách không còn thấy bóng dáng con ngựa trong Kinh thành Huế và vùng xung quanh. Nhưng vì con ngựa đã gắn bó quá sâu sắc với đời sống của Kinh đô Huế cho nên dù đã trở thành Cố đô, Huế vẫn không dứt khỏi được sự có mặt của ngựa trong lịch sử văn hóa của mình.

Du khách vào thăm Kinh thành, đi qua cửa Thượng Tứ đã bị níu chân ngay bởi chuyện ngựa.

Chuyện rằng: Thời vua Minh Mạng, triều Nguyễn đặt sở Mã khái (Ecuries impériales) ở phường Ninh Mật (sau đổi thành phường Huệ An) bên trong cửa Đông Nam Kinh thành Huế. Sở Mã khái có hai vệ khinh kỵ (Les Chevaux Légers) và phi kỵ (les Chavaux volants), gồm hai mươi toán chuyên phục vụ cho vua. Từ thuộc về bề trên là "Thượng" (như thượng lưu), ngựa phục vụ cho vua là con ngựa rất hay gọi là tứ (bên trái chữ mã, bên phải chữ tứ). Thượng tứ là con ngựa hay dành cho vua. Sở Mã khái là tên chữ, thượng tứ là tên thường gọi. Vì chuồng ngựa của vua có tên thường gọi là Thượng tứ nên cửa thành phía Đông Nam ở gần đó được gọi là Thượng Tứ. Như vậy cái tên cửa Thượng Tứ xuất xứ từ chuyện ngựa.

Du khách vào thăm Cửu đỉnh (đúc năm 1836) đặt trước Thế miếu dưới bóng Hiển Lâm các lại gặp ngựa. Hình con ngựa được chạm trên Anh đỉnh (đỉnh thứ tư) và hình bốn con ngựa kéo xe vua (tứ mã xa) trên Huyền đỉnh (đỉnh thứ chín). Xe tứ mã trên Cửu đỉnh là một sản phẩm riêng của các vua Nguyễn. Vua Thành Thái đã từng dùng xe tứ mã kiểu này để liều đi tìm người đẹp ở Kim Long.

Kim Long có gái mỹ miều
Trẫm thương trẫm nhớ trẫm liều trẫm đi.

Việc liều đi xe ngựa của vua Thành Thái có lúc cũng đạt được kết quả. Trong nhiều lần "liều" lên Kim Long ông đã rước được bà Nguyễn

Hữu Thị Nga – con gái đại thần Nguyễn Hữu Độ, em ruột bà Thánh cung Nguyễn Hữu Thị Nhàn – chánh hậu của vua Đồng Khánh. Vua Thành Thái đã phong cho bà Nga làm Huyền phi. Bà Huyền phi đã sinh cho vua hoàng tử (thứ 13) Vĩnh Võ (1906-1949) và công chúa (thứ 21) Lương Cát (1916-1973).

Ra khỏi Hoàng thành, đến gần ngã tư Mai Thúc Loan và Đinh Tiên Hoàng ngày nay, nếu khách có dịp vào thăm Xiển Võ từ (thuộc số 118/2 Mai Thúc Loan, Huế) sẽ được xem một cặp ngựa chiến cẩn mẻ sành với bờm tung về phía sau trên hai bức tường trước đền. Hai bức tranh ngựa ghép mẻ sành nầy không đẹp bằng các bức tranh đồng khảm trên Cửu đỉnh nhưng trông rất hùng dũng. Đó là hình tượng con ngựa đang xung trận. Xiển Võ từ dựng dưới thời Tự Đức (1858)[1] thờ các võ quan Việt Nam thời quân chủ. Đây là một di tích liên quan đến truyền thống đánh giặc của Việt Nam nhưng rất tiếc, trường bán công Bùi Thị Xuân ngày nay xây trên sân của Xiển Võ từ, che mất ngôi đền lịch sử với hai tác phẩm ngựa cẩn bằng sứ rất ý nghĩa. Không mấy ai ngày nay còn biết có hai tác phẩm ngựa liên quan đến lịch sử ấy.

Trên đường ngược lên phía Tây để thăm các chùa chiền và các lăng vua Nguyễn, khách phải đi ngang qua bình phong Long Mã đặt trước trường Quốc Học được đắp nổi từ năm 1896 – năm thành lập trường Quốc Học Huế. Các thế hệ học sinh Quốc Học rất trân trọng bức bình phong Long Mã nầy. Long Mã – con vật mình ngựa đầu rồng. Một con ngựa đã hóa rồng. Có người giải thích: Học trò trường Quốc Học thời Pháp thuộc vốn là "ngựa" của Tây nhưng các thế hệ học sinh Quốc Học nổi lên chống Tây cho đến thắng lợi cuối cùng nên ngựa đã hóa rồng. Đó là những học sinh Nguyễn Tất Thành, Trần Phú, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đào Duy Anh, Tố Hữu và hàng trăm lãnh tụ trí thức khác.

Đến thăm các lăng vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh,. Khải Định... khách du lịch rất thích xem và chụp ảnh mấy pho tượng ngựa cùng với tượng các quan văn, quan võ, lính hầu và voi đứng chầu trên Bái đình. Rất tiếc là mấy pho tượng ngựa chầu

1 Về sau được trùng tu nhiều lần vào các năm 1922, 1950.

Xiển Võ từ

ấy mang tính cách tượng trưng giống như ngựa trên Bái đình các lăng vua Minh (Trung Quốc) hay lăng thời hậu Lê (Đại Việt) ở Thanh Hóa trông cứng nhắc, không được mỹ thuật lắm. Nhưng dù sao những con ngựa ấy cũng đã được cả nhân loại biết đến, đã theo các tập ảnh kỷ niệm du lịch vào đứng trong các tủ sách của biết bao người đã một lần đến Huế.

Trong đời sống tâm linh người Huế, ngựa được quý trọng như những báu vật. Ví dụ như pho tượng gỗ cao hơn một mét thờ bên cạnh khám thờ Tả quân Lê Văn Duyệt trong chùa Từ Hiếu. Chùa Từ Hiếu, vào đầu thế kỷ XIX, do thái giám Châu Phước Năng và nhiều thái giám khác của triều Nguyễn góp tiền trùng tu nên ở đây có một khu mộ thái giám và bàn thờ thái giám. Người thái giám nổi tiếng nhất là Tả quân Lê Văn Duyệt – một vị tướng tài thời Nguyễn sơ. Để xứng đáng với một thái giám làm tướng, bên cạnh khám thờ sơn son thếp vàng của Tả quân, người xưa đã đặt một pho tượng ngựa chiến trông rất uy nghi.

Cách phía Đông Nam chùa Từ Hiếu chừng một cây số có chùa cổ Đông Thuyền lập từ thời chúa Nguyễn Phúc Hoạt, nhưng trải qua mấy chục năm chiến tranh đã hư nát hết. Đến đời Thiệu Trị (1842),

công chúa Định Hòa (tức Nguyễn Phúc Ngọc Cơ 1808-1856 - con vua Gia Long, vợ Nguyễn Huỳnh Thành, dâu) bỏ tiền đại tu để làm nơi tu dưỡng tuổi già. (ĐNNTC,TTP t. thượng và NPT thế phả). Không rõ với mục đích gì công chúa Ngọc Cơ cho tạc hai pho tượng ngựa bằng gỗ đặt hai bên tượng Quan Công thờ trong chùa. Bộ chân của hai con ngựa gỗ nầy rất cao gây cảm giác chiều cao và chiều dài của tượng ngựa gần bằng nhau (khoảng 6 tấc). Hai pho tượng nầy trông hao hao như pho tượng ngựa thế kỷ XVII ở Huế đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội.

Thời Nguyễn, binh lính đi bộ hay đi thuyền rất chậm. Ngựa là phương tiện di chuyển nhanh nhất (phi mã). Không những ngựa để chuyên chở hàng hóa, công văn giấy tờ, truyền lệnh hỏa tốc trên đường Thiên lý mà còn được huấn luyện chiến đấu để phiên vào các binh chủng quân đội. Thời bình, ngựa phục vụ việc đi lại của vua quan, hoàng tử, công chúa xuất thân trong các gia đình quyền quý. Số người nầy cưỡi ngựa cũng đã gây ra nhiều tai nạn cho dân chúng. Vì thế triều đình phải có những qui định chặt chẽ cho việc đi ngựa trong Kinh thành. Riêng trong Hoàng thành, từ các tôn thích, các trọng thần trở

Bình phong Long Mã kỷ niệm năm thành lập trường Quốc Học Huế. Ảnh: NĐX

Xe tứ mã – một sản phẩm của triều đình Nguyễn được chạm trên Anh đỉnh. Ảnh: NĐX

xuống, không ai được cưỡi ngựa phi nước đại (trừ trường hợp người đi truyền lệnh khẩn cấp). Người cưỡi ngựa phải giữ vững dây cương, cho ngựa bước đi thong thả. Kẻ trái lệnh, nếu từ tứ phẩm trở lên phạt một tháng lương, từ ngũ phẩm trở xuống phạt 30 roi. Cưỡi ngựa đi qua Ngọ Môn, Phu Văn lâu, Văn Thánh, Quốc Sử quán có dựng bia "khuynh cái hạ mã" phải nghiêng lọng và xuống ngựa, nếu không sẽ bị phạt nặng hơn nữa. Những tấm bia "khuynh cái hạ mã" vẫn còn giữ được cho đến trước năm 1975.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), nhà vua xuống dụ cho những người vừa mới đậu tiến sĩ được phát áo mão và được mời ăn yến ở vườn Thư Quang. Ăn yến xong đi xem vườn hoa của vua. Sau đó cấp cho mỗi người một con ngựa Thượng tứ, bộ Lễ mặc phẩm phục dẫn đi trước, biền binh che lọng đi theo, từ cửa Đông (Đông Ba) đi ra. Đi khắp các đường phố xem hoa, người đi xem đứng như bức tường. (Thực lục, t.XX, tr.146)[1]. Ăn yến, xem hoa, cưỡi ngựa Thượng tứ dạo phố xong, các vị tân khoa được sử dụng ngựa trạm để về quê bái tổ.

1 Đến năm Thành Thái thứ 13 (1901), các phó bảng cũng được dự như tiến sĩ

"Ngựa anh đi trước võng nàng theo sau". Đó là điều vinh dự vui thú nhất của học trò ngày xưa.

Các nhà hoạch định du lịch Thừa Thiên Huế ngày nay đang nghĩ đến việc trong các tổ chức lễ hội sẽ tổ chức diễn lại cảnh thi hội thi Đình, cho khách du lịch được mặc áo mão, ăn yến, cưỡi ngựa xem hoa ở vườn Thượng uyển và cảnh "Ngựa anh đi trước võng nàng theo sau." Hy vọng ý tưởng ấy sẽ sớm thành hiện thực.

Đến năm Thành Thái thứ 13 (1901), các phó bảng cũng được dự như tiến sĩ.

Vì sao ở Huế có lệ cúng đất mà ở các nơi như miền Bắc và miền Nam không có?

Lễ cúng đất không những chỉ có ở Huế mà còn có ở cư dân vùng Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức tức Thừa Thiên, Quảng Nam và Quảng Ngãi). Nhưng ngày nay ở các vùng ngoài Huế, vì nhiều lý do họ không còn cúng đều như ở Huế.

Cúng đất còn có tên là "lễ tạ thổ kỳ yên". Cúng đất là lễ dâng cúng cho các thần đất và các vị thần phối thuộc, mỗi năm diễn ra hai lần vào một ngày tốt trong tháng hai và tháng tám âm lịch.

Một lễ cúng đất đầy đủ nhất có đến ba bàn: bàn thượng, bàn trung và bàn hạ. Mỗi bàn đều có hương đèn, hoa quả, cau trầu rượu, giấy vàng bạc. Bàn thượng đặt bộ áo thổ thần, vật thực gồm có con gà, bát xôi, xung quanh là xôi chè. Bàn trung đặt hai bộ áo bà, năm bộ áo ngũ phương, lễ vật gồm miếng thịt heo luộc, bát xôi, ba đĩa cua trứng luộc chín, có miếng thịt tợ đặt lên trên và mâm cỗ cúng cơm, đặc biệt có đĩa rau khoai luộc, chén nước ruốc và gắp cá tôm nướng. Bàn hạ đặt áo cháo gạo muối, bánh tráng, hột nổ, khoai đậu nấu...

Ba bàn đều đặt ở trước nhà, gia chủ đứng từ trong nhà lạy ra.

Theo nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh, văn điệp cúng đất nêu lên đầy đủ hệ thống thần linh, ma quỷ được dâng cúng lễ này như sau:

- Thừa Thiên hiệu pháp Khai Hoàng, Hậu Thổ nguyên quân.

- Thổ Hoàng, Địa Kỳ Tử Anh phu nhân.

- Kim Niên Hành Khiển đại vương.

- Thái Tuế Chí Đức tôn thần.

- Đương Cảnh Thành hoàng đại vương.

- Bổn Xứ Thổ Địa Lý Vực chánh thần.

- Khôn Ly Thổ Hỏa nhị vị tiên nương.

- Ngũ hành liệt vị tiên nương.

- Lịch Đại Tiên Sư tôn thần.

- Đông Trù Tư Mệnh táo quân.

- Ngũ Phương Thổ Công tôn thần.

- Ngũ Phương long thần, Thổ Địa Trú Trạch thần quang.

- Ngọc Tuyền, Kim Tỉnh long vương.

- Tiền Khai canh, Hậu Khai Khẩn chi thần.

- Thập bát long trạch liệt vị tướng quân.

- Bổn thổ Thổ Địa Phước Đức tài thần.

- Gia đường hương hỏa liệt vị oai linh.

- Ngũ phương chủ ngung, cổ tích chi thần.

- Môn thừa, Hộ úy cấm kỵ liệt vị đẳng thần.

- Man Nương thần nữ, chúa Lồi (Chăm), chúa Lạc, Chợ, Mọi, Rợ, Man, Ri, mê linh, khô cốt, phục thi cố khí, ly vị võng lượng nội gia viên cư, nhất thiết yếm trệ, nam nữ vô tự âm linh, u hồn liệt vị.

Như thế, danh sách dâng cúng này đã nêu đầy đủ những thiên thần cai quản trời đất cao cấp nhất, cai quản từng vùng đất cụ thể, đất nhà cửa của gia chủ cho đến thần suối, thần giếng và tổ tiên làng xã, gia tộc. Đặc biệt còn dâng cúng cả những thủ lãnh và dân thiểu số Chàm, Mọi... từng cư trú trên địa bàn Huế cũng như cả những hài cốt tiềm ẩn trong đất, cùng ma quỷ đủ loại ở trong vùng đất của chủ nhân ngày nay.

Chính vì có đối tượng dân tộc thiểu số nên có món rau luộc, nước ruốc, xâu cá tôm nướng. Khi gần xong lễ, gia chủ sẽ sớt một ít vật thực và số thực phẩm đặc biệt nói trên đựng vào xà lẹt (một bẹ chuối gập lại hình cái đãy nhỏ) cùng một ít giấy áo âm binh đem treo ở góc vườn.

Lễ cúng này biểu tỏ nét đẹp trong tâm thức của cư dân Huế, nhằm tạ ơn trời, đất, thánh thần, tổ tiên, vong linh, ma quỷ và cả tàng tích của cư dân tiền Việt từng cư trú trên mảnh đất mình đang ở để cầu nguyện âm siêu, dương thái.

Lễ hội cầu ngư ở Thuận An được tổ chức như thế nào?

Thuận An là một bãi tắm lý tưởng, cách thành phố Huế chừng 12km về phía Đông, từng được các sách hướng dẫn du lịch Việt Nam chú ý.

Các nhà nghiên cứu hẳn đã biết Thuận An là chiến trường, nơi diễn ra các trận chiến đẫm máu giữa người Việt và các lực lượng thù địch bên ngoài, kể từ khi vùng đất này còn là biên địa giữa Đại Việt và vương quốc Chăm pa cho đến năm 1975.

Ghe thuyền đánh cá ở cửa Thuận An. (Ảnh: Hoài Hương)

Và, vào cuối năm 1999, ai cũng biết đến Thuận An bởi cơn lũ lịch sử đã nhận chìm hàng trăm nóc nhà dưới biển sâu để mở ra thêm cửa biển Hòa Duân.

Nhưng còn một điều khác nữa rất thú vị là trên đất Thuận An có nhiều di tích lịch sử, đặc biệt "cứ ba năm đáo lệ lễ hội cầu Ngư một lần".

Thuận An là tên do vua Gia Long ban cho cái cửa biển cắt ngang lưỡi cát chạy dọc phía Đông phá Tam Giang vào năm 1814. Cái cửa cắt ngang lưng lưỡi cát nên trước kia nó có tên là cửa Eo (lưng) hay cửa Nhuyễn. Cửa biển này không ngớt bị gió bão, chiến tranh đe dọa. Đến đời Nguyễn, vua Gia Long ước mơ "từ đây mưa sẽ thuận và gió sẽ yên (an)". Vì thế nhà vua mới ban cái tên Thuận An.

Thuận An giữ vị trí yết hầu của cố đô Huế, là nguồn cảm hứng sáng tạo thi ca của vua quan và văn nhân thời Nguyễn. Ngày nay, Thuận An còn là tên của một xã có 8.500 dân, gồm năm thôn và thôn trung tâm là thôn An Hải. Ở đây có đình Thai Dương đồ sộ, với trường thành và cột trụ đều được khảm sành sứ giống như lăng Khải Định. Các lễ hội cầu ngư đều tổ chức giữa sân đình này.

Lễ hội cầu ngư diễn ra vào hai ngày 11 và 12 tháng giêng Âm lịch. Chương trình thường có hai phần chính: phần lễ và phần hội (có phụ diễn văn nghệ truyền thống như ca Huế, hát Bội, múa lục cúng hoa đăng, đốt pháo hoa và đua thuyền trên phá Tam Giang).

Đúng 7 giờ tối ngày 11, năm trăm bô lão khăn đen áo dài tề tựu ở đình Thai Dương làm lễ trúc yết với thần linh theo nghi lễ cổ truyền. Vị tế đọc văn điếu nói lên ý thức "uống nước nhớ nguồn" của dân làng và cầu mưa thuận gió hòa để cho đây đó an dưỡng an vui. Văn tế chấm dứt, nhân dân trong đó có hàng trăm người đi làm ăn xa xứ mới về lần lượt vào đền dâng lễ phẩm và lễ bái.

Phần lễ chính (chánh tế) diễn ra vào lúc 2 giờ sáng ngày 12, trong bầu không khí sực nức mùi trầm hương, thanh tịnh. Khói hương và sương đêm quyện vào nhau, nối sự thành kính và trang nghiêm của dân làng với mênh mông trời biển. Hoa quả, xôi vò, thịt heo được hào soạn chỉnh tề. Chuông trống bát nhã nổi lên. Khi chuông trống vừa

dứt, vị chủ lễ mặc áo rộng xanh đọc bài văn tế thứ hai để tỏ lòng biết ơn tất cả những vị tiền bối xưa nay đã bỏ công khai phá, xây dựng và bảo vệ Thuận An, biết ơn những vị khóa bảng đã dày công vun xới cho làng quê thêm phần văn vật.

Người dân Thuận An rất tự hào làng mình có xử sĩ Hoàng Quang (? - 1801) tác giả truyện thơ Hoài Nam khúc, một tác phẩm bất hủ thời Gia Long và là một trong những vị khai khẩn của Thuận An.

Ngày 12, trời vừa rạng sáng, hàng vạn người chen lấn nhau chung quanh cái sân rộng trước đình Thai Dương. Đến 6 giờ sáng, một vị bô lão mặc áo rộng xanh đứng trên đài cao tung vãi những nắm tiền làm bằng giấy ngũ sắc ra giữa sân rộng (giả làm mồi cá). Hàng trăm em nhỏ từ sáu đến tám tuổi mặc áo quần và đội mũ vẽ hình cá, tôm, mực ùa ra thi nhau nhặt tiền (tượng trưng cho một đàn cá giành nhau đớp mồi). Các ngư dân mặc áo dài đen, đầu chít khăn đỏ (dấu hiệu may mắn) tung các loại "câu" và giật lia lịa. Bỗng nhiên, có một chiếc ghe (làm bằng tre nan giống như thật) được 30 ngư dân mạnh khỏe di chuyển chạy vòng quanh đàn "cá". Các ngư dân khác đứng trên ghe bủa lưới vây lấy đàn "cá". Người ta chọn bắt con "cá" lớn nhất đem vào

Trò diễn Được cá. Ảnh: NĐX

Trò diễn Gánh cá về chợ. Ảnh: NĐX

đình để cúng tượng trưng cho các vị tiền bối. Số "cá" biết nói biết cười còn lại người ta bắt "ban" cho các bà hàng cá gọi gọi là "rỗi". Các "rỗi" ăn mặc đẹp, đầu chít khăn màu sặc sỡ, hồ hởi bỏ tiền ra "mua cá" và bỏ vào quang gánh chạy đi bán.

Diễn trên sân xong, các trò lại được lặp lại dưới nước, ở đoạn phá Tam Giang ngay trước sân đình. Hàng chục chiếc tàu cá thật tham gia trò diễn. Tất cả các loại hình đánh bắt cá đều được trình bày. Cuộc thao diễn hết sức ngoạn mục. Trò diễn càng hào hứng, người tham gia càng đông và niềm tin "được mùa" càng cao.

Tiếp sau các trò diễn cầu ngư là cuộc đua trải. Người đứng xem chật cả bờ phá, trên cầu Thuận An và trên hàng trăm chiếc ghe thuyền đậu chung quanh khu vực đua. Trống giục, cờ giong, vui nhộn hết sức. Các địa phương đua trải nổi tiếng ở Thừa Thiên như Phú Bài, Phú Mỹ, Dương Nỗ, Hương Phong đều gửi ghe đến dự. Theo lệ, cuộc đua có mười tráo (đợt) gồm tráo cúng (mở đầu), tám tráo tiền và một tráo phá (giành chức vô địch). Cuộc đua trải xong là chấm dứt lễ hội.

Lễ hội cầu ngư ở Thuận An ngoài ý nghĩa cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, đánh bắt được nhiều hải sản, còn là một cơ hội để hội tụ con dân Thuận An ở khắp nơi trên cõi đời nầy.

"Vò vo chấm với muối rang
Đi mô cũng nhớ Thuận An mà về"

Vì sao gọi là dân Vạn đò? Dân Vạn đò có cuộc sống giữa Huế ra sao?

Lúc còn làm Bí thư Thành ủy Huế, có lần ông Nguyễn Văn Mễ - đã kêu lên rằng: "Ở Huế có hai nền văn minh. Nền văn minh đương đại hình thành từ thị dân sống trên bờ và nền "văn minh sơ khai" của quần cư trên mặt nước sông Hương"[1]. Đó là một thực tế. Nói đến văn hóa Huế mà không nói đến văn hóa của dân vạn đò là thiếu sót.

Dân sống trên sông nước được tổ chức thành vạn (làng của những người ở trên sông) từ thời Minh Mạng. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào cho biết cư dân trên sông nước đã ra đời từ thời nào. Nhưng người ta có thể phỏng đoán cư dân sông nước là một loại du mục, thay vì theo những đàn gia súc đi khắp các đồng cỏ thì họ đi theo những con sông để kiếm sống bằng nghề đánh cá. Đến lúc xuất hiện việc buôn bán trao đổi hàng hóa giữa các vùng, cư dân sông nước tham gia vào việc chuyên chở hàng hóa đây đó. Về sau, do yêu cầu quản lý của nhà nước, họ được tổ chức thành vạn. Từ khi có vạn, dân sông nước xây dựng Vạn miếu để lễ bái hằng năm.

Trước năm 1975 cho đến năm 1980, có 11 vạn đò sống chung quanh kinh thành và 1 vạn ở vùng ngoại ô thành phố Huế. Theo số liệu cũ (2.1993) có 723 hộ vạn đò với 5.477 khẩu. Trong thực tế con số đó gấp đôi. Đến nay thì còn nhiều hơn nữa.

Mấy thập kỷ qua, sông Hương không còn đủ cá để nuôi các vạn đò, khách hàng vận tải chuộng ô tô hơn, dân vạn đò chuyển qua khai thác cát sạn, một số lên bờ đi chặt củi, làm phu bốc vác, đạp xích lô, đạp

1 Trích lại của Trần Bá Đại Dương, bài Lênh đênh sóng nước Hương Giang trong tập Đôi nét miền Trung (tập phóng sự nhiều tác giả), Nxb Hội Nhà văn Việt Nam, HN 1996, tr.55

xe thồ. Từ sau ngày ngành du lịch Thừa Thiên Huế phát triển, một số gia đình vạn đò đóng thuyền rồng phục vụ khách du lịch. Một số dân sông nước khác được nhà nước cấp nhà ở Trường An (dưới chân núi Ngự Bình) hay ở làng Cái Vạn - Kim Long để họ làm quen với cuộc sống của người lao động sống trên bộ.

Dưới cái nhìn của người quản lý nhà nước, dân vạn đò là một vấn đề xã hội nan giải: Dân vạn đò sinh đẻ không có kế hoạch, rất ít người được học hành, vệ sinh môi trường thấp kém, không được dùng nước sạch, bệnh tật, không thích nghi với đời sống trên bộ, không được đào tạo nghề một cách chính qui v.v và v.v...

Dưới con mắt của người nghiên cứu văn hóa, chính cuộc sống ít thay đổi của dân vạn đò đã giúp cho họ giữ được phần nào cái gốc văn hóa cổ xưa của họ.

Tiếng Kinh của dân vạn đò có những từ riêng mà người trên bộ không dùng như từ chồ (một cái lều bên sông), dạy (một phương pháp đánh cá), đột (cái ghè nhỏ đựng gạo, đựng nước trên đò)...

Một xóm Vạn đò trên dòng sông Đông Ba. (Ảnh: Hoài Hương)

Người phụ nữ Vạn đò. (Ảnh: Hoài Hương)

Sống chật chội trong các khoang đò nhưng khi lao động thì họ lại hưởng được cái bao la cao rộng của sông nước. Giữa không gian như thế họ đã tức cảnh sinh tình, hình thành một nền văn học dân gian với những câu ca dao tuyệt vời:

Chàng về thiếp ở sao yên
Chẳng thà ta trẩy một thuyền cùng nhau
(Trẩy đi đến một hướng nào)
Sông sâu đò dọc đò ngang,
Anh nhiều nhân ngãi em mang mang sầu

Đa số dân vạn đò theo Tiên thiên thánh giáo, thờ bà Thiên Y A Na (gốc Chiêm Thành) và bà Liễu Hạnh. Liễu Hạnh là con Ngọc Hoàng, vì có tội bị đày xuống hạ giới, làm những điều tai quái. Sau được Phật cho qui y, từ đó ngao du sơn thủy giúp đỡ dân. Tiên thiên thánh giáo có nhuốm một chút Phật, một chút Lão, một chút mê tín dị đoan rất thích hợp với đời sống của dân vạn đò.

Dân vạn đò tranh thủ những mô đất bên bờ sông hay những cồn cát nổi giữa sông dựng nên những khám, am hay miếu để tế lễ. Ví

dụ đình Vạn An Hội (đầu cầu Gia Hội). Vào những ngày tế lễ nếu chung quanh am miếu không đủ chỗ đứng thì người ta kết vài ba chiếc đò lớn lại làm thành một chiếc bằng. Trong các lễ hội của dân vạn đò nhạc Chầu văn được sử dụng nhiều nhất và kéo dài nhiều ngày. Dấu tích tín ngưỡng của dân vạn đò còn rất rõ ở điện Hòn Chén, am Long Thuyền (phía tay phải Phu Văn lâu) và nhiều am miếu khác dọc sông Hương.

Người Huế trên bộ lâu nay đã sử dụng nhiều thành tựu văn hóa của dân vạn đò như đua ghe, đưa Chầu văn vào chương trình ca nhạc truyền thống Huế, đưa một số câu ca dao tục ngữ của dân vạn đò vào kho tàng văn học dân gian Thừa Thiên Huế, vận dụng cách kết bằng của dân vạn đò để làm những chiếc thuyền rồng đôi phục vụ khách du lịch trên sông Hương... Nhưng tiếc thay không ai xác nhận đó là thành tựu văn hóa của dân vạn đò.

Trường Quốc Tử giám triều Nguyễn đã được tạo lập như thế nào?

Trường Quốc Tử giám (triều Nguyễn) là trường Trung - Đại học độc nhất của nước Đại Nam xưa đặt tại Kinh đô Huế.

Trước kia Quốc Tử giám lập tại làng An Ninh (phía Tây Văn Thánh), đến thời Duy Tân (1908) mới dời về trong Kinh thành, bên trong cửa Thượng Tứ. Trước thời Minh Mạng, trường gọi là Đốc Học đường hay Quốc Học đường (8.1803). Đến năm 1820 đổi thành Quốc Tử giám. Tòa nhà trung tâm trường Quốc Tử giám là Di Luân đường. Tấm hoành mang tên Di Luân đường có hai niên hiệu: Minh Mạng 1829 và Duy Tân 1908 (năm tạo lập); trên lầu Minh Trừng có bức hoành khắc nét chữ và ấn của vua Thiệu Trị, một bài thơ hồi văn ngắn trang trí chung quanh tường.

Dưới thời Minh Mạng, học sinh của trường này có mấy loại: tôn sanh (con cháu nhà vua), ấm sanh (con các quan), học sanh, công sanh (con dân bách tính học giỏi). Chương trình học kéo dài suốt năm, mỗi niên khóa chỉ nghỉ vài tuần lễ vào dịp Tết. Vào những ngày chẵn học luật, cách làm các loại chiếu, chế, biểu, văn sách; vào các ngày lẻ học

Ngoại thất tòa nhà Di Luân đường. (Ảnh: Hoài Hương)

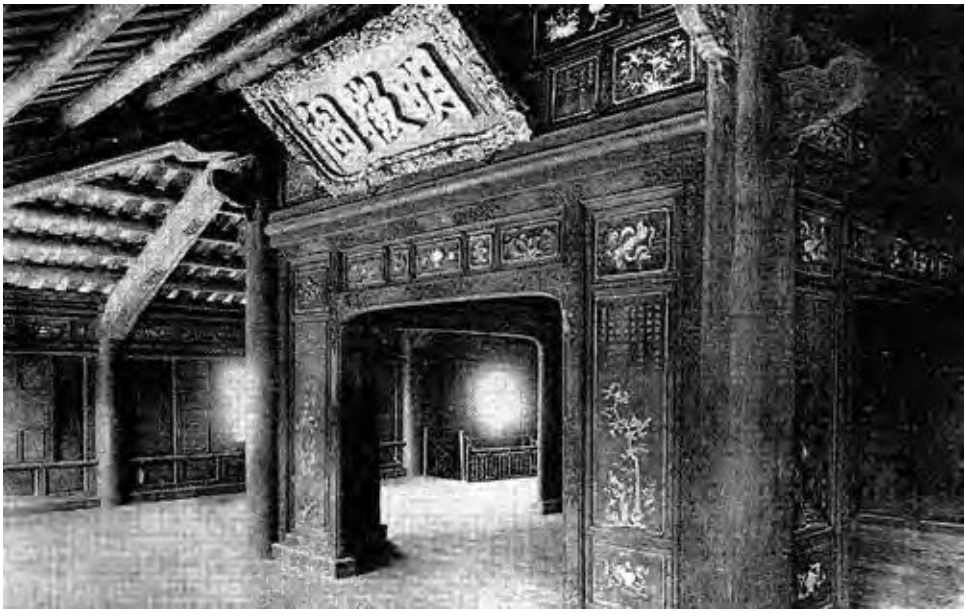

Nội thất Minh Trưng gác bên trong Di Luân đường cửa trường Quốc Tử giám Huế.

lịch sử và thơ phú. Những người học trò lười biếng bị đánh bằng roi mây song. Những người chăm học cũng được thưởng. Không có các kỳ thi tấn ích, thi lên lớp. Chỉ có những kỳ thi để xét cho học bổng. Học bổng gồm một ít tiền, gạo và dầu thắp sáng. Từ khi có nội trú thì bỏ lệ phát gạo. Ngoài ra học sinh còn được phát một cặp lễ phục gồm quần dài, áo rộng xanh và một cái khăn đóng.

Tấm bia (đề năm 1843) đặt trước trường Quốc Tử giám ngày nay khắc một bài thơ và 14 bài thơ khác của vua Thiệu Trị nhân nhà vua đến thăm và có lời dạy bảo sinh viên Quốc Tử giám.

Trường Quốc Tử giám được di chuyển về chỗ hiện nay được 10 năm (1908-1918) thì chế độ thi cử ba năm một lần để lấy cử nhân, tiến sĩ bị bãi bỏ. Quốc Tử giám không còn giữ vai trò độc tôn như trước.

Trước năm 1975, Quốc Tử giám dùng làm cơ sở của trường Trung học Hàm Nghi. Sau năm 1975 được sử dụng làm nhà Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế cho đến nay.

Hậu Bổ - trường hành chánh quốc gia của nhà Nguyễn ra đời như thế nào?

Ngày xưa, công chức nước ta được bổ nhiệm qua hai con đường khoa cử và đề cử. Khoa cử là những người đã đỗ các bằng tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài; đề cử là những người nổi tiếng giỏi trong dân chúng được quan lại các cấp phát hiện và tiến cử vào cho nhà nước sử dụng. Phần lớn quan lại mới được bổ nhiệm đều học việc ngay tại nơi mình được bổ nhiệm. Một số được học thêm ở trường *Uyên bác* hoặc trường *Sĩ hoạn*. Kiến thức về hành chính ở các trường nầy không còn thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam bắt đầu Âu hóa dưới các triều Thành Thái, Duy Tân. Vì vậy đến đầu thế kỷ XX, nhà vua bắt buộc tất cả những người có bằng cấp của Nam triều muốn được bổ nhiệm phải trải qua một thời kỳ học tập văn minh văn hóa phương Tây và kiến thức hành chính mới tại một lớp học đặc biệt mở tại trường Quốc Học. Các cụ tiến sĩ, phó bảng tốt nghiệp khoa Tân Sửu (1901), trong đó có cụ Nguyễn Viết Song (tiến sĩ, người làng Dã Lê chánh), cụ Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh), nhà yêu nước Phan Châu

Trinh đã trải qua lớp học đặc biệt nầy. Tuy nhiên, sau này chính lớp học đặc biệt tại trường Quốc Học cũng không thể thỏa mãn được yêu cầu cán bộ, công chức cần phải có để cung cấp cho bộ máy nhà nước. Do đó, ngày 7.4 năm Duy Tân thứ năm (5.5.1911), vua Duy Tân đã ký sắc dụ mở trường Hậu bổ (Aspirants mandarins) tại Kinh đô Huế. Tất cả các nhà khoa bảng đều phải học 3 năm tại trường *Hậu Bổ* trước khi được bổ nhiệm.

Trường Hậu Bổ tại Kinh đô sử dụng lại cơ sở cũ của nha Thương Bạc (Service des commercants venus par mer) ở ngay bên ngoài cửa chính Đông. Ngày 28.7.1911, vua Duy Tân và Khâm sứ Trung kỳ Sestier đã cắt băng khai giảng niên khóa đầu tiên.

Trường Hậu Bổ nhìn ra sông Hương, phía sau là *hào sen*, chung quanh có thành bao bọc. Hai bên quãng sân rộng có hai cây "bút bút" cổ thụ bốn năm người ôm không xuể. Vượt qua đường phố Paul Bert (nay là Trần Hưng Đạo) là sân vận động, vườn hoa nhà phục vụ cho sinh viên tập thể dục, đá banh, chèo thuyền và tập bơi.

Người trợ giáo đầu tiên của trường Hậu Bổ là cụ Lê Văn Miến. Cụ Miến là một trong ba người Việt Nam đầu tiên được triều đình Huế

Trường Hậu Bổ (đã mất) tọa lạc trên mảnh đất xây dựng nhà hát Trần Hưng Đạo ngày nay.

cử đi du học Pháp và đã tốt nghiệp trường Thuộc địa của Pháp. Cụ cũng là người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp trường Mỹ thuật Ba lê (Beaux arts de Paris). Trước khi nhậm chức tại trường Hậu Bổ, cụ Lê Văn Miến là thầy dạy vẽ tại trường Quốc Học. Học sinh Nguyễn Sinh Cung (sau nầy là Chủ tịch Hồ Chí Minh) từng là học sinh của cụ Miến. Năm 1914, cụ Miến được thăng chức Phó đốc giáo trường Hậu Bổ, năm 1919 được cử làm Đốc giáo (Hiệu trưởng). Sinh viên trường Hậu Bổ về sau có nhiều người rất nổi tiếng như cụ Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm (thân sinh của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, học trường Hậu Bổ từ 1914 đến 1916), cụ Hoàng giáp Đinh Văn Chấp (thân sinh của hòa thượng Thích Minh Châu), cụ Tiến sĩ Võ Nhị Cát (cụ nội của nhà khảo cổ học Võ Sĩ Khải). Ngay cả những người có bằng tú tài Pháp cũng phải học trường Hậu Bổ mới được bổ đi làm quan như ông Lê Thanh Cảnh (người học cùng lớp với Bác Hồ ở trường Quốc Học) hoặc Ngô Đình Diệm khi còn là quan lại Nam triều... Có thể nói, lớp quan lại cao cấp của Nam triều nửa đầu thế kỷ XX đều xuất thân từ trường Hậu Bổ ở Huế.

Khu đất nơi tọa lạc của tòa nhà trường Hậu Bổ trước đó cũng được sử dụng vào nhiều việc.

Hồi đầu triều Nguyễn, ở Kinh đô có nhà Công quán (Hotel des passagers officiels) xây dựng ở trước khu Mang Cá. Năm 1875, để tiện việc giao thiệp với người Pháp, vua Tự Đức cho dời Công quán ra bờ sông Hương, bên ngoài cửa Chính Đông và đổi tên thành Thương Bạc. Thương Bạc có 5 tòa. Tòa nhà chính để đón các sứ thần ngoại quốc. Ở bên cánh trái chính tòa là *ty Thương Bạc* (Bureau des affaires étrangères) dưới quyền điều khiển của một ông viên ngoại - do bộ Lễ biệt phái. Bên phải Chính tòa là *ty Hành Nhơn* (Bureau des voyageurs) dưới sự hướng dẫn của Linh mục Hoằng giữ chức tham biện tại Thương Bạc (Linh mục Hoằng là người phiên dịch chính thức của triều Tự Đức). Bốn tòa còn lại dành cho khoảng ba mươi học viên học tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Thái và tiếng Lào do Linh mục Hoằng dạy. Sau ngày thất thủ Kinh đô năm 1885, vua Hàm Nghi đã xuất bôn hạ chiếu Cần Vương, Thương Bạc dùng làm dinh thất của quan Phụ

Nhà Văn hóa Huế (Nhà hát Hưng Đạo) ngày nay xây dựng trên nền cũ trường Hậu Bổ. Ảnh NĐX

chính Nguyễn Văn Tường. Sau đó Pháp bắt ông Nguyễn Văn Tường đày sang đảo Tahiti, tên tướng Pháp Munier - người chỉ huy quân đội Pháp ở Huế - chiếm đóng tòa Thương Bạc, làm cho tòa nhà lịch sử nầy hư hỏng nhiều. Đến năm 1897, người ta đã sửa sang, đóng thêm trần, sàn, cửa lớn, cửa sổ bằng gỗ lim dùng làm dinh thất cho quan đại thần thân Pháp là Hoàng Cao Khải. Đến đời Thành Thái, nhà vua lấy tòa Thương Bạc làm phủ đệ cho hoàng tử Bửu Liêm. Đến đầu đời Duy Tân, nhà vua lập trường nữ học sinh bản xứ tại đây trước khi tòa nhà được sửa chữa làm trường Hậu Bổ. Trước năm 1945, có một thời, Thượng thư bộ Học Phạm Quỳnh và sau đó là Ngự tiền Văn phòng Phạm Khắc Hòe đã ở đây. Sau năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho xây dựng từ tòa nhà trường Hậu Bổ thành nhà hát Hưng Đạo và rạp hát này tồn tại cho đến ngày nay.

Như vậy so với chức năng của các cơ quan nhà nước hiện nay, ta có thể hiểu nơi tọa lạc của Nhà hát Hưng Đạo bây giờ trước kia từng là một cơ sở của bộ Ngoại giao, nhà khách chính phủ, trường Đại học ngoại ngữ và cuối cùng là trường Đại học hành chính quốc gia của

triều Nguyễn. Nếu quan niệm chế độ chính trị có thể thay đổi qua các thời kỳ, còn chính quyền thì luôn luôn có sự tiếp nối liên tục thì có thể xem Hậu Bổ là trường Đại học Hành chính tổ chức theo phương Tây đầu tiên của Việt Nam ta.

Trường thi cuối cùng thời Nguyễn ở Thừa Thiên Huế đặt ở đâu? Những khoa thi nào đã tổ chức ở đó? Hiện nay có còn một di tích nào của Trường thi cũ nữa không? (Châu Quỳnh, Paris)

Trường thi là một bãi đất trống bằng phẳng, đến mùa thi (thường là ba năm một lần) triều đình mới cho dựng nhà và vây tường rào chung quanh để làm trường thi.

Theo Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên phủ, tập Thượng, Trường thi thời Nguyễn nguyên đặt ở phường Ninh Bắc trong Kinh thành (phía Tây thành Mang Cá, sau năm 1885, một phần đất của Trường thi cũ bị Pháp lấn chiếm mở rộng Mang Cá), năm Tự Đức thứ 27 (1874), dời lên xã An Ninh (phía Tây chùa Thiên Mụ) thuộc huyện Hương Trà. Năm Phúc Kiến nguyên niên (1884) chuyển qua làng La Chữ. Năm Thành Thái thứ sáu (1894) lại dời về lại trong Kinh thành, đặt tại phường Tây Nghị (khuôn đất phía sau chợ Tây Lộc thuộc phường Tây Lộc ngày nay).

Trường Thi phường Tây Nghị đã diễn ra các khoa thi Hương kể sau:

1. *Năm Kiến Phước thứ nhất (1884),* lấy đỗ 31 cử nhân, trong đó có 13 người Thừa Thiên;
2. *Năm Đồng Khánh thứ hai (1887),* lấy đỗ 29 cử nhân, trong đó có 16 người Thừa Thiên;
3. *Năm Đồng Khánh thứ ba (1888),* lấy đỗ 40 cử nhân, trong đó có 8 người Thừa Thiên;
4. *Năm Thành Thái thứ ba (1891),* lấy đỗ 27 cử nhân, trong đó có 10 người Thừa Thiên;
5. *Năm Thành Thái thứ sáu (1894),* lấy đỗ 33 cử nhân, trong đó có 8 người Thừa Thiên;

Quang cảnh Trường thi thời nhà Nguyễn.

6. *Năm Thành Thái thứ chín (1897),* lấy đỗ 30 cử nhân, trong đó có 6 người Thừa Thiên;
7. *Năm Thành Thái thứ 12 (1900),* lấy đỗ 42 cử nhân, trong đó có 6 người Thừa Thiên;
8. *Năm Thành Thái thứ 15 (1903),* lấy đỗ 31 cử nhân, trong đó có 8 người Thừa Thiên;
9. *Năm Thành Thái thứ 18 (1906),* lấy đỗ 35 cử nhân, trong đó có 15 người Thừa Thiên;
10. *Năm Duy Tân thứ ba (1909),* lấy đỗ 32 cử nhân, trong đó có 16 người Thừa Thiên;
11. *Năm Duy Tân thứ sáu (1912),* lấy đỗ 32 cử nhân, trong đó có 9 người Thừa Thiên;
12. *Năm Duy Tân thứ chín (1915),* lấy đỗ 32 cử nhân, trong đó có 10 người Thừa Thiên;
13. *Năm Khải Định thứ ba (1918),* lấy đỗ 22 cử nhân, trong đó có 9 người Thừa Thiên;

Trường thi phường Tây Nghị đã diễn ra 13 khoa thi Hương, lấy đỗ 415 cử nhân, trong đó có 125 cử nhân người Thừa Thiên và bãi bỏ từ sau năm 1918 thời vua Khải Định. Tuy nhiên, cho mãi đến kháng chiến chống Pháp, khu vực Trường thi phường Tây Nghị vẫn còn dấu tích. Sau đó dân chúng sinh sống trên các vùng đất trong thành phố Huế bị giải tỏa được dời nhà đến khu vực Trường thi cũ. Đến nay không còn một thước đất nào bỏ trống.

Theo các bô lão xuất thân trong các gia đình đã nhiều đời sinh sống tại khu vực Trường thi kể rằng: sĩ tử ở xa đến Huế thi Hương, vì luật lệ trường thi, chấm thi quá khắt khe nên nhiều người rất giỏi mà vẫn hỏng. Có người vì quá thất vọng đã nhảy xuống hồ Hùng Nhuệ (tên một đơn vị quân đội giữ mặt bắc Kinh thành) ở phía bắc Trường thi tự tử. Có khoa 8 người cùng tự tử một lần. Ban đêm người ta nghe chung quanh hồ có tiếng học bài và tiếng kêu khóc rất thê thảm. Thương tình, quan dân ở trong vùng góp tiền dựng lên một cái am quanh năm

hương khói cho những sĩ tử "học tài mà thi phận", gọi là *am Sĩ Tử*. Từ đó, sĩ tử các nơi về Huế thi Hương thường đến am thắp hương cầu nguyện để được phù hộ. Từ sau năm 1918, triều đình Huế bãi bỏ việc thi cử truyền thống, Trường Thi phường Tây Nghị bỏ hoang, sĩ tử các nơi không về đây nữa nhưng am Sĩ Tử vẫn được dân chúng chăm sóc bảo vệ, ngày rằm mồng một, mùng năm, ngày Tết đều có cúng giỗ. Sau năm 1975, chính quyền Cách mạng chống mê tín dị đoan, các am miếu thờ cúng vu vơ ở phường Tây Lộc đều bị triệt hạ, riêng am Sĩ Tử vẫn được gìn giữ và hương khói như thường. Am Sĩ Tử thờ một chữ Đức. Trước am có bức hoành tô bằng vôi vữa viết ba chữ **Chỉnh Như Tại,** hai bên có đôi câu đối ngắn:

Trợ thiên Thành hóa
Y nhân nhi hành

(Nghĩa là: Nhờ trời mà được thành hóa/ Nương theo người mà làm)

Sĩ tử nhập Trường thi Nam Định.

Ban thờ am Sĩ Tử.

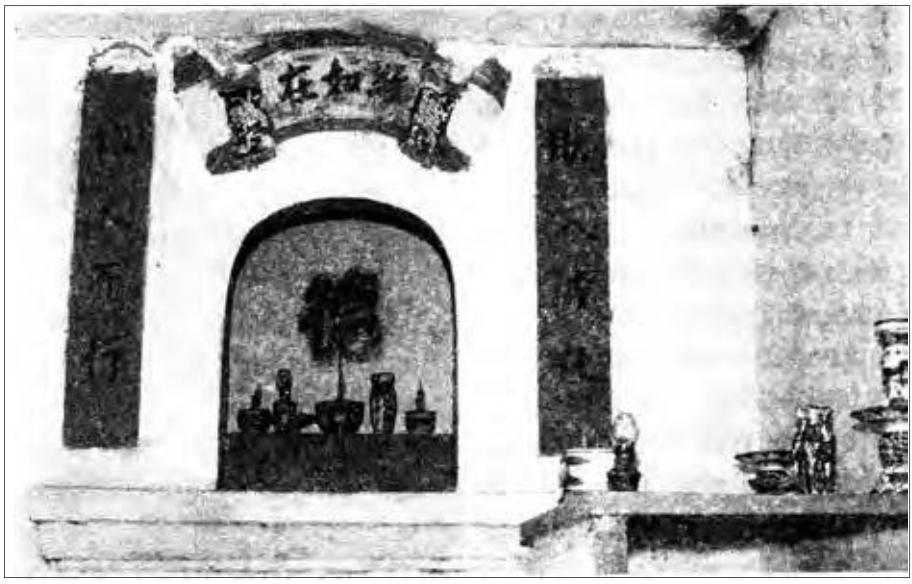

Am Sĩ Tử tại số 7 Trần Khánh Dư, phường Tây Lộc.

"Sĩ tử" đời nay ít người biết có am Sĩ Tử (nhằm vào số 14 Trần Khánh Dư, phường Tây Lộc) để đến cầu nguyện trước các khoa thi. Tuy nhiên, những bậc lớn tuổi vẫn lui tới van vái hương hồn các sĩ tử phù hộ cho con cháu họ được may mắn trong các kỳ thi. Hơn năm mươi năm qua, cụ Thân Văn Hành (sinh năm 1921, nhà ở tại số 7 Trần Khánh Dư) một ngày như mọi ngày chăm sóc am Sĩ Tử không chút lơ là.

Dù không là một bộ phận của Trường thi phường Tây Nghị ngày xưa nhưng sự hiện hữu của am Sĩ Tử ngày nay nhắc người ta nhớ vùng đất sau chợ Tây Lộc bây giờ đã từng là một trong những Trường thi của triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam.

Cho biết lịch sử ra đời và những niên khóa đầu tiên của trường Quốc Học Huế?

Để có đủ thông ngôn làm việc với Pháp, Tháng tư, mùa hạ năm Đồng Khánh thứ hai (5-1887), triều đình Huế lập trường học chữ và tiếng Pháp tại Kinh đô. Ông Diệp Văn Cương làm kiểm thảo trông coi ty Hành Nhân kiêm luôn chức Chưởng giáo của trường, ông Nguyễn Hữu Mẫn làm Hành Nhân vụ chuyển làm Trợ giáo (instituteur auxiliaire). Con cái quan lại, binh lính, bình dân "tự xuất lương nhà" tới trường học tập. Đến cuối hằng năm, viện Cơ Mật tổ chức sát hạch, chọn những học sinh khá mới cho vào ty Hành Nhân và lúc đó mới được cấp lương cho ăn học. (Bản dịch Đại Nam thực lục chính biên, tập XXXVII, Nxb KHXH, HN.1977, tr.271)

Gần mười năm sau, dưới thời vua Thành Thái, trước thực tế chính quyền do người Pháp nắm giữ, nhận thấy Nam triều không những phải làm việc với Pháp qua thông ngôn mà chính quan lại của Nam triều cũng phải biết tiếng Pháp không những để làm việc với Pháp mà còn để học văn minh văn hóa Tây phương vừa góp phần canh tân đất nước vừa có thể bảo vệ được quyền lợi của Việt Nam. Do đó, triều đình Thành Thái chủ trương bãi bỏ trường Hành Nhân và mở một trường học quốc gia tại Huế để cho người Việt Nam được học văn minh văn hóa phương Tây lấy tên là *Pháp tự Quốc Học trường,* thường gọi là

trường Quốc Học. Chủ trương của triều đình Huế không có hại gì cho thực dân Pháp và cũng không tốn ngân sách của tòa Khâm sứ nên được Pháp đồng ý. Toàn quyền Đông Dương ký nghị định ngày 18-11-1896, cho thành lập một trường Pháp - Việt ở Huế, gọi là trường Quốc Học Huế. (Dương Kinh Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử, t.1, Nxb KHXH, HN.1981, tr.403).

Việc dạy và việc học của trường Quốc Học được nói rõ trong sắc dụ của vua Thành Thái ngày 23-10-1896 như sau:

"Lại năm ấy (Thành Thái thứ thứ tám) nghị đặt trường Quốc Học, chuyên dạy chữ và nói tiếng Pháp nhưng vẫn không nên bỏ chữ Hán. Học trò từ 15 tuổi đến 20 tuổi mới được vào học. Người nào xét ra am hiểu chữ Hán, có thể theo học được thì cho phép được vào học. Trẻ con từ tám đến mười lăm tuổi trở xuống, cha mẹ có đơn xin cho vào học thì đặt vào lớp học trò ngoại ngạch, đặt riêng ra một lớp để dạy học. Viên chức ở trường nầy, đặt một, hai, ba, bốn hạng chưởng giáo, mỗi hạng một giáo chức. Một giáo viên dạy học trò trẻ con, hai viên giám thị. Viên chưởng giáo đối hàm quan lại Việt Nam, được quyền chuyên giữ

Trường Quốc Học Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

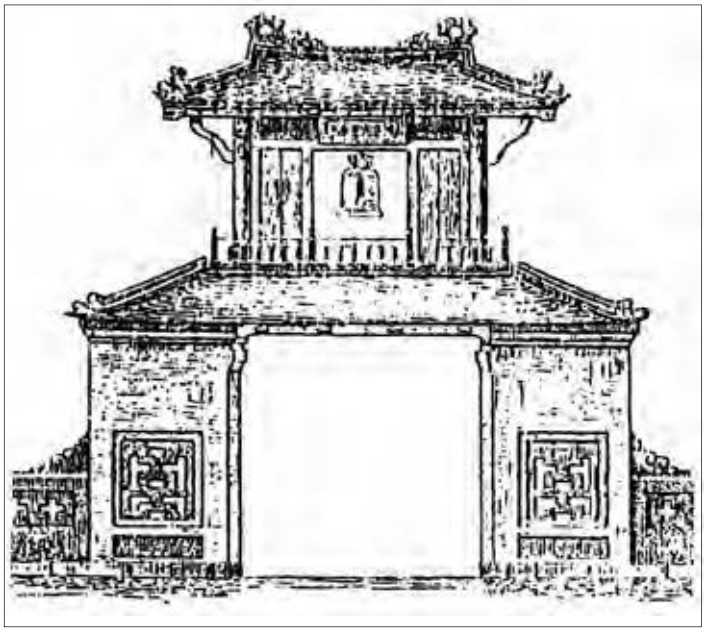

Cổng trường Quốc Học xây dựng năm 1897, trên lầu treo chuông lớn và tấm biển sơn son thếp vàng có chữ: "Pháp tự Quốc Học trường môn". Ảnh tư liệu của BAVH.

các việc tư báo. Sinh viên học tập, lúc sát hạch được trúng cử, sẽ tuân lệ ban thưởng cho". (Đại Nam điển lệ: bộ Lễ. Bản dịch của Nguyễn Sĩ Giác, viện Đại học Sg.1962).

Trong đạo dụ ngày 23-11-1896, vua Thành Thái đã nói rõ hơn về sự cần thiết của việc cải tổ giáo dục như sau:

"Nay ngoài những thánh kinh, hiền truyện của Trung Hoa, lại còn nhiều sách trước tác ở các nước khác và trách nhiệm của người đại diện phát ngôn trong khi giao thiệp trên đường quốc tế rất là quan trọng. Vả lại phát triển giáo dục là phương tiện duy nhất để mở mang trí thức, để đào tạo đầy đủ tài năng hầu giải quyết những vấn đề chánh sự và hành chánh và điều hòa giáo dục đúng phương pháp, lại là phương tiện để khai thông dân trí, đào tạo nhân tài. Trong tình hình hiện tại không thể xem thường những nhận xét trên đây được, bởi vì ở nước ta việc giáo huấn theo sách vở Khổng giáo từ trường Quốc Tử giám ở Kinh đô đến các trường công ở tỉnh, phủ, huyện ly, tuy rất phổ cập và hoàn toàn nhưng việc giảng cứu các môn học Tây phương đến nay vẫn còn thiếu sót nên cần phải bổ cứu". (Trích lại của đặc san Ái hữu Quốc Học, số 1, Huế 1970 tr.7 - 8).

Thực hiện chủ trương của triều Thành Thái, viện Cơ Mật ủy cho các ông Trương Như Cương (bộ Hộ), Huỳnh Vỹ (bộ Lễ) và Ngô Đình Khả (Thương biện Cơ Mật) lo việc thành lập trường Quốc Học. Trong cuộc họp giữa Nam triều và tòa Khâm sứ Huế diễn ra vào ngày 28-8-1896, nhất trí dành cho toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm vị chưởng giáo của trường Quốc Học. Trong tờ trình ngày 6-11-1896 gửi toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ Trung kỳ Ernest Brière với sự nhất trí của Khâm mạng Nguyễn Thân (người đứng đầu viện Cơ Mật), đề cử viên Thái Thường tự khanh Ngô Đình Khả vào chức chưởng giáo trường Quốc Học. Toàn quyền Đông Dương đồng ý. Để giúp cho ông Ngô Đình Khả, phía chính phủ Bảo hộ cử ông Dieudonnat làm phó chưởng giáo. Nhưng hai năm sau (1898), theo dụ ngày 30-4-1898 tổ chức lại nhân sự của trường Quốc Học, một quyết định của toàn quyền Đông Dương cử ông Nordeman làm chưởng giáo (directeur) và ông Ngô Đình Khả xuống làm phó chưởng giáo (sous directeur).

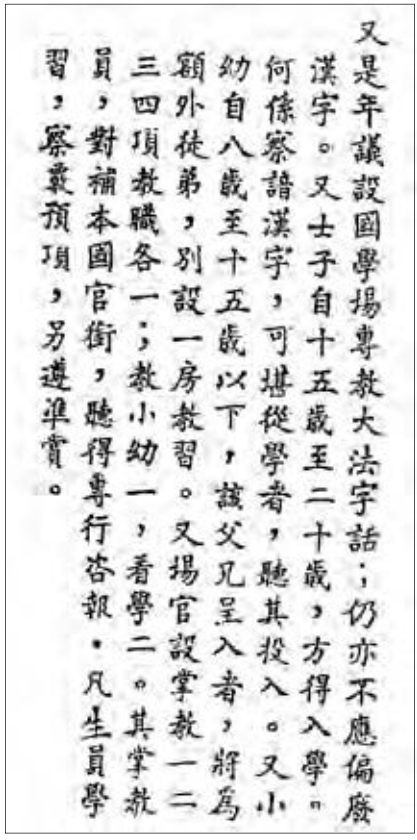

又是年議設國學場專教大法字話；仍亦不應偏廢漢字。又士子自十五歲至二十歲，方得入學。何係察語漢字，可堪從學者，聽其投入。又小幼自八歲至十五歲以下，諭父兄呈入者，將為額外徒弟，別設一房教習。又場官設掌教一二三四項教職各一；教小幼一，看學二。其掌教員，對補本國官銜，聽得專行咨報。凡生員學習，察衷預項，另遵準實。

Sắc dụ ngày 23-10-1896 của vua Thành Thái về việc thành lập trường Quốc Học.

Quốc Học
Collège National

Bản sao nghị định của Toàn quyền Đông Dương (1898) cử Ngô Đình Khả làm Phó chưởng giáo (Sous Directeur) và giáo viên phụ trách các lớp trường Quốc Học.

Theo Phó bảng Nguyễn Văn Mại, năm 1897, ông Ngô Đình Khả còn làm quản giáo dạy chữ Pháp, trong lúc đó ông Mại làm quản giáo dạy chữ Hán. (Lô Giang tiểu sử, tr.95).

Về ban giảng huấn và hệ thống các lớp học lúc đầu cụ thể như thế nào chúng tôi chưa tìm được tài liệu gốc để tham khảo. Chỉ biết sau khi tổ chức lại nhân sự (1898) thì trường Quốc Học có các thầy giáo phụ trách các ban (sections) và các lớp (cours) sau đây:

Ban *Quan viên tử đệ* (section des Gradués), phân ban 1 do thầy Nguyễn Đình Hòe và phân ban 2 do thầy Ứng Trình phụ trách.

Ban phổ thông: Lớp nhất (chỉ một lớp) do thầy Nguyễn Đình Hòe phụ trách; lớp nhì có hai lớp (dành cho người lớn), lớp A do thầy Tạ Ngọc Xuân và thầy Hoàng Thông phụ trách, lớp B do thầy Nguyễn Hữu Mẫn và thầy Nguyễn Khoa Đạm phụ trách; lớp sơ đẳng có hai lớp (dành cho trẻ con) do thầy Tống Viết Toại và thầy Hồ Đắc Hàm phụ trách; lớp dự bị (dành cho người lớn) có hai lớp do thầy Ưng Dụ, Đào

Tử Hưng phụ trách; lớp dự bị (dành cho trẻ con) có 4 lớp do các thầy Phan Tiến Thịnh, Phạm Xuân Dương, Lê Bính, Hồ Đắc Đệ dạy. Ngoài ra có ông Trương Tố làm giám thị và ông Trần Đình Giảng làm thư ký.

Về danh sách những học sinh đầu tiên của trường Quốc Học chúng tôi cũng chưa tìm được. Theo các học sinh đầu tiên còn sống và tham dự lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường Quốc Học (1896 - 1956) thì lúc đầu trường đã mở các lớp:

- Lớp tôn ấm (có Ưng Dự, Tôn Thất Quảng...)
- Lớp tuấn tú (có Hồ Đắc Hàm...)
- Lớp khoa mục (có Ưng Dinh...)
- Lớp hành Nhân (có Trần Văn Tư...)

Khóa đầu tiên ra trường vào năm 1899. (Trong những học sinh đầu tiên ấy sau hai mươi năm tốt nghiệp đã được giữ lại làm giáo viên cho trường như các ông Ưng Dự, Hồ Đắc Hàm).

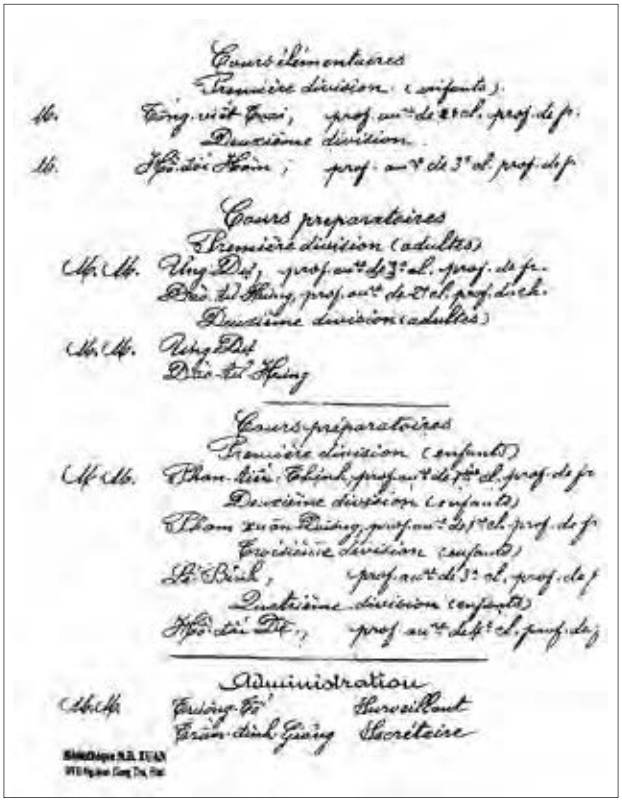
Cours élémentaires
Première division (enfants)
Deuxième division
Cours préparatoires
Première division (adultes)
Deuxième division (adultes)
Cours préparatoires
Première division (enfants)
Deuxième division (enfants)
Troisième division (enfants)
Quatrième division (enfants)
Administration
Surveillant
Secrétaire

Về trường sở ban đầu của trường Quốc Học được *Đại Nam nhất thống chí* đời Duy Tân (1913), tập Kinh sư, ghi rằng:

Trường Quốc Học "ở nơi công thổ tả doanh Thủy sư, dựng năm Thành Thái thứ tám, có một tòa đốc giáo đường ba gian hai chái, ba tòa cư trú của các viên trợ giáo (mỗi tòa đều ba gian), năm thứ 10 (1898) lại làm thêm hai dãy trường ốc (dãy trước 30 gian, dãy sau 16 gian) để làm chỗ dạy tập học. Sau đốc giáo đường lại làm nhà vuông bốn mặt. Tứ vi đều xây la thành. Mặt trước xây môn lầu hai tầng, tầng trên có tấm bảng khắc sáu chữ: Pháp tự Quốc Học trường môn, sơn đỏ thếp vàng, dựng năm Thành Thái thứ chín (1897)" (Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nhà Văn Hóa Bộ QGGD, Sg.1960, tr.80 -81)

Từ năm 1898, nhiều vị cử nhân, phó bảng, tiến sĩ muốn bổ đi làm quan đều phải vào trường Quốc Học (Ban quan viên tử đệ) để học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Hầu hết các vị phó bảng và tiến sĩ khoa thi Hội và thi Đình năm Tân Sửu (1901), trong đó có các cụ Ngô Đức Kế, Nguyễn Viết Song, Phan Châu Trinh... đều đã học thêm tại Quốc Học.

Lớp Quan viên tử đệ tốt nghiệp ra trường có các ông Đào Nguyên Phổ, Phạm Liệu, Nguyễn Tự Dư, Nguyễn Đình Hiến, Kỳ Ngoại hầu

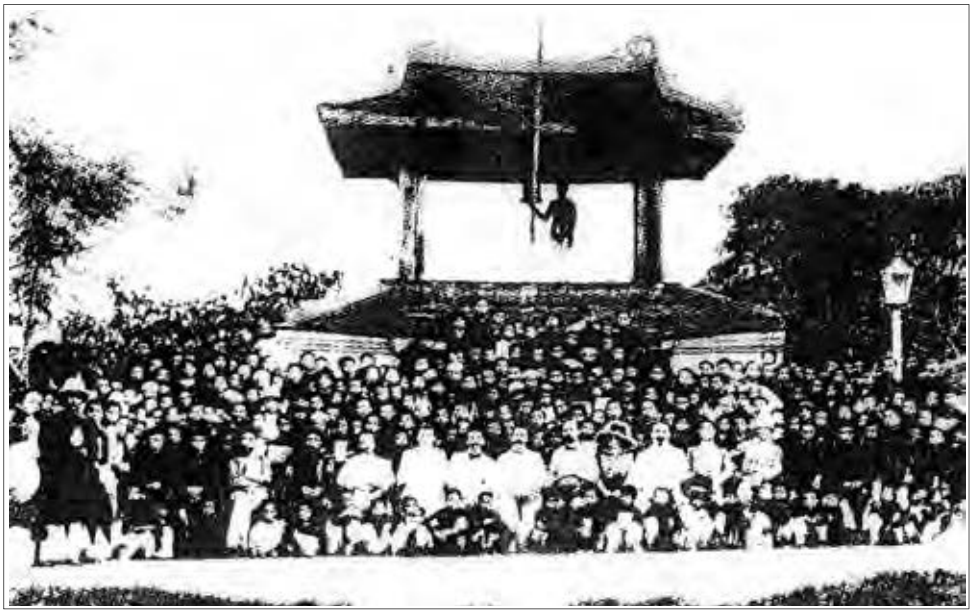

Thầy trò trường Quốc Học hồi đầu thế kỷ XX.

Sân trường Quốc Học ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Nhà truyền thống của trường Quốc Học ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Cường Để, Ưng Dinh, Ưng Bình, Tôn Thất Quảng, Bùi Hữu Hưu, Bùi Hữu Thứ, Nguyễn Trọng Tịnh, Đặng Văn Hướng, Đặng Văn Oánh, Hồ Đắc Hàm, Ưng Dự, Chiêm Thiết...

Theo tài liệu lưu trữ của Pháp, từ năm 1897 đến năm 1903, đã có 436 học sinh tốt nghiệp, 93 người có việc làm, trong số đó có 10 hậu bổ. Năm 1905, hai học sinh khác là Phan Châu Trinh và Đào Nguyên Phổ được báo cáo là có việc làm: Phó bảng Phan Châu Trinh làm Hành tẩu bộ Lễ và Đào Nguyên Phổ phụ trách phần chữ Hán của Đại Việt tân báo.

Trường Quốc Học do triều Thành Thái thành lập với sự đồng ý của Pháp. Chương trình học cả chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và chữ Hán, đều do thầy người Việt dạy. Sau hai năm thì Pháp giành lấy và dần dần biến trường Quốc Học thành một cơ sở giáo dục quan trọng của Pháp ở Trung kỳ từ cuối thế kỷ XIX cho đến ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945. Quốc Học là một trường học của thực dân Pháp nhưng nhiều giáo sư người Pháp và người Việt của trường không có đầu óc thực dân. Do đó, trong lúc thanh niên Việt Nam chưa có điều kiện du học, họ thi vào trường Quốc Học, lợi dụng phương tiện của thực dân để mở mang kiến thức hiện đại trở thành người hữu ích cho xã hội Việt Nam, cho các phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc diễn ra suốt 3/4 thế kỷ qua. Sự ra đời của trường Quốc Học ở Huế là một sự kiện văn hóa lịch sử quan trọng bậc nhất của Nam triều và Pháp hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trường Đồng Khánh Huế có từ bao giờ?

Cho đến đầu thế kỷ XX, ít người phụ nữ Việt Nam được đi học. Ở Huế, trường Quốc Học ra đời (1896) chỉ dành cho nam giới. Ở thuộc địa Nam Kỳ có trường Chasseloup-Laubat (tại Sài Gòn), ở đất bảo hộ Bắc Kỳ có trường trung học Bảo Hộ (Collège du Protectorat) cũng chỉ dành cho nam sinh. Sau đó ít lâu, do càng ngày con gái những người Pháp ở Việt Nam càng đông, Sài Gòn mới mở một trường nữ trung học đầu tiên, còn ở Huế không có trường nữ trung học, ban đầu chỉ có trường tiểu học Jeune Fille ở đường Paul Bert (nơi tọa lạc trường Phú Hòa A - Thượng Tứ ngày nay). Cho mãi đến năm 1915, sau khi có sắc

Nữ sinh trường Đồng Khánh đầu năm 1931.
Ảnh của The National Geographic Magazine số 2, tháng 8-1931

lệnh bãi bỏ thi hương ở Bắc Kỳ, phá bỏ ngôi trường mái tranh Quốc Học để xây dựng lại thành hai dãy lầu Quốc Học xinh xắn, chính quyền Pháp và Nam triều mới nghĩ đến việc xây dựng ở Huế một trường nữ trung học để cho phụ nữ xứ "An Nam" có điều kiện học tập, thi thố tài năng với phái nam. Suy nghĩ đúng đắn đó đã không thành hiện thực vì cuộc khởi nghĩa năm 1916 của vua Duy Tân bất thành. Đến năm 1917, công cuộc xây dựng trường Quốc Học hoàn thành được một nửa, vua Khải Định được sự đồng ý của Toàn quyền Albert Sarraut, quyết định thành lập trường nữ trung học đầu tiên ở Trung Kỳ (tức nước An Nam). Sau lễ kỷ niệm cách mạng Pháp 1789 lần thứ 128, vua Khải Định ngự giá lên mảnh đất bên phía phải trường Quốc Học của thủy quân hoàng gia xưa, đặt viên đá đầu tiên xây dựng trường nữ trung học, lấy tên Đồng Khánh (Hoàng khảo của vua Khải Định) đặt cho trường. Từ hôm ấy, hàng trăm người thợ Huế bắt tay làm việc dưới sự điều khiển của nhà thầu Leroy. Trong vòng chưa đầy hai năm, ngôi trường nữ trung học duyên dáng, khang trang đã sừng sừng soi bóng bên dòng Hương Giang, thêm một nét Huế vĩnh cửu, một nguồn cảm xúc cho biết bao thế hệ thi nhân.

Người hiệu trưởng đầu tiên của trường nữ trung học Đồng Khánh là bà Yvonne Lebris. Bà Yvonne xuất thân trong một gia đình có nhiều người đi dạy học và nổi tiếng ở Đông Dương lúc ấy. Một trong những người được người Huế kính phục là thầy Eugène Lebris, giáo viên trường Quốc Học.

Tuy được mang tên là trường trung học (college) nhưng trường Đồng Khánh ban đầu có cả các lớp tiểu học chuyển từ Jeune Fille bên Bắc sông Hương qua.

Buổi đầu, trường Đồng Khánh là một sản phẩm của thực dân Pháp. Người Pháp lập ra trường Đồng Khánh để đào tạo nhân tài nữ làm công bộc cho chính quyền bảo hộ. Nhưng dầu sao, nữ sinh Việt Nam vào học trường Đồng Khánh cũng được tiếp xúc với văn minh văn hóa phương Tây, văn học cách mạng Pháp, phần nào đã ảnh hưởng và khơi dậy tinh thần yêu nước, lòng tự trọng vốn có trong lòng người Việt Nam. Và người Pháp đã không ngờ rằng chính những nữ sinh học giỏi của trường Đồng Khánh lại là những người có tinh thần độc lập với Pháp nhất.

Trường Đồng Khánh xưa...

Nay là trường Hai Bà Trưng. (Ảnh: Hoài Hương)

Gần ba mươi năm dưới thời Pháp thuộc (1917-1945), mặc dầu trường Đồng Khánh do người Pháp trực tiếp điều hành và kỷ luật rất nghiêm khắc, song nữ sinh trường Đồng Khánh vẫn luôn sát cánh cùng nam sinh trường Quốc Học tham gia hoạt động bí mật và đấu tranh công khai với chính quyền Bảo hộ. Năm 1925, cô giáo (đứng đầu là bà Trần Thị Như Mân) và nữ sinh Đồng Khánh đã đánh điện yêu cầu Toàn quyền Varen phải tha bổng nhà yêu nước Phan Bội Châu. Năm 1927, cô Đào Thị Xuân Yến (Đệ tứ niên) là người cầm đầu học sinh Đồng Khánh tham gia cuộc bãi khóa chống Pháp năm 1927 v.v... Tinh thần đấu tranh yêu nước dũng cảm của các chị đã bộc lộ mạnh mẽ nhất vào những ngày Cách mạng mùa thu năm 1945. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, cô Hiệu trưởng Võ Thị Thể cùng nhiều thầy cô giáo và nữ sinh đã thoát ly và sau này trở thành những cán bộ, những nhà giáo ưu tú.

Và ngọn lửa yêu nước được nhóm lên từ những thập kỷ đầu tiên ở trường Đồng Khánh đã rực sáng mãi cho đến ngày cuối cùng của hai cuộc chiến tranh vệ quốc.

Nhắc đến trường Đồng Khánh là gợi lại sự trẻ trung, duyên dáng đáng yêu. Hôm nay nhìn lại lịch sử, trường đã ngót hơn 80 niên khóa.

Bà Yvonne Lebris - người hiệu trưởng đầu tiên (1917) và bà Martin - người hiệu trưởng Pháp cuối cùng (1945). Từ ngày được bàn giao cho chính quyền Việt Nam, trường Đồng Khánh đã được các vị nữ hiệu trưởng kế tiếp nhau điều hành như sau: Bà Võ Thị Thể, bà Hồ Thị Thanh, bà Nguyễn Đình Chi[1], bà Nguyễn Thị Quýt, bà Nguyễn Thị Tiết, bà Đặng Tống Tịnh Nhơn, bà Tôn Nữ Thanh Cầm, bà Thân Thị Giáng Châu, bà Lê Thị Tường Loan, bà Phan Thị Bích Đào. Sau ngày Huế giải phóng, năm 1975 cô Lê Thị Vui làm trưởng ban điều hành, và trường được đổi tên là trường Trưng Trắc. Năm 1976, bà Ngô Thị Chính làm hiệu trưởng, tiếp theo là bà Phan Thị Thái Hà, bà Nguyễn Thị Ngọc Bích. Năm 1978, trường lại được đổi tên thành Hai Bà Trưng, ông Hà Thúc Định làm hiệu trưởng và đương kim hiệu trưởng là ông Nguyễn Phước Bửu Tuấn.

Giáo viên chính thức của trường (thời Pháp thuộc cũng như thời tự chủ) chủ yếu là nữ. Nhưng nhà trường luôn tìm mời những giáo viên

Phù điêu bên trong sân trường Hai Bà Trưng ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Năm 1955, Ngô Đình Diệm về thăm Huế, bà Nguyễn Đình Chi không cho nữ sinh đi đón và sau đó bà từ chức hiệu trưởng để bất hợp tác với chế độ Diệm

Sân trường Hai Bà Trưng ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

giỏi dạy giờ để tranh thủ tri thức của họ. Trải qua hơn 80 niên khóa không thể nào kể hết tên tuổi những thầy giáo đã góp phần làm nên truyền thống yêu nước và học giỏi của trường Đồng Khánh Huế, chỉ xin nêu một số nhỏ:

- *Văn:* Cụ Lâm Mậu (người giúp cho cụ Đào Duy Anh làm Tự điển Hán Việt), cụ Vân Bình Tôn Thất Lương (chú giải nhiều tác phẩm cổ văn), cụ Phan Văn Dật (một nhà văn, một trí thức uyên bác của Huế).

- *Âm nhạc:* cụ Nguyễn Trung Phán, nhạc sĩ Văn Giảng...

- *Họa:* cụ Tôn Thất Sa, họa sĩ Lê Yên, họa sĩ Hiếu Đệ, họa sĩ Đinh Cường...

- *Ngoại ngữ:* thầy Phạm Kiêm Âu (Pháp văn), thầy Cao Xuân Duẩn (Anh văn)...

- *Toán:* thầy Châu Trọng Ngô...

Về giáo viên nữ, ngoài những cô dạy văn hóa, còn có nhiều cô dạy nữ công gia chánh. Các cô dạy nữ công gia chánh có một ảnh hưởng

lớn đối với học sinh là bà Ngọc Lan, bà Bửu Tiếp và đặc biệt là cô Hoàng Thị Kim Cúc. Suốt cuộc đời, bao nhiêu tâm huyết cô Cúc đều dành cho bộ môn nữ công gia chánh trường Đồng Khánh. Những giáo trình dạy ở trường, cô Cúc đã in thành sách phổ biến rộng rãi trong nước và cả cho Việt kiều ở nước ngoài.

Trước năm 1954, trường Đồng Khánh chỉ có cấp I và cấp II, thi bằng Thành chung xong phải sang trường Quốc Học học ban Tú tài (cấp III). Từ năm 1955 đến 1965 có thêm hai lớp đệ tam và đệ nhị (nay là lớp 10, lớp 11), thi Tú tài bán phần xong (Tú tài 1) qua Quốc Học học đệ nhất (lớp 12). Từ sau 1965 đến nay trường Đồng Khánh mở thêm lớp đệ nhất dạy chương trình Tú tài II (thi Tú tài toàn phần), có vị trí ngang hàng với trường Quốc Học.

Sau hơn 80 niên khóa, trường Đồng Khánh đã đào tạo cho đất nước biết bao thế hệ nhân tài nữ, trong nhiều lãnh vực: nhà giáo, nhà văn, nhà báo, nhà khoa học, nhà ngoại giao... Nữ sinh Đồng Khánh dù sống

Một tiết mục văn nghệ kỷ niệm 90 năm thành lập trường Đồng Khánh – Hai Bà Trưng.

Nữ sinh trường Hai Bà Trưng ngày nay.

trong mọi miền đất nước hay cư trú ở nước ngoài, hoạt động trong bất cứ lãnh vực ngành nghề nào, ở bờ nam hay bờ bắc sông Hương đều có chung một ý nghĩ rất tự hào mình là cựu học sinh Đồng Khánh. Cái gì đã tạo nên niềm tự hào chung ấy?

Thời Pháp thuộc, các bà hiệu trưởng và giáo viên của trường phần lớn được đào tạo chính quy, có khả năng chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao. Ví dụ như trường hợp bà hiệu trưởng Boudron Damasy là một Thạc sĩ Sử địa. Bằng cấp và năng lực của bà con cao hơn cả Học chánh trung kỳ Délétie. Những hiệu trưởng người Việt là cựu nữ sinh Đồng Khánh đã nổi tiếng về trình độ học vấn, về tư cách, đạo đức một thời. Các bà có nữ tính cao, tận tụy với nghề nghiệp, thương yêu học sinh, luôn giữ được truyền thống công dung ngôn hạnh của người phụ nữ phương Đông, phụ nữ Huế. Các thế hệ giáo viên chịu ảnh hưởng của các bà hiệu trưởng, truyền dạy lại cho các thế hệ học sinh như một dòng sông không dứt. Chính cái dòng sông ấy tạo nên niềm tự hào chung của nữ sinh Đồng Khánh.

Niềm tự hào của cựu nữ sinh Đồng Khánh là hành trang dành cho các thế hệ nữ sinh Hai Bà Trưng ngày nay bước vào con đường tương lai thế kỷ XXI.

Ở Huế, trong những năm năm mươi của thế kỷ trước, thỉnh thoảng tôi có nghe cụm từ "học trò nhà nước" nhưng chưa có dịp tìm hiểu. Sau nầy đọc hồi ký của một số người Huế tôi lại thấy nhắc lại cụm từ nầy. Xin cho biết "học trò nhà nước" là học trò gì? Những ai từng là "học trò nhà nước"?

Từ khi triều Nguyễn có bang giao với nước Pháp, triều đình vua Tự Đức lập ra ty Hành Nhơn thuộc sở Thương Bạc. Ty Hành Nhơn coi về phiên dịch chữ Pháp ra chữ Hán, thường trực coi các việc quan hệ với tòa Khâm sứ Pháp. Ty Hành Nhơn lập trường Hành Nhơn dạy chữ Pháp đào tạo thông ngôn.

Cụ Tôn Thất Quảng
(Lớp Tôn ấm)

Cụ Hồ Đắc Hàm
(Lớp Tuấn tú)

Buổi đầu, người nước ta biết chữ Pháp là những người theo đạo Thiên chúa. Họ biết chữ Pháp là nhờ các cố đạo Pháp biết tiếng Việt dạy cho họ. Vì thế người làm việc ở ty Hành Nhơn và người dạy ở trường Hành Nhơn phần nhiều là người có đạo Thiên Chúa. Ví dụ như ông Nguyễn Hữu Bài.

Đến đời vua Thành Thái, triều đình bãi bỏ ty Hành Nhơn và trường Hành Nhơn mà thay vào đó là cho ra đời trường Quốc Học (1896) tại khu doanh trại Thủy quân hoàng gia bên bờ nam sông Hương. Theo "Ăn cơm mới nói chuyện cũ" của Phó bảng Bùi Hữu Thứ - cựu học sinh Quốc Học lúc đó thì *"Trường Quốc Học lúc mới lập, học trò rất ít, sức con em đi học không ai chịu đi. Học trò vào học được phát lương, sách, vở, giấy, mực, gọi là học trò nhà nước. Các cậu học trò này oai lắm,*

nhiều người kiên nể. Trước bến có đặt một chiếc đò ngang để đưa các học trò đi học, khi qua khi về, gọi là bến đò Quốc Học".

Ngoài học trò trường Hành Nhơn chuyển qua, học trò trường Quốc Học - học trò nhà nước – còn có thêm các Tôn ấm (người trong hoàng tộc), Tuấn tú (người giỏi trong xã hội), Khoa mục (những người đã đổ Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ bên Hán học, qua học chữ Pháp như trường hợp cụ Bùi Hữu Thứ dẫn trên).

Cụm từ "học trò nhà nước" trong tiếng Huế lúc đó tương đương cụm từ élève d'école publique (học trò trường công) trong tiếng Pháp nhưng người Huế lại thích dịch vui và đọc tiếng "bồi" giọng Huế sát nghĩa từng chữ một là " ê le mẹ giồng đô" - élève maison d'eau (élève: học trò, học sinh; maison: nhà, eau: nước).

Tất cả học sinh trường Quốc Học trước Cách Mạng Tháng Tám 1945 đều là "học trò nhà nước" cả. Sau nầy người ta không dùng "học trò nhà nước" nữa mà thường gọi là "học trò trường công" để phân biệt với học trò trường tư (élève d'école privée).

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Quốc Sử quán triều Nguyễn đã sưu tập và biên soạn những bộ sách nổi tiếng nào?

Đó là các bộ sử *Nam triều khai quốc công nghiệp diễn chí* (Nguyễn Khoa Chiêm soạn năm 1689), *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn, soạn năm 1776), *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên* gồm 560 quyển, biên niên từ thời chúa Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận Quảng cho đến cuối triều Đồng Khánh. Phần tiền biên soạn 24 năm (1821 đến 1824), phần chính biên có 6 kỷ. Đệ nhất kỷ viết về thời Gia Long (soạn từ năm 1821 đến 1847 mới xong); kỷ thứ 6 dành cho 2 triều Hàm Nghi và Đồng Khánh (soạn từ khoảng năm 1900 đến năm 1909 mới xong); bộ *Khâm định Đại Nam Việt sử thông giám cương mục*, 53 quyển, biên niên từ đời Hùng Vương đến đời Lê Chiêu Thống (1789) (soạn từ năm 1843 đến 1851), bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 262 quyển, chép tất cả những chỉ dụ, sắc lệnh, chiếu chỉ đã đem thi hành kể từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Tự Đức thứ tư (1851); *Đại Nam liệt truyện tiền biên* và *chính biên* 85 quyển, chép tiểu sử của nhân vật triều Nguyễn (soạn từ năm 1841 đến 1899), *Đại Nam nhất thống chí* 28 cuốn, chép lịch sử đất nước và con người từng tỉnh. Có hai bộ, bộ thứ nhất soạn xong dưới thời Tự Đức, không in, bộ thứ hai do cụ Cao Xuân Dục chỉnh lý lại cho thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam đầu thế kỷ XX và cho in chính thức vào năm 1910. Ngoài ra, Quốc Sử quán cũng sưu tập và biên soạn hàng trăm các bộ sách văn sử khác như *Hoàng Việt luật lệ*; tất cả tác phẩm của Lê Quý Đôn, của Phan Huy Ích, của Phan Huy Chú; *Quốc triều Đăng khoa lục, Quốc triều hương khoa lục, Minh Mệnh chính yếu, Tự Đức thánh chế* v.v...

Xin cho biết nguyên văn bài thơ vịnh cửa Tư Hiên có câu mở đầu: "Lâu thuyền kích cổ đáo Ô Long". Tác giả bài thơ ấy là vua Lê Thánh Tôn hay một vị chúa Nguyễn nào?

Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên phủ (tập thượng), bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo chép nguyên văn bài thơ đó như sau:

Cửa biển Tư Hiên ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

Lâu thuyền kích cổ đáo Ô Long.
Bách nhị sơn hà thử yếu xung.
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc.
Man thiên phách lãng bích trùng trùng.
Tiên triều sự nghiệp truyền di tích,
Nam quốc dư đồ chí cựu phang.
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng
Cừ gian vô xứ bất triều tôn.

Tu Trai Nguyễn Tạo dịch:

Lầu thuyền đến cửa Ô Long
Nhìn xem thiên hiểm non sông khác thường
Núi cao xanh dăng sườn đồ sộ
Biển chập chồng sóng vỗ ậy trời.
Tiền triều công nghiệp còn đời
Dư đồ Nam quốc vẽ vời đã lâu.
Lượng hải hà tàng thâu ô cấu
Cả tứ bề bức – tấu về đây.

Bài thơ này vua Lê Thánh Tôn (1442 – 1497) làm trên đường đi đánh Chiêm Thành vào cuối năm Canh Dần (1470).

Đến thăm các lăng, đặc biệt là lăng Tự Đức, thấy có nhiều bức tranh gương treo trên các cột cung điện, xin cho biết đó là những bức tranh của Tàu (Trung Quốc) hay của nước Nam ta, nội dung các bức tranh ấy vẽ cái gì?

Tham quan các lăng, đặc biệt là lăng Tự Đức, nhiều người rất lưu ý đến 16 bức tranh gương treo ở những hàng cột chính trong điện Hòa Khiêm và 8 bức trong điện Lương Khiêm. Nếu không được người hướng dẫn thuyết minh, khách sẽ có một cảm giác chập chờn rằng: thành quách cung điện cũ kỹ sao ở đây có những bức tranh rực rỡ mới mẻ như thế này? Nét vẽ giống tranh Tàu nhưng nội dung đền đài miếu vũ, sông núi sắp xếp trong đó có vẻ quen thân? Ở góc trên bên trái cả mấy chục bức tranh sao lại có thếp một khung chữ Hán, nghĩa của chữ Hán ấy là gì?

Một bức tranh gương ở lăng Tự Đức. Ảnh: NĐX

Không riêng gì lăng Tự Đức có tranh gương, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Đồng Khánh và cả một số cung điện trong Đại nội trước kia cũng có tranh gương nhưng có thể nói số lượng tranh gương ở lăng Tự Đức nhiều và tiêu biểu hơn cả.

Vua Tự Đức là một nhà thơ lớn của thế kỷ XIX, ông rất có hiếu với cha mẹ. Để tưởng nhớ vua Thiệu Trị, vua Tự Đức đã chọn một số thơ của vua Thiệu Trị gởi qua Trung Quốc nhờ họa sĩ Trung Quốc minh họa nội dung các bài thơ thành một bức tranh và vẽ lại trên gương được lồng trong một cái khung thếp vàng. Cái khung được chạm nổi một vòng hoa, trái, lá. Ở chỗ chính giữa mỗi thanh khung, lá đã hóa thành hoa, thành dơi đang sải cánh bay gây cho người xem một cảm giác bay bổng. Ở góc trên bên trái bức tranh thường là một khoảng trời xanh lồng lộng, bài thơ của vua Thiệu Trị được thếp vàng một cách trân trọng vào đó. Đa số các tranh vẽ một cảnh sinh hoạt ở Kinh đô Huế, ca ngợi triều đình nhà Nguyễn.

Xin dẫn chứng một bức để bạn đọc thưởng lãm. Bức tranh này treo ở hàng cột thứ hai ở bên trái khám thờ điện Hòa Khiêm:

Hai bức tranh gương được treo trong điện Long An ngày nay. (Ảnh: Hoài Hương)

NGUYỆT ẢNH

Dương - huy hải dác dịch thiên tân
Biến địa y quang tại nhất luân
Viễn nhỉ vô phi minh chiếu xứ
Khứ lai nghi thị bạn tùy nhân
Ma lung qui giám thông tiêu lảng
Khúc tận tình dung vạn cảnh tân
Tam ngọc vĩnh truyền đa thắng sự
Di hoa đoạt chúc thưởng diên trần.

Dịch nghĩa:

BÓNG TRĂNG

Sáng sủa soi khắp góc biển chân trời
Khắp trên đất đều sáng bởi một vành tròn (trăng)
Xa gần không đâu chẳng có ánh sáng soi đến
Đi đi lại lại ngờ như đi theo với người
Ánh sáng soi vào cối xay gạo sáng suốt đêm
Khúc hát hát xong hình dung muôn cảnh tượng đều được
Đến bên hoa thắp thêm nến bày tiệc vui (1)

Màu vàng thếp bài thơ cũng như màu vàng thếp cái khung là một dung dịch chế tạo từ vàng thật. Những màu xanh, màu đỏ, màu tím... cũng là một dung dịch kim loại có sức chịu đựng với thời gian giống như men. Bởi thế những bức tranh này ra đời đã hơn một thế kỷ rưỡi mà trông vẫn mới như vừa ra khỏi xưởng.

Thơ Việt Nam, cảnh vật và con người Việt Nam nhưng được minh họa bằng tâm hồn và bút pháp của Trung Quốc cho nên người xem dễ nhầm là tranh Tàu.

Tranh gương cổ ngoài giá trị về nghệ thuật còn là một tác phẩm thi ca. Những tác phẩm thi ca này được "xuất bản" qua một loại hình đặc biệt có giá trị vĩnh cửu. Có mấy ai trong chúng ta đã được đọc thơ ngự chế của hoàng đế Thiệu Trị đâu! Hai mươi sáu bài thơ thếp lên tranh gương trưng bày ở lăng Tự Đức là một tập thơ ngự chế hiếm có.

1 Phiên âm và dịch nghĩa của Địa phương chí thị xã Huế, Huế 1973, tr.39

Đăng đàn cung có phải là quốc thiều Việt Nam thời các vua Nguyễn?

Trước đây ai là người dân Huế biết chút đỉnh âm nhạc đều đã nghe và đã hát bài Đăng đàn cung. Người ta hát theo lời chính thức và cũng có thể hát theo lời dân gian của trẻ con: "Chè xôi chuối để cúng ông bà...". Điều đó chứng tỏ Đăng đàn cung rất quen thuộc đối với người dân Huế xưa.

Cho đến nay chúng tôi chưa được đọc một tài liệu chính thức nào của triều Nguyễn viết về lịch sử của bản nhạc nầy. Mới đây, Thiện Mộc Lan ở Sa Đéc (Đồng Tháp) tham khảo báo Mai số 69 ngày 13.1.1939 có viết rằng:

Sau khi lên ngôi hoàng đế, vua Gia Long tổ chức ngay nghi lễ triều chính.

Một người Pháp thân cận ông, được kể là chuyên gia phương Tây, J.B. Chaigneau (mang tên Việt Nam là Nguyễn Văn Thắng) nhận mệnh lệnh nhà vua để soạn bản quốc thiều dành sử dụng trong các đại lễ của triều đình.

Dàn Đại nhạc.

Là người Pháp, nên J.B. Chaigneau dựa theo hình thức bản "Marche Militaire" (Khúc quân hành) của Tây để dựng lên bản "Đăng đàn cung" quốc thiều triều Nguyễn.

Thì ra "Đăng đàn cung" đã có từ Thế Tổ Cao hoàng đế; sử dụng liên tục trong mười ba đời vua nhà Nguyễn nhưng khắp dân gian từ Bắc chí Nam nếu tình cờ nghe được khúc nhạc nầy chắc ít ai biết đó là bản quốc thiều của nước An Nam".

(Đôi điều về "Đăng đàn cung" quốc thiều của triều Nguyễn, Thiện Mộc Lan, Tạp chí Thông tin KH&CN, Sở KHCN&MT TH.TH.Huế, số 1(27). 2000, tr.129-130)

Không rõ báo Mai đã căn cứ trên tài liệu nào mà viết như thế. Chúng tôi có nghiên cứu J.B. Chaigneau, không thấy có thông tin nào chứng tỏ ông chủ tàu chiến Chaigneau cũng có sáng tác nhạc. Do đó chúng tôi không dám tin bài Đăng đàn cung của Chaigneau và đã ra đời từ thời Gia Long và cũng không thể tin bài Đăng đàn cung là quốc thiều của nước Việt Nam thời ông vua khai sáng nhà Nguyễn (1802-1819).

Tuy nhiên, chúng tôi có thể khẳng định bài Đăng đàn cung là quốc thiều Việt Nam dưới thời Bảo Đại (1926-1945). Trong cuốn Hymnes et Papillons d'Indochine (Quốc ca và quốc kỳ các nước Đông Dương thuộc Pháp) phát hành vào cuối năm 1941 có đăng ảnh của Thống chế Pétain - người đứng đầu nước Pháp, ảnh vua Bảo Đại ngồi trên ngai vàng, ảnh vua Cambodge Norodom Sihanouk, ảnh vua Luang Prabang Sivavang Vong cùng quốc kỳ và quốc ca của bốn nước Pháp, Việt, Cambodge và Lào. Quốc ca của Pháp là bài Marseillaie, Cambodge với bài Nokoreach, Lào với bài Le Patriote Lao và Việt Nam với bài Đăng đàn. Đến thời lập chính phủ thân Nhật, Trần Trọng Kim (5.1945) cũng lấy bài Đăng đàn cung làm quốc ca với lời mới. Nhưng chưa kịp làm lời mới thì chính phủ của họ Trần đã sụp đổ.

Lời bài Đăng đàn cung, đúng như Thiện Mộc Lan viết là của hai ông Nguyễn Trung Phán và Nguyễn Trung Nghệ. Bà Huyền con gái của cụ Nguyễn Trung Phán đã xác nhận với chúng tôi như thế. Lời bài

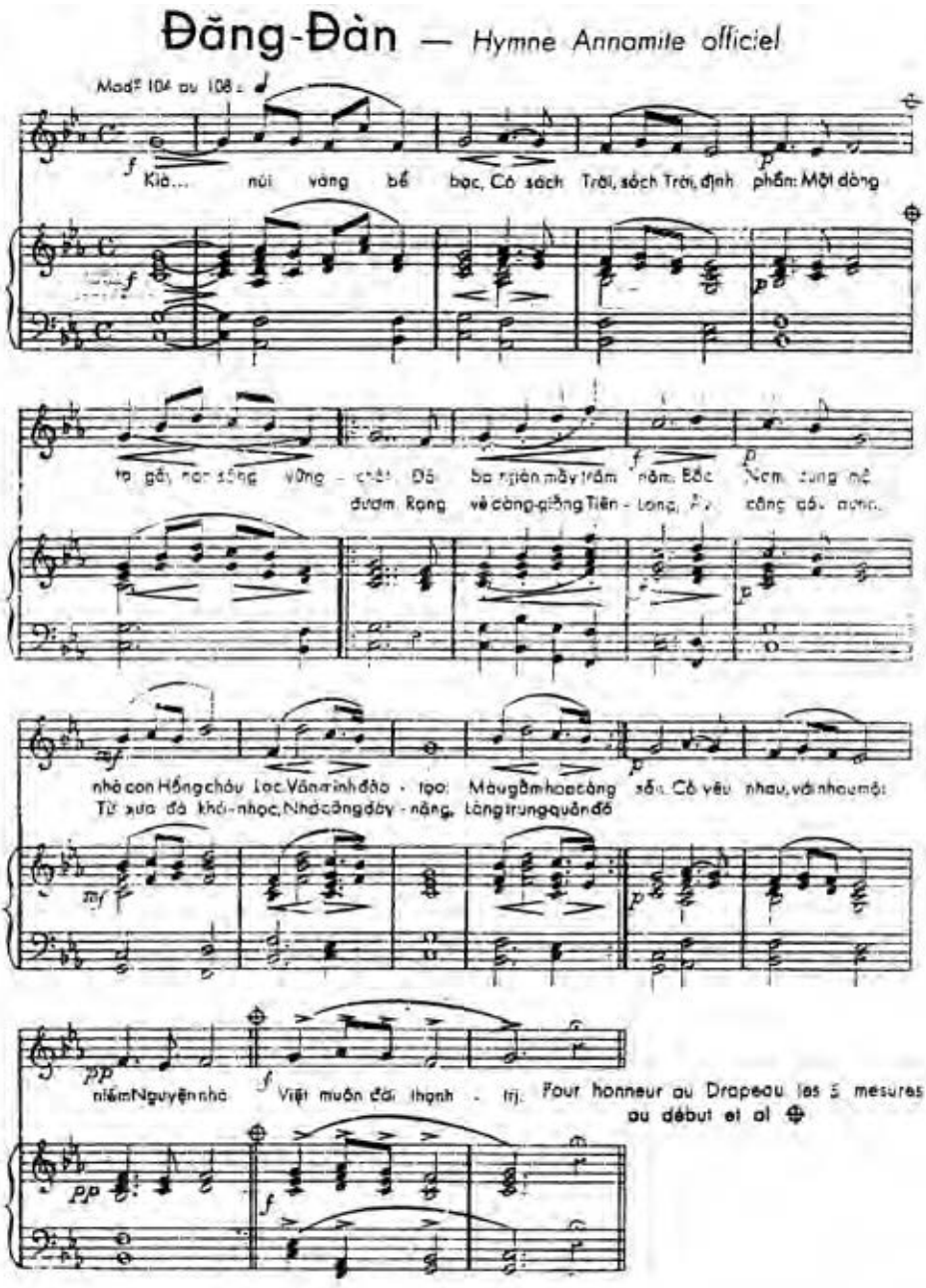

Đăng đàn cung – quốc thiều Việt Nam thời các vua Nguyễn
(Theo Hymnes & Pavillion d' Indochine)

Đăng đàn cung lần đầu tiên được các nữ sinh Đồng Khánh Huế đồng ca để chào mừng vua Bảo Đại "hồi loan" cuối năm 1932.

Ngày nay chế độ quân chủ không còn nữa, bài Đăng đàn cung chỉ được tấu trong những đám rước theo nghi lễ truyền thống ở Huế.

Ông Thái Công Nguyên, lúc còn làm giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, với bài viết để kỷ niệm 20 năm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Huế mang tựa đề Âm Nhạc cung đình Huế - một kiệt tác di sản văn hóa dân tộc cần được bảo tồn,[1] có báo động rằng: "Về tài liệu (Âm nhạc cung đình): các bài bản âm nhạc cung đình bị thất truyền, không còn cơ sở nào lưu giữ". Báo động như thế có đúng không?

Không đúng.

Qua sưu tầm nghiên cứu, tôi đang có trong tay những tư liệu âm nhạc cung đình Huế sau đây:

Nội các triều Nguyễn, trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* đã dành cho bộ Lễ trọn quyển 99 [2] để viết về nhạc chương và nhạc khí của âm nhạc cung đình Huế. Với 50 trang sách (bản dịch từ tr.68 đến tr.118) đã ghi được lời ca của 80 bài nhạc cung đình Huế:

a) *Nhạc chương* 7 bài: Lý Bình, Túc Bình, Khánh bình, Di Bình, Hòa Bình, Bảo Thành;

b) *Lễ thượng thọ* 6 bài: Bình Thành, Doãn Thành, Mỹ Thành, Khánh Thành, Doãn Bình, Siển Bình;

c) *Tế giao* 10 bài: An Thành, Triệu Thành, Đang Thành, Mỹ Thành, Thụy Thành, Vĩnh Thành, Doãn Thành, Hi Thành, Hựu Thành, Khánh Thành;

d) *Tế các miếu,* 10 bài: Hàm Hòa, Gia Hòa, Tường Hòa, Dự Hòa, Ninh Hòa, Mỹ Hòa, Túc Hòa, An Hòa, Ung Hòa;

1 Di sản văn hóa Huế, hai mươi năm bảo tồn và phát huy giá trị, TTBTDTCĐ Huế, Huế 2002, tr.104

2 Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, bộ Lễ trọn quyển 99, bản dịch, tập 7, Nxb Thuận Hóa, Huế 1993

e) *Tế Thái miếu,* 9 bài: Hàm Hòa, Gia Bình, Tường Hòa, Dự Hòa, Ninh Hòa, Mỹ Hòa, Túc Hòa, An Hòa, Ung Hòa;

f) *Tế Hưng miếu,* giống như tế các miếu có 9 bài: Hàm Hòa, Gia Hòa, Tường Hòa, Dự Hòa, Ninh Hòa, Mỹ Hòa, Túc Hòa, An Hòa, Ung Hòa;

g) *Tế Thế miếu,* 10 bài: Hàm Hòa, Gia Hòa, Dự Hòa, Ninh Hòa, Mỹ Hòa, Túc Hòa, An Hòa, Cung Hòa, Khánh Hòa;

h) *Đàn Xã Tắc,* 7 bài: Diên Phong, Tuy Phong, Tư Phong, Mậu Phong, Hòa Phong, Dụ Phong, Khánh Phong;

i) *Tế miếu đế vương các đời,* 6 bài: Cảnh Huy, Diên Huy, Sùng Huy, An Huy, Minh Huy, Thọ Huy;

j) *Tế Văn miếu,* 6 bài: Cảnh Văn, Chiêu Văn, Ý Văn, Hiếu Văn, Bình Văn, Huy Văn.

Về nhạc Doãn Thành trong lễ thượng thọ giống với Doãn Thành trong lễ tế giao nhưng lời khác. Một số bài khác cũng trùng và khác

Một ban nhạc đồng ấu của hoàng thái hậu Từ Dũ hồi cuối thế kỷ XIX.
Ảnh TLNN do NĐX sưu tập.

Một ban nhạc chánh của Nam triều dưới thời vua Thành Thái – Duy Tân.
Ảnh tư liệu riêng của NĐX.

như thế. Nhưng ít nhất chúng ta cũng có thể biết được trên 60 bài nhạc cung đình khác nhau [1].

Sách Hội điển là điển lệ mẫu mực của triều Nguyễn mà cũng chỉ ghi tên bài và nội dung lời ca. Qua đó ta có thể nói âm nhạc cung đình vốn nó chỉ có thế và nó vẫn còn giữ được như thế. Còn ký âm ra nhạc bằng ký âm pháp truyền thống *hò xừ xang xế cống*... là việc của các thầy nhạc, họ ghi ra để cho riêng họ và dùng làm giáo trình dạy học trò mà thôi. Và, mỗi thầy có cách ghi riêng của mình và thường giấu kỹ.

Sau nầy hai ông Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề đã tham khảo Hội điển để viết về phần lễ nhạc triều Nguyễn trong sách *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*. Hai tác giả cũng chỉ sao lục nguyên bản lời ca rồi dịch nghĩa chứ hoàn toàn không trưng dẫn được bất cứ một bài nhạc nào ký âm theo ký âm pháp truyền thống cả.

Qua hai tài liệu *Hội điển* và *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam* ta thấy vai trò của nhạc công là rất quan trọng. Ý nghĩa lời

1 Không hiểu sao, khi viết luận án Thạc sĩ Âm nhạc cung đình triều Nguyễn, (Nxb Thuận Hóa, Huế 1997), Trần Kiều Lại Thủy không tham khảo Hội điển mà chỉ sử dụng lại tài liệu của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề (sẽ đề cập trở lại sau).

ca phải chuẩn, phải được triều đình soạn và được truyền bá một cách chính xác, còn phần nhạc do chính các nhạc công chịu trách nhiệm.

Người đầu tiên có công ký âm theo ký âm pháp truyền thống nhạc truyền thống Huế, trong đó có một số bài âm nhạc cung đình, là Phó bảng Hoàng Yến. Với bài *Âm nhạc Huế, đàn nguyệt và đàn tranh (La Musique De Hué, đờn nguyệt Et đờn tranh,* BAVH, Juillet-Septembre 1919), Hoàng Yến đã soạn riêng cho đàn nguyệt và đàn tranh một số lượng nhạc bản đáng kể. Về đàn nguyệt ông đã ký âm theo lối ký âm pháp truyền thống các nhạc bản sau đây:

1. Dạo Khách, 1 bài.
2. Lưu Thủy (Nhập môn Lưu Thủy, Lưu Thủy - Thục Giang, Lưu Thủy đổi ngón, Lưu Thủy chậm), 4 bài.
3. Cổ Bản - Cửu Chuyết (Cổ Bản đổi ngón) 2 bài.
4. Phú Lục (có Phú Lục chậm, Phú Lục đổi ngón) 3 bài;
5. Mười bản Tàu (Phẩm Tuyết, Nguyên Tiêu, Hồ Quảng, Liên Hườn, Bình Bán hay Bình Nguyên, Tây Mai, Kim Tiền, Xuân Phong, Long Hồ, Tẩu Mã): 10 bài.
6. Dạo Nam, 1 bài.
7. Hạ Giang Nam hay Nam Xuân (Hạ Giang Nam đổi hiệu) 2 bài.
8. Vọng Giang Nam hay Nam Bình, 1 bài.
9. An Giang Nam hay Nam Ai, 1 bài.
10. Chinh Phụ, 1 bài.

Riêng cho đàn nguyệt, từ trước năm 1919, Hoàng Yến đã ký âm được 26 bài hoàn toàn theo ký âm pháp truyền thống. Và ông cũng đã soạn với một số lượng tương đương cho đàn tranh. Như thế làm sao có thể nói là âm nhạc cung đình Huế thất truyền?

Người tiếp nối công trình của Hoàng Yến và thử ký âm âm nhạc truyền thống Huế, trong đó có nhiều bài thuộc âm nhạc cung đình Huế, bằng ký âm pháp của Tây phương là Eugène Le Bris - giáo sư tại trường Quốc Học Huế. Trong bài *Musique Annamite-Airs Tradition-*

nels, (BAVH, Octobre-Decembre 1922), E.Le Bris đã dùng ký âm bằng ký âm pháp truyền thống. Giá trị nghệ thuật công trình ký âm của E. Le Bris, tôi không đủ khả năng đánh giá. Tuy nhiên, công trình ký âm của E.Le Bris đã giúp tôi hiểu được rằng do trình độ, hoàn cảnh, tuổi tác của người chơi mà với một bản nhạc sinh ra nhiều dị bản. Ví dụ bản Lưu Thủy, E. Le Bris ghi được đến 7 dị bản (variations). Không rõ những nhạc sĩ sau nầy dùng ký âm pháp phương Tây ký âm âm nhạc truyền thống Huế có tham khảo công trình ký âm của E. Le Bris hay không và họ có nhận xét gì, tôi chưa có cơ hội để được biết.

Tham khảo công trình của cả hai ông Hoàng Yến và E.Le Bris, hai anh em thầy giáo Nguyễn Trung Phán và Nguyễn Trung Nghệ ở trường Đồng Khánh và trường Quốc Học Huế đã sáng tạo ra một cách ký âm kết hợp giữa truyền thống và phương Tây. Phương pháp nầy hai tác giả đã trình bày rõ trong sách *Dạy hát tiếng Nam* (Huế 1929). Cuốn sách của hai tác giả có một ảnh hưởng lớn trong giới học sinh Huế hồi trước Cách mạng tháng Tám 1945. Tuy nhiên phương pháp này cũng chưa thật sự khoa học để được công nhận, cho nên sau đó không ai còn sử dụng.

Dàn Tiểu nhạc.

Trên đây là những tài liệu thành văn của âm nhạc truyền thống và âm nhạc cung đình Huế. Tài liệu âm nhạc bằng thanh âm tôi chỉ sưu tầm được hai cái đĩa. Đĩa thứ nhất là sưu tập của UNESCO mang tựa đề *A Musical Anthology Of The Orient, Việt Nam I* (khoảng 1960) do GSTS Trần Văn Khê và Nhạc sư Nguyễn Hữu Ba thu băng, viết lời bình và chụp ảnh cho UNESCO. Đĩa nhạc cung đình Huế này ghi âm và giới thiệu được 11 bài:

1. Mã Vũ,
2. Phụng Vũ
3. Đăng Đàng
4. Thập Thủ hay Mười bản ngự
5. Đào Điên
6. Ngũ Lôi Cổ (trống)
7. Tụng Kinh Lăng Nghiêm
8. Tán
9. Biểu diễn đàn Độc huyền
10. Phú Lục chậm
11. Tứ Đại Cảnh

Cách đây hơn 40 năm, với tài năng và nhiệt tình của hai vị thầy Trần Văn Khê và Nguyễn Hữu Ba, âm nhạc cung đình Huế đã đại diện cho âm nhạc dân tộc Việt Nam đến với nhân loại. Thanh âm nhạc cung đình trong đĩa nhạc Việt Nam I có thể xem là chuẩn nhất cho đến năm 1960. Hầu hết những người trình tấu 11 bài nhạc ấy là các nhạc công cung đình còn sót lại hoặc những học trò trực tiếp của họ. Cho nên đối với chúng ta ngày nay có thể xem đó là những thanh âm mẫu mực của âm nhạc cung đình Huế.

Tài liệu cuối cùng tôi muốn nhắc lại ở đây là CD nhạc *Việt Nam Musiques de Huế,* (Musique de Cour et Chants de Huế) do Nhà văn hóa Thế giới của Pháp (Maison des Cultures de Monde) cho ra đời vào đầu năm 1996 tại Paris (Xem tài liệu 1). CD này thực hiện dưới sự

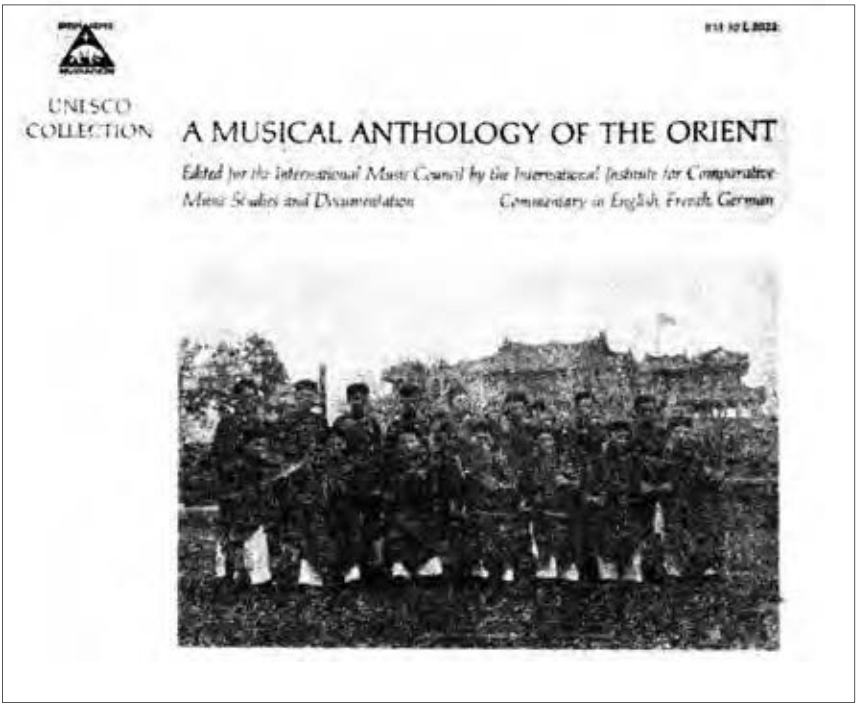

Đĩa hát Việt Nam I đặc biệt về âm nhạc cung đình nhà Nguyễn do UNESCO thục hiện khoảng năm 1960. TLNN do NĐX sưu tập.

chỉ đạo nghệ thuật và viết lời giới thiệu của nhà soạn nhạc nổi tiếng Tôn Thất Tiết, viết lời dẫn giải của GSTS Trần Văn Khê. Nội dung chứa 13 bài sau đây:

1. Tam luân cửu chuyển;
2. Liên khúc Lưu Thủy, Kim Tiền, Xuân Phong, Long Hổ;
3. Cổ bản;
4. Tứ Đại Cảnh;
5. Tương Tư khúc;
6. Lý Giao duyên;
7. Phụng Vũ;
8. Chầu Văn;
9. Bông, Mã Vũ, Man;

10. Hòa tấu kèn và trống;

11. Thập thủ liên hoàn;

12. Độc tấu kèn;

13. Hò Mái nhì và Nam Bình.

Các nghệ nhân trình tấu 13 tiết mục trên là Trần Kích, Nguyễn Kế, Nguyễn Mạnh Cẩm, Thanh Tâm (ca sĩ) Lê Thị Thảo (đàn tranh), Trần Đình Vân (đàn nguyệt), Trần Thảo (đàn bầu), Hồ Đăng Châu (trống) Trần Hiếu Sương (đàn nhị), Nguyễn Quy Cát (sáo), Trần Bồ (sáo và kèn), Nguyễn Hữu Phước, Nguyễn Tấn Hồng, Hồ Ái. Nội dung giới thiệu trong CD nầy đã được trình diễn tại Nhà văn hóa Thế giới và nhiều nơi trên đất Pháp hồi cuối năm 1995. Cung đình Huế đã cáo chung từ năm 1945, năm mươi năm sau nhạc Cung đình Huế trải qua biết bao thăng trầm vẫn giữ nguyên giá trị của nó. Nhà văn hóa Thế giới của Pháp mời nhạc Cung đình Huế sang Pháp biểu diễn, thu băng và được người Pháp trân trọng chứng tỏ Nhạc cung đình Huế có giá trị vượt thời gian và không gian. Nó xứng đáng là di sản văn hóa phi vật chất của loài người.

Tôi là một người nghiên cứu âm nhạc truyền thống không chuyên mà có được chừng ấy tư liệu, tôi nghĩ rằng các chuyên gia âm nhạc cung đình Huế ở trong nước và ngoài nước chắc còn có bao nhiêu tư liệu quý giá nữa. Như thế làm sao có thể bảo *"Các bài bản âm nhạc cung đình bị thất truyền, không còn cơ sở nào lưu giữ"?*

Huế là một trung tâm hát tuồng số một ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xin cho biết một vài hoạt động nghệ thuật tuồng hát bội trong xã hội lúc ấy?

Ở Huế ngày xưa, các ông hoàng, bà chúa và con cháu của họ đều rất thích hát Bội. Mỗi lần gặp mặt nhau là cất giọng hát ngay chứ không cần phải đợi hóa trang với xiêm y áo mũ và dàn nhạc đệm. Mỗi người biết một số làn điệu hay năm ba đoạn trích tuồng. Đó là những bài

ruột của họ nên ai hát cũng hay. Nhiều gia đình sắm riêng một ban hát, lập ngay trong sân vườn nhà mình một cái "rạp".

Đầu thế kỷ XX, ở Huế có nhiều rạp hát tư nhân như các rạp của cụ Đào Tấn ở Ao hồ, rạp của gia đình họ Đoàn ở An Cựu, rạp của ông Sáu Ớt (tên thật Nguyễn Nhơn Từ) và rạp ông Hoàng Mười... Hai cái rạp tư nhân nổi tiếng nhất là rạp ông Sáu Ớt và rạp ông Hoàng Mười cạnh tranh nhau dữ dội. Lúc ấy có các kép nổi tiếng là Cao Đốc, các đào Thuội, Cháu, Vĩnh, Đa... Các quan thường muốn "bao" một người, nhưng đều không tranh được với chủ của hai rạp hát nói trên. Đào kép nào có "ngón" gì hay đều được mua ngay. Hai rạp không những đổ tiền mua đào kép mà còn mua cả người xem. Người xem không những không tốn tiền mà còn được hầu nước trà ướp sen thơm phức nữa. Để mua được tiếng rạp hát của mình có nghệ thuật cao, có đào kép giỏi, trẻ, đẹp, có khán giả đông... hai rạp đã đi đến chỗ khánh kiệt. Khi không còn thi thố khoe khoang với nhau được nữa, hai ông chủ rạp gặp nhau, bắt tay hòa giải và xin thề với nhau phải chấm dứt cái trò thi thố tốn kém ấy. Tuy thế người đời cũng biết điều, họ cho rằng nhờ có cái trò thi

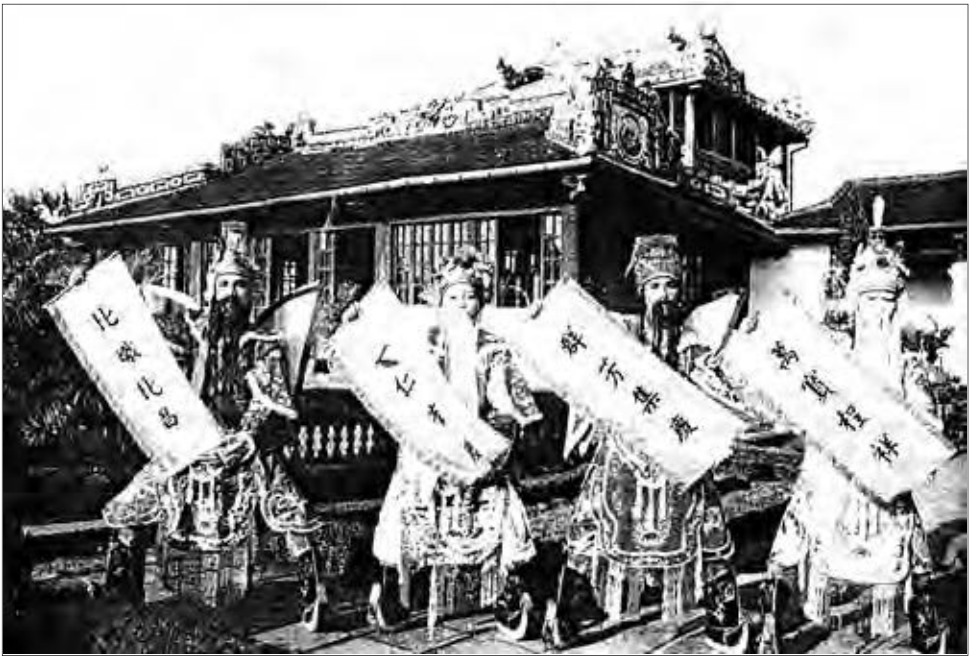

Các nghệ sĩ tuồng Huế

Các nghệ sĩ tuồng Huế xưa.

thố "điên điên" ấy mà con hát ở Huế đầu thế kỷ XX được trọng dụng và đã có thêm được nhiều người giỏi xuất hiện.

Cho biết thái độ bà Từ Dũ và vở tuồng Đường Chinh Tây?

Bà Từ Dũ rất thích hát Bội. Nhân lễ Khánh tiết, bà cho mời đoàn Thanh Bình vào hát trước cung Gia Thọ (đời Khải Định đổi thành cung Diên Thọ). Hôm ấy đoàn hát tuồng truyện, vở Đường Chinh Tây, lớp "Phàn Lê Huê[1] tru huynh, sát phụ".

Được hát cho bà hoàng thái hậu xem, các diễn viên tuồng rất tự hào. Hôm ấy họ đã cố gắng hát rất đạt. Đặc biệt vai Phàn Lê Huê do một kép giả đào đóng tài tình vô cùng.

Xem xong, bà Từ Dũ âu sầu với vẻ mặt khó chịu. Bà liền gọi đội trưởng vào bảo:

- Người Tàu đặt truyện ấy thật nghịch lý nhẫn tâm. Đã đặt cho

Phàn Lê Huê tài phép đến thế ấy, tùng sử có chuyện chi gấp rút đến mấy đi nữa, thời với tài ấy cũng có thể tránh trút như chơi. Cớ chi đến nỗi phải giết cha, giết anh chẳng còn tình nghĩa chi hết. Người Tàu khác, người mình khác. Người đặt truyện đã đặt bậy, cớ sao người soạn tuồng cũng soạn bậy luôn? Phải sửa lại đừng cho như vậy, mới là hợp lý và thuận với người nước ta!

Đội trưởng đội Thanh Bình cúi đầu nhận lỗi và hứa sẽ sửa lại.

Vua Tự Đức nghe mẹ phê phán đội Thanh Bình cũng cảm thấy mình có phần trách nhiệm. Sau đó, để cho những chuyện nghịch lý kiểu ấy khỏi xảy ra nữa, ông ra lệnh thu tất cả các bản tuồng đang lưu hành trong dân gian đưa về Kinh đô nhuận sắc. Vở nào không đúng với đạo lý Việt Nam theo quan điểm của Tự Đức đều phải sửa. Kể từ đó, tuồng Việt Nam có bản Phường và bản Kinh[1].

Hoàng thái hậu Từ Dũ – thân mẫu vua Tự Đức. Ảnh tư liệu của BH.

1 Bản Phường là bản lưu hành trong dân gian, bản Kinh là bản đã được đưa về Kinh nhuận sắc và trả về lại cho các đoàn tuồng trong dân gian

Sách Cố đô Huế của Thái Văn Kiểm có đăng bài thơ viết về Huế của Henri Guibier rất hay. Các vị có Tây học hồi trước cách mạng tháng Tám năm 1945 lại cho biết thêm một tác giả đồng thời với Henri Guibier là Henri de Rouvroy có riêng một tập thơ với tựa đề Huế cũng rất hay, song lâu quá không mấy ai còn thuộc. Có thể cho biết sơ lược tiểu sử tác giả và tập thơ ấy được không?

1. Nhà thơ Henri de Rouvroy (1870-1937).

Tên thật của Henri de Rouvroy là Henri Cosserat. Ông sinh năm 1870 ở gần Escaut thuộc miền Bắc nước Pháp, ông xuất thân trong một gia đình đại học, không thích cuộc sống đều đều ở địa phương. Từ lúc còn rất trẻ, ông đã có ý muốn vượt biển đi khám phá những vùng đất xa lạ của thế giới. Muốn được đi như thế ông đã vào lính và qua Đông Dương, lội khắp vùng đồng bằng, cao nguyên Việt Nam. Ông qua về Pháp nhiều lần, nhưng rồi cuối cùng, vào năm ông 23 tuổi (1900) ông chọn Huế làm quê hương thứ hai. Ông sống với Huế, yêu Huế,

Nhà Huế học Henri Cosserat, tức nhà thơ Henri de Rouvroy sinh năm 1870 tại l'Escaut (miền Bắc nước Pháp). Định cư vĩnh viễn tại Huế năm 1900, qua đời tại Huế năm 1937.

Nhà thơ Henri de Rouvroy (tức nhà Huế học Henri Cosserat với các quan Thượng thời Bảo Đại. Ảnh tư liệu của J. Cousso

lấy vợ Huế, đẻ con tại Huế và qua đời vì bệnh tại Huế (1937). Mộ ông được táng trong nghĩa trang nhà thờ Phủ Cam. Con trai ông là Henri Cosserat fils, có bằng cử nhân, dạy khoa học tại trường Quốc Học Huế (mới qua đời năm 1990).

Về đời công, Henri Cosserat điều hành chi nhánh Liên hiệp thương mại Đông Dương (Agence de l'Union Commerciale indochinoise) tại Huế. Ông am hiểu Huế và giỏi về Huế nên cũng được mời vào hội đồng thị xã Huế, theo dõi ngành công chánh.

Về nghiên cứu Huế, ông là hội viên sáng lập và làm tổng thư ký Hội Đô thành hiếu cổ (Association des Amis du Hieux Hué), ông có nhiều công trình nghiên cứu Huế đăng trong BAVH.

2. Tập thơ Hué của Henri de Rouvroy

Tập thơ *Hué* ra đời khoảng năm 1927. Mỗi bài thơ trong tập *Hué* đều được in trong một khung vẽ dây lá rất trang trọng. Những bài thơ được ưa thích trong tập *Hué* là *Hué* (Huế), *Sur la Rivière de Parfums*

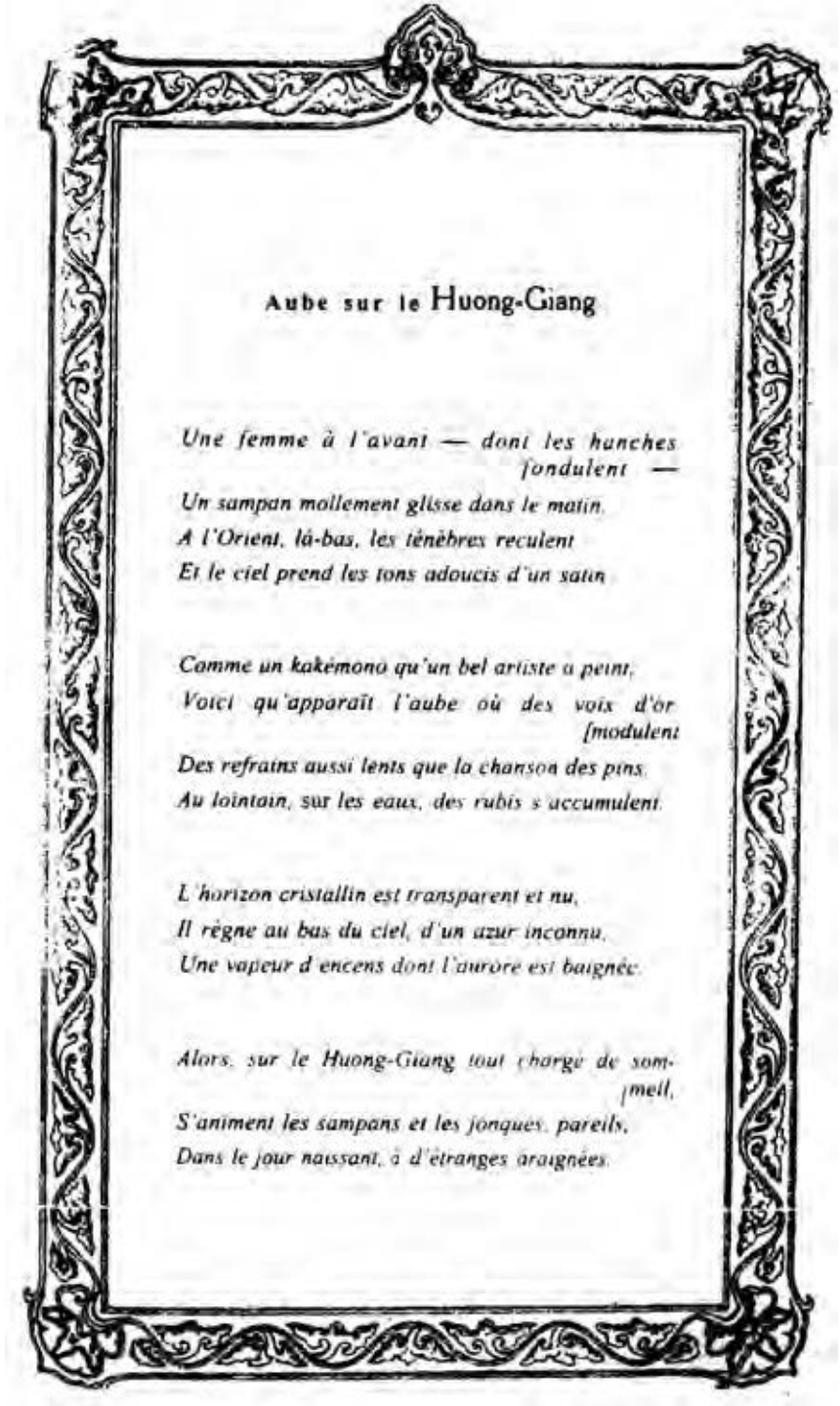

Aube sur le Huong-Giang

Une femme à l'avant — dont les hanches fondulent —
Un sampan mollement glisse dans le matin.
A l'Orient, là-bas, les ténèbres reculent
Et le ciel prend les tons adoucis d'un satin.

Comme un kakémono qu'un bel artiste a peint,
Voici qu'apparaît l'aube où des voix d'or modulent
Des refrains aussi lents que la chanson des pins.
Au lointain, sur les eaux, des rubis s'accumulent.

L'horizon cristallin est transparent et nu,
Il règne au bas du ciel, d'un azur inconnu,
Une vapeur d'encens dont l'aurore est baignée.

Alors, sur le Huong-Giang tout chargé de sommeil,
S'animent les sampans et les jonques, pareils,
Dans le jour naissant, à d'étranges araignées.

Bản sao bài thơ Aube sur le Huong Giang trong tập thơ Huế của Henri de Rouvroy. Ảnh tư liệu của BAVH.

(Trên sông Hương), *Aube sur le Hương-Giang* (Bình minh trên Hương Giang), *Crépuscule* (Hoàng hôn), *Sentier dans la brume...* (Đường đi trong sương), *Le Pagodon* (Miếu), *Le Sampan* (Thuyền), *La Moisson* (Mùa gặt), *Les lucioles* (Đom đóm), *Le Roy* (ngài Ngự), *Le Légende de To-Thi* (Sự tích nàng Tô Thị), *Nocture* (Đêm), *Le coffret*(Cái tráp), *Le pinceau* (Ngọn bút lông), *Broderie* (Đồ thêu)... Henri Rouvroy giỏi tiếng Việt, do nghiên cứu văn hóa Huế nên ông hiểu Huế một cách sâu sắc và tinh tế. Con người, cảnh vật và vật dụng trong thơ Henri Rouvroy đều gắn với Huế.

Bản dịch bài *Aube sur le Hương Giang:*

BÌNH MINH TRÊN HƯƠNG GIANG

Nàng đứng mũi - đáy lưng mềm uyển chuyển
Chèo con thuyền tam bản lướt bình minh
Phương Đông rạng, kìa... bóng đêm lui bước
Và da trời dịu sắc tựa sa tanh.
Như tranh Nhật của danh tài thuở trước
Trong ánh mai... lắng nghe trỗi giọng vàng
Những câu hò - thông reo khoan gió lướt
Mịt mù xa... ngấn nước ngọc hồng lan...
Trời pha lê... phơi trần và trong vắt
Dưới gầm trời đượm ngắt một màu xanh
Của khói nước và bình minh tắm ngập
Khắp dải Hương còn ngái nồng giấc điệp
Bao xuồng ghe đã tưng bừng nhộn nhịp
Nương ánh ngày giăng túa nhện trên sông.

Ông Lê Văn Lân (Việt kiều ở Mỹ) đã hết sức cố gắng dịch bài thơ trên nhưng ông cũng phải thú nhận là không thể lột tả hết cái hay, cái chất thơ của Henri de Rouvroy được.

Tập thơ *Huế* ra đời 1927, trước khi phong trào Thơ Mới xuất hiện (1932) 5 năm. Tập thơ lại được in trong BAVH - một tờ tập san nghiên cứu cao cấp nhất thời bấy giờ nên nó không được đông đảo độc giả thơ đất Thần kinh thưởng thức. Nhưng nếu có phổ biến rộng rãi thì lúc ấy

cũng chẳng có mấy người hiểu nổi cái chất "Tây" trong *Huế* như "ton adoucis d'un satin" *(sắc tựa sa tanh),* "des rubis s'accumulent" (sắc tựa hồng lan)... của Henri de Rouvroy. Sau nầy khi đọc thơ Xuân Diệu quen rồi, đọc lại thơ Henri de Rouvroy người ta mới thấy gần gũi với ông. Tiếc thay, tập *Huế* ít được các nhà nghiên cứu khoa học để mắt đến bởi cái tên nhà nghiên cứu Huế Henri Cosserat che lấp mất cái tên nhà thơ Henri de Rouvroy. Tuy nhiên, sẽ thiếu sót khi viết lịch sử Thơ Mới Việt Nam mà quên đi người đi "tiên phong" là tác giả tập *Huế.*

Trước năm 1945 ở Huế lưu truyền bài thơ đả kích vua Khải Định rất gay gắt như sau:

Ai về địa phủ hỏi Gia Long
Khải Định thằng nầy phải cháu ông?
Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ
Trăm gia ba chục khổ nhà nông
Mới rồi ra Bắc tai liền đến
Năm ngoái qua Tây ỉa vải cùng
Bảo hộ trau dồi nên tượng gỗ
Vua thì còn đó, nước thì không.

Xin cho biết ai là tác giả? Vì sao có sự đả kích đó? Gần đây lại được đọc một bài nhại lại bài thơ đó đăng trên sách báo (không nhớ tên) mà thay chuyện vua Khải Định bằng chuyện Vĩnh Thụy, xin cho biết vì sao có sự nhại lại đó, vấn đề ấy liên quan gì đến lịch sử triều Nguyễn không?

Theo cụ Phạm Khắc Hòe[1], cụ Huỳnh Thúc Kháng - chủ bút báo Tiếng Dân - là tác giả bài thơ trên. Nhưng xem trong *Huỳnh Thúc Kháng, tác phẩm*[2] không thấy có bài thơ ấy. Xét về tư cách thì cụ Huỳnh - một ông tiến sĩ triều Nguyễn, một trí thức cách mạng đang sống trên đất Huế - dù rất ghét cha con các vua Khải Định - Bảo Đại, có lẽ cũng không dùng ngôn ngữ có vẻ "dân gian" đến như thế. Có người lại bảo đó là sáng tác của cụ Nghè Ngô Đức Kế - chủ bút báo

1 Phạm Khắc Hòe, Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn, Thuận Hóa Huế 1990, tr.199.
2 Nguyễn Q. Thắng, Huỳnh Thúc Kháng, tác phẩm, Nxb TPHCM, 1992.

Hữu Thanh[1]. Chúng tôi chưa có điều kiện thẩm tra nên chưa khẳng định ai là tác giả bài thơ.

Vua Khải Định là con Đồng Khánh - một ông vua do người Pháp đặt lên ngai vàng để tiếp tay cho Pháp đàn áp phong trào Cần Vương Văn Thân hồi cuối thế kỷ XIX - ngay từ khi mới lên ngôi đã không được thần dân kính trọng. Hơn nữa, ông ta được lên làm vua sau khi vua Duy Tân bị đày vì hành động khởi nghĩa chống Pháp tháng 5-1916. Lúc làm vua, Khải Định tự chế ra trang phục cho mình trông rất lố lăng, lại xài nhiều tiền bạc để ra Bắc (3-1918), sang Tây (4-1922), đặc biệt là việc tăng thuế điền thổ lên 3/10 để lấy tiền tổ chức lễ Tứ tuần đại khánh[2] (1-9-1924) cho mình. Chính phủ Bảo hộ

Vẻ mặt bạc nhược của vua Khải Định.

1 Báo Hữu Thanh ra đời năm 1922 tại Hà Nội.

2 Sinh nhật lần thứ 40 của vua Khải Định.

giúp cho vua Khải Định làm những việc ấy để họ dễ bề sai khiến ông ta trong những việc có lợi cho họ về sau. Không thể thổ lộ được những uất ức cho dân biết, tác giả đã trút hết căm giận của vào bài thơ. Đây là bài thơ công khai hạ bệ vua đầu tiên xuất hiện ở Huế từ sau ngày thực dân Pháp đặt nền bảo hộ ở nước ta.

Sau khi bài thơ trên ra đời, vua Khải Định bệnh nặng và vô phương cứu chữa, một cuộc vận động gay gắt diễn ra chung quanh chiếc ngai vàng.

Đây là một sự kiện quan trọng không thể không liên quan đến lịch sử cuối triều Nguyễn. Đầu đuôi câu chuyện diễn ra như sau:

Lên ngôi xong, vua Khải Định đã mời một người em họ và là anh cột chèo với mình là ông Bửu Trác[1] vào triều giữ chức thị vệ hạng nhất để "hầu cận". Đến năm Khải Định thứ bảy (1922) Bửu Trác lại được

Tượng vua Khải Định dựng ở cung An Định, sau năm 1975 di chuyển lên Ứng lăng – lăng vua Khải Định. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Ông Bửu Trác là cháu nội vua Hiệp Hòa, em con chú với Bửu Đảo (vua Khải Định). Bà Hoàng Thị Lê vợ thứ ông Bửu Trác là chị cùng ông cố với bà Hoàng Thị Cúc (Đoan Huy Hoàng Thái Hậu) vợ vua Khải Định. Bà Lê có với ông Bửu Trác 6 người con.

thăng lên làm Ngự tiền hộ giá và được phò vua Khải Định sang Pháp. Đến cuối đời Khải Đinh, Bửu Trác được thăng lên đến chức Thống chế.

Trong thời gian vua Khải Định lâm bệnh nặng, nội bộ Nam triều gặp rất nhiều khó khăn. Vua Khải Định sợ hoàng thái tử Vĩnh Thụy không được nối ngôi nên đã ra sức vận động chính phủ Bảo hộ ra tuyên bố công nhận Vĩnh Thụy làm tự quân. Ngày 8-11-1925, Xử lý thường vụ Toàn quyền Monguillot đã thực hiện điều mong muốn của Khải Định. Đổi lại, thực dân Pháp làm áp lực buộc vua Khải Định và Nam triều phải ký bản qui ước (convention) ngày 6-11-1925 nhượng cắt hết tất cả quyền lực còn lại của Nam triều cho Pháp. Nếu Khải Định không ký thì Vĩnh Thụy không được nối ngôi, Nam triều sẽ không có tiền làm đám tang Khải Định. Cuối cùng dù nhiều thượng thư không đồng ý cũng phải ký để tránh sự xáo động trong vương triều Nguyễn. Chuyện nội bộ trong Nam triều như thế đều không lọt khỏi mắt Bửu Trác. Ông là cháu nội Hiệp Hòa, có khả năng làm vua nối ngôi Khải Định hơn là Vĩnh Thụy. Bởi vì, theo ông, Vĩnh Thụy vừa không phải là con vua Khải Định vừa "còn bé con" (13 tuổi) không đủ tư cách và khả năng để nối ngôi. Bửu Trác kể hết chuyện trong triều và tham vọng của mình với ông Thân Trọng Dược[1] - một người có cảm tình với khuynh hướng lập chế độ lập hiến thời bấy giờ. Ông Dược đem thông tin nội đình triều Nguyễn vào Sài Gòn cung cấp cho báo chí. Báo *La Cloche Félée (Tiếng chuông rè) c*ủa Nguyễn An Ninh và Phan Văn Trường viết bài đả kích chế độ quân chủ. Nhà báo hoàng tộc Bửu Đình hoan nghênh nhiệt liệt quan điểm của Bửu Trác. Chưa bao giờ vai trò của nhà vua lại bị báo chí công kích làm mất mặt đến như thế. Không chỉ viết báo ở Sài Gòn, Bửu Trác còn đứng sau lưng Bửu Đình và Đồng Sĩ Bình thúc hai người nầy ra Huế nói chuyện chống vua (1927) ngay tại sân nhà cụ Phan Bội Châu trên đỉnh dốc Bến Ngự. Họ gọi vua Bảo Đại đang du học bên Pháp là "le roi bé con" (vua bé con). Buổi diễn thuyết của Bửu Đình và Đồng Sĩ Bình làm chấn động dư luận. Dân gian nhại bài thơ đả kích Khải Định thành bài thơ chế giễu Vĩnh Thụy.

1 Ông Thân Trọng Dược (1882 - 1956), người Nguyệt Biểu Thừa Thiên, giỏi tiếng Pháp và chữ Hán, làm quan đến chức Tri phủ nhưng vì có đầu óc đổi mới, chống lại vai trò bù nhìn của các vua cuối triều Nguyễn nên bị cách chức về nhà phát rẫy trồng chè.

Ai về chín suối hỏi Gia Long
Vĩnh Thụy thằng nầy phải cháu ông?
Một mai Khải Định về chín suối
Để thằng con nít giữ non sông.

(Trong *Kinh thành mến yêu*, Nxb Thuận Hóa, 1988, tr.54, tác giả Nguyễn Quang Hà có trích bốn câu thơ nầy). Nam triều và phủ Tôn Nhân cho rằng, tất cả những điều nguy hại đến vận mệnh Nam triều ấy đều do Bửu Trác gây ra. Bửu Trác bị kết tội khi quân (chống vua), bị tước hết quan chức, tôn tịch. Bửu Đình, Đồng Sĩ Bình bị bắt và bị giam ở Lao Bảo (1927).

Việc chống đối của Bửu Trác, Bửu Đình và Đồng Sĩ Bình rất dữ dội nhưng vẫn không lay chuyển được quyết định của Pháp. Vì thế "vua bé con" rồi cũng lớn thành hoàng đế Bảo Đại - ông vua cuối cùng của triều Nguyễn. Chỉ có những bài thơ phản ảnh đúng hoàn cảnh lịch sử lúc ấy thì vẫn tồn tại trong kho tàng văn chương trào phúng núi Ngự sông Hương.

Ứng lăng – lăng vua Khải Định. (Ảnh: Hoài Hương)

Giải mã bí ẩn chung quanh bức tranh tường số 6 trong cung An Định?

Báo Tuổi Trẻ Chủ Nhật số 46-2003 ngày 23.11.2003, đăng bài Bí ẩn tranh tường cung An Định của Ngô Minh (tr.24-25). Bài báo giới thiệu sơ lược về việc xây dựng cung An Định (CAĐ), việc Sứ quán Đức tài trợ để phục chế lại "6 bức tranh tường cổ quí hiếm" ở CAĐ. Phần chủ yếu của bài báo: tác giả gióng lên hai câu hỏi còn tồn tại chung quanh 6 bức tranh cổ quí hiếm ấy.

Câu hỏi 1. Trong 6 bức tranh, người xem có thể "nhìn hình vẽ có thể nhận ra phối cảnh thật của năm lăng: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh; còn một bức chưa rõ vẽ công trình gì?". (Bức tranh chưa rõ vẽ công trình gì được phóng lớn in giữa trang báo, tạm gọi là bức tranh thứ 6).

Cung An Định. (Ảnh: Hoài Hương)

Tiền sảnh cung An Định - nơi vua Khải Định cho treo 6 bức tranh lăng mộ các vua nhà Nguyễn (Ảnh: Hoài Hương)

Câu hỏi 2. Tác giả đích thực của 6 bức tranh tường nêu trên là ai?

Kết thúc bài báo, tác giả viết: "Hai câu hỏi trên nhất định sẽ được làm sáng tỏ. Đây là công việc của các nhà nghiên cứu văn hóa Huế cũng như các nhà nghiên cứu mỹ thuật". Lâu nay, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và nhiều nhà nghiên cứu đã nổ lực đi tìm câu trả lời nhưng chưa có kết quả. Để góp phần khám phá một phần bí ẩn di tích triều Nguyễn với các cơ quan chức năng, tôi mạo muội thử trả lời câu hỏi thứ nhất về bức tranh thứ 6 và xin dành lời đáp thứ hai cho các cơ quan chức năng và các nhà nghiên cứu khác.

1. Về những ức đoán và suy đoán của các người đứng đầu các cơ quan chức năng

Theo bài báo cho biết: ông Phùng Phu - Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế - ức đoán bức tranh thứ 6 có thể đó là "một phủ đệ nào đó, có tầm quan trọng đặc biệt với gia đình và bản thân Bửu Đảo";

Nhưng Tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn - nguyên Giám đốc Bảo tàng Cổ vật Huế, lại suy đoán theo một hướng khác: "Có thể bức tranh đó vẽ

lăng Khải Định đang ở dạng phác thảo trên bản vẽ. Lúc khánh thành cung An Định, vua Khải Định 33 tuổi, đã bắt đầu cho thiết kế lăng. Sở dĩ bức họa không giống với lăng Khải Định hiện nay vì sau chuyến đi Pháp về, Khải Định đã cho thay đổi thiết kế theo kiểu phương Tây, đồ sộ hơn nên không còn giống với bức tranh đã vẽ".

Các ông Phùng Phu, TS Anh Sơn là những người đứng đầu các cơ quan chức năng nghiên cứu, bảo tồn, phát huy di tích CAĐ. Vì thế, dù chỉ là ức đoán hay suy đoán của các ông cũng đều là những ý kiến quan trọng. Muốn minh họa hay bác bỏ những ý kiến ấy cần phải có tài liệu và chứng tích có liên quan. Tôi giải mã bí ẩn ấy theo phương hướng đó.

1.1. Trước tiên là tìm cơ sở thực tế cho ý kiến của ông Phùng Phu: Đó là "một phủ đệ nào đó, có tầm quan trọng đặc biệt với gia đình và bản thân Bửu Đảo".

Có đúng thế không? Đối với vua Khải Định, ngoài lăng Kiên Thái Vương (lăng ông nội vua Khải Định), lăng vua Đồng Khánh (thân sinh vua Khải Định, đã vẽ thành tranh trên tường cung An Định), CAĐ (phủ riêng của ông hoàng Phụng Hóa tức vua Khải Định), còn có 2 phủ thờ quan trọng: Một là phủ Kiên Thái Vương (phía bên phải CAĐ, số 179 Phan Đình Phùng ngày nay) thờ Kiên Thái vương Hồng Cai. Hai là phủ Ngoại từ thường gọi là phủ Ba Cửa (phía bên trái CAĐ, nhằm số 181 Phan Đình Phùng) - thờ ông Dương Quang Hướng - ông ngoại của vua Khải Định. Ngoài hai phủ thờ đó không còn có bất cứ một di tích nào quan trọng đối với vua Khải Định nữa cả. Mà hai di tích đó thì không có một chi tiết nào khả dĩ cho phép chúng ta có thể liên tưởng đến việc nó đã được vẽ lại thành bức tranh tường thứ 6 vừa nêu trên. Như vậy ý kiến của Giám đốc TTBTDTCĐ Huế không có cơ sở thực tế;

1.2. Về suy đoán của TS Anh Sơn vừa trích lại ở trên chưa thuyết phục có lẽ vì những lý do sau đây:

- TS Anh Sơn cho rằng vua Khải Định đi Pháp về đã cho "thay đổi thiết kế (lăng Khải Định) theo kiểu phương Tây". Đây là một suy đoán, mới nghe thì có lý lắm nhưng khi chưa tìm được tư liệu chứng tỏ vua Khải Định đã từng quyết định như thế thì suy đoán cũng chỉ là chuyện suy đoán thôi.

Bức tranh số 1 - Lăng Gia Long.
(Ảnh: Hoài Hương)

Bức tranh số 2 - Lăng Minh Mạng.
(Ảnh: Hoài Hương)

Bức tranh số 3 - Lăng Thiệu Trị.
(Ảnh: Hoài Hương)

Bức tranh số 4 - Lăng Tự Đức.
(Ảnh: Hoài Hương)

- Như độc giả đã biết, mùa thu năm Đinh Tỵ (1917), vua Khải Định cho khởi công xây dựng CAĐ theo kiến trúc "phương Tây" (hay nói theo ngự bút của vua Khải Định là Á kiêm Âu), đến mùa Đông năm Nhâm Ngọ (cuối 1918 đầu 1919) thì công trình hoàn thành. Ba năm sau ngày khánh thành CAĐ (1919), vua Khải Định mới lên tàu sang Pháp (1922). Vậy, chưa đi Pháp mà vua Khải Định đã cho thực hiện một công trình "Á kiêm Âu" rồi, nói cách khác không phải sau đi Pháp năm 1922, vua Khải Định mới nẩy ra chủ trương "Á kiêm Âu". Sự thực thì cái ý tưởng "Á kiêm Âu" đã xuyên suốt cuộc đời của ông ngay từ khi ông mới lên ngôi (1916) cho đến lúc ông từ giã cuộc đời (6.11.1925) chứ không phải chỉ có từ sau ngày ông sang Pháp.
- Lăng Khải Định bắt đầu xây năm 1920, trước khi xây lăng thì xây CAĐ (1917) theo kiến trúc "Á kiêm Âu", trong khi đang xây lăng thì xây điện Kiến Trung (cuối năm 1921 đến 1923) cũng theo kiến trúc "Á kiêm Âu". Như vậy thiết kế lăng Khải Định ở giữa hai thời kỳ chủ trương kiến trúc "Á kiêm Âu" không thể là một kiến trúc

Bức tranh số 5 - Lăng Đồng Khánh. (Ảnh: Hoài Hương)

truyền thống (Á) được. Thiết kế kiến trúc lăng Khải Định ngay từ ban đầu phải là kiến trúc "Á kiêm Âu" như ta thấy ngày nay mới hợp lý. Do đó ý tưởng "bức họa không giống với lăng Khải Định hiện nay vì sau chuyến đi Pháp về, Khải Định đã cho thay đổi thiết kế theo kiểu phương Tây, đồ sộ hơn nên không còn giống với bức tranh đã vẽ" của TS Đức Anh Sơn không dựa trên khung cảnh thực tế kịch sử nên không đứng vững được. Hơn nữa, ngày xưa, việc xây dựng lăng vua nói chung và lăng Khải Định nói riêng là một việc lớn của quốc gia, nó liên hệ đến phong thủy, cuộc đất, thiết kế cho phù hợp ý tưởng riêng của ông vua, liên hệ đến tài chính, vật liệu đặt mua ở nước ngoài...không dễ gì có thể thay đổi được thiết kế một cách dễ dàng như TS Anh Sơn suy đoán.

- Sau 4 tháng sang Pháp, ngày 19-7-1922, vua Khải Định về đến Huế. Lúc ấy phần thô của các kiến trúc chính của lăng Khải Định do ông Phùng Duy Cần (thân sinh của nghệ sĩ Điềm Phùng Thị sau nầy) theo dõi thi công đã gần xong. (Xem ảnh công trường xây lăng Khải Định chụp khoảng năm 1923).

A1. Công trường xây dựng lăng Khải Định (Ảnh chụp khoảng năm 1923)

Nếu vua Khải Định có muốn thay đổi thiết kế cũng không thể nào thực hiện được nữa. Đến năm 1930, lăng Khải Định mới hoàn thành, nhưng bộ ảnh lễ Ninh lăng vua Khải Định năm 1925 mà chúng tôi đã sưu tập được chứng tỏ các kiến trúc chính của lăng Khải Định đã xong từ năm 1925 (xem ảnh 2)

Nếu có sự thay đổi thiết kế từ một kiến trúc truyền thống (Á) sang kiến trúc "Á kiêm Âu" thì thời gian từ cuối năm 1922 đến năm 1925 không thể hoàn thành được một khối lượng công trình đồ sộ đến như thế. Qua tư liệu ảnh, ta có thể khẳng định thiết kế xây dựng lăng Khải Định theo kiểu kiến trúc "Á kiêm Âu" của vua Khải Định đã được thực hiện khá lâu trước khi vua Khải Định sang Pháp.

2. Những nguyên tắc cần thống nhất trong việc đi tìm tên của "phủ đệ hay lăng mộ của bức tranh thứ sáu".

Trong bất cứ một cuộc tranh luận nào, muốn đạt được kết quả, việc đầu tiên là các bên phải thống nhất một số ý niệm cơ bản. Những ý niệm đó không phải là ý kiến riêng của bên nào mà là rút ra từ thực

A2. Lễ Ninh lăng vua Khải Định đầu năm 1926

tế lịch sử của đề tài đang được tranh luận. Đề tài đi tìm tên của "phủ đệ hay lăng mộ của bức tranh thứ sáu" trong CAĐ có những ý niệm cần thống nhất như sau:

2.1. CAĐ vốn là phủ Phụng Hóa của hoàng tử Bửu Đảo - con vua Đồng Khánh - cũng giống như các phủ Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương của các ông hoàng con vua Minh Mạng là Miên Thẩm, Miên Trinh... Việc thiết kế xây dựng cũng như trang trí nội thất đều thuộc quyền của người chủ của phủ - tức là vua Khải Định. Vì là một kiến trúc tư nên chỉ trang trí những gì thân thiết nhất của nhà vua và ngược lại không thể có những cái dù đẹp và nổi tiếng đến đâu mà mâu thuẫn với gia đình nầy.

2.2. Khải Định là một ông vua, những gì ông trang trí trong gia đình ông phải ngang cấp vua. Các vị vua tiền triều là những người không những thân thiết mà còn rất thiêng liêng đối với ông. Trong kiến trúc dinh thất của ông có phong cảnh lăng mộ của cha ông (vua Đồng Khánh), ông nội (vua Tự Đức cha nuôi của vua Đồng Khánh), ông cố (vua Thiệu Trị), ông sơ (vua Minh Mạng) và vị hoàng đế sáng lập nhà Nguyễn - ông tổ 6 đời của ông (vua Gia Long). Vua Khải Định không thể đặt bất cứ một phong cảnh di tích nào thân thiết với ông mà không phải là ngang cấp với các vua tiền triều của ông được. Nếu đặt một di tích không ngang cấp vua là bất kính.

2.3. Xem cách sắp đặt vị trí 6 bức tranh tường trong sảnh tầng trệt CAĐ, ta thấy người thực hiện bộc lộ rõ ý đồ của họ:

- Từ trong nhìn ra, hai bức tường bên trái và bên phải đối nhau, có kích thước giống nhau, mỗi bức tường vẽ hai tranh có kích thước cũng giống nhau (1,6m × 1,4m), lăng Gia Long (trái, trong) đối với lăng Minh Mạng (phải, trong), lăng Thiệu Trị (trái, ngoài) đối với lăng Tự Đức (phải, Ngoài). Hai bức tường cánh gà hai bên cửa chính cũng bằng nhau, vẽ hai bức tranh có kích thước giống nhau (1,8m × 1,1m). Tranh bên trái đã biết đó là nhà bia trong khu lăng mộ vua Đồng Khánh. Tranh bên phải chưa có tên. Theo nguyên tắc lăng đối lăng nói trên thì cảnh vẽ trong bức tranh còn lại (tranh

thứ 6) trên hai bức tường cánh gà trái-phải của CAĐ cũng phải là cảnh một cái lăng nào đó. Có như thế nó mới đối được với khu lăng mộ vua Đồng Khánh.

3. Khám phá bí ẩn chung quanh bức tranh tường số 6 trong cung An Định

Nếu độc giả đã thống nhất với tôi 3 ý niệm trên thì tên bức tranh thứ 6 phải có ít nhất 4 đặc điểm sau:- Phải là một cái lăng vua (1), - Thân thiết nhất đối với vua Khải Định (2);- Ra đời trước năm 1917 - thời điểm xây dựng CAĐ (3); - Đối được với khu lăng mộ vua Đồng Khánh đã vẽ (4).

Cầm tấm ảnh bức tranh tường thứ 6 chưa có tên trong CAĐ, tôi đem so với cảnh quan lăng Kiến Phước (Bồi Lăng) trong khuông viên lăng Tự Đức và lăng Dục Đức ở An Lăng. Hai ngôi lăng nầy có niên đại trước năm 1917. Chỉ nhìn qua tôi có thể khẳng định là không phải. Cuối cùng tôi tìm thấy hình như mặt trước tẩm điện của chính lăng vua Đồng Khánh có các yếu tố gần giống với bức tranh thứ 6: tam quan

A3. Bi đình lăng Đồng Khánh

vào điện, sâu bên trong có điện nằm ngang, phía bên trái có tùng tự nằm thẳng góc với thành ngoại. Tuy nhiên so sánh cảnh quan thật đang bị cây lá che khuất ngày nay với bức tranh vẽ cách đây gần 90 năm còn nhiều chi tiết bị che khuất.

A4. Bức tranh thứ 6 trong cung An Định

A5. Cửa vào lăng Đồng Khánh
(Porte d'entrée du Tombeau de Dong Khanh.
Ph. Eberhardt, Guide de l'Annam, Paris Augustib Challamen, Éditeur. 1914, p, 106)

A6. Cửa vào khu Tẩm điện lăng Đồng Khánh ngày nay. Ảnh NĐX

May sao, tôi tìm được tấm ảnh Porte d'entrée du tombeau de Dong Khanh (Cửa vào lăng vua Đồng Khánh) của Ph.Eberhardt, đăng trong sách Guide de L' Annam, do nhà Augustin Challamen, xuất bản ở Paris năm 1914, ở tr.106, có những chi tiết gần với bức tranh số 6 hơn (xem ảnh A.6).

Tấm ảnh tư liệu cho thấy cảnh quan mặt trước tẩm điện lăng vua Đồng Khánh (tức khu tẩm điện hay điện thờ) có đủ 4 đặc điểm nêu trên:

- Tẩm điện lăng vua Đồng Khánh là cảnh quan một cái lăng vua;
- Tẩm điện lăng Đồng Khánh rất thân thiết nhất với vua Khải Định;
- Lăng Đồng Khánh ra đời năm 1889 trước năm 1917 - thời điểm xây dựng CAĐ, đến 28 năm;
- Tẩm điện lăng Đồng Khánh (bức tranh tường thứ sáu) đối được với khu lăng mộ của Đồng Khánh đã vẽ thành bức tranh thứ 5.

Như thế bức tranh thứ sáu đã có tên: Khu tẩm điện lăng vua Đồng Khánh. Trong phủ riêng của mình, việc vua Khải Định ưu tiên dành cho thân sinh mình hai bức tranh tẩm và lăng không có gì là khó hiểu cả.

Lễ Vu Lan năm 2002, trong cuộc triển lãm thư pháp của Trụ Vũ tại Trung tâm Liễu Quán ở Huế có trưng bày bài thơ dịch từ bài Vịnh Ngọc lan hoa của chí sĩ Phan Bội Châu.

NGỌC LAN

(Thơ chí sĩ Phan Bội Châu tặng hòa thượng
Thích Tịnh Khiết)

Thân xưa sinh mọc chốn Bồng Lai
Mỗi hướng bồ đề cõi sáng hoài
Nhụy ngọc long lanh tranh dạ tuyết
Hương vàng trong trẻo vượt sơn mai
Thần vương giả ấy trời sai mắt
Vóc Tố Nga kia nguyệt nét ngài
Duy Phật mới hay niềm Phật vậy
Ân cần ai tặng đóa thơm ai.

Xin tìm giúp nguyên văn chữ Hán của bài thơ và cho biết cụ Phan làm bài thơ nầy trong trường hợp nào, trước đây đã có ai dịch bài thơ nầy chưa?

Hồi trước năm 1940, hòa thượng Thích Tịnh Khiết - trụ trì chùa Tường Vân ở làng Dương Xuân Thượng có gởi tặng nhà yêu nước Phan Bội Châu đang bị thực dân Pháp giam lỏng ở đỉnh dốc Bến Ngự một chậu hoa ngọc lan. Đáp lại tấm lòng của người tặng hoa, cụ Phan lên thăm chùa Tường Vân và viết lên vách tường nhà chùa bài thơ Vịnh Ngọc lan hoa để tặng hòa thượng Thích Tịnh Khiết. Tuy là một bài thơ vịnh hoa nhưng cụ Phan cũng đã gởi gắm tâm sự của mình trong ấy nên hòa thượng Thích Tịnh Khiết rất qúy bài thơ. Rất tiếc sau này sửa chùa phải đập hết vách tường cũ, bài thơ thủ bút của cụ Phan không giữ được. Tuy thế hòa thượng Thích Tịnh Khiết cũng đã cố sao chép gần đúng nguyên bản và lồng vào khung gương treo vào chỗ mà cụ Phan đã đề thơ. Sau đây là bài phiên âm nguyên văn bài thơ:

Phan Bội Châu – tác giả bài thơ vịnh Hoa lan.

VỊNH NGỌC LAN HOA

Tiền thân chủng xuất tự Bồng Lai
Dị hướng bồ đề viện lý tài
Tố nhụy quan tranh đông dạ tuyết
Kỳ phương phẩm đoạt lãnh đầu mai
Hương chơn vương giả thiên thùy thưởng
Trang tỷ thường nga nguyệt ám xai
Duy Phật tùng lai năng thức Phật
Ân cần huệ ngã, thử ba khôi.

Trước năm 1975, thầy giáo Trần Văn Tường dạy ở Đại học Văn khoa Huế đã có một bài dịch thơ như sau:

VỊNH HOA NGỌC LAN

Kiếp xưa sinh ở chốn Bồng Lai
Dời xuống trồng bên cạnh Phật đài
Nhụy trắng đêm đông tranh sáng tuyết
Phẩm thơm đầu núi át mùi mai
Hương như vương giả trời thương đến
Đẹp ví hằng nga nguyệt ghét hoài.
Chỉ Phật mới hay thông rõ Phật,
Ân cần tặng tớ cánh hoa mai.

(Trích lại của Trần Anh Vinh-Chương Thâu, Thơ văn Phan Bội Châu, thời kỳ ở Huế (1926-1940), Nxb Thuận Hóa. 1987, tr. 212-213).

Cho biết về hiệu sách Hương Giang và nhà văn Hải Triều?

Những ai ở Huế trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 hẳn đã biết khoảng giữa trường Hậu Bổ và cầu Trường Tiền, trên đường Paul Bert có một hiệu sách mang tên là Hương Giang - Librairie Hương Giang (ngày nay là nơi tọa lạc của hiệu ảnh Lê Quang). Hiệu sách nầy do nhà văn, nhà lý luận cách mạng Mác xít Hải Triều làm chủ.

Nhà văn Hải Triều sinh năm 1908 tại Huế, người bé nhỏ, rắn rỏi, đôi mắt tinh anh, vừng trán cao dưới mái tóc bỏ xõa, nụ cười lúc nào cũng cởi mở hiền hậu. Hải Triều là con trai thứ của Đạm Phương nữ sử, một người yêu nước, làm thơ hay, bạn của cụ Phan Bội Châu và đã được cụ Phan làm hậu thuẫn để cho ra đời trường nữ công học hội, ngôi trường đầu tiên ở Việt Nam dạy cho phụ nữ yêu nước, đảm đang việc nhà, thành thạo việc xã hội. Lúc còn ngồi học ở trường Quốc Học, Hải Triều đã tỏ ra ham thích đọc sách, làm báo, ông cùng với các bạn cùng lớp như Bửu Đình, Phan Văn Dật... làm một tờ tuần báo viết tay và lưu hành trong giới thanh niên, được bạn đọc học sinh rất ham thích.

Năm 1927, học sinh Quốc Học làm cuộc bãi khóa chống Pháp, ông đã tham gia với tư cách là một người lãnh đạo. Năm 18 tuổi, ông vào Đảng Tân Việt, đến năm 22 tuổi ông được chuyển thành Đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1931, Hải Triều bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn và bị đưa về Huế kết án 9 năm khổ sai và 8 năm quản thúc nhưng mới ở tù được một năm, nhờ gia đình và các nhà yêu nước còn tại ngoại vận động, đến tháng 7.1932, ông được trả tự do.

Nhà văn Hải Triều – người ngồi hàng đầu, thứ nhất, từ phải sang – cùng các văn nghệ sĩ khu IV trong kháng chiến chống Pháp.

Duy-Tâm hay là Duy-Vật
Cuộc tranh luận giữa Phan Khôi - Thiếu Sơn - Hải Triều do Hương Giang thư quán Huế xuất bản - 1935, khổ 13 x 20, 88 trang. In trên giấy Bouffant.
TL của NĐX sưu tập

Ra khỏi tù ông lại tiếp tục hoạt động bằng cách chuyển qua làm công tác truyền bá chủ nghĩa Mác và quan điểm chính trị của Đảng Cộng sản. Nhân người anh rể của ông là bác sĩ Bửu Du có một phòng mạch đặt trên đường Paul Bert, ông liền mượn anh rể tầng trệt của phòng mạch, mở một hiệu sách nhỏ. Chính ông là người đứng bán sách thu tiền. Đó là chuyện làm ăn. Nhưng ngoài mục đích làm ăn, ông còn có một mục đích quan trọng hơn. Hiệu sách Hương Giang khác với các hiệu sách khác ở chỗ đây là một trung tâm phổ biến sách báo tiến bộ của nhà xuất bản Xã hội Pháp (Éditions Sociales) và tất cả sách báo tiến bộ hồi đó như Tân Xã Hội, Bạn Dân, Tương Lai, Nhành Lúa,

Trung Kỳ, Hồn Trẻ... cho đến các tập Vấn Đề Dân Cày, Ngục Công Tum... Người nào không có tiền mua, cứ đến đọc nhờ. Học sinh Khải Định, Thuận Hóa, Phú Xuân là khách hàng quen thuộc của ông và nhiều khách hàng đã trở thành đồng chí của ông.

Ban ngày bán sách, ban đêm viết báo. Bên ngoài kinh doanh nhưng bên trong hoạt động cách mạng. Hai tác phẩm quan trọng của cuộc đời nhà văn của ông là *Duy tâm và duy vật* (1936), *Văn sĩ và xã hội* (1937) đều viết ở hiệu sách Hương Giang. Cũng từ trong cái hiệu sách đặc biệt nầy đã nổ ra nhiều cuộc bút chiến nẩy lửa giữa hai xu hướng nghệ thuật cũ và mới. Đó là cuộc bút chiến với Phan Khôi - một bậc lão thành có lời văn sắc như dao, chua chát, xoi mói cả Nam triều lẫn Bảo hộ đều rất kiêng nể. Thế mà Hải Triều dám "bút chiến" về vấn đề Duy vật - duy tâm với Phan Khôi và ông đã thắng. Đến năm 1935, phát huy thắng lợi, ông lại tranh luận với Thiếu Sơn Lê Sĩ Quý, Hoài Thanh Nguyễn Đức Nhuận về nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh. Cuộc bút chiến thứ hai nầy của ông đã được nhiều người trợ lực như Lâm Mộng Quang, Hải Thanh, Bùi Công Trừng...

Mộ chí nhà văn Hải Triều bên trong nghĩa trang Phan Bội Châu (Huế). (Ảnh: Hoài Hương)

Các cuộc bút chiến nầy đã góp phần tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật.

Đầu năm 1936, chính phủ Bình dân bên Pháp lên nắm chính quyền, nhiều đảng viên Cộng sản được ra khỏi tù thực dân. Lúc nầy hiệu sách Hương Giang trở thành nơi liên lạc của các đảng viên Cộng sản ở Trung Kỳ. Các ông Nguyễn Chí Diểu, Phan Đăng Lưu, Hồ Xuân Lưu... đã ngụy trang là khách hàng đến mua sách và khám bệnh ở phòng mạch của bác sĩ Bửu Du để trao đổi công việc cách mạng với Hải Triều mà không sợ bị theo dõi. Tờ báo Nhành Lúa của xứ ủy Trung Kỳ cũng sử dụng hiệu sách Hương Giang để họp ban biên tập, họp bàn viết các bài đấu tranh ủng hộ phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Ông Lâm Hồng Phấn, em vợ của ông Hải Triều, nguyên chủ tịch UBND thành phố Huế trong những năm đầu thập niên tám mươi đã từng đứng bán sách ở hiệu sách Hương Giang.

Hiệu sách này tồn tại cho đến sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Sau đó, ông Hải Triều cùng gia đình ra vùng kháng chiến ở Liên khu IV. Ông mất vào ngày 6.8.1954 tại Thanh Hóa.

Nói đến truyền thống hoạt động văn học nghệ thuật ở Huế đầu thế kỷ XX không thể không nhắc đến hiệu sách Hương Giang và nhà văn Hải Triều.

Đọc các bài nghiên cứu về lịch sử văn hóa Huế thường gặp nhiều trích dẫn từ tập san Hội Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế). Xin cho biết sơ lược về lịch sử bộ tập san ấy?

Tập san của Hội *Đô thành hiếu cổ* (Bulletin des Amis du Vieux Hué) hay *Hội Những người bạn của Huế xưa* (Association des Amis du Vieux Hué) ra đời vào ngày 16.11.1913.

Hội này thành lập do gợi ý của ông Richard Orband, đại diện của chính phủ Pháp cạnh triều đình Huế. Mục đích của hội là: thu thập,

bảo quản những di vật, kỷ vật về các mặt chính trị, nghệ thuật, lịch sử, văn học, văn hóa thuộc riêng của Trung Kỳ (L'Annam).

Khi mới thành lập, chủ tịch danh dự của hội gồm các ông: Toàn quyền Đông Dương, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ, Khâm sứ Trung Kỳ. Năm 1915, danh sách chủ tịch danh dự được bổ sung thêm tên vua Duy Tân - hoàng đế nước Nam.

Chủ tịch thực thụ đầu tiên của hội là ông Dumoutier. Các ủy viên danh dự gồm: Thượng thư bộ Lễ, Thượng thư Bộ Công, Thượng thư bộ Học. Các ủy viên đầu tiên của hội (người Việt) là: Bửu Liêm, Đào Thái Hanh[1] (Hội đồng Phụ chính), Nguyễn Đình Hòe (Phó hiệu trưởng trường Hậu Bổ Huế); sang đầu năm 1914 bổ sung: Ưng Trình (Phó hiệu trưởng trường Quốc Tử giám), Hồ Đắc Đệ (giáo học trường Quốc Tử giám).

Bản điều lệ của Hội Đô thành hiếu cổ gồm 23 điều, đề cập đến chức năng, nhiệm vụ và cách thức tổ chức hội, do những viên chức sau đây

Léopold Cadière – linh hồn của tập san Đô thành hiếu cổ.

[1] Thân sinh của bà Đào Thị Xuân Yến tức bà Nguyễn Đình Chi - Chủ vườn An Hiên ở Huế.

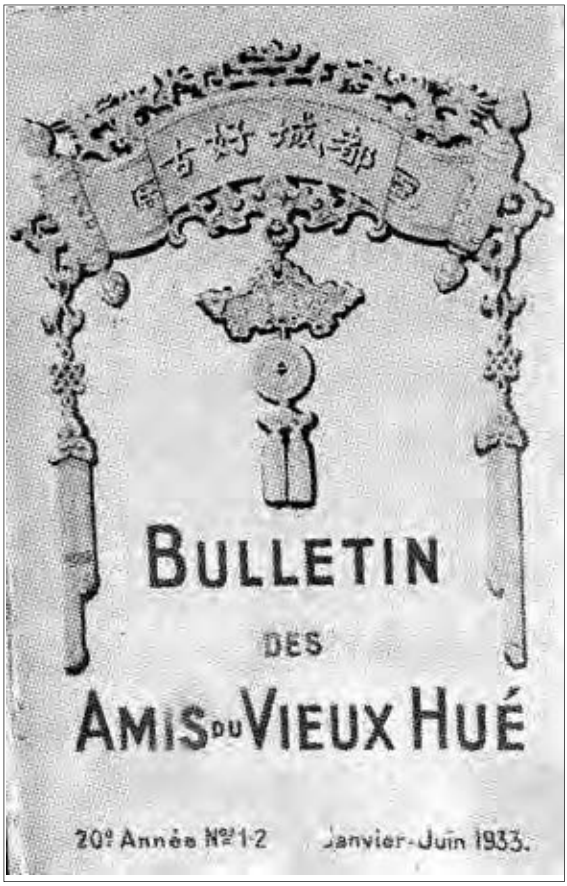

Một tập Bulletin des Amis du Vieux Hué (Tháng giêng – sáu/1933) có ghi dòng chữ Hán: Đô thành hiếu cổ. Ảnh: NĐX.

dự thảo: Bienvenue - quan cai trị dân sự ở Huế; Léopold Cadière - thành viên Hội Truyền giáo ở Huế; Dumoutier - phụ trách kho bạc Huế; Eugène Le Bris - giáo sư trường Quốc Học Huế; Albert Sallet - bác sĩ quân y ở Huế; Albrecht - đại úy lục quân thuộc địa ở Huế và Bienvenue (người dự thảo chính).

Bản điều lệ này đã được quyền Khâm sứ Trung Kỳ J.L. Charles ký thông qua ngày 14.11.1913.

Ngày 16.11.1913, hội họp phiên đầu tiên để ra mắt, công bố điều lệ và bầu hội trưởng.

Năm 1914, hội được triều đình Huế cho sử dụng cung Tân Thọ (tức điện Long An cũ) làm nơi hội họp và trưng bày hiện vật. Số hiện vật đầu tiên được trưng bày là số hiện vật bằng đồng thau thời Minh Mạng, đúc theo kiểu cổ.

(Ngày 24.8.1923: vua Khải Định ra dụ chuyển gọi nơi trưng bày hiện vật của hội thành viện Bảo tàng Khải Định. Năm 1927: trường Viễn Đông bác cổ đặt một phân viện Chàm tại viện Bảo tàng này và trường trực tiếp giám sát về mặt kỹ thuật chuyên môn).

Từ năm 1914, hội cho ra đời một tờ tập sang riêng, mang tên tập san Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Hué, thường viết tắt là BAVH), in tại Nhà in Viễn Đông (IDEO) Hà Nội. Tập san ra ba tháng một kỳ. Chủ bút đầu tiên là Léopold Cardière(1869 - 1955). Số ra tháng Giêng - Ba năm 1914 là số đầu và số cuối cùng ra tháng Tư - Sáu năm 1944, năm thứ 31.

Trong 31 năm đó, tập san Đô thành hiếu cổ đã xuất bản 23 số với khoảng 16.000 trang nghiên cứu, 3200 hình ảnh, bản đồ minh họa và 800 tranh khắc, mẫu trang trí. Ngoài việc sưu tầm nghiên cứu về đất nước và con người Kinh đô Huế, BAVH còn nghiên cứu sâu về địa lý, lịch sử, dân tộc học, ngôn ngữ học, tín ngưỡng của các tỉnh miền Trung. Tài liệu lịch sử quý giá nhất là các loạt bài giới thiệu, dịch sang tiếng Pháp những bút ký của những người châu Âu đã thấy Huế xưa (từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX) rất giá trị. Tập san BAVH là một di sản văn hóa độc đáo, phong phú, khoa học, đồ sộ, quý hiếm vào loại số một ở Việt Nam từ xưa cho đến nay.

Toàn bộ 123 tập BAVH đã được những tổ chức có trách nhiệm của Pháp và Việt Nam đưa vào đĩa CD - ROM và đã được phổ biến từ đầu năm 1999 đến nay.

Nhiều người lớn tuổi ở Huế còn nhớ sau ngày quân đội Nhật trao trả "độc lập", Nội các Trần Trọng Kim được thành lập và tổ chức một cuộc mít-tinh tại vườn hoa Thương Bạc để mừng "Việt Nam độc lập" và cũng là để truy điệu các nghĩa sĩ, cụ Xuân Viên Ngô Phương Thảo đã đọc trước bàn thờ Tổ quốc một bài văn tế rất hùng hồn, khiến cho đồng bào ta có mặt trong buổi lễ hết sức xúc động. Xin cho biết bài văn tế ấy và tác giả của nó?

Bài văn tế ấy do nhà văn kiêm thi sĩ Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn soạn thảo. Thi sĩ Hoài Nam sinh năm 1890 tại tỉnh Quảng Bình. Năm 1918, ông vào Huế dự kỳ thi khoa Mậu Ngọ rồi ở lại Huế sinh sống bằng nghề viết báo. Năm 1927, ông làm chủ bút tạp chí Thần kinh. Năm 1929, tạp chí này đình bản, ông về thôn quê làm nghề thuốc Bắc và dạy Hán tự cho những người tân học yêu văn hóa cổ truyền nhưng thỉnh thoảng cụ vẫn làm thơ và viết bài đăng báo. Năm 1947, ông Hoài

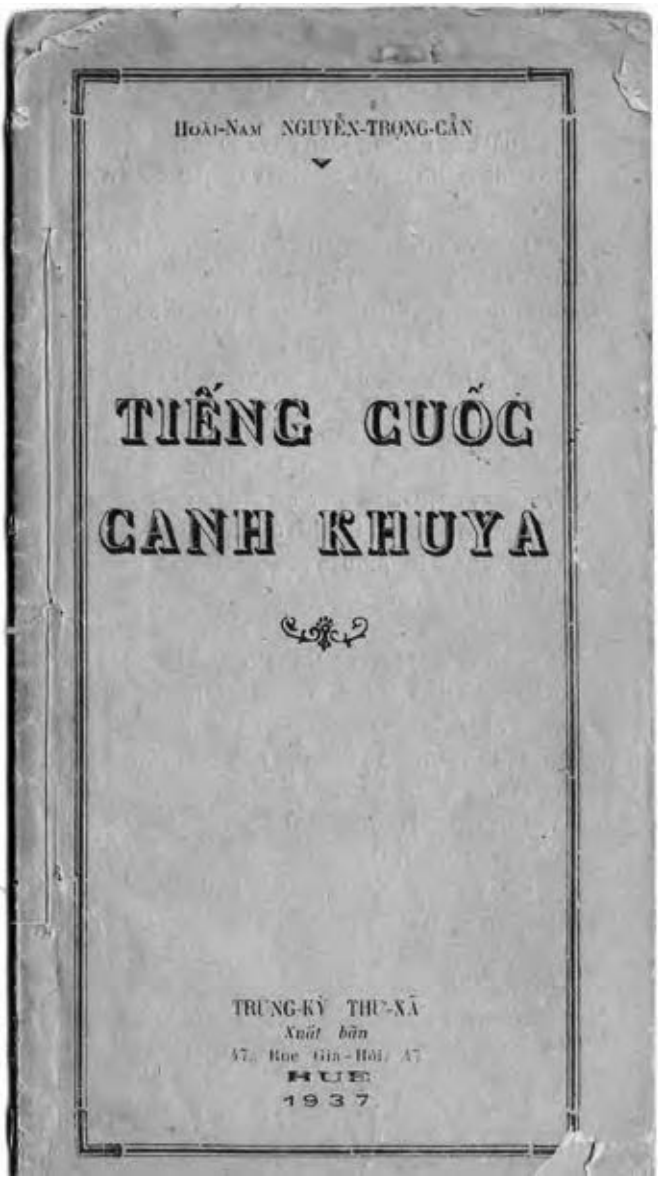

Tập thơ
Tiếng cuốc canh khuya

Nam chết trong một cuộc bố ráp của quân đội Pháp ở vùng quê Quảng Bình. Ông là tác giả tập Tiếng cuốc canh khuya (Huế 1937), khổ 11 x 21cm, gồm 38 bài thơ, phú, trong đó có bài viết về cuộc chính biến 2 tháng 5 1933: Năm cụ hồi hưu. Người ta nhớ đến ông với những đặc điểm chính là có trí nhớ tuyệt vời, viết văn làm thơ không bao giờ thảo, nghiện rượu nặng và cận thị nặng.

Bài văn tế của Hòai Nam, theo nhà thơ, nhà nghiên cứu Hương Thủy "là một án văn chương kiệt tác, không thua gì bài "Văn tế tướng sĩ trận vong" của ông Tổng Trấn Nguyễn Văn Thành đã sáng tác năm 1803 ở Thăng Long vào dịp truy điệu các tướng lãnh và binh sĩ đã bỏ mình trong khi giúp vua Gia Long bình được nhà Tây Sơn và thống nhất đất nước".

Và, cũng theo Hương Thủy: "vì các biến cố dồn dập xảy ra trên quê hương trong năm 1945 nên bài văn truy điệu của ông Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn không được phổ biến sâu rộng trong nước và do đó ít người biết đến".

Toàn văn bài văn truy điệu các nghĩa sĩ cách mạng thời xưa và các nghĩa sĩ trận vong trong cuộc "Việt-Nam độc lập" ngày 9-3-1945 như sau:

"Hỡi anh em đồng bào ta ơi!

Bừng con mắt nhìn xem nước mới "Việt Nam độc lập", khắp ba kỳ chung một ngọn cờ vàng. Chạnh tấm lòng sực nhớ ngày xưa, "Chí sĩ hy sinh" nơi chín suối biết bao người mệnh bạc.

Hồn tổ quốc bơ vơ trong trời đất, trở về đây mà nghe tiếng hoan hô

Khí anh hùng un đúc giữa non song, quay quần lại mà nếm mùi cọng lạc.

Các đấng tiên linh xưa:

Nhân cách hào hùng

Thiên tư lỗi lạc.

Giống Bách-Việt đầu đen máu đỏ, trải Đinh, Lê qua Lý, Trần cho đến Hậu Lê, Hoàng, Nguyễn, phá quân Mường, bường giặc Mọi, dong

ruổi rừng tên bãi đạn, đúc xương đồng mà chống đỡ non vàng.

Cõi Viêm-Bang rốn cắt nhau chôn, từ Bắc-Hà vào Thanh-Nghệ lần vô Thuận-Quảng, Đồng Nai, tuông đất Lạp, đạp thành Chiêm, xông pha nón gió tơi mưa, phơi gan sắt mà lấp vùi bể bạc.

Giang-sơn sinh tuấn-kiệt đã đành

Thời-thế tạo anh-hùng là khác.

Rong ngựa sắt Đổng-Thiên-Vương phá giặc, khói anh linh mây phủ núi Trâu-Sơn.

Phất khăn hồng Trưng-Nữ-Tướng hưng binh, gương tuấn liệt trăng in hồ Lãng-Bạc.

Dòng máu đỏ sông Bạch-Đằng còn gợn, nào những trận phá Hán Ngô-Vương-Quyền, cầm Hồ Trần-Hưng-Đạo, oai danh kia muôn thuở vang lừng.

Đống xương tàn thành Long-Đỗ còn xây, nào những trận bình Ngô Lê-Thái-Tổ, tảo Mãn Nguyễn-Quang-Trung, công đức ấy nghìn thu ghi tạc.

Huân lao lệch-đại đã rõ ràng

Sự nghiệp Quốc-triều càng to tát.

Rưới mưa móc thấm miền Thuận-Quảng, áo dày cơm nặng, khúc Hoài-Nam còn ngấm đức tài bồi.

Phách chông gai mở cõi Nam-Kỳ, tấc đất ngọn rau, bia kỷ niệm vẫn ghi công khai thác.

Cơ đồ nhờ đó mà vững bền

Tộc loại càng ngày thêm phát đạt.

Không may! Lòng trời đun đủi, cõi Á-Đông gặp lúc tuân chuyên. Quả đất vần xây, miền Nam-Thổ vào hồi trụy lạc. Oai cường bạo như hùm beo có cánh, nào Đức, nào Nga, nào Anh, nào Pháp, hăm hở mài nanh chuốt vuốt, rượt luồng mây mà nhả độc sài lang.

Phận yếu hèn như tôm tép không vây, kìa Ba, kìa Ấn, kìa Diến, kìa Xiêm, rụng rời lạc vía xiêu hồn, theo làn sóng mà vào hàm kình ngạc.

Một tiếng súng nổ vang ngoài Thuận-Hải, nước non nhà cùng chung kiếm điêu linh.

Ba sắc cờ phất phới giữa Hoành-Sơn, cây cỏ cũ đã thấy màu xơ xác.

Chén thuốc độc, ô hô Phan Thanh Giản, đất Nam Kỳ sáu tỉnh tiêu hao.

Bát trà suông kết liễu Nguyễn Tri Phương, thành Hà-Nội bốn bề tan tác.

Tổng Đốc Diệu trải bao phen chống cự, hết lòng vì nước, quyết tồn vong thề với cô thành,

Phò-mã Lâm sau mấy trận xông pha, giữ tiết cùng cha, liều sinh tử cho đại bác.

Thảm thương cho vận nước ngửa nghiêng,

Xa xót bấy lòng người ngơ nác.

Đoàn ứng-nghĩa Cần-Vương ra đứng trước, nào Phan Đình Phùng, nào Hoàng Hoa Thám, len lỏi trong miền sơn cước, đạn vô tình cam thịt nát xương tan.

Bên bia mộ Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn tại nghĩa trang TP Huế (2000)

Đảng xuất-dương cách-mạnh nối theo sau, nào Tăng Bạt Hổ, nào Phan Bội Châu, lênh đênh ngoài cõi trùng dương, thân vô định, mặc bèo trôi sóng dạt.

Huơ ngọn bút kêu gào đất khách, đến chết không quên nước cũ, bên chùa Kim-Lãnh, Nguyễn Thượng Hiền khí-cốt thanh cao.

Ném quả bom rầm rột quê người, dù chưa giết được kẻ thù, trước mộ Hoàng Cương, Phạm Hồng THái thanh danh còn hách trạc.

Xin sưu thuế Nghĩa Hòa trong Đại Lộc, sôi nổi biết bao thân sĩ, vì dân bào mà chịu phận thiệt thòi.

Xướng dân quyền Quý Cáp với Châu Trinh, chứa chan một tấm nhiệt thành, vì Tổ-Quốc mà đem thân gánh vác...

Nào những thuở Duy Tân xướng nghĩa, đem tính mệnh đền ơn minh Chúa, Trần Cao Vân khẳng khái dưới gươm đao.

Nào những lúc Yên Bái dồ mưu, lấy đầu lâu mà trả nợ quốc dân, Nguyễn Thái Học thung dung trên đỉnh hoạt.

Cổ-Am nọ là huyệt sào Quốc-Đảng, lá trung-can đốt cháy dưới than hồng.

Côn-lông kia là địa-ngục dương-gian, dống hiệp cốt lấp vùi tên bãi cát.

Chồng trước mặt quỉ Cường-quyền lên án, công chẳng có, tội đàng phải có, tội vì nước, tội vì dân, tội vì gian sơn xã tắc, phu cô thần bao quản nỗi trầm oan.

Nặng trên đầu thần Công Lý cầm cân, sóng như không mà chết cũng như không, chết vì gươm, chết vì súng, chết vì làm chướng ba đào, hồn chiến sĩ biết đâu miền mênh mạc.

Ôi! Bên mồ trung nghĩa, gió thổi lạnh lùng.

Giọt máu oan cừu, mây tuôn man mác.

Chết đã thiệt, sống biết làm sao được, cũng tai, cũng mắt, cũng, mặt, cũng mày, cũng can trường tâm huyết, lệ Tần Đình khô ráo giọng quyên.

Trước đã qua, sau dù có thế nào, này cỏ, này cây, này non, này nước, này thành quách nhân dân, trăng Hoa-Biểu mơ màng bóng hạc.

Lẽ tuần hoàn trời đất há vô tình,

Vòng đào thải bể dâu đâu đã chắc.

Trận Âu-Chiến đùng đùng sấm dậy, thành Ba-Lê một phút tan tành. Hội Á-Liên cuồn cuộn sóng tràn, vùng quần đảo bốn bề rân rác.

Cơ luân chuyển khéo vào năm Ất - Dậu, cuộc hưng-vong thay đổi bỗng hai lần.

Việc binh cơ vẫn nhờ sức Hoàng-quân, cờ báo thiệp lẹ làng trong một lát.

Ách kiềm-tỏa thoát ngay người Pháp, mối sơn hà đất cũ gồm thâu.

Quyền chủ trương trả lại vua ta, vầng nhật nguyệt trời Nam vằng vặc.

Reo mừng một tiếng, miền Bắc, miền Nam.

Thỏa hận nghìn thu, phần hồn phần xác.

Đành có kẻ vân trù quyết-sách, phá tan quân địch, khác nào như trúc chẻ ngói tan.

Nhưng trong lúc xung đột giao phong, gẫm lại quân ta, cũng chẳng khỏi tên bay đạn lạc.

Cảm tạ bấy quân nhân Nhật-Bản, giúp lân-quốc cũng hết lòng như tổ quốc, tuốt gươm ra mà thí mạng lăn vào.

Ngậm ngùi thay binh-sĩ Việt Nam, vì đồng-cừu mà ra sức với đồng-bào, châu súng lại quyết liều thân xô xát.

Phận anh-hùng dầu không quản sống còn,

Lòng quốc-sĩ lẽ nào quên báo đáp.

Mùi tận khổ xưa cùng nếm trải, muôn thuở tao-phùng một hội, buồn chung buồn, sao vui chẳng chung vui?

Mối oan cừu nay đã sạch sành, ba sinh thỏa thích mười nguyền sống phận sống mà thác cũng đành phận thác.

Anh em đồng-bào ta!

Nhân ngày quốc-khánh hoa nở tưng bừng,

Đứng trước tiềm-linh, hương bay ngào ngạt.

Đem tiểu-sử cá-nhân ôn lại, kể sao cho xiết, mấy hành chữ máu vẫn chưa phai.

Treo bức tranh liệt-sĩ dòm chung, vẽ mấy cho cùng, một tấm lòng son đâu dễ lạt.

Nền tự-trị hiện nay còn xốc nổi, biết bao việc nông, việc học, việc công, việc thương, việc quốc gia xã-hội, nặng hai vai nợ nước ơn vua.

Chữ đồng-bào gẫm lại vẫn đinh ninh, chẳng lựa là anh, là em, là cố cựu thân bằng, chung một giống con Hồng cháu Lạc.

Lòng ái-quốc, kẻ mất còn cũng vậy, gọi chúng bạn trở về cố quận, dìu dắt nhau hợp lực đồng tâm.

Khí tự cường, người sống thác cũng là, khuyên anh em bước tới tiền đồ, gắng gổ lấy đồng lao cọng-tác.

Thượng Hưởng

Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn
phụng soạn.

Xin cho biết trong trường hợp nào ông đã tìm được trường ca Dã Tràng của nhạc sĩ Trinh Công Sơn? Nội dung trường ca đó và giá trị của nó đối với cuộc đời sáng tác nhạc của nhạc sĩ tài danh Trịnh Công Sơn như thế nào? (Ca sĩ Ánh Tuyết, TT ATB, 197/4 Nguyễn Văn Trỗi, báo Doanh nhân Sài Gòn, báo Đất Việt hỏi)

Sau ngày Trịnh Công Sơn giã từ cõi tạm (1.4.2001), họa sĩ Đinh Cường từ Virginia (Hoa Kỳ) gởi cho tôi bài hồi ức hết sức cảm động về "Tình bạn hồi sinh cơn hôn mê" [(1)] - tình bạn suốt cuộc đời giữa họa sĩ Đinh Cường và nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Trong bài hồi ức ấy Đinh Cường cho biết: "*Thời Qui Nhơn nầy của Sơn phải kể đến trường ca "Tiếng hát Dã Tràng", mùa hè năm 1964, trong lễ ra trường. Sơn đã dàn dựng cùng bạn bè hát rất thành công. Sơn đã chép tặng tôi (Đinh Cường) mấy trang bản trường ca nầy. Tôi đem về, dán đầy các ô cửa kính. Tiếc là bây giờ thất lạc, không tìm lại được*".

1 Sau này in trong sách Trịnh Công Sơn (1939-2001) Cuộc đời, âm nhạc, thơ, hội họa và suy tưởng. Nhưng theo nhiều người đã từng có mặt trong ban hợp xướng hát trường ca Tiếng hát Dã Tràng thuở ấy cho biết, trường ca nầy được sáng tác và biểu diễn trong Đại nhạc hội lần thứ nhất vào năm 1962 chứ không phải trong buổi lễ Mãn khóa vào năm 1964 như Đinh Cường đã nhớ nhầm.

Khi hỏi về thời gian nhạc sĩ Trịnh Công Sơn học Sư phạm Qui Nhơn, nhiều người bạn học cùng lớp, cùng khóa hoặc cùng trường với anh như Trương Văn Thanh, La Quang Thanh, Lê Thị Ngọc Trinh, Nguyễn Văn Xa, Nguyễn Thị Sâm...cũng nhắc đến Trường ca Tiếng hát Dã Tràng và ai cũng tiếc bài ca ấy đã thất lạc...

Cho đến lúc Trịnh Công Sơn qua đời, tôi chỉ biết chứ chưa hề được nghe hoặc được thấy trường ca Tiếng hát Dã Tràng lần nào. Nhưng các bạn của Trịnh Công Sơn cả quyết với tôi rằng: "Trường ca Tiếng hát Dã Tràng là trường ca đầu tiên của Trịnh Công Sơn, ghi nhiều dấu ấn ảnh hưởng đến cả cuộc đời sáng tác của anh sau nầy!"

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn năm 23 tuổi sáng tác trường ca Tiếng hát Dã Tràng (1962). Ảnh tư liệu do NĐX sưu tầm.

1. Đi tìm Trường ca Tiếng hát Dã Tràng:

Tôi không thể hiểu được vì sao một tác phẩm quan trọng đến thế mà Trịnh Công Sơn lại không muốn nhắc đến và trong di cảo của anh cũng không thấy lưu. Tôi vào Qui Nhơn hỏi chuyện. Qui Nhơn không còn ai biết trường ca Tiếng hát Dã Tràng cả. Tôi vào Nha Trang, qua Trần Thanh Vệ (con trai của nhà thơ Thanh Tịnh) và Bảo Chân (Phóng viên đại diện báo Lao Động tại Khánh Hòa) tôi gặp được nhạc sĩ Văn Bình (Phan) ở Phước Tân. Văn Bình học một lớp (1962-1964), ở một nhà trọ, cùng hoạt động âm nhạc với Trịnh Công Sơn tại trường Sư phạm Qui Nhơn. Văn Bình và Trịnh Công Sơn có nhiều kỷ niệm sâu sắc. Được Trịnh Công Sơn hướng dẫn, Văn Bình hát trường ca Tiếng hát Dã Tràng rất đạt. Nhờ thế, đến năm 1973, Văn Bình chỉ huy sinh viên dàn dựng lại trường ca Tiếng hát Dã Tràng nhân lễ trao bằng tốt nghiệp của Viện Đại học Cộng đồng Duyên Hải (Nha Trang). Tác giả Trịnh Công Sơn được mời làm khách danh dự của buổi trình diễn ấy. Và, không những Trịnh Công Sơn mà còn có các bạn của anh là nhà dịch thuật Pháp ngữ Bửu Ý, họa sĩ Đinh Cường, điêu khắc gia Lê Thành Nhơn. Điều đáng tiếc là cho đến nay Văn Bình cũng không có bản trường ca Tiếng hát Dã Tràng nào trong tay cả.

Sau khi gặp tôi ở Nha Trang, Văn Bình đã giúp tôi tìm trường ca Tiếng hát Dã Tràng. Văn Bình cũng không tìm được bài hát nhưng lại tìm được tấm ảnh nhạc sĩ Trịnh Công Sơn mặc veston đứng trên bục điều khiển dàn đại hợp xướng của trường Sư phạm Qui Nhơn trình diễn trường ca Tiếng hát Dã Tràng trong Đại nhạc hội do giáo sinh Sư phạm Qui Nhơn tổ chức vào cuối năm 1964. Tôi gặp nhạc sĩ Nguyễn Đình Niêm[1] (thầy giáo dạy nhạc tại Trung tâm Văn thể mỹ Huế) - nguyên là giáo sinh Trường Sư phạm Qui Nhơn khóa 3 - nhờ anh mời những người còn thuộc trường ca Tiếng hát Dã Tràng họp mặt, hát, thu cassette rồi ghi lại (solfège). Những cựu giáo sinh Sư phạm Qui Nhơn đang sống ở Huế còn thuộc trường ca Tiếng hát Dã Tràng là các thầy cô giáo Trương Văn Thanh (trong ban nhạc Thanh Sơn Hải), Nguyễn Văn Duệ, Nguyễn Văn Xa, Lê Thị Ngọc Trinh, Nguyễn Thị

1 Nhạc sĩ Nguyễn Đình Niêm là con trai cụ Nguyễn Đình Thị - người được vua Khải Định cho đi học đàn Violon đầu tiên ở Huế và cụ Nguyễn Đình Thị đã trở thành violoniste số 1 của Huế hồi nửa đầu thế kỷ XX.

Sâm... Nhạc sĩ Nguyễn Đình Niêm cho biết, hằng năm các cựu giáo sinh Sư phạm Qui Nhơn đều có họp mặt và luôn nhớ đến trường ca Tiếng hát Dã Tràng nhưng vì thấy tác giả không còn muốn nhắc đến giai đoạn anh học Sư phạm Qui Nhơn và nhắc đến trong hoàn cảnh nào anh đã sáng tác nên những bài *Biển nhớ, Lời buồn thánh, Tiếng hát Dã Tràng* v. v. nên dù thích nhạc Trịnh Công Sơn nhưng vì không muốn bị hiểu lầm là "thấy sang bắt quàng làm họ" nên họ cũng không nhắc đến nữa. Bây giờ Trịnh Công Sơn đã qua đời, họ sẵn sàng giúp tôi ghi lại trường ca Tiếng hát Dã Tràng. Khi nghe nhạc sĩ Nguyễn Đình Niêm đang chuẩn bị mời những người còn thuộc trường ca Tiếng hát Dã Tràng hát để ghi lại, anh Nguyễn Hồ- nguyên học cùng lớp, cùng khóa với Trịnh Công Sơn tại Qui Nhơn – bắn tin: "Cần gì ghi, hồi tập hát trường ca Tiếng hát Dã Tràng ở Qui Nhơn, các bạn có ghi cho mình một bản, hiện nay bà xã mình vẫn còn giữ!"

2. Bài hát thơ về thân phận dã tràng, sự đau khổ và tìm chốn nương nấu ở tình yêu.

Trịnh Công Sơn xuất thân trong một gia đình khá giả nhưng không may, cụ thân sinh mất sớm, thân mẫu anh không đủ sức chống đỡ sự suy sụp về tình cảm và kinh tế của gia đình. Đầu những năm sáu mươi, gia đình anh rơi vào hoàn cảnh rất bi đát. Chuyện học hành của các em anh bị nghẽn tắt, gian phố lớn ở Ngã Giữa (đường Phan Bội Châu)- nơi buôn bán làm ăn, phải đổi chủ, cả gia đình qua thuê một căn hộ nhỏ hẹp ở trước nhà thờ Phủ Cam. Lúc nầy Trịnh Công Sơn đã bắt đầu yêu, yêu những người con gái khuê các ở Huế như Ph.Th., B.D .v.v. Hoàn cảnh của gia đình sa sút đến như thế làm sao anh có thể biểu đạt được tình yêu. Bản thân Trịnh Công Sơn lại còn bị đe dọa sẽ bị "động viên" nữa. Anh rời Huế vào Qui Nhơn học trường Sư phạm như một giải pháp vừa để tránh chuyện đi lính vừa kiếm sống cho bản thân. Tất cả những sự việc ấy tác động mạnh lên tình cảm của chàng trai 23 tuổi Trịnh Công Sơn. Để tìm một nguồn vui, tìm một lối thoát cho tinh thần, nằm ở nhà trọ trong tiếng sóng biển Qui Nhơn rì rào, Trịnh Công Sơn đọc Albert Camus (1913-1960) - một triết gia theo trường phái Hiện sinh vừa được giải Nobel (1957). Anh thích nhất là tập Le Mythe de Sisyphe - cuốn khảo luận nói về sự phi lý (l'absurde)

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn điều khiển ban hợp xướng Trường Sư phạm Qui Nhơn trình diễn trường ca Tiếng hát Dã Tràng (1962)

của cuộc đời.Tất cả những gì con người nỗ lực xây dựng nên rồi cũng chẳng đi đến đâu, giống như anh chàng Sisyphe bị khổ sai hằng ngày phải đẩy một tảng đá lên núi cao và thả tay cho tảng đá lăn xuống vực rồi sau đó lại cố sức đẩy lên rồi lại thả tay. Tất cả những nỗ lực ấy giống như công dã tràng xe cát vậy. Hoàn cảnh gia đình anh cũng thế. Cụ thân sinh nỗ lực xây dựng nên một gia đình khá giả rồi ông bị tai nạn và ra đi một cách phi lý kéo theo sự sụp đổ của gia đình... cũng hết sức phi lý. Anh vào Sư phạm Qui Nhơn như một giải pháp tình thế. Thanh niên Qui Nhơn lúc ấy chưa hiểu anh và những người bạn từ Huế vào nên họ đã vô tình có nhiều hành vi thô bạo đối với anh. Anh bị đẩy vào một nỗi bi thảm vô vọng đến rã rời.

Cũng trong thời gian này, Trịnh Công Sơn hay giải buồn bằng cách chơi các loại dân ca, thánh ca, các bài nhạc theo điệu Blues của người da đen ở châu Mỹ như bài Somtimes, bài Ave Maria...Phong cách các bài nhạc nầy có một ảnh hưởng không nhỏ đối với sự nghiệp âm nhạc của Trịnh Công Sơn sau nầy. Giữa lúc ấy, trường Sư phạm yêu cầu anh soạn một trường ca để biểu diễn trong một Đại nhạc hội do trường Sư phạm Qui Nhơn tổ chức. Anh không thể từ chối nên trường ca Tiếng hát Dã Tràng đã ra đời.

Trường ca Tiếng hát Dã Tràng chép gần đầy 7 trang A4, gồm có hai phần với 13 đoản khúc:

Dã Tràng 1:

Đoản khúc 1: **Lời biển vọng:** Nhịp 2/4, chậm rãi, réo rắt, là tiếng kêu thống thiết của "dã tràng khóc cho thân mình" trước cảnh "trùng dương đưa sóng vào bờ, đùa lên biển cát hoang vu xóa từng mảnh công dã tràng".

Đoản khúc 2: **Tiếng hát của dã tràng - bể cát và thân phận đó.** Nhịp 4/4, khoan thai réo rắt. Giữa không gian và thời gian của trời đất, tác giả cũng là một con dã tràng bị lưu đày (exilé) trong nỗi cô đơn "Khi mưa lên, khi nắng về, khi sương rơi, trong thu buồn, khi chim én bay vào mùa xuân, mình tôi đi, triền núi đến, tôi xe cát trong thân lưu đày"

Đoản khúc 3: **Bãi cát chiều và lời vỗ về của người khách lạ.** Vẫn nhịp 4/4 - các đoản khúc sau đều nhịp 4/4 - réo rắt. Nhận thức hiện tượng dã tràng là một thực thể, một qui luật khắc khe, thân phận con người cũng thế, Trịnh Công Sơn vỗ về dã tràng như vỗ về thân phận làm người của chính mình: "*Này dã tràng ơi, nghe thân lưu đày, ngàn năm còn mãi, ngàn sau còn mãi cho vai thêm gầy khi nắng khi mưa*".

Đoản khúc 4: **Niềm đau vô vàn của thân phận.** Cuộc đời sẽ không còn gì như công dã tràng *"Thôi còn gì nữa đâu, còn gì nữa đâu xác dã tràng trắng bể thù sâu"* Những gì con người làm ra rồi cũng là công dã tràng. Tuy nhiên, đã mang thân phận làm người thì chỉ "... *còn dài mai sau đời lên cơn đau*".

Đoản khúc 5: **Lời nói trên không.** Sóng trùng dương như một qui luật khắt khe "quên dã tràng đêm ngày xe cát", Nhưng sóng trùng dương nào có biết: sóng đã vô tình gọi dậy "cơn đau" của con người. Những đêm không ngủ, nghe tiếng sóng vỗ Trịnh Công Sơn, càng thấy xót xa cho thân phận mình.

Dã tràng 2:

Đoản khúc 6: **Tuổi hai mươi vào đời.** Diễn tả hoàn cảnh vào đời của tác giả. Bắt đầu hơi nhạc dõng dạc, khoan thai, về sau chán nản, buông xuôi. Ban đầu anh cũng như mọi thanh niên khác rất tin tưởng,

hồ hởi bước vào đời nhưng rồi do hoàn cảnh, anh phải sống với nội tâm và ngay ở tuổi hai mươi, anh đã thấy cái vô nghĩa của cuộc đời.

"...tối, khi hai mươi tuổi rồi
có những đêm chong đèn ngồi
chợt nhìn sâu đêm
chợt hồn nghe tiếng nói dã tràng"

Đoản khúc 7: **Niềm đau khoảng không.** Hơi nhạc da diết thổ lộ chính cuộc đời không còn biết vui của mình và từ đó ý thức được sự hiện hữu của mình "*Từ đó tuổi hai mươi không còn biết vui. Từ đó đêm suy tư cho đời lắng sâu, những đêm khuya về rã rời, bàn tay hoang vu gọi mãi, gọi vào niềm không buốt đau, gọi vào ngày sau nhớ nhau*"

Đoản khúc 8: **Bốn mùa và tuổi đó.** Giữa giông tố của cuộc đời Trịnh Công Sơn, không chịu khuất phục theo số phận, anh cố gượng dậy. Nét nhạc trở nên mạnh mẽ khác thường: "*Xuân hạ thu đông bốn mùa làm tóc trắng, tôi gọi tên tôi khắp chốn non ngàn, tôi dìu tôi đi giữa trời lên bão tố, xuân hạ thu đông theo gót chân hờ.*"

Đoản khúc 9: **Chốn nương náu.** Sau khi biết dìu mình đi trong bão tố, để có thể đứng được trước bão tố, Trịnh Công Sơn tìm thấy chỉ có một chỗ nương náu chính là tình yêu. Anh "*Gọi vào tình yêu, gọi vào tình yêu, gọi vào tình yêu, sáng lên đồi núi, bắt loa gọi vào tình yêu*".

Đoản khúc 10: **Lời buồn thánh.** Gọi vào tình yêu nhưng tình yêu chưa đáp lại. Hơi nhạc kể lể réo rắt như nhắc lại một điều hiển nhiên để thấy rõ thêm thân phận mình. Cái bi kịch của con người là biết mất mát, biết khổ, biết đau nhưng không dám nói ra mà trái lại dấu, tất cả những nỗi mất mát khổ đau đó "trong môi cười". Đó là trường hợp của Trịnh Công Sơn, là lời buồn thánh.

"Ngai vàng đã mất lâu rồi
Thân đày dấu trong môi cười
Tay dài gối giấc ngủ vùi
Nghe mình hóa thân lâu rồi"

Dã tràng ca

TRỊNH CÔNG SƠN

Dã tràng 1: *LỜI BIỂN VỌNG*

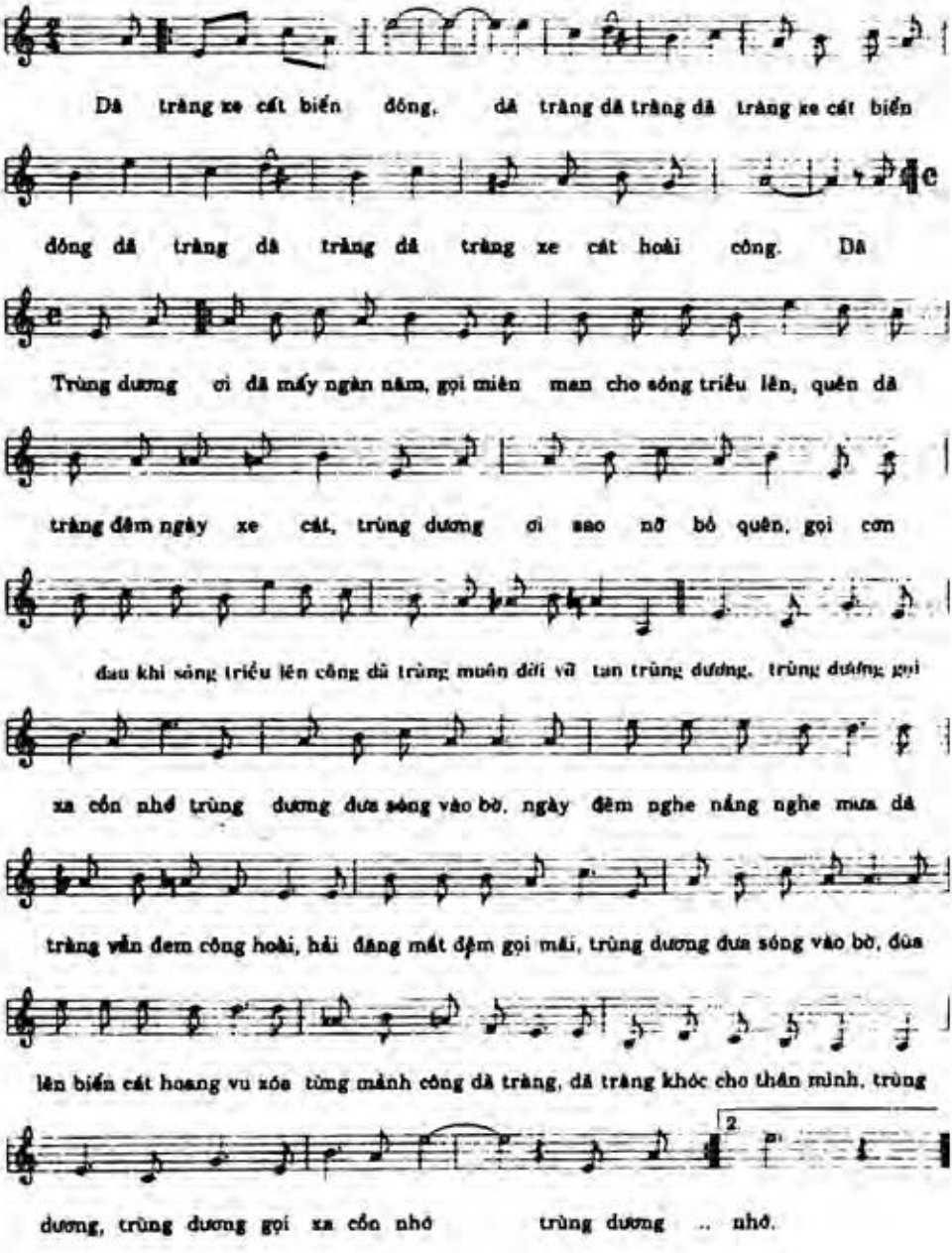

Đoản khúc 11: **Bốn mùa là niềm vô vọng.** Mỗi lần bị thân phận kéo xuống, Trịnh Công Sơn lại gượng đứng dậy. Dù bốn mùa là niềm vô vọng nhưng anh vẫn không mất niềm tin, vẫn chờ như Nguyễn Du "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều". Nét nhạc lấy lại của đoản khúc 8 mạnh mẽ hẳn lên: "*Xuân hạ thu đông bốn mùa làm tóc trắng, tôi gọi cơn đau cho nước vỡ nguồn, tôi dìu tôi đi giữa trời lên bão tố, dã tràng hai tay với những tháng năm chờ*".

Đoản khúc 12: **Ngỏ ý.** Anh chờ gì? Chờ tình yêu cứu rỗi. Anh không còn gì hết. Không còn nơi bám víu. Chỉ còn hy vọng một chút ở tình yêu. Khát khao tình yêu, hơi nhạc trở nên vội vã giục giã: "*Còn gì đâu, còn gì đâu mà không thương nhau. Niềm hoang vu gói đầy mắt dại, niềm cô đơn như mây ngàn tới, còn gì đâu, còn gì đâu mà không thương nhau*".

Đoản khúc 13: **Chốn ẩn trú cuối cùng** (Tình yêu mọc cánh thiên thần). Chỗ ẩn náu cuối cùng là tình yêu. Lúc nầy anh đang yêu B. Kh. - một hình ảnh đã khơi dậy cảm xúc cho bài Biển nhớ. Cô giáo sinh hoàng tộc B. Kh. chưa có biểu hiện gì đáp lại tình yêu của anh. Kết thúc trường ca thể hiện khát vọng tình yêu chưa đến. Chưa đến trong trường ca Tiếng hát Dã Tràng ở Qui Nhơn và cũng chưa đến trong cuộc đời sáng tác nhạc của anh sau nầy.

"Tên tháng ngày viết trên môi cười
Đốt đêm dài nghe ngóng tình yêu
Nghe dã tràng xuống hai vai gầy
Đốt cơn buồn đi đến tình yêu,
Gọi vào tình yêu, gọi vào tình yêu
Ta ra ngàn lối bắt loa gọi vào tình yêu".

3. Trường ca Tiếng hát Dã Tràng dự báo tài năng âm nhạc thiên phú của họ Trinh?

Trường ca Dã Tràng về hình thức là một bài hát thơ dài, thể hiện đầy đủ nhất phong cách nhạc Trịnh Công Sơn. Do hoàn cảnh thực tế của gia đình, do ảnh hưởng của Phật giáo, do sách báo, âm nhạc ngoại quốc thâm nhập vào miền Nam Việt Nam lúc ấy, tư tưởng của Trịnh Công Sơn trong trường ca Tiếng hát Dã Tràng nhuốm màu triết lý về

thân phận làm người. Kiếp người là vô nghĩa, con người là khổ đau, chỉ có tình yêu mới làm vơi bớt khổ đau. Về sau anh phát triển thêm, con người muốn bớt khổ đau phải có nhau, phải biết thương nhau "sỏi đá cũng có nhau". Nhạc sĩ Văn Bình cho rằng: "Trường ca Tiếng hát Dã Tràng là kho lưu trữ những ưu tư mà ta thường bắt gặp lại trong nhiều ca khúc của Trịnh Công Sơn sau nầy ví như *Lời buồn thánh, Đóa hoa vô thường*".

Trịnh Công Sơn viết trường ca Tiếng hát Dã Tràng trong giai đoạn sa sút nhất về tinh thần và vật chất. Chỉ những người hiểu hoàn cảnh của Trịnh Công Sơn lúc đó mới hiểu được trường ca Tiếng hát Dã Tràng. Có lẽ vì thế mà Trịnh Công Sơn không muốn nhắc đến giai đoạn Qui Nhơn với trường ca Tiếng hát Dã Tràng để tránh sự hiểu lầm.

Trong triển lảm văn hóa Phật giáo tại Trung tâm hội nghị quốc gia tại Mỹ Đình (Hà Nội) nhân Đại lễ Phật đản quốc tế 2008 có trưng bày ảnh tượng Phật Quán Thế Âm tại chùa Hà Trung huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế và chú thích rằng đó là bức tượng Quán Thế Âm cổ nhất ở xứ Đàng Trong, xin cho biết lai lịch chùa Hà Trung và bức tượng đó?

Theo tài liệu, vào cuối thế kỷ XVII, thời Hiền vương Nguyễn Phúc Tần trị vì ở xứ Đàng Trong, có nhà sư người Triều Châu (Quảng Đông, Trung Quốc) tên là Tạ Nguyên Thiều đến Qui Nhơn (1677) lập chùa Thập Tháp Di Đà. Từ Qui Nhơn, sư nghe Phật tử đồn đãi Hiền vương rất mộ đạo Phật nên vài năm sau, sư giao chùa Thập Tháp lại cho môn đồ rồi lên đường ra lập chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng nằm dưới chân hòn Thiên (núi Bân) xứ Thuận-Hóa (nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế). Công cuộc hoằng pháp của sư được Hiền vương và các chúa sau đó là Ngãi vương (Nguyễn Phúc Thái), Minh vương (Nguyễn Phúc Chu) hết sức quý trọng. Sư Nguyên Thiều (1648-1728) được xem như vị tổ của dòng Lâm Tế ở xứ Đàng Trong. Trải qua khoảng 20 năm hành đạo gần bên phủ chúa, tổ được Ngãi vương và sau đó là Minh vương ủy thác trở lại Quảng Đông thỉnh kinh, tượng Phật, pháp khí và mời các danh tăng về Thuận Hóa. Trong số tượng

Phật thỉnh ở Quảng Đông có tượng Phật Quán Thế Âm bằng đá trắng lớn hơn người thật, ngồi chắp tay trên tòa sen cũng bằng đá, chạm trổ tinh vi. Tương truyền, tổ thỉnh pho tượng nầy cho thủ phủ Kim Long nhưng khi thuyền qua cửa Tư Dung vào vùng phá trước làng Hà Trung thì mắc cạn không đẩy lên được nữa. Tổ nghĩ Đức Phật Quán Thế Âm muốn dừng lại nơi đây nên cho thỉnh tượng lên bờ. Dân làng Hà Trung mừng rỡ kéo nhau ra bờ phá lạy Đức Quán Thế Âm và xin được rước tượng vào làng. Rồi theo chỉ dạy của tổ Nguyên Thiều, dân làng đốn cây cắt tranh dựng một ngôi chùa nhỏ mang tên Hà Trung để tôn trí pho tượng. Sau đó không lâu, chúa Nguyễn sắc chỉ cho tổ Nguyên Thiều làm trụ trì chùa Hà Trung, cấp tiền bạc để mở rộng qui mô chùa, xây dựng chùa thành một danh lam của nước Việt. Năm 1695, trên đường vào Hội An để trở lại Quảng Đông, hòa thượng Thích Đại Sán đã ghé thuyền vào thăm. Ngài đã ghi lại kỷ niệm nầy trong tập bút ký Hải ngoại kỷ sự. Tả cảnh chùa Hà Trung lúc ấy, hòa thượng viết:

"Chùa đắp trên một đám đất bằng, nước bao quanh ba mặt (...) Xuyên bóng tùng đi vào, chùa không có vòng tường ngoài. Một ao vuông trước điện, nước ao lên xuống ăn rập với nước lên nước ròng ngoài sông (...) Cai bá, Giám tự rước ta vào trong điện để cúng chay. Giám

Tiền đường chùa Hà Trung được trùng tu năm 1995. Ảnh NĐX

tự nguyên cũng là một thụ giới đệ tử (...) Cơm chay xong, trở ra thuyền, kéo neo đi nữa. Đoái nhìn chùa son điện ngọc, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng. Nước mây man mác, trập trùng bóng dương, phưởng phất chốn Bồng Lai, Lang Uyển. Nhơn có ba bài thơ vịnh chùa Hà Trung".

Tượng Phật Quán Thế Âm hiện hữu ở chùa Hà Trung tính đến nay đã 314 năm (1695-2009). Hơn ba trăm năm ấy biết bao chuyện đổi dời! Cảnh cũ chỉ còn lại cái bình phong và mấy đoạn tường ngang ở trước đền thờ thánh. Kiến trúc đền thờ kiểu cổ lâu xây trên nền cao, hai bên liên kết với hai cửa dẫn vào sân điện phía sau. Tòa cổ lâu không lớn nhưng các phần mái, thân, chân đền và hai cửa hai bên có tỷ lệ hài hòa nên trông vẫn bề thế nghiêm trang. Nóc quyết với những hồi long cách điệu khoẻ, đẹp giữ được nét cổ của ngôi chùa xưa. Qua cửa là một khoảng sân trong trước khi tới tiền đường và chính điện. Ông Phạm Anh - người phụ trách nghi lễ của chùa cho biết: Ngày trước, chùa chính chỉ là một ngôi nhà vuông một gian hai chái, mỗi bề 10m, hai bên có hai bức tường thành (nay đã bị dẹp bỏ). Năm 1995, Phật tử trong xã chung sức trùng tu chùa, cơ ngơi mới gồm một tiền đường cao rộng, hai bên có lầu chuông, lầu trống và một chính điện gác băng khiêm tốn.

Nội thất chính điện thấp, nhỏ, ở giữa thờ Phật, hai bên thờ các vị bồ tát. Pho tượng Phật Quán Thế Âm đặt trước bàn thờ Phật. Tượng Quán Thế Âm tạc ở tư thế ngồi trên tòa sen bằng đá trắng (marbre blanc), trải qua hơn ba trăm năm, bức tượng đã xuống nước, chuyển qua sắc xám. Pho tượng và tòa sen cao chừng 2m5 gây cảm giác gian chính điện thấp bé chỉ là một cái nhà kho bảo quản pho tượng mà thôi.

Tượng Quán Thế Âm có tư thế ngồi xếp bàn trên tòa sen, hai tay chắp trước ngực, đầu đội mũ quan âm, mình mặc áo nhật bình, có chiều cao 1m33, hai vai rộng 0m53, chu vi của phần ngồi trên tòa sen khoảng 2m38. Tòa sen gồm 4 thớt đá cao 1m05. Thớt thứ nhất ở trên hết hình hoa sen chu vi chừng 2m7, ba thớt phía dưới lớn dần và chu vi lần lược đo được 2m85, 2m93 và 3m42. Năm mặt trước, trái, phải của của tòa sen khối lục giác chạm hình giao long, một nửa rồng, một nửa đã hóa hoa. Mặt thứ sáu phía sau để trơn.

Tượng Quán Thế Âm chùa Hà Trung. Ảnh VVT

Pho tượng Quán Thế Âm nhập vào làng Hà Trung bằng một huyền thoại như đã viết trên. Hồi đầu thế kỷ XX, các chức sắc làng Hà Trung báo cáo với chính quyền huyện và tập san Đô Thành Hiếu Cổ (BAVH) rằng pho tượng ấy rất thiêng. Khi màu trắng của tượng ngời sáng lên báo hiệu điềm lành, năm ấy mưa thuận gió hòa, dân làng được mùa; ngược lại nếu màu trắng của tượng sẫm lại là tín hiệu điều xấu sắp xảy ra như bão lụt. hạn hán, mất mùa. Trải qua ba mươi năm chiến tranh, chỉ có một lần tượng bị dời đi. Pho tượng Quán Thế Âm chùa Hà Trung là một tác phẩm điêu khắc của nghệ nhân Trung Quốc vào đầu đời Thanh. Đó là pho tượng Quán Thế Âm cổ nhất, chạm khắc tinh vi, là hình ảnh Quán Thế Âm đầu tiên xuất hiện ở xứ Đàng Trong. Pho tượng Quán Thế Âm chùa Hà Trung là một báu vật của Phật giáo xứ Đàng Trong.

DANH NHÂN

Khi viết về cầu ngói Thanh Toàn ở xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, người ta hay nhắc đến Phủ thờ ông Nguyễn Phúc Thuần một danh tướng thời các chúa Nguyễn - ở làng Vân Thê gần đó, xin cho biết đôi nét về danh tướng ấy và hậu duệ của ông sau nầy?

Đứng ở cầu ngói Thanh Toàn nhìn về phía Bắc sẽ thấy ở cuối một cánh đồng vút lên bốn trụ biểu uy nghi. Đó là Phủ thờ Quốc Uy công Nguyễn Phúc Thuần (1653-1675) [1] tọa lạc trên đất làng Vân Thê, xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy. Chuyện của Quốc Uy cũng dài lắm, sách Đại Nam liệt truyện tiền biên của Quốc Sử quán triều Nguyễn phải dành hơn 8 trang [2] (từ tr.11a đến 15a) để viết về ông Nguyễn Phúc Thuần là con trai thứ tư của Hiền vương Nguyễn Phúc Tần. Tháng 7 năm 1672, chúa Trịnh mang đại binh từ Đàng Ngoài vào đánh

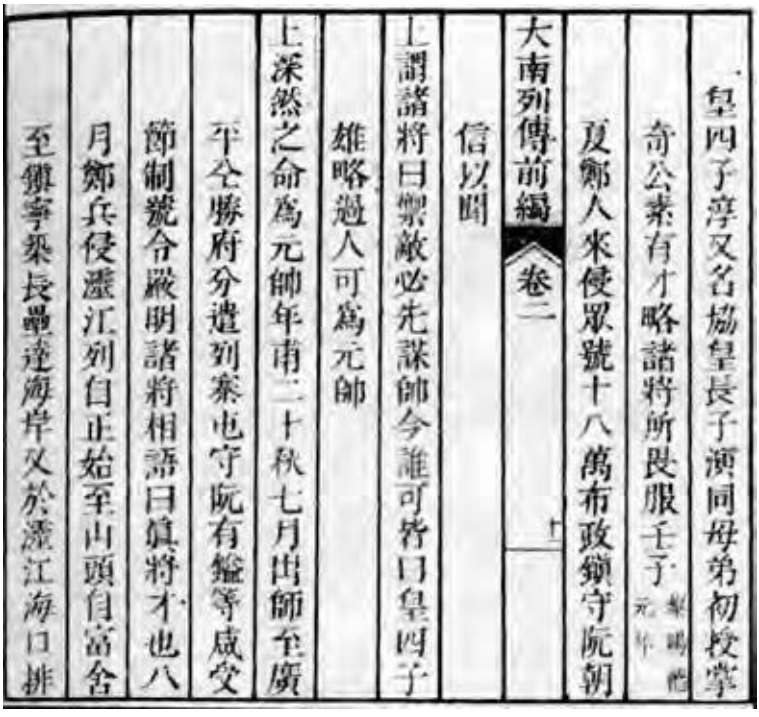

皇四子淳又名協皇長子演同母弟初授掌
奇公素有才略諸將所畏服壬子 黎鳴龍元年
夏鄭人來侵眾號十八萬布政鎮守阮朝
大南列傳前編 卷二 十
信以聞
上謂諸將曰禦敵必先謀帥今誰可皆曰皇四子
雄略過人可爲元帥
上深然之命爲元帥年甫二十秋七月出師至廣
平仝勝府分遣列寨屯守阮有鎰等咸受
節制號令嚴明諸將相語曰眞將才也八
月鄭兵侵瀘江列自正始至山頭自富舍
至鎮寧梁長壘達海岸又於瀘江海口排

Trích tiểu truyện Nguyễn Phúc Thuần trong Đại Nam liệt truyện tiền biên, q.2, tr.11a và 11b.

1 Vì tên Thuần trùng với tên ông chúa thứ 9 Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777) nên có khi người ta tránh viết tên Thuần mà đổi lại là Hiệp.

2 Mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 16 chữ

Phủ thờ Quốc Uy công do H.Le Breton chụp năm 1933. Ảnh: BAVH

chúa Nguyễn với ý đồ thanh toán sự nghiệp của các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Thanh thế quân Trịnh hết sức dũng mãnh. Hiền vương lo lắng bảo các tướng tìm người cầm quân chống giữ. Các tướng đều đồng thanh đề cử Nguyễn Phúc Thuần – một tướng trẻ mới 20 tuổi (Phúc Thuần sinh năm 1653). Hiền vương liền phong cho Phúc Thuần làm Nguyên súy thống lĩnh quân Nguyễn ra trận. Nhờ tài "điều độ đúng khớp, chư tướng phục tùng nên có thể lấy ít thắng nhiều", phá được âm mưu thôn tính của quân Trịnh. Sau khi quân Trịnh tháo lui, phàm những quân lính nhà Trịnh bị bắt, Phúc Thuần đều sai cấp tiền gạo, quần áo tha cho về quê, hoặc cho vào Quảng Nam khai khẩn làm ăn, không giết hại một người nào. Phúc Thuần cho lập đàn ở trong thành Trấn Ninh tế tướng sĩ trận vong. Cũng đặt một đàn ở ngoài thành tế các tướng sĩ nhà Trịnh vừa chết trận. Người sống và người chết, cả hai xứ Trong, Ngoài đều được ban ân.

Thắng trận trở về, Phúc Thuần được Hiền vương khen tặng hết lời. Chúa cho xuất vàng bạc, tiền, lụa hậu thưởng cho tướng sĩ và ban yến yên ủi chư quân. Riêng Phúc Thuần được chúa thưởng 100 lạng vàng, 1.000 lạng bạc, 50 tấm gấm. Phúc Thuần từ chối rằng:

- Đây là oai của chúa thượng, sức của chư tướng, chứ thần chẳng có tài năng, sức lực gì!

Hiền vương giải thích:

- Có công lớn nên được thưởng to, sao lại từ chối?

Không từ chối được, Phúc Thuần lạy tạ ơn.

Lúc ra trận ở Quảng Bình, Phúc Thuần dùng giáp sĩ hầu hạ chứ không dùng phụ nữ. Bật Nghĩa – một người dân địa phương – đem một người con gái tuyệt đẹp tiến cho. Phúc Thuần không nhận nhưng lại thương tình người con gái đẹp mà nhà nghèo ban cho 10 quan tiền và bảo về nhà làm ăn. Ba quân nghe chuyện càng thêm kính phục tướng quân có "đức lượng".

Qua trận đánh từ tháng 7-1672, đến tháng 3-1673, chúa Trịnh thấy không thể thắng được quân Nguyễn nên đồng ý bãi việc binh đao giữa hai bên, lấy sông Gianh làm ranh giới, phía Bắc sông Gianh trở ra gọi là Bắc Hà (hay Đàng Ngoài) và phía Nam sông Gianh trở vào gọi là Nam Hà (hay Đàng Trong). Từ đó hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong đều được bình yên.

Mặt trước phủ thờ Quốc Uy công. Ảnh: NĐX

Tấm biển giới thiệu di tích phủ thờ Quốc Uy công ngày nay.

Yên việc nước, Phúc Thuần từ giã thế sự, về làng Vân Thê làm một ngôi chùa nhỏ thờ Phật, bàn đạo huyền vi, không tiếp khách, không bàn đến chuyện đời nữa. Không may, ông bị đậu mùa và qua đời lúc mới 23 tuổi. Nghe tin dữ Hiền vương hết sức đau xót:

- Con ta vì nước dẹp nạn, có công to với xã tắc, sao Trời vội cướp con ta như thế?

Phúc Thuần được phong tặng là Minh Nghĩa Tuyên Lực công thần, Khai Phủ Phụ Quốc Thượng tướng quân, Cẩm Y Vệ đô đốc, Phủ Chưởng Phủ Sự thiếu úÃy, Hiệp quận công Toàn Tiết. Phủ thờ ông lập ngay trong vườn chùa, mộ ông cũng táng gần đó.

Năm Gia Long thứ tư (1805), Phúc Thuần được liệt vào bậc thượng hạng khai quốc công thần cùng với Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Cảnh. Năm Minh Mạng thứ 12 lại được phong Khai Quốc tôn thần, tước Quốc Uy công.

Hiền vương Nguyễn Phúc Tần, lập ra Hệ 5 Nguyễn Phúc tộc, Nguyễn Phúc Thuần là con thứ tư của Hiền vương, đứng đầu phòng 4 của hệ

5. Người cháu 8 đời của phòng 4 hệ 5 là danh tướng Tôn Thất Thuyết – Phụ chánh Thân thần cuối đời vua Tự Đức (1847-1883), người đứng đầu công cuộc chống Pháp tháng 7-1885, giúp vua Hàm Nghi giương cao ngọn cờ Cần Vương yêu nước. Thời làm đại thần triều Nguyễn, Tôn Thất Thuyết bỏ tiền xây dựng khu phủ thờ Nguyễn Phúc Thuần thành một nơi an dưỡng để những lúc mệt mỏi, ông về nghỉ ngơi. Vì thế sau ngày Tôn Thất Thuyết theo vua Hàm Nghi xuất cung lập Tân Sở ở vùng núi Trị Bình chống Pháp, thực dân Pháp và bọn tay sai đã cho người về Vân Thê phá phách nơi đây để thỏa lòng căm giận. Qua đầu thế kỷ XX, sau khi nhận được tin Tôn Thất Thuyết qua đời vào ngày 22-9 năm Quý Sửu (1913) tại Long Châu, Quảng Đông (Trung Quốc), gia đình đã thiết lập án thờ ông ở gian sau phủ thờ Nguyễn Phúc Thuần. Năm 1933, ông Hiệu trưởng trường Quốc Học H.Lebreton trong một chuyến đưa học sinh đi du khảo cầu ngói Thanh Toàn đã ghé thăm phủ thờ hai tướng quân và còn lưu lại một tấm ảnh quý trong BAVH số cuối năm 1933.

Cổng sau phủ thờ Quốc Uy công có khảm bốn chữ: "quốc ân thế truyền". Ảnh: NĐX

Từ phía sông Vân Thê [1], trên cửa ra vào phủ thờ hai danh tướng Nguyễn Phúc Thuần (1653-1675) - Tôn Thất Thuyết (1839-1913) và cả phòng 4 hệ 5 Nguyễn Phúc tộc tại làng Vân Thê có khảm 4 chữ Quốc ân thế nghiệp. Cái phủ này đã trải qua nhiều sự cố: Đầu năm 1947, phủ phải triệt hạ để thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến của Mặt trận Việt Minh, năm 1954 dựng lại phủ nhưng phải bỏ hai chái hai đầu, thay ngói âm dương bằng tôn thiếc; năm 1974 thay tôn thiếc bằng phi-bờ-rô-xi-măng; sau năm 1975, hợp tác xã Thủy Thanh sử dụng khu vườn rộng của phủ thờ làm trại chăn nuôi; ngày 1-11-1994 phủ thờ được trung ương công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia, con cháu thuộc phòng 4 hệ 5 được tiếp tục hương khói, trại chăn nuôi dẹp bỏ nhưng vẫn còn một số chuồng trại nằm chờ tháo gỡ.

Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết (1839-1913). Ảnh: BAVH do NĐX sưu tầm.

1 Sông Thọ Lộc xuất phát từ sông Hương, chảy qua làng nào thì mang tên làng ấy. Có nhiều người nhầm gọi là sông Như Ý. Tên Như Ý không hề có trong Đại Nam nhất thống chí Thừa Thiên phủ.

Lăng mộ cụ Tôn Thất Đính ở Huế. Ảnh NĐX

Phủ thờ có tên Quốc Uy công từ, lại có tên Quốc ân thế nghiệp không giống với các phủ phòng Nguyễn Phúc Tộc trên đất Thừa Thiên Huế. Được mang cái tên thứ hai ấy bởi vì con cháu nhiều đời trong phủ phòng này đã nối nghiệp nhau phụng sự đất nước. Đọc phả của phòng 4 hệ 5 có thể tìm thấy:

Nguyễn Phúc Nhuận là con đầu của Phúc Thuần được phong đến Chưởng dinh, hàm Thiếu Phó quận công;

Phúc Thành, con trai thứ ba của Phúc Nhuận, làm quan đến chức Cai cơ;

Phúc Lộc là con trai thứ hai của Phúc Thành, đổi thành Tôn Thất Lộc, làm quan đến chức Quản cơ, thụy phong Minh Nghĩa Đô úy;

Tôn Thất Đính là con trai thứ 5 của Tôn Thất Lộc là Vệ úy Chưởng doanh Kỳ vũ, được thăng thụ Chưởng vệ, sau ngày Thất thủ Kinh đô (7-1885), ông bị đày ra Côn Đảo;

Tôn Thất Đính có nhiều con trai làm quan, tham gia chống Pháp như ông Thuyết (con trai thứ hai) Phụ chánh Đại thần; ông Hàm (con

trai thứ ba) làm Tham biện Sơn phòng, tham gia Cần Vương, bị bắt và tuyệt thực đến chết ở Đà Nẵng; ông Lệ (con trai thứ tư) làm Tham biện Sơn phòng Quảng Trị, hy sinh ở chiến trường v.v...

Con ông Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đàm, Tôn Thất Tiệp là những người phò vua Hàm Nghi và anh dũng hy sinh vì nước. Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền làm rể Tôn Thất Thuyết (lấy bà Tôn Nữ Thị Ân) là nhà cách mạng hoạt động yêu nước với cụ Phan Bội Châu hồi đầu thế kỷ XX v.v...

Đề cập đến Nguyễn Phúc Thuần và con cháu của ông thuộc phòng 4 hệ 5 Nguyễn Phúc tộc người ta nghĩ đến hai ý tưởng:

Nguyễn Phúc Thuần là một ông tướng có lòng nhân, tâm Phật;

Con cháu của ông nối nghiệp võ đời đời hy sinh vì nước, rất hiếm có trong lịch sử nước nhà, đặc biệt là trong lịch sử triều Nguyễn.

May mắn sao, trải qua mấy cuộc chiến tranh mà phần chính của phủ thờ gốc, đồ tự khí, hoành phi, liễn, mộ phần của Nguyễn Phúc Thuần trong vườn phủ vẫn còn giữ được.

Phủ thờ Nguyễn Phúc Thuần tại làng Vân Thê, cách thành phố Huế chừng 8 km về phía Đông Nam, là một di tích lịch sử quí hiếm đặc biệt của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công chúa Ngọc Hân có lấy vua Gia Long không?

Trong dân gian có câu ca dao:

"Số đâu có số lạ lùng!
Con vua mà lấy hai chồng làm vua"

Nhiều người giải thích rằng con vua ở đây là công chúa Ngọc Hân, con gái thứ 21 của vua Lê, được gả cho Nguyễn Huệ khi Nguyễn Huệ ra Bắc "phù Lê diệt Trịnh". Sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi, công chúa làm Bắc cung Hoàng hậu của vua Quang Trung (1786), sau đó vua Quang Trung qua đời (1792), rồi Nguyễn Ánh trở lại chiếm Phú Xuân và lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long (1802), Ngọc Hân lại lấy vua Gia Long.

Sự thật không phải như vậy.

Khi Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân (6-1801) thì công chúa Ngọc Hân đã mất trước đó 2 năm (1799). Do đó không thể có chuyện công chúa Ngọc Hân tái giá với vua Gia Long.

Người tái giá với vua Gia Long là công chúa Ngọc Bình (sinh năm 1785), con gái út của vua Lê Hiển Tông, em khác mẹ với công chúa Ngọc Hân, vợ vua Quang Toản, sau làm Tả cung tần của vua Gia Long. Bà có với vua Gia Long hai hoàng tử (Quảng Oai công Nguyễn Phúc Quân, Thường Tín công Nguyễn Phúc Cự) và hai hoàng nữ (công chúa Ngọc Ngôn và công chúa Ngọc Khuê). Bà được vua Gia Long phong tặng là Đức phi, đứng sau hai bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu và Thuận Thiên Cao hoàng hậu.

Tẩm của bà tại làng Trúc Lâm, xã Hương Long, thành phố Huế.

Quang Trung - Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc, bách chiến bách thắng. Xin cho biết đôi nét về cuộc đời riêng của ông?

Quang Trung - Nguyễn Huệ là một người anh hùng dân tộc bách chiến bách thắng, sự nghiệp quân sự của nhà vua chói lọi trong sử sách. Bên cạnh cuộc đời xông pha tên đạn ở chốn trận mạc, Quang Trung - Nguyễn Huệ còn là một vị vua hết sức chung thủy và thương yêu vợ con hiếm thấy so với các đấng quân vương khác ở Việt Nam.

Căn cứ trên tài liệu hiện có, chúng ta biết được Quang Trung - Nguyễn Huệ có ba người vợ:

Người thứ nhất (chưa biết họ tên) đã ở lại Quy Nhơn khi Nguyễn Huệ cầm quân ra giải phóng Phú Xuân (1786) nhưng có lẽ con bà là Nguyễn Quang Thùy đã theo cha trong chuyến đi lịch sử ấy.

Người thứ hai họ Phạm, đã bồng con là Quang Toản theo chồng ra Phú Xuân. Khi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế (1788), bà được phong là Vũ Hoàng chính hậu. Khi Quang Trung mất (1792), con bà được kế vị lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh.

Tượng vua Quang Trung ở gò Đống Đa (Hà Nội) – nơi đã diễn ra trận Ngọc Hồi – Đống Đa lịch sử, đuổi 29 vạn quân Thanh về nước. (Ảnh: Hoài Hương)

Người thứ ba là công chúa Ngọc Hân - con gái vua Lê Hiển Tông. Nguyễn Huệ cưới công chúa sau khi ông đã hoàn thành nhiệm vụ diệt Trịnh phù Lê (mùa thu năm 1786). Sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi (1788), Ngọc Hân được phong làm Bắc cung Vũ hoàng hậu.

Trong ba người vợ ấy, bà Ngọc Hân là người hoàng tộc, vừa trẻ (lúc lấy Nguyễn Huệ bà mới 16 tuổi), đẹp, đức hạnh, lại giỏi thơ văn và cũng là người vợ có mặt bên cạnh Quang Trung - Nguyễn Huệ vào lúc nhà vua lâm chung (1792).

Ở đời người ta thường hay nói: "Có mới nới cũ", Quang Trung - Nguyễn Huệ không thế. Tuy sống bên cạnh bà Ngọc Hân nhưng tình cảm của Quang Trung - Nguyễn Huệ đối với hai bà trước vẫn nồng nàn thủy chung.

Đối với bà họ Phạm, Nguyễn Huệ rất quý mến. Có lẽ vì thế mà ông đã phạm sai lầm là đưa nhiều người bà con dòng họ của bà vào giữ những chức vụ quan trọng của triều đình. Năm1791, bà chính hậu họ Phạm đau nặng, Quang Trung - Nguyễn Huệ lệnh cho tất cả các danh y và ngự y phải cứu chữa cho bà. Khi các thầy thuốc Việt Nam chịu bó tay, Quang Trung - Nguyễn Huệ quy trách nhiệm cho những người thầy thuốc đã không tích cực chữa cho bà từ khi bà mới nhuốm bệnh, đến khi bà trọng bệnh thì thúc thủ, thật đáng trách. Vì quá thương bà, Quang Trung - Nguyễn Huệ đã hành động vượt ra ngoài khuôn khổ của triều chính. Ông cho người đi lùng sục tìm một thầy thuốc người Tây phương hoạt động bí mật trong các khu người Thiên chúa giáo đưa về chữa bệnh cho bà vợ chính của ông. Sau một thời gian, người ta đã mời được ông Girard vào nội. Quang Trung - Nguyễn Huệ đã tiếp đãi ông Girard rất nồng hậu. Nhưng tiếc thay, bệnh tình của bà chính hậu đã quá trầm trọng nên cả thầy thuốc Tây y cũng chịu bó tay. Vào khoảng tháng 3, bà chính hậu qua đời, Quang Trung - Nguyễn Huệ hết sức đau đớn. Nhà vua nổi giận với tử thần, trách móc số phận. Lời lẽ của ông nổi sóng nổi gió giữa triều đình Phú Xuân. Nguyễn Huệ yêu cầu nhân dân (ở cả miền Bắc) tiến vải tốt, sáp, trầm hương, nhựa trám chế thành chất mát tích (mastique) thật bền để ướp xác bà chính hậu cho được lâu. Thi hài bà chính hậu được giữ lại đến gần ba tháng mới đem chôn.

Đối với công chúa Ngọc Hân - một trang tài sắc tuyệt vời, Nguyễn Huệ - theo Hoàng Lê nhất thống chí - đã yêu bà trước khi vua Lê có ý định chọn ông làm phò mã. Từ khi kết duyên với Quang Trung - Nguyễn Huệ cho đến lúc nhà vua mất, bà đã được sống trong niềm hạnh phúc vô bờ, bà được nhà vua rất mực thương yêu quí mến.

Chính vì tình yêu của Quang Trung - Nguyễn Huệ đã làm cho cuộc đời của Ngọc Hân có ý nghĩa lớn lao. Bởi thế, khi Quang Trung - Nguyễn Huệ đột ngột qua đời (1792) bà Ngọc Hân đau đớn đến mức muốn quyên sinh theo chồng:

"Quyết liều mong vẹn chữ tòng
Trên rường nào ngại, giữa giòng nào e"

Và, quả thật nếu không vì hai người con còn quá nhỏ thì bà cũng đã chết với Quang Trung - Nguyễn Huệ rồi.

Sau khi vua Quang Trung mất, bà Ngọc Hân đã sống hết sức chung thủy với chồng. Tác phẩm *Ai tư vãn* của bà đã giúp cho hậu thế hiểu sâu sắc tài năng và đức độ của Quang Trung hơn. Bà đã sống vì sự nghiệp Quang Trung và cuối cùng bà đã mất với nguyện vọng được chôn bên cạnh lăng mộ Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Quang Trung - Nguyễn Huệ có ba người vợ, một bà vì hoàn cảnh đặc biệt không được sống gần ông, còn hai bà họ Phạm và họ Lê luôn ở bên ông. Bà nào ông cũng thương như nhau.

Chúng ta tự hào Việt Nam có một ông vua anh hùng bách chiến bách thắng, riêng tuổi trẻ Việt Nam cũng tự hào chính ông vua anh hùng trên trận mạc ấy lại là một người chồng chung thủy và người cha hết mực thương con.

Tượng đài Hoàng đế Quang Trung đang được xây dựng tại di tích Núi Bàn (tháng 3 năm 2009)

Cho biết nguyên nhân gì đã gây ra cái chết đột ngột của vua Quang Trung?

Vua Quang Trung lên ngôi ở Phú Xuân vào tháng 12.1788. Mùng 5 tết năm 1789, bằng cuộc hành quân thần tốc từ Phú Xuân ra Thăng Long, nhà vua đã đánh tan hơn 29 vạn quân Thanh (vào đời Càn Long).

Cuối năm 1790, vua Quang Trung đòi nhà Thanh phải trả lại đất 6 châu thuộc Hưng Hóa đã bị nhà Thanh chiếm. Nhà Thanh lấy cớ là cương giới đã xác định nên không trả. Quang Trung quyết tâm củng cố quân đội và thực lực trong nước để đòi cho kỳ được phần đất đã mất. Tháng 6 năm Nhâm Tý (1792), nhà vua đã cử Võ Văn Dũng dẫn đầu một sứ đoàn sang Trung Quốc để cầu hôn và đòi đất Lưỡng Quảng. Giữa hai thời điểm ấy, lại còn nhiều sự kiện đau đầu. Năm 1791, bà chính hậu họ Phạm - người được vua Quang Trung sủng ái (mẹ đẻ của thái tử Quang Toản) - mất. Sự kiện này làm cho vua Quang Trung "đau đớn đến phát điên". Không rõ tình hình diễn ra như thế nào mà tin tức truyền vào Quy Nhơn khiến cho anh của nhà vua là Nguyễn Nhạc có thể nhầm là "Quang Trung đau đớn đến chết". Nguyễn Nhạc không những không thương tiếc mà, ngược lại, ông còn vui mừng dẫn một đoàn quân trực chỉ ra Bắc để "tiếp thu Phú Xuân". Không ngờ, khi ra gần đến An Cựu, Nguyễn Nhạc mới biết mình nhầm và quay trở lại. Sự kiện đó chứng tỏ mâu thuẫn trong nội bộ phong trào Tây Sơn đã lên đến đỉnh cao. Chắc chắn điều đó làm cho nỗi đau đớn của vua Quang Trung tăng lên gấp bội. Nguyễn Ánh ở Gia Định lúc bấy giờ đã nắm được thời cơ ấy, đích thân chỉ huy Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Thành dẫn 128 chiến thuyền bất ngờ tiến công lực lượng thủy quân hùng mạnh của Nguyễn Nhạc ở cửa biển Thi Nại (Quy Nhơn). Toàn bộ ghe thuyền và khí giới của Nguyễn Nhạc đã bị đốt cháy, phá hủy hoặc bị cướp đi.

Sau cuộc tấn công chớp nhoáng, binh đội và nhân dân Quy Nhơn - Quảng Ngãi nao núng và cho rằng họ đã "đụng phải thần binh". Để dựng lại tinh thần cho quân dân hai tỉnh quê hương của phong trào

Tượng vua Quang Trung tại Bình Định.

Tây Sơn, vua Quang Trung phải trực tiếp gửi một tờ hịch phê phán vì đã mất cảnh giác để cho quân Gia Định chiến thắng bất ngờ. Tờ hịch có đoạn viết: "Trẫm thấy sở dĩ chúng đánh chiếm được đất và giữ được đất của các ngươi cho tới ngày nay, không phải vì chúng giỏi mà chính vì quan quân và dân chúng hai phủ đã không dám đánh nhau với chúng (tức quân Gia Định). Bộ binh của các ngươi đã hèn nhát bỏ trốn".

Để cho quân hai phủ Quảng Ngãi - Quy Nhơn yên tâm, Quang Trung hứa: "Trẫm sẽ thân chinh cầm đại quân... vào dẹp giặc. Trẫm sẽ đập tan bọn giặc cựu Nguyễn dễ dàng như đập tan một cành củi khô, một thanh gỗ mục. Còn nhân dân hai phủ đừng lo âu, đừng sợ giặc. Các ngươi hãy để mắt nhìn, để tai nghe, xem trẫm sẽ làm gì".

Để có thể củng cố được tinh thần của quân dân, vua Quang Trung đã dùng những lời hịch mạnh mẽ như thế. Nhưng sự thực không ai hiểu sức mạnh trỗi dậy của quân Gia Định trong tay Nguyễn Ánh bằng ông. Khi Nguyễn Huệ lên ngôi ở Phú Xuân (12.1788) thì trước

đó (8.1788), Nguyễn Ánh đã vào thành Gia Định "chiêu yên trăm họ, sửa sang phép tắc và phong thưởng cho các tướng sĩ", được trí thức và nhân dân đồng bằng sông Cửu Long theo về rất đông. Đặc biệt trong đội quân Gia Định có nhiều quân tướng đã từng chiến đấu dưới ngọn cờ của phong trào Tây Sơn.

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của dòng họ Nguyễn làm cho Quang Trung càng không yên tâm đứng chân ở Phú Xuân.

Từ lúc chưa lên ngôi, tháng 5 năm Mậu Dần (1788), Nguyễn Huệ đã có quyết định dời Kinh đô ra Nghệ An.

Đó là mối bận tâm làm cho vua Quang Trung mất ăn mất ngủ. Những tư liệu thuật lại lời trối trăng của vua Quang Trung với triều thần trước khi mất lại càng rõ hơn. Vua Quang Trung nói: "Khi ta thác rồi, việc chôn cất phải sơ sài trong một tháng cho xong mà thôi. Bọn ngươi phải phò thái tử sớm dời về Vĩnh Đô (Nghệ An) để khống chế thiên hạ. Nếu không như thế thì binh Gia Định đến, bọn ngươi không có chỗ chôn".

Đối phó với tình hình quá căng thẳng, vua Quang Trung đã ngã bệnh.

Theo Ai tư vãn của Ngọc Hân công chúa, nhà vua nằm trị bệnh một thời gian rồi mới mất. Bà kể lại trong nỗi xót thương:

"Từ nắng hạ mưa thu trái tiết
Xót mình rồng mỏi mệt chẳng yên
Xiết bao kinh sợ lo phiền
Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước
Phương pháp nào đổi được cùng chăng?"

Nhà vua bị bệnh vào những ngày cuối hạ đầu thu mưa nắng thất thường của xứ Huế. Khi biết mình không thể qua được cơn bệnh, vua Quang Trung đã cho mời hai trọng thần là Trần Quang Diệu và Trần Văn Kỷ đến bên giường bệnh dặn dò mọi lẽ.

Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (tức 16.9.1792), nhà vua băng. Trong cuốn *Những khám phá về hoàng đế Quang Trung,* PGS. TS Đỗ

Bang (tr.110) trích dẫn tài liệu của các sử thần triều Nguyễn cho biết vua Quang Trung đã mất vì bệnh Huyễn vựng. Giáo sư Huỳnh Minh Đức đã giải thích với tác giả: "Huyễn vựng là xây xẩm mặt mày, ngã té như thể bị trúng gió nặng có thể bất tỉnh, bán thân bất toại". Có người cho rằng vua Quang Trung bị tai biến mạch máu não. Phạm Văn Sơn cũng nghi ngờ vua Quang Trung "có lẽ vì chứng đứt mạch máu". Nếu đúng vì chứng Huyễn vựng thì Tự điển Hán - Việt Đào Duy Anh giải thích rằng: "Bệnh chứng thường hay chóng mặt và mê mẩn từng chặp, do bệnh bấn huyết và bệnh thần kinh suy nhược sinh ra (syncope)".

Vua Quang Trung đang ở tuổi 40, tuổi sung mãn nhất của một con người. Ông lại đang có những kế hoạch quân sự táo bạo, các thế lực bên trong và bên ngoài đang trông chờ vào ông, thế mà ông ngã bệnh rồi không cứu được nữa. Đối với mọi người, cái chết đó thật đột ngột, bất ngờ. Cái chết đó làm cho gia đình và triều Tây Sơn vô cùng bối rối. Đúng như lời Phan Huy Ích phản ánh tình hình lúc ấy: "Quốc kế gia đình đa củ kết" (việc nước tình nhà nhiều điều bối rối).

Phiến đá – theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân – dùng để che chắn trong huyệt mộ vua Quang Trung. (Ảnh: Hoài Hương)

Để giữ bí mật tuyệt đối về cái chết của vua Quang Trung. Tử cung vua Quang Trung được táng ngay trong cung điện Đan Dương, từ đây cung điện Đan Dương[1] có tên là lăng Đan Dương.

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, số phận hai người con của công chúa Ngọc Hân và vua Quang Trung như thế nào?

Công chúa Lê Thị Ngọc Hân được vua Lê gả cho người anh hùng Nguyễn Huệ vào năm 1786, sau đó (1788), Nguyễn Huệ lên ngôi lấy niên hiệu là Quang Trung, công chúa được phong làm Bắc cung hoàng hậu. Công chúa có với vua Quang Trung hai người con: một trai (Nguyễn Văn Đức) và một gái (Nguyễn Thị Ngọc)[2]. Chăn gối với chồng được sáu năm (1786-1792) thì vua Quang Trung mất đột ngột. Ngọc Hân rất đau khổ. Bà đã mượn tiếng mõ cầu kinh của chùa Kim Tiên để vượt qua nỗi thương nhớ chồng. Hằng ngày, ngoài việc chăm sóc các con, bà đã viết tác phẩm *Ai tư vãn* để tỏ nỗi lòng thương nhớ của bà đối với hoàng đế Quang Trung. Đến năm 1799, bà qua đời tại Huế. Hai năm sau (1801), Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) lấy lại Phú Xuân trong tay nhà Tây Sơn. Tất cả những người thân của gia đình vua Quang Trung và vua Quang Toản không chạy kịp đều rơi vào tay quân Nguyễn Ánh. Có hai thuyết nói về số phận của hai người con bà.

Thuyết thứ nhất căn cứ trên thông tin của Barizy - một sĩ quan Pháp theo chân Nguyễn Ánh vào Phú Xuân ngay từ ngày đầu của cuộc thắng thế ở Huế. Trong thư viết ngày 16-7-1801, Barizy cho biết:

"Nhà vua (Nguyễn Ánh) bảo tôi đi xem mặt các cô công chúa của kẻ tiếm vị (tức Quang Trung). Tôi đến đó, họ ở trong một căn phòng hơi tối, không phải là một phòng sang trọng, có tất cả năm công chúa: một cô 16 tuổi, theo tôi là một cô gái đẹp, một em bé 12 tuổi là con gái của bà công chúa Bắc Kỳ (tức Ngọc Hân) em nầy cũng coi được. Còn ba cô nữa từ 16 đến 18 tuổi thì nước da hơi nâu nhưng diện mạo cũng

1 Tức Phủ Dương Xuân cũ, đã giới thiệu trong tập I, tr.32. Muốn biết rõ hơn về lăng mộ vua Quang Trung xin tìm đọc Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung của Nguyễn Đắc Xuân do viện Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội 1992.

2 Giáo sư Phạm Văn Diêu nói là Nguyễn Thị Ngọc Báo (Báo Lành Mạnh số 2, 1.11.1956, tr.2

dễ thương. Ngoài ra còn có ba con trai, có một em độ 16 tuổi cũng da nâu nhưng nét mặt thì tầm thường, còn em trai kia độ 12 tuổi là con của bà công chúa Bắc Kỳ thì diện mạo rất đáng yêu và có những cử chỉ rất dễ thương"[1].

Những người thân khác của vua Nguyễn nhà Tây Sơn mà Barizy đã thấy hồi tháng 7 năm 1801, bị giam cho đến tháng 11, rồi tất cả những người bị bắt ấy đều bị giết như Đại Nam thực lục chính biên - bộ biên niên sử của triều Nguyễn - đã viết:

"Năm Tân Dậu (1801), tháng 11: Phá hủy mộ giặc Nguyễn Văn Huệ, bổ săng, phơi thây, bêu đầu ở chợ. Con trai, con gái, họ hàng và tướng hiệu của giặc 31 người đều bị lăng trì cắt nát thây"[2].

Nếu chưa tìm được một tài liệu nào chứng tỏ hai người con của công chúa Bắc Kỳ (Ngọc Hân) đã vượt ngục hay được Nguyễn Ánh ân xá thì ta phải tin là hai người con của bà đều đã chịu chung số phận trong số "31 người đều bị lăng trì cắt nát thây" như Thực lục đã viết.

Thuyết thứ hai do chính sử nhà Nguyễn cung cấp qua đoạn trích sau đây:

"Nhâm Dần, Thiệu Trị năm thứ hai (1842), mùa Thu, tháng 7: Tỉnh Bắc Ninh có dân xã Phù Ninh ngầm thờ ngụy quỉ. Việc bị phát giác. Vua sai hủy bỏ đền thờ.

(Nguyên người xã ấy là Nguyễn Thị Huyền, làm cung nhân của vua Lê Hiển Tông, có người con gái là (tr.183) Ngọc Hân, sau gả cho ngụy (Nguyễn) Huệ sinh được một trai, một gái. Ngọc Hân chết, trai gái cũng chết non cả. Khoảng đầu năm Gia Long, ngụy đô đốc tên là Hài ngầm đem hài cốt mẹ con Ngọc Hân từ Phú Xuân về táng trộm ở địa phận xã Phù Ninh. Thị Huyền ngầm xây mộ, dựng đền, khắc bia giả dối, đổi lại họ tên để làm mất dấu tích. Tới đây, việc ấy phát giác, vua sai hủy đền thờ, đào bỏ hài cốt kẻ ngụy đi)[3]

Đô đốc Hài là một tướng của Tây Sơn mà không bị Nguyễn Ánh bắt và có thể bí mật dời hài cốt của mẹ con công chúa Ngọc Hân về

1 Trích lại của Đỗ Bang. Những khám phá về hoàng đế Quang Trung, Sở VHTT Bình Trị Thiên, Huế 1988, tr.51

2 Đại Nam thực lục chính biên, bản dịch tập II, Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr.451

3 Đại Nam thực lục chính biên, bản dịch t. III, Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr.87

chôn cất ở xã Phù Ninh. Chứng tỏ việc dời đó chỉ có thể diễn ra trước khi Nguyễn Ánh làm chủ được Phú Xuân tức phải trước tháng 6-1801. Các con bà công chúa Ngọc Hân phải chết trước khi Nguyễn Ánh về lại Phú Xuân (6-1801) thì mới có hài cốt để cho đô đốc Hài mang về Phù Ninh. Như vậy các con của công chúa Ngọc Hân đã "chết non" trước thời điểm 6-1801.

Dù theo thuyết thứ nhất hay thuyết thứ hai cũng đều phải công nhận rằng hai người con của công chúa Ngọc Hân với vua Quang Trung đã mất trước hoặc sau thời điểm tháng 6-1801 một thời gian ngắn.

Ngô Văn Sở thời Tây Sơn có bị giết không?

Ngô Văn Sở là tướng của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ. Năm Đinh Vị (1787), làm tham tán quân vụ cho Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc đánh Nguyễn Hữu Chỉnh. Sau khi trừ được Chỉnh, thấy Nhậm có ý mưu phản, Sở mật thư cho Nguyễn Huệ, sau đó Nhậm bị giết, người thuộc dòng nhà Lê được lập làm Giám quốc. Sở từng được giữ chức Đại tư mã trấn thủ Hà Bắc và có công lớn trong trận đánh đuổi quân nhà Thanh năm 1789. Và sau đó, cũng chính Ngô Văn Sở được giao nhiệm vụ đưa vua giả sang chầu vua Càn Long nhà Thanh ở Yên Kinh. Năm Ất Mão (1795), lại được lệnh trở lại Bắc Hà. Sau đó, ông bị triệu về Phú Xuân và bị hãm hại trong một cuộc tranh quyền của triều thần thời Quang Toản (1795). Theo một số tư liệu liên quan đến nhà Tây Sơn thì Ngô Văn Sở đã bị thuộc hạ của Võ Văn Dũng bắt và dìm xuống nước chết.

Nhưng theo một số tư liệu thì sau cuộc tranh quyền trong triều thần đời Quang Toản, có nhiều nhân vật đã từng phò Tây Sơn bỏ trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh. Số người này lập được nhiều chiến công nên rất được Nguyễn Ánh tin dùng. Theo Đại Nam liệt truyện của Quốc Sử quán triều Nguyễn, Ngô Văn Sở là một trong những người "làm quan hai triều" đó.

Sách viết rằng: Cuối năm Kỷ Mão (1799), Sở cùng Võ Tánh giữ thành Bình Định. Thành bị quân Tây Sơn vây, một số binh tướng mở

cửa thành ra đầu hàng Tây Sơn. Võ Tánh đã cử Ngô Văn Sở ra đóng cửa thành, nhờ thế đã ngăn được những cuộc nổi loạn và đầu hàng của quân Nguyễn.

Nhưng sau đó thành Bình Định cũng thất thủ, Ngô Văn Sở chạy thoát rồi trà trộn vào dân tìm đường về với Nguyễn Ánh.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi với niên hiệu Gia Long, Ngô Văn Sở được cử làm Quản đạo trấn Thanh Hoa ngoại (sau này là tỉnh Ninh Bình).

Ngô Văn Sở nguyên là người huyện Đăng Xương (phủ Thừa Thiên Huế) sau vào ở làng Thuận Nghĩa, Gia Định. Trong thời gian làm quan ở Thăng Long (dưới thời Tây Sơn) ông đã kết duyên cùng bà Nguyễn Thị Đích và sinh con gái đầu lòng đặt tên là Ngô Thị Chính. Lớn lên, cô Chính là người đoan trang nét ngọc, ăn nói dịu dàng, cần mẫn, thông minh.

Tượng Ngô Văn Sở dát vàng bên trong Bảo tàng Quang Trung ở Bình Định.

Tiếng lành đồn xa. Khi hoàng tử Đảm - con trai thứ tư của vua Gia Long - đến tuổi lập phủ thiếp, cô Chính được chọn sau cô Hồ Thị Hoa, người gốc Gia Định. Bà Hoa sinh ra Miên Tông (sau này là Thiệu Trị) năm 1807; tiếp đó bà Chính sinh ra Miên Chính. Nhưng chẳng may Chính mất khi vừa chào đời. Năm 1811, bà Chính lại sinh hoàng tử Miên Hoằng (hoàng tử thứ năm). Sáu năm sau, 1817, bà sinh hoàng tử Miên Áo (hoàng tử thứ sáu). Qua số hoàng tử sinh ra ta thấy vua Minh Mạng sủng ái bà Chính biết dường nào. Đến năm 1828 bà Chính sinh hoàng tử Miên Quần (thứ 40), năm 1833 bà sinh Miên Uyển (hoàng tử thứ 60). Hơn hai mươi năm trời, từ thuở còn ở tiềm để cho đến khi được chọn làm hoàng thế tử (1816), cũng như lúc lên ngôi (1820), vua Minh Mạng chưa hề rời xa bà Chính. Ngoài năm hoàng tử, bà Chính còn sinh được bốn công chúa (Ngọc Tôn, An Phù, Lộc Thành và Đoan Thục).

Dưới triều Minh Mạng, trong cấm cung có hàng trăm cung tần mỹ nữ, phần lớn là con của các đại thần có thế lực, thế mà bà Chính lại chiếm phần ưu thế trong trái tim của vị vua tiêu biểu cho quyền lực nhà Nguyễn, thật là một điều kỳ lạ!

Không kể người mất lúc mới sinh, bốn con trai của bà Chính đều có chức tước lớn: Vĩnh Tường quận vương (Miên Hoằng), Phú Bình công (Miên Áo), Hòa Quốc công (Miên Quần), Quảng Hóa quận công (Miên Uyển).

Ngô Văn Sở đã chết trong lịch sử triều Tây Sơn nhưng lại sống trong lịch sử triều Nguyễn. Sự thể ra sao, hẳn là còn phải chờ các nhà nghiên cứu có ý kiến cho xác đáng.

Cho biết thêm về những người Pháp đã từng phục vụ cho Nguyễn Ánh chống phong trào Tây Sơn?

Trước tiên phải kể đến Giám mục Bá Đa Lộc, tên thật là Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine; sinh năm 1741 tại Origny - Thiéache (Pháp). Năm 1765, sau khi tốt nghiệp trường thầy dòng của Hội Truyền giáo ngoại quốc ở Pháp, ông qua Ấn Độ rồi đến xứ Đàng Trong nước Đại Việt (1767) phụ trách trường thầy dòng ở Hà Tiên.

Gặp trở ngại, ông lại quay về Ấn Độ bốn năm. Năm 1770, được phong Giám mục. Những năm 1774 - 1783, ông trở lại Nam Kỳ nhiều lần giúp Nguyễn Ánh.

Từ mùa đông năm Giáp Thìn (1784), Giám mục Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh sang Tây cầu viện giúp cho Nguyễn Ánh chống lại phong trào Tây Sơn. Sau ba năm đi đường và chờ đợi, đến ngày 28.11.1787, Bá Đa Lộc thay mặt cho Nguyễn Ánh và De Montmorin thay mặt cho vua Louis 16 của Pháp, ký hiệp ước Versailles. Nhưng sau đó vì chính phủ Pháp phải đối phó với tình hình bất ổn của thời kỳ tiền Cách mạng Pháp (1789) nên hiệp ước Versailles chưa có dịp thi hành. Không được Pháp giúp, Giám mục Bá Đa Lộc lấy thế của người đại diện Giáo hội ở xứ Đàng Trong đi vận động tài chính của các tổ chức Giáo hội Thiên chúa giáo, các nhà tư sản đang muốn tìm thị trường buôn bán ở phương Đông để mua tàu đồng, súng đạn và thuê binh lính người Âu giúp Nguyễn Ánh. Đến tháng 6 năm Kỷ Dậu (1789), Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh đáp tàu Méduse về đến Gia Định và tiếp đó các tàu buôn chở người,â súng ống, thuốc đạn đến sau.

Giám mục Bá Đa Lộc

Chúa tàu Long (J. Baptiste Chaigneau) người phương Tây được Nguyễn Ánh hết sức tin dùng và đặt cho tên Việt Nam là Nguyễn Văn Thắng. Ảnh: BAVH

Con số lính đánh thuê theo Bá Đa Lộc là bao nhiêu, sử sách viết chưa thống nhất. Người thì nói có đến 396 người gồm sĩ quan, thủy thủ, binh lính và thợ (Alexis Faure), người thì bảo Nguyễn Ánh làm gì có tiền để thuê đông như thế, chỉ có 14 sĩ quan và 80 quân nhân thôi (theo Vannier), nhưng theo Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim (Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội - 1990, T.420) thì "cả thảy đến non 20 người theo ông Bá Đa Lộc sang giúp Nguyễn vương (tức Nguyễn Ánh)". Non 20 người nầy đều được Nguyễn Ánh phong tước để họ giúp luyện tập quân sĩ, đóng tàu, đúc súng, xây thành quách, chỉnh đốn mọi việc võ bị và trực tiếp chỉ huy chiến đấu. Số người Âu giúp cho Nguyễn Ánh, ngoài Giám mục Bá Đa Lộc, người ta thường nhắc đến bốn người là Jean Baptiste Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng), Philippe Vannier (Nguyễn Văn Chấn), De Forcan (Lê Văn Lăng), Victor Olivier Puyramel (Ông Tín) và một số người khác thỉnh thoảng cũng được đề cập là Jean Marie Dayot, Rosily, Isle Sellé, Louis Guillon, Le Brun, Magon de Médecin, Despiaux, Lefèbre... Xin đề cập đến bốn người chính.

1. JEAN BAPTISTE CHAIGNEAU sinh ngày 8.8.1766 tại Bretagne. Tháng 4.1794, Chaigneau đến Nam Kỳ, gặp Bá Đa Lộc và sau

đó đến giúp Nguyễn Ánh, được giao chỉ huy chiến thuyền kiểu Âu mang tên "Phi Long" có trang bị 32 đại bác với 300 thủy thủ. Chaigneau đã đóng vai trò xuất sắc trong tất cả các cuộc hành quân, trong đó có trận thủy chiến lớn ngày 28.2.1801 và trận đánh sau đó trên sông Hương (Huế). Chaigneau được ban tên Việt là Nguyễn Văn Thắng. Năm 1802, được sự khuyến khích của vua Gia Long, Chaigneau cưới bà Hồ Thị Huế và trong vòng 13 năm, họ sinh được 11 người con và bà mất tại Huế (1815). Goá vợ một thời gian, ông cưới bà Hélène - con của Barisy - làm vợ kế. Ông có ý định sống suốt đời mình ở xứ này nên đã tậu một căn nhà ở Huế. Nhưng sau khi vua Minh Mạng lên ngôi (1820), biết tân vương không muốn thấy người ngoại quốc trong triều đình nên vào năm 1825, Chaigneau cùng với người bạn thân Vannier đem gia đình trở về Pháp và ông đã mất ở quê nhà vào năm 1832.

2. PHLIPPE VANNIER sinh năm 1762 tại Morbihan, theo Bá Đa Lộc đến Nam Kỳ năm 1789. Chỉ huy một tàu bọc đồng kiểu Tây phương (tàu Phụng), tham dự cuộc thủy chiến ở Quy Nhơn năm 1791 với tư cách phó chỉ huy của Dayot, sau đó thay Dayot (1795) tham gia tích cực các trận "giặc mùa" trong đó có chiến dịch quyết

Khu nghĩa địa nhà thờ Phủ Cam (Huế). Ảnh: NĐX

Mộ De Forcan tại nghĩa trang nhà thờ Phủ Cam. Ảnh: NĐX

định của Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn vào các năm 1801 - 1802. Vannier được vua Gia Long ban tên Việt là Nguyễn Văn Chấn. Cũng như Chaigneau, Vannier muốn ở lại lập nghiệp tại Việt Nam. Tháng 11 năm 1811, ông cưới bà Magdeleine Nguyễn Thị Sen xuất thân trong một gia đình Thiên chúa giáo ở Phường Đúc và sinh được bốn người con lai, một trai và ba gái: Cậu Michel, cô Magdeleine, Elisabeth và Marie. Năm 1825, biết vua Minh Mạng không muốn thấy người ngoại quốc trong triều đình, sau hơn 1/3 thế kỷ liên tục phục vụ tại Việt Nam, ông đem gia đình về Pháp cùng một chuyến với gia đình Chaigneau. Ông mất tại Lorient ngày 6.6.1842.

3. DE FORCAN sinh quán ở Basse - Bretagne, theo đến Nam Kỳ năm 1789. De Forcan giúp cho Nguyễn Ánh lập được nhiều chiến công. Ông được ban tên Việt là Nguyễn Văn Lăng (Liệt truyện chép tên ông là Lê Văn Lăng, nhưng chính De Forcant ký là

Nguyễn Văn Lăng) và cho làm quan đến chức Chưởng cơ. Ông được vua Gia Long khuyến khích cưới bà Hồ Thị Thơm, em gái bà Hồ Thị Huế, vợ ông Chaigneau. De Forcan mất tại Huế năm 1811, mộ vẫn còn trong nghĩa địa phía sau nhà thờ Phủ Cam.

4. OLIVIER DE PUYMANEL thường được gọi là Ông Tín, sinh tại Carpendras (Vaucluse) vào 4.1768, theo giúp Nguyễn Ánh từ năm 1788, có năng khiếu về toán học và kỹ thuật xây thành lũy nên nhanh chóng đóng vai trò như một trưởng ban tham mưu. Ông thành lập cho Nguyễn Ánh những đội pháo binh và công binh huấn luyện theo kiểu Âu châu mà thực tế là một trường học quân sự, một vườn ươm những võ quan tương lai cho quân đội nhà Nguyễn. Ông phát triển việc sử dụng các loại súng đại bác, thành lập một đơn vị pháo binh dã chiến. Là một kỹ sư xuất sắc, ông xây dựng một thành lũy kiên cố ở Sài Gòn, lập những xưởng đóng tàu, chế tạo đại bác, súng cối và các vũ khí khác. Có thể nói Olivier de Puymanel là người đã góp phần hiệu quả nhất trong số những người Pháp giúp Nguyễn Ánh giành chiến thắng. Ông đã mất trên đường đi làm nhiệm vụ ở Malacca vào năm 1799.

Bia mộ De Forcan. Ảnh: NĐX

Thành bát quát – thành Gia Định (nay không còn) – một công trình quân sự nổi tiếng do Olivier De Puymanel thiết kế.

So với các đoàn quân ngoại quốc đến Việt Nam trước và sau thời điểm "vua Gia Long phục quốc" thì số người châu Âu theo chân Giám mục Bá Đa Lộc đến giúp Nguyễn Ánh chống lại phong trào Tây Sơn quá nhỏ nhoi. Nhưng qua thực tế lịch sử ta thấy số người ít ỏi đó, nói như Taboulet, "đã đóng vai trò hạt nhân, vai trò tham mưu, vai trò những người truyền dạy khoa học kỹ thuật phương Tây, do vậy mỗi người đều có một vai trò quyết định trong các chiến dịch quân sự". Có thể nói không có sự trợ giúp của những người Âu nầy thì Nguyễn Ánh khó chiến thắng được quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của các danh tướng Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng, Bùi Thị Xuân. Do đó mà vua Gia Long sau nầy đã phải mang tiếng là "cõng rắn cắn gà nhà".

Được biết Tả tướng quân Lê Văn Duyệt có một thời đã sống và có nhiều mối quan hệ với nhà Nguyễn ở Huế, không rõ ngày nay ở Huế có còn lưu dấu gì của Tả quân nữa không?

Tại nhà Thống Hội - nơi thờ hương linh các thái giám và cung giám

Phủ Tả quân Lê Văn Duyệt tại Phú Mộng - Kim Long - Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

quá cố của chùa Từ Hiếu có đặt án thờ Tả quân Lê Văn Duyệt bên cạnh tượng một con ngựa gỗ rất uy nghi [(1)]. Lê Văn Duyệt là một thái giám và cũng là một danh tướng, một nhà chính trị nổi tiếng vào bậc nhất thời các vua đầu triều Nguyễn, vì thế bài vị của Lê Văn Duyệt được sơn son thếp vàng giữ kín trong khám gương vẫn còn mới nguyên.

Tại xóm Phú Mộng thuộc làng Phú Xuân cũ (phía Đông chợ Kim Long) phường Kim Long còn giữ được phủ thờ Tả quân Lê Văn Duyệt nằm lẫn vào một khu vườn rợp bóng cây xanh.

Phủ thờ xưa rộng lắm, sau bao lần cháu chắt họ Lê cắt xén bớt, hiện nay cũng còn đến 2880m^2. Phủ thờ là một ngôi nhà rường ba gian hai chái như các phủ thờ khác ở Huế. Trải qua hàng trăm năm với chiến tranh liên miên, hai chái đã sập, chỉ còn lại cái nhà 3 gian với diện tích 7m × 7m.Người hậu duệ đời thứ 10 là Lê Chánh Tuấn giữ phủ thờ cho biết năm1960, ông Lê Văn Dương (đời thứ 8) được mời vào thăm lăng Ông Bà Chiểu ở Sài Gòn và được tặng 20.000đ để về tu sửa phủ thờ Tả quân tại Huế. Đó là lần tu sửa cuối cùng. Tuy nhiên, mới bước chân vào sân phủ thờ người ta đã thấy bốn con rồng

1 Theo sách Các ngôi chùa xứ Huế trước đây còn có thêm một cây đại đao

ngăn mấy tam cấp trước phủ thành ba khoản như những con vật chạy từ phủ ra để chào khách với dáng vẻ uy nghi. Bước qua dãy cửa bàng khoa ọp ẹp vào bên trong thấy ngay ảnh Lê Văn Duyệt mặc áo giáp, đầu đội mũ chóp tròn đặt trên án thờ đặt ở gian chính giữa. Tấm ảnh nầy được bọc nhựa hẳn hoi và được biết cũng do Lăng Ông Bà Chiểu gởi tặng cách nay năm năm. Ngoài tấm ảnh, hiện vật còn được quan tâm là 6 câu đối treo hai bên án thờ, một chiếc tráp đựng mấy tờ sắc phong của các vua Duy Tân và Khải Định. Người giữ phủ thờ cho biết thêm trước đây còn giữ được một cái chén ăn cơm, một đôi đũa ngà và một chiếc chiếu ngà do người Chiêm Thành tặng cho Lê Văn Duyệt nhưng không may, sau tiệc cưới của một người họ Lê được tổ chức ở đây, các cổ vật vô giá đó vào túi ai không biết. Bọn trẻ con xóm Phú Mộng kể rằng có lần các cháu thấy bên mé vườn phủ thờ nổi lên một cái đầu tượng hổ to tướng, chúng thi nhau đập mãi mới nát hết được. Thông tin đó đã rất hấp dẫn đối với các tay buôn đồ cổ ở Huế. Có người cam kết với tôi rằng: "Từ sau khi họ Lê của Tả quân bị tru di (1835), có lẽ người ta đã chôn trong khu vườn ấy khối thứ nữa!". Cái ý kiến đó làm cho tôi rợn người và nhớ lại những sự kiện lịch sử đầy nước mắt đã diễn ra trong khu vườn phủ thờ nầy.

Ban thờ Tả quân Lê Văn Duyệt bên trong phủ Tả quân ở Kim Long - Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Như lịch sử còn ghi rõ Lê Văn Duyệt xuất phát từ một thái giám trẻ tuổi, sớm đứng dưới cờ của Nguyễn Vương phục quốc cho dòng họ Nguyễn. Ông là một trong những người trung thành và có công nhất đối với triều Nguyễn. Nhưng sau khi ông mất (1832), con nuôi của ông là Lê Văn Khôi nổi dậy chiếm thành Phiên An chống lại triều đình làm cho quan quân nhà Nguyễn phải hao binh tổn tướng trong mấy năm trời mới dẹp được. Bè đảng Lê Văn Khôi bị giết sạch, con cháu họ Lê thân thuộc của Tả quân đều bị tru di, chính lăng mộ của ông bị xích và ông phải lãnh một bản án trảm với 7 tội mà trước đó chưa bao giờ có ai được nghe nói đến. Người con trai thừa kế của ông là Lê Văn Yên cũng không thoát khỏi lưỡi hái của Nguyễn triều. Nhưng tại sao giờ nầy vẫn còn hậu duệ họ Lê lo việc hương khói cho ông ở phủ thờ tại Huế?

Vì nhiều lý do, vua Minh Mạng đã hết sức khắc nghiệt đối với Lê Văn Duyệt nhưng vua Tự Đức - cháu nội của vua Minh Mạng đồng thời lại là cháu ngoại của dòng Phạm Đăng Nam kỳ – mà Lê Văn Duyệt vốn được dân Nam kỳ tuân phục, do đó vua Tự Đức đã cho phục hồi lại tất cả những gì mà Lê Văn Duyệt đã bị truất. Cuối năm 1879, vua Tự Đức còn cấp thêm ruộng để thờ tự Tả quân (ĐNTL, t.34,271). May mắn nhất cho họ Lê của Tả tướng quân là người em ruột của ông là Lê

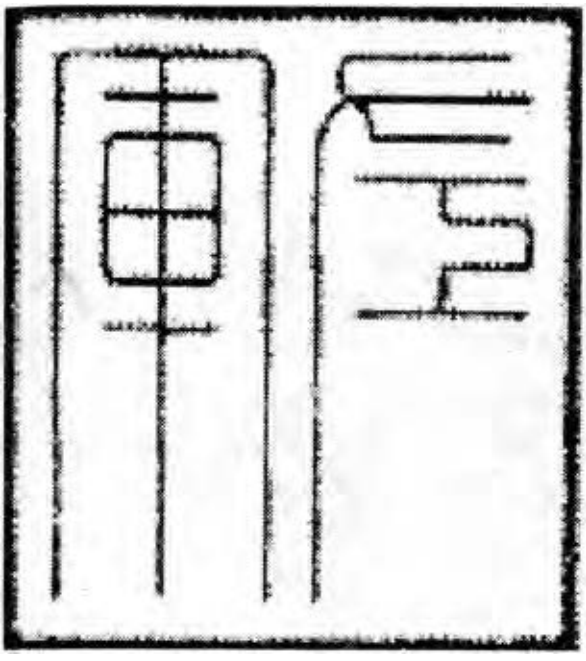

Dấu Tả quân của Lê Văn Duyệt. Ảnh: BAVH

Văn Phong - người từng giữ hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm hồi ở Nam kỳ được vua Minh Mạng sau nầy rất nhớ ơn. Lê Văn Duyệt là thái giám nên không có con. Ông lấy Lê Văn Yến làm con thừa tự. Vua Minh Mạng cho em gái mình là công chúa Ngọc Ngôn (sinh 11.8.1804) hạ giá cho Lê Văn Yến (vào năm 1823). Bà công chúa Ngọc Ngôn và phò mã Đô úy Lê Văn Yến sinh được 3 người con trai. Sau khi phò mã Yến chết (1835) theo cái án của Lê Văn Duyệt, ba người con trai của trưởng công chúa Ngọc Ngôn thoát chết và truyền đến nay vừa đúng mười đời.

Cuộc đời của bà công chúa, nàng dâu (thừa tự) của Tả tướng quân Lê Văn Duyệt cũng là những chuyện đầy nước mắt. Bà Ngọc Ngôn là con vua Gia Long với bà Lê Thị Ngọc Bình tức bà là cháu ngoại của vua Lê. Mẹ bà (bà Ngọc Bình) trước khi lấy vua Gia Long từng làm vợ vua Quang Toản nhà Tây Sơn mà người đời đã tặng cho câu ca dao:

"Số đâu có số lạ lùng
Con vua mà lấy hai chồng làm vua"

Bà lấy chồng được 13 năm (1823 – 1835) thì vô cớ chồng bị giết vì một chuyện không có liên quan gì đến vợ chồng bà. Chồng chết, bà ở vậy thờ chồng nuôi con. Đối với vua Tự Đức bà Ngọc Ngôn là bà cô ruột (em ông nội). Nhà vua thấy bà cô an phận giữ nghĩa với chồng nên đến năm Tự Đức thứ bảy (1854), phong cho bà là An Nghĩa thái thái trưởng công chúa[1]. Hai năm sau (1856) bà mất, thọ 53 tuổi, được triều đình chọn tên thụy là Trinh Lệ. Cái tên thụy Trinh Lệ có một ý nghĩa đặc biệt đối với người phụ nữ chịu nhiều đắng cay nầy.

Đầu triều Nguyễn có nhiều người Nam bộ ra làm quan, xin cho biết có bao nhiêu người Nam bộ được làm phò mã các vua Nguyễn?

Người phò mã Nam bộ đầu tiên của triều Nguyễn là Võ Tánh người Biên Hòa, lấy công chúa Ngọc Du - con gái của Nguyễn Phúc Luân (Hưng Tổ Hiếu Khương hoàng đế) và là chị của vua Gia Long. Ông phò mã họ Võ đã trung thành tuyệt đối với sự nghiệp trung hưng của

1 Con gái vua là công chúa,chị em của vua là trưởng công chúa, cô của vua là thái trưởng công chúa, bà cô của vua là thái thái trưởng công chúa.

nhà Nguyễn. Võ đã cùng Ngô Tùng Chu (Châu) tử thủ giữ thành Qui Nhơn, thu hút quân Tây Sơn để cho Nguyễn vương (sau nầy là vua Gia Long) rảnh tay ra giải phóng Phú Xuân hồi mùa hè năm 1801. Trong văn tế Võ Tánh, vua Gia Long đã hết lời ca ngợi tấm gương tuẫn tiết của ông. Về sau, cháu nội của ông là Hoài hầu Võ Văn Mỹ (con trai Võ Khánh) lấy công chúa Lộc Thành (Uyển Diễm) con gái thứ ba của vua Minh Mạng.

Vua Gia Long có 18 hoàng nữ nhưng chỉ có 14 người hạ giá, một nửa số đó hạ giá cho con các quan người Nam bộ. Công chúa Bảo Thuận (Ngọc Xuyến, thứ 5) và công chúa Định Hòa (Ngọc Cơ, thứ 13) hạ giá cho hai anh em ruột Nguyễn Huỳnh Toán - Nguyễn Huỳnh Thành, con của Kiến Xương quận công Nguyễn Huỳnh Đức, người Định Tường. Hạ giá được ba năm thì chồng mất, công chúa Định Hòa lập am ở làng Dương Xuân để ở thờ chồng. Cái am của bà được phát triển thành chùa Đông Thuyền của thành phố Huế ngày nay.

Hai công chúa An Thái (Ngọc Nga, thứ 7) và Nghĩa Hòa (Ngọc Nguyệt, thứ 9) hạ giá cho hai anh em ruột Nguyễn Đức Thiền và Nguyễn Đức Hổ, người Thừa Thiên đã dời vào Gia Định từ đời ông, con của Khoái Châu quận công Nguyễn Đức Xuyên.

Công chúa An Nghĩa (Ngọc Ngôn, thứ 10), hạ giá cho Lê Văn Yến người gốc Quảng Ngãi vào Định Tường từ thời nội tổ, con trưởng của Lê Văn Phong, con thừa tự của Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt. Năm 1835, xử vụ án Lê Văn Duyệt, Yến bị tội chết, bà chúa An Nghĩa thủ tiết thờ chồng cho đến cuối đời (1856).

Công chúa Mỹ Khê (Ngọc Khuê, thứ 12), hạ giá cho ông Nguyễn Văn Thiện, người An Giang, con của Kinh Môn quận công Nguyễn Văn Nhân.

Công chúa Ngọc Thành (thứ 16) hạ giá cho ông Hồ Văn Thập, anh ruột bà Hồ Thị Hoa - mẹ vua Thiệu Trị, người Biên Hòa (nay thuộc Thủ Đức), con của Phúc quốc công Hồ Văn Bôi. Về sau, con ông Hồ Văn Thập là Hồ Văn Ngoạn (có lẽ không phải con của công chúa Ngọc Thành) lấy công chúa Xuân Vân (An Nhàn) hoàng nữ thứ 51 của vua Minh Mạng. Như thế trong nhà họ Hồ, người anh làm phò mã vua

Gia Long, người em làm dâu vua Minh Mạng, người cháu làm phò mã vua Minh Mạng. Nhờ có nhiều người làm hậu, làm phò mã như thế nên ở nguyên quán Thủ Đức, triều Nguyễn cho lập nhà thờ gọi là Hồ tộc từ đường.

Vua Minh Mạng có 64 hoàng nữ, 12 người mất sớm, 52 người có gia thất, trong đó có 11 người hạ giá cho người Nam bộ. Phò mã Mỹ lấy công chúa Lộc Thành, phò mã Ngoạn lấy công chúa Xuân Vân đã nói trên thì 9 người còn lại là: công chúa Vĩnh An (Hòa Thục, thứ 6) hạ giá cho Nguyễn Trường người Bình Dương, Gia Định, con trai của Thị vệ Nguyễn Văn Lộc. Công chúa An Trang (Trinh Đức, thứ 7) hạ giá cho Trần Văn Thạnh, người Bình Dương, Gia Định, con trai Thị lang bộ Công Trần Văn Tính. Công chúa Định Mỹ (Đoan Thuận, thứ 10) hạ giá cho Đỗ Tài, người Tân Long, Gia Định, con trai Thống chế Đỗ Quí. Công chúa Phú Mỹ (Đoan Trinh, thứ 11) hạ giá cho Đoàn Văn Tuyển, người Đông Xuyên An Giang, con trai Tiền phong Dinh đô thống Đoàn Văn Sách. Công chúa Phương Duy (Vĩnh Gia, thứ 12) hạ giá cho Lê Tăng Mậu, người Bảo Hựu, Vĩnh Tường, con của Thiếu bảo, Ân Quang tử Lê Văn Đức. Công chúa Tân Hòa (Đoan Thuận, thứ 13) hạ giá cho Trịnh Hoài Cẩn, người Tân Long, Gia Định, con trai Thiếu bảo, Cần Chánh điện đại học sĩ Trịnh Hoài Đức. Công chúa Mậu Hòa (Gia Trinh, thứ 15) hạ giá cho Trần Văn Đức, người Bình Dương, Gia Định, con trai Thống chế tiền phong dinh, Bình Khánh tử Trần Văn Trí. Công chúa Qui Đức (Vĩnh Trinh, thứ 18), em Tùng Thiện vương hạ giá cho Phạm Đăng Thuật, em út bà Từ Dũ, người Tân Hòa, Gia Định, con trai Đức quốc công Phạm Đăng Hưng. Năm 1861 Pháp đánh Nam Kỳ, phò mã Thuật được lệnh vua Tự Đức đi thám sát, không may ông đã chết ở trận tiền. Công chúa thương tiếc, xin vua cho đưa xác phò mã về Kinh đô và chịu đựng 10 năm khổ tiết thờ chồng. Công chúa Phương Hương (An Nhàn, thứ 41), hạ giá cho Hoàng Văn Ban, người Bình Long,Gia Định, con của Thự tổng đốc Hoàng Văn Ân.

Vua Thiệu Trị có 35 hoàng nữ, 21 người mất sớm, chỉ có 14 người thành gia thất, người đứng đầu trong 14 hoàng nữ ấy là công chúa Diên Phước (Tĩnh Hảo, thứ nhất), chị ruột vua Tự Đức đã hạ giá cho Nguyễn Văn Ninh, người Bảo Hựu, Vĩnh Long, con trai Hoàng Trung

hầu Nguyễn Văn Trọng. Nhà thờ của bà có tên là Vĩnh Âm viên ở đầu thôn Kim Long, phía bên trên đền thờ Đức quốc công từ dành cho ông ngoại của bà. Bà còn được thờ ở chùa Diệu Đế nơi trước kia vua cha Thiệu Trị đã ra đời.

Có thể xem ông Nguyễn Văn Ninh là phò mã cuối cùng của triều Nguyễn. Bởi vì hết đời Thiệu Trị qua đời Tự Đức, một phần Tự Đức không có con, một phần Nam bộ bắt đầu kháng Pháp và lọt vào tay Pháp nên con trai Nam bộ không còn cơ hội làm phò mã nữa. Triều Thành Thái có một vài phò mã người Nam bộ nhưng chưa được ghi trong Nguyễn Phước tộc thế phả nên không dẫn chứng trong bài nầy.

Các ông phò mã Nam bộ theo các bà chúa lập nghiệp ở Huế và lập các chi nhánh của họ hàng mình ở Kinh đô. Con cháu các phò mã và các quan lại người Nam bộ khác là một bộ phận quan trọng của cư dân Huế ngày nay. Cố họa sĩ Phạm Đăng Trí một họa sĩ Huế nổi tiếng, xuất thân trong gia đình một ông phò mã gốc Nam bộ như thế.

Ở Huế có truyền tụng câu nói: "Phú bất như Định Viễn". Câu nói ấy của ai? Định Viễn là ai? Sự nghiệp của Định Viễn có gì đặc biệt?

Câu nói: "Phú bất như Định Viễn" là của vua Minh Mạng nói về sự giàu sang của ông hoàng Định Viễn quận vương – hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Dù chưa nghiên cứu đầy đủ nhưng cũng có thể biết được chút đỉnh "sự nghiệp" của Định Viễn còn lưu trong văn hóa dân gian xứ Huế.

Định Viễn tên thật là Nguyễn Phúc Bính (1797-1863) - hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long và bà Tiệp dư Dương Thị Sự. Ông ra đời ở thành Gia Định. Lúc nhỏ ông rất hoan nghịch, làm cho vua Gia Long phải trách phạt. Vua Minh Mạng lúc chưa lên ngôi cũng đã đứng ra xin vua cha tha tội cho Định Viễn nhiều lần. Nhưng không ngờ đến lúc trưởng thành, Định Viễn lo học hành và biết làm ăn để trở nên giầu có.

Năm 20 tuổi (1817), ông Phúc Bính được phong Định Viễn quận công. Năm 45 tuổi, ông hộ giá vua Thiệu Trị ra Bắc nhận sắc phong

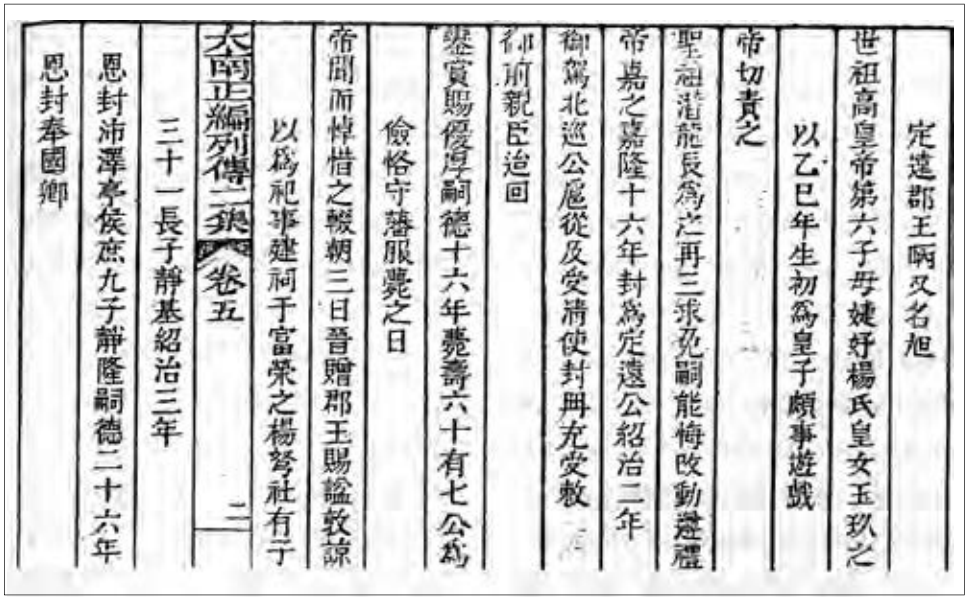
定遠郡王昞又名旭
世祖高皇帝第六子母婕妤楊氏皇女玉玖之
以乙巳年生初爲皇子頗事遊戲
帝切責之
聖祖潛龍長爲之再三求免嗣能悔改動遵禮
帝嘉之嘉隆十六年封爲定遠公紹治二年
御駕北巡公扈從及受清使封冊充受敕
御前親臣迨回
鑾賞賜優厚嗣德十六年薨壽六十有七公爲
儉恪守藩服薨之日
帝聞而悼惜之輟朝三日晉贈郡王賜謚敦諒
以爲祀事建祠于富榮之楊弩社有子
太南正編列傳二集 卷五 二
三十一長子靜基紹治三年
恩封沛澤亭侯庶九子靜隆嗣德二十六年
恩封奉國鄉

Sách Đại Nam liệt truyện chính biên nhị tập của Quốc Sử quán nhà Nguyễn, q.V, tr.1b, 2a, 2b tóm tắt về cuộc đời của Định Viễn quận vương.

của nhà Thanh. Định Viễn được xung chức Ngự tiền thân thần nhận sắc. Ông làm tốt nên được vua Thiệu Trị ban thưởng rất hậu.

Nhắc đến Định Viễn người ta nhớ đến ba việc có liên quan đến lịch sử văn hóa Huế: 1. Định Viễn là một nhà buôn lớn của Việt Nam đầu thế kỷ XIX. 2. Định Viễn là người yêu thích nghệ thuật hát Bội. 3.Người tổ chức chợ Gia Lạc để cho người nghèo hai huyện Phú Vang Hương Thủy có nơi vui chơi trong ba ngày tết.

Nguyên do là phủ của ông gần bến đò chợ Dinh, hằng ngày ông thấy thuyền mành lui tới mua bán hàng rất tấp nập. Có một điều bất tiện là thuyền mành đến mua hàng phải neo đậu lại dài ngày mới bán hết và phải chờ mua đủ hàng mới đi. Định Viễn liền nghĩ đến việc giải quyết những bất tiện ấy cho các lái buôn. Ông cho dựng ở gần bến đò chợ Dinh nhiều dãy nhà với đủ phương tiện chứa trữ hàng hóa. Sau đó ông cho người nhà đón các ghe mành chở hàng đến, thoả thuận với chủ hàng về giá cả rồi cho họ cất hàng lên kho. Các chủ hàng bán sỉ hàng cho ông mà chưa cần lấy tiền ngay. Họ được lợi là khỏi phải neo đậu thuyền mành lâu ngày nữa. Cất hàng lên kho của Định Viễn xong là họ căng buồm quay về tỉnh nhà hay những nơi sản xuất hàng

để chở tiếp lớp hàng mới đến. Trong thời gian đó, các thương gia đến kho chợ Dinh của Định Viễn mua lớp hàng cũ theo giá sỉ. Đến khi các ghe mành giao tiếp lớp hàng mới thì họ nhận tiền của chuyến hàng cũ hoặc có khi nhận cả hai chuyến để về luôn. Buôn bán lớn với Định Viễn, các lái buôn người Việt và người Thanh (Trung Quốc) rất tin tưởng. Định Viễn tiền bạc sòng phẳng và ông cũng là con vua Gia Long, là em vua Minh Mạng nên không ai dám động đến việc làm ăn của ông.

Các mặt hàng ông hoàng cho xuất nhập thường xuyên là các loại lu đựng nước, chậu rửa mặt, chén bát, gáo dừa (làm gáo múc nước)... và cả giẻ rách để khách hàng mua về dùng vào việc lau chùi. Phần lớn loại hàng ấy sản xuất trong nước. Ngoài ra cũng có các mặt hàng cao cấp như vải, lụa, thuốc Bắc, giấy, sách vở nhập cảng của Nhật và của Tàu (Trung Hoa). Sắp đến Tết có thêm các mặt hàng pháo, mứt bánh, hương đèn, nho táo... Các thương gia đến mua sỉ đầy bốn năm mui thuyền rồi theo đường thủy đưa hàng đến bán ở các chợ gần Kinh thành như Đông Ba, Bến Ngự, An Cựu, Kim Long hoặc về các chợ huyện như Cầu Hai, Truồi, Sịa hoặc ra ngoại tỉnh như Quảng Trị, Đông Hà, Cam Lộ, v.v... Những hàng địa phương dự trữ để cho các ghe

Khu vực bến đò Chợ Dinh - ngày nay không dễ dàng nhận ra dấu tích nhưng xưa vốn là một bến đò tấp nập đi lại, bán buôn. (Ảnh: Đinh Thành)

Lăng mộ Định Viễn vương ở làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, Huế. Ảnh: NĐX

thuyền đến mua sỉ là gạc nai, hột ươi, trầm hương, thịt rừng phơi khô, cau khô... Từ ngày Định Viễn tham gia buôn bán, bến đò Chợ Dinh trở nên phồn thịnh hơn. Quán ăn, tiệm tạp hóa, rạp hát Bội mọc lên; trên bộ, dưới sông người lên xuống, thuyền bè ra vào náo nhiệt. Cảnh tượng ấy trước kia chưa từng có.

Nhờ có Định Viễn mà các chủ ghe mành trong năm đi về được nhiều chuyến. Tuy lời ít nhưng bán trúng mối với số lượng lớn dồn lại thành nhiều, tiền bạc lại sòng phẳng nên họ rất thích và hết lời cám ơn ông hoàng. Mỗi lần tết đến, họ chở tới những tặng phẩm quý giá để dâng cho Định Viễn. Định Viễn trở nên giàu có đến nỗi vua Minh Mạng cũng phải có lời phê: 'PHÚ BẤT NHƯ ĐỊNH VIỄN" như đã viết ở trên.

Sử biên niên của triều Nguyễn không thấy ghi nhưng theo Ngọc phả phòng Định Viễn của Đệ nhất chánh hệ, Định Viễn có đi Nhật Bản vì mục đích thương mại. Không rõ ông đi năm nào, đi bao nhiêu lần, mỗi lần đi mấy tháng nhưng những đồ xưa ông mua từ các chuyến đi Nhật về rất nhiều.

Sẵn tiền, Định Viễn tổ chức vui chơi giải trí rất quy mô. Ông xây dựng rạp hát Bội ở chợ Dinh, ở chợ Nam Phổ, ông lập đoàn hát riêng cho phủ của ông. Đặc biệt nhất là Định Viễn rất quan tâm đến người nghèo. Phủ của ông ở gần chợ Nam Phổ nơi gặp gỡ của các con đường từ nông thôn An Truyền, Thuận An lên; Lại Thế, Ngọc Anh qua. Quanh năm dân nông thôn lam lũ làm ăn không có cơ hội lên Dinh chơi. Đến Tết rảnh rỗi thì chợ quán, phố xá trên Dinh đều đóng cửa. Do đó ông cho tổ chức chợ Gia Lạc (tăng thêm cuộc vui) ngay trên đất chợ Nam Phổ để cho dân nông thôn lên chơi với người phường phố trong ba ngày tết. Chợ cách trung tâm thành phố Huế chừng 3 km về phía Đông.

Vì chợ chỉ đông trong ba ngày Tết nên vật liệu dựng rạp, phên, dù, chõng toàn là những vật liệu tạm thời. Hết Tết là phải dọn sạch để trả lại mặt đường cho ba con đường về ba hướng nông thôn. Các trò chơi ở chợ Gia Lạc thường có: Hô bài chòi, xem hát Bội, đánh bài vụ, vật võ... Các mặt hàng trẻ con thích nhất là gà đất, lung tung ngũ sắc, tương bột ngũ sắc, kẹo cau, kẹo gừng, bánh ngũ sắc... Không chỉ dân nông thôn lên chơi mà người lớn cũng tham gia. Chợ Gia Lạc cũng là nơi để các ông hoàng bà chúa, các vị quan lớn nhỏ và gia đình có

Nhà thờ Định Viễn vương ở làng Dương Nỗ - huyện Phú Vang. Ảnh: NĐX

dịp chơi với dân. Tuy không có chuyện "ngựa xe như nước, áo quần như nêm" nhưng cảnh tượng chợ Gia Lạc cũng khá đông vui, tấp nập. Người mua, người bán ai ai cũng mặc quần áo mới. Đó đây khệnh khạng võng lọng đỏ vàng. Dưới sông đò ghe chen nhau; trên bộ tiếng ca, giọng hát hòa lẫn tiếng pháo liên hồi... Chợ Gia Lạc là một ngôi chợ lạ lùng nhất trong đời sống văn hóa Việt Nam xưa.

Phong dao xứ Huế có câu:

Ba La, chùa Quan Bố,
Gia Lạc, chợ Ngài vương

"Quan Bố" đây là cụ Bố chánh Nguyễn Khoa Luận – cụ nội của nhà văn Hải Triều Nguyễn Khoa Văn. "Ngài vương" chính là Định Viễn quận vương Nguyễn Phúc Bính. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm là hậu duệ của Quan Bố ở gần chùa Ba La và chợ Gia Lạc nên anh vẫn còn giữ nhiều kỷ niệm về chợ Gia Lạc và đã đưa bài thơ Con gà đất, cây kèn và khẩu súng với những câu:

"Con gà đất bảy màu
Sống bằng hơi con trẻ
Hùng dũng gọi mùa xuân
Mặt trời vàng long lanh trên chợ Gia Lạc"

Ông hoàng Định Viễn bắt đầu hoạt động thương mại vào khoảng năm ông ba mươi tuổi (1827, Minh Mạng năm thứ tám), trải qua suốt đời Thiệu Trị (1841-1847), cho đến nửa đời Tự Đức mới mất (1867, Tự Đức năm thứ 16). Ông có 42 con trai và 31 con gái. Nhà thờ ông ở làng Dương Nỗ (huyện Phú Vang), tẩm ở làng Nguyệt Biều (huyện Hương Thủy, nay thuộc thành phố Huế). Định Viễn và con cháu ông mở ra Phòng tứ Đệ nhất chánh hệ với bài Phiên hệ Thi làm chữ lót cho 20 đời là:

Tĩnh Hoài Chiêm Viễn Ái
Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha
Nghiễm Cách Do Trung Đạt
Liên Trung [1] *Tập Cát Đa*

1 Chữ này đồng âm với chữ thứ tư, câu ba trên.
Hậu duệ của ông đến nay đã truyền đến đời thứ bảy (chữ lót Cảnh).

Điều thú vị nhất là ông có một người cháu nội 5 đời là Viễn Đệ đã phát huy truyền thống làm ăn buôn bán của ông để trở thành một doanh nghiệp nổi tiếng nhất ở Huế suốt năm mươi năm giữa thế kỷ XX.

Định Viễn biết tháo gỡ những bế tắc trong kinh doanh mà trở nên giàu có, biết đáp ứng những yêu cầu văn hóa của dân chúng nên được dân chúng hưởng ứng và nhớ đời. Ông xứng đáng là một vị tiền bối của ngành xuất nhập khẩu Việt Nam. Tuy ông đã mất cách đây gần một thế kỷ rưỡi, chợ Gia Lạc cũng không còn nữa nhưng mỗi lần tết đến người dân trong vùng không thể không nhớ đến chợ Gia Lạc của ông.

Cho biết thái độ của Cao Bá Quát đối với các danh sĩ đất Thần kinh thời Nguyễn?

Lúc Cao Bá Quát được triệu vào làm quan (1841), Kinh đô nhà Nguyễn đã trải qua hai triều Gia Long, Minh Mạng ngót 40 năm khá vững vàng. Tầng lớp trí thức gồm các hoàng tử con vua Minh Mạng và các nhà khoa bảng tuyển chọn từ nhiều vùng trong nước cũng khá đông. Để tương xứng với vị trí của mình ở Đông Nam Á, vua Minh Mạng đổi tên nước Việt Nam thành nước Đại Nam. Văn chương - văn hóa được đề cao, nhiều thi bá xuất hiện. Tùng Thiện công Miên Thẩm (sau nầy là Tùng Thiện vương) - hoàng tử thứ mười của vua Minh Mạng, rất hay chữ - đã cùng với các thi bá đất Thần kinh dựng nên thi xã Mặc Vân [1]. Tùng Thiện công được bầu làm hội chủ và hội chủ lấy phủ riêng của mình trên bờ sông Lợi Nông làm hội sở. Những người có chân trong thi xã đều là hoàng thân, quốc thích, danh công, cự khanh có tài thơ như Tuy quốc công Miên Trinh (sau là Tuy Lý vương), Tương An công Miên Bửu, Thọ Xuân công Miên Định, Hàm Thuận công Miên Thủ, Hoằng Hóa công Miên Triện và các quan Phan Thanh Giản, Hà Tôn Quyền, Trương Đăng Quế, Nguyễn Đăng Giai, Nguyễn Văn Siêu v.v.. Thỉnh thoảng thi xã họp mặt để cùng nhau xướng họa thơ văn. Sáng tác của thi xã truyền đi lừng danh cả hai miền Nam Bắc giống như Hội Tao Đàn dưới triều Lê Thánh Tôn vậy.

1 Cũng có nơi viết là Tùng Văn thi xã

Chuyện kể rằng: Sau khi nghe tin Cao Bá Quát về Kinh đô phục chức (1847), có người đã đem cho ông xem những bài thơ xướng họa trong thi xãä, ông xem qua rồi vừa lắc đầu vừa bịt mũi ngâm hai câu:

"Ngán cho cái mũi vô duyên
Câu thơ thi xãä, con thuyền Nghệ An".

Đem cái mùi thơ của thi xãä Mặc Vân ví với mùi hôi của thuyền chở nước mắm Nghệ An thì thật quá đáng. Các thành viên trong thi xãä hết sức căm giận sự kiêu ngạo của Cao. Riêng chỉ có hai anh em ông Miên Thẩm và Miên Trinh là những người độ lượng và biết trọng nhân tài, trước đây họ đã nghe tài thơ của Cao Bá Quát và cũng đã biết rất rõ cái tính ngông của Cao Chu Thần nên vẫn thấy bình thường. Không những không giận mà ngược lại hai ông còn hạ mình tìm đến thăm Cao và tìm cách mời Cao tham gia thi xãä. Hai ông đến nhiều lần, Cao Bá Quát cho người nói thác đi vắng, không tiếp. Rồi một hôm, Tùng Thiện công - hội chủ thi xãä - một mình vi hành đến gặp lúc Cao Bá Quát đang loay hoay làm những việc vặt trong nhà thay cho người giúp việc (vì lương bổng ít quá chưa thuê

Đình làng Phú Thị – quê hương của danh thần Cao Bá Quát. (Ảnh: Đinh Thành)

mướn được). Không thể thoái thác, Cao Bá Quát phải tiếp Tùng Thiện công và biết Tùng Thiện công là người *lễ hiền hạ sĩ* (nể trọng bậc hiền, nhún nhường kẻ sĩ) nên Cao Bá Quát thay đổi thái độ đem lòng mến mộ ông. Từ đó hai ông Miên Thẩm và Miên Trinh lui tới thăm viếng đàm đạo chuyện thơ văn với Cao Bá Quát thường xuyên. Chia sẻ bớt một phần khó khăn về đời sống của nhà thơ "tài tử đa cùng", hai ông thường giúp đỡ bạc tiền, nhiều khi còn tặng cho Cao những hàng tơ lụa quí mà nhà vua đã ban tặng cho hai ông. Đang trong thời gian giao thiệp vui vẻ thì một người con Cao Bá Quát bị bệnh và qua đời ở Hà Nội, ông thương con đau buồn vô cùng nhưng cố giấu nỗi lòng mình. Không ngờ Tùng Thiện công biết đem đến tặng ông mấy thứ phẩm vật cần thiết kèm theo một bài thơ. Cao Bá Quát cảm động quá, không những cảm động vì lòng tốt của người mà còn cảm thương cho cái đời nghèo túng của mình để phải bận lòng người thương cứ phải tư cấp cho mình mãi. Không biết lấy gì tạ ơn, Cao Bá Quát viết một bài thơ với hai câu kết là:

Thùy đạo Mao khanh thành lục lục
Bình Nguyên môn hạ cánh ta đà
(Ai biết chàng Mao mà đến vậy
La cà mãi dưới cửa Bình Nguyên).

Bình Nguyên quân, một người quyền quý rất hiếu khách đời Chiến Quốc, giống như Mạnh Thường quân; còn chàng Mao tức là Mao Toại, một thực khách của Bình Nguyên quân. Cao Bá Quát tự than thân của mình cũng ở trong cảnh ngộ giống như Mao Toại vậy.

Trước nhiệt tình của Tùng Thiện, Cao Bá Quát cuối cùng rồi cũng nhận lời tham gia Mặc Vân thi xãä và cùng xướng họa để lại nhiều thơ văn hay.

Thời ấy, gặp lúc vua Tự Đức - một ông vua hiếu văn, lên ngôi (1847), văn chương thi phú đất Thần kinh có cơ hội vươn lên thời cực thịnh. Kinh đô Huế nức tiếng văn chương cự phách với các ông Tùng, Tuy, Siêu, Quát. Đặc biệt là hai ông Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát. Trong dân gian không ngại vinh danh hai ông là "thần Siêu thánh Quát". Tương truyền vua Tự Đức vốn cho mình là người giỏi trong

thiên hạ mà cũng phải ghi nhận tài năng của bốn ông Tùng Thiện, Tuy Lý, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát bằng hai câu thơ để đời rằng:

Văn như Siêu Quát vô tiền Hán
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

Nghĩa là văn như văn của ông Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát thì đoạt được cả văn của đời tiền Hán, thơ như thơ của Tùng Thiện công, Tuy Lý công thì lấn được cả thơ của thời thịnh Đường. Ai cũng cho rằng vua Tự Đức quá khen, vì thơ văn của bốn ông ấy làm sao có thể lấn át được thơ văn Hán Đường nhưng qua cách khen ấy ta có thể biết được địa vị của Cao Bá Quát trên đàn văn chương ở Kinh đô Huế lúc ấy được đánh giá cao đến mức nào.

Cao Bá Quát với tài năng xuất chúng và một đời sống lập dị, ngông nghênh "nào biết trên đầu có ai", ông xuất hiện nơi đâu là để lại giai thoại (anecdote) về ông ở đó. Trên mươi năm ở Kinh đô Huế, có biết bao giai thoại, dù sử sách không ghi chép nhưng lòng người vẫn nhớ và truyền tụng về chuyện ông "thánh Quát".

Chẳng hạn như chuyện, ngoài hai ông Tùng Thiện và Tuy Lý, các quan lại khác đối với Cao Bá Quát đều "mục hạ vô nhân". Gặp ai ông cũng tìm cách trêu chọc, quan càng to ông chọc càng thích. Một buổi tối ông được một đại thần mời đến uống rượu và làm thơ. Đến nhà quan đại thần mà Cao Bá Quát không đội khăn. Mới uống vài chung Cao Bá Quát đọc ngay bốn câu thơ sau:

Hữu khách thỉnh ẩm tửu
Bất tri khách thị thùy
Kim tịch thị hà tịch
Thiên cao minh nguyệt tri
(Có khách mời uống rượu
Chẳng biết khách người nào
Đêm nay đêm gì nhỉ?
Trăng sáng biết trời cao)

Trúc Khê dịch

Bài thơ lộ rõ trong con mắt Cao Bá Quát không coi ông đại thần ấy ra gì cả.

Hay một chuyện khác: Cùng đi làm sơ khảo khoa thi Hương năm 1841 với Cao Bá Quát có ông cử nhân Phan Nhạ người Thanh Chương - Nghệ An. Không rõ có việc gì xích mích mà hai ông cãi nhau. Để cho ông Nhạ biết tay, Cao Bá Quát viết hai câu:

Nhĩ cẩu vô nha hà tốc ngã
Ngô do hữu thiệt khởi thâu thùy

Nghĩa là:

Anh nếu không nanh, chửa dễ hầm hè được với ta
Ta còn có lưỡi, há đã chịu thua ai.

Tên ông Nhạ, trong chữ *Nhạ* có chữ *nha* là nanh, còn tên của ông Quát, trong chữ *quát* có chữ *thiệt* là lưỡi. Chiết tự ra như thế mới thấy cái tài, cái hay, cái cay độc của ông Quát. Ý là ông Nhạ dựa dẫm vào quyền thế (nanh) mà hầm hè ông Quát. Còn ông Quát thì dựa vào tài năng chữ nghĩa của mình (cái lưỡi) nên chẳng sợ gì ông Nhạ.

Cứ thế, Cao Chu Thần sử dụng tài chơi chữ của mình mà chọc trời khuấy nước. Lúc ấy ở Kinh đô Huế nổi lên hai ông quan lớn danh tiếng vang lừng. Để cho thiên hạ biết mình chẳng coi hai ông ấy ra gì nên nhân ngày tết Cao Bá Quát dán ngay trước cửa đôi câu đối:

Y cẩm thượng quýnh, quân tử ố kỳ văn chi trứ
Bao Tề dữ Tấn, thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền

Dịch nghĩa đen:

Mặc áo gấm mà dùng áo đơn phủ ngoài, đó là người quân tử ghét cái màu vẻ lòe loẹt (chữ trong Trung Dung).

Khen nước Tề và ngợi ca nước Tấn, ấy là đấng thánh nhân bất đắc dĩ mà phải dùng cách quyền biến (Lấy nghĩa trong việc Khổng Tử chép kinh Xuân Thu).

Nhưng Cao Chu Thần không dùng cái nghĩa ấy. Cuối hai câu trên có chữ Trứ và chữ Quyền, Cao muốn nêu tên hai đại thần lúc ấy. Và nghĩa Cao muốn dùng là:

"Người quân tử không thể nào
ưa được anh Trứ
Đấng thánh nhân bất đắc
dĩ mới dùng đến hạng anh
Quyền".

Hai đại thần biết Cao Bá Quát miệt thị mình nhưng chữ nghĩa trong hai câu trên đều lấy trong kinh sách xưa nay nên không có lý do gì để quở trách ông. Tương truyền, đối với Nguyễn Công Trứ, ông Quát còn nhiều lần chọc giận nữa. Hồi Nguyễn Công Trứ chuẩn bị về hưu có làm một bài thơ lưu giản gởi cho các quan đồng triều họa lại để kỷ niệm. Nhiều danh công cự khanh ở Huế thời bấy giờ đã trân trọng họa lại để tiễn chân ông Trứ. Ông Trứ không gởi cho ông Quát nhưng không rõ ông Quát vớ được bài thơ ở đâu đó bèn họa lại ngay. Trong bài họa có nhiều câu mỉa mai chế giễu ông Trứ khá cay độc làm cho bước chân ông Trứ trở lại non Hồng không được vui.

Những giai thoại vừa lược thuật trên được người xưa ghi chép theo truyền miệng chứ không thấy trong sử sách chính thức của triều Nguyễn. Nhưng dù sao, nhiều người viết dành những giai thoại ấy cho Cao Bá Quát bởi vì khó có một tác giả nào thông minh, uyên thâm, gan dạ dám tạo nên những chuyện động trời như Cao Bá Quát đã trải qua. Những

Dòng chữ Hán: "Thiên cơ sở chí, lạc bút định bất phí tưởng" (Tứ thơ tự nhiên đã đến, hạ bút xuống không cần tốn công suy nghĩ). Nét bút tài hoa của Cao Bá Quát khi khen một bài thơ của Nguyễn Hàm Ninh. Trích lại của Dương Tụ Quán – tác giả Đời tài hoa.

giai thoại ấy cộng với thơ văn của ông hình thành tính cách của ông "thánh Quát".

Như các phần trên đã trình bày, từ vua cho đến quan không ai không phục trí thông minh và tài thơ của "thánh Quát". Nhưng họ "kính nhi viễn chi". "Thánh Quát" là một loại quỷ thần rất dễ gây cho họ mất mặt. Nếu cứ để cho "thánh Quát" dung dẻ như thế mãi ở Huế thì triều đình nhà Nguyễn còn ra cái thể thống gì nữa? Do đó mà "thánh Quát" phải bị đày đi làm Giáo thụ ở Sơn Tây. Trước khi Cao Bá Quát giã từ Huế, Tùng Thiện công sai người đem tập thơ Hà Thượng mà ông sáng tác trong thời gian chơi thân với Cao Bá Quát (1848-1849) ở Huế, để nhờ Cao viết lời tựa:

"Ông sắp đi rồi. Có lẽ nào lại không có mấy lời để lại trong tập thơ vừa rồi của tôi?"

Đối với Tùng Thiện, Cao Bá Quát xem như một người bạn thơ và một người tri kỷ nên ông không thể từ chối. Dù đang bệnh và sắp lên đường từ giã Huế, Cao Bá Quát vẫn ngồi dậy viết mấy trang văn gởi lại cho Tùng Thiện.

Cao Bá Quát viết:

"Tôi nghĩ: Thơ thật là khó nói, quốc công cũng đã biết rồi... Sớm tối tôi sẽ từ biệt, nên tập thơ đưa lại đây, tôi chưa thể đọc hết được, chỉ xin đem ý kiến quê mùa phụ vào để đạo đạt lên, mong dạy bảo thêm cho mà thôi. Tôi theo quốc công chơi đã lâu. Thơ của quốc công đâu phải đợi đến ngày nay mới nói đến? Và cũng đâu phải đợi đến Quát này mới có thể nói được? Sáng ngày mai ở phía cầu Đốc Sơ [1]*, trông về phía nam, thấy phía nam cửa khuyết có ánh sáng rừng rực bốc lên trên nửa tầng không, đến tận trời xanh, mây trắng, từ xa nhìn lại mà không chán, đó không phải là núi Thương Sơn ư? Mua rượu uống rồi, cởi áo ở nơi trường đình, bồi hồi ngâm vịnh các bài thơ trong Hà Thượng của quốc công, lòng khách càng cảm thấy xa xăm man mác".*

Đoạn trích ngắn nầy cho ta thấy Cao Bá Quát rất chân thành, lễ độ, nhún nhường và khen thơ Tùng Thiện cao như núi Thương Sơn (núi

1 Đốc Sơ ở phía Bắc Kinh thành Huế, hồi thế kỷ XIX thuộc tổng Phú Xuân, huyện Hương Trà, nay thuộc xã Hương Sơ, Thành phố Huế

Kim Phụng), phát ra một thứ "ánh sáng rừng rực bốc lên trên nửa tầng không, đến tận trời xanh, mây trắng, từ xa nhìn lại mà không chán". Khen thơ Tùng Thiện như thế là đã hết lời. Lời khen nầy không phải khen để vừa lòng nhau mà xuất phát từ sự hiểu biết thấu đáo, từ một quan niệm thơ rõ ràng.

Quan niệm thơ ấy là gì? Trong mấy trang viết cho tập Hà Thượng của Tùng Thiện công, Cao Bá Quát nhận xét về thơ Việt Nam lúc ấy rằng:

"Hiện nay, cái học khoa cử in sâu vào người ta đã mấy trăm năm, tiếng vang của Phong, Nhã [1] *hầu như đã tắt hẳn. Quốc triều ta trị giáo sáng sủa, các tác gia lại nối gót mà ra đời. Nhưng vì cái thói ủy mị yếu ớt còn rơi rớt lại, ít có người tự thoát ra được".*

Dưới mắt ông có ba loại người làm thơ:

- "Người kém thì khổ về nỗi nhân tuần, dễ dãi".

- "Người có hào khí thì mắc vào bệnh nuốt sống, bắt tươi".

- "Còn những người sức học gọi là dồi dào, hý hửng tự đắc thì chỉ muốn vơ vét trăm nhà, thâu tóm mọi thể, thành ra mô phỏng quá nhiều mà phong cốt chưa cao, tô điểm có khéo nhưng tinh thần còn thấp".

Ba loại người ấy làm hỏng thơ. Quan niệm thơ của Cao Bá Quát là *"Bàn về thơ, tuy có phải chú trọng về qui cách nhưng làm thơ thì phải gốc ở tính tình".* Nếu không xúc động thật sự mà vẫn cố làm thơ thì thơ ấy không phải là thơ. Thơ của Cao Bá Quát dù tả cảnh hay tả tình, bài nào cũng ngập tràn cảm xúc, sinh động và hiện thực. Cao Bá Quát khen thơ Tùng Thiện vì thơ Tùng Thiện hội đủ cái gốc tính tình ấy.

Bài tựa Cao Bá Quát viết cho tập thơ Hà Thượng của Tùng Thiện công có thể xem là một tuyên ngôn thơ phát ra từ Huế hồi cuối nửa đầu thế kỷ XIX. Nhờ thái độ trân trọng một danh sĩ đất Thần kinh mà Cao Bá Quát đã viết được tuyên ngôn thơ giá trị đến thế.

1 Phong, Nhã là những loại thơ tự nhiên cổ nhất được truyền vào Kinh Thi, người đời sau coi đó là nguồn gốc của thơ

Từ lâu nay sách báo cho biết trong một khoa thi Hương, nhà thơ Cao Bá Quát được cử đi chấm và ông đã tự ý sửa bài cho thí sinh rồi bị tội. Xin cho biết cụ thể việc tổ chức khoa thi ấy như thế nào?

Việc Cao Bá Quát bị tội do sửa bài thi cho thí sinh là một trong vài sự kiện quan trọng nhất trong đời Cao Bá Quát. Trả lời câu hỏi nầy trước hết nói về:

1. Khoa thi Ân khoa năm Tân Sửu (Thiệu Trị thứ nhất, 1841). Năm Tân Sửu, vua Thiệu Trị vừa lên ngôi bèn mở Ân khoa để lấy nhân tài. Khoa thi được mở ra vào tháng Tám năm Tân Sửu (9.1841). Những người phụ trách khoa thi tại Thừa Thiên đều xuất thân khoa bảng nổi tiếng. Theo Đại Nam thực lục chính biên, t.23 (tr.345) như sau:

Bùi Quỹ (1796), người Tiên Lữ - Hưng Yên, đỗ Tiến sĩ (1829), Tham tri bộ Hình, làm chủ khảo;

Trương Tiến Sĩ (tức Tấn Nhậm), người thôn Tần Lộc - Bình Dương, Gia Định, đỗ Cử nhân (1828), Biện lý bộ Lại, làm phó chủ khảo;

Văn Thánh miếu. (Ảnh: Đinh Thành)

Hai ông Phan Văn Nhã, người Yên Đồng, La Sơn, đỗ Phó bảng (1829) và Trương Hảo Hợp người huyện Tân Long, Gia Định, đỗ Cử nhân (1818) làm giám khảo;

Nguyễn Văn Siêu (1796), người phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương (nay thuộc quận Hoàn Kiếm), đỗ Cử nhân (1825) và Phó bảng (1838), phân khảo;

Hai ông Cao Bá Quát - người Phú Thị, Gia Lâm, Bắc Ninh và Phan Nhạ - người Thanh Chương, Nghệ An, đỗ Cử nhân (1831) sơ khảo;

Hồ Trọng Tuấn - người Quỳnh Lưu, Nghệ An, đỗ Cử nhân (1828), giám sát trường vụ...

Khoa nầy tại Thừa Thiên định lấy đỗ là 38 người. "Vua (Thiệu Trị) cho rằng buổi mới trị vì, rộng ban ân điển, bèn truyền cho tăng lên làm 45 tên, để rộng đường lấy người hiền tài, khoa nầy lấy đỗ 40 cử nhân. Danh sách người đỗ được công bố như sau[1].

1. Dương Phúc Vịnh, 2. Đào Văn Tú, 3. Đặng Văn Tá, 4. Đặng Văn Thái, 5. Đinh Văn Khanh, 6. Đỗ Đăng Đệ, 7. *Hoàng Kim Minh,* 8. Hồ Danh Dương, 9. Lê Độ Lượng, 10. Lê Huy, *11. Lê Thiều*, 12. Lê Hữu Hằng, 13. Lê Văn Chấn, 14. Ngô Doãn Cung, 15. Nguyễn Doãn Nguyên, 16. Nguyễn (Văn) Duy,*17. Nguyễn Duy Cần,* 18. Nguyễn Gia Tường, 19. Nguyễn Hàm Nghi, 20. *Nguyễn Khánh,* 21. Nguyễn Hữu Văn, 22. Nguyễn Thành Châu, 23. Nguyễn Thiên Tuấn, 24. Nguyễn Tường Phổ, 25. Nguyễn Văn Chương, 26. Nguyễn Văn Tĩnh, 27. Nguyễn Văn Tường, 28. Phạm Quang Cư, 29. Phạm Thanh Chân, 30. *Phan Văn Trị,* 31. Phùng Văn Hổ, 32. Thái Công Quang, 33. Thân Văn Nhiếp, 34. Trần Hữu Thụy, 35. Trần Văn Kế, 36. Trần Văn Lập, 37. Trương Đăng Trinh, 38. Trương Minh Đức, 39. Văn Thế Hiến, 40. Võ Doãn Thanh.

2. "Trường pháp" không đúng, khoa Tân Sửu (1841) bị "tham hặc". Sau khi yết bảng 40 người đậu cử nhân Ân khoa Tân Sửu, dư luận xôn xao, đồn đãi rằng nhiều người phạm trường qui mà vẫn lấy đỗ. Giám sát trường vụ Hồ Trọng Tuấn tham hặc với viện Đô Sát là "trường pháp" Ân khoa Tân sửu không đúng. Bộ Lễ và viện Đô Sát tra xét để nghị tội. Kết quả tra xét như sau:

1 Căn cứ trên Quốc triều Hương khoa lục. NĐX sắp theo vần ABC: Danh sách có nhiều dị biệt với danh sách đăng trong ĐNTL CB tXXIII, tr.345. Những tên in nghiêng là người có bài phạm húy đã được Cao Bá Quát sửa.

- Trong lúc chấm sơ khảo, hai quan trường Cao Bá Quát và Phan Nhạ thấy có nhiều bài thi hay nhưng vì phạm trường qui nên không thể lấy đỗ. Cao Bá Quát và Phan Nhạ thú nhận rằng: Để cứu những bài thi nầy hai ông đã lấy muội đèn làm mực chữa văn cho 24 bài thi ấy. (Vì trong phòng chấm thi chỉ có mực son, không có mực đen). Trong 24 người có bài thi được chữa có năm người đậu cử nhân đó là:

1. Hoàng Kim Minh (người Mã Châu Thượng, Quảng Nam).

2. Lê Thiều (người xã Ưu Điềm, Phong Điền, Thừa Thiên).

3. Nguyễn Duy Cần (Lý Hòa, Bố Trạch, Quảng Bình).

4. Nguyễn Khánh (người làng Thổ Ngõa, huyện Bình Chánh?).

5. Phan Văn Trị (người Phù Lưu, huyện Minh Chánh, Quảng Bình).

- Thí sinh Trương Đăng Trinh cháu gọi đại thần Trương Đăng Quế bằng chú ruột. Quyển văn thứ hai của Trinh bị nội trường đánh hỏng. Cho là văn lý có thể lấy được, Nguyễn Văn Siêu bèn nói với bạn mình (Cao Bá Quát) là quan ngoại trường liệt Trinh vào hạng lấy đỗ, Quát bằng lòng.

- Theo luật tổ chức trường thi trong thời gian chấm thi quan nội trường và quan ngoại trường không được gặp nhau. Cao Bá Quát viết chữ đẹp được Bùi Quỹ gọi ra viết bảng thí sinh thi đậu. Viết xong Cao Bá Quát được quan nội trường Nguyễn Văn Siêu giữ lại qua đêm để uống rượu.

Bộ Lễ và viện Đô Sát hỏi tội, Cao Bá Quát khai: "Tôi thấy các bài hay sính bút làm vậy chứ không có ai gởi gắm, dặn dò gì cả".

Bộ Lễ và viện Đô Sát làm án và dâng lên vua Thiệu Trị bản án;

Cao Bá Quát và Phan Nhạ đều phải tội tử hình;

Nguyễn Văn Siêu phải tội phạt trượng (đánh bằng gậy) và tội đồ (đi đày);

Chủ khảo Bùi Quỹ và giám khảo Phan Văn Nhã và Trương Hảo Hợp thì hoặc phải cách, hoặc phải giáng chức có khác nhau.

3. Vua Thiệu Trị chung quyết vụ án Cao Bá Quát "phạm trường pháp". Nhận được bản án Cao Bá Quát "phạm trường pháp" vua Thiệu Trị phán rất có lý có tình rằng:

- Chọn người tài giỏi là một điển lễ long trọng, bọn Quát lại dám làm trái phép như thế, khép vào tội nặng cũng đáng. Song ta nghĩ: bọn Quát chữa văn đến 24 quyển, tự mình hoặc phê lấy đỗ hoặc phê bỏ đi, cũng có chỗ câu văn chữa vào lại không bằng câu văn của người làm trước, hoặc giả là do sự khờ dại mà làm ra chứ không có tình tiết gì khác (ám chỉ không phải vì ăn hối lộ) còn có thể khoan tha cho tội xử tử. Vậy đều cho đổi làm "giảo giam hậu".

(Nguyễn Văn) Siêu cho (Cao Bá) Quát ngủ ở phòng của mình, tuy không có tình tiết gì nhưng phép trường không thể hỗn tạp như thế được, đáng lẽ ra, cứ theo như lời bộ nghị mà trị tội, nhưng hãy tạm gia ơn tha cho tội đồ (đi đày) mà chỉ cách chức, cho gắng sức theo làm việc ở bộ để chuộc tội;

Bùi Quỹ và Trương Tiến Sĩ có lỗi vì không biết trông nom mà phát giác ra, đều cho đổi làm cách chức được lưu làm việc.

Phu Văn lâu. (Ảnh: Đinh Thành)

Giám khảo Phan Văn Nhã và Trương Hảo Hợp không biết xét phát giác ra đều cho đổi làm cách chức được lưu làm việc.

Nguyên lấy đỗ năm người là bọn Hoàng Kim Minh, Lê Thiều, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Khánh, Phan Văn Trị quyển thi có hình tích rõ ràng như thế ta chưa nỡ cầm bút gạch xóa đi;

Quyển văn của Trương Đăng Trinh tuy có sự quan ngại nhưng văn khá thông, cũng để vào hạng lấy đỗ".

Năm người được Cao Bá Quát chữa văn lấy đỗ bị phát giác nhưng vua Thiệu Trị không nỡ xóa tên. Nhà vua đã sai Thị lang bộ Hình Ngô Văn Địch, Chưởng ấn cấp sự trung Lê Chân cho gọi cả năm người nêu tên trên đến họp ở Viện *tả đãi lậu* ra đủ đầu bài cả ba kỳ thi để thi lại. Khi quyển thi của năm người ấy được dâng lên, văn đều khá, đáng lấy đỗ được cả, lại thưởng trả lại cho vào hạng cử nhân chính thức.

4. Ý thức của nền hành chính "quân chủ pháp trị". Tuy vua Thiệu Trị đã phán quyết mọi việc nhưng Đông Các đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn kiêm Thượng thư bộ Hình kiêm Quản viện Đô Sát, vốn là người liêm chính, chí công vô tư, có ý thức quân chủ pháp trị bèn đến trước mặt vua tâu rằng:

- Phép trường rất nghiêm mà bọn Quát lại dám làm việc tư túi, ngầm chữa quyển văn, nguyên là bản tâm chỉ cốt lấy đỗ có mấy tên, nhân thể làm tràn cả sang các quyển khác, làm cho lờ mờ lẫn lộn để che dấu cái gian của mình. Lập tâm như thế phải nêu xét cho rõ ràng. Các tên ấy, xin đều cách bỏ cử nhân đi, để cho nghiêm qui luật của trường thi.

Nhưng vua Thiệu Trị vẫn tìm lời xoa dịu sự cứng rắn của Vũ Xuân Cẩn để giữ phán quyết nhân hậu của mình được thi hành. Vua bảo:

- Đại học sĩ nói phải lắm. Song ân điển buổi ban đầu, đã cho tăng thêm số lấy đỗ, không nỡ khắc nghiệt quá lắm. Gia ơn cho bọn học trò là ý của ta, đặc cách khoan rộng cho họ.(1)

Qua vụ án Cao Bá Quát ta thấy chế độ thi cử thời Nguyễn nói chung và triều Thiệu Trị nói riêng rất nghiêm. Chế độ quân chủ pháp trị được

1 ĐNTL CB, tập XXIII, Nxb KHXH HN. 1970, tr. 345 đến 347)

thi hành rất rõ ràng. Sống trong chế độ đó mà Cao Bá Quát tự tiện "cứu người" như thế là phạm pháp. Ông không thể dựa vào tài làm thơ xuất chúng của mình mà vi phạm pháp luật được. Điều lạ là năm người nhờ Cao Bá Quát chữa bài cho mà đậu được cử nhân, sau khi bị phát giác không những không bị tội mà còn được lấy đỗ. Việc cho lấy đỗ năm người ấy, vua Thiệu Trị không lấy quyền làm vua của mình mà phán quyết qua mặt các cơ quan thi hành pháp luật mà cho tổ chức thi lại. Quả nhiên năm người ấy giỏi thật xứng đáng đỗ cử nhân. Làm như thế các cơ quan thi hành pháp luật không thể có ý nghĩ không tốt về vua Thiệu Trị. Lâu nay, các nhà nghiên cứu văn học vì quá khâm phục thơ văn của Cao Bá Quát nên khi thấy có gì bất lợi cho họ Cao thì không xét rõ đúng sai, họ lên án triều Nguyễn không tiếc lời. Theo bản án thì Cao Bá Quát bị "giảo giam hậu" nhưng trong thực tế ông chỉ bị tù khoảng một năm rồi sau đó đi "hiệu lực" (ra sức làm việc) ở Đà Nẵng mấy năm. Đến tháng 11 năm Thiệu Trị thứ tư - Giáp Thìn (12.1844), ông được theo Đào Trí Phú đi tàu Phấn Bằng qua Giang Lưu Ba (Indonésia) để "thao diễn" đường thủy và nhân tiện tìm mua các vật hạng cho triều đình. Đi chuyến nầy đoàn mua được một chiếc tàu thủy mới và vua Thiệu Trị đặt tên là *Điện Phi Hỏa Cơ đại thuyền*. Đi nước ngoài về (không rõ ngày tháng năm nào), Cao Bá Quát được tha tội và cho về quê sống với vợ con bên hồ Trúc Bạch - Hà Nội. Đến năm 1847, gần 40 tuổi, Cao Bá Quát lại được triệu vào viện Hàn Lâm sắp xếp các văn thơ cho vua Tự Đức dùng.

Trong tạp chí Nam Phong số 76 tháng 10.1923, khi viết bài Lược khảo về tuồng hát An Nam, Đạm Phương nữ sử đã cho biết ngoài các ông hoàng con các vua Nguyễn và cụ Đào Tấn viết tuồng giỏi, triều Nguyễn còn có ông Tham biện Nội các Ngô Quý Đồng người Thừa Thiên là tác giả của vở Nhạc oai danh. Gần hai mươi năm sau, cụ Đoàn Nồng - giáo sư trường Quốc Học Huế, tác giả Sự tích và nghệ thuật hát Bội (Văn học Tùng thư xuất bản năm 1942) cho biết thêm: Ngô Quý Đồng giữ chức Tham biện Nội các, là nhà

soạn tuồng cùng thời với cụ Đào Tấn[1]. Xin cho biết tiểu sử ông Ngô Quý Đồng và sự nghiệp viết tuồng của ông?

Ngô Quý Đồng người làng Lang Xá (nay thuộc xã Thủy Thanh) huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Ông là con trai quan Tổng trấn lục tỉnh Nam bộ Ngô Văn Giai - vị khai canh của làng Lang Xá (gồm Lang Xá Bàu và Lang Xá Cồn). Trong thời gian ông Giai đi chinh đông phạt tây hay làm Tổng trấn lục tỉnh Nam bộ, ông Ngô Quý Đồng ở nhà với mẹ, lo chuyện học hành. Năm Đinh Mão (1867) ông đậu Cử nhân[2]. Theo Song Ngư Ngô Trọng Lữ[3] - tác giả sách *Tích xưa chuyện nay* - cho biết ông Ngô Quý Đồng đỗ Cử nhân năm 16 tuổi, tức ông sinh năm 1851 (1867-16 = 1851).

Ông được vua Tự Đức cử làm Tham biện Nội các. Ngô Quý Đồng là một trong 4 nhà thơ được vua Tự Đức chọn để họa thơ của nhà vua vào dịp tết Nguyên Đán. Hằng năm, cứ đến Giao thừa, ông Ngô Quý Đồng phải đứng đợi trước nhà (ở Gia Hội) bên cạnh hương án trầm hương nghi ngút với hai người lính hầu hai bên. Khi nghe có tiếng ngựa hí, lục lạc kêu leng keng, bọn lính hầu đưa áo rộng cho ông mặc. Ông mặc áo xong thì viên kỵ mã cũng vừa đến, hai tay ôm tráp dâng lên. Ông quỳ xuống phụng thỉnh một bản thơ vua (có tất cả 4 bản dành cho 4 vị quan), xá hai xá rồi vào ngồi sau hương án xem thơ và chấm mực họa ngay trên giấy Hoa tiên. Viên kỵ mã chạy giao 3 bản thơ còn lại cho các quan ở Cửa Hữu, chùa Diệu Đế và Dinh Ông (có lẽ cho Trần Tiễn Thành). Giao xong, viên kỵ mã quay trở lại Gia Hội nhận bài họa của Ngô Quý Đồng. Vua Tự Đức chờ nhận 4 bài phụng họa, duyệt lại rồi giao cho một cận thần đọc trước văn võ bá quan vào ngày đầu năm. Lúc đó, nhà vua sẽ phán bài phụng họa nào hay nhất và được thưởng.

Và cũng theo Song Ngư[4] ông Ngô Quý Đồng đã được vua Tự Đức cử đi sứ Trung Hoa. Trong dịp đi sứ nầy, ông đến thăm một xưởng làm

1 Đoàn Nồng: Sự tích và nghệ thuật hát Bội - Văn Hóa Tùng Thư xuất bản năm 1942, tr.29-31

2 Song Ngư Ngô Trọng Lữ là cháu nội của Ngô Quý Đồng, tác giả sách Tích xưa chuyện nay, (viết năm 1975, chưa xuất bản) cho biết ông Ngô Quý Đồng đỗ Tiến sĩ. Nhưng thực sự ông chỉ đỗ Cử nhân năm Đinh Mão (1867) và làm quan đến chức Bố Chánh.

3 Song Ngư Ngô Trọng Lữ, Sđd.

4 Tên một trái núi ở Lang Xá huyện Hương Thủy

đồ sứ và ông đã làm một bài thơ tức cảnh viết lên bát sứ. Cái bát nầy sau đem về thờ ở nhà thờ họ Ngô ở Lang Xá. Không may, năm 1904, bão năm Thìn giật sập nhà thờ, cái bát có bài thơ tức cảnh vỡ mất.

Đi sứ Tàu về chưa được bao lâu thì cụ bà qua đời. Theo Song Ngư, ông xin nghỉ cư tang mẹ ba năm và không ăn lương. Vua Tự Đức biết gia đình Ngô Quý Đồng nghèo và ông có tài soạn tuồng hát nên trong ba năm cư tang mẹ, ông được nhà vua giao ở nhà viết tuồng và được nhà vua cho ăn lương như thường. Cư tang xong, Ngô Quý Đồng bị hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường dèm pha, ông bị đổi ra làm Bố chánh Quảng Bình.

Bia họ Ngô dựng tại nhà thờ cho biết Ngô Quý Đồng thuộc đời thứ 8 Họ Ngô Văn ở làng Lang Xá, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Trong thời gian ở Nội các, hằng năm Ngô Quý Đồng được vua Tự Đức giao làm tờ Niên báo nêu những bê bối, tham nhũng, phung phí của công, rượu chè, cờ bạc, đào đĩ của quan lại. Tờ báo nói một cách bóng bẩy, không nêu đích danh ai nhưng khi xướng ngôn đọc lên đến đâu thì ở dưới có người tái mặt đến đó. Ví dụ :

Có kẻ trồng tre đốt pháo
Có người đào giếng tìm vàng

Chính vì thế mà ông bị các quan đồng triều ganh ghét. Họ xúc xiểm đẩy ông ra khỏi Nội các. Nhưng theo Quốc sử quán triều Nguyễn, ông Ngô Quý Đồng bị ra khỏi Nội các là do ông sơ suất trong công việc. Sách Đại Nam thực lục viết:

"Vua thấy quan ở Nội các là Ngô Quý Đồng tấu đối nhiều sơ suất, bảo cho biết rằng: "Người nóng nảy suất lược nông nổi, không phải là khí độ cao xa to tát, vẫn muốn răn bảo, sợ chưa bỏ ngay được, đều do không tự xét... Trẫm, phàm người nào dạy dỗ không được, mới ruồng bỏ"[1] .

Vua Tự Đức không cho Ngô Quý Đồng làm quan nhưng không bỏ ông bằng cách khai thác tài năng viết tuồng của ông. Ngoài việc soạn tuồng mới, Ngô Quý Đồng đã chép và nhuận sắc lại các vở tuồng cũ theo ý của vua Tự Đức.

Đúng như thông tin bạn đưa, theo Đạm Phương nữ sử, Ngô Quý Đồng là tác giả vở tuồng *Nhạcoai danh*. Theo cụ Đoàn Nồng (Sđd., tr.176) Ngô Quý Đồng cũng đã cùng Diên Khánh vương (con vua Gia Long), Đào Tấn, Võ Đình Phương soạn vở tuồng đại cà sa *Vạn bửu trình tường*.

Đạm Phương nữ sử viết:"*Vạn bửu trình tường là một vở tuồng có giá trị đặc sắc hơn hết trong các thứ tuồng, hỏi đến làng văn thơ Nôm, không người nào là không biết cái tên vẻ vang ấy, nhà nào tấn thân sang trọng lại không trân tàng một vài chục quyển đến bây giờ khó lòng mà kiếm cho ra năm ba quyển, huống hồ toàn bích...*".

Vậy Vạn bửu trình tường là vở tuồng gì?

1 Đại Nam thực lục chính biên, tập 34, KHXH HN.1976, tr.371

Nhà thờ họ Ngô tại 41 Đinh Công Tráng - Huế

Các lớp tuồng phỏng theo các tuồng khác, trừ cái đặc điểm là các vai tuồng nóng nảy hay hòa nhã giống như dược tánh của các vị thuốc Bắc. Người ta cũng chú ý đến diện mạo danh tánh của các vị thuốc để đặt tên cho các nhân vật. Ví dụ Thục Địa đen đủi, xấu xí có vẽ dữ tợn nhưng tính nết hiền lành được xếp vào phái nam, cho một chức vị nào đó trong một triều đình giả tạo. Kim Cúc Hoa - vị thuốc nầy có cái tên đẹp, rất kêu được chọn đặt tên cho một phụ nữ. Bạch Truật Lê trắng trẻo, nóng nảy (trong thang thuốc Bắc có vị nầy thì phải sao nó lên rồi mới bỏ chung vào với các vị thuốc khác) được đặt cho một vị tướng. Ông Song Ngư Ngô Trọng Lữ được xem tuồng Bạch Truật Lê lăn lửa tại nhà hát Duyệt Thị đường và đã tả lại: "*Ông tướng Bạch Truật Lê, hai tay cầm song kiếm lăn từ hậu trường lăn ra sân khấu, lăn như bông vụ mặc dầu hai tay có cầm kiếm. Sau nầy lớn lên, tôi không được xem một lần nào nữa. Hỏi ra mới biết, vở tuồng nầy không có gánh hát nào hát nổi, ngoài đoàn hát của nhà vua. Không phải là họ không có con hát tài giỏi mà chính vì mỗi lớp tuồng gồm cả thang*

thuốc Bắc, có mấy chục người ra sân khấu, đó là chưa nói đến thang thuốc nầy đánh nhau với thang thuốc khác, họ không có đủ số con hát, sân khấu chật." (tr.4).

Tuồng Vạn Bbửu là một công trình tập thể, trong đó có Ngô Quý Đồng. Nhưng có thể nói là Ngô Quý Đồng đã soạn được nhiều tập. Rất tiếc ngày nay chưa ai nghiên cứu ra Ngô Quý Đồng là tác giả của những tập nào. Tuồng Vạn bửu phải diễn một trăm buổi mới xong. Theo ông Song Ngư, nhà dịch thuật Nguyễn Văn Vĩnh đã định hợp đồng với hậu duệ của ông Ngô Quý Đồng để dịch tuồng Vạn bửu ra Pháp ngữ như ông đã dịch kịch bản của Molière, Racine của Pháp ra Việt Ngữ. Nhưng sau ông Vĩnh thấy Vạn bửu lớn quá, không dịch nổi. Cũng bởi đó mà soạn giả Ngô Quý Đồng đã mất cơ hội đưa tác phẩm của mình ra thế giới.

Tôi đang tìm hiểu về thơ văn Ông Ích Khiêm một vị tướng nổi tiếng của triều Nguyễn. Trong Từ điển tác gia Việt Nam (Nxb Văn Hóa TT, HN.1999, tr.1061), Nguyễn Q. Thắng có chép 4 câu thơ:

"Cô tửu tha ca Đường giới khúc.
Lâm lưu điếu Khuất Nguyên hồn.
Hòa Quân đài tội cam thần phận
Vũ lộ, lôi đình vạn lý môn."

Và dịch nghĩa:

Mua rượu, hãy hát khúc Đường giới.
Tới dòng, khó viếng hồn Khuất Nguyên
Hòa Quân chờ tội, thần cam phận
Ở uy của vua xa dặm ngàn.

Đây là một bài tứ tuyệt nhưng không hiểu sao, câu thơ chữ Hán thứ hai chỉ có 6 chữ. Tra cứu trong sách Đại Nam liệt truyện, tập 4 do Nxb Thuận Hóa xuất bản năm 1993 cũng thấy câu thứ hai thiếu một chữ như thế. Có thể cho biết chữ thiếu ấy được không? Và bản dịch như thế đã đủ nghĩa chưa? (NVH, Quận 5, Tp HCM)

Theo bản gốc Đại Nam liệt truyện (nhị tập), truyện Ông Ích Khiêm được chép trong tập 36, tại trang 23a có in bài tứ tuyệt ấy. Nguyên văn câu thơ chữ Hán thứ hai là "Lâm lưu nan điếu Khuất Nguyên hồn". Từ điển tác gia Việt Nam và bản dịch Đại Nam liệt truyện của nhà xuất bản Thuận Hóa đã in sót chữ thứ ba của câu thơ thứ hai là chữ nan, có nghĩa là khó.

Về dịch nghĩa thì như thế nhưng theo tôi địa danh Hòa Quân được dùng trong hai sách trên chưa hoàn toàn đúng. Mặt chữ Hán viết trong nguyên bản là phiên âm đúng là Hòa Quân nhưng trên thực tế cái đồn được ghi là Hòa Quân đó trong sách sử và tại địa phương được đọc là Hòa Duân. Cái tên Hòa Duân nổi tiếng trong trận đại hồng thủy tháng 11 năm 1999 tại Thuận An Huế. Vì sao Ông Ích Khiêm bị tội ở Hòa Duân? Phải chăng Ông Ích Khiêm đã bị tội vì cái lý do ông Nguyễn Văn Mại chép trong Lô Giang tiểu sử sau đây:

"... Nguyên cớ ba đồn trấn cửa Thuận An có hai đồn lớn là Hòa Duân và Hiệp-Châu, do hai Võ-quan Lê Sĩ và Lâm Hoàng làm chủ. Lúc khai chiến, quân Pháp nhắm đánh hai đồn lớn làm mục đích. Đến ngày 17-2 (Quý Mùi, 1883) đồn ấy bị hãm, hai tướng trầm[1], quan quân chết vô số mà đồn Lộ-Châu không hề đến cứu viện. Đến khi quân Pháp chiếm hai đồn rồi thì Ông Ích Khiêm mới chỉnh đốn quan quân lại, đánh trống phất cờ, do đường quan theo đầm An truyền mà đi lên, mặc áo chiến bào, vắt quần lên vai, lại biểu quân lính cũng làm như thế, gióng trống đi về làm ra bộ có giao-chiến mà chạy. Giữa đường ai gặp cũng phải cười mà chính Ông Ích Khiêm cũng phì cười. Tối ấy toán quân vào thành. Triều đình cũng chẳng thèm hỏi. Năm ấy, Ông Ích Khiêm bị can nghi đẩy vào Bình Thuận, rồi chết ở trong ngục". (Tiểu cao Nguyễn Văn Mại, Lô Giang tiểu tử, Nguyễn Hy Xước phụng dịch, tr.26).

Ông Nguyễn Văn Mại là người đương thời, ý kiến của ông đáng quan tâm nhưng cũng chỉ là một tài liệu tham khảo để tìm hiểu tâm sự của Ông Ích Khiêm gởi gấm trong bài thơ 4 câu nêu trên. Còn lịch sử sự kiện ấy cụ thể như thế nào dành trong một bài nghiên cứu khác.

1 Tức hai tướng Lê Sĩ và Lâm Hoàng nhảy xuống nước tự tử

Tôi là người Thừa Thiên Huế ở xa quê hương, nhân được xem cuốn Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn do Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế biên soạn, (Nxb Thuận Hóa 2000), tôi rất tự hào ở Huế cũng có Văn Thánh với mấy chục tấm bia tiến sĩ. Cuốn sách rất quý nhưng không hiểu sao nhiều vị tiến sĩ quê ở Thừa Thiên Huế trong phần Lược khảo thân thế tiến sĩ như các ông Thân Trọng Tiết người An Lỗ, huyện Phong Điền, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi 1851 (tr 507); ông Nguyễn Viết Thông, người Dã Lê, Hương Thủy, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu, 1901 (tr.556); ông Võ Nhị Cát, người làng Trúc Lâm, huyện Hương Trà, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu 1913 (tr.564) đều ghi là "Không rõ hành trạng". Có thể giúp nói rõ hơn về "hành trạng" của những tiến sĩ người Thừa Thiên Huế mà cuốn sách nêu trên ghi "không rõ" được không?
(Nguyễn Thị Hương 40 PĐP - Hà Nội)

Muốn bổ túc những chỗ "chưa rõ hành trạng" của các tiến sĩ, phó bảng người Thừa Thiên Huế trong cuốn *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* mà bà đã xem thì phải nghiên cứu và viết một cuốn "Hành trạng các tiến sĩ triều Nguyễn (người Thừa Thiên Huế) mới có thể tương đối đầy đủ được. Trong cuốn *sách* nầy, chúng tôi chỉ có thể nói với những tài liệu hiện có viết sơ lược "hành trạng" của ba vị tiến sĩ mà bà nêu trong câu hỏi trên.

1) **Ông Thân Trọng Tiết**, người An Lỗ, huyện Phong Điền, con thứ tư của ông Thân Văn Duy (1796 - 1830) và bà Nguyễn Thị Thụy, sinh ngày 7-1 năm Mậu Tý (1828), em ông Thân Văn Di (1825 - 1855) - chồng bà Mai Am.

Cha mất lúc ông mới 8 tuổi, mẹ đưa ông về quê nhà. Lớn lên ông được người chú là Thân Trọng Tuyết dạy bảo. Năm 23 tuổi ông đậu Cử nhân (1850), năm 24 tuổi đậu Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1851). Ông làm quan Thị độc. Mất ở tuổi 31, vào ngày 3 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1858). Ông đỗ đại khoa nhưng mới làm việc được khoảng mươi năm thì mất nên sự nghiệp của ông chưa có gì đáng ghi.

Ông có ba người con đều đậu cử nhân, làm quan đến hàm đường. Đó là các ông Thân Trọng Điềm - Cử nhân khoa Mậu Dần (1878), làm đến chức Quản đạo, hàm Quan lộc tự khanh. Tiếp theo là ông Thân Trọng Khóai - Cử nhân khoa Mậu Tý (1888) làm quan đến chức Chưởng ấn viện Đô Sát, hàm Quan lộc tự khanh. Cuối cùng là ông Thân Trọng Lẫm - đậu Cử nhân cùng khoa với anh (Thân Trọng Khóai) năm Mậu Tý (1888), làm quan đến chức Tri phủ, hàm Quan lộc tự thiếu khanh.

2) **Ông Nguyễn Viết Thông**, người Dã Lê Chánh, xã Thủy Vân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay. Ông sinh năm Bính Tý (1876)[(1)], cha là Nguyễn Viết Từ và mẹ là Lê Thị Mỗng (người Phò Nam). Ông đỗ cử nhân khoa Canh Tý (1900) và đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1901). Ông là bạn đồng khoa với Tiến sĩ Ngô Đức Kế và Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (thân sinh của Hồ Chủ Tịch), Phó bảng Phan Châu Trinh. Ông từng trải qua các chức Tuần vũ Quảng Trị, Bố chánh Thanh Hóa, Thị lang bộ Lại, lúc hưu trí được phong hàm Thượng thư trí sự. Ông mất vào năm Mậu Tý (1948), lăng mộ táng ngay tại làng Dã Lê Chánh.

Chân dung ông Nguyễn Viết Thông – Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1901). Ảnh tư liệu.

1 Trên bia tiến sĩ thứ 10 bên phải từ trong ra tại Văn Thánh, ghi năm sinh của ông là Nhâm Thân (1872), phải chăng khi đi thi ông đã tăng lên 4 tuổi?

Biểu "Ân tứ vinh quy" do vua Thành Thái ban cho ông Nguyễn Viết Thông năm 1901. Ảnh: NĐX

Đối với làng Dã Lê Chánh quê ông, ông đã giúp ba việc rất có ý nghĩa: 1. Bắc cầu chợ Hôm nối liền làng Dã Lê Chánh thuộc huyện Hương Thủy với làng Vinh Vệ thuộc huyện Phú Vang. 2. Đào con hói (rạch) ở làng Xuân Hòa dẫn nước sông Hương chảy từ Đập Đá về tưới cho cánh đồng màu mỡ của hai làng Công Lương và Dã Lê Chánh. 3. Xây dựng trường tiểu học đầu tiên ở Dã Lê Chánh (gồm ba lớp) để con em trong làng có nơi học tập.

Nếu ông Lê Đình Mộng (thường gọi là Ấm Mộng) được xem là người cầm đầu cuộc kháng thuế ở Thừa Thiên Huế tháng 4 năm 1908, làm vẻ vang cho truyền thống làng Dã Lê Chánh về mặt hoạt động yêu nước thì ông (thường gọi là cụ Thượng Song) là người được dân làng đời đời nhớ ơn với các công trình phúc lợi công cộng mà ông đã tạo lập cho làng.

3) **Ông Võ Nhị Cát** sinh năm Nhâm Ngọ (1882)[1], hiệu Văn Phủ, quê ở làng Trúc Lâm, xã Hương Long, huyện Hương Trà (nay thuộc

1 Trên bia tiến sĩ thứ 14, từ trong ra, tại Văn Thánh ghi năm sinh của ông là Ất Dậu (1885), phải chăng ông đã khai trụt 3 tuổi?

Thành phố Huế), con trai thứ của cụ Giám thừa Quốc Tử giám Võ Duy (1835 - 1896) và bà Trần Thị Giàu (1841 - 1909), em ông Thiếu Đào Võ Nguyên Lượng (1880 - 1965), cháu bà Đệ nhất lương phi Võ Thị Viên - vợ vua Thiệu Trị.

Năm lên bảy tuổi, Võ Nhị Cát cùng với anh là Võ Nguyên Lượng (chín tuổi) được cử nhân Thừa chỉ Trần Danh Phương khai tâm. Bốn năm sau (1892) gia đình mời cụ Tú tài Trần Đình Bá về nhà dạy cho hai anh em. Năm Mậu Tuất (1898), cụ Trần Đình Bá đi thi Hội và đậu Phó bảng rồi bổ đi làm quan. Năm Kỷ Hợi (1899), hai anh em phải xin vào học Quốc Tử giám. Năm Canh Tý (1900), Võ Nhị Cát đậu Tú tài, ba năm sau đậu Cử nhân (1903) rồi tiếp tục học Quốc Tử giám. Năm Nhâm Tý (1912), làm sơ bổ Hành tẩu bộ Lại. Năm Quý Sửu (1913), đi thi Hội và thi Đình, tên ông được ghi đầu tiên trong bảng vàng sáu Tiến sĩ khoa Quý Sửu. Tiến sĩ Võ Nhị Cát và Hoàng giáp Đinh Văn Chấp[1] (người Nghệ An) có số điểm bằng nhau. Ông Võ "chuyên về cổ", ông Đinh "chuyên về kim", ban giám khảo trọng kim hơn nên đưa người chuyên kim lên Hoàng giáp, còn ông "chuyên cổ" đứng đầu bảng sáu ông tiến sĩ.

Đỗ tiến sĩ xong ông tiếp tục đi học làm quan, học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ ở trường Hậu Bổ. Đến năm Đinh Tỵ (1917), ông ra trường và tạm bổ Tri huyện Quế Sơn (Quảng Nam) rồi thăng bổ Tri phủ Ninh Hòa (Khánh Hòa). Qua năm Mậu Ngọ (1918), ông được gọi về Huế làm Lang trung bộ Học. Ở bộ được 4 năm, ông lại được cử đi làm Tri phủ Bồng Sơn (Bình Định) rồi đổi ra Tri phủ Bình Sơn (Quảng Ngãi). Đến năm Giáp Tý (1924), ông bị bệnh phải rời Bình Sơn để về điều trị ở bệnh viện Huế. Ông mất vào ngày 24 tháng Chạp năm ấy nhằm ngày 24 tháng 1 năm 1925 tại làng quê Trúc Lâm.

Ông Võ Nhị Cát là người trực tính, trọng đạo nghĩa, đến làm quan ở đâu cũng lấy điều phải để khuyên dân, giúp dân, bênh vực dân nên mỗi khi có giấy đổi đi nơi khác là dân làm đơn xin giữ quan lại. Nhưng ở đời được lòng dân thì mất lòng quan. Các viên công sứ Pháp hách dịch thích cấp dưới cúi lòn không bằng lòng ông. Cũng vì ngay thẳng

1 Thân sinh của Hòa thượng Thích Minh Châu (tên thực là Đinh Văn Nam)

Tiến sĩ Võ Nhị Cát (Ảnh tại nhà thờ, làng Trúc Lâm, Hương Long, TP Huế)

hay bênh vực kẻ dưới, cái gì thực dân Pháp đưa xuống có hại cho dân ông thường kiếm cách cãi lại hoặc trì hoãn cho đến khi không thể trì hoãn được nữa ông mới thi hành. Vì thế các viên công sứ ở tỉnh thường đem lòng thù ghét ông. Ở Khánh Hòa có tên Công sứ Pridha khét tiếng hung hăng, ông hay cãi với y nên y đề nghị với tòa Khâm sứ Pháp đổi ông đi nơi khác. Sau đó ông phải về Huế làm Lang trung bộ Học, được yên ổn 4 năm. Qua năm 1922, phủ Bồng Sơn khuyết người, ông được cử vào điền thế. Trị sở phủ đóng gần bờ sông Bồng Sơn. Một hôm trời đang lụt lội, mà viên Công sứ Bình Định Levadon (?) đi hành hạt gọi phà qua rước cả xe ô tô và người sang sông. Thấy nước lụt dâng cao và chảy xiết kèm theo những con sóng lớn, dân phu kéo phà không dám cho phà qua sông. Họ sợ bị công sứ quở phạt bèn thưa với ông phủ họ Võ:

- Bẩm quan phủ, nước chảy mạnh sóng to gió lớn rất là nguy hiểm. Quan sứ cho gọi gấp phà như thế nầy là một việc vượt quá sức chúng con. Xin quan phủ có lời chỉ giáo.

Ông phủ Võ Nhị Cát bảo:

- Mạng người là to, trời lụt lớn rủi có điều gì không may xảy đến thì không những thiệt đến tính mạng phu phà mà còn cả đoàn quan sứ. Các anh nên liệu sức tài chớ quan sứ không đi được ngày nay thì để đến mai cũng chưa muộn. Hãy đợi cho đến khi con nước dịu bớt hãy đi. Như thế mới có thể tránh được tai họa xảy đến cho tất cả.

Đám phu phà được ông phủ bênh vực yên chí chống sào ngồi đợi nước hạ. Quan sứ chờ lâu không thấy phà qua tức mình lên xe hơi chạy về Qui Nhơn rồi đánh điện ra tòa Khâm sứ đề nghị cách chức ông quan không chịu hết mình phục vụ Bảo hộ.

Tổng đốc Bình Định biết Tri phủ Võ Nhị Cát là người giỏi, thương dân, chỉ phải cái tội không hết mình phục vụ bọn quan Tây nên bị đẩy đi hết chỗ nầy đến chỗ khác. Ông tỉnh lấy lẽ phải bênh vực cho ông

Rọc phách: Mặt quyển thi Hội khoa 1913 của Võ Nhị Cát (tư liệu của Nguyễn Thị Chân Quỳnh)

phủ nhưng vô hiệu. Cuối cùng tỉnh cũng sợ mất lòng quan Tây nên đành phải làm giấy đổi Võ Nhị Cát ra làm Tri phủ Bình Sơn (Quảng Ngãi), hoán đổi cho ông Hà Xuân Hải vào Bồng Sơn (Bình Định).

Ra phủ Bình Sơn chưa được bao lâu thì ông bị bệnh nặng phải rời Bồng Sơn để về bệnh viện Huế chữa trị. Vì bệnh quá nặng nên ông qua đời vào ngày 29 tháng Chạp năm Giáp Tý (24-1-1925), thọ 43 tuổi, mộ phần táng ở làng quê Trúc Lâm.

Ông mất sớm để lại cho vợ ông là bà Trương Thị Trinh (1881 - 1943) (người làng Hiền Lương, huyện Phong Điền) sáu người con (ba trai, ba gái). Sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công ở Huế, trừ người con trai trưởng là ông Võ Sĩ Thảng (sinh năm 1909) ở nhà lo hương khói gia đình, năm người còn lại đều tham gia cách mạng và thoát ly theo kháng chiến. Con trai thứ của ông là Nguyễn Xuân Pha (1920), đậu Kỹ sư canh nông (1945) làm rể nhà thơ Nam Trân Nguyễn Học Sĩ (hiện còn ở Hà Nội); cháu nội của ông là Võ Sĩ Khải - một nhà khảo cổ học có tên tuổi ở miền Nam hiện nay.

Thăm Văn Thánh ở Huế có nhiều bia tiến sĩ bị những vết đục nham nhở. Có người bảo rằng đó là tên những tiến sĩ có tội với triều Nguyễn bị triều đình đục xóa bỏ tên. Xin cho biết những ai đã bị đục xóa tên và nên chăng khắc lại tên những người yêu nước có công chống triều đình Nguyễn?

Trả lời câu hỏi nầy có hai phần:

a) Những tiến sĩ đã bị đục xóa tên:

Khảo sát 32 bia tiến sĩ ở Văn Thánh (Huế), thấy có những tiến sĩ bị đục xóa tên như sau:

1. Bia tiến sĩ khoa Nhâm Ngọ (1822), vị trí đầu tiên, bên trái tính từ trong ra, đục tên Tiến sĩ *Đinh Văn Phác* (sinh năm 1790), xã Kim Khê, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh;
2. Bia tiến sĩ khoa Bính Thìn (1856), vị trí đầu tiên, bên phải, tính từ trong ra, đục tên Tiến sĩ *Phan Hiển Đạo* (sinh năm 1830), xã Dưỡng Điềm, Kiến Hưng, Định Tường;

Thềm rồng Văn Thánh miếu.

Dãy bia đá bên trong Văn Thánh miếu. (Ảnh: Đinh Thành)

3. Bia khắc tên tiến sĩ ba khoa: Tân Mùi (1871), Ất Hợi (1875) và Đinh Sửu (1877) vị trí thứ năm, bên phải, tính từ trong ra, đục tên các tiến sĩ:

   3.1. *Phạm Như Xương* (Hoàng Giáp, sinh năm 1844), xã Ngân Thanh, huyện Diên Phước, Quảng Nam;

   3.2. *Tống Duy Tân* (sinh năm 1837), Đông Biện, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa;

   3.3. *Phan Đình Phùng* (sinh năm 1844), An Đông, La Sơn, Hà Tĩnh;

4. Bia khắc tên tiến sĩ 3 khoa: Kỷ Mão (1879), Canh Thìn (1880) và Giáp Thân (1884), vị trí thứ sáu, bên phải, tính từ trong ra, đục tên Tiến sĩ *Phan Trọng Mưu* (sinh năm 1851), Đông Thái, La Sơn, Hà Tĩnh.

Qua khảo sát bước đầu chúng tôi chỉ thấy có bốn tấm bia bị đục, và có sáu tiến sĩ bị đục tên.

Lâu nay có dư luận cho rằng các tiến sĩ Phan Thanh Giản, Trần Văn Dư, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng đã bị đục tên trên bia tiến sĩ. Qua khảo sát, chúng tôi thấy dư luận ấy không đúng. Tên của các tiến sĩ ấy vẫn còn nguyên vẹn trên các bia.

b) Nên chăng khắc lại tên những người yêu nước có công chống triều đình Nguyễn?

Triều Nguyễn (1802-1945) có 13 ông vua: có vua có công xây dựng đất nước, có vua chống thực dân Pháp (Hàm Nghi, Duy Tân) có ông theo Pháp (Đồng Khánh) và cũng có ông làm bù nhìn của Pháp (Khải Định, Bảo Đại). Chống vua Đồng Khánh là yêu nước nhưng chống Hàm Nghi và vua Duy Tân là phản quốc chứ không phải yêu nước. Cho nên nếu chỉ nói chung chung chống triều Nguyễn là yêu nước là không đúng. Tuy nhiên, đa số những tiến sĩ bị đục xóa tên trên bia tiến sĩ đều có thành tích chống Pháp cho nên bị vua Đồng Khánh theo Pháp đục bỏ tên các ông.

Nhưng không phải vì thế mà thời nay lại tạc bia mới để đưa những vị bị đục tên vào. Bởi 32 tấm bia tiến sĩ còn giữ được ở Văn Thánh Huế

là di sản văn hóa của dân tộc, thuộc loại hiện vật phải gìn giữ nguyên vẹn. Theo luật Di sản, không ai được thay đổi bất cứ chi tiết gì trên 32 tấm bia ấy. Thay vì khắc lại tên của các vị lên bia Văn Thánh các nhà soạn sách về Khoa bảng Việt Nam đã phục hồi tên tuổi quê quán của họ cũng khá đầy đủ rồi. Và hơn nữa, phần lớn những tiến sĩ yêu

Bia khắc tên các tiến sĩ ba khoa Tân Mùi (1871), Ất Hợi (1875) và Đinh Sửu (1877) bị đục tên các tiến sĩ Phạm Như Xương (Hoàng giáp), Tống Duy Tân và Phan Đình Phùng. ẢNh: NĐX

nước bị thực dân Pháp xúi dục vua Đồng Khánh đục xóa tên thì ngày nay tên các vị đã được dùng để đặt tên đường, tên trường học trên khắp nước Việt Nam.

Ở Huế có đường Đoàn Hữu Trưng - người lãnh đạo cuộc nổi dậy xuất phát từ chùa Pháp Vân do nhà sư Nguyễn Văn Quý làm trụ trì. Không rõ vì sao trong các sách sử của nhà nước trải qua các thời kỳ cũng như sách sử của Phật giáo Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay không hề viết lịch sử chùa Pháp Vân và tiểu sử của nhà sư trụ trì Nguyễn Văn Quý? Có thể làm rõ được điều khó hiểu đó không? (Một nhà sư chùa Từ Lâm, Huế hỏi).

Trải qua 143 năm lịch sử triều Nguyễn (1802-1945), có nhiều cuộc biến động "bạn nghịch" (phản nghịch) nhưng không có cuộc biến động nào táo bạo, đe dọa đến sự sống còn của triều Nguyễn bằng cuộc biến động do anh em Đoàn (Hữu) Trưng - Đoàn Tư Trực thực hiện vào tháng 8 năm Bính Dần (9.1866). Cuộc biến động lịch sử ấy xuất phát từ chùa Pháp Vân và do thiền sư Nguyễn Văn Quý làm "quân sư". Sau khi cuộc biến động thất bại, những người có liên quan đều bị dìm trong máu, chùa Pháp Vân bị đổi tên là chùa Thiên Phúc rồi bị triệt hạ, xóa hết tài liệu trong lịch sử. Bộ Đại Nam nhất thống chí (ĐNNTC) soạn xong dưới thời Tự Đức (1882), trong mục Chùa quán ghi tám di tích nhưng không có chùa Pháp Vân. Trong bộ ĐNNTC mới soạn lại từ năm 1906, khắc in thời Duy Tân (18.1.1910), trong mục Tự quán giới thiệu đến 39 ngôi chùa ở Thừa Thiên Huế nhưng không có một dòng nào cho chùa Pháp Vân. Trong lúc đó, cuộc biến động năm 1866 được *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ tứ kỷ) và *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* (soạn năm 1901) của Kiều Oánh Mậu viết rất đầy đủ. Đến gần một thế kỷ sau, nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn viết về sự kiện 1866 như Bùi Quang Tung (*La Succession de Thieu Tri*). Yoshiharu Tsuboi (viết *Loạn Hồng Bảo,* trong sách *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*), Thái Vũ (viết *Biến động*, tiểu thuyết lịch sử) thuật lại rất kỹ cuộc biến động năm 1866 nhưng không hề có một thông tin nào về ngôi chùa xuất phát ra cuộc biến động lịch sử ấy.

Đường Đoàn Hữu Trưng ở Huế. (Ảnh: Đinh Thành)

1. Chùa Pháp Vân có tự bao giờ?

Sau nhiều năm tìm kiếm, tôi chỉ tìm được tên chùa Pháp Vân trong lược truyện nói về hòa thượng Giác Linh hiệu là Huyền Khê trong sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (Q.6, tờ 26b) của Quốc Sử quán triều Nguyễn (soạn từ năm 1841 đến 1852 mới xong). Đây là tài liệu cổ nhất có đề cập đến tên chùa Pháp Vân. Bản dịch (của Nxb Thuận Hóa) nguyên văn tài liệu cổ ấy như sau:

"Giác Linh hiệu là Huyền Khê hòa thượng, người Quảng Đông, chính phái Lâm Tế đời thứ 35. Lúc bé thích du hiệp, lại tài võ nghệ. Thường vì hiềm thù giết người, bèn trốn vào chùa làm sư. Vượt biển đến Đông Phố, làm sư ngao du. Rồi đến Thuận Hóa, **cắm gậy tích thiếc, ở chùa Pháp Vân** (sau đổi gọi là chùa **Thiên Phúc**), tinh trì giới hạnh, đồ đệ ngày nhiều.

Mọi người nghe nói Giác Linh tinh thông võ nghệ, đến xin học, Giác Linh dạy mà không cự ai. Lâu ngày, học trò ngờ thầy còn có bí ẩn. Một hôm, sư đang ngồi ăn cơm ở bàn ăn, học trò ngầm cầm dùi sắt từ sau

lưng giơ lên đánh. Sư nghe tiếng, cầm chiếc đũa gạt cái dùi sắt nảy ra. Võ nghệ tinh đến như thế".

Về sau nhiều sử sách viết về hòa thượng Giác Linh cũng đều sử dụng tài liệu của Đại Nam liệt truyện tiền biên mà soạn lại theo cách thức của mình chứ không có thông tin gì khác như Quốc Sử quán triều Nguyễn viết hòa thượng **Giác Linh** (ĐNNTC) (Thừa Thiên phủ, tập Trung, Nha Văn Hóa bộ QGGD. SG.1961, tr.81); Nguyễn Hiền Đức, viết **hòa thượng Huyền Khê Giác Linh** (*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong,* Nxb Thành phố HCM, 1995, tr.288-289); Nguyễn Lang, **thiền sư Huyền Khê**, *(Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập Hai, Nxb Văn học và Cty Phát hành sách Hà Nội, HN.1992, tr.338-339) v.v...

Tài liệu ĐNLTTB cho biết ngài Huyền Khê "trác tích" tại chùa Pháp Vân, chứng tỏ khi ngài Huyền Khê đến "trác tích" thì đã có chùa Pháp Vân rồi. Vậy muốn biết thời đại của chùa Pháp Vân trước hết phải biết hành trạng của hòa thượng Huyền Khê.

1.1. Hòa thượng Huyền Khê sống vào thời nào?

Tài liệu không cho biết năm sinh và năm mất của ngài Huyền Khê. Khi viết về ngài Huyền Khê vốn người Trung Hoa, đại đức Thích Hải

Tài liệu về hòa thượng Giác Linh Huyền Khê trong Đại Nam liệt truyện tiền biên, q.6, tờ 26b.

Ấn và nhà nghiên cứu Hà Xuân Liêm (*Lịch sử Phật giáo xứ Huế,* Tp.HCM, 2001, tr.113-115) luận rằng: Năm 1662, Huyền Diệp (1662-1722) - con của Thuận Trị nhà Thanh - lên ngôi đặt niên hiệu Khang Hy, chữ Huyền phải đổi thành chữ Nguyên. Do đó, với pháp danh Huyền Khê thì ngài Giác Linh phải xuất gia và có pháp danh Huyền Khê trước thời điểm 1662, tức hòa thượng đã ra đời vào nửa đầu thế kỷ XVII.

1.2 Hòa thượng Huyền Khê Giác Linh qua Việt Nam năm nào và đến chùa Pháp Vân xứ Thuận Hóa năm nào?

Liệt truyện viết*:* Ngài Huyền Khê Giác Linh đã *"vượt biển Đông Phố, làm sư ngao du. Rồi đến Thuận Hóa, cắm gậy tích thiếc (trác tích), ở chùa Pháp Vân (sau đổi gọi là chùa Thiên Phúc)".* Sách H*oàng Việt Giáp Tý niên biểu* của Nguyễn Bá Trác cho biết: Năm Kỷ Tị (1679), chúa Nguyễn Phúc Tần *"Cho bầy tôi nhà Minh chạy sang là bọn Dương Ngạn Địch gồm cả ba ngàn người ở tại Đông Phố"* (tr.298). Có lẽ ngài Huyền Khê đã cùng đến Đông Phố với đoàn người tỵ nạn ấy. Và ngài ở Đông Phố không lâu. Ta có thể ước đoán ngài đã ra Thuận Hóa vào thời gian sau năm 1680. Điều đó cho phép ta có thể nghĩ: Chùa Pháp Vân ra đời chậm nhất cũng phải vào năm 1680.

2. Bóng dáng chùa Pháp Vân trong lich sử.

2.1. Pháp Vân - một ngôi chùa đẹp và thanh vắng:

Kể tội những người lãnh đạo cuộc biến động 1866, các sử thần triều Nguyễn có viết trong ĐNTLCB rằng: *"Trước Trưng (người làng An Truyền) và em hắn là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trực cùng với Trương Trọng Hòa, Phạm Lương kết làm Hội Đông Sơn thi tửu..."* (tập 35, tr.53). Cái hội thơ rượu (thi tửu) này chọn chùa Pháp Vân do thiền sư Nguyễn Văn Quý (người làng Dã Lê) trụ trì làm trụ sở. Chùa Pháp Vân phải là một ngôi chùa đẹp, phong cảnh thơ mộng mới hấp dẫn được tâm hồn người chưởng hội thơ rượu Đoàn (Hữu) Trưng - một người trẻ tuổi được các ông hoàng Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương rất mến tài. (Cũng vì mến tài mà Tùng Thiện vương đã gả con gái trưởng Thức Huấn cho Trưng). Chùa Pháp Vân cũng phải là nơi thanh vắng mới che giấu được một lượng người đông đảo đến chuẩn bị cho

cuộc biến động mà triều đình nhà Nguyễn không hay biết gì. Vì vùng đất dựng chùa Pháp Vân rất đẹp nên người xưa đặt tên là Tiên Tĩnh. (Theo ông Lê Văn Lễ 82 tuổi, sinh trưởng và hiện còn sống tại vùng chùa Pháp Vân).

2.2 Pháp Vân - một ngôi đại tự:

Vì không có tài liệu về chùa Pháp Vân nên không thể biết được tầm cỡ của chùa Pháp Vân so với các chùa đồng thời khác như thế nào. Nhưng gián tiếp qua hành trạng của hòa thượng Huyền Khê Giác Linh so với hành trạng của các hòa thượng trước và sau ông, ta có thể hình dung được hình ảnh của chùa Pháp Vân ra sao. Trong mục Tăng thích, sách *Đại Nam nhất thống chí* (thời Duy Tân) dành cho phủ Thừa Thiên, Quốc Sử quán triều Nguyễn chỉ viết có ba người (tr.80-81). Đó là các ngài Tạ Nguyên Thiều, Giác Linh và Nguyễn Mật Hoằng. Ngài Tạ Nguyên Thiều lập chùa Quốc Ân (vào khoảng 1682-1684), ngài Giác Linh ở chùa Pháp Vân (vào khoảng 1680), ngài Nguyễn Mật Hoằng trụ trì chùa Thiên Mụ (lập từ 1601). Chùa Quốc Ân và chùa Thiên Mụ là hai ngôi chùa tổ to lớn tồn tại cho đến ngày nay. Qua đó, ta có thể nghĩ chùa Pháp Vân thời Giác Linh Huyền Khê xưa có tầm cỡ ở giữa chùa Thiên Mụ và chùa Quốc Ân.

Trong sách ĐNTLCB nêu trên, các sử thần triều Nguyễn cũng cho biết: Chuẩn bị cho cuộc biến động, những người lãnh đạo đã: "*đến chùa Pháp Vân lập đàn chay cúng ba ngày, thuê mượn dân phu sở tại 100 người để làm đàn sở*". Hàng ngày có hàng ngàn người lui tới ăn uống chuẩn bị biến động. Chùa Pháp Vân phải rộng mới có chỗ để 100 người làm đàn sở và phải rộng mới chứa được hàng ngàn người lui tới ăn uống hàng ngày.

Hai dẫn chứng trên cho phép ta có thể ước đoán rằng: ngoài chùa Thiên Mụ và chùa Quốc Ân, không một ngôi chùa cổ nào trên đất Huế còn lại đến ngày nay có thể sánh được với chùa Pháp Vân lúc ấy.

Chùa Pháp Vân là một danh lam cổ tự sáng giá. Chùa bị mất tích là một khoảng trống lớn trong lịch sử Phật giáo Thuận Hóa - Phú Xuân.

Giếng nước – di tích độc nhất còn lại của ngôi chùa lịch sử Pháp Vân (miệng giếng được tô lại mấy năm gần đây)

3. Dấu tích chùa Pháp Vân.

Chùa Pháp Vân ở phía Tây Nam Kinh thành Huế, tọa lạc trên một ngọn đồi cao khoảng 50m so với mặt nước sông Hương, thuộc thôn Hạ 2 xã Thủy Xuân, cách lăng Tự Đức chừng 2km. Tuy chùa đã bị triệt hạ từ lâu nhưng bốn con đường bao bọc khuôn viên chùa ngày xưa vẫn còn và người ta có thể ước tính diện tích đất của chùa Pháp Vân rộng đến 4 mẫu Tây. Trải qua gần một thế kỷ rưỡi bỏ phế, trong khuôn viên đất chùa mọc lên một số lăng mộ của bá tánh. Đặc biệt từ sau năm 1975, chính quyền địa phương đã cho hai gia đình dân nghèo dựng nhà ở tạm trên đất chùa cũ. Để tìm dấu tích chùa Pháp Vân người ta có thể đi bằng nhiều đường, duy con đường làng thẳng góc với đường Bùi Thị Xuân (Phường Đúc) ở trước khuôn hội Bảo Hương là gần và dễ đi nhất.

Dân địa phương không gọi chùa Pháp Vân mà gọi là chùa Khoai. Có ba cách giải thích về cái tên chùa Khoai.

a) Theo ông Ưng Trình (cháu gọi bà Thức Huấn - vợ của Đoàn Trưng, người đứng đầu cuộc biến động năm 1866, bằng cô ruột) cho rằng chùa Pháp Vân ở *"gần chợ Khoai làng Dương Xuân"* nên có tên chùa Khoai. (Ưng Trình và NP Bửu Dưỡng, *Tùng Thiện vương,* tr.143)

b) Bà Trần Thị Tùng (sinh năm 1921), người làng Thanh Lương, hiện đang dựng nhà ở nền cũ chùa Pháp Vân, từ nửa thế kỉ trước ông nội bà làm lính hộ lăng và sinh con đẻ cháu trong vùng nầy, bà được nghe ông cha kể lại rằng: Ngày xưa ở vùng chung quanh chùa Pháp Vân dân chúng trồng rất nhiều khoai. Mỗi lần dân Huế bị đói thì họ tìm lên chùa Pháp Vân xin khoai ăn hoặc mua khoai đem về. Vì thế họ gọi chùa Pháp Vân là chùa Khoai.

c) Sau biến động 1866, chùa Pháp Vân bị đổi tên thành chùa Thiên Phúc, dân chúng không được nhắc đến tên Pháp Vân và cũng chưa quen với tên Thiên Phúc nên theo dân gian họ cứ gọi cái nền cũ của chùa Pháp Vân ấy là chùa Khoai cho tiện. Nhờ thế cái tên chùa Khoai tồn tại cho đến ngày nay.

4. Nhà sư Nguyễn Văn Quý.

Đoàn (Hữu) Trưng - con rể ông hoàng Tùng Thiện vương - là người đứng đầu cuộc biến động 1866. Thế nhà sư Nguyễn Văn Quý (? - 1866), đạo hiệu không rõ, người làng Dã Lê (ĐNTLCB, t.31, tr.53), huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên đã giữ vai trò gì trong biến động 1866?

4.1. Nhà sư Nguyễn Văn Quý cho Đông Sơn thi tửu hội sinh hoạt trong chùa Pháp Vân do ông trụ trì và cho anh em Đoàn (Hữu) Trưng, Đoàn Tư Trực chế tạo binh khí, huấn luyện võ nghệ, tập họp nhân lực, tổ chức cuộc biến động 1866 tại chùa;

4.2. Vai trò quân sư. Sách *Bản triều bạn nghịch* viết: *"Sư trụ trì* (chùa Pháp Vân) *tên Quý ngụy xưng là quân sư"* (Trụ trì danh Quý giả, ngụy xưng quân sư) (tr.58-59). Những người trong cuộc thì không xưng Nguyễn Văn Quý là quân sư nhưng nói rõ vai trò lãnh đạo quan trọng của Nguyễn Văn Quý trong cuộc biến động ấy. Trong tác phẩm *Trung nghĩa ca,* Đoàn (Hữu) Trưng cho biết:

"Dương Xuân chùa gọi Pháp Vân,
Trụ trì Nguyễn Quý mười phần biết quen
Đêm khuya riêng nghị trước đèn
Kẻ chiêu quân sĩ người rèn đao thương"

(câu 233-236)

Bốn câu thơ minh chứng cho nội dung 4.1 vừa nêu và khẳng định vai trò "quân sư" của Nguyễn Văn Quý. "Đêm khuya riêng nghị trước đèn". "Nghị trước đèn" có thể hiểu là bàn tính soạn thảo kế hoạch cuộc biến động. Đọc suốt 502 câu thơ Trung nghĩa ca và các tài liệu khác không hề thấy Đoàn (Hữu) Trưng "nghị trước đèn" với ai cả.

4.3. Nhà sư Nguyễn Văn Quý tổ chức cho nhiều anh em họ Nguyễn Văn của ông tham gia cuộc biến động như các nhà sư Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Lý và ông Nguyễn Văn Vũ.

Tác giả bên tháp mộ nhà sư Nguyễn Văn Quý - trụ trì chùa Pháp Vân

4.4. Đến khi tổ chức thực hiện cuộc biến động, Nguyễn Văn Quý chỉ huy lực lượng hậu quân.

Với bốn hành vi trên chứng tỏ nhà sư Nguyễn Văn Quý là nhân vật số hai của cuộc biến động 1866. Bởi thế, khi cuộc biến động bất thành, Nguyễn Văn Quý đã phải chịu cực hình như Kiều Oánh Mậu đã viết: *"Sư trụ trì Quý lâu nay mượn chốn trước đài Phật Quan âm, không quen sống dưới bệ của Diêm chúa, nay phải chịu khá nhiều khổ cực dao tra cưa cắt..."* (Kiều Oánh Mậu Sđd. tr.167). Nhà sư Nguyễn Văn Quý bị xử tội chết cùng chung số phận với tất cả những người lãnh đạo cuộc biến động như sử triều Nguyễn còn ghi: *"Giặc phạm đều đem xử tội, thủ phạm là lũ Trưng, Trực, Hòa, Quý và yếu phạm 13 tên đều lăng trì, bêu đầu và bắt thân thuộc, tịch gia sản sung công, còn tám tên đều chém, đầu đem bêu"*. (ĐNTLCB, tập 31, tr.56). Xác nhà sư Nguyễn Văn Quý được những người theo Phật bí mật đem về táng trong vườn sau chùa. Tuy nhiên, bia đá gắn vào tháp mộ của sư vẫn không dám nêu tên mà chỉ ghi - Thiên Phúc tự trụ trì Giác Linh chi mộ, tức Giác Linh của ngài trụ trì chùa Thiên Phúc. (Thiên Phúc là tên chùa Pháp Vân sau biến cố 1866). Gần một thế kỷ sau, chính quyền Ngô Đình Diệm có chủ trương xây đại học Huế và chủng viện Thiên chúa giáo trên nền cũ chùa Pháp Vân. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết - trụ trì chùa Tường Vân, cải táng hài cốt của sư về chôn trong khu đất của chùa Quốc Ân ở xế sau lưng núi Bân và mộ vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

*
* *

Nhà sư "trác tích" tại chùa Pháp Vân là Huyền Khê Giác Linh- một trong ba danh tăng số một của Thuận Hóa - Phú Xuân xưa (linh vị của ngài hiện đang thờ ở chùa Báo Quốc). Nhớ ơn Huyền Khê Giác Linh cần phải lưu dấu ngôi cổ tự - nơi ngài đã "trác tích".

Chùa Pháp Vân là một danh lam thời các chúa Nguyễn, là nơi xuất phát cuộc biến động lịch sử có một không hai trong triều đình nhà Nguyễn. Đứng trên quan điểm dân tộc, chùa Pháp Vân là một di tích văn hóa lịch sử quý hiếm. Tìm lại dấu tích chùa Pháp Vân là việc làm thuộc đạo lý uống nước nhớ nguồn.

Nhà sư Nguyễn Văn Quý dù đã xuất gia nhưng đứng trước thế nước:

"Ngoài biên rối tợ tơ vò
Xem trong triều sĩ như trò trẻ ranh"

(Trung nghĩa ca, câu 73-74)

và

"Ngoài trời Tây tặc lưới giăng
Trong thềm tả đạo chạy quanh bốn bề
Xâu bơi đóng góp nặng nề
Cực thay lính dưới sướng bề quan trên"

(Trung nghĩa ca, từ câu 99 đến câu 102)

Ông không thể ngồi yên nên đã giúp anh em Đoàn Trưng, Đoàn Trực thực hiện cuộc biến động để cứu nước. Mặc dù việc tổ chức cuộc biến động còn nhiều hạn chế song đây là một cuộc nổi dậy của lính thợ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, được hàng ngàn người hưởng ứng, có "nội công ngoại kích", chiếm lĩnh được Hoàng thành Huế, việc bắt vua Tự Đức phải nhường ngôi để cứu nước có thể xảy ra trong gang tấc. Sự nghiệp không thành chính vì "lòng trời chưa cho" chứ không phải vì những người lãnh đạo bất tài.

Đối với cuộc biến động 1866, nếu người anh hùng số một là Đoàn (Hữu) Trưng thì người số hai là nhà sư Nguyễn Văn Quý. Nhưng cho đến nay tại thành phố Huế đã có tên đường mang tên Đoàn Hữu Trưng mà sự nghiệp của sư Nguyễn Văn Quý vẫn chưa được xã hội quan tâm.

Vào thăm ngôi nhà Lạc Tịnh viên ở 65 Phan Đình Phùng, Huế, chúng tôi thấy ảnh ông Hồng Khẳng và được giới thiệu ông là cháu vua Minh Mạng, đã từng chống lại mệnh lệnh của Tây để cứu các nhà yêu nước ở Hà Tĩnh năm 1908. Vì thời gian đến thăm quá gấp tôi không tiện hỏi cụ thể, nếu được xin cho biết thêm về cuộc đời của ông ấy?

Cuộc đời ông Hồng Khẳng đã được H.Le Breton - hiệu trưởng trường Quốc Học Huế - viết thành một cuốn sách và đã được in trong *tập san*

Đô thành hiếu cổ (Bulletui des Amis du Vieux Huế) số 3 năm 1933. Ở đây chỉ nói thêm những gì mà bạn hỏi.

Đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của Tân thư, Tân sách, các sĩ phu yêu nước Việt Nam liên hệ với nhau mở trường nghĩa thục, mở hội buôn để lấy tiền lời cấp cho thanh niên ra nước ngoài học tập, diễn thuyết cổ động dân quyền, vận động dân chúng cắt tóc ngắn, gọi nhau là đồng bào... Những hoạt động ấy tạo thành phong trào Duy Tân. Bọn thực dân Pháp hết sức căm thù phong trào nhưng không thể nào ngăn chặn được. Được giác ngộ dân quyền, ngày 11-3-1908, khoảng 400 dân huyện Đại Lộc (Quảng Nam) và dân một số huyện khác ở Quảng Nam đã kéo đến trị sở tỉnh, huyện kêu xin sưu thuế. Cuộc biểu tình bị đàn áp rất dữ dội nhưng tinh thần đấu tranh của dân chúng Quảng Nam đã lan rộng ra phía Bắc đến tỉnh Thanh Hóa, phía Nam đến Phú Yên, Khánh Hòa tạo thành phong trào Kháng thuế miền Trung năm 1908 rất dữ dội. Bọn thực dân Pháp mượn cớ trị tội những người chống thuế bắt giữ và tử hình luôn nhiều nhà yêu nước vô tội.

So với các tỉnh miền Trung, phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh nổ ra muộn, ngày 4-6-1908, ở huyện Nghi Xuân mới có khoảng 200 người

Đường vào nhà vườn Lạc Tịnh viên. (Ảnh: Đinh Thành)

Nhà vườn Lạc Tịnh viên. (Ảnh: Đinh Thành)

đến xin thuế, do Trịnh Khắc Lập, Phan Chiêu và Phan Cẩn lãnh đạo. Ba người nầy liền bị bắt và bị Án sát Cao Ngọc Lễ chiếu luật *Khích biến lương dân* kết án trảm giam hậu và phạt tù tại Lao Bảo. Tưởng như thế đã xong, không ngờ công sứ Pháp Doucet và Án sát Cao Ngọc Lễ muốn nhân cơ hội này "lấy mất cái đầu" của các ông Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân - những nhà hoạt động Duy Tân nổi tiếng thời bấy giờ.

Lúc ấy Nguyễn Phúc Hồng Khẳng (1861 - 1931) đang ngồi ghế Tuần vũ tỉnh Hà Tĩnh. Hồng Khẳng là con trai thứ 13 của Tùng Thiện vương Miên Thẩm, cháu nội vua Minh Mạng, một người có văn học, ông không làm cách mạng nhưng luôn ủng hộ những người có đầu óc đổi mới. Trong thời gian Hồng Khẳng làm Tuần vũ Hà Tĩnh (1907 - 1908), các nhà Nho Ngô Đức Kế (Tiến sĩ), Lê Văn Huân (Cử nhân), Đặng Nguyên Cẩn (quan chức) hoạt động trong tổ chức Minh Xã và hội buôn Triêu Dương (trụ sở chính tại Vinh) được tạo điều kiện dễ dàng hoạt động. Bởi thế Hồng Khẳng không thể mù quáng nghe theo lời thực dân giết hại những người yêu nước mà ông đã ủng hộ. Mỗi lần thực dân họp bàn việc xử án những người này, ông Tuần vũ Hồng

Khẳng đều phản đối kịch liệt. Vì thế vụ án kéo dài đến mấy tháng mà không xử được. Từ lâu bọn chánh phó sứ Pháp chỉ xem quan lại Nam triều như những tên "tùy phái" của tòa sứ. Khi gặp phải sự cương quyết của Tuần vũ Hồng Khẳng, chúng hết sức tức giận nhưng không làm gì được ông. Mỗi lần Doucet nêu ý kiến giết Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân, Hồng Khẳng đều bác bỏ:

- Luật lệ Nam triều không có mục nào cho phép khép những tội trạng thế này vào tử hình hết!

Quan Tuần vũ đã có ý kiến như thế, quan Bảo hộ không thể tự ý mình giải quyết vụ án. Đối với bọn Tây thực dân, không tử hình được mấy nhà yêu nước trong cơ hội nầy là bỏ mất một dịp may hiếm có. Vào buổi hội thương cuối cùng, Công sứ Doucet đã không giấu được sự thâm độc của mình bật miệng phát ra một lời đe dọa:

- Nếu quan Tuần phủ không chịu hợp tác với chính quyền Bảo hộ thì tôi nghĩ rằng...

Ông Tuần vũ 48 tuổi - con trai của ông hoàng có đầu óc chống ngoại xâm Miên Thẩm - không hề nao núng trước lời đe dọa của Doucet, đã khẳng khái tiếp lời tên công sứ thực dân:

- Tôi nghĩ rằng tôi sẽ trả ngay lập tức cái chức Tuần vũ này cho triều đình.

Và rồi không thèm nói nửa lời, Hồng Khẳng đứng dậy bỏ hội thương ra về. Hôm đó, ông điện vào viện Cơ Mật xin trả cái chức Tuần vũ (tỉnh trưởng) tay sai Pháp để đem vợ con về Huế.

Về sau giáo sư Đặng Thai Mai - con trai của Đặng Nguyên Cẩn - kể lại thì: "Hồng Khẳng khảng khái bỏ quan về vườn, được nhân sĩ hồi ấy khen ngợi nhiều. Nhưng cũng chính vì ông ra đi nên công việc của lão sứ Hà Tĩnh lại có được một cơ hội thuận lợi hơn" (Đặng Thái Mai, Hồi ký - Thời kỳ thanh thiếu niên. Nxb Tác phẩm mới - Hội nhà văn Việt Nam - 1985, trang 68). Đúng như thế, sau khi Hồng Khẳng rời Hà Tĩnh, tòa Khâm sứ Huế theo đề nghị của Doucet chuyển ngay Phạm Ngọc Quát - Bố chánh Khánh Hòa ra làm Tuần vũ Hà Tĩnh. Phạm Ngọc Quát là người vừa đạt được một thành tích với thực dân Pháp bằng việc tử hình nhà duy tân yêu nước, Tiến sĩ Trần Quý Cáp

Tuần vũ Hồng Khẳng (cháu nội vua Minh Mạng) năm 1920. Ảnh BAVH

ở Khánh Hòa. Nhận chức Tuần vũ xong, Phạm Ngọc Quát cùng với Án sát Cao Ngọc Lễ tìm mọi cách giết những nhà yêu nước mà Hồng Khẳng đã hết lời bênh vực. Bọn tay sai thực dân cũng biết Hồng Khẳng đã về Huế thì chuyện hình án ở Hà Tĩnh đã đến tai viện Cơ Mật nên chúng không dám giết càn. Cuối cùng các cụ Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân chỉ bị đày đi Côn Đảo cùng với các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh... mà thôi. Làm án đày các nhân sĩ đi đảo xong, Phạm Ngọc Quát ra tay bắt bớ tù đày tiếp những thường dân Hà Tĩnh mà thực dân Pháp nghi là có âm mưu chống Pháp lâu nay.

Về Huế được một thời gian, Hồng Khẳng lên phía Đông Nam lăng tẩm Tùng Thiện vương ở làng Dương Xuân chọn một mảnh đất dọc theo đường cái làm sinh phần cho mình. Tự tay ông đề bốn chữ: "tri kỳ

Tấm hoành phi khắc bốn chữ "Tri kỳ sở chỉ" (Biết dừng chỗ đáng dừng) dựng trên một ngọn đồi thuộc làng Dương Xuân. Ảnh: NĐX

sở chỉ" có nghĩa là *biết chỗ đáng dừng*. Theo Khổng Tử thì làm người nên đạt đến mục đích, nghĩa là tự sửa mình cho đến chỗ "chí thiện". Ngày nay trên đường thăm lăng Tự Đức, trước khi gặp con đường dẫn vào chùa Từ Hiếu, trên một ngọn đồi nhỏ ta còn thấy bốn chữ *Tri kỳ sở chỉ* khắc trên một tấm bia trong khu lăng mộ nằm êm ả dưới bóng thông già. Người ta cũng nghe nhắc đến tên Hồng Khẳng khi viếng thăm Lạc Tịnh viên[1] - ngôi nhà di sản văn hóa Huế tại 65 Phan Đình Phùng ở Bến Ngự. Nhưng ít ai biết được người tạo dựng Lạc Tịnh viên là Tuần vũ Hồng Khẳng - ông quan Nam triều độc nhất dám chống lại chủ trương của Tây thực dân nhằm sát hại các nhà yêu nước trong phong trào Duy Tân và phong trào Kháng thuế năm 1908 ở Trung Kỳ.

Cho biết trong trường hợp nào cụ Mai Khắc Đôn đã được mời làm thầy dạy học cho vua Duy Tân, ông dạy những gì và thái độ của vua Duy Tân đối với thầy giáo họ Mai ra sao?

Vua Duy Tân lên ngôi lúc mới bảy tuổi. Triều đình Huế tặng cho ông thêm một tuổi để có "tầm thước" thành tám. Việc nước do tòa Khâm sứ điều khiển thông qua một phủ Phụ chính gồm các quan đại thần đứng

1 Lạc Tịnh Viên (Vui được yên lăng) ban đầu (1889) là một túp lều tranh tọa lạc trên 8 sào đất hoang mua của xã Dương Xuân. Ngôi nhà chính ở giữa có tên Hy Trần Trai (do Tuy Lý Vương đặt) khánh thành vào năm 1897. Trước năm 1945 nhà mang số 31 Quai de La Susse, sau đó được đổi thành 33 Phan Đình Phùng, ngày nay mang số 65 Phan Đình Phùng, Huế

đầu làm bù nhìn. Ngoài những buổi tế lễ (tế Nam Giao, cúng giỗ tổ tiên), tiếp đón các quốc khách, vua Duy Tân chỉ có một việc là học. Với mong muốn tạo Duy Tân trở thành một người biết tiếng Pháp và văn minh văn hóa phương Tây để làm bù nhìn cho chúng nên tòa Khâm sứ Pháp đã cử tiến sĩ khoa học Philippe Ebérhardt (người Prusse) làm *Phụ đạo* (Thầy dạy vua lúc còn nhỏ. Cũng còn có chữ giáo đạo là dạy dỗ và chỉ vẽ cho vua). Nhưng một ông vua Việt Nam mà không biết chữ Hán, không biết đạo lý phương Đông thì còn có nghĩa lý gì nên buộc lòng họ phải chấp nhận cho triều đình Huế mời thêm một nhà Nho Việt Nam làm Phụ đạo chữ Hán.

Các quan Phụ chính (quan đại thần giúp ấu chúa để trông nom việc nước) đều muốn tham gia dạy vua để có quyền thế đối với vua sau này. Một cuộc "tuyển chọn" đã diễn ra và người ta rất bất ngờ trước ý kiến tự chọn người dạy cho mình của vua Duy Tân.

Trong một vài năm đầu, đã có các ông An Thành vương Miên Lịch (con trai út của vua Minh Mạng), Lê Trinh rồi Huỳnh Côn (Thượng thư bộ Lễ), Cao Xuân Dục (Thượng thư bộ Học), Hồ Đắc Trung (Tổng đốc Quảng Nam) thay nhau đến dạy vua. Đến khi triều đình cử ông Hồ Đắc Trung sẽ là vị Phụ đạo chính thức cho vua thì vua từ chối. Nhà vua cũng từ chối luôn các ông Miên Lịch, Cao Xuân Dục và Lê Trinh. Quá bất ngờ trước thái độ của vua, triều đình bèn hỏi:

- Các đại thần đến phụ đạo ngài ngự đều là những người thông thái trong nước. Ngài ngự không chọn được ai cả thì làm sao?

- Sao không có ai? - Vua Duy Tân đáp.

- Bẩm ngài ngự, người đó là ai? - Một quan Phụ chính hỏi.

Vua Duy Tân trả lời dứt khoát:

- Viên quan biết lo cho dân Quảng Trị, các thầy không biết sao?

Các đại thần trong phủ Phụ chính và trong phủ Tôn Nhân đều hết sức ngạc nhiên. Viên quan đó là ông Mai Khắc Đôn đang giữ chức Tuần vũ (tuần vũ hay tuần phủ: chức quan đứng đầu một tỉnh nhỏ, ngang với chức tỉnh trưởng hay chủ tịch UBND tỉnh ngày nay) tỉnh Quảng Trị, có tiếng là một ông quan thanh liêm và biết lo cho dân.

Sống trong bốn bức tường cung cấm làm sao vị ấu vương này có thể biết Mai Khắc Đôn ở tận ngoài Quảng Trị kia? Qua sự việc này vua Duy Tân chứng tỏ cho các đại thần thấy sự hiểu biết và bản lĩnh của ngài, dù ngài chưa đầy mười tuổi. Không thể áp đặt cho vua một vị phụ đạo theo ý phủ Phụ chính, buộc lòng các đại thần phải nghiên cứu một bản *hành trạng* của Tuần vũ Mai Khắc Đôn để dâng vua và tòa Khâm sứ làm cơ sở quyết định cử ông vào dạy vua.

Ông Mai Khắc Đôn, quê ở hậu thôn Kim Long, huyện Hương Trà, sinh năm 1853, đỗ Cử nhân năm Kiến Phước nguyên niên (1884). Năm Hàm Nghi nguyên niên (1885) ông được bổ Hàn Lâm viện điển tịch. Từ ngày ra làm quan (1885) cho đến lúc ông được cử làm Phụ đạo cho vua Duy Tân (khoảng đầu năm 1909), Cử nhân Mai Khắc Đôn đã trải qua các chức vụ: Tri phủ Triệu Phong (1887), Ngự sử viện Đô Sát (1890), phó chủ khảo khoa thi Hương năm Canh Tý (1900) (Khoa nầy do ông Khiếu Năng

Quan Phụ đạo Mai Khắc Đôn – thầy giáo của vua Duy Tân. Ảnh tư liệu

Tỉnh làm chánh chủ khảo đã cho nhà yêu nước Phan Bội Châu đỗ Giải nguyên), Bố chánh tỉnh Khánh Hòa (1902), Tuần vũ Quảng Trị (1906).

Trong thời kỳ làm Tuần vũ Quảng Trị, ông đã để lại tỉnh này một chuyện đời sâu nặng tình nghĩa: Vào mùa hè năm 1908, cùng với đồng bào miền Trung, đồng bào Quảng Trị cũng kéo nhau đến tỉnh thành "xin xâu thuế". Ông Tuần vũ Mai Khắc Đôn thấy vậy liền đội khăn mặc áo ra tiếp dân. Ông lệnh cho lính giữ thành không được ai đụng tới dân. Ông trực tiếp nghe dân nói và nhận đơn của dân xin thuế. Ông hứa với dân sẽ thương lượng với công sứ Pháp thực hiện nguyện vọng của dân. Dân Quảng Trị đã từng nghe ông là người thanh liêm, hết lòng vì dân nên họ tin theo lời ông rồi kéo nhau về. Không lâu sau đó việc thương lượng của ông có kết quả. Dân nghèo hết sức mừng rỡ. Nhờ thế không một người dân Quảng Trị nào đi xin thuế bị bắt bớ tù đày như chuyện đã xảy ra khắp các tỉnh miền Trung lúc đó. Hành động tận tụy thương dân của ông Mai Khắc Đôn đã đến tai vua Duy Tân nên nhà vua mới cho vời ông vào làm Phụ đạo cho mình.

Hằng ngày, buổi sáng ăn điểm tâm xong, vua Duy Tân học chữ Hán, buổi chiều học chữ Pháp. Nhà vua cũng được giảng giải về đạo làm vua, quyền hành của ông vua trong một nước quân chủ và những giới hạn của ông vua bị người người thống trị. Vua thông minh, học đến đâu nhớ đến đó. Trong lúc học, nhà vua thường đặt nhiều câu hỏi yêu cầu Phụ đạo trả lời. Nhiều câu vua hỏi, ông Mai Khắc Đôn không trả lời được hoặc không dám trả lời. Đến khoảng năm 1915, vua Duy Tân chuẩn bị việc cai trị, yêu cầu Phụ đạo nói rõ về các điều khoản trong hiệp ước Paternôtre (1884) và qui ước năm 1885. Nhà vua rất quan tâm đến ý nghĩa hai chữ *bảo hộ* (protéger) trong hiệp ước. Khi hiểu rõ hai chữ bảo hộ rồi nhà vua kêu lên: "Phải chăng người Pháp đã vi phạm hiệp ước 1884? Thay vì bảo hộ nước Nam họ lại xem nước Nam như một thuộc địa để họ cai trị". Hôm sau nhà vua cho vời Thượng thư bộ Lễ Huỳnh Côn vào điện Du Cửu bảo Huỳnh Côn phải thương nghị với tòa Khâm sứ thực thi cho đúng tinh thần bảo hộ trong hiệp ước 1884. Ông Huỳnh Côn không dám nhận nhiệm vụ, vua Duy Tân rất bất bình. Chuyện đó đến tai các đại thần, các đại thần khuyên can vua không nên có những hành vi làm phật lòng người Pháp. Nhà vua

tỏ ra chê trách các đại thần sợ Tây. Từ đó ngài không còn tin tưởng vào các đại thần chung quanh nữa. Tất cả những ưu tư về vận nước vua Duy Tân chỉ còn nói riêng được với Phụ đạo Mai Khắc Đôn mà thôi.

Một hôm nhà vua yêu cầu các quan Nội các đem trình bản văn qui ước năm 1885 cùng các văn kiện ngoại giao liên hệ. Sau đó ngài uy hiếp người giữ ấn phải giao ấn kiếm để đem về cất trong phòng riêng. Các quan Phụ chính nghe thế rất lo sợ. Nhưng không ai dám đến bảo vua trả lại. Cuối cùng các bà trong Lưỡng Tôn cung đến khuyên giải mãi nhà vua mới chịu trả lại ấn kiếm, nhưng ngài vẫn giữ qui ước 1885. Các quan đại thần trách Phụ đạo Mai Khắc Đôn đã dạy cho vua Duy Tân biết những điều hệ trọng mà tuổi của vua chưa cần biết. Ông Phụ đạo chỉ nhìn lên trời mà đáp: "Tôi không dám làm trái đạo trời!"

Có ý kiến của các quan Phụ chính nên tìm một người dễ dạy để thay ấu vương Duy Tân. Thực dân Pháp sợ đang trong lúc Đức đánh

Vua Duy Tân ngày mới đăng cơ (1907).

Vương phi Mai Thị Vàng – vợ vua Duy Tân, con gái quan Phụ đạo Mai Khắc Đôn vào những năm cuối đời.

Pháp bên châu Âu, ở Việt Nam thay Duy Tân sẽ xáo trộn nguy hiểm, họ từ chối. Thực dân Pháp không dám nói sự thực những việc vua Duy Tân làm như thế là biểu hiện tinh thần yêu nước của ông vua trẻ mà giải thích rằng: Đó là sự "khủng hoảng dậy thì", muốn chữa cái khủng hoảng ấy nên cưới vợ cho ngài.

Đề nghị cưới vợ cho vua Duy Tân rất dễ thực hiện và rất hợp ý với Lưỡng Tôn cung (hoàng thái hậu Từ Minh và các bà mẹ vua Duy Tân). Các quan đại thần ngấp nghé đưa con gái mình tiến cung. Người ta đã tập hợp được đến 25 tấm ảnh của các tiểu thư con nhà khuê các gửi vào cho vua chọn. Có một vài thiếu nữ con các đại thần nhân đi chơi Cửa Tùng được bố trí gần gũi với vua. Nhưng vua không thích trò chơi ấy, ngài không hề đụng đến một tiểu thư nào. Ông Hồ Đắc Trung "tiến cung" cô Hồ Thị Chỉ - con gái xinh đẹp của ông nhưng cũng bị từ chối. Cuối cùng, trước sức ép từ nhiều phía, vua Duy Tân nhận lời cho *nạp phi* [1], và chỉ chấp nhận nạp một người. Người ấy là Mai Thị Vàng - một cô gái quê, con gái Phụ đạo Mai Khắc Đôn.

1 Nạp phi là vua hay hoàng tử cưới vợ

Triều đình, Lưỡng cung và tòa Khâm sứ Huế hết sức ngạc nhiên trước chuyện nạp phi của vua Duy Tân. Trong thâm cung, nhà vua giải thích riêng với những người thân đại ý rằng: ngài cưới Mai Thị Vàng là để đền ơn giáo dục của Phụ đạo Mai Khắc Đôn. Phụ đạo đã dạy cho ngài những điều mà không một đại thần nào làm việc dưới sự điều khiển của Pháp dám dạy.

"Ý vua là ý trời", biết thế nên không ai dám phản đối. Lễ nạp phi của vua Duy Tân với bà Mai Thị Vàng được tổ chức đơn giản như cuộc đời của hai người vào ngày 30-1-1916. Thầy giáo Mai Khắc Đôn trở thành ông nhạc của nhà vua yêu nước Duy Tân.

Xin cho biết đôi nét về cuộc đời thầy giáo họa sĩ Lê Văn Miến - người đã sống, làm việc và mất tại Huế?

Họa sĩ Lê Văn Miến sinh năm 1874 ở làng Kim Khê, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (nay là xóm Sào Nam, xã Nghi Long), cách thành phố Vinh 14 km về phía Bắc. Cụ sinh trưởng trong một gia đình sĩ phu yêu nước. Thân sinh cụ là Lê Văn Nghiêm, xuất thân là một vị quan nhỏ ở triều Nguyễn. Sau khi Pháp chiếm Bắc Kỳ, cụ Nghiêm lấy lý do về để tang rồi nán lại ở nhà luôn chứ không chịu tiếp tục làm việc cho giặc.

Lúc mới ra làm quan, cụ thân sinh làm Huấn đạo huyện Quảng Điền (phía Bắc Huế), dạy nhiều học trò, trong đó có anh em Hoàng Liên, Hoàng Thông, Nguyễn Văn Mại... Cụ Lê Văn Miến theo thân phụ vào sống ở Huế từ buổi thiếu thời.

Lúc nhỏ Lê Văn Miến nổi tiếng là một thanh niên học đâu nhớ đó. Vì thế cuối triều Đồng Khánh (1885 - 1888), Lê Văn Miến là một trong ba thanh niên Việt Nam đầu tiên được gửi sang Pháp học tại trường Thuộc địa (École Coloniale). Trong thời gian học, do tên hiệu trưởng có óc kỳ thị chủng tộc, thiên vị học sinh Pháp, Lê Văn Miến đã lãnh đạo học sinh các thuộc địa khác cùng lớp bãi khóa, viết đơn tố cáo gửi lên bộ Thuộc địa đấu tranh, bị cảnh sát Pháp đàn áp. Hành động đấu tranh cho quyền bình đẳng các dân tộc của cụ Miến bị thực dân Pháp ghi vào sổ đen và đó là lý do vì sao cụ không ngừng bị chúng gây khó dễ suốt thời gian du học tại Pháp. Tuy thế, tháng nào cụ Miến cũng

Chân dung cụ Lê Văn Miến (ảnh do ông Lê Văn Yên cung cấp).

đứng đầu lớp, được học sinh các thuộc địa và chính học sinh người Pháp đều hết sức kính nể.

Khi tốt nghiệp trường Thuộc địa, hai người Việt Nam cùng đi du học với cụ là Thân Trọng Huề và Hoàng Trọng Phu về nước và được cất lên làm quan to cho triều Nguyễn. Muốn tránh thân phận làm tay sai cho giặc, cụ Miến xin ở lại Pháp và thi vào trường Mỹ thuật Paris (École des Beaux Arts de Paris). Ở đấy, cụ tiếp tục bị bọn thực dân làm khó dễ, song vẫn kiên trì học tập và trở thành một họa sĩ xuất sắc của trường. Năm học cuối cùng, cụ Miến được Hội đồng Mỹ thuật của nhà trường đề nghị sang Ý trang trí và vẽ tranh cho tòa thánh Vatican nhưng vì có ý kiến bác bỏ của Tổng trưởng Thuộc địa, cụ Miến bị xóa tên trong danh sách những họa sĩ sang Ý.

Trong thời gian học ở Pháp, cụ cố gắng tìm hiểu cái hay, cái đẹp của văn hóa Pháp và tiếp xúc thường xuyên với quần chúng Pháp. Cụ hay lui tới chơi thân với Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm - một thanh niên thông minh, sớm có những hành động chống Pháp và bị Pháp bắt giam bằng cách đưa sang Alger du học và đã trở thành người Việt Nam đầu tiên đỗ tú tài Pháp. Vào những kỳ nghỉ hè, cụ Miến tranh thủ đi du lịch và đã đặt chân lên các nước Ý, Tây Ban Nha, Rumanie, Albanie...

Năm 21 tuổi, cụ về nước (1895) với hai mảnh bằng trong tay, thế nhưng cụ không vào Huế xin làm quan mà lại về thăm viếng gia đình rồi ra Hà Nội xin vào làm trang trí sách báo cho nhà in Schneider - nhà in đầu tiên ở Bắc Kỳ. Nhờ cái nghề tự do này mà cụ có điều kiện lui tới các sĩ phu, quan lại còn tình cảm yêu nước trên đất Bắc.

Đến năm 1898, nhà lý luận sáng tác tuồng nổi tiếng Đào Tấn, được vua Thành Thái cử làm Tổng đốc An Tịnh lần thứ hai. Qua mối liên hệ cũ giữa hai họ Lê - Đào, cụ Đào Tấn đã mời Lê Văn Miến về Vinh làm việc với mình. Năm 1902, bị triệu về Kinh đô giữ chức Thượng thư bộ Công, Đào Tấn lại đem Lê Văn Miến vào Huế làm Hành tẩu bộ Công dưới quyền của mình. Công việc của Lê Văn Miến lúc này là vẽ các kiến trúc trong nội phủ cho triều Nguyễn đồng thời làm một số việc đặc biệt do vua Thành Thái yêu cầu. Những hành động đó làm cho thực dân Pháp nghi ngờ, chúng đã chia rẽ Thành Thái, Đào Tấn và Lê Văn Miến. Trước tiên, Đào Tấn bị đại thần Nguyễn Thân theo lệnh Pháp, bức về hưu với tội "đã cho đấu giá một số đồ gỗ cũ khi chưa có lệnh của cấp trên". Cụ Đào Tấn về hưu, Lê Văn Miến bị đẩy ra Nghệ An với nhiệm vụ rất "văn hóa" là giúp cho nhà nước bảo hộ mở trường Pháp - Việt đầu tiên ở Vinh. Người cuối cùng là Thành Thái bị tống giam vào điện Cần Chánh trước khi bị đẩy vào Ô Cấp (Vũng Tàu) rồi sang đảo Réunion.

Trở về quê hương, Lê Văn Miến có dịp gặp lại các bạn học cũ, gặp lại các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh nổi lên. Dĩ nhiên phong trào yêu nước này đã lọt vào mắt bọn mật vụ Pháp và tương lai không thể tránh được một cuộc đàn áp đẫm máu. Công sứ Pháp ở Nghệ An lúc ấy là Sestier - một người học cùng với Lê Văn Miến ở Pháp trước

đây và từng rất khâm phục tài năng và tư cách của người bạn thuộc địa xứ An Nam này. Sestier sợ đàn áp phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh sẽ động đến Lê Văn Miến và bất lợi cho mình. Hắn liền dùng thủ đoạn mời cụ đến tòa Công sứ và đề nghị vào dạy vẽ và dạy Pháp văn tại trường Quốc Học Huế. Vì Sestier nói đến tình bạn, cụ không thể từ chối nên cụ đã trở thành một ông giáo bất đắc dĩ của trường Quốc Học Huế từ niên khóa 1907 - 1908. Năm 1908, học sinh Nguyễn Sinh Cung (Nguyễn Tất Thành) vào học trường Quốc Học và được học vẽ với thầy Lê Văn Miến.

Thế rồi, để dễ bề kiểm soát Lê Văn Miến hơn, năm 1913, thực dân Pháp chuyển cụ lên làm Quản đốc trường Hậu Bổ. Mười năm sau, năm 1923, chúng lại chuyển cụ vào làm Tế tửu Quốc Tử giám. Ở trong hoàn cảnh nào, ở bất cứ cương vị nào, cụ Lê Văn Miến cũng không để cho bọn Pháp đè đầu cưỡi cổ mình, cụ cũng tìm cách khuyến khích, giúp đỡ che chở cho những người yêu nước. Do đó, bên cạnh cụ lúc nào cũng có bọn mật thám Pháp theo dõi và sẵn sàng hãm hại cụ. Hành động bỉ ổi nhất của bọn thực dân Pháp là năm 1929, nhân khi nổi mấy cái nhọt ở gan bàn tay, cụ phải đến bệnh viện Huế điều trị. Một tên bác sĩ thực dân liền tiêm cho cụ mấy ống Acétylarsan để chữa khỏi mấy cái nhọt ở bàn tay nhưng lại gây tác hại làm mờ đôi mắt cụ. Từ đó, cụ trở thành một người mù, cụ về hưu lúc mới 56 tuổi.

Ra khỏi chính trường với đôi mắt mù và hai bàn tay trắng, không nơi nương tựa, cụ Lê Văn Miến buộc lòng phải đưa gia đình về làng Thế Chí Đông (huyện Phong Điền cũ) ở trọ trong nhà một người học trò cũ. Năm 1938, cụ lại vào trọ trong nhà một học trò khác tên là Lê Tứ tại phường Thái Trạch, thành nội Huế. Đầu năm 1940, học trò cũ của cụ thấy thầy đui mù, già yếu mà ở trọ mãi không tiện, họ bèn góp tiền mua một ngôi nhà cũ ba gian vách ván tại phường Trạch Tả, tổng Phò Trạch (huyện Phong Điền, cách Huế trên 30 km) rồi mời thầy và gia đình về ở. Cụ ở đây cho đến ngày 6-6-1943 thì mất. Hai người học trò đứng chủ lễ chôn cất thầy là Nguyễn Tất Đạt (học sinh của cụ ở trường Quốc Học) và ông Nguyễn Trác (học sinh của cụ ở Quốc Tử giám). Mộ cụ chôn tại xứ Trường An thuộc làng Phước Tích, cách ga Phò Trạch chừng ba cây số.

Họa sĩ Lê Văn Miến là người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp trường Mỹ thuật Paris và cũng là người họa sĩ Việt Nam sử dụng chất liệu màu sơn dầu đầu tiên ở nước ta. Nhưng vì sinh ra và lớn trong chế độ nô lệ, bản thân cụ không giải đáp được vấn đề vẽ cái gì và vẽ cho ai cho nên họa sĩ vẫn bế tắc, không sáng tác được gì nhiều. Họa sĩ chỉ vẽ chân dung cho một số người thân quen và một số rất ít ỏi tranh sinh hoạt của cuộc sống.

Tác phẩm sơn dầu đầu tiên của họa sĩ Miến còn biết được có lẽ là bức chân dung vẽ cho ông Nguyễn Văn Mại nhân ông này đi sứ sang Pháp năm 1894. Trong niên kỷ của mình, ông Nguyễn Văn Mại còn ghi: "Lúc ta đi Ba Lê, ông Lê Văn Miến là con thứ tư của thầy ta là Lê Kim Khê, người Nghệ An, cùng hai ông Thân Trọng Huề và Hoàng Trọng Phu, du học ở Pháp. Ông Lê Văn Miến tinh về nghề vẽ, gặp nhau mừng lắm. Ta có xin ông họa chân dung ta. Ông dùng một tấm vải Tây và dầu vẽ họa cho ta một bức bán thân. Mỗi buổi sáng đến vẽ một giờ, ba buổi thì xong. Khi về nhà trình cho mẹ ta xem, mẹ ta nói rằng mặt mũi đều giống hệt ta ("Lô giang tiểu sử" trang 88).

Sau ngày về nước (1895), nhân về thăm nhà, cụ vẽ mấy tác phẩm:

- Chân dung cụ Lê Văn Nghiêm - thân phụ họa sĩ nay vẫn còn giữ tại Nghi Long - Nghi Lộc - Nghệ An.

- Chân dung tổ phụ ông Hồ Liệu - một người đã cho gia đình họa sĩ mượn một số tiền mà lâu ngày gia đình không trả được. Họa sĩ vẽ bức chân dung này để trả nợ. (Nay vẫn có thờ ở gia đình con cháu ông Hồ Liệu ở Nghi Long).

- Có lẽ cũng thời gian về thăm nhà và ở lại với gia đình ba, bốn tháng này, họa sĩ đã vẽ chân dung lương y Nguyễn Vinh Mậu - một sĩ phu yêu nước, đã từng chữa khỏi bệnh hiểm nghèo cho thân mẫu họa sĩ. Bức chân dung này hiện nay đã được trưng bày tại viện Bảo tàng Mỹ Thuật. Trong cuốn Lược sử Mỹ thuật Việt Nam, tác giả là họa sĩ Nguyễn Phi Hoanh đã viết về bức tranh này như sau: "Bức chân dung nhà nho Nguyễn Vinh Mậu cho thấy nghề nghiệp của ông Miến khá vững vàng. Họa sĩ đã biết kết hợp kỹ thuật Tây Âu với tinh thần dân tộc".

- Sau năm 1898, Lê Văn Miến kết bạn vong niên với Đào Tấn. Vì mến tài lý luận và sáng tác kịch bản tuồng và trọng tinh thần yêu nước sâu sắc của họ Đào, Lê Văn Miến đã vẽ cho Đào Tấn đến mấy bức chân dung. Bức thứ nhất vẽ bán thân, Đào Tấn đội khăn xếp, mặc áo sa mỏng (được in lại ở đầu tập "Kỷ yếu về Đào Tấn do ty Văn hóa Nghĩa Bình xuất bản). Bức thứ hai là một chân dung khá đẹp: Vẽ mặt Đào Tấn vui, đầu tóc búi, chít khăn vành, mặc áo sa mỏng màu đen, quần trắng, chân đi giày hạ. Bức chân dung này có lẽ được chụp lại và in trong cuốn "Hoài niệm Việt Nam" của ông Baile (Souvenir d.Annam par Baile).

- Vào những năm cuối thế kỷ XIX (1897 - 1900), họa sĩ vào Huế vẽ chân dung cho cụ Nguyễn Khoa Luận, sau này là nhạc gia của họa sĩ. Bức chân dung này vẽ bằng chất liệu phấn màu, khổ 60x80 cm, hiện còn được bảo quản hầu như mới nguyên tại chùa Ba La (Vỹ Dạ - Huế).

Trong những năm 1902 - 1904, họa sĩ được cụ Đào Tấn mời vào làm Hành tẩu bộ Công. Đào Tấn đã tiến cử cụ vào hội vẽ chân dung cho

Bình văn (1898) - Tranh Lê Văn Miến (Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam)

vua Thành Thái và kể chuyện văn minh Tây phương cho vua Thành Thái nghe. Khi họa sĩ vẽ xong bức chân dung Thành Thái ngồi chơi hóng mát ở nhà Lương Tạ (trước Phu Văn lâu), Thành Thái thích thú mời họa sĩ ngồi ăn cơm với mình. Đây là một cử chỉ chưa từng có ở chốn cung đình. Thành Thái rất trọng nể họa sĩ và giao cho họa sĩ vẽ bản đồ cùng các kiến trúc trong nội phủ và bí mật vẽ các kiểu súng bộ binh của phương Tây để thuê đúc trang bị cho đội nữ binh của nhà vua ở trong nội. Tất cả các tác phẩm này hiện nay chưa tìm thấy.

- Ngoài các bức chân dung, Lê Văn Miến còn vẽ một số tranh miêu tả sinh hoạt xã hội. Bảo tàng Mỹ Thuật Việt Nam, năm 1970, đã mua được bức tranh màu dầu "Một lớp học chữ Nho xưa" của Lê Văn Miến do một gia đình ở phố Khâm Thiên cất giữ. Chưa rõ bức tranh sáng tác vào năm nào. Bức tranh miêu tả các cậu học sinh, khăn áo chỉnh tề, đang quây quần ngồi nghe một cụ đồ tóc râu bạc phơ, tay cầm sách giảng bài. Các nhân vật trong tranh được bố cục trong hình chóp cổ điển. Bút pháp *tạ ẩn* trong cách sử dụng các mảng màu sắc phẳng và rộng khác nhau đã làm cho hình tượng "thầy và trò" nổi lên lồ lộ trong không khí học tập, đồng thời cũng gợi một không gian tạo hình rất gần gũi với người Việt Nam. Bức tranh "Buổi học chữ Nho xưa" khiến chúng ta liên tưởng đến bút pháp của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh thể hiện trong bức họa nổi tiếng "Chơi ô ăn quan" sáng tác năm 1932.

Ngoài những chân dung và tranh nêu trên, chúng tôi nghe nói họa sĩ còn vẽ thêm một số tác phẩm nữa nhưng đến nay vẫn chưa tìm được. Người đương thời ca ngợi họa sĩ Lê Văn Miến vẽ chân dung giống hệt như thật, tranh vẽ có thần sắc tươi đẹp, với học vấn và tài năng nghệ thuật như thế, nếu họa sĩ muốn kiếm được nhiều tiền và leo lên cái thang danh vọng không phải là một chuyện khó. Họa sĩ không vẽ thuê. Họa sĩ chỉ vẽ vì lòng mến phục, vì ân tình. Lúc dạy trường Quốc Học, tên công sứ đem vợ con đến nhà họa sĩ tha thiết được họa sĩ vẽ cho một bức chân dung. Không thể từ chối được, họa sĩ phải cầm cọ vẽ. Họa sĩ vẽ với ý định tỏ cho người Pháp biết người Việt Nam không đến nỗi bất tài... Họa sĩ không nghĩ đến việc lấy tiền. Lúc vẽ xong, tên công sứ rất thích thú và hỏi bao nhiêu tiền để trả. Họa sĩ nhìn tên công sứ

Cửa Ngăn. (Ảnh: Đinh Thành)

rồi bảo hắn tiền công hết ba mươi đồng. Ba mươi đồng là một gia tài nho nhỏ lúc ấy. Tên công sứ sợ mất mặt phải bấm bụng móc tiền trả. Tiền vừa vô tay, họa sĩ gọi ngay thợ mộc đóng khung và cho người thợ cả ba mươi đồng trước mặt tên công sứ. Lúc ấy tên công sứ mới hiểu được bức chân dung là vô giá.

Trong thời gian họa sĩ làm Tế tửu Quốc Tử giám (tương đương với chức vụ Viện trưởng viện Đại học trong chế độ tư sản), vua bù nhìn Khải Định mời họa sĩ vào nội vẽ chân dung ông ta. Đó là dịp may hiếm có nếu họa sĩ muốn thăng quan tiến chức. Nhưng họa sĩ từ chối với lý do "tuổi già mắt kém không vẽ được". Khải Định than với người thân cận rằng: "Ông Tế Miến rất kiêu. Ông vẽ chân dung cho đức Thành Thái mà lại từ chối vẽ chân dung cho trẫm". Có người không hiểu ý trách họa sĩ, họa sĩ trả lời: "Ông Khải Định thích mấy người thợ mã tô son tô hồng chớ có thích chi nghệ thuật mà mình vẽ".

Sống trong hoàn cảnh rất khó khăn, họa sĩ Lê Văn Miến vẫn không để cho tiền tài và quyền thế làm vẩn đục cái nghề làm đẹp của mình.

Tháng 10.2001 vừa qua, thành phố Huế tổ chức kỷ niệm 105 năm trường Quốc Học (1896-2001). Báo chí phim ảnh trong và ngoài nước in phát nhiều thông tin hình ảnh liên quan đến trường Quốc Học. Đặc biệt nhất là hình ảnh cổng trường Quốc Học và Đài chiến sĩ trận vong đối diện với cổng trường Quốc Học. Được biết hai công trình tiêu biểu ấy là của cụ Tôn Thất Sa. Xin cho biết đôi nét về cuộc đời tác giả và hai công trình ấy ra đời trong trường hợp nào?

Thầy Tôn Thất Sa (1882-1980) là hậu duệ của chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725). Nhà thầy ở làng Vạn Xuân, Kim Long, Huế. Lúc nhỏ Tôn Thất Sa được học với linh mục Dangelzer. Ông tỏ ra có khiếu về mỹ thuật nên được gởi qua học hội họa và nặn tượng với linh mục Renaud – giám đốc Chủng viện Phú Xuân. Chẳng bao lâu sau, Tôn Thất Sa trở thành một họa viên xuất sắc. Đầu thế kỷ XX, người Pháp mở trường Kỹ nghệ Huế (École Professionnelle), Tôn Thất Sa được mời dạy môn kỹ thuật họa. Đến năm 1906, qua một kỳ thi, ông được

Thầy Tôn Thất Sa (1882-1980)

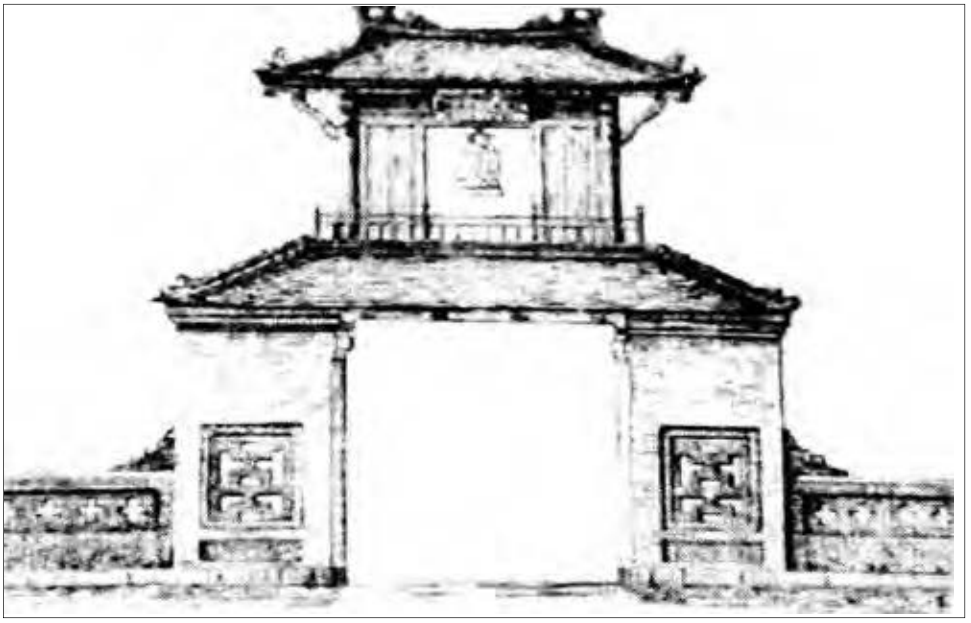

Lầu chuông trường Quốc Học, tranh khắc của Tôn Thất Sa thực hiện năm 1916.
Tư liệu của BAVH năm 1916.

Cổng trường Quốc Học Huế ngày nay. (Ảnh: Đinh Thành)

bổ nhiệm chính thức làm giáo sư hội họa của ngôi trường kỹ nghệ đầu tiên ở Huế. Thầy dạy ở đó cho đến ngày về hưu trí (6.1941). Trong thời gian làm giáo sư thực thụ của trường Kỹ nghệ Huế, thầy còn được mời dạy hội họa cho học sinh các trường Quốc Học (từ năm 1920), Đồng Khánh, Bình Linh và trường nữ Jeanne d'Arc.

Đầu thế kỷ XX, nhiếp ảnh và kỹ thuật chưa phổ biến ở Đông Dương, minh họa cho các công trình nghiên cứu văn hóa cổ phần lớn phải dùng tranh khắc. Tôn Thất Sa là người thầy của tranh khắc lúc bấy giờ. Ngày nay, đọc ba nươi năm (1914-1944) tập san *Những người bạn của Huế xưa* (BAVH-Bulletin des Amis du Vieux Hué), chúng ta bắt gặp hàng trăm tranh khắc với ký hiệu TS chồng lên nhau của Tôn Thất Sa và các học trò của thầy (như Nguyễn Thứ). Năm 1906, BAVH chưa ra đời, nhà Huế học người Pháp L. Cadière làm công trình nghiên cứu Le Mur de Dong Hoi (lũy Đồng Hới) ông đã phải vời Tôn Thất Sa từ Huế ra Đồng Hới giúp vẽ minh họa để đăng công trình lên tập san của trường Viễn Đông bác cổ (BFEO, tập VI-1906)

Thầy Tôn Thất Sa xuất thân trong gia đình hoàng tộc. Thầy hiểu giá trị của di sản nghệ thuật mà nhà Nguyễn đã tạo dựng lên cho đất nước nầy. Cho nên, hơn ai hết thầy thấy có trách nhiệm phải ghi chép lại những cái đẹp để cho những người ở xa được xem, cứu lấy những thứ quý giá đang bị thời gian và con người hủy hoại. Nếu L.Cadière có hàng trăm công trình biên khảo về Cố đô Huế thì thầy Tôn Thất Sa cũng đạt đến con số ấy về những minh họa các công trình kiến trúc cổ. Tranh vẽ của thầy gồm cung điện, lăng tẩm, chùa chiền, các mô-típ trang trí long lân qui phụng, áo mão của vua, của ông hoàng bà chúa đầy dẫy trong BAVH (đặc biệt là cuốn: L'Art à Hué rất nổi tiếng). Ngày nay, nhờ những tranh vẽ, họa tiết của thầy Tôn Thất Sa để lại, các nghệ nhân làm công tác trùng tu tôn tạo di tích lịch sử, các chùa chiền, miếu mạo có tài liệu để phục chế, giữ lại cái hồn cho dân tộc. Vì thế mà thầy Tôn Thất Sa trước đây đã được Nam triều tặng cho mỹ danh là Hiệp sĩ triều đình và xếp vào bậc Hồng Lô Tự thiếu khanh.

Đài Chiến sĩ trận vong do Tôn Thất Sa thiết kế vào năm 1920.
Ảnh The National Geographic Magazine số 2, tháng 8 năm 1931.

Đài Chiến sĩ trận vong ngày nay. (Ảnh: Đinh Thành)

Thầy Tôn Thất Sa vẽ và nặn nhiều tranh tượng. Ngày nay các hậu duệ của thầy ra công sưu tập nhưng không tài nào đạt được. Căn cứ vào hồ sơ những lần thầy được giải và những giấy tờ thầy được khen tặng, ta biết được thầy là người nặn tượng vua Duy Tân triển lãm tại Paris (không nhớ năm), tượng nhà bác học Pasteur đặt trước phòng thí nghiệm bệnh viện Trung ương Huế trước đây, tượng sư huynh Aglibert – Hiệu trưởng đầu tiên của trường Bình Linh ở Huế. Các tranh họa được giải: tranh Lũ lụt ở Bắc Kỳ (Giải nhất triển lãm Hà Nội, 1916); tem Bưu điện Trung Kỳ (4 giải nhất); tem Bưu điện Căm-pu-chia (2 giải nhất), Nghệ thuật trang trí cung đình Huế (2 giải nhất tại triển lãm Paris, 1925), Đài chiến sĩ trận vong Hải Phòng (Giải ba, 1921). Đặc biệt nhất là đồ án Đài chiến sĩ trận vong ở Huế dựng bên bờ sông Hương đối diện với trường Quốc Học thực hiện vào năm 1920. Đây là một công trình làm dưới thời vua Khải Định để ghi công những người Việt Nam và người Pháp ở Việt Nam đã hy sinh vì sự nghiệp giúp nước Pháp đánh Đức trong Thế chiến thứ nhất (1914-1918). Đài chiến sĩ trận vong ở Huế xây dựng trong khu Tây (Quariter Européen) trên bờ Nam sông Hương nhưng thể hiện được nét đẹp truyền thống của kiến trúc Huế và hài hòa với cảnh quan của trường Quốc Học. Tính đến nay hơn tám mươi năm, trên bờ Nam sông Hương trước Kinh thành Huế chưa có một công trình kiến trúc Huế nào đẹp một cách ấn tượng như tác phẩm Đài chiến sĩ trận vong của thầy Tôn Thất Sa.

Ngoài vô số tác phẩm về đời thầy Tôn Thất Sa còn có nhiều sáng tác phục vụ cho tôn giáo của thầy ví dụ như tượng thánh Giuse đặt ở nhà thờ Đốc Sơ và nhiều huy hiệu cho các vị giám mục

Thầy Tôn Thất Sa không học trường Quốc Học. Tuy thế thầy có duyên nợ với trường rất sớm. Thầy được mời dạy vẽ tại trường Quốc Học từ năm 1920, nhưng trước đó 15 năm (năm 1905), thầy đã được ông Nordeman (tên Việt là Ngô Đê Mân) – Quản giáo trường Quốc Học - mời thầy vẽ minh họa cho cuốn Kim Vân Kiều mà ông định xuất bản. Đến năm 1916, người Pháp có kế hoạch triệt hạ ngôi trường Quốc Học lợp tranh có từ năm 1896 để xây dựng lại trường mới theo kiểu thức của Tây phương, thầy giáo Eugène Le Bris sợ mất cái hình ảnh gốc của ngôi trường quốc gia Việt Nam đầu tiên học văn minh văn

hóa Tây phương ấy nên đã bỏ công viết bài Le Quốc Học và mời thầy Tôn Thất Sa vẽ cái lầu chuông rất đẹp của ngôi trường cũ để đăng vào tập san Những người bạn của Huế xưa (BAVH, 1916, tr.79) như ngày nay ta còn được thưởng lãm. Năm 1956, kỷ niệm 60 năm (1896-1956) ngày thành lập trường, thầy giáo và học sinh trường Quốc Học đã dựng lại cái lầu chuông cũ bằng gỗ và vải bạt. Sau đó, nhà trường yêu cầu thầy Tôn Thất Sa (lúc ấy đã 74 tuổi) nhận lời thực hiện, đến năm 1958, cổng mới xây dựng xong. Cổng trường Quốc Học là một công trình phát huy kiến trúc truyền thống. Dù cửa cổng mới không còn lầu chuông nhưng thầy và trò trường Quốc Học những năm sáu mươi vẫn gọi cổng là "Lầu chuông trường Quốc Học" cho đến ngày nay. Kiến trúc trường Quốc Học còn thì tên tuổi thầy Tôn Thất Sa còn. Và, cũng như thầy Lê Văn Miến, tên thầy Tôn Thất Sa luôn sáng chói trong lịch sử Mỹ thuật Huế - Việt Nam.

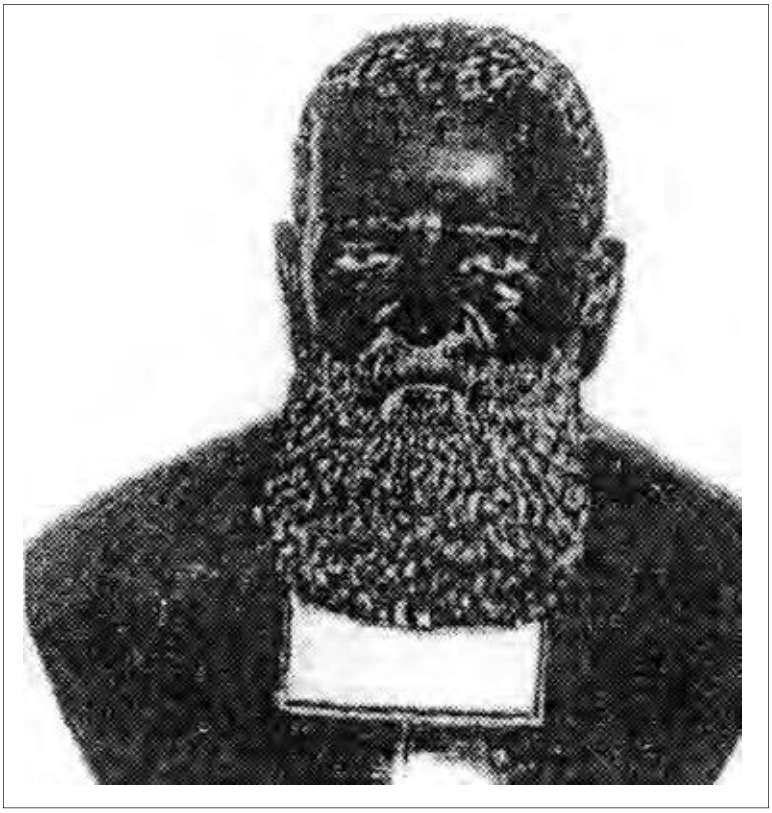

S.h. Aglibert – hiệu trưởng đầu tiên của trường Bình Linh.
Tượng đất của Tôn Thất Sa trích lại của LNB.

Nói đến người Huế gốc Nam bộ người ta hay đề cập đến họa sĩ Phạm Đăng Trí. Xin cho biết sơ lược về họa sĩ ấy!

Phạm Đăng Trí sinh năm 1921 tại Huế, là cháu bà thái hoàng thái hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức, chánh quán ở Gò Công - Nam bộ), ông là cựu sinh viên Mỹ thuật Đông Dương tại Hà Nội (1937-1942). Nhờ thế ông rất am hiểu mỹ thuật cung đình Nguyễn và kiến thức nghệ thuật tạo hình hiện đại của Tây phương

Sau khi tốt nghiệp, Phạm Đăng Trí hoạt động nghệ thuật. Sau đó ông vừa sáng tác nghiên cứu vừa dạy vẽ tại trường Thuận Hóa (1945-1946), trường Trung học Bồ Đề Huế (1955-1962) và trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế (1963-1987).

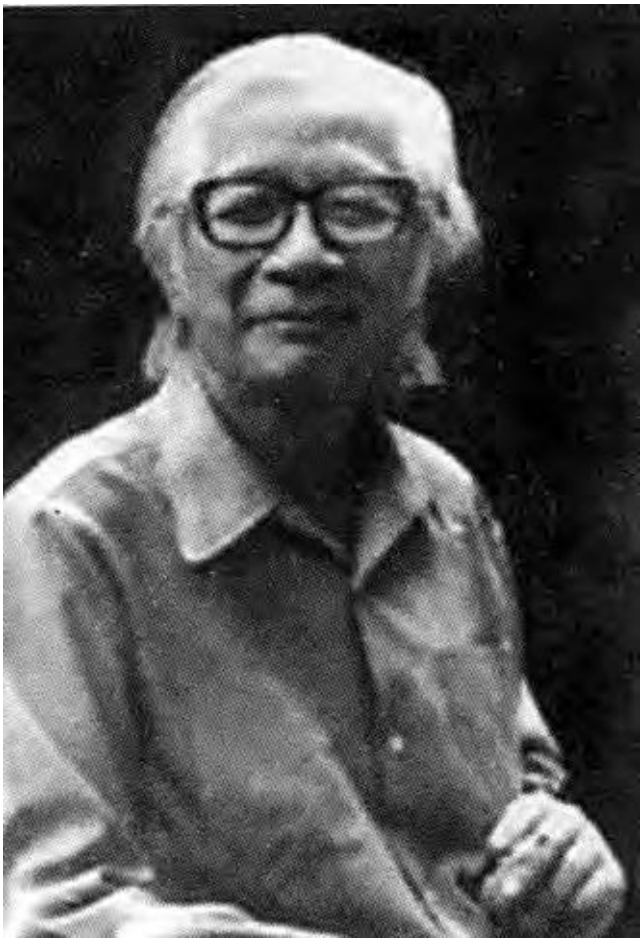

Họa sĩ Phạm Đăng Trí (1921-1987) – một nghệ sĩ tài ba, một nhà giáo mẫu mực.

Người suối bạc, 1945, giấy dó, 54x100cm

Nhắc đến Phạm Đăng Trí, người ta nhớ đến một thầy giáo điềm đạm, nhỏ nhẹ, mẫu mực, một họa sĩ luôn luôn day dứt, không bao giờ thỏa mãn với những tác phẩm đã có. Ông luôn tìm kiếm cái mới, tôi luyện nghề nghiệp để mỗi tác phẩm thể hiện được dấu ấn dân tộc, tân kỳ và phóng khoáng.

Từ những năm bốn mươi, người ta đã chú ý đến sự độc đáo của những tác phẩm *Bâng khuâng* (giấy dó, thếp bạc, tô điệp) hoặc *Bờ hồ, Thuyền âm, Ngoại ô huyền diệu* của ông. Năm 1946, một trong ba giải nhất của triển lãm mỹ thuật đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dành cho bức *Người suối bạc* của ông. *Người suối bạc* vẽ trên giấy dó, thếp bạc, tô điệp, phối sắc giữa xanh và hổ phách theo phương thức hòa màu trong không gian hay hòa màu trong thị giác (mélange optique).

Ngoài vẽ tranh, Phạm Đăng Trí còn có những công trình nghiên cứu về màu sắc Pháp Lam, đĩa màu "Ngũ sắc Huế", tỷ lệ vàng của các kiến trúc tiêu biểu cung đình Huế. Kết quả của các công trình nghiên cứu không những được đăng trên báo chí, dạy trong trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế mà còn được chính ông vận dung sáng tạo vào tác phẩm mỹ thuật của ông. Ví dụ như *Hội đêm* (1983), *Mẫu đơn trang* (1982).

Với hội họa, ông quan tâm nhất đến hình. Ông ưu tư tìm kiếm những màu thích hợp đặt cạnh nhau, chuyển dịch các màu để tạo nên sự sống động của cái đẹp. Nghiên cứu pháp lam, ông phát hiện ra cặp màu đẹp nhất của mỹ thuật Huế là cặp chàm-vàng. Nghiên cứu về cách mặc áo dài nhiều lớp, nhiều màu của phụ nữ Huế trong các lễ hội ông tìm ra cách hòa màu trong không gian (mélange optique). Với một căn bản tri thức vững vàng về nghệ thuật hiện đại cộng với quá trình nghiên cứu thử nghiệm mỹ thuật truyền thống và cung đình Huế, ông đã tạo được cho mình một phong cách Huế rất độc đáo. Vừa cổ xưa vừa luôn luôn mới. Nhiều học trò của ông đã nối gót ông không ngừng nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo thực hiện cái phương châm mà ông đã theo đuổi suốt đời là dân tộc và hiện đại.

Phạm Đăng Trí qua đời vào đầu tháng 6 năm 1987. Lúc sinh thời, ông rất ít bán tranh nên sau khi ông qua đời gia đình ông tại đường Phan Đăng Lưu còn giữ được một di sản nghệ thuật vô cùng quí giá của ông. Những người thân tình với gia đình còn có thể được xem khoảng trên ba mươi bức. Những bức gây ấn nhất là *Bâng khuâng* (giấy dó, 70 ´ 90, 1944); *Người suối bạc* (giấy gió 54 ´ 100, 1945); *Mẫu đơn trang* (lụa, 56 ´ 72, 1982); *Lăng Tự Đức I* (sơn dầu 65 ´ 90, 1973); *Lăng Tự Đức II* (sơn dầu 60 ´ 80, 1976).

Phạm Đăng Trí đã mất nhưng tác phẩm của ông, sự nghiệp các thế hệ học trò của ông vẫn còn là niềm tự hào của lịch sử mỹ thuật Cố đô Huế.

Trong hơn năm mươi năm qua, nhiều sách báo nói về Giám đốc học chánh Trung kỳ Ưng Quả - giáo đạo của hoàng thái tử Bảo Long nhưng ngoài ra ông còn là một nhà báo mô phạm nữa. Xin cho biết về nhà báo mô phạm Ưng Quả?

1. Ưng Quả - một người hoàng tộc uyên bác

Ưng Quả sinh ngày 1.6.1905, tại làng Vỹ Dạ, Huế. Ông là chắt nội của vua Minh Mạng, cháu nội nhà thơ hoàng tộc Tuy Lý vương và là con trai của ông Hường Cát. Bào huynh của ông có hai người là ông

Nhà báo mô phạm Ưng Quả (1905-1951). Ảnh tư liệu của gia đình Bửu Chỉ.

Ưng Oanh (thân sinh của học giả Bửu Cầm), Ưng Thuyên (thân sinh của họa sĩ hiện đại Bửu Chỉ), anh em chú bác ruột với nhà thơ Ưng Bình Thúc Giạ.

Ưng Quả học trường Quốc Học Huế, học ban Văn chương trường Cao đẳng Sư Phạm (Hà Nội). Tham dự các kỳ thi Cao đẳng Tiểu học, Tú tài Pháp và Cao đẳng Sư phạm, ông luôn đỗ đầu (Tam nguyên). Ra trường năm 1928, ông được bổ làm giáo sư trường Trung học Vinh (1929), giáo sư Trung học Quốc Học (Huế), biệt phái làm *Đông cung giáo đạo* dạy cho hoàng thái tử Bảo Long (1942), làm hiệu trưởng trường Trung học Đào Duy Từ (Thanh Hóa), giám đốc Tiểu học vụ Trung bộ (1946), giám đốc Học chánh Trung phần (từ 1948 đến 1951). Ông mất vào ngày 22.12.1951 khi còn tại chức.

Ông có hai đời vợ. Bà chính thất là Đỗ Thị Sa người Hà Nội, sinh hai con trai là Bửu Dương [1] và Bửu Giao[2]. Bà Sa mất vì bệnh lao, năm 1942, ông đi bước nữa với bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm [1] và sinh thêm hai người con là Bửu Minh và Đoan Trang [2].

Song song với công việc dạy học và làm công chức cao cấp, ông không ngừng viết sách, báo. Ông viết bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Những tờ báo ông cộng tác là *L'Argus, Thần kinh, Tiếng chuông nhà học, Indochine, France-Asie, BFEO*. Ông cũng được người viết sách thời bấy giờ mời viết tựa cho nhiều cuốn sách như *Tuồng Lộ Địch* của Ưng Bình Thúc Gia, *Tự học đàn Việt Nam* của Nguyễn Hữu Ba,*Việt Nam tản văn hợp tuyển* của Huỳnh Hòa và Phan Ngô, *Khoa học thường thức* của Ưng Luận, *Việt Nam ngoại giao sử* của Ưng Trình v.v..

Do sự uyên bác và quá trình làm việc cần mẫn, khoa học và tiến bộ, Ưng Quả được trường Viễn Đông bác cổ (Ecole Francaise d'Extrême Orient) mời làm hội viên Thông tấn (Membre Correspndant) của trường (Giai đoạn 1948-1951) và được Bộ Quốc gia giáo dục thời bấy giờ cử vào làm *hội viên thực thụ trong* Hội đồng Đại học Hà Nội (Membre de titulaire du Conseil de l' Université de Hà Nội, 22.1.1951).

2. Nhà báo Ưng Quả

Từ ngày còn ngồi trên ghế nhà trường cho đến ngày từ giã cuộc đời, ông Ưng Quả đã viết khá nhiều báo. Nhưng tiếc thay, nhiều tác phẩm báo chí của ông đã bị thất lạc trong cuộc tản cư năm 1947, một số khác bị hư hại trong trận lụt năm 1953 tại Huế. May sao, sau đó ít lâu, bào huynh của ông là cụ Ưng Thuyên đã cố gắng đi sưu tầm sao chép lại được một ít. Nhờ thế, ngày nay chúng ta còn biết có một nhà báo Ưng Quả.

Những tác phẩm báo chí quan trọng của Ưng Quả có thể kể: Controverse un point de l' Histoire Annam (Tranh luận về một điểm trong lịch sử Việt Nam), L' Argus Hà Nội 1926; Lê Kim Vân Kiều de Crayssac (Về bản dịch truyện Kim Vân Kiều của Crayssac) 10 tr. A4, Tạp chí Thần kinh, số tháng 7.1928; Les Chansons Populaires

1 Hiện nay đang dạy học ở Mỹ

2 Du học Mỹ, bị bệnh thần kinh phải về nước và mất ở Huế

Annamites (Ca dao Việt Nam) 9 tr.A.4, Tạp chí Thần kinh tháng 9 và 19/1928; La Musique de la Langue et de la Littérature Annamites (Âm nhạc trong ngôn ngữ và văn chương Việt Nam) 8 tr.A.4, Tạp chí Thần kinh cuối năm 1928; Il y a une Renaissance Annamite (Có một thời phục hưng Việt Nam); 16tr. A.4, Diễn thuyết tại Hội Quảng Tri, Huế, 20.3.1932; Cinquante Ans De Formation Intellectuelle (Năm mươi năm đào tạo trí thức); 9tr. A.4, Diễn thuyết tại Hội Quảng Tri, Huế 3.11.1935; Le Plage Sầm Sơn (Bãi biển Sầm Sơn), từ tr.22 đến tr.27 + 2 họa đồ và 5 tấm ảnh kèm theo, Tạp chí Indochine Hehdomadaire Illustre, số 190, 20.4.1944; (Ưng Quả viết bài nầy trong thời gian ông làm hiệu trưởng trường Đào Duy Từ ở Thanh Hóa); L'Admirable Histoire D'un Etudiant Vietnamien Du 16è Siècle, Notice Đào Duy Từ (Chuyện đáng khâm phục về một sinh viên Việt Nam vào thế kỷ XVI. Tiểu dẫn về Đào Duy Từ) Tạp chí France-Asie số 54 1950, từ tr.469-475; Un texte Vietnamien du 15è siècle Le "Bình Ngô đại cáo"; (Một bản văn VN vào thế kỷ XV - Bài Bình Ngô đại cáo); Tham luận tại hội nghị quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ XXII tại Istambul (Thổ Nhĩ Kỳ) sau đăng vào BFEO, tome XLVI, Hn.1952. tr.279-295); Bản dịch Nam Cầm Khúc qua tiếng Pháp (chưa đăng).

Hiển Lâm các. (Ảnh: Đinh Thành)

Ưng Quả thông minh, thông thạo Pháp ngữ, Hán tự và Việt ngữ, tác phẩm của ông sâu sắc, có giá trị vượt thời gian. Với cuộc đời và những tác phẩm báo chí của Ưng Quả đã sưu tập được cho thấy sự nghiệp báo chí của ông nổi lên những điểm sau đây:

1. Ông được người Pháp đào tạo, thông thạo văn minh văn hóa Pháp nhưng hầu như trong tác phẩm của ông vắng bóng những bài viết về Pháp. Ngược lại, Ưng Quả chỉ tập trung giới thiệu thời sự, văn minh, văn hóa Việt Nam với bạn đọc của chính quốc gia đang đô hộ mình. Ông giới thiệu tâm hồn người Việt Nam qua ca dao (Les Chansons Populaires Annamites), giới thiệu cái hay cái đẹp của âm nhạc trong ngôn ngữ và văn chương Việt Nam (La Musique de la Langue et de la Littérature Annamites); giới thiệu tiềm năng văn hóa có giá trị phục vụ tốt cho việc phát triển du lịch của bãi biển Sầm Sơn (Le Plage Sầm Sơn); giới thiệu một tấm gương học tập để giúp đời hồi thế kỷ XVI của Đào Duy Từ (L'admirable Histoire d' un Etudiant Vietnamien du 16è Siècle, Notice Đào Duy Từ). Đặc biệt, ông giới thiệu bài Bình Ngô đại cáo để chứng tỏ cho người Pháp biết tinh thần yêu nước và chủ nghĩa nhân bản của Việt Nam ở thế kỷ XV như thế nào.
2. Ông phát hiện, so sánh những biểu hiện văn hóa nghệ thuật trong buổi giao thời Việt Pháp, khái quát được bước chuyển biến của văn minh văn hóa Việt Nam sau một thời kỳ đổi mới. Ông khái quát tình hình đào tạo trí thức mới trong vòng năm mươi năm (1885-1935) (Cinquante Ans De Formation Intellectuelle). Trí thức mới đã biết nhìn thẳng vào cuộc sống, mang hơi thở của cuộc sống. Chính những người trí thức đó đã chấn hưng tiếng Việt và văn học nước nhà. Ý kiến của ông đã được thể hiện khúc chiết trong bài *Có một thời chấn hưng Việt Nam* (Il y a une Renaissance Annamite). Sự chấn hưng bao trùm các lĩnh vực thơ, tiểu thuyết, sân khấu. Văn học mang tính hiện thực. Xem trọng tâm lý con người. Bên cạnh các sáng tác xuất hiện các bộ môn mới: phê bình, lịch sử, triết học, khảo cứu bằng phương pháp phương Tây.

3. Ưng Quả không tham gia các hoạt động cách mạng nhưng ông có tư tưởng tiến bộ. Trong hoàn cảnh bị o ép của thực dân Pháp, ông đã thể hiện tinh thần yêu nước bằng cách sử dụng khả năng tiếng Pháp của mình chống lại bọn thực dân trên lĩnh vực tư tưởng, chính trị. Ông đấu tranh với những cây bút thực dân đã có những bài viết xuyên tạc, định kiến, mạ lỵ dân tộc Việt Nam. Có thể dẫn chứng bài *Tranh luận về một điểm trong lịch sử Việt Nam* (Controverse un point de l' Histoire Annam). Đồng thời ông cũng thông cảm, bảo vệ những người Pháp chân chính muốn làm một cái gì đó cho văn minh văn hóa Việt Nam. René Crayssac có một bản dịch *Truyện Kiều* (Le Kim Vân Kiều de M. Crayssac) bị một người ký tên Tiêu Diêu phê bình rất gắt gao. Ưng Quả thấy bài phê bình có nhiều điểm nặng nề và không hợp, ông viết lại một bài (Tạp chí Thần kinh, tháng 7.1928) nói lên cái hạn chế và cái hay cái mới của bản dịch, được độc giả, nhất là người Pháp yêu Việt Nam rất đồng tình.

Ưng Quả được nhiều người biết là một thầy giáo, một nhà quản lý giáo dục, ông lại mất sớm (46 tuổi). Quỹ thời gian ông dành để viết báo quá ít. Nhưng với khối lượng bài còn sưu tập được và vừa giới thiệu ở trên chứng tỏ cường độ làm việc của ông rất cao. Tác phẩm của ông tuy nặng về chí nhiều hơn báo và so với những người Pháp viết về văn minh văn hóa Việt Nam cùng thời với ông như L.Cadière, Henri Maspéro, số lượng bài của ông ít hơn. Nhưng dù sao, ngoài tính chính xác, mới mẻ, bút pháp của ông tài hoa, bay bướm hơn các vị cùng thời rất nhiều. Tất cả tác phẩm của ông, dù ngắn dù dài vẫn luôn thể hiện sự chững chạc mô phạm của một bậc thầy. Ông đã thực hiện được phương châm *"Hình thức Tây phương mang tư tưởng Việt Nam* (La Forme occidentale au contenu de la pensée Vietnamienne). Tính mẫu mực, tiến bộ, thông thái của ông đã ảnh hưởng đến nhiều thế hệ học trò của ông. Và, trước hết ảnh hưởng đến những người gần ông đó là con trai ông - Giáo sư Bửu Dương nhà nghiên cứu Việt Nam tại Mỹ; Bửu Cầm - học giả, nguyên giáo sư ĐH Văn khoa Sài Gòn cũ, cháu gọi ông bằng chú ruột hiện đang sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Giới

nhà báo song ngữ Việt Pháp ngày nay tự hào có một người tiền bối sáng giá. Lịch sử Francophone Việt Nam có một cây bút Việt Nam có tầm cỡ thế giới.

Vừa qua tôi được đọc cuốn Mười ngày ở Huế của Phạm Quỳnh do Nhà xuất bản Văn học in năm 2001. Trong bài Lời nhà xuất bản (LNXB) có một vài chỗ tôi thấy băn khoăn sau đây:

"Trong mấy cây bút chính của Nam Phong như Nguyễn Mạnh Bổng, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, hai cha con Nguyễn Bá Học, Nguyễn Bá Trạc, Phạm Duy Tốn..." (tr.6). Có đúng Nguyễn Bá Học - Nguyễn Bá Trạc là hai cha con không?

Tác giả (Phạm Quỳnh)... gặp gỡ những gia đình quý tộc có danh tiếng như nữ sĩ Đạm Phương (mẹ đẻ của nhà văn Hải Triều tức Nguyễn Khoa Văn...)" (tr.6). Phải chăng là nữ sĩ Đạm Phương?

"Phạm Quỳnh chủ trương dựa vào người Pháp để dần dần đòi lại quyền tự trị, (chủ trương thuyết lập hiến, dựa vào hiệp ước Ácmăng 1883 để đòi lại quyền tự trị)" (t. 7 và 8). Có đúng là hiệp ước Ácmăng không?

1. Sách Tìm hiểu tạp chí Nam Phong của bà Phạm Thị Ngoạn (con gái của ông Phạm Quỳnh) do Ý Việt xuất bản tại Pháp vào năm 1993 cho rằng ngoài ông Phạm Quỳnh ra Nam Phong có các cây bút chính là "Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Bá Học, Lâm Tấn Phát, Nguyễn Mạnh Bổng và Nguyễn Tiến Lãng". Chỉ có Nguyễn Bá Trác chứ không ai tên là Nguyễn Bá Trạc cả. Mà Nguyễn Bá Học (1857-1921) và Nguyễn Bá Trác (1881-1945), là hai cây bút xuất thân từ hai vùng quê cách xa nhau, ông Trác ở làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; ông Học ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hai ông không có bà con họ hàng chi với nhau và càng không thể là cha con.

2. Nữ sĩ là người con gái có học thức (femme lettrée). Trường hợp bà Đạm Phương (1881-1948) không những là một người phụ nữ có học thức mà bà còn được mời vào nội cung nhà Nguyễn dạy cho các công chúa và theo dõi việc chép sử. Triều đình đặt cho bà cái chức Nữ sử[1]. Từ đó bà ký tên Đạm Phương nữ sử và người đời cũng gọi bà với cái tên ấy. Bà có xuất bản một tập thơ lấy nhan đề là Thơ Đạm Phương nữ sử. Khi cụ Phan Bội châu bị giam lỏng ở Huế bà thường bí mật đàm đạo việc nước với cụ. Năm 1927, thực hiện chủ trương của cụ Phan, bà lập trường Nữ Công học hội để dạy phụ nữ tân tiến. Năm 1948, nghe bà mất

Nhà báo học giả Phạm Quỳnh tại bàn giấy tạp chí Nam Phong (Hà Nội, 1930)

1 Chức nầy đã có từ đời nhà Chu bên Trung Quốc.

ở Thanh Hóa, nhà thơ Thảo Am Nguyễn Khoa Vy điếu bà một câu đối như sau:

"Văn tài nữ sử, sư phạm nữ công, e khi nữ giới yêu cầu, đi phó hội theo chân bà Trưng nữ.

Khí phách nam nhi, tinh hoa Nam Việt, nhớ thuở Nam Giao truy điệu[1], lên diễn đàn thay mặt cụ Sào Nam".

Hiểu rõ điều đó cho nên tác giả Phạm Quỳnh khi viết về bà Đạm Phương đã rất chú ý đến "mộ nhà nữ sử", "Nữ sử hiệu là Đạm Phương" mà Nxb Văn học đã in lại ở trang 65.

Nữ sĩ là cái danh, còn nữ sử là cái chức triều đình đặt, khác nhau hoàn toàn. Thế kỷ XX, nữ giới Việt Nam có rất nhiều người có học thức được gọi là nữ sĩ nhưng chỉ có một mình bà Đạm Phương được đặt chức Nữ sử mà thôi.

Vợ chồng Nữ sử Đạm Phương

Mộ nữ sử Đạm Phương trong nghĩa trang Phan Bội Châu - Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Vì không rõ có một thông tin lịch sử như thế cho nên rất nhiều người cứ viết là Đạm Phương nữ sĩ. Chính Nguyễn Q. Thắng - tác giả cuốn Từ điển tác gia Việt Nam khi viết về bà Đạm Phương cũng viết: Đạm Phương, "Nhà hoạt động xã hội, nữ sĩ... nên thường gọi là Đạm Phương nữ sĩ..." (Sđd, Nxb Văn hóa, HN.1999, tr.134).

3. Nhiều tài liệu lịch sử đã chép: vua Tự Đức mất (19-7-1883), quan tài còn đang quàn ở trong Đại Nội thì thực dân Pháp xua quân đánh chiếm cửa Thuận An và đưa tối hậu thư bắt triều đình Huế phải ký hòa ước tạo điều kiện cho Pháp đặt nền đô hộ nước Đại Nam. Vì không thể chống cự được, triều đình Huế phải ký hòa ước Quý Mùi (1883) thường gọi là hòa ước Ácmăng (1883). Hiệp ước Quý Mùi (1883) đặt nước Đại Nam dưới sư đô hộ của Pháp. Do đó triều đình ký nhưng quân đội và dân chúng cả nước không thi hành. Muốn giành lại quyền tự trị cho dân tộc thì ông Phạm Quỳnh phải chống lại việc thi hành hiệp ước Ácmăng chứ sao lại dựa vào nó để mà đòi quyền tự trị được?

Khi hiệp ước Ácmăng 1883 chưa được lưỡng viện Cộng hòa Pháp thông qua thì có chủ trương thay thế nó bằng hiệp ước Páttònốt (1884)

hay hiệp ước Giáp Thân (1884), cho nên hiệp ước Ácmăng không có giá trị pháp lý. Vô lẽ nhà học giả Phạm Quỳnh thông thái đến thế mà lại đi dựa vào một văn bản đã bị thay thế hay sao?

Sự thực, ông Phạm Quỳnh đã đưa hiệp ước Páttờnốt ký ngày 6-6-1884 để đòi lại quyền tự trị cho Việt Nam. Tư tưởng chính trị đó đã được ông ký thác trong các bài Opinion d'un lettré campagnard (Tư tưởng của một nhà văn quê mùa), Tạp chí Nam Phong số 163-164-165 (tháng 6,7 và 12-1931) và "Câu chuyện lập hiến" như đoạn trích dẫn sau đây: "Muốn cải cách về chính trị ở Trung Bắc Kỳ chỉ cải cách theo kế hoạch thứ hai là ổn thỏa hơn cả, kế hoạch này chính là gồm có hai phần: Một là xin bảo-hộ trao trả lại quyền tự trị cho quốc-vương theo đúng như nguyên tắc trong điều ước Pháp-Nam năm Kiến-Phúc nguyên niên (6-6-1884), (tức Hiệp ước Giáp Thân Páttờnốt 1884. NĐX), nghĩa là xin thi hành cho đúng cái chính sách "bảo hộ mà bỏ hẳn cái chính sách "thực trị" như từ trước tới nay". (trích lại của Phạm Thị Ngoạn, Sđd, tr.389).

Phạm Quỳnh, Mười ngày ở Huế, NXB Văn học Hà Nội, 2001, khổ 13x19, 200 trang.

Ông biết gì về nhà thơ Nam Trân Nguyễn Học Sỹ tác giả tập thơ Huế đẹp và thơ trong thời gian ông làm quan ở Huế (Đào Thái T., Viện Văn học Việt Nam).

Tôi là lớp hậu sinh nên không có may mắn được tiếp xúc với nhà thơ Nam Trân. Tuy nhiên, với lòng ngưỡng mộ tác giả tập thơ Huế đẹp và thơ, ngoài những thông tin vắn tắt trong Thi nhân Việt Nam của hai tác giả Hoài Thanh – Hoài Chân ra đời từ năm 1941, tôi đã cố gắng tìm hiểu thêm một số thông tin về quãng thời gian Nam Trân Nguyễn Học Sỹ học tập, làm thơ và làm việc ở Huế.

1. Quan hệ bạn bè

Tôi chưa rõ Nam Trân học Quốc học từ năm nào đến năm nào, ông học cùng lớp với ai nhưng cùng lứa tuổi với Nam Trân (sinh trước hoặc sau ông vài ba năm) học tại Quốc học hoặc Pellerin và sau có tham gia hoạt động văn học nghệ thuật, tôi biết có nhà thơ Khương Hữu Dụng (1907-2005), nhà văn Hải Triều Nguyễn Khoa Văn (1908-1954), nhà văn Hoài Thanh (1909-1982), nhà thơ Phan Văn Dật (1909-1987), nhà văn Trịnh Xuân An (1910-1988), nhà văn Trần Thanh Mại (1911-1965), nhà thơ Thanh Tịnh (1911-1988), nhà văn Trần Thanh Địch (1912-2007), nhà thơ Lưu Trọng Lư (1912-1991), nhà văn Phan Nhân (1912-2002)... Tôi cũng chưa biết thời gian đi học và làm việc tại Huế ông thân với ai, căn cứ trên lời đề tặng trong một số bài thơ trong tập Huế đẹp và thơ tôi biết một số nhân vật nổi tiếng ở Huế. Tôi nghĩ rằng phải có giao tiếp thân tình mới có chuyện tặng thơ như thế. Tôi xin dẫn chứng một số nhân vật ít được sách báo ngày nay nhắc đến như Hán Thu Nguyễn Tiến Lãng, Vân Hán Ưng Quả - người được tặng bài Phác hoạ (tr.19), An Thành Thân Trọng Khôi – được tặng bài Trên núi Ngự (tr.39), Mai Trang Nguyễn Khoa Toàn được tặng bài Cầu bạn (tr.79)....

Nguyễn Khoa Toàn (1898-1965), hiệu Mai Trang, tự Dưỡng Tiên, xuất thân trong một dòng họ lớn Nguyễn Khoa nổi tiếng ở Huế, anh cùng ông nội với Hải Triều Nguyễn Khoa Văn, đã học trường Mỹ thuật Paris, từng làm Bộ trưởng QGGD và Đại sứ tại Thái Lan của chính phủ quốc gia của Cựu hoàng Bảo Đại. Với hiệu Mai Trang, Nguyễn Khoa Toàn đã có nhiều tranh tượng được người đương thời mến chuộng. Ông

Di ảnh Nam Trân
Nguyễn Học Sỹ

là tác giả tượng Phật Thích Ca tôn trí ở Chánh điện chùa Từ Đàm. Đây là pho tượng Phật mang phong cách Việt Nam hiếm có trong kho tàng mỹ thuật Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, pho tượng Phật Mai Trang đang được nhân bản để thờ ở nhiều chùa khác.

Nguyễn Tiến Lãng (1909-1969), hiệu Hán Thu, cựu học sinh Albert Sarraut, Luật khoa Hà Nội, nổi tiếng học giỏi, nhập ngạch quan lại lúc mới 20 tuổi. Nguyễn Tiến Lãng đã dịch thuật và viết cho các tạp chí Hữu Thanh tạp chí, An Nam tạp chí, Nam Phong tạp chí, Đuốc Nhà Nam, Trong Khuê Phòng. Tác giả các cuốn Tây Phương tình sử, Tình xưa, Tiếng ngày xanh, Pages Francaise, Indochine-la-douce, văn chương rất trác tuyệt....Năm 1934, ông vào Huế được Phạm Quỳnh giao phụ trách tạp chí Nam Phong và được cử làm Giám đốc lưu giữ,

nghiên cứu, dịch thuật và báo chí của Hoàng cung và Hoàng hậu Nam Phương. Năm 1940 ông cưới bà Phạm Thị Ngoạn (con gái của Thượng thư Phạm Quỳnh)...Sau năm 1951, ông và gia đình sang Pháp dạy học, viết sách (cuốn Les Chemins de la Révolte), giúp làm thư ký riêng cho Hoàng hậu Nam Phương cho đến cuối đời.

Thân Trọng Khôi (1904-1979), hiệu An Thanh, xuất thân trong một họ lớn ở Huế, học Quốc học cùng một lớp với Trần Phú (Tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam), đậu kỹ sư Canh nông (1925), trong thời gian làm Giám đốc canh nông ờ miền Trung và cao nguyên Trung phần, ông đề nghị chính quyền lúc đó mở trường Canh nông tại Huế và Bảo Lộc. Ông Khôi có nhà ở cùng đường Julles Ferry với Nam Trân, chỉ cách nhau vài phút đi bộ. (Theo gia phổ họ Thân).

Ưng Quả (1905- 1951), hiệu Vân Hán, người làng Vỹ Dạ Huế, chắt nội của vua Minh Mệnh, cháu nội nhà thơ hoàng tộc Tuy Lý Vương và là con trai của ông Hường Cát. Bào huynh của ông có hai người là ông Ưng Oanh (thân sinh của học giả Bửu Cầm), Ưng Thuyên (thân sinh của họa sĩ hiện đại Bửu Chỉ), anh em chú bác ruột với nhà thơ Ưng Bình Thúc Giạ. Ưng Quả học trường Quốc học (Huế), học ban Văn chương trường Cao đẳng Sư Phạm (Hà Nội). Trong các kỳ thi Cao đẳng Tiểu học, Tú tài Pháp và Cao đẳng Sư phạm, ông luôn đỗ đầu (Tam nguyên). Ra trường năm 1928, ông được bổ làm giáo sư trường Trung học Vinh (1929), Giáo sư Trung học Quốc học (Huế), biệt phái làm Đông cung Giáo đạo dạy cho Hoàng thái tử Bảo Long (1942), làm Hiệu trưởng trường Trung học Đào Duy Từ (Thanh Hóa), Giám đốc Tiểu học vụ Trung bộ (1946), Giám đốc Học chánh Trung phần (từ 1948 đến 1951). Ông mất vào ngày 22.12.1951 khi còn tại chức. Song song với công việc dạy học và làm công chức cao cấp, ông đã không ngừng viết. Ông viết bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Những tờ báo ông cộng tác là L' Argus, Thần Kinh, Tiếng chuông nhà học, Indochine, France- Asie, BFEO. Ông cũng được người viết sách thời bây giờ mời viết tựa như cho nhiều cuốn sách như Tuồng Lộ Địch của Ưng Bình Thúc Giạ, Tự học đàn Việt Nam của Nguyễn Hữu Ba, Việt Nam tản văn hợp tuyển của Huỳnh Hòa và Phan Ngô, Khoa học thường thức của Ưng Luận, Việt Nam ngoại giao sử của Ưng Trình.v.v.

Ngoài những nhân vật sử sách hiện nay ít nhắc đến mà tôi vừa nêu còn có hàng chục nhân vật danh tiếng mà ai cũng biết như Đào Duy Anh, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Lân, Phan Khôi, Tạ Quang Bửu, Thế Lữ v.v.đã được Nam Trân tặng thơ. Những người được Nam Trân giao du và tặng thơ đều là các bậc danh sĩ cùng thời đứng đầu về học vấn và tài năng. Qua đó ta có thể thấy được chỗ đứng của Nam Trân trên văn đàn đất Thần Kinh và cả nước lúc đó. Rất tiếc là cho đến nay chưa ai nghiên cứu kỹ về cuộc đời và sự nghiệp của Nam Trân ở Huế cả.

2. Chức vụ ở tòa Khâm sứ Pháp và Lại bộ Nam triều

Trong những ngày Nam Trân ở Huế, có ba cột mốc đáng chú ý sau: làm học sinh trường Quốc Học; làm Tham tá tòa Khâm sứ Huế; làm Tá lý bộ Lại của Nam triều. Đối với người Huế thì ba địa danh trường Quốc học, tòa Khâm sứ Huế, Nam triều không có gì khó hiểu nhưng đối với bạn đọc ở xa Huế hoặc những ai mới sinh sau năm 1945 thì ít được biết đến. Tôi đã hiểu 3 địa danh nầy như sau:

- Trường Quốc học: Trường học văn minh văn hóa Tây phương đầu tiên của Việt Nam do vua Thành Thái thành lập vào năm 1896. Cơ sở đầu tiên của trường là trại Thủy sư Hoàng gia ở bờ nam sông Hương. Trường Quốc học tính đến nay đã hơn 110 năm tuổi, trải qua nhiều thời kỳ với các tên gọi khác nhau: Quốc học (1896), Khải Định (1936), Ngô Đình Diệm (1954) và trở lại tên Quốc học (từ 1956 đến ngày nay). Trường Quốc học do triều Thành Thái thành lập với sự đồng ý của Chính phủ Bảo hộ. Chương trình học cả chữ Pháp, chữ quốc ngữ và chữ Hán, đều do thầy người Việt dạy. Sau hai năm thì Chính phủ Bảo hộ giành lấy và dần dần biến trường Quốc học thành một cơ sở giáo dục quan trọng của Pháp ở Trung kỳ từ cuối thế kỷ XIX cho đến ngày Nhật đảo chính Pháp 9.3.1945. Quốc học là trường Trung học của Pháp nhưng nhiều giáo sư người Pháp và người Việt của trường không có đầu óc thực dân. Do đó, trong lúc thanh niên Việt Nam chưa có điều kiện du học, họ thi vào trường Quốc học, lợi dụng phương tiện của thực dân, mở mang kiến thức hiện đại để trở thành người hữu ích cho xã hội Việt Nam, cho các phong trào đấu tranh giành độc lập cho dân tộc diễn ra suốt 3/4 thế kỷ qua. Quốc học hiện nay là một trường điểm của nền giáo dục Việt Nam.

- Tòa Khâm sứ Huế: Nằm ở bờ nam sông Hương, lúc đầu nó có tên là tòa Trú sứ do Tổng trú sứ Rheinart xây dựng nhưng công trình lại hoàn thành vào tháng 7 năm 1878 dưới thời Philastre de Champeaux. Sau ngày thất thủ Kinh đô (năm 1885), tòa Trú sứ đổi thành tòa Khâm sứ và người đứng đầu là khâm sứ người Pháp. Khâm sứ Pháp là người cai trị thực thụ miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận). Khâm sứ đầu tiên là ông Dillon (19-4-1886) và khâm sứ cuối cùng là ông Émille Grandjean. Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, E.Grandjean bị quân Nhật bắt giữ. Việc khâm sứ Pháp bị Nhật bắt giữ đã chấm dứt vai trò cai trị của Pháp ở miền Trung (L'Annam). Đại sứ Nhật là

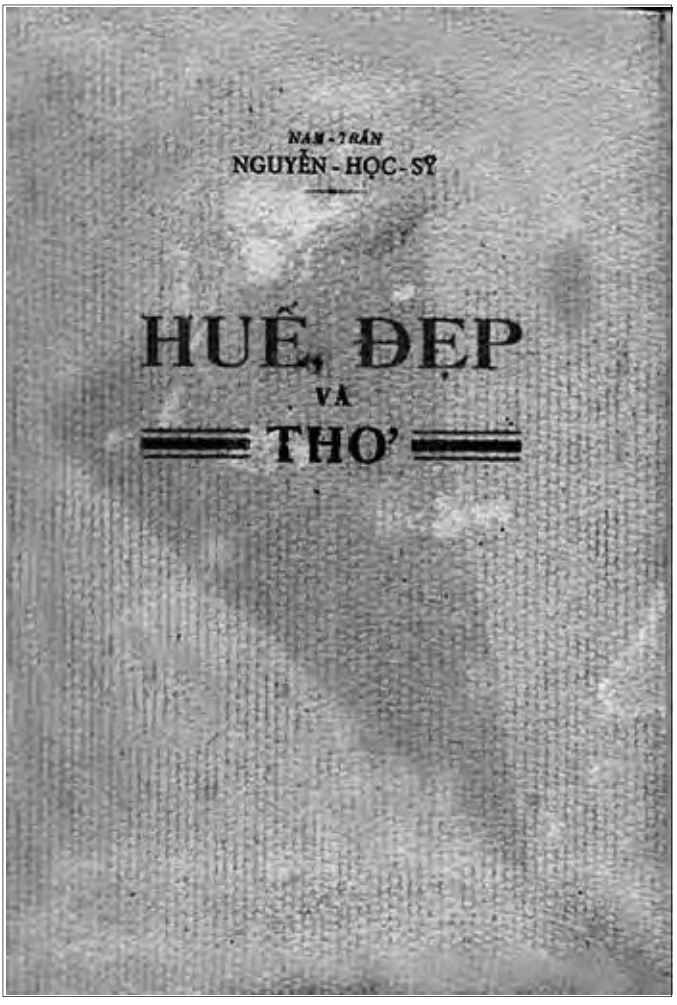

Nam Trân Nguyễn Học Sỹ, Huế đẹp và thơ, Nhà in Trung Bắc Tân Văn, 1939 (Tài liệu riêng của NĐX)

Yokoyama tạm thời làm khâm sứ Huế thay thế Grandjean. Sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, quân đội Nhật bại trận, Ủy ban Hành chánh Trung Kỳ được thành lập và đặt trụ sở tại tòa Khâm sứ Trung kỳ. Từ trước và sau Cách Mạng Tháng Tám, nhiều quan chức làm việc cho Pháp đã bí mật tham gia cách mạng. Phần đông những người làm việc cho tòa Khâm sứ đã trở thành cán bộ hành chánh của Ủy ban Hành chánh Trung Kỳ. Ông Hoàng Phương Thảo là thám tá tòa Khâm sứ, sau được làm chủ tịch thị xã Huế. Sau 1975, giải phóng Huế, ông Hoàng Phương Thảo lại được làm chủ tịch UBND thành phố Huế. Địa điểm tòa Khâm sứ Huế xưa, nay là nơi toạ lạc Đại học Sư phạm Huế.

Nam Trân Nguyễn Học Sỹ từng làm tham tá Tòa Khâm sứ nhưng không rõ ông được xếp vào loại tham tá nào. Theo thống kê[1], tham tá có 8 bậc. Người đỗ bằng tú tài Tây hoặc bản xứ mới được nhận vào làm việc với hàm tương đương tùng thất phẩm, lương hằng năm 1.100đồng. Tham tá lên đến bậc tột đỉnh có 24 năm công vụ có hàm tương đương chánh tứ phẩm, lương hằng năm 2.400đồng.

- Bộ Lại của Nam triều: Bộ Lại có nhiệm vụ tuyển chọn, bổ dụng quan lại cho bộ máy thời quân chủ với những việc cụ thể là phong chức, xét công, ân thưởng, thăng thưởng, bãi chức quan lại... Tóm lại, bộ Lại có nhiệm vụ gần như thủ tướng chính phủ và bộ Nội vụ ngày nay. Người đứng đầu là thượng thư, dưới có tham tri (tương đương thứ trưởng) và thị lang (chánh văn phòng) giúp việc cho thượng thư. Có tả tham tri và hữu tham tri, tả thị lang và hữu thị lang. Tả phụ trách các tỉnh phía Bắc, Hữu phụ trách các tỉnh phía Nam. Nam Trân Nguyễn Học Sỹ làm tá lý bộ Lại, dưới thị lang một bậc. Thượng thư: chánh nhị phẩm; tham tri: tùng nhị phẩm; thị lang: chánh hoặc tùng tam phẩm; lang trung, tá lí, án sát, chánh quản đạo, thẩm phán hạng nhất: chánh hoặc tùng tứ phẩm. Qua đó ta có thể biết được vị trí và bậc lương của Nam Trân khi ông được chuyển đổi từ tòa Khâm sứ qua bộ Lại. Trước 8-1945, ở bộ Lại có nhà thơ Lương An (1920-2004).

1 Theo Phạm Huy Lục, Quan Sự Cẩm Nang, Nhà in Trung Bắc Tân Văn, HN. 1929, tr.34

Họa sĩ Nguyễn Khoa Toàn và bức tranh Chân dung

3. Ngôi nhà và quán sách của Nam Trân ở Hàng Me

Đường Giao Thủy thuộc làng Thọ Lộc có trồng 13 cây me cao vút nên dân Huế thường gọi là đường Hàng Me. Con đường chỉ dài khoảng 150m, mà lứa tuổi tôi có nhiều người đẹp, nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng đã từng sống qua. Bốn cô My cháu gái của bà Phạm Đình Ái ở số nhà 11 (nay là các số 15, 17, 19), mỗi cô mỗi nét "mười phân vẹn mười". Bạn hàng xóm của bốn cô có Cao Thị Phố Châu cũng nổi tiếng đẹp một thời nữ sinh Đồng Khánh. Theo nhà văn, nhà dịch thuật Bửu Ý sinh ra (năm 1937) và lớn lên ở số 7 Giao Thủy (nay là số 9 Phạm Ngũ Lão) cho biết trong những năm 1942, 1943, cụ Huỳnh Thúc Kháng làm báo Tiếng Dân đã từng ở nhà số 6 (nay là số 18). Và thật bất ngờ, chỉ cách nhà cụ Huỳnh một nhà số 4, ngôi nhà số 2 đầu đường Giao Thủy (Hàng Me) theo ông Thân Trọng Ninh (sinh năm 1922) là nhà của nhà thơ Nam Trân Nguyễn Học Sỹ. Ông Thân Trọng Ninh – nhà nghiên cứu sinh vật, cháu gọi ông Thân Trọng Khôi – bạn của Nam Trân, bằng chú ruột và có nhà ở cùng một khuôn đất với gia đình chú (nay ở số 68 Lê Lợi). Cũng theo ông Ninh, tại nhà của Nam Trân có mở một quán sách nhỏ bán sách vở, bút chì văn phòng và đồ dùng học

sinh. Ông Ninh là một khách hàng của quán sách nầy. Sau ngày Nam Trân rời Huế, ngôi nhà đầu đường Giao Thủy/ Hàng Me/ Phạm Ngũ Lão đã đổi chủ nhiều lần nên không thể xác định được lý lịch của ngôi nhà. Ngôi nhà cũ không rõ từ bao giờ đã bị chia hai. Phần chính quay mặt ra đường Lê Lợi mang số 40 Lê Lợi (đối diện với khách sạn quốc tế Century), phần phụ hướng ra đường Phạm Ngũ Lão (Giao Thủy hay Hàng cũ) mang số 2 đối diện với Nhà hàng DMZ.

Viết về nhà thơ Nam Trân thời gian ở Huế mà không nói gì về thơ của Nam Trân là một thiếu sót. Tôi nghĩ việc giới thiệu để hiểu về thơ Nam Trân không ai làm tốt hơn các học giả, các nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà nghiên cứu ở Viện Văn học đã từng là học trò của Nam Trân. Do đó tôi chỉ dám bổ sung vài thông tin có liên quan đến thời gian Nam Trân học, làm thơ, làm công chức tại Huế mà thôi.

Trong một cuộc gặp mặt của đồng hương Huế tại thành phố Hồ Chí Minh, có người bảo rằng: "Huế không những là xứ sở của các nhà thơ, nhà văn mà còn là nơi có truyền thống làm báo nữa, ví dụ như nhà báo Phạm Bá Nguyên với báo Công Lý thời kháng chiến chống Pháp". Xin cho biết một vài thông tin về nhà báo họ Phạm ấy?

Nhà báo Phạm Bá Nguyên, sinh năm 1911, con trai cụ Phạm Bá Phổ, người Triều Sơn Trung (thường gọi là làng Bầu Đôn), xã Hương Toàn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Ông Phạm Bá Phổ từng làm Tuần vũ, Tổng đốc và Thượng thư, trải qua các đời vua cuối triều Nguyễn. Mấy năm bà Nguyễn Thị Thanh – chị cả của Bác Hồ - vì hoạt động yêu nước mà bị Pháp bắt đưa vào giam ở Quảng Ngãi. Đúng vào giai đoạn đó ông Phạm Bá Phổ đang ngồi ghế Tuần vũ Quảng Ngãi. Biết bà Thanh là người yêu nước, ông Tuần họ Phạm cứu bà bằng cách chuyển bà qua "làm tạp dịch" trong dinh Quan tuần. Nhưng khi bà đã được chuyển qua thì thay vì "làm tạp dịch", bà được nhờ dạy chữ Hán cho cậu ấm Phạm Bá Nguyên. Bà Thanh trở thành người thân thích trong gia đình họ Phạm. Đối với cậu ấm Nguyên, bà Thanh vừa là cô giáo, vừa là chị gái trong gia đình. Cậu ấm học với bà chữ Hán và học luôn cả tinh thần đấu tranh yêu nước của bà.

Sau năm 1930, ông Phạm Bá Nguyên học trường Quốc Học Huế, có quan hệ mật thiết với các Đảng viên Cộng sản, ông cộng tác với các tờ báo cách mạng như Nhành Lúa, Sông Hương tục bản, Dân do các ông Hải Triều, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Cửu Thạnh phụ trách. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, vua Bảo Đại thoái vị, ông Phạm Bá Nguyên là một trong những con quan tiêu biểu có những hoạt động xoá bỏ tàn tích của chế độ quân chủ ở Huế để xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa. Thời kháng chiến chống Pháp, ông được ở lại hoạt động hợp pháp trong nội thành. Ông làm chủ nhiệm báo Công Lý – tờ báo có khuynh hướng dân chủ và cách mạng. Ông thường ký các bút danh Xung Kích, Ấm Bể, Phạm Thiếu Sơn, Lưu Thanh v.v... Bút danh Xung Kích ký dưới các bài mang tính tranh đấu, bút danh Ấm Bể ký dưới các bài tự trào của một cậu ấm con quan đại thần hoạt động phá bỏ chế độ quân chủ thối nát và đấu tranh cho dân chủ cách mạng.

Phạm Bá Nguyên có một quan điểm làm báo rất rõ ràng. Một người biết chữ, biết trả lời đúng cho năm chữ W (What-cai gì, When-lúc nào, Where-ở đâu, Who-ai, Why-vì sao) và một chữ H (How-thế nào) là có thể viết được báo. Nhưng một người có ăn học phải có cái tâm muốn

Nhà báo Phạm Bá Nguyên (1911-1983)

đấu tranh cho chân thiện mỹ, có cái tánh nhìn sự vật từ nhiều góc cạnh để thấy vấn đề, phải có cái chí, không nản lòng khi đi tìm tài liệu, tìm thông tin để làm rõ vấn đề, phải có khí tiết không sợ cường quyền, không sợ tù tội để viết lên sự thật... thì mới mong trở thành nhà báo đích thực được.

Phạm Bá Nguyên đã viết báo với quan điểm như thế nên ông đã vào tù ra tội nhiều lần. Ông mất vào năm 1983. Nhà ông ở tại 28 Mạc Đĩnh Chi đã từng là nơi đặt tòa soạn báo Công Lý nay trở thành nơi lưu niệm của ông bên bờ Ao Hồ.

Đúng như lời một người yêu Huế nào đó đã nói, xứ Huế không những chỉ có những người làm thơ, làm văn mà còn có những người làm báo với cái tâm, cái tánh, cái chí và cái khí kiên cường. Nhà báo Phạm Bá Nguyên là một nhà báo tiêu biểu Cố đô Huế.

Các văn nghệ sĩ trưởng thành trong giai đoạn 1954-1963 tại Huế hay nhắc đến nhà thơ Quách Thoại. Quách Thoại có phải là có họ hàng với nhà thơ Quách Tấn ở Nha Trang không? Xin cho biết đôi nét về cuộc đời và sự nghiệp thơ của Quách Thoại?

Quách Thoại tên thật là Đoàn Thoại, sinh năm 1929 tại Huế. Không có họ hàng gì với nhà thơ Quách Tấn cả. Từ năm 14 tuổi, Quách Thoại đã say mê đọc thơ Tagore. Đến năm 1945, ông lao vào các phong trào chính trị. Ông sớm nhận thấy mình không có khả năng làm chính trị nên bỏ cuộc và xin vào chùa tu dưỡng tinh thần và học Phật. Ông chơi thân với các nhà thơ đồng thời như Trụ Vũ, Võ Ngọc Trác, Tôn Thất Quán... Năm 1949, ông vào Sài Gòn viết cho các báo Làm Dân, Người Việt, Sáng Tạo, Việt Chính và làm Tổng thư ký báo Nguồn Sống. Trong thời kỳ nầy, với sự khuyến khích của Trụ Vũ, Quách Thoại dồn hết tâm lực cho sáng tác thơ. Ông sống rất nghèo khổ nhưng rất mãnh liệt. Để quên đi là một nhà thơ bị nguyền rủa-le pòete maudit- như Paul Verlaine, ông sa vào chuyện nghiện ngập. Cuối cùng ông bị lao phổi nặng, không một người chăm sóc, phải vào nằm chữa bệnh ở một nhà thương thí tại Chợ Lớn (có tài liệu viết là tại Thị Nghè). Đến ngày 7.11.1957, ông chết trần truồng không cơm áo, lúc mới 28 tuổi xuân.

Quách Thoại để lại 3 tập bản thảo: Giữa lòng cuộc đời, Những bài thơ tình, Cờ dân chủ. Trong số đó Giữa lòng cuộc đời là tập thơ duy nhất được bạn bè ông xuất bản tại Sài Gòn năm 1963.

Giáo sư Nguyễn Đình Tuyến - tác giả biên khảo *Những nhà thơ hôm nay* (Sài Gòn 1964) - cho rằng: "Quách Thoại là nhà thơ của thời kỳ chuyển tiếp từ khuynh hướng tượng trưng sang khuynh hướng hiện sinh".

Một nhà nghiên cứu thi ca Việt Nam ở Mỹ hiện nay lại viết: "Quách Thoại là một Hàn Mặc Tử của thời hậu chiến. Thơ ông có nhiều hình ảnh đầy sáng tạo, lạ kỳ, thiêng liêng, huyền bí. Thi phẩm *Thược dược* được giới phê bình đánh giá là một trong những đỉnh cao chót vót trong Thiền thi của văn học Việt Nam".

Chân dung Quách Thoại (1929-1957). Ảnh tư liệu của NĐX

Thủ bút bài thơ Trăng thiếu phụ của Quách Thoại.

Quách Thoại mất khi còn quá trẻ, đời thơ của ông lại quá ngắn (theo Trụ Vũ thì khoảng vài ba năm), các nhà phê bình chưa kịp đánh giá thơ ông thì ông đã vĩnh biệt cuộc đời. Do đó,bạn đọc ngày nay có rất ít thông tin về ông. Những tác phẩm thơ của Quách Thoại được đánh giá cao là các bài: Thược dược, Còn sáng tạo ta hãy còn sáng tạo, Trăng thiếu phụ, Hư không.

Huế từng nổi tiếng là một trung tâm văn hóa lớn của Việt Nam, xin cho biết những gia đình, dòng họ có nhiều người cầm bút hiện nay. (Đỗ Nguyên Khanh, Khu đô thị An Phú An Khánh, Q.2, TP HCM)

Chưa có một công trình nghiên cứu nào về chủ đề bạn hỏi cả. Sau đây tôi chỉ xin nêu một vài gia đình dòng họ mà tôi quen biết lâu nay:

1. Gia đình có 5 đời kế tiếp nhau cầm bút

Hoằng Hóa quận vương Nguyễn Phúc Miên Triện (1833-1905) hoàng tử thứ 66 của vua Minh Mạng, biết chữ quốc ngữ, chữ Pháp. Năm 1889, ông phụng mệnh dẫn phái đoàn ngoại giao của triều Nguyễn sang

Pháp. Ông là tác giả tập thơ chữ Hán Ước Đình thi sao. Con gái ông là công nữ Đồng Canh.

Bà công nữ Đông Canh (1881-1947) được học chữ Pháp và chữ quốc ngữ từ nhỏ. Đến năm 16 tuổi, bà xuất giá lấy ông Hàn Lâm viện cung phụng Nguyễn Khoa Tùng (1873-1932), năm 20 tuổi bà được mời vào cung Nguyễn dạy các công chúa, các nữ quan và cung nữ, được triều đình phong Nữ sử. Từ năm 1918, bà có thơ và bài viết đăng trên các báo Nam Phong, Trung Bắc Tân Văn, Hữu Thanh và Tiếng Dân với bút hiệu là Đạm Phương nữ sử. Bà cũng là tác giả các tập sách nổi tiêng Phụ nữ giữ gia đình, Kim Tú Cầu, Hồng Phấn tương tri, Nữ công thường thức (3 tập), Giáo dục nhi đồng, Gia đình giáo dục thường đàm. Con trai của bà là nhà văn Hải Triều Nguyễn Khoa Văn.

Ông Hải Triều Nguyễn Khoa Văn (1908-1954) học trường Quốc Học, vào Đảng Tân Việt sau chuyển qua Đảng Cộng Sản và được xem là lớp Đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Ông làm báo, viết sách, nổi tiêng là nhà lý luận Mác-xít tiên phong ở Việt Nam, ra báo Nhành Lúa, tác giả sách Duy tâm hay Duy vật (1936), Văn sĩ và xã hội. Con trai ông là nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm (sinh năm 1943), học Đại học Sư phạm Hà Nội, hoạt động kháng chiến ở chiến trường Thừa Thiên Huế. Sau năm 1975, hoạt động văn học nghệ thuật và công tác tư tưởng văn hóa, giữ nhiều chức vụ lãnh đạo quan trọng ở Thừa Thiên Huế và Trung

Đạm Phương nữ sử

Hải Triều NK Văn

Nguyễn Khoa Điềm

ương. Tác giả các tập ký và thơ: Cửa thép (Ký, 1972), Đất ngoại ô (thơ, 1973), Mặt đường khát vọng (Trường ca, 1974), Ngôi nhà có ngọn lửa ấm (thơ, 1986), Thơ Nguyễn Khoa Điềm (thơ 1990), Cõi lặng (2007).v.v.

Con gái nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm là nhà báo Nguyễn Khoa Diệu An. Nhà báo Nguyễn Khoa Diệu An (bút hiệu Diệu An, sinh năm 1977) hiện là cây bút chính viêt về văn hóa du lịch của báo Nhân Dân.

2. Gia đình có anh em, cha con, cháu nội, cháu ngoại cầm bút

Gia đình cụ Á Hy Trần Nhã, gốc làng Tiên Nộn, xã Phú Mậu (Tổng Mậu Tài cũ), huyện Phú Vang, có anh em con trai con gái, cháu nội, cháu ngoại cầm bút.

Bà vợ hai Phan Thị Đường sinh cho Á Hy hai nhà văn Trần Thanh Mại và Trần Thanh Địch.

- ***Trần Thanh Mại*** (1908 - 1965) nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957) và là một trong những người có công gây dựng Viện Văn học Việt Nam ngay từ những ngày đầu. Nhà thơ Nam Trân Nguyễn Học Sỹ - bạn học từ nhỏ và là đồng nghiệp của ông những năm cuối đời - có ấn tượng rất mạnh về Trần Thanh Mại: "Tôi có thể nói, anh Trần Thanh Mại là một người sinh ra để viết văn, hay nói một cách văn vẻ hơn, lúc ra đời anh đã mang theo vết mực trên đầu ngón tay". Giáo sư - tiến sĩ N.Niculin, một nhà Việt Nam học

Nhà văn Trần Thanh Mại

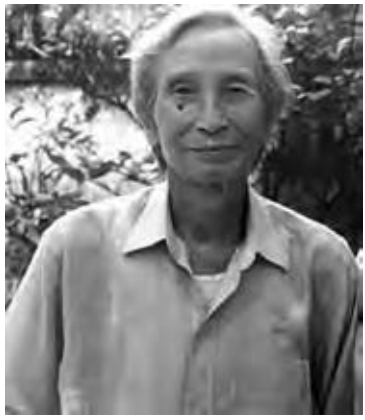

Nhà Văn Trần Thanh Địch

Nhà thơ Phan Văn Dật

nổi tiếng của nước Nga đã từng viết: "Trong văn học Việt Nam có những nhà nghiên cứu am hiểu, sâu sắc, tài năng như Đặng Thái Mai, Trần Thanh Mại, Hoài Thanh...". Ngoài việc viết tiểu thuyết lịch sử, ký sự lịch sử, truyện ngắn, Trần Thanh Mại là người đầu tiên có những chuyên luận về Tú Xương, Hàn Mặc Tử, Hồ Xuân Hương, Tùng Thiện vương Miên Thẩm v.v. Tên ông đã được đặt cho tên hai đường phố ở Huế và thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Trần Thanh Địch*** (1912-2007), khi còn là học sinh trung học, ông đã có những bài báo yêu nước, chống thực dân Pháp. Năm 1936, ông vào Sài Gòn tham gia làm báo với các nhà văn hóa như Hoàng Trọng Quỵ (Thanh Nghị), Hoàng Trọng Miên, Thúc Tề, Hàn Mặc Tử...Sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, ông làm báo Cứu Quốc, viết báo Giết Giặc và làm Thường vụ Phân hội Văn nghệ Thừa Thiên vào cuối năm 1949. Trần Thanh Địch là hội viên Hội nhà văn TPHCM, tác phẩm của Trần Thanh Địch có nhiều: Tổ tâm giao (truyện, năm 1960), Đưa trâu qua sông, Truyện Xô Viết Nghệ Tĩnh (truyện, 1962), Chông Thừa Thiên (truyện, 1963), Cây trái miền nam (ký, 1966), Dũng sĩ 13 tuổi (kịch, 1972), Đôi tai mèo (thơ, 1973)... Một cần câu (truyện, 1993).

Cháu nội của Á Hy có nhiều người cầm bút. Nổi tiếng nhất là ba người con của nhà văn Trần Thanh Mại:

- Trần Tuấn Lộ (sinh năm 1931);
- Trần Thị Linh Chi (sinh năm 1933), tác giả các tập thơ Xứ Huế xứ thương (1997), Lung linh ngày tháng (2003);
- Trần Tuấn Mẫn (sinh năm 1941), dịch kinh sách Phật bằng chữ Hán, chữ Anh, làm báo, làm thơ, làm nhạc... Hiện là Phó TBT tạp chí Văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Nhà thơ Trần Thị Linh Chi

Đặc biệt Á Hy có người cháu ngoại là nhà thơ mới Phan Văn Dật (1909-1987,

con bà Trần Thị Hòa). Ông Phan có thơ đăng báo Nam Phong, Tràng An, Thần Kinh, Rạng Đông.v.v. Tác giả các tập Diễm Dương Trang (truyện dài, 1935), Bâng khuâng (Thơ, 1935), Những ngày vàng lụa (Thơ, 1939) và nhiều chuyên luận về lịch sử văn hóa Huế khác.

Và, thật thiếu sót nếu không nhắc đến Trần Thị Thương Thương (cháu nội Á Hy, con gái Thượng thư bộ Học Trần Thanh Đạt) "nàng thơ" chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong đời thơ Hàn Mặc Tử. Hàn Mặc Tử là bạn của Trần Thanh Địch, đồng thời là bạn của Trần Tái Phùng (anh ruột Thương Thương). Nhờ mối quan hệ đó nên Hàn Mặc Tử và Thương Thương biết nhau. Về sau, bà Thương Thương lấy ông Phạm Quỵ, bà cũng làm thơ nhưng không được nhiều bạn đọc biết tiếng bằng các chú và các em con chú của bà.

3. Gia đình có ba anh em cầm bút

Ông bà Hoàng Trọng Đàn (1884-1969) - Thân Thị Uynh (1884-1969) ở làng Nguyệt Biều Thành phố Huế, có bốn người con trai. Ba trong bốn người đó là ba cây bút nổi tiếng Hoàng Trọng Thược, Hoàng Trọng Quị và Hoàng Trọng Miên.

1. ***Hoàng Trọng Thược*** (1909-?), làm thơ với bút hiệu Hương Thủy, tác giả các sách: Hương Bình thi phẩm (tuyển thơ, xuất bản tại Đà Nẵng 1962), Thi ca châm biếm và trào lộng Việt Nam (xuất bản tại Sài Gòn, năm 1970), Tinh thần trào phúng trong

Hoàng Trọng Thược

Hoàng Trọng Quị

Hoàng Trọng Miên

thi ca xứ Huế (xuất bản tại Sài Gòn, 1973), Hồ sơ vua Duy Tân (xuất bản tại Califonia, Hoa Kỳ 1884).

2. ***Hoàng Trọng Quị*** (1917-1988), bút hiệu Thanh Nghị, từng làm chủ bút báo Trong khuê phòng cùng với Hàn Mặc Tử, từng tham gia kháng chiến, giữ chức vụ Thứ trưởng Bộ Văn hóa trong chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam. Tác giả Pháp Việt tiểu từ điển (SG, 1941), Việt Nam tân từ điển (1951), Anh Việt Pháp từ điển (SG, 1959), Việt Nam tân từ điển minh họa (SG 1964). Tháng ngày tôi sống với những người Cộng Sản (Chế Lan Viên giới thiệu, TP HCM 1989);
3. ***Hoàng Trọng Miên*** (1918-1981) tác giả các sách: Thâm cung bí sử (Tiểu thuyết, 1936), Chỉ vì yêu (ký Hoàng Thu Đông), Đệ nhất phu nhân (1988), Nghệ thuật sống (sách học làm người, ký Hoàng Thu Đông), Việt Nam văn học toàn thư I (Quốc Hoa, SG 1959); Việt Nam văn học toàn thư II (Văn Hữu 1960) và Việt Nam văn học toàn thư III (Tiếng Phương Đông, 1973), Văn hóa Việt Nam, Dưới bóng thánh giá (kịch đã công diễn nhiều nơi).

Trên đây tôi mới đề cập đến truyền thống cầm bút trong vài ba gia đình, đề cập một cách sơ lược, chưa có điều kiện khảo sát nghiên cứu đầy đủ nên không tránh được thiếu sót. Mong có dịp được bổ sung.

Cho biết ai là người tiêu biểu của thời ca Huế cực thịnh đầu thế kỷ XX?

Theo các nhà nghiên cứu, thời cực thịnh của ca Huế diễn ra từ năm 1925 đến năm 1945 và người tiêu biểu cho thời kỳ ấy là cô Nhơn.

Cô Nhơn tên thật là Lê Thị Mùi sinh năm 1907 tại làng Nại Cửu, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Cô Nhơn có giọng ca vừa điêu luyện vừa ngọt ngào. Trong cuộc thi ca Huế tại hội chợ Huế năm 1937, cô Nhơn đã đoạt giải nhất. Sau đó, cô Nhơn là người có giọng ca Huế duy nhất, lần đầu tiên được chọn ghi âm vào đĩa hát của hãng Béka. Cùng với giọng ca Huế của cô Nhơn có tiếng đàn nguyệt của cậu Tôn Út và tiếng đàn nhị của Nguyễn Hữu Ba.

Cô Nhơn (năm 1931).
Ảnh tư liệu của Văn Thanh.

Cho đến cuối thế kỷ XX, nhiều thế hệ ca Huế đã ra đời, nhiều người rất nổi tiếng nhưng không có giọng ca Huế nào có thể so sánh với giọng ca của cô Nhơn.

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn(1939-2001) là một người con của núi Ngự sông Hương. Xin cho biết đôi nét về gia đình và tuổi thơ của anh?

Qua cung cách sống điềm đạm, qua tình cảm sâu lắng trong ca từ và qua những giai điệu mượt mà ảnh hưởng của giọng nói người Huế trong tác phẩm của anh đã chứng tỏ Trịnh Công Sơn là người rất yêu mến quê hương của mình. Chính nhạc sĩ đã hát lên rằng:

Một lần chợt nghe quê quán tôi xưa
Giọng người gọi tôi nghe tiếng rất nhu mì

(Bên đời hiu quạnh)

Trịnh Công Sơn người gốc làng Minh Hương, xã Hương Vinh, huyện Hương Trà. Cái tên Minh Hương đã nói lên nguồn gốc của ngôi làng này. Sau khi nhà Minh (Trung Quốc) sụp đổ, một số người Minh trốn chạy quân Mãn Thanh đã chèo thuyền qua xin làm thần dân nước Việt và được các chúa Nguyễn chấp nhận. Những người Minh này được thành lập làng ở vùng hạ lưu sông Hương, ở Hội An và ở một số tỉnh ở Nam bộ để làm ăn buôn bán. Trải hơn 3 thế kỷ qua, dân làng Minh Hương ở Huế xuất hiện nhiều người nổi tiếng

Trong lịch sử triều Nguyễn và Huế. Người nổi tiếng nhất là Tiến sĩ Trần Tiến Thành (1818-1883) một Phụ chính đại thần hồi cuối đời vua Tự Đức. Thời Nguyễn, làng Minh Hương có nhiều người đỗ đạt (tú tài, cử nhân, tiến sĩ) nhất so với các làng khác trong toàn tỉnh Thừa Thiên. Đầu thế kỷ XX nhà yêu nước Phan Bội Châu có nhiều đồng chí cách mạng gốc làng Minh Hương như các ông Trần Trinh Linh, Lâm Mậu. Nhiều Đảng viên đảng Tân Việt gốc Minh Hương như cụ Lâm Mậu (thân sinh của bà Lâm Thị Tuyến- vợ chính của nhà văn Hải Triều), bà Trần Thị Như Mãn (vợ ông Đào Duy Anh), ông Trịnh Xuân An v..v.... Về sau phần lớn những Đảng viên Tân Việt này chuyển qua Đảng Cộng sản Việt Nam. Họ Trịnh của Trịnh Công Sơn đã có mặt ở Minh Hương ít nhất trên 14 đời [(1)]. Tuy nhiên cho đến nay, gia đình họ Trịnh ở Huế chỉ ghi chép được bảy đời. Kể từ đời thứ nhất là cụ Trịnh Xuân Tăng, đến thân sinh Trịnh Công Sơn là ông Trịnh Xuân Thanh thuộc đời thứ năm. Ông Thanh có bốn người anh ruột là Trịnh Xuân Nhẫn (còn có tên là Đính) Trịnh Xuân Phong, Trịnh Xuân Vân và Trịnh Xuân Tích.

Thân sinh của Trịnh Công Sơn là ông Trịnh Xuân Thoa tức Thanh (sinh năm 1915) và thân mẫu là bà Lê Thị Quỳnh (cũng có tên là Hòe, sinh năm 1921). Đám cưới của hai ông bà diễn ra vào năm 1935, qua năm 1936, con trai đầu lòng ra đời đặt tên là Trịnh Xuân Dương nhưng rất tiếc không nuôi được. Năm 1937, ông bà Thanh – Quỳnh chuyển lên Buôn Mê Thuột mở hiệu Kam Tik chuyên may Âu phục và quân phục cho Pháp. Năm 1939, Trịnh Công Sơn ra đời đúng vào

1 Trịnh Công Sơn là người cùng họ với Trịnh Hoài Đức. Tổ tiên họ Trịnh người Phúc Kiến (TQ). Ông Trịnh Nội (Ông nội của Trịnh Hoài Đức) lúc đầu định cư ở Phú Xuân. Sau đó có một nhánh con cháu họ Trịnh vào Trấn Biên (Biên Hòa) sinh ra Trịnh Hoài Đức.

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn – giáo sinh trường Sư phạm Quy Nhơn (1962).
Ảnh tư liệu của NĐX

thời điểm nổ ra đại chiến thế giới lần thứ hai (1939-1945). Lúc bấy giờ, nhiều tù chính trị ở ven biển miền Trung bị thực dân Pháp đưa lên giam giữ ở cao nguyên. Tinh thần yêu nước của tù chính trị đã vượt qua khỏi các bức tường nhà lao làm xao động cả tâm hồn dân chúng, nhất là những người dân quê gốc ở miền Trung, trong đó hai anh em ông Trịnh Xuân Tích và Trịnh Xuân Thanh. Hai anh em họ Trịnh này đã bí mật giúp đỡ cho nhiều cơ sở cách mạng nên đã bị Quản đạo các tỉnh Cao Nguyên bắt bớ giam giữ nhiều lần và bị đe dọa trục xuất về lại miền Trung.

Năm 1943, ông Thanh đưa gia đình trở lại Huế và ở trong ngôi nhà từ đường của gia đình họ Trịnh trên dốc Bến Ngự (nay là nhà 43B, Phan Bội Châu, Huế)

Trịnh Công Sơn về vùng núi Ngự sông Hương lúc anh mới bốn tuổi. Mấy năm sau anh đi học trường Nam Giao [1] (nay là trường tiểu học Trường An) cho đến năm đi thi tiểu học (1950)

Chung quanh nhà anh ở có nhiều danh lam cổ tự. Tiếng chuông chùa hôm sớm và những làn điệu tụng tán cầu kinh tế Phật lặng lẽ thâm nhập vào tâm hồn bén nhạy của anh. Năm Ất Mùi (1955), anh được gia đình đưa đi qui y với pháp danh Nguyên Thọ tại chùa Phổ Quang - nơi cụ Phan Bội Châu đã từng sống qua trước khi dời lên nơi ở cuối cùng trên đỉnh dốc Bến Ngự

Từ khi trở lại quê nhà, việc làm ăn của ông Trịnh Xuân Thanh cũng không hơn gì ở Buôn Mê Thuột. Sau ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, vua Bảo Đại thoái vị, ông Thanh cũng như nhiều chủ doanh nghiệp khác ở nhà tham gia công tác đoàn thể. Trong thời gian chín năm kháng Pháp, ông Thanh bị bắt, bị giam nhiều lần. Có lần ở tù, nhớ con quá ông đem Trịnh Công Sơn vào ở tù luôn với ông.

Cô em gái của Lục Hà – mối tình đầu của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn.

1 Trường Nam Giao do thầy Lê Huy Huyến làm hiệu trưởng. Cô Tôn Nữ Thị Hy dạy Trịnh Công Sơn năm lớp nhì (theo Lê Gia Phàm-bạn học cùng lớp nhì với Trịnh Công Sơn)

Đến tháng 6 năm 1955, ông Trịnh Xuân Thanh bị tai nạn và mất trong lúc đang cưỡi Vespa trên đường quốc lộ Huế – Quảng Trị. Ông Thanh mất để lại cho bà Quỳnh bảy người con thơ dại[1] và một người con còn nằm trong bụng mẹ. Sự ra đi đột ngột của người chồng, người cha ở tuổi 40 thật quá kinh hoàng. Người có thể hiểu và chia sẻ bớt cái bi đát của gia đình lúc ấy chính là người con cả Trịnh Công Sơn. Đây là biến cố đầu đời của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, có ảnh hưởng sâu sắc trong sáng tác của anh sau này.

Để khuây khỏa nỗi lòng, anh vùi đầu vào âm nhạc. Mãi đến năm 1957, anh mới bình tâm trở lại và xin vào học trường Thiên Hựu (Providence) để thi tú tài. Trong thời gian này anh bắt đầu sáng tác và đưa cho hai người bạn là Lục Hà (tức ca sĩ Hà Thanh) và Thanh Hải hát thử. Nhạc của anh được các bạn rất thích. Đây là giai đoạn Trịnh Công Sơn bắt đầu yêu. Anh yêu một người em gái rất duyên dáng của Lục Hà. Anh yêu rất dữ dội nhưng dù sao tình yêu lúc ấy cũng chỉ mới một chiều. Đến năm 1958, Trịnh Công Sơn soạn bài Ướt mi – ca khúc

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn trước bàn thờ tổ tiên ở Huế (1998). Ảnh: NĐX

1 Trịnh Công Sơn 1939, Trịnh Quang Hà - 1941, Trịnh Xuân Tịnh - 1944, Trịnh Vĩnh Thúy - 1947, Trịnh Vĩnh Tâm - 1950, Trịnh Vĩnh Ngân - 1952, Trịnh Hồng Diệu - 1953

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn bên lăng cụ thân sinh Trịnh Xuân Thanh (1998). Ảnh: NĐX

mở đầu sự nghiệp âm nhạc của anh. Cuối năm 1958, anh rời Huế vào Sài Gòn ở trọ trong nhà một người bạn của thân sinh anh để đi học ban Triết trường Chasseloup Laubat (sau đổi thành J.J.Rousseau).

Học được một năm, anh lại trở về Huế. Lúc này, anh kết bạn với nhiều người sau trở thành những nghệ sĩ và trí thức nổi tiếng như nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường, họa sĩ Đinh Cường, dịch giả tiếng Pháp Bửu Ý, nhà thơ Ngô Kha, nhà thơ họa sĩ Thương Nguyệt/ Trịnh Cung... Những người bạn này đã có nhiều ảnh hưởng qua lại suốt cuộc đời nhạc sĩ Trịnh Công Sơn.

Thời các chúa Nguyễn ở Huế đã dùng đồng hồ, vậy cho biết ông tổ nghề sửa đồng hồ xứ Đàng Trong là ai?

Vào thế kỷ XVII-XVIII, các khách thương đến buôn bán ở cảng Thanh Hà (gần Bao Vinh) hay tặng đồ tiêu dùng làm quà cho các chúa Nguyễn ở Phú Xuân. Trong số quà, có một chiếc đồng hồ gọi là *Tự minh chung* (chuông tự kêu). Đồng hồ dùng được một thời gian thì hỏng. Chúa tiếc quá bèn giao cho Từ Tâm Bá ở Thiên văn nội viện sửa

chữa. Từ Tâm Bá vốn là người phương Tây nhưng lần lữa đến mấy năm vẫn không chữa được. Tháng 5 năm Bính Thân (1716), có một người khách tên là Tài Phú ở Ma Cao đến Phú Xuân nói rằng mình giỏi nghề sửa đồng hồ. Chúa hay tin mời đến nhờ chữa Tự minh chung. Tài Phú nhìn đồng hồ rồi từ chối:

- Tuổi già mắt kém không thể sửa được!

Tin ấy đến tai Nguyễn Văn Tú - thợ sửa kính thiên lý. Tú đến gặp chúa Nguyễn Phúc Chu xin nhận đồng hồ về sửa. Chúa hỏi:

- Người ngoại quốc giỏi nghề đồng hồ không dám nhận chữa sao ngươi lại dám? Ngươi không sợ đứt đầu à?

Tú kính cẩn đáp:

- Vì biết nên không sợ!

Tú nhận về sửa, chỉ trong mười ngày là xong đem đến trả cho chúa. Chúa Nguyễn Phúc Chu thấy đồng hồ chạy tốt, rất kinh ngạc. Lúc đó chúa mới hỏi cặn kẽ về Tú thì được biết Tú là người Quảng Trị đã từng học ở Hà Lan hai năm. Tú không những sửa đồng hồ mà còn chế tạo ra đồng hồ mới nữa. Chúa sung sướng vỗ đùi:

- Nhân tài nắm trong tay mà không biết!

Nguyễn Văn Tú được nhà chúa thưởng rất hậu. Chúa khuyên ông nên phát triển nghề sửa chữa và chế tạo đồng hồ. Đến năm ông 74 tuổi, mắt vẫn sáng như thanh niên. Em ông là Văn Thi, con ông là Văn Duy, rể ông là Lương Văn Dũng... cả nhà đều giỏi nghề đồng hồ.

Từ đó chúa Nguyễn Phúc Chu cho chế tạo nhiều đồng hồ để dùng. Đầu năm Quý Sửu (1733), chúa cho đặt đồng hồ ở các dinh và đồn trấn dọc biển.

Có thể xem ông Nguyễn Văn Tú là ông tổ nghề đồng hồ ở Việt Nam.

Ông tổ nghề kim hoàn ở Thuận Hóa - Phú Xuân là ai?

Khi trấn giữ xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn nắm trong tay được nhiều mỏ vàng, đặc biệt là mỏ Bồng Miêu ở Quảng Nam. Nhờ thế mà

đồ trang sức trong các nhà chúa đều làm bằng vàng. Nhưng cho mãi đến nửa thế kỷ XVIII, thợ chạm trổ vàng đều là người Trung Quốc. Các chúa dùng đồ trang sức lai Tàu không thích, muốn có một vài người Việt Nam thạo nghề để tin dùng nhưng không thể nào có được. Người Trung Quốc cố giấu nghề để độc chiếm. Đó là chưa nói đến việc họ ăn cắp vàng ròng, thay vào đó bằng vàng tám, vàng chín.

Đến cuối đời Nguyễn Phúc Hoạt (Khoát) có ông Cao Đình Độ sinh năm Bính Dần (1746) tại làng Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy (Thanh Hóa) thạo nghề đồng (hàn bịt khay chén) nhưng không biết nghề vàng bạc. Để học được nghề này, ông Độ đã giả dạng làm một người Hoa kiều xin "thọ giáo" với một người Tàu. Được chấp nhận, ông Độ đã nhẫn nại cần cù học nghề.

Trong nghề chạm trổ vàng bạc, khâu then chốt là móc khoét khuôn. Dùng mũi dùi, mũi đục nhỏ khoét sâu vào một miếng kim loại cứng. Các thứ dụng cụ nhà nghề này bọn chủ giữ cất kỹ. Ông Độ chiếm được lòng tin của chủ nên đã được sử dụng các dụng cụ ấy. Việc khó nhất trong khâu móc khoét khuôn là phải nhìn mặt trái. Nhờ thế khi đóng vàng bạc vào mới có hình phải. Móc khuôn xong coi như đã làm xong

Nhà thờ ông tổ nghề thợ vàng ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

phân nửa công việc làm vàng bạc. Nhiều người khéo tay nhưng không làm được khuôn. Hàng trăm tay thợ vàng bạc chưa chắc đã tìm được một người móc, khoét được khuôn.

Ông Độ học rất sáng, xem qua một vài lần là hì hục làm theo được ngay. Nhưng để bọn chủ khỏi lưu ý, ông móc khoét xong cái khuôn nào, dập thử xem rồi hủy. Không những ông học được cách móc khoét khuôn mà còn học được cả cách chế tạo các dụng cụ cần thiết cho việc móc khoét khuôn nữa.

Học được nghề, ông Độ đưa vợ và con trai là Hương (sinh năm 1773) vào Thuận Hóa. Ông lập nghiệp tại làng Kế Môn (Phong Điền). Con cháu hai họ Trần Mạnh và Huỳnh Công đến xin học nghề rất đông. Từ đó nghề làm vàng ở Đàng Trong dần dần vào tay người Việt Nam. Năm Canh Tuất, vua Quang Trung triệu ông Cao Đình Độ và con trai ông là Cao Đình Hương vào cung chạm trổ vàng bạc cho hoàng gia. Ông Độ được phong chức Lãnh binh, ông Hương được phong Phó lãnh binh, gia đình ông trú tại làng Cao Hậu (thường gọi là Côi Hậu) thuộc huyện Hương Trà. Ngành ngân tượng Việt Nam hình thành từ đó.

Sau ngày nhà Nguyễn phục quốc, tất cả những thành tựu văn hóa tạo dựng được dưới thời Quang Trung đều bị vua Gia Long cho phá hủy nhưng riêng ngành ngân tượng vẫn giữ nguyên. Hai ông Cao Đình Độ và Cao Đình Hương tiếp tục phục vụ cho triều Nguyễn. Năm 1810, ông Độ mất, mười một năm sau (1821), ông Hương cũng qua đời. Mộ của hai ông được táng tại ấp Trường Cởi[1] (thuộc phường Trường An, thành phố Huế ngày nay). Khu lăng mộ của hai ông Cao Đình Hương và Cao Đình Độ khoảng 2.200m^2 đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích lịch sử quốc gia (Quyết định số 168/VH/QĐ ký ngày 2-3-1990).

Cho đến nay, học trò của hai ông đã truyền được bảy đời và khắp các tỉnh miền Nam. Hai cha con ông được phong làm đệ nhất tổ sư và đệ nhị tổ sư. Dưới thời Khải Định, các thế hệ học trò của hai ông lập nên nhà thờ mang tên "Kim Hoàn" (đầu đường Chúa Ông phường Phú Cát). Hằng năm thợ chạm trổ vàng bạc ở khắp các tỉnh thành

1 Từ gốc là ấp Trường Cửu, dân gian đọc trại ra thành Trường Cởi

miền Nam thường về thăm viếng đông đúc, đặc biệt vào hai ngày kỵ 17 tháng 2 âm lịch (kỵ ông Cao Đình Hương) và ngày 27 tháng 2 âm lịch (kỵ ông Cao Đình Độ).

Nói đến chuyện "tiếp thị" trong kinh doanh, các nhà buôn cũ ở Huế đều rất phục tài của ông Viễn Đệ. Xin cho biết vài nét về đời tư và cách làm tiếp thị của ông Viễn Đệ hồi ấy ra sao?

Những thập niên cuối nửa đầu thế kỷ XX, ở Huế có nhiều người giàu nổi tiếng như Hồ Diễn với hãng buôn Thái Lợi, Bửu Bang với hãng buôn Rồng Vàng, Nguyễn Văn Yến với hãng buôn Morin... Những người nầy giàu lên là nhờ buôn bán hàng hóa, nhu yếu phẩm, dịch vụ khách sạn nhà hàng là chính. Duy chỉ có một người giàu lên nhờ vào việc làm dịch vụ, sản xuất hàng hóa và biết tiếp thị để bán sản phẩm của mình. Đó là ông Viễn Đệ (sinh năm 1901) – cháu năm đời của Định Viễn quận vương (hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long).

Ông Viễn Đệ từng làm Giám đốc nhà máy vôi Long Thọ[1], làm báo Phụ nữ Việt Nam (1948). Kim Lai tạp chí (1948), cũng có lúc tham chánh (1947) nhưng ông nổi danh nhất với công trình chiết xuất lá tràm (chổi) lấy tinh dầu làm khuynh diệp "chữa bá bịnh" cho "trăm họ". Để cho khách hàng biết đến thứ dầu "chữa bá bịnh" này, Viễn Đệ cho phu xích-lô mặc áo quần, đội mũ hóa trang một chai dầu khuynh diệp màu xanh và đạp đi khắp cả phố phường. Khách đi xe thấy lạ hỏi, các phu xe giải thích cái "thần diệu" của dầu khuynh diệp: "Đi xe đò đường xa mang theo một chai khuynh diệp thì không sợ đau bụng, gió máy chi cả (vì thế khuynh diệp còn có tên là dầu gió), phụ nữ mới sinh xức khuynh diệp ra khỏi phòng sinh không sợ trúng gió, cảm sốt xông khuynh diệp hết sốt ngay, đau bụng bôi khuynh diệp vào bụng hết đau bụng, nhức mỏi xoa bóp khuynh diệp hết nhức mỏi... Ai không tin sử dụng một lần là tin ngay. Một chai khuynh diệp giá bằng một tô bún nên ai cũng có thể mua được và cũng thấy hiệu nghiệm. Ông già bà lão xứ Huế vào mùa lạnh ai cũng có vài chai khuynh diệp trong nhà. Màu xanh khuynh diệp đẹp, nhỏ vài giọt dầu vào lòng bàn tay

1 Viễn Đệ tác giả bài nghiên cứu Nhà máy vôi Long Thọ đăng trên tạp chí Lành mạnh, số 40 ngày 1.1.1960

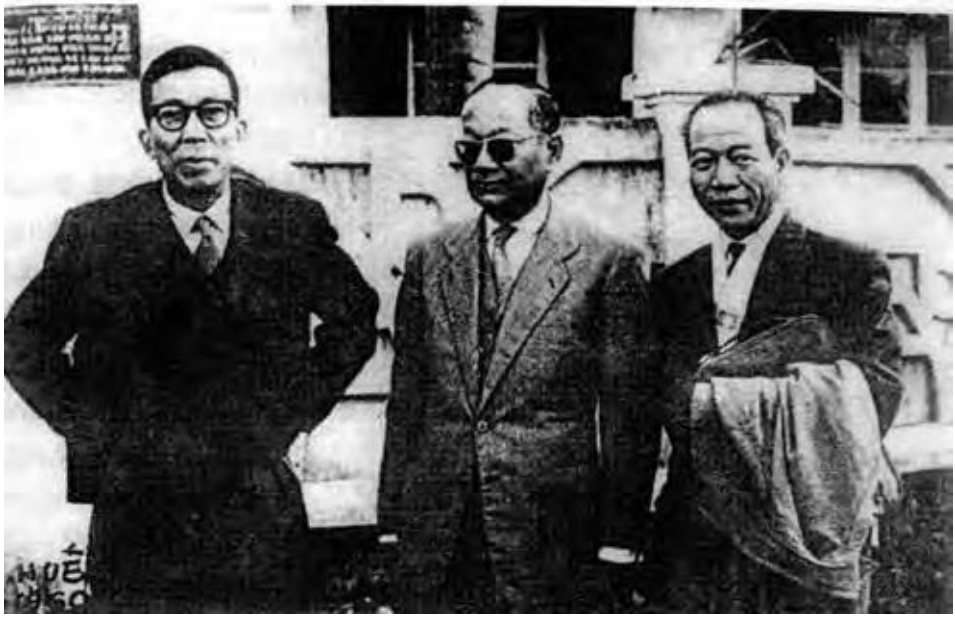

Họa sĩ Mai Thứ, nhà doanh nghiệp Viễn Đệ và họa sĩ Tôn Thất Đào đứng trước nhà Viễn Đệ cạnh trường Mỹ thuật Huế cũ ở Bến Ngự. Ảnh tư liệu DC do NĐX sưu tập.

xoa xoa liền cảm thấy ấm lòng, mùi dầu thơm thơm xua tan mùi ẩm mốc thường có vào những tháng mùa lạnh". Suốt trong nhiều thập niên hồi đầu nửa thế kỷ XX, dầu khuynh diệp độc chiếm thị trường không những ở Huế, miền Trung mà còn lan ra cả nước. Về sau, thấy món lợi lớn, một người bà con của thi sĩ Bùi Giáng – bác sĩ Bùi Kiện Tín - đã thương lượng mua lại bản quyền dầu khuynh diệp của Viễn Đệ và lấy thương hiệu mới là Dầu khuynh diệp bác sĩ Tín hay gọi tắt là Dầu bác sĩ Tín. Bác sĩ Bùi Kiện Tín trở thành người giàu có ở Sài Gòn trước năm 1975 một phần nhờ vào dầu khuynh diệp. Ngày nay, nông dân ở vùng đồi có cây tràm chổi ở các huyện hai đầu Nam và Bắc Huế phát huy truyền thống chiết dầu khuynh diệp của Viễn Đệ, tiếp tục nấu dầu tràm bán ra cả nước. Cho dù ngày nay dầu Tây, dầu Mỹ, dầu Trung Quốc tràn ngập thị trường nhưng dầu tràm - hậu thân của dầu khuynh diệp Viễn Đệ - vẫn là món quà của người Thừa Thiên Huế gửi đi các nơi, kể cả nước ngoài.

Bên cạnh cơ sở chiết dầu khuynh diệp, có nhà in Viễn Đệ. Để cạnh tranh với các nhà in khác ở Huế và miền Trung, Viễn Đệ đã thực hiện

việc quảng cáo tiếp thị cho nhà in rất sống động. Cũng như ngày nay, hồi đó Viễn Đệ đã biết quảng cáo trên báo chí.

Mẫu quảng cáo 1 có nội dung: "Một công sở, một xí nghiệp, một hiệu buôn: phải cần có đồ in - phải cần có nhiều thứ đồ in - phải cần có đồ in thật đẹp thì việc tổ chức mới hẳn hoi, mới có qui củ, mới gây được tín nhiệm ở trong cũng như ở ngoài. Được hay không, thành công hay thất bại, cũng tự nơi lối tổ chức mà ra cả".

Mẫu quảng cáo 2 với nội dung: "Mỗi người mỗi lời:

"Có người nói: "Nhà in Viễn Đệ in vừa mau, vừa đẹp, vừa rẻ!".

Lại có người nói: "Nhà in Viễn Đệ về đôi thứ đồ in, tính giá hơi cao nhưng in thì thật mau mà in lại rất đẹp".

Cũng có người nói: "Miễn cho đẹp, giá mắc cũng được. Mà nhà in Viễn Đệ thì in đẹp lắm"

Rồi ai nấy đều đặt in tại NHÀ IN VIỄN ĐỆ (11-13 đường Phan Đình Phùng – Huế)"

Mẫu quảng cáo 3: Quảng cáo tiếp thị bằng Truyện Kiều để khách dễ nhớ:

Cụ Viễn Đệ năm 100 tuổi (2001)

Sinh rằng: "Phát họa vừa rồi,
Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa"
Tay tiên gió táp mưa sa.
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.
Khen: "Tài nhả ngọc phun châu,
"Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế nầy.
"Vậy xin cho phép in ngay,
"Để làm kỷ niệm một ngày thiên-duyên".
Nàng rằng: "Khéo giở trò điên!
"Giấy nhèm, mực ợ, tốn tiền, ích đâu?"
Rằng: "Gần Bến-Ngự, đầu cầu,
"Nhà in Viễn-Đệ mấy lâu tiếng đồn,
"Thợ thầy, máy móc, chuyên môn,
"In mau, giá rẻ, chữ còn mới tinh,
"Từ năm Gia-Tĩnh triều Minh,
"Nhà in Viễn-Đệ, Xuân Kinh tiếng đồn..."

(Quảng cáo trên trang bìa 4, báo Phụ nữ Việt Nam, số 2 ngày 16-11-1948).

Vận dụng truyện Kiều của cụ Nguyễn Du vào việc tiếp thị cho nhà in như thế đã quá rồi nhưng Viễn-Đệ vẫn chưa thấy đủ. Viễn-Đệ đã dám mời cả thi ông đứng đầu Hương Bình thi xã là cụ Ưng Bình Thúc Giạ vào cuộc "chơi". Thi ông Ưng Bình viết:

NHÀ IN VIỄN ĐỆ

Ai cũng biết Nhà in Viễn-Đệ
Dậy tiếng khen đất Huế đã từ lâu
Mực với son tươi thắm rõ màu,
Lắm vẻ đẹp, in mau mà giá rẻ.
Vặn máy thương-quyền quanh bốn bể,
Dựng nền kinh-tế giữa trung-châu.
Lấy văn chương, lấy mỹ thuật làm đầu,
Trước nhơn nghĩa, mà sau giành quyền lợi.

Khách hàn-mặc, khách tài-ba các giới,
Cuộc xã-giao lui tới càng đông,
Thùy nhơn bất thức chủ ông.

ƯNG BÌNH Thúc – Gia – Thị

(Trang bìa 4, báo PNVN, số ra ngày 1-1-1949)

Nhờ biết quảng cáo tiếp thị hấp dẫn mà nhà in Viễn Đệ có đông khách, việc kinh doanh nhà in của Viễn Đệ khá thành đạt.

Công nghiệp quảng cáo tiếp thị của Việt Nam ngày nay học cách khai thác sự hấp dẫn của các siêu sao bóng đá, các hoa hậu, các người mẫu thời trang của phương Tây để vận dụng vào việc quảng cáo tiếp thị cho hàng hóa Việt Nam. Cách đây hơn nửa thế kỷ, nghề quảng cáo của Việt Nam còn non kém mà Viễn Đệ đã biết khai thác thế mạnh của Việt Nam là thi ca, là các thi sĩ nổi tiếng để làm tiếp thị thì quả ông là một người "đi trước thời đại" trong lãnh vực quảng cáo tiếp thị.

Hiện nay ông Viễn Đệ đã trên 100 tuổi, vẫn sống khỏe mạnh ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Xin cho biết một người phụ nữ tiêu biểu của Huế thế kỷ XX? (Nhạc sĩ Trần Hữu Pháp)

Thế kỷ XX, Huế có nhiều phụ nữ nổi tiếng như các bà Lê Thị Đàn, sư bà Thích nữ Diệu Hương, Đạm Phương nữ sử, Trần Thị Nhu Mân, Nam Phương hoàng hậu, sư bà Thích nữ Diệu Không, bà quả phụ Nguyễn Đình Chi v.v.. Theo tôi, trong số các bà ấy, bà Nguyễn Đình Chi (nhũ danh Đào Thị Xuân Yến) là người tiêu biểu nhất.

Trong mấy chục năm qua, nói đến du lịch Huế người ta không thể quên vườn An Hiên ở thôn Xuân Hòa bên con đường dẫn từ chợ Kim Long lên chùa Thiên Mụ (Huế). Vườn An Hiên không những đẹp và quý vì nó còn giữ được một ngôi nhà cổ tiêu biểu của Huế, với bốn mùa "hoa trái quanh tôi" (*Tên bút ký của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường viết về vườn An Hiên)* mà còn vì chủ nhân của nó là một phụ nữ Huế tuyệt vời.

Bà Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ CHM-NVN làm việc

Người phụ nữ tuyệt vời đó là bà Nguyễn Đình Chi, nhũ danh Đào Thị Xuân Yến sinh năm 1908 tại làng Hưng Thạnh, thành phố Qui Nhơn tỉnh Bình Định.

Hồi đầu thế kỷ, bà Xuân Yến theo cụ thân sinh Đào Thái Hanh ra Huế học rồi có gia đình ở Huế. Năm 1927, bà học Đệ tứ niên trường Đồng Khánh. Trong thời gian chuẩn bị thi Diplôme[1] thì bà cầm đầu nữ sinh Đồng Khánh tham gia bãi khóa phản đối thực dân Pháp đuổi học sinh Nguyễn Chí Diểu ra khỏi trường Quốc Học. Sau đó bà bỏ học, bỏ thi để cùng với ông Nguyễn Khoa Văn, bà Đào Thị Xuân Nhạn (em bà) ra Hà Đông học dệt cổ động cho phong trào dùng hàng nội hóa gây tinh thần độc lập với thực dân. Việc học dệt không thành, bà lưu lại Hà Nội xin vào học trường Albert Sarraut. Đến năm 1933, bà đỗ Tú tài Tây. Trở lại Huế bà làm việc xã hội giúp đỡ cho người nghèo. Năm 1945, người ta mời bà tham gia chính phủ thân Nhật của Trần Trọng Kim, bà từ chối. Không lâu sau đó bà nhận lời ông Nguyễn Chí Thanh vào Mặt trận liên Việt và được giao nhiệm vụ hoạt động hợp pháp tại

1 Văn bằng Trung học đệ nhất cấp.

Huế. Năm 1953 bà làm hiệu trưởng trường Đồng Khánh. Năm 1954, Ngô Đình Diệm – bạn đồng triều với chồng bà là ông Tuần vũ Nguyễn Đình Chi – được cựu hoàng Bảo Đại cho giữ chức thủ tướng Sài Gòn. Biết Ngô Đình Diệm khác lý tưởng với mình, bà không cho nữ sinh Đồng Khánh đi làm hàng rào danh dự đón Ngô Đình Diệm khi Diệm về thăm Huế. Sau đó, bà từ chức và từ biệt mọi sự mời mọc cám dỗ của chính quyền Sài Gòn. Bà chuyên tâm vào việc xã hội và ngầm ủng hộ các thế hệ sinh viên học sinh Huế có tinh thần yêu nước dám đấu tranh chống các chế độ tay sai Sài Gòn. Năm 1968, bà thoát ly ra vùng chiến khu và được giữ chức phó chủ tịch Mặt trận liên minh, rồi vào làm ủy viên hội đồng cố vấn chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969). Nhiều lần bà được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và được cử đi nhiều nước Á, Âu vận động thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Sau ngày hòa bình lập lại bà được bầu vào đoàn chủ tịch Mặt trận tổ quốc Việt Nam và làm đại biểu Quốc hội nhiều khóa. Năm 1997, bà qua đời vì bệnh già ở vườn An Hiên.

Bà Nguyễn Đình Chi nói giọng Bình Định, dù lập gia đình ở Huế nhưng bà vẫn luôn chăm sóc nhà thờ họ Đào ở làng Hưng Thạnh (nay là số 1049 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Qui Nhơn) và lăng mộ cụ thân sinh ở đèo Son làng Xuân Quang (phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định cũ). Đối với người dân xứ Huế, ngoài cuộc đời công của bà nói trên, nhắc đến tên bà Nguyễn Đình Chi mỗi giới có một suy nghĩ riêng về đời tư của bà. Giới trí thức biết bà là người phụ nữ miền Trung đầu tiên có bằng Tú tài Tây, giỏi tiếng Pháp, biết tiếng Anh và chữ Hán, ham học hỏi, được người trong nước và nước ngoài quý trọng. Giới nghệ sĩ biết bà là một người tài hoa, có ngón đàn tranh ngọt ngào, có một quan niệm trà đạo riêng, sành nghệ thuật trồng hoa và cắm hoa. Trải qua bao nhiêu thách thức bà vẫn giữ được khu vườn An Hiên để làm một di sản nhà vườn cổ của Huế. Đối với giới phụ nữ, bà là một mẫu mực của sự thủy chung. Bà thủy chung với chồng (lấy chồng, chung sống với chồng chỉ có năm năm, chồng chết, bà thủ tiết thờ chồng), thủy chung với lý tưởng cách mạng (từ khi tham gia bãi khóa năm 1927 cho đến lúc qua đời 1997, suốt 70 năm tình cảm yêu nước của bà không thay đổi). Bà cũng là một mẫu mực trong cách phục sức, giao

tiếp. Khi đứng trên bục giảng của trường Đồng Khánh (1953), trên diễn đàn quốc tế cũng như khi lặn lội trong đêm tối ra vùng chiến khu (1968) bà vẫn luôn giữ trên mình chiếc áo dài truyền thống. Bà không phải là người tạo mẫu nhưng bà có một quan niệm mặc áo dài hết sức chuẩn. Kiểu áo và màu áo phải phù hợp với tuổi tác, tôn ti, hoàn cảnh và màu sắc bốn mùa. Đã từ lâu trong giới phụ nữ Huế có cụm từ "màu áo bà Chi". "Màu áo bà Chi" không có trong bảng màu nhưng giới phụ nữ đều hiểu đó là "màu hài hòa tạo nên sự sang trọng" cho người phụ nữ. Đối với người làm công tác xã hội, bà là người chị cả. Bà đã được mời đi dự hội nghị Phụ nữ quốc tế Thái Bình Dương và Đông Nam Á tại Tân Tây Lan (1952), tại Phi Luật Tân (1955) và tại Nhật Bản (1958). Bà hoạt động cho tổ chức Hồng thập tự quốc tế nhiều năm. Đối với Phật giáo bà là một Phật tử thuần thánh, bạn của

Bà Nguyễn Đình Chi vào những năm cuối đời. Ảnh ĐHN

Bà Nguyễn Đình Chi gặp nhà thơ nữ Ai Cập năm 1969. Ảnh tư liệu

những người lãnh đạo phong trào Chấn hưng Phật giáo, Hội An Nam Phật học (1932) như các vụ hòa thượng Thích Đôn Hậu, sư bà Diệu Không, cư sĩ Lê Đình Thám v.v...

Bà Đào Thị Xuân Yến/ Nguyễn Đình Chi là con gái của cụ Tuần vũ Đào Thái Hanh (1871-1916) giỏi chữ Hán, giỏi chữ Pháp, vợ ông Tuần vũ Nguyễn Đình Chi, người phụ nữ Trung kỳ đỗ Tú tài Tây đầu tiên, có cuộc đời công và đời tư nổi tiếng thế giới nhưng khi nào bà cũng lấy sự giản dị và khiêm tốn làm đầu. Đến cuối đời, bà chỉ có hai tài sản nhỏ. Đó là ngôi nhà thờ cụ thân sinh ở làng Hưng Thạnh (Qui Nhơn) do cụ bà Trần Thị Giáo để lại và khu vườn An Hiên ở làng Xuân Hòa (Huế) của vợ chồng bà. Trước khi mất nhiều năm, bà đã di chúc cho những người thừa kế phải giữ hai khu vườn nhà đó giống như khi bà còn sống để phục vụ cho ngành văn hóa của hai thành phố Qui Nhơn và Huế. Còn riêng bà, bà xây cho mình một nấm mộ nhỏ bên cạnh mộ mẹ bà ở vùng đồi Tứ Tây thuộc xã An Cựu để đời đời bà được ở gần mẹ. Bà Đào Thị Xuân Yến/ Nguyễn Đình Chi là một người đẹp tiêu biểu của phụ nữ Huế thế kỷ XX

Xin cho biết một vài mẩu chuyện về cụ Hoàng Thông - thầy giáo trường Quốc Học và cậu học sinh Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh sau nầy)?

Cụ Hoàng Thông là em ruột cử nhân Hoàng Liên, người làng Xuân Tùy, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, đỗ cử nhân năm Đinh Hợi (1887) đời Đồng Khánh. Ngày Kinh đô thất thủ (7-1885), cụ theo vua Hàm Nghi không kịp bèn trở về làm nghề dạy học. Lúc vua Thành Thái mở trường Quốc Học (1896), cụ được mời làm Quản giáo (tương đương Hiệu phó) và dạy Hán văn. Đầu thế kỷ XX cụ tham gia phong

Bia mộ thầy Hoàng Thông - tác giả sách Tự Trị Thượng Sách, người dạy chữ Hán cho Nguyễn Sinh Côn tại trường Quốc Học và cũng là người tổ chức Côn làm liên lạc cho những nhà yêu nước (1908). Ảnh NĐX

trào yêu nước, đứng đầu hội buôn ở Bao Vinh để lấy tiền lời cung cấp cho học sinh Đông Du. Cụ đọc nhiều tân thơ, tân sách và chính cụ đã trước tác cuốn "tân thư" mang tên *Tự trị thượng sách*. Cụ đã tổ chức cho cậu học sinh Nguyễn Tất Thành (cũng gọi là Nguyễn Sinh Cung) vào hoạt động bí mật với nhiệm vụ liên lạc giữa các nhà yêu nước tại Huế. Khi phong trào chống thuế (1908) nổ ra ở Quảng Nam, thực dân Pháp bắt cụ để khai thác dò cơ sở cách mạng ở Huế và thử xem ai sẽ là người lãnh đạo phong trào chống thuế ở Huế. Dù bị "nghiêm tra" nhưng cụ vẫn không khai. Sau chúng phải căn cứ vào một câu văn trong cuốn trước tác của cụ: *"nước dù bất hạnh mà mất không phải mất nước của một họ riêng mà thôi, cùng nước mất dân tộc sẽ bị diệt chủng"* mà làm án bỏ tù cụ ở lao Thừa Phủ. Cụ vào lao chưa được bao lâu, cuộc chống thuế ở Huế diễn ra (9-4-1908) do Lê Đình Mộng lãnh đạo và cậu học sinh Nguyễn Tất Thành tham gia làm thông ngôn để đấu tranh với Khâm sứ Pháp. Cuộc đấu tranh bị dìm trong biển máu. Cậu Thành con quan Thừa biện bộ Lễ may mắn được tha tù.

Một hôm, cậu Thành cùng con trai cụ Hoàng Thông là Hoàng Dương Sanh đến lao Thừa Phủ thăm thầy. Thoạt nhìn thấy cụ Hoàng Thông ngồi trên một miếng ván kê sát đất, thân hình gầy còm nhễ nhại mồ hôi, cả học trò lẫn người con trai đều thương xót khóc thút thít. Tưởng cụ Hoàng sẽ cảm động mà chảy nước mắt theo. Nhưng không ngờ cụ Hoàng quắc mắt, một tay đấm xuống ván một tay vỗ vào ngực nói lớn:

- Làm con mà có một người cha như ta, làm học trò mà có một người thầy như ta không lấy làm tự hào thì thôi chớ cớ sao lại khóc? Hãy để những giọt nước mắt đó khóc cho dân, cho nước!

Cậu Thành và cậu Sanh giật mình, chắp tay vái thầy, vái cha rồi kéo vạt áo lau khô nước mắt. Sau đó cậu Thành rời Huế ra đi vào các tỉnh phía Nam, bắt đầu một cuộc hành trình tìm đường cứu nước.

Có phải Huế là nơi hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã theo gia đình vào sinh sống ở Huế hai thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất từ năm 1895 đến 1901, thời kỳ thứ hai từ năm 1905 đến năm 1909. Thời kỳ thứ nhất, khi ấy Bác còn là cậu bé Nguyễn Sinh Cung, cũng là thời gian Kinh đô Huế diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng. Trường Quốc Học ra đời để "dạy cho người Nam biết nói tiếng Tây" để tiếp xúc với văn minh văn hóa phương

Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tây (1896), bắc cầu Trường Tiền nối hai bờ sông Hương (1897), xây dựng phố Trường Tiền và chợ Đông Ba (1899), cho ra đời khách sạn và hãng buôn mang tên Bogaert (1901) sau đổi chủ thành Morin (1907). Tiếng Pháp và một phần văn minh văn hóa Pháp đã xâm nhập vào đời sống dân chúng, quan lại và cả vua Thành Thái, Duy Tân. Vua Thành Thái cắt tóc ngắn, mặc đồ Tây, thích lái xe, lái thuyền. Vua Thành Thái muốn duy tân và có nhiều biểu hiện chống Pháp nên bị thực dân Pháp tìm cách truất phế và đưa hoàng tử Vĩnh San mới 7 tuổi lên ngôi (1907). Để tiếp tục con đường mà vua cha đã thấy mà chưa đặt chân lên được, Vĩnh San lên ngôi lấy niên hiệu là Duy Tân. Cái niên hiệu Duy Tân rất phù hợp với nội dung của các phong trào Duy Tân và Đông Du của các cụ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu đang hoạt động ráo riết. Nguyễn Sinh Cung được học tiếng Tây ở trường Pháp Việt Đông Ba (1905-1907) và trường Quốc Học Huế (1908). Nhờ đó cậu biết được ý tưởng đẹp đẽ của Cách mạng Pháp 1789 qua câu tiêu ngữ Tự do - Bình đẳng - Bác ái (*Liberté-Egalité-Fraternité*). Cậu muốn học tiếng Tây cho thật giỏi để xem thử nước Pháp đã thực hiện ý nghĩa của câu tiêu ngữ đó như thế nào. Sau nầy trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đã tường thuật lại với nhà báo Menđosotam của tờ báo "Ngọn lửa nhỏ" (1923) như sau:

"Vào trạc mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe những từ Tự do - Bình đẳng - Bác ái. Thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, tìm xem những gì ẩn dấu đằng sau những từ ấy"[1]

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng Nga 1905, nhiều dân tộc phương Đông đã vùng lên. Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc cũng bắt đầu dâng lên ở Việt Nam. Thêm vào đó, thực dân Pháp buộc ông vua có tinh thần chống Pháp là Thành Thái phải thoái vị và nhường ngôi lại cho cậu bé Vĩnh San mới 7 tuổi lên thay. Triều đình thấy Vĩnh San mới 7 tuổi nhỏ quá nên đã "dâng" thêm một tuổi thành 8. Đây là một yếu tố góp phần làm thức tỉnh nhân tâm ở Huế. Sự "thức tỉnh" đầu tiên của người dân Kinh đô Huế là họ nhận thức được rằng: Sở dĩ mất nước vì dân tộc quá lạc hậu và chia rẽ. Vì thế, muốn cứu nước phải từ

1 Chủ tịch Hồ Chí Minh tiểu sử và sự nghiệp, Nxb Sự Thật (in lần thứ ba), HN 1975, tr.14

bỏ những hủ tục để đổi mới và đoàn kết trăm người như một. Phong trào mở trường học chữ Quốc ngữ, học khoa học, mở hội buôn, cắt tóc ngắn, gọi nhau là đồng bào[1] nổ ra rất dữ dội. Lúc này, cậu Nguyễn Sinh Cung đã trở thành chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành đã tham gia tích cực phong trào này. Năm 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kể với đồng chí Hoài Bắc, Chủ tịch UBND Hải Dương - đại lược như sau:

"Khi phong trào Duy Tân (1907) ở Huế nổ ra, Bác cũng tham gia. Nhưng lúc ấy chưa biết vận động quần chúng. Cứ tới ngày có phiên chợ, thanh niên xách một cái giỏ mang theo một cái kéo và một cái lược ra đứng chặn ở những nơi có nhiều người qua lại. Hễ thấy ai để tóc dài búi tó thì gọi vào đọc cho nghe bài thơ:

Húi hề! Húi hề!
Bỏ cái ngu này, bỏ cái dại này
Húi hề! Húi hề!
Ngày nay ta cúp, ngày mai ta cạo
Húi hề! Húi hề!

Nơi đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng nhân dân Huế đứng lên đấu tranh với thực dân Pháp đòi giảm sưu thuế năm 1908. (Ảnh: Hoài Hương)

1 Vì thế thực dân Pháp gọi phong trào này là "giặc cắt tóc" và "giặc đồng bào"

Ngoại thất căn nhà số 102 Mai Thúc Loan – nơi ông Nguyễn Sinh Huy, bà Hoàng Thị Loan cùng hai con là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) đã sinh sống trong quãng thời gian từ năm 1895 đến năm 1901. (Ảnh: Hoài Hương)

Nội thất căn nhà số 102 Mai Thúc Loan. (Ảnh: Hoài Hương)

rồi giơ kéo hớt, nếu người có búi tóc vui lòng thì tốt nhưng nếu không muốn thì thanh niên cũng đè ra cắt".

Anh Nguyễn Tất Thành lại may mắn được học chữ Hán với thầy Hoàng Thông - người chủ hội buôn Đồng Vinh để lấy tiền lời bí mật chuyển cho cụ Phan Bội Châu nuôi thanh niên đi Đông Du. Cụ Hoàng Thông cũng là tác giả của cuốn sách *Tự trị thượng sách* vận động đấu tranh giành lại quyền tự trị cho dân tộc. Anh Nguyễn Tất Thành được cụ Hoàng Thông giao cho nhiệm vụ liên lạc.

Tháng 4 năm 1908, vùng "đất dưới xe vua" nổ ra cuộc đấu tranh chống sưu cao thuế nặng rất dữ dội. Lúc đoàn người biểu tình chống thuế kéo gần đến tòa Khâm (khuôn viên Đại học Sư phạm ngày nay), thì phía trên, ở gần trường Quốc Học có một nhóm học sinh từ dưới chợ Cống đi lên đang đứng nghe anh Nguyễn Tất Thành nói chuyện. Anh Thành nói với bạn đọc rằng:

"Đồng bào người ta đi xin xâu xin thuế với Pháp, bọn mình là học sinh biết tiếng Tây nên đi thông ngôn giúp đồng bào!". Vừa nói anh Thành vừa đẩy vai các bạn quay lại phía tòa Khâm: "Nào, chúng ta cùng về tòa Khâm nào!".

Đám học trò thấy dân đổ ra đường rất đông nhưng chưa hiểu đầu đuôi ra sao, nghe anh Thành là người lớn tuổi, hiểu biết rộng và có uy tín với các thầy giải thích, anh em nghe theo ngay. Đi được một lúc, Thành bảo các bạn hãy lấy nón lá lật ngược bề trong ra ngoài. Anh em sợ hư nón có vẻ do dự không làm. Thành tự tay làm trước, các bạn học sinh thấy thế cũng làm theo ngay. Về sau họ mới hiểu làm như thế để chứng tỏ thái độ đấu tranh cho đến khi lật ngược được tình thế.

Khoảng mười giờ sáng đoàn người tụ tập đã đông đủ, họ bắt đầu tiến vào cửa tòa Khâm cùng với học sinh đi trước làm thông ngôn. Tên Hộ lý bộ Lại De la Susse xua lính khố xanh ùa ra ngăn không cho dòng người tiến vào. Anh Thành len vào trước để gặp bọn Pháp đưa nguyện vọng giảm sưu thuế cho dân[1].

1 Theo tài liệu của cụ Nguyễn Đạm, cụ Ưng Tuệ và cụ Lê Thanh Giản (Hoài niệm Quốc Học số 2)

Làng Dương Nỗ - ngoại thành thành phố Huế - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sinh sống những tháng ngày ấu thơ khi Người và gia đình ở Huế. (Ảnh: Hoài Hương)

Đình làng Dương Nỗ. (Ảnh: Hoài Hương)

Căn nhà ở làng Dương Nỗ - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sinh sống những tháng ngày ấu thơ (Ảnh: Hoài Hương)

Am Bà - làng Dương Nỗ - tương truyền là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh thường ra học bài những ngày thơ ấu. (Ảnh: Hoài Hương)

Cuộc đấu tranh đã ghi sâu trong ký ức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này. Có lần Người đã kể lại với đồng chí Vũ Kỳ, thư ký riêng của Người và đồng chí Vũ Kỳ đã kể lại với cán bộ Bình Trị Thiên vào ngày 18.5.1978 như sau:

Bác nói với đồng chí Vũ Kỳ (nguyên văn):

"Mình tham gia với tư cách là một người thông ngôn. Khi đồng bào nói chưa đúng thì mình thêm vào cho đúng để chọi với Pháp. Khi bọn Pháp nói những gì làm cho uy thế của đồng bào kém đi thì mình thông ngôn lại để lấy lên tinh thần đấu tranh của đồng bào. Cứ thế mà đồng bào ùa lên làm cho bọn Pháp không thể nào ngăn chặn được!".

Bọn Pháp giở mọi thủ đoạn ra lừa phỉnh đồng bào nhưng nhờ những người thông ngôn dịch lại khôn khéo khiến cho họ tránh được mọi âm mưu cạm bẫy của Pháp. Càng về trưa, lời la ó phản đối càng tăng. Thấy dùng lời lẽ không giải tán được đám đông, Hộ lý bộ Lại De la Susse xua lính khố xanh ra dùng roi mây, gậy tre, vòi nước đàn áp giải tán đồng bào. Anh Thành người cao to lại phải đứng trước để thông ngôn nên bị đánh dập rất dữ dội.

Cuộc đấu tranh chống thuế của đồng bào Thừa Thiên Huế tháng 4.1908 kéo dài trong nhiều ngày và bị dìm trong biển máu. Sau cuộc tham gia chống sưu cao thuế nặng ấy, anh Thành đã phải trốn tránh trước sự lùng bắt của mật thám Pháp. Anh cảm thấy không thể tiếp tục học được nữa nên đi dần vào các tỉnh Bình Đình, Phan Thiết rồi Sài Gòn và bắt đầu hành trình đi tìm đường cứu nước.

Đồng bào Thừa Thiên Huế rất tự hào vì quê hương Thừa Thiên Huế là nơi hình thành tư tưởng yêu nước và cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tham quan chùa Kim Sơn ở Lựu Bảo xã Hương Hồ thấy có ngôi tháp đề sáu chữ "Trí Thuyên giảng sư chi tháp". Hướng dẫn viên du lịch chỉ thuyết minh qua loa: đó là ngôi tháp của một nhà sư yêu nước đã bị thực dân Pháp giết hồi "vỡ mặt trận" năm 1947. Có thể cho biết tiểu sử của nhà sư và trong trường hợp nào nhà sư đã bị giết không?

Nhà sư Thích Trí Thuyên (1923-1947) thế danh là Trần Trọng Thuyên, sinh năm Quí Hợi (1923) tại xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là vị "đồng chơn nhập đạo" xuất gia với hòa thượng Chơn Trung - Diệu Quang tại chùa Thiên Ân (Quảng Ngãi).

Với tư chất thông minh khác người, ông được bổn sư gởi đến học lớp gia giáo Phật học tại chùa Long Sơn, huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Sau một thời gian, ông lại đến thọ học ở chùa Viên Giác (huyện Bình Sơn).

Năm Giáp Tuất (1934), phong trào Chấn hưng Phật giáo khởi sắc tại Trung kỳ. Để đào tạo tăng tài cho giáo hội, các hòa thượng Giác Tiên và Mật Khế thành lập trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm (Huế) và mời hòa thượng Phước Huệ làm chủ giảng. Lớp này chỉ thu nhận 50 học tăng, từ Quảng Ngãi, ông Trí Thuyên ra dự thi tuyển và được nhận vào học cùng với các ông Thiện Minh, Trí Quang v.v.. Năm Quý Mùi (1943), sau chín năm chuyên cần học tập ở Phật học đường, Trí Thuyên là một trong sáu vị tăng sinh ưu tú đỗ cả kỳ thi viết và thi vấn đáp. Tốt nghiệp khóa học Phật giáo đầu tiên của phong trào Chấn hưng Phật giáo, ông ở lại Huế tiếp tục nghiên cứu giáo điển và thực tập diễn giảng thuyết pháp.

Năm Giáp Thân (1944), ông mới 21 tuổi, được thọ cụ túc giới Đại giới đàn chùa Thuyền Tôn (Huế) do hòa thượng Giác Nhiên làm Đàn đầu truyền giới. Sau khi lãnh thọ giới pháp, ông được phân bổ cùng chúng tăng đến chùa Kim Sơn hoằng hóa. Tại đây, ông đã trở thành vị giảng sư trẻ tuổi được đông đảo tín đồ tín nhiệm.

Năm Ất Dậu (1945), với tư cách một người xuất gia, thầy Trí Thuyên hoạt động yêu nước qua việc dạy học chống nạn mù chữ cho nhân dân, vận động quyên góp cứu trợ nạn đói đang hoành hành ở

miền Trung và miền bắc Việt Nam. Ngay tại chùa Kim Sơn, thầy chủ trương mỗi ngày nhịn bớt một bữa ăn để lấy gạo nấu cơm phát cho dân nghèo. Những bài giảng pháp của thầy trong thời gian Cách Mạng Tháng Tám 1945 luôn mang tính đoàn kết dân tộc, ca ngợi độc lập tự chủ, theo tinh thần bi, trí, dũng của Phật giáo, chống áp bức bóc lột. Với lập luận vững chắc, tư thái đường hoàng, thầy hướng dẫn cho Phật tử hướng vào tương lai tươi sáng của đạo pháp và dân tộc. Từ sau ngày toàn quốc kháng chiến (19.12.1946), "vỡ mặt trận", thực dân Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam. Các tăng chúng chùa Kim Sơn, người ra vùng kháng chiến, kẻ về tá túc tại các chùa trong thành phố, thầy Trí Thuyên vẫn ở lại chùa Kim Sơn để giữ chùa, giữ trường học và kinh sách. Sự tồn tại của chùa Kim Sơn và thầy Trí Thuyên trong vùng ảnh hưởng của Việt Minh là một thách thức đối với thực dân Pháp.

Tháp mộ Giảng sư Thích Trí Thuyên (1923-1847) tại chùa Kim Sơn (Huế). Ảnh: NĐX

Vào chiều ngày mồng 3 tháng 3 năm Đinh Hợi (23-4-1947), thực dân Pháp đóng đồn ở Văn Thánh mở trận càn quét tràn qua vùng Lựu Bảo. Bọn giặc xông vào chùa Kim Sơn, bắt thầy Trí Thuyên. Không chút sợ hãi, thầy nói chuyện với chúng bằng tiếng Pháp rằng thầy là một nhà sư, tay không, chúng có thể bắt thầy hay bắn thầy cũng được nhưng hãy để cho thầy cầu một lời kinh rồi chúng muốn làm gì thì làm. Bọn lính Pháp thấy không có điều gì đe dọa cả nên đồng ý. Thầy Trí Thuyên mặc áo cà-sa ngồi kiết già uy nghi tụng kinh trước họng súng của giặc. Thời kinh vừa xong, thầy quay lại giang hai tay và thầy đã ngã gục trước những phát đạn bạo tàn. Một đồng bào người Thiên Chúa giáo ở An Vân, bị Pháp bắt đi dẫn đường vô tình chứng kiến được cái chết của thầy Trí Thuyên, ông đã kể lại sự việc với một lời kính phục rằng:

- "Tôi chưa bao giờ thấy được cái cảnh tử đạo nào cao cả bi tráng đến như vậy".

Năm đó, thầy vừa đúng 24 tuổi. Dân trong vùng vô cùng thương tiếc đã an táng thầy trong khuôn viên chùa Kim Sơn. Năm 1960, giáo hội Tăng già đã xây cho thầy một bảo tháp đơn giản nhưng uy nghi ngay bên trái vườn chùa như còn thấy hiện nay. Bên trên bia tháp khắc bốn chữ "Tăng già giáo hội", ở dòng giữa khắc sáu chữ lớn "Trí Thuyên giảng sư chi tháp."

Ngô Đình Cẩn có phải là em út trong gia đình dòng họ Ngô Đình không?

Từ gần nửa thế kỷ nay, đặc biệt trong chín năm gia đình họ Ngô cai trị ở miền Nam (1954-1963), dư luận nói nhiều đến tên tuổi Ngô Đình Cẩn với những cụm từ thương ghét khác nhau như "bào đệ của tổng thống", "ông cố vấn miền Trung", "lãnh chúa miền Trung", "cậu Út Trầu". Trong 4 cụm từ ấy, cụm từ "cậu Út Trầu" được dùng nhiều nhất. Lý do: Trong mấy anh em nhà họ Ngô Đình đều có Tây học, làm quan to và "xuất dương" cả, chỉ có Ngô Đình Cẩn ở nhà bỏm bẻm nhai trầu và chăm sóc mẹ già. Gọi như thế có nghĩa là Ngô Đình Cẩn là con trai út của ông Ngô Đình Khả và là em út của mấy anh em nhà họ

Ngô Đình. Cứ nghĩ Ngô Đình Cẩn là em út cho nên nhiều người trong nước và ngoài nước thắc mắc: thế Ngô Đình Luyện (một nhà ngoại giao nổi tiếng của chế độ Diệm) là anh của Ngô Đình Cẩn sao? Trông Ngô Đình Luyện có vẻ trẻ hơn nên có người lại đặt nghi vấn: phải chăng Ngô Đình Luyện là em cùng cha khác mẹ với Ngô Đình Cẩn?

Ông Ngô Đình Khả (1857-1923) xuất thân trong một gia đình Thiên Chúa giáo, từng học ở trường dòng Pénang (Mã Lai), chắc chắn không thể thực hiện chế độ hai vợ (bà lớn, bà nhỏ). Trong thực tế, ngoài bà Anna Phạm Thị Thân, ở Huế chưa bao giờ thấy xuất hiện một người đàn bà nào gọi là "mẹ ghẻ" của anh em nhà họ Ngô Đình cả. Xem trong *Nhân vật giáo phận Huế* tập 1 của Lê Ngọc Bích, tại trang 109, cho biết trong sổ bộ giáo sứ Phủ Cam năm 1887, tờ 27, số thứ tự có ghi:

"Năm 1887, ngày 25 tháng Hai... Micae Khả con của Giacôbê Niêm và Ursula Khoa ở Phủ Cam, và Madalêna Chĩu, con gái của Micae Quê và Agnatia Quy, ở họ Phủ Cam" (Chữ ký cha sở: Eugêne Allys).

Ông Ngô Đình Khả lập gia thất với Madalêna Chĩu nhưng chẳng may sau đó bà Chĩu qua đời. Đến tháng 3.1889, ông Khả cưới bà vợ thứ hai là Anna Phạm Thị Thân-người gốc làng Vân Dương (xã Thủy

Gia đình nhà Ngô Đình ở Phủ Cam trước tháng 11 năm 1963

Anh em nhà họ Ngô Đình. Ngô Đình Luyện (mặc Âu phục màu trắng) là em út.

Vân, huyện Hương Thủy ngày nay). Tất cả những người con của ông Ngô Đình Khả đều do bà Phạm Thị Thân sinh. Ông Khả có mấy người con? Trả lời câu hỏi nầy, bà Nguyễn Văn Ấm (tức Ngô Đình Thị Hiệp, em ruột Ngô Đình Diệm) đã viết một lá thư gởi cho báo CN ở Mỹ (năm 1988) và sau đó báo Đông Dương thời báo (Houston, Mỹ) in lại cho biết: vợ chồng ông Ngô Đình Khả và bà Phạm Thị Thân sinh được sáu người con trai và ba người con gái theo thứ tự sau đây:

1. Ngô Đình Khôi;

2. Ngô Đình Thị Giao (tức bà Trương Đình Tùng, mất năm 1944);

3. Ngô Đình Thục (sinh năm 1897);[1]

4. Ngô Đình Diệm (sinh năm 1901, bị giết năm 1963);

5. Ngô Đình Thị Hiệp (tức bà Nguyễn Văn Ấm);

6. Ngô Đình Thị Hoàng (tức bà Nguyễn Văn Lễ, thường gọi là bà Cả Lễ);

7. Ngô Đình Nhu (sinh năm 1910, bị giết năm 1963);

8. Ngô Đình Cẩn (sinh năm 1911, bị xử tử hình năm 1964);

9. Ngô Đình Luyện (1914)

Qua tư liệu đáng tin cậy trên, ta có thể tin Ngô Đình Luyện (mất năm 1987 bên Anh) là con út của gia đình họ Ngô. Như thế không thể gọi Ngô Đình Cẩn là "cậu Út" được.

Cũng xin nói thêm: những người thân cận trong gia đình họ Ngô không bao giờ gọi Ngô Đình Cẩn là "cậu Út" cả. Họ thường xưng hô là "Cậu Cẩn". Tên gọi "Cậu Cẩn" xuất phát từ gia đình hai người đàn bà nổi tiếng ở Huế một thời là bà Nguyễn Văn Ấm và bà Cả Lễ - hai bà chị ruột của Ngô Đình Cẩn.

Trên tấm bia mộ nhỏ nhoi của Liệt sĩ Đặng Thùy Trâm trong nghĩa trang liệt sĩ Hà Nội ghi "*Liệt sĩ Đặng Thùy Trâm, sinh 26.11.1942 tại TP Huế. Chức vụ: Bác sĩ. Hy sinh ngày 22.7.1970 (20.6 Canh Tuất) tại Đức Phổ - Quảng Ngãi.*", xin vui lòng cho biết một số thông tin về nguồn gốc gia đình họ Đặng của bác sĩ Đặng Thùy Trâm ở Huế không?

Đối với tôi, trước đây chưa một lần được biết tên chị Đặng Thùy Trâm, chưa biết sự hy sinh của chị tại Đức Phổ trước khi đọc ***Nhật ký*** của chị được công bố cách đây (2009) gần bốn năm. Nhưng sau khi nghe Thành ủy Huế cho biết bác sĩ Đặng Thùy Trâm là người Huế và có nhà thờ họ Đặng tại đường Mai Thúc Loan, tự nhiên trong trí nhớ của tôi bật ra những thông tin có liên quan được giữ trong bộ hồ sơ nghiên cứu về *Thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế* của tôi trước đây. Từ năm 1980 cho đến 2003, tôi đã nhiều lần viết về cái giếng nước hình vuông của gia đình họ Đặng trên đường Mai Thúc Loan. Đó là các bài: 1. *Đi tìm mái nhà thơ ấu của Bác Hồ ở Huế* (T/ch Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội số 2/1980); 2. *Gian nhà của Bác Hồ ở dãy trại đường Đông Ba* (T/ch Văn Hóa Nghệ Thuật, Hà Nội 5.1980); 3. Bác Hồ, thời niên thiếu ở Huế (Sách, Nxb Trẻ 1990, tái bản nhiều lần) 4. Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế (Công trình nghiên cứu, Nxb Văn Học-TTNCQH- 2003).

Trong các bài viết, tôi đã đề cập đến chuyện hai anh em Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành lúc còn sống với gia đình ở Dãy Trại đường Đông Ba (Mai Thúc Loan ngày nay) đã thường đến múc nước ở cái giếng vuông nhà họ Đặng để dùng. Hồi đầu thế kỷ XX, trong nhà họ Đặng có ông Đặng Ngọc Thụ và ông Tham tá Đặng Ngọc Chương giỏi thơ văn chữ Hán, bạn với ông Quảng Hộ Thành Lê Viết Nghiêm - người đã giúp đỡ cho bà Nguyễn Thị Thanh chị của Bác Hồ những năm khó khăn.v.v. Tôi biết rạch ròi chuyện nhà họ Đặng là do cái nghiệp Huế học của mình. Tuy nhiên, một phần nhờ thời học sinh tú tài và sinh viên Đại học Huế, tôi, nhà giáo Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan và nhiều người cùng thời nữa là bạn vong niên của chị Đặng Tống Tịnh Nhơn - Hiệu trưởng trường Đồng Khánh Huế (1960-1964), là con gái độc nhất của ông Tham tá Đặng Ngọc Chương - người chủ chốt của gia đình họ Đặng lúc đó. Năm 1963, chị Đặng Tống Tịnh Nhơn là một trong những người đầu tiên đứng ra vận động sinh viên Huế thành lập Đoàn Sinh viên Phật tử Huế. Những đoàn viên nầy đã giữ một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm tháng từ 5/1963 đến cuối tháng 10/1963. Ngày 21.8.1963,

Nhà thờ họ Đặng 120 Mai Thúc Loan (Huế)

Di ảnh bà Đặng Tống Tịnh Nhơn (1931-1983) - Hiệu trưởng trường Đồng Khánh Huế (1960-1964), cô của BS Đặng Thùy Trâm thờ tại nhà thờ họ Đặng ở Huế.

chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện "Kế hoạch Nước Lũ" bắt những người chủ chốt trong phong trào đấu tranh chống Diệm vào tù. Chúng tôi bị bắt nhốt chung tại hội trường Ty Công an (nay là Sở Công an tỉnh TTH). Hằng ngày sinh hoạt gần chị Tịnh Nhơn, tôi được biết chị vốn là người miền Bắc, ông nội - Đặng Như Bá - vào Huế từ cuối thế kỷ XIX. Dòng họ của chị rất hiếm con. Mẹ chị Nhơn - bà Tống Thị Viện là hậu duệ của bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu - mất sớm. Ba chị buồn ăn chay trường và cuối cùng mất vì bịnh lao. Chị sống, ăn học nhờ các bà cô - bà Sâm và bà Nhung - và bên ngoại - ông Tống Viết Toại.

Từ những thông tin ban đầu đó, tôi đã tìm hiểu thêm và biết được cụ Đặng Như Bá - ông nội của chị Tịnh Nhơn - từ Thường Tín (Hà Nội ngày nay) vào Huế từ cuối thế kỷ XIX, làm quan triều Nguyễn, chức Hàn Lâm viện thị giảng (tòng tứ phẩm). Năm 1902, cụ mua ngôi nhà tranh (nay thuộc phường Vĩnh An, thành phố Huế) của Cửu phẩm

Đặng Quang Thị (ở Tả ty bộ Lễ) giá 70 đồng Đông Dương. Đến năm Khải Định thứ 8 (1923), cụ xin phép làm lại nhà ngói gồm 2 nhà: Một cái ba gian hai chái, một cái ba gian, một phố ngói 2 gian và một bếp tranh. Diện tích khoảng 543m2. Vị trí nhà số 120 Mai Thúc Loan: Mặt trước và mặt phải gần đường Đông Ba (nay là Mai Thúc Loan) và đường Âm Hồn (nay là Lê Thánh Tôn); phía sau gần nhà ông Thị độc Nguyễn Duy Thiệu, phía trái gần nhà ông Tú tài Trần Ngạc.

Khi vào Huế, cụ Đặng Như Bá có đem theo người em là Đặng Như Gia. Cụ Bá cưới bà Nguyễn Thị Tâm và sinh được 8 người con là: Đặng Ngọc Thụ (thân sinh bác sĩ Đặng Ngọc Khuê, ông nội của bác sĩ Thùy Trâm), Đặng Ngọc Phát; Đặng Ngọc Chương (ông Tham tá, thân sinh của cô Đặng Tống Tịnh Nhơn - hiệu trưởng trường Đồng Khánh giai đoạn 1960-1964), Đặng Ngọc Vinh (thân sinh bà Đặng Thị Diệu Thanh, hiện còn sống ở TP HCM), Đặng Thị Sâm (không chồng, nấu cơm chay bán tại nhà, mất năm 1985); Đặng Thị Nhung (bà Phán, lấy nhiếp ảnh gia Phan Anh, có con trai là kỹ sư Phan Ngọc Cơ); Đặng Ngọc Ngô, Đặng Thị Còi.

Thăm bà Doãn Ngọc Trâm - thân mẫu của cố bác sĩ Đặng Thùy Trâm tại Hà Nội.

Ông con trưởng Đặng Ngọc Thụ có nhiều con, trong đó có người con trưởng là bác sĩ Đặng Ngọc Khuê (thân sinh của bác sĩ Đặng Thùy Trâm) và con gái là bà Đặng Thị Hường (vợ ông Hoàng Công Sanh, mẹ của các ông Hoàng Công Sáng và Hoàng Công Sấm đang ở trong ngôi nhà từ đường 120 Mai Thúc Loan hiện nay). Trước năm 1975, bà Đặng Thị Sâm và Đặng Thị Nhung quản lý ngôi nhà nầy. Sau 1975, các bà giao lại cho cháu đích tôn của cụ Đặng Như Bá là bác sĩ Đặng Ngọc Khuê (sinh sống ở Hà Nội từ năm 1943) để lo hương khói phụng thờ ông bà họ Đặng. Nhưng không may, bác sĩ Đặng Ngọc Khuê bị tai biến, không vào Huế làm nhiệm vụ của cháu đích tôn được. Vợ chồng bác sĩ Khuê cùng bà con nội ngoại họ Đặng ủy lại cho ông Đặng Ngọc Chữ (cháu nội của ông Đặng Như Giai - em ruột cụ Bá). Ông Đặng Ngọc Chữ lúc đó đang ở Đà Nẵng, dự tính ra Huế để làm "ông từ" nhà thờ họ Đặng thì lại bị bệnh phải nằm một chỗ. Cuối cùng, không rõ bằng con đường nào, ngôi nhà từ đường vào tay mấy người cháu ngoại mang họ Hoàng. Theo ông Hoàng Công Sáng (em cô cậu ruột của bác sĩ Thùy Trâm) cho biết: Hằng năm vào ngày rằm Trung Thu (15.8 âm lịch), bà dược sĩ Doãn Ngọc Trâm thường vào Huế làm giỗ bà mẹ chồng (mất năm 1999, thọ 102 tuổi). Và trên bàn thờ gia tiên ngôi nhà 120 Mai Thúc Loan, ngoài ảnh của những người họ Đặng sống ở miền Nam đã qua đời còn có ảnh của bác sĩ Đặng Ngọc Khuê, ảnh bác sĩ Đặng Thùy Trâm và ảnh người em trai Đặng Ngọc Quang (mất ở Liên xô năm 23 tuổi). Từ sau ngày biết Bác sĩ Đặng Thùy Trâm là người Huế và nhà 120 Mai Thúc Loan là nhà thờ họ Đặng của chị, nhiều tổ chức thanh niên, tổ chức y tế và báo chí ở Thừa Thiên Huế lui tới địa chỉ nầy để tưởng niệm và tỏ lòng ngưỡng mộ chị. Cuộc đời bác sĩ, liệt sĩ Đặng Thùy Trâm hợp với ý nghĩa 4 chữ Hán chạm trên tấm bình phong trước nhà "Đào Lý Phương Viên" (Vườn thơm đào lý).

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU
5

ĐỊA LÝ - ĐỊA DANH
7

LỊCH SỬ - SỰ KIỆN
225

TRIỀU NGUYỄN XƯA
401

VĂN HÓA - GIÁO DỤC
635

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT
715

DANH NHÂN
785

Ngọ Môn

Ảnh: Hoài Hương

Điện Thái Hòa

Ảnh: Hoài Hương

Đường vào Điện Thái Hòa

Ảnh: Hoài Hương

Hoàng hôn Đại nội

Ảnh: Hoài Hương

Cây Ngô đồng trong Đại nội
Ảnh: Hoài Hương

Thái Bình lâu

Ảnh: Hoài Hương

Hiển Lâm các

Ảnh: Hoài Hương

Thế miếu

Ảnh: Hoài Hương

Điện Long An

Ảnh: Hoài Hương

Di Luân đường

Ảnh: Hoài Hương

Khu Mật viện xưa - trụ sở Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế ngày nay
Ảnh: Hoài Hương

Văn Thánh miếu
Ảnh: Hoài Hương

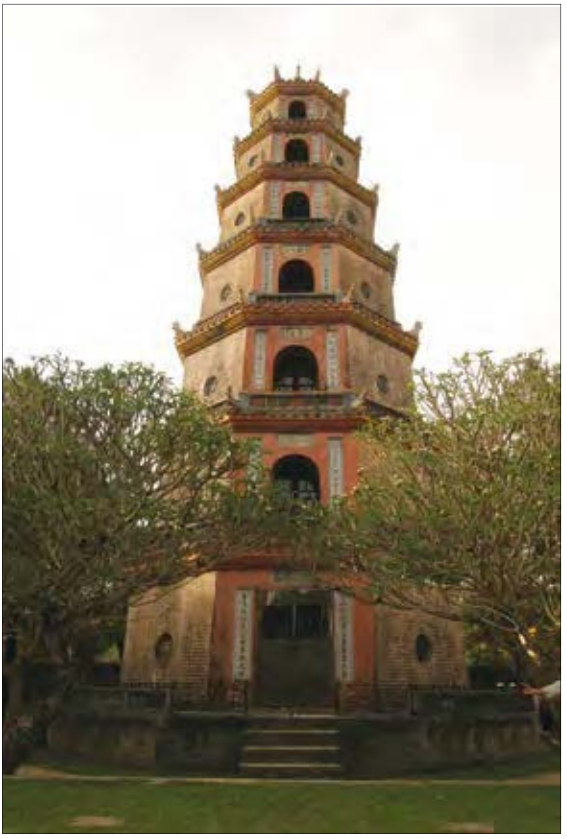

Tháp Phước Duyên - chùa Thiên Mụ
Ảnh: Hoài Hương

Nghĩa trang Thái giám trong chùa Từ Hiếu
Ảnh: Hoài Hương

Cửa Ngăn

Ảnh: Hoài Hương

Cửa Quảng Đức

Ảnh: Hoài Hương

Phu Văn lâu

Ảnh: Hoài Hương

Cầu Trường Tiền

Ảnh: Hoài Hương

Lăng Minh Mạng

Ảnh: Hoài Hương

Lăng Tự Đức

Ảnh: Hoài Hương

Lăng Đồng Khánh

Ảnh: Hoài Hương

Lăng Khải Định

Ảnh: Hoài Hương

Nhà vườn An Hiên

Ảnh: Hoài Hương

Phủ thờ Ngọc Sơn công chúa

Ảnh: Hoài Hương

Lạc Tịnh viên

Ảnh: Hoài Hương

Phủ Ngự viên

Ảnh: Hoài Hương

Đàn Nam giao

Ảnh: Hoài Hương

Từ đường dòng họ Nguyễn Khoa

Ảnh: Hoài Hương

Điện Voi Ré

Ảnh: Hoài Hương

Nhà thờ Phú Cam

Ảnh: Hoài Hương

Trường Quốc Học

Ảnh: Hoài Hương

Trường nữ sinh Đồng Khánh xưa - Trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng ngày nay

Ảnh: Hoài Hương

700 năm THUẬN HÓA PHÚ XUÂN HUẾ

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT
Biên tập:
CÚC HƯƠNG - GIA TÚ CẦU
Bìa:
MAI QUẾ VŨ
Sửa bản in:
HOÀI HƯƠNG
Kĩ thuật vi tính:
XUÂN THẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39350973 - 39316211 - 38465595 - 38465596
Fax: 84. 8. 38437450 - E-mail: nxbtre@ hcm. vnn. vn
Website: http://www. nxbtre. com. vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544
E-mail: vanphongnxbtre@ hn. vnn. vn

700 năm
THUẬN HÓA PHÚ XUÂN HUẾ

HUẾ

Ở trung độ nước Việt Nam, bên đôi bờ con sông thi ca mang tên Hương Giang trong xanh, đẹp nổi tiếng thế giới.

Kinh đô nước Việt Nam thời Nguyễn bao gồm ba miền Bắc, Trung, Nam và các vùng hải đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông.

Di tích lịch sử và *Nhã nhạc* là hai trong nhiều di sản lịch sử văn hóa Triều Nguyễn và Huế đã được UNESCO công nhận là di sản vật chất và phi vật chất của nhân loại.

Với dòng tu "Liễu Quán" và hàng trăm ngôi chùa vua, quốc tự, chùa sắc tứ, chùa tổ, chùa quan, chùa làng, được mệnh danh là Thủ đô của Phật giáo "xứ Đàng Trong".

Trung tâm giáo dục, bệ phóng nhân tài từ Quốc tử giám cũ, trường Quốc Học, trường nữ sinh Đồng Khánh, Đại học Huế.

Trung tâm văn hóa - du lịch quốc gia và quốc tế.